

BẠN CÓ THỂ HIỂU ĐƯỢC KINH THÁNH

*Thư Phao lô gửi
cho Hội Thánh gặp nan đề
Sách Cô-rin-tô 1 và 2*

BOB UTLEY

GIÁO SƯ MÔN GIẢI THÍCH BẢN VĂN

(THÁNH KINH CHÚ GIẢI HỌC)

*TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU
TÂN ƯỚC, TẬP 6*

BIBLE LESSONS INTERNATIONAL, MARSHALL, TEXAS

2002 (revised 2011)

MỤC LỤC

Tâm sự của tác giả: làm sao để tài liệu giải kinh này có thể giúp anh chị em?	i
Hướng dẫn cách đọc Kinh thánh hiệu quả: xác nhận chân lý một cách cá nhân	iii
Giải kinh:	
Giới thiệu I Cô-rin-tô	1
I Cô-rin-tô 1	7
I Cô-rin-tô 2	48
I Cô-rin-tô 3	67
I Cô-rin-tô 4	81
I Cô-rin-tô 5	94
I Cô-rin-tô 6	105
I Cô-rin-tô 7	123
I Cô-rin-tô 8	148
I Cô-rin-tô 9	158
I Cô-rin-tô 10	172
I Cô-rin-tô 11	188
I Cô-rin-tô 12	210
I Cô-rin-tô 13	228
I Cô-rin-tô 14	237
I Cô-rin-tô 15	256
I Cô-rin-tô 16	284
Giới thiệu II Cô-rin-tô	296
II Cô-rin-tô 1	302
II Cô-rin-tô 2	320
II Cô-rin-tô 3	331
II Cô-rin-tô 4	342
II Cô-rin-tô 5	353
II Cô-rin-tô 6	368
II Cô-rin-tô 7	378
II Cô-rin-tô 8	385
II Cô-rin-tô 9	396
II Cô-rin-tô 10	408
II Cô-rin-tô 11	416
II Cô-rin-tô 12	427
II Cô-rin-tô 13	440
Phụ lục 1 Các định nghĩa ngắn gọn về cấu trúc ngữ pháp Hy-lạp	448
Phụ lục 2 Phê bình văn bản	457
Phụ lục 3 Định nghĩa từ vựng	460
Phụ lục 4 Xác nhận quan điểm giáo lý của tác giả	469

BẢNG LIỆT KÊ CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT.

Được kêu gọi, I Cô rin tô 1:1	8
Hội thánh (<i>Ekklesia</i>), I Cô rin tô 1:2	10
Sự nên thánh, I Cô rin tô 1:2	10
Các thánh đồ, I Cô rin tô 1:2	11
Bình An (<i>Shalom</i>), I Cô rin tô 1:3	11
Hình bóng người Cha của Đức Chúa Trời, I Cô rin tô 1:3	13
Tạ ơn, I Cô rin tô 1:4	15
Không thể chê trách, vô tội, lương tâm trong sạch, không có sự nhục I Cô rin tô 1:8	20
Tin, tin cậy, đức tin, sự thành tín trong Cựu Ước, I Cô rin tô 1:9	22
Sự thông công <i>Koinōnia</i> , I Cô rin tô 1:9	26
Con Đức Chúa Trời, I Cô rin tô 1:9	26
An ủi (<i>Paraklēsis</i>), I Cô rin tô 1:10	27
Danh của Chúa, I Cô rin tô 1:10	28
Phép báp-tem, I Cô rin tô 1:14	31
Kỷ Nguyên Này và Kỷ Nguyên Sẽ Đến, I Cô rin tô 1:20	34
Những thiên lệch theo quan điểm Tin Lành của tác giả, I Cô rin tô 1:21	34
Sự cần thiết phải bền đỗ, I Cô rin tô 1:21	35
Đấng Mê-si, I Cô rin tô 1:23	37
Sự lựa chọn, I Cô rin tô 1:24.....	38
Xác thật (<i>Sarx</i>), I Cô rin tô 1.....	40
Sự làm ra hư không và vô dụng (<i>Katargeō</i>), I Cô rin tô 1:28 . ..	41
Sự Công bình, I Cô rin tô 1:30 . . . 35	42
Sự Chuộc lại, cứu chuộc, I Cô rin tô 1:30	45
Sự sáng tỏ, I Cô-rin-tô 2, kiến giải theo bối cảnh văn mạch	49
Sự linh cảm, I Cô-rin-tô 2, kiến giải theo bối cảnh văn mạch	49
Cách sử dụng từ “vượt trội” (<i>Huper</i>) của Phao-lô, I Cô rin tô 2:1	50
Điều huyền nhiệm, I Cô rin tô 2:1	51
Trọn vẹn, trưởng thành, I Cô rin tô 2:6 . ..	54
Đời đời (<i>‘Olam</i>), I Cô rin tô 2:7	56
Vinh hiển, I Cô rin tô 2:7	58
Danh hiệu Thần Linh, I Cô rin tô 2:8	58
Ba Ngôi, I Cô rin tô 2:10	61
Ngôi vị của Đức Thánh Linh, I Cô rin tô 2:10	64
Lửa, I Cô rin tô 3:13.....	73
Ý nghĩa chính và phụ của từ vựng “thử nghiệm” trong tiếng Hy-lạp, I Cô rin tô 3:13	74
Các thì của động từ cứu rỗi trong tiếng Hy-lạp, I Cô rin tô 3:15	75
Thánh khiết, I Cô rin tô 3:17	77
Các dùng từ “Thế gian” – (<i>Kosmos</i>) của Phao Lô, I Cô rin tô 3:21b-22	79
Lãnh đạo qua phục vụ, I Cô rin tô 4:1	82
Đức tin, (danh từ), (tính từ), (động từ), I Cô rin tô	83
Sai phái (<i>Apostellō</i>), I Cô rin tô 4:9	88
Vương Quốc của Đức Chúa Trời, I Cô rin tô 4:20	91
Linh (<i>Pneuma</i>), I Cô rin tô 5:3	97
Khoe mình, I Cô rin tô 5:6	99

Men, I Cô rinh 5:6	100
Tính xấu và tính tốt trong Tân Ước , I Cô rinh 5:9	102
Sự bội đạo, I Cô rinh 6:9	110
Gia sản của tín đồ, I Cô rinh 6:9	112
Kiến giải theo bối cảnh văn mạch từ Rô-ma 14:1-15:13, I Cô rinh 6:12.....	116
Sự Tái Lâm Kế Cận (Chúa đến ngay trong mọi thời điểm) hay Sự Tái Lâm Trì Hoãn, (nghịch lý của Tân Ước), I Cô rinh 6:14	119
Phụ nữ trong Kinh Thánh, I Cô rinh 7:5	126
Kiên nhẫn, I Cô rinh 7:5	129
Hiện thân Điều Ác, I Cô rinh 7:5	129
Phao-lô khuyên về nô-lệ I Cô rinh 7:21	138
Sự giàu có, I Cô rinh 7:30	141
Thân thể và tâm linh, I Cô rinh 7:34	144
Lời gây dựng, I Cô rinh 8:1	150
Tín Lý Độc Thân, Độc Tôn, I Cô rinh 8:4	151
Sự Hủy Diệt (<i>Apollumi</i>), I Cô rinh 8:11	156
Ăn Chứng, I Cô rinh 9:2	160
Barnabas, I Cô rinh 9:6	162
Quan Điểm của Phao-lô đối với luật Mô-sê , I Cô rinh 9:9	163
Phê bình văn bản, (textual criticism) I Cô rinh 9:9	164
Mức độ thưởng phạt , I Cô rinh 9:24	169
Biên Đổ, I Cô rinh 10:1	174
Lễ Vượt Qua (cách hành lễ), I Cô rinh 10:14	180
Ma quỷ (tà linh), I Cô rinh 10:20	181
Sự tự do và trách nhiệm của Cơ-độc nhân I Cô rinh 10:23	184
Cơ-độc nhân có nên phán xét nhau không? I Cô rinh 10:29	186
Đầu (<i>Kephalē</i>), I Cô rinh 11:3	191
Phụ nữ trong Kinh thánh, I Cô rinh 11:4	193
Rượu và sự nghiện ngập, I Cô rinh 11:21	202
Giao ước, I Cô rinh 11:25	205
Linh trong Kinh thánh (<i>Pneuma</i>), I Cô rinh 12:1	212
Sự nguyện rửa (<i>Anathema</i>), I Cô rinh 12:3	215
Cơ-độc giáo mang tính chất tập thể. I Cô rinh 12:7	217
Tiên Tri trong Cựu Ước. I Cô rinh 12:10	218
Ngôi vị của Đức Thánh Linh The Personhood of the Spirit, I Cô rinh 12:11	222
Lòng yêu thương nhân từ (<i>Hesed</i>), I Cô rinh 13:1	230
Trưởng thành, đầy đủ, kết thúc (<i>Telos</i>), I Cô rinh 13:10	234
Hy vọng, I Cô rinh 13:13	236
Tiên tri trong Tân Ước , I Cô rinh 14:1	239
Amen, I Cô rinh 14:16	245
Trái tim, tấm lòng, I Cô rinh 14:25	248
Phao-lô sử dụng phụ nữ trong chức vụ. I Cô rinh 14:34	251
Quan điểm “ phụ nữ phải yên lặng” I Cô rinh 14:34	251
Sự đầu phục, I Cô rinh 14:34	252
Bài giảng (<i>Kerygma</i>) của Hội thánh sơ khởi, I Cô rinh 15:1	259
Đứng vững (<i>Histēmi</i>), I Cô rinh 15:1	260
Sự sống lại, I Cô rinh 15:2	263
Chúa Giê-su xuất hiện sau phục sinh, I Cô rinh 15:5	212
Số Mười Hai, I Cô rinh 15:5	264
Gia-cơ em khác cha của Chúa Giê-su I Cô rinh 15:7	265
Trưởng Nam, I Cô rinh 15:20	269
Từ vựng Tân Ước về Chúa Tái Lâm, I Cô rinh 15:23	269

Khởi đầu (thời gian, vị thế) <i>Arch</i> , I Cô rin tô 15:24	271
Thẩm quyền, I Cô rin tô 15:24	272
Thiên sứ trong giáo huấn của Phao-lô, I Cô rin tô 15:24	272
Từ vựng về “người ngu dại”, I Cô rin tô 15:36	277
Hủy diệt, hoang tàn, hư hoại. (<i>Phtheirō</i>), I Cô rin tô 15:42	278
Điều “huyền nhiệm” - chương trình cứu chuộc Đức Chúa Trời, I Cô rin tô 15:51	280
Sự Tái Lâm Kế Cận hay Sự Tái Lâm Trì Hoãn, I Cô rin tô 15:51	280
Sùng được sử dụng ở I-sơ-ra-en, I Cô rin tô 15:52	281
Dâng phần mười, I Cô rin tô 16:2	286
Cách dùng từ “cánh cửa” trong Tân Ước.NT, I Cô rin tô 16:9	289
Hãy mạnh mẽ, I Cô rin tô 16:13	291
<i>Maranatha</i> , I Cô rin tô 16:22	294
Ngụy biện gia, giới thiệu II Cô-rin-tô	296
Ti-mô-thê, II Cô rin tô 1:1	305
Sự hoạn nạn, II Cô rin tô 1:4	308
Lời đảm bảo, II Cô rin tô 1:7	310
Sự chắc chắn, II Cô rin tô 1:21.....	317
Cách dùng từ “đầy rẫy” của Phao-lô (<i>Perisseuō</i>), II Cô rin tô 2:7	323
Muru kê, II Cô rin tô 2:11	325
Tích, II Cô rin tô 2:13	326
Sự ca ngợi, cầu nguyện và tạ ơn của Phao-lô, II Cô rin tô 2:14	326
Sự dạn dĩ (<i>Parrhēsia</i>), II Cô rin tô 3:12	337
Chúa Giê-su và Thánh Linh, II Cô rin tô 3:17	339
Làm mới, II Cô rin tô 4:16	351
Người đã chết đi đâu?, II Cô rin tô 5:6	358
Tạo vật (<i>Ktisis</i>), II Cô rin tô 5:17	364
Sự ăn năn, II Cô rin tô 7:8-11	381
Dâng phần mười, II Cô rin tô 8:8	389
Lựa chọn / tiền định, sự quân bình cần thiết trong giáo lý, II Cô rin tô 8:16-17	392
Bổ thí, II Cô rin tô 9:9	401
Đòi đòi (<i>‘Olam</i>), II Cô rin tô 9:9	402
Xung nhận (chân lý, hoặc tội lỗi), II Cô rin tô 9:13	405
Đầu phục, II Cô rin tô 9:13	406
Các thiên đàng, II Cô rin tô 12:2	429
Sa-tan, II Cô rin tô 12:7	431
Yếu đuối, II Cô rin tô 12:9	433
“Chân Lý” trong văn thư của Phao-lô, II Cô rin tô 13:8	444

LỜI CỦA TÁC GIẢ: TẬP TÀI LIỆU GIẢI KINH NÀY CÓ THỂ GIÚP ÍCH GÌ CHO BẠN?

Sự giải nghĩa Kinh thánh là một tiến trình mang tính thuộc linh và lý trí nhằm hiểu được các trước giả ngày xưa được linh cảm với mục đích giúp chúng ta hiểu và áp dụng được sứ điệp của Đức Chúa Trời trong thời đại ngày nay.

Tiến trình mang tính thuộc linh là quan trọng nhưng khó có thể định nghĩa. Nó gồm có sự đầu phục và mở lòng ra trước mặt Chúa. Cần phải có một sự khao khát (1) chính Chúa, (2) được biết Ngài và (3) khao khát được phục vụ Ngài. Tiến trình này cần có sự cầu nguyện, xưng tội và sự bằng lòng thay đổi lối sống của mình. Mặc dù biết rằng Đức Thánh Linh đóng vai trò quan trọng trong tiến trình giải nghĩa, nhưng thật khó hiểu là tại sao cũng là các Cơ-độc nhân chân thật, yêu mến Chúa, nhưng họ lại hiểu Kinh thánh một cách khác nhau.

Tiến trình mang tính lý trí thì dễ diễn tả hơn. Chúng ta phải nhất quán và công bằng đối với mọi bản văn và không được để cho những thành kiến cá nhân hay giáo phái chi phối mình. Chúng ta đều ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình. Không ai là người giải nghĩa Kinh thánh hoàn toàn khách quan và trung dung. Tập tài liệu giải kinh này cung cấp một tiến trình theo lý trí một cách cẩn thận gồm ba nguyên tắc giải nghĩa để giúp chúng ta vượt qua các thành kiến của mình.

Nguyên tắc thứ nhất

Nguyên tắc thứ nhất là để ý đến bối cảnh lịch sử khi sách được viết ra và các dịp tiện mang tính lịch sử đặc biệt liên quan đến tác giả. Tác giả nguyên thủy có một mục đích, một sứ điệp muốn truyền đạt. Bản văn không thể có ý nghĩa mà nó chưa bao giờ có đối với tác giả nguyên thủy, từ ngày xưa được thần cảm. Ý định của tác giả đó – chứ không phải nhu cầu thuộc về lịch sử, cảm xúc, văn hóa, cá nhân và giáo phái- chính là chìa khóa. Việc áp dụng là người anh chị em đi chung với việc giải thích, nhưng sự giải nghĩa thích hợp phải luôn luôn đi trước việc áp dụng. Cần phải nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại rằng mỗi bản Kinh văn đều chỉ có một ý nghĩa và chỉ một mà thôi. Ý nghĩa này là ý nghĩa mà tác giả nguyên thủy đã có ý định truyền đạt cho thời đại của họ dưới sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh. Ý nghĩa duy nhất này có thể có nhiều áp dụng khác nhau cho các văn hóa và tình huống khác nhau. Những áp dụng này phải được nối kết với lẽ thật trọng tâm theo tác giả nguyên thủy. Vì vậy, tập tài liệu này được thiết kế bằng cách cung cấp phần giới thiệu cho mỗi sách trong Kinh thánh.

Nguyên tắc thứ hai

Nguyên tắc thứ hai là xác định các đơn vị ngữ văn. Mỗi sách trong Kinh thánh là một văn bản hợp nhất. Người giải nghĩa không có quyền lấy riêng ra chỉ một khía cạnh của lẽ thật bằng cách bỏ qua các khía cạnh khác. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng tìm hiểu mục đích của Toàn sách trước khi phân tích các đơn vị ngữ văn riêng lẻ. Các đơn vị riêng lẻ- đoạn, phân đoạn, hay câu- không thể mang ý nghĩa mà tổng thể của sách đó không có. Việc giải nghĩa phải đi từ phương pháp suy diễn từ tổng thể đến phương pháp quy nạp của từng phần. Do đó, tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế bằng cách giúp người học phân tích cấu trúc của mỗi đơn vị ngữ văn theo từng phân đoạn. Mặc dù các phân đoạn và chia đoạn không được thần cảm nhưng nó giúp chúng ta xác định được các ý tưởng theo từng đơn vị.

Giải nghĩa theo cấp độ từng phân đoạn- không phải từng câu, từng vế, từng cụm từ, hay từng chữ- là chìa khóa để lần theo ý nghĩa mà tác giả Kinh thánh đã định. Các phân đoạn dựa vào một chủ đề hợp nhất, thường gọi là chủ đề hay câu chủ đề. Từng chữ, vế, cụm từ và câu trong các phân đoạn này bằng cách nào đó liên hệ với chủ đề hợp nhất này. Chúng giới hạn chủ đề bàn đến, mở rộng nó, giải thích thêm hoặc chất vấn nó. Chìa khóa thật sự để đi đến cách giải nghĩa đúng đắn là theo sát ý tưởng của tác giả nguyên thủy trên cơ sở từng phân đoạn một thông qua các đơn vị ngữ văn cấu thành nên Toàn bộ sách. Tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế nhằm giúp người học có thể làm được điều này qua việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ hiện đại. Các bản dịch này được chọn ra bởi vì chúng có những lý thuyết khác nhau về cách dịch:

- A. Bản Hy Lạp của Hội Kinh thánh Liên hiệp (United Bible Society) là bản hiệu đính lần thứ tư (Thánh Kinh Liên hiệp UBS⁴). Bản dịch này được chia đoạn bởi các học giả phê bình bản văn hiện đại.

- B. Bản Kinh Gia-cơ mới (NKJV) là bản dịch sát nghĩa theo từng chữ dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản tiêu chuẩn (the Textus Receptus). Các phân đoạn của nó dài hơn so với các bản dịch khác. Các đơn vị dài hơn này giúp người học thấy được các chủ đề mang tính hợp nhất.
- C. Bản hiệu đính tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ có bổ sung. Nó nằm ở điểm giữa so với hai bản hiện đại sẽ trình bày sau đây. Cách phân chia đoạn của nó giúp góp phần xác định được các chủ đề.
- D. Bản tiếng Anh ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển được xuất bản bởi Hội Kinh thánh Liên Hiệp (the United Bible Society). Nó cố gắng dịch sao cho người đọc và nói tiếng Anh ngày nay có thể hiểu được bản văn tiếng Hy Lạp. Đặc biệt trong các sách Phúc âm, thông thường nó chia đoạn theo người nói chứ không phải theo chủ đề, cũng giống như bản NICAU Nếu dùng để giải nghĩa, nó không có lợi. Để ý thấy thật thú vị khi cả hai bản dịch Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ và TEV đều được xuất bản bởi một cơ quan nhưng cách chia đoạn của nó lại khác nhau.
- E. Bản Giê-ru-sa-lem Bible (JB) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo. Nó giúp ích rất nhiều cho việc đối chiếu các cách phân đoạn từ quan điểm của Âu châu.
- F. Bản in sử dụng trong tập sách này là bản NASB được cập nhật năm 1995, là một bản dịch sát theo từng chữ. Các chú giải từng câu đều theo cách chia đoạn của bản dịch này.

Nguyên tắc thứ ba

Nguyên tắc thứ ba là đọc Kinh thánh qua nhiều bản dịch khác nhau để nắm được tầm ý nghĩa rộng nhất (thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa) mà từng chữ hoặc từng cụm từ có thể có. Thông thường một chữ hay một cụm từ tiếng Hy Lạp có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Các bản dịch này cho thấy được những chọn lựa này và giúp xác định và giải thích một số khác biệt trong các bản thảo tiếng Hy Lạp. Những điều này không ảnh hưởng đến tín lý nhưng nó giúp chúng ta trở về với nguyên bản viết bởi các tác giả từ xưa được thần cảm.

Tập tài liệu này cung cấp cho người học một cách tiện lợi để kiểm tra các giải nghĩa của họ. Nó không nhằm đưa ra cách giải nghĩa cuối cùng, nhưng chỉ nhằm cung cấp thông tin và gợi suy nghĩ. Thông thường, các cách giải nghĩa khác giúp chúng ta không quá địa phương cục bộ, quá giáo điều, hay theo tinh thần hệ phái quá mức. Người giải nghĩa cần có một phạm vi giải nghĩa rộng đủ để nhìn nhận sự không rõ ràng mà các bản cổ có thể có. Thật là một cú sốc khi thấy trong vòng các Cơ-đốc nhân không có sự đồng ý với nhau trong khi họ đều cho rằng Kinh thánh là nguồn của lẽ thật.

Các nguyên tắc này đã giúp tôi vượt qua được khá nhiều điều kiện lịch sử quá khứ của cá nhân tôi vì nó đã buộc tôi phải trần trụi với bản văn cổ. Tôi hy vọng nó cũng sẽ là một điều phước hạnh cho quý vị.

Bob Utley

Trường đại học East Texas Baptist University

Ngày 27 tháng 6 năm 1996

HƯỚNG DẪN THÓI QUEN ĐỌC KINH THÁNH HIỆU QUẢ: CUỘC TÌM KIẾM LẼ THẬT KIẾM CHỨNG ĐƯỢC CỦA CÁ NHÂN

Chúng ta có thể biết lẽ thật được không? Nó ở đâu? Làm thế nào để xác minh nó một cách hợp lý? Có một thẩm quyền tối hậu hay không? Có những giá trị tuyệt đối hướng dẫn đời sống chúng ta, thế giới chúng ta đang sống hay không? Có ý nghĩa cho cuộc đời này không? Tại sao chúng ta lại ở trên thế giới này? Rồi chúng ta đi đâu? Những câu hỏi này- những câu hỏi mà mọi người có lý trí đều phải suy nghĩ đến- đã ám ảnh các nhà trí thức của nhân loại ngay từ buổi ban đầu (Truyền đạo 1:13-18; 3:9-11). Tôi nhớ lại cuộc tìm kiếm của cá nhân tôi về một trung tâm kết nối tất cả mọi sự cho cuộc đời tôi. Tôi tin Chúa khi còn rất nhỏ, nhờ vào sự làm chứng của những người có vai vế trong gia đình tôi. Khi tôi lớn lên, những câu hỏi về chính tôi và thế giới xung quanh tôi cũng lớn dần. Những câu sáo ngữ xưa cũ trong văn hóa và tôn giáo không đem lại ý nghĩa gì đối với những kinh nghiệm cuộc sống tôi biết đến hoặc từng đối diện. Có lúc tôi cảm thấy rối bời, tìm kiếm, ngóng trông và cảm thấy vô vọng trước một thế giới quá khắc khổ, lạnh nhạt mà tôi đang sống.

Nhiều người tuyên bố có câu trả lời cho những câu hỏi trên, nhưng sau khi tự nghiên cứu và suy nghĩ lại, tôi thấy những câu trả lời của họ dựa vào (1) các triết lý sống cá nhân, (2) các huyền thoại xa xưa, (3) những kinh nghiệm cá nhân, hay là (4) các ý nghĩ ảnh hưởng bởi tâm lý. Tôi cần một mức độ có thể kiểm chứng được, tôi cần bằng chứng, cần lý luận để có thể đặt lên nó Toàn bộ thế giới quan của tôi, một trung tâm kết nối tất cả, một lẽ sống cho cuộc đời.

Tôi tìm thấy những điều này qua việc học Kinh thánh. Tôi bắt đầu tìm kiếm những bằng chứng về sự đáng tin cậy của nó và tôi đã tìm thấy nó trong (1) sự đáng tin cậy về lịch sử của Kinh thánh xác nhận bởi khảo cổ học, (2) sự chính xác của những lời tiên tri trong Cựu ước, (3) sự thống nhất của Toàn bộ sứ điệp Thánh Kinh qua hơn 1.600 năm hình thành và (4) những lời làm chứng cá nhân của những con người mà cuộc đời đã được thay đổi vĩnh viễn bởi tiếp xúc với Kinh thánh. Cơ-đốc giáo, một hệ thống hợp nhất trong đức tin và niềm tin, có khả năng đối diện với các câu hỏi hóc búa nhất về cuộc sống của con người. Điều này không những đem lại cho tôi một bộ khung lý trí, nhưng phương diện thực nghiệm của đức tin theo Kinh thánh cũng đã đem lại cho tôi niềm vui và sự vững vàng không lay động trong cảm xúc.

Tôi nghĩ tôi đã tìm thấy được cái trung tâm kết nối mọi sự của đời tôi- Đấng Christ, như đã trình bày trong Kinh thánh. Đó là một kinh nghiệm nóng nảy, một sự giãn xả cảm xúc. Tuy vậy, tôi vẫn còn nhớ đã bị sốc và đau khi tôi bắt đầu thấy ra có quá nhiều sự giải thích cho chỉ một cuốn Kinh thánh này, có khi ngay cả trong cùng một hội thánh hay cùng một trường phái. Việc xác minh sự thần cảm và đáng tin cậy của Kinh thánh không phải là hết, đó chỉ là sự bắt đầu. Làm thế nào để tôi xác minh hay bác bỏ những sự giải nghĩa khác nhau và kinh chống nhau về những phân đoạn khó trong Kinh thánh bởi những người tuyên bố tin vào thẩm quyền và tính đáng tin cậy của nó?

Nhiệm vụ này trở thành mục tiêu của đời tôi và cũng là hành trình đức tin của tôi. Tôi biết rằng đức tin nơi Đấng Christ đã đem lại cho tôi niềm vui và sự bình an không kể xiết. Tâm trí tôi mong tìm thấy được các giá trị tuyệt đối giữa một thế giới theo chủ thuyết tương đối và chủ nghĩa giáo điều trong các hệ thống tôn giáo kinh chống nhau cũng như những sự kiêu căng về hệ phái của mình. Khi tôi đi tìm một phương pháp thích hợp để giải nghĩa các thể loại văn chương xa xưa, tôi ngạc nhiên phát hiện ra những thành kiến của riêng tôi xuất phát từ quá khứ của mình, từ văn hóa, hệ phái và kinh nghiệm riêng của tôi. Tôi đã từng đọc Kinh thánh để củng cố quan điểm riêng của tôi. Tôi đã từng lấy nó làm cơ sở cho những giáo điều để tấn công người khác trong khi tự trấn an mình về những sự bất an và thiếu hụt của chính mình. Rất đau đớn khi tôi nhận ra những điều này!

Mặc dù tôi không bao giờ có thể hoàn toàn khách quan, nhưng tôi có thể trở nên một người đọc Kinh thánh đúng nghĩa hơn. Tôi có thể hạn chế những thành kiến của mình bằng việc xác định được chúng và công nhận sự hiện diện của chúng. Tôi chưa thể hoàn toàn dứt khỏi những điều này, nhưng tôi đã đối diện với những khiếm khuyết của mình. Người giải nghĩa thường là kẻ thù số một trong nỗ lực đọc Kinh thánh hiệu quả!

Tôi sẽ liệt kê ra một số giả định khi tôi tiếp cận việc học Kinh thánh, để anh chị em, người đọc, có thể cùng kiểm điểm theo với tôi:

I. Các giả định

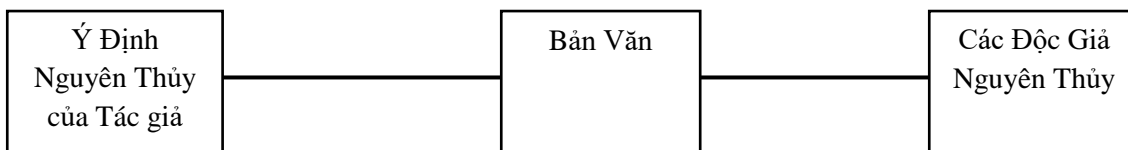
- A. Tôi tin Kinh thánh là sự tự mặc khải duy nhất từ một Đức Chúa Trời chân thật. Vì vậy, nó phải được giải nghĩa trong ánh sáng của ý định từ tác giả nguyên thủy thông qua các trước giả loài người trong bối cảnh lịch sử cụ thể.
- B. Tôi tin Kinh thánh được viết ra cho người bình dân- cho tất cả mọi người! Đức Chúa Trời đã tự hạ xuống để có thể trò chuyện với chúng ta một cách rõ ràng qua một bối cảnh lịch sử và văn hóa nhất định. Chúa không giấu giếm lẽ thật- Ngài muốn chúng ta hiểu biết lẽ thật! Vì vậy, Kinh thánh phải được giải nghĩa trong sự soi sáng của thời kỳ Kinh thánh, chứ không phải của chúng ta. Kinh thánh không nên có những ý nghĩa mà nó chưa từng bao giờ có đối với những người ngày xưa đã đọc hoặc nghe nó lần đầu tiên. Nó có thể dễ hiểu đối với một trí óc con người trung bình và nó sử dụng các loại truyền thông hoặc kỹ thuật bình thường của con người.
- C. Tôi tin Kinh thánh có một sứ điệp và mục đích thống nhất. Nó không tự mâu thuẫn, mặc dù nó có những đoạn khó hiểu hoặc nghịch lý. Vì vậy, người giải nghĩa số một của Kinh thánh là chính Kinh thánh.
- D. Tôi tin mỗi phân đoạn (ngoại trừ các lời tiên tri) có một và chỉ một ý nghĩa mà thôi dựa vào ý định của tác giả nguyên thủy được thân cảm. Mặc dù chúng ta không bao giờ chắc chắn rằng chúng ta biết được đích xác ý định của tác giả, nhưng có nhiều dấu hiệu chỉ về hướng đó:
 1. Thể loại văn chương được chọn để diễn tả sứ điệp đó
 2. Bối cảnh lịch sử hoặc/và trường hợp cụ thể khiến viết lên một cuốn sách nào đó
 3. Bối cảnh ngữ văn của Toàn sách cũng như từng đơn vị ngữ văn một
 4. Cách sắp xếp bản văn của những đơn vị ngữ văn khi nó cùng liên hệ đến một sứ điệp tổng thể
 5. Các đặc điểm văn phạm cụ thể dùng để chuyển tải sứ điệp
 6. Những từ ngữ dùng để trình bày sứ điệp

Việc nghiên cứu từng khía cạnh như thế này trở thành đối tượng của việc nghiên cứu từng phân đoạn của chúng ta. Trước khi tôi giải thích phương pháp đọc Kinh thánh hiệu quả, tôi xin phác họa một vài phương pháp không thích hợp đang được sử dụng ngày nay dẫn đến tính muôn màu muôn vẻ trong cách giải nghĩa, là điều rất lại cần phải tránh:

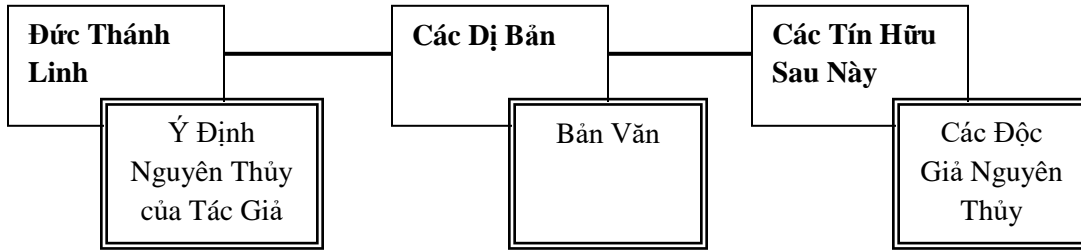
II. Các phương pháp không thích hợp

- A. Lờ đi bối cảnh ngữ văn của các sách trong Kinh thánh và sử dụng các câu, cụm từ, hoặc ngay cả từng từ ngữ riêng lẻ và kể nó là các lời tuyên bố của lẽ thật nhưng không liên hệ đến ý định hoặc bối cảnh rộng hơn của tác giả. Cách này thường được gọi là “dò bản văn” (proof-texting).
- B. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này bằng cách thay thế nó bằng một bối cảnh lịch sử khác không có hoặc chỉ có rất ít hậu thuẫn từ bản văn.
- C. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này và đọc nó như một tờ báo địa phương buổi sáng viết cho các Cơ-đốc nhân ngày nay.
- D. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của sách này bằng cách ngụ ngôn hóa bản văn thành một sứ điệp thuộc về triết lý hay thần học hoàn toàn không liên hệ đến những thánh giả ban đầu cũng như ý định nguyên thủy của tác giả.
- E. Làm ngơ sứ điệp nguyên thủy bằng cách thay thế nó bằng một hệ thống thần học riêng của mình, một giáo lý được ưa chuộng, hay một vấn đề đương thời không liên hệ đến mục đích và sứ điệp của tác giả nguyên thủy. Hiện tượng này thường theo sau việc lấy việc đọc Kinh thánh để thiết lập thẩm quyền cho mình. Người ta thường gọi nó là “theo phản ứng của độc giả” (lời giải nghĩa “bản văn có ý nghĩa gì đối với tôi”).

Ít nhất có ba yếu tố liên hệ với nhau trong bất cứ một thông tin viết tay nào của con người:



Trong quá khứ có nhiều phương pháp đọc khác nhau tập trung vào chỉ một trong các yếu tố này. Nhưng để thật sự công nhận tính thần cảm đặc biệt của Kinh thánh, biểu đồ được bổ sung sau đây có thể thích hợp hơn:



Thật sự ba yếu tố này cần phải có trong quá trình giải nghĩa. Để kiểm chứng lại tiến trình giải nghĩa này, tôi tập trung vào hai yếu tố đầu: ý định nguyên thủy của tác giả và bản văn. Tôi thật sự có phản ứng với những cách giải nghĩa kiểu lạm dụng mà tôi thường bắt gặp: (1) ngụ ngôn hóa hay thuộc linh hóa các bản văn và (2) kiểu giải nghĩa “theo phản ứng độc giả” (bản văn này có ý nghĩa gì đối với tôi). Sự lạm dụng có thể xảy ra ở cả hai chạng. Chúng ta phải kiểm tra động cơ, thành kiến, phương pháp và cách áp dụng của mình. Nhưng làm thế nào để kiểm tra nếu không có một giới hạn này, một tiêu chuẩn nào, một đường ranh nào cho việc giải nghĩa? Ý định của tác giả và cấu trúc bản văn cung cấp cho tôi một số tiêu chuẩn để giới hạn phạm vi giải nghĩa hợp lý của bản văn.

III. Các phương pháp khả dĩ dẫn đến việc đọc Kinh thánh có hiệu quả

Tại đây tôi không bàn đến các phương pháp khác nhau để giải nghĩa từng thể loại văn chương nhưng chỉ đưa ra các nguyên tắc giải kinh tổng quát thích hợp cho tất cả các thể loại văn bản. Một cuốn sách rất tốt giúp ích cho việc tiếp cận các thể loại văn chương khác nhau là cuốn *How to Read the Bible for All Its Worth*, của Gordon Fee và Douglas Stuart, xuất bản bởi nhà xuất bản Zondervan.

Phương pháp của tôi tập trung đầu tiên vào người đọc, là người để cho Đức Thánh Linh soi sáng lẽ thật Kinh thánh qua bốn chu kỳ đọc cá nhân. Điều này làm cho Đức Thánh Linh, bản văn và người đọc trở nên yếu tố chính, không phải là yếu tố phụ. Điều này cũng bảo vệ người đọc khỏi những ảnh hưởng thái quá từ các nhà giải kinh. Tôi đã từng nghe nhiều người nói: “Kinh thánh làm cho tôi hiểu các sách giải kinh nhiều hơn.” Đây không phải là câu nói hạ thấp giá trị của các phương tiện trợ giúp cho việc nghiên cứu, nhưng đúng hơn là lời khản nài sử dụng nó một cách đúng thời điểm.

Chúng ta phải có khả năng hỗ trợ những giải nghĩa của mình từ chính bản văn. Năm phương diện sau đây cung cấp ít nhất một sự kiểm chứng có giới hạn:

1. Tác giả
 - a. Bối cảnh lịch sử
 - b. Bối cảnh văn chương
2. sự lựa chọn hình thức văn chương
 - a. Cấu trúc ngữ pháp
 - b. Cách dùng từ ngày nay
 - c. Thể loại văn chương
3. sự hiểu biết của chúng ta về
 - a. Các phân đoạn song song có liên quan
 - b. Mối liên hệ giữa các giáo lý thần học (ngịch lý)

Chúng ta cần có khả năng đưa ra lý lẽ và lập luận ủng hộ cho cách giải thích của mình. Kinh thánh là nguồn duy nhất của chúng ta trên phương diện đức tin và thực hành. Đáng buồn thay, nhiều Cơ-đốc nhân thường bắt đồng những điều Kinh thánh dạy hay xác nhận.

Bốn chu kỳ đọc Kinh thánh được thiết kế nhằm cung cấp một số ý cho việc giải nghĩa như sau :

- A. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ nhất
 1. Đọc qua hết sách trong một lần đọc. Đọc lại lần nữa từ một bản dịch khác, hy vọng đây là một bản dịch theo một triết lý khác
 - a. Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
 - b. Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
 - c. Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)

2. Tìm mục đích trọng tâm của Toàn bộ sách. Xác định chủ đề chính.
 3. Tách (nếu có thể) các đơn vị ngữ văn ra, từng chương, từng đoạn, hay từng câu là những đơn vị phản ánh rõ ràng trọng tâm hay chủ đề chính này.
 4. Xác định thể loại văn chương chủ yếu
 - a. Các sách Cựu Ước
 - (1) Văn tường thuật Hy bá lai
 - (2) Văn thơ Hy bá lai (các văn chương khôn ngoan, thi thiên)
 - (3) Lời tiên tri Hy bá lai (văn xuôi, văn vần)
 - (4) Các luật lệ
 - b. Các sách Tân Ước
 - (1) Văn tường thuật (Các sách Phúc âm, Công Vụ)
 - (2) Các ví dụ (Các sách Phúc âm)
 - (3) Thư tín
 - (4) Khải thị
- B. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ hai
1. Đọc Toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định các chủ đề hay vấn đề chính
 2. Lập dàn ý các chủ đề chính và ghi lại một số nội dung chính trong một câu ngắn gọn
 3. Kiểm tra lại câu chủ đề và dàn ý tổng quát trong các sách nghiên cứu khác
- C. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ ba
1. Đọc Toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định bối cảnh lịch sử và các dịp tiện đặc biệt làm lý do để viết sách này
 2. Liệt kê ra các mục thuộc về lịch sử trong sách đang đọc
 - a. Tác giả
 - b. Thời điểm
 - c. Người nhận
 - d. Lý do cụ thể viết sách này
 - e. Các bối cảnh văn hóa liên hệ đến mục đích của việc viết sách này
 - f. Các đối chiếu trong lịch sử liên quan đến con người và các sự kiện
 3. Mở rộng dàn ý bằng cách viết lại thành đoạn văn hoàn chỉnh cho phân đoạn Kinh thánh mà anh chị em sẽ giải nghĩa. Luôn luôn xác định và lập dàn ý cho các đơn vị ngữ văn. Nó có thể là vài chương hay vài phân đoạn. Cách này giúp anh chị em theo dõi được lập luận và cách trình bày văn bản của tác giả nguyên thủy.
 4. Kiểm tra lại bối cảnh lịch sử từ các sách nghiên cứu khác
- D. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ tư
1. Đọc lại đơn vị ngữ văn đang nghiên cứu từ nhiều bản dịch khác
 - a. Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
 - b. Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
 - c. Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
 2. Tìm kiếm các cấu trúc ngữ pháp và văn chương
 - a. Các cụm từ lặp đi lặp lại, Êphêsô 1:6, 12, 13
 - b. Các cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại, Rôma 8:31
 - c. Các khái niệm tương phản
 3. Liệt kê những mục sau đây
 - a. Các từ ngữ quan trọng
 - b. Các từ ngữ bất thường
 - c. Các cấu trúc ngữ pháp quan trọng
 - d. Các từ ngữ, về câu, hay câu văn khó hiểu
 4. Tìm các phân đoạn song song tương đương
 - a. Tra xem phân đoạn Kinh thánh dạy rõ ràng nhất về chủ đề anh chị em đang nghiên cứu
 - (1) Các sách “thần học hệ thống”
 - (2) Các Kinh thánh đối chiếu
 - (3) Kinh thánh phù dẫn

- b. Tìm một cặp nghịch lý (paradoxical pair) trong chủ đề anh chị em nghiên cứu. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo các cặp biện chứng (dialectical pairs); các mâu thuẫn trong các hệ phái thường đến từ cách dò bản văn (proof-texting) chỉ phân nửa vấn đề được trình bày trong Kinh thánh. Vì Toàn bộ Kinh thánh đều được linh cảm, chúng ta phải tìm kiếm sự điệp trọn vẹn của nó để cung cấp một sự cân bằng về Kinh thánh trong cách giải nghĩa của mình.
 - c. Tìm xem các phân đoạn tương đương trong cùng một sách, cùng một tác giả, hay cùng một thể loại văn chương; Kinh thánh tự nó là người giải nghĩa số một bởi vì nó có một tác giả duy nhất đó là chính Đức Thánh Linh.
5. Dùng sách nghiên cứu kiểm tra lại quan sát của anh chị em về bối cảnh lịch sử và các dịp tiện
- a. Các Kinh thánh có phần nghiên cứu
 - b. Các tự điển bách khoa Kinh thánh, cẩm nang Kinh thánh hay tự điển Kinh thánh
 - c. Các sách nhập môn Kinh thánh
 - d. Các sách giải kinh (trong tiến trình nghiên cứu của anh chị em đến thời điểm này, anh chị em nên cho phép cộng đồng đức tin thời quá khứ và hiện tại, tham gia vào việc trợ giúp và chỉnh sửa công trình nghiên cứu cá nhân của anh chị em).

IV. Phần Áp Dụng Sau Khi Giải Nghĩa

Tại đây chúng ta xoay qua phần áp dụng. Anh chị em đã dành thì giờ để tìm hiểu bản văn trong bối cảnh nguyên thủy của nó; bây giờ anh chị em phải áp dụng nó trong cuộc sống của anh chị em, văn hóa của anh chị em. Tôi định nghĩa thẩm quyền của Kinh thánh là “nhận biết điều mà tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của ông và áp dụng lẽ thật đó cho thời chúng ta.”

Phần áp dụng phải theo sau phần giải nghĩa ý định nguyên thủy của tác giả cả xét về thời điểm lẫn cách lập luận. Chúng ta không thể áp dụng một phân đoạn Kinh thánh cho thời của chúng ta ngày nay khi chúng ta chưa hiểu nó nói gì cho thời đại của nó! Một phân đoạn Kinh thánh không thể có ý nghĩa mà nó chưa bao giờ có từ trước!

Dàn ý chi tiết của anh chị em và phần dàn ý viết thành đoạn (chu kỳ đọc thứ ba) sẽ là người dẫn đường cho anh chị em. Phần áp dụng phải được rút ra từ cấp phân đoạn chứ không phải từ từng chữ riêng lẻ. Từ ngữ chỉ có nghĩa trong bối cảnh riêng của nó mà thôi. Người được linh cảm duy nhất trong tiến trình giải nghĩa là chính tác giả nguyên thủy. Chúng ta chỉ theo sự dẫn đường của người này dưới sự soi sáng của Đức Thánh Linh. Nhưng sự soi sáng không phải là linh cảm. Để có thể nói, “Đức Chúa Trời có phán như vậy,” chúng ta phải buộc mình theo ý định của tác giả nguyên thủy. Phần áp dụng phải liên hệ cụ thể đến ý tưởng chung của Toàn bộ sách, của từng đơn vị ngữ văn và từng ý tưởng phá triển ở cấp phân đoạn.

Đừng để các vấn đề của thời đại chúng ta xen vào giải nghĩa Kinh thánh; hãy để tự Kinh thánh nói! Điều này đòi hỏi chúng ta phải rút ra các nguyên tắc từ bản văn. Nếu bản văn hỗ trợ cho nguyên tắc đó, thì điều đó là hợp lý. Thật không hay chút nào vì nhiều khi các nguyên tắc của chúng ta chỉ là ‘của chúng ta,’ mà không phải là của Kinh thánh.

Khi áp dụng Kinh thánh, cần phải nhớ rằng một và chỉ một ý nghĩa duy nhất tương ứng với một phân đoạn Kinh thánh cụ thể (trừ các lời tiên tri). Ý nghĩa nó liên hệ đến ý định của tác giả nguyên thủy khi người này đề cập đến một vấn nạn hay một nhu cầu của thời đại ông ta. Nhiều áp dụng có thể được rút ra từ một ý nghĩa này. Phần áp dụng sẽ dựa vào nhu cầu của người nhận nhưng phải liên hệ đến ý nghĩa của tác giả nguyên thủy.

V. Yếu Tố Thuộc Linh Của Việc Giải Nghĩa

Những phần trước cho đến giờ, tôi bàn đến tiến trình lô-gích trong việc giải nghĩa và áp dụng Kinh thánh. Bây giờ tôi sẽ đề cập ngắn gọn đến phương diện thuộc linh của việc giải nghĩa Kinh thánh. Những mục kiểm tra sau đây đã giúp ích cho tôi:

- A. Cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 1:26-2:16).
- B. Cầu xin Chúa tha tội và tẩy rửa những tội lỗi biết được (I Giăng 1:9).
- C. Cầu xin sự khao khát biết Chúa càng hơn (Thi thiên 19:7-14; 42:1 và tiếp theo; 119: 1 và tiếp theo).
- D. Áp dụng những ý tưởng sâu sắc vào cuộc sống của anh chị em ngay lập tức
- E. Luôn khiêm nhường và chịu học hỏi

Khó mà giữ được sự quân bình giữa tiến trình lô-gích và sự hướng dẫn thuộc linh của Đức Thánh Linh. Những câu nói sau đây đã giúp tôi giữ được sự quân bình này:

- A. Trích từ sách *Scripture Twisting*, của Gia-cơ Sire, trang 17-18:
 “Sự soi sáng đến với trí óc của dân sự Đức Chúa Trời- nó không chỉ đến với những người được tuyển lựa thuộc linh. Không có thành phần bậc thầy trong Cơ-đốc giáo theo Kinh thánh, không có những người đặc biệt được soi sáng, không có những người mà tất cả các sự giải thích hợp lý phải thông qua họ. Và vì vậy, mặc dù Đức Thánh Linh ban các ân tứ đặc biệt về sự khôn ngoan, tri thức và phân biệt thuộc linh cho một số người, Ngài không giao cho các Cơ-đốc nhân tài năng này quyền làm những người duy nhất có thẩm quyền giải nghĩa lời của Ngài. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào dân sự của Ngài muốn học, muốn xem xét và phân biệt các vấn đề chiếu theo Kinh thánh là quyền sách đứng làm thẩm quyền ngay cả đối với những người Chúa cho có những khả năng đặc biệt. Tóm lại, giả định mà tôi muốn nêu ra trong Toàn bộ tập sách này là Kinh thánh là mặc khải thật của Đức Chúa Trời cho Toàn thể nhân loại, Kinh thánh là thẩm quyền tuyệt đối của chúng ta trên tất cả các vấn đề mà nó nói đến và nó không phải là một điều gì đó hoàn toàn huyền bí nhưng những người bình dân ở mọi văn hóa đều có thể hiểu được.”
- B. Trích từ *Protestant Biblical Interpretation*, của Bernard Ramm, khi nói về Kierkegaard, trang 75:
 Theo Kierkegaard việc nghiên cứu Kinh thánh trên phương diện ngữ pháp, từ vựng và lịch sử là điều cần thiết nhưng đó chỉ là mở đầu cho việc thật sự đọc Kinh thánh. “Đề đọc Kinh thánh như là lời Đức Chúa Trời một người phải đọc nó với tấm lòng nơi cửa miệng, với sự hớn hở trông mong, trong cuộc đối thoại với Đức Chúa Trời. Đọc Kinh thánh một cách vô ý, cầu thả, theo kiểu học giả hay nhà nghề thì không phải là đọc lời Đức Chúa Trời. Khi một người đọc lời Chúa như đọc bức thư tình, người đó đang đọc lời Đức Chúa Trời.”
- C. Trích từ *The Relevance of the Bible*, của H.H. Rowley, trang 19:
 “Không có một sự hiểu biết Kinh thánh đơn thuần theo trí thức nào, cho dù có đầy đủ đến đâu, có thể sở hữu được tất cả các châu báu của nó. Nó không khinh thường những sự hiểu biết này, vì đây là điều cần để có thể hiểu một cách hoàn chỉnh. Nhưng nó phải dẫn đến sự hiểu biết thuộc linh của các châu báu thuộc linh trong sách đó nếu nó muốn trở nên hoàn chỉnh. Và để có thể hiểu các vấn đề thuộc linh như vậy, thì điều gì đó cao hơn sự nhạy bén về tri thức là cần thiết. Các vấn đề thuộc linh được nhận biết theo cách thuộc linh và mỗi người học Kinh thánh đều cần có thái độ đón nhận thuộc linh, một sự ham thích tìm thấy Chúa dẫn đến việc người đó tự đầu phục Ngài, nếu người đó muốn vượt qua tâm nghiên cứu theo tính chất khoa học của mình để đi đến một sự thừa hưởng giàu có hơn về điều cao quý nhất trong tất cả các sách này.”

VI. Phương Pháp Sử Dụng Trong Tập Sách Này

Tập Hướng Dẫn Nghiên Cứu Giải Kinh được thiết kế nhằm giúp anh chị em trong quá trình giải nghĩa Kinh thánh qua các cách sau:

- A. Một dàn ý lịch sử ngắn được giới thiệu ở mỗi sách. Sau khi anh chị em đã thực hiện “chu kỳ đọc thứ ba” anh chị em nên kiểm tra lại thông tin này.
- B. Các nhận xét sâu sắc về bối cảnh được trình bày ở đầu mỗi chương. Điều này giúp anh chị em thấy các đơn vị ngữ văn nối kết nhau như thế nào.
- C. Ở đầu mỗi chương hay ở các đơn vị ngữ văn chính, các phần chia đoạn và tiêu đề được trình bày từ nhiều bản dịch khác nhau:
 1. Bản United Bible Society, bản Hy Lạp, hiệu đính lần thứ tư (Thánh Kinh Liên hội UBS⁴)
 2. Bản New American Standard Bible, cập nhật năm 1995 (NASB)
 3. Bản New King Gia-cơ Version (NKJV)
 4. Bản New Revised Standard Version (NRSV)
 5. Bản Today’s English Version (TEV)
 6. Bản the New Giê-ru-sa-lem Bible (NJB)

Các cách chia đoạn không được linh cảm. Chúng phải được xác nhận từ bối cảnh của nó. Bằng cách đối chiếu các bản dịch hiện đại từ các lý thuyết dịch và quan điểm thần học khác nhau, chúng ta có thể phân tích được cấu trúc ý tưởng giả định là đúng từ tác giả nguyên thủy. Mỗi phân đoạn có một lẽ thật chính. Điều này còn được gọi là “câu chủ đề” hay “ý tưởng trọng tâm của bản văn.” Ý tưởng hợp nhất này là chìa khóa dẫn đến sự giải nghĩa hợp lý về mặt lịch sử và văn phạm. Không một người nào nên giải nghĩa, giảng hay dạy dựa trên một đơn vị ít hơn là một phân đoạn! Cũng nên nhớ rằng mỗi phân đoạn đều liên hệ đến các phân đoạn xung quanh nó. Điều này giải thích tại sao việc lập dàn ý ở cấp độ phân đoạn

cho Toàn bộ sách là quan trọng. Chúng ta phải có khả năng theo dõi được sự phát triển ý tưởng một cách lôgic về một chủ đề do tác giả nguyên thủy được sự linh cảm trình bày.

- D. Các chú thích của Bob đi theo phương pháp giải nghĩa theo từng câu. Điều này buộc chúng ta phải đi theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Các chú thích này cung cấp thông tin thuộc về các lãnh vực sau:
1. Bối cảnh ngữ văn
 2. Các nhận xét sâu sắc về lịch sử và văn hóa
 3. Các thông tin ngữ pháp
 4. Các nghiên cứu theo từ
 5. Các đoạn Kinh thánh tương ứng
- E. Ở một số chỗ trong tập giải nghĩa này, phần bản văn in theo bản New American Standard Version (cập nhật năm 1995) sẽ được bổ sung bằng các bản dịch hiện đại khác:
1. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản tiêu chuẩn (the Textus Receptus).
 2. Bản hiệu đính tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ được xuất bản bởi National Council of Churches of the Revised Standard Version.
 3. Bản tiếng Anh ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển xuất bản bởi American Bible Society.
 4. Bản Giê-ru-sa-lem Bible (JB) là một bản dịch tiếng Anh dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo.
- F. Đối với những người không biết tiếng Hy Lạp, việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ giúp xác định được một số vấn đề trong bản văn:
1. Các dị bản
 2. Cách sử dụng từ
 3. Các bản văn và cấu trúc ngữ pháp khó
 4. Các bản văn không rõ ý
- G. Ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi thảo luận liên quan đến vấn đề, được cung cấp để hướng đến một số vấn đề giải thích chính trong đoạn đó.

GIỚI THIỆU SÁCH CÔ-RIN-TÔ THỨ NHẤT

(LỜI KHUYÊN THỰC TẾ CHO HỘI THÁNH GẶP NAN ĐỀ)

I. NHỮNG ĐẶC THÙ CỦA CÔ-RIN-TÔ THỨ NHẤT

- A. Trong các thư của Phao-lô, sách này được dẫn chứng nhiều hơn hết bởi các giám mục hội thánh sơ khởi, điều đó nói lên tầm quan trọng và hữu dụng của nó.
- B. Trong tài liệu Muratorian Fragment, (liệt kê các kinh điển từ thành Rô-ma, 200 TCN), sách này xếp hàng đầu trong văn thư của Phao-lô, điều này cũng nói lên tầm quan trọng của nó.
- C. Phao-lô phân biệt đâu là ý kiến cá nhân, đâu là mạng lệnh của chính Chúa Giê-su. Tuy nhiên, ý kiến ông dựa vào sự thông biết giáo huấn của Chúa trong bất cứ lãnh vực nào. Ông tin rằng ông được Chúa linh cảm và trao quyền hạn. (7:25, 40).
- D. Phao-lô đặt nguyên tắc thông công trong Hội thánh trên nền tảng tự do cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, không theo luật pháp nhưng theo yêu thương. Sự hòa thuận và tăng trưởng của Hội thánh là vấn đề ưu tiên bên trên sở thích hoặc quyền lợi cá nhân. (theo 12:7).
- E. Lá thư này, cùng với Cô-rin-tô thứ hai cho thấy mô hình hội thánh Tân Ước: kết cấu, phương pháp và sứ điệp. Tuy nhiên đây không phải là Hội Thánh lành mạnh, nhưng đầy nan đề, không theo tiêu chuẩn thông thường.

II. THANH PHỐ CÔ-RIN-TÔ.

- A. Đường thủy vòng quanh mũi cực nam của Hy-lạp rất nguy hiểm về mùa đông, Chính vì vậy đường bộ ngắn nhất xuyên qua lục địa trở nên rất cần thiết. Vị trí Cô-rin-tô, nằm ngay trên chặng đường 6 km giữa vịnh Cô-rin-tô (biển Ionian) và vịnh Saromic (biển Aegan), khiến nó trở nên trung tâm quân sự và thương mại quan trọng, (chủ yếu trao đổi đồ gốm và đồng thau). Trong thời Phao-lô, đây là nơi hội ngộ của các nền văn hóa đông và tây. Cô-rin-tô cũng là trung tâm văn hóa lớn trong đế quốc La mã / Hy Lạp, bởi có thể vận hội Isthmian 2 năm một lần, Thế vận hội này bắt đầu năm 581 TCN tại đền thờ Poseidon, chỉ kém thế vận hội Olympia 4 năm một lần ở Ahtens (Thucydides, *Hist.* 1.13.5).
- B. Năm 146 TCN, người Hy-lạp ở Cô-rin-tô nổi loạn bởi nhóm Achaean League, nhưng bị đè bẹp dưới bàn tay của tướng Lucius Mummius và họ phải buộc làm nô lệ. Tuy nhiên, bởi đây là trung tâm kinh tế, quân sự quan trọng, Hoàng đế Julius cho xây lại năm 46 TCN. Đây cũng là nơi các tướng lãnh La mã về hưu. Họ xây dựng thành theo kiến trúc giống thành Rô-ma. Đây cũng trở nên thủ phủ xứ A-chai thuộc địa, năm 27 TCN và cuối cùng trở nên tỉnh bang chính thức của đế quốc La-mã năm 15 SCN.
- C. Nội ô thành phố cổ Cô-rin-tô, cao hơn bình nguyên 600 mét, là địa dư của ngôi đền thờ Aphrodite. Ở đây có khoảng 1000 điếm hành nghề, (Strabo, *Geography*, 8.6.20-22). Từ vựng “người Cô-rin-tô” (*Korinthiazesthai*, trên bạc các Aristophanes [450-385 B.C.]) đồng nghĩa với nếp sống buông thả, trụy lạc. Đền thờ này và cả thành phố bị phá hủy bởi cơn động đất 150 năm trước khi Phao-lô đặt chân đến và bị phá hủy lần nữa năm 77 SCN. Không biết chắc đạo thờ thần hộ sinh có còn tiếp tục trong thời Phao-lô hay không. Sau cuộc nổi loạn năm 146 TCN, người La-mã đập bỏ thành phố và tàn sát công dân, nền văn hóa Hy-lạp bị thay thế bởi nền văn hóa La-mã, (Pausanias, II.3.7). Nền văn hóa La-mã cũng nên được đề cập khi giải kinh sách Cô-rin-tô.

III. TÁC GIẢ

- A. Đây là thành phố Phao-lô đến thăm trong chuyến truyền giáo thứ hai, Công vụ 18:1-21. Qua khái tượng Chúa cho ông thấy sẽ có nhiều người tin Chúa và sẽ không có sự chống đối đối với chức vụ của ông, Công vụ 18:9-10).
- B. Chiến lược truyền giáo của Phao-lô là mở hội thánh trong các trung tâm đô thị lớn, để khách lữ hành, thương gia và thủy thủ sẽ tiếp tục đem sứ điệp đến tất cả mọi nơi, trong khi hội thánh địa phương phải tự lo cho việc truyền giáo xứ sở họ.
- C. Phao-lô gặp được vợ chồng A-qui-la và Pơ-rít-xi-la (Bê-rét-xin), là tín đồ đồng hương và đồng nghiệp làm lều hoặc thuộc da ở thành Cô-rin-tô. Họ bị đuổi khỏi thành Rô-ma năm 49 SCN theo sắc lệnh của Cơ-lau-đi-ô (Orosius, *Hist.* 7:6:15-16) ngăn cấm phong tục và dự định bạo động của người Do-thái. Công vụ 18:2). Phao-lô một mình đến Cô-rin-tô trong khi Si-la và Ti-mô-thê ở lại Ma-xê-đô-na, Công Vụ 18:5. Phao-lô ở trong tình trạng thất vọng, Công vụ 18:9-19; I Cô rin tô 2:3. Nhưng tiếp tục ở thêm 18 tháng, Công vụ 18:11).
- D. Quyển tác giả của Phao-lô được giám mục Clement thành Rô-ma xác nhận trong thư ông viết cho người Cô-rin-tô năm. 95/96 SCN (*I Clement* 37:5; 47:1-3; 49:5). Không ai nghi ngờ Phao-lô là tác giả, kể cả các học giả, phê-bình gia thời nay. .

IV. THỜI ĐIỂM

- A. Thời điểm Phao-lô thăm Cô-rin-tô được xác định trong văn tự của hoàng đế Cơ-lau-đi-ô, được tìm thấy tại Đen-phi (Delphi), cùng thời với thống đốc Ga-li-ô đầu tháng 7 năm 51, tới tháng 7 năm 52, theo Công Vụ 18:12-17. Vì vậy chúng ta cho rằng Phao-lô đến đây năm 49-50 SCN.
- B. Thời điểm Phao-lô viết thư gửi Cô-rin-tô có thể khoảng giữa thập niên 50, Ông viết từ thành Ê-phê-sô trong 2 hoặc 3 năm phục vụ, theo Công Vụ 19:10 và Công Vụ 20:31.
- C. Trình tự thời gian các thư tín của Phao-lô được các tác giả F. F. Bruce và Murry Harris sắp xếp như sau:

	<u>Sách</u>	<u>Thời điểm</u>	<u>Nơi viết</u>	<u>Liên hệ tới Công Vụ</u>
1.	Ga-la-ti		Sy-ri An-ti-ôt	14:28; 15:2
2.	I Thê-sa-lô-ni-ca		Cô-rin-tô	18:5
3.	II Thê-sa-lô-ni-ca		Cô-rin-tô	
4.	I Cô-rin-tô		Ê-phê-sô	19:20
5.	II Cô-rin-tô	56/57	Macedonia	20:2
6.	Rô-ma	57	Cô-rin-tô	20:3
7.-10.	Các thư viết trong tù			
	Cô-lô-sê	đầu thập niên 60	Rome	
	Ê-phê-sô	đầu thập niên 60	Rome	
	Phi-lê-môn	đầu thập niên 60	Rome	
	Phi-li-pi	cuối 62- đầu 63	Rome	28:30-31
11-13	Chuyến truyền giáo thứ tư			
	I Ti-mô-thê	63 (64-67)	Macedonia	
	Tích	63 (64-67)	Ê-phê-sô (?)	

(Phao-lô có lẽ bị tử hình năm 65 SCN).

V. NGƯỜI NHẬN THƯ

- A. Người nhận thư chủ yếu là tín đồ dân ngoại. Thành Cô-rin-tô là nơi tập hợp các sắc dân và văn hóa. Chúng ta chắc chắn điều này qua khảo cổ học và Kinh Thánh. Công Vụ 18:4-8 mô tả một nhà hội Do thái tại Cô-rin-tô.
- B. Quân lính La-mã về hưu và định cư ở đây sau 20 năm phục vụ, khiến Cô-rin-tô trở nên thành phố tự do và là thủ phủ của tỉnh A-chai. .
- C. Lá thư nhắm vào vài đối tượng sau đây.:
1. Nhóm tri thức Hy-lạp là người tự hào về triết học truyền thống của họ. Họ luôn cố gắng kết hợp khám phá mới trong Cơ-đốc giáo và truyền thống, ý tưởng của người Hy-lạp
 2. Nhóm người La-mã có địa vị xã hội.
 3. Nhóm tín đồ Do-thái, cùng dân ngoại có lòng kính sợ Đức Chúa Trời và gia nhập nhà hội Do-thái.
 4. Nhóm tín đồ nô-lệ .

VI. MỤC ĐÍCH CỦA LÁ THƯ

- A. Phao-lô được biết về nan đề Hội Thánh Cô-rin-tô qua bốn nguồn.

1. người từ nhóm Cờ-lô-ê , 1:11
2. lá thư của Hội Thánh xin giải thích một số vấn đề, 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12
3. sự thăm viếng của Sê-pha-na, Phốt-tu-na và A-chai-cơ, 16:17

Cũng có thể lá thư được chuyển tới bởi những người đến thăm (điểm 2 và điểm 3 ở trên)

Tác giả Murry Harris chỉ ra dàn bài bố cục sách Cô-rin-tô thứ nhất dựa theo nguồn thông tin Phao-lô nhận được.

1. Truyền đạt qua lời của nhóm người nhà ông Cờ-lô-ê, khiến Phao-lô trả lời trong chương 1-4
2. Truyền đạt qua lời của nhóm từ Hội Thánh là Sê-pha-na, Phốt-tu-na và A-chai-cơ, khiến ông viết chương 5-6
3. Truyền đạt bằng câu hỏi trong thư của Hội Thánh khiến ông viết chương 7-16

- B. Hội Thánh trở nên chia rẽ, nhóm theo Phao-lô, nhóm theo A-pô-lô, Phi-ê-rơ, có thể có nhóm độc tôn Đấng Christ (theo 1:12). Không nhưng họ chỉ chia rẽ theo người lãnh đạo, nhưng chia rẽ theo quan điểm đạo đức và ân tứ. Một trong những chủ đề tranh cãi là quyền sứ đồ của Phao-lô, đặc biệt được thấy trong Cô-rin-tô thứ hai!

VII. PHAO-LÔ LIÊN HỆ VỚI HỘI THÁNH CÔ-RIN-TÔ, - MỘT GỢI Ý SUY NGHĨ

- A. Có bao nhiêu bức thư Phao-lô gửi cho Hội Thánh Cô-rin-tô? Sau đây là một số giả thiết:
1. Chỉ có hai thư là Cô-rin-tô thứ nhất và thứ hai
 2. Có ba thư, trong đó một thư bị mất
 3. Có bốn thư, trong đó hai thư bị mất
 4. Một số học giả tìm thấy một phần các thư bị mất trong thư Cô-rin-tô thứ hai, theo các đầu mỗi sau:
 - a. “thư trước” (I Cô rin tô 5:9) in II Cô rin tô 6:14-17:1)
 - b. thư “về sự buồn rầu” (II Cô rin tô 2:3-4,9; 7:8-12) in II Cô rin tô 10-13)

5. Có năm thư theo II Cô-rin-tô 10-13, trong đó II Cô-rin-tô là thư thứ năm sau lời báo cáo của Tích về tin dữ sắp xảy ra.

B. Giả thiết thứ 3 có vẻ thích hợp nhất: có bốn bức thư:

1. Thư trước, bị mất (I Cô-rin-tô 5:9)
2. Cô-rin-tô thứ nhất
3. Thư “về sự buồn rầu”, bị mất II Cô-rin-tô 2:1-11; 7:8-12)
4. Cô-rin-tô thứ hai

C. Một gợi ý về bối cảnh những bức thư:

Thời điểm	Sự thăm viếng	Các bức thư
<p>50-52 SCN Phao-lô đi truyền giáo lần thứ hai 52 SCN, Ga-li-ô làm thống đốc, Công Vụ 18:12-17)</p> <p>56 SCN (mùa xuân)</p> <p>56 hoặc 57 SCN (mùa đông)</p>	<p>a. Phao-lô ở Cô-rin-tô 18 tháng theo Công Vụ 18:1-11</p> <p>b. Phao-lô ở Ê-phê-sô nghe nói về nan đề của Cô-rin-tô qua (1) người nhà Cờ-lô-ê, I Cô-rin-tô 1:11 hoặc (2) qua Sê-pha-na, Phốt-tu-na và A-chai-cơ I Cô-rin-tô 16:17, Họ đại diện cho các Hội Thánh tư gia đến tư vấn nan đề Hội Thánh</p> <p>c. Phao-lô thăm Cô-rin-tô trong sự đau lòng, mặc dù không thành công, nhưng ông hứa nguyện sẽ quay trở lại, theo II Cô-rin-tô 2:1).</p> <p>d. Phao-lô dự định gặp Tích tại thành Troy, nhưng Tích không đến. Vì vậy Phao-lô đi Ma-xê-đon-na và Phi-li-pi, theo II Cô-rin-tô 2:13; 7:5,13), (theo MSS B^c, K, L, P).</p>	<p>a. I Cô-rin-tô 5:9-11 gợi ý về một trường hợp phi đạo đức trong Hội Thánh. Bức thư này không được biết, trừ trường hợp (1) phân đoạn II Cô-rin-tô 6:14-7:1 thuộc về nó, hoặc (2) II Cô-rin-tô 2:3,4,9 thuộc về quá khứ trong Cô-rin-tô thứ hai</p> <p>b. Phao-lô trả lời các câu hỏi (theo I Cô-rin-tô 7:1,25; 8:1; 12:1;16:1,2) qua thư I Cô-rin-tô. (theo I Cô-rin-tô 4:17)</p> <p>c. Phao-lô viết thư “về sự buồn rầu” (theo II Cô-rin-tô 2:3-4:9; 7:8-12) cho Hội Thánh Cô-rin-tô, được chuyển bởi Tích, (theo II Cô-rin-tô 2:13; 7:13-15). Lá thư này có lẽ bị mất, trừ phi nó là II Cô-rin-tô 10-13.</p>

57-58 (mùa đông)	e. Phao-lô thăm Cô-rin-tô lần cuối, mặc dầu không nhắc đến, nhưng giả thiết ông ở đó ba tháng mùa đông, theo Công Vụ 20:2-3	d. Phao-lô gặp Tích và được biết Hội Thánh đáp lại lời khuyên của Phao-lô, bởi vậy ông viết thư cảm ơn nhờ Tích chuyển đi II Cô-rin-tô 7:11-16 e. Đề ý sự thay đổi thái độ giữa các chương 1-9 và 10-13, có thể do nguyên nhân rằng sẽ có nhiều nan đề sẽ xảy ra bởi kẻ thù cũ và mới của Phao-lô, sau khi Hội Thánh Cô-rin-tô đọc xong chương 1-9. (F. F. Bruce).
------------------	---	---

VIII. KẾT LUẬN

- A. Trong Cô-rin-tô thứ nhất chúng ta thấy mục sư Phao-lô giải quyết nan đề Hội Thánh. Trong thư này và thư gửi cho Hội Thánh Ga-la-ti ông áp dụng nguyên tắc chung của Phúc Âm theo các cách khác nhau: Sự tự do cho Hội Thánh Ga-la-ti và sự hạn chế tự do cho Hội Thánh Cô-rin-tô.
- B. Sách này có thể xếp hạng trong loạt sách “khủng long văn hóa”, hay kho tàng quý báu của cách áp dụng chân lý chung trong từng trường hợp cụ thể của nền lịch sử, văn hóa. Chúng ta không nên lầm lẫn giữa chân lý bất biến và chân lý áp dụng tùy theo bối cảnh. Chúng ta có thể tham khảo thêm qua đọc sách của tác giả Gordon D. Fee và Douglas Stuart’s *How To Read the Bible for All Its Worth*, trang 65-76 và Gordon Fee, *Phúc Âm và Spirit*.
- C. Sách này sẽ đẩy anh chị em đến điểm giới hạn của khả năng giải kinh của mình. So với nhiều thư tín khác trong Kinh Thánh, nó buộc anh chị em phải nghĩ kỹ hơn về quan điểm thần học, mở cửa sổ nhìn tới ý chỉ của Đức Chúa Trời cho giai đoạn mình đang sống,

IX. BỐ CỤC TỔNG QUAN CỦA CÔ-RIN-TÔ THỨ NHẤT

- A. Giới thiệu 1:1-9
 - 1. Lời chào, 1:1-3
 - 2. Lời cảm tạ, 1:4-9
- B. Tường trình về nan đề ở Cô-rin-tô, 1:10-6:20
 - 1. Chia rẽ trong Hội Thánh bởi hiệu lầm các lãnh đạo thuộc linh: Phao-lô, A-pô-lô, Phi-ê-rơ, và động cơ và sứ điệp 1:10-4:12
 - 2. Sự loạn luân khủng khiếp, 5:1-13
 - 3. Sự kiện tụng giữa Cơ-đốc nhân, 6:1-11
 - 4. Sự tự do cá nhân bị giới hạn của trách nhiệm đối với cộng đồng, 6:12-20
- C. Bức thư từ Cô-rin-tô xin tư vấn một số nan đề, 7:1-16:4
 - 1. Quan hệ tình dục, 7:1-40
 - 2. Quan hệ trong xã hội thờ thần tượng và sự tự do Cơ-đốc. 8:1-11:1
 - 3. Thờ phượng và sự trưởng thành thuộc linh., 11:2-14:40
 - 4. Kiến giải về Tái Lâm và sự sống Lại. 15:1-58
 - 5. Sự đóng góp cho hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem, 16:1-4
- D. Nhấn nhủ cuối thư
 - 1. Hành trình sắp tới của Phao-lô và đồng nghiệp 16:5-12
 - 2. Lời khích lệ cuối cùng và chào tạm biệt, 16:13-24

X. GIỚI THIỆU CÁC SÁCH VỀ Ý TƯỞNG CỦA PHAO-LÔ

- A. *The Mind of St. Paul*, William Barclay, published by Harper & Row
- B. *Paul, Apostle of the Heart Set Free*, F. F. Bruce, published by Eerdmans
- C. *The Origins of Paul's Religion*, J. Gresham Machen, published by Eerdmans
- D. *Paul, An Outline of His Theology*, Herman Ridderbos (translated by John De Witt), published by Eerdmans
- E. *Epochs in the Life of Paul*, A. T. Robertson, published by Baker
- F. *A Man In Christ*, Paul S. Stewart, published by Harper & Row
- G. *Dictionary of Paul và His Letters*, published by IVP
- H. *Paul in the Roman World, The Conflict at Corinth*, Robert M. Grant, published by Westminster, Giăng Knox Press
- I. *Philo và Paul Among the Sophists*, Bruce W. Winter, published by Eerdmans
- J. *After Paul Left Cô-rin-tô*, Bruce W. Winter

CHU KỲ ĐỌC KINH THÁNH LẦN THỨ NHẤT (xem trang v)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc toàn bộ sách này trong một lần đọc. Viết ra chủ đề trọng tâm của toàn bộ sách bằng chữ của anh chị em.

1. Chủ đề của toàn bộ sách
2. Thể loại văn chương

CHU KỲ ĐỌC KINH THÁNH LẦN HAI (xem trang vi)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc lại toàn bộ sách này lần thứ hai trong một lần đọc. Lập dàn ý các chủ đề chính và viết một câu đề diễn tả mỗi chủ đề.

1. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ nhất
2. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ hai
3. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ ba
4. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ tư
5. Vân vân...

I CÔ-RIN-TÔ 1

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI ¹

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chào thăm và cảm tạ	Chào thăm	Chào thăm	Chào thăm	Người gửi và chào thăm
1:1-3	1:1-3	1:1-3	1:1 1:2 1:3	1:1-3
1:4-9	Ân tứ thuộc linh Cô-rin-tô 1:4-9	Cảm tạ 1:4-9	Phước hạnh trong Christ 1:4-9	Cảm tạ 1:4-9
Sự chia rẽ Hội Thánh	Tội chia bè phái	Phân rẽ tại Cô-rin-tô	Sự chia rẽ Hội Thánh	Bất hòa giữa tín đồ
1:10-17	1:10-17	1:10-17	1:10-13 1:14-17	1:10-16 Khôn ngoan thật và giả (1:17-3:4)
Christ - quyền năng và khôn sáng của Đức Chúa Trời	Christ - quyền năng và khôn sáng của Đức Chúa Trời	Christ bị đóng đinh (1:18-2:5)	Christ - quyền năng và khôn sáng của Đức Chúa Trời	1:17-25
1:18-25	1:18-25	1:18-25	1:18-20 1:21-25	
1:26-31	1:26-31	1:26-31	1:26-31	1:26-31

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

¹ Mặc dù không được linh cảm, việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi được ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi đoạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để nhằm cô đọng lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình bản dịch nào giúp anh chị em nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm- người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích trong Phụ lục một, hai và ba.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 1:1

Phao-lô, do ý muốn Đức Chúa Trời được gọi làm sứ đồ của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ và Sốt-then, anh em chúng ta

1:1 “Phao-lô” Hầu hết người Do-thái sống ngoài Pa-lét-stin thời bấy giờ đều có hai tên, tên La-mã và tên Do-thái (theo Công Vụ 13:9). Tên Do-thái của Phao-lô là Sau-lơ, cũng như vua Sau-lơ xuất xứ từ bộ tộc Ben-gia-min (theo Rô ma 11:1; Phi-líp 3:5). Tên La-mã (hoặc Hy-lạp) của ông là Phao-lô có nghĩa là “bé nhỏ” :

1. Có thể vì tầm vóc nhỏ bé của ông. Có một sách ngụ ngôn trong thế kỷ thứ hai có tên là “Công Vụ của Phao-lô”, trong đó có chương “Phao-lô và Thekla” , nói tới mối liên hệ của Phao-lô và người Tê-sa-lô-ni-ca.
2. Có thể vì cảm giác nhỏ bé so với các tín đồ, bởi ông bắt bớ Hội Thánh của Chúa. (theo I Cô-rinh-tô 15:9; Ê-phê-sô 3:8; I Tim. 1:15)
3. Có thể đây là tên cha mẹ đặt

▣ “**được gọi**” Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** .

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐƯỢC KÊU GỌI

called

Đức Chúa Trời luôn chủ động kêu gọi, lựa chọn và nài mời những người tin đến với Ngài (xem Giăng 6:44, 65; 15:16; I Cô-rinh-tô 1:12; Ê-phê-sô 1:4-5, 11). Từ ngữ “kêu gọi” được sử dụng trong một số ý nghĩa thần học sau:

- A. Tội nhân được kêu gọi đến sự cứu rỗi bởi ân điển của Đức Chúa Trời qua công tác đã được hoàn tất của Chúa Giê-xu và sự thuyết phục của Đức Thánh Linh (chữ *klētos*, xem Rôma 1:6-7; 9:24, vốn cũng có ý nghĩa thần học giống với I Cô-rinh-tô 1:1-2 và II Ti-mô-thê 1:9; II Phi-e-rơ 1:10).
- B. Tội nhân kêu cầu đến danh của Đức Chúa Trời để được cứu (chữ *epikaleō*, xem Công vụ 2:21; 22:16; Rôma 10:9-13). Từ ngữ này là thành ngữ trong cách thờ phượng Do Thái.
- C. Những tín nhân được kêu gọi để sống giống Đấng Christ (chữ *klesis*, xem I Cô-rinh-tô 1:26; 7:20; Ê-phê-sô 4:1; Phi-líp 3:14; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11; II Ti-mô-thê 1:9)
- D. Những tín nhân được kêu gọi vào các công tác phục vụ Chúa (xem Công vụ 13:2; I Cô-rinh-tô 12:4-7; Ê-phê-sô 4:1).

▣ “**một sứ đồ**” Đây là một từ Hy-lạp phổ thông có nghĩa được sai phái. (tức là *apostellō*). Xin xem Chủ Đề Đặc Biệt ở câu 4:9. Nó được sử dụng trong thần học như sau:

1. Các thầy Ra-bi coi đây là một người đại diện một cách chính thức, như đại sứ trong tiếng Anh, (theo II Cô-rinh-tô 5:20).
2. Phúc âm dùng chữ sai phái nói về Chúa Giê-su được Cha sai phái xuống trần gian. (theo Ma-thi-ơ 10:40; 15:24; Mác 9:37; Lu-ca 9:48). Trong Giăng thuật ngữ này ám chỉ nhiều về Đấng Mê-si-a, (theo Giăng

4:34; :24,30,36,37,38; 6:29,38,39,40,57; 7:29; 8:42; 10:36; 11:42; 17:3,8,18,21,23,25; 20:21). Cũng có lúc nói về Chúa Giê-su sai phái các tín đồ (theo Giăng 17:18; 20:21).

3. Tân Ước sử dụng thuật ngữ “sai phái” đối với các môn đồ:
 - a. Nhóm “mười hai” là nhóm sứ đồ đầu tiên.(theo Lu ca 6:13; Công vụ 1:21-22)
 - b. Nhóm cộng tác và trợ lý của các sứ đồ:
 - (1) Ba-na-ba (theo Công vụ 14:4,14)
 - (2) An-drô-ni-cơ và Giu-ni-a (KJV, Junia, theo Rô ma 16:7)
 - (3) A-pô-lô (theo I Cô rin tô 4:6-9)
 - (4) Gia-cơ, em trai của Chúa (theo Ga la ti 1:19)
 - (5) Sin-vanh và Ti-mô-thê (theo I Thê sa lô ni ca 2:6)
 - (6) Có thể Tích (theo II Cô rin tô 8:23)
 - (7) Có thể Ê-pa-phrô-đi-tơ (theo Phi-líp 2:25)
 - c. Một ân tứ trong Hội Thánh (theo I Cô rin tô 12:28-29; Ê phê sô 4:11)
4. Phao-lô sử dụng danh hiệu sứ đồ (người được sai phái) để nói về mình trong các thư tín, với mục đích xác nhận sự kêu gọi bởi Đức Chúa Trời và thẩm quyền của một đại sứ cho Đấng Christ. (theo Rô ma 1:1; I Cô rin tô 1:1; II Cô rin tô 1:1; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:1; Col. 1:1; I Tim. 1:1; II Tim. 1:1; Tích 1:1).

▣ **“Đức Chúa Giê-su Christ”** Danh hiệu này được dùng một cách đầy đủ như : “Đức Chúa”+ “Giê-su” + “Christ”, (theo các câu 2,3,7,8,9,10). Cả ba phần đều mang ý nghĩa trọng đại.

1. “Giê-su” là tên đặt cho hài nhi tại Bết-lê-hem, (theo Ma thi ơ 1:21), được cut tạo từ hai phần: “Giê-hô-va” và “cứu rỗi”. Tiếng Hê-bơ-rơ là Giô-suê, hay Ô-sê. Khi đứng riêng rẽ, Giê-su ám chỉ tên một người từ Na-xa-rét, con Ma-ry (ví dụ, Ma thi ơ 1:16, 25; 2:1; 3:13,15,16).
2. “Christ” là thuật ngữ Hy-lạp tương tự với Mê-si-a của Hê-bơ-rơ, là Đấng Được Xức Dầu. Điều này khẳng định Giê-su là Đấng được Giê-hô-va hứa, được sai đến thiết lập Tân Kỳ Nguyên Công Chính .
3. “Đức Chúa” (được dùng trong bản dịch KJV 1:1) là thuật ngữ *adon*, trong tiếng Hê-bơ-rơ nghĩa là “chủ, chồng, chúa”. Người Do-thái rất sợ phạm hủ, là tội xúc phạm Danh Thánh trong 10 Điều Răn, nên họ thay chữ Đức Giê-hô-va bằng chữ *Adon*. Đây là lý do các bản dịch tiếng Anh đều dùng chữ hoa cho chữ CHÚA, Đức Giê-hô-va trong Cựu Ước . Trong Tân Ước từ Hy-lạp được dùng là *kurios* ám chỉ Chúa Giê-su là Bậc Thần Linh tương đương với Đức Chúa Cha

▣ **“do ý muốn Đức Chúa Trời”** Đây là một trong nhiều câu nhấn mạnh địa vị của Phao-lô: “Một sứ đồ được gọi”, “do ý muốn Đức Chúa Trời”, câu 1, “bởi (thẩm quyền) của Đức Chúa Giê-su Christ”, câu 10. Thẩm quyền sứ đồ là nan đề thần học cho người Cô-rinh-tô, đặc biệt trong II Cô-rinh-tô.

Câu giới thiệu này giống hệt như các câu Col. 1:1; I Cô rin tô 1:1; II Cô rin tô 1:1; và II Tim. 1:1. Phao-lô xác nhận Đức Chúa Trời đã kêu gọi ông vào chức vụ sứ đồ, khi ông cải đạo trên đường tới Đa-mách (theo Công Vụ 9:22,26).

▣ **“Sốt-then”** Đây có thể là một người lãnh đạo Do-thái, là người bị đánh bởi đám đông, được nhắc tới trong Công Vụ 18:17. Ông có thể là: (1) trợ lý hoặc (2) thư ký hoặc (3) nguồn cung cấp thông tin về Hội Thánh và (4) là người Hội Thánh được biết khá tốt.

BẢN DỊCH 2011 1:2

² kính gọi hội thánh của Đức Chúa Trời tại Cô-rinh-tô, những người được thánh hóa trong Đức Chúa Cha Giê-su Christ, được gọi là thánh đồ, cùng gọi cho mọi người ở mọi nơi đang kêu cầu danh Chúa chúng ta, là Đức Chúa Cha Giê-su Christ, Chúa của họ và Chúa của chúng ta

1:2 “kính gọi hội thánh của Đức Chúa Trời tại Cô-rinh-tô” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT sau.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HỘI THÁNH

Church, (*ekklesia*)

Thuật ngữ Hy-lạp *ekklesia*, là từ kép, được hợp lại từ 2 thành phần, "ra khỏi" và "kêu gọi." Trong bối cảnh xã hội, có nghĩa là gọi công dân ra khỏi nhà để đi họp, xem Công vụ 19:32,39,41) và bởi Bản Bảy Mươi Septuagint dùng thuật ngữ "tập hợp của dân Do-thái, từ thuật này mang ý nghĩa tôn giáo. Hội thánh sơ khởi tiếp tục thờ phượng Đức Chúa Trời với tư cách dân tuyển trong Cựu-ước. Họ coi mình là những người I-sơ-ra-en mới, (theo Rô ma 2:28-29; Ga la ti 3:29; 6:16; 1 Phi ê rơ 2:5,9; Khải huyền 1:6), là sự ứng nghiệm về sứ mạng truyền giáo thế giới, (theo Sáng Thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Hành 19:5-6; Ma thi ơ 28:18-20; Lu ca 24:47; Công vụ 1:8; Xem chủ đề đặc biệt, Đức Giê-hô-va với chương trình cứu rỗi đời đời

Thuật ngữ này có vài ý nghĩa trong Công Vụ và Phúc Âm:

1. Họp mặt thành phố, Công vụ 19:32,39,41
2. Con dân của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ nói chung, Ma thi ơ 16:18 và Ephesians
3. Hội thánh địa phương bao gồm Tín Đồ Đấng Christ, Ma thi ơ 18:17; Công vụ 5:11 (hội thánh tại Giê-ru-sa-lem); Công vụ 13:1; Rô ma 16:5; 1 Cor. 16:19; Col. 4:15; Phi-lê-môn câu 2
4. Dân I-sơ-ra-en nói chung, Công vụ 7:38, trong bài giảng của Ê-tiên
5. Dân của Chúa tại một vùng Công vụ 8:3; Ga la ti 1:2 (Giu-đê, Pa-lét-stin)

Hội thánh là một nhóm người hiệp lại, chứ không phải là một tòa nhà. Hội Thánh không có một tòa nhà qua hàng trăm năm, Gia cơ là cuốn sớm nhất trong Tân Ước, nói về Hội Thánh với thuật ngữ "*synagōgē*" (nhà hội). Thuật ngữ này được dùng duy nhất trong Gia-cơ (theo Gia-cơ 2:2; 5:14).

▣ “của Đức Chúa Trời tại Cô-rinh-tô” Câu này có hàm ý cụ thể về hội thánh

1. Đây là nhóm tín đồ được tái sinh, đã chịu phép Báp-tem tại một thành phố. Hầu hết các từ *ekklesia* trong Tân Ước đều ám chỉ tính địa phương cụ thể này.
2. Cũng có thể ám chỉ hội thánh phổ thông, thân thể Đấng Christ. Chúa Giê-su đầu tiên sử dụng hàm ý phổ thông trong Ma thi ơ 18:17 (hai lần); tiếp đó Công vụ 9:31 dùng thuật ngữ số ít nói về tất cả các hội thánh ở Giu-đê, Ga-li-lê và Sa-ma-ria; và cuối cùng trong sách Ê-phê-sô, (thực ra là thư luân truyền giữa các hội thánh vùng Tiểu Á) (theo 1:22; 3:10,21; 5:23-32). Hội thánh phổ thông bao gồm tất cả các tín đồ, một số đã chết, một số còn sống, một số thuộc địa phương này, hầu hết là tất cả mọi nơi trên thế gian.

▣ “những người được thánh hóa” đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH , có nghĩa là đã và đang được tuyên xưng công chính bởi công tác của Chúa Giê-su qua tác nhân Đức Thánh Linh (theo 6:11). Thuật ngữ “thánh đồ”(*hagiazō*) liên hệ tới hai từ “thánh”(*hagios*) và “người” (*hagioi*). Nó nói lên sự biệt riêng để hầu việc Đức Chúa Trời. Đây nói lên vị trí của chúng ta trong Ngài, cũng như nỗ lực vươn tới sự sống đạo thánh khiết (ví dụ Ma thi ơ 5:48). Đặc biệt nên để ý tới ý tưởng khích lệ khi Phao-lô gọi những người bè phái, kiêu ngạo trong hoàn cảnh thất bại và phạm tội ở Cô-rin-tô là thánh đồ. !

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ NÊN THÁNH

Sanctification

Kinh thánh Tân ước khẳng định rằng khi tội nhân quay lại với Chúa Giê-xu bằng sự ăn năn và đức tin, thì họ lập tức được xưng công bình và được nên thánh. Đây là vị trí mới của họ trong Đấng Christ. Sự công bình của Ngài đã được ban cho họ (Rô-ma 4). Họ được tuyên bố là công bình và thánh sạch (hành động theo luật pháp của Đức Chúa Trời).

Nhưng Tân ước cũng khuyến khích các tín nhân phải sống thánh khiết hay là phải nên thánh. Theo phương diện thần học, đây là một thực tại có được qua công tác đã hoàn tất của Chúa Giê-xu, đồng thời trở nên giống Đấng Christ trong thái độ và hành động trong nếp sống hằng ngày. Sự cứu rỗi là một món quà miễn phí, nhưng sự nên thánh là một lối sống phải trả giá.

Đáp ứng ban đầu

Tiến trình trở nên giống Đấng Christ

Công-vụ 20:23; 26:18

Rô-ma 15:16

I Cô-rinh-tô 1:2-3; 6:11

II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13

Hê-bơ-rơ 2:11; 10:10,14; 13:12

I Phi-e-rơ 1:1

Rô-ma 6:19

II Cô-rinh-tô 7:1

I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3-4,7; 5:23

I Ti-mô-thê 2:15

II Ti-mô-thê 2:21

Hê-bơ-rơ 12:14

I Phi-e-rơ 1:15-16

▣ **“trong Christ Chúa Giê-su”** Về ngữ pháp đây là VỊ TRÍ CÁCH. Tín đồ được thánh hóa bởi Đức Chúa Cha, (theo Giăng 17:7; I Thê sa lô ni ca 5:23) qua công tác của Chúa Giê-su (theo 1:2; Ê phê sô 5:26). Cả hai phương diện đều gặp nhau trong Hê-bơ-rơ 2:11. Thường thường được nói tới là “Đức Thánh Linh thánh hóa”, (theo Rô ma 15:16; II Thê sa lô ni ca 2:13).

Đây là cách Phao-lô thích dùng để gọi các tín đồ, ví dụ như trong Ê phê sô 1:3,4,7,9,10,12,13. Tham khảo William Barclay, *The Mind of St. Paul*, trang 121-132. Qua đây ông nhấn mạnh một liên hệ mật thiết, sinh động, cá nhân đối với Chúa Giê-su (theo Công Vụ 17:28).

Xin đề ý những chi tiết khác biệt về thứ tự danh hiệu giữa các nguyên bản Hy-lạp:

1. “Trong Christ Chúa Giê-su” – MSS P⁴⁶, B, D, F, G

2. “Trong Chúa Giê-su Christ” – MSS ⳧, A

Sự khác biệt này thường xảy ra trong quá trình sao chép, nó không gây sự mất ý một cách đáng kể. Các thư ký ngày xưa quan tâm đến ý nghĩa căn bản hơn là sự cứng nhắc văn chương.

▣ **“được gọi là”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Cũng như Phao-lô được gọi là sứ đồ, tín hữu Cô-rinh-tô cũng được gọi là thánh đồ (theo Rô ma 1:7). Xin đề ý tới quan điểm lựa chọn tiền định trong các câu 9,24,26,27,28. Cấu trúc này nói lên sự khởi xướng của Đức Chúa Trời đối với con người và họ đáp ứng bằng việc tiếp nhận Chúa Giê-su, qua lời cầu nguyện xưng tội, tiếp kế là sự thờ phượng, đầu phục. Sự cứu rỗi là sự đáp ứng bởi đức tin và sự ăn năn tức thời, rồi tiếp tục trong quá trình đức tin và ăn năn suốt cả chặng đường theo Chúa. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Kêu gọi (Calling) ở câu 1:1.

▣ **“thánh đồ”** Từ Hy-lạp “thánh” (*hagioi*) liên hệ tới thuật ngữ Cựu Ước (*kadosh*) có nghĩa là biệt riêng hầu việc Chúa (theo I Cô rin tô 1:2; II Cô rin tô 1:1; Rô ma 1:1; Phi-líp 1:1; Col. 1:2). Các thánh đồ là thể số nhiều, được dùng trong hầu hết Tân Ước trừ Phi-li-pi (4:21), tuy vậy luôn luôn mang hàm ý tập thể. Được cứu rỗi có nghĩa là thuộc vào thân thể Chúa, tức là gia đình thuộc linh của Đấng Christ.

Tín đồ được gọi là thánh đồ bởi Đức Chúa Trời đặt sự công chính của Chúa Giê-su trên họ (theo Rô-ma 4; II Cô rin tô 5:21; Ga-la-ti 3). Các thánh đồ không những được tuyên xưng người thánh, nhưng theo thánh ý Ngài họ cũng được kêu gọi vào một nếp sống tăng trưởng trong thánh khiết.(theo 1:4; 4:1; 5:27; Col. 1:22; 3:12). . Sự tha thứ và sự thánh hóa phải đi song song với nhau!

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THÁNH ĐỒ , Saints (hagios)

Thuật ngữ *Hagios* tiếng Hy-lạp tương tự như thuật ngữ *Kadosh* tiếng Hê-bơ-rơ, (noun, BDB 871; verb, BDB 872, KB 1066-1067; xem Chủ Đề Đặc Biệt: Thánh khiết.), mang ý nghĩa một vật, một thứ, một người được biệt riêng để phục vụ Đức Chúa Trời. Tiếng Anh là “sacred” và tiếng Việt là “thánh”. I-sơ-ra-en là dân tộc thánh của Đức Giê-hô-va. (theo I Phi ê rơ 2:9, dẫn chứng từ Xuất Hành 19:6). Bản thân Đức Giê-hô-va cũng được biệt thánh, tách biệt khỏi nhân loại bởi bản thể thần linh, vĩnh cửu, vô tạo và bản tính thánh khiết của Ngài. Ngài là tiêu chuẩn của mọi tiêu chuẩn, nhờ Ngài mà mọi sự được đong lường và phán xét. Đức Chúa Trời siêu phàm, thiêng liêng.

Đức Chúa Trời tạo dựng con người với mục đích thông công. Nhưng tội lỗi trở nên hàng rào ngăn cách giữa Đấng Thánh và phàm nhân. Đức Chúa Trời chọn sự phục hồi tạo hóa, bởi vậy Ngài gọi con dân của Ngài

nên thánh. (theo Lê vi ký 11:44; 19:2; 20:7,26; 21:8). Bằng mối liên hệ bởi đức tin với Đức Giê-hô-va, dân tuyền thuộc linh trở nên thánh khiết qua giao ước và qua nếp sống. (xem Chủ Đề Đặc Biệt: sự Nền Thánh Sanctification, theo Ma thi ơ 5:48; Ê phê sô 4:1,17; 5:2-3,15; 1 Phi ê rơ 1:15).

Nếp sống thánh khiết có thể thực hiện bởi tín đồ được tha thứ (1) qua sự sống Chúa Giê-su và (2) công tác Đức Thánh Linh trong tâm lòng và tâm trí. Điều này có vẻ là một nghịch lý:

1. Trở nên thánh khiết bởi sự công chính của Đấng Christ.(tức là Rô ma 4)
2. Được gọi là thánh khiết bởi sự hiện diện của Đức Thánh Linh, Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Sự Nền Thánh.

Tín đồ trở nên thánh đồ bởi (1)Ý chỉ của Đấng Thánh (Đức Chúa Cha theo Giăng 6:29,40; 1 Phi ê rơ 1:15-16), (2) Công tác của Chúa Giê-su theo 2 Cô rin tô 5:21; 1 Phi ê rơ 1:18-21), (3) Sự ngự trị trong lòng của Đức Thánh Linh, (theo Rô ma 8:9-11,27)

Tân Ước luôn nói về thánh đồ trong số nhiều. (trừ một trường hợp trong Phi-líp 4:21). Được cứu là được tham gia vào gia đình thuộc linh, trở nên chi thể của thân thể, một khối của tòa nhà. Đức tin theo Kinh Thánh bắt đầu bởi cá nhân, nhưng phát triển trong cộng đồng. Mỗi chúng ta đều có ân tứ, 1 Cô rin tô 12:1, để xây dựng Hội Thánh lành mạnh, trưởng thành, là thân thể Đấng Christ, theo 1 Cô rin tô 12:7. Chúng ta được cứu để phục vụ. Thánh khiết là thuộc tính của gia đình thiên thượng.

Thánh đồ là danh hiệu nói về bản chất của tín đồ, (theo Công vụ 9:13,32,41; 26:10; Rô ma 1:7; 1 Cô rin tô 1:2; 2 Cô rin tô 1:1; Ê phê sô 1:1; Phi-líp 1:1; Col. 1:2), đồng thời là cách bày tỏ việc họ được biệt riêng để phục vụ người khác, (theo Rô ma 12:13; 16:2; Ê phê sô 1:15; Col. 1:4; 1 Tim. 5:10; Hê-bơ-rơ 6:10). Phao-lô tiếp nhận quà tặng từ tín đồ ngoại bang cho hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem (theo Rô ma 15:25-26; 1 Cô rin tô 16:1; 2 Cô rin tô 8:4; 9:1).

▣ **“cùng gọi cho mọi người ở mọi nơi”** Phao-lô dùng câu này để nhắc nhở người Cô-rin-tô rằng họ là thành phần trong một gia đình thuộc linh lớn hơn, Họ không có đặc ân gì hơn người khác, họ phải đồng tâm với mọi thành phần thân thể Chúa trong giáo lý và thực hành. (theo 4:17; 7:17; 11:16; 14:33).

▣ **“đang kêu cầu danh Chúa chúng ta”**. Đây nói về sự trở nên con dân Chúa, (theo Công Vụ 2:21; 22:16; Rô ma 10:9-13) và cũng là sự nhóm họp thờ phượng theo cách nói của Cựu Ước: “kêu cầu danh Chúa ” theo Sáng Thế Ký 4:26; 12:8; 26:25). Đang kêu cầu là **ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI**, miêu tả mối liên hệ với Đấng Christ một cách liên tục, tương tự theo cách viết “ở trong Christ” của Phao-lô. Ở đây nhấn mạnh tính tình nguyện của một cá nhân, xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 1:10.

▣ **“Chúa của họ và Chúa của chúng ta”** Đây là câu nhắc nhở về sự hiệp một của tất cả tín đồ và hội thánh. Giê-su là Chúa của cả Cô-rin-tô và của tất cả các hội thánh Phao-lô muốn người Cô-rin-tô biết rằng (1) họ thuộc tất cả các hội thánh và (2) Phao-lô cùng Sốt-then cũng ở cùng với họ và vì họ mà phục vụ. !

BẢN DỊCH 2011 1:3

³**Nguyện xin ân sủng và bình an từ Đức Chúa Trời, Cha chúng ta và từ Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta, đến với anh chị em.**

1:3 “Ân sủng” là tình yêu của Đức Chúa Trời. Phao-lô thay đổi cách mở đầu thư, không dùng từ (*charein*) “chào thăm ” thông thường của người Hy-lạp, nhưng dùng từ (*charis*) “ân sủng” quen thuộc trong vòng Cơ-đốc nhân. Cả hai từ cùng được phát âm khá giống nhau. (theo Rô ma 1:7; II Cô rin tô 1:2; Ga la ti 1:3 Ê phê sô 1:2; Phi-líp 1:2; II Thê sa lô ni ca 1:2; Phi-lê-môn câu 3).

▣ **“bình an”** Trong khi “ân sủng” mang tính Hy-lạp, thì “bình an” mang tính Do-thái. Người Do-thái dùng bình an cho cả lúc chào gặp mặt và chào tạm biệt. Bình an không ám chỉ sự “thiếu vắng nan đề” nhưng chủ yếu ám chỉ sự “tốt lành trong nan đề”. Có thể cách Phao-lô chào thăm với “ân điển và bình an” đến từ Dân số ký 6:25-26, trong

đó cả hai thuật ngữ đều có mặt. Về thần học, một tập thể hay cá nhân chỉ có “ân điển và bình an” trong mối liên hệ mật thiết với Đấng Christ.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BÌNH AN, Peace (*shalom*)

Thuật ngữ Hy-bá (BDB 1022, KB 1532) liên hệ ới các từ vựng xuất phát từ các ngôn ngữ hệ Sê-mít:

- A. Tiếng A-ka-đi-an (Akkadian)
 - 1. không bị tổn hại
 - 2. hạnh phúc, mạnh khỏe
 - 3. trong tình trạng tốt lành
- B. Tiếng U-ga-tíc(Ugaritic), (hoặc Canaanite)
 - 1. không bị tổn hạn
 - 2. mạnh khỏe healthy
- C. A-ra-bic (Arabic)
 - 1. mạnh khỏe
 - 2. trong tình trạng hạnh phúc
- D. A-ra-mic (Aramaic)
 - 1. trọn vẹn không thiếu hụt
 - 2. hoàn tất
 - 3. hoàn trọng cách bình an
 - 4. không bị tổn hại
- E. Tiếng Hê-bê-rơ
 - 1. hoàn tất
 - 2. tráng kiện
 - 3. an lạc, an toàn
 - 4. bình an

Ngày hôm nay từ Shalom được dùng để chào thăm hoặc chia tay, mang hàm ý là chúc sự tốt lành thay vì sự dữ, (vừa ý trong cuộc sống), bao gồm cả tình trạng hài lòng vật thể và tinh thần

▣ **“Từ Đức Chúa Trời Cha của chúng ta và Đức Chúa Giê-su Christ”** Cả “ân sủng” và “bình an” đều đến từ Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Xét về ngữ pháp trong câu này, cả Cha và Con ở đây như thể một cá nhân: một GIỚI TỬ, nhưng hai TÂN NGŨ). Đây là cách nói khá phổ biến của các tác giả Tân Ước khi họ muốn nhấn mạnh Thần vị vừa Chúa Giê-su, (theo I Thê sa lô ni ca 1:1; 3:11; II Thê sa lô ni ca 1:2,12; 2:16). Ngoài ra dùng danh hiệu Cựu Ước của Đức Chúa Trời cho Chúa Giê-su là một cách khác khẳng định Giê-su là Đức Chúa Trời . Câu “Ngày của Chúa” thường thấy trong Cựu Ước được dùng trong Tân Ước ám chỉ “ngày của Chúa Giê-su Christ,” theo câu 8, là cách thứ ba cho mục đích này).

Về chủ đề Đức Chúa Giê-su Christ / “the Lord Chúa Giê-su Christ” Xem ghi chú ở câu 1:1.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HÌNH BÓNG NGƯỜI CHA CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI Fatherhood of God

I. Cựu Ước

A. Có một nghĩa rằng Chúa là cha theo ý nghĩa của sự sáng tạo:

- 1. Sáng 1:26-27
- 2. Ma-la-chi 2:10
- 3. Công Vụ 17:28

B. Cha chính là sự ản dụ tương đồng được sử dụng trong một vài nghĩa khác nhau:

1. Cha của Y-sơ-ra-ên (bởi sự chọn lựa)
 - a. “Con” - Xuất 4:22; Phục 14:1; 39:5; Ê-sai 1:2; 63:16; 64:8; Giê-rê-mi 3:19; 31:20; Ô sê1:10; 11:1; Ma-la-chi 1:6
 - b. “con trưởng nam” - Xuất 4:22; Giê-rê-mi 31:9
2. Cha của Vua Y-sơ-ra-ên (Đấng Mê-si)
 - a. II Sa-mu-ên7:11-16
 - b. Thi 2:7; Công vụ 13:33; Hê-bơ-rơ 1:5; 5:5
 - c. Ô-sê 11:1; Ma-thi-ơ 2:15
3. Ẩn dụ tương đồng của cha mẹ yêu thương
 - a. cha (phép ẩn dụ)
 - (1) bông ăm - Phục 1:31
 - (2) sữa phạt - Phục 8:5; Pro. 3:12
 - (3) chu cấp (ví dụ: Xuất Ê-díp-tô Ký) - Phục 32:6
 - (4) không bao giờ bỏ rơi - Thi 27:10
 - (5) tình yêu - Thi 103:13
 - (6) tình anh chị em/sự hướng dẫn - Giê-rê-mi 3:4
 - (7) sự chữa lành/tha thứ - Giê-rê-mi 3:22
 - (8) Đấng ban sự thương xót - Giê-rê-mi 31:20
 - (9) Đấng dạy dỗ - Ô-sê 11:1-4
 - (10) con đặc biệt - Ma-la-chi 3:17
 - b. mẹ (phép ẩn dụ)
 - (1) sẽ không bỏ rơi - Thi 27:10
 - (2) tình yêu của một người mẹ đang cho con mình bú – Ê-sai 49:15; 66:9-13 và Ô-sê 11:4 (với ý nghĩa được đề nghị điều chỉnh theo văn mạch của “vòng ôm” với “em bé”)

II. Tân Ước

A. Đức Chúa Trời Ba Ngôi (những phần Kinh Thánh nói về cả Ba Ngôi được đề cập đến)

1. Các Phúc âm
 - a. Ma-thi-ơ 3:16-17; 28:19
 - b. Giăng 14:26
2. Phao-lô
 - a. Rô-ma. 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10
 - b. I Cô-rinh-tô 2:8-10; 12:4-6
 - c. II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14
 - d. Ga-la-ti 4:4-6
 - e. Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6
 - f. I Tê-sa 1:2-5
 - g. II Tê-sa 2:13
 - h. Titus 3:4-6
3. Phi-e-rơ – I Phi-e-rơ 1:2
4. Giu-đe –trong câu20-21

B. Chúa Giê-xu

1. Chúa Giê-xu là “Con Một” - Giăng 1:18; 3:16,18; I Giăng 4:9
2. Chúa Giê-xu chính là “Con của Đức Chúa Trời” – Ma-thi-ơ 4:3; 14:33; 16:16; Lu-ca 1:32,35; Giăng 1:34,49; 6:69; 11:27

3. Chúa Giê-xu là Con Yêu dấu – Ma-thi-ơ 3:17; 17:5
 4. cách gọi của Chúa Giê-xu đối với Đức Chúa Trời là Abba - Mác 14:36
 5. cách sử dụng các ĐẠI TỬ CỦA Chúa Giê-xu cả về chính mình Ngài và mối quan hệ chúng ta với Đức Chúa Trời
 - a. “Cha Ta,” ví dụ: Giăng 5:18; 10:30,33; 19:7; 20:17
 - b. “Cha các người,” Ma-thi-ơ 6:9,14,26
 - c. “Cha chúng ta,” Ma-thi-ơ. 6:9,14,26
- C. Một trong những ẩn dụ về gia đình để trình bày về mối liên hệ mật thiết giữa Đức Chúa Trời và con người
1. Đức Chúa Trời là Cha
 2. Các Cơ-đốc Nhân là:
 - a. các con của Đức Chúa Trời
 - b. là con cái
 - c. được sinh bởi Đức Chúa Trời
 - d. được tái sanh
 - e. được nhận làm con
 - f. được sinh ra
 - g. là gia đình của Đức Chúa Trời

BẢN DỊCH 2011 1:4-9

⁴Tôi luôn cảm tạ Đức Chúa Trời của tôi về anh chị em, vì ân sủng của Đức Chúa Trời đã được ban cho anh chị em trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ.⁵ Vì nhờ ở trong Ngài anh chị em đã trở nên giàu có đủ mọi mặt, cả lời nói lẫn tri thức,⁶ ngay cả lời chứng về Đấng Christ cũng đã được vững lập giữa anh chị em,⁷ khiến anh chị em không thiếu bất cứ ân tứ thuộc linh nào, trong khi chờ đợi sự hiện đến của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta,⁸ Đấng sẽ làm cho anh chị em được vững mạnh đến cuối cùng, để anh chị em được toàn vẹn trong ngày của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta.⁹ Đức Chúa Trời là Đấng thành tín; Ngài đã gọi anh chị em vào sự hiệp thông với Con Ngài, là Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta.

1:4 “Tôi luôn cảm tạ Đức Chúa Trời của tôi về anh chị em” Đây là ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI, bày tỏ một hành động đang tiếp diễn, nhấn mạnh ở chữ “luôn”. Các câu 4-9 là lời cảm tạ Đức Chúa Trời về hội thánh đang gặp nan đề. Sự cảm tạ ban đầu cũng là hình thức mở đầu trong thư tín thể kỷ thứ nhất. Tuy nhiên không có lời cảm tạ ở II Cô-rinh-tô và Ga-la-ti).

Trong câu này, sau chữ “Đức Chúa Trời” có chữ “của tôi”. Tương tự trong các bản P⁶¹, N², A, C, D, F, G, Vulgate, Syriac, Coptic và Armenian. Tuy nhiên hai nguyên bản chữ lớn (tức là N* và B) bỏ qua chữ “của tôi.” Bản của The Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ coi sự có mặt chữ “của tôi” là chắc chắn

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TẠ ON (Thanksgiving)

I. Giới thiệu

- A. Đây là thái độ thích hợp của tín hữu hướng về Đức Chúa Trời:
 1. Đây là nguồn gốc của sự ca ngợi Đức Chúa Trời qua Đấng Christ của chúng ta.
 - a. II Cô-rinh-tô 2:14
 - b. II Cô-rinh-tô 9:15
 - c. Cô-lô-se 3:17
 2. Đây là động cơ để hầu việc đúng đắn, I Cô-rinh-tô 1:4
 3. Đây là chủ đề tiếp tục trên thiên đàng
 - a. Khải Huyền 4:9
 - b. Khải Huyền 7:12

- c. Khải Huyền 11:17
- 4. Đây là chủ đề tiếp tục của các tín hữu
 - a. Cô-lô-se 2:7
 - b. Cô-lô-se 3:17
 - c. Cô-lô-se 4:2

II. Tài liệu Kinh Thánh

A. Cựu Ước

1. Hai từ chính:
 - a. *yadah*, có nghĩa là ca ngợi
 - b. *todah*, có nghĩa là tạ ơn. Chữ này thường được dùng chỉ sự dâng hiến của lễ (xem II Sứ ký 29:31; 33:16)
2. Đa-vít đã chỉ định những người Lê-vi tuyển chọn để ca ngợi và cảm tạ Đức Chúa Trời. Điều này được tiếp tục duy trì bởi Sa-lô-môn, Ê-xê-chia và Nê-hê-mi:
 - a. I Sứ ký 16:4,7,41
 - b. I Sứ ký 23:30
 - c. I Sứ ký 25:3
 - d. II Sứ ký 5:13
 - e. II Sứ ký 7:6
 - f. II Sứ ký 31:2
 - g. Nê-hê-mi 11:12
 - h. Nê-hê-mi 12:24,27,31,38,46
3. Thi-thiên là bộ sưu tập những lời ca ngợi và cảm tạ của Y-sơ-ra-ên:
 - a. Tạ ơn Đức Giê-hô-va về sự thành tín theo giao ước của Ngài
 - (1) Thi-thiên 107:8 [chữ *hesed*]
 - (2) Thi-thiên 103:1 và các câu tiếp
 - (3) Thi-thiên 138:2 [chữ *hesed*]
 - b. Tạ ơn là một phần trong nghi lễ tại Đền thờ
 - (1) Thi-thiên 95:2
 - (2) Thi-thiên 100:4
 - c. Sự tạ ơn được kèm theo với của lễ
 - (1) Thi-thiên 26:7
 - (2) Thi-thiên 122:4
 - d. Tạ ơn về những việc làm của Đức Giê-hô-va
 - (1) Giải cứu khỏi kẻ thù
 - (a) Thi-thiên 7:17
 - (b) Thi-thiên 18:49
 - (c) Thi-thiên 28:7
 - (d) Thi-thiên 35:18
 - (e) Thi-thiên 44:8
 - (f) Thi-thiên 54:6
 - (g) Thi-thiên 79:13
 - (h) Thi-thiên 118:1,21,29
 - (i) Thi-thiên 138:1
 - (2) Giải cứu khỏi ngục tù (theo nghĩa hình bóng), Thi-thiên 142:7
 - (3) Giải cứu khỏi cái chết
 - (a) Thi-thiên 30:4,12
 - (b) Thi-thiên 86:12-13
 - (c) Ê-sai 38:18-19
 - (4) Ngài hạ kẻ gian ác xuống và tôn cao người công chính
 - (a) Thi-thiên 52:9
 - (b) Thi-thiên 75:1
 - (c) Thi-thiên 92:1

- (d) Thi-thiên 140:13
- (5) Ngài tha thứ
 - (a) Thi-thiên 30:4
 - (b) Ê-sai 12:1
- (6) Ngài tiếp trợ cho dân sự Ngài
 - (a) Thi-thiên 106:1 và các câu tiếp
 - (b) Thi-thiên 111:1
 - (c) Thi-thiên 136:1,26
 - (d) Thi-thiên 145:10
 - (e) Giê-rê-mi 33:11

B. Tân Ước

1. Những chữ chính được dùng để cảm tạ, tạ ơn (theo một số trích dẫn)
 - a. *eucharisteō* (xem I Cô-rinh-tô 1:4,14; 10:30; 11:24; 14:17,18; Cô-lô-se 1:3,12; 3:17)
 - b. *eucharistos* (xem Cô-lô-se 3:15)
 - c. *eucharistia* (xem I Cô-rinh-tô 14:16; II Cô-rinh-tô 4:15; 9:11,12; Cô-lô-se 2:7; 4:2)
 - d. *charis* (xem I Cô-rinh-tô 15:57; II Cô-rinh-tô 2:14; 8:16; 9:15; I Phi-e-rơ 2:19)
2. Gương mẫu của Đức Chúa Giê-xu
 - a. Ngài tạ ơn về thức ăn:
 - (1) Lu-ca 22:17,19 (I Cô-rinh-tô 11:24)
 - (2) Giăng 6:11,23
 - b. Ngài cảm tạ cho lời cầu xin được trả lời, Giăng 11:41
3. Những gương mẫu khác về sự tạ ơn
 - a. Vì Đấng Christ là quà tặng từ Đức Chúa Trời, II Cô-rinh-tô 9:15
 - b. Về thức ăn
 - (1) Công-vụ 27:35
 - (2) Rô-ma 14:6
 - (3) I Cô-rinh-tô 10:30; 11:24
 - (4) I Ti-mô-thê 4:3-4
 - c. Về sự chữa lành, Lu-ca 17:16
 - d. Về sự bình an, Công-vụ 24:2-3
 - e. Được giải cứu khỏi nguy hiểm
 - (1) Công-vụ 27:35
 - (2) Công-vụ 28:15
 - f. Trong mọi hoàn cảnh, Phi-líp 4:6
 - g. Cho mọi người, đặc biệt là các trưởng lão, I Ti-mô-thê 2:1
4. Những khía cạnh khác của sự tạ ơn
 - a. Nó là ý muốn của Đức Chúa Trời dành cho mọi tín hữu, I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18
 - b. Nó là dấu hiệu của đời sống được đầy dẫy Đức Thánh Linh, Ê-phê-sô 5:20
 - c. Bỏ qua sự tạ ơn là tội
 - (1) Lu-ca 17:16
 - (2) Rô-ma 1:21
 - d. Nó là thuốc giải độc dành cho tội lỗi, Ê-phê-sô 5:4
5. Sự tạ ơn của Phao-lô
 - a. Lời tạ ơn Chúa về phước lành trên Hội thánh
 - (1) Về sự công bố Phúc âm
 - (a) Rô-ma 1:8
 - (b) Cô-lô-se 1:3-4
 - (c) Ê-phê-sô 1:15-16
 - (d) I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2
 - (2) Về sự ban phát ân điển
 - (a) I Cô-rinh-tô 1:4
 - (b) II Cô-rinh-tô 1:11; 4:15

- (3) Về sự tiếp nhận Phúc âm, I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
- (4) Về mối thông công trong việc truyền bá Phúc âm, Phi-líp 1:3-5
- (5) Về sự tăng trưởng trong ân điển, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3
- (6) Về sự hiểu biết việc được lựa chọn, II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
- (7) Về những phước lành thiêng liêng, Cô-lô-se 1:12; 3:15
- (8) Về việc tự nguyện ban cho, II Cô-rinh-tô 9:11-12
- (9) Về niềm vui với những tín hữu mới, I Tê-sa-lô-ni-ca 3:9

b. Lời tạ ơn cá nhân

- (1) Được là một tín hữu, Cô-lô-se 1:12
- (2) Được giải cứu khỏi xiềng xích của tội lỗi, Rô-ma 7:25; II Cô-rinh-tô 2:14
- (3) Về công lao hy sinh của những tín hữu khác, Rô-ma 16:4; II Cô-rinh-tô 8:16
- (4) Về một số việc không xảy ra, I Cô-rinh-tô 1:14
- (5) Về ân tứ thiêng liêng cá nhân, I Cô-rinh-tô 14:18
- (6) Về sự tăng trưởng tâm linh của những anh chị em hữu, Phi-lê-môn 4-5
- (7) Về sức mạnh thuộc thể để hầu việc, I Ti-mô-thê 1:12

III. Kết luận

- A. Tạ ơn là sự đáp ứng chính đáng của chúng ta với Đức Chúa Trời khi chúng ta được cứu. Nó bày tỏ ra không chỉ bằng lời nói nhưng còn qua lối sống cảm tạ.
- B. Tạ ơn trong mọi sự là mục đích của đời sống trưởng thành trong sự chăm sóc của Đức Chúa Trời (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:13-18).
- C. Tạ ơn là chủ đề lặp đi lặp lại trong cả Cựu Ước và Tân Ước. Nó có phải là chủ đích đời sống anh chị em không?

▣ **“vì ân sủng của Đức Chúa Trời đã được ban cho anh chị em trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ”** Phao-lô nhấn mạnh vị trí thuộc linh và ân tứ của họ bắt nguồn từ ân sủng của Đức Chúa Trời và công tác trọn vẹn của Chúa Giê-su, chứ không nhờ vào tài trí của họ (tức là **ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ** , theo Ê phê sô 2:8-9). Điều này tập trung tấn công vào sự kiêu ngạo thuộc linh về

1. Lãnh đạo nhiều ơn của họ
2. Ân tứ thuộc linh của từng cá nhân,
3. Bối cảnh tri thức (sự siêu việt của văn hóa Hy-lạp)
4. Vị trí xã hội (là công dân La-mã)

1:5 “Vì nhờ ở trong Ngài anh chị em đã trở nên giàu có đủ mọi mặt” **ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ** thích hợp với quan điểm thân họ trong câu 4 (Đức Chúa Trời ban ân sủng trong Đấng Christ. Trong tất cả các **ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG** phân đoạn câu. 4-9, Tác nhân là Đức Chúa Trời. Ba Ngôi thánh đã cung ứng tất cả mọi điều cần thiết cho tín đồ (mọi ân tứ thuộc linh), xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Ba Ngôi ở câu 2:10.

Đề ý Phao-lô dùng ba lần chữ *pas* (tức là “tất cả” hoặc “mọi mặt”). Đức Chúa Trời là nguồn cung ứng trọn vẹn, không cần được trợ giúp của sự khôn ngoan, trí tuệ, hoặc địa vị của con người

▣ **”đủ mọi mặt, cả lời nói lẫn tri thức”**

RVV11 ,	“anh em được phong phú về mọi phương diện,”
VI1934	“vì chung anh em đã được dư dật về mọi điều ban cho”
NASB	“trong mọi phát biểu và kiến thức”
NKJV	“trong mọi lời nói và kiến thức”
NRSV	“trong phát biểu và kiến thức thuộc tất các loại”
TEV	“trong mọi thứ bao gồm phát biểu hay kiến thức”
NJB	“trong tất cả các loại lời nói và kiến thức”

Bản Phillips dịch thành “Từ ngôn ngữ trên môi các người tới sự thông hiểu trong trái tim các người”. Lời nói và kiến thức là hai khía cạnh kiêu ngạo mang tính Hy-lạp, (sau này trở nên văn hóa Tri-huệ giáo), là nan đề

của hội thánh Cô-rin-tô, (theo 13:1 -3). Họ tự cao về ân tứ và công việc hơn là về Đấng Christ. Đức Chúa Trời ban cho họ tất cả mọi ân tứ, họ không thể có cơ cho sự kiêu ngạo về bản thân mình, Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Kiêu ngạo ở câu 5:6.

Kiến thức mà Phao-lô nhắc đến không phải là lý thuyết, học thuật, nhưng là chân lý đạo Chúa và cách áp dụng thực tế trong cuộc sống. (theo các câu 8-10; Rô ma 14:1-15:13). Kiến thức con người dẫn tới sự kiêu ngạo, kiến thức từ Đức Chúa Trời gây dựng và dẫn đến sự hòa thuận trong mỗi thông công. Ôi, làm sao chúng ta có được ân tứ kiến thức trong hội thánh hôm nay.

1:6 “ngay cả lời chứng về Đấng Christ cũng đã được vững lập giữa anh chị em” Sự truyền giảng Phúc Âm của sứ đồ qua cảm hứng của Đức Thánh Linh ban ân tứ trong vòng tín đồ. Mọi ân tứ từ Đức Chúa Trời tuôn chảy qua Đấng Christ tới con người thật lòng đáp ứng Ngài .

▣ “**cũng đã được vững lập giữa anh chị em,**”

RVV11 “**cũng đã được xác lập trong anh em”**

VI1934 “**đã được vững bền ở giữa anh em”.**

NASB, NKJV “**được khẳng định...**”

NRSV “**được tăng lực...**”

TEV “**được cố định vững chắc ...”**

NJB “**được bắt rễ ...”**

Đây là thuật ngữ Hy-lạp *bebaios*, với ba hàm ý.

1. những gì chắc chắn, đáng dựa (theo Rô ma 4:16; II Cô rin tô 1:7; Hê-bơ-rơ 2:20; 3:6,14; 6:19; II Phi ê rơ 1:10,19).
2. một quá trình trong đó sự đáng tin được thiết lập (theo Rô ma 15:8; Hê-bơ-rơ 2:2, theo Louw và Nida, *Greek-English Lexicon of the New Testament* , Vol. 1, trang 340,377,670).
3. sự đảm bảo pháp lý. Thuật ngữ này xuất hiện trong một bản Koine papyri trong thế kỷ thứ nhất được tìm thấy ở Ai-cập. (theo Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek New Testament* , trang 107-8).

Đây đang nói về quyền năng của Đức Chúa Trời qua ân tứ thuộc linh trong vòng tín đồ. Đây cũng có thể nói về sự bày tỏ của Đức Thánh Linh, bởi vì có một ĐÔNG TỬ THỤ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ khác từ trong câu 5, (lại còn thêm một ĐÔNG TÍNH TỬ THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ trong câu 4), Nói tóm lại, Đức Chúa Trời thực hành công việc cải đạo qua Đức Thánh Linh.

1:7 ”khiến anh chị em không thiếu bất cứ ân tứ thuộc linh nào”

RV11 “**để anh em không thiếu bất cứ ân tứ thuộc linh nào”**

VI1934 “**cũng chẳng thiếu một ơn nào”**

NASB, NJB “**để anh chị em không thiếu trong bất kỳ món quà”**

NKJV “**để anh chị em không hụt hẫng trong một món quà”**

NRSV “**để anh chị em không thiếu trong bất kỳ món quà thuộc linh”**

TEV “**mà anh chị em không thất bại trong nhận lãnh phước hạnh”**

Thuật ngữ “món quà” là *charisma*. Nó liên hệ tới “ân sủng” *charis*, nhấn mạnh ân tứ thuộc linh được ban bởi Đức Chúa Trời với mục đích đem lại sự tốt lành tập thể. (theo 12:7,11). Mục đích của ân tứ là làm vinh hiển Đấng Christ, chứ không vinh hiển Đức Thánh Linh hoặc cá nhân thuộc linh, (theo chapters 12 -14). Tất cả mọi ân tứ đều có mặt tại hội thánh Cô-rin-tô cũng như mọi hội thánh (theo câu 5). - Xin để ý cấu trúc “không” và “thiếu thốn” là PHỦ NHẬN KÉP mạnh mẽ, đối nghịch với sự “thiếu thốn”: Đức Chúa Trời đã cung ứng tất cả cho con cái Ngài trong giai đoạn giữa Giáng sinh và Tái Lâm, qua công tác của Đức Thánh Linh.

▣ “**trong khi chờ đợi**” Thuật ngữ Hy-lạp có hai ý nghĩa

1. kiên nhẫn chờ đợi một sự kiện tương lai.(theo Hê-bơ-rơ 10:13; I Phi ê rơ 3:20)
2. nôn nóng chờ đợi một sự kiện tương lai (theo Rô ma 8:19,23,25; Phi-líp 3:20; Hê-bơ-rơ 9:28)

các bản dịch NKJV, NASB và NIV chọn khả năng thứ hai và các bản dịch NRSV, TEV, NJB chọn khả năng đầu

tiên .

▣ “**sự hiện đến của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta**” Thuật ngữ Hy-lạp là *apocalupsis*, thường được dịch là tỏ ra, khai huyền. Ý nghĩa căn bản là vén màn cho thấy một thứ gì đó. Đây cũng là tên cuốn sách cuối cùng của Tân Ước. Ở đây đang nói về sự Tái lâm của Đấng Christ , xem câu 15:23.

1:8 “Đấng sẽ làm cho anh chị em được vững mạnh đến cuối cùng”

RVV11 “Đức Chúa Trời sẽ giữ anh em bền vững cho đến cuối cùng”

VI1934 “Đức Chúa Trời sẽ giữ anh em bền vững cho đến cuối cùng”

NASB, NKJV “Ngài cũng sẽ xác nhận anh chị em đến cùng”

NRSV “Ngài cũng sẽ tăng cường anh chị em đến cùng”

TEV “Ngài sẽ giữ vững anh chị em đến cùng”

NJB “Ngài sẽ tiếp tục ban sức cho anh chị em cho đến điểm chung kết”

Trong cả phân đoạn câu 4-9, TÁC NHÂN HÀNH ĐỘNG của ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG là Đức Chúa Trời. Tuy nhiên ở câu 8, “Ngài” là ai là điều khó hiểu. Một số nhà giải kinh cho rằng chữ “Ngài” ở đây nói về Đấng Christ, văn cảnh dường như ám chỉ “Đức Chúa Trời, Đấng thiết lập và duy trì đức tin của tín đồ.

Thuật ngữ “xác nhận” cũng đã được dùng ở câu 6, Hội thánh cần được ổn định, quân bình, không dao động. Đây là mục đích chính của lá thư Phao-lô. Phúc Âm của Đấng Christ phải được xác nhận (tức là câu 6) và hội thánh phải được xác nhận bởi Đức Chúa Trời, (tức là câu 8). Trong II Cô rin tô 2:8 Phao-lô xác nhận muốn tình yêu của họ đối với sứ đồ.

Kinh thánh có hai chân lý dường như đối nghịch (nghịch lý) về mối liên hệ của tín đồ đối với Đức Chúa Trời

1. Mang tính cách giao ước: bắt đầu bởi đức tin và sự ăn năn, sau đó tiếp tục hành trình trong đức tin và sự ăn năn. Chúng ta phải chăm chỉ chăm sóc mối liên hệ này.
2. Mang tích cách ân sủng: Được đảm bảo chắc chắn trong sự thành tín của Đức Chúa Trời (theo Giu đê 24). Không ai có thể cướp đi mối liên hệ của chúng ta. (theo Giăng 6:37,39; 10:28; Rô ma 8:38-39).

“Bền đỗ của tín đồ” và “đảm bảo của Đức Chúa Trời” là các chân lý trong Kinh Thánh (theo Ê phê sô 2:8-9,10 và Phi-líp 2:12-13). Chúng là hai khía cạnh của một giao ước

▣ “**được toàn vẹn**” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT sau đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT

**KHÔNG THỂ CHÊ TRÁCH, VÔ TỘI, KHÔNG MẶC CẢM TỘI LỖI, KHÔNG THỂ SỈ NHỤC,
Blameless, innocent, guiltless, without reproach**

A. Lời mở đầu

1. Theo thần học, đây là tình trạng ban đầu của nhân loại. (tức là Sáng Thế Ký 1, the Garden of Eden).
2. Tội lỗi và phản loạn làm tiêu hao mối liên hệ tuyệt hảo ban đầu (tức là Sáng Thế Ký 3).
3. Con người, cả nam và nữ, đều mong ước được hồi phục mối liên hệ với Đức Chúa Trời, bởi họ được tạo dựng trong hình ảnh của Ngài. (tức là Sáng Thế Ký 1:26-27).
4. Đức Chúa Trời đối phó với nhân loại tội lỗi qua:
 - a. các lãnh đạo trung tín (tức là Abraham, Moses, Isaiah)
 - b. hệ thống dâng tế (tức là Leviticus 1-7)
 - c. tấm gương tin kính (tức là Noah, Gióp)
5. Đức Chúa Trời cung ứng Đấng Mê-si-a một cách tối hậu:
 - a. là sự mặc khải trọn vẹn về Ngài (xem Giăng 1:1-14; Col. 1:13-17; Hê-bơ-rơ 1:2-3)
 - b. một sự chết thay tuyệt hảo cho tội lỗi. (xem Mác 10:45; 2 Cô rin tô 5:21)
6. Cơ-độc nhân được trở nên không thể chê trách.
 - a. về pháp lý nhận được sự công chính của Đấng Christ, (xem Rô ma 4:3,6,8,11,22,23,24; Gia-cơ 2:23)

- b. thánh hóa một cách tiệm tiến qua công tác của Đức Thánh Linh. (Giăng 16:8-11)
 - c. mục tiêu của Cơ-độc nhân là trở nên giống Đấng Christ, (xem Rô ma 8:28-30; 2 Cô rin tô 3:18; Ga la ti 4:19; Ê phê sô 1:4; 4:13; 1 Thê sa lô ni ca 3:13; 4:3; 5:23; 2 Thê sa lô ni ca 2:13; Tích 2:14; 1 Phi ê rơ 1:15)), trong thực tế chính là sự hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người, đã mất bởi tội lỗi Ađam và Ê-va.
7. Thiên đàng là sự hồi phục tuyệt hảo của mỗi liên hệ ban đầu ở vườn Ê-đen. Thiên đàng là Giê-ru-salem mới giáng trần từ Đức Chúa Trời (xem Khải huyền 21:2) tới một Trần thể đã được thanh tẩy, (xem 2 Phi ê rơ 3:10) Kinh Thánh bắt đầu và kết thúc bởi những chủ đề tương tự. .
- a. sự tương giao mật thiết với Đức Chúa Trời.
 - b. trong bối cảnh vườn (Sáng Thế Ký 1-2 và Revelation 21-22)
 - c. với các tuyên bố tiên tri, với sự hiện diện của thú vật, (xem Ê-sai 11:6-9)
- B. Cự Uớc
1. Có rất nhiều thuật ngữ Hê-bơ-rơ về khái niệm tuyệt hảo, vô nhục, vô tội... khó có thể liệt kê và miêu tả hết các ý nghĩa liên hệ.
 2. Các thuật ngữ chính mang khái niệm tuyệt hảo, vô nhục, vô tội (theo ông Robert B. Girdlestone, Synonyms of the Old Testament , trang. 94-99) là
 - a. *shalom* (BDB1022, KB 1532)
 - b. *thamam* (BDB1070, KB 1743)
 - c. *calah* (BDB478, KB 476)
 3. Bản Bảy Mươi (The Septuagint tức Kinh Thánh cho Hội Thánh nguyên thủy, Cự Ước dịch ra tiếng Hy-lạp), dịch các từ thuật này giống như trong Tân Ước, xem phần C. dưới đây. .
 4. Các thuật ngữ chìa khóa liên hệ tới hệ thống dâng tế là:
 - a. *amōmos* (BDB 1071, xem Xuất Hành 29:1; Lê vi ký 1:3,10; 3:1,6; Dân số ký 6:14)
 - b. *amiantos* và *aspilus* cũng có ý nghĩa thờ phượng
- C. Tân Ước
1. Hệ thống pháp lý
 - a. hệ thống pháp lý Hê-bơ-rơ với ý nghĩa thờ phượng được dịch bởi thuật ngữ *amōmos* (BDB 1071, xem Ê phê sô 5:27; Phi-líp 2:15; 1 Phi ê rơ 1:19)
 - b. Hệ thống pháp lý Hy-lạp (xem 1 Cô rin tô 1:8; Col. 1:22)
 2. Đấng Christ vô nhiễm, vô tội, không thể cáo trách (*amōmos*, xem Hê-bơ-rơ 9:14; 1 Phi ê rơ 1:19)
 3. Môn đồ Chúa Giê-su phải noi gương Ngài (*amōmos*, xem Ê phê sô 1:4; 5:27; Phi-líp 2:15; Col. 1:22; 2 Phi ê rơ 3:14; Giu đê 1:24; Khải huyền 14:5)
 4. Khái niệm này cũng áp dụng cho các lãnh đạo Hội Thánh.
 - a. *aneglētos*, "không bị tố cáo" (xem 1 Tim. 3:10; Tích 1:6-7)
 - b. *anepileptos*, "không thể bị phê phán" hoặc "không chỗ để lời phê phán bầu vùi" (xem 1 Tim. 3:2; 5:7; 6:14; Tích 2:8)
 5. Khái niệm "không ô ướ" (*amiantos*) được dùng cho
 - a. Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 7:26)
 - b. gia sản Cơ-độc nhân (xem 1 Phi ê rơ 1:4)
 6. Khái niệm "toàn vẹn" hoặc "lành mạnh" (*holoklēria*) (xem Công vụ 3:16; 1 Thê sa lô ni ca 5:23; Gia-cơ 1:4)
 7. Khái niệm "không lỗi lầm," "vô tội không chỗ trách" *amemptos* (xem Lu ca 1:6; Phi-líp 2:15; 3:6; 1 Thê sa lô ni ca 2:10; 3:13; 5:23)
 8. Khái niệm không điều nào đáng trách *amōmētos* (xem 2 Phi ê rơ 3:14)
 9. Khái niệm không tì vết, không khiếm khuyết cũng được dùng trong các câu trên đây và 1 Tim. 6:14; Gia-cơ 1:27; 1 Phi ê rơ 1:19; 2 Phi ê rơ 3:14)
- D. Nhiều từ vựng Hê-bơ-rơ và Hy-lạp về khái niệm này cho thấy tầm quan trọng của nó. Đức Chúa Trời cung cấp nhu cầu công chính cho chúng ta qua Đấng Christ và kêu gọi chúng ta trở nên giống Ngài. Về pháp lý tín đồ đã được tuyên bố là người "công chính, công nghĩa, vô tội" bởi công việc của Đấng Christ. Tiếp đó họ phải hành động theo phẩm chất họ nhận được: "Hãy bước đi trong ánh sáng vì Ngài là Ánh Sáng". (xem 1 Giăng 1:7). "Hãy bước đi xứng đáng với sự kêu gọi" (xem Ê phê sô 4:1,17; 5:2,15). Chúa Giê-su đã hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người, sự thông công thực có thể bắt

đầu. Xin nhớ rằng Đức Chúa Trời muốn con dân Ngài phản chiếu thuộc tính Ngài, tương tự như Con Ngài, trong con mắt của thế gian. Chúng ta được kêu gọi tới sự thánh khiết không nhượng bộ. (xem Ma thi ơ 5:20,48; Ê phê sô 1:4; 1 Phi ê rơ 1:13-16). Sự thánh khiết của Đức Chúa Trời trong chúng ta không phải chỉ được công bố về pháp lý, nhưng phải trở nên bản ngã của chúng ta.

▣ **“trong ngày của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ”** Các tác giả Tân Ước dùng câu “ Ngày của Đức Giê-hô-va ” để áp dụng cho “Ngày của Chúa Giê-su” – nói về Sự Tái Lâm, Đây là cách họ khẳng định Giê-su Christ là Đức đại diện cho GIÊ-HÔ-VA trong tạo hóa, cứu chuộc và phán xét.

1:9 “Đức Chúa Trời là Đấng thành tín” Thuật ngữ “ đức tin” trong Cựu Ước là ẩn dụ về sự bền vững, chắc chắn, ám chỉ tính đáng tin cậy, trung tín. Đây là những đặc tính không thể có được trong vòng loài người sa ngã. Con người không trung tín, không đáng tin cậy, khác hẳn Đức Chúa Trời, (theo Phục truyền 7:9; Thi Thiên 36:5; 40:10; 89:1,2,5,8; 92:2; 119:90; Ê-sai 49:7; Rô ma 3:3; I Cô rin tô 10:13; II Cô rin tô 1:18; I Thê sa lô ni ca 5:24; II Tim. 2:13). Chúng ta tin cậy Ngài chứ không tin cậy bản thân. Sự vâng giữ giao ước đến từ tấm lòng biết ơn. Kinh Thánh luôn tập trung vào sự thành tín của Đức Chúa Trời, chứ không vào đức tin của tín đồ. Tiêu điểm không phải là lượng đức tin, nhưng công tác của Chúa Giê-su (theo Ê phê sô 2:8, Ma thi ơ 17:20). Niềm hy vọng của chúng ta dựa vào tính cách của Đấng Thánh, là Đấng kêu gọi và giữ lời hứa (theo Ma la chi 3:6; II Cô rin tô 1:20).

Đức tin tiếp nhận quà của Đức Chúa Trời, trong Đấng Christ, (theo Rô ma 3:22,25; 4:5; 6:23; 9:30; Ga la ti 2:16; I Phi ê rơ 1:5). Nhân loại phải tiếp nhận ân sủng và sự tha thứ, ở thời điểm nghe truyền giảng và suốt cả quá trình sống đạo. (theo Giăng 1:12; 3:16-17,36; 6:40; 11:25-26; Rô ma 10:9-13).

Đức Chúa Trời tiếp loài người sa ngã qua giao ước, Ngài khởi xướng và lập kế hoạch, khôn khéo, (theo Giăng 6:44, 65), loài người hưởng ứng sự cứu rỗi, theo quyền quyết định cá nhân (theo Mác 1:51; Công Vụ 20:21). Họ quyết định tiếp nhận Chúa ở thời điểm khởi đầu và được tiếp tục trong đức tin, sự ăn năn, vâng phục, phục vụ, thờ phượng và bền đỗ.

Michael Magill, *Tân Ước TransLine*, p. 577, #24, bình luận như sau:

“Xin để ý THÌ QUÁ KHỨ trong câu 5-6, THÌ HIỆN TẠI trong câu 7, THÌ TƯƠNG LAI trong câu 8. Đức Chúa Trời luôn thành tín trong cả ba thì: quá khứ, hiện tại và tương lai.”

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:

TIN, TIN CẬY, NIỀM TIN VÀ SỰ TRUNG TÍN TRONG CỰU ƯỚC.

special topic: believe, trust, faith và faithfulness in the Old Testament (וַאֲמוּנָה)

I. Lời mở đầu,

Cần phải nói rằng khái niệm thần học rất quan trọng này trong Tân Ước không được định nghĩa rõ ràng trong Cựu Ước. Nó luôn ở đó, xuất hiện trong một số đoạn Kinh thánh và nhân vật

Cựu Ước pha trộn:

A. Cá nhân và cộng đồng

B. Từng trải cuộc gặp gỡ cá nhân và vâng phục giao ước

Đức tin thể hiện trong cả cuộc gặp gỡ cá nhân và cuộc sống hàng ngày. Nó dễ được mô tả qua ví dụ một nhân vật hơn là giải thích qua nghiên cứu từ vựng. Khía cạnh cá nhân được minh họa tốt nhất qua

A. Áp-ra-ham hậu tự

B. Đa-vít và I-sơ-ra-en

Những người này gặp gỡ Đức Chúa Trời và cuộc sống họ được thay đổi, tuy không tuyệt hảo, nhưng tiếp tục trong đức tin). Sự thử thách tiết lộ ưu điểm và yếu điểm của họ. Mỗi liên hệ mật thiết, tin cậy với Đức Chúa Trời khiến đức tin họ lớn mạnh theo thời gian. Đức tin được thử nghiệm và tinh chế trường tồn, ấy là bằng

chúng về sự tận hiến và lối sống của họ.

II. Gốc chính của từ vựng

A. אָמֵן (BDB 52)

1. Động từ: Tin

- a. gốc *Qal* – Hỗ trợ, nuôi dưỡng (ví dụ., II Các vua. 10:1,5; Ê-tơ 2:7, sử dụng ngoài thần học)
- b. gốc *Niphal* – làm chắc chắn, thiết lập, khẳng định, trở nên thành tín, đang tin cậy
 - (1) về con người, Ê-sai 8:2; 53:1; Giê-rê-mi 40:14
 - (2) về sự việc, Ê-sai 22:23
 - (3) về Đức Chúa Trời, Phục. 7:9; Ê-sai 49:7; Giê-rê-mi. 42:5
- c. gốc *HiPhil* – đứng vững, tin, tin cậy
 - (1) Áp-ra-ham tin Đức Chúa Trời, Sáng. 15:6
 - (2) I-sơ-ra-en ở Ai-cập tin, Xuất 4:31; 14:31 (phủ nhận trong Phục-truyền. 1:32)
 - (3) I-sơ-ra-en tin Giê-hô-va phán qua Mô-sê, Xuất. 19:9; Thi Thiên 106:12,24
 - (4) Ahaz không tin Đức Chúa Trời, Isa 7:9
 - (5) bất cứ ai tin Ngài, Ê-sai 28:16
 - (6) Tin sự thật về Đức Chúa Trời, Ê-sai 43:10-12

2. Danh từ (giống đực) – sự thành tín (ví dụ., Phục-truyền. 32:20; Ê-sai 25:1; 26:2)

3. Trang từ – thực vật, quả thực, tôi đồng ý, chắc là như vậy (xem. Phục-truyền. 27:15-26; I Các Vua 1:36; I Sử ký 16:36; Ê-sai 65:16; Giê-rê-mi 11:5; 28:6). Tương tự chữ “Amen” trong Tân Ước và Cựu Ước

B. אָמֵן (BDB 54) danh từ giống cái, sự chắc chắn, thành tín, lẽ thật

1. Về con người, Ê-sai 10:20; 42:3; 48:1
2. Về Đức Chúa Trời, Xuất Hành 34:6; Thi Thiên 117:2; Ê-sai 38:18,19; 61:8
3. Về lẽ thật, Phục-truyền. 32:4; I Các Vua 22:16; Thi Thiên 33:4; 98:3; 100:5; 119:30; Giê-rê-mi 9:5; Za-cha-ri 8:16

C. אָמֵן (BDB 53), sự chắc chắn, sự bền đỗ, chất lượng

1. về bàn tay, Xuất Hành 17:12
2. về times, Ê-sai 33:6
3. về con người, Giê-rê-mi 5:3; 7:28; 9:2
4. of Đức Chúa Trời, Thi Thiên 40:11; 88:11; 89:1,2,5,8; 119:138

III. Phao-lô sử dụng khái niệm này từ Cựu Ước

A. Phao-lô dựa vào sự hiểu biết mới của ông về Giê-hô-va và Cựu Ước khi gặp Chúa Giê-su trên đường đi Đa-mách (xem. Công vụ 9; 22; 26).

B. Ông tìm được chỗ dựa trong Cựu Ước cho sự hiểu biết mới về hai phân đoạn quang trọng của Cựu Ước, trong đó gốc אָמֵן được sử dụng.

1. Sáng thế. 15:6 – Áp-ra-ham gặp Đức Chúa Trời do Ngài chủ động (Sáng thế 12) kết cục đem lại một cuộc sống vâng phục trong đức tin (Sáng thế 12-22). Phao-lô gợi nhớ trường hợp này trong Rô-ma 4 và Ga-la-ti 3.
2. Ê-sai 28:16 – Những ai tin (ví dụ tảng đá góc mà Đức Chúa Trời đã thử nghiệm và đặt để sẽ không bao giờ
 - a. Rô-ma. 9:33, “bị hổ thẹn hoặc thất vọng”
 - b. Rô-ma. 10:11, cũng giống như trên
3. Ha-ba-cúc. 2:4 – Những ai biết Đức Chúa Trời thành tín, phải sống một cuộc đời thành tín (xem. Giê-rê-mi. 7:28). Phao-lô sử dụng câu này trong Rô-ma 1:17 và Ga-la-ti. 3:11 (xem ghi chú Hê-bơ-rơ 10:38).

IV. Phi-ê-rơ'sử dụng khái niệm này từ Cựu Ước

A. Phi-ê-rơ kết hợp

1. Ê-sai 8:14 – I Phi ê rơ 2:8 (khối vấp phạm)
2. Ê-sai 28:16 – I Phi ê rơ 2:6 (tảng đá gốc)
3. Thi Thiên 118:22 – I Pet 2:7 (Tảng đá bị chối từ)

B. Ông sử dụng ngôn ngữ độc đáo mô tả I-sơ-ra-en, “Một chủng tộc tuyển chọn, một vương đẳng tư tế, Một dân tộc thánh khiết, một gia sản công dân của Đức Chúa Trời”

1. Phục-truyền. 10:15; Ê-sai 43:21
2. Ê-sai 61:6; 66:21
3. Xuất. 19:6; Phục-truyền. 7:6

Và bây giờ ông cũng sử dụng khái niệm này khi đức tin Hội thánh trong Đấng Christ

V. Giảng sử dụng khái niệm này

A. trong Tân Ước NT usage

Từ gốc (*pisteuō*) trong tiếng Hy-lạp, dịch ra là tin, đức tin hoặc tin cậy. Ví dụ danh từ không được sử dụng, nhưng động từ được sử dụng nhiều lần trong Phúc Âm Giảng. Ông không an tâm vì thực chất của sự hứa nguyện đối với Chúa Giê-su Na-za-rét, Đấng Mê-si trong vòng đám đông. Ví dụ khác về đức tin hời hợt bên ngoài có trong Giảng 8:31-59 và Công vụ 8:13, 18-24. Đức tin theo nghĩa Kinh thánh sâu nhiệm hơn là sự hưởng ứng ban đầu. Nó phải trưởng thành trong quá trình môn-đồ-hóa (xem. Ma thi ơ 13:20-22,31-32).

B. Sử dụng với giới từ (PREPOSITIONS)

1. *eis* có nghĩa “vào.” Cấu trúc độc đáo này nhấn mạnh việc tín đồ đặt đức tin và lòng tin cậy vào Chúa Giê-su
 - a. Vào danh Ngài (Giăng 1:12; 2:23; 3:18; I Giăng 5:13)
 - b. Vào Ngài (Giăng 2:11; 3:15,18; 4:39; 6:40; 7:5,31,39,48; 8:30; 9:36; 10:42; 11:45, 48; 12:37,42; Ma thi ơ
 - c. 18:6; Công vụ 10:43; Phi-líp. 1:29; I Phi ê rơ 1:8)
 - d. Vào Ta (Giăng 6:35; 7:38; 11:25,26; 12:44,46; 14:1,12; 16:9; 17:20)
 - e. Vào Đức Chúa Con (Giăng 3:36; 9:35; I Giăng 5:10)
 - f. Vào Chúa Giê-su (Giăng 12:11; Công vụ 19:4; Ga la ti 2:16)
 - g. Vào Ánh Sáng Light (Giăng 12:36)
 - h. Vào Đức Chúa Trời (Giăng 14:1)
2. *en* có nghĩa “ở trong” Giăng 3:15; Mác 1:15; Công vụ 5:14
3. *epi* có nghĩa “trong”, “hoặc trên,” as in Ma thi ơ 27:42; Công vụ 9:42; 11:17; 16:31; 22:19; Rô-ma. 4:5, 24; 9:33; 10:11; I Tim.1:16; I Phi ê rơ 2:6
4. DATIVE CASE không giới từ trong Ga la ti 3:6; Công vụ 18:8; 27:25; I Giăng 3:23; 5:10 (chỉ có tin, chứ không tin vào)
5. *hoti*, có nghĩa “tin rằng”, về nội dung điều đáng tin:
 - a. Chúa Giê-su Đấng Thánh của Đức Chúa Trời (Giăng 6:69)
 - b. Chúa Giê-su Đấng Phán: Ta Là (Giăng 8:24)
 - c. Chúa Giê-su trong Cha và the Cha trong Con (Giăng 10:38)
 - d. Chúa Giê-su Đấng Mê-si (Giăng 11:27; 20:31)
 - e. Chúa Giê-su Con Đức Chúa Trời (Giăng 11:27; 20:31)
 - f. Chúa Giê-su được phái bởi Cha (Giăng 11:42; 17:8,21)
 - g. Chúa Giê-su là một với Cha (Giăng 14:10-11)
 - h. Chúa Giê-su đến từ Cha (Giăng 16:27,30)
 - i. Chúa Giê-su xác nhận tên mình như tên của Cha theo giao ước, “Ta Là” (Giăng 8:24; 13:19)
 - j. Chúng ta sẽ sống cùng Ngài (Rô-ma. 6:8)
 - k. Chúa Giê-su chết và sống lại (I Thê sa lô ni ca 4:14)

VI. Kết luận

- A. Đức tin theo Thánh Kinh là sự hưởng ứng của con người đối với lời phán và lời hứa Thần Linh. Đức Chúa Trời luôn khởi xướng, (ví dụ, Giăng 6:44,65), nhưng con người phải đáp lại trong cuộc hội thoại thuộc linh qua hành động:
- B. Tin cậy
- C. Vâng phục trong giao ước
- D. Đức tin theo Kinh Thánh là
 1. Mỗi liên hệ cá nhân (Đức tin khởi đầu)
 2. Khẳng định chân lý theo Kinh Thánh, tin vào mặc khải của Đức Chúa Trời.
 3. Vâng phục thích hợp trong cuộc sống hàng ngày

Đức tin theo Kinh thánh không phải là vé đi Thiên Đàng, hay tài khoản bảo hiểm. Nó là mối liên hệ mật thiết. Đây là mục đích của công cuộc sáng tạo và con người được sáng tạo trong hình ảnh Đức Chúa Trời (xem. Sáng Thế Ký 1:26-27). Trong ý nghĩa “mật thiết” Đức Chúa Trời mong cầu mối liên hệ chứ không phải mức độ hiểu biết thuộc linh. Mối liên hệ với Đức Chúa Trời thánh khiết đòi hỏi con cái Ngài cũng phản ánh tính cách gia truyền (ví dụ., đòi hỏi thánh khiết như Ngài, xem. Lê vi ký 19:2; Ma thi ơ 5:48; I Phi ê rơ 1:15-16). Sự Xa Ngã (xem. Sáng thế 3) ảnh hưởng khả năng đáp ứng của chúng ta. Chính vì vậy mà Đức Chúa Trời đã chủ động trợ giúp chúng ta, ban cho chúng ta tấm lòng và tâm linh mới qua sự ăn năn và đức tin. Nhờ đó chúng ta có thể thông công và vâng phục Ngài.

Cả ba điều trên “liên hệ, chân lý và vâng phục” đều quan trọng, đều phải được duy trì. Trong ngôn ngữ Kinh thánh, mục đích tối hậu là biết và phản chiếu tính cách của Đức Chúa Trời trong cuộc sống chúng ta. Mục đích của đức tin không phải là Thiên Đàng trong một ngày nào đó, nhưng trở nên giống-Chúa hàng ngày. Sự thành tín của con người là kết quả (theo Tân Ước), chứ không phải là cơ sở (theo Cựu Ước) cho mối liên hệ với Đức Chúa Trời. Con người đặt đức tin vào sự thành tín, tin cậy vào sự đáng tin cậy của Ngài. Trọng tâm của quan điểm Tân Ước là con người phải bắt đầu đáp ứng và tiếp tục trong ân điển và sự thương xót của Đức Chúa Trời, thể hiện trong Đấng Christ. Ngài đã yêu thương, sai phái, cung ứng. Chúng ta phải đáp lại trong đức tin và sự trung tín (xem. Ê-phê-sô. 2:8-9 và 10)!

Đức Chúa Trời thành tín mong cầu những người trung tín bày tỏ Ngài cho thế gian bắt tin và giúp họ tìm được niềm tin cá nhân nơi Ngài

▣ **“Ngài đã gọi anh chị em”** Nhấn mạnh sự chọn lựa của Đức Chúa Trời đối với tín đồ Cô-rin-tô (theo 1:2,9,24,26; Công Vụ 18:9).

▣ **“vào sự hiệp thông với Con Ngài”** Thuật ngữ *koinonia* có nghĩa tham gia. Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta hiệp một với Con Ngài, cả trong khía cạnh vị thế (xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Nên Thánh ở câu 1:2) và khía cạnh tương giao. Mục tiêu của Cơ-đốc giáo là “trở nên giống Đấng Christ” (theo Rô ma 8:29; Ga la ti 4:19; Ê phê sô 1:4; 2:10).

Nếp sống Cơ-đốc nhân sau khi gặp Chúa là lời chứng về sự cứu rỗi của họ, (theo Gia-cơ và I Giăng). Họ được cứu bởi ân sủng, qua đức tin dẫn tới công tác (theo Ê phê sô 2:8-9,10)! Họ được cứu để phục vụ, (theo Rô ma 6:11). Đức tin không có hành động là đức tin chết cũng tương tự công việc mà không có đức tin, (theo Ma thi ơ 7:21-23 và Gia-cơ 2:14-26) Sự lựa chọn và mục đích tối hậu của Cha Thiên Thượng là tín đồ trở nên thánh và không tì vết (theo Ê phê sô 1:4; Ma thi ơ 5:48).

Phao-lô thường bị tấn công về quan điểm tự do trong Chúa dẫn đến cuộc sống vô đạo. Phúc âm không kết nối với đạo đức sẽ đưa đến sự lạm dụng. Phao-lô truyền bá Tin lành miễn phí bởi ân điển của Đức Chúa Cha, công tác của Chúa Giê-su và sự mời gọi của Đức Thánh Linh. Tuy miễn phí, nhưng tín đồ cần phải đáp lại khi nghe giảng lần đầu và trong suốt quá trình sống đạo. Sự sống đạo phải là bông trái của sự vâng phục và bền đỗ. Công việc là bông trái của sống đạo. Nghịch lý “sự cứu rỗi hoàn toàn miễn phí nhưng sống đạo đòi hỏi tất cả” là điều khó truyền đạt, đầy căng thẳng và đòi hỏi cân bằng đối xứng. Không ai có thể chia rẽ sự tuyên xưng công chính khỏi sự thánh hóa.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT SỰ THÔNG CÔNG

koinōnia

Thuật ngữ sự thông công (*koinōnia*) có ý nghĩa là

1. Mỗi liên hệ gắn gũi với một cá nhân:
 - a. Với Con Đức Chúa Trời (theo 1 Cô-rin-tô 1:9; 1 Giăng 1:6)
 - b. Với Đức Thánh linh (theo 2 Cô-rin-tô 13:14; Phi-líp 2:1)
 - c. Với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con (theo 1 Giăng 1:3)
 - d. Với anh chị em trong giao ước đức tin. (theo Công-vụ 2:42; 2 Cô-rin-tô 8:23; Ga-la-ti 2:9; Phi-lê-môn câu 17; 1 Giăng 1:3,7)
 - e. Tuyệt giao với sự xấu xa / Kẻ Ác (theo 2 Cô-rin-tô 6:14)
2. Liên hệ gắn gũi với những điều hoặc những nhóm:
 - a. Với Phúc Âm (theo Phi-líp 1:5; Phi-lê-môn câu 6)
 - b. Với huyết của Đấng Christ. (theo 1 Cô-rin-tô 10:16)
 - c. Tuyệt giao với sự tối tăm (theo 2 Cô-rin-tô 6:14)
 - d. Liên hệ với sự chịu đựng (theo 2 Cô-rin-tô 1:7; Phi-líp 3:10; 4:14; 1 Phi-ê-rô 4:13)
3. Món quà hoặc sự đóng góp rời rộng (lạc quyên cứu trợ), (theo Rô-ma. 12:13; 15:26; 2 Cô-rin-tô 8:4; 9:13; Phi-líp 4:15; Hê-bơ-rơ 13:16)
4. Món quà của Đức Chúa Trời qua ân điển của Đấng Christ: hồi phục loài người trong mối thông công cùng Ngài và con cái Ngài.

Điều này khẳng định mối thông công chiều ngang (con người với con người), được đem lại bởi mối thông công chiều dọc (con người với Đấng Tạo Hóa. Nó nhấn mạnh nhu cầu thông công trong cộng đồng Tín Đồ và kết quả trong niềm vui khi có sự thông công. (tức là Hê-bơ-rơ 10:25).

▣ **“Con Ngài”** Chúa Giê-su với tư cách là Con Đức Chúa Trời là chủ đề được nhắc lại nhiều lần trong thư tín Phao-Lô (theo Rô ma 1:3,4,9; 5:10; 8:3,29,32; I Cô rin tô 1:9; II Cô rin tô 1:19; Ga la ti 1:16; 2:20; 4:4,6; Ê phê sô 4:13; Col. 1:13; I Thê sa lô ni ca 1:10). Ngài không chỉ là Con trên trần thế, nhưng là Con một cách đời đời. (theo Hê-bơ-rơ 1:2; 3:6; 5:8; 7:28). Không có thời điểm nào Chúa Giê-su không phải là Con. Khi phục sinh và thăng Đức Chúa Trời chỉ trở về sự vinh hiển tiền tại mà thôi.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CON ĐỨC CHÚA TRỜI

Đây là một trong những danh hiệu chính của Chúa Jêsus trong Tân ước. Nó chắc chắn mang ý nghĩa thiêng liêng. Nó bao hàm ý nghĩa Chúa Jêsus là “Con” hay “Con Ta” và Đức Chúa Trời là Cha. Từ này xuất hiện 124 lần trong Tân ước. Ngay cả danh hiệu tự xưng của Chúa Jêsus “Con Người” cũng có ý nghĩa linh thiêng rút ra từ Đa-ni-ên 7:13-14.

Trong Cựu ước, từ “con trai” có thể chỉ ba nhóm khác nhau:

- a. Thiên sứ (thường dùng SỐ NHIỀU, xem Sáng 6:2; Gióp 1:6; 2:1)
- b. Vua của Y-sơ-ra-ên (xem II Sam 7:14; Thi 2:7; 89:26-27)
- c. Cả quốc gia Do Thái (xem Xuất 4:22-23; Phục truyền 14:1; Ô-sê 11:1; Ma-la-chi 2:10)
- d. Các quan xét của Y-sơ-ra-ên (Thi 82:6)

Ý nghĩa thứ hai trong nhóm này liên hệ đến Chúa Jêsus. Như vậy “con Đa-vít” và “con Đức Chúa Trời” đều liên hệ đến II Sa mu ên 7; Thi 2 và 89. Trong Cựu ước từ ngữ “con Đức Chúa Trời” không bao giờ được chỉ cụ thể đến Đấng Mết-si-a, trừ trường hợp vị vua trong thời cuối cùng (eschatological king) chức vụ được xức dầu của Y-sơ-ra-ên. Tuy nhiên, trong Cuộn Biển Chết danh hiệu chỉ đến Đấng Mết-si-a là rất thông thường (xem cuốn *Dictionary of Chúa Giê-su và the Phúc âm*, trang 770). Từ “Con Đức Chúa Trời” cũng là một danh hiệu của Đấng Mết-si-a trong các tập sách nguy kinh của người Do thái (xem II Esdras 7:28; 13:32,37,52; 14:9 và I Hê-nóc 105:2).

Nền tảng Tân ước của danh hiệu này khi chỉ đến Chúa Jêsus được tóm tắt lại theo các mục sau:

1. Sự hiện hữu từ trước của Ngài (Giăng 1:1-18)
2. Sự sanh ra đặc biệt bởi nữ đồng trinh (Ma-thi-ơ 1:23; Lu-ca 1:31-35)

3. Báp-têm (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11; Lu-ca 3:22. Tiếng phán của Đức Chúa Trời từ trời đã kết hợp danh hiệu vua trong Thi thiên 2 với danh hiệu đầy tớ chịu khổ nạn trong Ê-sai 53).
4. Chịu ma quỷ cám dỗ (Ma-thi-ơ 4:1-11; Mác 1:12,13; Lu-ca 4:1-13. Ngài bị cám dỗ để sanh nghi ngờ về địa vị làm con của Ngài hay ít ra hoàn thành mục đích bằng một con đường khác hơn là thập tự giá).
5. Sự xác nhận danh hiệu của Ngài bởi những kẻ tuyên xưng không được chấp nhận
 - a. Ma quỷ (Mác 1 :23-25 ; Lu-ca 4 :31-37 ; Mác 3 :11-12)
 - b. Những kẻ không tin Chúa (Ma-thi-ơ 27 :43 ; Mác 14 :61 ; Giăng 19 :7)
5. Sự xác nhận danh hiệu của Ngài bởi các môn đồ
 - a. Ma-thi-ơ 14 :33 ; 16 :16
 - b. Giăng 1 :34, 49 ; 6 :69 ; 11 :27
6. Sự tự xác nhận của Ngài :
 - a. Ma-thi-ơ 11 :25-27
 - b. Giăng 10 :36
7. Cách dùng hình ảnh quen thuộc của Chúa Jêsus chỉ Đức Chúa Trời là Cha
 - a. Chúa dùng chữ ‘abba’ để chỉ Đức Chúa Trời
 - 1) Mác 14 :36
 - 2) Rô-ma 8 :15
 - 3) Ga-la-ti 4 :6
 - b. Chúa thường dùng chữ Cha (*patēr*) để diễn tả mối liên hệ với Đấng Thần Linh

Tóm lại, danh hiệu “Con Đức Chúa Trời” có ý nghĩa thần học lớn lao đối với những người am tường Cựu ước, các lời hứa và các cách chỉ định, nhưng những người viết Tân ước có phần lúng túng về cách dùng của nó đối với người ngoại bởi vì theo cách hiểu thông thường của họ: ‘các thần’ lấy phụ nữ rồi sanh con cháu là những ‘người tài giỏi’ hay ‘người không lồ.’

BẢN DỊCH 2011 1:10-17

¹⁰ Thưa anh chị em,^[a] nhân danh Đức Chúa Cha Giê-su Christ, Chúa chúng ta, tôi nài khuyên anh chị em hãy đồng tâm nhất trí với nhau, đừng để có sự chia rẽ giữa anh chị em, nhưng hãy hiệp một, đồng lòng hiệp ý với nhau. ¹¹ Vì thưa anh chị em của tôi, những người trong gia đình của Co-lô-ê đã báo cho tôi hay rằng giữa anh chị em đang có sự tranh cãi với nhau.¹² Điều tôi muốn nói là thế này: Người nào trong anh chị em cũng nói, “Tôi là người của Phao-lô,” hoặc “Tôi là người của A-pô-lô,” hoặc “Tôi là người của Sê-pha,” hoặc “Tôi là người của Đấng Christ.” ¹³ Có phải Đấng Christ đã bị chia cắt sao? Có phải Phao-lô đã chịu đóng đinh trên cây thập tự thay cho anh chị em sao? Hay là anh chị em đã nhân danh Phao-lô mà chịu phép báp-têm sao? ¹⁴ Tôi cảm tạ Đức Chúa Trời vì tôi không làm báp-têm cho ai trong anh chị em, ngoại trừ Co-rít-pu và Gai-út,¹⁵ để không ai có thể nói rằng họ đã nhân danh tôi mà chịu báp-têm. ¹⁶ À, tôi cũng đã làm báp-têm cho những người trong gia đình của Tê-pha-na. Ngoài ra tôi không nhớ tôi đã làm báp-têm cho ai khác. ¹⁷ Vì Đấng Christ không sai tôi đi làm báp-têm, nhưng để giảng Tin Mừng và không dùng những lời lẽ khôn khéo để giảng, kéo quyền năng thể hiện qua sự chết của Đấng Christ trên thập tự giá trở nên vô hiệu. Đấng Christ Là Quyền Phép và Sự Khôn Ngoan của Đức Chúa Trời

1:10 “Bây giờ” đây là TỪ ĐỐI LẬP (VỚI LẬP LUẬN ĐÃ ĐỀ CẬP). Phao-lô bắt đầu phần chính của bức thư.

▣ “tôi nài khuyên anh chị em” từ “nài khuyên” mang cả tính tha thiết và mạnh mẽ, mời gọi sống xứng đáng và mạng lệnh theo thẩm quyền. Phao-lô thường dùng thuật ngữ này (theo I Cô rin tô 1:10; 4:16; 16:15; II Cô rin tô 2:8; 5:20; 6:1; 10:1; 12:1,8; 15:30; Ê phê sô 4:1; Phi-líp 4:2; I Thê sa lô ni ca 4:10; I Tim. 1:3; Phi-lê-môn các câu 9-10). Xem ghi chú ở câu II Cô rin tô 1:4-11.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: AN ỦI (Comfort)

Chủ đề này được trích dẫn trong đoạn giải kinh phân đoạn II Cô rin tô 1:4-11.

“**an ủi**”, thuật ngữ *paraklēsis* được dùng dưới 10 hình thể khác nhau trong câu 1:3-11, đây cũng là từ chìa khóa được dùng tới 25 lần trong cả các chương 1-9. Ý nghĩa của từ này là “ở bên cạnh.”

Thuật ngữ này cũng được dùng trong khung cảnh tòa án, như sự hộ trợ pháp lý, an ủi, hướng dẫn.

Bối cảnh ở đây là sự an ủi khích lệ. Thuật ngữ liên hệ gần gũi là *paraklētos* ám chỉ Chúa Thánh Linh trong Giăng 14:16,26; 15:26; 16:7; và Chúa Giê-su trong I Giăng 2:1 Ở phân đoạn này về DCC.

Dạng động từ *parakaleō* được sử dụng theo vài cách sau.

A. Trong Bản Bảy Mươi

1. khuyến khích, Phục truyền 3:28
2. an ủi, Sáng Thế Ký 24:67; 37:35; Thi Thiên 119:50 (trong hàm ý về Đấng Mê-si-a Ê-sai 40:1; 49:13; 51:3; 61:2)
3. thương xót, Phục truyền 32:36; Quan xét 2:18; Thi Thiên 135:14
4. khuyên giải, Ê-sai 35:4
5. kêu gọi, Xuất Hành 15:13

B. trong thư của Phao-lô cho người Cô-rin-tô

1. khuyến khích, I Cô rin tô 1:10; 4:16; 14:30-31; 16:15-16; II Cô rin tô 2:8; 5:20; 6:1; 8:4,6; 10:1
2. an ủi, làm vui, II Cô rin tô 1:4,6; 2:7; 7:6,7,13; 13:11
3. thương xót, I Cô rin tô 4:13
4. nài xin, cầu khẩn van nài, I Cô rin tô 16:12; II Cô rin tô 9:5; 12:18”

▣ “**anh chị em**” Phao-lô dùng cách gọi này thường xuyên, mặc dầu ông nói nặng lời đối với hội thánh này, ông vẫn coi họ là anh chị em trong Đấng Christ. Ông cũng dùng cụm từ xưng hô này khi mở đầu một vấn đề mới và cũng nhấn mạnh tính tập thể trong hội thánh giữa họ với ông và với các hội thánh khác.

▣ “**nhân danh Đức Chúa Chúa Giê-su Christ**” Trong văn hóa Do-thái, tên hiệu gắn liền với đặc tính, tư cách và thẩm quyền của một cá nhân. Bản dịch Phillips diễn trình như sau: “bởi tất cả những gì mà Đấng Christ mang ý nghĩa cho anh chị em”

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DANH CỦA CHÚA

The Name of the Lord

Đây là một cụm từ thông dụng trong Tân ước để chỉ sự hiện diện cá nhân và quyền năng hành động của Ba Ngôi Đức Chúa Trời trong Hội thánh. Nó không phải là một câu thần chú, nhưng là một lời cầu khẩn đến bản tính của Đức Chúa Trời.

Thông thường, cụm từ này chỉ Chúa Jê-sus là Chúa (Phi-líp 2:11)

1. Khi xưng nhận đức tin nơi Chúa Jê-sus tại lễ báp-têm (Rô-ma 10:9-13; Công-vụ 2:38; 8:12, 16; 10:48; 19:5; 22:16; I Cô-rinh-tô 1:13, 15; Gia-cơ 2:7)
2. Khi đuổi quý (Ma-thi-ơ 7:22; Mác 9:38; Lu-ca 9:49; 10:17; Công-vụ 19:13)
3. Khi chữa bệnh (Công-vụ 3:6, 16; 4:10; 9:34; Gia-cơ 5:14)
4. Khi làm mục vụ (Ma-thi-ơ 10:42; 18:5; Lu-ca 9:48)
5. Khi khiển trách trong Hội thánh (Ma-thi-ơ 18:15-20)
6. Khi giảng cho người ngoại (Lu-ca 24:47; Công-vụ 9:15; 15:17; Rô-ma 1:5)
7. Khi cầu nguyện (Giăng 14:13-14; 15:2, 16; 16:23; I Cô-rinh-tô 1:2)
8. Một cách để chỉ Cơ-đốc giáo (Công-vụ 16:9; I Cô-rinh-tô 1:10; II Ti-mô-thê 2:19; Gia-cơ 2:7; I Phi-e-rơ 4:14)

Khi chúng ta làm trong bất cứ cương vị nào là người rao truyền, mục vụ, người giúp đỡ, chữa lành, đuổi quý, vân vân...chúng ta làm trong bản tính của Ngài, quyền năng và sự cung ứng của Ngài - trong danh Ngài.

▣ “**hãy đồng tâm nhất trí với nhau**” Để ý hai LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI trong chủ đích của Phao-lô (tức là *hina*):

- A Mong sao họ không tiếp tục trong sự cãi cọ (LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI)
- B Mong sao họ tiếp tục liên kết với nhau. (LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN

TAI) (tức là ĐÔNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH, DẠNG NÓI VÒNG).

Cơ cấu ngữ pháp LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) nhấn mạnh tính khẩn thiết của thái độ và hành động mới để bảo vệ sự hiệp một được liệt kê trong Ê phê sô 4:2-3 trong bối cảnh phe phái trong hội thánh

Phao-lô mong muốn hội thánh phản ánh lời cầu nguyện của Chúa trong Giăng 17:11,21-23, “để họ được hiệp một như Chúng Ta.” Đây cũng là hàm ý chính trong Ê phê sô 4:1-6. Sự hiệp một (khác với sự “bỏ qua cá nhân tính”) rất quan trọng cho một hội thánh lành mạnh, tăng trưởng, năng động truyền giáo. (theo Phi-líp 1:27). Thiếu sự hiệp một kết cục trong mù lòa tâm trí (theo II Cô-rin-tô 3:14; 4:4; 11:3).

▣ **“dùng để có sự chia rẽ giữa anh chị em”** Thuật ngữ *schismata* trong tiếng Koine Hy-lạp về các đảng phái chính trị. (theo Công Vụ 14:4; 23:7). Anh ngữ là “schism,” có nguồn gốc Hy-lạp ở đây. Đây là nan đề chính của hội thánh, (theo 11:18-19; 12:25). Sự chia rẽ dựa trên

1. tín đồ thiên vị một số ân tứ của người lãnh đạo (ví dụ hùng biện)
2. tín đồ kiêu ngạo hoặc ghen tuông về ân tứ thuộc linh
3. tín đồ phân biệt giai cấp giàu nghèo
4. tín đồ phân biệt địa vị xã hội: tự do hay nô lệ
5. tín đồ phân biệt chủng tộc (Do-thái hoặc dân ngoại)
6. tín đồ kiêu ngạo hoặc ghen tị về tình trạng hôn nhân (đã hoặc chưa có vợ, chồng)
7. tín đồ kiêu ngạo về tri thức (người có học, tầng lớp nguy biến gia)

Cũng có nhiều hình thức nhấn mạnh sự tự cao, ngạo mạn, độc đoán và sự ưu thích cá nhân tồn tại trong hội thánh ngày nay. Mỗi một nhóm đi theo một lãnh tụ thuộc linh, như: Can-vin, Lu-thơ, A-mi-ni-út, Wesley. Mỗi nhóm cho rằng mình duy nhất biết được tâm trí Đức Chúa Trời. Ước gì họ học hỏi được sự khiêm nhường và tính hiểu học. Tất cả những ai thờ phượng Chúa đều hiệp một trong thân thể của Ngài.

▣ **“hãy hiệp một, đồng lòng hiệp ý với nhau.”** Bản dịch Today’s English Version (TEV) trình bày như sau: “hãy hiệp một trọn vẹn như một suy nghĩ và một mục đích” Đó là mục đích của Nước Trời, Phúc âm, Sứ Mạng Trọng Đại, sự thánh khiết, chứ không phải của định kiến, thành kiến, sở thích hoặc chương trình cá nhân!

1:11 “những người trong gia đình của Cơ-lô-ê” Chúng ta không biết gì thêm về người phụ nữ Cơ-lô-ê, ngoài việc bà hoặc người trong gia đình thuộc hội thánh. Cơ-lô-ê là tên thần phù hộ nông nghiệp, Đemeter. Người nhà của bà là nguồn thông tin cho Phao-lô về nan đề hội thánh tại gia ở Cô-rin-tô. Xin xem phần giới thiệu VI. A.

▣ **“đang có sự tranh cãi với nhau”** Thuật ngữ *eris* được liệt kê trong danh sách các bông trái xác thịt, Ga-la-ti 5:20, nói về tính cách người sa ngã, giận dữ, ích kỷ. Nó cũng nằm trong danh sách tội lỗi (theo 3:3; II Cô-rin-tô 12:20; I Tim. 6:4). Tính cách này không bao giờ nên có ở trong hội thánh của Chúa Giê-su Christ!

1:12 Đường như đây là danh sách các đảng phái (nhóm theo Phao-lô, nhóm theo A-pô-lô, nhóm theo Phi-ê-rơ, nhóm độc tôn Christ). Mỗi nhóm có một tính cách dựa theo sự nhấn mạnh trong giảng dạy (tức là đảng tự do theo Phao-lô tiếp nhận người ngoại bởi đức tin; đảng triết học theo A-pô-lô; đảng truyền thống Do-thái theo Sê-pha, (theo ý II Cô-rin-tô 11:18-33); đảng thứ bậc ân tứ hoặc trình độ thuộc linh theo Christ (theo ý II Cô-rin-tô 12:1). Không có thêm thông tin nào về từng phe nhóm. Bản thân các lãnh đạo thuộc linh không chia bè phái. Chỉ có bè phái ở Cô-rin-tô hình thành từ sự ưa thích cá nhân.

▣ **“A-pô-lô”** Đây là một nhà truyền giáo cao học và hùng biện từ thành Alexandria, Ai-cập. Ông đã đến Cô-rin-tô (theo Công Vụ 18:24-19:1), nhưng không muốn quay trở lại. (theo 16:12). Ông là một khuôn mẫu lãnh đạo hấp dẫn.

▣ **“Sê-pha”** Đây là tên trong tiếng A-ra-mic, tương tự Phi-ê-rơ trong tiếng Hy-lạp. Không biết ông đã từng đến Cô-rin-tô chưa, nếu đến có thể là lý do tồn tại của đảng Giu-đa (theo Ga-la-ti và II Cô-rin-tô).

▣ **“Tôi là người của Đấng Christ”** Có thể có một nhóm tự xưng mình là môn đồ Đấng Christ, mà không đầu

phục ai khác. Clement từ thành Rô-ma viết thư cho người Cô-rin-tô trong năm 95 (tức là I Clem. 48) không nhắc tới đảng theo Đấng Christ, mặc dầu có nhắc tới các bè đảng khác. Cũng có thể đây là cách cảm thán của Phao-lô, rằng nếu họ cứ theo các lãnh tụ họ thích, còn ông, ông chỉ tôn vinh và lệ thuộc Đấng Christ duy nhất mà thôi.

Lại có những học giả cho rằng bây giờ có một nhóm tự xưng mình duy nhất có tri thức đặc biệt, sự tỏ ra, hoặc mối liên hệ với Đấng Christ (tức là nhóm ưu tú, nhóm tri-huệ-giáo). Nhưng ý kiến này chỉ là sự suy diễn thiếu cơ sở. Chúng ta không biết nhiều về hội thánh hai thế kỷ đầu tiên.

1:13 câu này ghi lại phản ứng kinh khiếp của Phao-lô: **“Có phải Đấng Christ đã bị chia cắt sao?”** đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH, hàm ý Đấng Christ đã và đang bị chia năm xẻ bảy bởi các phe phái địa phương. Nếu đây là câu hỏi, thì người hỏi trông chờ câu trả lời “phải”.

Bản Papyri manuscript được chép vào năm 200 SCN thêm sau dấu hỏi bằng câu xác nhận: “Christ không thể bị chia cắt”, (tuy nhiên bản này đã bị phân hủy và không đủ đảm bảo sự chắc chắn). Các bản chữ lớn đáng được tin cậy như \aleph , A, B, C, D, F và G, xóa bỏ “Christ không thể bị chia cắt” bằng cách đặt (1) dấu hỏi, (2) dấu chấm than, hoặc (3) dạng tuyên bố. The Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ nhận dạng câu ngắn vào hạng A (chắc chắn).

▣ **“Có phải Phao-lô đã chịu đóng đinh trên cây thập tự thay cho anh chị em sao?”** Đây là một trong những câu ông nhấn mạnh sự siêu việt của Đấng Christ, bằng cách tự hạ thấp mình xuống. Có lẽ đối tượng ông đang nói là nhóm tôn vinh ông. Dạng ngữ pháp của câu hỏi trông chờ câu trả lời “không”.

1:14 “Cơ-rít-pu” được nhắc tới trong Công Vụ 18:8 là người lãnh đạo nhà hội ở Cô-rin-tô, tiếp nhận Chúa Giê-su, theo Công Vụ 18:8 cũng chịu phép Báp-tem với người nhà của mình. Có lẽ Phao-lô làm phép Báp-tem tại gia. Trong thời La-mã, một người cải đạo dẫn đến sự cải đạo cả gia đình, đặc biệt trong vòng con cái và đầy tớ. Xin tham khảo lời bình luận của tôi ở câu Công Vụ 16:5

Công vụ 16:15 “chịu phép báp-tem với người nhà mình” Tại đây dường như nói đến cả gia đình, đầy tớ và gia nhân của bà (xem Cột-nây, Công-vụ 10:2; 11:14; và người cai ngục tại thành Phi-líp, Công-vụ 16:33). Cũng cần phải lưu ý rằng bà cũng giống như những người khác trong Tân ước, nhận lễ báp-tem liền lập tức.

Câu hỏi thần học mà câu Kinh thánh này nêu lên là “Liệu trẻ em có bao gồm luôn trong những ví dụ cả gia đình tin đạo trong sách Công-vụ?” Nếu có, vậy thì sẽ có những tiền lệ trong Kinh thánh cho việc báp-tem cho trẻ em. Những ai quả quyết đây là một bằng chứng cũng sẽ đề cập đến việc kể luôn trẻ sơ sinh vào dân Do Thái trong Cựu ước (cắt bì trong ngày thứ tám).

Dù rằng có thể đức tin trong Đấng Christ ảnh hưởng ngay lập tức cho cả gia đình trong mô hình xã hội này, câu hỏi vẫn là “Đây có phải là chân lý phổ quát để thực hành trong mọi nền văn hóa?” Tôi quả quyết rằng Tân ước là sự khai thị về những lựa chọn tình nguyện của cá nhân đến từ sự nhận thức phạm tội. Mỗi người cần thừa nhận mình cần Đấng Cứu Rỗi. Với nhận thức này sẽ dẫn đến câu hỏi sâu xa hơn “Con người sinh ra bẩm sinh là phạm tội, hay là trở nên phạm tội khi chọn không vâng lời Đức Chúa Trời?” Do-Thái-Giáo cho phép một giai đoạn tuổi thơ vô tội cho đến khi hiểu biết Luật Pháp và có cam kết vâng giữ; đối với nam 13 tuổi, nữ 12 tuổi. Những Tân Ước sĩ Do-Thái-Giáo không nhấn mạnh đến Sáng-thể Ký 3 nhiều như trong Hội thánh.

Tân ước là quyển sách cho người trưởng thành, có xác nhận tình thương của Đức Chúa Trời dành cho trẻ em, nhưng với sứ điệp là nhắm đến người lớn .

▣ **“Gai-út”** Nhân vật này được nhắc tới trong Rô ma 16:23, là người có hội thánh tại gia ở Cô-rin-tô. Tên La-mã có thể là Gaius Titus Justus.

1:16 “Tê-pha-na” (Sê-pha-na) cũng được nhắc lại ở I Cô rin tô 16:15,17. Ông là một trong 3 người đem thư của hội thánh đến cho Phao-lô ở Ê-phê-sô. Tham khảo phần giới thiệu, VI. A.

1:17 “Vì Đấng Christ không sai tôi đi làm báp-têm, nhưng để giảng Tin Mừng” Phao-lô không có ý làm suy giảm giá trị phép Báp-tem. Ông chỉ phản ứng đối với tinh thần chia rẽ của các phe đảng ở Cô-rin-tô, ưu ái một số

lãnh đạo. Tuy nhiên câu này cũng chỉ ra việc Báp-tem không phải là công cụ của ân điển. Đáng ngạc nhiên là có người coi mọi điều trong thư tín của Phao-lô đều mang tính nghi lễ bí tích (sacramental), trong khi ông chỉ viết về Tiệc thánh một lần I Cô-rin-tô 11 và Báp-tem hai lần trong Rô-ma 6:1-11 và Col. 2:12. Dù vậy, thực hiện phép Báp-tem là ý chỉ của Đức Chúa Trời cho mọi tín đồ:

1. Được nêu gương bởi Chúa Giê-su (Matt: 3:13-17)
2. Được ban mạng lệnh bởi Chúa Giê-su (Ma-thi-ơ 28:28-10)
3. Là tiến trình được trông đợi cho các tín đồ (Rô-ma 6; Công Vụ 2:38)

Bản thân tôi không tin Báp-tem là phương tiện tiếp nhận ân điển của Đức Chúa Trời hay Đức Thánh Linh, Đây chẳng qua là cơ hội tuyên xưng đức tin một cách cương quyết nơi công cộng. Không một tín đồ Tân Ước cần hỏi “tôi có phải chịu phép Báp-tem hay không?”, Chúa Giê-su cũng chịu phép Báp-tem và ra mạng lệnh Báp-tem, hãy thực hành

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHÉP BÁP-TEM

baptism

Curtis Vaughan, *Công vụ*, ghi chú cuối trang 28, liên hệ tới Công vụ 2:38 “Hãy ăn ăn và chịu Báp-tem” như sau.

“Thuật ngữ Hy-lạp cho “chịu Báp-tem” là mệnh lệnh thức ngôi thứ ba. Còn “Hãy ăn ăn” là mệnh lệnh thức ngôi thứ hai. Như vậy “Hãy ăn ăn” quan trọng hơn “chịu Báp-tem” trong lời giảng của Phi-e-rơ

Điều này cũng tương tự với lời giảng của Giảng Báp-tít (theo Ma-thi-ơ 3:2) và Chúa Giê-su (theo Ma-thi-ơ 4:17). Ăn ăn là chìa khóa thuộc linh nội tâm và Báp-tem là thể hiện bên ngoài của sự biến đổi thuộc linh. Tân Ước không nhắc đến nhóm tín đồ không chịu Báp-tem. Trong các HỘI THÁNH sơ khởi, lễ Báp-tem là hình thức xưng nhận đức tin trong Đấng Christ, mặc dù nó không phải là cơ chế của sự cứu rỗi. Cũng nên để ý rằng Báp-tem cũng không được nhắc đến trong bài giảng thứ hai của Phi-e-rơ, mặc dầu sự ăn ăn được đề cập (theo 3:19; Lu-ca 24:17). Phép Báp-tem được làm gương (theo Ma-thi-ơ 3:13-18) và được ban mạng lệnh (theo Ma-thi-ơ 28:19) bởi Chúa Giê-su. Câu hỏi thời nay là có nên làm Báp-tem để được cứu hay không? Tân Ước trả lời là tất cả tín đồ cần chịu Báp-tem, nhưng không được quan trọng hóa nó thành điều kiện cứu rỗi. Chỉ đức tin - chứ không phải thánh địa, lời nguyện, nghi lễ ... - mới có năng lực cứu rỗi.

▣ “không dùng những lời lẽ khôn khéo”

RVV11	“không phải bằng tài hùng biện khôn khéo”
VI1934	“chẳng dùng sự khôn khéo mà giảng”
NASB	"không trong sự thông minh ngôn luận "
NKJV	"không phải với sự khôn ngoan từ ngữ"
NRSV	"không có trí tuệ hùng hồn"
TEV	“không sử dụng ngôn ngữ của sự khôn ngoan con người”
NJB	"không bằng phương tiện của sự khôn ngoan ngôn ngữ"

Thuật ngữ *sophia* (tức là thông minh hoặc khôn ngoan) trong các câu 17-24 được dùng trong bối cảnh nhân loại (tức là khôn ngoan thế gian, khôn ngoan con người, khôn ngoan sa ngã). Sự hùng biện hay trí tuệ con người không thể thay thế Tin Mừng của Đức Chúa Trời qua sự hy sinh chuộc tội của Đấng Christ. Quyền năng ở trong sứ điệp chứ không phải trong sứ giả, kể cả Phao-lô, theo II Cô-rin-tô 10:10; 11:6). Một nhóm người ở hội thánh này tự hào về khả năng hùng biện (tham khảo sách của ông Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*). Một nhóm giáo sư giả Do-thái cáo buộc Phao-lô thiếu khả năng hùng biện trong II Cô-rin-tô 10-13. Không người phàm nào có thể tự hào trước Đức Chúa Trời (theo 1:29; Ê-phê-sô 2:9).

▣ “kéo quyền năng thể hiện qua sự chết của Đấng Christ trên thập tự giá trở nên vô hiệu” Nếu con người có thể tự cứu mình bởi công đức hoặc trí tuệ, thì sự hy sinh của Đấng Christ là không cần thiết. Sự thật là họ không thể. Quyền năng thập tự là Đức Chúa Trời đã hoàn tất sự cứu rỗi qua Đấng Christ. Tất cả mọi điều cần thiết cho nhân loại đã được cung cấp một cách đầy đủ, cho giáo huấn về sự chết, sự sống lại, sự thăng thiên và sự tái lâm của Đấng Christ mà con người chỉ có thể hiểu, tiếp nhận bằng đức tin.

BẢN DỊCH 2011 1:18-25

¹⁸ Vì sứ điệp về thập tự giá bị xem là rồ dại đối với những người hư mắt, nhưng đối với chúng ta, những người được cứu, thì đó là quyền phép của Đức Chúa Trời, ¹⁹ như có chép rằng,

“Ta sẽ hủy bỏ sự khôn ngoan của người khôn ngoan;

Ta sẽ loại trừ sự thông thái của người thông thái.”^[b]

²⁰ Người khôn ngoan ở đâu? Người học thức^[c] ở đâu? Nhà hùng biện của đời này ở đâu? Chẳng phải Đức Chúa Trời đã làm cho sự khôn ngoan của thế gian trở nên rồ dại sao? ²¹ Vì thế gian không chịu nhận biết Đức Chúa Trời bằng sự khôn ngoan của mình, nên trong sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời đã vui lòng dùng sự rao giảng rồ dại của chúng ta để cứu những người tin.²² Trong khi người Do-thái đòi hỏi dấu lạ, người Hy-lạp tìm kiếm sự khôn ngoan, ²³ thì chúng ta rao giảng Đấng Christ chịu đóng đinh trên thập tự giá; đó là điều người Do-thái cho là ô nhục, còn các dân ngoại cho là điên rồ, ²⁴ nhưng đối với những người được kêu gọi, bất luận là người Do-thái hay người Hy-lạp, thì Đấng Christ là quyền phép của Đức Chúa Trời và sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, ²⁵ vì sự rồ dại của Đức Chúa Trời khôn hơn sự khôn ngoan của loài người và sự yếu đuối của Đức Chúa Trời mạnh hơn sự mạnh mẽ của loài người.

1:18 “Vì sứ điệp về thập tự giá” Lời (tức là *logos*) lời hệ tới nội dung truyền giảng của Phao-lô (theo các câu 17 và 23). Lễ thường Phao-lô quan tâm đến cả hai chủ đề, Thập Tự giá và Phục Sinh, tuy nhiên văn ngữ ở đây cho thấy ông nhấn mạnh thập tự giá và hậu quả của nó nhiều hơn (theo Sáng Thế Ký 3:15; Thi Thiên 22; Ê-sai 53; Xa-cha-ri 9-14) và (theo câu 1:30).

▣”rồ dại“

RVV11 “điên rồ”

VI1934 “điên dại”

NASB, NKJV,

NRSV “ngu xuẩn”

TEV “là vô nghĩa”

NJB “sự điên rồ”

Từ Hy-lạp và Anh Ngữ là “moron.” Đây là từ chìa khóa của Phao-lô nói về sự khôn ngoan của con người sa ngã, (theo các câu 18,21,23,25), cũng vậy trong 2:14; 3:18-19; 4:10. Phúc Âm là sự mặc khải của Đức Chúa Trời, chứ không phải sự khám phá của nhân loại.

▣ “**đối với những người hư mắt, nhưng đối với chúng ta, những người được cứu, thì đó là quyền phép của Đức Chúa Trời**” Có hai ĐỘNG TÍNH TỪ THÌ HIỆN TẠI, thứ nhất là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI và thứ hai là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Các Thì Động từ Cứu Rỗi trong Ngữ Pháp Hy-lạp / Greek verb tenses used for salvation ở câu 3:15. Có hai loại người: người hư mắt và người được cứu, (theo II Cô-rin-tô 2:15; 4:3). Thuật ngữ hư mắt không có nghĩa là bị hủy phá đời đời, nhưng bị chia cách vĩnh viễn khỏi Đức Chúa Trời, là lý do mà con người được tạo dựng. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:28. Các nhà giải kinh hiện đại nhìn uyển ngữ hình bóng Hê-bơ-rơ theo cách trắng đen. Xem hai ví dụ sau:

1. “ngu ” = chết, không có ý thức cho đến phục sinh
2. “hư mắt” = mất về thuộc linh, chứ không phải hủy diệt

Có người nói “hủy diệt” tức “ngừng sống”, nói về giới hạn một sự sống hơn là về địa ngục đời đời, (theo Fudge, *The Fire That consumes*). Nan đề là cùng một từ “đời đời” được dùng cho cả địa ngục và thiên đàng theo Ma-thi-ơ 25:46 cũng như sự sống lại hai lần theo Đa-ni-ên 12:2; Giăng 5:28-20; và Công Vụ 24:15. Không phải Đức Chúa Trời ném người vào địa ngục, nhưng chính do bản thân họ từ chối (1) ánh sáng họ đã có (tức là Thi Thiên 19:1-6; Rô-ma 1-2) hay (2) Phúc Âm (tức là tội không thể tha thứ và tội đáng chết). Sự bất tin trong đời này ảnh hưởng cõi đời đời.

Tân Ước mô tả sự cứu rỗi như sau.

1. Hành động quyết định trong quá khứ (xung nhận đức tin) (tức là THÌ QUÁ KHỨ TENSE, Công Vụ

15:11; Rô ma 8:24; II Tim. 1:9; Tích 3:5)

2. Quá trình liên tục trong cuộc sống (bền đỗ) (tức là THÌ HIỆN TẠI TENSE, I Cô rin tô 1:18; 15:2; II Cô rin tô 2:15)
3. Sự kiện đã hoàn thành trong quá khứ và đang tồn tại (người thánh) (tức là THÌ HOÀN THÀNH TENSE, Ê phê sô 2:5,8)
4. Sự chung kết trọn vẹn trong tương lai (Phục sinh) (tức là THÌ TƯƠNG LAI TENSE, Rô ma 5:9,10; 10:9; 13:11; I Cô rin tô 3:15; Phi-líp 1:28; I Thê sa lô ni ca 5:8-9; Hê-bơ-rơ 1:14; 9:28)

Điều nguy hiểm thần học là tách biệt một trong bốn yếu tố trên. Chúng ta phải tránh hai cực đoan “một lần xưng nhận đức tin đủ cả”, hay “chẳng gì trọn vẹn cho đến khi hoàn tất”. Cứu rỗi là sự hưởng ứng lý trí một cách tức thời (cầu nguyện tin Chúa) đối với món quà của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, hướng đến kết quả là sự trở nên giống Đấng Christ trong cuộc sống đời thường. Không phải chỉ chào mừng một sứ điệp, nhưng đón nhận một sứ điệp để làm chân lý cho sống đạo. Cứu rỗi không phải là một sản phẩm bảo hiểm, không phải một tấm vé đi thiên đàng, nhưng sự tăng trưởng trong Đấng Christ. Tân Ước không nhấn mạnh quyết định tin Chúa nhưng sự theo Chúa làm môn đồ. (theo Ma thi ơ 28:19-20).

Điều khó hiểu khi Tin Mừng được rao giảng, ai tiếp nhận thì được cứu đời đời, còn ai từ chối, thì sự chống nghịch của họ được tái xác nhận. (theo Lu ca 2:34; Giăng 9:39; I Phi ê rơ 2:7). Tôi không ngạc nhiên khi có người tiếp nhận, nhưng không hiểu vì sao có người từ chối trong khi:

1. nguyện vọng của Đức Chúa Trời để tất cả được cứu.
2. công tác của Chúa Giê-su đã kết thúc,
3. sự mời gọi thiết tha của Đức Thánh Linh
4. Mặc cảm tội lỗi nặng nề trong lương tâm con người
5. cuộc sống vô mục đích không có Đức Chúa Trời

Đó là điều huyền bí của Phúc Âm. (theo II Cô rin tô 3:14; 4:4; 11:3).

▣ **“quyền phép của Đức Chúa Trời”** Phúc Âm là quyền phép của Đức Chúa Trời, (theo 1:24; Rô ma 1:16). Phúc Âm bày tỏ và ban phát quyền phép Ngài. Nó tạo ra đức tin, lòng ăn năn, khôn ngoan, công chính, thánh hóa và cứu chuộc, (theo 1:30). Chỉ có truyền rao Thập tự giá mới có thể đạt được những điều này. Quyền năng của Đức Chúa Trời ở trong Kinh Thánh, Giáo huấn của Đấng Christ, sự giảng đạo của hội thánh và của sự thiết lập vương quốc Đức Chúa Trời.

1:19 đây là dẫn chứng từ Ê-sai 29:14, một ví dụ về sự đồng nghĩa trong Cựu Ước Nó nhấn mạnh sự ngu xuẩn của con người ngoài Đức Chúa Trời. (theo Ê-sai 29:13; Truyền đạo 1:12-18; 12:12).

▣ **“hủy bỏ”** Cũng là một dẫn chứng Cựu Ước (tức là Ê-sai 29:14). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: **Phá hủy Apollumi** ở câu 8:11.

1:20 Đây là danh sách các nhà lý luận Do-thái và người ngoại, cũng là sự gọi nhớ từ Ê-sai 33:18 trong bản Bảy Mươi LXX (*Jerome Biblical Commentary*, p. 257). Con người không thể khám phá Phúc Âm, Đây là điều huyền nhiệm được dấu kín hàng thiên niên kỷ (theo Ê phê sô 2:11-3:13). *Chương trình kỳ diệu của Đức Chúa Trời* dường như là ngu dại bởi nó hạ thấp công đức và sự khôn ngoan của con người.

▣ **“đời này. . . thế gian này”** Hai câu này xác nhận sự sa ngã của giai đoạn này. Đây không phải là thế gian mà Đức Chúa Trời tạo dựng, nhưng Phúc Âm sẽ biến đổi nó trở nên Kỷ Nguyên Mới mà Đức Chúa Trời chủ đích. (tức là Sáng Thế Ký 1-2 và Revelation 21-22).

Thuật ngữ “ thế gian” có hai hàm ý trong Tân Ước (1) hành tinh theo nghĩa đen (theo Giăng 3:16) và (2) thế giới băng hoại của loài người sa ngã, được thiết lập và vận hành ngoài Đức Chúa Trời, (theo Gia-cơ 1:27; 4:4; I Giăng 2:15-17). Trong văn tự của Phao-lô, thuật ngữ Hê-bơ-rơ ‘*olam*, dịch ra tiếng Hy-lạp là *aiōn*, tương tự với từ *kosmos* (theo 1:20; 2:6; 3:19; Ê phê sô 2:2). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: *Kosmos* trong văn tự của Phao-lô ở câu 3:21b-22.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: KỶ NGUYÊN NÀY VÀ KỶ NGUYÊN SẼ ĐẾN

This Age và the age to come

Các tiên tri Cựu ước nhìn tương lai qua sự kéo dài của hiện tại. Đối với họ, tương lai sẽ là sự phục hồi quốc gia Y-sơ-ra-ên trên phương diện địa lý. Tuy vậy, ngay cả họ đã thấy một ngày mới (Ê-sai 65:17; 66:22). Trong sự từ khước Đức Giê-hô-va một cách cố ý và liên tục của con cái Áp-ra-ham (ngay cả sau thời kỳ lưu đày), một khuynh hướng mới xuất hiện trong văn chương về thời kỳ cuối trong khoảng giữa hai giao ước (như là sách Hê-nóc, IV E-xơ-ra, II Ba-rúc). Các bài viết này bắt đầu đưa ra sự khác biệt giữa hai thời kỳ: thời kỳ gian ác đời này thống trị bởi Satan và thời kỳ công bình sắp đến điều khiển bởi Thánh Linh và được mở màn bởi Đấng Mê-si-a (thường là một tinh binh dũng mãnh).

Trong khía cạnh thần học này (lai thế học), có một sự phát triển rõ ràng. Các nhà thần học gọi đó là “sự mặc khải tiệm tiến.” (progressive revelation). Tân ước khẳng định hiện thực vũ trụ mới của hai đời này (nghĩa là thuyết nhị nguyên thuộc về thời gian) (temporal dualism):

<u>Chúa Jêsus</u>	<u>Phao-lô</u>	<u>Thư Hê-bơ-ơ</u>
Ma-thi-ơ 12:32	Rô-ma 12:2	1:2
Ma-thi-ơ 13:22, 29	I Cô-rinh-tô 1:20; 2:6,8; 3:18	6:5
Mác 10:30	II Cô-rinh-tô 4:4	11:3
Lu-ca 16:8	Ga-la-ti 1:4	
Lu-ca 18:30	Ê-phê-sô 1:21; 2:1, 7; 6:12	
Lu-ca 20:34-35	I Ti-mô-thê 6:17 II Ti-mô-thê 4:10 Tít 2:12	

Trong thần học Tân ước hai thời kỳ này của người Do Thái trùng lấp nhau bởi vì sự tiên báo bất ngờ và bị bỏ qua trong hai lần đến của Đấng Mê-si-a. Sự nhập thể của Chúa Jêsus đã làm trọn lời tiên tri trong Cựu ước về sự đăng quang một thời kỳ mới. Tuy nhiên, Cựu ước cũng cho thấy Ngài đến như một Quan án hay Đấng chinh phục, thế nhưng lần đầu tiên Ngài đến làm một Nô lệ Chịu khổ (Ê-sai 53), khiêm nhường và nhu mì (Xa-cha-ri 9:9). Ngài sẽ đến trong quyền phép như Cựu ước đã tiên báo (Khải huyền 19). Sự làm thành hai chặng này khiến đem Vương quốc của Ngài vào trong hiện tại (được đăng quang), nhưng chưa tiến đến tương lai (chưa hoàn toàn đạt đến đỉnh). Đây là sự giảng co của Tân ước về khái niệm “đã có, nhưng chưa kết”!

▣ “**Chẳng phải Đức Chúa Trời đã làm cho sự khôn ngoan của thế gian trở nên rồ dại sao**” Cấu trúc ngữ pháp của câu hỏi trong đội câu trả lời xác nhận “phải” từ độc giả.

1:21 “trong sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời” Đây là gợi nhớ từ Thi Thiên 8:22-31, cũng như Giăng 1:1-5,9-14. Và nói về chương trình cứu chuộc nhân loại sa ngã. Sự cứu chuộc luôn nằm trong chương trình và tâm lòng của Đức Chúa Trời từ trước tạo hóa. (theo Ma thi ơ 25:34; Công Vụ 2:23; 3:18; 4:28; 13:29; Ê-phê-sô 1:4; I Phi ê-rơ 1:19-20; Khải huyền 13:8). Chương trình này bao gồm

1. Sự biết trước khả năng con người sẽ phạm tội
2. Con người bất lực không thể thực thi ý chỉ của Đức Chúa Trời. (theo Phục truyền 31:27-29; Giô-suê . 24:19; Ga-la-ti 3)
3. Đức Chúa Trời cung ứng sự cứu chuộc trong Đấng Christ . Giê-rê-mi 31:31-34)
4. Sự mời gọi người Do-thái và ngoại bang qua đức tin trong Đấng Christ . (theo câu 21; Ê-phê-sô 2:11-3:13)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NHỮNG THIÊN LỆCH THEO QUAN ĐIỂM TIN LÀNH CỦA TÁC GIA Bob's evangelical biases

Tôi phải thừa nhận với anh chị em đọc rằng tôi thiên lệch tại điểm này. Thần học hệ thống của tôi không phải là Calvinism hay Dispensationalism, nhưng nó theo Đại Mạng Lệnh. Tôi tin rằng Đức

Chúa Trời đã có một kế hoạch vĩnh cửu để cứu chuộc tất cả nhân loại (ví dụ, Sáng thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5-6; Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 18; 36:22-39; Công vụ Các sứ đồ 2:23; 3:18; 4:28; 13:29; Rô-ma 3:9-18,19-20,21-32), tất cả những người được tạo ra theo hình ảnh của Ngài (xem Sáng thế Ký 1:26-27). Những giao ước đều hiệp nhất trong Đấng Christ (xem Ga-la-ti 3:28-29; Cô-lô-se 3:11). Đức Chúa Giê-xu là sự mầu nhiệm của Đức Chúa Trời, đã bị che dấu nhưng bây giờ được giải bày (xem Ê-phê-sô 2:11-3:13)!

Quan điểm có trước này tác động tất cả mọi sự giải nghĩa Kinh Thánh của tôi (ví dụ như Giô-na). Tôi đọc tất cả các bản văn đều thông qua quan điểm này. Chắc chắn đó là một sự thiên lệch (tất cả các nhà giải kinh đều có), nhưng nó là một tiền giả định được lấy ra từ Kinh Thánh.

▣ **“Vi thể gian không chịu nhận biết Đức Chúa Trời”** người Hy-laps không tin mình có thể nhận biết Đức Chúa Trời. Các thần của họ đều có đặc tính giới hạn của con người và không tham gia với loài người trên trần gian. Đúng, con người sa ngã không thể biết được Đức Chúa Trời, nung Ngài tự mặc khải qua Chúa Giê-su, (tức là Lời Hằng Sống) và qua Kinh thánh (Lời Được Chép) và hội thánh (Lời được thiết lập) !

▣ **“Đức Chúa Trời đã vui lòng dùng sự rao giảng rô đại”** Rô đại - không phải là cách trình bày, nhưng là nội dung của sứ điệp- đối với đầu óc của con người sa ngã(theo 2:14).

▣ **“để cứu những người tin”** Đây là NGUYÊN MẪU CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ được tiếp theo bởi ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Đây là mục đích của việc truyền giảng Phúc Âm: Cứu người tin. Động từ “cứu” cũng được dùng trong Cựu Ước , nhưng mang ý nghĩa giải cứu thuộc thể, còn trong Tân Ước mang ý nghĩa giải cứu thuộc linh: tha thứ và tiếp nhận. Sự tiếp nhận bởi Đức Chúa Trời trong Đấng Christ là một sự kiện đã xong, nhưng duy trì mối liên hệ theo giao ước mới là trách nhiệm không ngừng của tín đồ. Tất cả mọi tương giao giữa tín đồ và Đức Chúa Trời đều dựa trên giao ước. Đức Chúa Trời đặt ra giao ước và khuôn khổ, con người phải hưởng ứng và liên tục hưởng ứng sự khởi xướng và hướng dẫn của Ngài. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 3:15.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỀN ĐÓ

The need to persevere

Các tín lý Kinh thánh liên quan đến đời sống Cơ-độc nhân rất khó giải thích vì chúng được trình bày trong những cặp biện chứng rất Đông phương. Những cặp này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng chúng đều có nền tảng Kinh thánh. Những Cơ-độc nhân phương Tây thường có khuynh hướng chọn một lẽ thật và bỏ qua hoặc không xem trọng lẽ thật đối lại. Tôi minh họa như sau:

1. Sự cứu rỗi là một quyết định ban đầu tin cậy nơi Đấng Christ hay là một cam kết trọn đời làm môn đồ của Ngài?
 2. Có phải sự cứu rỗi là một sự lựa chọn bởi ân điển từ một Đức Chúa Trời chí cao hay là đáp ứng tin cậy và ăn năn của con người trước một món quà thiêng thượng?
 3. Sự cứu rỗi, một khi đã nhận được, thì không thể mất được, hay là phải có sự chuyên cần liên tục?
- Vấn đề về sự kiên trì đã gây nhiều tranh cãi trong lịch sử Hội thánh. Vấn đề khởi sự từ những phân đoạn rõ ràng mâu thuẫn với nhau trong Tân ước:

A. Các phân đoạn về sự đảm bảo chắc chắn

1. Câu nói của Đức Chúa Giê-xu (Giăng 6:37; 10:28-29)
2. Câu nói của Phao-lô (Rô-ma 8:35-39; Ê-phê-sô 1:13; 2:5,8-9; Phi-líp 1:6; 2:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3; II Ti-mô-thê 1:12; 4:18)
3. Câu nói của Phi-e-rơ (I Phi-e-rơ 1:4-5)

B. Các phân đoạn về sự cần thiết phải kiên trì

1. Câu nói của Đức Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 10:22; 13:1-9, 24-30; 24:13; Mác 13:13; Giăng 8:31; 15:4-10; Khải huyền 2:7,17,20; 3:5,12,21)
2. Câu nói của Phao-lô (Rô-ma 11:22; I Cô-rinh-tô 15:2; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 1:6; 3:4;

5:4; 6:9; Phi-líp 2:12; 3:18-20; Cô-lô-se 1:23)

3. Câu nói của tác giả thư Hê-bơ-rơ (2:1; 3:6,14; 4:14; 6:11)

4. Câu nói của Giảng (I Giảng 2:6; II Giảng 9)

5. Câu nói của Đức Chúa Cha (Khải huyền 21:7)

Sự cứu rỗi theo Kinh thánh xuất phát từ tình yêu, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời Ba Ngôi chí cao. Không một ai có thể được cứu mà không nhờ vào sự khởi đầu của Đức Thánh Linh (Giăng 6:44,64). Trời đến trước và lập kế hoạch, nhưng đòi hỏi người đáp ứng bằng đức tin và ăn năn, từ lúc ban đầu và tiếp tục về sau. Chúa làm việc với con người trong mối liên hệ giao ước. Vì vậy có cả đặc ân và trách nhiệm.

Sự cứu rỗi được ban cho tất cả mọi người. Sự chết của Đức Chúa Giê-xu đã giải quyết vấn đề tội lỗi của muôn vật bị sa ngã. Đức Chúa Trời đã ban cho một con đường và Ngài muốn mọi người được dựng nên theo ảnh tượng của Ngài đáp ứng lại tình yêu và sự ban tặng của Ngài trong Đức Chúa Giê-xu.

Nếu anh chị em muốn đọc thêm về chủ đề này theo quan điểm không theo phái Calvin, thì anh chị em có thể xem:

1. Dale Moody, *The Word of Truth*, Eerdmans, 1981 (trang 348-365)

2. Howard Marshall, *Kept by the Power of God*, Bethany Fellowship, 1969

3. Robert Shank, *Life in the Son*, Westcott, 1961

Kinh thánh cho thấy hai vấn đề trong lãnh vực này (1) tin vào sự cứu rỗi chắc chắn được xem như giấy phép để sống cuộc đời không kết quả, ích kỷ và (2) khích lệ những người đang tranh đấu với tội lỗi cá nhân và trong mục vụ. Vấn đề ở đây là những nhóm sai lầm đã đi theo sứ điệp sai lầm và xây dựng hệ thống thần học trên một số phân đoạn Kinh thánh giới hạn. Một số Cơ-độc nhân thật sự cần sứ điệp về sự cứu rỗi chắc chắn, trong khi một số khác thì cần được cảnh cáo nghiêm minh. Anh chị em ở trong nhóm nào?

1:22 “người Do-thái đòi hỏi dấu lạ” Phao-lô biết người Do-thái trông đợi gì từ Đấng Christ (theo Ma thi ơ 12:38; 16:1,4; Mác 8:11-12; Giăng 4:48; 6:30).

▣ **“người Hy-lạp tìm kiếm sự khôn ngoan”** “từ người Hy-lạp” (*Hellēnes*) nói về người ngoại, tất cả các sắc dân ngoài dân Do-thái, được thấy rõ ràng trong Công Vụ 18:16-21,32; Rô ma 1:13.

1:23 Câu này bắt đầu với chữ “thì.” tức là TỪ ĐỐI LẬP (VỚI LẬP LUẬN ĐÃ ĐỀ CẬP ở câu 22). Theo Phao-lô Phúc Âm là câu trả lời cho cả khát vọng cho “dấu lạ” lẫn “sự khôn ngoan”

▣ **“chịu đóng đinh trên thập tự giá”** Đây là ĐÔNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH. Việc Chúa Giê-su chịu đóng đinh, - không hợp lý luận và không phải dấu lạ - là điểm chính của Phúc Âm giao rương bởi Phao-lô.

THÌ HOÀN THÀNH xác nhận Chúa Giê-su vĩnh viễn là Đấng Chịu Đóng Đinh, khi chúng ta gặp Chúa trên thiên đàng, chúng ta sẽ thấy dấu đinh trên tay thánh (theo Giăng 20:25) bởi vì dấu đinh là biểu tượng của sự kính trọng và vinh hiển dành cho Ngài.

Hơn nữa, đây là THÌ HOÀN THÀNH (consumative) Tối Hậu, nhấn mạnh tính kết thúc một sự kiện, một hành động và tập trung tiêu điểm vào thành quả. (theo Daner và Mantey, *A Manual Grammar of the Greek New Testament*, trang 202-203). Chúa Giê-su đã bị đóng đinh chung kết sự cứu rỗi cho chúng ta, là sự ứng nghiệm tiên tri trong Sáng Thế Ký 3:15; Thi Thiên 22; Ê-sai 53; và Za-cha-ri 12:10. Một Đấng Mê-si-a chịu thương khó là điều sùng sốt cho người Do-thái!

Xin để ý tới danh hiệu Đấng Mê-si-a được dùng bởi sứ đồ và tín đồ nguyên thủy.

1. Chúa Giê-su Là Đấng Christ (Messiah) – Công vụ 5:42; 9:22; 17:3; 18:5,28; I Cô rin tô 1:23

2. Chúa Giê-su là Con của Đức Chúa Trời – Công vụ 9:20; Rô ma 1:3-4

3. Chúa Giê-su là Chúa (ám chỉ Đức Chúa, Đức GIÊ-HỒ-VA) – Công vụ 2:36; 10:36; 11:20; Rô ma 10:9; II Cô rin tô 4:5; Col. 2:6

Về chủ đề giáo lý Đấng Christ (Ky-tô học) xin tham khảo (see James D. G. Dunn, *Unity và Diversity in the NT*, trang 34-63).

▣ **“ô nhục”**

RVV11

“sai lầm”

VI1934 “**gương xấu**”
NASB, NKJV,
NRSV "chương ngại"
TEV "gây khó chịu"
NJB "chương ngại vật"

Thuật ngữ Hy-lạp (tức là *skandalon*) có nghĩa một cái chốt trong bẫy thú vật (theo Ga-la-ti 5:11). Người Do-thái từ chối Đấng Christ vì sự chịu đóng đinh (theo Phục truyền 21:23). Họ trông chờ một vị tướng lãnh anh hùng. Họ không thể nhận thấy Đấng Christ chịu thương khó (theo Sáng Thế Ký 3:15; Thi Thiên 22; Ê-sai 52:13-53:12) và không biết rằng sự đến của Ngài có hai giai đoạn: (giáng trần và tái lâm). Khi Chúa trở lại Ngài sẽ thực sự như một thống soái đầy vinh hiển.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐÁNG MÊ-SI-A (theo Đa-ni-en 9:26)

Messiah

Thật khó giải kinh thuật ngữ này, bởi vì có nhiều cách sử dụng liên hệ tới Đấng Mê-si-a hay Đấng Chịu Xức Dầu (BDB 603). Có thể nói về

1. một vị vua Do-thái (ví dụ, 1 Sa-mu-ên 2:10; 12:3)
2. các thầy tế lễ (ví dụ, Lê-vi ký 4:3,5)
3. vua Si-rus (theo Ê-sai 45:1)
4. cả vua và thầy tế lễ trong Thi-thiên 110 và Xa-cha-ri 4
5. Vị Vua mà Đức Chúa Trời sai đến, theo dòng dõi Đa-vít, đem lại Kỷ Nguyên Công chính
 - a. thuộc bộ tộc Giu-đa (x. Sáng thế. 49:10)
 - b. thuộc gia tộc Giê-sê (theo 2 Samuel 7)
 - c. tể trị toàn cầu (x. thi-thiên 2; Ê-sai. 9:6; 11:1-5; Mi-ca. 5:1-4 và các câu tiếp)

Tôi cảm thấy Đấng Được Xức Dầu ở đây là Chúa Giê-su na-xa-rét, vì

1. sự giới thiệu Vương Quốc Đầy Đầy của Đức Chúa Trời (tức vương quốc thứ tư) trong Đa-ni-en 2.
2. sự giới thiệu "Con Người" tiếp nhận Vương Quốc Đầy Đầy trong in Đa-ni-en 7:13
3. chi tiết cứu chuộc trong Đa-ni-en 9:24, chỉ tới cao điểm lịch sử của thế giới băng hoại
4. Chúa Giê-su sử dụng Đa-ni-en trong Tân Ước (x. Ma-thi-ơ 24:15; Mác 13:14)

▣ “**dân ngoại cho là điên rồ**”

RVV11 “**điên rồ.**”
VI 1934 “**đồ dại**”
NASB, KJV "và cho dân ngoại ngu xuẩn"
NKJV "đối với người Hy-Lạp là ngu xuẩn"
NRSV "là điều ngu xuẩn cho dân ngoại"
TEV "vô nghĩa cho dân ngoại"

Người Hy-lạp từ chối Đấng Christ vì họ không hiểu khái niệm sống lại (đối với họ, thân thể là nguồn gốc sự xấu xa, cho nên sự sống lại không thích hợp với hệ thống triết học của họ). Sự điệp của Phao-lô “một cứu thế chịu chết và được sống lại” không giống các giáo lý chính của thần thoại Hy-lạp về một vị thần phù hộ sinh sản và tôn giáo huyền bí. Ngược lại, ý tưởng Hy-lạp không phải là nguồn cảm hứng cho quan điểm Phao-lô về Chúa Giê-su.

Hãy cẩn thận đừng phán xét Phúc Âm theo cách nhìn của nền văn hóa của anh chị em! Bản dịch NKJV, dựa vào nguyên bản Textus Receptus và các bản Hy-lạp chữ lớn C3 và Dc, thay chữ “dân ngoại” bằng chữ “người Hy-lạp,”. Các bản khác đều dùng chữ “dân ngoại” (*ethnesiu*). Chữ “người Hy-lạp” còn xuất hiện trong các câu 22 và 24. Có lẽ các thư ký ngày xưa tự ý thay đổi câu 23 để đồng bộ với các câu khác. Tham khảo Chủ Đề Đặc Biệt ở câu 1:25.

1:24 “nhưng đối với những người được kêu gọi” Phần mở đầu I Cô-rin-tô nhấn mạnh sự lựa chọn của Đức Chúa Trời và Ân sủng của Ngài là nền tảng cứu rỗi duy nhất cho người Cô-rin-tô (theo các câu 2,9,26,27; Ê-phê

sô 1-2). Chúng thấy trong câu Giăng 6:44,65 rằng không ai có thể đến với Đức Chúa Trời ngoài những người được Đức Thánh Linh mời gọi. Tuy nhiên Sự lựa chọn không loại bỏ trách nhiệm cá nhân trong sự hưởng ứng của con người, kể cả khi tiếp nhận Chúa và cả quá trình liên tục theo Chúa.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LỰA CHỌN **election**

Sự lựa chọn là một tín lý tuyệt diệu. Tuy nhiên, nó không kêu gọi hướng đến sự thiên vị, nhưng hướng đến việc làm một kênh dẫn, một công cụ hay phương tiện để đem sự cứu rỗi đến cho người khác! Trong Cựu ước từ ngữ này chủ yếu được dùng để chỉ sự phục vụ; trong Tân ước nó được dùng chủ yếu cho sự cứu rỗi dẫn đến sự phục vụ. Kinh thánh chưa bao giờ hòa giải điều dường như mâu thuẫn giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người, nhưng nó đều khẳng định cả hai điều này! Một ví dụ rõ ràng về sự căng thẳng trong Kinh thánh là trong Rô-ma 9 về quyền lựa chọn tối thượng của Đức Chúa Trời và Rô-ma 10 về sự đáp ứng thích hợp của con người (10:11,13).

Chìa khóa giải quyết mâu thuẫn thần học này có thể được tìm thấy trong Ê-phê-sô 1:4. Chúa Giê-xu là người được Đức Chúa Trời chọn và cả nhân loại đều có tiềm năng được chọn qua Ngài (Karl Barth). Chúa Jê-sus là câu trả lời “vâng” của Đức Chúa Trời để đáp lại nhu cầu của con người (Karl Barth). Ê-phê-sô 1:4 cũng giúp làm rõ vấn đề này bằng cách khẳng định rằng mục đích của sự tiền định không phải là thiên đàng, nhưng là sự thánh khiết (sự giống với Đấng Christ). Chúng ta thường bị cuốn hút bởi những ích lợi của Phúc âm mà bỏ đi những trách nhiệm từ chính Phúc âm! Sự kêu gọi (lựa chọn) của Đức Chúa Trời là cho lúc này cũng như cho cõi đời đời!

Các tín lý hiện diện trong mỗi liên hệ với các lẽ thật khác, chứ không đơn độc, hay là những lẽ thật không liên hệ với nhau. Một hình ảnh khá lý thú đó là sự so sánh giữa một dãy ngân hà và một vì sao. Đức Chúa Trời trình bày lẽ thật theo lối văn chương Đông phương, chứ không phải Tây phương. Chúng ta không được lấy đi sự căng thẳng gây ra bởi những cặp biện chứng (nghịch lý) về lẽ thật mang tính tín lý (Một Đức Chúa Trời cách biệt và một Đức Chúa Trời gần gũi, ví dụ sự cứu rỗi chắc chắn và sự trung kiên; Chúa Jê-sus ngang bằng với Đức Chúa Cha và Chúa Jê-sus chịu phục Đức Chúa Cha; sự tự do của Cơ-độc nhân và trách nhiệm của Cơ-độc nhân đối với người anh chị em theo giao ước... vân vân...).

Khái niệm thần học về “sự giao ước” làm thống nhất quyền chủ tể của Đức Chúa Trời (là Đấng luôn khởi đầu và hoạch định) với sự đáp ứng bắt buộc phải có lúc ban đầu và được tiếp tục từ con người bằng đức tin và sự ăn năn (Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19;20:21). Nên cẩn thận khi dùng Kinh thánh để chứng minh chỉ một mặt của nghịch lý này mà xem thường mặt còn lại! Nên cẩn thận khi anh chị em chỉ công nhận những tín lý hoặc hệ thống thần học mà anh chị em ưa thích mà thôi!

▣ **“bất luận là người Do-thái hay người Hy-lạp”** Mục đích của Phúc Âm là hiệp một cả người Do-thái và người ngoại trong Đấng Christ. Đây là điều huyền nhiệm ẩn dấu qua các thời đại, nay được tỏ ra như trong Ê-phê-sô 2:11-3:13.

▣ **“Đấng Christ là quyền phép của Đức Chúa Trời** Câu này nói về phục sinh của Đấng Christ bởi sự sử dụng cụm từ “quyền năng của Đức Chúa Trời” như trong Rô-ma 1:4.

và Đấng Christ là sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời” Câu này nói về nan đề trong hội thánh Cô-rin-tô, bởi họ nhấn mạnh sự khôn ngoan. Tuy nhiên nó có thể là dẫn chứng Kinh thánh từ Thi Thiên 8:22-31 (tức là nhân cách hóa sự khôn ngoan, theo 8:6; Col. 1:15-17; Hê-bơ-rơ 1:2).

1:25 “sự rò dại của Đức Chúa Trời khôn hơn sự khôn ngoan của loài người” Một chủ đề từ Cựu Ước, (theo Ê-sai 55:8-9), được nhắc lại trong I Cô-rin-tô 1:18,21,23. Thuật ngữ Hy-lạp là *mōros*. Có nhiều dạng biến thể của từ này được dùng trong Cô-rin-tô, Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 15:36.

1. *mōros* (tính rò dại), I Cô-rin-tô 1:25,27; 3:18; 4:10
2. *mōria* (sự rò dại), I Cô-rin-tô 1:18,21,23; 2:14; 3:19
3. *mopainō* (khàm cho rò dại), I Cô-rin-tô 1:20

▣ “**sự yếu đuối của Đức Chúa Trời mạnh hơn sự mạnh mẽ của loài người**” Điều căn bản khẳng định sự vĩ đại không thể so sánh của Đức Chúa Trời. Ngài được vinh hiển dù có vẻ yếu đuối, nói về sự chết của Chúa Giê-su trong quan điểm con người (theo II Cô rin tô 13:4), nhưng thực sự chiến thắng trong hậu quả đời đời !

Phúc Âm , sự khả hoàn, tất cả thuộc về Đức Chúa Trời, chứ không hề thuộc về con người, Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Yếu đuối ở câu II Cô rin tô 12:9.

BẢN DỊCH 2011 1:26-31

²⁶ Xin anh chị em hãy nghĩ lại xem, lúc anh chị em được gọi, trong anh chị em chẳng có nhiều người khôn ngoan theo tiêu chuẩn đời này, chẳng có nhiều người quyền thế và chẳng có nhiều người quý tộc.²⁷ Nhưng Đức Chúa Trời đã chọn những gì thế gian cho là rồ dại để làm hổ thẹn những kẻ khôn ngoan; Đức Chúa Trời đã chọn những gì thế gian cho là yếu đuối để làm hổ thẹn những kẻ mạnh mẽ. ²⁸ Đức Chúa Trời đã chọn những gì thế gian cho là thấp kém, đáng khinh và không ra gì, để vô hiệu hóa những gì thế gian cho là có giá trị, ²⁹ hầu không người nào có thể tự phụ trước mặt Đức Chúa Trời. ³⁰ Nhờ Ngài anh chị em được ở trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Đấng từ Đức Chúa Trời đến, Đấng đã làm cho chúng ta trở nên khôn ngoan, được kể là công chính, được thánh hóa và được cứu chuộc, ³¹ thật phù hợp với lời đã chép rằng, “**Ai muốn tự hào, hãy tự hào trong Chúa.**”^[d]

1:26-31 Phân đoạn cuối cùng này chỉ ra cho chúng ta mối quan hệ căng thẳng giữa sự khôn ngoan và kiến thức trong khuôn khổ Phúc Âm. Nó tốt trong một hàm ý và xấu trong hàm ý kia. Xin cho phép tôi dẫn chứng lời ông Herman Ridderbos’ *Paul, An Outline of His Theology*:

“Để chắc chắn, mối liên hệ giữa đức tin và kiến thức, giữa *pistis* và *gnosis* (*thuật ngữ Hy-lạp*)- cũng giống mối liên hệ giữa đức tin và việc làm - chứa đầy mâu thuẫn. Một bên: kiến thức cũng như công việc cản trở đức tin. Còn bên kia: công việc thể hiện ước nguyện tự cứu mình (như trường hợp người Do-thái). Sự phản đề này, được thấy trong thư gởi người Ga-la-ti và Rô-ma. Sự đe dọa đức tin (bởi kiến thức *gnosis*) được thấy trong I Corinthians (ví dụ, I Cô rin tô 1:26-29). Sự đe dọa này tồn tại không chỉ trong sự khôn ngoan của thế gian, nhưng trong một số loại kiến thức Cơ-đốc nữa. Phao-lô không chỉ nhắm vào kiến thức chung chung khi tuyên bố: Chúng ta đều có kiến thức (I Cô rin tô 8:1). Ông thêm ngay câu này “*kiến thức sinh kiêu ngạo, tình yêu xây dựng*”. Nan đề ở đây là sự sử dụng kiến thức một cách sai lầm, tự mình nâng mình cao hơn người lân cận, hơn người yếu đuối. Đây là loại kiến thức phục vụ sự tự do của mình chứ không giúp ích lợi thánh. Loại kiến thức này kích lệ tính kiêu ngạo cá nhân. Cho dù nó là công việc, nó chặn đường của tình yêu. Loại kiến thức này là kiến thức gây thương tổn và vô tích sự. (I Cô rin tô 13:2,3)” p. 242.

1:26 **hãy nghĩ lại xem**
RVV11 **“hãy suy nghĩ”**
VI1934 **“hãy suy xét”**
NASB, NRSV,
NJB **"hãy xem xét"**
NKJV **"hãy nhìn thấy"**
TEV **"hãy nhớ"**

Đây là **LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** hoặc **ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI**. Bản Moffatt dịch là , “*Hãy nhìn vào chính mình.*” Câu này không mang dụng ý xem nhẹ hội thánh và người lãnh đạo đương thời, nhưng xác nhận tình yêu của Đức Chúa Trời và quyền năng của Ngài. Phao-lô muốn đập bể sự kiêu ngạo trong hội thánh Cô-rin-tô. Hội thánh sơ khởi có nhiều người khôn khổ và có nhóm người ưu tú như người La-mã. Bằng cách sử dụng những người hèn kém, Đức Chúa Trời muốn phóng đại quyền năng Ngài.

▣ “**chẳng có nhiều người khôn ngoan theo tiêu chuẩn đời này**” đây nói về sự khôn ngoan người đời, hay khôn ngoan theo tiêu chuẩn thế gian (theo 1:20; 2:6,8; 3:18).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: XÁC THỊT (Sarx)

Flesh (sarx)

Đây nói về sự khôn ngoan của con người, theo tiêu chuẩn thế gian (xem I Cô-rin 1:20, 2:6,8, 3:18) Phao-lô sử dụng từ này trong vài ý nghĩa:

- A. Cơ thể con người (xem. Rô-ma. 2:28; I Cô-rin. 5:5; 7:28)
- B. Con cháu (tức là cha-con, xem. Rô-ma. 1:3; 4:1; I Cô-rin.10:18)
- C. Loài người (xem. I Cô-rin. 1:26,29)
- D. Nói theo con người John 8:15; I Cor. 1:26; II Cor. 1:12; 5:16; 10:2; Gal. 6:12
- E. Sự yếu đuối con người bởi sự phạm tội của tổ tiên, Sáng thế 3 (xem. Rô-ma. 6:19; 7:18)
- F. Sự thù hận đối nghịch Đức Chúa Trời, sau con người sa ngã Rom. 7:14; 13:14; I Cor. 3:1,3; Eph. 2:3; Col. 2:18; I Pet. 2:11; I John 2:16

▣ **“chẳng có nhiều người quyền thế”** Nói về người mạnh sức thuộc thế hay người có địa vị xã hội

▣ **“chẳng có nhiều người quý tộc”** Nói về nền tảng gia đình liên hệ với sự giàu có, học vấn và sự ưu ái xã hội. Những điều này thích hợp với nhóm nguy hiểm gia rất tự hào về học vấn, địa vị và sự tinh tế của mình

1:27 “Đức Chúa Trời đã chọn những gì thế gian cho là rồ dại” Đây là **LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ**. Đức Chúa Trời Him chọn sự bày tỏ quyền năng qua người hèn kém để không ai nghi ngờ người đáng nhận sự vinh hiển của Ngài (theo II Cô-rin-tô 12). Sự khả hoàn xuất phát từ nguồn của Đức Chúa Trời, chứ không từ sự thành đạt hay vị thế xã hội của con người. (theo câu 29; Ê phê sô 2:9).

Chủ đề “rồ dại” / “foolish” Xem ghi chú ở câu 1:25. For “world” tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 3:21b-22.

1:28 “những gì thế gian cho là thấp kém, đáng khinh,”

RVV11	“những điều dại dột ở thế gian”
VI1934	“Sự hèn hạ và khinh bỉ ở thế gian”
NASB	"những điều thấp kém của thế giới và những điều đáng khinh"
NKJV	"những điều thấp kém của thế giới và bị khinh thường"
NRSV	"những gì thấp và bị khinh miệt trong thế giới"
TEV	"những gì thế giới nhìn xuống và khinh thường"
NJB	"những người theo tiêu chuẩn của con người là tầm thường và đáng khinh"

Câu này chứa đựng sự phản diện “người khôn... người mạnh.... người quý phái... “câu 26 ám chỉ người La-mã, so với người “sinh trong tầng lớp hèn thấp”.

▣ **”và không ra gì”**

RVV11	“Những gì không có”
VI 1934	“những sự không có”
NASB, NRSV	"những điều không đáng kể"
NKJV	"những điều vô giá trị"
TVE	"điều không hiện thực"
NJB	"những người không đáng đếm"

Phải chăng đây là danh sách những người hoặc những thứ hèn hạ? Nguyên bản MSS P⁴⁶, ^κ, A, C^{*}, D, F, G) không có chữ “và” *kai* ở đầu câu này nên chúng ta có thể coi đây là câu tổng kết, Đức Chúa Trời kêu gọi những người mà thế gian không thèm để ý. Các tiêu điểm thần học từ đây là:

1. “Không xác thịt nào có thể tự hào trước Đức Chúa Trời” (theo 1:29)
2. Đức Chúa Trời ban năng lực và trang bị người hèn kém thiếu năng lực. (theo II Cô rin tô 12:1-10)
3. Sự trung bảo của Đấng Christ được bày tỏ (theo 1:30)

Trong Ngài chứa đựng tất cả những gì mà người Do-thái và Hy-lạp tìm kiếm. Đó là món quà của Đức Chúa Trời, thông qua Đấng Mê-si-a và Chúa Thánh Linh!

▣ “**vô hiệu hóa những gì thế gian cho là có giá trị**” Thuật ngữ Hy-lạp, *katargeō*. Xem ghi chú ở câu 1:18 và the **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** sau.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LÀM RA HỮU KHÔNG VÀ VÔ DỤNG (KATARGEO)
null và void (*katargeō*)

Chữ “*katargeo*” là một trong những chữ Phao lô rất thích dùng. Ông dùng ít nhất là 25 lần nhưng nó có một tầm ý nghĩa rất rộng.

A. Từ gốc của nó từ chữ *argos* có nghĩa là:

1. Không hoạt động
2. Vô hiệu
3. Không được sử dụng
4. Vô dụng
5. Không hoạt động

B. Từ ghép với chữ *kata* được dùng để diễn tả:

1. Tình trạng không hoạt động
2. Sự vô dụng
3. Điều gì đó bị hủy bỏ
4. Điều gì đó bị bỏ đi
5. Điều gì đó hoàn toàn không chạy được

C. Nó được dùng một lần trong Lu-ca để chỉ một cái cây không kết quả, vì vậy vô dụng (Lu-ca 13:7)

D. Phao lô dùng với nghĩa bóng trong hai cách chủ yếu sau:

1. Chúa khiến có những điều không hiệu quả (inoperative) gây thù hằn với con người
 - a. Bản chất tội lỗi của con người - Rô-ma 6:6
 - b. Luật Môi se và lời hứa của Chúa về “hột giống” - Rô-ma 4:14; Ga-la-ti 3:17; 5:4,11; Ê-phê-sô 2:15
 - c. Các thế lực thần linh - I Cô-rinh-tô 15:24
 - d. “Kẻ nghịch cùng luật pháp” - II Tê-sa-lô-ni-ca 2:8
 - e. Sự chết thuộc thể - I Cô-rinh-tô 15:26; II Ti-mô-thê 1:16 (Hê-bơ-rơ 2:14)
2. Chúa thay cái cũ (luật pháp, thời kỳ) bằng cái mới
 - a. Những điều liên hệ đến luật Môi se - Rô-ma 3:3,31; 4:14; II Cô-rinh-tô 3:7,11,13,14
 - b. Hình bóng về hôn nhân dùng trong Luật pháp - Rô-ma 7:2,6
 - c. Những điều thuộc về đời này - I Cô-rinh-tô 13:8, 10,11
 - d. Thân thể này - I Cô-rinh-tô 6:13
 - e. Những người lãnh đạo đời này- I Cô-rinh-tô 1:28; 2:6

Từ ngữ này được dịch nhiều cách khác nhau nhưng ý nghĩa chính của nó là làm cho điều gì đó trở nên vô dụng, vô nghĩa, trống rỗng, không hoạt động được, mất quyền lực, nhưng không có nghĩa là không tồn tại, bị hủy diệt, hay tiêu hủy.

1:29 “không người nào có thể tự phụ trước mặt Đức Chúa Trời” Đây là động từ **LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẢN) TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ** nói về sự lựa chọn cá nhân một cách kiên định Không một phàm nhân nào có thể kiêu ngạo trước mặt Đức Chúa Trời, (theo Ê phê sô 2:9)! Đây là trọng tâm của sứ điệp Phao-lô gửi tới người Cô-rin-tô, người Do-thái, ngoại bang và tất cả nhân loại sa ngã nói chung. (theo Rô ma 3:27; Ê phê sô 2:9). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: khoe khoang , tự phụ ở câu 5:6.

▣ “**người**”, theo nguyên bản: “xác thịt.” Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 1:26.

1:30 ” Đấng đã làm cho”

RVV11 “Đức Chúa Trời đã làm nên”

VI1934 “Đức Chúa Trời đã làm nên”

NASB	"bởi việc làm của Ngài"
NKJV	"bởi Ngài"
NRSV	"Ngài là tác giả"
TEV	"Thiên Chúa"
NJB	"bởi Ngài"

Nguyên bản: "từ Ngài ra" tức là thành ngữ Hy-lạp nhấn mạnh Căn Nguyên, Tác Nhân chính. Đức Chúa Trời sai phái, Chúa Giê-su thực hiện và Đức Thánh Linh ban năng lực. Tiếp đó là danh sách liệt kê các ân tứ Đức Chúa Trời ban cho qua Đấng Christ: "**khôn ngoan, được kể là công chính, được thánh hóa và được cứu chuộc.**"

▣ "**chúng ta trở nên khôn ngoan**" Trong ý tưởng Do-thái, sự khôn ngoan được nhân cách hóa, như trong Thi Thiên 8:22-31 và Col. 2:2-3. Sự khôn ngoan, chân lý, Phúc Âm đều có hiện thân, hiện thân ấy chính là Chúa Giê-su! (theo Giăng 14:6).

Tuy nhiên nếu đối tượng Phao-lô nói đến là những người hùng biện trong hội thánh, thì sự kiêu ngạo của họ liên hệ tới nền văn hóa Hy-lạp truyền thống (tức là Plato, Socrates, Aristotle, etc.). Sự khôn ngoan có thể là các ẩn dụ từ học đường triết học, cũng có thể là biểu hiện của Tri-huệ-giáo sơ khởi có mặt trong môi trường tôn giáo chiết trung tại Cô-rin-tô và bắt đầu xâm nhập trong hội thánh, (theo 1:18-2:8; 3:18-23; 8:1-2). Nếu vậy thì lời Phao-lô rất thực tế, thích hợp về Đấng Christ là sự khôn ngoan theo Col. 1:9; 2:3).

Tôi tin rằng tất cả mọi lý luận trên đều mô tả những gì mà Đấng Christ đã làm cho tín đồ qua Chúa Giê-su.

1. Ngài là sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời.
2. Ngài là sự công chính của Đức Chúa Trời.
3. Ngài là sự nên thánh của Đức Chúa Trời.
4. Ngài là sự cứu chuộc của Đức Chúa Trời

Ngài là tất cả từ Đức Chúa Cha qua Đức Chúa Con

▣ "**công chính**" Đây là hình ảnh tòa án (theo Rô ma 3:21 -26; II Cô rin tô 5:21). Trong thời Phao-lô sống, các thầy Ra-bi chuyên sự khôn ngoan được nhân cách hóa một phần trong Châm ngôn thành luật Mô-se. Điều này khiến sự khôn ngoan có thẩm quyền tuyệt đối. Nếu đối tượng của Phao-lô là những người Do-thái trong hội thánh, thì lý luận về sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời trong Chúa Giê-su mang tính thuyết phục cực kỳ mạnh mẽ và tối hậu.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CÔNG BÌNH

"Sự công bình" là một chủ đề hết sức quan trọng mà mỗi người học Kinh thánh phải đích thân nghiên cứu sâu rộng khái niệm này.

Trong Cựu ước bản tính của Đức Chúa Trời được mô tả là "công minh" hay "công bình." Từ ngữ từ tiếng Mê-sô-bô-ta-mi này bắt nguồn từ một cây sậy dọc theo sông được dùng như một công cụ trong xây dựng để định đường thẳng theo chiều ngang của các bức tường hoặc các hàng rào. Chúa dùng từ ngữ này để chỉ cách hình bóng về bản tính của Ngài. Ngài là cây thước thẳng mà tất cả mọi sự đều phải căn cứ vào đó để đo. Khái niệm này khẳng định sự công bình của Đức Chúa Trời cũng như quyền đoán xét của Ngài.

Con người được dựng nên theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Sáng thế ký 1:26-27; 5:1, 3; 9:6). Con người được dựng nên để thông công với Đức Chúa Trời. Tất cả mọi tạo vật là cơ sở hay nền tảng cho sự tương giao giữa con người và Đức Chúa Trời. Ngài muốn tạo vật tối cao nhất của Ngài là con người biết Ngài, yêu mến Ngài, phục vụ Ngài và trở nên giống như Ngài! Sự trung thành của con người đã được thử nghiệm (Sáng thế ký 3) và cặp vợ chồng đầu tiên đã thất bại tại cuộc thử nghiệm này. Kết quả là mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời và con người đã bị gián đoạn (Sáng 3; Rô-ma 5:12-21).

Đức Chúa Trời hứa sẽ hàn gắn và phục hồi lại mối liên hệ này (Sáng 3:15). Ngài thực hiện điều này bằng chính ý định của Ngài và qua chính Con của Ngài. Con người không thể phục hồi lại sự rạn nứt này (Rô-ma 1:18-3:20).

Sau sự sa ngã của loài người, thì bước đầu tiên mà Đức Chúa Trời hướng đến sự phục hồi mối liên hệ là khái niệm giao ước dựa trên sự mời gọi của Ngài và sự đáp ứng bằng sự ăn năn, tin cậy và vâng lời của con người. Bởi

sự sa ngã, con người không có khả năng làm được điều đúng (Rô-ma 3:21-31; Ga-la-ti 3). Chính Chúa đã phải đích thân khởi xướng việc phục hồi những con người vốn đã không giữ được giao ước. Ngài làm điều này bằng cách:

1. Tuyên bố con người tội lỗi là công bình qua công tác của Đấng Christ (sự công bình theo pháp lý)
2. Ban tặng sự công bình cho con người qua công tác của Đấng Christ (sự công bình được cho không)
3. Ban Đức Thánh Linh ngự vào con người để tạo nên sự công bình (công bình về mặt đạo đức) nơi con người. Phục hồi mối liên hệ ở vườn Ê-đen bằng cách phục hồi ảnh tượng của Đức Chúa Trời trong những tín nhân (Sáng-thế-ký 1:26-27) (sự công bình trong mối liên hệ).

Tuy vậy, Chúa đòi hỏi một sự đáp ứng theo giao ước. Chúa ban (cho không) và cung cấp, nhưng con người phải đáp ứng và liên tục đáp ứng qua:

1. Sự ăn năn
2. Đức tin
3. Lối sống vâng phục
4. Sự bền đỗ

Vì vậy, sự công bình là một hành động hỗ tương trong giao ước giữa Chúa và tạo vật cao quý nhất của Ngài. Nó dựa vào bản tính của Đức Chúa Trời, công tác cứu chuộc của Đấng Christ và sự vùa giúp của Đức Thánh Linh, mà mỗi cá nhân phải đích thân và liên tục đáp ứng lại một cách thích đáng. Khái niệm này được gọi là “xung công bình bởi đức tin.” Khái niệm này được bày tỏ trong các sách Phúc âm, nhưng những chữ này không có trong các sách Phúc âm. Phao lô là người đầu tiên định nghĩa từ ngữ này và sử dụng tiếng Hy Lạp “sự công bình” trong nhiều dạng khác nhau hơn 100 lần.

Phao lô, vốn là một Ra-bi Do thái, sử dụng từ *dikaioisune* từ ý nghĩa của tiếng Hê-bơ-rơ *SDQ* lấy từ bản Bảy Mươi, chứ không phải từ văn chương Hy Lạp. Trong các tác phẩm Hy Lạp, chữ này chỉ một ai đó làm theo mong đợi của các Thần thánh hay của một xã hội. Trong ý nghĩa tiếng Hê-bơ-rơ nó luôn được dùng trong các từ ngữ thuộc về giao ước. Đức Giê-hô-va là một Đức Chúa Trời công bình và thánh thiện. Ngài muốn dân của Ngài bày tỏ các đức tính của Ngài. Những con người được mua chuộc là những tạo vật mới. Sự mới mẻ này phải có kết quả là một cách sống thánh thiện (khía cạnh của sự xung công bình mà Công giáo La-mã chú trọng). Vì Y-sơ-ra-ên theo chế độ thần quyền nên không có ấn định ranh giới rõ ràng giữa thế tục (các tiêu chuẩn xã hội) và thánh khiết (ý chỉ Đức Chúa Trời). Tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy-lạp diễn đạt được sự phân biệt này và tiếng Anh dịch là “công minh” (justice) (liên hệ đến xã hội) và “công bình” (righteousness) (liên hệ đến tôn giáo).

Phúc âm (Tin lành) của Chúa Jê-sus là: Con người sa ngã đã được phục hồi mối tương giao với Đức Chúa Trời. Quan điểm có vẻ nghịch lý của Phao lô là: Qua Đấng Christ, Đức Chúa Trời tha bổng cho người có tội. Điều này được hoàn tất qua tình yêu thương, sự thương xót và ân điển của Đức Chúa Trời; qua đời sống của Đức Chúa Con, sự chết và sống lại của Ngài; và Đức Thánh Linh thuyết phục, đưa dẫn con người đến với Phúc âm. Sự xung công bình là một hành động ban cho như không của Đức Chúa Trời, nhưng nó phải đem lại sự tin kính (lập trường của Augustine bao gồm quan điểm của những nhà Cải chánh chú trọng vào sự ban cho như không và sự nhấn mạnh vào một đời sống yêu thương và trung tín được thay đổi của Công giáo La-mã). Đối với người Cải chánh, từ ngữ “sự công bình của Đức Chúa Trời” là một SỞ HỮU CÁCH KHÁCH QUAN (OBJECTIVE GENITIVE) (tức là hành động làm cho con người tội lỗi được Chúa chấp nhận [sự nên thánh theo địa vị]), trong khi đối với người Công giáo nó là một SỞ HỮU CÁCH CHỦ QUAN (SUBJECTIVE GENITIVE), tức là nói đến tiền trình trở nên càng giống Chúa hơn (sự nên thánh theo kinh nghiệm tiệm tiến). Trong thực tế, nó là cả hai.

Theo tôi, cả Kinh thánh từ Sáng thế ký 4 đến Khải huyền 20, kỹ thuật về việc Đức Chúa Trời phục hồi lại mối liên hệ tại Ê-đen. Kinh thánh bắt đầu bằng mối tương giao giữa Đức Chúa Trời và con người trên đất này (Sáng thế ký 1-2) và kết thúc cũng với bối cảnh đó (Khải huyền 21-22). Ảnh tượng và mục đích của Đức Chúa Trời sẽ được phục hồi!

Để dẫn chứng tài liệu về đề tài mới vừa đề cập, xin lưu ý đến những phân đoạn Kinh thánh Tân ước được chọn lọc sau đây minh họa nhóm từ tiếng Hy Lạp.

1. Đức Chúa Trời công bình (thường cặp theo Đức Chúa Trời là Quan án)
 - a. Rô-ma 3:26
 - b. II Tê-sa-lô-ni-ca 1:5-6
 - c. II Ti-mô-thê 4:8
 - d. Khải huyền 16:5
2. Đức Chúa Jê-sus công bình

- a. Công-vụ 3:14; 7:52; 22:14 (danh hiệu Mết-si-a)
 - b. Ma-thi-ơ 27:19
 - c. I Giăng 2:1, 29; 3:7
3. Ý chỉ của Đức Chúa Trời cho tạo vật của Ngài là công bình
- a. Lê-vi-ký 19:2
 - b. Ma-thi-ơ 5:48 (5:17-20)
4. Cách Chúa cung ứng và chu cấp sự công bình
- a. Rô-ma 3:21-31
 - b. Rô-ma 4
 - c. Rô-ma 5:6-11
 - d. Ga-la-ti 3:6-14
 - e. Được Chúa ban cho
 - 1) Rô-ma 3:24; 6:23
 - 2) I Cô-rinh-tô 1:30
 - 3) Ê-phê-sô 2:8-9
 - f. Nhận bởi đức tin
 - 1) Rô-ma 1:17; 3:22,26; 4:3,5,13; 9:30;10:4,6,10
 - 2) I Cô-rinh-tô 5:21
 - g. Qua công tác của Đức Chúa Con
 - 1) Rô-ma 5:21-31
 - 2) II Cô-rinh-tô 5:21
 - 3) Phi-líp 2:6-11
5. Ý chỉ của Chúa là những người theo Ngài phải trở nên công bình
- a. Ma-thi-ơ 5:3-48; 7:24-27
 - b. Rô-ma 2:13; 5:1-5; 6:1-23
 - c. II Cô-rinh-tô 6:14
 - d. I Ti-mô-thê 6:11
 - e. II Ti-mô-thê 2:22; 3:16
 - f. I Giăng 3:7
 - g. I Phi-e-rơ 2:24
6. Đức Chúa Trời sẽ phán xét thế gian bằng sự công bình
- a. Công-vụ 17:31
 - b. II Ti-mô-thê 4:8

công bình là đặc tính của Đức Chúa Trời, ban cho như không cho con người tội lỗi qua Đấng Christ. Nó là:

1. Một sắc lệnh (pháp lệnh)
2. Một quà tặng từ Đức Chúa Trời
3. Một hành động của Đấng Christ

Nhưng nó cũng là một tiến trình trở nên công bình, một điều phải được theo đuổi cách mãnh liệt và đều đặn; nó sẽ đi đến tột đỉnh ở lần đến thứ hai của Chúa. Mỗi tương giao với Chúa được phục hồi ở sự cứu rỗi, nhưng cứ phát triển càng hơn cho đến khi mặt gặp mặt với Chúa nơi Thiên đàng hoặc khi qua đời!

Sau đây là một trích dẫn tốt từ tự điển *Dictionary of Paul và His Letters* của nhà xuất bản IVP:

"So với Lu-thơ, Can-vin nhấn mạnh nhiều hơn về khía cạnh liên hệ trong khái niệm công bình. Lu-thơ coi sự công bình là sự tha thứ bản thể tội lỗi chúng ta, còn Can-vin coi là sự ban cho chúng ta bản thể công bình của Đức Chúa Trời. (p. 834).

Đối với tôi, mỗi tương giao của một tín nhân đối với Đức Chúa Trời có ba phương diện:

1. Phúc Âm là Nhân Vật (Đông Giáo hội và trọng điểm của Calvin)
2. Phúc Âm là Chân Lý (trọng điểm của Luther và Augustine)
3. Phúc Âm là một đời sống được biến đổi (trọng điểm của Công giáo)

Tất cả những điều này đều đúng và phải được cân nhắc chung với nhau để có được một Cơ-độc giáo lành mạnh, đúng đắn và đúng Kinh thánh. Nếu một ai đó nhấn mạnh quá mức hay xem nhẹ điểm nào tất cả, họ sẽ gặp

nan đề. Tóm lại:

Chúng ta phải mời Chúa Jêsus vào lòng!

Chúng ta phải tin Phúc Âm !

Chúng ta phải theo đuổi sự trở nên giống Đấng Christ!

▣ **“được thánh hóa”** Đây là hình ảnh hệ thống sinh tể của I-sơ-ra-en (theo Rô ma 6:19-23). Thuật ngữ này xuất phát từ chữ “thánh thiết” hoặc “được biệt riêng cho việc thánh” - nó về một nhân vật, một địa dư, một vật thể, được dành ra cho công việc của Đức Chúa Trời. Theo thần học, đây ám chỉ địa vị của tín đồ trong Đấng Christ. Một khi tín đồ đặt đức tin nơi Ngài, người ấy được tha thứ tội lỗi và được thánh hóa. (theo Rô ma 8:30). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:2.

▣ **“được cứu chuộc”** đây có nghĩa “mua lại” (theo Rô ma 3:24), một hình ảnh của phiên chợ mua bán nô lệ và cũng là khái niệm cứu rỗi thuộc thể theo Cựu Ước

Chủ Đề Đặc Biệt: CHUỘC LẠI, CỨU CHUỘC, Ransom/redeem

I. Cựu Ước

A. Có hai thuật ngữ về mặt pháp lý trong tiếng Hê-bơ-rơ để hiểu khái niệm này.

B. Ga'al (BDB 145 I, KB 169 I), có nghĩa “được tự do bởi giá chuộc đã trả” Một dạng đánh vần khác là ‘go'el’ thêm vô ý nghĩa “chuộc lại bởi người trung bảo”, thường là qua một thành viên gia đình (Người bà con có quyền chuộc lại sản nghiệp). Người này đứng ra chuộc lại tài sản, súc vật, ruộng đất đã mất (theo Leviticus 25,27), (theo Ruth 4:14; Ê-sai 29:22). Khái niệm này được mở rộng tới việc Đức Giê-hô-va chuộc lại dân I-sơ-ra-en từ Ai-cập. (theo Xuất Hành 6:6; 15:13; Thi Thiên 74:2; 77:15; Giê-rê-mi 31:11). He becomes "the Redeemer" (theo Gióp 19:25; Thi Thiên 19:14; 78:35; Thi Thiên 23:11; Ê-sai 41:14; 43:14; 44:6,24; 47:4; 48:17; 49:7,26; 54:5,8; 59:20; 60:16; 63:16; Giê-rê-mi 50:34).

C. Padah (BDB 804, KB 911), có ý nghĩa căn bản là “giải cứu”, “giải phóng”

a. sự cứu chuộc các con trưởng. (Xuất Hành 13:13-15 và Dân số ký 18:15-17)

b. sự cứu chuộc thuộc thể khác sự cứu chuộc thuộc linh (Thi Thiên 49:7,8,15)

c. Đức Giê-hô-va sẽ cứu chuộc I-sơ-ra-en khỏi tội lỗi và phản loạn. (Thi Thiên 130:7-8)

D. Khái niệm cứu chuộc liên hệ tới vài điều sau:

1. Có nhu cầu giải cứu, như vòng nô-lệ, tù tội,

a. về mặt thuộc thể

b. về mặt xã hội,

c. về mặt thuộc linh. (theo Thi Thiên 130:8)

2. Một giá chuộc phải trả cho sự tự do, phóng thích, hồi phục.

a. của dân I-sơ-ra-en (theo Phục truyền 7:8)

b. của từng cá nhân (theo Gióp 19:25-27; 33:28; Ê-sai 53)

3. Có người trung bảo. Trong ‘ga'al’ người này là người thuộc gia hay họ hàng (tức là go'el, BDB 145).

4. Đức Giê-hô-va tự miêu tả với các thuật ngữ tương tự.

a. Người Cha

b. Người Chồng

c. Người bà con có quyền chuộc lại, / Đấng Cứu Chuộc Báo Thù. Qua giá chuộc được trả, sự cứu chuộc được đảm bảo.

II. Tân Ước

A. Có vài thuật ngữ để hiểu khái niệm này

1. Agorazō (theo 1 Cô-rin-tô 6:20; 7:23; 2 Phi-ê-rơ 2:1; Khải-huyền 5:9; 14:3-4). thuật ngữ thương mại nói về trả giá để mua thứ gì đó. Chúng ta được mua lại bởi huyết, chúng không là chủ nhân của sự sống, chúng ta thuộc về Đấng Christ.

2. Exagorazō (theo Ga la ti 3:13; 4:5; Ê phê sô 5:16; Col. 4:5). Đây cũng là thuật ngữ thương mại, ám chỉ Chúa Giê-su chết thay cho chúng ta. Ngài gánh chịu sự nguyên rủa của luật pháp. (tức là Luật Mô-sê, theo Ê phê sô 2:14-16; Col. 2:14), mà tội nhân không thể thực hiện. Ngài gánh chịu sự rủa sả (theo Phục truyền 21:23) cho tất cả chúng ta. (theo Mác 10:45; 2 Cô rin tô 5:21)! Trong Chúa Giê-su, sự công nghĩa và tình thương của Đức Chúa Trời gặp gỡ, kết quả trong sự tha thứ, tiếp nhận và cửa mở vào thiên đàng. Nơi Đức Chúa Trời ngự.
 3. Luō, "giải cứu, phóng thích"
 - a. Lutron, "một giá đã trả" (theo Ma thi ơ 20:28; Mác 10:45). Những thuật ngữ này được phát ra từ môi miệng của Chúa Giê-su về sứ mạng của Ngài trở nên Đấng Cứu Rỗi của nhân loại, qua trả giá cho món nợ tội lỗi mà Ngài không gây ra. (theo Giảng 1:29).
 - b. Lutroō, "phóng thích"
 - (1) cứu chuộc I-sơ-ra-en (Lu ca 24:21)
 - (2) cứu chuộc và làm thánh một dân tuyền (Tích 2:14)
 - (3) trở nên sinh tể thay thế vô tội. (1 Phi ê rơ 1:18-19)
 - c. Lutrōsis, "sự cứu chuộc," "giải phóng," hay "giải cứu"
 - (1) Xa-cha-ri tiên tri Chúa Giê-su, Lu ca 1:68
 - (2) An-nê ca ngợi Đức Chúa Trời về Chúa Giê-su, Lu ca 2:38
 - (3) Chúa Giê-su là sinh tể tốt hơn, Hê-bơ-rơ 9:12
 4. Apolytrōsis
 - a. cứu chuộc ở thời điểm Tái Lâm (theo Công vụ 3:19-21)
 - (1) Lu ca 21:28
 - (2) La-mã 8:23
 - (3) Ephesians 1:14; 4:30
 - (4) Hê-bơ-rơ s 9:15
 - b. cứu chuộc trong sự chết của Đấng Christ
 - (1) La-mã 3:24
 - (2) 1 Corinthians 1:30
 - (3) Ephesians 1:7
 - (4) Colossians 1:14
 5. Antilytron (theo 1 Tim. 2:6). Đây là câuquan trọng liên hệ tới sự chết chuộc tội trên Thập Tự giá. (tương tự câuTích 2:14) Chúa Giê-su là Đấng Duy Nhất có thể chết thay cho loài người và trở nên Sinh Tể có thể chấp nhận cho Đức Chúa Trời (theo Giảng 1:29; 3:16-17; 4:42; 1 Tim. 2:4; 4:10; Tích 2:11; 2 Phi ê rơ 3:9; 1 Giảng 2:2; 4:14).
- B. Quan điểm thần học của Tân Ước.**
1. Nhân loại trong vòng nô lệ tội lỗi. (theo Giảng 8:34; Rô ma 3:10-18,23; 6:23).
 2. Vòng tội lỗi của nhân loại được bày tỏ trong luật Mô-sê (theo Galatians 3) và Bài Giảng Trên Núi.(theo Matthew 5-7). Công đức lại là án tử hình của nhân loại (theo Col. 2:14)
 3. Chúa Giê-su là Con Chiên vô tội của Đức Chúa Trời. đã chết thay cho chúng ta (theo Mác 10:45; Giảng 1:29; 2 Cô rin tô 5:21). Chúng ta được chuộc lại để phục vụ Đức Chúa Trời. (theo La-mã 6).
 4. Đức Giê-hô-va và Chúa Giê-su là “người bà con có quyền chuộc lại” của chúng ta, (một hình ảnh ẩn dụ về thành viên gia đình: Cha, chồng, con, anh em, họ hàng gần gũi)
 5. Sự Cứu chuộc không phải là giá phải trả cho Sa-tan (theo thần học trung cổ), nhưng là sự làm hòa với Đức Chúa Trời trong công nghĩa và yêu thương qua trung gian Chúa Giê-su. Hòa bình bắt đầu nơiThập Tự Giá, sự bạo loạn được tha thứ, hình ảnh Đức Chúa Trời được hồi phục trong con người với sự thông công Thần –nhân mật thiết.
 6. Vẫn còn sót lại khía cạnh sự cứu chuộc, (theo Rô ma 8:23; Ê phê sô 1:14; 4:30), sẽ được ứng nghiệm bởi sự phục sinh của thân thể và gặp gỡ Chúa Ba Ngôi (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Ba Ngôi. Thân thể chúng ta sẽ trở nên giống Ngài.(theo 1 Giảng 3:2). Chúa đã có thân thể phục sinh, 1 Cô rin tô 15:12-19 with 1 Cô rin tô 15:35-58 nhưng còn có phần thuộc linh, là nghịch lý chúng ta không thể hiểu nổi . Rõ ràng chúng ta sẽ có thân thể phục sinh và thân thể thuộc linh, cũng như Chúa Giê-su.

1:31 Đây là câu trích dẫn từ Giê rê mi 9:23-24. Phao-lô nhắc lại trong II Cô rin tô 10:17. Đại từ “Chúa” trong

Giê-rê-mi nói về Đức Giê-hô-va , còn trong II Cô-rin-tô nói về Chúa Giê-su. Đây là một trong những cách mà các tác giả Tân Ước dùng để xác nhận Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời.

Đối tượng của Phao-lô lên mặt với phong cách hùng biện của họ. (theo Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*). Còn chúng ta, chúng ta không thể tự phụ về bản thân, nhưng chỉ tự hào về Chúa Giê-su, trong Ngài mọi sự đầy rẫy của Đức Chúa Trời hiện thân một cách thuộc thể. Hai trích dẫn từ Giê-rê-mi kết nối I Cô-rin-tô 1-4 và II Cô-rin-tô 10-13.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao sự kêu gọi của Đức Chúa Trời thường được nhấn mạnh bởi Phao-lô?
2. Làm sao Đức Chúa Trời có thể gọi tội nhân là thánh đồ?
3. Mục đích các ân tứ thuộc linh trong hội thánh là gì?
4. Vì sao có sự phân chia trong hội thánh Cô-rin-tô?
5. Câu 12 liên hệ tới các giáo phái ngày nay như thế nào?
6. Phải chăng Phao-lô hạ thấp tầm quan trọng của phép Báp-tem trong câu 17?
7. Vì sao người Do-thái từ chối Phúc Âm?
8. Vì sao người Hy-lạp từ không chấp nhận Tin Mừng?
9. Vì sao Đức Chúa Trời chọn người yếu đuối không có học vấn hay địa vị xã hội để truyền bá đạo Chúa?

I CÔ-RIN-TÔ 2

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Công bố Christ bị đóng đinh	Christ bị đóng đinh	Christ bị đóng đinh	Sứ điệp Christ trên Thập Tự giá	Khôn ngoan thật và giả (1:17-3:4)
2:1-5	2:1-5	2:1-5	2:1-5	2:1-5
Thần Linh Đức Chúa Trời mặc khải	Khôn ngoan thuộc linh	Khôn ngoan thuộc linh	Khôn ngoan của Đức Chúa Trời	2:6-9 2:10-16
2:6-16	2:6-16	2:6-13 2:14-16	2:6-12 2:13-16	

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA I CÔ-RIN-TÔ 2:1-16

- A. Có một số người tại hội thánh Cô-rin-tô có trình độ học vấn, (nghệ thuật hùng biện thể kỹ thứ nhất). Trong bối cảnh nhấn mạnh sự kiến thức và kỹ xảo truyền thông của họ, Phao-lô bắt đầu chương hai hướng vào ân sủng của Đức Chúa Trời so với sự khám phá của con người. Người Cô-rin-tô không có quyền tác giả trên sự khôn ngoan, cũng tự có phương tiện đạt được kiến thức.
- B. Nói một cách đơn giản, phân đoạn 2:1-16 giải thích 1:18-25 một cách sáng tỏ hơn.

- C. Các câu 10-16 cần được hiểu là có một vài loại thông sáng thuộc linh và mặc khải. Đức Chúa Trời bày tỏ Ngài cho chúng ta, đó là mặc khải, các câu 10-12; Ngài chọn ra một số người để ghi chép công việc Ngài, đó là linh cảm, câu 13 và cuối cùng Đức Thánh Linh khiến chúng ta có thể hiểu nổi các chân lý chính của mặc khải và linh cảm, đó là sự sáng tỏ các câu 14-16.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ SÁNG TỎ

Illumination

Đức Chúa Trời trong quá khứ đã từng bày tỏ Ngài cho nhân loại, một quá trình trong thần học được gọi là mặc khải. Ngài chọn ra một số người để ghi chép và giải thích sự mặc khải - trong thần học được gọi là linh cảm. Đức Chúa Trời sai Đức Thánh Linh tới giúp người đọc hiểu được lời Ngài - trong thần học được gọi là làm sáng tỏ.

Nạn đề xảy ra khi có người hỏi: nếu Đức Thánh Linh giúp chúng ta hiểu lời Đức Chúa Trời, vì sao có nhiều trường phái giải kinh như vậy?

Một phần nạn đề nằm trong định kiến hoặc kinh nghiệm cá nhân của người đọc. Thường người đọc sử dụng Kinh Thánh để thêm trọng lượng cho kết luận cá nhân. Hoặc hệ thống thần học theo truyền thống được áp đặt trên Kinh thánh, chỉ cho phép Kinh thánh nói về một số khía cạnh theo một số phương cách lựa chọn. Sự làm sáng tỏ không đồng nghĩa với sự linh cảm, mặc dù cả hai đều được Đức Thánh Linh tham gia.

Cách giải kinh tốt nhất là xác định chủ đề chính của phân đoạn, nhưng không đi quá sâu vào chi tiết các câu văn, từ vựng. Ý tưởng theo đề tài là chân lý mà tác giả nguyên thủy muốn trình bày. Chúng ta cần phác thảo đề cương cuốn sách, hoặc chương, đoạn cho đến khi thấy được dụng ý của tác giả. Sự giải kinh của chúng ta không chắc chắn được linh cảm như sự viết của tác giả. Chúng ta không thể tái xuất phương pháp giải kinh của tác giả. Chúng ta chỉ có thể và cần phải hiểu tác giả muốn nói gì với xã hội thời ông sống và sau đó tìm cách truyền đạt chân lý cho xã hội chúng ta ngày nay. Có những chân lý khó hiểu, hoặc được dấu kín cho đến thời điểm nào đó trong lịch sử. Chúng ta luôn có sự khác biệt quan điểm. Trong khi gìn giữ chân lý trọng điểm, chúng ta nên cho phép cá nhân giải kinh theo ý riêng, trong phạm vi dụng ý của tác giả. Người giải kinh phải làm việc với ánh sáng mình có và sẵn sàng tiếp nhận thêm ánh sáng của Kinh Thánh và Đức Thánh Linh. Đức Chúa Trời sẽ phán xét chúng ta tùy theo mức độ hiểu biết và cách chúng ta sống theo mức độ hiểu biết ấy.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LINH CẢM

Inspiration

Cụm từ đức tin được ban ra “một lần đủ cả” nói về chân lý, giáo điều, thế giới quan của Cơ-đốc giáo. (theo II Phi ê rơ 2:21). Sự nhấn mạnh “đã được truyền dạy” là điều cơ bản thần học giới hạn sự linh cảm vào trong khuôn khổ Tân Ước và không cho phép mở rộng ra cho tới các bài vở được viết sau đó. Tuy trong Kinh thánh còn có nhiều điều khó hiểu, dễ bị hiểu lầm và không chắc chắn, nhưng tín đồ được đảm bảo tất cả nhu liệu cần thiết cho đức tin và thực hành đều được chứa đựng đầy đủ trong Tân Ước

Khái niệm này phác họa “Tam Giác Mặc Khải”:

1. Đức Chúa Trời đã và đang bày tỏ chính Ngài trong lịch sử không gian và thời gian. (Sự Mặc khải)
2. Ngài đã chọn lựa một số người ghi chép các sách về công việc của Ngài (Sự Linh cảm)
3. Ngài ban Thánh Linh để mở óc và tâm cho con người, hầu họ có thể hiểu được các sách được viết, tuy không tuyệt đối, nhưng vừa đủ cho sự cứu rỗi và tăng trưởng đời sống Cơ-đốc. (Sự Sáng Tỏ)

Chân lý này giới hạn sự Linh Cảm trong vòng những Tiên Tri và Sứ Đồ được dùng để viết Kinh thánh. Không còn cần đến các luận án, khai thượng, khai thị nào khác. Kinh Đền đã được đóng kín. Chúng ta đã có đủ tất cả chân lý để đáp lại và sống đẹp lòng Chúa.

Chân lý này được thấy một cách tốt nhất khi xét tới sự thông nhất giữa các tác giả viết Kinh thánh so sánh với sự bất đồng giữa các nhà giải kinh, mặc dầu họ rất tin kính, thành tâm. Không một tác giả diễn giả thời

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 2:1-5

Thưa anh chị em, lúc tôi đến với anh chị em, tôi không đến để rao giảng huyền nhiệm của Đức Chúa Trời cho anh chị em bằng những lời lẽ cao siêu hoặc uyên bác.² Vì tôi đã quyết định rằng, ở giữa anh chị em, tôi không biết gì ngoài Đức Chúa Chúa Giê-su Christ là Đấng đã chịu đóng đinh trên thập tự giá.³ Tôi ở giữa anh chị em có vẻ yếu kém, sợ sệt và run rẩy.⁴ Lời giảng của tôi và cách giảng dạy của tôi không dựa vào những lời lẽ khôn khéo mang tính cách thuyết phục, nhưng để thể hiện quyền năng của Đức Thánh Linh,⁵ hầu đức tin anh chị em không đặt trên sự khôn ngoan của loài người, nhưng trên quyền năng của Đức Chúa Trời.

2:1 “Thưa anh chị em” Cách xưng gọi này thường được dùng bởi Phao-lô, một cách vô tình hay hữu ý trước khi bước và sự trình bày hay bảo vệ một chân lý, ý tưởng. (theo 2:1; 3:1; 4:6; 7:24; 10:1; 11:33; 12:1; 14:6, 20, 35; 15:1, 31, 50, 58; 16:15). Đối tượng nói chuyện là đàn ông và phụ nữ tại hội thánh Cô-rin-tô

▣ “tôi không đến ... bằng những lời lẽ cao siêu hoặc uyên bác”

RVV11	“những lời cao siêu hay khôn ngoan để công bố sự mầu nhiệm”
VI1934	“lời cao xa hay là khôn sáng mà rao giảng”
NASB	“Tôi đã không đến với tính ru việt của bài phát biểu hay của trí tuệ”
NKJV	“đã không đến với sự xuất sắc của lời nói hay của trí tuệ”
NRSV	“Tôi không đến công bố... với từ ngữ cao vời hay sự khôn ngoan ”
TEV	“Tôi không sử dụng từ ngữ dài dòng và học vấn tuyệt vời”
NJB	“Tôi đã không đến với hào quang của sự hùng biện hay tranh luận khôn ngoan”

Phao-lô nhấn mạnh sự khác biệt giữa ông (tức là Phao-lô ở Cô-rin-tô, theo Công vụ 18:1-18) và một số người ở Cô-rin-tô sau trở nên những lãnh đạo hội thánh. Họ là những người có xu hướng đặt nặng kiến thức và tài hùng biện. Người Cô-rin-tô muốn Phao-lô phải bắt chước giảng dạy như A-pô-lô, là người có tài diễn thuyết tự nhiên. (theo Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*.)

Để hiểu chữ “cao siêu” / “superiority” (*huperochē*) see Chủ Đề Đặc Biệt dưới đây:

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁCH DÙNG TỪ “VƯỢT TRỘI” ‘HUPER’ CỦA PHAO LÔ

Paul's use of *huper* compounds

Phao lô có một ưa thích đặc biệt về việc tạo ra các từ mới khi sử dụng GIỚI TỪ *huper* trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là ‘vượt qua’ hay ‘ở trên’. Khi dùng với SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE, ABLATIVE) nó có nghĩa là ‘thay mặt.’ Nó cũng có ý nghĩa “về” hay “liên hệ đến” như chữ *peri* (II Cô-rinh-tô 8:23; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:1). Khi sử dụng với ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE) nó có nghĩa là ‘bên trên,’ ‘vượt qua,’ hay ‘vượt quá’ (xem sách của A.T. Robertson, *A Grammar of the Greek New Testament in the Light of Historical Research*, trang 625-633). Khi Phao lô muốn nhấn mạnh một khái niệm, ông thường sử dụng GIỚI TỪ từ trong một từ ghép. Sau đây là bảng liệt kê của những cách Phao lô sử dụng GIỚI TỪ này trong các từ ghép:

A. Hapax legomenon (có nghĩa là “chỉ dùng một lần trong Tân ước”)

1. *Huperakmos*, một người đã qua thời kỳ sung mãn nhất của cuộc đời, I Cô-rinh-tô 7:36
2. *Huperauxano*, gia tăng nhiều gấp bội, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3
3. *Huperbaino*, đi quá hay vượt quá, I Tê-sa-lô-ni-ca 4:6
4. *Huperkeina*, vượt quá, lần sang II Cô-rinh-tô 10:16
5. *Huperekteina*, vượt quá, II Cô-rinh-tô 10:14

6. *Huperentugchano*, cầu thay, Rô-ma 8:26
7. *Hupernikao*, chiến thắng dư dật, Rô-ma 8:37
8. *Huperpleonazo*, dư dật vượt quá, I Ti-mô-thê 1:14
9. *Huperupsoo*, tôn cao tốt bọc, Phi-líp 2:9
10. *Huperphroneo*, có những ý tưởng cao, Rô-ma 12:3

B. Từ chỉ dùng trong các thư tín của Phao lô.

1. *Huperairomai*, tự nâng mình lên, II Cô-rinh-tô 12:7; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:4
2. *Huperballontos*, vượt mức, không thể đo lường được, II Cô-rinh-tô 11:23; (chỉ có PHÓ TỪ ở đây, nhưng ở dạng ĐỘNG TỪ trong II Cô-rinh-tô 3:10; 9:14; Ê-phê-sô 1:19; 2:7; 3:19)
3. *Huperbole*, quá mức, một số lượng bất thường, Rô-ma 7:13; I Cô-rinh-tô 12:31; II Cô-rinh-tô 1:8; 4:7,17; 12:7; Ga-la-ti 1:13
4. *Huperekperissou*, vượt quá mọi sự đo lường, Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:10; 5:13
5. *Huperlian*, ở mức độ cao nhất, tốt bọc, II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11
6. *Huperoche*, tuyệt vời, nổi bật xuất chúng, I Cô-rinh-tô 2:1; I Ti-mô-thê 2:2
7. *Huperperisseuo*, đầy dẫy, đầy tràn, Rô-ma 5:20 (TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE), được đầy tràn, đầy dẫy, II Cô-rinh-tô 7:4)

C. Từ Phao lô dùng và rất hiếm khi được các trước giả Tân ước khác dùng

1. *Huperano*, vượt xa, Ê-phê-sô 1:21; 4:10; và Hê-bơ-rơ 9:5 (dùng chỉ thăm quyền các thiên thần)
2. *Huperecho*, tuyệt diệu, Rô-ma 13:1; Phi-líp 2:3; 3:8; 4:7; I Phi-e-rơ 2:13
3. *Huperephanos*, kiêu căng, Rô-ma 1:30; II Ti-mô-thê 3:2 và Lu-ca 1:51; Gia-cơ 4:6; I Phi-e-rơ 5:5.

Phao lô là một người đầy nhiệt huyết; một khi điều gì hay người nào đó tốt, thì họ hay điều đó rất tốt và khi điều gì hay người nào đó xấu, thì họ hay điều đó cũng rất xấu. GIỚI TỪ này đã mở đường cho Phao lô bày tỏ những cảm xúc cực độ của mình về tội lỗi, bản ngã, Đấng Christ và Phúc âm.

▣ "huyền nhiệm của Đức Chúa Trời"

RVV11 "sự mầu nhiệm của Đức Chúa Trời"

VI1934 "chứng cứ của Đức Chúa Trời"

NASB, NKJV "lời chứng của Thiên Chúa"

NRSV, NJB "mầu nhiệm của Thiên Chúa"

TEV "sự thật bí mật của Thiên Chúa"

"Điều huyền nhiệm" hay "lời chứng"? Các nguyên bản Hy-lạp có điểm khác nhau ở đây. Thuật ngữ *musterion* (huyền nhiệm) xuất hiện trong các bản MSS P46, \aleph^* , A và C. Thuật ngữ *marturion* (lời chứng) xuất hiện trong các bản \aleph^2 , B, C, D. Nếu hàm ý là "huyền nhiệm", nó liên hệ tới việc người Do-thái và ngoại bang hiệp một vào một gia đình, là hội thánh (câu 2:7; Ê-phê-sô 2:11-3:13; và Col. 1:26-27). Nếu hàm ý là "lời chứng" thì nó liên hệ ngược lại với câu 1:6, có nghĩa là Phúc Âm, The Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp "huyền nhiệm" vào hạng B, tức là hầu như chắc chắn. Thuật ngữ "huyền nhiệm" thường được dùng trong tiếng Hy-lạp Koine, thế kỷ thứ nhất ở Ai-cập, liên hệ tới tôn giáo huyền bí, tin rằng có một nhóm người ưu tú được mặc khải kiến thức một cách mầu nhiệm. Phao-lô lấy thuật ngữ này áp dụng cho những người có Thánh Linh. Ở phần này không có sự phân biệt các tín đồ (theo 3:1). Trong mắt Phao-lô họ là những người trưởng thành (theo 2:6).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐIỀU HUYỀN NHIỆM

Mystery

Đức Chúa Trời có dự định nhất quán trong sự cứu chuộc nhân loại, ngay từ khi con người chưa sa ngã. Gợi ý chương trình này được thấy trong Cựu Ước (theo Sáng Thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Hành 19:5-6; và các sứ điệp tiên tri nói chung. Tuy nhiên lịch trình cứu rỗi không được hiểu thấy trọn vẹn cho đến khi Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh giáng trần. Phao-lô sử dụng sự huyền nhiệm theo vài cách như sau:

1. Sự cứng lòng một phần của I-sơ-ra-en để dân ngoại được tham gia Nước Trời. Sự tham gia của dân ngoại là cơ chế khích lệ I-sơ-ra-en tiếp nhận Chúa Giê-su là Đấng Christ được tiên tri. (theo Rô-ma 11:25-32).

2. Phúc Âm được truyền giảng tới các dân tộc để họ biết mình được tiếp nhận trong Đấng Christ và bởi Đấng Christ. (theo Rô ma 16:25-27; Col. 2:2).
3. Nói về thân thể mới của tín đồ tại thời điểm Tái Lâm. (theo I Cô rin tô 15:5-57; 1 Thê sa lô ni ca 4:13-18).
4. Sự tổng kết và chung kết mọi sự trong Đấng Christ. (theo Ê phê sô 1:8-11).
5. Dân ngoại và I-sơ-ra-en đều chung gia sản của Cha. (theo Ê phê sô 2:11-3:13).
6. Mối liên hệ giữa Đấng Christ và Hội Thánh được miêu tả như tình vợ chồng. (theo Ê phê sô 5:22-33).
7. Dân ngoại tham gia dân tuyển theo giao ước mới, đồng thời sự ngự trị bởi Thánh Linh khiến tín đồ trở nên trưởng thành, hình ảnh Đức Chúa Trời được hồi phục trong họ. (theo Sáng Thế Ký 1:26-27; 5:1; 6:5,11-13; 8:21; 9:6; Col. 1:26-28).
8. Nói về Kẻ Nghịch Đấng Christ trong thời Tân Thế. (theo 2 Thê sa lô ni ca 2:1-11).
9. Sự huyền nhiệm trong lời thánh ca, hoặc tín điều của một Hội Thánh nguyên thủy 1 Tim. 3:16.

2:2 “Tôi” trong các câu 1-5, Phao-lô tự so sánh mình với

1. Lần ông giảng Phúc Âm ở A-then, trong Công vụ 17:16-34, sử dụng tư duy Hy-lạp và dẫn chứng văn thơ của họ (sự gợi ý của Origen, theo Công vụ 17:16-34)
2. Lần ông giảng Phúc Âm cho người Cô-rin-tô, với những người muốn dùng kiến thức và tài hùng biện thuộc thể cho các vấn đề thuộc linh

▣ **“Đức Chúa Chúa Giê-su Christ là Đấng đã chịu đóng đinh trên thập tự giá”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (theo 1:23). Có hai khái niệm thần học được bày tỏ qua quan sát ĐỘNG TÍNH TỪ này:

1. THÌ HOÀN THÀNH TENSE Cho biết Chúa Giê-su luôn là Đấng bị đóng đinh, khi chúng ta gặp Ngài, chúng ta sẽ thấy được vết sẹo, là ấn chứng vinh hiển của Ngài, (xem ghi chú ở câu 1:23).
2. the DẠNG THỤ ĐỘNG cho biết sự hy sinh của Chúa Giê-su
 - a. Do Đức Chúa Trời tác động, (theo Công Vụ 2:23; 3:18; 4:28; 13:29) và nằm trong chương trình cứu chuộc đời đời của Ngài, (theo Ê-sai 53:10)
 - b. Do tội lỗi của loài người đòi hỏi sự chết thể (theo Rô ma 5:14-15,18-19)

Sứ điệp Đấng Christ chết thể cho nhân loại là chủ đề chính trong thần học Phao-lô. Ý tưởng Đấng Mê-si-a thương khó và chịu chết có vẻ xa lạ đối với người Do-thái. Lúc đầu Phao-lô cũng lấy làm khó chịu. Làm sao Đấng Chịu Xức Dầu của Giê-hô-va có thể bị Đức Chúa Trời nguyên rửa, (theo Phục truyền 21:23). Đúng vậy, đây là sự mặc khải của Cựu Ước. (theo Sáng Thế Ký 3:15; Thi Thiên 22; Ê-sai 53; Za-cha-ri 12:10). Chúa Giê-su, Con thánh khiết của Đức Chúa Trời, đã chết thay cho chúng ta (theo Rô ma 5:18 -19; II Cô rin tô 5:21). Ngài trở nên sự rửa sả cho chúng ta, (theo Ga la ti 3:13). Christ hy sinh cho mọi người, đó là điều huyền diệu bí ẩn của Đức Chúa Trời. (theo Col. 1:26-28; 2:2-4).

2:3 “Tôi ở giữa anh chị em có vẻ yếu kém, sợ sệt và run rẩy” Câu này gợi nhớ Xuất Hành 15:16 trong bản Bảy Mươi. Phao-lô bày tỏ sự thiếu kém của mình.

1. Ông sợ hãi khi nhớ lại sự bắt bớ ở Ph-li-pi, Tê-sa-lô-ni-ca, Bê-rê-a (theo Công Vụ 16-17)
2. Ông thất vọng với phương pháp và hiệu quả truyền giảng ở A-then, theo quan điểm Origen’s về Công Vụ 17:22-34)
3. Tình trạng thuộc thể của ông, đặc biệt về thị giác, (theo II Cô rin tô 12:7-9)
4. Phao-lô thiếu đức tin và sự can đảm ở Cô-rin-tô. Đấng Christ đã hiện ra vài lần để khích lệ ông. (theo Công Vụ 18:9-10; 23:11; 27:23). Không phải lời ông hay điều kiện thuộc thể của ông, nhưng là sứ điệp Phúc Âm và sự lôi kéo của Đức Thánh Linh khiến mọi người đến với Chúa, (theo câu 4; 1:17; II Cô rin tô 10:10).

Với tư cách là người hầu việc Chúa, tôi được khích lệ khi nghĩ tới:

1. Chúa Giê-su cũng có những giây phút nản lòng (trong vườn Ghết-sê-ma-nê)
2. Các sứ đồ không phải lúc nào cũng hiểu điều Chúa dạy
3. Phao-lô từng lo sợ và cảm thấy yếu kém

Chúng ta luôn xác nhận sự yếu kém thuộc thể, nhưng quyền năng Phúc Âm và sự hiện diện Đức Thánh Linh hết sức vĩ đại. Tính cách và sự cung ứng của Chúa được bày tỏ dồi dào trong sự yếu đuối của chúng (theo 1:26-29; II Cô-rin-tô 12).

Sự yếu kém của Phao-lô là những gì mà nhóm giáo sư giả ở Cô-rin-tô dùng để tấn công ông, II Cô-rin-tô 10-13. Họ phóng đại sức mạnh thuộc thể của họ: học vấn, địa vị, ân tứ, tài hùng biện). Công bằng mà nói, tài hùng biện của Phao-lô được thấy trong văn tự nhiều hơn là trong truyền giảng, ví dụ II Cô-rin-tô 10-13. Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Yếu đuối / Weakness ở câu II Cô-rin-tô 12:9.

2:4 “không dựa vào những lời lẽ khôn khéo mang tính cách thuyết phục”

RVV11	“không dựa vào những lời lẽ khôn khéo để thuyết phục”
VI1934	“chẳng phải bằng bài diễn thuyết khéo léo của sự khôn ngoan”
NASB	"không trong những lời thuyết phục của sự khôn ngoan"
NKJV	"không bởi những lời thuyết phục của trí tuệ con người"
NRSV	"không với lời thuyết phục của sự khôn ngoan"
TEV	"không được truyền đạt bởi các từ khéo léo từ sự khôn ngoan con người"
NJB	"không chủ đích thuyết phục bởi lý luận triết học"

Chúng ta thấy có một số sự khác biệt giữa các nguyên bản Hy-lạp trong câu này.

1. Nan đề đầu tiên là sự xuất hiện TÍNH TỪ *peithois* (theo MSS P⁴⁶, \aleph , A, B, C, D), không thấy ở trong các bản Septuagint, Koine papyri, hoặc NT.
2. Một số người nghĩ rằng các thư ký không quen với dạng TÍNH TỪ này nên đổi lại thành *peithoi*, có nghĩa là “mang tính thuyết phục”
3. Một số bản Hy-lạp thêm “thuyết phục con người” (theo 2:13 và MSS \aleph^2 , A, C).
4. Trong một số bản, thuật ngữ “lời” (tức là *logois* hoặc *logos*) bị mất đi (theo MSS P⁴⁶, F, G và bản Hy-lạp được Chrysostom sử dụng).

Xét về văn cảnh, có lẽ tốt nhất là liên hệ câu này với quan điểm Phao-lô từ chối mọi hùng biện, khôn ngoan và điều hợp lý của con người (theo 1:17; 2:1,13). Tuy nhiên ý nghĩa của từ *peithois* vẫn không được giải thích. (xem NIDNTT, vol. 1, trang 588-593).

▣ **“để thể hiện quyền năng của Đức Thánh Linh”** Câu này nói về sự biến đổi cuộc sống của tín đồ Cô-rin-tô, hoặc cũng có thể liên hệ tới các phép lạ xảy ra khi Phao-lô truyền giảng. (theo Công Vụ 13:11; 14:10; 16:18,28; 19:11-12; 20:10). Xin để ý chữ “linh” có được viết hoa hay không, (hàm ý nói về Thánh Linh hay tâm linh) trong câu 2:11.

2:5 Đối với Phao-lô, niềm hy vọng của nhân loại chỉ có trong ân sủng của Đức Chúa Trời, công tác hoàn tất của Chúa Giê-su và quyền năng của Đức Thánh Linh. Nói một cách khác, Đức Chúa Trời là nền tảng duy nhất, thực sự cho sự cứu rỗi. Sự mặc khải của Đức Chúa Trời, chứ không phải sự khám phá của con người, sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, chứ không phải tài hùng biện của con người, là nguồn tin cậy duy nhất.

Đối với Phao-lô, Phúc Âm của Đức Chúa Trời và sự hưởng ứng của con người sa ngã qua ăn năn, đức tin, vâng phục và bền đỗ, là chìa khóa cho sự sống đời đời.

BẢN DỊCH 2011 2:6-13

⁶Tuy nhiên giữa những tín hữu đã trưởng thành, chúng tôi vẫn giảng sự khôn ngoan, nhưng không phải sự khôn ngoan của đời này, cũng không phải sự khôn ngoan của những nhà lãnh đạo đời này, những người sẽ thành hư không; ⁷nhưng chúng tôi rao giảng sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, là huyền nhiệm vốn được giữ kín, mà Đức Chúa Trời đã định trước từ muôn đời cho vinh hiển của chúng ta. ⁸Đó là điều không nhà lãnh đạo nào ở đời này biết được, vì nếu họ biết, họ đã không đóng đinh Chúa vinh hiển của chúng ta trên thập tự giá, ⁹như có chép rằng,

“Những điều mắt chưa thấy, tai chưa nghe và lòng chưa nghĩ đến, Đức Chúa Trời đã chuẩn bị những điều ấy cho những kẻ yêu kính Ngài.”^[a]

¹⁰ Đức Chúa Trời đã bày tỏ những điều ấy cho chúng ta qua Đức Thánh Linh, vì Đức Thánh Linh dò thấu mọi sự, ngay cả những gì sâu nhiệm của Đức Chúa Trời. ¹¹ Vì ai biết được những gì trong lòng người ta, ngoại trừ tâm linh của người ấy? Cũng vậy, không ai biết được những gì trong lòng Đức Chúa Trời, ngoại trừ Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời. ¹² Bây giờ chúng ta đã nhận lãnh, không phải linh của thế gian, nhưng Đức Thánh Linh đến từ Đức Chúa Trời, để chúng ta có thể nhận biết những ân tứ Đức Chúa Trời ban cho chúng ta. ¹³ Chúng ta nói những điều ấy không dựa vào những lời lẽ khôn ngoan do loài người dạy bảo, nhưng dựa vào sự dạy dỗ của Đức Thánh Linh, dùng những lời lẽ thuộc linh giải bày những việc thuộc linh.

2:6 “Tuy nhiên giữa những tín hữu đã trưởng thành” Phao-lô có thể

1. dùng sự mỉa mai ám chỉ người Cô-rin-tô thiên vị sự khôn ngoan và quan điểm con người về “trưởng thành” (theo George E. Ladd, *A Theology of the New Testament*, trang 383-385)
2. nói về tính con nít trong vòng các phe phái xác thịt trong hội thánh trong câu 3:1-4
3. trong Ê phê sô 4:13 cũng có từ *teleios*, nói về các tín đồ trưởng thành so với tín đồ non nớt, Ê phê sô 4:14). Đề ý câu 14:20; Phi-líp 3:15 và Hê-bơ-rơ 5:14

Tham khảo cách dùng chữ trưởng thành trong chủ đề đặc biệt sau đây

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TRỌN VỆ, TRƯỞNG THÀNH

End hoặc full (*telos*)

Cực điểm của thực tại thuộc linh là chủ đề được nhắc lại nhiều lần trong sách Hê-bơ-rơ

1. *telos đến cuối cùng, kết cuộc chung kết, end, fulfillment* (3:6,14; 6:8,11)
2. *teleiō*
 - a. (Chúa Giê-su) là tác giả trọn vẹn của sự cứu rỗi qua thương khó (theo 2:10)
 - b. (Chúa Giê-su) trở nên trọn vẹn qua thương khó (theo 5:8-9)
 - c. Luật pháp chẳng làm gì trọn vẹn (theo 7:19)
 - d. Đức Chúa Con trở nên trọn vẹn toàn hảo (theo 7:28)
 - e. khiến người thờ phượng trọn vẹn (theo 9:9)
 - f. làm trọn vẹn những người đến gần (theo 10:1)
 - g. làm trọn vẹn những người được thánh hóa (theo 10:14)
 - h. ngoài chúng ta họ không đạt được sự trọn vẹn (theo 11:40)
 - i. linh của nghĩa nhân được trọn vẹn (theo 12:23)
3. *teleios*, trưởng thành (theo 5:14)
4. *teleios*, trang trại lớn và trọn vẹn hơn (theo 9:11)
5. *teleiōtēs*, bươn tới sự trọn vẹn (theo 6:1)
6. *teleiōsis*, nếu sự trọn vẹn bởi chức tế lễ Lê-vi (theo 7:11)
7. *teleiōtēs*, Tác giả và người hoàn tất Đức tin (theo 12:2)

Chúa Giê-su đem lại sự trưởng thành và hoàn tất mà giao ước Mô-se không bao giờ làm nổi

▣ **“sự khôn ngoan, nhưng không phải sự khôn ngoan của đời này”** Phao-lô xác nhận khái niệm về Thời Đại Ác Này, thống trị bởi con người tội lỗi và Kỷ Nguyên Công Chính Sẽ Đến, thống trị bởi Đấng Christ. Sự khôn ngoan trần gian thay đổi từ nền văn hóa này qua nền văn hóa kia, từ thời điểm này qua thời điểm khác. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT về quan điểm hai Kỷ Nguyên của người Do-thái ở câu 1:20.

▣ **“không phải sự khôn ngoan của những nhà lãnh đạo đời này”**, “lãnh đạo đời này” có thể ám chỉ về các tầng lớp thiên sứ trong tư tưởng Tri-huệ giáo (theo Rô ma 8:38-39; Ê phê sô 1:21; 3:10; 6:12; Col. 1:16; 2:10,15, BAGD, p. 114, #3; F. F. Bruce, *Answers to Questions*, p. 90). Tuy nhiên trong văn cảnh, đây là sự ám chỉ các lãnh tụ con người thích hợp hơn là thiên sứ. (theo câu 8; Công Vụ 3:17; Rô ma 13:1-2; see Grant Osborne, *The Hermeneutical Spiral*, trang 82-83). Cũng khó biết được đây Phao-lô đang nói về sự khôn ngoan thuần túy của con người hay sự ảnh hưởng phía sau của ma quỷ trên sự khôn ngoan xác thịt. Cả hai đều có lý. Loài người chịu

ảnh hưởng của bản ngã tội lỗi của mình, (theo Rô ma 12:2; Ga-la-ti 1:14; Ê-phê-sô 2:2), đồng thời chịu ảnh hưởng của thiên sứ và ma quỷ một cách siêu nhiên (theo II Cô-rin-tô 4:4; Đa-ni-ên 10).

▣ **"những người sẽ thành hư không"**

RVV 11	"những người sẽ phải qua đi."
VI 1934	"là kẻ sẽ bị hư mất"
NASB	"những người đang qua đi"
NKJV	"những người đang trên đường đến hư vô"
NRSV	"những người đang cam chịu hư mất"
THE	"những thẩm quyền đang tiêu tàn cường lực"
NJB	"những người sẽ không kéo dài bao lâu"

Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** có nghĩa là sẽ bị vô hiệu hóa, (theo 1:28; Rô ma 6:6). Phao-lô sử dụng thuật ngữ này 20 lần. Nếu đối tượng là thẩm quyền con người, nó sẽ chết, Nếu hàm ý về thẩm quyền thiên sứ, nó sẽ tiêu tan trong Kỷ Nguyên Công Chính Sẽ Đến. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Null và Void (*Katargeō*) ở câu 1:28.

2:7 "nhưng", đây là **TỪ ĐỐI LẬP (VỚI LẬP LUẬN ĐÃ ĐỀ CẬP)** "*alla*." Sự khôn ngoan và quyền năng của Phao-lô đến từ Đức Chúa Trời.

▣ **"sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, là huyền nhiệm vốn được giữ kín"**, Trong nguyên bản thứ tự từ ngữ được thay đổi: "của Đức Chúa Trời sự khôn ngoan" có chủ đích nhấn mạnh, Đây là sự khôn ngoan được giữ kín, (tức là **ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**, theo Ê-phê-sô 3:9); nay được bày tỏ trong Đấng Christ, (theo Rô ma 16:25; Ê-phê-sô 3:3-5; Col. 1:26). Sự bày tỏ huyền nhiệm chính là Phúc Âm, được Đức Chúa Trời mặc khải, thay vì sự khám phá của con người, (theo Rô ma 16:25-26; Ê-phê-sô 1:9-10; 3:3-5; Col. 1:26; 2:2-3). Định nghĩa về sự huyền nhiệm trọn vẹn nhất là việc người Do-thái và ngoại bang được hiệp một trở nên dân tuyển mới của Đức Chúa Trời, tức hội thánh (theo Ê-phê-sô 2:11-3:13). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Huyền nhiệm ở câu 2:1.

▣ **"mà Đức Chúa Trời đã định trước"**

RVV11	"Đức Chúa Trời định sẵn từ trước"
VI1934	"Đức Chúa Trời định sẵn"
NASB	"mà Đức Chúa Trời tiền định"
NKJV	"mà Đức Chúa Trời tấn phong"
NRSV	"mà Đức Chúa Trời ra ra lệnh"
TEV	"mà Ngài đã chọn sẵn"
NJB	"mà Đức Chúa Trời tiền định"

Ngay từ trước Tạo Hóa Đức Chúa Trời đã có chương trình cứu rỗi, (theo Ma-thi-ơ 25:34; Giăng 17:24; Ê-phê-sô 1:4; I Phi-líp-phê 1:20; Khải huyền 13:8 và also Công Vụ 2:13; 3:18; 4:28; 13:29). Thuật ngữ tiền định là tổ hợp hai từ "xác định" và "từ trước" (theo Công Vụ 4:28; Rô ma 8:29,30; Ê-phê-sô 1:5,11).

Các phân đoạn ủng hộ sự tiền định là Rô ma 8:28-30; Rô ma 9; và Ê-phê-sô 1:3-14. Điều này nói lên tính toàn quyền của Đức Chúa Trời. Ngài tể trị trên tất cả, kể cả lịch sử nhân loại. Chương trình cứu rỗi đã được hoạch định từ nguyên thủy, nay được thực hiện trong thời điểm chín muồi. Tuy nhiên điều này không nói về sự lựa chọn tùy tiện hay ưu tiên, nó chỉ phản ánh sự biết trước và quyền tể trị của Đức Chúa Trời và về tính cách không hề biến đổi trong tình yêu, sự thương xót và ân sủng cho tội nhân.

Chúng ta phải rất cẩn thận trong quan điểm cá nhân theo văn hóa tây phương, hoặc sự nồng nhiệt về truyền giáo mà hiểu sai chân lý tuyệt vời này. Chúng ta cũng phải cẩn thận trước sự phân hóa trong các xung đột lịch sử, thần học giữa quan điểm Augustine và Pelegius, giữa chủ nghĩa Calvinism và Arminianism, (tiền định hoặc tự do lựa chọn)

Sự tiền định không hạn chế tình yêu, sự thương xót và ân sủng của Đức Chúa Trời cho nhân loại, không giới

hạn sự cứu rỗi cho một nhóm người và loại bỏ nhóm người khác khỏi Phúc Âm. Tiền định chỉ giúp tín đồ vững mạnh trong quan điểm của họ. Đức Chúa Trời yêu thương cả nhân loại, (theo I Tim. 2:4; II Phi ê rơ 3:9). Đức Chúa Trời tể trị tất cả. Ai và điều gì có thể chia cách chúng ta khỏi tình yêu của Đức Chúa Trời, (theo Rô ma 8:31-39)? Tiền định là một trong hai cách nhìn nhận cuộc sống: Đức Chúa Trời nhìn toàn bộ lịch sử như đang xảy ra, con người nhìn lịch sử trong khoảng khắc thời gian. Tầm nhìn và tri thức của con người có giới hạn. Không có sự xung khắc giữa sự tể trị của Đức Chúa Trời và quyền lựa chọn cá nhân của con người. Đây là cấu trúc giao ước, một ví dụ về chân lý Kinh Thánh được bày tỏ qua nghịch lý, biện chứng bằng đối xứng và căng thẳng. Các giáo lý Kinh Thánh thường được trình bày qua nhiều góc độ khác nhau và thường được thấy trong các cặp nghịch lý. Chân lý dường như được quân bình giữa các cặp đối xứng. Chúng ta không nên loại bỏ sự căng thẳng bằng cách chỉ chọn một trong hai thái cực. Chúng ta không thể tách biệt chân lý Kinh thánh bằng cách đóng khung nó trong sự hiểu biết của mình.

Mục tiêu của sự lựa chọn không phải là thiên đàng khi chúng ta chết, nhưng là sự trở nên giống Đấng Christ khi còn sống, (theo Ê phê sô 1:4; 2:10)! Chúng ta phải chọn lấy “sự thánh khiết và không tì vết”. Đức Chúa Trời chọn chúng ta để biến đổi, hầu cho mọi người thấy sự biến đổi và hưởng ứng bằng đức tin. Sự tiền định không phải là sự ưu tiên, nhưng là trách nhiệm theo giao ước. Chúng ta được cứu để phục vụ.

▣ **“từ muôn đời”** Cụm từ này là thành ngữ trong Cựu Ước nói về đời đời trong quá khứ. Tuy nhiên nó cũng tương tự với thuật ngữ Hê-bơ-rơ là *'olam*, hàm ý vĩnh cửu, cả trong quá khứ và tương lai. Nó cũng có nghĩa một giới hạn thời gian trong một số câu. Chính vì vậy mà phải được dịch và hiểu theo văn cảnh, theo mối liên hệ với Tân Ước, với Đức Chúa Trời, với lời hứa trong Cựu Ước, với sự sống trên trần gian, với người xâu) .

Cũng vậy đối với các thuật ngữ Hy-lạp *aiōn, aiōnios, eis ton aiōna*, trong bản dịch Septuagint tương đương với thuật ngữ Hê-bơ-rơ *'olam*. Đức Chúa Trời là đời đời, còn tạo vật sẽ qua đi (tức là thiên đàng và trần thế) (theo II Phi ê rơ 3:10). Tất cả thuật ngữ, đặc biệt *'olam* và *aiōn*, văn cảnh rất quan trọng và quyết định nội dung câu dịch.

Đề tranh luận một cách lý thú, xin xem bình luận của Robert B. Girdlestone's *Synonyms of the Old Testament* , trang 312-319 và F. F. Bruce's, *Answers to Questions*, trang 202-203.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI ĐỜI **forever ('olam)**

'olam (BDB 761, KB 798) là một thuật ngữ rất phổ biến (được sử dụng trên 400 lần). Nó được sử dụng để chỉ một khoảng thời gian theo nhiều nghĩa, nhưng mỗi nghĩa cần phải được gắn kết với tính chất của sự việc mà nó có liên hệ.

1. Thời gian trong quá khứ (chỉ liệt kê những ví dụ)
 - a. “các anh hùng thời xưa,” Sáng thế Ký 6:4
 - b. “những núi và đồi,” Sáng thế Ký 49:21
 - c. “những đời trước,” Phục truyền Luật lệ Ký 32:7
 - d. “tổ tiên,” Giô-suê 24:2
 - e. “những ngày đời xưa,” Ê-sai 51:9
2. Liên tục suốt đời (chỉ liệt kê những ví dụ)
 - a. “tin cậy người luôn luôn “ (ví dụ, Môi-se), Xuất Ê-díp-tô Ký 19:9
 - b. “làm tôi mọi luôn luôn” Phục truyền Luật lệ Ký 15:17, I Sa-mu-ên 27:12
 - c. “trọn đời người,” Phục truyền Luật lệ Ký 23:6
 - d. Sa-mu-ên “ở lại đó luôn luôn” I Sa-mu-ên 1:22
 - e. Vua “sống muôn năm” I Các vua 1:21; Nê-hê-mi 2:3; Thi thiên 21:4
 - f. “ngợi khen Chúa muôn đời,” Thi thiên 115:18; 145:1-2
 - g. “hát xướng luôn luôn,” Thi thiên 89:1; 115:18; 145:1-2
 - h. “cưu mang luôn luôn (nghĩa ẩn dụ),” Giê-rê-mi 20:17
 - i. có thể trong Châm-ngôn 10:25

3. Liên tục tồn tại (nhưng có những giới hạn rõ ràng)
 - a. Con người sống mãi mãi, Sáng thế Ký 3:22
 - b. Trái đất, Thi thiên 78:69; 104:5; 148:6; Truyền Đạo 1:4 (xem II Phi-e-rơ 3:10)
 - c. Chức thầy tế lễ của A-rôn, Xuất Ê-díp-tô Ký 29:9; 40:15 (xem I Sa-mu-ên 2:30)
 - d. Ngày Sa-bát, Xuất Ê-díp-tô Ký 31:16-17
 - e. Những ngày lễ, Xuất Ê-díp-tô Ký 12:14,17,24; Lê-vi Ký 16:29,31,24; 23:14,21,41
 - f. Phép cắt bì, Sáng thế Ký 17:13 (xem Rô-ma 2:28-29)
 - g. Đất của lời hứa, Sáng thế Ký 13:15, 17:18, 48:4; Xuất Ê-díp-tô Ký 32:13 (xem chủ đề những sự lưu đày)
 - h. Những thành phố bị đổ nát, Ê-sai 25:2; 32:14; 34:10
4. Các giao ước có điều kiện
 - a. Áp-ra-ham, Sáng thế Ký 17:7,8,13,19
 - b. Y-sơ-ra-ên, Phục truyền Luật lệ Ký 5:29; 12:28
 - c. Đa-vít, II Sa-mu-ên 7:13,16,25,29; Thi thiên 89:2,4
 - d. Y-sơ-ra-ên, Các Quan Xét 2:1 (tham khảo Ga-la-ti 3)
5. Các giao ước vô điều kiện
 - a. Nô-ê, Sáng thế Ký 9:12,16
 - b. Giao ước mới, Ê-sai 55:3; Giê-rê-mi 32:40; 50:5 (tức là, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:22-30)
6. Đức Chúa Trời
 - a. Sự hiện hữu của Ngài, Sáng thế Ký 21:33; Phục truyền Luật lệ Ký 32:40; Thi thiên 90:2; 93:2. Ê-sai 40:28; Đa-ni-ên 12:7
 - b. Danh của Ngài, Xuất Ê-díp-tô Ký 3:15; Thi thiên 135:13
 - c. Sự cai trị của Ngài, Xuất Ê-díp-tô Ký 15:18; Thi thiên 45:6; 66:7; Giê-rê-mi 10:10; Mi-chê 4:7
 - d. Lời của Ngài, Thi thiên 119:89,160; Ê-sai 40:8; 59:21
 - e. Lòng yêu thương nhân từ của Ngài, Thi thiên 25:6; 89:2; 103:17; 118:1-4,29; Giê-rê-mi 33:1
7. Đấng Mê-ti-si-a
 - a. Danh của Ngài, Thi thiên 72:17,19
 - b. Được chúc tôn mãi mãi, Thi thiên 45:2,17; 89:52
 - c. Trị vì, Thi thiên 89:36,37; Ê-sai 9:7
 - d. Thầy tế lễ, Thi thiên 110:4
 - e. Sự hiện hữu từ trước vô cùng, Mi-chê 5:2
8. Cuộc sống trong Thời Đại Mới
 - a. Sự sống đời đời, Đa-ni-ên 12:2
 - b. Sự si nhục đời đời, Đa-ni-ên 12:2
 - c. Không còn nước mắt, Ê-sai 65:19 (Khải huyền 21:4)
 - d. Không cần mặt trời, Ê-sai 60:19-20 (Khải huyền 21:23)

Nên lưu ý nhiều từ trong tiếng Anh khác nhau được sử dụng để dịch chữ Hê-bơ-rơ này trong bản dịch Kinh Thánh NIV

1. mãi mãi
2. cũ, xưa
3. đời đời
4. vĩnh cửu
5. lâu bền
6. luôn luôn
7. suốt cả đời sống

8. tiếp tục
9. thường có
10. thường xuyên
11. bất cứ lúc nào
12. cổ xưa, thời cổ đại
13. vô tận
14. vĩnh viễn
15. cho đến cuối cùng
16. một thời gian dài
17. thời gian dài trước đây
(tham khảo Ô-sê 2:19)

▣ “**vinh hiển của chúng ta**” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT sau.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ VINH HIỂN

Glory (*doxa*)

Khái niệm “sự vinh hiển” trong Kinh thánh rất khó có thể định nghĩa. Sự vinh hiển của các tín hữu có nghĩa là họ hiểu Phúc âm và sự vinh hiển trong Đức Chúa Trời, không phải trong chính họ (1:29-31; Giê-rê-mi 9:23-24).

Trong Cựu Ước từ ngữ thông thường nhất để chỉ “sự vinh hiển” (*kbd*) là một thuật ngữ trong thương mại chỉ một cặp cân (“sức nặng”). Bên nào nặng thì có giá trị hay thể hiện giá trị bên trong. Thông thường khái niệm tỏa sáng được thêm vào chữ này để diễn tả oai nghi của Chúa (Xuất Ê-díp-tô ký 19:16-18; 24:17; Ê-sai 60:1-2). Duy nhất chỉ có Ngài mới xứng đáng và được tôn trọng. Ngài quá ngời sáng cho nên con người sa ngã không thể chiêm ngưỡng được (Xuất Ê-díp-tô ký 33:17-23; Ê-sai 6:5). Đức Giê-hô-va chỉ có thể được biết đến rõ ràng qua Đấng Christ (Giê-rê-mi 1:14; Ma-thi-ơ 17:2; Hê-bơ-rơ 1:3; Gia-cơ 2:1).

Từ ngữ “vinh hiển” có vẻ mơ hồ:

1. có thể tương đương với “sự công bình của Đức Chúa Trời”;
2. có thể chỉ sự “thánh khiết” hay “trọn vẹn” của Đức Chúa Trời; hay là
3. chỉ ảnh tượng của Đức Chúa Trời qua đó con người được dựng nên (Sáng-thế-ký 1:26-27; 5:1; 9:6), nhưng sau đó đã bị hoen ố bởi sự nổi loạn (Sáng-thế-ký 3:1-22). Lần đầu tiên nó được dùng để chỉ sự hiện diện của Đức Giê-hô-va với dân sự Ngài trong thời gian lang thang nơi đồng vắng được ghi lại trong Xuất Ê-díp-tô ký 16:7,10; Lê-vi-ký 9:23 và Dân số ký 14:10.

2:8 “nếu” A. T. Robertson, in *Word Pictures in the New Testament*, p. 85, gọi đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI SENTENCE, có nghĩa “ngược lại với sự thật”. Một tuyên bố giả sẽ đi tới một kết luận sai lầm. Ở đây, nếu các nhà lãnh đạo hiểu được chân lý, (tức là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH), thì họ đã không đóng đinh Chúa, (tức là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ), nhưng thực ra họ chẳng hiểu và họ đã đóng đinh Ngài.

▣ “**Chúa vinh hiển**” Câu này ám chỉ Đức Giê-hô-va trong Công Vụ 7:2; Ê-phê-sô 1:17 và cũng gọi nhớ tới Xuất Hành 24:16. Một câu khác ám chỉ Chúa Giê-su là câu Gia-cơ 2:1. Đây là một trong những ví dụ các tác giả Tân Ước sử dụng danh hiệu Đức Giê-hô-va trong Cựu Ước cho Chúa Giê-su và qua đó họ khẳng định sự ngang bằng của Ngài với Đức Giê-hô-va (theo II Cô-rin-tô 4:6).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DANH HIỆU THẦN LINH

The names for Deity

A. El.

1. Ý nghĩa ban đầu của thuật ngữ chung cho các vị thần trong thời cổ đại là không rõ ràng, mặc dù nhiều học

giả tin rằng nguồn gốc nó xuất phát từ dân tộc A-cát (Akkadian), có nghĩa là mạnh hoặc có quyền lực (xem Sáng thế Ký 17:01; Dân số Ký 23:19; Phục truyền Luật lệ ký 7: 21; Thi thiên 50:1).

2. El là thần tối cao trong đền đa thần của dân Ca-na-an (theo các bản văn Ras Shamra)
3. Trong Kinh Thánh, *El* không được kết hợp cách thông thường với những chữ khác. Những kết hợp sau đây là một cách để mô tả Đức Chúa Trời:
 - a. *El-Elyon* (Đức Chúa Trời Chí Cao), Sáng thế Ký 14:18-22; Phục truyền Luật lệ Ký 32:8; Ê-sai 14:14
 - b. *El-Roi* (Đức Chúa Trời xem thấy hay là Đức Chúa Trời tự bày tỏ chính Ngài), Sáng thế Ký 16:13
 - c. *El-Shaddai* (Đức Chúa Trời toàn năng hoặc là Đức Chúa Trời đầy lòng thương xót hay Đức Chúa Trời của các núi), Sáng thế Ký 17:01, 35:11, 43:14, 49:25; Xuất Ê-díp-tô Ký 6:3
 - d. *El-Olam* (Đức Chúa Trời vĩnh hằng), Sáng thế Ký 21:33. Thuật ngữ này là sự liên kết thần học với lời hứa của Đức Chúa Trời cho Đa-vít, II Sa-mu-ên 7:13,16
 - e. *El-Berit* (Đức Chúa Trời của giao ước), Các quan xét 9:46
4. *El* là tương đương với:
 - a. Đức Giê-hô-va trong Thi thiên 85:8; Ê-sai 42:5
 - b. *Elohim* trong Sáng thế Ký 46:3; Gióp 5:8, “Ta là *El*, *Elohim* của cha các ngươi.”
 - c. *Shaddai* trong Sáng thế Ký 49:25
 - d. “ghen tương” trong Xuất Ê-díp-tô Ký 34:14; Phục truyền Luật lệ Ký 4:24; 5:9; 6:15
 - e. “thương xót” trong Phục truyền Luật lệ Ký 4:31; Nê-hê-mi 9:31; “thành tín” trong Phục truyền Luật lệ Ký 7:9; 32:4
 - f. “vĩ đại và đáng sợ” trong Phục truyền Luật lệ Ký 7:21; 10:17; Nê-hê-mi 1:5; 9:32; Đa-ni-ên 9:4
 - g. “hiểu biết” trong I Sa-mu-ên 2:3
 - h. “nơi trú ẩn vững bền của tôi” II Sa-mu-ên 22:33
 - i. “Đáng báo thù cho tôi” trong II Sa-mu-ên 22:48
 - j. “Đáng Thánh” trong Ê-sai 5:16
 - k. “quyền năng” trong Ê-sai 10:21
 - l. “sự giải cứu của tôi” trong Ê-sai 12:2
 - m. “vĩ đại và mạnh mẽ” trong Giê-rê-mi 32:18
 - n. “Đáng báo trả” trong Giê-rê-mi 51:56
5. Một sự kết hợp của tất cả các danh hiệu chính của Đức Chúa Trời trong Cựu Ước có trong Giô-suê 22:22 (*El, Elohim, YHWH*, được lặp đi lặp lại)

B. Elyon

1. Ý nghĩa cơ bản của nó là cao, được tôn cao, hoặc nâng lên (xem Sáng thế Ký 40:17, I Các vua 9:8; II Các vua 18:17; Nê-hê-mi 3:25; Giê-rê-mi 20:2; 36:10; Thi thiên 18:13).
2. Nó được sử dụng theo ý nghĩa song song với nhiều tên hay danh hiệu khác của Đức Chúa Trời.
 - a. *Elohim* - Thi thiên 47:1-2; 73:11; 107:11
 - b. *YHWH* - Sáng thế Ký 14:22; II Sa-mu-ên 22:14
 - c. *El-Shaddai* - Thi thiên 91:1,9
 - d. *El* - Dân số Ký 24:16
 - e. *Elah* - được sử dụng thường xuyên trong Đa-ni-ên 2-6 và Ê-xơ-ra 4-7, kết hợp với *Illair* (là tiếng A-ram chỉ Đức Chúa Trời cao cả) trong Đa-ni-ên 3:26; 4:2; 5:18,21
3. Nó thường được sử dụng bởi các dân tộc không phải là người Do thái.
 - a. Mên-chi-xê-đéc, Sáng thế Ký 14:18-22
 - b. Ba-la-am, Dân số Ký 24:16
 - c. Môi-se khi nói về các quốc gia trong Phục truyền Luật lệ Ký 32:8
 - d. Phúc âm của Lu-ca trong Tân Ước được viết cho dân ngoại cũng sử dụng chữ Hy Lạp tương đương là *Hupsistos* (xem 1:32,35,76; 6:35; 8:28; Công vụ Các sứ đồ 7:48; 16:17)

C. *Elohim* (số nhiều), *Eloah* (số ít), được sử dụng chủ yếu trong thơ.

1. Thuật ngữ này không được tìm thấy bên ngoài Cựu Ước.
2. Chữ này có thể chỉ Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên hoặc các vị thần của các quốc gia khác (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:12; 20:3). Gia đình của Áp-ra-ham là những người thờ đa thần (xem Giô-suê 24:2).
3. Chữ *elohim* cũng được sử dụng cho các hữu thể thần linh khác (các thiên sứ, ma quỷ) như trong Phục truyền Luật lệ Ký 32:8 (bản LXX); Thi thiên 8:5; Gióp 1:6; 38:7. Nó có thể ám chỉ đến các thẩm phán của

con người (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 21:6; Thi thiên 82:6).

4. Trong Kinh Thánh, nó là danh hiệu, tên gọi đầu tiên của thần linh (xem Sáng thế Ký 1:1). Nó được sử dụng riêng theo ý nghĩa này cho đến Sáng thế Ký 2:4, từ đây nó được kết hợp với tên gọi Đức Giê-hô-va. Về cơ bản (theo phương diện thần học) chữ này đề cập đến Đức Chúa Trời là Đấng sáng tạo, Đấng bảo tồn và Đấng cung cấp cho tất cả sự sống trên hành tinh này (xem Thi thiên 104).

Chữ này đồng nghĩa với *El* (xem Phục truyền Luật lệ Ký 32:15-19). Chữ này cũng có thể tương đương với Đức Giê-hô-va trong Thi thiên 14 (*elohim*), hoàn toàn giống y như YHWH trong Thi thiên 53, ngoại trừ có sự thay đổi về tên thần linh.

5. Mặc dù ở số nhiều và được sử dụng cho các vị thần khác nhưng thuật ngữ này thường dùng để chỉ về Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. Thông thường nó có động từ ở số ít để ám chỉ về tính độc thần.
6. Thuật ngữ này có trong ngôn ngữ của những dân tộc không phải là Do thái như là tên gọi của thần linh.
 - a. Mên-chi-xê-đéc, Sáng thế Ký 14:18-22
 - b. Ba-la-am, Dân số Ký 24:2
 - c. Môi-se khi nói về các quốc gia trong Phục truyền Luật lệ Ký 32:8
7. Thật kỳ lạ khi danh xưng thông thường của Đức Chúa Trời độc thần của Y-sơ-ra-ên lại ở số nhiều! Có một số giả thuyết mặc dù không chắc chắn:
 - a. Tiếng Hê-bơ-rơ có nhiều từ số nhiều thường được dùng để nhấn mạnh. Có một tính năng ngữ pháp trong tiếng Hê-bơ-rơ về sau được gọi là dạng số nhiều của uy quyền, nó liên quan chặt chẽ với điều này vì số nhiều được sử dụng để cường điệu (làm cho quan trọng hơn) một khái niệm.
 - b. Điều này có thể ám chỉ đến hội đồng các thiên sứ đang diện kiến Chúa trên thiên đàng và chờ đợi thi thành ý chỉ của Ngài (xem I Các vua 22:19-23; Gióp 1:6; Thi thiên 82:1; 89:5,7).
 - c. Nó cũng có thể phản ánh sự mặc khải của Tân Ước về một Đức Chúa Trời trong ba thân vị. Trong Sáng thế Ký 1:1, Đức Chúa Trời sáng tạo, Sáng thế Ký 1:2 Đức Thánh Linh trường dưỡng và từ Tân Ước, Đức Chúa Giê-xu là đại diện của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo (xem Giăng 1:3,10; Rô-ma 11:36; I Cô-rinh-tô 8:6; Cô-lô-se 1:15; Hê-bơ-rơ 1:2; 2:10).

D. YHWH (Đức Giê-hô-va)

1. Danh hiệu này bày tỏ Thần tính như: Đức Chúa Trời lập giao ước, Đức Chúa Trời là Đấng cứu rỗi, Đấng cứu chuộc. Con người vi phạm giao ước, nhưng Đức Chúa Trời vẫn trung tín với lời phán, lời hứa, giao ước của Ngài (xem Thi thiên 103).

Tên gọi này lần đầu tiên được đề cập khi kết hợp với *Elohim* trong Sáng thế Ký 2:4. Không có hai sự kiện sáng tạo trong Sáng thế Ký 1-2, nhưng có hai sự nhấn mạnh: (1) Đức Chúa Trời là Đấng sáng tạo vũ trụ (vật chất) và (2) Đức Chúa Trời là Đấng sáng tạo con người. Sáng thế Ký 2:4 bắt đầu sự mặc khải đặc biệt về đặc ân trong địa vị và mục đích của nhân loại, cũng như các vấn đề của tội lỗi và sự nổi loạn liên quan đến địa vị đặc biệt này.

2. Trong Sáng thế Ký 4:26 nói đến việc con người bắt đầu kêu cầu danh của Chúa (YHWH). Tuy nhiên, Xuất Ê-díp-tô Ký 6:3 ngụ ý rằng dân sự giao ước lúc đầu (các Tổ phụ và gia đình của họ) chỉ biết Đức Chúa Trời như là *El-Shaddai*. Tên YHWH chỉ được giải thích một lần trong Xuất Ê-díp-tô Ký 3:13-16, đặc biệt trong câu 14. Tuy nhiên, các tác phẩm của Môi-se thường giải thích ý nghĩa của các chữ bằng các cách dùng chữ phổ biến, chứ không từ nguyên (xem Sáng thế Ký 17:5, 27:36, 29:13-35). Đã có một số giả thuyết về ý nghĩa của tên này (lấy từ IDB, quyển 2, trang 409-11).
 - a. từ một từ gốc Ả Rập, để chỉ tình yêu nồng nhiệt.
 - b. từ một từ gốc tiếng Ả Rập có nghĩa là thổi (YHWH như là cơn bão của Đức Chúa Trời)
 - c. từ một từ gốc tiếng Ugaritic (của dân Ca-na-an) có nghĩa là nói, nói chuyện.
 - d. dựa theo một bia khắc trong tiếng Phê-nê-xi (Phoenician), dạng một ĐỘNG TÍNH TỪ NGUYÊN NHÂN, có nghĩa là Đấng bảo tồn, hay là Đấng thiết lập.
 - e. từ chữ Hê-bơ-rơ Qal chỉ một Đấng hiện hữu hay là một Đấng hiện diện tại đây, lúc này (trong tương lai Đấng đó sẽ vẫn hiện hữu)
 - f. từ chữ Hê-bơ-rơ Hiphil chỉ Đấng tạo ra mọi hiện hữu (mọi thứ có mặt trong thế giới).
 - g. từ nghĩa gốc trong tiếng Hê-bơ-rơ là sống (ví dụ, Sáng thế Ký 3:20), có nghĩa là Đấng duy nhất có sự sống và sống mãi mãi.
 - h. từ bối cảnh của Xuất Ê-díp-tô Ký 3:13-16, một cách dùng chữ ở dạng CHỮA HOÀN THÀNH được dùng theo nghĩa HOÀN THÀNH, “Ta đã từng là ai, ta sẽ tiếp tục là Đấng đó” hoặc “Ta luôn luôn là

Đấng nào, ta sẽ tiếp tục là Đấng đó” (xem *A Survey of Syntax in the Old Testament* của J. Wash Watts, trang 67).

Tên đầy đủ Đức Giê-hô-va (YHWH) thường được thể hiện bằng chữ viết tắt hoặc dạng nguyên mẫu.

- (1) *Yah* (ví dụ, Hallelu - yah)
 - (2) *Yahu* (tên, ví dụ như, Ê-sai)
 - (3) *Yo* (tên, ví dụ như, Giô-ên)
3. Tên giao ước này trở nên rất thánh (tetragrammaton) trong Do Thái giáo sau này đến nỗi người Do Thái không dám nói đến tên đó để không vi phạm mạng lệnh trong Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7; Phục truyền Luật lệ Ký 5:11; 6:13. Vì vậy họ thay thế bằng những chữ Hê-bơ-rơ khác như sở hữu chủ, người chủ, chồng, chúa là *adon* hoặc *adonai* (chúa tôi). Khi họ đọc đến chữ YHWH trong Cựu Ước thì họ phát âm chữ Chúa. Đây là lý do tại sao chữ YHWH được viết thành chữ “Lord” trong các bản dịch tiếng Anh.
 4. Giống như chữ *El*, chữ YHWH thường được kết hợp với các từ khác để nhấn mạnh một số đặc tính của Đức Chúa Trời Giao Ước của Y-sơ-ra-ên. Trong khi có thể có nhiều sự kết hợp từ ngữ, sau đây chỉ là một số tượng trưng:
 - a. *YHWH - Yireh* (YHWH sẽ cung cấp), Sáng thế Ký 22:14
 - b. *YHWH - Rophekha* (YHWH là Đấng chữa lành), Xuất Ê-díp-tô Ký 15:26
 - c. *YHWH - Nissi* (YHWH là cờ xí của tôi), Xuất Ê-díp-tô Ký 17:15
 - d. *YHWH - Meqaddishkem* (YHWH là Đấng khiến nên thánh), Xuất Ê-díp-tô Ký 31:13
 - e. *YHWH - Shalom* (YHWH là Bình An), Quan xét 06:24
 - f. *YHWH - Sabaoth* (YHWH vạn quân), I Sa-mu-ên 1:3, 11; 4:4; 15:2; thường xuất hiện trong các sách Tiên tri)
 - g. *YHWH - Roi* (YHWH là Đấng chặn giữ tôi), Thi thiên 23:1
 - h. *YHWH - Sidqenu* (YHWH là Sự công bình của tôi), Giê-rê-mi 23:6
 - i. *YHWH - Shammah* (YHWH ở nơi đó), Ê-xê-chi-ên 48:35

2:9 “như có chép rằng” Đây là thành ngữ Hê-bơ-rơ, (tức là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH) mỗi khi cần dẫn chứng Cựu Ước. Giám mục Clement thành Rô-ma (tức là The First Epistle of Clement to the Cô-rin-tô XXXIV), viết vào năm 95 SCN, nói rằng “**Những điều mắt chưa thấy, tai chưa nghe và lòng chưa nghĩ đến, Đức Chúa Trời đã chuẩn bị những điều ấy cho những kẻ yêu kính Ngài.**” là dẫn chứng Ê-sai 64:4 từ bản Septuagint hoặc kết hợp với Ê-sai 65:17 (theo Ê-sai 52:15 và Giê-rê-mi 3:16). Giám mục Origen và Jerome nghĩ rằng Phao-lô was dẫn chứng từ một sách ngoài kinh điển *Apocalypse of Elijah*, hầu như đã bị mất gần hết. Sự thực là dẫn chứng và sự gọi nhớ này không thích hợp với Cựu Ước được biết, (tương tự như trường hợp Ma thi ơ 2:23; Giăng 7:38; Gia-cơ 4:5).

Đức Chúa Trời luôn luôn hành động theo phương cách này đối với nhân loại, để nhân loại không có cách nào lường biết được (theo Ê-sai 55:8-9). Nhưng ngày nay qua Phúc Âm và Đức Thánh Linh, chúng ta có thể biết được đường lối Ngài qua đức tin. Thật là một lời hứa kỳ diệu.

▣ **“Tâm lòng”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 14:25.

2:10 “Đức Chúa Trời đã bày tỏ những điều ấy cho chúng ta qua Đức Thánh Linh”, Chúa Cha qua Đức Thánh Linh đã bày tỏ (tức là *apokaluptō*, LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ) điều huyền nhiệm ẩn dấu trong Đấng Christ. Tất cả sự khôn ngoan đều ở trong Đấng Christ, (theo 1:18-25,30).

Xin để ý tới sự có mặt của cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời trong các câu 8-10: Chúa Vinh Hiển bị đóng đinh, (tức là Chúa Giê-su), Đức Chúa Trời (tức là Cha) và Đức Thánh Linh.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BA NGÔI ĐỨC CHÚA TRỜI **The Trinity**

Đề ý đến công tác của cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời. Tertullian là người đầu tiên dùng chữ “Ba ngôi,” không phải là chữ Kinh Thánh dùng, nhưng khái niệm này lan tỏa rộng khắp.

A. Các sách Phúc âm

1. Ma-thi-ơ 3:16-17; 20:19 (và những câu tương ứng)
2. Giăng 14:26

B. Công-vụ 2:32-33, 38-39

C. Phao-lô

1. Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10
2. I Cô-rinh-tô 2:8-10; 12:4-6
3. II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14
4. Ga-la-ti 4:4-6
5. Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6
6. I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5
7. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
8. Tít 3:4-6

D. Phi-e-rơ trong I Phi-e-rơ 1:2

E. Giu-đe trong câu 20,21

Cựu ước cũng có hướng về điều này

A. Sử dụng số nhiều để chỉ Đức Chúa Trời

1. Danh hiệu *Elohim* là số nhiều, nhưng khi dùng cho Đức Chúa Trời nó luôn có động từ ở số ít
2. Chữ “chúng ta” trong Sáng-thế-ký 1:26-27; 3:22; 11:7
3. Chữ “Một” trong kinh *Shema* trong Phục truyền 6:4 ở số nhiều (cũng như trong Sáng-thế-ký 2:24; Ê-xê-chi-ên 37:17)

B. Thiên sứ của Chúa là đại diện thấy được của thần linh

1. Sáng-thế-ký 16:7-13; 22:11-15; 31:11,13; 48:15-16
2. Xuất Ê-díp-tô ký 3:2,4; 13:21; 14:19
3. Các quan xét 2:1; 6:22-23; 13:3-22
4. Xa-cha-ri 3:1-2

C. Đức Chúa Trời và Thánh Linh riêng biệt nhau, Sáng-thế-ký 1:1-2; Thi thiên 104:30; Ê-sai 63:9-11; Ê-xê-chi-ên 37:13-14

D. Đức Giê-hô-va (YHWH) và Đấng Mét-si-a (*Adon*) riêng biệt nhau, Thi thiên 45:6-7; 110:1; Xa-cha-ri 2:8-11; 10:9-12

E. Đấng Mét-si-a và Thánh Linh phân biệt với nhau, Xa-cha-ri 12:10

F. Cả ba đều được nói đến trong Ê-sai 48:16; 61:1

Thần tánh của Chúa Jê-sus và thần vị Đức Thánh Linh đã gây vấn đề cho những người tin Chúa cách nghiêm ngặt, chỉ theo độc thần thời kỳ đầu:

1. Tertullian cho rằng Đức Chúa Con ở dưới Đức Chúa Cha
2. Origen hạ thấp bản chất thần linh của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh
3. Arius không chấp nhận thần tính của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh
4. Monarchianism tin vào sự bày tỏ lần lượt của Đức Chúa Trời

Khái niệm Ba Ngôi là một mô thức được phát triển qua lịch sử dưới sự soi sáng của dữ liệu Kinh thánh

1. Thần tính đầy đủ của Chúa Jê-sus, ngang bằng với Đức Chúa Cha, được xác nhận trong Giáo hội nghị Nicea vào năm 325.
2. Thần vị và thần tính đầy đủ của Đức Thánh Linh bằng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con được xác nhận trong Giáo hội nghị Constantinople năm 381.
3. Giáo lý Ba Ngôi được trình bày đầy đủ trong tác phẩm *De Trinitate* của Augustine

Thật sự ở đây là một sự huyền diệu. Nhưng Tân ước dường như xác nhận một bản chất thần linh thể hiện với ba thần vị đời đời.

▣ **“vì Đức Thánh Linh dò thấu mọi sự, ngay cả những gì sâu nhiệm của Đức Chúa Trời”** Ở đây thấy trọn vẹn thần tính của Đức Thánh Linh, (theo Ê-sai 63:10; Ê-phê-sô 4:30). Đức Thánh Linh là phương tiện duy nhất cho chúng ta biết được Đức Chúa Trời, (theo Rô-ma 8:26-27; 11:33-36). Con người không thể biết được Đức Chúa Trời, hoặc mọi sự (tức là chương trình) của Ngài. Sự sâu nhiệm là ẩn dụ về (1) sự thâm thúy so với sự hời hợt, đơn sơ, hay (2) sự dấu kín mà con người không thể tìm thấy hoặc phát hiện. Công việc của Đức Thánh Linh là

chìa khóa cho sự cáo trách tội lỗi, sự cứu rỗi và sự trở nên giống Đấng Christ, (theo Giăng 16:7-14).

Câu “sự sâu nhiệm của Đức Chúa Trời” (NKJV) có thể là câu nói cửa miệng của một nhóm bất đồng ở Cô-rin-tô. Sự sâu nhiệm không chỉ dành riêng cho ai, nhưng cho tất cả mọi người thực hành đức tin nơi Đấng Christ. Không còn bí ẩn nữa, không còn kín nhiệm nữa, không còn nhóm ưu tú nữa...

Sự đảm bảo tuyệt vời của Đức Chúa Trời bị nhóm Tri-huệ giáo lợi dụng, cho rằng họ duy nhất được biết những kết thúc đặc biệt, qua các sách ngụ ngôn và sách Tri-huệ giáo như *Ascension of Isaiah*).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT : NGÔI VỊ CỦA ĐỨC THÁNH LINH

The personhood of the Spirit

Trong Cựu Ước có cụm từ "Thần Linh của Đức Chúa Trời" (*ruach*) là một linh lực thực hiện mục đích của Đức Giê-hô-va, như không có sự gọi ý Ngôi Vị. (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Nhất Thần Luận trong Cựu Ước). Tuy nhiên, trong Tân Ước, bản tánh và ngôi vị của Đức Thánh linh được bày tỏ một cách trọn vẹn:

1. Ngài có thể bị xúc phạm (một cách phạm thượng) (Xem Ma-thi-ơ. 12:31; Mác 3:29)
2. Ngài dạy (Xem Lu-ca 12:12; Giăng 14:26)
3. Ngài làm chứng (Xem Giăng 15:26)
4. Ngài hướng dẫn và cáo trách (Xem Giăng 16:7-15)
5. Ngài được gọi “Đấng” (, *hos*, Xem Ê-phê-sô. 1:14)
6. Ngài có thể bị làm phiền lòng (Xem Ê-phê-sô. 4:30)
7. Ngài có thể bị ‘dập tắt’ (Xem 1 Thê-sa-lô-ni-cas. 5:19)

Những câu Kinh thánh về Ba Ngôi (Chủ Đề Đặc Biệt: Ba Ngôi) nói về Ba Cá Nhân.

1. Ma-thi-ơ. 28:19
2. Cô-rin-tô. 13:14
3. Phi-ê-rơ. 1:2

Đức Thánh Linh liên hệ tới sự vận hành của nhân loại.

1. Công-vụ 15:28
2. Rô-ma. 8:26
3. Cô-rin-tô. 12:11
4. Ê-phê-sô. 4:30

Ngay từ đầu sách Công vụ, vai trò của Đức Thánh Linh được nhấn mạnh. Lễ Ngũ Tuần không phải là sự bắt đầu công việc của Đức Thánh Linh, nhưng là công việc của Ngài trong một chương sách mới. Chúa Giê-su luôn có Đức Thánh Linh. Sự báp-tem của Ngài không phải là sự bắt đầu công việc của Đức Thánh Linh, nhưng là công việc của Ngài trong một chương sách mới. Đức Thánh Linh là Tác Nhân trong chương trình của Đức Chúa Cha nhằm hồi phục nhân loại trong hình bóng của Ngài (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chương Trình Cứu Chuộc Của Đức Giê-hô-va)!

2:11- 12 Đây là ví dụ về chân lý đã được đề cập. Xin để ý chữ “linh” thứ nhất và thứ ba không được viết hoa, ám chỉ linh con người và “chữ “Linh” thứ hai được viết hoa, ám chỉ “Đức Thánh Linh”. Tiếng Hy-lạp không phân biệt viết hoa hay không, chính vì vậy mà các nhà dịch Kinh thánh phải giải kinh. Tâm linh con người cũng được nhắc đến trong 6:18; Rô ma 8:16; II Cô rin tô 2:13; 7:13; 12:18; Ga la ti 6:18; Phi-líp 4:23. Đây có thể là điều gọi nhớ từ Thi Thiên 20:27.

2:12 “linh của thế gian” Đây là một hàm ý khác của thuật ngữ *kosmos* (tức là thế gian, tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 3:21b -22), xã hội loài người được tổ chức và vận hành ngoài ý muốn của Đức Chúa Trời. (rất thường được nói đến trong văn tự của Giăng). Nó cũng được gọi là linh nô lệ, Rô ma 8:15 . Hôm nay chúng ta gọi là “chủ nghĩa nhân văn vô thần”.

▣ **“để chúng ta có thể nhận biết những ân tứ Đức Chúa Trời ban cho chúng ta”**. Tín đồ có thể hiểu được Phúc Âm của Đấng Christ và tiếp nhận phước hạnh trong Ngài qua Đức Thánh Linh.

Lẽ dĩ nhiên trong tình trạng sa ngã và tạm thời, một người, dù đã tin cũng chưa thể kinh nghiệm Đức Chúa Trời một cách trọn vẹn. Nhưng họ có thể biết được tất cả những gì cần biết để được cứu rỗi và sống đạo, qua sự

mặc khải của Đức Chúa Trời, công việc của Chúa Giê-su và sự làm sáng tỏ của Đức Thánh Linh. Nếu không thể hiểu biết tất cả, xin đừng lấy đó làm cơ không tìm kiếm chân lý đã có trong Kinh thánh và sống theo chân lý đó.

Điều quan trọng là tín đồ phải công nhận sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời đã ban, (theo Rô ma 8:32). Đây là món quà mà Đức Chúa Trời mong muốn ban cho tất cả mọi người được tạo dựng trong hình bóng Ngài (theo Sáng Thế Ký 1:26-27), nhưng vì phản nghịch đã xa rời Ngài, (tức là Sáng Thế Ký 3). Sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời không phải là kết quả của trí tuệ con người, địa vị xã hội, hay sự khéo léo của con người, nhưng là sự mặc khải của Đức Chúa Trời trong công việc của Đấng Christ và trong quyền năng của Đức Thánh Linh. Từ ngày Đấng Christ giáng trần, Đức Thánh Linh đã đem ánh sáng, chân lý và sự cứu rỗi cho người nào sẵn lòng, vậy sự thiếu hiểu biết thuộc linh là điều không thể thanh minh. Ngược lại, linh của thế gian đem lại bóng tối, sự lừa dối và sự chết.

2:13 “Chúng ta nói những điều ấy” Điều quan trọng là tín đồ phải chia sẻ chân lý được Đức Chúa Trời ban. Họ là sự sống, ánh sáng cho thế gian đang lầm lạc và hư mất, một thế gian chỉ có thể được cứu nếu tiếp nhận Con Đức Chúa Trời. Sự mặc khải trước tiên mang tính cứu chuộc (theo II Tim. 2:15) và sau đó là tính biến đổi (theo II Tim. 3:16-17).

▣”**dựa vào sự dạy dỗ của Đức Thánh Linh, dùng những lời lẽ thuộc linh giải bày những việc thuộc linh”**

RVV11 “nhờ sự chỉ dạy của Thánh Linh, dùng lời lẽ thuộc linh giải bày những chân lý thuộc linh”

VI1934 “cậy sự khôn ngoan mà Đức Thánh Linh dạy, dùng tiếng thiêng liêng để giải bày sự thiêng liêng”

NASB “trong những lời dạy của Đức Thánh Linh, kết hợp suy nghĩ thuộc linh với lời thuộc linh”

NKJV “mà Chúa Thánh Linh đã dạy, so sánh những điều thuộc linh với thuộc linh”

NRSV “dạy bởi Đức Thánh Linh, giải thích những điều thuộc linh cho những người thuộc linh”

TEV “chúng tôi không nói bằng lời dạy của trí tuệ con người, nhưng lời dạy của Chúa Thánh Linh”

NJB “về điều học được từ Chúa thánh Linh, dùng ngôn ngữ thuộc linh cho những điều thuộc linh”

Đây là câu khó hiểu vì vài lý do. Trước khi chúng ta đi sâu, nên nhớ rằng văn cảnh mở rộng đóng vai trò quan trọng trong việc giải kinh, chứ không phải ngữ pháp, từ vựng và chi tiết triết học Hy-lạp. Văn cảnh mở rộng ở đây đang nói về sự trưởng thành của tín đồ, (theo câu 6). Nó là sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, thể hiện qua Phúc Âm, tương phản với sự khôn ngoan thế gian. Đây là chân lý chính trong chương 1 và 2.

Chúa Thánh Linh là phương tiện truyền thông không thể thiếu (theo Giăng 16:8-14). Ngài bày tỏ chân lý thuộc linh cho những ai tin nhận Đấng Christ và mời Đức Thánh Linh ngự vào lòng. Trong một phần nào đó có sự tương đồng với chuyện ngụ ngôn về người gieo giống (theo Matthew 13). Phúc Âm được hiểu và tiếp nhận bởi tấm lòng nhiệt huyết, nhưng bị từ chối bởi người nghe vô cảm.

Thuật ngữ *pneumatikois* mang GIỐNG TRUNG (tức là những điều thuộc linh) hoặc GIỐNG ĐỨC (tức là những người thuộc linh). Một nhóm người nghe khác là *psuchikos* (tức là người trần tục hoặc lầm lạc). Có thể câu 13 nói về người thuộc linh. Nhóm người này đã được nhắc tới trong câu 6, tức là người trưởng thành, người được trang bị, tương tự như trong câu 15, (*pneumaikos*). Hình như có tất cả 3 nhóm người trong văn cảnh ở đây.

1. Những người lầm lạc
2. Những người được cứu, nhưng non trẻ
3. Những tín đồ trưởng thành

Nhiều khi không thể phát hiện điều khác biệt giữa nhóm người 1 và 2

Nếu vậy thì Đức Thánh Linh truyền đạt chân lý thuộc linh như thế nào? **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, *sunkrinontes***, được dùng trong bản Bảy Mươi Septuagint để giải nghĩa chiêm bao (theo Sáng Thế Ký 40:8,16,22; 41:12,15; Quan xét 7:15; Đa-ni-ên 5:12; 7:15,16). Tuy nhiên thuật ngữ Hy-lạp tương tự mang hàm ý “so sánh” trong II Cô rin tô 10:12 và ở đây. Chính xác Đức Thánh Linh truyền thông như thế nào là điều khó hiểu, vì vậy chúng ta không nên đoán đoán trong cách giải kinh phân đoạn này. Chân lý chính là Đức Chúa Trời tìm kiếm và thông tin với nhân loại sa ngã. Ngài nói và liệu chúng ta có nghe chăng?

Có một bài viết khá thú vị về “Mặc khải và Kinh Thánh” / “Revelation và Scripture” in the *Expositor’s Bible Commentary*, vol. 1, trang 461-462. Đây là một đoạn trích.

“Đối với các tác giả Tân Ước, Sự mặc khải liên hệ tới chân lý. Chân lý là chức năng của ngôn ngữ. Chính vì vậy Mặc khải và Kinh Thánh gắn bó chặt chẽ với nhau trong thần học Tân Ước. Sự kiện và giải kinh đi cùng với nhau. Liên quan đến Đấng Christ, mặc khải trong Tân Ước không phải chỉ mơ hồ về điều trừu tượng, hoặc về chân lý bất biến, hay lệ thuộc vào kinh nghiệm của các sứ đồ. Ngược lại, mặc khải Tân Ước mang tính chất cụ thể, rõ ràng, chính xác. Các tuyên bố của sứ đồ và sự giải

nghĩa các sự kiện là chân lý trọng tâm. Các tác giả luôn truyền đạt thông tin về sự việc thật, về những gì là trọng tâm của sự việc xảy ra. Đối với những lời cáo buộc chống lại quan điểm thần học của các tác giả Tân Ước, chúng ta hãy xác nhận họ truyền đạt mặc khải thiên thượng bằng ngôn ngữ con người (I Côrin tô 2:13).”

BẢN DỊCH 2011 2:14-16

¹⁴Một người sống theo bản tính tự nhiên sẽ không nhận biết những gì thuộc về Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời, vì người ấy sẽ cho những điều đó là rô dại; người ấy không thể biết được những điều đó, vì chúng phải được nhận thức theo cách thuộc linh. ¹⁵Một người thuộc linh có thể nhận biết mọi sự, còn chính người ấy, không ai có thể nhận biết chính xác được. ¹⁶“Vì ai biết được tâm trí của Chúa, để chỉ bảo Ngài?”^[b]Nhưng chúng ta có tâm trí của Đấng Christ.

2:14 “Một người sống theo bản tính tự nhiên “

RVV11 “Người không có Thánh Linh”

VI1934 “người có tánh xác thịt”

NASB "một người theo bản năng"

NKJV "con người theo bản năng"

NRSV "những người không thuộc linh"

TEV "người không có Thánh Linh"

NJB "người theo bản năng"

Loại người này đối nghịch với người thuộc linh trong 2:6,13 và 3:1. Thuật ngữ *psuchikos* được dùng vài lần trong Tân Ước khi nói đến cuộc sống trần thế, cuộc sống với 5 giác quan (tức là *bios*, cuộc sống so với *zoē*, sự sống). Cái đuôi của thuật ngữ này là *ikos* có nghĩa là “mang tính cách” (theo 3:3), ám chỉ tính trần thế thay vì tính thiên thượng, hay tính thuộc thể thay vì tính thuộc linh (theo I Côrin tô 15:44,46; Gia-cơ 3:15; và Giu đê câu 19).

▣ “không nhận biết “

RVV11 “không nhận được”

VI1934 “không nhận được”

NASB "không chấp nhận biết"

NKJV, NRSV "không tiếp nhận được"

TEV "không thể tiếp nhận được"

NJB "không có chỗ chứa"

Thuật ngữ Hy-lạp mang có nghĩa “từ chối”, “khăng khăng không tiếp nhận”, “không thể hiểu”, “không thể lần mò ra”. Đối nghịch với các thuật ngữ này là: “Chào mừng” như khi đón khách, “*dechomai*”, theo Lu ca 8:13; Công Vụ 8:14; 11:1; 17:11; II Côrin tô 11:4; I Thê sa lô ni ca 1:6; Gia-cơ 1:21) tương đồng với *lambanō* (theo Giăng 1:12; 12:48; 14:17). Nó không liên hệ tới sự dốt nát của con người, nhưng tới khả năng tiếp nhận chân lý thuộc linh,

Đây là điều bí ẩn: làm sao có người tiếp nhận và có người từ chối Phúc Âm? Phải chăng điều này liên hệ tới sự tiền định của Chúa, hay sự cố tình của con người. Câu trả lời: “đúng vậy!” Nhưng không hiểu làm sao hai khái niệm đối nghịch liên hệ thế nào trong sự mặc khải (theo Phi-líp 2:12-13, tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Côrin tô 8:16-17). Tôi thích lời bình luận của Frank Stagg, trong cuốn *New Testament Theology*, nói rằng, “Trong Tân Ước, đối nghịch với sự “lựa chọn thiên thượng” không phải là sự “không được Chúa lựa chọn”, nhưng là sự “từ chối của con người” đối với món quà cứu rỗi mà Đức Chúa Trời mời tặng.” (p. 87).

▣ “**rô dại**” Xem ghi chú ở câu 1:25.

▣ “**chúng phải được nhận thức theo cách thuộc linh**” Đây là thuật ngữ pháp lý về sự tra khảo trước khi ra tòa, (theo Lu ca 23:14; Công Vụ 12:19; 24:8; 25:26; 28:18) hoặc dò xét cẩn thận về Kinh thánh, hoặc thắc mắc về thực phẩm, (theo Công Vụ 17:11; I Côrin tô 10:25,27). Từ này còn được nhắc lại lần nữa trong câu 15.

▫ tín đồ được Thánh Linh ngự có thể phán xét mọi việc thuộc linh hay thuộc thể, (theo 1:22-25 và 2:2, 14:29 và I Thê sa lô ni ca 5:20-21). Ngược lại, người theo bản năng tự nhiên trong câu 14 không thể nhận thức được thực thể, chân lý hoặc con người thuộc linh.

2:15 “còn chính người ấy, không ai có thể nhận biết chính xác được” Người ấy là từ ngữ giống đực, nói về tín đồ. Các tín đồ không thể bị xét đoán và không thể hiểu được bởi người vô tín, (theo 4:3-4). Có thể Phao-lô đang nói về kẻ thù của mình ở Cô-rin-tô (theo 9:3). Thánh Linh trong lòng qua Phúc Âm đem ánh sáng vào thực tại theo Đức Chúa Trời, chứ không phải thực tại thuộc thể, thực tại theo thể gian !

2:16 Vì ai đã biết được tâm trí của Chúa, Để chỉ bảo Ngài?” Đây là sự gọi nhớ tới Ê-sai 40:13 trong bản dịch Septuagint. Trong Ê-sai 40:3 thuật ngữ “Chúa” là “Đức Giê-hô-va”, nhưng ở đây Phao-lô ám chỉ Chúa Giê-su, (cũng xin để ý trong Rô ma 10:13 và Phi-líp 2:10-11).

Điều này nhấn mạnh nhu cầu cần Đức Thánh Linh để nghe Phúc Âm và hiểu chân lý. Văn cảnh ở đây cũng như ở trong Giảng 14-16 đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu công tác của Đức Thánh Linh.

Nếu không được Đức Thánh Linh cảm hứng, con người tội lỗi cứ luẩn quẩn trong các suy đoán và giai thoại, kể cả trong những cái gọi là chân lý, thực ra là câu chuyện do ma quỷ dựng nên. Thật khốn khổ thay cho thế giới của tôn giáo và triết học con người!

▫ **“chúng ta có tâm trí của Đấng Christ”** ĐẠI TỬ “Chúng ta” được nhấn mạnh! Có thể nói về (1) Phao-lô và đoàn truyền giáo; (2) Tôi tớ Chúa hoặc (3) tín đồ trưởng thành. Điều này không có nghĩa tín đồ sẽ biết tất cả như Đấng Christ, nhưng Đức Thánh Linh sẽ mở óc cho chúng ta về quan điểm, sự ưu tiên và tâm lòng của Ngài. (theo Rô ma 12:2; Phil 2:5).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát...

1. Định nghĩa cách Phao-lô sử dụng “điều huyền nhiệm” trong văn cảnh.
2. Phao-lô có hàm ý gì khi nói ông sẽ đến Cô-rin-tô trong sự lo lắng và sợ hãi ?
3. Bằng chứng nào cho thấy Phao-lô truyền giảng với quyền năng của Đức Chúa Trời?
4. Vì sao các tác giả Tân Ước ngần ngại mô tả chi tiết về thiên đàng hay địa ngục ?
5. Giải thích sự khác biệt giữa “mặc khải”, “linh cảm” và “làm sáng tỏ”
6. Liệt kê 3 cách Phao-lô sử dụng thuật ngữ “linh” trong chương này..
7. Liệt kê 4 cách Phao-lô sử dụng thuật ngữ “khôn ngoan” trong chương này.
8. Hãy xem câu 13 trong nhiều bản dịch Việt ngữ. Bạn nghĩ gì về những điều Phao-lô muốn dạy?

I CÔ-RIN-TÔ 3

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Người đồng lao với Đức Chúa Trời	Phân rẽ là xác thịt	Bất hòa giữa các lãnh đạo	Tôi tớ Đức Chúa Trời	Khôn ngoan thật và giả. (1:17-3:4)
3:1-9	3:1-4 Trông, tưới, trông và cảnh báo 3:5-17	3:1-4 3:5-9	3:1-4 3:5-9a 3:9b-15	3:1-4 Vị trí của người truyền giáo 3:5-9
3:10-17		Giáo sư và hội thánh dưới quyền Đức Chúa Trời 3:10-15 3:16-17	3:16-17	3:10-15 3:16-17
	Tránh khôn ngoan thế gian			Kết luận (3:18-4:13)
3:18-23	3:18-23	3:18-23	3:18-23	3:18-23

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA I CÔ-RIN-TÔ 3:1-23

- A. Trong chương này Phao-lô tiếp tục chứng minh sự khờ dại của tín đồ Cô-rin-tô như trong chương 2.
- B. Sự thiên vị cá nhân và đảng phái đã được nói trong chương 1 lại được nhắc lại, chứng tỏ cả phần chương 1-3 đều nói về một sự việc, sự khôn ngoan con người và lãnh đạo hội thánh.
- C. Đề ý có 3 nhóm người:
 1. người theo bản năng, 2:1

2. người thuộc linh, 3:1
3. con trẻ trong Đấng Christ , 3:1

D. Các câu 10-17 được dùng để miêu tả ai?

Có quan điểm là Phao-lô ám chỉ Cơ-độc sống theo xác thịt một cách chung chung . Điều này có lý khi so sánh với văn cảnh lớn hơn, từ 1:12 đến 3:4-5. Một bằng chứng nữa là Phao-lô đang nói chuyện với nhóm người – “các anh chị em” – ngôi số nhiều trong các câu 1 và 16. Sự nhắc lại “ mỗi người”, “chẳng ai” hay “người nào”, “người ấy” trong các câu 10,11,12,13, 14,15, 17,18 đều ủng hộ cách giải kinh này.

Tuy nhiên có thể đây Phao-lô đang nói về các lãnh đạo hội thánh (theo câu 10). Nhóm bè đảng này không bao gồm tất cả tín đồ hội thánh, vì trong vòng họ có nhóm trưởng thành, (theo câu 2:6) và nhóm “người theo xác thịt” , “nhóm con trẻ trong Đấng Christ ”, (câu 3:1). Phao-lô chỉ so sánh mình và A-pô-lô với các lãnh đạo bè đảng này, câu 3:6-9.Văn cảnh cận kề của câu 10-15 liên hệ tới các trưởng nhóm và cách họ dùng ân tứ phục vụ hội thánh . Trọng tâm của sự cảnh báo nằm ở câu 17.

Thật khó mà quyết định quan điểm nào đúng, bởi vì (1) Tân Ước không bàn luận về tình trạng thuộc linh và hậu quả của tín đồ theo xác thịt và (2) từ “ hủy diệt” ở câu 17 không được định nghĩa rõ ràng. Các câu 15 và 17 dường như phản nghịch nhau. Chúng đối diện nhau trong sự căng thẳng. Tất cả chữ “nếu” trong văn cảnh ở đây đều là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa là giải thiết điều nó xảy ra, theo ý của tác giả. Câu 14: giả thiết họ là tín đồ thật. Câu 15: giả thiết họ mất phần thưởng. Câu 13 có chữ “ thử nghiệm” mang tính chất “thử xem có chấp nhận được không”. Tuy nhiên văn cảnh chứng tỏ điều ngược lại: Phao-lô đang lên án họ không hiểu Phúc Âm, không thuộc linh, ghen tỵ và bè phái.

Tôi cho rằng phân đoạn này không liên hệ tới tất cả tín đồ, nhưng chỉ liên hệ tới một số lãnh đạo, những người khởi xướng và truyền bá sự phân rẽ bè đảng trong hội thánh. Tất cả tín đồ sẽ phải trả lời với Chúa về sự phục vụ hay sự phá hoại hội thánh của Chúa. (II Cô rin tô 5:10; Ga la ti 5:10).

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 3:1-4

Thưa anh chị em, tôi không thể nói với anh chị em như nói với những người thuộc linh, nhưng như với những người xác thịt, như với những trẻ sơ sinh trong Đấng Christ. ²Tôi cho anh chị em uống sữa chứ không cho đồ ăn đặc, vì anh chị em không chịu nổi. Ngay đến bây giờ anh chị em cũng chưa chịu nổi, ³vì anh chị em vẫn còn xác thịt, bởi giữa anh chị em đang có sự ganh tị và tranh cãi. Chẳng phải anh chị em là người xác thịt và đối xử với nhau như người đời sao? ⁴Vì khi trong anh chị em có người nói, “Tôi là người của Phao-lô,” và người khác nói, “Tôi là người của A-pô-lô”, anh chị em chẳng phải như người đời sao?

3:1 “Thưa anh chị em” Xem ghi chú câu 2:6.

▣ **“tôi không thể nói với anh chị em ”** Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ và NGUYÊN MẪU THÌ QUÁ KHỨ, ám chỉ việc Phao-lô truyền giảng ở Cô-rin-tô (theo Công Vụ 18:1-18).

▣ **”như nói với những người thuộc linh”**

RVV11 “như nói với những người thuộc linh”

VI1934 “như với người thiêng liêng”

NASB “như những đàn ông thuộc linh”

NKJV, NRSV “như những người thuộc linh

TEV “cho những người có Thánh Linh”

NJB “như những người thuộc linh”

Ai là đối tượng Phao-lô nói ở đây? (1) tất cả mọi tín đồ hay (2) những tín đồ chưa trưởng thành (tức là bè đảng theo câu 4)? Câu trả lời tùy thuộc cách giải thích câu 2:6. Trong hội thánh Cô-rin-tô có ai trưởng thành

không hay tất cả đều khờ dại. ?

▣ **“nhưng”**, TỪ ĐỐI LẬP (VỚI LẬP LUẬN ĐÃ ĐỀ CẬP) *alla*. Ở đây có sự tương phản giữa người thuộc linh (“trưởng thành” trong câu 2:6) và người xác thịt, trong câu 3:1-4. Cả hai nhóm đều có Đức Thánh Linh vì là Cơ-đốc nhân, nhưng một nhóm đặc thù bởi Thánh Linh và nhóm kia bởi thế gian.

▣ **”những người xác thịt”**

RVV11 “như với người xác thịt”

VI1934 “như với người xác thịt”

NASB “những người xác thịt”

NKJV “như thể xác thịt”

NRSV “như những người của xác thịt”

TEV “như thể người thuộc về thế giới này”

NJB “như những người, các người vẫn còn sống bởi bản năng tự nhiên ”

Từ tổng hợp “*sarkinos*” tiếng Hy-lạp bao gồm “*sark*” có nghĩa là “xác thịt” và cái đuôi “*inos*” có nghĩa là “làm từ” (ví dụ, “tắm lòng từ xác thịt,” theo II Cô-rin-tô 3:3). Vậy cụm từ ở đây nói về những người được làm từ xác thịt. Phao-lô dùng chữ “xác thịt” trong vài cách khác nhau (tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:26). Văn cảnh cho thấy đây là những người “con trẻ trong Đấng Christ”, họ là tín đồ, có Đức Thánh Linh, nhưng sống theo cách sống của thế gian. Đây không phải là danh sách xác thịt so với tâm linh, (theo Rô-ma 8:1-11) nhưng cho biết có sự tồn tại của một loại tín đồ như vậy. Điều này cũng thấy ở một số phân đoạn Tân Ước khác. Thật đáng tiếc là có sự cứu rỗi mà không có sự nên thánh, tuyên xưng Giê-su là Chúa mà không sống đạo. Biểu hiện của tình trạng thuộc linh này là sự ghen tỵ, sự căm giận, sự chia rẽ trong hội thánh. Thật đáng tiếc về thảm kịch do tín đồ con trẻ gây ra trong vương quốc Đức Chúa Trời và trong trái tim của Chúa.

▣ **“những trẻ sơ sinh trong Đấng Christ”** Tất cả tín đồ được tái sinh, bắt đầu với tư cách là con trẻ, theo Giăng 3:3; II Cô-rin-tô 5:17; I Phi-líp-phê 1:3,23), chẳng có gì phải xấu hổ. Tuy nhiên chúng ta không được phép làm con trẻ mãi mãi.

3:2 “Tôi cho anh chị em uống sữa ” Đây là một ẩn dụ về Cơ-đốc nhân là một tạo hóa mới, như một trẻ thơ còn bú (theo Hê-bơ-rơ 5:12-14; I Phi-líp-phê 2:2). Tertullian và Hippolytus kể về cách thực hành trong hội thánh nguyên thủy: Họ cho người mới cải đạo một ly sữa trong tiệc thánh để minh họa chan lý này

▣ **“đồ ăn đặc... anh chị em không chịu nổi”** Khi Phao-lô viết lá thư này, nhiều tháng đã trôi qua. Tín đồ trong tình trạng trẻ thơ lúc ban đầu là điều phải chấp nhận, nhưng họ ở mãi trong tình trạng ấy sau nhiều năm là điều đáng quan tâm.

Câu mở đầu của chương ba làm thương tổn sự tự cao của những lãnh đạo bè đảng. Ở đây được thấy các chơi chữ giữa THÌ CHƯA HOÀN THÀNH (tức là “vì cho đến nay các người chưa có thể thích ứng” và THÌ HIỆN TẠI (tức là “ngay bây giờ các người vẫn không thể thích ứng”). Thuật ngữ “có thể” tiếng Hy-lạp là *dunamai*, có nghĩa là có khả năng hành động, kết thúc, vận hành cho đến mục đích mong muốn. Tín đồ được cứu để phục vụ, Họ cần trở nên giống Đấng Christ ngay bây giờ, chứ không phải chờ đến thiên đàng. Những tín đồ Phao-lô nói đến ở đây là những người không có quyền năng thuộc linh, chỉ có năng lực thuộc thế, mà thực ra, vô dụng!

3:3 “anh chị em vẫn còn xác thịt”

RVV11 “anh em vẫn còn thuộc về xác thịt.”

VI1934 “anh em há chẳng phải là tánh xác thịt”

NASB “các người vẫn còn xác thịt”

NKJV “các người anh chị em vẫn còn xác thịt”

NRSV “các người thuộc về xác thịt”

TEV “các người vẫn sống như người thế gian này sống”

NJB “các người vẫn còn sống bởi bản năng tự nhiên của mình”

Thuật ngữ *sarkikos* tiếng Hy-lạp, có phân kết là *ikos* có nghĩa là “mang tính cách” (theo 2:14-15). Phao-lô dùng cách chơi chữ với thuật ngữ *sarks* (xác thịt) trong các câu 1 và 3 để miêu tả tín đồ Cô-rin-tô đã được cứu,

nhưng còn non nớt. Họ vị kỷ chứ không vị tha. Về “Xác thịt” tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:26.

▣ **“có sự ganh tị và tranh cãi”** Đây là hai công việc được liệt kê trong danh sách xấu ở Ga-la-ti 5:19-21. Đây là bằng chứng một số người Cô-rin-tô vẫn còn xác thịt.

Có một số bản sao Hy-lạp (tức là P⁴⁶, D và bản dịch Syriac) chứa đựng thêm từ “chia rẽ”, rất phù hợp với hoàn cảnh của Cô-rin-tô. Tuy nhiên từ này bị mất trong các nguyên bản khác: MSS P¹¹, K, A, B, C, P và bản dịch Vulgate, Coptic, Armenian. Hình như từ “chia rẽ” được các thư ký viết thêm vào. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng việc thiếu từ “chia rẽ” là gần như chắc chắn.

▣ **“Chẳng phải anh chị em ... đối xử với nhau như người đời sao?”** Kết cấu ngữ pháp của câu hỏi trông chờ câu trả lời khẳng định “đúng vậy”. Thật xấu hổ. Sự trưởng thành phải được thấy bởi bông trái, trong thái độ và hành động, (theo Rô-ma 8:1-11; Ma-thi-ơ 7:1 và các câu tiếp).

3:4 “tôi thuộc... tôi thuộc...” Đây phản ánh sự chia rẽ 1:10-17.

BẢN DỊCH 2011 3:5-9

⁵ **Vậy A-pô-lô là gì? Phao-lô là gì? Chúng tôi chẳng qua là các đầy tớ Chúa, mà qua chức vụ của chúng tôi anh chị em đã tin Ngài, theo ơn Chúa đã ban cho mỗi chúng tôi.** ⁶ **Tôi đã trồng, A-pô-lô đã tưới, nhưng Đức Chúa Trời đã làm cho lớn lên.** ⁷ **Thế thì người trồng và kẻ tưới đều chẳng là gì cả, nhưng chỉ Đức Chúa Trời, Đấng làm cho lớn lên, mới quan trọng mà thôi.** ⁸ **Người trồng và kẻ tưới đều như nhau; mỗi người sẽ nhận phần thưởng tùy theo công lao khó nhọc của mình.** ⁹ **Vì chúng tôi chỉ là anh chị em đồng lao cùng làm đầy tớ của Đức Chúa Trời, còn anh chị em mới là ruộng của Đức Chúa Trời, nhà của Đức Chúa Trời.**

3:5 “là gì? “

RV11, VI1934 “là ai?”

NASB, NRSV,

NJB “là gì”

NKJV, TEV “là ai”

“Là gì” hay “là ai”? Bản dịch KJV, (bản RVV 11) chọn “là ai” (tức là *tis*), dựa theo bản sao Hy-lạp P⁴⁶, C, D và G. Còn hầu hết bản Anh ngữ hiện đại (Bản dịch 2011) chọn “là gì” (tức là *ti*), có ý không hướng trọng tâm vào nhân vật A-pô-lô, Phao-lô, Phi-ê-rơ). Điều “là gì” này được xác nhận trong câu 7, xem Bruce Metzger, *A Textual Commentary On the Hy-lạp NT*, p. 548.

▣ **“đầy tớ”** (*diakonos*) tiếng Hy-lạp, dẫn tới thuật ngữ “chấp sự”, (theo Phi-líp 1:1; I Tim. 3:8,12). Nó là một trong 3 từ nói về công việc *therapeuō*, *hupēreteō* và *diakoneō*, có nghĩa là phục vụ, trợ giúp và chức vụ (ngoài ra còn thêm một từ nữa, nói về công việc của hàng giáo phẩm *latreuō*). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / servant leadership ở câu 4:1.

▣ **“anh chị em đã tin Ngài”** Cơ-độc nhân bắt đầu bằng quyết định theo lý trí khi tiếp nhận Phúc Âm của Đức Chúa Trời, (LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ), tức là tiếp nhận Chúa Giê-su Christ, giáo huấn, sự chết thế, sự sống lại và sự tái lâm của Ngài. Điều này không phụ thuộc vào gia phả, về dân tộc hay học vấn. Nó phụ thuộc vào món quà của Đức Chúa Trời và sự hưởng ứng của con người theo giao ước, (ăn năn, đức tin, vâng phục, phục vụ và bền đỗ). Con người trở nên Cơ-độc nhân bằng cách tiếp nhận Giê-su, tin cậy Phúc Âm, bước đi trong Đấng Christ. Các tín đồ ở Cô-rin-tô có thể chỉ tiến hành bước 1 và 2, nhưng thiếu bước 3. Phúc Âm là Nhân Vật, là Sứ Điệp và là Nếp Sống Đạo – ba yếu tố cần thiết cho sự trưởng thành.

Động từ tin trong tiếng Hy-lạp *pisteuō*, được dịch ra trong Anh ngữ là tin, tin cậy hoặc đức tin. “Tin” trong Tân Ước tương đương với “chắc chắn” trong Cựu Ước, ám chỉ một cách ần dụ về một người đáng tin cậy, trung tín, có thể nhờ vả và chung thủy (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:9). Đức tin là sự đáp ứng của con người với tư cách của Đức Chúa Trời. Đối tượng của đức tin là sự thành tín của Đức Chúa Trời qua giao ước, là hứa ngôn của Đức Chúa Trời, là ân sủng, là sự kêu gọi, là Con Độc Sinh, là Thánh Linh, tất cả đều là hy vọng duy nhất cho nhân loại phản nghịch.

▣ **“theo ơn Chúa đã ban cho mỗi chúng tôi.”** Sự nhấn mạnh nằm ở Tác Nhân Thiên Thượng, chứ không ở sự đáp ứng hay công việc của con người. Tuy nhiên mục đích cuối cùng là sự thánh khiết, (theo Ê phê sô 1:4; 2:10), chứ không phải sự ưu đãi, địa vị, hoặc ưu thích cá nhân. Mỗi tín đồ đều được trang bị bởi Đức Chúa Trời cho công việc của hội thánh, (theo I Cô rin-tô 12:7,11; Ê phê sô 4:11-13).

Ngôi nào được ám chỉ trong chữ “Chúa” là một điều khó biết. Thông thường là Đức Chúa Trời, là Đấng gọi chúng ta đến sự cứu rỗi, nhưng cũng một vài lần trong I Cô-rin-tô đề nói về Chúa Giê-su (theo 1:2,3,7,8,9,10; 2:8). Lại cũng có lúc chữ “Chúa” được ông dùng ám chỉ Đức Giê-hô-va (theo 1:31; 2:16; 3:20). Điều khó hiểu được thấy khá rõ trong 2:16 khi “Chúa” trong dẫn chứng Cựu Ước được dùng song song với “tâm trí Đấng Christ” Câu “cho mỗi chúng tôi” cũng khó biết đối tượng là ai: Là lãnh đạo như Phao-lô, A-pô-lô, hay các tín đồ Cô-ri-tô, hay Cơ-đốc nhân nói chung?

1. Tất cả tín đồ đều được kêu gọi và trang bị, nhưng chỉ có một số người được chọn và trao khả năng làm lãnh đạo. (theo Dân số ký 16:3).
2. Phải chăng ngữ cảnh đang nói về tập thể, hay có nói cả về cá nhân - tức một số vị lãnh đạo?

3:6 “Tôi đã trồng, A-pô-lô đã tưới,” Phao-lô sử dụng hình ảnh nông nghiệp. Phúc Âm là hạt giống, (tức là Matthew 13), nhưng bàn tay con người gieo giống và nuôi lớn.

Sứ Mạng Trọng Đại có hai khía cạnh (tức là Ma thi ơ 28:19-20).

1. truyền bá Phúc Âm
2. môn đồ hóa

Phao-lô bắt đầu hội thánh bằng rao giảng Phúc Âm, A-pô-lô giảng dạy hội thánh. Cả hai đều cần thiết và không thể tách biệt.

▣ **“Đức Chúa Trời, Đấng làm cho lớn lên”** Đây là THÌ CHƯA HOÀN THÀNH, có nghĩa là hành động liên tục trong quá khứ. Công việc của A-pô-lô và Phao-lô mang tính tức thì, nhưng công việc của Đức Chúa Trời không bao giờ ngừng (theo câu 7).

3:8 “đều như nhau”

RVV11	“đều như nhau”
VI1934	“đều bằng nhau”
NASB, NKJV	"đều là một"
NRSV	"có một mục đích chung"
TEV	"không có sự khác biệt"
NJB	"đó là tất cả một"

Câu hỏi ở đây (theo bản dịch NASB, NKJV) là: (1) mọi người lãnh đạo đều ngang nhau? (2) mọi lãnh đạo đều góp phần trong sự tăng trưởng hội thánh? Sự khác biệt không nằm giữa các ân tứ thuộc linh (nhà truyền giáo, mục sư, giáo sư... Ê phê sô 4:11), nhưng giữa công tác của Đức Chúa Trời và phương tiện Ngài dùng. Chìa khóa là Đức Chúa Trời.

▣ **“mỗi người sẽ nhận phần thưởng tùy theo công lao khó nhọc của mình”** Khái niệm phần thưởng được phát triển trong các câu 10-15 và được bàn luận rõ hơn trong ghi chú ở câu 3:14.

Ý tưởng về phần thưởng vì phục vụ liên hệ tới một nguyên tắc thuộc linh ở câu 13 và Ga-la-ti 6:7. Chúng ta gieo gì gặt nấy, (theo II Cô rin-tô 9:6).

Một chủ đề thần học là mức độ khen thưởng. Kiến thức về Phúc âm được ban bởi Đức Thánh Linh và sự kêu gọi vào chức vụ bởi Đức Chúa Trời đem lại trách nhiệm lớn hơn (theo Lu-ca 12:48). Đường như Tân Ước có dạy về mức độ thưởng phạt, (theo Ma-thi-ơ 10:15; 11:22,24; 18:6; 25:21,23; Mác 12:40; Lu-ca 12:47-48; 20:47; Gia-cơ 3:1). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 9:24.

3:9 “Vì chúng tôi chỉ là anh chị em đồng lao cùng làm đầy tớ của Đức Chúa Trời”

RVV11	“Vì chúng tôi là những người cùng làm việc cho Đức Chúa Trời”
VI1934	“chúng tôi là anh chị em cùng làm việc với Đức Chúa Trời”
NASB, NKJV	"chúng ta là đồng nghiệp của Đức Chúa Trời"
NRSV	"chúng tôi là những đầy tớ của Đức Chúa Trời, cùng làm việc với nhau"

TEV "chúng tôi là đối tác làm việc cùng nhau cho Đức Chúa Trời"
NJB "chúng tôi góp phần trong công việc của Đức Chúa Trời"
REB "chúng ta là đồng nghiệp trong dịch vụ của Đức Chúa Trời"

Các bản dịch khác nhau cố gắng trình bày Phao-lô và A-pô-lô làm việc “cho” Đức Chúa Trời, chứ không phải hai ông và Đức Chúa Trời là các đồng sự. Tiêu điểm là Đức Chúa Trời chứ không phải con người lãnh đạo một cách tạm thời.

“chúng tôi” Âm chỉ Phao-lô và A-pô-lô. Đây là hình ảnh một gia đình làm việc cùng nhau trên cánh đồng ở vùng Trung Cận Đông, (theo II Cô-rin-tô 6:1). Từ sở hữu “của” cho thấy Phao-lô và A-pô-lô thuộc về Đức Chúa Trời Đấng Làm Cha, cũng như hội thánh Cô-rin-tô.

▣ **“còn anh chị em mới là ruộng của Đức Chúa Trời, nhà của Đức Chúa Trời”** Đây nói về hội thánh Cô-rin-tô. Phao-lô lại dùng hình ảnh nông nghiệp (theo Ê-sai 61:3; Ma thi ơ 15:13) và xây dựng (theo Ê-phê-sô 2:20-22; Col. 2:7; I Phi-ê-rô 2:5) để mô tả hội thánh. Tuy nhiên về mặt thần học, anh chị em nên nhớ rằng hội thánh là con người chứ không phải tòa nhà.

BẢN DỊCH 2011 3:10-15

¹⁰Theo ơn Đức Chúa Trời ban cho tôi, tôi đã đặt nền như một thợ xây cất khôn ngoan và người khác đã xây lên trên. Nhưng mỗi người phải cẩn thận về những gì mình xây trên nền ấy. ¹¹Vì không ai có thể đặt một nền khác hơn nền đã được đặt, nền đó là Đức Chúa Chúa Giê-su Christ. ¹²Nếu ai lấy vàng, bạc, đá quý, gỗ, cỏ khô, rơm rạ xây trên nền ấy, ¹³công việc của mỗi người sẽ bị lộ ra. Ngày phán xét^[a] sẽ rõ ràng tất cả, bởi vì lửa sẽ bày tỏ ra. Giá trị công việc của mỗi người như thế nào, lửa sẽ thử luyện và cho biết kết quả. ¹⁴Nếu công trình xây dựng của ai còn lại, người ấy sẽ lãnh thưởng. ¹⁵Nếu công việc của ai bị thiêu hủy, người ấy phải chấp nhận sự mất mát, còn chính người ấy sẽ được cứu, nhưng dường như qua lửa.

3:10 “Theo ơn Đức Chúa Trời ban cho tôi” Phao-lô xác nhận sự cứu rỗi, sự kêu gọi và ân tứ trong chức vụ cho người ngoại bang.

▣ **“một thợ xây cất khôn ngoan”** Có thể có ý là người điều hành xây dựng, kiến trúc sư theo hàm ý Hy-lạp. Có thể Phao-lô muốn nhấn mạnh thẩm quyền sứ đồ mà Đấng Christ đã trao cho người ngoại và là người đầu tiên chia sẻ Phúc Âm cho người Cô-rin-tô.

▣ **“tôi đã đặt nền”** hoặc nói về Phao-lô là người đầu tiên giảng Phúc Âm ở Cô-rin-tô, hoặc đây là gọi nhớ từ Ê-sai 28:16. Chúa Giê-su duy nhất là nền móng.

▣ **“người khác đã xây lên trên”** Phao-lô gây dựng hội thánh, người khác làm hội thánh lớn mạnh, ví dụ A-pô-lô (theo các câu 5-9). Tuy nhiên theo văn cảnh “người khác” có thể nói về các lãnh đạo bè đảng hoặc lãnh đạo một số hội thánh tại gia.

▣ **“mỗi người phải cẩn thận”** Đây là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI từ *blepō*, “tôi thấy.” Phao-lô nhắc nhở các vị lãnh đạo sẽ phải báo trình cho Đức Chúa Trời, cũng như tất cả mọi tín đồ (theo II Cô-rin-tô 5:10).

3:11 Có hai tiêu chuẩn được đặt ra ở đây cho hội thánh:

1. Sứ điệp của lãnh đạo và tín đồ phải hướng về Đấng Christ, (theo các câu 11-12 và Ê-phê-sô 2:20-21)
2. Nếp sống của lãnh đạo và sứ đồ phải giống Đấng Christ, (theo các câu 12-15)

3:12 “nền” Đây là sự mở đầu một loạt CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa là giả thiết nó xảy ra theo quan điểm, hoặc dụng ý của tác giả (một loạt câu điều kiện bậc một trong các câu 12,14,15,17,18). Bên cạnh các lãnh đạo có bông trái và đáng tôn trọng còn có người gây thương tổn và phá hoại!

▣ “**Nếu ai ... xây trên nền ấy**” Hầu hết câu hỏi giải kinh đều hướng về “nền móng nào” trong ý Phao-lô? (1) Phúc Âm, câu 11 hay (2) hội thánh Cô-rin-tô, câu 10? Phải chăng ông ám chỉ các vị lãnh đạo, hay tín đồ nói chung? Sự giải kinh các câu 10-15 phải liên hệ tới 16-17, nói về hội thánh là đền thờ Đức Chúa Trời.

▣ “... **vàng, bạc, đá quý, gỗ, cỏ khô, rơm rạ**” Ý chính hướng về vật liệu bền, đẹp, đắt và không thể bị cháy. Các đá quý có thể là cẩm thạch, bửu thạch, đá hoa.

3:13 “công việc của mỗi người sẽ bị lộ ra. ...”

RVV 11 “**công trình của mỗi người sẽ được tỏ ra**”

VI 1934 “**công việc của mỗi người sẽ bày tỏ ra**”

NASB “**sẽ trở nên rõ ràng**”

NKJV “**sẽ trở thành biểu hiện**”

NRSV “**sẽ trở nên hữu hình**”

TEV “**sẽ được nhìn thấy**”

NJB “**sẽ được hiển thị**”

Chức vụ (động cơ, hành vi, mục đích) của mọi tín đồ, lãnh đạo sẽ được nhấn mạnh trong ba động từ trong câu 13.

1. được trở nên rõ ràng (tức là *phainō*)
2. được trưng bày (tức là *dēloō*)
3. được tỏ ra (tức là *apokaluptō*)

Sự trưng bày rộng mở và sự phán xét tín đồ ở đây phải liên hệ tới sự hầu tòa Đấng Christ trong II Cô rin tô 5:10.

▣ “**Ngày phán xét^[a] sẽ rõ ràng tất cả**” Trong Cựu Ước có cụm từ “Ngày của Chúa”. Liên hệ tới sự xét thưởng và vinh hiển cho tín đồ và sự đoán phạt cho kẻ bất tín. Mặc dù vậy, tín đồ cũng phải ra tòa trình bày công việc trước Đấng Christ (theo II Cô rin tô 5:10; Ma thi ơ 12:36-37; 25:31 và các câu tiếp; Rô ma 2:16; 14:12; Ga la ti 5:10; Hê-bơ-rơ 13:17).

▣ “**lửa sẽ bày tỏ ra**” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT sau đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LỬA

Fire

Lửa có hàm ý cả tích cực và tiêu cực trong Kinh thánh.

A. Tích cực

1. Sưởi ấm (xem Ê-sai 44:15; Giăng 18:18)
2. Soi sáng (xem Ê-sai 50:11; Ma-thi-ơ 25:1-13)
3. Nấu nướng (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:8; Ê-sai 44:15-16; Giăng 21:9)
4. Thanh tẩy (xem Dân-số Ký 31:22-23; Châm-ngôn 17:3; Ê-sai 1:25; 6:6-8; Giê-rê-mi 6:29; Ma-la-chi 3:2-3)
5. Thánh khiết (xem Sáng-thế Ký 15:17; Xuất Ê-díp-tô Ký 3:2; 19:18; Ê-xê-chi-ên 1:27; Hê-bơ-rơ 12:29)
6. Sự lãnh đạo của Đức Chúa Trời (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:21; Dân-số Ký 14:14; I Các Vua 18:24)
7. Sự thêm sức của Đức Chúa Trời (xem Công-vụ 2:3)
8. Sự bảo vệ (xem Xa-cha-ri 2:5)

B. Tiêu cực

1. Thiêu đốt (xem Giô-suê 6:24; 8:8; 11:11; Ma-thi-ơ 22:7)
2. Hủy diệt (xem Sáng-thế Ký 19:24; Lê-vi Ký 10:1-2)
3. Tức giận (xem Dân-số Ký 21:28; Ê-sai 10:16; Xa-cha-ri 12:6)
4. Sự trừng phạt (xem Sáng-thế Ký 38:24; Lê-vi Ký 20:14; 21:9; Giô-suê 7:15)
5. Dầu lạ giả trong thời tận thế (xem Khải-huyền 13:13)

C. Con giận của Đức Chúa Trời chống nghịch tội lỗi được bày tỏ qua những nghĩa bóng về lửa

1. Con giận của Ngài thiêu đốt (xem Ô-sê 8:5; Sô-phô-ni 3:8)
 2. Ngải đổ ra lửa (xem Na-hum 1:6)
 3. Lửa đời đời (xem Giê-rê-mi 15:14; 17:4)
 4. Sự phán xét tận thế (xem Ma-thi-ơ 3:10; 13:40; Giảng 15:6; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7; II Phi-e-rơ 3:7-10; Khải-huyền 8:7; 13:13; 16:8)
- D. Cũng giống như những hình bóng khác được dùng trong Kinh thánh (như men, sư tử câuv) lửa có thể là sự chúc phúc hay là nguyên rủa tùy thuộc vào văn mạch.

▣ “**thử luyện và cho biết kết quả**” Nói về ngọn lửa của của nhà luyện kim, (theo 4:5), Ở đây thử nghiệm tìm điều tốt với dụng ý chấp nhận (tức là *dokimazō*), khác với thử nghiệm tìm điều xấu với dụng ý loại bỏ. (*Peirazō*, *Peirasmus*)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHỮ “THỬ NGHIỆM” TRONG TIẾNG HY LẠP VÀ NHỮNG CHỮ CÓ NGHĨA TƯƠNG TỰ

Greek terms for testing và their connotations

Có hai thuật ngữ Hy-lạp với ý nghĩa thử nghiệm con người hoặc dụng ý .

1. *Dokimazō, Dokimion, Dokimasia*

Thuật ngữ dùng trong việc tối luyện kim loại, một ẩn dụ về xác định tính thực chất của một chất liệu qua lửa. (xem chủ đề đặc biệt ‘Lửa’. Lửa bày tỏ kim loại thực và đốt cháy chất dơ. Một quá trình vật lý hùng mạng được dùng bởi Đức Chúa Trời và Sa-tan và con người để thử thách. Thuật ngữ này được dùng với ý nghĩa tích cực, tìm kiếm điều tốt và sự chấp nhận. (Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chúa thử thách con người trong Cựu-ước.

Thuật ngữ này được sử dụng trong Tân-ước:

- a. thử bò – Lu-ca 14:19
- b. thử bản thân chúng ta – 1 Cô-rin-tô 11:28
- c. thử niềm tin chúng ta – Gia-cơ. 1:3
- d. thử Đức Chúa Trời – Hê-bơ-rơ 3:9

Kết quả thử nghiệm theo thuật ngữ này thường là tốt (theo Rô-ma. 2:18; 14:22; 16:10; 2 Cô-rin-tô 10:18; 13:3,7; Phi-líp 2:27; 1 Phi-ê-rơ 1:7), vì vậy thuật ngữ này bao gồm ý tưởng một người được thử nghiệm và chấp nhận.

- a. là người thành tín, đáng tin
- b. là người thiện
- c. là người thực
- e. là người đáng tôn trọng
- f. là người đáng giá

2. *Peirazō, Peirasmus*

Thuật ngữ này mang ý nghĩa thử nghiệm để tìm ra điều xấu và không đáng chấp nhận. Nó được dùng ngay cả đối với Chúa Giê-su khi bị thử thách trong đồng vắng.

- a. bao gồm sự cố gắng cài bẫy Chúa Giê-su (theo Ma-thi-ơ. 4:1; 16:1; 19:3; 22:18, 35; Mác 1:13; Lu-ca 4:2; Hê-bơ-rơ 2:18).
- b. Danh hiệu (*peirazōn* có gốc từ thuật ngữ này là ‘kẻ cám dỗ’ kẻ thử thách’ được gán cho Sa-tan , Ma-thi-ơ. 4:3; 1 Thê sa lô ni ca 3:5
- c. Cách sử dụng: Chúa Giê-su cảnh cáo việc thử nghiệm Đức Chúa Trời (theo Ma-thi-ơ. 4:7; Lu-ca 4:12, [or Christ theo 1 Cor 10:9]). Cũng mang ý nghĩa thử làm một việc khi việc đó đã từng thất bại (theo Hê-bơ-rơ 11:29). Và đồng thời mang ý nghĩa ‘cám dỗ’ và ‘thử thách’ Tín Đồ, (theo 1 Cô-rin-tô 7:5; 10:9, 13; Ga-la-ti 6:1; 1 Thê sa lô ni ca 3:5; Hê-bơ-rơ 2:18; Gia-cơ. 1:2, 13, 14; 1 Phi-ê-rơ 4:12; 2 Pet 2:9).

▣ **“Giá trị công việc của mỗi người”** Trong ngữ cảnh phải hiểu về sự hầu việc Chúa. Tất cả mọi ân tứ đều có mục đích gây dựng hội thánh, (theo 12:7). Không có sự phân biệt giữa hàng giáo phẩm và người thế tục, lãnh đạo và người được lãnh đạo, ngoài sự khác biệt về phân bổ công việc, (theo Dân số ký 16:3). Tuy nhiên người lãnh đạo phải chịu trách nhiệm nhiều hơn. (theo Gia-cơ 3:1).

3:14 “nếu ... công trình còn lại” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT , giả thiết điều đó xảy ra theo quan điểm và dụng ý của tác giả, (một loạt câu điều kiện bậc một trong các câu 12,14,15,17,18).

▣ **“người ấy sẽ lãnh thưởng”** Sự lãnh thưởng về công việc, chứ không phải sự cứu rỗi linh hồn. Những người Phao-lô đang nói đến ở đây đã là Cơ-độc nhân.!

Trong Tân Ước, khái niệm “phần thưởng về công việc” phải khác quan điểm sai lầm “được cứu bởi công đức”, (theo Rô ma 6:23). Trong Cựu Ước, phần thưởng đi đôi với sự vâng phục, (theo Phục truyền 11:13-32,27-29; Thi Thiên 1). Trong một ý nào đó điều này vẫn đúng trong Tân Ước. Lễ dĩ nhiên sự cứu rỗi là món quà chứ không phải là phần thưởng hay trả công. Phần thưởng có thể mất, nhưng sự cứu rỗi được giữ. Phần thưởng là xác nhận sự tăng trưởng chức vụ của tín đồ. Phao-lô đặt tất cả mọi tín đồ dưới sự cân đo thời tận thế, (theo I Thê sa lô ni ca 2:19-20; Phi-líp 2:14-16). Phần thưởng xác nhận người hầu việc Chúa, hiệu quả và trung tín trong sự truyền bá Phúc Âm. Phần thưởng là món quà của Đức Chúa Trời trong sự ủy quyền trong vương quốc của Ngài. Cũng như trong các mối liên hệ giao ước, tín đồ phải tiếp nhận một cách thích hợp và bền đỗ, (theo I Cô rin tô 9:24-27). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Mức độ thưởng phạt / Degrees of Rewards và Punishments trong câu 9:24-27.

3:15 “Nếu công việc của ai bị thiêu hủy” ôi thật đáng tiếc về sự vô sinh, ích kỷ, bè đảng trong vòng Cơ-độc nhân, một tai họa cho hội thánh và tai họa cho những người chưa được cứu!

▣ **“chính người ấy sẽ được cứu”** Điều này cho thấy sự ưu việt của ân điển, cho dù một người có thể mất phần thưởng.

Khái niệm này có thể trả lời nan đề thần học: Sự cứu rỗi “ban cho một cách nhưng không”, bởi ân điển của Đức Chúa Trời, công tác cứu chuộc toàn vẹn của Đấng Christ , sự mời gọi thiết tha của Đức Thánh Linh và trách nhiệm trả giá tất cả trong sự sống đạo. Sự e ngại duy nhất của tôi khi dùng câu này để chứng minh chủ đề cứu rỗi, trong khi Kinh Thánh nói ít về nhóm tín đồ đi giạt lùi, con trẻ thuộc linh, người theo xác thịt. Hội thánh ngày nay dùng câu này để giải thích về hội thánh tiêu cực, mang tính thế gian, vô hiệu quả, đáng thương... nhưng ít khi đề cập đến việc mạng lệnh hội thánh phải lớn mạnh và tăng trưởng (theo Hê-bơ-rơ 5:11-14).

▣ **“sẽ được cứu”** Sự xảy ra này nằm trong bối cảnh Lai Thế Học. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THÌ CỦA CÁC ĐỘNG TỪ HY LẠP DÙNG CHO SỰ CỨU RỖI

Greek verb tenses used for salvation

Sự cứu rỗi không phải là một sản phẩm, nhưng là một mối liên hệ. Nó chưa kết thúc cho đến khi một người đặt lòng tin cậy vào Đấng Christ; nó chỉ mới bắt đầu! Nó không phải là bảo hiểm cháy nhà, cũng không phải là vé vào thiên đàng, nhưng là một cuộc sống lớn lên càng giống với Đấng Christ càng hơn.

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT HÀNH ĐỘNG HOÀN TẤT (thì QUÁ KHỨ)

- Công-vụ 15:11
- Rô-ma 8:24
- II Ti-mô-thê 1:9
- Tít 3:5
- Rô-ma 13:11 (kết hợp thì QUÁ KHỨ với thì khuynh hướng TƯƠNG LAI)

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT TRẠNG THÁI HIỆN TẠI (thì HOÀN THÀNH)

- Ê-phê-sô 2: 5, 8

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT TIẾN TRÌNH TIẾP DIỄN (thì HIỆN TẠI)

- I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2
- II Cô-rinh-tô 2:15

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT SỰ ĐẠT ĐẾN ĐIỂM ĐỈNH TRONG TƯƠNG LAI (thì TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỬ hoặc trong ngữ cảnh)

- Rô-ma 5:9, 10; 10:9, 13
- I Cô-rinh-tô 3:15; 5:5
- Phi-líp 1:28; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9
- Hê-bơ-rơ 1:14; 9:28
- (Được hàm ý trong Ma-thi-ơ 10:22; 24:13; Mác 13:13)

Bởi vậy Sự cứu rỗi bắt đầu bởi quyết định đức tin (cf. John 1:12; 3:16; Rom. 10:9-13), tiếp theo là quá trình tăng trưởng nếp sống đạo. (cf. Rom. 8:29; Gal. 3:19; Eph. 1:4; 2:10), đến một ngày sẽ hoàn tất (cf. I John 3:2). Giai đoạn cuối cùng này được gọi là trở nên vinh hiển qua sự minh họa sau:

1. Vinh hiển khởi đầu / được tha thứ khỏi tội lỗi
2. Vinh hiển tiệm tiến / thánh hóa, được cứu khỏi quyền lực tội lỗi
3. Vinh hiển chung kết / được cứu khỏi sự hiện diện tội lỗi

BẢN DỊCH 2011 3:16-17

¹⁶ Anh chị em chẳng biết rằng anh chị em là đền thờ của Đức Chúa Trời và Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời đang ngự trong anh chị em sao?¹⁷ Nếu ai phá hủy đền thờ của Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời sẽ phá hủy kẻ ấy, vì đền thờ của Đức Chúa Trời là thánh, mà chính anh chị em là đền thờ.

3:16 “Anh chị em chẳng biết rằng anh chị em là đền thờ của Đức Chúa Trời” Ở đây không thấy MẠO TỬ xác định với danh từ ‘đền thờ’ (theo Anh ngữ: không có “a” hoặc “the” trước “temple” (tức là *naos*, - thánh điện chính). “Anh chị em là số nhiều, còn đền thờ là số ít, như vậy theo văn cảnh “đền thờ” ở đây ám chỉ cả hội thánh ở Cô-rinh-tô (theo II Cô-rinh-tô 6:16; Ê-phê-sô 2:21-22), hoặc là vài hội thánh tại gia hợp lại

Người Do-thái chú trọng vào nghi lễ đền thờ (theo Giê-rê-mi 7) thay vì vào đức tin nơi Đức Giê-hô-va. Thờ phượng ở đâu, cách nào, lúc nào không quan trọng bằng mối liên hệ với Đấng Đáng Thờ Phượng. Chúa Giê-su tuyên bố thân thể mình là đền thờ của Đức Chúa Trời (theo Giăng 2:21). Chúa Giê-su vĩ đại hơn đền thờ Cựu Ước (theo Ma-thi-ơ 12:6). Đức Chúa Trời đã rời từ một toà nhà thánh, tới một tập thể thánh bao gồm các tín đồ. Trọng tâm của Đức Chúa Trời là con người, thân thể của Chúa là tập thể con dân Chúa và từng cá nhân.

▣ **“Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời đang ngự trong anh chị em sao”** “Ngự” là động từ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH, thì hoàn thành, “Anh chị em” là số nhiều. Khái niệm đền thờ Cựu Ước là nơi ngự của Đức Giê-hô-va tương tự với khái niệm hội thánh là nơi ngự của Đức Thánh Linh.

Khái niệm Thần Linh ngự trị là một chủ đề lặp lại trong Tân Ước, cả Ba Ngôi đều ở trong các tín đồ:

1. Đức Thánh Linh (theo Giăng 14:16-17; Rô-ma 8:9,11; I Cô-rinh-tô 3:16; 6:19; II Tim. 1:14)
2. Chúa Giê-su (theo Ma-thi-ơ 28:20; Giăng 14:20,23; 15:4-5; Rô-ma 8:10; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 2:20; Ê-phê-sô 3:17; Col. 1:27)
3. Cả Chúa Giê-su và Cha (theo Giăng 14:23 và II Cô-rinh-tô 6:16)

3:17 “Nếu ai phá hủy đền thờ của Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời sẽ phá hủy kẻ ấy” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều đó xảy ra theo quan điểm và dụng ý văn chương của tác giả, Điều đó ở đây là việc các tín đồ xác thật phá hủy công việc hội thánh (những người lãnh đạo phe đảng), với sự nhấn mạnh trên hành động của cá nhân. Hành động xác thật không ảnh hưởng tới sự cứu rỗi, nhưng đến tuổi thọ và phần thưởng, theo câu 15

Tại họa của các tín đồ xác thật, sống một cách ích kỷ, vô sinh là họ có tiềm năng và ân tứ, họ biết Phúc Âm, Thánh Linh, mặc dầu vậy họ phá hủy hội thánh qua công việc của họ. Ở đây là sự minh họa cho Lu-ca 12:48. Anh chị em nghĩ sao?

Thuật ngữ *phtheirō* (phá hủy) có vài ý nghĩa trong Tân Ước.

1. Hư hoại vật lý (trái cây, thịt bị thối... và ẩn dụ nói về phá sản tài chính)

2. Hư hoại đạo đức (vận động viên vi phạm luật thi đấu, hay ai cảm dỗ người khác phạm tội tình dục)
3. Phá hủy
 - a. thuộc thể
 - b. thuộc linh
 - c. vĩnh cửu

Chỉ có văn cảnh trực tiếp mới xác định hàm ý. Ở đây mặc dầu được dùng một cách song song, nhưng không biết có cùng một ý nghĩa hay không, bởi vì phần trước nói về hội thánh và phần sau nói về cá nhân. Đối tượng của Phao-lô ở đây là những người đã được cứu, nhưng chưa trưởng thành và mang tính bè phái ở hội thánh Cô-rin-tô. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 15:42.. Khó có thể biết chắc ý nghĩa “phá hủy” trong văn cảnh ở đây (theo Ma thi ơ 18:6; Lu ca 17:1-2; Rô ma 14:15; I Cô rin tô 5:5; 8:11; I Tim.1:20).

Nhân tiện đang nói đến chủ đề này, tôi không tin vào việc thuật ngữ “phá hủy” có thể dùng để chứng minh tội nhân sẽ bị tiêu diệt một cách thuộc thể, (Fudge, *The Fire That Consumes*), nhưng sẽ bị vĩnh viễn loại khỏi trước mặt Đức Chúa Trời, (tức là địa ngục). (theo Đa-ni-ên 12:2; Ma thi ơ 25:46; Công Vụ 24:15).

Cũng có thể những điều Phao-lô nói ở đây liên hệ tới I Cô rin tô 5:5 và I Tim. 1:20, khi hội thánh kỷ luật một người phạm tội (với lời cầu thay và hy vọng hồi phục người ấy sau khi ăn năn) .

▣ **“đền thờ của Đức Chúa Trời là thánh, mà chính anh chị em là đền thờ”** Đền thờ ở đây mang hàm ý tập thể. Sự ứng dụng gần gũi hợp lý là từng cá nhân cũng là đền thờ của Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 6:19). Tín đồ được kêu gọi trong sự thánh khiết (theo Ma thi ơ 5:48; Ê phê sô 1:4).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ THÁNH KHIẾT

Holy

I. Cách dùng trong Cựu ước

- A. Nguồn gốc của chữ này (*kadosh*) không rõ lắm, có thể là thuộc ngôn ngữ Ca-na-an. Có thể một phần của gốc từ này (*kd*) có nghĩa là “chia ra.” Đây là nguồn gốc của định nghĩa phổ thông “được biệt riêng ra (từ văn hóa Ca-na-an, Phục truyền 7:6; 14:2, 21; 26:19) để Chúa sử dụng”
- B. Nó liên hệ đến sự tôn thờ các sự vật, nơi chốn, thời điểm và con người. Nó không được sử dụng trong Sáng-thế-ký, nhưng trở nên phổ biến trong Xuất Ê-díp-tô ký, Lê-vi-ký và Dân-sô-ký.
- C. Trong các sách tiên tri (đặc biệt là Ê-sai và Ô-sê), khía cạnh cá nhân trình bày trước đó, nhưng không được nhấn mạnh, đã được đưa ra phía trước. Nó trở thành cách mô tả bản chất của Đức Chúa Trời (Ê-sai 6:3). Đức Chúa Trời thánh khiết. Danh hiệu thánh khiết đại diện cho bản chất của Ngài. Dân của Ngài, những người sẽ bày tỏ bản tính của Ngài cho một thế giới đang cần Ngài, là một dân thánh (nếu họ vâng theo giao ước trong đức tin).
- D. Lòng thương xót và tình yêu của Đức Chúa Trời không thể tách rời khỏi quan điểm thần học về sự giao ước, công bình và các bản tính quan trọng. Tại đây có sự giằng co trong Đức Chúa Trời đối với con người bất khiết, sa ngã và chống nghịch. Có một bài viết thú vị về mối liên hệ giữa một Đức Chúa Trời “đầy thương xót” và một Đức Chúa Trời “thánh khiết” của Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament* , trang 112-113.

II. Cách dùng trong Tân ước

- A. Các tác giả trong Tân ước là những tư tưởng gia Hê-bơ-rơ (ngoại trừ Lu-ca), nhưng bị ảnh hưởng bởi lối văn thông dụng của Hy-lạp Koine (bản LXX). Chính bản dịch Hy-lạp của Cựu ước chi phối từ ngữ của họ, chứ không phải văn chương cổ điển, tư tưởng hay tôn giáo Hy-lạp.
- B. Chúa Jêsus thánh khiết vì Ngài từ Đức Chúa Trời, giống Đức Chúa Trời và là Đức Chúa Trời (Lu-ca 1:35; 4:34; Công-vụ 3:14; 4:27,30). Ngài là Đấng công bình và thánh khiết (Công-vụ 3:14; 22:14). Chúa Jêsus thánh khiết vì Ngài không có tội (Giăng 8:46; II Cô-rinh-tô 5:21; Hê-bơ-rơ 4:15; 7:26; I Phi-e-rơ 1:19; 2:22; I Giăng 3:5).
- C. Bởi vì Đức Chúa Trời thánh khiết, con cái Ngài cũng phải thánh khiết (Lê-vi-ký 11:44-45; 19:2; 20:7, 26; Ma-thi-ơ 5:48; I Phi-e-rơ 1:16). Bởi vì Chúa Jêsus thánh khiết, những người theo Ngài cũng phải thánh khiết (Rô-ma 8:28-29; II Cô-rinh-tô 3:18; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3; I Phi-e-rơ 1:15). Cơ-đốc nhân được cứu để phục vụ giống Đấng Christ

BẢN DỊCH 2011 3:18-23

¹⁸ **Đừng tự dối mình. Nếu ai trong anh chị em nghĩ mình là người khôn ngoan theo đời này, hãy trở nên một kẻ rồ dại, để có thể trở nên khôn ngoan.** ¹⁹ **Vì sự khôn ngoan của đời này là rồ dại đối với Đức Chúa Trời, vì có lời chép rằng,**

“Chúa bắt lấy những người khôn ngoan trong chính mưu mô của họ.”^[b]

²⁰ **Lại rằng,**

“Chúa biết rõ mọi tư tưởng của những người khôn ngoan;

Chúng chỉ là hư ảo.”^[c]

²¹ **Vậy xin đừng ai cậy vào những người quyền thế mà tự phụ, vì mọi sự đều thuộc về anh chị em, ²² bắt kể Phao-lô, hay A-pô-lô, hay Sê-pha, hay thế gian, hay sự sống, hay sự chết, hay những việc hiện tại, hay những việc tương lai, tất cả đều thuộc về anh chị em, ²³ và anh chị em thuộc về Đấng Christ và Đấng Christ thuộc về Đức Chúa Trời.**

3:18 “Đừng tự dối mình”, Đây là LỜI MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI với MAO TỬ PHỦ NHẬN, dường như có ý nghĩa chấm dứt một hành động đang xảy ra: Một số tín đồ Cô-rin-tô đang tự hào về mối liên hệ với một số vị lãnh đạo hoặc có được tri thức siêu việt.

Thuật ngữ “lừa dối” là hình thức mạnh của từ *apataō* (theo Ê-phê-sô 5:6; I Tim. 2:14; Gia-cơ 1:26) tiếp đầu ngữ *ek* (theo Rô-ma 7:11; 16:8; II Thê-sa-lô-ni-ca 2:3). Nó cùng hàm ý với từ *planaō* (tức là đi lang thang, đi lạc đường), thường được dùng trong các Phúc âm Đổng Quan, văn tự của Giăng và của Phao-lô. (theo I Cô-rin-tô 6:9; 15:33, II Cô-rin-tô 6:8). Sự tự lừa dối mình là một tai họa thuộc linh, (theo Rô-ma 12:16; Ga-la-ti 6:3; II Tim. 3:13; I Giăng 1:8). Phao-lô có thể gợi nhớ tới Thi Thiên 3:7 hoặc Ê-sai 5:21 hoặc Giê-rê-mi 9:23-24. Nhiều người lãnh đạo ở Cô-rin-tô cho rằng mình khôn ngoan, trưởng thành, nhưng họ tự lừa dối mình

▣ **“nếu”** Lại một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT nữa. Nhiều người trong hội thánh Cô-rin-tô tự hào về trình độ thuộc linh, ân tứ hoặc tri thức. Những điều này cũng giống như các giá trị quan trọng của Tri-huê giáo sau này. Chúng ta không biết thành Cô-rin-tô lúc này có bị ảnh hưởng bởi xu hướng triết học Hy-lạp được phát triển trong thế kỷ thứ hai hay không, nhưng giáo lý của nó (như nhị nguyên luận, sự tách biệt giữa thế giới thuộc thể và tâm linh) đã trở nên dị- giáo chính trong các hội thánh sơ khởi. .

▣ **“ai trong anh chị em nghĩ mình là người khôn ngoan theo đời này”** Đây ám chỉ một số cá nhân có nghĩ mình đặc biệt hơn người vì tri thức siêu việt, hoặc địa vị xã hội. Họ có thể là tín đồ tự cao trong hội thánh, hoặc là lãnh đạo các phe phái được nhắc đến trong 1:12; 3:5,21.

▣ **“hãy trở nên một kẻ rồ dại”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ. Phúc Âm của Đức Chúa Trời, Đấng Christ là nguồn khôn ngoan duy nhất. Còn loại khôn ngoan thế gian này (theo 1:18,27; và ở đây) được Phao-lô sử dụng một cách chế diễu (4:10) nói về một số người Cô-rin-tô tự cao với sự khôn ngoan con người. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thuật ngữ cho sự ngu dại / Terms for Foolish People ở câu 15:36.

3:19 “sự khôn ngoan của đời này là rồ dại đối với Đức Chúa Trời” Bởi vì nó dựa vào sự kiến thức trần thế hữu hạn và sa ngã (theo 1:18,21,23,25). Xem ghi chú ở câu 1:25.

3:19-20 Đây là dẫn chứng với sự sửa đổi chút ít từ Gióp 5:13 và Thi Thiên 94:11. Về “mưu kế” / “craftiness” Xem ghi chú ở câu II Cô-rin-tô 4:2.

3:21 “xin đừng ai cậy vào những người quyền thế mà tự phụ”

Rvv11 “Vậy, đừng ai khoe khoang về loài người.”

VI1934 “Vậy, chớ ai khoe mình về loài người,”

NASB “Vì vậy, không ai được phép khoe mình về con người”

NKJV “vì thế đừng ai vinh quang ở con người”

NRSV "vì vậy không ai được khoe khoang về các nhà lãnh đạo"
TEV "không có ai, nên tự hào về những gì con người có thể làm"
NJB "vì vậy có được không khoe khoang về người phàm"

Đây có thể là điều gợi nhớ từ Giê-rê-mi 9:23-24. Sự khoe khoang người phàm được nhắc vài lần trong I Cô-rin-tô (theo 1:29,31; 3:21; 4:7; và II Cô-rin-tô 5:12; 10:17; 11:12,18,30; 12:1,5,6,9). Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 5:6. Đây là nan đề nghiêm trọng ở Cô-rin-tô (và với tất cả mọi người nói chung). Nan đề này đáng đến nhiều người trong hội thánh hơn là chỉ một nhóm lãnh đạo. Những người đi theo họ cũng phải chịu trách nhiệm. Điều này cũng giống như các giáo phái hiện nay với sự kiêu ngạo và tự mãn. (Tôi theo Christ, tôi theo Calvin, tôi theo Phao-lô..., theo 4:6).

3:21b-22 Phao-lô khẳng định mọi sự thuộc về tín đồ qua Đấng Christ, (một danh sách giống như trong Rô-ma 8:38-39, kể cả các sứ đồ). Thuật ngữ *kosmos* (tức là thế gian, vũ trụ) được dùng ở đây như một hệ thống tạo hóa trật (theo bản Bảy Mươi, Sáng Thế Ký 1:31). Tín đồ là người đồng hưởng gia tài qua Đấng Christ (theo Rô-ma 8:12-17). Xin anh chị em đừng tự hạn chế mình.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁCH PHAO-LÔ SỬ DỤNG CHỮ *KOSMOS* (THẾ GIAN)
Paul's use of *kosmos* (world)

Phao-lô dùng chữ *kosmos* theo nhiều cách.

1. Tất cả trật tự được tạo dựng (xem Rô-ma 1:20; Ê-phê-sô 1:4; I Cô-rinh-tô 3:22; 8:4,5)
2. Hành tinh này (xem II Cô-rinh-tô 1:17; Ê-phê-sô 1:10; Cô-lô-se 1:20; I Ti-mô-thê 1:15; 3:16; 6:7)
3. Nhân loại (xem 1:27-28; 4:9,13; Rô-ma 3:6,19; 11:15; II Cô-rinh-tô 5:19; Cô-lô-se 1:6)
4. Nhân loại tổ chức và hành động tách biệt khỏi Đức Chúa Trời (xem 1:20-21; 2:12; 3:19; 11:32; Ga-la-ti 4:3; Ê-phê-sô 2:2,12; Phi-líp 2:15; Cô-lô-se 2:8,20-24). Điểm này rất giống với cách dùng của Giăng (I Giăng 2:15-17)
5. Cấu trúc của thế giới hiện tại (xem 7:29-31; Ga-la-ti 6:14 tương tự như Phi-líp 3:4-9, nơi đây Phao-lô mô tả những cấu trúc theo cách Do thái).

Có một vài cách dùng lại trùng lặp lẫn nhau và khó có thể phân loại rõ ràng cho từng cách sử dụng. Cũng giống như nhiều chữ trong tư tưởng của Phao-lô, chữ này cần phải được định nghĩa theo văn mạch cụ thể chứ không thể dựa vào định nghĩa sẵn có. Các thuật ngữ Phao-lô sử dụng rất là uyển chuyển (xem James Stewart's *A Man in Christ*). Phao-lô không có ý định xây dựng thần học hệ thống, ông chỉ rao giảng về Đấng Christ. Ông thay đổi tất cả mọi thứ.

3:23 “anh chị em thuộc về Đấng Christ” Anh chị em là số nhiều, ám chỉ tập thể, cả hội thánh tôn vinh Đấng Christ. (theo 1:29-31). Điều này cũng chỉ ra trách nhiệm của họ với tư cách là tín đồ

▣ **“và Đấng Christ thuộc về Đức Chúa Trời”** Chúa Giê-su đầu phục Đức Chúa Cha, (theo 11:3; 15:28). không phải về thực thể bản chất, nhưng về chức năng, công việc, (theo Giăng 1:1-3), (tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** Ba Ngôi, ở câu 2:10)

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát..

1. Những gì khác biệt giữa sữa và thức ăn đặc liên hệ đến giáo lý ?
2. tin đồ có phải ra toà trước Đức Chúa Trời hay không, vì sao?
3. Ai là đối tượng của phân đoạn các câu 10-15?
4. Câu 16 liên hệ tới hội thánh hay cá nhân?
5. Thuật ngữ “phá hủy” trong câu 17 có nghĩa gì 17? Nó liên hệ tới câu 15 như thế nào ?
6. Nếu Đấng Christ phục tùng Đức Chúa Trời, phải chăng Ngài không phải là Thần Linh?

I CÔ-RIN-TÔ 4

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chức vụ các Sứ Đồ	Quản lý điều hành nhiệm vụ của Đức Chúa Trời	Các áp dụng.	Sứ đồ của Đấng Christ .	kết luận (3:18-4:13)
4:1-5	4:1-5	4:1-5	4:1-5	4:1-5
4:6-13	khờ dại vì Đấng Christ 4:6-13	4:6-7 4:8-13	4:6-7 4:8-13	4:6-13
4:14-21	tấm lòng phụ huynh của Phao-lô 4:14-21	Lời khuyên và cảnh báo của người cha 4:14-21	4:14-17 4:18-21	lời nài khuyên 4:14-17 4:18-21

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

Bố cục ngắn của chương 4

- A. Các câu 1-5 giải quyết tín đồ phán xét và bị phán xét.
- B. Các câu 6-13 phản diện giữa các lãnh đạo bề phái ở Cô-rin-tô và sứ đồ thực.
- C. Các câu 14-21 bàn luận về thẩm quyền và hành trình của Phao-lô trong bối cảnh chống nghịch đối với ông.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 4:1-5

Vậy mọi người nên xem chúng tôi như những đầy tớ của Đấng Christ và những người quản lý các huyền nhiệm của Đức Chúa Trời. ² Và lại, điều đòi hỏi nơi người quản lý là sự tin cậy. ³ Về phần tôi, dù tôi bị anh chị em xét đoán hay bị tòa án đòi nầy xét đoán thì điều đó cũng chẳng quan trọng gì. Thật ra tôi cũng không xét đoán chính mình. ⁴ Vì tôi biết tôi không làm gì sai, nhưng không vì thế mà tôi được xem là công chính, vì còn Chúa là Đấng sẽ xét đoán tôi. ⁵ Vậy xin anh chị em đừng xét đoán quá sớm trước khi Chúa đến, vì khi Chúa đến, Ngài sẽ đưa ra ánh sáng những gì còn bị che giấu trong bóng tối và sẽ phơi bày những động cơ thầm kín trong lòng người ra. Bấy giờ mỗi người sẽ nhận lãnh sự khen ngợi tương xứng của Đức Chúa Trời.

4:1 “Vậy mọi người nên xem chúng tôi” Đây là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Các tín đồ phải đánh giá và xem xét tình trạng người lãnh đạo. Trong vương quốc Đức Chúa Trời, lãnh đạo là phục vụ. (theo Mác 10:42-44). Quan điểm thần học của Phao-lô tương tự như lời dạy của Chúa Giê-su.

▫ “những đầy tớ của Đấng Christ” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LÃNH ĐẠO QUA PHỤC VỤ

Servant leadership

Người lãnh đạo là món quà Chúa ban cho HỘI THÁNH, Họ là tôi tớ chứ không phải là ông chủ. Phao-lô dùng một số thuật ngữ để nói về ý tưởng “lãnh đạo trong tinh thần phục vụ” cho người Cô-rin-tô.

1. người giúp việc trong nhà (nguyên ý: người quét bụi)
 - a. *diakonos*, I Cô-rin-tô 3:5; II Cô-rin-tô 3:6; 6:4; 11:15 (2 lần), 23
 - b. *diakonia*, I Cô-rin-tô 16:15; II Cô-rin-tô 3:7,8,9 (2 lần); 4:1; 5:18; 6:3; 8:4; 9:1,13; 11:8
 - c. *dialoneō*, II Cô-rin-tô 3:3
2. đầy tớ hoặc trợ lý, *hupēretēs*, I Cô-rin-tô 4:1
3. nô lệ (người bị người khác làm chủ và cai quản)
 - a. *doulos*, I Cô-rin-tô 7:21,22 (hai lần),23; II Cô-rin-tô 4:5
 - b. *douloō*, I Cô-rin-tô 9:19
4. đồng lao, đồng nghiệp *sunergos*, II Cô-rin-tô 1:24
5. người cung cấp
 - a. *chorēgeō*, II Cô-rin-tô 9:10
 - b. *epichorēgeō*, II Cô-rin-tô 9:10
6. người hầu việc (dùng trong bản Bảy Mươi nói về Giô-sép đối với Pô-ti-pha, Giô-suê đối với Mô-sê, Sa-mu-ên đối với Ê-li, A-bi-sác đối với Đa-vít và Lê-vi đối với A-rôn (*leitourgia* trong Bản Bảy Mươi, II Cô-rin-tô 9:12)

Tất cả các thuật ngữ được sử dụng chứng tỏ Phao-lô hiểu rõ chức vụ. Các tín đồ thuộc về Đấng Christ, như Christ phục vụ (theo Mác 10:45) tín đồ cũng phải noi gương phục vụ (I John 3:16). Lãnh đạo hội thánh là lãnh đạo qua phục vụ. (theo Matt. 20:20-28; Mác 10:32-45; Lu ca 22:24-27) Những người tự xưng làm chủ một cách hợm hĩnh kiêu ngạo đã hiểu sai Phúc âm và tấm lòng của Chúa Giê-su.

▫ “những người quản lý” Đây là từ kết hợp trong tiếng Hy-lạp, giữa “nhà” và “luật”, nói về người quản gia phải tường trình cho chủ, (trong Ma thi ơ 25:14-46; Lu ca 16:1). Văn cảnh nhấn mạnh tính trách nhiệm và sự đáng tin cậy của người quản trị Phúc Âm (theo câu 2; 4:1; 9:17; Col. 1:25; I Thê sa lô ni ca 2:4; Tích 1:7; I Phi ê rơ 4:10). Đức Chúa Trời sẽ phán xét các quản gia của mình, (theo các câu 4,5; 3:13). Lớn lao thay ân huệ và trách nhiệm của một tôi tớ Chúa!

▫ “các huyền nhiệm của Đức Chúa Trời”, “Huyền nhiệm” được dùng theo vài cách bởi Phao-lô. Ý nghĩa chính

là Đức Chúa Trời sẽ đoàn kết người Do-thái và ngoại bang qua Đấng Christ, ứng nghiệm tiên tri Thê Ký 3:15 và 12:3. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Điều huyền nhiệm / Mystery ở câu 2:1.

▣ “điều đòi hỏi nơi người quản lý là sự tin cậy”, TÍNH TỪ *pistos* mang hàm ý trung tín mà Chúa Giê-su sử dụng trong Ma thi ơ 24:45; 25:21,23!

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỨC TIN (*PISTIS* [danh từ], *PISTEUŌ*, [động từ], *PISTOS* [tính từ])
Faith (*pistis* [noun], *pisteuō*, [verb], *pistos* [adjective]

- A. Đây là chữ rất quan trọng của Kinh Thánh (xem Hê-bơ-rơ 11:1,6). Nó là chủ đề cho những bài giảng lúc ban đầu của Đức Chúa Giê-xu (xem Mác 1:15). Có ít nhất hai đòi hỏi của giao ước mới: sự ăn năn và đức tin (xem 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21).
- B. Từ nguyên (nguồn gốc của từ ngữ)
1. Chữ “đức tin” trong Cựu ước có nghĩa là trung thành, trung thực hay là đáng tin cậy là sự mô tả bản tính của Đức Chúa Trời, chứ không phải con người chúng ta.
 2. Nó phát xuất từ chữ Do thái (*emun, emunah*) có nghĩa là “chắc chắn” hay là “ổn định”. Đức tin cứu rỗi là sự tán thành trong tâm trí (những chân lý, lẽ thật), đời sống đạo đức (lối sống) và hơn nữa là sự cam kết liên hệ (sẵn sàng tiếp đón) với một người nào đó, một cam kết tự nguyện (một quyết định) dành cho một người nào đó.
- C. Cách sử dụng trong Cựu ước
- Cần phải nhấn mạnh rằng đức tin của Áp-ra-ham không đặt nơi Đấng Mê-si-a sẽ đến trong tương lai, nhưng là nơi những lời hứa của Đức Chúa Trời rằng ông sẽ có một đứa con và dòng dõi (xem Sáng-thể Ký 12:2; 15:2-5; 17:4-8; 18:14). Áp-ra-ham đáp ứng với lời hứa này bằng cách tin cậy nơi Đức Chúa Trời. Ông vẫn có những nghi vấn và trở ngại về lời hứa này, phải chờ đợi mười ba năm để hoàn thành. Đức tin của ông không trọn vẹn, tuy vậy vẫn được Đức Chúa Trời chấp nhận. Đức Chúa Trời sẵn sàng đồng công với con người sa ngã đáp ứng với Ngài và những lời hứa của Ngài bởi đức tin, ngay cả khi đức tin chỉ bằng hột cải (xem Ma-thi-ơ 17:20).
- D. Cách sử dụng trong Tân ước
- Chữ “tin” phát xuất từ chữ Hy Lạp (*pisteuō*) được dịch là “tin”, “đức tin” hay là “tin cậy”. Ví dụ, dạng danh từ không xuất hiện trong Phúc âm Giăng, nhưng dạng động từ lại được thường sử dụng. Trong Giăng 2:23-25 có sự mơ hồ về tính chân thật của đám đông xác nhận Giê-xu người Na-xa-rét là Đấng Mê-si-a. Những ví dụ khác về cách sử dụng chữ “tin” là Giăng 8:31-59 và Công-vụ 8:13,18-24. Đức tin chân thật theo như Kinh Thánh thì nhiều hơn chỉ là đáp ứng ban đầu. Nó cần phải được tiếp tục bằng một quá trình môn đệ hóa sau đó (xem Ma-thi-ơ 13:20-22,31-32).
- E. Cách sử dụng như là GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)
1. *eis* có nghĩa là “vào trong”. Cấu trúc độc đáo này nhấn mạnh những tín hữu đặt sự tin cậy/đức tin trong Đức Chúa Giê-xu
 - a. vào trong danh Ngài (Giăng 1:12; 2:23; 3:18; I Giăng 5:13)
 - b. vào trong Ngài (Giăng 2:11; 3:15,18; 4:39; 6:40; 7:5,31,39,48; 8:30; 9:36; 10:42; 11:45,48; 17:37,42; Ma-thi-ơ 18:6; Công-vụ 10:43; Phi-líp 1:29; I Phi-e-rơ 1:8)
 - c. vào trong Ta (Giăng 6:35; 7:38; 11:25,26; 12:44,46; 14:1,12; 16:9; 17:20)
 - d. vào trong Đức Chúa Con (Giăng 3:36; 9:35; I Giăng 5:10)
 - e. vào trong Đức Chúa Giê-xu (Giăng 12:11; Công-vụ 19:4; Ga-la-ti 2:16)
 - f. vào trong Sự sáng (Giăng 12:36)
 - g. vào trong Đức Chúa Trời (Giăng 14:1)
 2. *en* có nghĩa là “trong” giống như tại Giăng 3:15; Mác 1:15; Công-vụ 5:14
 3. *epi* có nghĩa là “trong” hay là ở trên, giống như tại Ma-thi-ơ 27:42; Công-vụ 9:42; 11:17; 16:31; 22:19; Rô-ma 4:5,24; 9:33; 10:11; I Ti-mô-thê 1:16; I Phi-e-rơ 2:6
 4. dạng TẶNG CÁCH không có GIỚI TỪ (DATIVE CASE with no PREPOSITION) giống như trong Ga-la-ti 3:6; Công-vụ 18:8; 27:25; I Giăng 3:23; 5:10
 5. *hoti*, có nghĩa là “tin rằng”, cho biết điều tin cậy.

- a. Đức Chúa Giê-xu là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời (Giăng 6:69)
- b. Đức Chúa Giê-xu là Ta Là (Giăng 8:24)
- c. Đức Chúa Giê-xu ở trong Đức Chúa Cha và Đức Chúa Cha ở trong Ngài (Giăng 10:38)
- d. Đức Chúa Giê-xu là Đấng Mết-si-a (Giăng 11:27; 20:31)
- e. Đức Chúa Giê-xu Con của Đức Chúa Trời (Giăng 11:27; 20:31)
- f. Đức Chúa Giê-xu được Đức Chúa Cha sai đến (Giăng 11:42; 17:8,21)
- g. Đức Chúa Giê-xu là một với Đức Chúa Cha (Giăng 14:10-11)
- h. Đức Chúa Giê-xu đến từ Đức Chúa Cha (Giăng 16:27,30)
- i. Đức Chúa Giê-xu xác nhận chính Ngài trong danh hiệu giao ước của Đức Chúa Cha, “Ta Là” (Giăng 8:24; 13:19)
- j. Chúng ta sẽ sống với Ngài (Rô-ma 6:8)
- k. ĐỨC CHÚA GIÊ-XU ĐÃ CHẾT VÀ ĐÃ SỐNG LẠI (I Tê-sa-lô-ni-ca 4:14)

4:3 “Về phần tôi, dù tôi bị anh chị em xét đoán ... thì điều đó cũng chẳng quan trọng gì”. Phao-lô bị tấn công bởi một số phe đảng (tức là những người chưa trưởng thành 3:1, hoặc nhóm Do-thái tương tự như nhóm ở Ga-la-ti). Sự phán xét về chức vụ sứ đồ không phải là điều đáng lo của Phao-lô (mặc dù vẫn là nỗi đau lòng). Phao-lô quan tâm nhiều nhất là việc tín đồ và hội thánh tiếp nhận Phúc Âm như thế nào, (theo 8:13; 9:19-23; 10:23,33; II Cô rin tô 4:2; 5:11; Rô ma 14:1-15:13).

▣ **“hay bị tòa án đời này xét đoán ”** Âm chỉ tòa án con người hôm nay, câu 3:13, so với tòa án thần linh trong kỳ sau rốt (câu 1:8; 5:5). Câu 4:3a nói về *sarkinois* (những người chưa trưởng thành, câu 3:1), còn ở đây nói về *psuchikos* (những người theo bản năng không có Thánh Linh) , 2:14.

▣ **“Thật ra tôi cũng không xét đoán chính mình”**, Thật khó xét đoán về thuộc linh của một người. Thường thì tín đồ khá nghiêm khắc với mình và dễ dàng đối với người khác. Chúng ta cũng hay so mình với người khác (theo II Cô rin tô 10:12-18). Chỉ có Đức Chúa Trời mới có thể phán xét (theo câu 5). Ngài biết trái tim và bối cảnh của từng người (theo I Sa mu ên 16:7; I Các Vua 8:39; I Sứ ký 28:9; Giê-rê-mi 17:10; Lu-ca 16:15; Công Vụ 1:24).

4:4 “Vì tôi biết tôi không làm gì sai”, trước khi cải đạo, Phao-lô nghĩ mình không sai theo tiêu chuẩn luật Mô-sê, (theo Công Vụ 23:1; Phi-líp 3:5-6). Đức Thánh Linh bày tỏ tội ham muốn tham lam (theo Rô-ma 7:7) và Phao-lô bị cáo trách. Ông đáp ứng ân điển của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (theo Rô-ma 3:19-26). Ông sống và phục vụ bằng ân điển, như một người quản trị. Có một nghịch lý giữa ân điển ban cho và quản trị ân điển với tinh thần trách nhiệm. Phao-lô có lương tâm bình an biết rằng chỉ có một Thẩm Phán Thần Linh phán xét và thưởng phạt trong ngày cuối cùng!

▣ **“được xem là công chính”**

RVV11	“được xưng công chính”
VI 1934	“được xưng là công bình”
NASB, NRSV	"được trắng án"
NKJV	"được biện minh"
TEV	"được vô tội"
NJB	"biện minh"

Đây là động từ **CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**. mang ý nghĩa pháp lý về một người được trắng án, (theo Rô-ma 3:24). Về mặt thần học nó cũng đồng nghĩa với “không bị định tội” trong Rô-ma 8:1 và bối cảnh tòa án của Rô-ma 8:31-35. Điều này không có nghĩa ông không phải ra tòa, nhưng lương tâm của ông đã được thanh sạch.

▣ **“Chúa là Đấng sẽ xét đoán tôi”** Người quản trị phải trình bày về sự đáng tin cậy của mình, (theo câu 2; 3:11; II Cô rin tô 5:10; 10:18).

4:5 “Vậy”

RVV11. VI 1934 “vậy”

NASB, NKJV,

NRSV “vì vậy”

TEV “vậy thì”

NJB “vì lý do đó”

Đây là lời kết luận của Phao-lô đối với sự phán xét quá sớm của con người

▣ **“đừng xét đoán quá sớm trước khi Chúa đến”**, Đây là **LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** với **MAO TỬ PHỦ NHẬN** (“hãy đừng”), có nghĩa là dừng lại một hành động đang xảy ra (phán xét) (theo Ma thi ơ 7:1-5). Các bè đảng đã phán xét Phao-lô. Ông không thiếu người chỉ trích ở Cô-rin-tô trong suốt nhiều năm, (theo II Cô rin tô 10-12).

▣ **“vì khi Chúa đến”** Sự tái lâm là điều chắc chắn, nhưng thời điểm và phương cách thì không thể biết. Sự phán xét cuối cùng phải chờ tới đúng thời điểm (theo Ma thi ơ 13:24-30,36-43).

▣ **“Ngài sẽ đưa ra ánh sáng những gì còn bị che giấu trong bóng tối”** Tất cả mọi tín đồ đều phải trình bày động cơ, chương trình và thái độ. (theo 3:13; Giăng 3:17-21; Rô ma 2:16; II Cô rin tô 5:10). Cảm ơn Chúa họ không phải trình bày tội lỗi mình. Phao-lô dùng từ “bị che giấu” (*krupta*) vài lần:

1. Rô-ma 2:16 – “điều kín nhiệm của con người”
2. I Cô-rin-tô 4:26 – “điều kín nhiệm của bóng tối”
3. I Cô-rin-tô 14:25 – “điều kín nhiệm của tấm lòng”
4. II Cô-rin-tô 4:2 – “điều kín nhiệm của hổ thẹn”

▣ **“sẽ phơi bày những động cơ thầm kín trong lòng người ra”** Đây là điều quan trọng nhất: chỉ có Đức Chúa Trời phán xét công bằng. Các tín đồ chịu trách nhiệm với những điều họ biết: thái độ và động cơ của mình. Sự trung tín sẽ được khen thưởng, (theo 3:8,14,15), sự bất tín sẽ bị phán xét, (theo 3:16-17). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Tấm lòng / heart ở câu 14:25.

▣ **“mỗi người sẽ nhận lãnh sự khen ngợi tương xứng của Đức Chúa Trời”** Đây là chủ đề thường được lặp lại (theo Gióp 34:11; Thi Thiên 62:12; Truyền đạo 12:14; Giê-rê-mi 17:10; 32:19; Ma thi ơ 16:27; 25:31-40; Rô ma 2:16; 14:12; I Cô rin tô 3:8; II Cô rin tô 5:10; I Phi ê-rơ 1:17; Khải huyền 2:23; 20:12; 22:12), dựa theo nguyên tắc trong Ga-la-ti 6:7.

BẢN DỊCH 2011 4:6-7

⁶Thưa anh chị em, vì lợi ích của anh chị em, tôi áp dụng những điều này cho tôi và cho A-pô-lô, để anh chị em có thể học nơi chúng tôi câu này, “Đừng vượt ra ngoài những gì đã chép,” hầu không ai sinh lòng kiêu ngạo, kéo sẽ ủng hộ người này mà chống lại người kia. ⁷Vì ai thấy anh chị em có gì khác biệt hơn người khác chẳng? Có gì anh chị em có mà không do đã nhận lãnh chẳng? Vậy nếu anh chị em đã nhờ nhận lãnh mà có, tại sao anh chị em lại tự hào như thể không hề nhận lãnh điều gì vậy?

4:6 “áp dụng những điều này cho tôi và cho A-pô-lô”

RVV11 “tôi đã áp dụng những điều này cho chính tôi và A-pô-lô”

VI 1934 “tôi đã dùng những lẽ thật, này chỉ về chính mình tôi và A-bô-lô”

NASB “theo nghĩa bóng, tôi đã áp dụng cho bản thân mình và A-pô-lô”

NKJV “theo nghĩa bóng sao chép cho tôi và A-pô-lô”

NRSV, REV,

NJB "áp dụng"

Thuật ngữ Hy-lạp “áp dụng theo nghĩa bóng” (tức là *meteschēmatisa*, LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ) rất khó dịch trong văn cảnh ở đây. Trong văn cảnh của, Phi-líp 3:21, DẠNG CHỦ ĐỘNG có nghĩa là “biến đổi” và trong II Cô rin tô 11:13-15, DẠNG TRUNG CÁCH có nghĩa “đóng giả.”. Hàm ý chính là chuyển giao (sao chép) hoàn cảnh của người này sang người kia. Phao-lô dùng ông và A-pô-lô làm gương cho các vị lãnh đạo.

▣	“để anh chị em có thể học nơi chúng tôi câu này “Đừng vượt ra ngoài những gì đã chép,” ”
RVV11	“để anh em học nơi chúng tôi ý nghĩa của câu: “Đừng vượt ra ngoài lời đã chép,”
VI 1934	“hầu cho anh em học đòi hai chúng tôi, chớ vượt qua lời đã chép”
NASB	“hầu theo chúng tôi các người có thể học điều không được vượt quá những gì được viết”
NKJV	“hầu các người có thể học theo chúng tôi không được nghĩ xa hơn những gì được viết”
NRSV	“để các người có thể hiểu theo chúng tôi ý nghĩa 'Không có gì ngoài những điều được viết'”
TEV	“tuân thủ các quy tắc riêng”
NJB	“không gì ngoài những điều được viết”

Câu “đã được viết” thường xuyên được sử dụng trong Tân Ước khi giới thiệu dẫn chứng từ Cựu Ước. Câu “đừng vượt quá những gì đã viết” có lẽ là một châm ngôn quen thuộc. Sự giải nghĩa có thể là

1. giới thiệu dẫn chứng từ Cựu Ước (theo 1:19,31; 3:19)
2. một khẩu hiệu của nhóm phân rẽ ở Cô-rin-tô
3. “tuân thủ các quy tắc riêng” (tức là tín đồ cần sống một cách đầu phục Kinh Thánh)
 - a. đặc biệt trong văn cảnh chương 1-3
 - b. đừng vượt ra ngoài Kinh thánh như các giáo sư Do-thái giả

▣	“hầu không ai sinh lòng kiêu ngạo, kéo sẽ ủng hộ người này mà chống lại người kia”
RVV11	“hầu cho không ai sinh lòng kiêu căng mà ủng hộ người này chống lại người kia”
VI 1934	“chớ sanh lòng kiêu ngạo, theo phe người này nghịch cùng kẻ khác”
NASB	“để không ai trong các người sẽ trở nên kiêu ngạo thay mặt người này nghịch người kia”
NKJV	“mà không ai trong các người tự phồng mình vì người này chống người kia”
NRSV	“để không ai trong các người tự phồng mình thiên vị người này nghịch người kia”
TEV	“không ai trong các người trở nên tự hào vì người này và khinh thường người khác”
NJB	“không có cá nhân trong các người trở nên đầy tầm quan trọng của mình và so sánh, gây thiệt hại người khác”

Thuật ngữ Hy-lạp *phusioō* có nghĩa bơm lên, thổi phồng một thứ gì đó (theo Robertson, *Word Pictures in the New Testament*, p. 105 và Vincent, *Word Studies*, p. 766, từ gốc *phusa* = phôi). Nó được dùng trong văn tự Cơ-đốc, bắt đầu từ Phao-lô, là ẩn dụ về sự ngạo mạn và kiêu căng. Đây là nan đề chính trong hội thánh Cô-rin-tô. Phao-lô dùng từ này trong I Cô rin tô 4:6,18,19; 5:2; 8:1; 13:4 và trong danh sách tội lỗi ở II Cô rin tô 12:20. Còn một lần nữa duy nhất được dùng ngoài các thư gửi Cô-rin-tô là câu Col. 2:18, nói về khái tượng và tri thức nhấn mạnh trong Tri-huệ giáo.

Tín đồ không được phép ngạo ngược chọn giảng viên này trên giảng viên kia. Họ cần xét đoán giảng viên qua sứ điệp (I Giăng 4:1-6) và nếp sống (Ma thi ơ 7:1 và các câu tiếp), chứ không qua phương cách truyền đạt hoặc cá tính, hoặc cảm tình cá nhân, hoặc lời giới thiệu của giáo hội.

4:7	“Vì ai thấy anh chị em có gì khác biệt hơn người khác chẳng”
RVV11	“Vì có ai thấy anh chị em tội hơn người khác chẳng?”
VI 1934	“Bởi vì, ai phân biệt người với người khác?”
NASB	“ai coi anh chị em hàng cao cấp”
NKJV	“bởi ai khiến anh chị em khác hơn người khác”
NRSV	“bởi ai thấy bất cứ điều gì khác trong anh chị em”
TEV	“Ai làm anh chị em cao trọng hơn người khác”
NJB	“Ai làm anh chị em quan trọng như vậy”

ĐẠI TỪ “anh chị em” và ĐỘNG TỪ mang tính số ít, trong câu 7, nhưng cụm từ “ai trong các anh chị em” lại là số nhiều, “các anh chị em” cũng tiếp tục trong câu 8.

Thuật ngữ tổ hợp Hy-lạp *diakrinō* được dùng trong I Cô-rin-tô với vài ý nghĩa:

1. để cho ưu thế (theo 4:7)
2. để xét đoán (theo 6:5)
3. để phân biệt (theo 11:29)
4. để xét nghiệm (theo 11:31; 14:29)
5. để nhận rõ (dạng danh từ của *diakrisis*, theo 12:10)

Thuật ngữ tổ hợp khác cùng nghĩa gốc *anakrinō* được dùng trong 2:15 (hai lần); 4:3,4 và 14:24. Sự đánh giá thích hợp giữa tín đồ và lãnh đạo, giữa lãnh đạo với nhau trở nên nghiêm trọng ở hội thánh Cô-rin-tô.

Cách hành văn “phê phán”, “công kích” qua hỏi đáp là cách khá phổ biến của Phao-lô, cũng được thấy trong Cựu Ước ví dụ Malachi) và trong văn tự các thầy Ra-bi Do-thái giáo. Hình như đối tượng Phao-lô đang nói là những lãnh đạo nhóm phe đảng kiêu ngạo (có thể các hội thánh tại gia).

▣ “**Có gì anh chị em có mà không do đã nhận lãnh chẳng?**” Phao-lô nhắc nhở những lãnh đạo kia, rằng họ không phải là tác giả, hoặc là người khám phá sự thật, nhưng là người nhận lãnh qua chức vụ của người khác.

▣ “**nếu**”, đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa giả thiết điều đó có thực theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả. Đây cũng là một trong ba câu hỏi Tân Ước từ trong câu 7 (loại câu hỏi mà không cần trả lời, với mục đích nhấn mạnh ý chính). Một số lãnh đạo và người theo họ hành động như chính mình là nguồn chân lý. Một nan đề nữa của người Cô-rin-tô là sự kiêu ngạo xác thịt. (theo 1:29,31; 3:21; 4:7; 13:4). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 5:6.

BẢN DỊCH 2011 4:8-13

⁸ Anh chị em đã đầy đủ rồi, anh chị em đã giàu có rồi, anh chị em đã làm vua rồi, không cần chúng tôi. Ước gì anh chị em được thật sự làm vua để chúng tôi cũng được trị vì chung với anh chị em! ⁹ Vì tôi nghĩ rằng Đức Chúa Trời đã phô bày chúng tôi là các sứ đồ vào hạng chót hết, như những kẻ bị tuyên án tử hình, vì chúng tôi đã trở thành trò cười cho thế gian, cho cả thiên sứ và loài người. ¹⁰ Chúng tôi là những kẻ rò rỉ vì có Đấng Christ, còn anh chị em được khôn ngoan trong Đấng Christ. Chúng tôi yếu kém, còn anh chị em mạnh mẽ. Anh chị em được tôn trọng, còn chúng tôi bị khinh khi. ¹¹ Cho đến giờ này chúng tôi vẫn còn bị khi đói khi khát, chúng tôi không đủ áo quần để thay đổi, thường bị đánh đập và sống đời phiêu bạt không nhà. ¹² Chúng tôi phải lao động vất vả bằng đôi tay mình để sống. Khi bị mắng nhiếc, chúng tôi chúc phước; khi bị bắt bớ, chúng tôi cam chịu; ¹³ khi bị vu khống, chúng tôi đáp lại ôn tồn. Chúng tôi đã trở thành như rác rến của thế gian, như đồ phế thải của mọi người cho đến bây giờ.

4:8-13 đây quả là một sự mỉa mai gây sốc !

4:8 “Anh chị em đã đầy đủ rồi”

RVV11 “Anh em đã no đủ rồi”

VI 1934 “Anh em được no đủ”

NASB “anh em đã đầy”

NKJV “anh em đã đầy đủ”

NRSV “Đã có tất cả gì anh em muốn”

TEV “anh em đã có tất cả mọi thứ mình cần”

NJB “anh em có tất cả mọi thứ”

ĐẠI TỪ “anh em” số nhiều trong các câu 8,10. Thuật ngữ “đầy đủ” thường nói về ăn uống thuộc thể, (theo Công Vụ 27:38), nhưng cũng là ẩn dụ thuộc linh (theo Ma thi ơ 5:6) về sự kiêu ngạo. Câu 8 có thể có 3 câu hỏi, (theo TEV) hoặc 3 câu tuyên bố (theo NASB, NKJV, RSV và REB). Đây là một loạt câu mỉa mai, hoặc câu tra

hỏi đối với các lãnh đạo phe nhóm. Họ coi như mình đã trọn vẹn (tức là DẠNG NÓI VÒNG THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH). Phao-lô ước gì họ đã đạt được sự trọn vẹn, nhưng thực tế là chưa, hành vi của họ cho thấy họ còn non trẻ trong Đấng Christ.

▣ **“làm vua ... trị vì”** Phao-lô dùng hình ảnh Lai Thế học để làm sốc các lãnh đạo kiêu ngạo. Trong Chúa tít đồ sẽ đồng trị cùng Vua Giê-su, nhưng chỉ ở trong thời tái lâm. Các lãnh đạo phe phái ở đây coi mình như đã trị vì theo ý nghĩa thuộc linh.

4:9 “Đức Chúa Trời đã phô bày chúng tôi là các sứ đồ vào hạng chót hết, như những kẻ bị tuyên án tử hình” Câu này mang hình ảnh cuộc diễn hành chiến thắng thời La-mã (theo Col. 2:15), khi mà tù binh bị đem ra trưng bày trước khi bị xử tử trong hý trường ở Rô-ma, câu 15:32).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SAI PHÁI (*apostellō*) **send (*apostellō*)**

Đây là từ vựng khá phổ thông trong tiếng Hy-lạp “sai đi” (tức là *apostellō*). Nó có vài ứng dụng thần học:

1. Các thầy Ra-bi định nghĩa một đại diện chính thức như đại sứ quán trong tiếng Việt. (xem 2 Cô rin tô 5:20)
2. Các Phúc Âm sử dụng từ này cho Chúa Giê-su được Cha sai phái. Trong Giảng, tính thuộc Đấng Mê-si-a có phần nổi bật hơn (xem Ma-thi-ơ. 10:40; 15:24; Mác 9:37; Lu-ca 9:48 và đặc biệt Giảng 4:34; 5:24,30,36,37,38; 6:29,38,39,40,57; 7:29; 8:42; 10:36; 11:42; 17:3,8,18,21,23,25; 20:21 [cả từ “*apostellō*” và từ đồng nghĩa *pempō* được dùng trong câu 21]). Nói về Chúa Giê-su sai phái Cơ-đốc nhân (xem. Giảng 17:18; 20:21).
3. Tân Ước dùng ám chỉ các môn đồ
 - a. 12 môn đồ đầu tiên (ví dụ, Mác 6:30; Lu ca 6:13; Công vụ 1:2,26)
 - b. nhóm đặc biệt gồm những trợ lý, cộng tác viên của các sứ đồ
 - (1) Ba-na-ba (xem Công vụ 14:4,14)
 - (2) An-rô-ni-cơ (KJV, Giu-ni-a, xem Rô ma 16:7)
 - (3) A-pô-lô (xem 1 Cô rin tô 4:6-9)
 - (4) Gia-cơ em trai của Chúa Giê-su (xem Ga la ti 1:19)
 - (5) Sin-vanh và Ti-mô-thê (xem 1 Thê sa lô ni ca 2:6)
 - (6) có thể thêm Tít (xem 2 Cô rin tô 8:23)
 - (7) có thể thêm Ép-pa-phô-đích (xem Phi-líp 2:25)
 - c. một ân tứ (sứ đồ) luôn có trong hội thánh.(xem 1 Cô rin tô 12:28-29; Ê phê sô 4:11)
4. Phao-lô sử dụng thật ngữ này cho bản thân mình trong tất cả các thư tít, khẳng định quyền hạn chúa ban với tư cách đại diện cho Đấng Christ.(xem. Rô ma 1:1; 1 Cô rin tô 1:1; 2 Cô rin tô 1:1; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:1; Cô-lô-se. 1:1; 1 Tim. 1:1; 2 Tim. 1:1; Tít 1:1).

▣ **“chúng tôi đã trở thành trò cười cho thế gian, cho cả thiên sứ và loài người”** Phao-lô nói về nỗi khó khăn của công việc giảng Phúc Âm (theo II Cô rin tô 4:7-12; 6:3-10; 11:23-30).

Câu “ cho cả thiên sứ” có thể liên hệ tới Ê phê sô 2:7; 3:10. Đức Chúa Trời bày tỏ chính mình cho thế giới tâm linh bằng hàng động hướng về nhân loại. (theo I Phi ê rơ 1:12).

4:10 “Chúng tôi là những kẻ rồ dại vì cơ Đấng Christ”, Sự khôn sáng của Đức Chúa Trời là điều ngu xuẩn trong mắt thế gian, kể cả mắt người thuộc linh kiêu ngạo. Về “sự ngu dại”, Xem ghi chú ở câu 1:25 và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 15:36.

▣ **“còn anh chị em được khôn ngoan trong Đấng Christ”** Đây là sự mỉa mai tiếp tục từ các câu 7-9.

▣ “Chúng tôi yếu kém” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Yếu kém / Weakness ở câu II Cô-rin-tô 12:9.

4:11 “Cho đến giờ này chúng tôi vẫn còn bị khi đói khi khát, chúng tôi không đủ áo quần để thay đổi, thường bị đánh đập và sống đời phiêu bạt không nhà”

Câu này nói về tình trạng của Phao-lô (theo II Cô-rin-tô 4:7-12; 6:3-10 và 11:23-30, Hê-bơ-rơ s 11:34-38). Ông viết thư I Cô-rin-tô từ Ê-phê-sô.

4:12 “Chúng tôi phải lao động vất vả bằng đôi tay mình để sống” Người Do-thái nhấn mạnh việc lao động chân tay, còn người Hy-lạp xem thường nó, kể cả trong hội thánh Cô-rin-tô (theo Công Vụ 18:3; 20:34; I Thê-sa-lô-ni-ca 2:9; II Thê-sa-lô-ni-ca 3:8).

▣ “**Khi bị mắng nhiếc, chúng tôi chúc phước**” Phao-lô nhắc lại lời dạy của Chúa Giê-su (theo Ma-thi-ơ 5:10-12; I Phi-lê-rô 2:23). Thuật ngữ “mắng nhiếc” (tức là *loidoreō*) là một trong các tội được liệt danh trong I Cô-rin-tô 5:11 và 6:10 (tức là *loidoros*). Vincent, *Word Studies*, nói rằng “mắng nhiếc” được dùng trong tấn công cá nhân, còn “vu khống” (tức là *dusphēmeō*, theo câu 13) có nghĩa bôi nhọ nơi công cộng. (theo 4:13; II Cô-rin-tô 6:8). Tôi không chắc chắn về sự khác biệt này, cả hai thuật ngữ đều một nhóm từ lớn của tiếng Koine Hy-lạp trong hạng mục “Xúc phạm và vu khống” (theo Louw và Nida, *Greek-English Lexicon*, vol. 1, trang 433-434).

Phao-lô kinh nghiệm được sự xúc phạm từ các lãnh đạo giả hình ở mọi nơi, nhưng nhóm vu khống ở Cô-rin-tô làm tổn thương ông nhiều nhất. .

4:13 “chúng tôi đáp lại ơn tôn” Xem ghi chú ở câu II Cô-rin-tô 1:4-11.

▣ “**Chúng tôi đã trở thành như rác rến của thế gian, như đồ phế thải”**

RVV11 “chúng tôi giống như rác rến của thế gian, cặn bã của loài người”

VI 1934 “ “chúng tôi trở nên như rác rưởi của thế gian, cặn bã của loài người”

NASB “chúng tôi đã trở thành như là cặn bã của thế giới, những phế thải của mọi thứ”

NKJV “chúng tôi bị biến thành thứ bần thỉu của thế gian, đồ cọ rửa của mọi thứ”

NRSV “chúng tôi đã trở nên như rác rưởi của thế gian, những cặn bã của mọi thứ”

TEV “chúng tôi không có hơn gì rác rưởi của thế gian; là cặn bã của trái đất ”

NJB “cho đến bây giờ chúng tôi bị đối xử như cặn bã của thế gian, cặn bã của các cặn bã”

Các câu 8-13 cho thấy nỗi đau của Phao-lô trong công tác rao giảng Phúc Âm. Ông bị hạ nhục và chối từ, không những bởi kẻ bất tín, nhưng bởi cả các lãnh đạo phe nhóm kiêu ngạo ở Cô-rin-tô.

Cụm từ “rác rưởi của thế gian” nói về những gì còn lại sau khi lau chùi công cụ nấu ăn. Nghĩa đen là “lau sạch mọi đàng”. Ấn dụ của Phao-lô đến từ đâu vậy,

1. Nếu ông dùng bối cảnh Cựu Ước trong bản dịch Hy-lạp the Septuagint, thuật ngữ này ám chỉ sự lau sạch. Nếu vậy hàm ý của ông về sự cứu chuộc (theo Thi Thiên 21:18). Bauer, Arndt, Gingrich và Danker’s *Hy-lạp/English Lexicon*, p. 647 và A. T. Robertson’s *Word Pictures*, p. 108, đây có thể hiểu về “con vật chết thối” (người hàm oan) được dùng trong Tobit 5:19.
2. Nếu ông dùng bối cảnh Hy-lạp, cả hai thuật ngữ “rác rưởi”, “phế thải” trong câu 13 đều đồng nghĩa về những gì thấy được sau khi cọ rửa cặn kẽ.
3. Nếu ông dùng ẩn dụ, thì cả hai thuật ngữ nói về sự khiêm nhường, (theo Bauer, Arndt, Gingrich và Danker’s *Hy-lạp/English Lexicon*, p. 653).

Cụm từ thứ hai: “cặn bã của mọi thứ” cũng là sản phẩm của sự cọ rửa, đồng nghĩa với cụm từ thứ nhất. Đây là từ ngữ rất mạnh mẽ và màu sắc, đến nỗi nó ít khi được dùng, nhưng Phao-lô muốn dùng để bày tỏ mức độ chua chát của ông.

BẢN DỊCH 2011 4:14-21

¹⁴ Tôi viết những điều này không phải để làm cho anh chị em xấu hổ, nhưng để khuyên anh chị em như những đứa con yêu dấu của tôi.¹⁵ Cho dù anh chị em có mười ngàn người hướng dẫn trong Đấng Christ đi nữa, anh chị em cũng không có nhiều cha, vì tôi đã sinh anh chị em ra trong Đức Chúa Chúa Giê-

su Christ bằng Tin Mừng. ¹⁶ Vậy tôi nài khuyên anh chị em, hãy bắt chước tôi. ¹⁷ Vì lý do đó tôi sai Ti-mô-thê, con yêu quý và trung thành của tôi trong Chúa, đến để nhắc nhở anh chị em về đường lối của tôi trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, đó là đường lối tôi đã dạy trong mỗi hội thánh ở khắp nơi. ¹⁸ Có mấy người trong anh chị em nghĩ rằng tôi sẽ không đến với anh chị em, nên đã lên mình kiêu ngạo. ¹⁹ Nhưng nếu Chúa muốn, không bao lâu nữa tôi sẽ đến với anh chị em. Lúc ấy không những tôi muốn xem những kẻ đã lên mình kiêu ngạo đó nói năng ra sao, mà còn muốn biết họ dựa vào quyền năng nào nữa, ²⁰ vì vương quốc Đức Chúa Trời không dựa vào lời nói, nhưng dựa vào quyền năng. ²¹ Anh chị em muốn gì đây? Anh chị em muốn tôi cầm roi đến hay đến với tình thương và một tinh thần dịu dàng?

4:14 “Tôi viết những điều này không phải để làm cho anh chị em xấu hổ” Các câu 8-13 mang tính mỉa mai hết sức. Phao-lô cảm thấy họ nên xấu hổ (theo 6:5; 15:34). Không rõ phân đoạn các câu 14-24 nói về chương 1-4 đã qua, hay bắt đầu lý luận mới từ chương 5. Những người Cô-rin-tô còn có nhiều điều đáng hổ thẹn.

▣ “**nhưng để khuyên anh chị em như những đứa con yêu dấu của tôi**” Phao-lô dùng hình ảnh dạy con trẻ để khích lệ người Cô-rin-tô (theo Ê phê sô 6:4). “Khuyên” là thuật ngữ ghép giữa “đặt để” và “tâm trí”, thành ý nghĩa “nhắc nhở” (theo 10:11 và Tích 3:10). Tương tự từ ghép giữa “với” và “sự gọi nhớ” được dùng trong câu 17; 11:24-25; II Cô rin tô 7:15.

4:15 “**nếu**” This is a CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT có nghĩa có tiềm năng xảy ra.

▣ “**mười ngàn người hướng dẫn**”

RVV11 “hàng vạn người hướng dẫn”

VI 1934 “có một vạn thầy giáo”

NASB “vô số gia sư”

NKJV “hàng vạn giảng viên”

NRSV, TEV “hàng vạn giám hộ”

NJB “hàng vạn vú nuôi chăm sóc người”

Theo nghĩa đen “người hướng dẫn” (theo Ga la ti 3:24). Trong xã hội bấy giờ có những người nô lệ làm công việc hướng dẫn con chủ nhà đi học, dạy học ở nhà và bảo vệ chúng khỏi nguy hiểm ngoài đường.

▣ “**không có nhiều cha**” Phao-lô dùng hình ảnh “người cha” để nhắc rằng chính ông là người rao giảng đầu tiên đưa dắt người Cô-rin-tô đến đức tin trong Đấng Christ, ít nhất ông đáng được nhận phần nào sự tôn trọng và ưu tiên từ họ.

4:16 “**hãy bắt chước tôi.**” **MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI.** Thuật ngữ “bắt chước” trong tiếng anh là “mimic” có gốc Hy-lạp là “imitator, người nhái lại.” Phao-lô sống bởi đức tin (theo I Cô rin tô 11:1; Phi-líp 3:17; 4:9; I Thê sa lô ni ca 1:6; 3:9) và ông kêu gọi hội thánh và những người lãnh đạo cũng làm tương tự.

▣ “**nài khuyên**” Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** An ủi ở I Cô rin tô 1:10.

4:17 “**tôi sai Ti-mô-thê**” Chúng ta không có thông tin từ Kinh Thánh về chuyến thăm viếng này. Ti-mô-thê được cải đạo trong chuyến truyền giáo thứ nhất, tham gia đoàn truyền giáo trong chuyến thứ hai. Ông trở nên người bạn, người đồng hành, đồng lao và đại diện cho sứ đồ của Phao-lô. Sai Ti-mô-thê đi, Phao-lô bày tỏ sự quan tâm và tình yêu đối với hội thánh nhưng ông cũng quan ngại việc hội thánh có thể cư xử tệ hại đối với người bạn trẻ của mình (theo 16:10-11). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** Ti-mô-thê ở câu II Cô rin tô 1:1.

▣ “**đường lối tôi đã dạy trong mỗi hội thánh ở khắp nơi.**” Phao-lô cảnh báo rằng hội thánh Cô-rin-tô được dạy dỗ với các giáo lý tương tự như ở các nơi khác, không gì đặc biệt, cao sâu hơn. (theo 7:17; 11:16; 14:33). Họ không có quyền được đối xử khác thường hơn người khác. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** hội thánh / Church ở câu 1:2.

4:18-21 Đây nói về lịch trình tương lai của Phao-lô, liên hệ tới Cô-rin-tô. Có nhiều người muốn sử dụng sự vắng mặt của Phao-lô để tấn công ông, (theo câu 18). Họ cho rằng (1) Phao-lô vắng mặt vì không quan tâm đến hội thánh, hoặc (2) Phao-lô không thể thực hiện lời hứa.

4:18 “có người ... đã lên mình kiêu ngạo” Phao-lô dùng từ “kiêu ngạo” ba lần trong chương này (tức là các câu 6,18,19) và nhiều lần trong các thư gửi Cô-rin-tô (theo I Cô-rin-tô 5:2; 8:1; 13:4 và II Cô-rin-tô 12:20). Điều này nói về nạn đề kiêu ngạo trở nên nghiêm trọng ở hội thánh này. Xem ghi chú ở câu 4:6.

4:19 “không bao lâu nữa tôi sẽ đến với anh chị em” Phao-lô thường quay lại hội thánh mình đã sáng lập để làm họ vững mạnh. (theo 11:34; 16:5). Phao-lô muốn đến lần này, nhưng không phải ông là người quyết định mà là Đức Thánh Linh. (theo Công Vụ 16:6).

▣ **“Nhưng nếu Chúa muốn”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra. Đây không phải chỉ là câu nói đầu môi chót lưỡi vô nghĩa đối với Phao-lô (theo 16:7; Công Vụ 18:21; Rô-ma 1:10; 15:32).

▣ **“tôi muốn xem những kẻ đã lên mình kiêu ngạo đó nói năng ra sao, mà còn muốn biết họ dựa vào quyền năng nào nữa”**

RVV11 “tôi sẽ biết không những chỉ lời nói của những kẻ kiêu căng này, mà cả năng lực của họ nữa”

VI 1934 “chẳng phải xét lời nói của những kẻ kiêu ngạo đó, bèn là năng lực họ thể nào”

NASB “và tôi sẽ tìm ra, không phải là lời của những người kiêu ngạo, nhưng sức mạnh của họ”

NKJV “và tôi sẽ biết được, không chỉ lời nhưng sức mạnh của những người tự thổi phồng, ”

NRSV “và tôi sẽ tìm hiểu, không phải ý kiến của những người kiêu ngạo, nhưng quyền lực của họ”

TEV “và sau đó tự tôi sẽ xác định sức mạnh của người kiêu ngạo, chứ không chỉ lời họ nói”

NJB “và sau đó tôi sẽ xác định, không chỉ lời nói nhưng quyền lực của những người tự coi mình quan trọng, ”

Những giáo sư giả có tài hùng biện trong thuyết trình, nhưng bất lực trong kết quả (theo Matthew 7).

4:20 “vì vương quốc Đức Chúa Trời” Phao-lô không dùng khái niệm này nhiều như Chúa Giê-su (trong Đồng Quan Phúc âm). Ám chỉ sự tể trị bây giờ của Đức Chúa Trời trong trái tim con người (theo Rô-ma 14:17), nhưng sẽ trở nên trọn vẹn dưới trần thế, cũng như trên thiên đàng trong ngày Tái lâm, (theo Ma-thi-ơ 6:10). Phao-lô Khái niệm “vương quốc Đức Chúa Trời” được dùng trong I Cô-rin-tô (theo 4:20; 6:9; 15:24,50) nhiều hơn trong các sách khác. Tín đồ cần biết họ ở trong một thực thể Cơ-đốc lớn hơn họ. (theo câu 17).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NƯỚC ĐỨC CHÚA TRỜI

The kingdom of God

Trong Cựu ước người ta cho rằng Đức Giê-hô-va là Vua của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7; Thi-thiên 10:16; 24:7-9; 29:10; 44:4; 89: 18; 95:3; Ê-sai 43:15; 4:4, 6) và Đấng Mết-si-a là vị Vua lý tưởng (Thi-thiên 2:6). Qua sự giáng sinh của Chúa Jê-sus tại Bết-lê-hem, vương quốc Đức Chúa Trời đã bước vào lịch sử nhân loại đem theo quyền năng và sự cứu rỗi (Giao ước mới, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-36). Giảng Báp-tít công bố nước Đức Chúa Trời đã đến gần (Ma-thi-ơ 3:2; Mác 1:15). Chúa Jê-sus dạy rõ ràng rằng nước Trời ở trong Ngài và trong lời dạy của Ngài (Ma-thi-ơ 4:17, 23; 9:35; 10:7; 11:11-12; 12:28; 16:19; Mác 12:34; Lu-ca 10:9, 11; 11:20; 12:31-32; 16:16; 17:21). Tuy nhiên, nước Trời cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ 16:28; 24:14; 26:29; Mác 9:1; Lu-ca 21:31; 22:16, 18).

Trong các sách Tin lành cộng quan Mác và Lu-ca, chúng ta thấy cụm từ “nước Đức Chúa Trời.” Chủ đề thường xuyên này trong các lời dạy của Chúa Jê-sus bao gồm sự cai trị trong hiện tại của Đức Chúa Trời trong tâm lòng của con người mà trong một ngày nào đó sẽ hoàn tất trên cả trái đất. Điều này thể hiện trong lời cầu nguyện

của Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 6:10. Vì viết cho người Do thái, Ma-thi-ơ muốn dùng cụm từ không đưng đến Danh của Đức Chúa Trời cho nên ông viết là ‘Nước Thiên Đàng’ (trong khi Mác và Lu-ca viết cho người ngoại, thì được tự do dùng cách chỉ định phổ biến cho danh xưng của thần thánh: Nước Đức Chúa Trời).

Đây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng đầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Jê-sus và hầu hết các ẩn dụ của Ngài, đều xoay quanh chủ đề này. Nó chỉ quyền cai trị của Đức Chúa Trời trong tâm lòng con người ngay bây giờ! Điều ngạc nhiên là Giảng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ẩn dụ của Chúa Jê-sus thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Giảng “sự sống đời đời” là từ chìa khóa và là hình ảnh chính.

Sự căng thẳng liên quan đến chủ đề này xảy ra bởi hai lần đến của Đấng Christ. Cựu Ước chỉ chú trọng đến một lần đến của Đấng Mê-si-a của Đức Chúa Trời - lần đến trong huy hoàng kèm theo sự phán xét và binh đao - nhưng Tân ước cho biết Chúa Jê-sus đến lần đầu làm một Đầy tớ chịu khổ theo Ê-sai 53 và một vị Vua khiêm nhường theo Xa-cha-ri 9:9. Hai thời kỳ của người Do thái, thời kỳ gian ác và thời kỳ công bình, trùng lặp nhau. Chúa Jê-sus đang trị vì trong tâm lòng những người tin Chúa, nhưng một ngày nào đó sẽ cai trị toàn cả cõi sáng tạo. Ngài sẽ đến như Cựu ước đã tiên đoán! Những người tin Chúa sống trong tình trạng “đã rồi” nhưng “chưa hết” của vương quốc Đức Chúa Trời (xem Gordon D. Fee và Douglas Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 131-134).

▣ **“không dựa vào lời nói, nhưng dựa vào quyền năng”** Câu này cũng giống như một châm ngôn của người Mỹ: “ hành động kêu to hơn lời nói” .

4:21 “roi” , giống như cái gậy của thầy giáo (theo 4:15). Hội thánh Cô-rin-tô muốn gì: Muốn Phao-lô đến như một người cha nghiêm khắc kỷ luật, hay như một người cha yêu thương tha thứ? Hành động đáp ứng của họ sẽ quyết định thái độ của Phao-lô khi ông đến

▣ **“một tinh thần dịu dàng”** trong cuốn *Synonyms of the Old Testament* Robert Girdlestone có lời bàn luận thú vị như sau về thuật ngữ “linh” trong Tân Ước (trang 61-63).

1. Linh dữ
2. Tâm linh con người
3. Chúa Thánh Linh
4. những gì mà Đức Thánh Linh tạo nên trong và qua linh con người:
 - a. ‘tinh thần nô lệ và tinh thần làm con nuôi’ - Rô ma 8:15
 - b. ‘tinh thần dịu dàng’ - I Cô rin tô 4:21
 - c. ‘tâm linh đức tin, lòng tin’ - II Cô rin tô 4:13
 - d. ‘linh của sự khôn ngoan và mặc khải trong kiến thức của Ngài ’ - Ê phê sô 1:17
 - e. ‘không bởi tinh thần sợ hãi nhưng tinh thần mạnh mẽ, yêu thương và tự chủ.’ - II Tim. 1:7
 - f. ‘thần linh sai lầm và thần linh chân lý’ - I Giăng 4:6”

Xem ghi chú khác về “linh” / “spirit” ở câu II Cô rin tô 4:13.

The Jerome Bible Commentary, NT, p. 260, cho rằng câu 21 là sự gọi nhớ tới Gióp 37:13.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao tín đồ không được phán xét mình hay cho phép người khác phán xét mình? Điều này liên hệ gì đến sự Co-độc làm chúng?

2. Các câu 6-13, nói gì về động cơ và nếp sống của người phục vụ thời nay ?
3. Định nghĩa khái niệm Vương quốc Đức Chúa Trời.”
4. Xác định và giải thích sự mỉa mai châm biếm của Phao-lô trong chương này.

I CÔ-RIN-TÔ 5

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
		Hỗn loạn ở Cô-rin-tô (5:1-6:20)		
Phán xét gian dâm	Gian dâm coi thường hội thánh	Một trường hợp kỷ luật trong hội thánh	Gian dâm trong hội thánh	Loạn luân ở Cô-rin- tô
5:1-8	5:1-8	5:1-2 5:3-5 5:6-8	5:1-5 5:6-8	5:1-5 5:6-8
	Gian dâm phải bị phán xét			
5:9-13	5:9-13	5:9-13	5:9-11 5:12-13	5:9-13a 5:13b

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

NỀN TẢNG THẦN HỌC CHO VIỆC KỶ LUẬT TRONG HỘI THÁNH

- A. Đây là một trong các đoạn Tân Ước về kỷ luật trong hội thánh. (theo I Cô rin tô 5:2,7,13; II Cô rin tô 2:5-7; II Thê sa lô ni ca 3:14-15; I Tim. 1:20; Tít 3:10).
- B. Kỷ luật hội thánh bao gồm 3 mục đích.
 1. Bảo toàn uy tín và sự thanh liêm của hội thánh
 2. Giúp kỷ luật và hồi phục một tín đồ sai phạm, (theo II Cô rin tô 2:5-11; II Thê sa lô ni ca 3:14-15)
 3. Để tín đồ khác không theo bước phạm tội, (theo I Tim. 5:20)
- C. Cách sử dụng theo giai đoạn.
 1. đầu tiên, tiếp cận riêng tư, nếu không thành công thì kỷ luật cá nhân, (theo Ma thi ơ 18:15; Ga la ti 6:1; II Thê sa lô ni ca 3:14-15; Tít 3:10)

2. thứ hai, tiếp cận trong nhóm nhỏ, (theo Ma thi ơ 18:16)
3. Thứ ba công khai loại bỏ khỏi sự thông công các tín đồ, (theo Ma thi ơ 18:17; I Cô rin tô 5:1; I Tim. 1:20)
4. Mục đích luôn luôn là ăn năn và hồi phục, chứ không phải là cách ly và trừng phạt, (theo II Cô rin tô 2:6-8; Ga la ti 6:1)

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 5:1-2

Tôi đã nghe báo rằng giữa anh chị em có sự gian dâm, một sự gian dâm mà ngay cả giữa vòng người ngoại cũng không có như vậy: có kẻ đã ăn nằm với vợ kế của cha mình.² Thế mà anh chị em còn lên mình kiêu ngạo! Lẽ ra anh chị em phải buồn rầu hầu loại trừ kẻ làm điều loạn luân đó khỏi giữa anh chị em mới đúng

5:1 “nghe báo rằng”, Anh ngữ là “actually”, tiếng the Hy-lạp là *holōs*, một hình thức ít dùng có mặt vài lần trong I Cô-rin-tô (theo 5:1; 6:7; 15:29). Nghĩa chính là “toàn thể”, hàm ý là “được biết rộng ra”, “loạn truyền” (theo NJB). Đây là một trong các nguyên nhân khiến Phao-lô bực mình đối với sự loạn luân hiển nhiên như vậy. Hội thánh Cô-rin-tô còn tự hào và việc này được loạn truyền khắp các hội thánh khác. Phao-lô phải hành sử sự việc và thái độ việc không thể chấp nhận của hội thánh này, kéo nó gây ảnh hưởng tiêu cực đối với các hội thánh khác, (tức là qua nguyên tắc lên men, theo các câu 6-8).

▣ **“sự gian dâm”** Thuật ngữ Hy-lạp “*porneia*” nói về các hình thức lỏng lẻo tình dục. Chúng ta có được từ “pornography” trong Anh ngữ, là hình ảnh kích dục. Cô-rin-tô là thành phố nổi tiếng về tình dục bừa bãi. Đến người ngoại bang dân tộc khác cũng sùng sốt về sự hành dục thác loạn ở Cô-rin-tô. Xem Bruce W. Winter, *After Paul Left Cô-rin-tô*.

Trong Cựu Ước có sự phân biệt giữa sự “ngoại tình” của hai đối tác, trong đó ít nhất một người trong hai người đã lập gia đình và sự “gian dâm” của hai người độc thân. Nhưng trong Tân Ước tiếng Koine Hy-lạp (theo Công Vụ 15:20,29) “gian dâm” ám chỉ tất cả mọi hình thức tình dục không hợp pháp (tức là ngoại tình, gian dâm, đồng tính và quan hệ với súc vật). Đây là sự vi phạm luật Mô-sê trong Lê vi ký 18:8; Phục truyền 27:20.

▣ **“một sự gian dâm mà ngay cả giữa vòng người ngoại cũng không có như vậy”** Tội loạn luân bị nghiêm cấm trong luật Mô-sê (theo Lê vi ký 18:8 và Phục truyền 22:30), nhưng sự việc này còn gây sùng sốt cho cả người vô luân ngoại bang ở Cô-rin-tô. Nó đã đi quá xa so với tiêu chuẩn xã hội La-mã thế kỷ thứ nhất, (theo Gaius, *Inst. I*, 63 và *Oxford Classical Dictionary* 8, 539-540).

▣ **“người ngoại”**

RVV 11	“ các dân ngoại”
VI 1934	“ người ngoại đạo”
NASB, NKJV	“dân ngoại”
NRSV	“vô đạo”
TEV	“dân man rợ, ”
NJB	“dân ngoại”

Phao-lô dùng các thuật ngữ này trong hàm ý đặc biệt. Cựu Ước phân biệt rõ ràng dân Do-thái và dân ngoại bang. Từ “các dân” thường mang ý nghĩa tiêu cực. Phao-lô thường dùng chữ “dân ngoại” ám chỉ người vô tín nói chung, trong đó có nhiều người không phải là Do-thái.

▣ **“Có kẻ đã ăn nằm với vợ kế của cha mình”**

RVV 11	“có kẻ đã ăn nằm với vợ kế của cha mình!”
VI 1934	“có kẻ lấy vợ của cha mình”
NASB	“rằng ai đó có vợ của cha mình”

NKJV	"mà một người có vợ của cha mình"
NRSV	"cho một người sống chung chạ với vợ của cha mình"
TEV	"mà một người đàn ông ngủ với mẹ kế của mình"
NJB	"mà một trong các người sống chung chạ với mẹ kế của mình"

Rõ ràng đây là câu chuyện một người chung chạ với mẹ kế của mình trong ba tình huống:

1. Tán tỉnh lôi kéo mẹ kế khỏi cha mình.
2. Ăn nằm với mẹ kế đã bị cha mình li dị
3. Chung chạ với mẹ kế góa bụa.

5:2 câu này có thể chứa đựng ba câu hỏi, hoặc ba câu kết luận, (theo bản dịch NASB, NKJV và Việt ngữ), hoặc sự phối hợp cả ba (theo bản dịch NRSV, TEV, NJB, NIV).

▣ **"Thế mà anh chị em còn lên mình kiêu ngạo"**

RVV11	"thế mà anh em còn vênh vang"
VI 2934	"Anh em còn lên mình kiêu ngạo"
NASB	"Anh chị em đã trở nên kiêu ngạo"
NKJV	"anh chị em tự thổi phồng"
NRSV	"anh chị em kiêu ngạo"
TEV	"Vậy làm sao các người có thể tự hào?"
NJB	"Và các người đầy tư tưởng coi mình quan trọng lắm"

Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**, các thuật ngữ "tự thổi phồng" được dùng nhiều lần trong thư cho Cô-rin-tô (theo 4:6,18,19; 5:2; 8:1; 13:4; II Cô rin tô 12:20). Động từ liên hệ **DẠNG NÓI VÒNG THÌ HOÀN THÀNH**, nói về một tình trạng ổn định. Tình trạng ổn định của tính kiêu ngạo trở nên nan đề của hội thánh Cô-rin-tô (cả hội thánh, chứ không phải chỉ cá nhân, được thấy qua quan sát đại và động từ số nhiều). Cả một tập thể cảm thấy tự hào về chuyện này, vì những lý do có thể sau đây:

1. Theo văn cảnh người hội thánh này coi đây là ví dụ điều mới lạ mà sự cứu rỗi đem lại
2. Theo lời dạy của thầy Ra-bi người Do-thái, Aqibah, minh họa người mới cải đạo là một cá nhân mới mới (tức là A. T. Robertson, *Word Pictures in the New Testament*, p. 111), vì vậy đây không phải loạn luân, nhưng là "sự tự do của Đấng Christ".

▣ **"Lẽ ra anh chị em phải buồn rầu"**

RVV11	"Đáng ra anh em phải than khóc"
VI 1934	"Anh em chẳng từng buồn rầu"
NASB	"và thay vào đó đã không thương tiếc "
NKJV	"và chẳng thà vậy đã không than khóc"
NRSV	"Chẳng thà vậy, các người không nên than vãn sao?"
TEV	"Ngược lại, anh chị em nên bị tràn ngập nỗi buồn"
NJB	"sẽ tốt hơn nếu anh chị em đau buồn một cách cay đắng"

Từ Hy-lạp (tức là *pentheò*, theo Ma thi ơ 5:4; 9:15; II Cô rin tô 12:21; Gia-cơ 4:9) được dùng để than khóc người chết. (theo Khải huyền 18:8,11). Trong xã hội Do-thái, than khóc để bày tỏ thương tiếc người quá cố, tai họa, hoặc lộng ngôn. (theo Mác 14:63).

▣ **"hầu loại trừ kẻ làm điều loạn luân đó khỏi giữa anh chị em mới đúng"**

RVV11	"loại trừ kẻ làm điều đó ra khỏi anh em"
VI 1934	"hầu cho kẻ phạm tội đó bị trừ bỏ khỏi vòng anh em thì hơn"
NASB	"nên bị loại bỏ khỏi vòng các người"
NKJV	"đáng lẽ bị lấy đi từ các anh chị em"

NRSV "nên được gỡ bỏ từ các anh chị em"

TEV "nên bị trục xuất khỏi buổi nhóm của anh chị em"

NJB "được đẩy ra khỏi cộng đồng"

Đây là LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẤN) THỰ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, nghĩa là “nhắc lên và đem đi” mang hàm ý sự phán xét (theo Ma thi ơ 24:39) và hủy diệt (theo Giăng 11:48). Ba mục đích của kỷ luật hội thánh là

1. Thanh tẩy (tội lỗi và hồi phục uy tín của hội thánh địa phương)
2. Thay đổi và chuộc lại tín đồ phạm tội, có thể câu 5 (cũng thuật ngữ này được dùng trong Lu ca 23:18)
3. tín đồ khác lấy đó làm gương, kính sợ Đức Chúa Trời và không phạm tội nữa

BẢN DỊCH 2011 5:3-5

³Về phần tôi, tuy vắng mặt trong thân xác nhưng hiện diện bằng tinh thần; và như thể tôi đã hiện diện, tôi tuyên án kẻ làm việc loạn luân ấy⁴ nhân danh Đức Chúa Chúa Giê-su, Chúa chúng ta. Khi anh chị em họp lại với nhau, có tôi hiện diện với anh chị em bằng tinh thần, cùng với quyền năng của Đức Chúa Chúa Giê-su, Chúa chúng ta, ⁵anh chị em hãy phó người ấy cho Sa-tan để nó hủy diệt xác thịt, hầu tâm linh người ấy có thể được cứu trong ngày của Đức Chúa Chúa Giê-su.

5:3-5 Phân đoạn này mang tính tòa án. Phao-lô coi “khi anh chị em họp lại” là “tòa án hội thánh” (theo Gia-cơ 2:1-4). Trong thời buổi ban đầu, hội thánh được tổ chức theo lối nhà hội của người Do-thái, cả về mặt quản trị và thờ phượng. Có nhiều người bị dứt phép thông công khỏi nhà hội. .

5:3 “tuy vắng mặt trong thân xác nhưng hiện diện bằng tinh thần”, đây là những ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, cho thấy Phao-lô tự ý thức được thẩm quyền sứ đồ trên mình, (theo các câu 3 & 5). Tuy vậy xin để ý Phao-lô muốn hội thánh đồng tình với quyết định của ông, (theo câu 4).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT “LINH” (*pneuma*) TRONG TÂN ƯỚC

Spirit (*pneuma*) in the New Testament

Thuật ngữ Hy-lạp “linh” được dùng trong nhiều cách trong Tân Ước. Sau đây là vài đại diện và thí dụ.

A. Về Ba Ngôi Đức Chúa Trời

1. Đức Chúa Cha (xem Giăng 4:24)
2. Đức Chúa Con (xem Ro-ma. 8:9-10; 2 Cô-rin-tô. 3:17; Ga-la-ti 4:6; 1 Phi-ê-rơ. 1:11)
3. Đức Thánh Linh (xem Mác 1:11; Ma-thi-ơ. 3:16; 10:20; Giăng 3:5,6,8; 7:39; 14:17; Công vụ 2:4; 5:9; 8:29,35; Ro-ma. 1:4; 8:11,16; 1 Cô-rin-tô. 2:4,10,11,13,14; 12:7)

B. Về linh lực sự sống trong con người

1. của Chúa Giê-su (xem Mác 8:12; Giăng 11:33,38; 13:21)
2. của nhân loại (xem Ma-thi-ơ. 22:43; Công vụ 7:59; 17:16; 20:22; Ro-ma. 1:9; 8:16; 1 Cô-rin-tô. 2:11; 5:3-5; 7:34; 15:45; 16:18; 2 Cô-rin-tô. 2:13; 7:13; Phi-líp. 4:23; Cô-lô-sê. 2:5)

C. về lãnh vực thuộc linh

1. các linh
 - a. tốt (tức là thiên sứ, xem Công vụ 23:8-9; Hê-bơ-rơ 1:14)
 - b. xấu (tức là quỷ, xem Ma-thi-ơ. 8:16; 10:1; 12:43,45; Công vụ 5:16; 8:7; 16:16; 19:12-21; Ê-phê-sô. 6:12)
 - c. ma (xem Lu-ca 24:37)
2. phán xét thuộc linh (xem Ma-thi-ơ. 5:3; 26:41; Giăng 3:6; 4:23; Công vụ 18:25; 19:21; Ro-ma. 2:29; 7:6; 8:4,10; 12:11; 1 Cô-rin-tô. 14:37)
3. những gì thuộc linh (xem Giăng 6:63; Ro-ma. 2:29; 8:2,5,9,15; 15:27; 1 Cô-rin-tô. 9:11; 14:12)
4. ân tứ thuộc linh (xem 1 Cô-rin-tô. 12:1; 14:1)
 2. linh cảm bởi Thánh Linh. (xem Ma-thi-ơ. 22:43; Lu-ca 2:27; Ê-phê-sô. 1:17)
 3. thân thể thuộc linh (xem 1 Cô-rin-tô. 15:44-45)

D. Mô tả đặc điểm

1. thái độ của thế gian (xem Ro-ma. 8:15; 11:8; 1 Cô-rin-tô. 2:12)
2. quá trình tư duy của con người (xem Công vụ 6:10; Ro-ma. 8:6; 1 Cô-rin-tô. 4:2)

E. về lãnh vực thuộc thể

1. gió (xem Ma-thi-ơ. 7:25,27; Giăng 3:8; Công vụ 2:2)
2. hơi thở (xem Công vụ 17:25; 2 Thê-sa-lô-ni-ca. 2:8)

Rõ ràng ý nghĩa của từ thuật này phải được hiểu trong ánh sáng ngữ cảnh gần gũi. Có vài nghĩa bóng có thể hướng về (1) thể giới thuộc thể; (2) thể giới vô hình; (3) một nhân vật trong thể giới thuộc thể hoặc thuộc linh.

Chúa Thánh Linh là một Thành Phần trong Ba Ngôi, hành động hết sức tích cực trong giai đoạn lịch sử này. Tân Kỷ Nguyên của Đức Thánh Linh đã đến. Tất cả những gì tối đẹp, thánh khiết, công chính đều liên hệ tới Ngài. Sự hiện diện, ân tứ và chức vụ của Chúa Thánh Linh đóng vai trò quan trọng bậc nhất cho sự tăng trưởng thành công của Vương Quốc Đức Chúa Trời. (xem Giăng 14 và 16). Chúa Thánh Linh không lôi kéo sự vinh hiển về mình nhưng về Chúa Giê-su (xem Giăng 16:13-14). Ngài cáo trách, thuyết phục, cảm hóa, làm phép báp-tem và làm trưởng thành tất cả Cơ-độc Nhân. (xem Giăng 16:8-11).

▣ **“tôi tuyên án kẻ làm việc loạn luân ấy”** LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH. Phao-lô áp dụng thẩm quyền ngay trong khi vắng mặt và quyết định của ông là quyết định cuối cùng

5:4 “nhân danh Đức Chúa Chúa Giê-su” Đây là cách nói của người Do-thái, xác nhận uy tín và quyền năng của Đấng Christ là nguồn thẩm quyền sứ đồ của Phao-lô. Phao-lô đại diện và bắt chước Chúa Giê-su.

Có những sự khác biệt về cụm từ “nhân danh...” trong các bản tiếng Hy-lạp.

1. “Nhân danh Chúa Giê-su của chúng ta” trong các bản chữ lớn B, D*
2. “Nhân danh Chúa Giê-su Christ” trong các bản chữ lớn !
3. “Nhân danh Chúa Giê-su Christ của chúng ta” trong các bản chữ lớn D², F, G
4. “chúng ta” trong bản Lectionary 1021 (12th century)
5. “Nhân danh Chúa Giê-su Christ Lord chúng ta” trong các bản chữ nhỏ 81 (11th century) (Thánh Kinh Liên hội UBS⁴) cho rằng khó biết được đây là cụm từ nguyên thủy, nhưng thích chọn khả năng đầu tiên hơn. Tương tự là nan đề về sự khác biệt giữa các bản sao trong câu 5 và câu 11.
1. “Chúa” trong bản MSS P⁴⁶, B
2. “Chúa, Chúa Giê-su” in MS !
3. “Chúa, Chúa Giê-su Christ” in MS D
4. “Chúa, Chúa Giê-su Christ” của chúng ta trong bản MSS A, F, G, P
5. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ coi khả năng #1 gần như chắc chắn.

5:5 “phó người ấy cho Sa-tan để nó hủy diệt xác thịt” “phó” là thuật ngữ Hy-lạp *paradidōmi*, dùng trong Phúc âm về việc trao ai cho chính quyền con người để phạt, (theo Ma thi ơ 4:12; 5:25; 10:4,17; 18:34; 20:19; 26:15; 27:2,18,26) và trong Rô-ma, (theo 1:24,26,28) về việc trao ai cho thẩm quyền thuộc linh xấu. Văn cảnh ở đây nói về Sa-tan).

Tương tự như trong I Tim. 1:20. Có nhiều tranh luận giữa các học giả về những gì liên hệ ở đây: Phải chăng sự trừng phạt thuộc thể, “bị chết” như trong Công Vụ 5 và I Cô rin tô 3:17; 11:30. Hay là hoàn toàn dứt phép thông công, đẩy người mắc tội và vòng tay ma quỷ, tức là thể gian, (theo Giăng 12:31; 16:11; I Cô rin tô 4:4; I Giăng 5:19), khi sự xa cách Đức Chúa Trời và con dân Ngài khiến họ ăn năn quay về và tránh bị đoán phạt thời chung kết. Phao-lô coi thể gian là cõi nự trị của Sa-tan, (theo Ê phê sô 2:2). Những sự dữ trên thể gian như chết chóc, bệnh hoạn, mất mát được cho là do Sa-tan gây ra, (theo II Cô rin tô 12:7; I Thê sa lô ni ca 2:18). Cũng có thể “xác thịt” ám chỉ bản ngã tình dục băng hoại của nhân loại từ A-đam, Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: “Hiện thân điều ác” / Personal Evil ở câu 7:5.

Về “xác thịt” xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:26.

▣ **“hầu tâm linh người ấy có thể được cứu”** Kỷ luật trong hội thánh phải luôn hướng về sự cứu chuộc và hồi phục, chứ không hướng về sự báo thù, (theo II Cô rin tô 2:5-11; II Thê sa lô ni ca 3:14-15). Hàm ý từ Cựu Ước của từ “được cứu” là cứu khỏi hoạn nạn. Người mắc tội ở đây là thành viên của hội thánh, là người đã được cứu

về phần linh hồn. Anh ta không cần được cứu thuộc linh, nhưng cần được giải cứu khỏi hoàn cảnh.

Nhiều khi Phao-lô viết về thuộc thể đối nghịch với thuộc linh, (ví dụ, Rô ma 8:1-11). Có hai thực tại, hai thẩm quyền, hai quan điểm hai sự hứa nguyện trung tín, (theo Ma thi ơ 6:19-34; I Giăng 2:15-17).

Lại còn có một chủ đề thuộc linh trong câu 5:5 Sa-tan là công cụ của Đức Chúa Trời, phục vụ mục đích cứu chuộc của Ngài. Trong Cựu Ước Sa-tan là kẻ thù của con người, nhưng là đầy tớ của Đức Chúa Trời, (theo A. B. Davidson, *An Old Testament Theology*, trang 300-306). Mỗi liên hệ trở nên căng thẳng hơn trong Tân Ước, Sa-tan trở nên kẻ thù của Đức Chúa Trời, nhưng vẫn là đầy tớ của Ngài một cách miễn cưỡng. Công việc của Sa-tan trong câu 5 là đem người phạm tội quay lại với sự cứu rỗi tuyệt đối.

▣ **“trong ngày của Đức Chúa Trời Giê-su”** Nói về bối cảnh tận thế, là ngày Chúa tái lâm. Đức Chúa Trời tạm thời xét đoán Cơ-đốc nhân trong câu 11:30-32; Công Vụ 5 và I Tim. 1:20. Phải chăng văn cảnh nói về (1) sự chết thuộc thể, nhưng cứu chuộc ngày tận thế, 1:8, hay (2) sự cứu chuộc tùy thuộc vào mức độ ăn năn?

Sự nhấn mạnh Lai Thế học được thấy trong I Cô-rin-tô (theo 1:7-8; 3:13; 4:5; 5:5; 6:14; 11:26; 13:12; 15:50-54; 16:22). Có thể nạn đề của hội thánh Cô-rin-tô bao gồm việc kết hợp Tri-hệ giáo sơ khởi (Nhị nguyên luận) với “Lai Thế học thực tế” (cho rằng ngày tận thế đã thành hiện thực). Họ cho rằng họ đã đạt đến đỉnh cao thuộc linh (theo 4:7-10) và phần xác thịt là xấu xa (theo triết học Hy-lạp) và vì vậy nếp sống không quan trọng tới vấn đề thuộc linh. Phao-lô phản biện ý nghĩ này qua:

1. Xác nhận toà án cả trong THÌ TƯƠNG LAI và THÌ HIỆN TẠI (theo 5:5)

2. Chỉ ra sự sai trái của việc loạn luân trong vòng tín đồ. (theo các câu 5-6)

Hãy để ý danh hiệu Ngày của Đức Giê-hô-va trong Cựu Ước được dùng ám chỉ ngày của Chúa Giê-su (theo 1:8; II Cô rin tô 1:14; I Thê sa lô ni ca 5:2; II Thê sa lô ni ca 2:2; II Tim. 4:8). Đây là cách các tác giả Tân Ước xác nhận ngôi vị Thần Linh của Chúa Giê-su Na-xa-rét.

BẢN DỊCH 2011 5:6-8

⁶Điều anh chị em khoe khoang chẳng có gì tốt đẹp. Anh chị em không biết rằng một chút men làm dậy cả đồng bột sao? ⁷Hãy loại sạch men cũ, để anh chị em thành một đồng bột mới, như anh chị em là bột không men, vì Đấng Christ là Con Chiên của Lễ Vượt Qua đã được dâng làm con vật hiến tế cho chúng ta rồi. ⁸Thế thì chúng ta hãy ăn mừng thánh lễ, không với men cũ, không với men hiểm ác và gian tà, nhưng với bánh không men của sự ngay thật và chân thành

5:6 “Điều anh chị em khoe khoang chẳng có gì tốt đẹp” Câu này giúp chúng ta hiểu thái độ của hội thánh Cô-rin-tô. Họ phô trương “sự tự do mới”. Họ tiếp nhận tự do và phước hạnh, nhưng không cung cấp một lời chứng tốt về Phúc Âm cho cộng đồng.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ KHOE MÌNH boasting

Những từ ngữ này *kauchaomai*, *kauchēma*, và *kauchēsis* được Phao lô dùng khoảng 35 lần và chỉ 2 lần trong các sách Tân ước còn lại (đều trong Gia-cơ). Nó được sử dụng chủ yếu trong I và II Cô-rinh-tô.

Có hai lẽ thật chính liên quan đến sự khoe mình.

A. Không xác thịt nào khoe mình trước mặt Đức Chúa Trời (I Cô-rinh-tô 1:29; Ê-phê-sô 2:9)

B. Người tin Chúa nên khoe mình trong Chúa (I Cô-rinh-tô 1:31; II Cô-rinh-tô 10:17, Giê-rê-mi 9:23-24)

Vì vậy, có những sự khoe mình chính đáng và không chính đáng (ví dụ như kiêu căng)

A. Chính đáng:

1. Về sự hy vọng vinh quang (Rô-ma 4:2)

2. Trong Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus (Rô-ma 5:11)

3. Về thập tự của Đấng Christ (chủ đề chính của Phao lô, I Cô-rinh-tô 1:17-18; Ga-la-ti 6:14)

4. Phao lô khoe mình về:

a. Mục vụ không đòi hỏi lương hưởng của ông (I Cô-rinh-tô 9:15,16; II Cô-rinh-tô 10:12)

b. Thẩm quyền của ông từ Đấng Christ (II Cô-rinh-tô 10:8:12)

c. Ông không huênh hoang về công việc của những người khác (như một số người ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 10:15)

- d. Di sản về chủng tộc (như một số ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 11:17; 12:1,5,6).
- e. Các Hội thánh của ông
 - (a) Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 7:4,14:8;24; 9:2; 11:10)
 - (b) Tê-sa-lô-ni-ca (II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4)
- f. Niềm tin nơi sự an ủi và giải cứu của Đức Chúa Trời (II Cô-rinh-tô 1:12)

B. Không chính đáng:

1. Liên quan đến di sản Do thái (Rô-ma 2:17,23; 3:27; Ga-la-ti 6:13)
2. Một số người ở Hội thánh Cô-rinh-tô khoe khoang:
 - a. Về con người (I Cô-rinh-tô 3:21)
 - b. Về sự khôn ngoan (I Cô-rinh-tô 4:7)
 - c. Về sự tự do (I Cô-rinh-tô 5:6)
3. Các giáo sư giả tìm cách khoe khoang trong Hội thánh ở Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 11:12)

▣ **“Anh chị em không biết”** Đây là câu thường dùng của Phao-lô ám chỉ những điều mà tín đồ đáng lẽ đã biết từ trước, nhưng bởi vì hành động và thái độ của họ khiến họ đã quên, (theo Rô ma 6:16; 11:2; I Cô rin tô 3:16; 5:6; 6:2,3,9,15,19; 9:13,24).

▣ **“một chút men”** Đây là câu châm ngôn Do-thái về chất men, (theo Ma thi ơ 16:6,12; Ga la ti 5:9), thường trong hàm ý tiêu cực về quá trình hủy hoại, lên men. Tuy nhiên cũng có lúc nó được sử dụng một cách tích cực, (theo Ma thi ơ 13:33; Lu ca 13:20-21), Ý nghĩa tùy theo mối liên hệ với văn cảnh.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: MEN

Leaven

Thuật ngữ “men” (*zumē*) được dùng trong hai hàm ý trong cả Cựu Ước và Tân Ước:

1. Nói về sự hư hoại, vì vậy là biểu tượng điều ác
 - a. Xuất Hành 12:15; 13:3,7; 23:18; 34:25; Lê vi ký 2:11; 6:17; Phục truyền 16:3
 - b. Ma thi ơ 16:6,11; Mác 8:15; Lu ca 12:1; Ga la ti 5:9; I Cô rin tô 5:6-8
2. Nói về sự gây ảnh hưởng, vì vậy không nhất thiết phải là biểu tượng điều ác.
 - a. Lê vi ký 7:13; 23:17; A-mốt 4:5
 - b. Ma thi ơ 13:33; Lu ca 13:20-21

Chỉ văn cảnh mới quyết định được ý nghĩa của thuật ngữ “men”, (và của mọi từ vựng khác!)

5:7 “Hãy loại sạch men cũ” MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Câu này gợi nhớ phong tục của người Do-thái, bỏ đi các men ra khỏi nhà nhân dịp lễ Vượt Qua (theo Xuất Hành 12:15). Đây là nghi lễ hàng năm biểu hiện sự ăn năn.

▣ **“để anh chị em thành một đồng bột mới, như anh chị em là bột không men”**

RVV11 “để anh em có thể trở thành một đồng bột mới không men”

VI 1934 “hầu cho anh em trở nên bột nhồi mới không men”

NASB “để anh chị em có thể là một khối bột mới, như thực sự là bột không men”

NKJV “để anh chị em có thể là một khối bột mới, vì anh chị em đang thực sự không men”

NRSV “để anh chị em có thể có một lô bột mới, như anh chị em thực sự không men”

TEV “để anh chị em sẽ được hoàn toàn tinh khiết. Sau đó, giống như một lô bột mới không chứa bất kỳ men nào, như tôi biết anh chị em đang thực sự là vậy”

NJB “để anh chị em có thể là bột mới, như anh chị em đang là vậy”

Phao-lô thường liên hệ “mạng lệnh đạo đức” với “miêu tả đặc thù”. Về vị trí chúng ta đã là người của Chúa. chúng ta phải trở nên giống Chúa trong nếp sống đạo. Bây giờ là người nên thánh (không dính men), nhưng trong chung kết, chúng ta sẽ là tạo vật hoàn toàn mới, (bột mới).

- ▣ “**vì Đấng Christ là Con Chiên của Lễ Vượt Qua đã được dâng làm con vật hiến tế cho chúng ta rồi**”
- RVV11** “**Vì Đấng Christ, Chiên Con lễ Vượt Qua của chúng ta đã được dâng làm sinh tế rồi**”
- VI 1934** “**Vì Đấng Christ là con sinh lễ Vượt Qua của chúng ta, đã bị giết rồi.**”
- NASB** “**vì Đấng Christ , chiên con lễ Vượt Qua của chúng ta cũng đã hy sinh**”
- NKJV** “**vì Đấng Christ , chiên con lễ Vượt Qua của chúng ta, đã hy sinh cho chúng ta**”
- NRSV** “**Vì lễ Vượt Qua đã sẵn sàng, bây giờ Đấng Christ , con chiên Lễ Vượt Qua đã hy sinh**”
- TEV** “**Vì lễ Vượt Qua của chúng ta đã sẵn sàng, bây giờ Đấng Christ, con chiên Vượt Qua của chúng ta, đã hy sinh**”
- NJB** “**vì chiên con lễ Vượt Qua của chúng ta đã bị giết, đó là, Đấng Christ ”**

Phao-lô liên hệ sự chết của Đấng Christ với khái niệm chiên con Lễ Vượt Qua trong Cựu Ước , (theo Xuất Hành 12:15 và các câu tiếp; 13:7). Đây là một trong vài chỗ mối liên hệ này được nhấn mạnh

1. Giảng Báp-tít thấy mối liên hệ này và xưng nhận Chúa Giê-su là “Chiên Con của Đức Chúa Trời, Đấng cất tội lỗi của thế gian đi” in Giảng 1:29.
2. Giảng 19:36 dẫn chứng Lễ Vượt Qua từ Xuất Hành 12:46.

5:8 “Thế thì chúng ta hãy ăn mừng thánh lễ”, LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI hay **LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) KHÍCH LỆ**, kêu gọi hành động.

Câu 5:7 liên hệ với ngày kiêng ăn trong Cựu Ước (theo Leviticus 16), được gọi là Ngày Đại lễ Chuộc Tội, còn các câu 7b và 8 liên hệ tới Lễ Vượt Qua (theo Exodus 12). Nó ám chỉ nếp sống đạo liên tục bởi Đấng Christ ở trong chúng ta và làm việc qua chúng ta, với những yếu tố bất ngờ, (tức là **LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN)**).

▣ “**không với men cũ**”, Giao ước mới trong Đấng Christ loại bỏ mọi sự kiêu ngạo khoe khoang của con người, bởi sự chết của Chúa Giê-su là đầu nguồn của mọi mặc khải Kinh thánh, (theo Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chiên 36:22-38).

▣ “**không với men hiểm ác và gian tà**” Trong văn cảnh và bởi tương phản, Phao-lô xác nhận dụng ý và hành động xấu của các lãnh đạo phe đảng trong hội thánh tại gia ở Cô-rin-tô.

▣ “**nhưng với bánh không men của sự ngay thật**” Đây là một dạng từ ghép “ánh sáng mặt trời” và “xét đoán”. Hàm ý là trình bày trong ánh sáng những động cơ tinh khiết, không hề giấu diếm (theo 5:8; II Cô-rin-tô 1:12; 2:17; Phi-líp 1:10; II Phi-ê-rơ 3:1).

▣ “**và chân thành**” Từ gốc là *alētheia* có nghĩa phơi bày, bóc vỏ, bày tỏ rõ ràng,” tương đồng với “chân thành”. Phao-lô quan tâm đến động cơ! Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu II Cô-rin-tô 13:8.

BẢN DỊCH 2011 5:9-13

⁹Trong thư tôi viết gửi cho anh chị em, tôi có dặn đừng giao tiếp với những kẻ gian dâm. ¹⁰Tôi không có ý nói phải đoạn giao với những kẻ gian dâm trong thế gian này, hay với những kẻ tham lam và trộm cướp, hay với những kẻ thờ thần tượng đê u, vì nếu vậy thì anh chị em phải ra khỏi thế gian này. ¹¹Nhưng ý tôi viết cho anh chị em là đừng giao tiếp với những người nào được gọi là anh chị em nhưng gian dâm, tham lam, thờ thần tượng, chưởi rủa, say sưa, hoặc lừa đảo; đừng ăn chung với những người như thế. ¹²Xét xử những người ngoài nào phải là việc của tôi sao? Không phải anh chị em xét xử những người trong hội thánh sao? ¹³Những người ngoài, Đức Chúa Trời sẽ xét xử. **HÃY LOẠI BỎ KẸ TỘI LỖI KHỎI ANH CHỊ EM.**

5:9 “Trong thư tôi viết gửi cho anh chị em” Phao-lô có thể đang nói về một lá thư bị mất. (theo A, T, Robertson, *Word Pictures in the New Testament* , p. 115 và M. R. Vincent, *Word Studies in the New Testament* , p. 769). (theo Col. 4:16) hoặc cũng có thể nói về một lá thư đang viết (theo 9:15), tức là I Cô-rin-tô, (theo câu 11). Xem phần giới thiệu I Cô-rin-tô, VII. C.

▣ **“những kẻ gian dâm”** Thuật ngữ ghép tiếng Hy-lạp *pornos* (kẻ gian dâm) (theo 5:9,10,11; 6:9), liên hệ tới “sự trái đạo đức” (tức là *porneia* theo 5:1 [hai lần]; 6:13,18; 7:2; II Cô-rin-tô 12:21) và “hành động trái đạo đức” (tức là *porneuō*, theo 6:18; 10:8).

Những tín đồ mới ở Cô-rin-tô hầu hết là người ngoại bang, (có thể người Rô-ma). Người ngoại bang thờ phượng với sự say rượu và dâm dục tại các đền thờ thần linh của họ, cũng như tại các buổi tiệc tùng, hội hè công cộng và cá nhân. Đức tin mới của họ còn bị hoen ố bởi thực hành trong quá khứ.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC TÍNH XẤU VÀ TÍNH TỐT TRONG TÂN ƯỚC
Vices and virtues in the New Testament

Bảng liệt kê những thói xấu và nét tốt thường thấy trong Tân ước. Những điều này thường phản ánh các thói nét của văn hóa (Hy Lạp) và Do thái. Danh sách những thói nét tương phản này được liệt kê sau đây:

	<u>Những thói xấu</u>	<u>Những nét tốt</u>
1. Phao lô	Rô-ma 1:28-32 Rô-ma 13:13 I Cô-rinh-tô 5:9-11 6:10 II Cô-rinh-tô 12:20 Ga-la-ti 5:19-21 Ê-phê-sô 4:25-32 5:3-5 ---	--- Rô-ma 2:9-21 --- I Cô-rinh-tô 6:6-9 II Cô-rinh-tô 6:4-10 Ga-la-ti 5:22-23 --- --- Phi-líp 4:8-9 Cô-lô-se 3:12-14 --- ---
2. Gia-cơ	II Ti-mô-thê 1:9-10 6:4-5 II Ti-mô-thê 2:22a, 23 Tít 1:7, 3:3	II Ti-mô-thê 2:22b,24 Tít 1:8-9; 3:1-2
3. Phi-e-rơ	Gia-cơ 3:15-16 I Phi-e-rơ 4:3 II Phi-e-rơ 1:9	Gia-cơ 3:17-18 I Phi-e-rơ 4:7-11 II Phi-e-rơ 1:5-8
4. Giảng	Khải huyền 21:8; 22:15	---

5:10 Lá thư của Phao-lô bị hiểu lầm, ông nhắc tín đồ chạy trốn khỏi sự vô luân, nhưng có người giải thích ông muốn mọi người không bao giờ giao tiếp với người vô luân. Phao-lô phải làm sáng tỏ ý mình ở đây. Tín đồ sống trong thế gian băng hoại, tránh người vô luân là điều không thể, đặc biệt nếu muốn thực thi Sứ Mạng Trọng Đại Ma thi ơ 28:19). Ý của Phao-lô là đừng cho phép những người chủ ý vô đạo trở nên anh em, hoặc thành viên hội thánh, Thuật ngữ *sunanamignumi*, là NGUYÊN MẪU TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI, có nghĩa là “pha trộn với nhau” (theo 5:9,11; II Thê sa lô ni ca 3:6,14). Các câu 10-11 cho thấy hình ảnh văn hoá phức tạp ở Cô-rin-tô.

5:11 “những người nào được gọi là anh chị em”

RVV11	“bất cứ người nào tự xưng là anh em”
VI 1934	“bất cứ người nào tự xưng là anh em”
NASB	“bất kỳ ai xưng anh em”
NKJV	“ai nhân danh anh em”
NRSV	“bất cứ ai mang danh anh em hay chị em”
TEV	“một người nào tự gọi mình là tín đồ”
NJB	“bất cứ ai xưng anh em”

“Được gọi” là ĐỘNG TÍNH TỰ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, liên hệ với “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Nếu có ai “được gọi”. Có những người tự xưng mình trong Đấng Christ (theo Ê-phê-sô 5:3) hoặc nhân danh

Đấng Christ (theo Rô ma 10:9-13; Phil 2:11). Nhân danh Ngài tức là tiếp nhận tính cách Ngài. Điều rõ ràng đối với Phao-lô cũng như đối với Chúa Giê-su là cuộc sống một người bày tỏ nhân cách người đó (theo Ma thi ơ 7:15-23). Sự xưng nhận đồng nghĩa với kiến thức về Phúc Âm, sự ngự trị của Đức Thánh Linh, sự vâng phục và bền đỗ.

▣ **“chuir rửa”** Xem ghi chú ở câu 4:12.

▣ **“nếu”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng như vậy theo giả thiết của tác giả. Có một số danh sách liệt kê tội lỗi xác thật như trong Rô-ma 1:29-37; I Cô rin tô 5:10-11; 6:9-10; II Cô rin tô 12:20; Ga la ti 5:19-21; Ê phê sô 4:31; 5:3-4; Col. 3:5-9.

▣ **“đừng ăn chung với những người như thế”** Ăn chung có thể là Tiệc Thánh, nhưng cũng có thể sự giao tiếp xã hội. Trong thời La-mã, bữa ăn thường là cơ hội cho sự vô luân (theo 10:27).

5:12 “Xét xử những người ngoài nào phải là việc của tôi sao? Không phải anh chị em xét xử những người trong hội thánh sao?” Câu hỏi ở đây mong đợi câu trả lời xác nhận. Đúng, Phao-lô và hội thánh phải xét xử với thành viên trong nội bộ. Còn phán xét người ngoài, tín đồ phải dành quyền ấy cho Chúa. Tuy không được xét đoán theo Ma thi ơ 7:1 và các câu tiếp; Rô ma 14:1-15:13), nhưng ở đây Phao-lô nhắc họ:

1. kiểm nghiệm bông trái kết quả công việc của các chức vụ lãnh đạo. (theo 6:1-3; Matthew 7)
2. phải thực hành kỷ luật, mỗi khi uy tín hội thánh bị đe dọa.

Phán xét điều tế nhị, khó phân biệt. Bởi hàm ý Phao-lô xác nhận người phạm tội tà dâm trong câu 1 nằm trong sự phán xét của Đức Chúa Trời, (tức là ngoài hội thánh)

Trong bối cảnh một xã hội hiện đại, cả tín đồ và người ngoài đều có cơ hội bỏ phiếu chọn tiêu chuẩn đạo đức. Tín đồ có nên tham gia chính trị không? Ở đây đang nói về kỷ luật trong hội thánh, chứ không nói về xã hội Tây Phương thế kỷ 21. Tín đồ là công dân của cả hai vương quốc, với trách nhiệm và ưu đãi của cả hai. Ý chỉ của Đức Chúa Trời, Thần Linh của Đức Chúa Trời và cuốn Sách của Đức Chúa Trời sẽ giúp tín đồ tìm ra phương hướng giải quyết trong thế gian sa ngã, trong khi người thế gian bị ý lừa dối, lạm dụng, bởi ma quỷ, tội lỗi và bản thân. Họ cần sự làm chứng của chúng ta trong thương xót, chứ không trong phán xét và công chính tự xưng. Họ không thể hiểu được động cơ mục đích và việc làm của chúng ta.

Nạn đề là nếu Cơ-độc nhân phán xét lẫn nhau, khi nào và hình thức nào là hợp lý? Các bản sao Hy-lạp có và điểm khác nhau như sau.

1. Các bản lá cọ rất sớm P⁴⁶ (khoảng A.D. 200) và bản dịch Bahairic Coptic (thế kỷ thứ 3) và Peshitta Syriac (5th century) bỏ qua chữ **“không phải”** và biến câu hỏi thành câu MỆNH LỆNH THỨC, **“Hãy xét xử những người trong hội thánh”** (theo Bruce M. Metzger, *A Textual Commentary on the Greek New Testament*, p. 551).
2. Bản dịch Sahidic Coptic (thế kỷ thứ ba) đề phân liên hệ đến hội thánh đằng trước: **“Tôi liên hệ gì tới việc xét xử những người ngoài mà không xét xử người trong? Hãy xét xử những người trong hội thánh”**. (Metzger, p. 51).
3. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ không coi sự khác biệt này là nguyên thủy.

5:13 Phao-lô kết thúc lý luận của mình theo quan điểm Do-thái qua gợi nhớ tới luật Mô-sê. (theo Phục truyền 13:5; 17:7,12; 19:19; 21:21; 22:21,24; 24:7). Nếu hội thánh dung thứ và tự hào về người thành viên vô luân, những người này sẽ gây ảnh hưởng xấu tới cả hội thánh (theo câu 11).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao hội thánh ngày nay không thực hành kỷ luật?
2. Chúng ta liên hệ thế nào giữa thẩm quyền sứ đồ của Phao-lô và chủ quyền riêng tư của hội thánh địa phương?
3. Trao một người cho Sa-tan để thuộc thể họ bị phá hủy có nghĩa là gì
4. Có bao nhiêu lá thư Phao-lô viết cho người Cô-rin-tô?

I CÔ-RIN-TÔ 6

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Ra tòa trước người chưa tin 6:1-11	Đừng kiện cáo anh em 6:1-11	Kiện tụng trong tòa án thế gian. 6:1-6 6:7-8	Kiện tụng anh em trong đức tin 6:1-6 6:7-11	Sử dụng tòa án thế gian 6:1-8 6:9-11
Vinh hiển Chúa trong thân thể 6:12-20	Vinh hiển Chúa trong thân thể, tâm linh 6:12-20	Cảnh báo sự suy đồi 6:9-11 6:12-20	Thân thể làm vinh hiển Đức Chúa Trời 6:12-14 6:15-17 6:18-20	Loạn luân tình dục 6:12-17 6:18-20

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

LỜI BÌNH LUẬN MỞ ĐẦU.

Trong nhiều năm, nhiều luật sư hỏi tôi về bối cảnh chương này có liên hệ gì với xã hội ngày nay. .

Trước hết, việc đưa ai ra tòa cần phải được giải quyết, dù người đó là Cơ-độc nhân. Có người lý luận rằng luật pháp ngày nay mang tính chất ngoại đạo. Vậy điều ấy có nghĩa gì? Hầu hết luật pháp của chúng ta dựa trên luật pháp La-mã. Một số thẩm phán cũng là Cơ-độc nhân. Tuy nhiên điều đó không thể gây ảnh hưởng tới sự phán quyết của họ.

Ở đây có thấy một vài nan đề.

1. Động cơ và mục đích của sự cáo buộc mang tính chất nghiêm trọng hơn là sự vấp phạm thuần túy.
Chúng ta đang sống trong một xã hội thiên sùng luật pháp giống như A-then ngày xưa, nên sự kêu nại, tham lam, thù hận thường là động cơ thúc đẩy nan đề.
2. Ảnh hưởng của Cơ-độc nhân về mặt xã hội, được thúc đẩy bởi tính tham lam, thù hận và giận dữ cần

phải tránh trong phiên toà. Mỗi một Cơ-đốc nhân còn có sự ràng buộc đoàn thể trong vương quốc Đức Chúa Trời. Sự làm chứng tốt của chúng ta quan trọng hơn hết.

3. Tuy nhiên hội thánh không cung cấp một phương tiện nào để hòa giải xung đột giữa các tín hữu. Không có một diễn đàn công lý cho Cơ-đốc nhân bày tỏ những gì quan trọng đối với họ và giải quyết sự bất công hiển nhiên
4. Có thể nên có một nhóm luật sư Cơ-đốc với sự hiểu biết thuộc linh qua Kinh Thánh, sự soi sáng của Đức Chúa Trời, cùng với sự thông biết Luật pháp, được đặt ra để giải quyết pháp lý giữa các tín đồ. Có thể có người nào trong vòng các luật sư Cơ-đốc được cảm hứng tìm kiếm ý chỉ Đức Chúa Trời và thiết lập khuôn khổ, đường lối thực hành pháp lý và thiết lập một diễn đàn phân giải cho Cơ-đốc nhân.

Mặc dầu Tân Ước được đóng khuôn trong bối cảnh lịch sử, văn hóa, các nan đề và xu hướng của nhân loại không hề thay đổi. Đức Chúa Trời phán xét qua Kinh Thánh và Cơ-đốc nhân phải lắng nghe lời Ngài và nhận biết ý chỉ của Ngài, dù nan đề và xu hướng ngày nay không thuộc về xã hội La mã / Hy Lạp trong thế kỷ thứ nhất. Kinh Thánh kêu gọi Cơ-đốc nhân trở nên ít tranh tụng và thực hành đức tính vị tha của Đấng Christ. Kinh Thánh kêu gọi hội thánh trở nên diễn đàn công lý của Cơ-đốc nhân (như nhà hội của người Do-thái). Kinh Thánh cho rằng nên chịu thiệt thòi của cá nhân hơn để mất mát của Nước Trời.

Thời đại ngày nay mang tính thiếu kỷ luật trong hội thánh, đây rẫy sự ly dị giữa Cơ-đốc nhân và tổ tụng trong xã hội. Chương 5 và 6 kêu gọi cho chúng ta nghiên cứu và thực hành, trong đời sống cá nhân và cộng đồng. Sự tự do kiểu Mỹ dựa trên bình đẳng dưới công lý. Có nghĩa rằng, Cơ-đốc nhân ở dưới luật thuộc thế và luật thuộc linh. Chúng ta không thể từ bỏ luật pháp trần thế, nhưng cũng phải nhớ mình là công dân Thiên Quốc. Cả hai lãnh vực đều đòi hỏi trách nhiệm và nghĩa vụ, nhưng chỉ có một lĩnh vực mang tính chất ưu tiên, (theo 6:19-20)!

Các Cơ-đốc nhân mang quan điểm và động cơ sự tổ tụng một cách khác nhau. Chúng ta phải bước đi với sự hiểu biết mà chúng ta có. Bối cảnh ở đây giúp chúng ta được sáng tỏ hơn.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 6:1-6

Khi ai trong anh chị em có việc tranh chấp với người khác, sao người ấy dám đưa sự việc ra trước những người không tin kính Chúa^[a] để họ xét xử, nhưng không đưa ra trước các thánh đồ? ² Hay anh chị em không biết rằng các thánh đồ sẽ xét xử thế gian sao? Nếu thế gian sẽ bị xét xử bởi anh chị em, anh chị em không đủ khả năng xét xử những việc nhỏ nhất giữa nhau sao? ³ Anh chị em không biết rằng chúng ta sẽ xét xử các thiên sứ, huống chi những việc thuộc về đời này sao? ⁴ Khi có những vụ tranh chấp thuộc đời này, sao anh chị em lại chỉ định những người không được hội thánh kính trọng đứng ra xét xử? ⁵ Tôi nói điều ấy để anh chị em xấu hổ. Chẳng lẽ giữa vòng anh chị em không ai đủ khôn ngoan để phân xử những vụ tranh chấp giữa nhau sao? ⁶ Thế thì tại sao anh chị em lại kiện cáo anh chị em mình trước mặt những kẻ chẳng tin như thế?

6:1 “có việc”

VI1934:	“Có sự nghịch cùng”
RVV11:	“Tranh chấp”
NKJV	“một vấn đề”
NRSV	“đơn khiếu nại”
TEV	“tranh chấp”
NJB	“đơn khiếu nại”

Thuật ngữ này được thấy trong Bản Lá Cọ tiếng Koine Hy Lạp, phát hiện ở Ai-cập, mang ý nghĩa (1) “hành động, (2) vụ kiện, (3) sự rắc rối, (4) kinh doanh hay thương mại (theo Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek New Testament*, p. 532). khả năng thứ (2) có vẻ thích hợp nhất. Cũng vậy trong tiếng

La-mã. Cô-rin-tô thời Phao-lô không còn thuộc Hy-lạp, nhưng La-mã. (xem Bruce W. Winter, *After Paul Left Corinth*, Eerdmans, 2001).

▣ “người khác”

VI1934: “người khác”
RVV11: “người khác”
NASB “hàng xóm mình”
NKJV, NRSV,
NJB “người khác”
TEV “Cơ-đốc nhân khác”

Nguyên bản là thuật ngữ *heteros* (theo 10:24; 14:17; Ga la ti 6:4). Trong tiếng Hy-lạp cổ điển có sự phân biệt giữa *alla* (tức người khác cùng chủng tộc) và *heteros* (tức người khác ngoài chủng tộc). Trong tiếng Hy-lạp Koine, sự khác biệt không rõ ràng. Cho nên văn cảnh đóng vai trò quan trọng. Ở đây, từ *heteros*, ám chỉ Cơ-đốc nhân khác, tương tự như trong Rô ma 13:8. Trong Rô ma 2:1 thuật ngữ này mở rộng ra cho người hàng xóm, công dân khác, hoặc người Do-thái. Chìa khóa trong văn cảnh ở đây là “trước các thánh đồ”. Lẽ dĩ nhiên một hàng xóm chưa được cứu không bao giờ chấp nhận ra tòa là hội thánh, (theo Ma thi ơ 18:17; Gia-cơ 2:1-4) trong sự tống tụng cùng Cơ-đốc nhân. Có thể Phao-lô phân biệt hai cấp bậc kiện tụng của tín đồ: tín đồ kiện tụng người bất tin trước toà án ngoại đã là nan đề, nan đề càng tệ hơn nếu tín đồ đem tín đồ ra toà án ngoại. Tôi thích chọn ý nghĩa của thuật ngữ *heteros* trong câu 1 là tín đồ khác, là người cùng đức tin.

▣ “**dám**” **Thuật ngữ** Hy-lạp (tức là *tolmaō*) sử dụng trong các thư Cô-rin-tô với hàm ý “tự phụ” hoặc “đảm bảo dạn dĩ quả quyết”, (theo 6:1; II Cô rin tô 6:2,10; 11:21; và Rô ma 5:7; 15:15,18; Giu đê 9).

▣ “**đưa sự việc ra trước những người không tin kính Chúa^[a] để họ xét xử**”

VI1934: “để cho kẻ không công bình đoán xét”
RVV11: “dám để cho kẻ không công chính xét xử”
NASB, NKJV “đến pháp luật trước kẻ không công bình”
NRSV “mang ra tòa án trước kẻ không công bình”
TEV “ra trước thẩm phán ngoại đạo”
NJB “tìm kiếm sự phán xét từ những tội nhân”

Phao-lô không quan tâm việc tín đồ bị đối xử bất công, nhưng lo ngại việc phơi bày nan đề của Cơ-đốc nhân trước người bất tin. Thánh Linh là chìa khóa phân giải các quan hệ trong hội thánh, chứ không phải luật pháp ngoại đạo. Sự truyền giáo quan trọng hơn công lý cá nhân!

6:2 “Hay anh chị em không biết rằng” Xem ghi chú ở câu 5:6.

▣ “**các thánh đồ**” (*hagioi*) “thánh đồ” là thuật ngữ Cựu Ước, có nghĩa là người thánh (*kadosh*) - “người được biệt riêng hầu việc Đức Chúa Trời, (theo Xuất Hành 19:6; Phục truyền 7:6; I Cô rin tô 1:2; II Cô rin tô 1:1; Rô ma 1:1; Ê phê sô 1:1; Phi-líp 1:1; Col. 1:2). Thuật ngữ này luôn trong số nhiều, trừ một lần duy nhất trong Phi-li-pi (4:21), mặc dầu ở đó cũng mang tính tập thể. Được cứu có nghĩa là thuộc về cộng đồng cùng đức tin, gia đình các tín đồ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh Đồ / Saints ở câu 1:2.

Con dân Đức Chúa Trời được xưng công chính bởi sự công chính của Chúa Giê-su (theo Rô-ma 4; II Cô rin tô 5:21). Ý chỉ của Đức Chúa Trời là họ sống thánh khiết, (mạng lệnh theo Ê phê sô 1:4; 4:1; 5:27; Col. 1:22; 3:12). Cơ-đốc nhân được tuyên xưng công chính và được gọi thực hành nếp sống công chính. Sự tuyên xưng công chính (mang tính chất địa vị) và sự tăng trưởng thánh khiết (mang tính chất tiến trình) phải được liên hệ mật thiết. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh hóa / Sanctification ở câu 1:2.

▣ “**sẽ xét xử thế gian sao**” Mặc dầu Chúa Giê-su dạy rõ ràng rằng các sứ đồ sẽ phán xử thế gian, chân lý ấy có thể mở rộng ra, là các thánh đồ cũng sẽ phán xử, (theo Đa-ni-ên 7:22,27; Ma thi ơ 19:28; Lu ca 22:28-30; Khải huyền 2:26, 3:21, 20:4). Câu hỏi khó trả lời là khi nào điều đó sẽ xảy ra?

▣ **“nếu”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết chắc chắn là các thánh đồ sẽ phán xử trong các sự kiện thời tận thế.

▣ **“Anh chị em không đủ khả năng xét xử những việc nhỏ nhặt giữa nhau sao?”**

Vi1934: “anh em há chẳng đáng xét đoán việc nhỏ hơn sao?”
RVV11: “tại sao anh em lại không thể xét xử những việc nhỏ nhặt?”
NASB “Anh chị em không có thẩm quyền để thiết lập các tòa án nhỏ nhất sao?”
NKJV “Anh chị em không xứng đáng để phán xử những vấn đề nhỏ nhất sao?”
NRSV “Anh chị em không đủ năng lực để xét xử trường hợp tầm thường sao?”
TEV “không phải là anh chị em có khả năng phán xử những vấn đề nhỏ sao?”
NJB “là anh chị em không có thẩm quyền đối với trường hợp nhỏ sao?”

Câu hỏi mĩa mai này nhắm vào những người tự cho mình khôn ngoan phi thường. Cũng thuật ngữ *anaxios* được dùng nói về cách xử sự không thích hợp của hội thánh Cô-rin-tô trong Tiệc Thánh (theo 11:27,29). Những tín đồ kém trưởng thành này luôn nghĩ mình có kiến thức đặc biệt, mà không biết phán xét và cư xử xứng đáng.

Dạng nhỏ nhất *mikros* được Phao-lô sử dụng trước đó trong câu 4:3. Điều này nhấn mạnh tính mĩa mai

6:3 “Anh chị em không biết rằng chúng ta sẽ xét xử các thiên sứ” Cấu trúc ngữ pháp câu hỏi trông chờ câu trả lời xác nhận, “đúng vậy”. Địa vị thuộc linh tín đồ cao hơn các thiên sứ. Thật khó cho chúng ta trong vị thế mắc kẹt trần gian có thể hiểu được vị thế thực hữu của mình trong vương quốc vô hình, (theo 13:12). Thiên sứ là tội tở được dựng để hầu việc Đức Chúa Trời và thế nhân được cứu, (theo Hê-bơ-rơ 1:14). Con người chứ không phải thiên sứ được dựng trong hình bóng của Đức Chúa Trời, (theo Sáng Thế Ký 1:26 -27). Chúa Giê-su xả thân vì con người chứ không vì thiên sứ, (theo Hê-bơ-rơ 2:14-16). Trong ngày sau rốt tín đồ sẽ phán xử các thiên sứ và thiên sứ phản nghịch, Sáng Thế Ký 6; Ma thi ơ 25:41; II Phi ê rơ 2:4-9; Giu đê 6, như một ẩn dụ về sự thống trị phổ quát Đa-ni-ên 7:22, 27).. .

Các nhà thần học Do-thái giáo cho rằng các thiên sứ luôn ghen tỵ con người sa ngã về tình yêu và sự chăm sóc, cung ứng của Đức Chúa Trời. Văn chương tận thế của người Do-thái còn dựng chuyện Sa-tan cưỡng lại mạng lệnh của Đức Chúa Trời phụng sự giong dơi A-đam .

▣ **“huống chi”** Đây phản chiếu MAO TỪ TIẾP HỢP (tức là *ge*), được dùng ám chỉ sự nhấn mạnh (theo Moulton’s *Analytical Lexicon*, Revised, trang. 75). Sự phản diện mĩa mai được thấy một cách rõ ràng.

6:4 “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa “Giả thiết đúng như vậy”.

▣ **“sao anh chị em lại chỉ định những người không được hội thánh kính trọng đứng ra xét xử”**

Có một vài cách dịch câu này:

1. Lối Khăng định, “các anh chị em chỉ định”
2. Lối Nghi vấn “sao chỉ định?”
3. Lối Cảm thán (theo NJB, NIV), với dấu chấm than ! đi theo
4. Lối Mệnh lệnh, “hãy chỉ định”

Ý chính là tín đồ nhỏ nhất cũng thừa sức phán xét sự việc trần gian đơn giản, thông thường. Nếu đi sâu hơn nữa, chúng ta thấy có 2 cách xác nhận người không được hội thánh kính trọng: (1) người ngoại, (2) tín đồ hèn kém nhất. Nếu vậy thì Phao-lô tiếp tục sự mĩa mai

▣ **“những người không được hội thánh kính trọng”**

VI1934: “những kẻ không kể ra chi trong Hội thánh”
RVV11: “những người mà Hội Thánh xem không ra gì”
NASB, NJB “những người không đáng kể”
NKJV “những người được ít được quý nhất ”
NRSV, TEV “những người không có vị thế”

Thuật ngữ (tức là *exoutheneō*, ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH) đã được Phao-lô sử dụng trong câu 1:28 để chỉ ra việc Đức Chúa Trời sử dụng con trẻ, người bị khinh rẻ, thứ vô giá trị để làm xấu hổ sự khôn ngoan trần thế, và tôn vinh duy nhất Đức Chúa Trời. Câu này ám chỉ những người thấp hèn không nằm trong hàng ngũ lãnh đạo. Người nhỏ nhất cũng thừa khả năng vì có sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời. Sự phán xét của Đức Thánh Linh tốt hơn khả năng của các thẩm phán trần gian, dù họ có học vấn và kinh nghiệm.

▣ **“hội thánh”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:2.

6:5 “Tôi nói điều ấy để anh chị em xấu hổ” Phao-lô sử dụng câu này một cách thường xuyên (theo 4:14; 6:5; 15:34; II Thê sa lô ni ca 3:14; Títíc 2:8). Làm xấu hổ là một trong các cách mà Đức Thánh Linh dùng để cáo trách nhờ và cho phép chân lý hành động, thái độ tăng trưởng. Đây cũng là câu dạng mỉa mai.

▣ **“Chẳng lẽ giữa vòng anh chị em không ai đủ khôn ngoan để phân xử những vụ tranh chấp giữa nhau sao”**. Lại thêm một sự mỉa mai nhắm vào nhóm tri thức kiêu ngạo trong hội thánh. “Chẳng lẽ... không ai” là cấu trúc câu hỏi PHỦ NHẬN KÉP, trông chờ câu trả lời mang tính xác nhận “đúng vậy”, 4:7.

6:6 “trước mặt những kẻ chẳng tin như thế” Ở đây không có MẠO TỬ, có nghĩa là sự nhấn mạnh trên các thẩm phán trần gian,

BẢN DỊCH 2011 6:7-8

⁷ **Thật vậy chỉ việc kiện cáo nhau đủ cho thấy anh chị em đã thất bại rồi. Sao chẳng thà chịu bị đối xử bất công đi? Sao chẳng thà chịu bị lừa gạt đi?** ⁸ **Nhưng chính anh chị em đã bất công, lừa gạt và làm như thế đối với anh chị em mình kia mà**

6:7 “Thật vậy” Xem ghi chú ở câu 5:1.

▣ **“đủ cho thấy”** Câu này cho thấy hội thánh đã kiện tụng và thất bại, (tức là *ēdē men oun*)

▣ **đã thất bại rồi**

VI1934: “Phải tội”
RVV11: “Thất bại”
NASB, NRSV “một thất bại”
NKJV “thất bại khốn cùng”
TEV “thất bại hoàn toàn”
NJB “một lầm lỗi”

Nguyên bản là thuật ngữ thiếu sót, được dùng với hàm ý “thất bại” (theo II Cô rin tô 12:13; Rô ma 11:12; II Phi ê rơ 2:19-20).

▣ **“Sao chẳng thà chịu bị đối xử bất công đi”**

VI1934: “Sao chẳng chịu sự trái lẽ là hơn?”
RVV11: “Thà cam chịu bị lừa gạt có hơn không?”
NASB, NRSV “Còn hơn sao không chịu trái lẽ? Còn hơn sao không chịu lường gạt? ”
NKJV “Vì sao anh chị em không chọn chịu trái lẽ, vì sao không chọn bị lường gạt? ”
TEV “Tốt hơn sao nếu chịu sự trái lẽ? tối hơn sao nếu chọn bị cướp giật? ”
NJB “Vì sao không chọn sự chịu đựng và bất công? Vì sao không chọi chịu lừa dối?”

Đây là hai LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Quyền cá nhân của mỗi tín đồ không quan trọng bằng uy tín và sứ mạng của hội thánh. Cơ-đốc nhân có thắng không khi Nước Trời thua thiệt?

6:8 Hội thánh Tây Phương đã bóp méo hình ảnh Phúc Âm vì nhấn mạnh về cá nhân. Chúng ta đã mất đi sự nhấn mạnh về cộng đồng, về thân thể của Chúa. Chúng ta vận hành Cơ-đốc giáo trong quyền lợi cá nhân thay vì cho sứ mạng tập thể, cho Phúc Âm. Sự thực là chúng ta được cứu một cách cá nhân để phục vụ thân thể của Chúa (theo I

Cô-rin-tô 12:7). Tín đồ cần phải phát triển trong thế giới quan của Tân Ước, với cách nhìn của Đức Chúa Trời, với mục đích và sứ mạng toàn cầu. (Ma-thi-ơ 28:18-20; Lu-ca 24:47; Công-Vụ 1:8).

BẢN DỊCH 2011 6:9-11

⁹ Hay là anh chị em không biết rằng những kẻ bất chính sẽ không được thừa hưởng vương quốc Đức Chúa Trời sao? Đừng tự dối mình! Những kẻ gian dâm, những kẻ thờ thần tượng, những kẻ ngoại tình, những người nam làm điếm, những kẻ đồng tính luyến ái, ¹⁰ những kẻ trộm cắp, những kẻ tham lam, những kẻ say sưa, những kẻ chưởi rửa và những kẻ lừa đảo đều sẽ không được thừa hưởng vương quốc Đức Chúa Trời. ¹¹ Đây là những điều trước kia một số người trong anh chị em cũng đã như thế, nhưng bây giờ anh chị em đã được thanh tẩy, anh chị em đã được thánh hóa, anh chị em đã được xưng công chính trong danh Đức Chúa Chúa Giê-su Christ và trong Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời chúng ta rồi.
Khuyến Dùng Thân Thể Làm Vinh Hiển Đức Chúa Trời

6:9-10 Phao-lô quan tâm đến nếp sống cá nhân của tín đồ, (theo 5 :10,11; 6:9-10), phản chiếu trên hội thánh. Sự cứu rỗi không chỉ giới hạn trong sự tuyên xưng công chính bởi đức tin, nhưng mở rộng trong sự biến đổi nếp sống, tăng trưởng trong sự giống Đấng Christ theo Ga-la-ti 6:7). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Sự thánh hóa / sanctification ở câu 1:2.

“Đừng tự dối mình”, hội thánh Cô-rin-tô đã bị lừa dối. Đây là **LỜI MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** với **MAO TỬ PHỦ NHẬN**, thường có nghĩa là hãy dừng lại một hành động đang diễn ra.

6:9 “Hay là anh chị em không biết” Xem ghi chú ở câu 5:6. Âm chỉ rằng tín đồ đáng ra đã biết những điều này, bởi được sáng tỏ nhờ Đức Thánh Linh. Tuy nhiên con trẻ thuộc linh thơ ngây và người xác thịt không biết được. Họ bị thống trị bởi hệ thức hóa trần gian và ma quỷ (tự lừa và bị lừa bởi nền văn hóa và Sa-tan) theo 12:2).

▣ **“rằng những kẻ bất chính sẽ không được thừa hưởng vương quốc Đức Chúa Trời sao”** Phao-lô tuyên bố điều này 2 lần với chủ đích nhấn mạnh, (các câu 9, 10). Điều này khiến nghịch lý Phúc Âm trở nên nổi bật. Sự cứu rỗi ban cho bởi sự hoàn tất công việc của Đấng Christ, nhưng cũng đòi hỏi sự đáp ứng xứng đáng và liên tục từ tín đồ. Tín đồ được xưng công chính trong Đấng Christ phải tăng trưởng trong sự giống Đấng Christ. Mục đích của Đức Chúa Trời cho tín đồ là làm sao họ phản chiếu hình ảnh và đức tính của của Ngài. Điều này được thể hiện một cách thống nhất cả trong Tân Ước và Cựu Ước. Tính căn bản của giao ước mới (theo Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chiê 36:22-38) là công việc của con người được thay thế bằng công việc của Đấng Christ, tuy nhiên điều này không thay đổi sự mong cầu người công chính của Đức Chúa Trời. Mục đích không thay đổi, chỉ thay đổi phương tiện đạt đến mục đích ấy. Trong thời Ân Điển, động cơ của tín đồ là sự biết ơn chứ không phải là phần thưởng.

Mặc dầu vậy, nguyên tắc “gieo và gặt” vẫn còn hiệu lực, (theo Ga-la-ti 6:7) cho cả tín đồ và người ngoại. (theo chương 3). Ôi, thật đáng thương cho sự hành đạo không sinh bông trái (theo Giăng 15; Gia-cơ 2:14-26; I Phi-ê-rơ; I Giăng). Nó ảnh hưởng sâu đậm tới sứ mạng truyền giáo, hội thánh, cá nhân và thể nhân chưa được cứu.

Câu hỏi được đặt ra là nếu một tín đồ có được cứu không, nếu phạm những tội đang được liệt kê trong các câu 9-10 ở đây? Chắc vẫn được, dựa trên câu 11. Được cứu nhưng không thiếu phần chịu đựng hậu quả: không còn thông công với Đức Chúa Trời, không nhận được sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh, mất sự bình an, mất niềm vui, mất sự trả lời cầu nguyện, mất sự thờ phượng đầy ý nghĩa, mất lời làm chứng. Thật là sự trả giá quá đắt.

Đây là một vài dẫn chứng Kinh Thánh trong Công Vụ và thư tín Phao-lô, (theo Công Vụ 20:32; 26:18; I Cô-rin-tô 6:9-10; 15:50; Ga-la-ti 5:21; Ê-phê-sô 5:5), phản chiếu lời dạy của Chúa Giê-su về việc kế thừa Thiên Quốc (theo Ma-thi-ơ 25:34).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BỘI ĐẠO (APHISTĒMI)
apostasy (aphistēmi)

Chữ Hy Lạp *aphistēmi* là chữ có nhiều nghĩa. Tuy nhiên, chữ “apostasy” trong Anh ngữ xuất phát từ chữ Hy Lạp trên và làm cho những độc giả hiện đại có định kiến với cách dùng chữ này. Văn mạch luôn luôn là chìa khóa để hiểu nghĩa của nó chứ không phải là định nghĩa có sẵn.

Đây là từ ghép giữa giới từ *apo*, có nghĩa là “khỏi” hay “ra khỏi” với *histēmi* có nghĩa là “ngồi,” “đứng,” hay là “sửa chữa.” Lưu ý những cách sử dụng không theo nghĩa thần học như sau:

1. Lấy ra khỏi theo phương diện vật chất
 - a. Khỏi Đền thờ, Lu-ca 2:37
 - b. Lấy ra khỏi nhà, Mác 13:34
 - c. Lấy ra khỏi một người, Mác 12:12; 14:50; Công-vụ các Sứ-đồ 5:38
 - d. Rút khỏi mọi sự, Ma-thi-ơ 19:27,29
2. Rút lui về phương diện chính trị, Công-vụ các Sứ-đồ 5:37
3. Ra khỏi về liên hệ, Công-vụ các Sứ-đồ 5:38; 15:38; 19:9; 22:29
4. Ra khỏi theo pháp lý (ly dị), Phục-truyền Luật-lệ Ký 24:1,3 (LXX) và Tân Ước, Ma-thi-ơ 5:31; 19:7; Mác 10:4; I Cô-rinh-tô 7:11
5. Xóa nợ, Ma-thi-ơ 18:24
6. Bày tỏ sự không quan tâm bằng cách lánh đi, Ma-thi-ơ 4:20; 22:27; Giảng 4:28; 16:32
7. Bày tỏ sự quan tâm bằng cách không tránh mặt, Giảng 8:29; 14:18
8. Cho phép, thừa nhận, Ma-thi-ơ 13:30; 19:14; Mác 14:6; Lu-ca 13:8

Trong ý nghĩa thần học, động từ này cũng có cách sử dụng rộng rãi bao quát:

1. Hủy, tha thứ trách nhiệm tội lỗi, theo Xuất Ê-díp-tô Ký 32:32 (bản Septuagint); Dân số Ký 14:19; Gióp 42:10 và Tân Ước, Ma-thi-ơ 6:12,14-15; Mác 11:25-26
2. Giữ mình khỏi phạm tội, II Ti-mô-thê 2:19
3. Thờ ơ bằng cách tránh né
 - a. Luật pháp, Ma-thi-ơ 23:23; Công-vụ các Sứ-đồ 21:21
 - b. Đức tin, Ê-xê-chi-ên 20:8 (LXX); Lu-ca 8:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3; I Ti-mô-thê 4:1; Hê-bơ-rơ 3:12

Những tín hữu hiện đại thắc mắc về nhiều câu hỏi thần học mà các tác giả Tân Ước đã không hề nghĩ đến. Một trong những điểm này liên hệ đến xu hướng hiện đại tách rời đức tin khỏi sự thành tín. Có nhiều nhân vật trong Kinh Thánh liên hệ với dân sự của Đức Chúa Trời và có chuyện xảy ra.

I. Cựu Ước

- A. Cô-rê, Dân số Ký 16
- B. Các con trai của Ê-li, I Sa-mu-ên 2, 4
- C. Sau-lơ, I Sa-mu-ên 11-31
- D. Các tiên tri giả (những thí dụ)
 1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 13:1-5 18:19-22
 2. Giê-rê-mi 28
 3. Ê-xê-chi-ên 13:1-7
- E. Các nữ tiên tri giả
 1. Ê-xê-chi-ên 13:17
 2. Nê-hê-mi 6:14
- F. Các người lãnh đạo gian ác của dân Y-sơ-ra-ên
 1. Giê-rê-mi 5:30-31; 8:1-2; 23:1-4
 2. Ê-xê-chi-ên 22:23-31
 3. Mí-chê 3:5-12

II. Tân Ước

- A. Chữ Hy Lạp này có nghĩa đen là bội đạo, bỏ đạo. Cả Tân Ước và Cựu Ước đều xác nhận tội lỗi gia tăng mạnh mẽ và sự giảng dạy sai lạc đầy dẫy trước khi Chúa trở lại trần gian lần thứ hai (xem Ma-thi-ơ 24:24; Mác 13:22; Công-vụ các Sứ-đồ 20:29,30; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3,9-12; II Ti-mô-thê 4:4). Chữ Hy Lạp này có thể diễn đạt những lời phán của Đức Chúa Giê-xu trong ẩn dụ về những loại đất theo Lu-ca 8:13. Các giáo sư giả này rõ ràng không phải là Cơ Đốc Nhân, nhưng từ trong vòng những Cơ Đốc Nhân (xem Công-vụ các Sứ-đồ 20:29-30; I Giảng 2:19). Họ lại có thể dẫn dụ và thu phục những tín hữu chân thật

nhưng chưa trưởng thành (xem Hê-bơ-rơ 3:12).

Đây là câu hỏi thần học: có bao giờ các giáo sư giả này từng là người tin đạo? Đây là câu hỏi khó trả lời bởi vì đã có các giáo sư giả ở trong những Hội Thánh địa phương (xem I Giăng 2:18-19). Thường thì truyền thống thần học hay hệ phái của chúng ta giải đáp câu hỏi này mà không tra cứu đến những khúc Kinh Thánh cụ thể (ngoại trừ phương pháp trung dẫn bằng chứng bản văn bằng việc trích dẫn một câu Kinh Thánh mà không xét đến văn mạch để bảo vệ quan điểm thiên kiến cá nhân).

- B. Đức tin chi là ở bên ngoài (trong lòng không có)
1. Giu-đa, Giăng 17:12
 2. Thuật sĩ Si-môn, Công-vụ các Sứ-đồ 8
 3. Những người được đề cập trong Ma-thi-ơ 7:21-23
 4. Những người được đề cập trong Ma-thi-ơ 13:1-23; Mác 4:1-12; Lu-ca 8:4-10
 5. Những người Do Thái trong Giăng 8:31-59
 6. A-léc-xan-đơ và Hy-mê-nê, I Ti-mô-thê 1:19-20
 7. Những người được đề cập trong I Ti-mô-thê 6:21
 8. Hy-mê-nê và Phi-lét, II Ti-mô-thê 2:16-18
 9. Đê-ma, II Ti-mô-thê 4:10
 10. Các tín hữu bề ngoài, Hê-bơ-rơ 3:10-16
 11. Các giáo sư giả, II Phi-e-rơ 2:19-21; Giu-đe 12-19
 12. Antichrists, I Giăng 2:18-19
- C. Đức tin không kết quả
1. Ma-thi-ơ 7:13-23
 2. I Cô-rinh-tô 3:10-15
 3. II Phi-e-rơ 1:8-11

Chúng ta ít khi nghĩ về những đoạn kinh văn này bởi vì hệ thống thần học của chúng ta (Calvinism, Arminianism, v.v...) chỉ định cho câu giải đáp đã được ấn định. Xin đừng có thành kiến với tôi khi tôi nêu ra chủ đề này. Điều tôi chú trọng là phương pháp giải nghĩa Kinh Thánh thích hợp. Chúng ta cần phải để Kinh Thánh phán với chúng ta và đừng cố gắng ép nó vào cái khuôn thần học đã có sẵn. Điều này thường gây sốc và khó chịu bởi vì thần học của chúng ta dựa theo hệ phái, văn hóa hay là từ liên hệ (cha mẹ, anh chị em bề, mục sư) nhưng lại không căn cứ vào Kinh Thánh. Một số người ở trong vòng dân sự của Đức Chúa Trời nhưng lại không phải thuộc về dân sự của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 9:6).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIA SẢN CỦA TÍN ĐỒ.

believers' inheritance

Kinh Thánh cho biết tín đồ được thừa kế mọi sự, bởi mối liên hệ với Chúa Giê-su là Đấng kế thừa, (theo Hê-bơ-rơ 1:2) và tín đồ là người đồng kế thừa, (theo Rô-ma 8:17; Ga-la-ti 4:7)

1. vương quốc, (theo Ma-thi-ơ 25:34, I Cô-rinh-tô 6:9-10; 15:50)
2. sự sống đời đời, (theo Ma-thi-ơ 19:29)
3. hứa ngôn Đức Chúa Trời, (theo Hê-bơ-rơ 6:12)
4. sự bảo vệ của Đức Chúa Trời, (theo I Phi-e-rơ 1:4; 5:9).

▣ **“Đừng tự dối mình”** Đây là LỜI MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, với MẠO TỪ PHỦ NHẬN, có nghĩa “dừng lại một hành động đang tiếp diễn”. (*The Expositor's Bible Commentary*, Vol. 10, p. 223, cho đây là lối TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI tức là “hãy dừng sự tự lừa dối”). Đây cũng là cấu trúc *asyndeton* giống trong câu 18, trong tiếng Koine Hy-lạp nhấn mạnh sự gọi ý cho người đọc hoặc người nghe.

▣ **Những kẻ gian dâm**

VI1934, RVV11: những kẻ tà dâm

NASB, NKJV,

NRSV “tà dâm”
TEV “loạn luân”
NJB “loạn luân tình dục”

Thuật ngữ này liên hệ với sai trái đạo đức theo ý nghĩa thông thường (theo 5:1 [twice],9,10; 6:9,11,13,18; 7:2; 10:8; II Cô rin tô 12:21). Các câu 9-10 liên hệ tới các thực hành tôn giáo người ngoại trong thế kỷ thứ nhất, bao gồm các hành vi loạn luân nhân danh các thần phù hộ sinh sản(theo 5:9-11).

▣ “**những kẻ thờ thần tượng**” Theo quan điểm Cựu Ước, chẳng có gì tệ hơn điều này. Thờ thần tượng, thường xuyên được liệt kê trong danh sách tội lỗi. Tất cả tín đồ ngoại bang đều đến từ bối cảnh liên hệ tới tín ngưỡng ngoại giáo trước khi được cứu, (theo 6:11). Phao-lô sử dụng khái niệm này để nói về sự thờ phượng và phụng sự tà thần trong các thư gửi hội thánh Cô-rin-tô, (theo 5:10,11; 6:9; 8:4,7,10; 10:7,14,19,28; 12:2; II Cô rin tô 6:16).

▣ “**những kẻ ngoại tình**” Thuật ngữ Hy-lạp *moichos*, nói về những người quan hệ bên ngoài tình vợ chồng, những người không trung thủy với người phối ngẫu. Đây là chỗ duy nhất từ này được sử dụng trong thư gửi Cô-rin-tô.

▣ “**những người nam làm điếm**”
VI1934: “kẻ làm giáng yếu điếu”
RVV11: “kẻ đồng tính luyến ái”

NASB "ẻo lả (effeminate)"
NKJV, NJB "người Sô-đôm"
NRSV "mại dâm nam"
TEV "hư hỏng đồng tính"
NJB "buông thả"

Thuật ngữ (*malakos*) có nghĩa mềm yếu, (có thể nói về vải vóc, theo Ma thi ơ 11:8). Khi áp dụng một cách ẩn dụ, đối với một cá nhân, nó ám chỉ mại dâm nam. thường một thanh niên. Để hiểu thêm, xin xem bài viết trong *Dictionary of Paul and His Letters*, trang 413-414.

▣ “**những kẻ đồng tính luyến ái**”
VII1934: “kẻ đả nam sắc”
RVV11:
NASB “đồng tính luyến ái”
NKJV, NRSV,
NJB “Người Sô-đôm”
TEV “(Đồng tính luyến ái làm lạc)”

Thuật ngữ (*arsenokoitēs*) kết hợp hai phần : “người nam” (*arsēn*), và “nằm với” (*keitē*),) ám chỉ người đồng tính luyến ái nam (theo I Tim. 1:10; Rô ma 1:27). Đây là nan đề lớn trong xã hội La-mã (theo Rô ma 1:26-27; I Tim. 1:10) và xã hội Trung Cận Đông cổ đại (theo Lê vi ký 18:22; 20:13; Phục truyền 23:18). Có hai dạng thực hành đồng tính luyến ái trong câu 9: CHỦ ĐỘNG (*arsenokoitai*) và THỤ ĐỘNG (*malakoi*) .

Trong xã hội hiện nay có áp lực chấp nhận đồng tính luyến ái như hình thức nếp sống thay thế tự nhiên. Kinh Thánh từ chối quan điểm này và cho rằng nó mang tính chất hủy hoại, bên ngoài ý chỉ của Đức Chúa Trời cho tạo hóa.

1. Vi phạm mạng lệnh sinh sản và gia tăng trong Sáng Thế Ký 1
2. Đặc trưng cho thờ phượng thần tượng và văn hoá ngoại bang (theo Lê vi ký 18:22; 20:13; Rô ma 1:26-27; và Giu đê 7)
3. Bày tỏ thái độ tự tôn, độc lập đối với Đức Chúa Trời, (theo I Cô rin tô 6:9-10)

Tuy nhiên trước khi rời chủ đề này, tôi xin khẳng định tình yêu, sự tha thứ của Đức Chúa Trời đối với tất cả nhân loại bạo nghịch. Cơ-đốc nhân không có quyền thù ghét và lên mặt kiêu ngạo đối với loại tội lỗi này. Tất cả chúng ta đều có tội. Sự cầu nguyện, quan tâm, lời làm chứng và sự thương xót có hiệu quả nhiều hơn là sự phán xét trong lĩnh vực này. Kinh thánh và Đức Thánh Linh sẽ làm công việc phán xét nếu chúng ta cho phép. Tất cả mọi

tội tình dục đều ghê tởm trước mặt Đức Chúa Trời và dẫn đến sự đoán phạt. Tình dục là món quà của Đức Chúa Trời cho nhân loại để chúng ta có được một xã hội quân bình, ổn định, hạnh phúc. Nhưng động lực tình dục mà Đức Chúa Trời ban cho trở nên sự phản nghịch, tự tôn, tự sướng, là nếp sống “tất cả vì chữ tôi bằng mọi giá” (theo Rô ma 8:1-8; Ga la ti 6:7-8).

▣ **“những kẻ chữ rửa”** Xem ghi chú ở câu 4:12.

6:11 “Đây là những điều trước kia một số người trong anh chị em cũng đã như thế” đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ CHỮA HOÀN THÀNH, ám chỉ hành động tiếp diễn trong quá khứ, sự đen tối của xã hội ngoại đạo thời Phao-lô (theo 12:2), đồng thời bày tỏ ân điển và quyền năng biến đổi của Phúc Âm in Đấng Christ.

Sự thay đổi nếp sống của những tín đồ ngoại bang là lời làm chứng huyền nhiệm cho Phúc Âm. Tuy nhiên sự biến đổi phải mang tính chất lâu dài và trọn vẹn, chứ không tạm thời và lựa chọn. Tín đồ nay đã biến đổi, được Linh ngữ và được dạy dỗ. Họ không thể quay lại nếp sống cũ, như heo quay lại vũng bùn, chó quay lại sự nôn mửa, (theo II Phi ê rơ 2:22). Thế giới chưa được cứu đang quan sát Cơ-độc nhân!

▣ **“nhưng”** Xin để ý ba mức độ giải nghĩa từ *alla* trong tiếng Hy-lạp liên hệ tới ba sự kiện thuộc linh:

1. thanh tẩy
2. thánh hóa
3. xưng công chính bởi Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh qua đức tin, sự ăn năn.

▣ **“anh chị em đã được thanh tẩy”** Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ liên hệ tới lễ báp-tem, một biểu tượng của sự khởi đầu tự nguyện, một hành động hữu hình bên ngoài để bày tỏ sự thanh tẩy vô hình phần nội tâm, (theo Công Vụ 2:38; 22:16; Tích 3:5). Hầu hết các bản dịch đều dịch động từ này trong dạng thụ động “được thanh tẩy”, còn bản dịch Williams thì dịch trong dạng chủ động”, chính anh chị em đã thanh tẩy mình”. Những người ngoại cải đạo sang Do-thái giáo thường làm báp-tem khi gia nhập nhà hội. Nếu thuật ngữ này ở dạng TRUNG CÁCH như trong Công Vụ 22:16, thì đây có thể là sự gợi nhớ tới trách nhiệm cá nhân trong sự hưởng ứng giao ước, được nhắc tới trong Ê-xê-chiên 18:31, kết hợp với sự gợi ý của Đức Chúa Trời tối cao, (theo Ê-xê-chiên 36:25-27). Đây có thể là ẩn dụ về sự thanh tẩy (theo Tích 3:15).

▣ **“anh chị em đã được thánh hóa”** ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ, thánh hóa bởi sự chết của Đấng Christ và trung bảo của Đức Thánh Linh, (theo 1:2,30). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh hóa Sanctification ở câu 1:2.

▣ **“anh chị em đã được xưng công chính”** Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Tín đồ đã đã được xưng công chính và thánh hóa ở thời điểm xưng nhận đức tin, (theo Rô ma 8:29). Đây là quan điểm thần học vị trí trong Đấng Christ đòi hỏi nếp sống giống Đấng Christ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự công chính / Righteousness ở câu 1:30.

▣ **“trong danh Đức Chúa Cha Giê-su Christ và trong Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời chúng ta rồi”** Câu này khẳng định các câu “anh chị em đã được thanh tẩy”, hoặc anh chị em đã thanh tẩy chính mình trong câu 11, ám chỉ lễ báp-tem, (theo Rô ma 10:9-13). Trong các Hội thánh nguyên thủy, lễ báp-tem là hình thức tuyên xưng công cộng về đức tin: “tôi tin Chúa Giê-su là Chúa” hoặc một số tuyên thệ tương tự.

Phần thứ hai trong câu này nhắc đến Đức Thánh Linh, có thể là sự gợi nhớ tới Ma thi ơ 28:19, “làm phép báp-tem cho họ, nhân danh Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh. Đáng để ý là Phao-lô nhắc đến “danh” trong chương mở đầu của I Cô-rin-tô (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:10). Phải chăng đây là

1. cách gọi tín đồ (“những người xưng danh,” theo 1:2)
2. cách khích lệ tín đồ (theo 1:10)
3. cách xác nhận thẩm quyền của Phao-lô (theo 5:4)
4. cách gợi nhớ sự xưng nhận đức tin ban đầu của tín đồ (theo 6:11)

Danh của Chúa liên hệ tới cá nhân, thẩm quyền, đức tính và ngôi vị của Chúa Giê-su. .

Lẽ dĩ nhiên câu này liên hệ tới công tác cứu rỗi của Ba Ngôi, (theo các câu 10-11). Thuật ngữ Ba Ngôi không có trong Kinh Thánh, nhưng là khái niệm từ Kinh Thánh. Nếu Chúa Giê-su là Thần Đức (divine), Thánh Linh Là Thân Vị (person), thì “Ba Ngôi” là Một Bản Thể Thần Linh với ba dạng mặc khải mang tính đời đời, cá nhân. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Ba Ngôi / the Trinity ở câu 2:10.

BẢN DỊCH 2011 6:12-20

¹² Tôi được phép làm mọi sự, nhưng không phải mọi sự đều có ích. Tôi được phép làm mọi sự, nhưng tôi sẽ không để sự gì làm chủ tôi. ¹³ Thức ăn dành cho bụng, bụng dành cho thức ăn, nhưng Đức Chúa Trời sẽ hủy diệt cái nọ và cái kia. Thân thể không phải để cho sự gian dâm, nhưng cho Chúa và Chúa cho thân thể. ¹⁴ Đức Chúa Trời đã làm cho Chúa sống lại, Ngài cũng sẽ làm cho chúng ta sống lại bởi quyền năng của Ngài. ¹⁵ Anh chị em không biết rằng thân thể anh chị em là chi thể của Đấng Christ sao? Vậy tôi có nên lấy chi thể của Đấng Christ làm thành chi thể của đĩ điếm chăng? Không bao giờ! ¹⁶ Anh chị em có biết rằng hễ ai kết hợp với đĩ điếm thì trở nên một thân với nó chăng? Vì có lời chép rằng, “Hai người sẽ trở nên một thịt.”^b¹⁷ Nhưng ai kết hiệp với Chúa thì trở nên một tâm linh với Ngài. ¹⁸ Hãy tránh sự gian dâm. Mọi tội người ta phạm đều ở ngoài thân thể, nhưng kẻ gian dâm thì phạm đến chính thân thể mình. ¹⁹ Anh chị em không biết rằng thân thể anh chị em là đền thờ của Đức Thánh Linh, Đấng đang ngự trong anh chị em, Đấng Đức Chúa Trời ban cho anh chị em và anh chị em không còn thuộc về chính mình nữa sao?²⁰ Vì anh chị em đã được mua bằng giá rất cao rồi; vậy hãy lấy thân thể mình làm vinh hiển Đức Chúa Trời.

6:12 “Tôi được phép làm mọi sự”

VI1934: “Mọi sự tôi có phép làm”

RVV11: “Tôi được phép làm mọi sự”

NASB, NKJV

NRSV “Đối với tôi mọi sự đều hợp pháp”

TEV “Có người nói, 'tôi được phép làm bất cứ điều gì'”

NJB “Đối với tôi tất cả mọi thứ được phép”

Đây có thể liên hệ tới một điều Phao-lô đã nói trước, (theo 10:23; Rô ma 14:2,14,20) nhưng bị lợi dụng dẫn chứng ngoài văn cảnh, bởi (1) nhóm tôn sùng luật pháp của tín đồ Do-thái hoặc (2) nhóm quảng bá nếp sống vô luân của các giáo sư giả, sử dụng tự do trong Chúa để hành động tội lỗi, (theo Ga la ti 5:13; I Phi ê rơ 2:16). Phao-lô cố gắng đi một cách quân bình giữa hai thái cực và đề cập vấn đề với cả hai phía.

Cũng có thể đây là việc Phao-lô dẫn chứng một khẩu hiệu, phương châm mà các giáo sư giả quảng bá, hoặc ngược lại, các giáo sư giả dẫn chứng lời giảng dạy của Phao-lô một cách xuyên tạc, mở rộng ra các lãnh vực khác ngoài ý của ông. (theo 6:12,13; 7:1; 8:1,4; 10:23, see (1) *The Cambridge History of the Bible*, vol. 1, p. 244 và (2) Klein, Blomberg và Hubbard, *Introduction to Biblical Interpretation*, trang 362-363). Không phải mọi điều họ nói mang tính sai lầm, nhưng họ đem lẽ thật vượt qua giới hạn hợp pháp. Thật khó biết được khi nào Phao-lô áp dụng kỹ năng này, có thể là một trong các trường hợp sau:

1. Đây là điều Phao-lô viết trong các văn tự khác (theo 10:23; Rô ma 14:2,14,20).
2. Một chân lý được trình bày ngắn gọn, như châm ngôn.
3. Tất cả ẩn dụ trong Kinh thánh, đều đúng, nhưng giới hạn trong từng trường hợp. Không thể áp đặt một ẩn dụ một cách vạn năng cho mọi lãnh vực, thông thường chỉ nên áp dụng cho một lãnh vực chính mà thôi.

Phao-lô cố gắng hồi phục chân lý về đúng vị trí và giới hạn sự mở rộng một cách bừa bãi. Đây là nan đề Thích Kinh Học (giải kinh theo văn cảnh) trong tất cả mọi thể hệ.

▣ **“nhưng không phải mọi sự”** Câu này nói về sự sử dụng tự do Cơ-đốc một cách hợp lệ, thực hành tình yêu một cách vị tha, (theo 10:23; 14:26; Rô ma 14:19; 15:2). Sự gây dựng thân thể Đấng Christ quan trọng hơn sự tự do hay quyền lợi cá nhân.

▣ **“đều có ích”** Đây là thuật ngữ ghép trong tiếng Hy-lạp, có nghĩa “cùng đem lại lợi ích chung” (với hàm ý tích cực như trong 6:12; 7:35; 10:23; 12:7; II Cô rin tô 8:10; với hàm ý tiêu cực như trong 12:1). Điều này tương đương với tuyên bố của Phao-lô trong Rô ma 14:19; 15:2; I Cô rin tô 10:23; 14:26; II Cô rin tô 12:19; Ê phê sô 4:12,29. Sự tự do trong Đấng Christ của một cá nhân không nhất thiết gây dựng cho người khác. Nếu cần, chúng

ta nên hạn chế sự tự do của mình vì tình yêu Chúa và hội thánh, tìm kiếm sự hài hòa năng động của thân thể Đấng Christ . (theo I Cô rin tô 12:7).

▣ “tôi sẽ không để sự gì làm chủ tôi”

VI1934: “nhưng chẳng để sự gì bắt phục được tôi.”

RVV11: “nhưng không làm nô lệ cho bất cứ điều gì”

NASB “nhưng tôi sẽ không bị bắt cứ điều gì làm chủ”

NKJV “nhưng tôi sẽ không đầu phục bất cứ sức mạnh của điều gì”

NRSV “nhưng tôi sẽ không bị chi phối bởi bất cứ điều gì”

TEV “Tôi sẽ không để bất cứ điều gì bắt tôi làm nô lệ cho nó”

NJB “nhưng tôi quyết không để bị chi phối bởi bất cứ điều gì”

Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THỊ TUƠNG LAI của thuật ngữ *exousia*, với nhiều ý nghĩa, như:

1. quyền
2. thẩm quyền
3. kiểm soát
4. quyền lực
5. sức mạnh siêu nhiên

Phao-lô có thể có một vài ứng dụng trong tâm trí ông. Bên cạnh đó còn có sự chơi chữ giữa “hợp pháp” (*exestin*) và “làm chủ” (*exousiasthēsomai*). Ông cho rằng

1. Không bắt cứ người phạm nào có quyền phán xét ông (theo 2:14-15; 3:4-5)
2. Không bắt cứ thể lực siêu nhiên nào có thẩm quyền trên ông, (theo 12:2 người không tin bị chi phối bởi ma quỷ.)
3. Có sự tự do cá nhân, sở thích cá nhân, sự cảm dỗ cá nhân (tức là *tinōs*, một SỐ ÍT của TÍNH BẤT ĐỊNH THUỘC ĐẠI DANH TỪ, đối nghịch với sự sử dụng kép *panta* trong câu này)

Phao-lô có thẩm quyền từ Đấng Christ. Chỉ có Đấng Christ và Đức Thánh Linh điều khiển chi phối ông. Sự tự chủ là một trong các bông trái Đức Thánh Linh, (theo Ga la ti 5:23; Công Vụ 24:25; II Phi ê rơ 1:6). Phao-lô kiểm chế sự tự do của mình để Phúc Âm được tăng trưởng và chúng ta cần noi gương ông.

Phao-lô khẳng định không ai có thể dùng sự tự do Cơ-đốc để hành động tùy ý cá nhân. Nhiều điều tốt lành có thể trở nên bất lợi, tùy theo động cơ, thái độ và hoàn cảnh, (theo Rô ma 14:23). Sự quân bình giữa tự do Cơ-đốc và quyền lợi Cơ-đốc là nan đề nghiêm trọng được nói trong hai thư gửi hội thánh Cô-rin-tô. Nan đề này cũng được đề cập trong Rô ma 14:1-15:13. Tôi xin phép được trích dẫn lời giới thiệu sách Rô-ma

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÂU RÔ-MA 14:1-15:13

Contextual insights from Romans 14:1-15:13

RÔ-MA 14:1-23

- A. Chương này tìm cách cân bằng nghịch lý về sự tự do và trách nhiệm của người Cơ-đốc. Đơn vị ngữ văn này xuyên suốt đến câu 15:13.
- B. Vấn đề làm ‘kết tủa’ chương này có lẽ là sự căng thẳng giữa người ngoại và người Do thái tin Chúa trong Hội thánh Rô-ma (hay có thể là kinh nghiệm hiện tại của Phao-lô tại Cô-rinh-tô). Trước khi cải đạo, người Do thái có khuynh hướng tôn sùng luật pháp còn người ngoại có khuynh hướng vô luân. Nên nhớ rằng đoạn này viết cho những người theo Chúa chân thật. Đoạn này không viết cho những người tin Chúa theo xác thịt (I Cô-rinh-tô 3:1). Động cơ tối hậu là nhằm đề cập đến cả hai nhóm. Sự quá khích ở cả hai phía đều có thể gây ra sự nguy hiểm. Phân thảo luận này không phải là giấy phép để soi bởi chỉ trích tính tôn sùng luật pháp hay giương cao ngọn cờ tự do.
- C. Người tin Chúa nên cẩn thận không nên áp đặt thần học hay luân lý của mình làm tiêu chuẩn cho tất cả những người tin Chúa khác (II Cô-rinh-tô 10:12). Người tin Chúa phải bước đi trong ánh sáng họ có nhưng phải hiểu rằng thần học của họ không phải tự động trở thành thần học của Đức Chúa Trời. Họ vẫn còn bị ảnh hưởng bởi tội lỗi. Chúng ta phải khích lệ, khuyến khích và khuyên dạy nhau từ Kinh thánh, sự lý luận và kinh nghiệm, nhưng phải luôn làm điều này trong tình yêu thương. Một người càng biết nhiều bao nhiêu, họ càng biết rằng họ không biết được bao nhiêu (I Cô-rinh-tô 13:12)!

- D. Thái độ và động cơ của một người trước mặt Đức Chúa Trời là chìa khóa thật để lượng giá hành động của họ. Người Cơ-đốc sẽ đứng trước mặt Đấng Christ để bị phán xét dựa trên cách họ đối xử lẫn nhau (câu 10, 12 và II Cô-rinh-tô 5:10).
- E. Martin Luther nói rằng, “Một người Cơ-đốc là người chủ tự do nhất về mọi mặt, không phải thuận phục một người nào hay một điều gì; một người Cơ-đốc là một đầy tớ đầy trọng trách, phải thuận phục mọi người.” Lễ thật Kinh thánh thường được trình bày dưới dạng một nghịch lý đầy tính giảng co.
- F. Chủ đề rất khó nhưng quan trọng này được trình bày trong toàn bộ đơn vị ngữ văn này từ Rô-ma 14:1-15:13 và cũng có trong I Cô-rinh-tô 8:10 và Cô-lô-se 2:8-23.
- G. Tuy nhiên, cần phải nói rằng sự đa dạng trong vòng những người tin Chúa không phải là điều xấu. Mỗi người tin Chúa đều có những điểm mạnh và điểm yếu. Mỗi người phải bước đi trong ánh sáng đã có cho mình và phải luôn cởi mở đối với sự hướng dẫn của Thánh Linh và Kinh thánh để nhận thêm ánh sáng. Trong thời kỳ chúng ta nhìn sự việc ‘như trong một cái gương cách mập mờ này’ (I Cô-rinh-tô 13:8-13), mỗi người phải bước đi trong tình yêu thương (câu 15) và sự hòa bình (câu 17, 19) để cùng gây dựng lẫn nhau.
- H. Những tựa đề “người mạnh” và “kẻ yếu” mà Phao-lô đặt cho hai nhóm này làm cho họ có thành kiến đối với chúng ta. Đây rõ ràng không phải là chủ ý của Phao-lô. Cả hai nhóm này đều là những tín hữu thành thật. Chúng ta không tìm cách để thay đổi các Cơ-đốc nhân khác để giống như chúng ta! Chúng ta chấp nhận nhau trong Christ!
- I. Toàn bộ phần bàn luận này có thể được trình bày như sau:
1. Tiếp nhận nhau bởi vì Đức Chúa Trời đã tiếp nhận chúng ta trong Đấng Christ (14:1, 3; 15:7);
 2. Đừng đoán xét nhau vì Đấng Christ là chủ và là quan xét duy nhất của chúng ta (14:3-12)
 3. Tình yêu thương quan trọng hơn là sự tự do cá nhân (14:13-23);
 4. Theo gương Đấng Christ và từ bỏ quyền lợi của mình để gây dựng cho lợi ích chung (15:1-13).

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÂU RÔ-MA 15:1-13

- A. Phần bàn luận về sự tự do và trách nhiệm của Cơ-đốc nhân tiếp tục từ chương 14 đến 15:1-13.
- B. Toàn bộ phần bàn luận của 14:1-15:13 được phân ý ra như sau:
1. Tiếp nhận nhau bởi vì Đức Chúa Trời đã tiếp nhận chúng ta trong Đấng Christ (14:1, 3; 15:7);
 2. Đừng đoán xét nhau vì Đấng Christ là chủ và là quan xét duy nhất của chúng ta (14:3-12)
 3. Tình yêu thương quan trọng hơn là sự tự do cá nhân (14:13-23);
 4. Theo gương Đấng Christ và từ bỏ quyền lợi của mình để gây dựng cho lợi ích chung (15:1-13).
- C. 15:5-6 phản ánh 3 mục đích của toàn bộ ngữ cảnh 14:1-15:13:
1. Sống hài hòa với nhau
 2. Sống theo gương Đấng Christ
 3. Cùng hiệp nhau dâng lên lời ngợi khen Đức Chúa Trời bằng tấm lòng và môi miệng hiệp một
- D. Những sự căng thẳng giữa sự tự do cá nhân và trách nhiệm tập thể được bàn đến trong I Cô-rinh-tô 8-10 và Col. 2:8-23.

6:13 “Thức ăn dành cho bụng”

VI1934: “Đồ ăn vì bụng”

RVV11: “Đồ ăn vì bụng”

NASB “Thực phẩm là cho dạ dày”

NKJV “Thực phẩm là cho dạ dày và dạ dày là cho thực phẩm”

NRSV “Thực phẩm là dành cho dạ dày và dạ dày thực phẩm”

TEV “Một người khác sẽ nói, ‘Thực phẩm là cho dạ dày và dạ dày là cho thực phẩm’”

NJB “Thực phẩm là cho dạ dày và dạ dày là cho thực phẩm”

Đây có thể là một phương châm, một sự mở rộng mà giáo sư giả sử dụng trong cách giải kinh của họ. Phao-lô cũng xác nhận một phần sự thực trong lời của họ, (theo Mác 7:19). Phao-lô có thể:

1. Dùng kỹ xảo văn chương công kích, khi ông dùng các từ “bụng”, “thức ăn” trong vị trí tân ngữ để nhấn mạnh quan điểm của mình.
2. Dẫn chứng các phương châm của giáo sư giả, dù có thể một phần nào đó xuất xứ từ lời giảng của Chúa

Giê-su, hay của chính ông.

▣ **“Đức Chúa Trời sẽ hủy diệt cái nọ và cái kia”** Đây là sự gợi ý tới thời Thiên Quốc hoàn tất. Thực phẩm chỉ là tạm thời, chứ không vĩnh hằng. Chúa Giê-su ăn cá sau khi phục sinh, nhưng đây chỉ là cơ hội thông công cùng các Sứ đồ, đang hoang mang sợ hãi (theo Giăng 21), chứ không phải Ngài có nhu cầu thuộc thể. Chúa Giê-su cũng nói về tiệc của Đấng Mê-si-a (tức là Lu ca 22:30), nhưng đây cũng là ẩn dụ thông công trong Nước Trời.

Từ “hủy diệt” *katargeō*, được Phao-lô sử dụng 27 lần với nhiều hàm ý khác nhau. Trong câu này có thể là bỏ đi, hoặc hủy bỏ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: hủy diệt /*Katargeō* ở câu 1:28.

▣ **“Thân thể không phải để cho sự gian dân”** Phao-lô chỉ rõ sự mở rộng sai lầm của các giáo sư giả. Con người được tạo dựng cho sự sống và sự tăng trưởng trên trần thế. Tuy nhiên Đức Chúa Trời cũng đặt ra các giới hạn đảm bảo cho sự sống trường thọ, hạnh phúc, đơm bông kết trái. Từ khi sa ngã (theo Sáng Thế Ký 3), con người bằng mọi giá tìm cách vượt qua giới hạn để thỏa mãn thể xác một cách ích kỷ.

▣ **“nhưng thân thể cho Chúa và Chúa cho thân thể”** Câu này nói về một quan hệ song song, ý chính là tín đồ thuộc về Chúa (theo câu 20; 7:23; Công Vụ 20:28). Chúa muốn họ dùng thân thể mình để phục vụ Ngài. Cũng có thể ở đây chứa đựng cách chơi chữ, so sánh thân thể con người và thân thể Đấng Christ là hội thánh.

6:14 “...Ngài cũng sẽ làm cho chúng ta sống lại bởi quyền năng của Ngài...”. Chương toàn diện nhất trong Tân Ước nói về sự tái sinh của Chúa Giê-su và sống lại của tín đồ là I Cô-rin-tô 15.

Trong ý tưởng người Hy-lạp (tức là thân thể xấu xa), chúng ta cần thấy Kinh Thánh không xem nhẹ phần thân thể. Trong văn cảnh chúng ta biết được:

1. Thân thể được tạo dựng bởi Đức Chúa Trời”, (theo câu 13)
2. “Chi thể của Đấng Christ”, (theo câu 15)
3. Đền thánh của Đức Thánh Linh (theo câu 19)
4. Làm vinh hiển Đấng Christ, (theo câu 20)

Thân thể không xấu xa. Nó sẽ được phục sinh và là thành phần của Vương Quốc Đờ Đờ. Tuy nhiên trong cõi đời này, thân thể là chiến địa của sự cám dỗ và tranh đấu đạo đức. Chúa Giê-su hiến thân vì hội thánh, tín đồ phải theo gương Chúa Giê-su. (theo I Giăng 3:16).

▣ **“Đức Chúa Trời đã làm cho Chúa sống lại”** Trong cuốn *A Textual Commentary of the Greek New Testament* Bruce M. Metzger đề ý sự khác biệt giữa các thì của động từ

1. THÌ QUÁ KHỨ trong phiên bản MSS P^{46C2}, B “Đã làm Chúa Giê-su sống lại”
2. THÌ HIỆN TẠI trong phiên bản MSS P¹¹, P⁴⁶, A, D* “làm Chúa Giê-su sống lại”
3. THÌ TƯƠNG LAI trong phiên bản MSS P^{46C1}, 8, C, D³ “sẽ làm Chúa Giê-su sống lại”

Khả năng thứ 3, THÌ TƯƠNG LAI “Đức Chúa Trời sẽ làm Chúa Giê-su sống lại” thích hợp với văn bản hơn và đồng hành với câu II Cô rin tô 4:14” (p. 552; Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng “B” - hầu như chắc chắn).

Câu này là một trong những cơ hội chứng minh trong Tân Ước rằng cả Ba Ngôi đều tham dự trong công cuộc cứu chuộc nhân loại.

1. Đức Chúa Cha làm sống lại Chúa Giê-su (theo Công Vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô ma 6:4,9; 10:9; I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:20; Col. 2:12; I Thê sa lô ni ca 1:10)
2. Đức Chúa Con tự khiến mình sống lại (theo Giăng 2:19-22; 10:17-18)
3. Đức Chúa Thánh Linh khiến Chúa Giê-su sống lại (theo Rô ma 8:11)

▣ **“Ngài cũng sẽ làm cho chúng ta sống lại”** Phao-lô vui mừng trong mối liên hệ không ngừng trong Đấng Christ, (theo 6:17). Đây là Lai Thế Học thực tế (realized eschatology) theo Phao-lô: Nước Trời không chờ đợi chung kết, nhưng trở nên hiện thực ngay bây giờ. (theo C. H. Dodd). Trong ý nghĩa thực tế, Thiên Đàng đã đến với Phao-lô trong cõi đời này và sẽ hoàn tất trong tương lai.

Phao-lô tin rằng Chúa Giê-su sẽ quay lại trong một ngày không xa, ông còn giả thiết có thể xảy ra trong khi ông còn đang sống, (theo I Thê sa lô ni ca 4:17; I Cô rin tô 15:51-52; Phi-líp 3:20). Ở trong một số câu khác, ông liên hệ mình với nhóm người đã chết và sẽ được đánh thức dậy, (theo I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14). Cả sách II Thê-sa-lô-ni-ca dựa trên giả thiết Tái Lâm trì hoãn, cũng như Matthew 24, Mác 13 và Lu ca 21.

Sự Tái lâm là hy vọng cho tất cả mọi tín đồ qua mọi thế hệ, nhưng sẽ trở nên hiện thực chỉ trong 1 thế hệ. Sự sống lại với thân thể mới và niềm vui thông công với Chúa là thực tại cho tất cả mọi tín đồ.

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ TÁI LÂM CẬN KẾ SO VỚI SỰ TÁI LÂM TRÌ HOÃN.
(NGỊCH LÝ TÂN ƯỚC)**

The any-moment return of Chúa Giê-su vs. the not yet (New Testament paradox)

- A. Những phân đoạn liên hệ tới Tân Thế trong Tân Ước phản ánh tiên tri Cựu Ước về thời kỳ sau rốt trong sự kiện đương thời.
- B. Ma thi ơ 24, Mác 13 và Lu ca 21 rất khó giải thích vì nó trả lời cho vài câu hỏi được hỏi cùng lúc:
 - 1. Khi nào Đền Thờ sẽ bị phá hủy?
 - 2. Điều gì báo hiệu Đấng Mê-si-a sẽ quay lại?
 - 3. Khi nào sẽ kết thúc Kỷ Nguyên Này, Ma thi ơ 24:3)?
- C. Thể loại Tân Thế trong Tân Ước phối hợp văn chương Khải thị và tiên tri, khó hiểu và mang tính biểu tượng rất cao một cách có chủ ý (xem D. Brent Sandy, Ploswhares và Pruning Hooks: Rethinking the Language of Biblical Prophecy và Apocalyptic).
- D. Có vài phân đoạn nói về sự Tái Lâm (xem Ma thi ơ 24, Mác 13, Lu ca 17 và 21, 1 và 2 Thê sa lô ni ca và Khải Huyền) nhấn mạnh những điểm sau:
 - 1. Thời điểm của sự kiện không thể biết, nhưng chắc chắn sẽ xảy ra
 - 2. Chúng ta có thể biết dấu hiệu, nhưng không thể biết thời điểm cụ thể
 - 3. Nó sẽ xảy ra một cách đột ngột.
 - 4. Chúng ta phải cầu nguyện, chuẩn bị và trung tín trong sứ mạng được giao.
- E. Có nghịch lý thần học giữa:
 - 1. sự tái lâm kế cận (xem Lu ca 12:40,46; 21:36; Ma thi ơ 24:27,44) và
 - 2. sự tái lâm trì hoãn: một số sự kiện lịch sử phải xảy ra trước đó: (F. below)
- F. Tân Ước thông báo một số sự kiện sẽ xảy ra trước sự Tái Lâm:
 - 1. Phúc Âm phải được truyền giảng khắp thế gian. (xem Ma thi ơ 24:14; Mác 13:10)
 - 2. Sự bội đạo nghiêm trọng (xem Ma thi ơ 24:10-13, 21; 1 Tim. 4:1; 2 Tim. 3:1 và các câu tiếp.; 2 Thê sa lô ni ca 2:3)
 - 3. Sự hiện ra của “người tội lỗi” (xem Đa-ni-ên 7:23-26; 9:24-27; 2 Thê sa lô ni ca 2:3)
 - 4. sự cất đi của Đấng đang cầm giữ (xem 2 Thê sa lô ni ca 2:6-7)
 - 5. cơn phẫn hung của người Do-thái (xem Za-cha-ri 12:10; La-mã 11)
- G. Lu ca 17:26-37 không tương đồng với Mác và có một phần tương đồng với Ma thi ơ 24:37-44.

Về sự Tái Lâm kế cận, xin tham khảo Chủ Đề Đặc Biệt: Tái Lâm kế cận, Khải Huyền 1:3

Về sự Tái Lâm trì hoãn, xin tham khảo Chủ Đề Đặc Biệt: Tái Lâm trì hoãn, phần F ở trên

6:15 “Anh chị em không biết rằng” Xem ghi chú ở câu 5:6.

▣ **“thân thể anh chị em là chi thể của Đấng Christ sao”** Phao-lô sử dụng hình ảnh của Sáng Thế Ký 2:24 để cảnh cáo tín đồ nào hiệp một với bất kỳ một hình thức vô luân tình dục. Tín đồ đã hiệp một với Đấng Christ, (theo 12:20,27; Rô ma 12:5; Ê phê sô 4:12,16,25).

▣ **“đĩ điếm”** Thuật ngữ Hy-lạp là *pornē*, có cùng gốc với động từ “bán”, (tức là *pernēmi*, theo Kittel, *Theological Dictionary of the New Testament*, vol. 6, p. 580). Ở Cô-rin-tô (và Trung Cận Đông cổ đại) có hai loại đi điếm: (1) đi điếm đền thờ và đi điếm làm tiền. Phao-lô thường tranh luận về *porneia* (theo 5:1 [twice]; 9,10,11; 6:9,13,15, 16,18; 7:2; 10:8; II Cô rin tô 11:21). Sự thờ phượng thần phù hộ sinh sản thường liên hệ với các hành vi tình dục.

Những người nghe Phao-lô giảng đã từng lớn lên và tham gia trong những hành vi ấy, nay họ đã trở nên Co-đốc nhân!

▣ “**Không bao giờ!**”

VI1934: “Đức Chúa Trời nào nở vậy!”

RVV11: “Chẳng bao giờ!”

NASB "Nguyện nó không bao giờ xảy ra"

NKJV "Chắc chắn là không"

NRSV "Không bao giờ"

TEV "bất khả thi"

NJB "không đáng ngờ"

Đây là một LỜI MONG MỎI hiếm, bày tỏ ước nguyện, mong muốn, lời cầu khẩn ở mức độ mạnh mẽ. Phao-lô (trong khung cảnh tranh cãi) dùng nó để thể hiện sự sùng sốt trước câu trả lời của đối phương trước câu hỏi hoặc lý luận của ông (theo Rô ma 3:4; 6:31; 6:2,15; 7:7,13; 9:14; 11:1,11; I Cô rin tô 6:15; Ga la ti 2:17; 3:21; 6:14).

6:16 “Hai người sẽ trở nên một thịt” Đây là trích dẫn từ Sáng Thế Ký 2:24. Trong mối liên hệ vợ chồng, hai người tự nguyện trở nên một thân thể. Sự riêng tư sinh lý một trải nghiệm gắn bó. Nó có vị trí thích hợp mà Đức Chúa Trời đặt để trong cuộc sống. Cũng như mọi món quà từ Đức Chúa Trời, nó có thể bị lạm dụng bên ngoài giới hạn mà Đức Chúa Trời cho phép.

6:17 Đây là sự tương đồng với Sáng Thế Ký 2:24. Cũng như chồng và vợ kết hợp với nhau thành một thân thể tín đồ và Chúa cũng trở nên một thực thể thuộc linh (theo Giăng 17:11,23; Ga la ti 2:20; Ê phê sô 5:21-33). Một ví dụ minh họa tốt là Rô ma 6:1-11. Tín đồ cùng chết với Đấng Christ, đồng chịu chôn với Đấng Christ (qua báp-tem) và cùng sống lại với Đấng Christ.

▣ “**hễ ai kết hợp”**

VI1934, RVV11: “Còn ai kết hiệp”

NASB "người tự mình kết hợp"

NKJV "người được kết hợp"

NRSV "ai hiệp một"

TEV "người tự mình kết hợp"

NJB "bất cứ ai tự mình liên kết"

Câu này chính xác như câu 6:16. Cấu trúc ngữ pháp có thể là

1. một ĐÔNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI như trong câu 16 (theo Zerwick và Grosvenor, *A Grammatical Analysis of the Greek New Testament*, p. 508)
2. một ĐÔNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (theo Harold K. Moulton, *The analytical Greek Lexicon Revised*, p. 236)

Các bản dịch diễn ý (tức là TEV, NJB), as well as NASB, dịch trong DẠNG TRUNG CÁCH. Từ trong văn bản chúng ta thấy chi tiết “tự mình” ám chỉ sự tình nguyện của các đối tác

6:18 “Hãy tránh sự gian dâm” Đây là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI không có sự liên kết về ngữ pháp với những gì đi trước hoặc sau, (tức là *asyndeton*), Trong ngôn ngữ Koine Hy-lạp, đây là hình thức thể hiện sự nhấn mạnh, khiến cho câu này nổi bật.

Sinh lý tình dục của con người là món quà quý của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên đối nghịch với sự sử dụng thích hợp có sự sử dụng không thích hợp. Phao-lô xác nhận liên hệ vợ chồng và giới hạn sự hỗn tạp của quan hệ trước hay ngoài giá thú.

Tội lỗi là nan đề nghiêm trọng cho cuộc sống đức tin. Tín đồ phải sống cuộc sống tình dục thánh khiết tương xứng với sự biến đổi thuộc linh, (theo II Cô rin tô 12:21; Ê phê sô 5:3; Col. 3:5).

▣ “**Mọi tội người ta phạm đều ở ngoài thân thể”** Đây là một câu khó, ước gì tôi có thể rõ hơn. Có thể phản

chiều :

1. thực hành ngoại đạo ở Cô-rin-tô
2. giáo huấn của giáo sư già
3. nhấn mạnh lời giảng của Phao-lô, (theo các câu 12, 13)

Con người không chỉ có phần hồn. Bản thân con người là linh hồn, (theo Sáng Thế Ký 2:7). Cũng vậy Phao-lô hiểu rằng con người không chỉ có phần xác. Tất cả con người là thể xác. (Hàm ý con người không chỉ là một thực tại hỗn độn, 50% thuộc linh, 50% thuộc thể, nhưng trọn vẹn là thuộc linh và trọn vẹn là thuộc thể. Đối nghịch với quan điểm Hy-lạp rằng linh là tốt lành, thể là xấu xa. Cả Cựu Ước và Tân Ước đều xác nhận sự sống lại của thân thể, khẳng định sự tốt lành và tính vĩnh hằng của thân thể con người. Cả hai nhóm Tri-Huệ Giáo, theo chủ nghĩa tự do hay theo chủ nghĩa hà khắc đều muốn tách tâm linh khỏi thể xác, xác nhận sự cứu rỗi bởi tri thức, thay bởi sự sống đạo hay công chính. Phao-lô xác nhận Phúc Âm là:

1. Nhân Vật để chào đón
2. Chân lý về Nhân Vật ấy để tin vào
3. Cuộc sống của Nhân Vật để noi gương.

Ba điều trên không thể bị chia ly. Con người là một thể thống nhất, sự cứu rỗi bao gồm cả thể xác và linh hồn. Thiên Quốc đã trở nên thực tại. Một liên hệ giữa đức tin và sự vâng phục không thể bị bẻ vỡ. Sự tuyên xưng công chính bởi đức tin ban đầu phải được tiếp nối bởi quá trình tăng trưởng thánh khiết. Sự công chính vừa là món quà của Đức Chúa Trời (LỜI CHỈ ĐỊNH) và vừa là mạng lệnh cho tín đồ thực hành (MỆNH LỆNH THỨC).

Người đồng nghiệp của tôi ở East Texas Baptist University, Dr. Bruce Tankersley, gợi ý rằng nhóm đi điểm đền thờ được coi là đại diện cho các tà thần, vì vậy, quan hệ với họ không chỉ mang tính vô luân, nhưng còn mang tính thờ thần tượng nữa.

6:19 “Anh chị em không biết rằng” Xem ghi chú ở câu 5:6.

▣ **“thân thể anh chị em là đền thờ của Đức Thánh Linh”** Cơ-đốc giáo thay thế Đền thờ ở Giê-ru-sa-lem bằng Đền thờ tâm linh là thân thể của Đấng Christ, hội thánh hiệp một (theo Giăng 2:21) (theo 10:16,17; 11:29; 12:12-27). Khái niệm này được dùng trong I Cô-rin-tô theo hai ý nghĩa:

1. Trong 3:16-17 nói về toàn thể hội thánh
2. Ở đây nói về từng cá nhân tín đồ.

Hai ý nghĩa này thể hiện sự uyển chuyển giữa các khía cạnh tập thể và cá nhân

Phao-lô kêu gọi sự thánh khiết là ý chính theo văn cảnh. Tín đồ phải khác biệt với xã hội quanh họ vì hai lý do sau:

1. Vươn tới sự giống Đấng Christ .
2. Lôi kéo người ngoại tới đức tin trong Đấng Christ , là một trong hai tâm điểm của Sứ Mạng Trọng Đại, (môn đồ hóa theo Ma thi ơ 28:19-20)

▣ **“Đấng đang ngự trong anh chị em”** Điều nhấn mạnh sự ngự trị của Đức Thánh Linh. Sức mạnh của tín đồ là món quà của Đức Chúa Trời, giống như sự cứu rỗi. Chúng ta phải đầu phục Đức Thánh Linh trong công việc của Ngài. Kinh thánh cho thấy cả Ba Ngôi đều ngự trong tín đồ:

1. Thánh Linh (theo Giăng 14:16-17; Rô ma 8:9,11; I Cô rin tô 3:16; 6:19; II Tim. 1:14)
2. Đức Chúa Con (theo Ma thi ơ 28:20; Giăng 14:20,23; 15:4-5; Rô ma 8:10; II Cô rin tô 13:5; Ga la ti 2:20; Ê phê sô 3:17; Col. 1:27)
3. Đức Chúa Cha (theo Giăng 14:23; II Cô rin tô 6:16)

Tín đồ là những người được Đức Chúa Trời ngự trị. Đây là điều khác với người bị ma quỷ ám. -possessed people. Tín đồ cộng tác với Đức Chúa Trời ở trong mỗi giai đoạn và mức độ. Đức Chúa Trời không tước đoạt quyền tự do con người, nhưng ma quỷ chiếm ngưỡng ý chí của nạn nhân. Tuy nhiên chỉ có sự trưởng thành thuộc linh mới đảm bảo sự dẫn dắt của Chúa cho tín đồ.

6:20 “Vì anh chị em đã được mua bằng giá rất cao rồi” Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ là ẩn dụ về chợ bán nô lệ, (theo 7:22-23; Rô ma 3:24; Ga la ti 3:13; 4:5). Trong Cựu Ước có hình ảnh người thân

chước lại họ hàng mình khỏi ách nô lệ, (theo Lê vi ký 25:25), là hình bóng Chúa Giê-su chịu thế cứu chuộc, (theo Ê-sai 53; Mác 10:45; II Cô rin tô 5:21). Khi một cá nhân tiếp nhận Chúa Giê-su, người ấy từ chối bản thân mình, từ chối các quyền lợi cá nhân để tiếp nhận trách nhiệm vì sự hài hòa và năng động tập thể của cả hội thánh, (theo I Cô rin tô 12:7).

▣ **“hãy lấy thân thể mình làm vinh hiển Đức Chúa Trời”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, một mệnh lệnh khẩn thiết, chứ không phải sự gợi ý. Cách sống của một tín đồ quyết định sự đảm bảo, sự bình yên và sự làm chứng hiệu quả. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu 2:7.

Có hai thái cực cần phải tránh xa trong cuộc sống Cơ-đốc: (1) coi mọi sự đều xấu xa; (2) coi mọi sự đều tốt đẹp. Thân thể chúng ta để phục vụ Đức Chúa Trời, chứ không để phục vụ bản thân một cách vị kỷ. Thân thể để vinh danh Chúa chứ không để làm nô lệ cho tội lỗi, (theo Rô-ma 6). Quan điểm này trái ngược với triết học Hy-lạp, cho rằng thân thể là nhà tù cho linh hồn. Theo Phúc Âm, thân thể không xấu xa, nhưng là chiến địa của chiến trận thuộc linh (theo Ê phê sô 6:10-20).

Trong bản dịch NKJV, dịch từ các bản sao muộn hơn là các bản chữ lớn (uncial) và chữ nhỏ (minuscule), câu 6:20 còn có thêm một câu cuối cùng: “trong tâm linh anh chị em, tức là thuộc về Đức Chúa Trời”. Các bản cổ hơn không có câu này, như trong P⁴⁶, x, A, B, C*, D*, F, hoặc G. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xác nhận khả năng không có câu này thuộc hạng A, tức là chắc chắn như vậy.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Có phải chương này dạy Cơ-đốc nhân không được ra toà không?
2. Làm cách nào và khi nào các tín đồ sẽ phán xử thiên sứ?
3. Có phải danh sách tội lỗi trong câu 9-10 liên hệ tới nếp sống và thói quen xấu của một cá nhân?
4. Khi Phao-lô khẳng định tất cả đều được phép cho tôi, ông nghĩ gì về thói quen cá nhân và mạng lệnh cụ thể trong Kinh Thánh?
5. Vì sao các tội tình dục mang tính chất nghiêm trọng về phần thuộc linh?
6. Xin giải thích điều khác biệt trong quan điểm Hy-lạp và quan điểm Cơ-đốc về thân thể.

I CÔ-RIN-TÔ 7

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Nạn đề về hôn nhân 7:1-7	Nguyên tắc hôn nhân 7:1-9	Định hướng hôn nhân 7:1-7	Câu hỏi về hôn nhân 7:1a 7:1b-5 7:6-7	Hôn nhân và trinh nữ 7:1-7
7:8-16	Giữ lời thề hôn nhân 7:10-16	7:8-9 7:10-11 7:12-16	7:8-9 7:10-11 7:12-16	7:8-9 7:10-11 7:12-16
Sống như Chúa xếp đặt 7:17-24	Sống như đã được gọi 7:17-24	Thay đổi xã hội, hôn nhân trong ánh sáng tận thế. 7:17-20 7:21-24	Sống như Chúa gọi 7:17-24	7:17-24
Người độc thân và góa bụa 7:25-35	Người độc thân và góa bụa. 7:25-40	7:25-31 7:32-35	Câu hỏi về người độc thân và góa bụa. 7:25 7:26-28 7:29-31 7:32-34 7:35	7:25-28 7:29-31 7:32-35
7:36-38		7:36-38	7:36-38	7:36-38
7:39-40		7:39-40	7:39-40	7:39-40

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH, 7:1-40

- A. Đây là lời bàn luận sâu sắc nhất của Phao-lô về các mối quan hệ gia đình
1. tình dục vô luân, 6:9-20; 7:2
 2. hôn nhân, các câu 2-5, 10-16, 28
 3. độc thân, các câu 6-9, 25-26, 29-35
 4. trinh nữ, các câu 36-38
 5. tái hôn đối với người góa, các câu 39-40
 6. chủ đề thường được nhắc lại: “ở vậy trong tình trạng hiện tại”, các câu 1, 6-7, 8, 10, 17-24, 26-35, 37, 40; vì lý do nan đề xã hội và ngày Chúa Tái Lâm. Tuy nhiên ông cũng cho phép một số trường hợp ngoại lệ.
- B. Chương 7 là một ví dụ rất tốt về tình huống mang tính chất địa phương và nhất thời cần phải xét tới trước khi có thể giải kinh một cách chính xác, hoặc áp dụng một cách tổng quát. Sách I Cô-rin-tô không cho biết nhiều về bối cảnh lịch sử thời đó. Vì:
1. Chúng ta không biết những gì xảy ra ở Cô-rin-tô (có thể nạn đói)
 2. Chúng ta không biết Phao-lô ám chỉ về nhóm người nào và ở trong câu nào, (nhóm khổ hạnh và nhóm buông thả)
 3. Chúng ta không có lá thư hội thánh Cô-rin-tô gửi trước đó với những câu hỏi chờ Phao-lô trả lời, (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12)
- C. Dường như có hai thái độ / xu hướng không hợp ở Cô-rin-tô gây nên tranh luận. Nhóm thứ nhất là nhóm theo đuổi chủ nghĩa khổ hạnh, khát khe, (theo 7:1). Nhóm thứ hai là nhóm tự do, theo đuổi sự buông thả, phóng khoáng vô luân. (theo 6:12; 10:23). Mọi chân lý đều bị tấn công bởi sự cực đoan. Trong I Cô-rin-tô 7, Phao-lô tìm cách đi khéo léo giữa hai thái cực, nhưng vẫn giữ cửa mở nói chuyện với cả hai nhóm.
- D. Có một chủ đề thường được lặp lại trong chương 7, câu 17, 20, 24, 26, 40 và cũng được gợi ý trong câu 8, “hãy ở như vậy” bởi thời gian còn ngắn. Đây không phải là lời khuyên phổ quát. bởi vì:
1. Nó liên hệ tới một thời điểm bị bắt bớ:
 2. Hôn nhân được Đức Chúa Trời thiết lập. (theo Sáng Thế Ký 1:28)
 3. Hội thánh đối diện nan đề nội bộ với các giáo sư giả
- Không ai biết được Phao-lô thuộc nhóm người nào: độc thân chưa từng lập gia đình? Hay đã từng lập gia đình, hoặc lập gia đình với người không tin. Có thể Phao-lô kinh nghiệm được hết các tình trạng kể trên. Hầu hết đàn ông Do-thái lấy vợ vì lời giải kinh của các thầy Ra-bi về Sáng Thế Ký 1:28 và truyền thống. Vợ Phao-lô có thể đã chết, hoặc bỏ ông vì đức tin. Phao-lô có thể là người góa, hoặc người bị ly dị. Khi cải đạo trên đường tới Đa-mat, ông chọn nếp sống độc thân, nhưng không phán xét hôn nhân của Phi-ê-sô (theo 9:5) đối diện với nan đề giáo sư giả.
- E. Hôn nhân trong Kinh Thánh là lẽ thường, (theo Sáng Thế Ký 1:28; 2:18). Phao-lô có thể đã từng lấy vợ, (theo thông tin từ Công Vụ 26:10, nếu Phao-lô là thành viên toà án Do-thái Sanhedrin, ông phải lấy vợ). Ông xác nhận hôn nhân đáng trọng cho tín đồ (theo I Cô-rin-tô 6:16; 7:14; II Cô-rin-tô 11:2 và Ê-phê-sô 5:22-31). Chúng ta nên nhớ rằng ông đang nói chuyện với nhóm tín đồ trong thế kỷ thứ nhất, thuộc nguồn gốc ngoại bang, trong bối cảnh sắc dân phức tạp ở Cô-rin-tô, mang xu hướng chia rẽ.
- F. Phao-lô tranh luận về phép cắt bì ở câu 19 là nghi thức đã bị loại bỏ bởi Phúc Âm của Chúa Giê-su Christ vì vậy tín đồ ngoại bang không bị bắt buộc thực hành cắt bì, (công vụ 15). Về mặt thần học, Phao-lô vừa tôn trọng đạo đức, vừa xem nhẹ nghi lễ trong Cựu Ước. Trong một mức độ nào đó, điều này có thực.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

Bây giờ tôi xin đề cập đến những vấn đề anh chị em đã viết để hỏi tôi.^[a] Thiết tưởng đàn ông không đụng đến đàn bà là tốt.² Tuy nhiên để tránh sự gian dâm, mỗi người nam nên có vợ và mỗi người nữ nên có chồng.³ Chồng phải làm tròn bổn phận đối với vợ và vợ phải làm tròn bổn phận đối với chồng.⁴ Vợ không có quyền làm chủ thân thể mình nhưng là chồng. Cũng vậy chồng không có quyền làm chủ thân thể mình nhưng là vợ.⁵ Vợ chồng đừng từ chối nhau, trừ khi hai người đồng ý dành một thời gian để dốc lòng cầu nguyện, sau đó hai người hãy ăn ở lại với nhau, kéo khi anh chị em không tự chế nổi, Sa-tan sẽ cám dỗ anh chị em.⁶ Điều tôi nói đây là sự nhân nhượng, chứ không phải mệnh lệnh.⁷ Tôi mong tất cả quý ông đều như tôi; nhưng mỗi người được Đức Chúa Trời ban cho mỗi ơn riêng, người được ơn này, kẻ được ơn khác.

7:1 “Bây giờ tôi xin đề cập đến những vấn đề anh chị em đã viết” Co thể những nan đề được đề cập trong chương 1-6 liên hệ tới sự trưởng thành của người nhà Co-lô-ê. Bắt đầu từ câu 7:1 là “bây giờ tôi xin đề cập” liên hệ tới các câu hỏi mà hội thánh Cô-rin-tô gửi tới Phao-lô. Có thể qua tay Sê-phan-na, Phốt-tun-na, A-chai-cơ, (theo 7:25; 8:1; 12:1; 16:1,12). Rất khó giải kinh chương này vì chúng ta không biết các câu hỏi cụ thể và ai hỏi: Các tín đồ trung tín? các nhóm tự do hay các nhóm khổ hạnh? hay một trong các lãnh đạo bất hòa trong hội thánh?

▣ **Thiết tưởng đàn ông không đụng đến đàn bà là tốt**

VI1934: **trưởng rằng đàn ông không đụng đến đàn bà là hay hơn**

RVV11 **đàn ông không lấy vợ là hay hơn.**

NASB, NKJV **"một người đàn ông không đụng chạm một người phụ nữ là điều tốt"**

NRSV **"tốt cho một người đàn ông là không đụng chạm vào một người phụ nữ"**

TEV **"Một người đàn ông làm tốt khi không kết hôn"**

NJB **"Vâng, đó là một điều tốt cho một người đàn ông không đụng chạm một người phụ nữ"**

Thuật ngữ “tốt” có ý nghĩa trong lĩnh vực nghiên cứu từ vựng, như trong văn cảnh, nó mang hàm ý “có lợi”, “đem lại lợi ích” (theo các câu 1,8,26). Ý nghĩa này cũng được sử dụng trong Sáng Thế Ký 2:18, bản Bảy Mươi “Con người ở một mình không tốt”. Dụng ý của Phao-lô là những gì tốt nhất cho một cá nhân trong giai đoạn khó khăn và cho Nước Trời.

Câu này có thể là:

1. một trích dẫn từ thư mà người Cô-rin-tô gửi cho Phao-lô
2. một phương châm của một trong các nhóm bất hòa
3. một câu của Phao-lô bị hiểu lầm và bị trích dẫn sai lầm theo quan điểm tự do, hay khổ hạnh hoặc thiên về luật pháp.

Thuật ngữ “đụng” cũng có nhiều ý nghĩa, như “đặt tay vào”, “sờ mó” hoặc “điều khiển”. Ở đây được dùng một cách ẩn dụ về đụng chạm tình dục (theo LXX Sáng Thế Ký 20:6; Thi Thiên 6:29; Josephus’ *Antiquities* 1.163; và Plato, *Leges* 8.840a; và Plutarch, *Alex. M.* 21.4. See Bauer, Arndt, Gingrich và Danker’s *Lexicon*, p. 102. Tuy nhiên không có hàm ý tình dục trong bản lá cọ Koine Papyri từ Ai-cập).

Phao-lô không giảm giá hôn nhân hay sinh lý con người, nhưng đề cập sự lạm dụng tình dục. Con người luôn đem món quà quý báu của Đức Chúa Trời ra ngoài khuôn khổ giới hạn. Xã hội Cô-rin-tô bấy giờ đạt tới mức vô luân cực điểm, (theo câu 2a).

▣ **“Tuy nhiên để tránh sự gian dâm”**

VI1934: **“Song, cho được tránh khỏi mọi sự dâm dục”**

RVV11: **“Nhưng để tránh tình trạng gian dâm,”**

NASB **"Nhưng vì những vô luân"**

NKJV **"Tuy nhiên, vì sự dâm dục"**

NRSV **"Nhưng bởi vì các trường hợp ngoại tình"**

TEV **"Nhưng vì có quá nhiều sự vô đạo đức"**

NJB **"Nhưng để tránh sự vô luân"**

Hôn nhân không là nan đề đối với Phao-lô. Đây là thể ngữ pháp **MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, NGÔI BA SỐ ÍT**. Nhiều người tin rằng Phao-lô từng là thầy Ra-bi, được đào tạo dưới tay một Ra-bi nổi tiếng là Ga- ma-li-en nên ông rất sùng bái luật pháp. Ông biết rằng hôn nhân là sự cần thiết để hoàn tất sứ

mạng sinh sản và gia tăng (theo Sáng Thế Ký 1:28; 9:1,7). Tình dục sinh lý là món quà của Đức Chúa Trời. Xã hội ngoại bang trở nên buông thả tình dục và sử dụng tình dục trong các hành vi thờ thần hộ sinh. Chính vì vậy mà Phao-lô cảm thấy nhu cầu đề cập lãnh vực này.

Phao-lô bàn luận về độc thân theo quan điểm thần học và bối cảnh bắt bớ đương thời. Độc thân không thuộc linh hơn có gia đình. Người độc thân có thể tận hiến nhiều thời gian, năng lực và nhiệt huyết hơn cho chức vụ. Đó là điều tốt, nhưng không phải là tuyệt đối và không áp dụng cho hầu hết tất cả mọi người.

Điều Phao-lô quan tâm nhất không phải là sống độc thân, nhưng trong văn cảnh, “sống nhưng mình đang sống” trong hoàn cảnh khó khăn, hoặc khi bị bắt bớ gia tăng. Lịch sử cho biết có 3 nạn đói hoàn hành trên toàn lãnh phận đế quốc La-mã trong giai đoạn này. Phao-lô xác nhận hôn nhân, (theo 6:16, nhưng bởi hoàn cảnh xã hội đương thời ông khích lệ sống độc thân. Đây không phải nguyên tắc phổ quát, nhưng lời khuyên mang tính cách thời điểm và xã hội bấy giờ.

Phao-lô quan ngại về nạn vô luân quá phổ biến xã hội Hy-lạp / La-mã hễ kỷ thứ nhất. Trong một xã hội làm lạc, những hôn nhân chung thủy, một vợ một chồng hạnh phúc hơn cả về tâm linh, tinh thần và thể xác, so với những người vô luân thờ thần hộ sinh. Trách nhiệm không chỉ được nhắc đến trong hôn nhân, nhưng trong quan hệ đôi lứa nữa.

7:2 “mỗi người nam nên có vợ và mỗi người nữ nên có chồng” Đây là thể MỆNH LỆNH THỨC THÌ HIỆN TẠI, nhưng không sử dụng như mệnh lệnh thức, trừ phi câu này gắn liền câu 5. Các khuôn mẫu ngữ pháp giống nhau từ câu 2 sang câu 4. Hôn nhân không phải là điều bất thường, hay là điều nhượng bộ, nhưng là sự hợp tình hợp lý, (theo I Tim. 4:3; Hê-bơ-rơ 13:4).

7:3 câu này có hai MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Phao-lô đưa ra bốn sự hướng dẫn trong hai câu, có thể liên hệ tới hai lãnh vực sinh lý, (theo Gordon D. Fee, *To What End Exegesis*, trang 88-98).

1. Cơ-đốc nhân tự do, tiếp tục thực hành khuôn mẫu tình dục ngoại đạo, đặc biệt liên hệ tới đền thờ thần hộ sinh và tục lệ theo hướng buông thả.
2. Cơ-đốc nhân thực hành khô hạnh trong hôn nhân, trong câu 5. Nếu đúng vậy thì “tốt hơn là người nam không đụng đến người nữ” là phương châm của họ.

7:4 Câu này cho thấy khả năng của Phao-lô trong sự quân bình các thái cực của xã hội ông sống, (theo Ê phê sô 5:21,22-33). Thời ấy, người vợ có ít quyền hạn. Phao-lô xác nhận cả hai đối tác hôn nhân có trách nhiệm với nhau. Nhu cầu sinh lý không xấu xa, đó là khát vọng Chúa ban.

7:5 “Vợ chồng đừng từ chối nhau” Đây là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI với MẠO TỬ PHỦ NHẬN “đừng”, thường có nghĩa “dừng lại một hành động đang tiếp diễn”. Điều này liên hệ đến thực tại của xu hướng khổ hạnh trong hội thánh Cô-rin-tô. Phao-lô xác nhận quan hệ và ngăn cấm quan hệ sinh lý như một công cụ điều khiển người phối ngẫu.

▣ **“trừ khi hai người đồng ý”** Câu này bắt đầu với những từ: *ei mēti*, có nghĩa “trừ phi có thể”, “đáng lẽ”, (theo Lu ca 9:13). Nó gợi ý sự mở rộng so với lẽ thường. Cấu trúc này được thấy khắp trong chương này. Phao-lô đi một cách khéo léo giữa hai trường phái: phái khổ hạnh, thiên vị luật pháp đối nghịch với phái phóng túng, buông thả, phi luật pháp. Mỗi một trường phái đều có chương trình và khẩu hiệu của mình.

Đề ý Phao-lô đưa ra một mô hình bình đẳng. Người chồng không có quyền quyết định một cách độc đoán. Mô hình người nam là đầu trong Kinh Thánh bị hiểu lầm một cách nghiêm trọng. Trong sự quản trị thuộc linh người chồng phải hành động một cách vị tha, (theo Ê phê sô 5:25-29), vì sự tăng trưởng của gia đình, chứ không phải lợi ích và sở thích cá nhân.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHỤ NỮ TRONG KINH THÁNH

Women in the Bible

I. Cự ước

- A. Xét về mặt văn hóa, phụ nữ được xem như các vật sở hữu

1. Nằm trong danh sách những vật sở hữu (Xuất Ê-díp-tô ký 20:17)
 2. Luật đối đãi với các nữ nô lệ (Xuất Ê-díp-tô ký 21:7-11)
 3. Lời thề hứa của các phụ nữ có thể bị hủy bỏ bởi một người đàn ông có trách nhiệm về mặt xã hội (Dân số ký 30)
 4. Phụ nữ như các chiến lợi phẩm trong chiến tranh (Phục truyền luật lệ ký 20:10-14; 21:10-14)
- B. Xét trên thực tế, có một sự hỗ tương giữa nam và nữ
1. Người nam và người nữ được dựng nên theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Sáng thế ký 1:26-27)
 2. Tôn trọng cha mẹ (Xuất Ê-díp-tô ký 20:12 [Phục truyền luật lệ ký 5:16])
 3. Kính sợ mẹ cha (Lê-vi-ký 19:3; 20:9)
 4. Cả nam và nữ đều có thể làm người Na-xi-rê (Dân số ký 6:1-2)
 5. Người con gái cũng có quyền hưởng tài sản (Dân số ký 27:1-11)
 6. Cả hai đều thuộc về dân giao ước (Phục truyền luật lệ ký 29:10-12)
- C. Phụ nữ ở địa vị lãnh đạo:
1. Mi-ri-am, chị của Môi-se, được gọi là nữ tiên tri (Xuất Ê-díp-tô ký 15:20-21)
 2. Những phụ nữ được Chúa ban cho tài đàn các vật liệu dùng trong đền tạm (Xuất Ê-díp-tô ký 35:25-26)
 3. Đê-bô-ra, một phụ nữ, cũng là một tiên tri (Các quan xét 4:4), là người lãnh đạo tất cả các chi phái (Các quan xét 4:4-5; 5:7)
 4. Nữ tiên tri Hun-đa, là người vua Giô-si-a chỉ định để đọc và giải nghĩa “Sách Luật pháp” vừa được tìm thấy (II Các Vua 22:14; II Sử ký 34:22-27)
 5. Hoàng hậu Ê-xơ-tê, một người nữ yêu mến Chúa, đã cứu dân tộc Do thái ở Ba-tư.

II. Tân ước

- A. Về mặt văn hóa phụ nữ trong Do thái giáo và trong thế giới Hy-la đều là các công dân hạng hai, chỉ có một ít quyền lợi và đặc ân (ngoại trừ Ma-xê-đoan)
- B. Các phụ nữ ở vai trò lãnh đạo:
1. Ê-li-sa-bét và Ma-ri là những phụ nữ kính sợ Chúa, để cho Chúa sử dụng đời sống mình (Lu-ca 1-2)
 2. An-ne, một người yêu mến Chúa, phục vụ Chúa tại đền thờ (Lu-ca 2:36)
 3. Ly-đi, một tín hữu và là lãnh đạo một hội thánh tư gia (Công vụ 16:14, 40)
 4. Bốn con gái của Phi-líp là các nữ tiên tri (Công vụ 21:8-9)
 5. Phê-bê, nữ chấp sự trong hội thánh tại Xyn-chi-cơ (Rô-ma 16:1)
 6. Bê-rít-sin, anh chị em đồng làm việc với Phao-lô và là người dạy đạo cho A-bô-lô (Công vụ 18:26; Rô-ma 16:3)
 7. Ma-ri, Tri-phe-nơ, Tri-phô-sơ, Bết-si-đơ, Giu-li, chị của Nê-rê và một số các phụ nữ khác cùng làm việc với Phao-lô (Rô-ma 16:6-16)
 8. Giu-ni-a, có lẽ là nữ sứ đồ (Rô-ma 16:7)
 9. Ê-yô-đi và Syn-ti-cơ, anh chị em đồng lao với Phao-lô (Phi-líp 4:2-3)

III. Làm thế nào để tín hữu ngày nay có sự quân bình khi xem xét các trường hợp khác biệt trong Kinh thánh?

- A. Làm thế nào phân biệt được các lẽ thật thuộc về lịch sử hay thuộc về văn hóa là điều chỉ áp dụng trong bối cảnh nguyên thủy mà thôi, với các lẽ thật trường tồn là điều thích hợp cho tất cả các hội thánh, mọi tín hữu ở mọi thời đại?
1. Chúng ta phải xem xét một cách rất nghiêm túc ý định nguyên thủy của các trước giả đã được Đức Chúa Trời hà hơi. Kinh thánh là Lời Đức Chúa Trời và là nguồn thông tin duy nhất hướng dẫn đức tin và lối sống của chúng ta.
 2. Chúng ta cũng phải cân nhắc các điều kiện lịch sử hiển nhiên trong các bản văn được hà hơi
 - a. Nền văn hóa (truyền thống và nghi lễ của I-so-ra-en)
 - b. Do-thái giáo thế kỷ thứ nhất.
 - c. Hệ thống luật pháp của người La-mã ngoại giáo (I Cô-rinh-tô 6)
 - (1) Duy trì nô lệ (I Cô-rinh-tô 7:20-24)
 - (2) Sống độc thân (I Cô-rinh-tô 7:1-35)
 - (3) Trinh nữ (I Cô-rinh-tô 7:36-38)

(4) Thức ăn tế thần (I Cô-rinh-tô 10:23-33)

(5) Các hành vi không xứng đáng trong Lễ tiệc thánh (I Cô-rinh-tô 11)

3. Đức Chúa Trời bày tỏ chính Ngài một cách rõ ràng cho một văn hóa nhất định trong một thời đại nhất định. Chúng ta phải xem xét nghiêm túc sự mặc khải này, nhưng không nhất thiết phải cân nhắc mọi khía cạnh lịch sử mà nó chứa đựng. Lời của Đức Chúa Trời được viết ra bằng chữ của con người, đề cập đến một văn hóa nhất định trong một thời điểm nhất định.

B. Sự giải nghĩa Kinh thánh phải nhắm vào ý định của tác giả nguyên thủy. Họ truyền đạt điều gì cho những người thời đó? Đây là nền tảng quan trọng để có được một sự giải nghĩa đúng đắn. Nhưng chúng ta cũng phải áp dụng nó cho thời nay. Đây là vấn nạn về chủ đề phụ nữ trong vai trò lãnh đạo (Vấn nạn giải kinh có lẽ là sự định nghĩa từ ngữ. Có phải các mục vụ nhiều hơn các mục sư lãnh đạo hay không? Nữ chấp sự và nữ tiên tri có được xem là các lãnh đạo hay không?) Điều khá rõ ràng là trong I Cô-rinh-tô 14:34-35, I Ti-mô-thê 2:9-15, Phao-lô khẳng định phụ nữ không nên hướng dẫn trong sự thờ phượng công cộng! Nhưng tôi sẽ áp dụng điều này ngày nay ra sao? Tôi không muốn văn hóa thời Phao-lô cũng như văn hóa của tôi thời nay làm im bật lời của Chúa và ý muốn của Ngài. Có lẽ thời Phao-lô bị quá giới hạn, nhưng thời của tôi cũng có lẽ quá cởi mở. Tôi thấy không an tâm khi cho rằng lời lẽ và sự dạy dỗ của Phao-lô là những lẽ thật có điều kiện, chỉ cho thế kỷ thứ nhất và chỉ dành cho những trường hợp địa phương mà thôi. Tôi là ai mà dám lấy suy nghĩ riêng của mình hay là văn hóa của mình để bác bỏ một trước giả được linh cảm?

Tuy nhiên, tôi phải làm thế nào khi Kinh thánh liệt kê những trường hợp phụ nữ lãnh đạo (ngay cả trong các thư tín của Phao-lô, xem Rô-ma 16)? Một ví dụ điển hình là trường hợp Phao-lô bàn về sự thờ phượng công cộng trong I Cô-rinh-tô 11-14. Trong câu 11:5, dường như Phao-lô cho phép phụ nữ giảng và cầu nguyện nơi công cộng khi họ trùm khăn trên đầu, tuy nhiên trong các câu 14:34-35 ông muốn họ phải yên lặng! Kinh thánh có nói đến các nữ chấp sự (Rô-ma 16:1) và nữ tiên tri (Công vụ 21:9). Chính sự đa dạng này cho tôi sự tự do để cho rằng những lời bàn của Phao-lô (liên quan đến những cấm cản đối với phụ nữ) chỉ giới hạn cho những người ở thế kỷ đầu tiên tại Cô-rinh-tô và Ê-phê-sô. Ở cả hai hội thánh này, có một số vấn đề xảy ra đối với các phụ nữ mới được ban cho quyền tự do (xem sách của Bruce Winter, *After Paul Left Corinth*), là điều có lẽ đã gây khó khăn cho hội thánh khi đi ra làm chứng về Chúa cho xã hội bên ngoài. Quyền tự do của họ đã bị hạn chế bớt để Phúc âm trở nên hiệu quả hơn.

Thời đại của tôi thì khác hẳn thời Phao-lô. Trong thời nay, nếu những phụ nữ nói năng lưu loát, đã được huấn luyện không được cho phép để đi ra chia xẻ Phúc âm, hoặc không cho cơ hội lãnh đạo, thì Phúc âm có lẽ đã bị hạn chế! Mục tiêu tối hậu của sự thờ phượng công cộng là gì? Không phải để truyền giảng và đạo tạo môn đệ hay sao? Đức Chúa Trời có được tôn cao và hài lòng đối với những nữ lãnh đạo hay không? Cả Kinh thánh dường như trả lời rằng, “Vâng, có”!

Tôi muốn nhường cho Phao-lô; thần học của tôi chủ yếu là lấy từ Phao-lô. Tôi không muốn bị ảnh hưởng thái quá hay bị điều khiển bởi chủ nghĩa quyền phụ nữ hiện đại! Tuy nhiên, tôi cảm thấy hội thánh đã phản ứng quá chậm trước những lẽ thật Kinh thánh hiển nhiên này, như vấn đề không đúng đắn của chế độ nô lệ, tề phân biệt chủng tộc, thái độ tin theo mù quáng không biết gì đến người khác và sự chủ nghĩa phân biệt giới tính. Hội thánh cũng đã phản ứng quá chậm trước sự lạm dụng phụ nữ của thế giới hiện đại ngày nay. Đức Chúa Trời trong Đấng Christ đã giải phóng nô lệ và phụ nữ. Tôi không dám để một bản văn bị ràng buộc bởi văn hóa xiềng xích họ lại một lần nữa.

Một điểm nữa: là một nhà giải kinh, tôi biết Cô-rinh-tô là một hội thánh rất tề. Các ân tứ được đánh giá cao và khoe khoang. Một số phụ nữ có lẽ bị rơi vào điều này. Tôi cũng tin rằng hội thánh ở Ê-phê-sô đã bị ảnh hưởng của các giáo sư giả, những người lợi dụng phụ nữ và dùng họ như những phát ngôn nhân thay thế mục sư trong các hội thánh tư gia ở Ê-phê-sô.

C. Các sách đề nghị để nghiên cứu thêm

How to Read the Bible for All Its Worth của Gordon Fee và Doug Stuart (trang 61-77)

Phúc Âm và Spirit: Issues in Tân Ước Hermeneutics của Gordon Fee

Hard Sayings of the Bible của Walter C. Kaiser, Phi-ê-ơ H. Davids, F.F. Bruce và Manfred T. Branch (trang 613-616; 665-667).

▣ “để dốc lòng cầu nguyện”

VI1934: “để chuyên việc cầu nguyện”

RVV11: “**để biệt riêng thì giờ cầu nguyện**”
NASB, NRSV “**để bạn biệt riêng mình cho sự cầu nguyện**”
NKJV “**để bạn có thể biệt riêng mình cho kiêng ăn và cầu nguyện**”
TEV “**để dành nhiều thời gian của bạn trong sự cầu nguyện**”
NJB “**để mình được tự do cho việc cầu nguyện**”

“Kiêng ăn” được thấy trong các bản Textus Receptus có nguồn gốc từ MSS^{1c}, K, L và the Peshitta. Tuy nhiên hầu hết các bản sao Hy-lạp cổ, P¹¹, P⁴⁶, s*, A, B, C, D, G, P, các bản dịch cổ và hầu hết các bản dịch anh ngữ hiện đại không có chữ: “kiêng ăn”. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng câu ngắn, không có “kiêng ăn” vào hạng A, tức chắc chắn như vậy.

Tân Ước có nguyên tắc thực hành kiêng cử tình nguyện vì mục đích thuộc linh, trong đó có kiêng cử quan hệ sinh lý. Để tập trung tâm trí vào ý chỉ của Đức Chúa Trời, sự hạn chế quan hệ sinh lý có thể áp dụng.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ KIÊNG ĂN **Fasting**

Kiêng ăn, mặc dù không bao giờ được phán dạy trong Tân ước, được trông đợi vào những thời điểm thích hợp đối với những môn đồ của Đức Chúa Giê-xu (xem 2:19; Ma-thi-ơ 6:16,17; 9:15; Lu-ca 5:35). Sự kiêng ăn phải lễ được mô tả trong Ê-sai 58. Chính Đức Chúa Giê-xu đã thiết lập tiền lệ cho sự kiêng ăn (xem Ma-thi-ơ 4:2). Hội thánh ban đầu đã kiêng ăn (xem Công-vụ 13:2-3; 14:23; II Cô-rinh-tô 6:5; 11:27). Động cơ và cách thức là những yếu tố quyết định; thời gian và mức độ thường xuyên là sự tùy chọn. Sự kiêng ăn Cựu ước không phải là một đòi hỏi cho những tín hữu Tân ước (xem Công-vụ 15). Kiêng ăn không phải là cách để khoe khoang về sự thiêng liêng, nhưng là để đến gần Chúa hơn và tìm kiếm sự hướng dẫn của Ngài, hữu ích cho đời sống tâm linh.

Những khuynh hướng khổ Tân Ước của Hội thánh ban đầu khiến những nhà chép kinh chèn thêm chữ “kiêng ăn” vào trong một số đoạn kinh văn (Ma-thi-ơ 17:21; Mác 9:29; Công-vụ 10:30; I Cô-rinh-tô 7:5). Để tìm hiểu thêm, tham khảo tác phẩm *A Textual Commentary on the Greek New Testament* của Bruce Metzger do United Bible Societies ấn hành về những khúc kinh văn có nhiều nghi vấn này

▣ **“Sa-tan sẽ cám dỗ anh chị em”** Ngay cả các cặp vợ chồng cũng cần phải cẩn thận trước sự cám dỗ của Sa-tan. Sinh lý con người, dù là món quà tốt lành của Đức Chúa Trời, cũng là một động năng hùng mạnh. Sa-tan sử dụng điều này làm phương tiện cách ly loài người khỏi Đức Chúa Trời, kể cả người chưa được cứu và tín đồ trong các mức độ khác nhau, (theo I Tim. 5:14-15).

Trong văn cảnh, chúng ta thấy tại hội thánh Cô-rin-tô có nan đề về quan điểm thần học liên hệ tới sinh lý con người. Có thể có sự xung khắc giữa hai thái cực: khổ hạnh và phóng túng.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC **Personal evil**

Đây là một chủ đề khó, vì một số lý do:

1. Kinh thánh Cựu ước không bày tỏ một kẻ thù đầu tiên của điều thiện, nhưng là một tội tớ của Đức Giê-hô-va, kẻ đã đưa ra một lựa chọn khác cho con người và tố cáo sự không công bình của họ.
2. Khái niệm hiện thân của một kẻ thù của Đức Chúa Trời phát triển trong các văn chương xuất hiện khoảng giữa hai giao ước (không được kinh điển) dưới ảnh hưởng của tôn giáo Ba-tư (Zoroastrianism). Điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng lớn trên Do thái giáo.
3. Tân ước phát triển một số chủ đề Cựu ước một cách rất thẳng thắn nhưng có chọn lọc.

Nếu chúng ta tiếp cận vấn đề về điều ác từ cái nhìn của thần học Thánh kinh (theo mỗi sách hoặc trước giả hoặc thể loại được nghiên cứu và sắp xếp riêng biệt), thì sẽ thấy có rất nhiều quan điểm về điều ác.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận nó từ các tài liệu không phải là Kinh thánh hoặc các tài liệu thêm vào Kinh thánh từ các tôn giáo của thế giới hoặc tôn giáo Đông phương, thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển Tân ước hầu hết bị bao trùm trong thuyết nhị nguyên của Ba-tư (Persian) và thuyết thông linh (spiritism) của thế giới Hy Lạp-La mã.

Nếu chúng ta chấp nhận thẩm quyền thiêng liêng của Kinh thánh, thì sự phát triển trong Tân ước phải được xem như một sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation). Người Cơ-đốc phải cảnh giác, không để cho những truyền thống dân gian của người Do thái hay các tác phẩm văn chương phương Tây (như Dante, Milton) định nghĩa thay cho họ các ý niệm Kinh thánh. Rõ ràng rằng có một sự huyền bí và không rõ ràng trong lãnh vực khai thị này. Chúa quyết định không bày tỏ ra mọi khía cạnh của điều ác, xuất xứ, mục đích của nó, nhưng Ngài đã bày tỏ cho chúng ta biết rằng nó đã bị đánh bại!

Trong Cựu ước chữ Sa-tan hay kẻ kiện cáo có lẽ liên quan đến ba nhóm riêng biệt:

1. Những kẻ kiện cáo là con người (I Sa-mu-ên 29:4; II Sa-mu-ên 19:22; I Các vua 11:14, 23, 25; Thi-thiên 109:6)
2. Những kẻ kiện cáo là thiên sứ (Dân số ký 22:22-23; Xa-cha-ri 3:1)
3. Những kẻ kiện cáo là ma quỷ (I Sứ ký 21:1; I Các Vua 22:21; Xa-cha-ri 13:2)

Chỉ có sau này trong thời kỳ giữa hai giao ước thì con rắn trong Sáng thế ký 3 mới được cho là Sa-tan (Sách khôn ngoan 2:23-24; II Hê-nóc 31:3) và mãi sau này điều này mới trở thành một cách giải thích của các thầy ra-bi (*Sot* 9b và *Sanh.* 29a). Các “con trai của Đức Chúa Trời” trong Sáng thế ký 6 trở thành các thiên sứ trong I Hê-nóc 54:6. Tôi đề cập đến điều này, không phải để khẳng định tính chính xác về mặt thần học của nó, nhưng chỉ để cho thấy tiến trình phát triển của nó. Khi vào trong Tân ước thì các hành động trong Cựu ước này thường được gán cho thiên thần ác, điều ác được nhân cách hóa (Sa tan) trong II Cô-rinh-tô 11:3; Khải huyền 12:9.

Nguồn gốc điều ác được nhân cách hóa thật khó, thậm chí không thể xác định rõ ràng được (tùy theo quan điểm của anh chị em) từ Cựu ước. Nguyên do là bởi tính độc thần rất mạnh của Y-sơ-ra-ên (I Các Vua 22:20-22; Truyền đạo 7:14; Ê-sai 45:7; A-mốt 3:6). Mọi nguyên nhân đều thuộc về Đức Giê-hô-va để chỉ sự độc nhất và cao cả nhất của Ngài (Ê-sai 43:11; 44:6, 8, 24; 45:5-6, 14, 18, 21, 22).

Một số nguồn thông tin có được thường tập trung vào (1) Gióp 1-2 ở đây Sa-tan là một trong những “con trai Đức Chúa Trời” (tức là thiên thần) hoặc là (2) Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28 là nơi các vua kiêu căng vùng Cận đông (Ba-by-lôn và Ty-rơ) được dùng để minh họa sự kiêu ngạo của Sa-tan (I Ti-mô-thê 3:6). Tôi có những cảm xúc lẫn lộn về cách tiếp cận này. Ê-xê-chi-ên dùng hình ảnh Vườn Ê-đen không những cho vua của Ty-rơ là Sa-tan (Ê-xê-chi-ên 28:12-16), nhưng ông cũng dùng hình ảnh này cho Vua của Ai-cập để chỉ cây biết điều thiện và điều ác (Ê-xê-chi-ên 31). Tuy vậy, Ê-sai 14, đặc biệt là câu 12-14, dường như mô tả sự nổi loạn của các thiên thần qua sự kiêu ngạo. Nếu Đức Chúa Trời muốn bày tỏ cho chúng ta biết bản chất và xuất xứ đặc biệt của Sa-tan qua những câu này, thì Ngài đã đặt nó ở một chỗ không rõ ràng và đề cập đến một cách rất gián tiếp. Chúng ta cần phải cảnh giác không theo xu hướng của thần học hệ thống gom góp một số câu ít ỏi, lờ mờ từ cả hai giao ước, các tác giả, sách vở, các thể loại văn chương khác nhau và kết hợp chúng lại thành những miếng xếp hình có vẻ thiêng liêng và được ráp lại không rõ ràng

Học giả Alfred Edersheim (*The Life và Times of Jesus the Messiah*, tập 2, phụ lục XIII [trang 748-763]) và XVI [trang 770-776]) cho rằng Do thái giáo đã bị ảnh hưởng quá mức của thuyết nhị nguyên Ba-tư và các suy đoán về ma quỷ. Các thầy ra-bi không phải là nguồn đáng tin cậy trong lãnh vực này. Chúa Jê-sus đã hoàn toàn tách xa khỏi các lời dạy của các thầy ra-bi trong các nhà hội. Tôi nghĩ rằng khái niệm trung gian và chống đối của các thiên thần theo các thầy ra-bi qua việc ban luật Môi-se trên núi Si-na-i đã mở đường cho khái niệm cho rằng trong giới thiên thần có một kẻ thù của Đức Giê-hô-va và con người. Hai vị thần cao cả của thuyết nhị nguyên của người I-ran (Zoroastrian) là *Ahkiman* và *Ormaza*, thiện và ác và thuyết nhị nguyên này đã phát triển thành quan điểm nhị nguyên có giới hạn trong Do thái giáo giữa Đức Giê-hô-va và Sa-tan.

Chắc chắn là có một sự mặc khải tiệm tiến trong Tân ước về sự phát triển của khái niệm điều ác, nhưng không quá chi tiết như các thầy ra-bi tuyên bố. Một ví dụ điển hình cho sự khác biệt này là “cuộc chiến trên thiên đàng.” Sự sa ngã của Sa-tan cũng chỉ là một điều cần phải có theo cách lô-gích, nhưng chúng ta không có các chi tiết của sự kiện này. Ngay cả những điều được cho biết thì chỉ được thấy qua bức màn của thể loại văn chương lai thể (apocalyptic genre) (Khải huyền 12:4, 7, 12-13). Mặc dù Sa-tan bị đánh bại và bị đày xuống trần gian này, nó vẫn có chức năng như một đầy tớ của Đức Giê-hô-va (Ma-thi-ơ 4:1; Lu-ca 22:31-32; I Cô-rinh-tô 5:5; I Ti-mô-thê 1:20).

Chúng ta phải ngăn chặn sự tò mò của chúng ta trong lãnh vực này. Có một quyền lực hiện thân của sự căm dỗ và gian ác, nhưng cũng có một và chỉ một Đức Chúa Trời và con người phải chịu trách nhiệm đối với những điều mình chọn lựa. Có một trận chiến thuộc linh cả trước và sau sự cứu rỗi. Sự chiến thắng chỉ có thể đến và tồn tại trong và qua Đức Chúa Trời Ba ngôi. Sự ác đã bị đánh bại và sẽ bị loại bỏ!

▣ **“kéo khi anh chị em không tự chế nổi”** Thuật ngữ *kratos*, “sức mạnh”, “sức lực”, “cai quản” (tự chế) với dạng ngữ pháp ALPHA PRIVATIVE, dùng để phủ định ý nghĩa chính (không). Sự không tự chủ được nhắc đến trong

1. Matthew 23:25 nói về các thầy văn sỹ và Pha-ri-si
2. I Cô-rin-tô 7:5 nói về cặp vợ chồng.
3. II Ti-mô-thê 3:3 nói về danh sách các tội lỗi.

Một thuật ngữ được liên hệ tới, *egkrateia*, có hàm ý tự chủ, đặc biệt trong hành vi sinh lý.

1. Công Vụ 24:25 nói về các đức hạnh Phao-lô trình bày cho Phê-lix
2. I Cô-rin-tô 7:9 nói về tranh luận của Phao-lô về quyền hạn trong hôn nhân.
3. I Cô-rin-tô 9:25 Nói về các vận động viên luyện tập.
4. Ga-la-ti 5:23 Nói về danh sách của Phao-lô về bông trái của Thánh Linh
5. II Phi-ê-rơ 1:6 Nói về danh sách cách đức hạnh thể hiện sự trưởng thành

Sự tự chủ là (1) bông trái Thánh Linh (2) hành động kiềm chế khát vọng tự nhiên. Sự thống trị tâm linh trên thể xác có thể đạt được khi một cá nhân được Thánh Linh ngự trị. Nguyên vọng tự nhiên không có gì sai trái, trừ khi nó vượt qua giới hạn của Đức Chúa Trời. .

7:6 “Điều tôi nói đây là sự nhân nhượng, chứ không phải mệnh lệnh”

VI1934: “Áy đó là sự tôi thuận cho phép, chớ chẳng phải sự tôi truyền biểu”

RVV11: “Điều tôi nói đây là sự nhân nhượng chứ không phải là mệnh lệnh”

NASB “Nhưng điều này tôi nói bằng cách nhượng bộ, không phải từ mạng lệnh ra”

NKJV “Nhưng tôi nói điều này như một sự nhượng bộ, không phải là một mạng lệnh”

NRSV “Điều này tôi nói bằng cách nhượng bộ, không phải từ mạng lệnh ra”

TEV “Tôi nói với bạn điều này không phải là sự ra lệnh, nhưng chỉ đơn giản là một sự cho phép”

NJB “Tôi đang nói với bạn điều này là một nhượng bộ, không phải là sự ra lệnh”

Phải chăng câu 6 liên hệ tới : (1) các câu 1-5; (2) các câu 3-5; (3) câu 5 hay (4) câu 7? Với sự thần cảm của Thánh Linh, Phao-lô đưa ra ý kiến của mình trong các bối cảnh sau:

1. Sự Tái lâm của Chúa bất cứ lúc nào.
2. Sự gia tăng bất bớ bất cứ lúc nào.
3. Nạn đói vẫn còn tiếp diễn.

Mục đích của ông là giúp tín đồ chịu đựng hoàn cảnh khó khăn đương thời, chứ không hạn chế họ

7:7 “Tôi mong tất cả quý ông đều như tôi” Điều này có thể chứng tỏ (1) Phao-lô là người độc thân; (2) Phao-lô thỏa lòng; hoặc (3) Phao-lô tự chủ (theo câu 9). Phao-lô có thể từng là người chồng ở một thời điểm trước đó, vì áp lực của xã hội Do-thái đối với thành viên tòa án (dựa theo Công Vụ 26:10, Phao-lô bỏ phiếu, là việc chỉ có thành viên San-hê-rin được làm). Nếu thuộc San-hê-rin, ông phải có vợ.

Phao-lô mong muốn mọi người ở vậy như ông. Điều này cần được xác định trong vài cách sau: .

1. Phao-lô trông chờ sự tái lâm trước khi mình qua đời, tương tự như các tín đồ trong thế kỷ thứ nhất. Trong mọi thế hệ, sự Tái lâm bất cứ thời điểm nào là động cơ thúc đẩy truyền giáo và sống thánh khiết như Đấng Christ .
2. Quan điểm của Phao-lô phải được xem trong ánh sáng mạng lệnh: “sinh sản và gia tăng” Sáng Thế Ký 1:28. Nếu Cơ-độc nhân không chịu lập gia đình thì điều gì sẽ xảy ra cho thế hệ mới?
3. Phao-lô đánh giá cao về hôn nhân (theo 6:16), nhưng bằng không làm sao ông có thể so sánh sự tương đồng của hôn nhân và mối quan hệ với Chúa của hội thánh? Ê phê sô 5:22-33?

▣ **“nhưng mỗi người được Đức Chúa Trời ban cho mỗi ơn riêng”** Dường như sống động thân là một trong nhiều ân tứ thuộc linh, (theo Ma thi ơ 19:12). Tuy nhiên nó không được nhắc tới trong cách danh sách ân tứ: (Rô-ma 12; I Cô-rin-tô 12; Ê-phê-sô 4). Dường như nó không vận hành một cách tương tự. Phao-lô dùng chữ “ơn” trong ý nghĩa đặc biệt. .

BẢN DỊCH 2011 7:8-9

⁸ **Đối với những người chưa lập gia đình và những người đang ở góa, tôi xin đề nghị rằng: nếu họ cứ**

ở được như vậy, giống như tôi, thì tốt.⁹ Nhưng nếu họ không thể tự chế, họ nên lập gia đình, vì thà lập gia đình còn hơn để dục tình un đốt.

7:8 “Đối với những người chưa lập gia đình ” “Chủ ngữ ở đây thuộc GIÓNG ĐỰC, có thể là nam giới chưa lập gia đình, hoặc những người đã góa vợ.

và những người đang ở góa, chủ ngữ ở đây này thuộc GIÓNG CÁI, có thể là những phụ nữ có chồng đã chết.

▣ **“: nếu họ cứ ở được như vậy, giống như tôi, thì tốt”** Xem ghi chú ở câu 7:1 về” tốt hơn”

▣ **“nếu”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết về tiềm năng sẽ xảy ra như vậy.

▣ **“ họ cứ ở được như vậy, giống như tôi”** Phao-lô vừa mới nhắc đến ân tứ thuộc linh trong câu 7, nhưng đây nói về hoàn cảnh cuộc sống thay về ân tứ. Có thể trong văn cảnh, ân tứ mang hàm ý về thái độ hoặc quan điểm

7:9 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết là thực theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả. Thực tế nhiều người muốn lập gia đình, không phải họ xấu xa, nhưng họ không có ân tứ sống độc thân.

▣ **“Nhưng nếu họ không thể tự chế”** Điều này có vẻ tiêu cực trong tai người hiện đại. Có phải Phao-lô nói lập gia đình là biểu hiện thiếu tự chủ? Phải chăng lập gia đình là kém thuộc linh? Trong ánh sáng tổng thể của Kinh Thánh, đây không phải là chân lý. Phao-lô chỉ bày tỏ quan điểm trong khuôn khổ địa phương, theo thời điểm ở Cô-rin-tô. Đây không phải là lời bình luận phổ quát về hôn nhân và độc thân. Hôn nhân không phải là sự lựa chọn điều nhỏ hơn trong hai điều xấu. Tuy nhiên, sự hỗn tạp tình dục luôn luôn nằm ngoài giới hạn.

▣ **“họ nên lập gia đình”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Phao-lô ủng hộ hôn nhân (theo I Tim. 5:14).

▣ **“thà lập gia đình còn hơn để dục tình un đốt”**

VI1934: “vì thà cưới gả còn hơn để cho lửa tình un đốt.”

RVV11: “vì thà lập gia đình còn hơn bị dục tình un đốt.”

NASB "vì kết hôn tốt hơn bị đốt cháy với niềm đam mê"

NKJV, TEV "vì kết hôn tốt hơn bị đốt cháy với niềm đam mê"

NRSV "vì kết hôn tốt hơn sự thiêu cháy với niềm đam mê""

NJB "vì kết hôn tốt hơn bị cháy rụi"

Để ý sự phải diện giữa “kết hôn” (THÌ QUÁ KHỨ CHỦ ĐỘNG VÔ ĐỊNH) và “bị đốt cháy” (ĐỘNG TỪ VÔ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Có nghĩa là hôn nhân luôn luôn làm chủ sự ham muốn. Đây không phải là lời bình luận giảm giá trị hôn nhân, nhưng là quan sát thực tế. Hôn nhân là phương tiện hợp lý để đáp ứng nhu cầu sinh lý mạnh mẽ và tái xuất theo chu kỳ do Đức Chúa Trời ban cho. Từ thuật “un đốt được dùng cho chính bản thân Phao-lô trong II Cô rin tô 11:29, vì vậy nó không mang ý nghĩa tiêu cực một cách ngẫu nhiên.

BẢN DỊCH 2011 7:10-11

¹⁰ **Đối với những người đã lập gia đình rồi thì tôi, không phải chỉ tôi mà Chúa nữa, truyền lệnh này: vợ không được bỏ chồng.** ¹¹ **Nhưng nếu vợ đã ly thân với chồng, bà ấy phải ở độc thân hoặc phải làm hòa lại với chồng và chồng cũng không được ly dị vợ.**

7:10 “Đối với những người đã lập gia đình rồi” Đây là nhóm thứ ba được Phao-lô đề cập: “người chưa lập gia đình” , “người góa bụa” và người đã lập gia đình”

▣ **“không phải chỉ tôi mà Chúa nữa”** Ở đây Phao-lô dùng câu nói của Chúa Giê-su. Hầu hết lời dạy của Chúa trong các Phúc Âm đồng quan, (Ma-thi-ơ, Mác, Lu-ca) nói về ly-dị (theo Ma thi ơ 5:32, 19:6; Mác 10:11-12; Lu ca 16:8).

Đây là một ví dụ tốt về việc Phao-lô không giải quyết tất cả các khía cạnh của ly dị mà Chúa Giê-su đề cập. Ông chỉ giải quyết trường hợp được đặt ra trong bức thư của người Cô-rin-tô. Ông phản ứng đối với thần học nghèo nàn của nhóm phóng túng và nhóm khổ hạnh. Văn cảnh này tiếp tục theo cách Phao-lô xác nhận lý lẽ của các giáo sư giả và giới hạn phương châm, khẩu hiệu của họ. Chân lý nửa vời rất khó sửa, đặc biệt khi có thái cực nằm ở cả hai bên của chân lý.

▣ **“vợ không được bỏ chồng”** Điều này ám chỉ cả hai đều là tín đồ, (theo các câu 12-16). Phụ nữ không được quyền ly dị trong Do-thái giáo, nhưng có quyền trong xã hội La-mã. Không phải vì bị cấm hay được phép trong một bối cảnh văn hóa mà tín đồ tự ý hủy bỏ hôn nhân. Không phải việc được làm là việc nên làm, (theo Rô ma 14:1-15:13). Chỉ có một vài trường hợp mà ly dị là giải pháp tốt nhất.

1. Ly dị là điều xấu nhỏ hơn, gây tác hại ít hơn
2. Sự hòa hợp không thể xảy ra
3. Sự nguy hiểm khả thi về thể xác của người phối ngẫu và con cái.

Ở đây tôi xin nhấn mạnh về tính nghiêm trọng khi một người thề nguyện trong danh Chúa. Đám cưới Cơ-đốc là lời thề mang tính chất tôn giáo. Đức Chúa Trời, khác với xã hội thế tục, giữ chúng ta trong trách nhiệm khi hứa nguyện nhân danh Ngài. Hôn nhân mang tính chất dài hạn, phổ cập chứ không ngoại lệ. Trong năm 2002, tỷ lệ một gia đình bình thường có đủ cha mẹ con cái tụt xuống còn 23%. Bạn có thấy nan đề của việc ly dị dễ dàng không? Hôn nhân trước là lời hứa nguyện với Chúa và sau đó với người phối ngẫu. Một gia đình Cơ-đốc hạnh phúc là lời chứng hùng hồn nhất trong xã hội hôm nay cũng như xã hội La-mã của Phao-lô.

7:11 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ một hành động có thể xảy ra. Bản dịch NASB cũng như VI1934, RVV11 đề cập này trong ngoặc đơn (Nếu...với chồng), như là câu giải thích phụ. LỐI BÀN THÁI (CÂU KHẢN) ám chỉ sự ly dị đang xảy ra trong hội thánh Cô-rin-tô.

▣ **“bà ấy phải ở độc thân”** (ở vậy), Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Câu hỏi tín đồ có được tái hôn không là một câu hỏi khó. Phục truyền 24 cho phép tái hôn. Chúa Giê-su trả lời người Pha-ri-si không đã động vấn đề cụ thể của Cơ-đốc nhân. Có người hỏi, vậy Mác 10:11-12 nói gì? Nan đề là sách Phúc Âm này không có ngoại lệ như trong Ma thi ơ 5:32. Mat 19:8, Trường hợp ngoại lệ liên hệ gì tới việc tái hôn? Trong xã hội ngày nay, câu I Ti-mô-thê 5:14-15 cần được mở rộng bên ngoài nhóm “người góa trẻ”. Chắc chắn Đức Chúa Trời quan tâm tới những người độc thân muốn lập gia đình thời đó cũng như hôm nay. I Cô-rin-tô 7:9. Con người được tạo bởi Đức Chúa Trời với động lực sinh lý. Trừ khi một cá nhân có ân tứ sống độc thân, hoặc có thể làm chủ bản thân, chắc phải có một cách giải quyết xứng đáng nhu cầu cho họ một cách thích hợp, ngoại trừ cách vô luân. Cách giải quyết thích hợp đó là tái hôn. Trong tái hôn, ân điển và mặc khải đều được áp dụng. .

▣ **“hoặc phải làm hòa lại với chồng”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Trong thần học Phao-lô, cách giải quyết cho người đã từng có gia đình là: (1) ở vậy, (2) trở lại với người phối ngẫu.

Câu này được sử dụng một cách phổ quát bởi nhiều tín đồ thời nay. Sự hòa thuận trở lại là niềm hy vọng, trừ khi người phối ngẫu mình đã đi bước nữa. Trong hoàn cảnh như vậy, hòa thuận trở lại không còn là sự lựa chọn, mà còn bị nghiêm cấm theo luật Cựu Ước, (một người không được tái hôn vợ cũ, khi nàng đã kết hôn với người khác và bị bỏ lần nữa).

Thật khó giải kinh I Cô-rin-tô bởi vì

1. Có nhiều thực hành văn hóa không có trong xã hội ngày nay: hiến tế thần tượng, đối tác còn trinh trong chức vụ.
2. Có hai nhóm cực đoan trong thần học và nếp sống: Phóng túng và Khổ hạnh. Phao-lô cố gắng khẳng định chân lý, nhưng hạn chế thái cực: (1) luật pháp hóa: từ chối hôn nhân và (2) tự do không hạn chế: thích thì làm.

Không ai biết rõ những thái cực này phản chiếu (1) Do-thái so với dân Ngoại; hay (2) tôn sùng luật pháp so với coi thường luật pháp, hay (3) các tư cách cá nhân, hay (4) hai trường phái triết học Hy-lạp, được thấy trong

Tri-huệ-giáo. Sự bối rối xảy ra khi các nhà giải kinh không biết:

1. Các phương châm (khẩu hiệu) là gì
2. Người gốc các phương châm khẩu hiệu từ đâu?
 - a. từ giảng dạy của Phao-lô trước đó?
 - b. từ Do-thái giáo?
 - c. từ triết học Stoics / Tri-huệ giáo sơ khởi?

Phao-lô nói chuyện với cả hai thái cực, khó biết được người tiếp nhận thư này là tín đồ thực sự, hay các nhóm bất hoà. Các nhà giải kinh ngày nay muốn nghe những gì bùi tai và phê phán những gì không hợp quan điểm của họ. Chúng ta bày tỏ dư luận cá nhân nhiều hơn dụng ý tác giả cho độc giả của một thành phố La-mã ở Á châu trong thế kỷ đầu tiên.

▣ **“chồng cũng không được ly dị vợ”** chúng ta nên nhớ ở đây Phao-lô đang nhắc nhở tín đồ đã lập gia đình. Tân Ước có hai trường hợp ngoại lệ cho phép lập gia đình. (1) hành vi tình dục không hợp lệ, (2) bất đồng đức tin. (theo các câu 12,13).

BẢN DỊCH 2011 7:12-16

¹² Đối với những người còn lại thì tôi nói, tôi chứ không phải Chúa nói: Nếu anh em nào có vợ không tin Chúa và người vợ ấy bằng lòng sống đời với mình, anh em đó không được ly dị nàng. ¹³ Nếu một người vợ có chồng không tin Chúa và người chồng đó muốn sống suốt đời với nàng, nàng không được ly dị chồng nàng. ¹⁴ Vì người chồng không tin Chúa nhờ người vợ mà được mối liên hệ thánh và người vợ không tin Chúa nhờ người chồng mà được mối liên hệ thánh. Nếu không, con cái của anh chị em đều bị ô uế, nhưng bây giờ chúng đều có mối liên hệ thánh. ¹⁵ Nhưng nếu người anh chị em đời không tin Chúa nhất định đời phải dứt khoát chia lìa, hãy để người ấy chia lìa. Trong trường hợp đó người anh em hay chị em không còn bị ràng buộc nữa, vì Đức Chúa Trời đã gọi anh chị em sống hòa bình. ¹⁶ Vì hỏi người làm vợ, biết đâu chị em sẽ cứu được chồng mình? Và hỏi người làm chồng, biết đâu anh em sẽ cứu được vợ mình?

7:12 **“Đối với những người còn lại”** Nói về người đã lập gia đình trước khi tiếp nhận Chúa, hoặc cả hai người đều ngoại đạo lúc đầu, một người đầu phục còn người kia thì hy vọng sau này sẽ theo (câu 16). Chúng ta không thể dùng câu này để ủng hộ việc lập gia đình với người vô tin. .

▣ **“tôi nói, tôi chứ không phải Chúa nói”**

VI1934: **“chẳng phải Chúa, song là chính tôi”**

RVV11: **“thì tôi, không phải là Chúa”**

NASB, NRSV **“Tôi nói, chứ không phải Chúa”**

NKJV **“Tôi, không phải Chúa”**

TEV **“(Chính tôi, không phải Chúa)”**

NJB **“Giáo huấn này của chính tôi, chứ không phải của Chúa”**

Câu này không từ chối sự thần cảm của Phao-lô, nhưng chúng tỏ Phao-lô không biết rõ lời dạy của Chúa Giê-su trong vấn đề cụ thể này. Phao-lô xác nhận mình được thần cảm trong các câu 25 và 40 trong chương này.

▣ **“nếu”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, hàm ý có điều khả thi như vậy: Có các đôi vợ chồng không đồng đức tin ở Cô-rin-tô. Chúng ta thấy ở đây hiệu quả của lời giảng của Phao-lô cũng như điều khó giải liên hệ việc lập gia đình với người ngoại.

▣ **“Anh em đó không được ly dị nàng”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI tương tự như trong câu 13.

7:14 **“người chồng không tin Chúa nhờ người vợ mà được mối liên hệ thánh”**

VI1934: **“chồng không tin Chúa, nhờ vợ mình được nên thánh,”**

RVV11: **“người chồng không tin Chúa sẽ nhờ vợ được thánh hóa”**

NASB, NKJV,

NJB "vì chồng không tin Chúa được nên thánh hóa"

NRSV "vì chồng không tin Chúa được nên thánh"

TEV "vì chồng không tin Chúa, được bởi Đức Chúa Trời"

Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH tương tự như câu 14. Câu này liên hệ tới mối quan tâm của người Cô-rin-tô, cho rằng lấy người ngoại là cùng phạm tội với họ. Họ có thể hiểu sai lời giảng của Phao-lô về chung một thân thể (theo 6:16-20). Ý Phao-lô ở đây là Đức Chúa Trời sẽ ảnh hưởng qua người phối ngẫu đã tin trên người kia và gia đình. Câu này không liên hệ tới vị trí của người vô tin trong Đấng Christ, không ám chỉ người vô tin được cứu. Không có con đường nào khác để được cứu ngoài trừ đức tin cá nhân và sự ăn năn. Loạn báo Tin Mừng là sứ mạng của mỗi tín đồ đối với người phối ngẫu của mình (theo câu 16).

▣ "người vợ không tin Chúa nhờ người chồng mà được mối liên hệ thánh"

VI1934: "vợ không tin Chúa, nhờ chồng mình tin Chúa được nên thánh"

RVV11: "người vợ không tin Chúa sẽ nhờ chồng được thánh hóa"

NASB, NIV "người vợ chưa tin Chúa được nên thánh nhờ chồng đã tin"

NKJV, NRSV "người vợ không tin Chúa được thánh hóa bởi chồng"

NJB "người vợ không tin Chúa được nên thánh nhờ anh trai"

REB "vợ nhờ chồng mình là Cơ-đốc nhân"

Giữa các bản sao Hy-lạp có sự khác biệt. Hầu hết các bản cổ hơn dùng từ "anh trai" thay vì "chồng" (theo MSS P⁴⁶, S*, A, B, C, D*, G và P). Các văn bản Hy-lạp thay đổi sang "chồng" để cân bằng với câu trước đó cho hợp văn cảnh (theo MSS S^C, D^C, K và L). Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp "anh trai vào hạng "A" (chắc là như vậy).

▣ "Nếu không, con cái của anh chị em đều bị ô uế, nhưng bây giờ chúng đều có mối liên hệ thánh," Có nhiều sự diễn giải câu này. Có thể liên hệ tới:

1. Hợp pháp hóa con cái (theo luật)

2. Lễ nghi thanh tẩy (theo ý tưởng Do-thái)

3. Người phối ngẫu chưa tin cùng con cái chia sẻ phước hạnh của một gia đình Cơ-đốc. Có nhiều người sử dụng câu này để ủng hộ việc báp tem cho con trẻ. Nhưng chắc đó là điều không đúng vì mối liên hệ của tín đồ với con cái cũng tương tự mối liên hệ của họ đối với người phối ngẫu chưa tin.

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh / Holy ở câu 3:17.

7:15 "nếu" Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (chắc đúng như vậy). Cơ-đốc giáo có thể khiến gia đình bị tan vỡ, (theo Ma thi ơ 10:34-36; Lu ca 12:49-53).

▣ "trong trường hợp đó người anh em hay chị em không còn bị ràng buộc nữa"

VI1934: "trong cơn đó, người anh em hay là người chị em chẳng phải cầm buộc gì"

RVV11: "trong trường hợp này, anh em hay chị em không bị ràng buộc gì."

NASB, NKJV "không dưới sự trói buộc trong trường hợp như vậy"

NRSV "trong trường hợp như vậy anh em, chị em không bị ràng buộc"

TEV "Trong trường hợp như vậy, người phối ngẫu tin Chúa được tự do hành động"

NJB "Trong những trường hợp này các anh chị em không còn ràng buộc"

"Ràng buộc", đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH của thuật ngữ "bắt làm nô lệ." Âm chỉ rằng tín đồ Cô-rin-tô trong xã hội cụ thể này không thể khởi xướng ly dị, nhưng nếu người phối ngẫu vô tin khởi xướng, thì sự ly dị được phép. Ở đây không liên hệ tới việc cưới người ngoại, nhưng tới mối quan hệ vợ chồng, trước đây cùng chưa tin, nay có người tin và người kia không. Văn bản câu này nói về sự chia tay (có thể ly thân) nhưng không nó về sự tái hôn. (theo câu 11), Từ ngữ của Phao-lô rất giống với "trói" và "cởi trói" trong luật học Do-thái, đồng nghĩa với việc tái hôn Phục truyền 24:1-4. James S. Jeffers, *The Greco-La-mã World*, bình luận:

"Thuật ngữ này được dịch là 'chia tay' vì trong xã hội bấy giờ không có trường hợp ly thân tương tự ngày nay. I Cô rin tô 7:15" (p. 247).

Tuy nhiên sự ly dị đã được Phao-lô chấp nhận dựa theo giáo huấn của Chúa Giê-su theo Mác 10:2-12). Phao-lô ủng hộ sự sống độc thân với những người chưa bị “ràng buộc” và sự tái hôn đối với những người góa bụa.

▣ **“vì Đức Chúa Trời đã gọi anh chị em sống hòa bình.**

Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH . Sự bình an ở đây ám chỉ sự bình an Đức Chúa Trời ban, trong tâm hồn và trong gia đình. Đức Chúa Trời muốn con dân Ngài có gia đình hạnh phúc, thỏa mãn. Nhưng điều ấy khó có thể xảy ra trong trường hợp người phối ngẫu vô tín bạo hành và cũng khó xảy ra trong trường hợp người phối ngẫu tuy đã tin Chúa, nhưng không trưởng thành, vị kỷ và tội lỗi. Sự bất an trong gia đình là nguyên nhân gia đình đổ vỡ. Người phối ngẫu có thể cùng đức tin, nhưng chưa trưởng thành. Thực tế sự bình an không ngự trị trong tất cả các gia đình Cơ-đốc. Tôi khó tin được rằng trong văn cảnh ở đây, Phao-lô nhất quán lập trường rằng tín đồ phải tiếp tục chung sống bằng mọi giá. Có những trường hợp thực sự nguy hiểm cả thuộc thể và tâm hồn. Chắc không thể chỉ có một mạng lệnh cứng nhắc, phổ quát trong tất cả mọi trường hợp, nhưng phải có ứng dụng khéo léo một cách quân bình giữa câu này với các câu khác trong Kinh Thánh và tùy thuộc bối cảnh nữa. Thật khó cân bằng giữa lòng kính trọng bản viết của tác giả (ví dụ thư Phao-lô) và khía cạnh lịch sử xã hội được mặc khải (thần cảm)

“Đức Chúa Trời đã gọi anh chị em... “ hay “Đức Chúa Trời đã gọi chúng ta” ? Có nhiều dạng khác nhau liên hệ tới tân ngữ này Các bản MSS \aleph^* , A, C, K, chứa ngôi thứ hai số nhiều “ các anh chị em” mà Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng khả năng “B” (gần như chắc chắn), còn các bản (MSS P⁴⁶, \aleph^2 , B, D, F, G) thì chứa ngôi thứ nhất số nhiều “chúng ta”.

7:16 “ Vì hỡi người làm vợ, biết đâu chị em sẽ cứu được chồng mình? Và hỡi người làm chồng, biết đâu anh em sẽ cứu được vợ mình?” Có hai khả năng diễn giải theo hai quan điểm hết sức trái ngược.

1. Có thể phân đoạn này đồng ý với quan điểm trong I Phi ê rơ 3:1-12, tức là sự cứu rỗi người phối ngẫu là lý do chính tiếp tục hôn nhân, (theo NRSV, TEV, NJB, NEB, NIV)
2. Sự cứu rỗi người phối ngẫu không phải là lý do chính của hôn nhân, nhưng sự đồng hành cuộc sống, Vì vậy tín đồ không nên tiếp tục với người phối ngẫu không cùng niềm tin, hung bạo và vô cảm. Sự cứu rỗi chỉ là mối hy vọng trong quan hệ hôn nhân, (theo ghi chú bản dịch Phillips và LB)

BẢN DỊCH 2011 7:17-20

¹⁷ Thế thì Chúa đã giao phó cho mỗi người làm sao, Đức Chúa Trời đã kêu gọi mỗi người thế nào, hãy sống như vậy. Đó là điều tôi đã chỉ thị trong tất cả các hội thánh. ¹⁸ Người nào khi được kêu gọi mà đã được cắt bì, người ấy không cần làm ra vẻ như không được cắt bì. Người nào khi được kêu gọi mà chưa được cắt bì, người ấy không cần được cắt bì. ¹⁹ Được cắt bì không quan trọng, mà không được cắt bì cũng không quan trọng. Điều quan trọng là vâng giữ các điều răn của Đức Chúa Trời. ²⁰ Lúc được kêu gọi, mỗi người đang ở trong tình trạng nào, hãy giữ nguyên tình trạng ấy.

7:17 “Thế thì”

BI1934: “Rốt lại”

RVV11: ...

NASB “Chỉ có”

NKJV “Nhưng”

NRSV “Tuy nhiên”

TEV - ... -

NJB “Vậy ”

NIV “Tuy nhiên”

Đây là cách mở rộng ứng dụng giáo huấn về chủ đề sinh lý. Tiếng Hy-lạp là *ei mē* có thể là “Trừ phi”, “ngoại trừ” hoặc “nhưng”

▣ **“Chúa đã giao phó cho mỗi người làm sao, Đức Chúa Trời đã kêu gọi mỗi người thế nào”**

VI1934: “theo ơn Chúa đã ban cho mình và theo như Đức Chúa Trời đã gọi”

RV11: “theo ơn Chúa ban và theo sự kêu gọi của Đức Chúa Trời.”
NASB, NRSV “Chúa đã giao cho mỗi người”
NKJV “Đức Chúa Trời đã phân chia cho mỗi người”
TEV “món quà của Chúa cho bạn”
NJB “Chúa đã phân cho người ấy”

Câu này có nghĩa là “chia ra hoặc phân phát” (*merizō*), tương tự như chia đất hứa, trong bản Bảy Mươi cho các bộ tộc I-sơ-ra-en (theo Xuất Hành 15:9; Dân số ký 26:53,55,56; Phục truyền 18:8), cũng là ẩn dụ cho con dân của Chúa trong động từ “kêu gọi tiếp theo”. Đức Chúa Trời kêu gọi con dân Chúa và con dân Chúa kêu gọi danh thánh Ngài. Trong văn cảnh, Đức Chúa Trời ban ân tứ đặc biệt (theo 7:7), để họ có thể hầu việc Ngài, (theo 12:7,11). Ở trong bất cứ hoàn cảnh nào họ được gọi, được cứu, được ban ân tứ, họ tiếp tục phục vụ bằng cách “sống như vậy”, xem các câu 8,17,20,24,26,40). “Hãy trở bồng nơi mình được trông” với sự trợ giúp của Đức Chúa Trời và một vài ngoại lệ.

▣ “**hãy sống như vậy**”

VI1934: “**Mỗi người phải sống theo**”
NASB “theo nếp sống này hãy để cho người ấy sống”
NKJV “vậy hãy để anh ta sống như vậy”
NRSV “hãy để mỗi người trong anh em tự chọn cuộc sống”
TEV “sống tiếp tục như vậy”
NJB “cho mỗi người tiếp tục phần nào”

Thuật ngữ “bước đi” (tức là **MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**), là ẩn dụ trong Kinh Thánh về nếp sống (theo Ê phê sô 2:2,10; 4:1,17; 5:2,15; Col. 1:10; 2:6). Phao-lô giải thích hàm ý của ông, câu 18-20.

▣ “**tôi đã chỉ thị trong tất cả các hội thánh**” Câu này được nhắc lại nhiều lần trong thư Phao-lô gửi người Cô-rin-tô, (I Cô-rin-tô 4:17; 7:17; 11:16; 14:33; 16:1). Hội thánh Cô-rin-tô tự cho mình đặc biệt, ưu đãi, đầy ơn. Phao-lô phản ứng sự kiêu ngạo này bằng cách xác nhận giáo huấn cho tất cả các hội thánh khác. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Hội thánh / Church ở câu 1:2.

7:18 “người ấy không cần làm ra vẻ như không được cắt bì”

VI1934: “**nên cứ giữ cắt bì vậy**”
RVV11: “**Đừng bỏ chứng cứ của sự cắt bì.**”
NASB “người ấy không được trở thành người chưa cắt bì”
NKJV “đừng cho phép người ấy trở thành người chưa cắt bì”
TEV “người ấy đừng cố gắng loại bỏ dấu hiệu bao quy đầu được cắt”
NJB “**Nếu một người đã cắt bì khi được gọi, thì người ấy phải tiếp tục tình trạng đã cắt bì**”

Đây là **LỜI MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** (câu 7:18b cũng là **MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**). “Trở nên không cắt bì “ là một phẩu thuật loại bỏ dấu hiệu cắt bì (theo I Maccabees 1:15 và Josephus’ *Antiq.* 12.5.1).

7:19 “Được cắt bì không quan trọng, mà không được cắt bì cũng không quan trọng” Đây là quan điểm của Phao-lô đối với luật và truyền thống từ Cựu Ước, (theo Công Vụ 15; Rô ma 2:28,29; Ga la ti 5:6; 6:15; tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 9:9). Chủ đề này đã được bàn ở hội đồng các sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem, Công Vụ 15, bắt đầu từ áp lực của nhóm Do-thái cực đoan tại hội thánh Ga-la-ti. Quan điểm thần học của Phao-lô rất rõ ràng: tín đồ ngoại bang không phải thực hiện các phong tục, lề luật Do-thái cũng như tín đồ Do-thái cũng không nên tự hào hay xấu hổ về hành động của họ trong quá khứ. Sự cắt bì thực chính là cắt bì tấm lòng, (theo 10:16; Phục truyền 30:6; Giê-rê-mi 4:4), chứ không phải cắt bì chi thể. Tiên tri Giê-rê-mi kêu gọi cắt bì lỗ tai để nghe được tiếng Chúa, (theo Giê-rê-mi 6:10) và cắt bì môi miệng để công bố sứ điệp Ngài (theo Xuất Hành 6:12,30), sứ điệp trong Đấng Christ, (theo Giê-rê-mi 9:25,26).

▣ “**Điều quan trọng là vâng giữ các điều răn của Đức Chúa Trời**” Các tiên tri Cựu Ước nhấn mạnh sự vâng

phục tốt hơn nghi lễ, (theo I Sa mu ên 15:22; Ê-sai 1:11-17; Ô-sê 6:6; A-môt 5:21-27; Mic. 6:6 -8). Đức Chúa Trời nhìn thấu động cơ và thái độ trước khi để ý hành động. Mọi xử sự của Đức Chúa Trời đối với con người đều dựa trên giao ước. Mặc dầu nội dung của giao ước được thay đổi theo thời gian, từ Cựu Ước qua Tân Ước, trọng tâm luôn là sự vâng phục (theo Lu ca 6:46),

7:20 “Lúc được kêu gọi, mỗi người đang ở trong tình trạng nào, hãy giữ nguyên tình trạng ấy.” Bản NKJV dịch chính xác từng chữ hơn và giữ nguyên thể chơi chữ: “mỗi người hãy giữ nguyên ‘sự kêu gọi’ mà mình được ‘kêu gọi’ lúc đầu” (theo Ê phê sô 4:1,4). Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Giữ nguyên sự kêu gọi là chủ đề lặp lại trong văn cảnh (các câu 8,17,20,24,26,40). “Được kêu gọi” ám chỉ thời điểm tiếp nhận Đấng Christ, (theo 1:20). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Called ở câu 1:1.

BẢN DỊCH 2011 7:21-24

²¹ Anh chị em là nô lệ khi được kêu gọi chăng? Đừng để điều đó làm bận tâm anh chị em. Nhưng nếu anh chị em có cơ hội trở thành người tự do, hãy nên bắt lấy cơ hội đó. ²² Vì một người nô lệ khi được Chúa kêu gọi thì trở thành một người tự do của Chúa; cũng vậy một người tự do khi được Đấng Christ kêu gọi thì trở thành một nô lệ của Ngài. ²³ Anh chị em đã được mua bằng một giá rất cao rồi, đừng để mình trở thành nô lệ của người ta nữa. ²⁴ Thưa anh chị em, lúc anh chị em được kêu gọi, anh chị em ở trong tình trạng nào, hãy cứ ở trong tình trạng đó với Đức Chúa Trời.

7:21 “nô lệ” Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 4:1.

▣ “Nhưng nếu anh chị em có cơ hội trở thành người tự do, hãy nên bắt lấy cơ hội đó”

VI1934: “song nếu người có thể được tự do, thì hãy nhưn dịp đó là hơn.”

RVV11: “nhưng nếu anh em có thể được tự do thì hãy nắm lấy cơ hội.”

NASB “if cũng có thể trở thành người tự do, anh chị em nên làm điều đó”

NKJV “nhưng có cơ hội trở nên người tự do, anh chị em nên sử dụng nó”

NRSV “nhưng nếu có thể được tự do, trước hết hãy tận dụng các điều kiện thực tại ”

TEV “nhưng nếu anh chị em có cơ hội để trở thành người tự do, hãy sử dụng nó”

NJB “thậm chí nếu có cơ hội tự do, anh chị em vẫn nên tận dụng hoàn cảnh người nô lệ”

“Nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ việc có thể xảy ra, là một số người nô lệ sẽ được trả tự do. Tiếp theo là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ, “hãy làm đi!” .

Có hai chiều hướng giải kinh như sau:

1. Người nô lệ nên tiếp tục làm nô lệ, như khi mình được gọi, các câu 20,24 trong các bản NRSV và NJB
2. Người nô lệ có cơ hội được tự do, hãy sử dụng cơ hội đó và trở nên người tự do. theo NASB, TEV, JB)

Điều này thích hợp với văn cảnh: (1) người độc thân có nên lập gia đình, các câu 9 , 28 (theo NRSV, NJB) và (2) tín đồ có nên rời bỏ người phối ngẫu không tin, câu 15. Lời khuyên của Phao-lô đứng bên cạnh sự lựa chọn cá nhân. Tất cả các tín đồ đều gặp nan đề khi Kinh Thánh không nói rõ cho các trường hợp cụ thể. Vậy chúng ta phải có được sự uyển chuyển mà Đức Chúa Trời cho phép. Trong một số lãnh vực không có hiện tượng “một cỡ giày thích hợp cho tất cả mọi người”

PHAO LÔ KHUYẾN VỀ NÔ LỆ

Paul’s admonitions to slaves

1. Hãy thỏa lòng, nhưng nếu có cơ hội được tự do, hãy nắm lấy (I Cô rin tô 7:21-24)
2. Trong Christ không có nô lệ hay tự do (Ga la ti 3:28; Col. 3:11; theo I Cô rin tô 12:13)
3. Làm việc như đang phục vụ Chúa, Ngài sẽ trả công (Ê phê sô 6:5-9; Col. 3:22-25; theo I Phi ê rơ 2:18-20)
4. Trong Christ nô lệ trở nên anh em (I Tim. 6:2; Phi-lê-môn các câu 16-17)
5. Nô lệ sống tin kính đem lại vinh hiển cho Đức Chúa Trời (I Tim. 6:1; Tích 2:9)

Phao-lô khuyên chủ nô lệ:

Nô lệ và chủ nô lệ Cơ-đốc đều có chung một Chúa nên họ phải tôn trọng lẫn nhau. (Ê phê số 6:9; Col.4:1).

7:22-23 Trong Chúa, tất cả đều được tự do và tất cả đều là đầy tớ, (theo 8:1-10:33; Rô ma 14:1-15:13). Chúa Giê-su, trong vai trò Đấng Cứu Chuộc (*go'el*,) đã giải phóng chúng ta khỏi xiềng xích tội lỗi và vị kỷ, bởi vậy chúng ta hầu việc Ngài (theo 6:20; 7:23; Rô ma 6; Col. 2:16-23).

7:23 “**đừng để mình trở thành nô lệ của người ta nữa**” Tiếng Hy-lạp là ngôn ngữ biến cách, một câu có thể có hai nghĩa, **LỜI MỆNH LỆNH** ở đây có thể

1. **TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI**, “đừng tự mình làm nô lệ cho con người”
2. **THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**, “đừng để con người bắt mình là nô lệ”

Cả hai trường hợp đều hợp với văn cảnh. Các phe phái bất hòa trong hội thánh thường muốn làm chủ, điều khiển tín đồ. Điều ấy cũng có trong hội thánh hôm nay. Tự do có giới hạn, tự do không để dùng cho phép gây tội lỗi và sống vì bản thân nhưng vì Đấng Christ, (theo La-mã 6 và 14); Sự tự do lựa chọn nếp sống làm sao có thể phục vụ Đấng Christ trong ân tứ và trong hoàn cảnh hiện tại.

BAN DỊCH 2011 7:25-31

²⁵ Về vấn đề sống độc thân,^[b] tôi không có mệnh lệnh của Chúa, nhưng tôi xin chia sẻ ý kiến của tôi, như một người đáng tin cậy, nhờ ơn thương xót của Chúa. ²⁶ Tôi nghĩ rằng vì những khó khăn hiện nay, một người cứ ở vậy là tốt. ²⁷ Nếu anh chị em đang bị ràng buộc với vợ, đừng tìm cách thoát ra. Nếu anh chị em đang còn tự do chưa vợ, đừng kiếm vợ. ²⁸ Nếu anh chị em lập gia đình, anh chị em không phạm tội gì. Nếu một trinh nữ lấy chồng, nàng không phạm tội gì, vì những người lập gia đình sẽ mang lấy khổ vào thân,^[c] và ấy là điều tôi mong anh chị em khỏi bị. ²⁹ Thừa anh chị em, ý tôi muốn nói là thế này: thời gian còn quá ngắn, nên từ bây giờ, người có vợ hãy nên như người không vợ, ³⁰ người đang khóc hãy nên như người không khóc, người đang vui hãy nên như người không vui, người đang mua hãy nên như người không làm chủ vật gì,³¹ người đang thụ hưởng những gì thuộc về thế gian hãy nên như người không thụ hưởng, vì hình trạng của thế gian này sẽ qua đi.

7:25 “**Về vấn đề sống độc thân**” “**Về**” – đây là chìa khóa ám chỉ Phao-lô đã bước sang phần trả lời cho câu hỏi tiếp của người Cô-rin-tô (theo 7:1,25; ;8:1; 12:1; 16:1,12).

▣ “**độc thân**”

VI 1934: “**Độc thân**”

RVV11: “**Trinh nữ**”

NASB, NKJV,

NRSV, NIV “**các trinh nữ**”

TEV “**những người chưa kết hôn**”

NJB “**những người còn trinh**”

Câu hỏi được đặt ra về mối liên hệ câu 25 và câu 36 như thế nào. Văn cảnh phân đoạn giữa hai câu này so sánh giữa sống độc thân và kết hôn trong ánh sáng hoàn cảnh bấy giờ, có thể là:

1. sự tin vào Ngày Tái Lâm sắp tới.
2. Sự bất bớ từ chính quyền.
3. Nạn đói khắp đế quốc
4. Khả năng tập trung cao của người độc thân trong chức vụ.

▣ “**tôi không có mệnh lệnh của Chúa, nhưng tôi xin chia sẻ ý kiến của tôi**” Có nhiều người sử dụng câu này, cũng như câu 6 để xuống giá vai trò sứ đồ của Phao-lô, hoặc cho rằng giáo huấn của ông không được thần cảm. Thực tế không như vậy. Đây là một cách theo thành ngữ dùng để thừa nhận ông không biết Chúa Giê-su có bao giờ dạy cụ thể về vấn đề này không. Câu 25 và 40 cho thấy Phao-lô chắc chắn chức vụ sứ đồ của mình và dùng thẩm quyền để đề cập tới các nan đề khởi sự trong hội thánh người ngoại thuộc thế kỷ thứ nhất

▣ **“như một người đáng tin cậy, nhờ ơn thương xót của Chúa”** Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ THU ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**. Lại thêm một cách theo thành ngữ khẳng định chức vụ sứ đồ. Và sự soi sáng của Đức Thánh Linh.

7:26 “những khó khăn hiện nay”

VI 1934: “tôi tưởng vì có tai vạ hầu đến”

RVV 11: “Vì những khó khăn hiện tại”

NASB, NKJV, (không có)

TEV “vì những khó khăn hiện tại”

NRSV “vì sự khủng hoảng sắp tới.”

NJB “vì khó khăn đè nặng trên chúng ta.”

Câu này được giải thích bằng nhiều cách, nhưng rất quan trọng là chúng ta thấy được hầu hết các cách giải quyết trong chương 7 không phải là cách tuyệt đối, mang tính phổ quát. Đây là sự ứng dụng trong hoàn cảnh địa phương và tạm thời. Câu này có thể liên hệ đến:

1. Sự tin vào Ngày Tái Lâm sắp tới. (theo câu 29)
2. Sự bắt bớ từ chính quyền.
3. Nạn đói khắp vùng Địa Trung Hải
4. khủng hoảng của xã hội ngoại bang

▣ **“một người cứ ở vậy là tốt”** đây là cách chơi chữ “tốt” (theo 7:1,18,26), hàm ý là có lợi. Chủ đề được nhắc lại là “ở vậy như khi được gọi” (theo các câu 8,12-13,18,21,24,26,27,37,40) là tiêu chuẩn thần học của Phao-lô trong thư này.

7:27 “Nếu anh chị em đang bị ràng buộc với vợ” **LỐI CHỈ ĐỊNH THU ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH** của thuật ngữ *dēo*, có nghĩa là ràng buộc, hoặc vương vãn, ám chỉ hôn nhân (theo 7:27,39; Rô ma 7:2). Về ngữ pháp cũng tương tự như **LỐI CHỈ ĐỊNH THU ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**, “anh chị em chưa vương vãn?” Phao-lô gợi ý độc giả của ông hãy ở vậy trong tình trạng hiện tại..

▣ **“đừng tìm cách thoát ra. ... đừng kiếm vợ.”** Cả hai đều là **MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** với **MAO TỪ PHỦ NHẬN** “đừng”, hàm ý hãy dừng lại một hành động đang tiếp diễn. Phải chăng Phao-lô phản biện các phe phái bất hòa đang cố động một nếp sống thiên về độc thân, hôn nhân, làm lạc tình dục, hoặc Phao-lô muốn hiệu quả tối đa sự phục vụ Chúa. Đây là chủ đề thường được lặp lại. Lập trường của ông là

1. tất cả mọi người cứ tiếp tục trong tình trạng hiện thời
2. nếu độc thân, hãy tập trung hầu việc Chúa
3. nếu mong muốn hôn nhân, không sao, nhưng sử dụng hôn nhân để hầu việc Chúa.

Tín đồ ở vậy để phục vụ, lập gia đình cũng để phục vụ. Chịu đựng bắt bớ, sống trong tự do, sống theo kiên định thần học... tất cả đều với mục đích phục vụ. Tín đồ được cứu để phục vụ.

7:28 “nếu. . .nếu” cả hai đều là **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT**, ám chỉ khả năng nam lấy vợ, gái lấy chồng có thể xảy ra.

▣ **“anh chị em không phạm tội gì”** Phao-lô đang nói trong một hoàn cảnh đặc biệt chứ không phải tuyên bố một cách phổ quát. Hôn nhân là lẽ bình thường của tạo hóa. (theo Sáng Thế Ký 1:28).

▣ **“nếu anh em lấy vợ. . .nếu một trinh nữ lấy chồng”** “ở đây đang nói về ai? Theo văn cảnh câu 27 thì Phao-lô đang nói về tái hôn. Theo văn cảnh câu 25 thì Phao-lô đang nói về người chưa từng lập gia đình. Cả hai trường hợp đều được nhắc tới trong câu 34

▣ **“vì những người lập gia đình sẽ mang lấy khổ vào thân và ấy là điều tôi mong anh chị em khỏi bị”** Đây ám chỉ về hoạn nạn tức thời của người Cô-rin-tô, (theo câu 26), chứ không là sứ điệp về hôn nhân nói chung như

được thấy trong các câu 32-34.

▣ **“khổ”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hoạn nạn ở II Cô rinh 1:4.

▣ **“đòi này”** nghĩa đen là “xác thịt” Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:26.

7:29 “thời gian còn quá ngắn” Đây là DẠNG NÓI VÒNG THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH, Có nhiều cách giải kinh câu này. Theo văn bản hình như nó liên hệ tới câu 26 (“khó khăn hiện nay”). Calvin tin rằng Phao-lô đang nói về cõi đời tạm ngắn ngủi. Những người khác nghĩ về giới hạn của sự phục vụ. Bản thân tôi cho điều này liên hệ tới sự Tái Lâm (theo câu 31; Rô ma 13:11-12).

Phải chăng Phao-lô trông chờ sự Tái Lâm kề cận, hay sự Tái lâm trì hoãn? Chúng ta đều thấy cả hai khía cạnh trong Kinh Thánh. Tôi không nghĩ rằng Phao-lô thay đổi quan điểm của mình. Trong một thư sớm nhất, ông nói về sự Tái Lâm trì hoãn (theo II Thê-sa-lô-ni-ca 2). Phao-lô (cũng như tất cả các tác giả Tân Ước) sử dụng hy vọng Chúa tái lâm cận kề như là một động cơ thôi thúc sống đạo và tích cực năng động hầu việc Chúa. Sự Tái lâm được mong đợi trong tất cả các thế hệ, nhưng chỉ xảy ra cho một thế hệ mà thôi. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 6:14.

Đề tham khảo chủ đề Lai Thế Học Tân Thế và quan điểm của Phao-lô xin xem 1 Cô r 7:26,28,29 và cuốn *Hard Sayings of the Bible*, trang 593-595

7:29-30 “người” (người có vợ, người đang khóc, người đang vui, người đang mua, hãy người đang thụ hưởng những gì thuộc về thế gian). Những câu này mô tả cuộc sống đời thường của con người. Tín đồ cần phải tập trung vào sự phục vụ tùy theo ân tứ được ban (theo các câu 32,35).

Tín đồ là công dân của 2 vương quốc: Thuộc thế và thuộc linh, thế gian và hội thánh. Thuộc thế không xấu xa nhưng tạm bợ. Tín đồ luôn luôn cần quan tâm đến sự phục vụ, quan tâm đến sự truyền bá Phúc Âm. Chúng ta sử dụng tài nguyên của thế gian để phục vụ nước Trời, nếu không, thế gian sẽ sử dụng chúng ta.

Xin đừng để hôn nhân làm phương tiện để chúng ta trốn chạy ưu tiên thuộc linh. Hãy sống trong cả hai vương quốc với sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời.

7:30 “hãy nên như người không thụ hưởng” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT tiếp theo.

Chủ Đề Đặc Biệt: SỰ GIÀU CÓ wealth

I. Quan điểm tổng thể từ Cựu Ước.

A. Đức Chúa Trời làm chủ tất cả:

1. Sáng Thế 1-2
2. Sứ Ký 29:11
3. Thi Thiên 24:1; 50:12; 89:11
4. Ê-sai 66:2

B. Con người chỉ là quản gia tài sản vì mục đích, chương trình của Đức Chúa Trời:

1. Phục Truyền 8:11-20
2. Lê-vi ký 19:9-18
3. Gióp 31:16-33
4. Ê-sai 58:6-10

C. Tài sản là một phần của sự thờ phượng.

1. hai loại “phần mười”
 - a. Dân Số 18:21-29; Phục Truyền 12:6-7; 14:22-27
 - b. Phục Truyền 14:28-29; 26:12-15
2. Châm Ngôn 3:9

D. Tài sản là món quà của Đức Chúa Trời cho sự vâng phục giao ước.

1. Phục Truyền 27-28
2. Châm Ngôn 3:10; 8:20-21; 10:22; 15:6

E. Cảnh cáo việc gia tăng tài sản của mình bởi sự thiệt thòi của người khác.

1. Châm Ngôn 21:6
2. Giê-rê-mi 5:26-29
3. Ô-sê 12:6-8
4. Mi-chê 6:9-12
- F. Tài sản không phải là tội lỗi, nếu như nó không phải là sự tối ưu.
1. Thi Thiên 52:7; 62:10; 73:3-9
2. Châm Ngôn 11:28; 23:4-5; 27:24; 28:20-22
3. Gióp 31:24-28

II. Quan điểm đặc biệt trong Châm ngôn.

- A. Tài sản trong khía cạnh sự cố gắng cá nhân
 1. lười nhác bị phê phán – Châm Ngôn 6:6-11; 10:4-5,26; 12:24,27; 13:4; 15:19; 18:9; 19:15,24; 20:4, 13; 21:25; 22:13; 24:30-34; 26:13-16
 2. siêng năng được khích lệ. Châm Ngôn 12:11,14; 13:11
- B. Sự nghèo khó và giàu có được dùng để mô tả công chính và gian ác. Châm Ngôn 10:1 và các câu tiếp; 11:27-28; 13:7; 15:16-17; 28:6,19-20
- C. Sự khôn ngoan (biết Chúa và biết đường lối của Ngài) tốt hơn sự giàu có. Châm Ngôn 3:13-15; 8:9-11,18-21; 13:18
- D. Cảnh cáo và khích lệ
 1. cảnh cáo
 - a. cẩn thận khi cho hàng xóm vay mượn. – Châm Ngôn 6:1-5; 11:15; 17:18; 20:16; 22:26-27; 27:13
 - b. cẩn thận khi làm giàu một cách bất chính. – Châm Ngôn 1:19; 10:2,15; 11:1; 13:11; 16:11; 20:10,23; 21:6; 22:16,22; 28:8
 - c. cẩn thận đừng vay mượn – Châm Ngôn 22:7
 - d. Ý thức được sự mỏng manh của tài sản – Châm Ngôn 23:4-5
 - e. tài sản không giúp gì trong ngày phán xét. – Châm Ngôn 11:4
 - f. người giàu có nhiều “anh chị em” – Châm Ngôn 14:20; 19:4
 2. khích lệ
 - a. sự rộng rãi được khích lệ – Châm Ngôn 11:24-26; 14:31; 17:5; 19:17; 22:9,22-23; 23:10-11; 28:27
 - b. công nghĩa tốt hơn tài sản – Châm Ngôn 16:8; 28:6,8,20-22
 - c. nên cầu nguyện cho nhu cầu, không cho sự dư dật. Châm Ngôn 30:7-9
 - d. ban cho người nghèo tức là cho Chúa mượn. – Châm Ngôn 14:31

III. Quan điểm trong Tân Ước:

- A. Chúa Giê-su
 1. Sự giàu có là nguồn cám dỗ khi đặt lòng tin cậy vào bản thân và con người hơn vào Đức Chúa Trời và tài nguyên của Ngài.
 - a. Ma-thi-ơ 6:24; 13:22; 19:23
 - b. Mác 10:23-31
 - c. Lu-ca 12:15-21,33-34
 - d. Khải Huyền 3:17-19
 2. Đức Chúa Trời sẽ cung ứng mọi nhu cầu cho chúng ta.
 - a. Ma-thi-ơ 6:19-34
 - b. Lu-ca 12:29-32
 3. Gieo - gặt là nguyên tắc thuộc thể và thuộc linh.
 - a. Mác 4:24
 - b. Lu-ca 6:36-38
 - c. Ma-thi-ơ 6:14; 18:35
 4. lòng ăn năn ảnh hưởng tới sự giàu có
 - a. Lu-ca 19:2-10
 - b. Lê-vi ký 5:16
 5. bóc lột người khác bị lên án.

- a. Ma-thi-ơ 23:25
- b. Mác 12:38-40
- 6. Sự phán xét cuối cùng liên hệ tới cách sử dụng tài sản - Ma-thi-ơ 25:31-46
- B. Phao-lô
 - 1. quan điểm thuộc thể giống như quan điểm Châm Ngôn (công việc)
 - a. Ê-phê-sô 4:28
 - b. Tê-sa-lô-ni-ca 4:11-12
 - c. Tê-sa-lô-ni-ca 3:8,11-12
 - d. Ti-mô-thê 5:8
 - 2. quan điểm thuộc linh giống quan điểm của Chúa Giê-su.
 - a. Ti-mô-thê 6:6-10 (sự thỏa lòng)
 - b. Phi-líp 4:11-12 (sự thỏa lòng)
 - c. Hê-bơ-rơ 13:5 (sự thỏa lòng)
 - d. Ti-mô-thê 6:17-19 (rộng lòng, tin cậy Đức Chúa Trời)
 - e. 1 Cô-rin-tô 7:30-31 (không gắn bó)

IV. Kết luận.

- A. Không có một hệ thống thần học chuyên về sự giàu có.
- B. Không có các phân đoạn dứt khoát về sự giàu có, chúng ta cần phải tham khảo các phân đoạn khác và cẩn thận đừng áp đặt quan điểm riêng của mình vào một cách biệt.
- C. Châm ngôn được viết bởi nhà Khôn Ngoan (sages), có quan điểm khác biệt so với các thể loại văn chương Kinh Thánh khác. Châm ngôn có áp dụng thực thể và cho cá nhân. Châm ngôn phải được quân bình với các phân đoạn Kinh Thánh khác, (xem Giê-rê-mi 18:18).
- D. Nhu cầu chúng ta ngày nay cần phải đem so sánh với ánh sáng Thánh Kinh về tài sản. Thường chúng ta áp dụng các nguyên tắc tư bản và cộng sản. Câu trả lời cho câu hỏi “vì sao và cách nào” giúp một cá nhân thành công quan trọng hơn “bao nhiêu” tiền bạc người đó có.
- E. Sự thu thập tài sản phải liên hệ với sự quản trị tin kính và thờ phượng, (xem 2 Cô-rin-tô 8-9).

7:31 “hình trạng của thế gian này sẽ qua đi.” Tiên tri Cựu Ước (đặc biệt Ê-sai 56-66) bày tỏ Trời mới và Đất mới. Tân Kỳ Nguyên sẽ được đổi mới, làm tinh sạch, được cứu, (theo II Phi ê rơ 3:10-13). Thiên Đàng sẽ biến đổi như vườn Ê-đen, trong đó, Đức Chúa Trời, con người và loài vật có sự thông công. Mọi trật tự sẽ được hồi phục. Sáng Thế Ký 1-2 tương đồng với Khải Huyền 21-22.

Mọi thể hệ tín đồ kinh nghiệm sự qua đi của thế gian, khi họ trở nên trưởng thành hơn trong Đấng Christ. Khi chúng ta thấy Đấng Christ rõ ràng hơn, trần gian sẽ trở nên lu mờ đi. Chúng ta ở trong thế gian nhưng không thuộc về thế gian. Chúng ta sử dụng tài nguyên của thế gian, không cho bản thân nhưng cho sự truyền bá Phúc Âm.

BẢN DỊCH 2011 7:32-35

³²Tôi muốn anh chị em không bận tâm lo lắng gì cả. Người không lấy vợ thì chăm lo việc Chúa và tìm cách làm sao cho vui lòng Chúa.³³Người lấy vợ rồi thì chăm lo việc đời và làm sao cho vợ vui lòng;³⁴ thế là người ấy đã bị phân tâm rồi. Phụ nữ độc thân và trinh nữ thì chăm lo việc Chúa, để cả thân thể lẫn tâm linh được nên thánh; còn phụ nữ đã có chồng thì chăm lo việc đời, làm sao cho chồng được vui lòng.
³⁵Tôi nói điều ấy vì ích lợi của anh chị em, chứ không phải để gài bẫy anh chị em đâu, nhưng tôi chỉ muốn hướng dẫn anh chị em làm điều thích đáng, để không bị phân tâm mà liên tục hầu việc Chúa.

7:32-34 Phân đoạn này mô tả trách nhiệm với nhau trong một cặp vợ chồng, như một “thân thể” (theo Ê-phê-sô 5:24-31). Quan hệ vợ chồng không có gì xấu, thậm chí còn được sử dụng cho mối liên hệ Chúa và hội thánh. Lẽ dĩ nhiên người độc thân có nhiều thời gian và năng lượng hơn cho chức vụ.

Phao-lô quan tâm tới khả năng tín đồ có thể năng động trong chức vụ với ít bận tâm cá nhân. Phao-lô sử dụng thuật ngữ *merimnaō*, 4 lần trong hai câu. Bản thân thuật ngữ này có thể mang hai hàm ý: (1) nói về sự lo lắng vô nghĩa, (theo Ma thi ơ 10:19; Lu ca 12:25) hoặc (2) sự bận tâm hợp tình, (theo II Cô rin tô 11:28; I Phi ê rơ

5:7). Trong văn cảnh nói về thực tế của các cặp vợ chồng, trong đó nổi quan tâm đời thường có thể cạnh tranh về thời gian và năng lượng để hầu việc Chúa. Cũng có thể nói về áp lực đặc thù trong xã hội bên ngoài đối với tín đồ. (theo câu 26).

Phao-lô mong muốn tín đồ (1) năng độc cho Đấng Christ và (2) sống trong bình an và thỏa lòng. Cả hai đều khó thực hiện trong thực tế.

7:34 “Phụ nữ độc thân và trinh nữ” Phao-lô đang nói về hai nhóm phụ nữ độc thân:

1. một nhóm già hơn và một nhóm trẻ hơn.
2. một nhóm đã từng lập gia đình, còn một nhóm chưa từng lập gia đình.
3. nhóm thứ hai có thể là một nhóm đặc biệt phụ nữ độc thân vì chức vụ (các sơ), (theo các câu 36-38)

▣ **“để cả thân thể lẫn tâm linh được nên thánh”** Phao-lô hạ thấp giá trị về sinh lý con người. Giáo huấn của Phao-lô có thể bị hiểu sai bởi những người theo ảnh hưởng triết lý Hy-lạp, (Stoics, Gnostics, etc.). Ý của Phao-lô là những người này có khả năng tập trung vào Chúa và sử dụng năng lực, thời gian vào công việc thuộc linh, trong khi các đôi vợ chồng phải lo toan cho gia đình. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Biệt thánh / holy** ở câu 3:17.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THÂN THỂ VÀ TÂM LINH,

Body and spirit

Thân thể và tâm linh không phải là thực thể tương phản (lưỡng thể) của nhân loại, nhưng là mối liên hệ lưỡng cực giữa con người và tinh tú, con người và Thần Linh. Thuật ngữ Hê-bơ-rơ, *nephesh* (BDB 659, (xin tham khảo ghi chú trên mạng ở câu Sáng thế . 35:18) được dùng cho sinh vật và con người (cf. Gen. 2:7), (cf. Gen. 1:20,24,30; 9:12,15,16) trong khi Thuật ngữ) linh (*ruah*, được dùng duy nhất cho con người. Đây không phải là bằng chứng không thể chối cãi cho tính lưỡng thể (dichotomous: thân thể và tâm linh) cf. 1 Cor. 7:34; Heb. 4:12) hay tam thể (trichotomous: thân thể, tâm hồn và tâm linh) (cf. 1 Thess. 5:23). Con người được miêu tả trong Kinh Thánh như một thể hiệp nhất (cf. Gen. 2:7; 2 Cor. 7:1). Để tổng kết thuyết lý tam thể, lưỡng thể hay thể hiệp nhất (trichotomous, dichotomous, hoặc a unity) xin xem sách của Millard J. Erickson's *Christian Theology* (second edition), pp. 538-557 và Frank Stagg's *Polarities of Man's Existence in Biblical Perspective*.

7:35 “chứ không phải để giải bày anh chị em đâu”

Thuật ngữ “hướng dẫn” trong câu tiếp có nghĩa chính là cài dây để dắt con vật

▣ **“nhưng tôi chỉ muốn hướng dẫn anh chị em làm điều thích đáng, để không bị phân tâm mà liên tục hầu việc Chúa”**

VI 1934: “song để dắt anh em theo lẽ phải, hầu cho không phân tâm mà hầu việc Chúa”

RVV11: “nhưng muốn hướng anh em đến điều thích hợp và không phân tâm trong sự phục vụ Chúa”

NASB “nhưng để phát huy những gì thích hợp và đảm bảo sự tận tâm không xao lãng với Chúa”

NKJV “nhưng vì những gì đúng và để anh chị em không bị phân tán mà phục vụ Chúa”

NRSV “nhưng để thúc đẩy sự hài hòa và sự tận tâm không bị cản trở cho Chúa”

TEV “Thay vào đó, tôi muốn các bạn làm những gì đúng và thích hợp và để cho mình trọn vẹn hầu việc Chúa không gì trở ngại”

NJB “nhưng để mọi thứ theo đúng vị trí và dành cho Chúa sự để tâm một cách trọn vẹn.

Câu này trong tiếng Hy-lạp rất ngắn, bao gồm hai từ chìa khóa.

1. *euschēma*, là từ kết hợp giữa “hình thức” và “tốt”, ám chỉ những gì đúng, làm hài lòng và thích hợp. (theo 12:23-24; 14:40; Rô ma 13:13) tương tự như *kalos* trong các câu 1,8,26.

2. *aperispastōs*, dạng ALPHA PRIVATIVE (là một thuật ngữ có chữ “a” đứng đầu nói về sự thiếu thốn, ví dụ A-symetry là sự thiếu cân đối hình học). Ở đây Phao-lô đang nói về sự thiếu tập trung.

Phao-lô mong muốn tất cả tín đồ tập trung vào việc Nước Trời. Nan đề tôi thấy là câu này có thể bị hiểu lầm và hạ thấp sự hữu hiệu của hôn nhân trong chức vụ so với sự độc thân. Đức Chúa Trời xếp đặt hôn nhân và hôn nhân là lẽ thường cuộc sống. Tôi trở nên một người mạnh hơn về cá nhân và chức vụ bởi qua hôn nhân. Chương

này được sử dụng một cách sai lầm bởi những người muốn quảng bá tư tưởng khổ hạnh và tôn sùng luật pháp. Mục tiêu là sự phục vụ, chứ không phải nguyên tắc độc đoán cho phép hay không cho phép hôn nhân. Phao-lô được Thánh Linh thần cảm trong trường hợp cá thể của hội thánh Cô-rin-tô, nhưng giáo huấn của ông không thể trở nên nguyên tắc phổ quát dẫn đến mâu thuẫn với các câu Kinh Thánh khác.

BẢN DỊCH 2011 7:36-38

³⁶ Nếu người nào nghĩ rằng mình đã xử sự không phải với vị hôn thê^[d] của mình, nếu nàng đã quá tuổi thành niên, mà bây giờ muốn cưới nàng, thì hãy để người ấy cưới nàng, như đáng phải làm. Người ấy không phạm tội gì. Hãy để cho họ cưới nhau. ³⁷ Nhưng nếu ai trong lòng đã vững lập trường, cảm thấy mình không bị thúc ép phải lập gia đình, nhưng chế ngự được dục vọng mình; nếu người ấy đã quyết định trong lòng như thế và giữ cho người đã thuộc về mình vẫn là trinh nữ,^[e] thì đó cũng là một việc tốt. ³⁸ Thế thì người cưới vị hôn thê của mình là làm một việc tốt; còn người không cưới vợ lại làm một việc tốt hơn.

7:36 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, nói về khả năng xảy ra, theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả.

▣ “người nào nghĩ rằng mình đã xử sự không phải với vị hôn thê”

VI 1934: “Nếu có ai tưởng chẳng nên cho con gái đồng trinh mình lỡ thì,”
RVV 11: “Nếu có người nào nghĩ mình không thể xử sự một cách phải lẽ với người vợ hứa”
NASB “bất kỳ người nam. ..với con gái đồng trinh của ”
NKJV “bất kỳ người nam. . .với trinh nữ của mình ”
NRSV “bất cứ ai. . .với vị hôn thê của mình ”
TEV “...một cặp đã hứa hôn, quyết định không kết hôn, nếu người nam. . .với người nữ trẻ “
NJB “một ai đó với sự ham muốn mạnh mẽ. . .với vị hôn thê của mình ”

Có 3 xu hướng giải kinh ở đây:

1. đang nói về người cha với con gái chưa lấy chồng. (theo bản dịch NASB và JB)
2. đang nói về một tín đồ nam với vị hôn thê của mình. (theo NRSV, TEV, NJB)
3. đang nói về một “loại hôn nhân thuộc linh”, về những người “đôi tác cùng độc thân (“partners in celibacy”), (theo NEB), nghĩa đen, “người còn trinh”, “các sơ”.

Khả năng thứ nhất sử dụng phần “người gả con gái” trong câu 38, mang hàm ý người cha gả con gái cho hôn nhân. Khả năng thứ hai, sử dụng phần “nếu nàng quá thì” trong câu 36. Khả năng này thích hợp nhất với các bằng chứng văn cảnh và lịch sử. Khả năng thứ ba lấy giả thiết rằng trong thế kỷ thứ nhất có các giáo sỹ di động đem theo “các sơ” - thiếu nữ còn trinh - để giúp việc, sống chung nhưng không lập gia đình, như một biểu tượng về sự tự chủ.

▣ “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra.

▣ “nếu nàng đã quá tuổi thành niên”

VI 1934: “con gái đồng trinh mình lỡ thì”
RVV 11: “nếu tình dục mạnh”
NASB “Nàng đã quá tuổi xuân”
NKJV “nàng đã qua kỳ trở hoa của tuổi trẻ. ”
NRSV “Ham muốn người ấy mạnh”
TEV “ham muốn người ấy quá mạnh”
NJB “những gì cần xảy ra một cách tự nhiên”

Ở đây có thể liên hệ tới hai khả năng (1) thời điểm chín muồi cho hôn nhân (theo NASB, NKJV và NJB) và (2) chủ ngữ là giống đực, không phải giống cái, ám chỉ ham muốn của người nam trở nên quá mạnh (theo NRSV, TEV).

Để hiểu việc “quá thì”, “quá tuổi xuân” (*hyperakmos*) Xin xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô sử dụng từ Hupper / Paul’s use of *Huper* Compounds ở câu 2:1.

▣ “Hãy làm theo điều mình muốn”, theo nghĩa đen: “nên làm những gì người ấy mong ước”. Chủ ngữ có thể là

người nam hay nữ. Các đại từ trong văn cảnh ở đây hết sức khó hiểu và sự giải kinh một cách chắc chắn là điều khó.

▣ “**hãy để người ấy cưới nàng...Hãy để cho họ cưới nhau**”

VI 1934: “**người con gái nên lấy chồng**”

RVV 11: “**Hãy để họ kết hôn**”

NASB “**hãy để nàng cưới**”

NKJV, NRSV “**hãy để họ cưới**”

TEV “**họ nên kết hôn**”

NJB “**họ nên lập gia đình**”

Đây là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH NGÔI THỨ BA SỐ NHIỀU, theo nghĩa đen “cho phép họ kết hôn.” Họ có thể là (1) người nam và vị hôn thê, hoặc (2) “đôi tác cùng độc thân.”

7:37 “trong lòng đã vững lập trường” Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: đứng vững / Stand ở câu 15:1.

7:38 “người không cưới vợ lại làm một việc tốt hơn” Câu này không có ý hạ thấp hôn nhân, nhưng, là lời khuyên thực tế trong ánh sáng của

1. Con khùng hoàng tại thành Cô-rin-tô.
2. Sự Tái lâm kế cận.
3. Sự ham muốn tình dục trong lòng Cơ-độc nhân.

BẢN DỊCH 2011 7:39-40

³⁹ **Chồng còn sống bao lâu, vợ phải bị ràng buộc với chồng bấy lâu. Nhưng nếu chồng qua đời, người vợ góa được tự do, nàng muốn lấy ai tùy ý, miễn là lấy người trong Chúa.** ⁴⁰ **Nhưng theo ý tôi, góa phụ ấy sẽ được phước hơn nếu nàng cứ ở vậy. Tôi nghĩ rằng tôi cũng có Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời.**

7:39 “Chồng còn sống bao lâu, vợ phải bị ràng buộc với chồng bấy lâu” Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (theo câu 27). Câu 39 cho thấy tái hôn sau khi chồng chết không phải là điều xấu, (theo I Tim. 5:14). Nó cũng chứng tỏ Phao-lô không áp đặt những nguyên tắc cứng nhắc và phổ quát hời hợt.

▣ “**miễn là lấy người trong Chúa**” Ở đây có hai khả năng giải thích: (1) tín đồ phải lấy tín đồ, (theo II Cô rin tô 6:14) hoặc (2) nàng phải xử sự như một Cơ-độc nhân. Câu II Cô rin tô 6:14 ám chỉ khả năng thứ nhất, nhưng văn cảnh của chương này không có gì cụ thể. Tuy vậy, theo nguyên tắc thì tín đồ nên lấy tín đồ.

7:40 “Nhưng theo ý tôi Tôi nghĩ rằng tôi cũng có Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời.” Phao-lô nhắc lại chủ đề thường lặp lại của mình và chắc chắn mình được thần cảm (theo các câu 12,25).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chúng ta ứng dụng chân lý trong chương 7 cách nào cho xã hội ngày nay?
2. Bao nhiêu phần chân lý trong chương 7 liên hệ tới bối cảnh lịch sử ở Cô-rin-tô và bao nhiêu phần mang tính chất phổ quát?
3. Phải chăng sống độc thân có giá trị thuộc linh cao hơn hôn nhân? Nếu vậy, vì sao?
4. Kinh Thánh có cho phép ly dị không?

- Nếu cho phép ly dị thì có cho phép tái hôn không? (các câu 28,39)
5. Hoàn cảnh khó khăn mà Phao-lô nhắc đến trong câu 26 có thể hiểu như thế nào?
 6. Phải chăng thuật ngữ “trinh nữ” , “người còn trinh” được dùng khác nhau trong các câu 25 và 36?

I CÔ-RIN-TÔ 8

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Thực phẩm dâng cho thần tượng	Hãy nhậy cảm với lương tâm	Tín đồ có thể ăn thực phẩm đã dâng cho thần tượng không?	Hỏi về thực phẩm dâng cho thần tượng	Thực phẩm dâng cho thần tượng. (8:1-11:1) Nguyên tắc chung
8:1-6	8:1-13	8:1-3	8:1 8:2-3	8:1-6
		8:4-6	8:4-6	Các tuyên bố về tri thức
8:7-13		8:7-13	8:7-8 8:9-13	8:7-13

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

KIẾN GIẢI SÂU SẮC VỀ 8:1-13

- A. Văn cảnh kéo dài từ 8:1 đến 11:1, như bố cục trong bản NJB .
- B. Hỏi về ăn của cúng thần tượng có vẻ rất lạ đối với xã hội ngày nay, nhưng rất thực hữu với bối cảnh lịch sử của Phao-lô và Cô-rin-tô. Hầu hết thịt được bán ngoài chợ được đưa ra từ một trong những đền thờ ngoại giáo...
- C. Về thần học, chương này cũng giống đoạn Rô-ma 14:1-15:13. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH từ Rô ma 14:1-15:13 ở câu I Cô rin tô 6:12, cũng là lời bình luận giải kinh của tôi về Rô ma 14:1-15:13. Cả hai phân đoạn phải xử lý chủ đề phức tạp và khó, đòi hỏi Cơ-đốc nhân phải cân bằng sự tự do trong Chúa và trách nhiệm yêu mến tín hữu.

Gordon Fee, *To What End Exegesis?*, trang 105-128, nghĩ rằng văn cảnh không chỉ nói việc ăn

của cúng, nhưng năng động tham gia ăn uống ở đền thờ thần tượng và thực hành các hành vi tình dục mại dâm nữa, theo 10:6-22).

- D. Chương này nhấn mạnh kiến thức. Nếu không quân bình với tình yêu, kiến thức - dù là kiến thức mặc khải - chỉ đúng một phần thôi. (theo 13:1-13).
- E. Tôi nghĩ ông James D. G. Dunn, *Unity và Diversity in the New Testament*, p. 319, có một sự tổng kết tốt như sau.
- “Ông (Phao-lô) không đứng chung với tín đồ Do-thái để ép sự tự do trong Chúa trở nên sự sùng bái luật pháp, (Ga-la-ti 5:1 và các câu tiếp; Phi-líp 3:2 và các câu tiếp); Ông cũng không đứng chung với Cơ-đốc ngoại bang biến sự tự do trong Chúa thành giấy phép sống bừa bãi buông thả, (Rô-ma 16:17f; I Cô-rin-tô 5-6; 8-10; II Thê-sa-lô-ni-ca 3:6,14).”
- Đối với Phao-lô: khẩu hiệu “Phúc Âm cho mọi người” là kim chỉ nam. Ông bày tỏ nó một cách hùng hồn trong câu I Cô-rin-tô 9:19-23!

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 8:1-3

Về vấn đề của cúng thần tượng: Chúng tôi biết rằng tất cả chúng ta đều hiểu biết. Tuy nhiên sự hiểu biết dễ sinh ra kiêu ngạo, còn tình yêu mới thật sự xây dựng.² Ai tưởng rằng mình hiểu biết điều gì, chưa hẳn người ấy đã hiểu biết như cần phải hiểu biết đâu.³ Nhưng nếu ai yêu kính Đức Chúa Trời, Ngài biết người ấy.

8:1 “Về vấn đề...” Đây mở đầu trả lời cho câu hỏi mới (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12) mà hội thánh Cô-rin-tô gửi cho Phao-lô qua tay Sê-phan-na, Phốt-tu-na và A-chai-cơ, (theo 16:17).

▣ “của cúng thần tượng”

VI 1934:	“của cúng thần tượng”
NASB	"đồ cúng thần tượng"
NKJV	"đồ dâng tế thần tượng"
NRSV	"thực phẩm đã cúng thần tượng"
TEV	"thực phẩm dâng tế thần tượng"
NJB	"thực phẩm được biệt riêng cho thần linh giả"

Thuật ngữ được ghép lại từ *eidōlon*, có nghĩa là “hình, bóng tượng” và *thuō*, có nghĩa là giết, hoặc dâng tế. Từ này cũng được dùng khi các sứ đồ ở Hội đồng Giê-ru-sa-lem gửi thư cho hội thánh người ngoại, cấm ăn thịt cúng, Công Vụ 15:29 (theo Công Vụ 21:25).

▣ “Chúng tôi biết rằng tất cả chúng ta đều hiểu biết” Đây có thể là:

1. một trích dẫn từ thư hội thánh Cô-rin-tô viết cho Phao-lô
2. một phương châm của một trong các nhóm bất hoà
3. một dẫn chứng từ bài giảng của Phao-lô trước đó mà hội thánh Cô-rin-tô hiểu lầm

▣ “hiểu biết dễ sinh ra kiêu ngạo, còn tình yêu mới thật sự xây dựng” Phao-lô đồng ý với khẳng định điều nhắc đến trong thư hội thánh Cô-rin-tô, nhưng hạn chế ý nghĩa và ứng dụng (tương tự với cách Phao-lô cư xử với các phương châm của giáo sư giả trong chương 6-7).

Tri thức là một trong các khía cạnh được đề cao trong nền văn hóa Hy-lạp, khiến cho một số người ở hội thánh Cô-rin-tô trở nên kiêu ngạo (theo 4:6,18,19; 5:2; 8:1; 13:4; II Cô-rin-tô 12:20). Xem ghi chú ở câu 4:6. Tri thức tập trung vào cá nhân, chứ không vào gia đình, thân thể Chúa, hội thánh.

Thuật ngữ “gây dựng”, là ẩn dụ về xây cất nhà cửa. Phao-lô ám chỉ việc gây dựng hội thánh hoặc cá nhân tín

đồ. (theo Rô ma 14:19; 15:2; I Cô rin tô 8:1; 10:23; 14:3,5,12,26; II Cô rin tô 10:8; 12:19; 13:10; Ê phê sô 4:12,29; I Thê sa lô ni ca 5:11).

Tình yêu là khía cạnh quan trọng của sự tự do. Tri thức không thể giải quyết được nan đề kiêu ngạo, mà chỉ có tình yêu vị tha làm được điều đó. Tín đồ phải theo đuổi sự gậy dựng hội thánh, chứ không tìm kiếm vinh hiển của cá nhân nhiều ân tứ.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GÂY DỰNG

Edify

Chữ *oikodomeō* và các dạng khác của nó thường được Phao-lô sử dụng. Nó có nghĩa là “xây một ngôi nhà” theo nghĩa đen (Ma-thi-ơ 7:24), nhưng dần dần nó được sử dụng theo nghĩa bóng để chỉ:

1. Thân thể Đấng Christ, Hội thánh của Ngài, I Cô-rinh-tô 3:9; Ê-phê-sô 2:21; 4:16
2. Gây dựng
 - a. Các anh em yêu đuổi, Rô-ma 15:1
 - b. Người lân cận, Rô-ma 15:2
 - c. Lẫn nhau, Ê-phê-sô 4:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:11
 - d. Các thánh đồ trong chức vụ, Ê-phê-sô 4:11
3. Chúng ta gây dựng bằng cách
 - a. Yêu thương, I Cô-rinh-tô 8:1; Ê-phê-sô 4:16
 - b. Tự giới hạn sự tự do của mình, I Cô-rinh-tô 10:23-24
 - c. Tránh những suy đoán mông lung (speculations), I Ti-mô-thê 1:4
 - d. Giới hạn những người chia xẻ trong các buổi nhóm thờ phượng (người hát, người dạy, các tiên tri, những người nói tiếng lạ và người thông giải), I Cô-rinh-tô 14:3-4, 12
4. Mọi sự nên có mục đích gây dựng
 - a. Thâm quyền của Phao-lô, II Cô-rinh-tô 10:8; 12:19; 13:10
 - b. Các câu đúc kết trong Rô-ma 14:19 và I Cô-rinh-tô 14:26

8:2 “Nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều sau sẽ xảy ra theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả, (theo các câu 3,5).

▣ “**Ai tưởng rằng mình hiểu biết điều gì**” Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH được tiếp theo bởi THÌ HOÀN THÀNH VÔ ĐỊNH. Phao-lô chỉ ra sự kiêu ngạo đã chen chân vào hội thánh Cô-rin-tô, (theo 3:18).

▣ “**chưa hẳn người ấy đã hiểu biết như cần phải hiểu biết đâu**”

VI 1934: “**thật người ấy chưa biết như mình nên biết,**”

RVV 11: “**thật người ấy chưa thật sự biết như cần phải biết.**”

NASB “**người ấy chưa biết điều mình nên biết.**”

NKJV “**người ấy chưa biết gì hết những điều mình cần biết**”

NRSV “**chưa có kiến thức cần thiết**”

TEV “**thực sự không biết dù họ nên biết**”

NJB “**thế nhưng không biết điều đó, dù ông ta nên biết**”

Phao-lô bày tỏ sự khiêm khuyết thuộc linh của họ. Sự khôn ngoan đời này, tức là triết lý con người luôn gây ra sự chia rẽ và sự kiêu ngạo, nhưng sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời và hiểu biết về Phúc Âm giải phóng chúng ta để hầu việc Ngài và hội thánh. (theo 13:12; Ga la ti 4:9)

8:3 “Nhưng nếu ai yêu kính Đức Chúa Trời,” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Ở Cô-rin-tô có nhiều tín đồ yêu mến Đức Chúa Trời. Để ý lời Phao-lô nhấn mạnh về tình yêu chứ không về tri thức (tức là ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI), (theo 13:1-13).

▣ **“Ngài biết người ấy”** Có thể đây là một ví dụ bắt nguồn từ các phương châm của giáo sư giả, tự xưng mình giác ngộ và thuộc linh hơn người. Điều này rất giống khẩu hiệu của Tri-huệ giáo được thấy trong sách nguy kinh *Gospel of Truth* 19.33. Người thực sự được giác ngộ biết rằng không có sự chia cách giữa con người,

1. giữa Chúa Giê-su và dân ngoại
2. giữa người tự do và nô lệ
3. giữa nam giới và nữ giới
4. giữa người mạnh và kẻ yếu

Tất cả mọi sự ngăn cách đã bị dẹp bỏ trong Đấng Christ .

Kiến thức về Đức Chúa Trời rất quan trọng, nhưng kiến thức không thể thay thế mối liên hệ mật thiết, trong đó Đức Chúa Trời khởi xướng và chúng ta hưởng ứng, với tình yêu từ Chúa, cho Chúa và cho nhau trong đức tin. (theo Ga la ti 4:6; II Tim. 2:19; I Giăng 4:19).

BẢN DỊCH 2011 8:4-6

⁴ **Vậy về vấn đề ăn của cúng thần tượng, chúng ta biết rằng thần tượng không thực hữu trong thế gian và không có thần nào khác ngoài chân thần duy nhất là Đức Chúa Trời.** ⁵ **Mặc dù người ta cho rằng có nhiều thần, hoặc ở trên trời hoặc ở dưới đất –quả thật là người ta tin có nhiều thần, nhiều chúa–** ⁶ **nhưng đối với chúng ta, chỉ có một Thần, đó là Đức Chúa Trời, là Cha, Đấng dựng nên muôn vật, chúng ta hiện hữu vì Ngài; và chỉ có một Chúa, đó là Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, nhờ Ngài muôn vật được dựng nên và nhờ Ngài chúng ta hiện hữu.**

8:4 “chúng ta biết rằng thần tượng không thực hữu trong thế gian” Ở đây có sự chơi chữ giữa của thuật ngữ “biết” trong tiếng Hê-bơ-rơ, nói về mối liên hệ thân mật, (theo câu 3; Sáng Thế Ký 4:1; Giê-rê-mi 1:5) và trong tiếng Hy-lạp nói về thông tin của một nhân vật hoặc một sự việc, (theo các câu 1,2,4).

Các thần tượng trong Cựu Ước đều “vô thực”, hoàn toàn không phải là vị thần, (theo II Sử ký 13:9; Ê-sai 37:19; 41:29; Giê-rê-mi 2:11; Công Vụ 14:15; Ga la ti 4:8). Phao-lô, trong I Cô-rin-tô, xác nhận rằng ma quỷ lợi dụng sự mê tín của con người khiến họ thờ cúng, (theo 10:20), nhưng không có thực tại cho thần tượng.

▣ **“không có thần nào khác ngoài chân thần duy nhất là Đức Chúa Trời”** Đây là sự khẳng định thần học về Nhất Thần Luận, (theo I Tim. 2:5-6). Theo mặc khải Kinh Thánh, chỉ có một Chân Thần, một Đức Chúa Trời thực hữu, (theo câu 6; Phục truyền 4:35,39; Thi Thiên 86:8,10). Có lúc Cựu Ước nói về các thần khác là “*elohim*” (tức là các thực thể thuộc linh), nhưng không cùng hạng mục với Đức Giê-hô-va (theo Xuất Hành 20:2-3; Phục truyền 32:39) (theo Xuất Hành 15:11; Thi Thiên 86:8; 89:6). Bài cầu nguyện của người Do-thái, *Shema* bắt đầu với câu Phục truyền 6:4, xác nhận sự khác biệt và hiệp nhất của Đức Giê-hô-va (theo Mác 12:28-29).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT : THUYẾT ĐỘC THẦN, (Nhất Thần Luận, Duy Nhất Thần Thuyết)

Monotheism

Khái niệm 'Độc Thần' (duy nhất một Đức Chúa Trời) rất đặc thù đối với I-sơ-ra-en, (Abraham, 2000 B.C.), khác với Đấng Tối Cao trong các vị thần, hoặc Thần Tốt Lành của Nhị Nguyên Luận vùng Ba-tư, còn gọi là đạo Lửa ((Zoroastrianism). Ngoài ra chỉ có một bất thường hiếm có và ngắn ngủi về thuyết Độc Thần ở Ai cập (Amenhotep IV, also known as Akhenaten, 1367-1350 hoặc 1386-1361 B.C.).

Khái niệm này được thấy trong vài câu Cựu-ước.

1. "Không có ai như Đức Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của chúng ta." Xuất Ê-gíp-tô Ký. 8:10; 9:14; Phục-truyền. 33:26; 1 Các vua. 8:23
2. "Không có ai ngoài Ngài" Phục-truyền. 4:35,39; 32:39; 1 Sa-mu-en. 2:2; 2 Sa-mu-en. 22:32; Ê-sai. 45:21; 44:6,8; 45:6,21
3. "Đức Giê-hô-va là một" Phục-truyền. 6:4; Rô-ma. 3:30; 1 Cô-rin-tô. 8:4,6; 1 Tim. 2:5; Gia-cơ 2:19
4. "Không một ai như Ngài," 2 Sa-mu-en. 7:22; Giê-rê-mi. 10:6
5. "Ngài duy nhất là Đức Chúa Trời," Thi-thiên. 86:10; Ê-sai. 37:16

6. "Trước Ta không có thần nào được tạo và sau Ta không có thần nào nữa. Ê-sai. 43:10
7. "không có một ai ngoài Ta... không có một ai" Ê-sai. 45:5,6,22
8. "Không ai khác, Ta là Đức Giê-hô-va, ngoài Ta không một ai là Đức Chúa Trời," Ê-sai. 45:14,18
9. "Không có ai trừ Ta" Ê-sai. 45:21
10. "Không ai khác... không một ai như Ta." Ê-sai. 46:9

Khái niệm thuyết Độc Thần được phát triển theo thời gian: Ban đầu được gọi là Thuyết Độc thần thực tế: Tuy có nhiều vị thần, nhưng Đức Giê-hô-va duy nhất là Đức Chúa Trời cho chúng tôi. Xem Xuất Ê-gíp-tô Ký. 15:11; 20:2-5; Phục-truyền. 5:7; 6:4,14; 10:17; 32:12; 1 Các vua. 8:23; Thi-thiên. 83:18; 86:8; 136:1-9).

Những câu Kinh thánh đầu tiên gợi ý về Nhất Thần (Thuyết Độc Thần theo triết học) là Xuất Ê-gíp-tô Ký. 8:10; 9:14; Phục-truyền. 4:35,39; 33:26). Tuyên bố trọn vẹn về Thuyết Độc Thần được thấy trong Ê-sai 43-46 (Xem 43:11; 44:6,8; 45:7,14,18,22; 46:5,9).

Tân-ước phản ánh Phục-truyền 6:4 trong Rô-ma. 3:30; 1 Cô-rin-tô. 8:4,6; Ê-phê-sô. 4:6; 1 Tim. 2:5; và Gia-cơ 2:19. Chúa Giê-su ấn chứng mạng lệnh đầu tiên trong Ma-thi-ơ. 22:36-37; Mác 12:29-30; Lu-ca 10:27. Cả Cựu-ước và Tân-ước khẳng định các thực tại thuộc linh khác như thiên sứ, ma quỷ, như chỉ nói về một Đấng Tạo Hóa và Cứu Rỗi, (Giê-hô-va Đức Chúa Trời) (YHWH, Sáng-thế-Ký. 1:1).

Thuyết Độc Thần theo Kinh Thánh có những đặc trưng như sau.

1. Đức Chúa Trời có một và độc đáo (Bản thể học được giả thiết, nhưng không được định nghĩa rõ ràng)
2. Đức Chúa Trời mạnh tính cá nhân (các thể) (Xem Sáng-thế-Ký. 1:26-27; 3:8)
3. Đức Chúa Trời có đạo đức (Xem Xuất Ê-gíp-tô Ký. 34:6; Nê-hê-mi 9:17; Thi-thiên. 103:8-10)
4. Đức Chúa Trời tạo dựng con người theo hình ảnh Ngài (Sáng-thế-Ký. 1:26-27) với mục đích tương giao (giống mục 2). Ngài là Đức Chúa Trời đố kỵ (Xem Xuất Ê-gíp-tô Ký. 20:5-6)

Từ trong Tân-ước được thấy:

1. Đức Chúa Trời có ba Ngôi Đấng Đấng một cách cá nhân (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Ba Ngôi ở câu 8:1)
2. Đức Chúa Trời được mặc khải một cách trọn vẹn và tuyệt hảo qua Chúa Giê-su (Xem Giảng 1:1-14; Cô-lô-sê. 1:15-19; Hê-bơ-rơ. 1:2-3)
3. Đức Chúa Trời có chương trình cứu rỗi cho nhân loại sa ngã qua sự hy sinh chuộc tội của Chúa Giê-su (Ê-sai 53; Mác 10:45; 2 Cô-rin-tô. 5:21; Phi-líp. 2:6-11; Hê-bơ-rơ)

8:5 Phao-lô xác nhận sự thực hữu của các bản thể thuộc linh (tức là thiên sứ tốt và ma quỷ xấu) khi dùng câu 8:5 trong thể ĐIỀU KIỆN BẮC MỘT, (giả thiết đúng vậy). Điều này khơi 2ng có gì khó hiểu đối trong Cựu Ước. Xem ghi chú ở câu 8:4.

Thuật ngữ "các thần" trong Cựu Ước là *elohim* trong SỐ NHIỀU, có thể là:

1. Đức Chúa Trời của I-sơ-ra-en, (Tuy ĐẠI TỬ SỐ NHIỀU, nhưng ĐỘNG TỬ SỐ ÍT, ám chỉ Ba Ngôi hiệp Một. (Sáng Thế Ký 1:1, tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:8)
2. Các thần của các dân tộc (ví dụ, Sáng Thế Ký 35:2; Xuất Hành 12:12; Lê vi ký 19:4; Phục truyền 6:14)
3. Các thực thể tâm linh (thiên sứ) (theo I Sa mu ên 28:13; Thi Thiên 82:1,6; I Cô rin tô 10:19-21)

8:6 "nhưng đối với chúng ta, chỉ có một Thần, đó là Đức Chúa Trời" Đây là tuyên bố xác nhận thần học về Nhất Thần Luận. Xem ghi chú ở câu 4. Trong lịch sử tín ngưỡng có nhiều quan điểm về thần linh như sau:

1. Animism, thuyết linh vật, thực thể tâm linh liên hệ với thực thể và quá trình tự nhiên, Bao gồm 3 trường phái (1) Tinh thần phát động, mọi vật có thần linh nhập vào, (2) vạn vật hữu linh, mọi vật tự có linh độc lập với thể xác. (3) tinh linh, hay vạn vật nhờ tinh linh ẩn trú mà hoạt động.
2. Polytheism, thuyết đa thần: Sự tồn tại của nhiều vị thần the existence of many Đức Chúa Trời
3. Henotheism, có nhiều thần, nhưng chỉ có một vị thần phù hộ chúng ta (thần theo địa danh, dân tộc)
4. Monotheism, chỉ có một Vị Thần duy nhất, Thần Độc Tôn, Đức Chúa Trời, (không phải thượng đế, hoặc vị tối cao trong các đền thờ Pantheon ở Rô-ma

Văn cảnh nói về khả năng có nhiều thực thể tâm linh (theo câu 5), nhưng chỉ có một Chân Thần là Đức Chúa Trời (theo câu 4, Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Nhất Thần Luận / Monotheism ở câu 8:4). Đối với tín đồ Do-thái giáo và Cơ-đốc giáo, chỉ có một Đấng Tạo Hóa, Cứu Chuộc, tồn tại trong ba Thần Thể Đấng Đấng. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:10.

▣ **“Cha”** Đây là một danh hiệu tuyệt vời, gần gũi quen thuộc cho một Thần Linh. Điều này nhấn mạnh tính “nội tại và phổ quát” của Đức Chúa Trời (“immanence” - trong mọi sự và ở mọi nơi, gần như tính toàn tại). Đặc tính này chỉ có thể được biết qua sự mặc khải của Ngài, chứ không qua triết học và sự khám phá của con người.

Danh hiệu Cha được xuất hiện trong Cựu Ước một cách thưa thớt, (theo Phục truyền 32:5-6; Ê-sai 63:16; 64:8; Giê-rê-mi 31:9,20; Ô-sê 11:3-4; Ma-lai-chi 1:6; 2:10), cho đến khi Chúa Giê-su bày tỏ rõ ràng hình ảnh thân thuộc như “Lạy Cha chúng con” và “Abba” Ma-thi-ơ 6:9; 23:9; Ê-phê-sô 4:6; và Mác 14:36). Tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:3).

▣ **“Đấng dựng nên muôn vật”** xác nhận Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa. (theo 11:12; Rô-ma 11:36; II Cô-rin-tô 5:18; Col. 1:16; Hê-bơ-rơ 2:10). Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Con đầu lòng / Firstborn ở câu 15:20.

▣ **“chúng ta hiện hữu vì Ngài”** Đức Chúa Trời sáng tạo ra thế gian như một sân chơi, để loài người có thể thông công cùng Ngài. Tội lỗi phá hủy sự thông công đó. Khi hậu quả tội lỗi được chiến thắng bởi sự cứu rỗi trong Đấng Christ. Hình ảnh Đức Chúa Trời sẽ được khôi phục trong con người và cũng vậy với sự thông công với Chúa trong vườn Ê-đen .

▣ **“chỉ có một Chúa, đó là Đức Chúa Chúa Giê-su Christ”** Danh hiệu “Chúa” bắt đầu bởi sự dịch thuật Danh GIÊ-HÔ-VA, theo tiếng Hê-bơ-rơ là động từ “Ta Là” (theo Xuất Hành 3:14, tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:8). Người Do-thái rất kiêng việc phát âm Danh này vì sợ phi phạm điều răn “không được dùng danh Chúa một cách bất kính”. Vì lý do đó mà họ thay Danh thánh bằng thuật ngữ khác: “Adon” Chúa. .

Gọi Chúa Giê-su (tức là *kurios* trong tiếng Hy-lạp, tương tự *Adon* trong tiếng Hê-bơ-rơ) là một cách khẳng định Thần Vị và tính hiệp nhất của Đức Giê-hô-va (theo Phi-líp 2:11). Khái niệm Ba Ngôi hiệp nhất cũng rất quan trọng, (theo Ê-phê-sô 4:5; I Tim. 2:5).

Mặc dầu Phao-lô không dùng thuật ngữ Hy-lạp *Theos* (tức là Đức Chúa Trời) cho Chúa Giê-su trong văn cảnh ở đây, ông vẫn dùng trong phân đoạn khác như Công vụ. 20:28; Rô-ma 9:5; và Tít 2:13, *Theotētus* trong Col. 2:9. Không thể nghi ngờ Chúa Giê-su là Thần Vị trong tâm trí của Phao-lô. Phao-lô là tín đồ nghiêm túc của Nhất Thần Luận, Ông không bao giờ giải thích làm sao có một Đức Chúa Trời ở trong ba cá thể., nhưng đó là kết luận rõ ràng, Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: The Trinity ở câu 2:10.

▣ **“nhờ Ngài muôn vật được dựng nên và nhờ Ngài chúng ta hiện hữu”** Chúa Giê-su là đại diện cho Đức Chúa Trời trong tạo hóa, Giảng 1:3; Col. 1:16; Hê-bơ-rơ 1:2. Đây cũng là vai trò của sự khôn ngoan trong Châm Ngôn được nhân cách hóa 8:22-31. Sự khôn ngoan mang giống cái (theo Thi Thiên 8:1-21) , bởi vì từ “khôn ngoan” mang giống cái. (BDB 315) Trong câu này chúng ta thấy sự căng thẳng giữa Nhất Thần Luận và Ba Ngôi . Tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:10.

BẢN DỊCH 2011 8:7-13

⁷ Tuy nhiên không phải mọi người đều hiểu biết như thế. Một số người từ trước đến nay đã biết quá rõ về thần tượng, nên khi họ ăn của cúng cho thần tượng, lương tâm yếu đuối của họ cảm thấy bị ô uế. ⁸ Thức ăn không làm cho chúng ta được gần với Đức Chúa Trời hơn; nếu không ăn chúng ta chẳng xấu hơn, nếu ăn chúng ta chẳng tốt hơn. ⁹ Nhưng hãy thận trọng, kẻo anh chị em sử dụng quyền tự do ấy làm có vấp ngã cho những người yếu đuối. ¹⁰ Vì nếu một người có lương tâm yếu đuối thấy anh chị em, người hiểu biết, ngồi ăn trong đền thờ thần tượng thì người ấy cũng bị cảm dỗ mà ăn của cúng thần tượng chẳng? ¹¹ Như vậy sự hiểu biết của anh chị em đã làm hư mắt một người yếu đuối, một anh em hay chị em mà Đấng Christ đã chết thay cho. ¹² Khi anh chị em phạm tội như thế đối với anh chị em mình và làm cho lương tâm yếu đuối của họ bị thương tổn, anh chị em đã phạm tội đối với Đấng Christ. ¹³ Thế thì nếu vì thức ăn mà làm cho anh chị em tôi bị vấp ngã, tôi sẽ không bao giờ ăn thịt nữa, để khỏi làm có vấp ngã cho anh chị em tôi.

8:7 “Tuy nhiên không phải mọi người đều hiểu biết như thế” Trong văn cảnh, Phao-lô đang nói về những tín

đồ yếu và tin đồ mạnh. (theo Rô ma 14:1,2,14,22 -23; 15:1). “Yếu” ở đây là những người còn nặng nề về mê tín và lệ luật, liên hệ với quá khứ trước khi tin Chúa của họ. Phao-lô nhìn lại một cách mỉa mai với nhóm bất hòa ở Cô-rin-tô, tự xưng mình siêu việt trong tri thức và khôn ngoan, (theo câu 11).

▣ **“luong tâm yếu đuối của họ cảm thấy bị ô uế”** Tin đồ phải đi trong đức tin với mức độ ánh sáng mà mình có, (theo Rô ma 14:23), ngay cả trong trường hợp kiến thức có vẻ sai lầm hoặc con trẻ. Tin đồ chỉ chịu trách nhiệm về những gì họ đã hiểu.

Phao-lô sử dụng thuật ngữ “luong tâm” khá nhiều trong thư gửi Cô-rin-tô (theo 4:4; 8:7,10,12; 10:25,27,28,29; II Cô rin tô 1:12; 4:2; 5:11). Nó liên hệ tới cảm nhận nội tâm về sự đúng sai, (theo Công Vụ 23:1). Luong tâm có thể bị ảnh hưởng bởi nếp sống quá khứ, bởi sự lựa chọn lầm lẫn và bởi Đức Thánh Linh. Luong tâm không thể không lầm lẫn, nhưng vẫn hữu dụng trong việc xác nhận ranh giới của đức tin cá nhân. Coi thường luong tâm -dù luong tâm yếu đuối, hoặc lầm lẫn – là một sai lầm nghiêm trọng trong đức tin.

Luong tâm tin đồ cần phải được đức khuôn bởi lời của Đức Chúa Trời và Đức Thánh Linh, (theo I Tim. 3:9). Đức Chúa Trời phán xét tin đồ qua mức độ ánh sáng họ có, nhưng tin đồ cần phải mở Kinh Thánh để học hỏi và tăng trưởng trong kiến thức về Chúa Giê-su. Xin xem thêm ghi chú về luong tâm ở câu 10:25 và xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự yếu đuối / Weakness ở câu II Cô rin tô 12:9.

▣ **“bị ô uế”** Thuật ngữ này ám chỉ về quần áo bị dơ (theo Za-cha-ri 3:3-4; Giu đê 23; Khải huyền 3:4). Nó cũng được sử dụng về sự hoen ố đạo đức, (theo Khải huyền 14:4).

Thật ngạc nhiên khi thuật ngữ này được chọn để nói về các tin đồ yếu là những người vi phạm giới hạn đức tin của họ. Đức Chúa Trời cân nhắc động cơ, tâm lòng trong từng trường hợp. Phá hủy niềm tin, dù nó yếu hay không đúng, vẫn là một hành vi phá hoại đức tin một cách nghiêm trọng!

8:8 “Thứ ăn không làm cho chúng ta được gần với Đức Chúa Trời hơn” Câu này cho thấy sự sai lầm của cả hai thái cực: nhóm khở hạnh, tôn sùng luật pháp Do-thái và nhóm phóng túng, tôn sùng tự do. Ăn hay không ăn chẳng đặt đề chúng ta vào địa vị được Đức Chúa Trời chấp nhận, (theo Rô ma 14:14,23; Mác 7:18-23). Tình yêu đối với Đức Chúa Trời, thể hiện qua sự tôn trọng, thương xót vị tha đối với anh chị em trong Chúa là chìa khóa để tin đồ được trưởng thành và sống hài hòa trong sự thông công cùng đức tin.

▣ **“làm cho”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Đầy rẫy / Abound ở II Cô rin tô 2:7.

▣ **“nếu ăn. . .nếu không ăn”** Có hai thể ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT trong câu 8, ám chỉ điều khả thi.

8:9 “Nhưng hãy thận trọng, kéo anh chị em sử dụng quyền tự do ấy làm cơ vấp ngã cho những người yếu đuối”

VI 1934: “Nhưng hãy giữ lấy, kéo sự tự do mình làm dịp cho kẻ yếu đuối vấp phạm”

RVV 11: “Nhưng phải thận trọng, kéo quyền tự do của anh em gây cơ cho người yếu đuối vấp ngã”

NASB, NRSV "Nhưng cẩn thận, đừng để sự tự do ấy của anh chị em bằng cách nào đó trở nên một trở ngại cho những người yếu đuối"

NKJV "Nhưng hãy cẩn thận kéo sự tự do ấy của anh chị em trở nên một trở ngại cho những kẻ yếu đuối"

TEV "Tuy nhiên, hãy cẩn thận, đừng cho phép sự tự do hành động của bạn làm cho những kẻ yếu đuối trong đức tin té ngã vào tội lỗi"

NJB "Chỉ cần cẩn thận, kéo trong cách nào sự tự do của anh chị em đó trở nên vật ngáng chân những người dễ bị tổn thương".

Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Sự tự do Cơ-đốc (tức là *exousia*, quyền được làm) theo các câu 9:4,5,6,12,18) phải bị chi phối bởi tình yêu, nếu không nó sẽ trở nên giấy phép cho sự vị kỷ (theo 10:23-33; 13:1-13; Rô ma 14:1-15:13). Mỗi chúng ta cần trở nên người bảo vệ anh chị em cùng đức tin.

Chủ đề quyền hạn và trách nhiệm của Cơ-đốc nhân được bàn luận ở phần Rô ma 14:1-15:13. Xin xem bài viết của tôi về CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH sách Rô-ma, chương 14 và 15, ở câu I Cô rin tô 6:12.

8:10 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra. Cấu trúc ngữ pháp trông đợi sự trả lời “đúng vậy” cho câu hỏi “há chẳng cũng bắt chước sao?”

- ▣ **“một người có lương tâm yếu đuối thấy anh chị em, người hiểu biết, ngồi ăn trong đền thờ thần tượng”**
- VI 1934:** “có kẻ lương tâm yếu đuối thấy người là người có sự hay biết ngồi ăn trong miếu tà thần”
- RVV11:** “một người có lương tâm yếu đuối thấy bạn, là người hiểu biết, ngồi ăn trong đền miếu thần tượng”
- NASB, NKJV** “Có ai thấy người, là người có hiểu biết, ăn uống ở đền thờ thần tượng”
- NRSV** “những người khác thấy người, người hiểu biết ăn ở đền thờ thần tượng.”
- TEV** “Giả sử có người yêu đối về điều này, thấy người, là người có cái gọi là kiến thức, ăn ở đền thờ thần tượng”
- NJB** “Giả sử có ai thấy người, là người có kiến thức, ngồi trong đền thờ các thần giả”

Câu này được dịch một cách khó hiểu trong các bản dịch theo chữ NASB và NKJV. Các bản dịch theo ý như TEV và NJB bày tỏ ý tưởng rõ hơn.

Kiến thức ở đây ám chỉ những gì Phao-lô đề cập ở câu 1-4. Tín đồ mạnh tin rằng chỉ có một Đức Chúa Trời, (theo câu 4). Tín đồ yếu bị ảnh hưởng của quá khứ. Vì vậy tín đồ mạnh phải làm mọi cách né tránh đừng để tín đồ yếu hoặc những người đang tìm kiếm chân lý bị vấp phạm, (theo câu 1).

Sức mạnh thuộc linh không chỉ ở trong kiến thức, nhưng ở trong hành động yêu thương cho tín đồ yếu, những người còn mê tín, tôn sùng luật pháp, sống khổ hạnh và những con trẻ trong đức tin. Chân lý khiến một người trở nên khiêm nhường, vận hành ân sủng của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ !

- ▣ **“ăn của cúng thần tượng chẳng”** Xem ghi chú ở câu 10:14-22.

▣ **“cũng bị cám dỗ”**

- VI 1934:** “bắt chước mà ăn? ”
- RVV 1934:** “được khuyến khích ăn? ”
- NASB** “được làm mạnh mẽ”
- NKJV** “được làm mạnh dạn để ăn”
- NRSV** “được khích lệ đến mức dám ăn”
- TEV** “sẽ không khích lệ người ấy ăn sao?”
- NJB** “Có thể khích lệ người ấy ăn”

“Khích lệ, làm mạnh mẽ” là thuật ngữ gây dựng trong câu 1. Ở đây ám chỉ:

1. một cách mỉa mai về ảnh hưởng tiêu cực của tín đồ mạnh hơn
2. một trích dẫn từ thư của người Cô-rin-tô gửi Phao-lô hỏi cách nào để giúp các tín đồ yếu.

8:11 Như vậy sự hiểu biết của anh chị em đã làm hư mất một người yếu đuối một anh em hay chị em mà Đấng Christ đã chết thay cho

- VI 1934:** Thế thì người lấy sự hay biết mình mà làm hư mất kẻ yếu đuối, là người anh em mà Đấng Christ đã chết thế cho!
- RVV 11:** Thế thì sự hiểu biết của bạn đã làm hư mất người yếu đuối ấy, là người anh em mà Đấng Christ đã chết thay cho.
- NASB** "vì qua kiến thức của bạn mà người yếu bị hủy hoại, người mà Đấng Christ đã chết thay"
- NKJV** "vì bởi kiến thức của bạn, anh em yếu hơn bị hư mất, là những người Đấng Christ đã chết thế"
- NRSV** " bằng kiến thức của bạn tín đồ yếu - mà Đấng Christ đã chết thay - bị phá hủy"
- TEV** "Và như vậy người yếu, người anh em của bạn mà Đấng Christ đã chết thế, sẽ chết vì "kiến thức" của bạn"
- NJB** "Và vậy, qua kiến thức của bạn, người dễ bị tổn thương - mà Đấng Christ đã chết thay - sẽ bị mất đi"

Thứ tự các từ trong câu nhấn mạnh phần “của bạn” (ám chỉ cái gọi kiến thức siêu việt mà bạn có). Khi quyền tự do của một Cơ-độc nhân phá hoại đức tin của người khác, sự tự do ấy là một thảm họa (theo Rô ma

14:15,20).

Lời bình luận mỉa mai ở đây giống như trong câu 10 trước đó. Hội thánh Cô-rin-tô tự mãn về kiến thức của mình (8:1). Phao-lô chỉ ra việc kiến thức có thể trở nên thảm họa. Phao-lô luôn khuyên người mạnh hơn phải kiên nhẫn và quan tâm đối với anh chị em yếu hơn, bởi Đấng Christ đều yêu thương cả hai.

Thuật ngữ “hư mất”, “hủy hoại” được giải nghĩa trong ánh sáng của Rô-ma 14:22-23, mang hàm ý “khiến người khác phạm tội”. Đây không phải sự hư mất, hủy hoại tối hậu, nhưng mang tính chất tạm thời, nhưng nghiêm trọng, ngăn cản sự tăng trưởng thuộc linh.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hủy diệt (*apollumi*)

destruction (*apollumi*)

Thuật ngữ này gây ra cuộc tranh luận lớn trong nghĩa ngữ học giữa hai khái niệm “phán xét” hay “hủy diệt” Nghĩa đen xuất phát từ thuật ngữ ghép *apo* và *ollumi*, có nghĩa phá hủy và làm tan hoang.

Nạn đề ở đây là tác giả có thể dùng nghĩa bóng, tham khảo Louw và Nida's *Greek-English Lexicon of the New Testament, Based On Semantic Domains*, vol. 2, p. 30. Có vài liệt kê ý nghĩa như sau:

1. phá huỷ, sát hại (ví dụ, Ma-thi-ơ . 10:28; Lu-ca 5:37; Giăng 10:10; 17:12; Công-vụ 5:37; Ro-ma. 9:22 from vol. 1, p. 232)
2. không đạt được (ví dụ, Ma-thi-ơ . 10:42, vol. 1, p. 566)
3. làm mất (ví dụ, Lu-ca 15:8, vol. 1, p. 566)
4. không tìm được (ví dụ, Lu-ca 15:4, vol. 1, p. 330)
5. chết (ví dụ, Ma-thi-ơ . 10:39, vol. 1, p. 266)

Gerhard Kittel, *Theological Dictionary of the New Testament*, vol. 1, p. 394, cố gắng mô tả cách dùng chữ qua danh sách 4 ý nghĩa sau:

1. phá huỷ hay sát hại (ví dụ, Ma-thi-ơ . 2:13; 27:20; Mác 3:6; 9:22; Lu-ca 6:9; 1 Cô-rin-tô. 1:19)
2. mất và chịu mất mát from (ví dụ, Mác 9:41; Lu-ca 15:4,8)
3. hư mất, chết (ví dụ, Ma-thi-ơ . 26:52; Mác 4:38; Lu-ca 11:51; 13:3,5,33; 15:17; Giăng 6:12,27; 1 Cô-rin-tô. 10:9-10)
4. mất đi (ví dụ, Ma-thi-ơ . 5:29-30; Mác 2:22; Lu-ca 15: 4,6,24,32; 21:18; Công-vụ 27:34)

Kittel cho rằng nói chung giả thiết 2 và 4 hướng về thời nay (theo Phao-lô và Giăng) và giả thiết 1 và 3 liên hệ tới tương lai (theo Phao-lô và Giăng) (p. 394).

Như vậy có sự hiểu lầm. Một thuật ngữ với nhiều ý nghĩa khác nhau như vậy được sử dụng bởi các tác giả Tân Ước qua nhiều cách. Tôi thích cách giải thích của Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament*, trang 275-277, cho rằng thuật ngữ này nói về những người đã bị phá huỷ về thuộc linh và đang chờ đợi sự phán xét đời đời bị cách ly với Đức Chúa Trời – so với những người biết được Chúa Giê-su và có sự sống đời đời trong Ngài. Họ được cứu trong khi nhóm đầu tiên bị diệt vong

Tôi tin một cách cá nhân rằng thuật ngữ này không ám chỉ sự hủy diệt (Xem R. B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament*, p. 276) (Xem E. Fudge, *The Fire That Consumes*). Thuật ngữ đời đời nói về cả sự trừng phạt và sự sống trong Ma-thi-ơ . 25:46. Xem nhẹ trường hợp này sẽ phải nhượng bộ trường hợp kia!

Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament*, p. 276, chỉ ra một vài câu Kinh thánh không thể dịch với ý nghĩa “phá hủy” nhưng vô hiệu hóa “mục đích sử dụng đầu tiên”

1. làm phỉ dẫu thơm, Ma-thi-ơ . 26:8
2. làm hư túi da cũ, Ma-thi-ơ . 9:17
3. làm mất tóc, Lu-ca 21:18
4. làm hỏng thức ăn, Giăng 6:27
5. làm hư vàng, 1 Phi-ê-rơ. 1:7
6. hủy hoại thân thể, Ma-thi-ơ . 2:13; 8:25; 12:14; 21:41; 22:7; 26:52; 27:20; Ro-ma. 2:12; 14:15; và 1 Cô-rin-tô. 8:11)

Không bao giờ có sự gọi ý về sự hủy diệt một cá nhân, nhưng sự chấm dứt tồn tại thuộc thể. Nó cũng thường mang ý nghĩa tinh thần. “Tất cả mọi người đều bị hủy diệt về tinh thần vì không thể thực hiện sứ mạng mà con người được giao” (p. 276). Sự trả lời của Đức Chúa Trời đối với nạn đề này chính là Chúa Giê-su (Xem Giăng 3:15-16 và 2 Phi-ê-rơ. 3:9). Người từ chối Phúc Âm sẽ bị tiếp tục hủy diệt cả về thuộc linh và thuộc thể. (Xem 1

Cô-rin-tô. 1:18; 2 Cô-rin-tô. 2:15; 4:3; 2 Thê-sa-lô-ni-cas. 2:10). Tham khảo ý kiến phản nghịch, Xem tham luận của Fudge, "The Fire That Consumes". (phân đoạn (chữ ngã) ở đây được dịch thêm từ www.freebiblecommentary.org)

8:12 “Khi anh chị em phạm tội như thế đối với anh chị em mình ... anh chị em đã phạm tội đối với Đấng Christ” Đây là một tuyên bố rất mạnh mẽ. Tình yêu của chúng ta đối với Đức Chúa Trời phải được thể hiện qua tình yêu đối với tín đồ. Trong Tân Ước có ghi những trường hợp chống lại tín đồ như chống lại Đấng Christ (theo Công Vụ 9:4,5) và hành động vì anh em trong Chúa cũng là hàng động vì Chúa. (theo Ma thi ơ 25:40,45).

8:13 “nêu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, nói về tiềm năng xảy ra. Vấn đề thực phẩm thực sự phá hoại đức tin của một số tín đồ.

▣ **“làm vấp ngã”** Thuật ngữ Hy-lạp nói về chạm bẫy súc vật. Nghĩa đen là bẫy với mồi dử.

▣ **“tôi sẽ không bao giờ ăn thịt nữa,”** Câu này có tới ba từ phủ nhận “không”, “bao giờ”, “nữa” mang tính chất nhấn mạnh. (theo Rô ma 14:21). sự tự do trong Đấng Christ phải để gây dung, chứ không để hủy phá. Điều ám chỉ ngầm là Phao-lô sẽ không bao giờ ăn thịt cúng thần tượng, hoặc đến từ đền thờ thần tượng (dù ông có quyền). Ở đây không chứng tỏ Phao-lô là người ăn chay.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Rõ ràng đây không phải là nạn đề hiện đại (trong xã hội Hoa-kỳ) nhưng có một nguyên tắc chung. Xin tự nói ra nguyên tắc ấy bằng lời lẽ của mình.
2. Một người có thể liên hệ cách nào về các hành vi ma quỷ trong tôn giáo ngày nay?
3. Nếu chỉ có một Đức Chúa Trời, thì làm sao Chúa Giê-su cũng có thể là Đức Chúa Trời (Thần Vị)?
4. Xin giải thích mối liên hệ giữa quyền tự do và trách nhiệm của Cơ-độc nhân
5. Xin định nghĩa tín đồ mạnh và tín đồ yếu.
6. Có phải tất cả mọi tín đồ nên trở thành người ăn chay?

I CÔ-RIN-TÔ 9

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
				Thực phẩm cúng tà thần (8:1-11:1)
Quyền của sứ đồ	Tám gương hy sinh	Quyền của sứ đồ	Quyền và trách nhiệm sứ đồ	Phao-lô tự nêu gương
9:1-2	9:1-18	Phao-lô 9:1-2	9:1-2	9:1-14
9:3-12a		9:3-7	9:3-7	
		9:8-12a	9:8-12a	
9:12b-18		9:12b-14	9:12b-14	
		Phao-lô tự do chối quyền sứ đồ		
	Để cứu mọi người	9:15-18	9:15-18	9:15-18
9:19-23	9:19-23	9:19-23	9:19-22	9:19-23
	Gắng đạt vương miện		9:23-27	
9:24-27	9:24-27	9:24-27		9:24-27

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA 9:1-27

- A. Chương này liên hệ tới chương 8, trong ý nghĩa tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền tự do và trách nhiệm Cơ-đốc trong tình yêu thương (theo Rô ma 14:1-15:13 và I Cô rin tô 8:1-11 và 13:1-13).
- B. Trong văn bản chúng ta có thể thấy chức vụ lãnh đạo của Phao-lô đang bị tấn công bởi các nhóm:
 1. Các giáo sư lưu động tôn sùng Do-thái giáo, với tài hùng biện
 2. Tri-huệ giáo sơ khởi
- C. Có nhiều loại ĐẠİ TỬ XUNG HỒ và ĐỘNG TỬ được dùng trong chương này.

1. “TÔI” trong các câu 1-3,6,8,15-23,26-27
2. “CHÚNG TÔI”, FIRST PERSON PLURAL, TRONG các câu 4-5,10-11,25
 - a. Barnabas được nhắc đến trong câu 6 nên “chúng tôi” bao gồm cả ông trong câu 4-5
 - b. Trong các câu 10-11 Phao-lô dường như bao gồm cả A-pô-lô, các nhà truyền giảng đến thăm và Phê-ơ-rơ.
 - c. Nhiều khi Phao-lô dùng “chúng tôi” để ám chỉ mình.
3. CÁC ANH CHỊ EM trong các câu 13,24 nói về những người ở Cô-rin-tô tự xưng mình đầy kiên thức về những điều thuộc về Đức Chúa Trời.
4. Cách Phao-lô sử dụng ĐẠI TỪ XUNG HỒ, nổi tiếng là khó hiểu và các bản sao Hy-lạp chứa đựng sự khác biệt.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 9:1-2

Tôi không có tự do sao? Tôi không phải là một sứ đồ sao? Không phải tôi đã thấy Đức Chúa Chúa Giê-su, Chúa chúng ta sao? Anh chị em không phải là thành quả của tôi trong Chúa sao? ² Nếu tôi không phải là sứ đồ của người khác, ít nữa tôi cũng là sứ đồ của anh chị em, vì anh chị em là ấn chứng về chức vụ sứ đồ của tôi trong Chúa.

9:1 “Tôi không có tự do sao” Một loạt câu hỏi được đặt ra ngay trong văn cảnh ở đây. Bản USB⁴, NASB có 14 câu hỏi, NKJV có 14, NRSV có 16, TEV có 14 và NJB có 12. Một số câu hỏi có thể là lời tuyên bố, (theo Ellingworth và Hatton, *A Handbook on Paul's First Letter to the Cô-rin-tô*, p. 193). Về phương diện ngữ pháp, các câu hỏi trong câu 1-2 trông đợi câu trả lời xác nhận: “đúng vậy” còn các câu hỏi trong câu 6.7.10 trông đợi câu trả lời phủ nhận: “không như vậy”.

Tự do ở đây nói về sự tự do trong Đấng Christ (về thuộc linh), chứ không phải tự do trong xã hội La-mã (về chính trị), (theo 9:19; 10:29). Trong Đấng Christ, khi được Đức Thánh Linh ngự, tín đồ được tự do chọn “điều không nên làm”. Sức mạnh vị kỷ với phương châm “chữ tôi đứng trước” bắt đầu từ khi A-đam sa ngã, nay được thay bằng sức mạnh vị tha với phương châm “mọi người đứng trước”. Sự tự do mới không phải là “được làm điều tôi muốn” nhưng là “được chọn làm ngược lại ý tôi”. Sự khác biệt giữa tự do thuộc linh và tự do thuộc thể là bông trái của cây kiến thức về sự xấu và sự tốt. Con người sa ngã không thể làm chủ được tự do, tín đồ chưa trưởng thành cũng vậy.

▣ **“Không phải tôi đã thấy Đức Chúa Chúa Giê-su, Chúa chúng ta sao”** “đã thấy” - LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH, ám chỉ một hành động kết thúc trong quá khứ, với hậu quả vẫn tiếp tục ở thời điểm hiện tại. Chức vụ sứ đồ của Phao-lô bị tấn công bởi ông không thuộc nhóm các sứ đồ đầu tiên. Tiêu chuẩn được gọi làm sứ đồ là ở cùng với Chúa trong thời kỳ Chúa giảng đạo và nhìn thấy Chúa sống lại (theo Công Vụ 1:15-26). Phao-lô khẳng định mình đã gặp Chúa Phục sinh (theo Công Vụ 9:3,17,27; 22:14; I Cô rin tô 15:8). Sự kêu gọi của Phao-lô được khởi xướng bởi chính Chúa với sứ mạng đem Phúc Âm tới dân ngoại. Điều ấy đòi hỏi một khả thi đặc biệt, (theo Công Vụ 18:9; 23:11).

Phao-lô gặp Chúa Giê-su một cách cá nhân trên đường đến thành Đa-mách và sau đó vài lần nữa trong chức vụ, dù chính Chúa hiện ra ra Thiên Sứ đại diện cho Chúa, để khích lệ ông (theo Công Vụ 18:9-11; 22:17-21), in Công Vụ 27:23.

▣ **“Anh chị em không phải là thành quả của tôi trong Chúa sao”** Bằng chứng về chức vụ sứ đồ của Phao-lô là nhiều hội thánh được mọc lên, trong đó có hội thánh Cô-rin-tô (theo 4:15; II Cô rin tô 3:1-3).

9:2 “Nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ chắc chắn chức vụ Phao-lô bị tấn công bởi một số phe đảng bất hòa trong hội thánh sơ khởi, (theo Công Vụ 15 và Ga-la-ti).

▣ **“vì anh chị em là ấn chứng về chức vụ sứ đồ của tôi trong Chúa”**. Ấn chứng trong thế giới cổ đại là dấu in của một chiếc nhẫn cá nhân trên sáp nén, khi người ta đóng kín một bức thư hay gói hàng. Mục đích là để đảm

bảo sự thực hữu của hàng gởi trong bưu kiện và người gởi. Phao-lô dùng ấn chứng như một ấn dụ về sự đảm bảo thuộc linh (theo Giăng 3:33; Rô ma 4:11).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DẤU ẤN

Seal

Ấn là cách miêu tả của người cổ về:

1. chân lý (xem Giăng 3:33)
2. quyền sở hữu (xem Giăng 6:27; 2 Ti-mô-thê 2:19; Khải Huyền 7:2-3; 9:4)
3. quyền bảo vệ (xem Sáng Thế 4:15; Ma-thi-ơ 27:66; Rô-ma 4:11; 15:28; 2 Cô-rin-tô 1:22; Ê-phê-sô 1:13; 4:30; Khải Huyền 20:3)
4. có thể là dấu hiệu về hữu thể của lời hứa của Đức Chúa Trời liên hệ tới một món quà, (xem Rô-ma 4:11 và 1 Cô-rin-tô 9:2)

Mục đích đóng ấn trong 7:2-4; 9:4 là xác nhận dân của Chúa, để cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời không tác động lên họ. Sa-tan cũng xác nhận những kẻ theo hắn, là những kẻ sẽ chịu cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời. Trong Khải Huyền, cơn hoạn nạn (ví dụ *thlipsis*) luôn nói về sự bất bớ của thế gian vô tín đối với tín đồ, còn cơn thịnh nộ / sự giận dữ (ví dụ *orgē* hoặc *thumos*) luôn ám chỉ sự phán xét của Đức Chúa Trời đối với người không tin, để họ ăn năn và quay lại với Đấng Christ trong đức tin. Mục đích tích cực trong phán xét luôn luôn được thấy trong phần nguyên rủa và chúc phước Lê-vi ký 26; Phục Truyền 27-28;30; Thi Thiên 1.

BẢN DỊCH 2011 9:3-7

³ Đây là lời biện hộ của tôi đối với những người đang hạch sách tôi.⁴ Chúng tôi không có quyền ăn và uống sao? ⁵ Chúng tôi không có quyền dẫn vợ, là một người nữ đã tin Chúa, đi theo để hầu việc Ngài, như các sứ đồ khác, hoặc như các em trai Chúa và Sê-pha đã làm sao?⁶ Hay chỉ có tôi và Ba-na-ba là không có quyền khỏi làm việc đời để sinh sống? ⁷ Có ai đi lính mà ăn lương nhà bao giờ chẳng? Có ai trồng vườn nho mà không ăn trái của nó chẳng? Hay có ai chăn bầy mà không dùng sữa của bầy súc vật mình chăn nuôi chẳng?

9:3 “lời biện hộ” Thuật ngữ Hy-lạp (*apologia*) nghĩa là bảo vệ pháp lý, dùng trong toà án. (theo Công Vụ 19:33; 22:1; 25:16; Phi-líp 1:7,17; I Phi ê rơ 3:15). Theo cú pháp, câu 3 là một phần của câu 2 hoặc câu 4. Các bản dịch USB⁴, NRSV, TEV cho nó cùng với câu 4, còn bản dịch NKJV và NJB không chia đoạn ở đây.

▣ **“đối với những người đang hạch sách tôi.”** Phao-lô bị những nhóm bất hòa tấn công (theo 2:15; 4:3). Họ cho rằng:

1. Ông không phải là sứ đồ thực
2. Ông thay đổi sứ điệp của các sứ đồ ở Giê-ru-sa-lem
3. Ông chỉ truyền đạo để lấy tiền.

Những lời tố cáo này không được ghi chép cụ thể nhưng giả định từ trong bối cảnh lịch sử và những chủ đề Phao-lô đề cập.

9:4 Bắt đầu một loạt các câu hỏi (theo các câu 4-7) trong đó Phao-lô khẳng định quyền của ông với tư cách một sứ đồ, đáng được các hội thánh địa phương cung cấp. Tuy ông tự nguyện không sử dụng quyền ấy, (theo 9:15,18; I Thê sa lô ni ca 2:6), ông vẫn ủng hộ quyền của các tín đồ khác.

9:5 “Chúng tôi không có quyền dẫn vợ, ... , như các sứ đồ khác” Văn cảnh không thể dùng để khẳng định việc sứ đồ có quyền lấy vợ, dù gián tiếp ám chỉ điều ấy. Ý của Phao-lô là các sứ đồ và vợ của họ được quyền nhận sự cung ứng của hội thánh.

Thuật ngữ “sứ đồ” có thể ám chỉ nhóm Mười Hai, hoặc có thể mở rộng hơn, (theo Công Vụ 14:4,14; Rô ma 16:6-7; I Cô rin-tô 4:9; Ga-la-ti 1:9; Ê-phê-sô 4:11; Phi-líp 2:25; I Thê sa lô ni ca 2:6). Vì Phi-ê-rơ được nhắc đến một cách riêng rẽ, có thể Phao-lô nói về các sứ đồ bên ngoài nhóm Mười Hai. Rất có thể vì một trong các nhóm bất hòa đề cao địa vị sứ đồ của Phi-ê-rơ (theo 1:12; 3:22).

▣ “**dẫn vợ, là một người nữ đã tin Chúa**”

VI 1934: “**dắt một người chị em làm vợ**”

RVV11: “**đem theo người vợ tin Chúa**”

NASB, NKJV,

NRSV, NIV “**một người vợ cùng đức tin**”

TEV, NJB,

NEB “**một người vợ là Cơ-độc nhân**”

Trong bản Hy-lạp có hai danh từ đi đôi “người vợ, người chị em” được dịch ra theo thành ngữ là “người vợ cùng đức tin”. Không biết Phao-lô đang nói về ai trong nhóm phụ nữ sau theo bối cảnh lịch sử:

1. Những người phụ nữ đi theo hầu việc Chúa, giống nhóm đã đi theo Chúa Giê-su và các môn đồ trong Phúc Âm (theo Ma thi ơ 27:55; Mác 15:40-41)
2. Nhóm phụ nữ đã được bàn trong các câu 7:36-38 (Con gái, trinh nữ đồng hành, hoặc vị hôn thê)
3. Vợ các lãnh đạo hội thánh, chức vụ của họ cũng giống như các chấp sự, Rô ma 16:1 hoặc danh sách cách quả phụ trong I Tim. 3:11; 5:9-10

Có thể các sứ đồ trong nhóm Mười Hai đều có vợ, vì người Do-thái độc thân rất hiếm khi họ quan tâm đến sứ mạng sinh sản và gia tăng trong Sáng Thế Ký 1:28; 9:1,7.

▣ “**như các sứ đồ khác**” Thuật ngữ “sứ đồ” có thể có vài ý nghĩa như sau: trong Tân Ước.

1. Những người được Chúa chọn và theo Chúa trong thời gian Ngài phục vụ trên thế gian
2. Phao-lô là người được gọi trong khái tượng trên đường đi thành Đa-mách
3. Chúa ban quà cho hội thánh (theo Ê phê sô 4:11), bao gồm một số chức vụ: sứ đồ, mục sư, giáo sư...

Theo văn cảnh, danh sách sứ đồ của Phao-lô bao gồm:

1. Các sứ đồ khác.
2. Các em của Chúa
3. Sê-pha
4. Ba-na-ba và Phao-lô

▣ “**các em trai Chúa**” Jerome (A.D. 346-420) tin rằng đây là các em họ; Epiphanius (A.D. 310-403) nói đây là các con riêng của Giô-sép với vợ trước. Hai sự giải nghĩa này chỉ là ngộ nhận của hội thánh công giáo La-mã về Ma-ri, chứ không phải điều Tân Ước cho biết. Ma-ri có những người con sau Chúa Giê-su, (theo Ma thi ơ 12:26; 13:55; Mác 6:3; Giăng 2:12; 7:3,5,10; Công Vụ 1:14; Ga la ti 1:19).

Câu này ám chỉ các em cùng mẹ khác cha của Chúa đóng vai trò tích cực, thậm chí là lãnh đạo trong hội thánh. Một trong những người họ hàng của Chúa lãnh đạo hội thánh Giê-ru-sa-lem qua vài thế hệ trong thế kỷ đầu tiên, bắt đầu bởi Gia-cơ.

▣ “**Sê-pha**” Tên trong tiếng A-ra-mic tương tự như tên Hy-lạp *Petros*. – có nghĩa là tảng đá lớn (theo Ma thi ơ 8:14; Giăng 1:42). Ông là người có vợ (theo Mác. 1:30).

Phao-lô gọi Phi-ê-rơ “Cephas” in I Cô rin tô 1:12; 3:22; 9:5; 15:5 và Ga la ti 1:18; 2:9. Nhưng trong Ga la ti 2:7,8,11,14 ông gọi Phi-ê-rơ. Hình như đây là các cách gọi từ theo văn chương, chứ không phân biệt gì về mặt thần học. Các tác giả Phúc Âm đều gọi Phi-ê-rơ trừ trong Giăng 1:42.

Rất thú vị khi thấy hội thánh tìm ra nhiều liên hệ giữa Phi-ê-rơ (tức là *Petros*) và “tảng đá” (tức là *petra*) mà trên đó Chúa sẽ xây dựng hội thánh, Ma thi ơ 16:18. Chúa Giê-su nói tiếng A-ra-mic và trong tiếng A-ra-mic không có gì khác biệt giữa hai thuật ngữ này.

9:6 “Ba-na-bas” Ba-na-ba cũng được gọi là sứ đồ, theo nghĩa mở rộng (theo Ê phê sô 4:11) hơn là thuộc nhóm Mười Hai, (theo Công Vụ 14:14, 18:5).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BA-NA-BAS
Barnabas

I. Nhân vật

- A. Sinh tại đảo Chíp-rơ (Công-vụ 4:36)
- B. Thuộc về chi phái of Lê-vi (Công-vụ 4:36)
- C. Biệt danh là “con của sự an ủi” (Công-vụ 4:36; 11:23)
- D. Là một thành viên của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 11:22)
- E. Ông có ân tứ tiên tri và giáo sư (Công-vụ 13:1)
- F. Được gọi là một Sứ đồ (Công-vụ 14:14)

II. Chức vụ

- A. Tại Giê-ru-sa-lem
 - 1. Bán tài sản và dâng trọn số tiền cho các Sứ đồ để giúp đỡ người nghèo (Công-vụ 4:37)
 - 2. Lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 11:22)
- B. Cùng với Phao-lô
 - 1. Ông là một trong những người đầu tiên tin sự cải đạo của Phao-lô là chân thật (Công-vụ 11:24).
 - 2. Ông đi đến Tạt-sơ để tìm Phao-lô và đưa Phao-lô đến An-ti-ốt để gây dựng Hội thánh mới tại đó (Công-vụ 11:24-26).
 - 3. Hội thánh tại An-ti-ốt gọi Ba-na-ba và Sau-lơ đến Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem với số quyền góp giúp người nghèo (Công-vụ 11:29-30).
 - 4. Ba-na-ba và Phao-lô cùng đi trong chuyến truyền giáo đầu tiên (Công-vụ 13:1-3)
 - 5. Ba-na-ba là người lãnh đạo nhóm truyền giáo tại đảo Chíp-rơ (quê nhà của ông), nhưng không lâu sau đó quyền lãnh đạo của Phao-lô được ghi nhận (xem Công-vụ 13:13)
 - 6. Họ báo cáo với Hội thánh Giê-ru-sa-lem: họ giải thích và tường trình công tác truyền giáo của họ giữa vòng người ngoại (xem Công-vụ 15, gọi là chương Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem).
 - 7. Ba-na-ba và Phao-lô có sự bất đồng đầu tiên là về luật lệ thực phẩm Do thái và về nhóm tín hữu ngoại bang ghi lại trong Ga-la-ti 2:11-14.
 - 8. Ba-na-ba và Phao-lô dự tính chuyến truyền giáo thứ hai, nhưng có một tranh cãi nổ ra liên quan đến người anh em họ của Ba-na-ba, Giăng (Mác) (xem Cô-lô-se 4:10), người đã bỏ dỡ công tác trong chuyến truyền giáo thứ nhất (xem Công-vụ 13:13). Phao-lô từ chối đem ông theo trong chuyến truyền giáo thứ hai, do đó đoàn truyền giáo chia rẽ (xem Công-vụ 15:36-41). Điều này dẫn đến có hai đoàn truyền giáo Ba-na-ba/Giăng (Mác) và Phao-lô/Si-la.

III. Truyền thống Hội thánh (theo Eusebius)

- A. Ba-na-ba là một trong bảy mươi môn đồ được Đức Chúa Giê-xu sai phái (xem Lu-ca 10:1-20).
- B. Ông là một Cơ-Độc-Nhân tử đạo tại quê hương ông, đảo Chíp-rơ.
- C. Giáo phụ Tertullian nói rằng Ba-na-ba viết sách Hê-bơ-rơ.
- D. Clement of Alexandria nói rằng Ba-na-ba viết sách Thư Tín của Ba-na-ba (không được kể là kinh điển)

▣”không có quyền khỏi làm việc đời để sinh sống”

VI 1934: “không có phép được khỏi làm việc?”

RVV 11: “không có quyền được miễn làm việc kiếm sống sao?”

NASB “không có quyền hạn chế làm việc”

NKJV “là người không có quyền hạn chế làm việc”

NRSV “là người không có quyền hạn chế làm việc kiếm sống”

TEV “là những người duy nhất phải làm việc mưu sinh cho mình”

NJB “những người duy nhất không có quyền khỏi làm việc”

Các thầy Ra-bi khẳng định nhân phẩm trong lao động chân tay, họ luôn có công việc trần tục, bởi họ coi rằng dạy lời Chúa lấy tiền là tội lỗi (theo Pirke Abot 1:13; 4:7). Phao-lô chọn không dùng quyền được cung ứng của sứ đồ bởi vì (1) ông xuất thân gốc Do-thái, hoặc (2) sự vu khống của những người cho ông lũng đoạn hội thánh để moi tiền, (theo Công Vụ 20:33; II Cô rin-tô 11:7-12; 12:14-18).

9:7-14 Có một vài câu nói về sự trả công trong cuộc sống đời thường, được làm ẩn dụ cho thấy người phục vụ Phúc Âm cũng đáng được hưởng tiền công cho cuộc sống từ hội thánh mà họ phục vụ. (theo Rô ma 15:27): (1) người lính, câu 7; (2) người chủ vườn, câu 7; (3) người chăn chiên, câu 7; (4) con bò, câu 9; (5) người cày và đập

lúa, câu 10; (6) người gieo, câu 11; và (7) thầy tế lễ, câu 13.

BẢN DỊCH 2011 9:8-14

⁸ Tôi nói vậy chẳng phải vì theo quan điểm của người đời đâu; Luật Pháp không nói như thế sao? ⁹ Vì trong Luật Pháp của Môi-se có viết,

“Người chớ khớp miệng con bò trong khi nó đập lúa.”^[a]

Phải chẳng Đức Chúa Trời lo cho bò? ¹⁰ Chẳng phải Ngài nói như thế vì chúng ta sao? Quả thật lời ấy đã chép vì chúng ta, vì ai cày, hãy cày với hy vọng và ai đập lúa, hãy đập lúa với hy vọng được chia phần. ¹¹ Nếu chúng tôi đã gieo của thuộc linh cho anh chị em mà gặt của thuộc thể nơi anh chị em, thì đó có phải là việc quá đáng chăng? ¹² Nếu những người khác mà còn có quyền đó trên anh chị em, thì chúng tôi lại chẳng có quyền đó hơn sao? Tuy nhiên chúng tôi đã không sử dụng quyền đó, nhưng chúng tôi chịu đựng tất cả, để khỏi gây trở ngại cho Tin Mừng của Đấng Christ. ¹³ Anh chị em chẳng biết rằng ai phục vụ trong đền thờ thì được hưởng của dâng trong đền thờ và ai phục vụ nơi bàn thờ thì có phần về của dâng nơi bàn thờ chăng? ¹⁴ Cũng vậy, Chúa đã truyền rằng, ai rao giảng Tin Mừng thì phải được nuôi sống bằng Tin Mừng.

9:8 “theo quan điểm của người đời đâu”

VI 1934: “nào phải chỉ theo thói người ta quen nói đâu?”

RVV 11: “có phải là theo cách người đời không?”

NASB “theo phán xét của con người”

NKJV “như người thường”

NRSV “về quyền con người”

TEV “tự giới hạn bản thân trong những ví dụ đời thường”

NJB “đơn thuần sự khôn ngoan thế gian ”

Bản Hy-lạp là “không theo con người” (tức là *anthrōpos*, nói về tính thuộc con người). Phao-lô sử dụng những câu trong phần nhau vài lần (theo 3:3; 9:8; 15:32; Rô ma 3:5; Ga-la-ti 1:11; 3:15). Đây cũng là cách dùng thành ngữ mô tả sự tương phản trong ý nghĩ, hành động của đời sống thường và đời sống được thần cảm do giáo huấn của Chúa Giê-su hay sự soi tỏ của Đức Thánh Linh.

9:9 “trong Luật Pháp của Môi-se có viết” Người Do-thái có cách trả lời câu hỏi với trích dẫn luật Mô-sê với thẩm quyền (tức là Sáng Thế Ký - Phục truyền); Cũng vậy mà Phao-lô dẫn chứng Phục truyền 25:4 (theo I Tim. 5:18).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC QUAN ĐIỂM CỦA PHAO-LÔ VỀ LUẬT MÔI SE

Special topics: Paul's views of the mosaic law

- A. Nó là điều tốt lành và đến từ Đức Chúa Trời (Rô-ma 7:12, 16).
- B. Nó không phải là đường dẫn đến sự công bình để được Đức Chúa Trời chấp nhận (nó thậm chí có thể là một sự nguyên rủa, Ga-la-ti 3).
- C. Nó vẫn là ý chỉ của Đức Chúa Trời cho người tin Chúa bởi vì nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời (Phao-lô thường trích Cựu ước để cáo trách và/hoặc khích lệ người tin Chúa)
- D. Người tin Chúa được cung cấp thông tin từ Cựu ước (Rô-ma 4:23-24; 15:4; I Cô-rinh-tô 10:6,11), nhưng không được cứu bởi Cựu ước (Công vụ 15; Rô-ma 4; Ga-la-ti 3; Hê-bơ-rơ)
- E. Nó thực hiện chức năng trong Giao ước mới để:
 1. Chỉ tội lỗi (Ga-la-ti 3:15-29)
 2. Hướng dẫn những người được cứu trong xã hội
 3. Cung cấp thông tin cho các quyết định đạo đức Cơ-đốc

Chính đây quan điểm thần học quá rộng này từ sự nguyên rủa và bỏ qua đến sự chúc phước và bất di của nó đã gây ra sự khó khăn trong việc nỗ lực tìm hiểu quan điểm của Phao-lô về Luật Môi se. Trong cuốn *A Man in Christ*, James Stewart cho thấy lối suy nghĩ và các bài viết đầy nghịch lý của Phao-lô:

“Thông thường chúng ta mong đợi người tự kiến tạo nên một hệ thống tư tưởng và tín lý sẽ sửa chữa một cách

gắt gao nhất ý nghĩa của những thuật ngữ mà người đó dùng. Chúng ta mong đợi người này hướng đến việc dùng các từ ngữ một cách thật chính xác để trình bày các ý tưởng chủ đạo của mình. Chúng ta đòi hỏi một từ ngữ, một khi đã được người viết sử dụng trong một ý nghĩa đặc biệt, sẽ luôn mang ý nghĩa đó một cách xuyên suốt. Nhưng tìm kiếm điều này nơi Phao-lô là một điều gây thất vọng. Hầu hết các lối diễn tả từ ngữ của ông đều rất lỏng lẻo, không cứng nhắc... Ông viết “luật pháp là thánh” “tôi ưa thích luật pháp Đức Chúa Trời sau con người bên trong (Rô-ma 7:12, 22) nhưng rõ ràng có một khía cạnh khác của *nomos* khiến cho ông nói ở trong một chỗ khác như vậy, “Đấng Christ đã cứu chúng ta khỏi lời nguyền của luật pháp (Ga-la-ti 3:13)” (trang 26).

▣ **“Người chó khớp miệng con bò”** Đây là trích dẫn Phục truyền 25:4. từ Bản Bản Mười. thuật ngữ “khớp miệng” là *phimōsies*, xuất hiện trong các bản Hy-lạp P⁴⁶, 8, A, B³, C, D^{b,c}, K, L, P và hầu hết các bản muộn hơn. Thuật ngữ này cũng được dùng trong I Tim. 5:18.

Tuy nhiên các dịch giả thuộc Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ muốn chọn thuật ngữ *kēmōseis*, cũng có nghĩa “khớp miệng” được thấy trong các bản MSS B*, D*, F và G. Lý do là thuật ngữ được dùng ít hơn (có lẽ là tiếng lóng) có thể là thuật ngữ nguyên thủy. Thường khi nếu văn sỹ sửa đổi từ ngữ cho thích hợp, họ thường sửa đổi từ thuật ngữ ít dùng sang thuật ngữ thông dụng. Nếu thuật ngữ kia được trông đợi trong bản Bảy Mười (the Septuagint) và dẫn chứng I Ti-mô-thê thì vì sao các văn sỹ muốn sửa đổi? Việc chọn thuật ngữ nào không quan trọng về ý nghĩa, nhưng quan trọng về nguyên tắc văn cảnh, dựa vào đó các nhà phê bình qua nghiên cứu các bản sao Koine Hy-lạp có thể tìm được ngôn ngữ nguyên thủy của tác giả. Xin xem phụ lục 2 (See Appendix Two)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHÊ BÌNH VĂN BẢN / PHÊ BÌNH CẤP THẤP

Textual criticism

I. Các vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” hay “phê bình bản văn”

A. Các dị bản xảy ra như thế nào

1. Do sơ suất, tình cờ (phần lớn các trường hợp)

- a. Trượt mắt khi chép tay dẫn đến việc nhìn chữ giống nhau nằm ở sau đó và do vậy bỏ mất những chữ nằm giữa hai chữ giống nhau này (homoioteleuton)
 - (1) Trượt mất khiến bỏ mất một chữ đôi hay cụm từ đôi (haplography)
 - (2) Trượt đi trong trí khiến lặp lại một cụm từ hay một hàng trong bản Hy-lạp (dittography)
- b. Nghe trượt khi chép xuống bởi một người đọc làm cho viết sai chữ (itacism). Thường thì chữ viết sai hàm ý hay viết một chữ Hy-lạp khác có cùng âm
- c. Các bản tiếng Hy-lạp cổ nhất không có chia theo chương hay câu, ít hoặc không có các dấu chấm câu và không có khoảng cách giữa các chữ. Rất có thể có trường hợp các ký tự được tách ra ở những chỗ khác nhau dẫn đến việc tạo ra những chữ khác nhau.

2. Do chủ ý

- a. Thay đổi để cải tiến dạng ngữ pháp của bản văn được sao chép
- b. Thay đổi để làm cho bản văn đó hài hòa với các bản Kinh thánh khác (sự hài hòa đối xứng)
- c. Thay đổi bằng cách kết hợp hai hay nhiều dị bản khác ghép lại thành một bản dài hơn (conflation)
- d. Thay đổi để chỉnh lại một vấn đề được nhận ra trong bản văn (I Cô-rinh-tô 11:27 và I Giăng 5:7-8)
- e. Một vài thông tin thêm vào liên quan đến bối cảnh lịch sử hay cách giải kinh đúng đắn cho bản văn được ghi ở ngoài lề bởi người sao chép trước nhưng lại được chép vào ngay bản văn bởi người sao chép sau đó (Giăng 5:4)

B. Các điểm căn bản của phê bình bản văn (bảng hướng dẫn theo lô-gích để giúp xác định đâu là bản văn nguyên thủy khi vấn đề dị bản xuất hiện)

1. Bản văn vụng về, ngượng ngịu, rất rối nhất hay bất thường nhất về mặt ngữ pháp có thể là bản nguyên thủy
2. Bản ngắn nhất có thể là bản nguyên thủy
3. Bản cổ hơn có trọng lượng hơn bởi vì nó gần với bản nguyên thủy hơn về mặt lịch sử, mọi điều khác đều như nhau
4. Các bản phân tán khắp nơi về mặt địa lý thường có một bản nguyên thủy
5. Các bản có tính giáo lý yếu hơn, đặc biệt là những bản liên hệ đến các cuộc bàn luận về các chủ đề thần

học chính trong thời gian có sự thay đổi trong các bản văn, ví dụ như giáo lý Ba Ngôi trong I Giăng 5:7-8, là bản được chuộng hơn.

6. Bản giải thích được rõ nhất nguồn gốc của các dị bản khác

Bản của Thánh Kinh Liên hội UBS⁴, thường được dùng trong các học đường là bản chiết trung gộp lại từ nhiều bản Hy-lạp cổ. Các học giả giả thiết rằng 97% từ ngữ và diễn tả nguyên thủy của tác giả đã đạt được trong bản này.

▣ Phải chăng Đức Chúa Trời lo cho bò

VI 1934: “Há phải Đức Chúa Trời lo cho bò sao?”

RVV 1934: “Có phải Đức Chúa Trời lo cho bò không?”

NASB “Đức Chúa Trời không lo cho con bò, phải không? ”

NKJV “Phải chăng con bò được Đức Chúa Trời quan tâm?”

NRSV “Phải chăng con bò được Đức Chúa Trời quan tâm”

TEV “Bây giờ, có phải Đức Chúa Trời quan tâm đến con bò”

NJB “Phải chăng con bò được Đức Chúa Trời quan tâm ở đây”

Câu 9 và 10 mở rộng dẫn chứng từ Cựu Ước, nhấn mạnh ý nghĩa và sự áp dụng trong bối cảnh Tân Ước (theo Rô ma 4:23-24; 15:4; I Cô rin tô 9:10; 10:6,11). Cựu Ước nói về sự chăm sóc súc vật theo nghĩa đen, (theo Xuất Hành 21:33,35; 27:10-13; 23:5,12; Duet. 5:14; 22:4). Chúa Giê-su gợi ý sự chăm sóc này đối với con người (theo Lu ca 13:15; 14:5 . Ý chính ở đây là nếu Đức Chúa Trời quan tâm đến súc vật, làm sao Ngài lại không quan tâm đến con người và đặc biệt trong văn cảnh ở đây và trong I Tim. 5:18, đến những người rao giảng, giáo huấn Phúc Âm. Cũng tương tự đối với Ma thi ơ 6:26-34. Chúa Giê-su sử dụng hình ảnh Đức Chúa Trời cung ứng cho loài vật trong thiên nhiên để xác nhận sự nuôi dưỡng loài người được tạo dựng trong hình ảnh Đức Chúa Trời. Chúa Giê-su sử dụng nguyên tắc “nhẹ và nặng” trong cách giáo huấn của các thầy Ra-bi. Các thầy Ra-bi có một phương cách giảng dạy, được biết là nguyên tắc “nhẹ và nặng”, “nhỏ hơn và lớn hơn”, (nguyên tắc Kal Vahomer (Light và heavy) của Hillel một Ra-bi sống từ năm 60-20 TCN, là ông nội của Ga-ma-li-en, thầy của Phao-lô, (theo Công Vụ 5:34; 22:3) - theo Aboth. de Rab. Nathan XXXVII và Tosefta Sanhedrin c. 7. [*Theo nguyên tắc này, nếu điều gì có thể áp dụng đúng cho những thứ tầm thường thì sẽ áp dụng đúng với những thứ quan trọng hơn. Ở đây nếu Đức Chúa Trời lo cho con bò thì chắc hẳn Chúa lo cho con người. (chữ nghiêng - lời giải thích thêm của người dịch)*] <http://www.yashanet.com/studies/revstudy/hillel.htm>). Xin xem Phụ lục 3 (Appendix Three (Rabbinical Hermeneutics) trong giải kinh Hê-bơ-rơ trên mạng www.freebiblecommentary.org.

9:10 “Chẳng phải Ngài nói như thế vì chúng ta sao? Quả thật lời ấy đã chép vì chúng ta...”

VI 1934: “Quả thật Ngài nói câu đó về chúng ta mà có chép rằng”

RVV11: “Hay vì chúng ta mà Ngài nói điều đó? Đúng là vì chúng ta mà có lời đó”

NASB “Hoặc Ngài nói tất cả vì lợi ích của chúng ta? Vâng, vì lợi ích của chúng ta mà lời được viết ”

NKJV “Hay không phải Ngài nói vì chúng ta? Không còn nghi ngờ, vì chúng ta mà lời được viết ”

NRSV “Hay Ngài không nói vì lợi ích của chúng ta? Thực sự lời được viết vì lợi ích của chúng ta ”

TEV “Phải chăng Ngài không nghĩ đến chúng ta khi nói vậy? Dĩ nhiên lời được viết vì chúng ta ”

NJB “hoặc là lời nói ấy hoàn toàn vì lợi ích của chúng ta? Rõ ràng nó đã được viết cho lợi ích chúng ta ”

Vài lần Phao-lô xác nhận Cựu Ước được viết để làm gương cho tín đồ Tân Ước (theo Rô ma 4:23-24; 15:4; I Cô rin tô 9:10; 10:6,11). Phao-lô được huấn luyện trong các trường đào tạo thầy Ra-bi, biết sử dụng luật để áp dụng cho các hoàn cảnh hiện tại. Đây lại thêm một ứng dụng nguyên tắc “nhẹ và nặng”, hay “nhỏ hơn và lớn hơn”

Trong văn cảnh Phục truyền 22:4 (nói về lòng thương súc vật), điều Phao-lô đưa ra (nói về lòng thương con người) chưa được biết và không cần thiết. Câu hỏi giải kinh cách thông diễn là “phải chăng Phao-lô sử dụng đúng ý định nguyên thủy của tác giả Phục Truyền?” Câu trả lời là “không”. Ông chỉ áp dụng nguyên tắc chung. Phao-lô được thần cảm khi viết thơ cho người Cô-rin-tô, ông nhìn thấy chân lý mà chúng ta không thấy. Phao-lô được thần cảm, chúng ta không được thần cảm như ông, chúng ta chỉ được làm sáng tỏ bởi Đức Thánh Linh khi đọc Kinh Thánh. Các nhà giải kinh hiện đại không thể tái xuất giải kinh thông diễn như Phao-lô và các tác giả Tân

Ước. Vậy hãy để các tác giả Tân Ước tự nói và chúng ta chỉ giới hạn mình với sự giải kinh theo văn cảnh, ngữ cảnh và bối cảnh lịch sử, tìm kiếm ý định nguyên thủy của tác giả và tôn trọng các ứng dụng liên hệ tới ý định nguyên thủy ấy.

Xin xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT, Sự làm sáng tỏ và thần cảm (linh cảm) / Illumination và Inspiration, trong phần đầu của I Cô-rin-tô 2.

9:11 “Nếu chúng tôi gieo... nếu nếu chúng tôi gặt” Các CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết là đúng với quan điểm tác giả hoặc dụng ý văn chương. .

Câu hỏi thực: Ai là “những người khác” có thể cho mình có quyền được hội thánh Cô-rin-tô cung ứng? Phải chăng họ là các giáo sư lưu hành giả, hay là những người lãnh đạo của hội thánh địa phương? Có thể ông ám chỉ một nhóm lãnh đạo khác không cho phép hội thánh cung ứng cho họ (theo J. B. Phillips translation).

▣ **“Nếu chúng tôi đã gieo của thuộc linh ... mà gặt của thuộc thể ?”** Ở đây nguyên tắc thuộc thể với bối cảnh mùa gặt trở nên nguyên tắc thuộc linh, (theo Gióp. 4:8; Châm ngôn 22:8; Ô-sê 8:7; Hag. 1:6; Giảng 4:37; I Cô rin tô 9:11; II Cô rin tô 9:6,10; Ga la ti 6:7-9).

▣ **“của thuộc thể”** Nghĩa đen là *ta sarkika*, “thứ xác thịt,” nhưng không có hàm ý tội lỗi. nhưng vật thể là thứ con người cần để tồn tại trong thế gian (nước, thực phẩm, nóc nhà và quần áo... theo Rô ma 15:27).

9:12 “Nếu người khác có quyền...” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Những người khác thực hành quyền (tức là *exousia*) được đền bù vật chất.

▣ **“chúng tôi lại chẳng có quyền đó hơn sao”** Đây gợi nhớ Phao-lô là người sáng lập hội thánh này. Ông là cha đẻ thuộc linh của tín đồ Cô-rin-tô (theo 4:15). Bây giờ họ từ chối quyền thuộc linh của ông, (các câu 11,14; Rô ma 15:27), nhưng lại cho phép những người khác đòi hỏi quyền đền bù vật chất.

▣ **“chúng tôi chịu đựng tất cả”** Đây ẩn dụ dùng gốc từ Hy-lạp “mái nhà” cho ý nghĩa “che chở” (đông bão) và “chịu đựng” (theo 13:7).

▣ **“để khỏi gây trở ngại”** Thuật ngữ mang tính cách chiến thuật quân sự, phá hoại đường xá để kẻ thù khỏi sử dụng nó.

▣ **“Tin Mừng của Đấng Christ”** Thuật ngữ “Phúc Âm” có nghĩa đen là Tin tức tốt lành. Nó bao gồm:

1. Khởi đầu là tin dữ: con người tội lỗi và phản loạn.
2. Đức Chúa Trời cung ứng phương tiện giải phóng khỏi tội lỗi bằng sự hy sinh của Chúa Giê-su
3. Lời mở ngõ mời tất cả mọi người tiếp nhận Chúa Giê-su bởi đức tin.

Tin mừng về Chúa Giê-su bao gồm:

1. Cá Nhân để đón chào (tức là Chúa Giê-su).
2. Chân lý để đặt đức tin. (tức là Tân Ước).
3. Nếp sống để noi theo (sự trở nên giống Chúa).

Nếu một trong ba yếu tố ấy bị xem nhẹ, Phúc Âm bị thương tổn !

9:13 “ai phục vụ trong đền thờ thì được hưởng của dâng trong đền thờ” Liên hệ Cựu Ước, các thầy Lê-vi và thầy tế lễ (theo Lê vi ký 7:6,8-10,14,28-36; Phục truyền 18:1). Phao-lô sử dụng thuật ngữ này cho công việc phục vụ đền thờ (theo Dân số ký 3:7; 8:15) và các công việc chung (theo Sáng Thế Ký 2:5,15; 3:23; 4:2,12; 29:27). Ông coi chức vụ mình cũng tương tự như chức vụ của thầy tế lễ. (theo Rô ma 15:16).

9:14 “Cũng vậy, Chúa đã truyền rằng”. Phao-lô gợi nhớ tới lời dạy của Chúa Giê-su, cụ thể ở đây là Ma thi ơ

BẢN DỊCH 2011 9:15-18

¹⁵ Nhưng tôi không sử dụng quyền nào trong các quyền ấy cả. Tôi không viết những điều này để đòi các quyền ấy đâu, vì tôi thà chết còn hơn để ai cất lấy vinh dự ấy khỏi tôi. ¹⁶ Vì nếu tôi rao giảng Tin Mừng, tôi chẳng có lý do gì để hãnh diện, vì nhu cầu bắt buộc tôi phải làm vậy, còn nếu tôi không rao giảng Tin Mừng thì khôn thay cho tôi. ¹⁷ Nếu tôi rao giảng Tin Mừng một cách vui lòng, tôi sẽ được thưởng; còn nếu tôi không vui mà làm, nhiệm vụ đó vẫn được giao phó cho tôi. ¹⁸ Vậy thì phần thưởng của tôi là gì? Đó là khi tôi rao giảng Tin Mừng, tôi giảng miễn phí, không sử dụng quyền lợi của người rao giảng Tin Mừng.

9:15 “Nhưng tôi không sử dụng quyền nào trong các quyền ấy cả” Thể ngữ pháp là TRUNG CÁCH LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ. Phao-lô không bao giờ nhận sự cung ứng từ hội thánh Cô-rin-tô, có thể vì trong hội thánh có nhóm luôn sử dụng mọi sự để tấn công ông. Phao-lô có nhận trợ cấp từ hội thánh Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca, nhưng thường sau khi ông đã rời khỏi địa phương, theo Phi-líp 4:15, II Cô rin tô 11:9.

▣ **“vì tôi thà chết còn hơn”** Phao-lô trở nên vô cùng xúc cảm trong lời tuyên bố mạnh mẽ này về việc từ chối hay tiếp nhận trợ cấp. Vì sao ông chấp nhận tiền từ hội thánh Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca nhưng từ chối sự giúp đỡ từ Cô-rin-tô? Rõ ràng ông bị tấn công bởi các phe phái bất hòa và giáo sư giả.

Phao-lô dừng lại một cách đột ngột sau chữ “còn hơn”. Nan đề ngữ pháp ở đây sinh ra sự khác biệt trong một số bản sao khác nhau. Các bản dịch hiện đại dùng dấu gạch nối, (NRSV và NET) hoặc dấu chấm (NJB) để tỏ ra sự ngắt câu về ngữ pháp. Sự ngắt câu ảnh hưởng đến câu tiếp theo như thế nào là điều không chắc chắn. Hình như ông nói “tôi thà chết còn hơn” rồi dừng lại, im lặng, để hội thánh Cô-rin-tô tự hiểu về sau của câu: “là nhận lãnh từ anh chị em”. Đây là phân đoạn đầy cảm xúc cao độ, Phao-lô không chỉ dạy dỗ chân lý, nhưng ông dạy dỗ trong sự thương tổn, phản ứng, nài xin.... Cuộc sống của ông là một sự minh họa lẽ sống: tất cả, mọi chỗ, mọi nơi, mọi điều, đều vì mục đích Phúc Âm. (II Cô rin tô 4:5-12; 6:3-13; 11:16-33)!

Rất khó có thể giải kinh lá thư của Phao-lô khi chúng ta không có (1) lá thư nguyên thủ mà hội thánh gửi cho ông và (2) thiếu thông tin về bối cảnh địa phương lúc đó.

9:16 “nếu ra giảng. . nếu không rao giảng” Hai CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra như vậy.

▣ **“vì nhu cầu bắt buộc tôi phải làm vậy, còn nếu tôi không rao giảng Tin Mừng thì khôn thay cho tôi.”**

Phao-lô được thôi thúc rao giảng, bởi sự kêu gọi đặc biệt của Đấng Christ trên đường đến thành Đa-mách (theo Công Vụ 9:15; Rô ma 1:14). Ông gợi nhớ tiên tri Giê-rê-mi ngày xưa. (theo Giê-rê-mi 20:9). He had to share the Phúc Âm (theo Công Vụ 4:20).

9:17 “nếu tự nguyện. . nếu không tự nguyện ” Hai CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa “đúng vậy” theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả.

▣ **“nhiệm vụ đó vẫn được giao phó cho tôi.”** Đây là LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH .

Người lao công Phúc Âm có đặc quyền theo giao ước, đồng thời có trách nhiệm đáng sợ, (theo 4:1; Ga-la-ti 2:7; Ê-phê-sô 3:2; Col. 1:25). Xem ghi chú về sự quảng trị ân tứ ở câu 4:1.

BẢN DỊCH 2011 9:19-23

¹⁹ Dù tôi được tự do đối với mọi người, nhưng tôi tự ý làm nô lệ cho mọi người, để có thể chinh phục được nhiều người. ²⁰ Đối với người Do-thái, tôi đã trở nên như người Do-thái, để có thể chinh phục những người Do-thái. Đối với người ở dưới Luật Pháp, tôi đã trở nên như người ở dưới Luật Pháp, dù chính tôi không cần phải ở dưới Luật Pháp, để có thể chinh phục những người ở dưới Luật Pháp. ²¹ Đối với những người không có Luật Pháp, tôi đã trở nên như người không có Luật Pháp, dù tôi không phải là người không có luật pháp của Đức Chúa Trời, nhưng tôi ở dưới luật pháp của Đấng Christ, để tôi có thể chinh phục

những người không có Luật Pháp. ²² **Đối với những người yếu đuối, tôi đã trở nên như người yếu đuối, để có thể chinh phục những người yếu đuối. Tôi đã trở nên mọi sự cho mọi người, để bởi mọi cách tôi có thể cứu được một số người.** ²³ **Mọi sự tôi làm là làm vì cơ Tin Mừng, để tôi có thể dự phần trong những phước hạnh của Tin Mừng.**

9:19 “Dù tôi được tự do đối với mọi người” Đây là sự nhấn mạnh về quyền tự do Cơ-đốc (theo 9:1; 10:29; Ga la ti 5:13). Martin Luther nói, “Một tín đồ là chủ trên mọi sự và là nô lệ cho không một ai. Một tín đồ cũng là đầy tớ cho mọi sự và đầu phục mọi người”. Xin xem ghi chú ở Rô-ma 14 và 15 ở câu I Cô rin tô 6:12

▣ **“tự ý làm nô lệ cho mọi người”** Đây nhấn mạnh nghĩa vụ Cơ-đốc, (theo Rô ma 14:1-15:13; II Cô rin tô 4:5). Bởi Phao-lô là đầy tớ của Đấng Christ, ông trở nên đầy tớ cho tất cả những ai mà Đấng Christ đến để phục vụ và cứu chuộc, trong đó có cả người có đức tin và không có đức tin. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant leadership ở câu 4:1.

▣ **“để có thể chinh phục được nhiều người.”** Thuật ngữ “được” hay “gia tăng” (tức là *kerdainō*). được sử dụng trong nhiều hàm ý trong Tân Ước. Ở đây Phao-lô nói về sự gia tăng kết quả truyền giáo (theo 9:19,20,21,22 và I Phi ê rơ 3:1), đó là mục đích của mọi hành động (theo các câu 22-23). Dụng ý rao giảng Phúc Âm phải có mặt trong mọi khía cạnh của cuộc sống, không nhất thiết về phương cách cụ thể. Rao giảng Phúc Âm là chìa khóa cân bằng giữa quyền tự do và trách nhiệm Cơ-đốc.

9:20 Câu này miêu tả dụng ý của Phao-lô. Ông quan tâm nhất đến sự rao giảng Phúc Âm, (theo các câu 20-23; 10:31 -33). Vì vậy ông làm phép cắt bì trên Ti-mô-thê để có thể làm việc với người Do-thái (theo Công Vụ 16:3), nhưng từ chối làm việc ấy đối với Tích (theo Ga la ti 2:3-5), để không nhượng bộ quyền tự do trong Chúa trong vòng người ngoại.

▣ **“dù chính tôi không cần phải ở dưới Luật Pháp”** Thật thú vị khi thấy bản Textus Receptus (Văn bản Tây Phương), là bản có xu hướng mở rộng, không có câu này. Câu này là câu rõ ràng trong bản nguyên thủy, được thấy trong các bản P⁴⁶, \aleph , A, B, C, D^{*}, F, G, P và the Vulgate, Syriac, Coptic và bản dịch Armenian. Chúng ta liên hệ lời Phao-lô tới lời của Chúa Giê-su trong Ma thi ơ 5:17 -20. Phao-lô từ bỏ luật Mô-sê, nhưng tìm thấy sự ứng nghiệm trong Đấng Christ. Luật pháp không phải là sự cứu rỗi, nhưng là (1) sự bày tỏ của Đức Chúa Trời và (2) sự phản chiếu ý chỉ của Đức Chúa Trời trên xã hội con người. Nó không tuyên xưng ai công chính, nhưng giúp tín đồ trong sự thánh hóa. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 9:9.

9:21 “tôi ở dưới luật pháp của Đấng Christ” Luật pháp của Đấng Christ là giao ước mới được tiên tri trong Giê rê mi 31:31-34. Nó được Phao-lô và Gia-cơ trình bày qua vài câu khác nhau như: “Luật của Thánh Linh” Rô ma 8:2; “Luật của Đấng Christ,” Ga la ti 6:2; “Luật Tuyệt hảo, luật tự do,” Gia-cơ 1:25 và 2:12; “Luật hoàn gia” Gia-cơ 2:8).

9:22 “Đối với những người yếu đuối, tôi đã trở nên như người yếu đuối, để có thể chinh phục những người yếu đuối” Chữ “yếu đuối ở đây” hơi khó giải thích: Hoặc là tín đồ còn mê tín, hoặc là tín đồ quá chu đáo, quá cẩn thận, hay cân nhắc. (theo 8:7,10). Nó liên hệ tới tín đồ ngoại còn mê tín dị đoan, (theo câu 21). Bản dịch Williams dịch là “người quá cẩn thận” có lẽ là thích hợp. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Yếu đuối / Weakness ở câu II Cô rin tô 12:9.

▣ **“Tôi đã trở nên mọi sự cho mọi người, để bởi mọi cách tôi có thể cứu được một số người”** Xin để ý “mọi sự”, “mọi người”, “mọi cách” (các hình thức của *pas*) trong câu này. Phao-lô tự mình biến đổi nội tâm, từ người tự kỷ thành người hướng vào Phúc Âm. Ông dùng quyền tự do để phục vụ Đấng Christ, phục vụ Nước Trời, (theo Rô ma 6:11; 7:4). Sự uyên chuyên, có chủ đích, tình yêu là những đặc tính căn bản của cuộc sống và chức vụ của Phao-lô!

Phao-lô luôn đặt tâm trí vào việc truyền bá Phúc Âm, (theo Rô ma 11:14; I Cô rin tô 1:21; 7:16; 10:31-33; I Tim. 1:15). Nhưng tiếc thay chỉ có một số người hưởng ứng trong đức tin, như được thấy trong phần sau câu này. Vì sao một số người có thể nghe được bởi lỗ tai tâm linh, trong khi những người khác có vẻ điếc vậy. Đó là điều bí ẩn của sự tuyển chọn và lý trí tự do

9:23 Mọi sự tôi làm là làm vì có Tin Mừng, để tôi có thể dự phần trong những phước hạnh của Tin Mừng. Đây là câu tổng kết, câu tiếp nối giữa hai phân đoạn. Nó có thể là đuôi của các câu 19-22 hoặc là đầu của các câu 24-27, hoặc tự đứng một mình. Câu này không xác nhận tín lý được cứu rỗi bởi công việc. Phao-lô không được cứu bởi ông truyền giảng. Phao-lô nói vậy bởi ông đã tiếp nhận Phúc Âm, biết được sự bình an cũng như tính khẩn thiết của trách nhiệm của nhà truyền đạo.

BẢN DỊCH 2011 9:24-27

²⁴ Anh chị em không biết rằng mọi người chạy đua trong vận động trường đều chạy, nhưng chỉ có một người đoạt giải sao? Hãy chạy cách nào để có thể đoạt giải. ²⁵ Những lực sĩ tranh tài đều tự mình kiêng cử đủ điều. Họ làm vậy để được mào chiến thắng hay hư nát, nhưng chúng ta sẽ nhận mào chiến thắng không hề hư nát. ²⁶ Vậy tôi chạy, không phải chạy lông bông; tôi đánh, không phải đánh vào không khí; ²⁷ nhưng tôi dãi thân thể tôi cách nghiêm khắc, bắt nó làm nô lệ cho tôi, kéo tôi giảng dạy cho người khác mà chính mình lại bị bắt hợp lệ chẳng.

9:25 “Những lực sĩ tranh tài đều tự mình kiêng cử đủ điều” Phao-lô sử dụng ẩn dụ về vận động viên thi đấu thể vận hội Isthmian được tổ chức hai năm một lần tại Cô-rin-tô. Các vận động viên phải cố gắng hết mình chứ khi thể tham gia nửa vời. (theo Hê-bơ-rơ 12:1-3). Cơ-đốc nhân, không phải tranh đấu để đạt cứu rỗi, bởi chúng ta đã được cứu. Hôm nay chúng ta chạy đua không phải vì mình nhưng vì Chúa Giê-su.

▫ **“mào chiến thắng hay hư nát”** Người thắng cuộc ở Cô-rin-tô đeo vương miện lá thông, ở A-then đeo vương miện lá Ô-liu, còn ở Đen-phi – lá nguyệt quế, tất cả đều sớm muộn sẽ tàn. Tín đồ sẽ đeo vương miện (1) vui mừng (theo I Thê sa lô ni ca 2:19); (2) công chính (theo II Tim. 4:8); (3) sự sống (theo Gia-cơ 1:12; Khải huyền 2:10); và (4) vinh hiển (theo I Phi ê rơ 5:4). Tất cả các vương miện thuộc linh không bao giờ tàn héo. Phải chăng sự cố gắng của tín đồ phải kém hơn các vận động viên khi vương miện của họ sẽ tồi tại đời đời?

9:26-27 “Vậy tôi chạy, ... tôi đánh ... tôi dãi thân thể tôi cách nghiêm khắc” Phao-lô lại dùng ẩn dụ để minh họa sự nghiêm khắc tự chủ và kỷ luật cần thiết. Nếp sống Cơ-đốc đòi hỏi tuân phục một số nguyên tắc. Cũng nên nhớ rằng sự tuân phục nguyên tắc liên hệ tới phần thưởng, chứ không dính dáng sự cứu rỗi bởi đức tin. Chắc Phao-lô thích các sự kiện thể thao và thường dùng các ẩn dụ nếp sống Cơ-đốc liên hệ tới chúng

**Chủ Đề Đặc Biệt: MỨC ĐỘ THƯỞNG PHẠT .
Degrees of rewards và punishment**

- A. Mức độ phản ứng đối với Đức Chúa Trời lệ thuộc vào sự hiểu biết. Sự hiểu biết càng kém thì trách nhiệm càng ít hơn và ngược lại. (theo Lu ca 12:45).
- B. Sự hiểu biết về Chúa dựa trên hai điều:
 - 1. Tạo Hóa (theo Thi Thiên 19; La-mã 1-2)
 - 2. Kinh Thánh (theo Thi Thiên 19; 119; Chúa Giê-su, được bày tỏ trong Tân Ước)
- C. Thưởng, Phạt trong Cựu Ước
 - 1. Thưởng
 - a. Sáng Thế Ký 15:1 (liên hệ tới tài sản, đất đai, con trai)
 - b. Lê vi ký 26:1-13; Phục truyền 28:1-14, 58-68 (Vâng phục giao ước được hưởng phước.)
 - c. Đa-ni-ên 12:3
 - 2. phạt – Lê vi ký 26:14-39; Phục truyền 27:15-26; 28:15-37 (Bất tuân giao ước hứng chịu rủa xà)

3. khuôn mẫu khen thưởng trong Cựu Ước được sửa đổi bởi tội lỗi. Sự sửa đổi được thấy trong Gióp và Thi-thiên 73 (hai sự lựa chọn, Phục truyền 30:15,19; Thi Thiên 1) Tân Ước gia tăng tiêu điểm của vấn đề: không chỉ ở hành động, nhưng ở ngay trong sự suy nghĩ, ý tưởng. (Bài giảng trên núi Ma-thi-ơ 5-7).

D. Thương, Phạt trong Tân Ước

1. Thương (ngoài sự cứu rỗi)

- a. Mác 9:41
- b. Ma thi ơ 5:12,46; 6:1-4,5-6,6-18; 10:41-42; 16:27; 25:14-23
- c. Lu ca 6:23,35; 19:11-19,25-26

2. Phạt

- a. Mác 12:38-40
- b. Lu ca 10:12; 12:47-48; 19:20-24; 20:47
- a) Matthew 5:22,29,30; 7:19; 10:15,28; 11:22-24; 13:49-50; 18:6; 25:14-30
- b) Gia-cơ 3:1

- E. Tôi thử giải thích với ví dụ của một vở nhạc kịch. Vì không xem nhạc kịch nhiều nên tôi không hiểu nó. Khi càng hiểu biết mức độ khó khăn, phức tạp của kịch tính, âm nhạc, múa một cách tổng hợp, tôi càng cảm thấy quý trọng thể loại nghệ thuật này. Tôi biết rằng chúng ta sẽ có nhận được chén rượu ngon -tức phần thưởng - trên thiên đàng, nhưng kích thước của chén ấy phụ thuộc và mức độ phục vụ của chúng ta trên trần gian. (theo Ma thi ơ 16:7; Lu ca 12:48; 1 Cô rin tô 3:8,14; 9:17,18; Ga la ti 6:7; 2 Tim. 4:14). Có một định luật thuộc linh trong Kinh Thánh: gieo gì hái nấy, càng gieo nhiều, càng hái bội. (theo Ma thi ơ 13:8,23).

- F. "Vương miện công nghĩa" đã ban cho chúng ta bởi công việc kết thúc của Chúa Giê-su.(theo 2 Tim. 4:8), Nhưng "vương miện sự sống" được liên hệ tới sự trường tồn, bền đỗ qua thử thách (theo Gia-cơ 1:12; Khải huyền 2:10; 3:10-11). "Vương miện vinh hiển" dành cho các lãnh đạo thuộc linh, nhưng liên hệ tới nếp sống của họ (theo 1 Phi ê rơ 5:1-4). Phao-lô biết mình có vương miện, nhưng thực hành nếp sống hết sức tự kiểm chế (theo 1 Cô rin tô 9:24-27).

Điều huyền bí của đời sống Cơ-độc nhân là trong khi Phúc Âm hoàn toàn miễn phí bởi công việc đã kết thúc trong Đấng Christ, chúng ta phải tiếp nhận món quà cứu rỗi cũng như đón nhận quyền năng sống đạo. Sống đạo là bằng chứng năng quyền siêu nhiên không kém năng quyền của sự cứu rỗi, chúng ta phải tiếp nhận và nắm chắc. Nghịch lý: "tuy miễn phí nhưng phải tận hiến" giải thích điều bí ẩn của sự "khen thưởng và gieo, gặt"

Chúng ta không được cứu bởi công đức, nhưng được cứu để phục vụ (theo Ê phê sô 2:8-10). Sự phục vụ là bằng chứng chúng ta gặp Ngài. (theo Ma-thi-ơ 7). Công đức cá nhân là niềm vấp phạm trong khía cạnh cứu rỗi, nhưng sự sống đạo thực hữu sẽ được khen thưởng.

9:27 "tôi dãi thân thể tôi cách nghiêm khắc, bắt nó làm nô lệ cho tôi" Thuật ngữ "dãi" theo nghĩa đen là "đập vô mặt, vô má, đập dưới tròng mắt", còn được dùng ở Lu ca 18:5 "quấy rầy, làm mệt mỏi"

Phao-lô rất nghiêm khắc đối với việc tự chủ trong đời sống Cơ-độc Thân thể không xấu xa, như là chiến địa của sự cám dỗ. Khi tín đồ không tự chủ thể xác, thể xác sẽ làm chủ mình, (theo Rô ma 8:1-11). Đây không phải là sự thắng một vòng đua, nhưng là một cuộc chạy đua Ma-ra-tông lâu dài trong khía cạnh tự chủ bản thân vì Đấng Christ. Sự tự chủ là bông trái cuối cùng của Thánh Linh được liệt kê trong Ga la ti 5:23.

Thuật ngữ "thân thể" (*sōma*) nói về con người trọn vẹn bao gồm tâm linh, tâm hồn, thể xác, chứ không chỉ một phần tách riêng là thể xác, (theo 7:4; 13:3; Rô ma 12:2; Phi-líp 1:20). Kinh thánh trình bày con người trong một thể hài hòa thống nhất. (theo Sáng Thế Ký 2:7), chứ không phải là một tổ hợp lưỡng cực, hoặc tam cực. (theo George E. Ladd, *A Theology of the New Testament*, trang 464-466. Xem ghi chú ở câu 7:34.

▣ "kéo ... chính mình lại bị bắt hợp lệ chẳng"

VI 1934: "mà chính mình phải bị bỏ chẳng."

RVV 11: "mà chính mình lại bị loại bỏ chẳng."

NASB, NKJV "để cho... chính bản thân tôi sẽ không bị loại"
NRSV "Bản thân tôi không nên bị loại"
TEV "tự giữ cho bản thân mình khỏi bị loại"
NJB "Chính bản thân tôi có thể bị loại"

Thuật ngữ “bị loại” thuộc về việc phá luật điền kinh, kết quả là bị tước quyền thi đấu. (theo I Tim. 6:12; II Tim. 4:7). Nó có nguồn gốc từ “thử nghiệm xem có đạt đủ tiêu chuẩn không” (*dokimazōi*), nhưng với thể ngữ pháp ALPHA PRIVATIVE, ám chỉ tìm sự thiếu sót, (ví dụ thể ngữ pháp ALPHA PRIVATIVE của sự “đủ tiêu chuẩn” là sự “không đủ tiêu chuẩn), II Cô rin tô 13:5).

Đây không nói về sự Phao-lô được cứu, (mặc dầu có vẻ như vậy trong các câu 19-23 chương này và II Tim. 3:8); Nếu ông được cứu bởi công việc thì nó phá hủy giáo lý thần học được cứu bởi đức tin trong Rô-ma và Ga-la-ti. Ông đang bàn luận về nỗi lo lắng có thể bị loại bỏ khỏi chức vụ người rao giảng Phúc Âm bởi thiếu kỷ luật. Tân Ước có ghi lại một số trường hợp những người bị loại bỏ khỏi chức vụ (theo I Cô rin tô 15:12; I Tim. 1:20; II Tim. 4:10). Phao-lô luôn mong muốn bôntrái việc rao giảng Phúc Âm từ con cái thuộc linh và hội thánh của ông.

Sự huấn luyện thanh niên cho các thể vận hội Hy-lạp được nhắc đến trong (1) *Ars Poetica*, 412 và (2) *Ad Martyres*, 3. Nó bao gồm 10 tháng khổ luyện, kiêng cử trong ăn uống và tiếp xúc xã hội.

Một cách nhìn khác về chủ đề này, (theo *Hard Sayings of the Bible*, Kaiser, Davids, Bruce và Branch):

“Khi viết như vậy, tác giả đưa ra sự cân bằng trong Tân Ước. Các tác giả Tân Ước viết về sự trải nghiệm ân điển của Đấng Christ và đó là con đường duy nhất tới Thiên Đàng và tiếp nhận cơ nghiệp đời đời. Mặt khác, họ quan tâm rằng các tín đồ có thể thoái hóa và đánh mất những gì họ có. Trong suốt hành trình đức tin, các sứ đồ không bày tỏ hy vọng vào Thiên Đàng đối với những người không chịu ăn năn. Đây là sự cảnh tỉnh, chứ không phải là sự đe dọa. Chúng ta quan sát được một “tình trạng căng thẳng” (tension) trong giáo huấn của Phao-lô (I Cor 9:27; Gal 5:2, 7 -10; Phil 3:12; 2 Tim 4:7. Có khi ông nói về “tình trạng căng thẳng” của chính mình, có khi ông nói về sự quan tâm đến người khác. Một trong những mục đích thơ Gia-cơ, là để cứu tội nhân mà tội nhân ở đây ám chỉ một tín đồ đã quay lại thế gian. (Gia-cơ 5:20). Cũng tương tự quan điểm của Giu đê (Giu đê 23) và Giăng (I Giăng 5:16-17 bản KJV. Sự nhấn mạnh là cầu nguyện cho các tội nhân ấy - tức tín đồ thoái hóa, trước khi họ phạm “tội đáng chết”. Các sứ đồ kêu gọi độc giả hãy quan tâm sự cảnh báo và “bắt chước những người nhờ đức tin và lòng kiên trì thừa hưởng những lời hứa”, (Heb 6:12). Một cách khác, Phao-lô ở đây muốn nói: “tôi chắc chắn về những điều tốt hơn trong các anh chị em – là những điều đi cùng với sự cứu rỗi” ” (trang 683).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chương 9 liên hệ đến chương 8 như thế nào?
2. Một người giảng đạo có nên được cung ứng bởi hội thánh không?
3. Làm sao Phao-lô hành động khác đối với các nhóm mà không bị cáo buộc giả hình?
4. Các câu 24-27 chứa đựng ẩn dụ về vận động viên. Các ẩn dụ này có ý nghĩa gì cho cuộc sống Cơ-đốc của chúng ta?

I CÔ-RIN-TÔ 10

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
				Thức ăn dâng tà thần (8:1-11:1)
Cảnh báo thờ thần tượng 10:1-13	Tấm gương Cựu Ước 10:1-13	Cảnh báo sự quá tự tin 10:1-5 10:6-13	Cảnh báo thờ thần tượng 10:1-5 10:6-10 10:11	Cảnh báo và bài học lịch sử của I-sơ-ra-en 10:1-13
	Thoát khỏi thần tượng 10:14-22	Áp dụng: dâng tế thần tượng 10:14-22	10:12-13 10:14-17 10:18-22	Lễ dâng tế: không thỏa hiệp thờ thần tượng 10:14-22
Làm tất cả vì vinh hiển Đức Chúa Trời 10:23-11:1	Vì vinh hiển của Đức Chúa Trời 10:23-11:1	Nguyên tắc: tự do và trách nhiệm đối với người khác. 10:23-30 10:31-11:1	10:23-24 10:25-26 10:27-29a 10:29b-30 10:31-11:1	Thức ăn dâng thần tượng Cách giải quyết thực tế 10:23-11:1

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH 10:1-11:1

- A. Chương 8 đến 10, là một thể thống nhất đem lại sự cân bằng giữa tự do và trách nhiệm Cơ-đốc. Phao-lô không chú trọng vào các nguyên tắc cứng nhắc, phổ quát, nhưng mối liên hệ giữa tín đồ với mục đích gây dựng anh em và làm chứng cho người chưa được cứu.
- B. Phao-lô bàn luận về tiệc thánh, bắt đầu từ câu 14 tới 22, chuẩn bị cho sự bàn luận cụ thể hơn trong chương 11: 17-34.
- C. Phao-lô hướng về tín đồ “yếu” trong các câu 14-22 và “mạnh” các câu 23-33. Nếu vậy thì vì sao hai phân đoạn này không phản nghịch nhau? Đừng ăn thực phẩm cúng tế, theo các câu 14-22 và cứ ăn thực phẩm cúng tế, nếu không bị hỏi, theo các câu 23-33. Có thể phân đoạn đầu nói về ăn uống nơi công cộng trong đền thờ tà thần và phân đoạn sau nói về ăn uống trong nhà riêng.
- D. Hai tác giả Ellingworth và Hatton của cuốn Cẩm nang về thư thứ nhất của Phao-lô cho người Cô-rin-tô, (*The United Kingdom Societies' Handbook on Paul's First Letter to the Cô-rin-tô*) phân đoạn cấu trúc các câu 1-13 như sau:
 - I. Giới thiệu—câu 1a.
 - II. Khía cạnh tích cực.
 - A. Bốn tấm gương tích cực Cựu Ước, câu 1b-4a, tấm gương cuối cùng mở rộng tới 4b.
 - B. Kết luận từ các tấm gương tích cực câu 5.
 - C. Áp dụng cho người đọc, câu 6a.
 - III. Khía cạnh tiêu cực.
 - A. Năm tấm gương tiêu cực Cựu Ước, câu 6b-10.
 - B. Áp dụng cho người đọc, câu 11-13.

Chữ “tất cả” được nhắc lại 5 lần trong câu 1-4, nhấn mạnh tất cả dân tuyền I-sơ-ra-en nhận được phước hạnh và bảo vệ từ Đức Chúa Trời trong sự Xuất Hành và những năm thánh lang thang trong sa mạc đồng vắng. “Tất cả” tương phản với “phần đông” trong câu 5 và với “một số trong họ” ở câu 7-10” (trang. 214).

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 10:1-5

Thưa anh chị em, tôi không muốn anh chị em không biết rằng tất cả tổ phụ chúng ta đều ở dưới đám mây, tất cả đều đã vượt qua biển,² tất cả đã cùng đi theo Môi-se nên đã được báp-têm dưới đám mây và xuyên qua lòng biển,³ tất cả đã ăn cùng một thức ăn thiêng liêng,⁴ và tất cả đã uống cùng một thức uống thiêng liêng, vì họ đã cùng uống từ một vầng đá thiêng liêng đi với họ và vầng đá đó là Đấng Christ.⁵ Tuy nhiên, phần đông họ đã không sống đẹp lòng Đức Chúa Trời, nên đã ngã chết trong đồng hoang.

10:1 “tôi không muốn anh chị em không biết” Câu này là một kỹ xảo văn chương của Phao-lô để giới thiệu phần kết luận một chủ đề (theo Rô ma 1:13; 11:25; I Cô rin tô 10:1; 12:1; II Cô rin tô 1:8; I Thê sa lô ni ca 4:13).

▣ **“tổ phụ”** Đối tượng của Phao-lô ở điểm này có thể là (1) nhóm tín đồ Do-thái trong hội thánh, hay (2) Nhóm tín đồ ngoại bang, như cảnh ô-liu đại được ghép vô gốc ô-liu tự nhiên, I-sơ-ra-en (theo Rô ma 10; Ga la ti 6:16), Nay họ trở nên một trong Đấng Christ. (theo Ê phê sô 2:11-3:13).

▣ **“tất cả ... tất cả”** là một thuật ngữ bao gồm (tức là *pantes*) được dùng 2 lần trong câu 1 và 1 lần trong các câu

2,3 và 4, nhấn mạnh sự hiệp nhất của toàn dân I-sơ-ra-en trong trải nghiệm ân điển và trừng phạt của Đức Chúa Trời trong giai đoạn sa mạc đồng vắng, (xem Dân Số Ký).

▣ **“đám mây”** Là biểu tượng đặc thù của sự hiện diện Thiên Chúa., được các thầy Ra-bi gọi là *shekinah* – đám mây vinh hiển, (theo Xuất Hành 13:21-22, 14:19). Tiếng Hê-bơ-rơ *shekinah* có nghĩa là “ở cùng với”. Mối thông công giữa Đức Giê-hô-va và dân tuyển trong giai đoạn này gần gũi, riêng tư và đẹp đẽ tới mức mà các thầy Ra-bi gọi đây là “tuần trăng mật”.

▣ **“xuyên qua lòng biển”** Gợi nhớ sự kiện Đức Giê-hô-va làm khô biển Đỏ, (Nghĩa đen: biển lá lợ, hoặc biển cỏ rong). Ngày hôm nay, các học giả không chắc chắn Cựu Ước nói về biển nào. Thuật ngữ *yam suph* trong Cựu Ước có thể ám chỉ (1) Vịnh Aqaba (theo Xuất Hành 21:4; Phục truyền 2:1; I Các Vua 9:26; Giê-rê-mi 49:21) hoặc (2) Ấn Độ Dương. Rõ ràng đây là vùng nước bí ẩn phía nam. Trong Sáng Thế Ký 1, nước không được liệt kê vào những gì Đức Chúa Trời tạo dựng. Các truyền thuyết vùng Ba-tư (Mesopotamian) nói về nước như lòng mong muốn hủy diệt loài người của các thần. Ngược lại, Đức Chúa Trời giải cứu con người khỏi “biển” thất bại và hỗn loạn.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT : BIỂN ĐỎ

The Red Sea

I. Tên

A. Tên là Yam Suph có nghĩa đen là:

1. “Biển Cỏ Rong” hoặc “Biển Cây sậy” (Một loại cây rễ ở Ai Cập)
2. “Biển ở cuối cùng (của đất)” (Một loại rễ ở Sê-mít)

B. Có thể nói về

1. vùng nước mặn, I Các Vua 9:26 (Vịnh Aqaba); Giê-na 2:5 (Biển Địa Trung Hải)
2. vùng nước ngọt, Xuất 2:3; Ê-sai 19:6

C. Bản Bảy Mươi (Septuagint) là bản dịch đầu tiên gọi nó là “Biển Đỏ.” Có lẽ những dịch giả này liên hệ

D. nó với biển của Ê-dôm (đỏ). Cách xác định này được duy trì bởi bản dịch La-tinh Vulgate và sau này là

E. bản dịch tiếng Anh King James.

II. Địa điểm

A. Có một vài vùng nước được quy đến bởi tên:

1. Vùng nước cận giữa Ai-Cập và bán đảo Si-nai chiều dài khoảng 190 dặm (Vịnh Suez)
2. Vùng nước giữa bán đảo Si-nai và A-ra-bi chiều dài khoảng 112 dặm (Vịnh Aqaba)

B. Nó có thể có liên hệ với vùng đầm lầy cận ở phía đông bắc châu thổ sông Nile gần với Tanis, Zoan, Avaris, Rameses, là khu vực ở bờ phía nam của hồ Menzaleh (một khu vực đầm lầy).

C. Nó có thể được dùng theo nghĩa ẩn dụ của vùng nước bí ẩn về phía nam, thường được sử dụng là vùng

D. biển ở cuối cùng (của đất). Điều này có thể chỉ

1. Biển Đỏ hiện đại (Vịnh Suez hoặc Vịnh Akaba, I Các Vua 9:26)
2. Ấn Độ Dương (theo Herodotus 1.180)
3. Vịnh Ba-tư (theo Josephus, Antiq. 1.7.3)

III. Suph trong Dân Số Ký 33

A. Trong Dân Số Ký 33:8 vùng nước được chia đôi một cách kỳ diệu đó được gọi là suph

B. Trong Dân Số Ký 33:10,11 dân Y-sơ-ra-ên cắm trại bên yam suph.

C. Có hai vùng nước khác nhau.

1. vùng nước đầu tiên không phải là Biển Đỏ (Vịnh Suez)
2. vùng nước thứ hai có lẽ là Biển Đỏ (Vịnh Suez)

D. Từ suph được sử dụng trong Cựu Ước theo ba cách.

1. vùng nước được rẽ ra bởi Đức Giê-hô-va để cho phép dân Y-sơ-ra-ên vượt qua, nhưng đạo

binh Ai-Cập bị chết đuối

2. vùng mở rộng phía Tây Bắc của Biển Đỏ (Vịnh Suez)
 3. vùng mở rộng phía Đông Bắc của Biển Đỏ (Vịnh Akaba)
- E. E. Yam suph có lẽ không có nghĩa “cây sậy” bởi vì
1. tại Biển Đỏ, đã và đang không có bất cứ cây sậy (cây cói-papyrus) nào (bởi vì nước mặn)
 2. từ nguyên gốc tiếng Ai Cập chỉ đến một vùng đất, không phải là một vùng hồ nước
- F. Suph có thể đến từ từ gốc Sê-mít “cuối cùng” và liên hệ đến vùng nước bí ẩn không xác định được ở phía nam (hãy xem phần “Biển Đỏ hay Biển Cây Sậy? Yam Suph thật sự có nghĩa là gì (Red Sea hoặc Reed Sea? What Yam Suph Really Means)” trong bộ Tiếp cận với Kinh Thánh (Approaches to the Bible), tập 1, trang 291-304 được viết bởi Bernard F. Batts).

10:2 “đi theo Môi-se nên đã được báp-têm ” Các bản sao Hy-lạp có sự khác nhau về DẠNG THỤ ĐỘNG (được báp-têm) (trong các bản MSS α , A, C, D) và DẠNG TRUNG CÁCH (tự Báp-têm) (trong các bản MS B). Theo tôi, DẠNG TRUNG CÁCH có vẻ thích hợp hơn về văn cảnh, nhấn mạnh sự tự nguyện của dân I-sơ-ra-en đi theo Mô-sê. Trong phép Báp-têm cải đạo, người nhập đạo Do-thái giáo tự mình báp-têm mình. Đây là một câu khác thường, chỉ được thấy ở đây, ám chỉ sự khá giống nhau trong giao ước theo Mô-sê và giao ước trong Đấng Christ: quyền hạn và trách nhiệm. Cả hai đều khởi xướng từ Đức Chúa Trời và có chung điểm tương đồng. Phép báp-têm là biểu tượng của sự đi theo.

Có một truyền thống bắt đầu từ thầy Ra-bi Hillel (theo b Ker 9a; bYeb 46a) liên hệ tới việc báp-têm nhập đạo phản chiếu sự kiện vượt Biển Đỏ trước đây. Tham khảo Richard N. Longenecker, *Biblical Exegesis in the Apostolic Period*, trang 102-103.

10:3 “cùng một thức ăn thiêng liêng” Đây nói về Ma-na và chim cút, là những thực phẩm Đức Chúa Trời cung cấp một cách kỳ diệu trong sa mạc đồng vắng (theo Xuất Hành 16, Xuất Hành 16:13; Dân số ký 11:31-32), .

10:4 “cùng một thức uống thiêng liêng” Đây nói về nước uống mà Đức Chúa Trời cung cấp một cách kỳ diệu. (Xuất Hành 17:6; Dân số ký 20:8 và các câu tiếp).

▣ **“cùng uống từ một vầng đá thiêng liêng”** Vầng Đá là một Danh Hiệu của Đức Chúa Trời, biểu tượng của sức mạnh và sự chắc chắn không hề biến đổi (theo Phục truyền 32:4,15; Thi Thiên 18:2; 19:14). Nó cũng được dùng làm ẩn dụ về Vương Quốc Đấng Christ là một thể lực hủy diệt không gì ngăn cản nổi, (theo Đa-ni-ên 2:45).

▣ **“đi với họ”** Các thầy Ra-bi dạy rằng Vầng Đá đi theo dân I-sơ-ra-en chính là Đấng Mê-si-a, (dựa theo Xuất Hành 17:6 và Dân số ký 20:11 và các câu tiếp). Kinh Koran (Hồi giáo) cũng nói như vậy.

▣ **“và vầng đá đó là Đấng Christ”** Đây là hình bóng học theo các thầy Ra-bi, (Vầng đá được nhân cách hóa có thể phát xuất từ Dân số ký 21:17 hoặc Phục truyền 32:4,15,18,30, theo Targum Onkelos về Dân số ký 21). Đức Chúa Trời cung ứng nước sự sống từ vầng đá trong giai đoạn lang thang sa mạc. Đức Chúa Trời cung ứng trước đây và Đức Chúa Trời cung ứng hôm nay. Theo thần học Phao-lô, Đấng Christ có tính tiền tại, đồng thời là phương tiện ban cho con người nhu cầu và phước hạnh. Chúa Giê-su luôn là sự cung ứng vĩ đại nhất mà Đức Chúa Trời ban cho loài người.

10:5 “Tuy nhiên” Thuật ngữ Hy-lạp *alla*, chỉ ra sự tương phản. xem phần KIẾN GIẢI THEO BÓI CẢNH, D.

▣ **“phần đông họ đã không sống đẹp lòng Đức Chúa Trời”** Câu này thức tỉnh sự để ý: tất cả mọi người trong thế hệ đó, trừ hai người can đảm là Giô-suê và Ca-lép cùng với thế hệ trẻ dưới 20 tuổi, chưa đủ tuổi nghĩa vụ, được vào miền đất hứa. (theo Giu đê câu 5).

▣ **“ngã chết trong đồng hoang”** Hình ảnh ở đây ám chỉ xương của họ rải dọc đường mòn trong sa mạc (theo Dân

số ký 14:16). Họ là dân tuyển chọn, nhưng Đức Chúa Trời cũng phán xét dựa trên sự ngờ vực của họ. Tín đồ Cựu Ước chứng kiến phép lạ của Đức Chúa Trời, biết được ý chỉ của Đức Chúa Trời qua tôi tớ Ngài, Moses, Aaron và Miriam. Tuy vậy, họ vẫn đáp ứng trong sự bất tin và chống nghịch. (theo Hê-bơ-rơ s 3-4).

Phao-lô mới kết thúc bàn luận về sự tự chủ của mình trong chương 9. Trong chương 11 ông bàn tiếp về ngừng người cố tình chia cách kiến thức thần học khỏi đời sống tín kính (các tín đồ Tri-huệ giáo và những người sùng bái học vấn). Theo ông, những người tín đồ buông thả không được tham gia trong bữa ăn thông công bình thường (được gọi là tiệc yêu thương – Agape feast) (theo 11:27-32). Sự chết thuộc thể, đau yếu, bệnh tật có thể là sự đoán phạt dành cho tín đồ bất phục.

BẢN DỊCH 2011 10:6-13

⁶ Những điều ấy đã xảy ra để làm gương cho chúng ta, hầu chúng ta không chiều theo những ham muốn xấu xa như họ đã ham muốn.⁷ Đừng thờ thần tượng như một số người trong vòng họ đã thờ, như lời đã chép,

“Dân chúng ngồi lại ăn uống, rồi đứng dậy mà trửng giỡn.”^[a]

⁸ Chúng ta chớ dâm loạn như một số người trong vòng họ đã dâm loạn, khiến hai mươi ba ngàn người ngã chết trong một ngày.⁹ Chúng ta đừng thử Đấng Christ^[b] như một số người trong vòng họ đã thử Chúa, để bị các rắn độc cắn chết.¹⁰ Chúng ta cũng đừng làm bầm oán trách như một số người trong vòng họ đã làm bầm oán trách, để bị thiên thần hủy diệt tiêu diệt.¹¹ Những điều ấy xảy đến với họ để làm gương cho chúng ta. Những chuyện ấy được ghi lại để cảnh cáo chúng ta, những người đang sống ở cuối các thời đại.¹² Vậy ai tưởng mình đứng, hãy cẩn trọng kẻo ngã.¹³ Không thử thách nào xảy đến với anh chị em là quá sức người. Đức Chúa Trời là thành tín; Ngài không để anh chị em bị thử thách quá sức của mình đâu, nhưng trong sự thử thách Ngài sẽ mở đường cho ra khỏi, để anh chị em có thể chịu đựng nổi.

10:6 “bây giờ” Trong các bản dịch NRSV, TEV và JB có từ “bây giờ” là điểm chia phân đoạn, đánh dấu sự chuyển tiếp từ tấm gương lịch sử qua áp dụng hiện tại.

▣ **“Những điều ấy đã xảy ra để làm gương cho chúng ta”** Thuật ngữ Hy-lạp *tupoi*, “các tấm gương,” (sô ít là *tupos*) có ý nghĩa mở rộng về thuật ngữ học như sau: (1) “dấu vết bị đánh đòn” có thể là bị đánh thuộc thể (theo Ma thi ơ 24:49; 27:30) hay tinh thần, theoản dụ (theo I Cô rin tô 8:12). (2) Nó có thể là vết lõm để lại sau khi bị búa đập. (dâu đỉnh, theo Giăng 20:25). (3) Nó có thể là dấu ấn của một hình ảnh – hình thần tượng (theo Công vụ 7:43) hay chữ ký trong công văn, văn tự (theo Công vụ 23:25; Rô ma 6:17). (4) Từ này cũng là gốc của “khuôn mẫu” (theo Công vụ 7:44; Phi-líp 3:17; I Thê sa lô ni ca 1:7; II Thê sa lô ni ca 3:5; I Tim. 4:12; Hê-bơ-rơ 8:5; I Phi-ê-rơ 5:3).

Các thuật ngữ tương đồng cho “tấm gương” là “hình bóng” I Cô rin tô 10:6, cũng được thấy trong I Cô rin tô 10:11 và Rô ma 5:14, ở đó ám chỉ (1) hình ảnh đi trước; (2) hình ảnh đối chiếu hoặc (3) ví dụ biểu tượng.

Câu 6 và 11 nhắc nhở tín đồ Tân Ước là Cựu Ước còn mang tính hợp thời đối với họ. (theo Rô ma 4:23-24; 15:4; I Cô rin tô 9:10; 10:6,11). Sự mặc khải và các nguyên tắc của Đức Chúa Trời bất biến qua thời gian.

▣ **“hầu chúng ta không chiều theo những ham muốn xấu xa như họ đã ham muốn”** Phao-lô so sánh tín đồ Cựu Ước và Tân Ước. S-ự ác là nan đề được lặp lại, nó có thể cướp đi sự sống đời đời, mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời. Sự ác làm hư hại tất cả mọi lãnh vực tồn tại của con người. Sự cứu rỗi không giải phóng chúng ta khỏi sự giăng co ham muốn (theo Rô-ma 7; Ê phê sô 6:10-19). Hội thánh Cô-rin-tô đang ở trong sự nguy hiểm từ hai phía: thiên vị lễ nghi và thiên vị công đức (orthodoxy và orthopraxy)! Đời sống tín kính, chứ không phải thông tin, là mục đích của Cơ-đốc giáo.

Thuật ngữ “ham muốn” được dùng hai lần trong câu này. *epithumeō*, là từ ghép: “vội vã” và “ngự trên”, ám chỉ cảm xúc mạnh mẽ, hay sự ham muốn áp chế và điều khiển trái tim và tâm trí một con người. Thuật ngữ này cũng có thể dùng một cách tích cực như trong Phi-líp 1:23, nhưng hầu hết mang ý nghĩa tiêu cực. (theo II Tim. 2:22). Phao-lô có thể hồi tưởng lòng ham muốn và bất tuân mạnh mẽ của I-sơ-ra-en được ghi lại trong Dân số ký

11:31-35, Ông cũng gọi nhớ Dân số ký 25:9 và Dân số ký 16:4-5; 17:5,10 trong câu 8 và câu 10 chương này.

10:7 “Đừng thờ thần tượng” Đây là LỜI MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THỈ HIỆN TẠI (hãy thờ) với MAO TỬ PHỦ NHÂN (đừng), có nghĩa dừng lại một hành động đang tiếp diễn. Trích dẫn Cựu Ước này nói về sự kiện dân loạn tể tà thần trong Xuất Hành 32.

Không biết Phao-lô nói về hành vi dân loạn nào của người Cô-rin-tô, nhưng trong một hình thức nào đó các tín đồ ở đây xúc phạm Đức Chúa Trời. Trong chương 7 và bối cảnh lịch sử ông đề cập tới sự dâm loạn trong lễ thờ thần ngoại, hoặc trong chương 8 về sự cúng tế thần tượng.

▣ **“Dân chúng ngồi lại ăn uống, rồi đứng dậy mà trừng giốn”** Câu này gọi nhớ hình ảnh A-rôn làm con bò vàng trong Xuất Hành 32 và dân I-sơ-ra-en nhảy múa trước con bò vàng và thực hiện hành vi dâm loạn. (theo Xuất Hành 32:6,19). Thuật ngữ “nhảy múa” cũng có hàm ý về tình dục, giống như việc I-sác quan hệ vợ chồng với Rê-bê-ca trong Sáng Thế Ký 26:8.

10:8 “Chúng ta chớ dâm loạn” Câu này ám chỉ xã hội Cô-rin-tô lúc bấy giờ, cũng như xu hướng hành động của người ngoại, kể cả tín đồ ngoại bang – mong cầu được sống thọ dưới sự phù hộ của thần sinh sản,

▣ **“hai mươi ba ngàn người ngã chết trong một ngày”** Đây là sự kiện được ghi lại trong Dân số ký 25:1-9. Chúng ta thấy hình như có sự khác biệt về con số người mất mạng: Ở đây có 23 ngàn người chết, còn trong Dân số ký 25:9, có 24 ngàn. Sự khác biệt không do sai lầm của người sao chép, vì tất cả các văn bản cổ đều thống nhất con số 23 ngàn. Có thể Phao-lô nhớ nhầm. Điều này không chứng minh sự đáng tin cậy hoặc sự thiếu thần cảm của thư Phao-lô. Trong thế giới cổ đại, người ta không đặt nặng tầm quan trọng vào con số chính xác như chúng ta trong xã hội phương tây hiện đại.

Trong cuốn *Encyclopedia of Kinh thánh Difficulties*, của Archer, trang 141, 401, ông khẳng định rằng Phao-lô không nói về Dân số ký 25:1-9, nhưng về Xuất Hành 32, cụ thể là 32:4 và trong câu 32:35 có nói Chúa hủy diệt bằng dịch bệnh nhiều hơn là 3000 người bị giết bởi Lê-vi, trong câu 28. Đây cũng là một khả năng hợp với văn cảnh

10:9 “Chúng ta đừng thử Đấng Christ”, “Thử”- thuật ngữ Hy-lạp là *peirazō* với giới từ GIỚI TỬ *ek*, làm tăng cường độ nhấn mạnh (theo Ma thi ơ 4:7; Lu ca 4:12; 10:25). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thuật ngữ Hy-lạp về thử thách / Terms for Testing ở câu 3:13. Hội thánh Cô-rin-tô hành động giống hệt như dân I-sơ-ra-en trong sa mạc đồng vắng, (theo Dân số ký 21:5-6). Đức Chúa Trời có thể sử dụng hình phạt tạm thời để chỉnh sửa con dân Ngài.

Thuật ngữ “Chúa” xuất hiện trong các bản dịch anh ngữ NASB, TEV, NJB và NIV có xuất xứ từ bản sao Hy-lạp $\alpha, \beta, \gamma, \delta, \epsilon, \zeta, \eta, \theta, \iota, \kappa, \lambda, \mu, \nu, \xi, \omicron, \pi, \rho, \sigma, \tau, \upsilon, \phi, \chi, \psi, \omega$ và Armenian. Từ “Chúa” thích hợp với sự gợi ý sự kiện Cựu Ước, danh hiệu Đức Giê-hô-va trong Dân số 21.

Các bản dịch và bản sao có sự dùng từ khác biệt: “... đừng thử Chúa” và “đừng thử Đấng Christ”.

Thuật ngữ “Đấng Christ” xuất hiện trong các bản anh ngữ NKJV, NRSV, xuất xứ từ bản sao Hy-lạp, P⁴⁶, D, F, G, Vulgate và Peshitta. Từ “Christ” thích hợp với đối tượng mà Phao-lô đang đề cập, độc giả trong xã hội Hy-lạp.

Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ chọn khả năng từ “Christ” được dùng, với sự xếp hạng “B” - gần như là chắc chắn. Tuy nhiên, sự bảo vệ khả năng sử dụng từ “Chúa” cũng được trình bày mạnh mẽ trong cuốn *The Orthodox Corruption of Scripture*, trang 89-90 của Bart D. Ehrman

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hy-lạp Terms for “Testing” và Their Connotations ở câu 3:13.

▣ **“để bị các rắn độc cắn chết”** Ám chỉ sự kiện trong Dân số ký 21. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: *Apollumi* ở câu 8:11.

10:10 “Chúng ta cũng đừng làm bầm oán trách như một số người trong vòng họ đã làm bầm oán trách” Câu đầu là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THỈ HIỆN TẠI (làm bầm) với MAO TỬ PHỦ NHÂN (đừng), thường có ý hãy dừng lại một hành động đang tiếp diễn. Sự kiện Cựu Ước được ghi trong Dân số ký 16:41-50 và Dân số ký 17:5,10. Hội thánh Cô-rin-tô cần nhắc như I-sơ-ra-en ngày xưa.

▣ **“thiên thần hủy diệt”** Đây liên hệ tới tai họa trong Dân số ký 16:49 cũng là bằng chứng về thần học rằng sự chết nằm trong tay Đức Giê-hô-va (theo Xuất Hành 12:23,29; II Sa mu ên 24:16; I Sứ ký 21:15; Hê-bơ-rơ 11:28). Không có thần chết với lưỡi hái trong tay, không có hy hữu, định mệnh, hay hên xui. Chỉ có Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời của I-sơ-ra-en, Cha của Chúa Giê-su Christ. Ngài và chỉ duy nhất mình Ngài cầm nắm sự sống và cái chết.

10:11 “xảy đến với họ” Nói về những người bị chết bởi tay Đấng Hủy Diệt.

▣ **“để làm gương”** Xem ghi chú ở câu 6. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Quan điểm của Phao-lô về luật Mô-sê ở câu 9:9.

▣ **“sống ở cuối các thời đại”** “sống” - LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH, là ẩn dụ về kỷ nguyên mới được tiên tri trước đó, (tương tự như trong Hê-bơ-rơ 9:26). Tín đồ sống trong Vương Quốc Đức Chúa Trời, đã được đăng quang khi Chúa Giê-su giáng sinh và sẽ hoàn tất khi Chúa Giê-su tái lâm. Chúng ta đang sống trong giai đoạn căng thẳng, giai đoạn chuyển tiếp, tình trạng “đã có nhưng chưa hết”!

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Kỳ “Nguyên Này và Kỳ Nguyên Sẽ Đến” / This Age và the Age to Come ở câu 1:20.

10:12 “Vậy ai tưởng mình đứng, hãy cẩn trọng kéo ngã” Sự tự tin, tự mãn và kiêu ngạo của người Cô-rin-tô cũng tương tự với nạn đề của xã hội hôm nay, (theo Rô ma 11:20; II Phi ê rơ 3:17). Đức Chúa Trời sẽ phán xét dân sự Ngài, (theo Giê rê mi 25:29; I Phi ê rơ 4:17). Lừa dối mình là sự rửa xả cho nhưng người tôn giáo giả hình. Tín đồ Đấng Christ phải luôn cảnh giác kiểm điểm bản thân. (theo 9:24-27)!

10:13 “thử thách” Thuật ngữ thử thách hay cám dỗ được sử dụng 3 lần trong 1 câu, với hàm ý thử xem có loại bỏ được không, (đổi nghịch với việc thử xem có dùng được không), (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 3:13). Có ba nguồn cám dỗ trong Tân Ước,

1. Bản ngã tội lỗi của cá nhân
2. Hiện thân Sự Ác (Satan và ma quỷ)
3. Hệ thống thế gian băng hoại (theo Ê phê sô 2:1-3; Gia-cơ 4:1,4,7)

▣ **“Không thử thách nào xảy đến với anh chị em là quá sức người”**

VI 1934: “chẳng có sự nào quá sức loài người”
RVV 11: “chẳng có điều nào quá sức loài người”
NASB “nhưng như loại bình thường cho loài người”
NKJV “ngoại trừ như loại bình thường cho loài người”
NRSV “đó không phải là bình thường cho tất cả mọi người”
TEV “loại mà thường xảy ra cho mọi người”
NJB “không. . .gì hơn loại mà con người có thể chịu đựng ”

Mọi người khác phải chịu cám dỗ như người Cô-rin-tô. Chúa Giê-su cũng vậy, nhưng Ngài chiến thắng mọi cám dỗ có thể xảy ra cho loài người. (theo Hê-bơ-rơ 4:15).

▣ **“Đức Chúa Trời là thành tín”** Đây là câu gốc mô tả đức tin theo Kinh Thánh được dựa trên nhân tánh của Đức Chúa Trời. Niềm hy vọng của chúng ta được đặt trong sự khoan nhân, hứa ngôn và công tác cứu chuộc của Ngài.

Sự thành tín của Đức Chúa Trời được đưa ra lần đầu tiên trong Phục truyền 7:9, là sự mở rộng của câu 5:9-10. Đức Chúa Trời giáng phạt tới ba bốn đời, nhưng ban sự thương xót tới ngàn đời, (yêu thương chung thủy theo giao ước, *hesed*). Lời khẳng định này được tiếp tục trong Ê-sai 49:7.

Sự thành tín Chúa là một chủ đề chính trong các thư Cô-rin-tô, (theo 1:9; 10:13; II Cô rin tô 1:18, I Thê sa lô ni ca 5:24 và II Thê sa lô ni ca 3:3). Tín đồ tin vào sự thành tín, sự đáng tin cậy của Đức Chúa Trời. Đó là điều căn bản của đức tin theo Kinh Thánh!

- “nhưng trong sự thử thách Ngài sẽ mở đường cho ra khỏi, để anh chị em có thể chịu đựng nổi”
- VI 1934: “nhưng trong sự cám dỗ, Ngài cũng mở đường cho ra khỏi, để anh em có thể chịu đựng”
- RVV 11: “Nhưng trong thử thách, Ngài sẽ mở đường cho ra khỏi, để anh em có thể chịu đựng”
- NASB “nhưng với sự cám dỗ sẽ cung cấp các lối thoát, để anh em sẽ có thể chịu đựng được”
- NKJV “nhưng với sự cám dỗ cũng sẽ làm lối thoát, để anh em có thể chịu đựng được”
- NRSV “nhưng với các thử nghiệm, Ngài sẽ cung cấp lối thoát, để anh em có thể chịu đựng được”
- TEV “khi bị thử nghiệm, Ngài sẽ cung cấp sức mạnh để chịu đựng và một lối thoát cho anh em”
- NJB “với mọi thử nghiệm Ngài cũng sẽ tạo ra một lối thoát bằng cách giúp bạn chống cự nó”

Trong tiếng Hy-lạp, “lối thoát” nói về đường thoát hiểm cho mọi đội lính bị phục kích. Tín đồ không phải chịu đựng sự cám dỗ một cách đơn chiếc.

Nạn đề đề hiểu ở đây là làm sao cân bằng việc “Ngài cung ứng một đường giải thoát” và “tín đồ có thể chịu đựng”. Có phải người này được giải thoát còn người kia phải chịu đựng? Hay giải thoát có nghĩa là chịu đựng, theo cách của Đức Chúa Trời? Phải chăng sự thử thách dừng lại, hay tín đồ phải cắn răng băng qua? Mặc dù sự khó hiểu này chưa được phân giải thích đáng, niềm an ủi đối với chúng ta là Đức Chúa Trời ở cùng trong mọi hoàn cảnh. (theo Thi Thiên 23:4). Đức Chúa Trời không rời bỏ chúng ta. Chiến thắng cách nào chưa được sáng tỏ, nhưng sự chắc chắn của nó là điều không thể nghi ngờ.

BẢN DỊCH 2011 10:14-22

¹⁴ Vậy thưa anh chị em yêu dấu của tôi, xin anh chị em hãy lánh xa sự thờ thần tượng. ¹⁵ Tôi nói với anh chị em như nói với những người khôn ngoan hiểu biết; xin anh chị em hãy suy xét những điều tôi nói. ¹⁶ Cái chén phước hạnh chúng ta chúc tạ chẳng phải hiệp thông với huyết của Đấng Christ sao? Cái bánh chúng ta bẻ chẳng phải hiệp thông với thân thể của Đấng Christ sao? ¹⁷ Vì có một cái bánh, chúng ta dù nhiều người cũng chỉ một thân, vì tất cả chúng ta cùng hưởng cái bánh ấy. ¹⁸ Hãy xem dân I-sơ-ra-ên theo phương diện huyết thống: chẳng phải những người ăn thịt con vật hiến tế là hiệp thông với bàn thờ sao? ¹⁹ Tôi nói vậy có ý gì? Của cúng thần tượng có là gì, hay chính thần tượng có là gì chẳng? ²⁰ Dĩ nhiên là không, nhưng lễ vật người ngoại đạo cúng tế là cúng tế các quỷ, chứ không phải dâng hiến lên Đức Chúa Trời, nên tôi không muốn anh chị em trở thành những người hiệp thông với các quỷ. ²¹ Anh chị em không thể uống chén của Chúa và uống chén của các quỷ. Anh chị em không thể dự bàn tiệc của Chúa và dự bàn tiệc của các quỷ. ²² Hay chúng ta muốn chọc Chúa nổi ghen chẳng? Chúng ta mạnh hơn Ngài sao?

10:14 “Vậy” Phao-lô kết thúc tranh luận phần và bước vào phần kết luận is concluding the previous discussion và moving on to a conclusion.

- “anh chị em yêu dấu của tôi”

- VI 1934: “Vậy, thưa anh em quý mến,”
- NASB, NKJV “anh chị em yêu mến của tôi”
- NRSV, TEV, “các bạn thân mến của tôi”
- NJB

Các thư Phao-lô gửi cho hội thánh Cô-rin-tô và Ga-la-ti sử dụng những lời nặng nề nhất. Chính vì vậy ông không quên nhắc nhở họ được ông quý mến mức độ nào, dù ông phải nói những điều khiến họ buồn. (theo 4:14; 10:14; 15:58; II Cô rin tô 7:1; 12:19).

Thuật ngữ “yêu mến” được dùng bởi Đức Chúa Cha đối với Chúa Giê-su (theo Ma thi ơ 3:17; 12:18; 17:5). Các sứ đồ Phao-lô, Phi-ê-rơ, Giu đê và Giăng, trong thư của họ cũng dùng các TÍNH TỪ này để gọi các tín đồ. Họ được yêu mến, bởi vì họ có mối liên hệ với Đấng Christ, được yêu mến bởi Đức Chúa Trời và bởi các sứ đồ, tác giả các sách Tân Ước.

- “hãy lánh xa sự thờ thần tượng”, “Hãy lánh xa”- là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, chữ “thần tượng” có MẠO TỪ HẠN ĐỊNH (như chữ ‘the’ trong Anh ngữ) . Đức Chúa Trời cung cấp phương cách

(lánh xa thần tượng), nhưng tín đồ phải chọn phương cách của Chúa, (theo 6:18). Một trong các cách xử sự với cám dỗ là chạy thoát khỏi nó. Tín đồ phải cảnh giác và cương quyết không để mình trên sân khấu của sự cám dỗ.

“Thần tượng” trong Cựu Ước là sự thờ cúng tà thần ngoại bang. Trong bối cảnh hôm nay là tất cả những gì chiếm vị trí của Đức Chúa Trời trong sự ưu tiên của chúng ta, (theo 10:7,14). Chúa Giê-su đã chỉ ra. “của cải các ngươi ở đâu lòng các ngươi ở đó”, (theo Ma thi 6:21). Người thời nay sắp xếp ưu tiên về thời gian, tiền bạc và ý nghĩ. Cuộc sống tôn giáo có thể là phần quan trọng, nhưng không là ưu tiên căn bản. Đức tin thực không liên hệ tới sự thừa thãi, nhưng tới bản chất của cuộc sống. Sách Giảng thứ nhất nhắc nhở mọi người phải “giữ mình khỏi thần tượng” (theo I Giảng 5:21).

10:15 Câu này được Phao-lô dùng nhằm vào nhóm lãnh đạo. Tuy có thẩm quyền của sứ đồ Đấng Christ, ông khích lệ những tín đồ kiêu ngạo tự phán xét những lời nói của ông, (theo 14:39-40). Chắc có thể ông đang nói với thái độ mỉa mai. Ông cũng dùng thuật ngữ này (người khôn ngoan) trong các câu 4:10 và II Cô rin tô 11:19 với hàm ý mỉa mai.

10:16 Câu này được cấu trúc bằng hai câu hỏi hùng biện (mặc dầu bản dịch TEV dịch với tư cách câu tuyên bố chỉ định)

▣ **“Cái chén phước hạnh”** Có thể là chén thứ ba trong lễ Vượt Qua, cũng là cái chén Chúa Giê-su sử dụng trong Tiệc Thánh.

Thuật ngữ *eulogia* có nguồn từ động từ *eulogeō*, nghĩa là “ca ngợi”, “khen ngợi”, “chúc phước”, “có lợi” Xem ghi chú ở câu II Cô rin tô 9:5. Chúng ta có được từ “Eulogy” trong Anh ngữ từ gốc Hy-lạp. Khi Chúa Giê-su diễn lại Thánh Lễ, Ngài cầm cả chén và bánh dâng lên Đức Chúa Trời với lời cảm tạ. Thuật ngữ Hy-lạp cho cảm tạ là *eucharistia*, từ đó chúng ta cũng có từ Eucharist trong tiếng Anh. Cả *eulogia* và *eucharistia* đều đồng nghĩa trong câu 14:16.

Cũng đáng để ý, dù không mang tầm quan trọng thần học, rằng thứ tự chén và bánh (theo 11:24-27) ngược lại so với thứ tự thường có khi hành lễ Vượt Qua. Thứ tự không quan trọng, nhưng quan trọng là sự thông công với Đấng Christ trong Tiệc Thánh, so với sự thông công với tà thần trong tiệc thờ cúng thần tượng.

Chủ Đề Đặc Biệt: Lễ Vượt Qua (trình tự nghi lễ)

Passover (Order of Service)

- A. Cầu nguyện
- B. Nâng chén rượu
- C. Rửa tay bởi chủ lễ và chuyên chậu rửa tay cho mọi khách
- D. Nhúng rau đắng vào nước xốt
- E. Thịt chiên và bữa ăn
- F. Cầu nguyện và Nhúng rau đắng vào nước xốt lần thứ hai
- G. Nâng chén rượu lần thứ hai và trả lời các câu hỏi của trẻ em (Xem Xuất Ê-gíp-tô Ký. 12:26-27)
- H. Hát bài ngợi ca theo các Thi-thiên 113-114 và cầu nguyện
- I. Chủ lễ nhúng bánh vào nước xốt, trao cho người dự tiệc sau khi rửa tay
- J. Ăn tối, kết thúc bằng một miếng thịt chiên.
- K. Nâng chén rượu lần thứ ba và rửa tay
- L. Hát bài ngợi ca theo các Thi-thiên 115-118
- M. Nâng chén rượu lần thứ tư, hướng về sự sẽ đến của Vương Quốc Thuộc Linh

Nhiều người tin rằng nghi lễ “tiệc thánh” bắt đầu ở thời điểm K (nâng chén lần thứ ba và rửa tay)

▣ **“hiệp thông”, “thông với”, “dự phần”** Thuật ngữ Hy-lạp là *koinonia*, có nghĩa “tham gia với”, trong Anh Ngữ là “communion”, được dùng “dự Tiệc Thánh”, nhấn mạnh sự thông công hôm nay và tương lai. Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Thông công / *Koinonia* ở câu 1:9.

▣ **“vói huyết của Đấng Christ”**. Nhấn mạnh sự chết của Đấng Christ trong sinh tế bối cảnh Cựu Ước, trong đó huyết tượng trưng cho sự sống, (theo Leviticus 1-7), (theo Lê vi ký 17:11,14).

▣ **“Cái bánh chúng ta bẻ”** Đây là nguồn của câu chúng ta thường nói “bẻ bánh” trong Tiệc Thánh, (theo Công vụ 2:42). Bánh bị bẻ là biểu tượng cho thân thể Chúa bị tan nát trên Thập Tự Giá. Chúa có chủ đích không chọn con chiên làm biểu tượng, vì đó liên hệ tới Cựu Ước. (theo Xuất Hành 12).

▣ **“hiệp thông với thân thể của Đấng Christ”** Thân thể của Chúa có hai ý nghĩa: (1) thân thể bị đóng đinh chuộc tội cho thế gian, (2) tín đồ, hiệp nhất thành hội thánh. hội thánh trong thư gửi Cô-rin-tô cũng có hai phương diện: (a) hội thánh địa phương và (b) hội thánh phổ thông.

10:17 Câu này nhấn mạnh sự hiệp một của Chúa và hội thánh, thể hiện qua sự biểu tượng một chiếc bánh, cùng sự hiệp một được mô tả trong 12:12-13 liên hệ tới ân tứ thuộc linh.

10:18 “dân I-sơ-ra-ên” Theo nghĩa đen: “dân I-sơ-ra-en theo xác thịt” (Xem Chủ Đề Đặc Biệt ở câu 1:26). Đây là hình ảnh mang tính chất lịch sử: Dân I-sơ-ra-en chung nhau ăn con sinh tế trước Lễ Vượt Qua, biểu tượng cho các tín đồ tham dự Tiệc Thánh.

10:19 “Tôi nói vậy có ý gì” Cách luận văn của Phao-lô khiến việc giải kinh trở nên dễ dàng, bởi ông phát triển ý tưởng của mình một cách hợp lý. Sự đánh dấu phân đoạn giúp chúng ta tìm ra bố cục ý nghĩ của ông ở mức phân đoạn, tức là chìa khóa để giải kinh các sách của ông.

Ông phát triển tư duy bằng một loạt các câu hỏi hùng biện, theo bản dịch NASB gồm có hai câu hỏi trong câu 16 ; một trong câu 18 ; hai hoặc ba trong câu 19 ; hai trong câu 22 ; một trong câu 29 ; một trong câu 30.

▣ **“chính thần tượng có là gì chẳng”** Câu này bị bỏ ra ngoài trong các bản cổ nhất, (tức là P⁴⁶, s*, A và C). Đây là một ví dụ về việc các nhà sao chép vô tình thay đổi lời văn. Về Phê bình Văn Bản, xin xem ở phục lục hai (Textual Criticism , Appendix Two.)

10:20 “cúng tế các quỷ” Phao-lô , liên hệ tới Cựu Ước, hiểu rằng thờ thần tượng liên hệ tới các thể lực thuộc linh tem tối trong thế giới vật chất, (theo Lê vi ký 16:8; 12:7; Phục truyền 32:17; Thi Thiên 96:5; 106:37; Ê-sai 65:11; Khải huyền 9:20; 16:14). Đằng sau mọi hành vi của con người đều có ảnh hưởng của vương quốc thuộc linh, (theo Phục truyền 32:8 [LXX]; Daniel 10; Ê phê sô 6:10-18). Mặc dù không xác nhận các thiên sứ xa ngã trong Cựu Ước chính là ma quỷ trong Tân Ước, Phao-lô nói về thể lực thuộc linh đen tối qua các thuật ngữ khác. Như trong Rô ma 8:38-39; I Cô rin tô 15:24; Ê phê sô 1:21; 3:10; Col. 1:16; 2:10,15. Phao-lô sử dụng thuật ngữ ma quỷ duy nhất ở đây và I Tim. 4:1. See Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Hiện Thân Sự Ác / Personal Evil ở câu 7:5.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: MA QUỶ **special topic: the demonic (unclean spirit)**

- A. Con người trong thời cổ đại tin theo thuyết vật linh. Họ gán ghép nhân tính và những đặc điểm giống người vào những sức mạnh thiên nhiên, các vật thể thiên nhiên. Sự sống được giải thích qua những tương tác giữa những thể linh này với con người.
- B. Sự nhân cách hoá này phát triển thành đa thần giáo. Thông thường tà linh (*genii*) được xem là những thần linh cấp thấp hay là nửa thần nửa người (thiện hoặc ác) tác động đến đời sống cá nhân con người.
1. Mê-sô-pô-ta-mi, hỗn loạn và xung đột
 2. Ai-cập, thú tự và vận hành
 3. Ca-na-an, xem *Archaeology và the Religion of I-sơ-ra-en* của W. F. Albright, Fifth Edition, trang 67-92
- C. Cựu ước không chú tâm hay khai triển chủ đề những thần linh cấp thấp, thiên thần hay là tà linh bởi

vì đặc tính độc thần nghiêm ngặt (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 8:10; 9:14; 15:11; Phục-truyền Luật-lệ Ký 4:35,39; 6:4; 33:26; Thi-thiên 35:10; 71:19; 86:6; Ê-sai 46:9; Giê-rê-mi 10:6-7; Mi-chê 7:18). Cựu ước có đề cập đến những thần hư không của những ngoại giáo (*Shedim*, xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 32:17; Thi-thiên 106:37) và cho biết tên của một số.

1. *Se'im* (thần rừng hay là những quỷ có lông, tóc xem Lê-vi Ký 17:7; II Sử-ký 11:15)
2. *Lilith* (giống cái, quỷ cám dỗ, xem Ê-sai 34:14)
3. *Mavet* (chữ “sự chết” trong tiếng Do thái cũng dùng cho các tà linh trong âm phủ của người Canaan, *Mot*, xem Ê-sai 28:15,18; Giê-rê-mi 9:21; có thể Phục-truyền Luật-lệ Ký 28:22)
4. *Resheph* (tai vạ, xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:29; Thi-thiên 78:48; Ha-ba-cúc 3:5)
5. *Dever* (bệnh dịch, xem Thi-thiên 91:5-6; Ha-ba-cúc 3:5)
6. *Az'azel* (không rõ ý nghĩa của tên này, nhưng có lẽ là một quỷ sa mạc hay là một địa danh, xem Lê-vi Ký 16:8,10,26)

(Những ví dụ này lấy từ *Encyclopaedia Judaica*, vol. 5, trang 1523.)

Tuy nhiên, không có thuyết nhị nguyên hay những thiên thần độc lập với Đức Giê-hô-va trong Cựu ước. Sa-tan là một đầy tớ của Đức Giê-hô-va (xem Gióp 1-3; Xa-cha-ri 3), chứ không phải là kẻ thù (xem A. B. Davidson, *A Theology of the Old Testament*, trang 300-306).

- D. Sự phát triển của Do-Thái-Giáo trong thời kỳ lưu đày tại Ba-by-lôn (năm 586-538 trước Chúa), thần học của nó bị ảnh hưởng bởi thuyết nhị nguyên được nhân cách hoá của Ba-tư từ Bái-hoả giáo, một thần cao cấp thiện lành gọi là *Mazda* hay là *Ormazd* và một thần đối nghịch độc ác gọi là *Ahriman*. Sự ảnh hưởng này khiến Do-Thái-Giáo sau thời kỳ lưu đày trở thành một dạng nhị nguyên thuyết được nhân cách hóa, một bên là Đức Giê-hô-va và các thiên thần của Ngài và phía đối địch là Sa-tan và những tà linh của nó.

Thần học nhân cách hóa ma quỷ của Do-Thái-Giáo được giải thích và tường trình chi tiết trong *The Life và Times of Chúa Giê-su the Messiah*, vol. 2, của Alfred Edersheim phần Phụ lục XIII (trang 749-863) và XVI (trang 770-776). Do-Thái-Giáo nhân cách hoá ma quỷ theo ba cách.

1. Sa-tan hay là *Sammael*
2. Xu hướng tội lỗi (*yetzer hara*) bên trong con người
3. Thần Chết

Edersheim trình bày ba phương cách này bằng (1) Kẻ kiện cáo; (2) Kẻ cám dỗ; và (3) Kẻ trừng phạt (vol. 2, trang 756). Có sự khác biệt thần học rõ rệt trong cách trình bày và giải thích về ma quỷ giữa Do-Thái-Giáo sau thời kỳ lưu đày và trong Tân ước.

- E. Trong Tân ước, đặc biệt trong các sách Phúc âm, khẳng định sự hiện hữu và chống nghịch của những tà linh với con người và Đức Giê-hô-va (trong Do-Thái-Giáo, Sa-tan là kẻ thù với con người, nhưng với Đức Chúa Trời thì không). Chúng chống nghịch với ý định, sự cai trị và vương quốc của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Giê-su đã đương đầu và đuổi những tà ma này cũng gọi là (1) những uế linh, xem Lu-ca 4:36; 6:18, hay là (2) tà linh, xem Lu-ca 7:21; 8:2 khỏi con người. Đức Chúa Giê-su phân biệt rõ ràng giữa những bệnh tật (thể chất, tâm trí) và những người bị quỷ ám. Chúa Giê-su bày tỏ quyền năng và sự nhận biết thiêng liêng của Ngài bằng việc nhận diện và đuổi những quỷ này. Các quỷ này cũng thường nhận biết Ngài và cố gắng tôn xưng Ngài, nhưng Đức Chúa Giê-su khước từ sự xác nhận của chúng, ra lệnh cho chúng im lặng và đuổi chúng.

Trong những thư tín của các Sứ đồ trong Tân ước, có sự “thiếu hụt nghiêm trọng” thông tin đề cập đến chủ đề này. Sự đuổi quỷ không bao giờ được đề cập như là một ân tứ thuộc linh cũng như không có phương pháp hay là cách thức nào được để lại cho những thế hệ tín hữu, mục sư về sau.

- F. Ma quỷ có thật; ma quỷ có nhân cách; ma quỷ hiện diện. Cả nguồn gốc hay là chủ đích của ma quỷ không được bày tỏ. Kinh thánh khẳng định sự thực hữu của ma quỷ và chống đối mạnh mẽ ảnh hưởng của nó. Không hề có sự nhị nguyên tốt cùng giữa Đức Chúa Trời và Sa-tan. Đức Chúa Trời hoàn toàn kiểm soát mọi sự, ma quỷ đã bị đánh bại, bị đoán xét và sẽ bị xô đuổi khỏi công trình sáng tạo.

G. Dân sự của Đức Chúa Trời phải chống cự với ma quỷ (xem Gia-cơ 4:7). Họ không thể bị nó kiểm soát (xem I Giăng 5:18), dù cho họ có thể bị cám dỗ và lời làm chứng cũng như ảnh hưởng của họ bị tổn hại (xem Ê-phê-sô 6:10-18). Ma quỷ là một phần được Kinh thánh tiết lộ trong thể giới quan của Cơ-Độc-Nhân. Những Cơ-Độc-Nhân hiện đại (nhóm Tân phái) không có quyền để định nghĩa lại về ma quỷ (như những cố gắng loại bỏ tính huyền thoại của Rudolf Baltmann); loại bỏ nhân cách khỏi ma quỷ (những cấu trúc xã hội của Phao-lô Tillich), hay là cố gắng giải thích ma quỷ hoàn toàn theo phương diện tâm lý (như Sigmund Freud), tuy vậy ảnh hưởng của chúng lại tràn lan khắp nơi.

▣ **“hiệp thông với các quỷ”** Tiếp tục sự giống nhau mà Phao-lô đưa ra: tín đồ hiệp một trong một thân thể (hội thánh) bởi cùng hiệp một qua một sinh tể, (thân thể của Chúa trên cây Thập Tự), qua sự chia nhau miếng bánh là biểu tượng thân thể của Chúa bị tan vỡ. Tương tự như vậy, người ngoại đạo cùng nhau ăn uống đồ cúng cho thần tượng, - dù thần tượng không hữu thực - qua biểu tượng họ cùng dự phần với ma quỷ đằng sau các tôn giáo thế gian. Tất cả tín đồ đều dự phần trong cuộc đời Chúa Giê-su qua lễ nghi, cũng vậy, người thờ thần tượng dự phần trong ma quỷ (tức là La-mã 6), .

10:21 Câu này hé mở cho chúng ta thấy người ngoại ở Cô-rin-tô dâng của cúng và thực hành lễ nghi trong các đền thờ tà thần. Một tín đồ không thể vừa xác nhận tính độc tôn của Đức Chúa Trời và Đấng Mê-si-a, vừa tham gia thờ phượng thần tượng. Nếu họ làm vậy, họ phạm tội ngoại tình thuộc linh.

10:22 “chọc Chúa nổi ghen” Câu này gợi nhớ tới các sự kiện Cựu Ước, Phục truyền 4:25; 32:16,21; Thi Thiên 78:58; hoặc Ê-sai 65:3. Thuật ngữ “Chúa” trong câu 21 ám chỉ Chúa Giê-su, nhưng trong câu 22 ám chỉ Đức Giê-hô-va. Đây là một cách đặc biệt để khẳng định Thần Vị của Chúa Giê-su Na-za-rét.

Thuật ngữ “ghen” là một ngôn ngữ tình yêu rất mạnh. Chỉ có người yêu mới ghen tuông về người mình yêu. Đức Giê-hô-va yêu quý dân của Ngài. Tình yêu phản chiếu đặc tính và danh hiệu của Ngài. Sự thờ thần tượng phá hủy mối thông công với Đức Chúa Trời và vô hiệu hóa sứ mạng truyền giáo.

▣ **“Chúng ta mạnh hơn Ngài sao”** Cấu trúc ngữ pháp trông chờ câu trả lời phủ nhận: “Không!”. Chủ ngữ chúng ta ám chỉ hai nhóm người: tín đồ yếu trong các câu 14-21 và tín đồ mạnh trong các câu 23-33. Câu 22 cho thấy sự khó khăn do tư duy của hai nhóm này gây ra (theo Rô ma 14:1-15:13). Phao-lô tìm cách đi khéo léo giữa hai quan điểm thái cực của Cơ-độc giáo: Sự tự do mới và sự ràng buộc quá khứ).

BẢN DỊCH 2011 10:23-30

²³ Tôi có quyền làm mọi sự, nhưng không phải mọi sự đều có ích. Tôi có quyền làm mọi sự, nhưng không phải mọi sự đều xây dựng. ²⁴ Đừng ai tìm lợi riêng cho mình, nhưng hãy tìm lợi cho người khác nữa. ²⁵ Đối với tất cả những thứ thịt bán ở hàng thịt, cứ mua về ăn, đừng vì lương tâm mà thối mắc gì cả, ²⁶ vì trái đất và mọi vật trong đó đều thuộc về Chúa. ²⁷ Nếu có người không tin mời anh chị em dùng bữa và anh chị em đã nhận lời, cứ ăn tự nhiên những gì họ dọn ra trước mặt, đừng vì lương tâm mà thối mắc gì cả. ²⁸ Nhưng nếu có người nói với anh chị em rằng, “Món này đã cúng rồi,” thì đừng ăn món đó, bởi vì người đó đã tỏ cho anh chị em biết và cũng vì lương tâm nữa. ²⁹ Tôi không nói về lương tâm của anh chị em, nhưng lương tâm của người đó. Nhưng tại sao sự tự do của tôi lại bị lương tâm của người khác xét đoán? ³⁰ Nếu tôi cảm tạ Chúa trước khi ăn, tại sao tôi còn bị chỉ trích về thức ăn tôi đã cảm tạ?

10:23 Phao-lô quay lại chủ đề đã được bàn tới trong chương 6:12, về việc cân bằng giữa tự do và trách nhiệm Cơ-độc, (theo Rô ma 14:19). Câu 23-33 hướng về tín đồ mạnh mẽ.

▣ **“Tôi có quyền làm mọi sự”** Câu này được lặp lại hai lần, Một số bản dịch để câu này trong ngoặc kép (theo NRSV, TEV, NJB) bởi đây có thể là một câu phương châm của một nhóm bất hòa, hoặc câu châm ngôn trong xã hội bấy giờ. Những tín đồ mạnh mẽ thực hành quan điểm thoáng như vậy. (theo 6:12; 10:26; Rô ma 14:14,20).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHRISTIAN FREEDOM vs. CHRISTIAN RESPONSIBILITY
CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: QUYỀN TỰ DO VÀ TÌNH THẦN TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ-ĐỐC-NHÂN
(từ sách Giải nghĩa thư Rô-ma của tôi, Vol. 5)

- A. Chương này tìm cách cân bằng nghịch lý về sự tự do và trách nhiệm của người Cơ-đốc. Đơn vị ngữ văn này xuyên suốt đến câu 15:13.
- B. Vấn đề còn đọng lại trong chương này có lẽ là sự căng thẳng giữa người ngoại và người Do thái tin Chúa trong Hội thánh Rô-ma (hay có thể là kinh nghiệm hiện tại của Phao-lô tại Cô-rinh-tô). Trước khi cải đạo, người Do thái có khuynh hướng tôn sùng luật pháp, còn người ngoại có khuynh hướng vô luân. Nên nhớ rằng đoạn này viết cho những người theo Chúa chân thật, không viết cho những người tin Chúa theo xác thịt (I Cô-rinh-tô 3:1). Động cơ tối hậu là nhằm đề cập đến cả hai nhóm. Sự quá khích ở cả hai phía đều có thể gây ra sự nguy hiểm. Phần thảo luận này không phải cho phép xoi mói chỉ trích tính tôn sùng luật pháp hay giương cao ngọn cờ tự do.
- C. Người tin Chúa nên cẩn thận không nên áp đặt thần học hay luân lý của mình làm tiêu chuẩn cho tất cả những người tin Chúa khác (II Cô-rinh-tô 10:12). Người tin Chúa phải bước đi trong ánh sáng họ có nhưng phải hiểu rằng thần học của họ không phải tự động trở thành thần học của Đức Chúa Trời. Họ vẫn còn bị ảnh hưởng bởi tội lỗi. Chúng ta phải khích lệ, khuyến khích và khuyên dạy nhau từ Kinh thánh, sự lý luận và kinh nghiệm, nhưng phải luôn làm điều này trong tình yêu thương. Một người càng biết nhiều, thì họ biết rằng họ biết được chẳng bao nhiêu (I Cô-rinh-tô 13:12).
- D. Thái độ và động cơ của một người trước mặt Đức Chúa Trời là chìa khóa thật để lượng giá hành động của họ. Người Cơ-đốc sẽ đứng trước mặt Đấng Christ để bị phán xét dựa trên cách họ đối xử lẫn nhau (câu 10, 12 và II Cô-rinh-tô 5:10).
- E. Martin Luther nói rằng, “Một người Cơ-đốc là người chủ tự do nhất về mọi mặt, không phải thuận phục một người nào hay một điều gì; một người Cơ-đốc là một đầy tớ đầy trọng trách, phải thuận phục mọi người.” Lễ thật Kinh thánh thường được trình bày dưới dạng một nghịch lý đầy tính giảng dạy.
- F. Chủ đề rất khó nhưng quan trọng này được trình bày trong toàn bộ đơn vị ngữ văn từ Rô-ma 14:1-15:13 và cũng có trong I Cô-rinh-tô 8:10 và Cô-lô-se 2:8-23.
- G. Tuy nhiên, cần phải nói rằng sự đa dạng trong vòng những người tin Chúa không phải là điều xấu. Mỗi người tin Chúa đều có những điểm mạnh và điểm yếu. Mỗi người phải bước đi trong ánh sáng đã có cho mình và phải luôn cởi mở đối với sự hướng dẫn của Thánh Linh và Kinh thánh để nhận thêm ánh sáng. Trong thời kỳ chúng ta nhìn sự việc ‘như trong một cái gương cách mập mờ này’ (I Cô-rinh-tô 13:8-13), mỗi người phải bước đi trong tình yêu thương (câu 15) và sự hòa bình (câu 17, 19) để cùng gây dựng lẫn nhau.
- H. Những tựa đề “người mạnh” và “kẻ yếu” mà Phao-lô đặt cho hai nhóm này làm cho họ có thành kiến đối với chúng ta. Đây rõ ràng không phải là chủ ý của Phao-lô. Cả hai nhóm này đều là những tín hữu thành thật. Chúng ta không tìm cách để thay đổi các Cơ-đốc nhân khác để giống như chúng ta. Chúng ta chấp nhận nhau trong Christ.
- I. Toàn bộ phần bàn luận này có thể được trình bày như sau:
1. Tiếp nhận nhau bởi vì Đức Chúa Trời đã tiếp nhận chúng ta trong Đấng Christ (14:1, 3; 15:7);
 2. Đừng đoán xét nhau vì Đấng Christ là Chủ và là Quan xét duy nhất của chúng ta (14:3-12)
 3. Tình yêu thương quan trọng hơn sự tự do cá nhân (14:13-23);
 4. Theo gương Đấng Christ và từ bỏ quyền lợi của mình để gây dựng cho lợi ích chung (15:1-13).

▣ **“không phải mọi sự đều xây dựng”** Sự thử nghiệm thuộc linh trong thực tế là lời nói hay hành động ấy có gây dựng cộng đồng đức tin hay không? (theo 6:12; 14:3-4,26; II Cô rin tô 12:19; Rô ma 14:19; 15:2). Sự tự do trong Đấng Christ của một người không được phép làm tổn thương người tin đồ khác mà Đấng Christ đã chết thay cho, (theo Rô ma 14:15).

Lời bình luận của riêng tôi: Điều này không ám chỉ việc tín đồ mạnh phải hạ thấp tính thuộc linh của mình xuống ngang mức độ thuộc linh của người yếu kém nhất, nhưng ám chỉ rằng một người trưởng thành không thể phô trương sự tự do của mình trong bối cảnh yếu kém của tín hữu khác. Một số tín đồ còn có thể độc đoán, thiên về luật lệ như người Pha-ri-si. Tôi không thể hòa đồng với luật của họ, nhưng tôi phải yêu mến họ, cầu thay cho họ, tiếp nhận họ và không làm họ xấu hổ nơi cộng đồng hoặc khoe khoang sự tự do của tôi. Về khía cạnh thuộc linh tôi phải chịu trách nhiệm đối với bạn hữu cùng đức tin. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Gây dựng ở câu I Cô rin tô 8:1.

10:24 “Đừng ai tìm lợi riêng cho mình, nhưng hãy tìm lợi cho người khác nữa” “Tìm lợi” - Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Tín đồ trưởng thành luôn đặt quyền lợi của người khác trước quyền lợi của bản thân, (theo câu 33; 12:7; 13:5; Rô ma 14:7; 15:2; Phi-líp 2:1-5,21).

10:25,27 Đây là tiếng nói của người mạnh mẽ đức tin. Tuy nhiên người mạnh mẽ đức tin phải nhường nhịn người yếu đức tin hơn nơi cộng đồng, (theo các câu 28-29).

10:25 “luong tâm ” Chữ “luong tâm” trong Tân Ước không tương đương với “luong tâm” trong Cựu Ước, trừ phi thuật ngữ “ngược” trong tiếng Hê-bơ-rơ ám chỉ tri thức bản thân và động cơ. Thuật ngữ Hy-lạp ám chỉ linh tính liên hệ tới năm giác quan. Nó được dùng nói về nội cảm. (theo Rô ma 2:15) . Phao-lô dùng thuật ngữ này hai lần khi ông ra tòa trong Công Vụ (tức là 23:1 và 24:16), chứng minh rằng ông không cố tình làm điều gì vi phạm tới nghĩa vụ tín ngưỡng đối với Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 4:4).

Luong tâm là sự hiểu biết về động cơ và hành động, được tăng trưởng trong (1) thế giới quan của Kinh Thánh, (2) sự ngự trị của Đức Thánh Linh, (3) nếp sống theo lời phán của Đức Chúa Trời. Luong tâm Cơ-đốc được bắt đầu bởi sự tiếp nhận Phúc Âm. Xem ghi chú ở câu 8:7.

10:26 “vì trái đất và mọi vật trong đó đều thuộc về Chúa” Câu này được người Do-thái sử dụng chúc phước cho một bữa ăn, trích dẫn từ Thi Thiên 24:1 và 50:12, khẳng định tính tốt lành của mọi tạo vật. (theo 6:12; 10:26; Rô ma 14:14,20).

Bản sao Textus Receptus nhắc lại câu 26 ở cuối câu 2, tuy nhiên trong các bản nguyên thủy không có như vậy, như trong các bản \aleph , A, B, C, D, F, G, H* và P và các bản dịch cổ Vulgate, Syriac, hoặc Coptic.

10:27 Câu này phân biệt một cách căn bản tiệc lễ cúng tà thần nơi cộng đồng và sự giao tiếp hàng ngày với người chưa tin. Phao-lô không đặt ra các luật lệ đồng khuôn, hà khắc. Ông nhấn mạnh mối liên hệ cá nhân hướng về truyền bá Phúc âm và môn đồ hóa. Con người là sự ưu tiên, Con người mới có giá trị đời đời. Con người chứ không phải thực phẩm là mục đích duy nhất khiến Con Thánh hy sinh chuộc tội. Câu 29-33 trưng bày kết luận của Phao-lô trong chủ đề này.

10:27,30 “Nếu có người chẳng tin mời...”, “nếu tôi tạ ơn...” Cả hai đều là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, tức là giả thiết điều ấy đúng theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả.

10:28 “Nếu có ai nói...”, CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra.

▣ **“đừng ăn món đó”, “hãy đừng ăn”**) - LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI “Hãy Ăn” với MẠO TỪ PHỦ NHẬN (đừng), – ám chỉ là dừng lại một hành động đang tiếp diễn (nếu đang ăn hãy dừng lại). Nếu một tín đồ mạnh mẽ được thông báo về nguồn gốc thực phẩm trước mặt tín đồ non yếu hoặc người đang trong giai đoạn tìm kiếm đức tin, người tín đồ mạnh mẽ phải đổi món ngay. (theo câu 29).

10:29	“tại sao sự tự do của tôi lại bị lương tâm của người khác xét đoán?”
VI 1934:	“Vả, vì có lẽ nào sự tự do tôi phải bị lương tâm kẻ khác đoán xét?”
RVV 11:	“Vì tại sao sự tự do của tôi lại bị lương tâm kẻ khác xét đoán?”
NASB	"tại sao quyền tự do của tôi bị xét đoán bởi lương tâm của người khác"
NKJV	"tại sao sự tự do tôi bị xét đoán bởi lương tâm của một người phàm"
NRSV	"tại sao tự do của tôi phải chịu sự phán xét bởi lương tâm của người khác"
TEV	"tại sao tự do hành động của tôi phải bị giới hạn bởi lương tâm người khác"
NJB	"tại sao sự tự do của tôi nên bị chi phối bởi lương tâm của người khác"

Bản dịch RSV ám chỉ đây là lời tự hỏi của Phao-lô, còn bản dịch TEV ám chỉ đây là câu hỏi của đối tượng Phao-lô đang truyền đạt. Có thể đây là một kỹ xảo văn chương phê phán, công kích. (theo 6:12,13).

Tự chúng ta phải trả lời câu hỏi này. Dưới sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh, mỗi chúng ta phải xác định giới hạn cho phép mình, tự hạn chế vì lợi ích người khác, trong tình yêu và sự quý trọng Đấng Christ .

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC CƠ ĐỐC NHÂN CÓ NÊN ĐOÁN XÉT LÃN NHAU?
Should christians judge one another?**

Chủ đề này cần phải được giải quyết theo hai cách: (1) Những tín hữu được can gián không đoán xét lẫn nhau (xem Ma-thi-ơ 7:1-5; Lu-ca 6:37,42; Rô-ma 2:1-11; Gia-cơ 4:11-12), và (2) những tín hữu cũng được khuyên là phải đánh giá (nhận xét) những người lãnh đạo của họ (xem Ma-thi-ơ 7:6,15-16; I Cô-rinh-tô 14:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:21; I Ti-mô-thê 3:1-13; và I Giăng 4:1-6).

Một vài tiêu chuẩn đánh giá thích hợp, có ích lợi

1. Đánh giá cho mục đích công nhận (xem I Giăng 4:1 - “trắc nghiệm” hướng đến sự chấp thuận)
2. Sự đánh giá cần phải thực hiện trong tinh thần khiêm nhường và hòa nhã (xem Ga-la-ti 6:1)
3. Sự đánh giá không được tập trung vào những vấn đề sở thích cá nhân (xem Rô-ma 14:1-23; I Cô-rinh-tô 8:1-13; 10:23-33)
4. Sự đánh giá dùng để chọn ra những người lãnh đạo “không thể chê trách” trong vòng Hội thánh hay là cộng đồng (xem I Ti-mô-thê 3).

10:30 Đây là thực phẩm mà tín đồ dâng lời cảm tạ và ăn. Câu hỏi gợi ý một nguyên tắc phổ thông “làm mọi sự vì vinh hiển của Đức Chúa Trời” khi tín đồ thực hành quyền tự do của mình, được thấy trong câu 31

BẢN DỊCH 2011 10:31-11:1

?³¹ Vậy anh chị em hoặc ăn, hoặc uống, hoặc làm sự chi khác, hãy làm tất cả vì vinh hiển của Đức Chúa Trời.³² Đừng làm có vấp ngã cho người Do-thái, hay cho người Hy-lạp, hay cho hội thánh của Đức Chúa Trời,³³ giống như tôi cố gắng làm hài lòng mọi người trong mọi sự, không tìm lợi ích riêng cho mình, nhưng cho nhiều người, để họ có thể được cứu. Hãy bắt chước tôi như tôi bắt chước Đấng Christ

10:31 “**hãy làm tất cả vì vinh hiển của Đức Chúa Trời**” – “vì vinh hiển Đức Chúa Trời”- Đây là nguyên tắc phổ thông, áp dụng cho mọi khía cạnh cuộc sống của tín đồ, (theo Ê-phê-sô 6:7; Col. 3:17,23; I Phi ê-rô 4:11). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory** ở câu I Cô-rinh-tô 2:7.

10:32 “**Đừng làm có vấp ngã cho người Do-thái, hay cho người Hy-lạp, hay cho hội thánh của Đức Chúa Trời**” Hình như ở đây có 3 nhóm người, hai nhóm đầu tiên là đối tượng truyền bá Phúc Âm, đối tượng thứ ba là mối liên hệ trong hội thánh.

“Hội thánh” ở đây mang tính phổ thông như trong Ma-thi-ơ 16:18.

hội thánh trong Tân Ước có thể :

1. Là một đơn vị địa phương (hầu hết các trường hợp cụ thể)

2. Là một tổ chức địa hạt (theo Công Vụ 9:31; Ga-la-ti 1:2)
3. Là một tổng thể toàn cầu (theo Phi-líp 3:6; Hê-bơ-rơ 12:23)
4. Là một tổng thể xuyên qua thời gian: bao gồm cả các tín đồ sống và đã chết. (theo Ê-phê-sô 1:22; 5:23,24,25,27,29,32; Col. 1:18,24)

▣ **“hội thánh”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: hội thánh / Church ở câu 1:2.

10:33 “giống như tôi cố gắng làm hài lòng mọi người trong mọi sự” Sự truyền bá Phúc Âm, chứ không phải lợi ích cá nhân, phải là sự ưu tiên của mỗi một tín đồ trưởng thành. (theo 9:19-22).

▣ **“cho nhiều người,”** Trong Anh ngữ, “nhiều người” có thể hiểu là “đám đông”, nhưng trong tiếng Hê-bơ-rơ, nó có hàm ý “tất cả”

1. Ê-sai 53:11, “nhiều” Ê-sai 53:12, “nhiều” Ê-sai 53:6, “tất cả chúng ta”
2. Rô-ma 5:18, “cho tất cả mọi người” Rô-ma 5:19, “nhiều... nhiều...”
3. Trong Cô-rin-tô 10:17, “chúng ta, có nhiều” (ở đây Phao-lô dùng “có nhiều” ám chỉ cả nhóm tín đồ.)

▣ **“để họ có thể được cứu”** “Cứu người” là mục đích của Phúc Âm và nếp sống đạo, (theo 9:19-22). Hứa ngôn của Đức Chúa Trời trong Sáng Thế Ký 3:15; 12:3 bây giờ đã ứng nghiệm, Hình bóng của Đức Chúa Trời, dù đã bị bôi nhòa trong con người tội lỗi, nay đã được hồi phục trong Đấng Christ. “Ai mong cầu hãy đến” (theo Ê-xê-chiên 18:23,32; Giảng 1:12; 3:16; I Tim. 2:4; II Phi ê rơ 3:9).

11:1 “Hãy bắt chước tôi, cũng như chính mình tôi bắt chước Đấng Christ vậy” Câu này đi cùng với chương 10 thích hợp hơn là đi với chương 11, nói về phương châm vì lợi ích Phúc Âm trong cuộc sống và hành động của Phao-lô. Như Phao-lô bắt chước Chúa Giê-su, các tín đồ ở Cô-rin-tô cần phải tập trung vào (1) sự gây dựng hội thánh và (2) sự cứu rỗi của tha nhân.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Có phải dân I-sơ-ra-en chết trong sa mạc bị hư mất?
2. Cái gì là mục đích chính của Tiệc Thánh?
3. Làm thế nào để cân bằng sự tự do Cơ-đốc và trách nhiệm Cơ-đốc?

I CÔ-RIN-TÔ 11

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Che đầu khi thờ phượng. 11:2-16	Che đầu 11:2-16	Nạn đề trong cuộc sống cộng đồng. (11:2-14:40) Ăn mặc thích hợp nơi thờ phượng cộng 11:2-16	Che đầu khi thờ phượng 11:2-12 11:13-16	Đoan trang nơi thờ phượng (11:2-14:40) Phẩm hạnh phụ nữ nơi thờ phượng. 11:2-6 11:7-12 11:13-15 11:16
Vi phạm Tiệc Thánh 11:17-22	Hành vi trong Tiệc Thánh 11:17-22	Lời khuyên về sự vi phạm Tiệc Thánh 11:17-22	Tiệc Thánh 11:17-22	Tiệc Thánh 11:17-22
Thiết lập Tiệc Thánh 11:23-26	Thiết lập Tiệc Thánh 11:23-26	11:23-26	11:23-26	11:23-27
Dự Tiệc Thánh không xứng đáng 11:27-34	Hãy tự kiểm nghiệm 11:27-34	11:27-34	11:27-32 11:33-34	11:28-32 11:33-34

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA 11:2-34

- A. Chương 11 đến 11 là một đơn vị văn chương thống nhất, giải quyết các nan đề liên hệ tới thờ phượng nơi công cộng.
1. Cách ăn mặc của nam giới và phụ nữ (11:2-16)
 2. Cách thực hành nghi lễ Tiệc Thánh. (11:17-34)
 3. Cách thực hành ân tứ thuộc linh. (12-14)

B. Khi nói về sự nhóm họp công cộng, có thể ám chỉ:

1. Nhóm nhỏ, trong khuôn khổ vài gia đình, trong khu giàu có, trong khu sắc tộc, hoặc trong chung cư người nô lệ...
2. Nhóm chung của các nhóm nhỏ kể trên, theo định kỳ, hoặc trong khuôn khổ thờ phượng mở rộng cả thành phố, ví dụ đại hội Agape, với chi tiết kỷ niệm Tiệc Thánh

Không biết có điều luật riêng nào không cho việc nhóm ở nhà hay nhóm sự kiện thành phố.

C. Có một vài cách để hiểu các câu 2-16.

1. Văn cảnh nói về ăn mặc thích hợp trong nhóm họp (theo câu 13) , chứ không nói về liên hệ nam nữ (theo các câu 11-12).
2. Văn cảnh liên hệ tới sự tự do mới trong Đấng Christ , khi tín đồ dùng cách ăn mặc để phô trương địa vị xã hội đối với nam giới và sự giải phóng khỏi truyền thống đối với phụ nữ.
3. Văn cảnh liên hệ tới mối liên hệ và vai trò chồng vợ (theo Ê-phê-sô 5:22-31; I Tim. 2:9-15). Mối liên hệ thích hợp dựa trên Sáng Thế Ký 2-3, thể hiện sự ưu tiên của A-đam vì được tạo dựng trước và sự khởi xướng bất phục của Ê-va.
4. Phao-lô bàn luận về sự che đầu không chỉ giới hạn cho phụ nữ, nhưng cho cả nam giới. Thông thường ở Cô-rin-tô, nan đề bắt đầu từ hai hướng: Đàn ông đội nón khi hướng dẫn thờ phượng, như là biểu tượng của địa vị xã hội cũng như cách thực hành tín ngưỡng ngoại giáo. Còn phụ nữ muốn phô trương sự giải phóng thường bỏ khăn voan, (theo Bruce W. Winter, *After Paul Left Cô-rin-tô*, trang 121-141). Bối cảnh lịch sử thích hợp với người La-mã, bởi vì phụ nữ Do-thái và Hy-lạp thường không dùng vải che đầu.

Điều khó hiểu ở đây mở cửa cho nhiều hướng giải kinh. Nhiều nhà giải kinh nói về quan điểm của họ hơn là dụng ý của Phao-lô. Một phân đoạn được hiểu theo nhiều cách, dù thực lòng, không thể được dùng một cách độc đoán, tuyệt đối để giới hạn hoặc cổ động chức năng của phụ nữ trong hội thánh, hoặc định nghĩa vai trò nam nữ trong tất cả các thế hệ và nền văn hóa. Tôi lấy làm ngạc nhiên khi có những người cho việc che đầu là vấn đề nội bộ địa phương (dù Phao-lô dùng minh họa chung từ tạo hóa là A-đam và Ê-va, Sáng Thế Ký 1-3), lại đòi hỏi sự hạn chế phụ nữ là nguyên tắc phổ quát cho mọi thế hệ . Sự thiếu nhất quán là nan đề cho việc giải kinh. Xin đọc thêm về chủ đề phức tạp và nhạy cảm này được bàn rõ hơn trong cuốn *How to Read the Bible for All Its Worth* by Fee và Stuart, trang 61-77 hoặc *Gospel và Spirit*, by Gordon Fee.

D. Chương này giúp chúng ta hiểu rõ các biểu tượng và đặc ân thần học phải được hạn chế hay mở rộng tùy theo bối cảnh văn hóa mà tín đồ trưởng thành liên hệ tới. Xin tham khảo cuốn *How To Read the Bible For All Its Worth*, trang 71-89 của Gordon Fee và Douglas Stuart,

E. Đây là tài liệu được viết sớm nhất về Tiệc Thánh.

F. Mục đích của Tiệc Thánh.

1. Sự hiệp một và thông công giữa các tín đồ.
2. Sự hiện diện của Chúa Giê-su
3. Nhớ lại sự thương khó của Chúa Giê-su.
4. Nhắc nhở mối liên hệ với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ .
5. Công bố sự kiện đã qua và sẽ tới, là Chúa Tái Lâm.
6. Một hành động thờ phượng nghiêm túc.

Từ các câu 10:16-17 chúng ta thấy Phao-lô không coi Tiệc Thánh chỉ là chỉ là trải nghiệm mang tính chất biểu tượng và gọi nhớ đơn thuần (theo các câu 24-25). Tuy nhiên ông không phát triển khái niệm này thêm. Có thể Giăng 6:41-71 ám chỉ sâu hơn về sự hiệp một thuộc linh, (mặc dầu văn cảnh không trực tiếp nói về Tiệc Thánh). Cơ-đốc giáo trước tiên là mối liên hệ với Ba Ngôi Đức Chúa Trời qua đức tin cá nhân.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 11:2-16

² Tôi có lời khen anh chị em, vì anh chị em luôn nhớ đến tôi trong mọi sự và duy trì những truyền thống tôi đã truyền lại cho anh chị em.³ Nhưng tôi muốn anh chị em biết rằng Đấng Christ là đầu của mọi người nam, người nam là đầu của người nữ và Đức Chúa Trời là đầu của Đấng Christ.⁴ Người nam nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà trùm đầu lại là làm nhục đầu mình.⁵ Nhưng người nữ nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà không trùm đầu lại là làm nhục đầu mình, như thể nàng đã bị cạo đầu vậy.⁶ Vì nếu một phụ nữ không trùm đầu lại, nàng nên cắt tóc đi; nhưng nếu người nữ nào xem việc cắt tóc hay cạo đầu là xấu hổ thì hãy trùm đầu lại.⁷ Thật vậy người nam không nên trùm đầu mình lại, vì người nam là hình ảnh và vinh hiển của Đức Chúa Trời, còn người nữ là vinh hiển của người nam.⁸ Không phải người nam đầu tiên được dựng nên từ người nữ, nhưng người nữ đầu tiên ra từ người nam.⁹ Cũng không phải người nam đầu tiên được dựng nên vì có người nữ, nhưng người nữ đầu tiên được dựng nên vì có người nam.¹⁰ Vì lý do đó và vì các thiên sứ đang nhìn, người nữ phải trùm đầu lại để bày tỏ sự chấp nhận thẩm quyền.¹¹ Tuy nhiên trong Chúa người nữ không độc lập với người nam và người nam không độc lập với người nữ.¹² Vì như người nữ ra từ người nam, thì người nam cũng ra từ người nữ và mọi sự ra từ Đức Chúa Trời.¹³ Chính anh chị em hãy xét xem: một người nữ cầu nguyện với Đức Chúa Trời mà không trùm đầu lại thì có hợp lẽ chăng? ¹⁴ Chẳng phải lẽ tự nhiên dạy anh chị em rằng một người nam để tóc dài là làm xấu hổ chính mình, ¹⁵ nhưng nếu một người nữ để tóc dài thì chẳng phải đó là vinh hiển của nàng sao? Vì mái tóc dài được ban cho nàng như một khăn trùm đầu vậy.¹⁶ Nếu ai nghĩ rằng phải cải cho ra lẽ việc này thì chúng tôi không có thói quen đó và các hội thánh của Đức Chúa Trời cũng vậy.

11:2 Trong ánh sáng chương 10, không biết câu: “tôi khen anh em...” có phải là sự mỉa mai của Phao-lô không? Hội thánh Cô-rin-tô không nhớ đến Phao-lô và không theo giáo huấn của ông. (theo 11:17,22). Cũng có thể đây đề cập tới một câu hỏi khác mà hội thánh viết cho ông.

▣ “duy trì những truyền thống “

VI 1934: “giữ những điều tôi đã dạy dỗ”
 RVV 11: “duy trì các truyền thống tôi đã dạy”
 NASB “nắm chặt truyền thống”
 NKJV “giữ truyền thống”
 NRSV “duy trì truyền thống”
 TEV “đi theo giáo huấn”
 NJB “duy trì truyền thống”

Đây là ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI. Tín đồ phải tiếp tục bám vào chân lý mà Phao-lô đã truyền đạt. (theo II Thê sa lô ni ca 2:15). Sự đáp ứng từ tín đồ cân bằng cho sự tuyển chọn của Chúa.

Thuật ngữ “truyền thống” (*pardosis*) có vài ứng dụng như sau:

1. Chân lý Phúc Âm trong I Cô rin tô 11:2,23; 15:3
2. Truyền thống người Do-thái, trong Ma thi ơ 15:6; 23:1 và các câu tiếp; Mác 7:8; Ga la ti 1:14
3. Tư tưởng Tri-huệ giáo, trong Col. 2:6-8
4. Công giáo La-mã (và cả Chính Thống Giáo phương Đông và Nga) dùng câu này để chứng minh truyền thống giáo hội tương đương thẩm quyền như Kinh Thánh.

5. Trong văn cảnh nói về chân lý được sứ đồ giảng hoặc viết, (theo II Thê sa lô ni ca 3:6)

▣ “**duy trì những truyền thống**” Nhiều thông tin về Chúa Giê-su được truyền miệng cho đến 30 – 60 năm sau khi Ngài thăng thiên.

▣ “**tôi đã truyền lại cho anh chị em**” Trong bản Hy-lạp có sự chơi chữ giữa truyền thống (*paradoseis*) và “truyền lại” (*paredōka*), cả hai thuật ngữ hiệp lại thành *paradidōmi*. Phao-lô không phải là người khởi xướng truyền thống, nhưng là một mắt xích trong chuỗi chân lý mặc khải. Thuật ngữ “truyền thống” là chân lý Cơ-đốc được truyền từ người này tới người kia, (theo 11:23; 15:3).

Phao-lô tiếp nhận thông tin qua:

1. Bài giảng của Ê-tiên, (theo Công Vụ 7)
2. Các tín đồ mà ông bắt bớ, (theo Công Vụ 8:1-3; 9:1-2; 22:4,19)
3. A-na-nia, (theo Công Vụ 9:10-18)
4. Chúa mặc khải trong sa mạc A-ra-bia, (theo Ga la ti 1:11-17)
5. Phi-ê-rơ và Gia-cơ khi ông thăm họ ở Giê-ru-sa-lem, (theo Ga la ti 1:18-19)
6. Ba-na-bas, (theo Công Vụ 9:20-27; 11:25-26)

11:3 “Đấng Christ là đầu” Trong cuốn giải kinh 1 và 2 Cô-rin-tô, trang. 103, F. F. Bruce khẳng định thuật ngữ “đầu”, tiếng Hy-lạp *kephalē* tiếp theo thuật ngữ Hê-bơ-rơ *rosh* trong ý nghĩa “nguồn gốc”. Các từ điển Hy-lạp sau đây lại không chứa nó:

1. Bauer, Arndt, Gingrich, Danker
2. Moulton, Milligan
3. Louw, Nida
4. Moulton
5. Louw, Nida
6. Moulton

Điều này chứng tỏ văn cảnh, chứ không phải từ điển có thể quyết định ý nghĩa. Vì vậy “nguồn gốc” thích hợp nhất để giải thích câu 11:3, trong liên hệ tới Sáng Thế Ký 1:26-27; 2:18 (theo Kaiser, Davids, Bruce và Brauch, *Hard Sayings of the Bible*, trang 599-602).

Chúa Giê-su là tác nhân tạo hóa của Đức Chúa Cha (theo Giảng 1:3,10; I Cô rin tô 8:6; Col. 1:16; Hê-bơ-rơ 1:2). Con người, nam và nữ, đều được tạo dựng bởi Ngài, trong hình ảnh Ngài. Như Đức Chúa Con đầu phục Đức Chúa Cha, (theo I Cô rin tô 3:23; 11:2; 15:28), sự đầu phục được mở rộng ra cho người nam và người nữ. Họ đều được tạo dựng trong hình ảnh Ngài, (theo Sáng Thế Ký 1:26-27), nhưng theo trình tự, người nam trước người nữ sau, (theo Sáng Thế Ký 2:18), theo thứ tự về chức năng (ít nhất chức năng thời tiền bối). Tuy có thứ tự tạo dựng, nhưng không có giá trị khác biệt. Xem **CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT** sau.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐẦU

head (*kephalē*)

Có nhiều cuộc tranh luận gay gắt về ý nghĩa “cái đầu” (*kephalē*). Nó có thể là:

1. Theo ngôn ngữ Cựu Ước Hê-bơ-rơ, *rosh*, nghĩa là
 - a. cái đầu
 - b. lãnh đạo
 - c. khởi đầu
 - d. tổng số

(theo *Dictionary of Cựu Ước Theology và Exegesis*, vol. 3, trang 1015-1020)

2. Theo bản Bảy Mươi thuật ngữ *rosh* được dịch ra tiếng Hy-lạp là
 - a. *arc* (Ban đầu, theo Thi Thiên 137:6)
 - b. *prōtotokos* (đầu tiên, theo I Sứ ký 5:12)
 - c. *kephalē* (cái đầu)
 - (1) cái đầu người
 - (2) cái đầu con vật

- (3) đỉnh núi
- (4) đỉnh tháp (theo Ma thi ơ 21:42)

3. Trong Tân Ước *kephalē*

- a. cái đầu người (theo I Cô rin tô 11:4,5,7)
- b. cái đầu con vật
- c. thổ ngữ nói về con người
- d. khởi đầu, nguồn gốc (theo I Cô rin tô 11:3)
- e. tổng (theo Rô ma 13:9)
- f. lãnh đạo
- g. chồng (theo Ê phê sô 5:23)

(theo *Dictionary of New Testament Theology*, vol. 2, trang 156-163)

▣ **“người nam là đầu của người nữ”** Thuật ngữ người nam ám chỉ là chồng, người nữ là vợ, (theo NRSV, TEV). Trong văn cảnh không nói đến liên hệ vợ chồng, nhưng thứ tự tạo hóa, từ Sáng thế Ký 2.

▣ **“Đức Chúa Trời là đầu của Đấng Christ”** Chân lý này được nhắc lại nhiều lần: I Cô-rin-tô theo 3:23; 11:3; 15:28. Thứ tự trong Ba Ngôi không nói về khác biệt giá trị, nhưng nói về khác biệt chức năng. Chân lý này cũng được áp dụng khi bàn về người nam và người nữ. Mỗi liên hệ qua lại là mô hình trước thời điểm con người phạm tội. Nay mỗi quan hệ qua lại ấy được hồi phục trong Đức Chúa Cha bởi Đức Chúa Con, (tức là Chúa Giê-su hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong cả tín đồ nam và nữ).

11:4 “Người nam nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà trùm đầu lại là làm nhục đầu mình”

VI 1934: “Phàm người đờn ông cầu nguyện hoặc giảng đạo mà trùm đầu lại, thì làm nhục đầu mình”

RVV11: “Bất cứ người nam nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà trùm đầu lại thì làm nhục đầu mình”

NASB: “Bất cứ người nam nào có gì trên đầu làm nhục đầu mình”

NKJV: “Mỗi người nam cầu nguyện hoặc nói tiên tri, có đầu bị trùm, không tôn trọng đầu mình”

NRSV: “Bất kỳ người nam cầu nguyện hoặc nói tiên tri với cái gì trên đầu làm nhục đầu mình”

TEV: “Vì vậy, một người nam cầu nguyện hoặc công bố sứ điệp của Đức Chúa Trời trong thờ phượng công cộng, với cái đầu bị che, làm nhục Đấng Christ .”

NJB: “Vì bất kỳ người nam cầu nguyện hoặc nói tiên tri với đầu bao phủ, trưng bày sự bất kính với đầu mình.”

Ở đây có hình thức chơi chữ “che đầu” và “làm nhục đầu”. Chữ “đầu thứ hai ám chỉ Đấng Christ (theo TEV). Phao-lô đang nói về người La-mã, với phong tục ngược lại người Do-thái (người nam che đầu). Vấn đề căn bản ở đây không phải che hay không che đầu ai, nhưng che đầu là là biểu tượng của (1) nguồn và (2) sự đầu phục, cả hai đều mang tính quan trọng thần học.

Có sự gợi ý rằng trong bối cảnh lịch sử ở Cô-rin-tô:

1. Các lãnh đạo xã hội, chính trị, thương trường thường đội đầu khi hướng dẫn thờ phượng để tách biệt họ khỏi những người thường.
2. Phụ nữ phải đeo khăn voan trong nhà hội Do-thái, nên tín đồ người Do-thái cũng muốn nữ tín đồ tiếp tục truyền thống đó trong hội thánh.

Ở đây có sự căng thẳng: Xã hội cho phép phụ nữ lãnh đạo với sự che đầu, so với câu 14:34-35, phụ nữ (ít nhất là người vợ trong câu 35) bị cấm nói trong hội thánh. Một số nhóm thần học dùng chương 11, một số nhóm khác dùng chương 14 để quyết định vai trò phụ nữ trong hội thánh. Mọi người đều chấp nhận rằng chìa khóa để hiểu các chương này là bối cảnh lịch sử ở Cô-rin-tô trong thế kỷ thứ nhất, nhưng khía cạnh cụ thể nào không được sáng tỏ cho chúng ta hôm nay? Hội thánh trong thế kỷ thứ nhất biết rằng có các lãnh đạo nữ trong Cựu Ước và Phao-lô sử dụng phụ nữ trong chức vụ, (theo Rô-ma 16). Họ hiểu xã hội La-mã và Cô-rin-tô mà chúng ta không hiểu được hôm nay. Sự giải kinh độc đoán là điều không thể chấp nhận.

Một cuốn sách *After Paul Left Cô-rin-tô: The Influence of Secular Ethics và Social Change*, của Bruce W.

Winter, trang 121-141, cho chúng ta những kiến giải hữu ích về văn học và nghệ thuật La-mã. Cuốn sách này và một luận văn khác của E. Fantham, “The ‘New Woman’: Representation và Reality,” trong cuốn *Women in the Classical World*, chương 10 và P. W. J. Gill, “The Importance of La-mã Portraiture for Head Coverings in I Cô-rin-tô 11:2-16,” *TynB* 41.2 (1990): trang 245-260 và “In Search of the Social Elite in the Corinthian Church,” *TynB* 44.2 (1993): trang 323-337), cho thấy xã hội Cô-rin-tô trong thế kỷ thứ nhất là xã hội La-mã chứ không phải xã hội Hy-lạp.

Với kiến giải từ các cuốn sách trên, chúng ta bắt đầu thấy các nan đề xã hội Phao-lô phải đối diện trong 1 Cô-rin-tô.

1. Lời Phao-lô không hướng về nền văn hóa Do-thái hay Hy-lạp.
2. Lời Phao-lô hướng về hai nhóm có vị thế xã hội.
 - a. Nhóm quý ông giàu có, với địa vị ưu tú trong xã hội, muốn bày tỏ vị thế của mình bằng cách che đầu khi hướng dẫn thờ phượng. Hành vi này cũng có trong lễ nghi tôn giáo Hy-lạp / La-mã. Họ tự phô trương mình.
 - b. Nhóm quý bà, phu nhân giàu có, gỡ bỏ khăn voan mà xã hội đòi hỏi, để phô trương sự tự do, không những tự do trong Đấng Christ, nhưng sự ngang bằng xã hội, cũng như một số phụ nữ La-mã cùng thời.
3. Các công dân La-mã ở La-mã Cô-rin-tô, muốn tìm hiểu về đức tin Cơ-đốc và hành vi thờ phượng thường phái sứ giả (có thể “thiên sứ” ở câu 10, là sứ giả của chủ nhân) đến điều tra các buổi nhóm của tín đồ

Thông tin về lịch sử, văn hóa, xã hội giúp chúng ta giải kinh những câu và phân đoạn khó và gây tranh cãi. Nó cũng thích hợp với văn cảnh của các câu khác trong I Cô-rin-tô, phản chiếu tính đặc thù của người Cô-rin-tô trong thế kỷ thứ nhất.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHỤ NỮ TRONG KINH THÁNH

Women in the Bible

I. Cựu ước

- A. Xét về mặt văn hóa, phụ nữ được xem như các vật sở hữu
 1. Nằm trong danh sách những vật sở hữu (Xuất Ê-díp-tô ký 20:17)
 2. Luật đối đãi với các nữ nô lệ (Xuất Ê-díp-tô ký 21:7-11)
 3. Lời thề hứa của các phụ nữ có thể bị hủy bỏ bởi một người đàn ông có trách nhiệm về mặt xã hội (Dân số ký 30)
 4. Phụ nữ như các chiến lợi phẩm trong chiến tranh (Phục truyền luật lệ ký 20:10-14; 21:10-14)
- B. Xét trên thực tế, có một sự hỗ tương giữa nam và nữ
 1. Người nam và người nữ được dựng nên theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Sáng thế ký 1:26-27)
 2. Tôn trọng cha mẹ (Xuất Ê-díp-tô ký 20:12 [Phục truyền luật lệ ký 5:16])
 3. Kính sợ mẹ cha (Lê-vi-ký 19:3; 20:9)
 4. Cả nam và nữ đều có thể làm người Na-xi-rê (Dân số ký 6:1-2)
 5. Người con gái cũng có quyền hưởng tài sản (Dân số ký 27:1-11)
 6. Cả hai đều thuộc về dân giao ước (Phục truyền luật lệ ký 29:10-12)
- C. Phụ nữ ở địa vị lãnh đạo:
 1. Mí-ri-am, chị của Môi-se, được gọi là nữ tiên tri (Xuất Ê-díp-tô ký 15:20-21)
 2. Những phụ nữ được Chúa ban cho tài đàn các vật liệu dùng trong đền tạm (Xuất Ê-díp-tô ký 35:25-26)
 3. Đê-bô-ra, một phụ nữ, cũng là một tiên tri (Các quan xét 4:4), là người lãnh đạo tất cả các chi phái (Các quan xét 4:4-5; 5:7)
 4. Nữ tiên tri Hun-đa, là người vua Giô-si-a chỉ định để đọc và giải nghĩa “Sách Luật pháp” vừa được tìm thấy (II Các Vua 22:14; II Sử ký 34:22-27)

5. Hoàng hậu Ê-xơ-tê, một người nữ yêu mến Chúa, đã cứu dân tộc Do thái ở Ba-tư

II. Tân ước

- A. Về mặt văn hóa phụ nữ trong Do thái giáo và trong thế giới Hy-la đều là các công dân hạng hai, chỉ có một ít quyền lợi và đặc ân (ngoại trừ Ma-xê-đoan)
- B. Các phụ nữ ở vai trò lãnh đạo:
1. Ê-li-sa-bét và Ma-ri là những phụ nữ kính sợ Chúa, để cho Chúa sử dụng đời sống mình (Lu-ca 1-2)
 2. An-ne, một người yêu mến Chúa, phục vụ Chúa tại đền thờ (Lu-ca 2:36)
 3. Ly-đi, một tín hữu và là lãnh đạo một hội thánh tư gia (Công vụ 16:14, 40)
 4. Bốn con gái của Phi-líp là các nữ tiên tri (Công vụ 21:8-9)
 5. Phê-bê, nữ chấp sự trong hội thánh tại Xyn-chi-cơ (Rô-ma 16:1)
 6. Bê-rít-sin, bạn đồng làm việc với Phao-lô và là người dạy đạo cho A-bô-lô (Công vụ 18:26; Rô-ma 16:3)
 7. Ma-ri, Tri-phe-nơ, Tri-phô-sơ, Bết-si-đơ, Giu-li, chị của Nê-rê, và một số các phụ nữ khác cùng làm việc với Phao-lô (Rô-ma 16:6-16)
 8. Giu-ni-a, có lẽ là nữ sứ đồ (Rô-ma 16:7)
 9. Ê-yô-đi và Syn-ti-cơ, bạn đồng lao với Phao-lô (Phi-líp 4:2-3)

III. Làm thế nào để tín hữu ngày nay có sự quân bình khi xem xét các trường hợp khác biệt trong Kinh thánh?

- A. Làm thế nào phân biệt được các lẽ thật thuộc về lịch sử hay thuộc về văn hóa là điều chỉ áp dụng trong bối cảnh nguyên thủy mà thôi, với các lẽ thật trường tồn là điều thích hợp cho tất cả các hội thánh, mọi tín hữu ở mọi thời đại?
1. Chúng ta phải xem xét một cách rất nghiêm túc ý định nguyên thủy của các trước giả đã được Đức Chúa Trời hà hơi. Kinh thánh là Lời Đức Chúa Trời và là nguồn thông tin duy nhất hướng dẫn đức tin và lối sống của chúng ta.
 2. Chúng ta cũng phải cân nhắc các điều kiện lịch sử hiển nhiên trong các bản văn được hà hơi
 - a. Hệ thống luật pháp của người La-mã ngoại giáo (I Cô-rinh-tô 6)
 - b. Duy trì nô lệ (I Cô-rinh-tô 7:20-24)
 - c. Sống độc thân (I Cô-rinh-tô 7:1-35)
 - d. Trinh nữ (I Cô-rinh-tô 7:36-38)
 - e. Thức ăn tế thần (I Cô-rinh-tô 10:23-33)
 - f. Các hành vi không xứng đáng trong Lễ tiệc thánh (I Cô-rinh-tô 11)
 3. Đức Chúa Trời bày tỏ chính Ngài một cách rõ ràng cho một văn hóa nhất định trong một thời đại nhất định. Chúng ta phải xem xét nghiêm túc sự mặc khải này, nhưng không nhất thiết phải cân nhắc mọi khía cạnh lịch sử mà nó chứa đựng. Lời của Đức Chúa Trời được viết ra bằng chữ của con người, đề cập đến một văn hóa nhất định trong một thời điểm nhất định.
- B. Sự giải nghĩa Kinh thánh phải nhằm vào ý định của tác giả nguyên thủy. Họ truyền đạt điều gì cho những người thời đó? Đây là nền tảng quan trọng để có được một sự giải nghĩa đúng đắn. Nhưng chúng ta cũng phải áp dụng nó cho thời nay. Đây là vấn nạn về chủ đề phụ nữ trong vai trò lãnh đạo (Vấn nạn giải kinh có lẽ là sự định nghĩa từ ngữ. Có phải các mục vụ nhiều hơn các mục sư lãnh đạo hay không? Nữ chấp sự và nữ tiên tri có được xem là các lãnh đạo hay không?) Điều khá rõ ràng là trong I Cô-rinh-tô 14:34-35, I Ti-mô-thê 2:9-15, Phao-lô khẳng định phụ nữ không nên hướng dẫn trong sự thờ phượng công cộng! Nhưng tôi sẽ áp dụng điều này ngày nay ra sao? Tôi không muốn văn hóa thời Phao-lô cũng như văn hóa của tôi thời nay làm im bật lời của Chúa và ý muốn của Ngài. Có lẽ thời Phao-lô bị quá giới hạn, nhưng thời của tôi cũng có lẽ quá cởi mở. Tôi thấy không an tâm khi cho rằng lời lẽ và sự dạy dỗ của Phao-lô là những lẽ thật có điều kiện, chỉ cho thế kỷ thứ nhất, và chỉ dành cho những trường hợp địa phương mà thôi. Tôi là ai mà dám lấy suy nghĩ riêng của mình hay là văn hóa của mình để bác bỏ một trước giả được linh cảm?!

Tuy nhiên, tôi phải làm thế nào khi Kinh thánh liệt kê những trường hợp phụ nữ lãnh đạo

(ngay cả trong các thư tín của Phao-lô, xem Rô-ma 16)? Một ví dụ điển hình là trường hợp Phao-lô bàn về sự thờ phượng công cộng trong I Cô-rinh-tô 11-14. Trong câu 11:5, dường như Phao-lô cho phép phụ nữ giảng và cầu nguyện nơi công cộng khi họ trùm khăn trên đầu, tuy nhiên trong các câu 14:34-35 ông muốn họ phải yên lặng! Kinh thánh có nói đến các nữ chấp sự (Rô-ma 16:1) và nữ tiên tri (Công vụ 21:9). Chính sự đa dạng này cho tôi sự tự do để cho rằng những lời bàn của Phao-lô (liên quan đến những cấm cản đối với phụ nữ) chỉ giới hạn cho những người ở thế kỷ đầu tiên tại Cô-rinh-tô và Ê-phê-sô. Ở cả hai hội thánh này, có một số vấn đề xảy ra đối với các phụ nữ mới được ban cho quyền tự do (xem sách của Bruce Winter, *Corinth After Paul Left*), là điều có lẽ đã gây khó khăn cho hội thánh khi đi ra làm chứng về Chúa cho xã hội bên ngoài. Quyền tự do của họ đã bị hạn chế bớt để Phúc âm trở nên hiệu quả hơn.

Thời đại của tôi thì khác hẳn thời Phao-lô. Trong thời nay nếu những phụ nữ nói năng lưu loát, đã được huấn luyện không được cho phép để đi ra chia sẻ Phúc âm, hoặc không cho cơ hội lãnh đạo, thì Phúc âm có lẽ đã bị hạn chế! Mục tiêu tối hậu của sự thờ phượng công cộng là gì? Không phải để truyền giảng và đạo tạo môn đệ hay sao? Đức Chúa Trời có được tôn cao và hài lòng đối với những nữ lãnh đạo hay không? Cả Kinh thánh dường như trả lời rằng, “Vâng, có”!

Tôi muốn nhường cho Phao-lô; thần học của tôi chủ yếu là lấy từ Phao-lô. Tôi không muốn bị ảnh hưởng thái quá hay bị điều khiển bởi chủ nghĩa quyền phụ nữ hiện đại! Tuy nhiên, tôi cảm thấy hội thánh đã phản ứng quá chậm trước những lẽ thật Kinh thánh hiển nhiên này, như vấn đề không đúng đắn của chế độ nô lệ, tẻ phân biệt chủng tộc, thái độ tin theo mù quáng không biết gì đến người khác, và sự chủ nghĩa phân biệt giới tính. Hội thánh cũng đã phản ứng quá chậm trước sự lạm dụng phụ nữ của thế giới hiện đại ngày nay. Đức Chúa Trời trong Đấng Christ đã giải phóng nô lệ và phụ nữ. Tôi không dám để một bản văn bị ràng buộc bởi văn hóa xiềng xích họ lại một lần nữa.

Một điểm nữa: là một nhà giải kinh, tôi biết Cô-rinh-tô là một hội thánh rất tẻ. Các ân tứ được đánh giá cao và khoe khoang. Một số phụ nữ có lẽ bị rơi vào điều này. Tôi cũng tin rằng hội thánh ở Ê-phê-sô đã bị ảnh hưởng của các giáo sư giả, những người lợi dụng phụ nữ và dùng họ như những phát ngôn nhân thay thế mục sư trong các hội thánh tư gia ở Ê-phê-sô.

C. Các sách đề nghị để nghiên cứu thêm

How to Read the Bible for All Its Worth của Gordon Fee và Doug Stuart (trang 61-77)

Gospel and Spirit: Issues in New Testament Hermeneutics của Gordon Fee

Hard Sayings of the Bible của Walter C. Kaiser, Peter H. Davids, F.F. Bruce và Manfred T. Branch (trang 613-616; 665-667).

11:5 “Nhưng người nữ nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri” Câu này chứng minh một người phụ nữ, nếu che đầu, có thể cầu nguyện và nói tiên tri nơi công cộng. Thuật ngữ “nói tiên tri” trong I Cô-rin-tô mang hàm ý chia sẻ “Phúc Âm”, hoặc “truyền giảng nơi công cộng”. (theo 14:39). Câu 4 và 5 tương đồng với nhau về việc nam giới và nữ giới làm khi tham gia nhóm họp thờ phượng. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Tiên tri trong Tân Ước / New Testament Prophecy ở câu I Cô rin tô 14:1.

▣ **“làm nhục đầu mình”** Cô-rin-tô là thành phố thuộc địa của đế quốc La-mã, phản ánh nền văn hóa La-mã đương thời. Thiếu nữ La-mã lấy chồng vào còn tuổi thiếu niên. Đeo khăn voan là phong tục đám cưới cũng như sau đám cưới. Không đeo khăn voan có thể bị hiểu đây là:

1. người đàn bà bị làm nhục (tà dâm)
2. gái điếm
3. nhân vật trọng yếu trong quan hệ đồng tính nữ
4. một nữ tân tiến, (một phong trào đòi bình đẳng và tự do trong xã hội La-mã thế kỷ thứ nhất. Một phụ nữ phô trương tư tưởng tân tiến sẽ làm nhục chồng mình nơi công cộng. và gây ấn tượng xấu đối với thân hữu và cộng đồng. Đấng Christ ban cho quyền tự do cho tín đồ nam và nữ, nhưng mỗi người cần có trách nhiệm giới hạn quyền tự do ấy vì Đấng Christ. Nam, nữ, chồng vợ được kêu gọi sống vì sự

tăng trưởng Nước Trời. Đây là chủ đề từ chương 8 đến chương 11.

▣ **“như thể nàng đã bị cạo đầu vậy”**, “bị cạo đầu” - ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH. Có một vài cách hiểu câu này:

1. Đây nói về cách ăn mặc của gái điếm địa phương thời bấy giờ
2. Đây là hình thức làm nhục cho người đàn bà tà dâm
3. Đây là những tín đồ nữ của đạo huyền bí vùng Địa Trung Hải.
4. Đây là những tín đồ nữ cắt tóc mình thật ngắn để phô trương sự tự do mới, một hành động chưa được xã hội chấp nhận, mặc dầu trở nên trào lưu trong xã hội La-mã và thuộc địa.

Trong nhiều tài liệu giải kinh, khả năng thứ nhất được chọn lựa, có thể liên hệ tới các gái điếm đền thờ nữ thần Đi-an-na. Tuy nhiên đền thờ này ở Acropolis đã bị phá huỷ bởi động đất trước Phao-lô 50 năm và không có bằng chứng lịch sử về hoạt động của nó sau đó. Bằng chứng về gái điếm ở Hy-lạp cạo đầu cũng không có.

Câu hỏi chìa khóa là: “phao-lô đang muốn đề cập điều gì?”

1. Cách ăn mặc thích hợp trong xã hội ở nơi thờ phượng.
2. Sự lạm dụng quyền tự do cá nhân
3. các mối liên hệ thích hợp giữa
 - a. nam giới và nữ giới.
 - b. chồng và vợ
 - c. thiên sứ và phụ nữ (câu 10)
 - d. xã hội và phụ nữ (câu 13)

Tôi thấy khả năng thứ nhất hợp lý nhất: nói về cách ăn mặc của cả vợ và chồng là những người không hành động khôn ngoan với quyền tự do trong Đấng Christ, nhưng từ chối hạ mình để gây dựng sự hiệp một và tăng trưởng của hội thánh.

11:6 “nếu không trùm đầu. . . nếu hót tóc...”, hai CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT hàm ý giả thiết điều ấy đúng, theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả. Có những phụ nữ từ chối chuyện che đầu, nhưng muốn tham gia hướng dẫn thờ phượng. Ấy là điều xã hội không chấp nhận. Tín đồ cần phải hạn chế tự do trong Đấng Christ vì

1. những tín đồ yếu hơn trong hội thánh (theo Rô ma 14:1-15:13)
2. sự chấp thuận của xã hội mà mình mong muốn được truyền bá Phúc Âm.

▣ **“không trùm đầu lại”**

VI 1934: “Không trùm đầu”
RVV 11: “Không trùm đầu”
NASB “không chòm đầu nàng”
NKJV “(đầu) không được che”
NRSV “không tự trùm (đầu)”
TEV “không trùm đầu mình”
NJB “ra ngoài không có khăn voan. ”

Thông tin lịch sử cho biết khăn voan, hoặc khăn che từ đầu xuống vai rất hữu dụng trong vòng người Địa Trung Hải. Tôi có những bằng chứng (trong ghi chú ở câu 11:4) về phụ nữ La-mã, đặc biệt những người đã có chồng, góa bụa và không là gái điếm được xã hội đòi hỏi đeo khăn voan hay khăn che đầu là biểu tượng của người đã có chồng. Thời đó có rất ít phụ nữ không chồng trong vùng Địa Trung Hải.

Trong xã hội Do-thái, trùm đầu là dấu hiệu của:

1. người mắc bệnh phong Lê vi ký 13:45
2. người để tang, Ê-xê-chiên 24:17,22
3. người bị làm nhục, Mi-chê 3:7
4. người có chồng, Sáng Thế Ký 24:65
5. gái điếm, Sáng Thế Ký 38:14-15

Tuy nhiên độc giả của Phao-lô ở đây không phải là người Do-thái vì người Do-thái luôn trùm đầu khi thờ phượng.

▣ **“nàng nên cắt tóc đi”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ- không có nghĩa ông ủng hộ chuyện làm nhục nữ tín đồ nơi công cộng, nhưng xác nhận hậu quả của hành động không thích hợp đối với xã hội.

▣ **“hãy trùm đầu lại”** – đây là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Nữ tín đồ nên tôn trọng quan điểm xã hội vì Đấng Christ để không gây trở ngại trong việc đưa người đến với Chúa và hội thánh. Phương cách sẽ thay đổi theo thời gian và địa phương, nhưng mục đích sẽ không bị thay đổi, (theo Ma thi ơ 28:18-20; Luca 24:47; Công Vụ 1:8).

11:7 “vì người nam là hình ảnh và vinh hiển của Đức Chúa Trời”. Trích dẫn từ Sáng Thế Ký 1:26-27. Theo văn cảnh, câu người nam trong Sáng Thế Ký 1:26 không chỉ là đàn ông, nhưng có thể nói chung là con người. Thế nào là “hình ảnh và sự giống như” trong Sáng Thế Ký 1:26-27? Các nhà thần học liên hệ điều này tới nhân cách, ý thức nội tâm, quan điểm đạo đức, lý trí lựa chọn, liên hệ với thân vị khác (other “selves.”). Rõ ràng có tính tương tế và hỗ trợ giữa nam giới và nữ giới trong Sáng Thế Ký 1:26-27 và 2:18. Nan đề bắt đầu từ Sáng Thế Ký 3:16! Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7.

11:8 “Không phải người nam đầu tiên được dựng nên từ người nữ, nhưng người nữ đầu tiên ra từ người nam”

VI 1934: “Bởi chung không phải đờn ông ra từ đờn bà, bèn là đờn bà ra từ đờn ông”

RVV11: “Vì người nam không được tạo dựng từ người nữ, nhưng người nữ từ người nam”

NASB: “Vì đàn ông không bắt nguồn từ phụ nữ, nhưng phụ nữ từ đàn ông”

NKJV: “Vì đàn ông không từ người phụ nữ, nhưng phụ nữ từ đàn ông”

NRSV: “thực vậy, đàn ông đã không được làm từ người phụ nữ, nhưng phụ nữ từ đàn ông”

TEV: “Vì đàn ông không được tạo ra từ phụ nữ, nhưng phụ nữ từ người đàn ông”

NJB “Vì đàn ông không đến từ người phụ nữ; không phụ nữ nào đến từ đàn ông ”

Thuật ngữ “bắt nguồn” không có trong bản Hy-lạp. Nó được ám chỉ bởi GIỚI TỬ *ek* (tức là ra từ, đàn ông không ra từ phụ nữ), cũng như trong câu 12. Phao-lô khẳng định thứ tự tạo hóa trong các câu 7, 9 theo Sáng Thế Ký 2, (tức A-đam trước, Ê-va sau). Tiếp đó là các câu 8-9,11, xác nhận sự tương đồng, lệ thuộc lẫn nhau, (ám chỉ Sáng Thế Ký 1:27 và 2:18).

11:9 “Cũng không phải người nam đầu tiên được dựng nên vì có người nữ” Chúng ta nên nhớ rằng sử điệp của Phao-lô trong Ga la ti 3:28 về sự bình đẳng giữa nam và nữ không loại bỏ sự khác giới trong tạo hóa, đặc biệt trong bối cảnh bấy giờ. Sự bình đẳng nam nữ không tự động loại bỏ tất cả quan điểm của xã hội và truyền thống. Tín đồ (nam và nữ) không thể phô trương tự do mới mà làm tổn thương hình ảnh hội thánh giữa những người chưa tin và xã hội. Tín đồ trưởng thành cần phải biết hạn chế tự do cá nhân vì lợi ích Nước Trời. Tín đồ phải có trách nhiệm đối với (1) thân thể của Chúa là hội thánh và (2) cộng đồng ngoài đạo Chúa.

11:10 “người nữ phải trùm đầu lại để bày tỏ sự chấp nhận thẩm quyền” câu này và các câu liên hệ có thể hiểu theo vài cách. Chia khóa để hiểu là “thẩm quyền” (tức là *exousia*) ở đây có nghĩa là gì? ?

Trước hết, từ *exousia* thường liên hệ tới từ *dunamis*. Ông Otto Betz có bài viết hay về thuật ngữ *exousia* trong cuốn *New International Dictionary of New Testament Theology*, tập. 2, trang 606-611. Sau đây là 5 ví dụ:

“Trong Tân Ước, cả hai thuật ngữ *exousia* và *dunamis* đều liên hệ tới công việc của Đấng Christ, tiếp theo là trật tự mới về tổ chức hệ thống và ủy quyền cho tín đồ”. (p. 609).

“Thẩm quyền *exousia* của tín đồ được đặt trên sự tể trị của Đấng Christ và sự giải giới mọi quyền bính. Điều này ứng dụng cho cả hai khía cạnh: quyền tự do cá nhân và phục vụ” (p. 611).

“Tự do làm mọi việc (I Cô rin tô 6:12; 10:23 *exestin*); điều này khởi xướng từ một nhóm

niệt huyết cực đoan, khiến Phao-lô phải chỉnh sửa” (p. 611).

“Trong thực tế, quyền tự do vô hạn phải được điều chỉnh bởi sự cân nhắc những gì có lợi cho anh em tín đồ và hội thánh, với ý thức sự cứu rỗi trọn vẹn chưa hoàn tất nhưng sẽ tới. (I Cô rin tô 6:12; 10:23)” (p. 611).

“Mọi sự đều được phép [*exestin*], nhưng không phải mọi sự đều gây dựng. Mọi sự đều được phép, nhưng không phải mọi sự đều có ích. Chúng ta hãy không tìm kiếm những gì cho mình, nhưng tìm kiếm những gì hữu dụng cho người lân cận, (I Cô rin tô 10:23 và các câu tiếp). Dẫn chứng từ dẫn chứng, Phao-lô công nhận phương châm của nhóm tự do ở Cô-rin-tô biết về chân lý, nhưng chưa phải là chân lý trọn vẹn”, (p. 611).

Phao-lô dùng cả hai thuật ngữ trong thư gửi người Cô-rin-tô.

1. *exousia*, I Cô rin tô 7:37; 9:4,5,6,12 (hai lần),18; 11:10; II Cô rin tô 13:10
2. *dunamis*, I Cô rin tô 1:18; 2:4,5; 4:19,20; 5:4; 15:24,43; II Cô rin tô 4:7; 6:7; 8:3 (hai lần); 12:9; 13:4 (hai lần)

Thảm quyền và quyền lực là nan đề chính của cả hai nhóm tôn sùng luật pháp và tự do buông thả. Phao-lô cẩn thận đi giữa hai thái cực. Trong bối cảnh lịch sử, tín đồ nam và nữ cần phải tôn trọng thứ tự tạo hóa (Đấng Christ – nam giới - nữ giới) với mục đích tăng trưởng Nước Trời. Phao-lô cũng nhấn mạnh tính tương tế, hỗ trợ khởi đầu, (theo Sáng Thế Ký 1:26-27; 2:18) trong các câu 11-12.

Về mặt thần học, những việc làm sau rất nguy hiểm:

1. cách ly một câu Kinh Thánh ra khỏi văn cảnh.
2. Áp dụng cứng nhắc quan điểm hệ thống của giáo hội về mối liên hệ nam - nữ, chồng - vợ của thế kỷ thứ nhất ở Cô-rin-tô, trên tất cả các nền văn hóa, xã hội và thời điểm lịch sử như một nguyên tắc chung.
3. Quên đi sự cân bằng của Phao-lô giữa quyền tự do cá nhân mới và trách nhiệm Cơ-đốc nhân trong cộng đồng.

Từ đâu mà các tín đồ nữ có quyền tự do tham gia lãnh đạo thờ phượng buổi nhóm? Chắc chắn không từ các nhà hội Do-thái giáo. Phải chăng đây là xu hướng trong xã hội La-mã? Rất có thể như vậy và điều này giải thích được nhiều khía cạnh khác trong chương này. Tuy nhiên, nguồn thẩm quyền lớn nhất là Phúc Âm. Hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người, bị mất khi con người phạm tội, được hồi phục bởi công việc của Chúa Giê-su, chính là nguồn thẩm quyền lớn nhất cho tín đồ. Sự tự do và bình đẳng nam nữ giải phóng con người trong mọi lãnh vực cuộc sống và xã hội, nhưng nó không thể trở thành giấy phép cho sự phóng túng buông thả, lạm dụng cá nhân. Sự mở rộng không thích hợp là vấn đề mà Phao-lô đang viết cho người Cô-rin-tô.

Ông F. F. Bruce, trong cuốn *Answers to Questions*, giúp tôi nhiều khi nghĩ tới một số điều tranh cãi liên hệ tới truyền thống của các giáo hội tây phương ngày nay. Với tư cách một nhà giải kinh, tôi luôn nghĩ rằng sự trù đầu của phụ nữ có ý nghĩa ân tứ của Đức Chúa Trời, (hoặc là sự bình đẳng con người trong Sáng Thế Ký 1:26,27), chứ không phải là thẩm quyền của chồng mình. Tuy nhiên, vì không tìm thấy sự đồng ý trong các tài liệu giải kinh nên tôi do dự không viết bình luận hay thuyết trình vấn đề này. Tôi vẫn còn nhớ sự vui mừng và nhẹ nhõm khi biết ông Bruce cũng có cùng ý tưởng như tôi, (xem *Answers to Questions*, trang. 95). Tôi tin rằng tất cả mọi tín đồ đều được kêu gọi, trang bị và có thể phục vụ với tư cách chuyên nghiệp trong hội thánh.

▣ “vì các thiên sứ đang nhìn” – Có 3 trường phái giải kinh liên hệ tới thiên sứ ở đây:

1. Có các thiên sứ của Đức Chúa Trời đang hiện diện và quan sát trong buổi lễ, I Cô rin tô 4:9; I Tim. 5:21; Thi Thiên 138:1; và theo Cuộn Biển Chết (Dead Sea Scrolls)
2. Có thiên sứ xấu với khác vọng tình dục, tương đương với nhóm thiên sứ trong Sáng Thế Ký 6:2; II Phi ê rơ 2:4; và Giu đê 6; thiên sứ thường được nhắc tới trong I Cô-rin-tô (theo 4:9; 6:3; 11:10; 13:1)
3. Có thể là sứ giả - một cách dịch khác thay “thiên sứ”.

Thuật ngữ “thiên sứ” và “sứ giả” đều là một trong tiếng Hy-lạp (tức là *aÁ gelos*) và Hê-bơ-ơ (tức là *malak*) Khả năng thứ 3 ở trên dựa theo phong tục xã hội trong thế kỷ thứ nhất, khi một nhà quyền quý muốn biết những gì xảy ra trong hội thánh, đặc biệt hội thánh tại gia, ông sẽ sai phái sứ giả đi trước để xem xét buổi nhóm trước, (theo Bruce W. Winter, *After Paul Left Cô-rin-tô*, trang 133-138). Điều này có vẻ hợp lý hơn là liên hệ câu 10 với thiên

sứ xấu ham muốn tình dục, hay các thiên sứ tốt trên trời quan tâm tới việc ăn mặc khi thờ phượng (theo Thi Thiên 138:1)

11:11-12 “Tuy nhiên trong Chúa người nữ không độc lập với người nam và người nam không độc lập với người nữ” Câu này nói về sự hỗ trợ giữa nam giới và phụ nữ, (theo Sáng Thế Ký 1:26-27; 2:18; Ga la ti 3:26-29).

Sự tự do (sự phục hồi mô hình tạo hóa ban đầu trong Sáng Thế Ký 1:26-27) phải được thể hiện trong khuôn khổ thích hợp của một xã hội chưa được cứu mà mình sống. Lễ dĩ nhiên Phao-lô xác nhận sự bình đẳng trong Đấng Christ. Mục đích tín đồ sau khi được cứu là giúp đỡ hàng xóm và đồng hương của mình tìm thấy sự cứu rỗi. Trong tất cả mọi nền văn hóa đều có nan đề xã hội. Việc tín đồ được phép không đồng nghĩa với việc tín đồ nên làm.

Thuật ngữ “tù” (tức là *ek*, có nghĩa là “ra tù”) trong văn cảnh được dùng hai lần. nhấn mạnh tính khởi đầu, nguồn gốc. Người nữ từ người nam, người nam từ Đức Chúa Trời. Sáng Thế Ký cung cấp cách sử dụng từ “đầu” một cách căn bản theo thứ tự tạo hóa. Cả quyền tự do cá nhân trong Đấng Christ và sự đầu phục (theo Ê phê sơ 5:21) được cân bằng khi lợi ích hội thánh được đặt ở vị trí ưu tiên.

11:13-15 Phao-lô có thể nói mỉa mai, “anh em hãy tự suy xét...” (RVV11) giống như trong câu 10:15 về “những người khôn ngoan” (theo 4:10; II Cô rin tô 11:10). Hoặc có thể Phao-lô không nói mỉa mai, nhưng khích lệ họ “xét đoán điều này” về mặt xã hội. Phao-lô sử dụng phép lịch sự của người Cô-rin-tô trong xã hội La-mã / Hy-lạp trong thế kỷ đầu tiên:

1. Phụ nữ có chồng phải che mặt phủ đầu nơi công cộng và thờ phượng (câu 13).
2. Nam trẻ cắt tóc ngắn để bày tỏ sự chuyển thể từ con nít thành đàn ông (thường khi lên 10 tuổi). Để tóc dài bị coi là mang nữ tính hoặc đồng tình luyến ái. (câu 14).
3. Phụ nữ để tóc ngắn được coi là:
 - a. người bị làm nhục (tà dâm)
 - b. gái điếm (câu 15).

Đây không phải là khái niệm thuộc linh hay từ Kinh Thánh, nhưng là quan điểm xã hội đương thời.

11:13 “Chính anh chị em” Sự nhấn mạnh - EMPHATIC.

11:14-15 “nếu nam để tóc dài. . .nếu nữ để tóc dài” Cả hai đều là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, nói về hành động khả thi.

Các bản dịch anh ngữ dịch câu này dưới dạng câu hỏi, (trong NRSV, NJB, tiếng việt VI 1934); hoặc dưới dạng câu tuyên bố (trong NASB, TEV, tiếng việt RVV11); hoặc một câu hỏi, một câu tuyên bố (trong NKJV, tiếng việt BD 2011). MAO TỬ ám chỉ câu hỏi trong đợi câu trả lời khẳng định: “đúng vậy”.

11:16 “nếu ... ai muốn tranh luận” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết: “đúng vậy” theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả. Ở Cô-rin-tô có sự tranh chấp giữa các tín đồ.

▣ “ai nghĩ rằng phải cãi cho ra lẽ việc này “

VI 1034:	“có ai muốn cãi lẽ,”
RVV11:	“có ai muốn tranh luận”
NASB	“có ai nghiêng về sự tranh cãi”
NKJV	“ai có vẻ muốn tranh cãi”
NRSV	“ai có xu hướng tranh cãi”
TEV	“ai muốn tranh luận về điều này”
NJB	“ai muốn tranh cãi”

Đây là ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI, ám chỉ hành động luôn tiếp diễn. Tranh cãi là thái độ liên tục của một số người. Họ tranh cãi một cách thích thú.

Thuật ngữ “hướng về tranh cãi” là từ ghép: *philos* (yêu) và *veikos* (gây sự). Nó cũng được dùng miêu tả các sự đồ tại Tiệc thánh Lu-ca 22:24 “các môn đồ cãi lẫn nhau xem ai lớn hơn ai”.

- ▣ **“thì chúng tôi không có thói quen đó và các hội thánh của Đức Chúa Trời cũng vậy”** (theo câu 4:17). Phao-lô không cho họ cơ hội coi mình đặc biệt (theo 4:17; 7:17; 11:16; 14:33). Hội thánh ở Cô-rin-tô kiêu ngạo về quyền tự do và tri thức. Họ nghĩ rằng họ được quyền sống khác các hội thánh khác. Phao-lô khẳng định ngược lại.
- ▣ **“hội thánh”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Church (*ekklesia*) ở câu 1:2.

BẢN DỊCH 2011 11:17-22

¹⁷ Trong những lời chỉ dẫn sau đây tôi không khen anh chị em đâu, bởi vì khi anh chị em đến với nhau, anh chị em chẳng những đã không làm cho tốt hơn, mà còn làm cho tệ hơn. ¹⁸ Vì trước hết tôi được nghe rằng khi anh chị em nhóm lại với nhau, giữa anh chị em có sự chia rẽ. Tôi tin rằng điều ấy có phần nào đúng. ¹⁹ Thật vậy việc phe phái giữa anh chị em chắc khó tránh khỏi, nhưng nhờ vậy mới biết rõ ai là người được tôi luyện. ²⁰ Khi anh chị em nhóm lại với nhau, chắc hẳn không phải anh chị em đến dự tiệc của Chúa rỗi, ²¹ vì khi dự tiệc thì mạnh ai nấy ăn phần của mình đem đến, đến nỗi kẻ thì no say, người thì đói khát. ²² Anh chị em không có nhà để ăn uống sao? Hay anh chị em khinh thường hội thánh của Đức Chúa Trời và muốn làm cho những người nghèo khó thiếu ăn phải hổ thẹn? Tôi phải nói với anh chị em thế nào đây? Tôi có nên khen anh chị em không? Về việc này tôi không khen anh chị em đâu

11:17 Phao-lô bắt đầu bước sang chủ đề mới, nhưng thái độ kiêu ngạo của một số các tín đồ vẫn còn nằm trong tầm ngắm của ông. Chủ đề thay đổi, nhưng nguồn gốc nan đề chưa thay đổi:

1. tinh hoa chủ nghĩa
2. hướng về quyền tự do cá nhân
3. giả định về khôn ngoan

Các chủ đề mà Phao-lô nói tới (theo 7:1,25; 8:1; 16:1, xuất phát từ các thư gửi cho ông), đều liên hệ tới các nan đề kể trên: tự tôn, tự kỷ và tự kiêu. Ngay các lễ hội “yêu thương” biến thành lễ hội “vì tôi”, (theo Giu đê câu 12). Quyền lợi, khả năng và địa vị cá nhân chiếm chỗ của tình yêu, phục vụ và tăng trưởng của hội thánh trong sự ưu tiên.

- ▣ **“tôi không khen anh chị em đâu”** Phao-lô đã có dịp khen họ trong câu 11:2, nhưng trong lĩnh vực này ông chỉ có thể khiển trách họ.

- ▣ **“khi anh chị em đến với nhau”**, “đến+với nhau” thuật ngữ Hy-lạp ghép *sunerchomai* = *sun* + *erchomai*. Phao-lô rất thích dùng các giới từ *sun* có nghĩa với nhau. Thuật ngữ “nhà hội” cũng chứa giới từ *sun*, ám chỉ nơi tín đồ nhóm họp cùng nhau. Các chương 11-14 liên hệ về nhóm họp thờ phượng. (theo 11:17,18,20,33,34; 14:23,26).

Tôi không biết cụm từ “đến với nhau” có ý nghĩa gì. Rõ ràng ở Cô-rin-tô có một vài hội thánh tại gia, cũng là nguồn bất hòa trong các chủ đề. Phải chăng Phao-lô ám chỉ khi các hội thánh nhỏ nhóm lại thành cho một Tiệc Thánh chung toàn thành phố ?

11:18 “Vì trước hết” Câu này có thể hiểu theo hai ý.

1. điều quan trọng nhất (NKJV)
2. điều thứ nhất trong các điều, nhưng theo văn bản không có các điều thứ hai, thứ ba, sau đó
3. đặc điểm ngữ pháp này cũng được thấy trong Rô ma 1:8

- ▣ **“giữa anh chị em có sự chia rẽ”** Sự chia rẽ được thấy rõ ràng trong các câu 1:10-17 và 3:3-4, nhưng mới bắt đầu hiện diện trong khắp cả cuốn sách. Theo văn cảnh, các phe phái bắt đầu từ việc theo vị lãnh đạo này hay lãnh đạo kia, chuyển sang sự khác biệt về kinh tế - văn hóa. Chúng ta có thể định xác định các nhóm theo tầng lớp xã

hội, hay trọng tâm thần học.

11:19 “Thật vậy việc phe phái giữa anh chị em chắc khó tránh khỏi”

VI 1934: “Vì chắc trong vòng anh em phải có bè đảng”

RVV11: “Việc bè phái trong anh em thì chắc không còn nghi ngờ gì nữa,”

NASB, NKJV: “Vì cũng phải có phe phái giữa anh em”

NRSV: “Thực tế phải có phe phái giữa anh em”

TEV: “Không còn nghi ngờ gì về sự chia rẽ giữa anh em”

NJV: “rằng có các nhóm khác biệt giữa anh em”

Thuật ngữ “phe đảng” (câu 19, tức là *haireisis*), từ đó mà có từ “heresies” trong Anh ngữ, hay “dị thuyết” trong tiếng Việt. Ý nghĩa chính là “lựa chọn”, nhưng với hàm ý là thiên vị, chọn một trong hai (theo Công Vụ 24:14; I Cô rin tô 11:19; Ga la ti 5:20). Nó có thể về một tín đồ chọn tin vào một dị thuyết, (theo Tích 3:10) hoặc (2) hay về chính dị thuyết ấy, (theo II Phi ê rơ 2:1).

Một thuật ngữ khác được dùng ở câu 18 là “chia rẽ” (tức là *schisma*), mà chúng ta có được từ “schism”, nghĩa chính là “chia đôi”, (bức màn trong đền thờ bị xé làm đôi, theo Ma thi ơ 27:51). Nó được dùng để miêu tả một nhóm bị chia đôi vì bất đồng một vấn đề, (theo Giăng 7:43; 9:16; 10:19; Công Vụ 14:4; 23:7; I Cô rin tô 1:10; 11:18).

Phao-lô nhắc đến mục đích thuộc linh (*hina*) và sự cần thiết (*dei*) cho các nhóm khác biệt tồn tại. Sự khác biệt cần có để người lãnh đạo chân chính xuất hiện. Người lãnh đạo trưởng thành trong hoàn cảnh khó khăn.

Một mục đích khác cho phép các nhóm khác biệt tồn tại để họ phơi bày bản chất và lộ ra họ không phải là Cơ-đốc nhân, (theo I Giăng 2:19; Mác 4:16-19).

▣ **“rõ ai là người được tôi luyện”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thuật ngữ Hy-lạp về thử nghiệm / Greek Terms Used for Testing ở câu 3:13.

11:20 “không phải anh chị em đến dự tiệc của Chúa” Những người ưu tú của xã hội đến dự tiệc với tư cách hoàn toàn trái ngược với tinh thần thông công và hy sinh của Chúa Giê-su trong Tiệc Thánh với các môn đồ. Câu này khẳng định cách nhìn của Phao-lô. (theo câu 22).

▣ **“tiệc của Chúa”** Câu này xuất hiện duy nhất ở đây. Có thể đây là sự mỉa mai đối với thái độ và hành động của họ, so sánh với thái độ và hành động của Chúa Giê-su cho nhân loại tội lỗi.

Tiệc Thánh được gọi bằng một số tên như sau:

1. Tiệc của Chúa
2. “Bàn tiệc của Chúa” (I Cô rin tô 10:21)
3. “Bẻ bánh” (Công Vụ 2:42; 20:7; I Cô rin tô 10:16; 11:24 [theo Lu ca 24:30])
4. Cảm tạ (tức là *eucharist*) hoặc chúc phước (tức là *eulogia*, Ma thi ơ 26:26-27; I Cô rin tô 10:16; 11:24)

11:21 “mạnh ai nấy ăn phần của mình đem đến” Các hội thánh sơ khởi kết hợp Tiệc Thánh và bữa ăn thông công thành một sự kiện “agape” (tiệc yêu thương), (theo II Phi ê rơ 2:13; Giu đê 12 và possibly Công Vụ 20:7).

Câu này có thể hiểu như sau:

1. Nhóm giàu có, trí thức, có địa vị, quý tộc đến trước và ăn nhanh gọn trước khi những người nghèo đến. không còn gì để ăn, hoặc chỉ ăn của thừa thãi. .
2. Mỗi cá nhân tự đem phần thức ăn của mình. Người giàu có ăn sang trọng trước người nghèo khổ và người nô lệ không có gì để ăn.

Nạn đề là sự ích kỷ và sự tham ăn dựa trên đẳng cấp xã hội hơn là sự yêu thương và hy sinh được dạy dỗ và làm gương bởi Chúa Giê-su. Hội thánh Cô-rin-tô không tin mình là một trong Đấng Christ. Ở đó có những thái cực như sau:

- | | | | |
|----|--------------------|------------|---------------------|
| 1. | Nhóm xã hội ưu đãi | đối nghịch | Nhóm xã hội hắt hủi |
| 2. | Người giàu | đối nghịch | người nghèo |

- | | | | |
|----|---------------------|------------|-------------------|
| 3. | Nam giới | đối nghịch | phụ nữ |
| 4. | Người tự do | đối nghịch | người nô lệ |
| 5. | Người Rô-ma | đối nghịch | tất cả sắc dân |
| 6. | Tinh hoa thuộc linh | đối nghịch | tín đồ tầm thường |

Những khác biệt này được thể hiện rõ ràng trong các câu 22 và 23

▣ **“kẻ thì no say, người thì đói khát”** Dù nguyên nhân là sự khác biệt đẳng cấp, hay sự ích kỷ, tình trạng ở đây không thể chấp nhận trong hội thánh. Mục đích thông công của Tiệc Thánh đã bị sao lãng. Đây là nan đề hết sức nghiêm túc, (theo câu 23).

Câu này cũng không được làm dụng để chứng minh sự kiêng rượu. Rõ ràng rượu là một phần của sự trải nghiệm. Chỉ có sự lạm dụng rượu là điều đáng phê phán.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁI NHÌN CỦA KINH THÁNH ĐỐI VỚI RƯỢU VÀ TẬT NGHIỆN RƯỢU

Biblical attitudes toward alcohol và alcoholism

I. Các từ ngữ trong Kinh thánh

A. Cụm ước

1. *Yayin*- Đây là từ ngữ tổng quát chỉ rượu, được dùng 141 lần. Từ nguyên của chữ này không rõ bởi vì nó không phải xuất phát từ gốc từ Hê-bơ-rơ. Nó có nghĩa là các loại trái cây lên men, thường là nho. Các đoạn Kinh thánh điển hình gồm có Sáng thế ký 9:21; Xuất Ê-díp-tô ký 29:40; Dân số ký 15:5, 10.
2. *Tirosh*- Đây là “rượu mới.” Bởi vì điều kiện khí hậu ở vùng Cận đông, quá trình lên men có thể xảy ra sớm nhất là 6 giờ đồng hồ sau khi ép lấy nước trái cây. Từ này chỉ rượu đang trong giai đoạn lên men. Các đoạn Kinh thánh điển hình gồm có Phục truyền luật lệ ký 12:17; 18:4; Ê-sai 62:8-9; Ô-sê 4:11
3. *Asis*- Đây rõ ràng là các loại uống có cồn (Giô-ên 1:5; Ê-sai 49:26).
4. *Sekar*- Đây là từ “đồ uống mạnh.” Từ Hê-bơ-rơ gốc là “say” hay “người say.” Nó có thêm một thứ gì khác vào để làm cho say hơn. Nó tương đương với từ *yayin* (Châm-ngôn 20:1; 31:6; Ê-sai 28:7).

B. Tân ước

1. *Oinos*- chữ Hy-lạp tương đương của chữ *yayin*.
2. *Neos oinos* (rượu mới)- từ Hy-lạp tương đương với chữ *tirosh* (Mác 2:22)
3. *Gleuchos vinos* (rượu ngọt)- rượu trong thời kỳ đầu của giai đoạn lên men (Công vụ 2:13).

II. Các cách dùng trong Kinh thánh

A. Cụm ước:

1. Rượu là một món quà từ Chúa (Sáng thế ký 27:28; Thi-thiên 104:14-15; Truyền đạo 9:7; Ô-sê 2:8-9; Giô-ên 2:19,24; A-mốt 9:13; Xa-cha-ri 10:7).
2. Rượu là một phần trong tế lễ hy sinh (Xuất Ê-díp-tô ký 29:40; Lê-vi-ký 23:13; Dân số ký 15:7,10; 28:14; Phục truyền luật lệ ký 14:26; Các quan xét 9:13).
3. Rượu được dùng như thuốc (II Sa-mu-ên 16:2; Châm-ngôn 31:6-7).
4. Rượu có thể trở thành một vấn đề nghiêm trọng (Nô-ê- trong Sáng thế ký 9:21; Lót- trong Sáng thế ký 19:33, 35; Sam-sôn- trong Các quan xét 16:19; Na-banh- trong I Sa-mu-ên 25:36; U-ri- II Sa-mu-ên 11:13; Am-môn- II Sa-mu-ên 13:28; Ê-la- I Các Vua 16:9; Bên-ha-đát- I Các Vua 20:12; Những người cầm quyền- A-mốt 6:6; và Những người phụ nữ- A-mốt 4).
5. Rượu có thể bị lạm dụng (Châm-ngôn 20:1; 23:29-35; 31:4-5; Ê-sai 5:11, 22; 19:14; 28:7-8; Ô-sê 4:11).
6. Rượu bị cấm đối với một số nhóm người (Thầy tế lễ đang phiên trực, Lê-vi-ký 10:9; Ê-xê-chi-ên 44:21; Na-xi-rê, Dân số ký 6; và những người cai trị, Châm-ngôn 31:4-5; Ê-sai 56:11-12; Ô-sê 7:5).
7. Rượu được dùng trong bối cảnh ngày cuối cùng (A-mốt 9:13; Giô-ên 3:18; Xa-cha-ri 9:17).

B. Thời kỳ giữa hai giao ước (Interbiblical)

1. Rượu dùng có chừng mực rất có ích lợi (sách Ecclesiasticus 31:27-30)

2. Các thầy ra-bi nói, “Rượu là thứ thuốc tốt nhất, chỗ nào thiếu rượu thì thuốc mới cần đến.” (BB 58b).

C. Tân ước:

1. Chúa Jê-sus biến một khối lượng lớn nước thành rượu (Giăng 2:1-11).
2. Chúa Jê-sus uống rượu (Ma-thi-ơ 11:18-19; Lu-ca 7:33-34; 22:17 và tiếp sau).
3. Phi-e-rơ bị cho là say ‘rượu mới’ trong ngày lễ Ngũ Tuần (Công vụ 2:13).
4. Rượu được dùng làm thuốc (Mác 15:23; Lu-ca 10:34; I Ti-mô-thê 5:23).
5. Lãnh đạo không được là người lạm dụng rượu. Điều này không có nghĩa là hoàn toàn kiêng cử rượu (I Ti-mô-thê 3:3, 8; Tít 1:7; 2:3; I Phi-e-rơ 4:3).
6. Rượu dùng trong bối cảnh ngày cuối cùng (Ma-thi-ơ 22:1 và tiếp sau; Khải huyền 19:9).
7. Ân hận khi say rượu (Ma-thi-ơ 24:49; Lu-ca 11:45; 21:34; I Cô-rinh-tô 5:11-13; 6:10; Ga-la-ti 5:21; I Phi-e-rơ 4:3; Rô-ma 13:13-14).

III. Các kiến giải thần học:

A. Sự căng thẳng biện chứng:

1. Rượu là một món quà Chúa ban
2. Sự say rượu là một vấn đề nghiêm trọng
3. Người tin Chúa trong một số văn hóa phải tự giới hạn sự tự do của mình vì Phúc âm (Ma-thi-ơ 15:1-20; Mác 7:1-23; I Cô-rinh-tô 8-10; Rô-ma 14:1-15; 13).

B. Khuynh hướng đi ra khỏi giới hạn cho phép:

1. Đức Chúa Trời là nguồn của mọi điều tốt lành (tạo vật “rất tốt lành,” Sáng thế ký 1:31).
2. Con người sa ngã đã lạm dụng những điều Chúa ban bằng cách đi ra khỏi giới hạn cho phép.

C. Sự lạm dụng ở tại chúng ta, chứ không phải trong đồ vật. Không có điều gì là gian ác trong các tạo vật thuộc vật chất này (Mác 7:18-23; Rô-ma 14:14,20; I Cô-rinh-tô 10:25-26; I Ti-mô-thê 4:4; Tít 1:15).

IV. Văn hóa Do thái thế kỷ thứ nhất và sự lên men rượu:

- A. Sự lên men xảy ra rất sớm, khoảng 6 giờ sau khi nho được ép ra, đặc biệt là trong loại khí hậu nóng và điều kiện vệ sinh thấp
- B. Truyền thống Do thái nói rằng khi một miếng bọt nhỏ xuất hiện trên bề mặt (dấu hiệu lên men), nó phải được biệt riêng ra phần mười (sách *Ma aseroth* 1:7). Nó được gọi là ‘rượu mới’ hay là “rượu ngọt.”
- C. Sự lên men mạnh mẽ nhất chấm dứt sau một tuần.
- D. Quá trình lên men lần thứ hai mất khoảng 40 ngày. Đến lúc này, nó được xem là “rượu đã chín tới” và có thể được đem dâng trên bàn thờ (sách *Edhuyyoth* 6:1).
- E. Rượu để ở nơi khuất (rượu lâu năm) được kể là rượu tốt, nhưng phải lọc thật kỹ trước khi dùng.
- F. Rượu được xem là đến đúng tuổi sau khoảng một năm để lên men. Thời gian cất giữ rượu lâu nhất là 3 năm. Nó gọi là “rượu cũ” và phải pha với nước.
- G. Chỉ trong vòng 100 năm trở lại đây, quá trình lên men bị đình lại khi ở trong môi trường tiệt trùng và các hóa chất phụ gia. Thời xưa không thể làm ngưng quá trình lên men tự nhiên.

V. Lời kết:

- A. Nên cẩn thận để kinh nghiệm của anh chị em, quan điểm thần học và sự giải thích Kinh thánh của anh chị em không hạ giá Chúa Jê-sus và văn hóa Do thái và/hoặc văn hóa Cơ-đốc! Rõ ràng họ không phải là những người hoàn toàn kiêng cử rượu.
- B. Tôi không cổ vũ cho việc dùng rượu để xã giao. Tuy nhiên, nhiều người đã tuyên bố quá đáng vị trí của Kinh thánh về đề tài này và tự xưng công bình ở đẳng cấp cao hơn dựa vào các thành kiến về hệ phái và văn hóa.
- C. Đối với tôi, Rô-ma 14:1-15:13 và I Cô-rinh-tô 8-10 đã cung cấp các kiến giải và hướng dẫn dựa trên tình yêu thương và sự tôn trọng các anh em trong niềm tin và sự truyền bá Phúc âm trong mọi văn hóa, chứ không phải nhấn mạnh đến tự do cá nhân hay là công kích với tinh thần phán xét. Nếu Kinh thánh là nguồn tài liệu duy nhất để hướng dẫn niềm tin và thực hành, thì có lẽ chúng ta phải suy nghĩ lại vấn đề này.
- D. Nếu chúng ta cố áp đặt sự kiêng cử hoàn toàn là ý chỉ của Chúa, thì chúng ta đã có hàm ý gì về chính Chúa Jê-sus, cũng như các văn hóa ngày nay thường dùng rượu (ví dụ như Âu châu, Y-sơ-ra-ên, Ác-hen-ti-na)?

▣ **“Anh chị em không có nhà để ăn uống sao”** Một số người theo chủ nghĩa “tôn sùng luật pháp” và “chỉ hiểu theo nghĩa đen” sử dụng câu này để cấm đoán việc ăn uống tại hội thánh. Bối cảnh lịch sử và văn chương luôn luôn là phương tiện để giải nghĩa một văn bản cổ. Bằng cách dẫn chứng một câu Kinh Thánh ngăn ngui có thể biến Kinh Thánh và lời của Đức Chúa Trời thành giáo lý cho tất cả mọi thứ. Ông Gordon Fee nói rằng: “ Một cuốn sách phù hợp tất cả là cuốn sách chẳng có ý nghĩa gì cả”

Phao-lô sử dụng một loạt câu hỏi hùng biện, bày tỏ cảm xúc của ông khi viết. Ông cảm thấy sùng sốt trước hành động của một số người trong hội thánh (theo Gia-cơ 2:6).

BẢN DỊCH 2011 11:23-26

²³ Vì những gì tôi đã nhận từ Chúa, tôi truyền lại cho anh chị em, đó là Đức Chúa Chúa Giê-su trong đêm Ngài bị phản nộ đã lấy bánh, ²⁴ sau khi dâng lời tạ ơn, Ngài bẻ ra và phán, “Đây là thân thể Ta, vì các ngươi phó cho; hãy làm điều này để nhớ Ta.” ²⁵ Sau bữa ăn tối, Ngài lấy chén và cũng làm như vậy, rồi phán rằng, “Chén này là giao ước mới trong huyết Ta; hãy làm điều này, mỗi khi các ngươi uống, để nhớ Ta.” ²⁶ Vậy mỗi khi ăn bánh này và uống chén này, anh chị em rao truyền sự chết của Chúa cho tới lúc Ngài đến.

11: 23 “những gì tôi đã nhận từ Chúa, tôi truyền lại cho anh chị em” Phao-lô không có mặt tại Tiệc Thánh đầu tiên. Ông nhận khải thị về Tiệc Thánh trực tiếp từ Chúa Giê-su, Ga la ti 1:11-17, chứ không qua trung gian các sứ đồ hoặc lãnh đạo hội thánh Giê-ru-sa-lem, Ga la ti 1:18-19, tuy nhiên Phao-lô công nhận đây là truyền thống từ các Phúc Âm Đồng Quan.

▣ **“đã lấy bánh”** Điều quan trọng là Chúa Giê-su không sử dụng thịt chiên con Lễ Vượt Qua để làm biểu tượng sự chết thể, nhưng dùng bánh bị bẻ. Chiên con liên hệ quá nhiều với Cựu Ước (theo Xuất Hành 12). Bánh trở nên biểu tượng mới của sự thông công hiệp nhất. (10:16-17).

11:24 “sau khi dâng lời tạ ơn, Ngài bẻ ra và phán” Điều này chỉ tới một sự kiện lịch sử (Lễ Vượt Qua trong Thượng Phòng vào đêm Chúa Giê-su bị phản bội) Nhiều tín đồ gọi Tiệc Thánh là *Eucharist*, có nghĩa là tạ ơn (động từ *eucharisteō*), theo Ma thi ơ 26:27; Mác 14:22; Lu ca 22:19).

▣ **“Đây là thân thể Ta, vì các ngươi phó cho”**

- VI 1934:** “Đây là thân thể ta, vì các ngươi mà phó cho”
- RVV 11:** “Đây là thân thể Ta vì các con mà phó cho,”
- NASB** “Đây là thân thể Ta, vì các ngươi phó cho”
- NKJV** “Hãy cầm, ăn đi; đây là cơ thể của Ta, bị tan vỡ cho các ngươi”
- NRSV** “Đây là thân thể Ta, đó dành cho các ngươi”
- TEV, NJB** “Đây là thân thể Ta, vì các ngươi phó cho”

Rõ ràng đây là ẩn dụ. Ăn thịt người là sự rùng rợn cho người Do-thái. Chúa Giê-su dùng bánh bị bẻ để làm biểu tượng cho thân thể Ngài bị thương tổn trên Thập Tự Giá. Cũng như bánh đem dinh dưỡng cho người ăn, thân thể Chúa đem sự sống thuộc linh cho người tin.

Có nhiều cuộc tranh luận về ý nghĩa lời Chúa, dựa trên (1) bản chất của sự kiện, (2) phương cách Chúa ban ân điển. Những người coi đây là nghi lễ dựa nhiều vào Giăng 6, nhưng theo văn cảnh nó chẳng dính dáng gì đến Tiệc Thánh.

Có vài sự khác biệt trong các bản sao Hy-lạp.

1. Bản Textus Receptus có thêm: Hãy cầm và ăn đi, dựa theo MSS C³, K, L và P. Đây không phải là nguyên thủy.
2. Câu Phao-lô nói ngắn “cho các người” (theo MSS P⁴⁶, κ^{*}, A, B, C^{*}) được mở rộng ra bởi các nhà sao chép theo hai cách sau:
 - (a) “Bị tan vỡ cho các người” (theo MSS κ², C³, D², F, G)

(b) “bị xé ra cho các người.” (theo MS D*)

(c) “phó cho các người” (theo Lu ca 22:19)

Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng cho câu ngắn “cho các người” (*hyper humōn*) vào hạng A, tức là chắc chắn như vậy.

11:24-25 “hãy làm điều này để nhớ Ta” Đây có thể là ĐÔNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI (không có chữ “hãy”), hoặc là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (với chữ “hãy”). LỜI MỆNH LỆNH thích hợp với văn cảnh hơn. Bữa tiệc mang tích chất biểu tượng cần được lặp lại cho đến ngày Chúa Tái Lâm.

Thật thú vị khi không thấy câu “làm điều này để nhớ đến Ta” trong các Phúc Âm Đòng Mác và Ma-thi-ơ, nhưng lại thấy trong Lu-ca 22:19 và 1 Cô-rin-tô 11:24-25. Kỳ lạ thay sao một điều quan trọng trong cuộc đời Chúa Giê-su và phải được lặp đi lặp lại cho đến ngày Chúa đến, lại được sao chép khác nhau trong Phúc Âm và thư tín Phao-lô.

Tân Ước không nói cụ thể việc Tiệc Thánh phải được tổ chức thường xuyên với mức độ nào. Một số nhóm tín đồ như nhóm Quakers không bao giờ làm tiệc thánh, còn có nhóm khác làm Tiệc Thánh hàng tuần. Quan điểm về Tiệc Thánh của các nhóm chi phối tần số lặp lại. Các tín đồ sơ khởi vùng Pa-lés-tin (như các nhóm Ebionites, theo Origen và Epiphanius) chỉ tổ chức tiệc thánh một năm một lần, liên hệ với lễ Vượt Qua. Họ cảm thấy sự nguy hiểm về việc chú trọng vào lễ nghi mà mất ý nghĩa của nó và không kinh nghiệm được phần ân điển. Giáo hội Báp-tít Nam Phương tổ chức ba tháng một lần.

11:25 “Chén này là giao ước mới” Giao ước mới được nhắc đến trong Giê-rê-mi 31:31-34 (mở rộng hơn trong Ê-xê-chiê 36:22-38). Thuật ngữ Hy-lạp về giao ước là “Di Chúc”, nhưng ở đây phản chiếu ý nghĩa của bản Bảy Mươi là “giao ước”

Khái niệm về giao ước mới gây sùng sốt cho người Do-thái. Họ cho luật Mô-sê là bất biến. Giê-rê-mi cảnh báo họ là giao ước của Đức Giê-hô-va là giao ước có điều kiện, tùy thuộc vào sự đáp ứng trong đức tin và sự ăn năn.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIAO ƯỚC Covenant

Chữ *berith*, giao ước, trong tiếng Hê-bơ-rơ, không phải dễ định nghĩa. Không có một ĐÔNG TỪ tương ứng trong tiếng Hê-bơ-rơ. Toàn bộ các nỗ lực nhằm truy tìm định nghĩa bằng từ nguyên của nó đều không mấy thuyết phục. Tuy nhiên, trọng tâm hiển nhiên của nó đã buộc các học giả phải xem xét cách sử dụng chữ này để cố gắng tìm ra ý nghĩa hiện có của nó.

Giao ước là phương tiện qua đó Đức Chúa Trời làm việc với tạo vật của Ngài là con người. Khái niệm giao ước, hiệp ước, hay sự thỏa thuận rất quan trọng để giúp hiểu được mặc khải của Kinh thánh. Tính căng thẳng giữa sự chủ tể của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người được thấy rõ ràng trong khái niệm giao ước. Các giao ước được lập dựa trên bản tính, hành động và mục đích của Đức Chúa Trời.

1. Chính tạo vật (Sáng-thế-ký 1-2)
2. Sự kêu gọi Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 12)
3. Giao ước với Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 15)
4. Sự bảo tồn và lời hứa đối với Nô-ê (Sáng-thế-ký 6-9)

Tuy nhiên, chính bản chất của giao ước đòi hỏi một sự đáp ứng

1. Báng đức tin, A-đam phải vâng lời Đức Chúa Trời không ăn cây ở giữa vườn Ê-đen (Sáng-thế-ký 2)
2. Bồi đức tin, Áp-ra-ham phải lìa gia đình theo Chúa và tin vào một hậu tự trong tương lai (Sáng-thế-ký 12, 15)
3. Bồi đức tin, Nô-ê đóng một chiếc tàu lớn cách xa biển và tụ tập thú vật lại (Sáng-thế-ký 6-9)
4. Bồi đức tin, Môi-se đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô và nhận lãnh những chỉ thị cụ thể về cách tổ chức cuộc sống xã hội và tôn giáo với lời hứa lãnh và dữ cạp theo (Phục truyền 27-28)

Cũng sự căng thẳng này trong mối liên hệ của Đức Chúa Trời với con người được đề cập đến trong “giao

ước mới.” Sự gay gắt này được thấy rõ ràng khi so sánh Ê-xê-chi-ên 18 với Ê-xê-chi-ên 36:27-37. Giao ước dựa vào hành động yêu thương của Đức Chúa Trời hay dựa vào sự đáp ứng bắt buộc từ con người? Đây là vấn đề gay gắt giữa Giao ước cũ và mới. Mục tiêu của cả hai giao ước này đều giống nhau: (1) phục hồi lại môi trường công bị cắt đứt trong Sáng-thế-kỷ 3 và (2) thiết lập một dân tộc công bình phản ánh bản tính của Đức Chúa Trời.

Giao ước mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 giải quyết tình trạng căng thẳng này bằng cách cắt đi việc làm của con người như một phương tiện để được chấp nhận. Luật pháp của Đức Chúa Trời trở thành một sự mong muốn từ bên trong chứ không phải là công việc làm bên ngoài. Mục tiêu của một dân tin kính, công bình vẫn giữ nguyên, nhưng phương pháp thì thay đổi. Con người sa ngã đã tự chứng minh họ không đủ tốt để phản ánh ảnh hưởng của Đức Chúa Trời (Rô-ma 3:9-18). Vấn đề không phải ở tại giao ước, nhưng tại tội lỗi và sự yếu đuối của con người (Rô-ma 7; Ga-la-ti 3).

Cũng tình trạng căng thẳng này giữa giao ước có điều kiện và không điều kiện của Cựu ước vẫn giữ nguyên trong Tân ước. Sự cứu rỗi hoàn toàn miễn phí bởi công tác đã hoàn tất của Chúa Jêsus Christ, nhưng nó đòi hỏi sự ăn năn và đức tin (lúc ban đầu và tiếp tục sau đó). Nó vừa là sự tuyên bố theo luật pháp vừa là một sự kêu gọi sống giống với Đấng Christ, vừa là lời tuyên bố chỉ định sự chấp nhận, vừa là mạng lệnh phải sống thánh khiết! Người tin Chúa không được cứu bởi công việc, nhưng được cứu để sống vâng lời (Ê-phê-sô 2:8-10). Lối sống thánh khiết là bằng chứng của sự cứu rỗi, chứ không phải là phương tiện để được cứu.

▣ **“trong huyết Ta”** ám chỉ khái niệm chết thế theo ý tưởng Hê-bơ-rơ (theo II Cô-rin-tô 5:21). Huyết là thành ngữ Hê-bơ-rơ trong Cựu Ước, nói về sinh tế dâng lên Đức Chúa Trời. (theo Lê-vi ký 17:11,14; Phục-truyền 12:23). Giao ước đầu tiên có hiệu lực nhờ sự đổ huyết. (theo Xuất-Hành 24:8).

11:26

VI 1934: “**Ấy vậy, mỗi lần anh em ăn bánh này, uống chén này**”

RVV 11: “**vậy, mỗi lần anh em ăn bánh này, uống chén này**”

NASB, NKJV:

NRSV: “**Thường xuyên như anh em ăn bánh uống chén...**”

TEV: “**Mỗi lần anh em ăn ... uống...**”

NJB: “**Bất kỳ anh em ăn ... uống**”

Ở đây cũng như không trong nơi nào khác không nói về thời gian dự Tiệc Thánh. Trong sách Công Vụ, câu điển hình về Tiệc Thánh là “bẻ bánh” được dùng (1) hàng ngày, (2:42,46); (2) chủ nhật thờ phượng, (20:7,11); hoặc (3) bữa ăn thường lệ, (27:34-35)

▣ **“anh chị em rao truyền sự chết của Chúa”** Câu này nói về Tiệc Thánh là cơ hội suy gẫm sự chết thế của Chúa.

▣ **“cho tới lúc Ngài đến”** Tiệc Thánh cũng là cơ hội nhắc nhở chờ đón Chúa Tái Lâm, (theo 1:7; 4:5; 11:26; Mác 14:25).

BẢN DỊCH 2011 11:27-32

²⁷ Do đó những ai ăn bánh và uống chén của Chúa cách không xứng đáng sẽ mắc tội với thân và huyết của Chúa. ²⁸ Vậy mỗi người phải tự xét chính mình và như thế mới ăn bánh và uống chén, ²⁹ vì người nào không phân biệt thân Chúa mà ăn bánh và uống chén ấy là ăn uống sự đoán xét cho mình. ³⁰ Vì cố đó trong anh chị em có lắm người đau yếu, bệnh tật và một số người đã ngã. ³¹ Nhưng nếu chúng ta biết tự xét đoán chính mình, chúng ta sẽ không bị xét đoán. ³² Nhưng khi chúng ta bị Chúa xét đoán, Ngài sẽ sửa dạy chúng ta, để chúng ta không bị kết án chung với thế

11:27 “Do đó những ai ăn bánh và uống chén của Chúa”

VI 1934: “Bởi đó, ai ăn bánh hoặc uống chén của Chúa”

RVV 11: “vì thế, nếu ai ăn bánh, uống chén của Chúa”

NASB, NKJV

NRSV “Ai ăn bánh hay uống chén của Chúa”

KJV “Ai ăn bánh này và uống chén này của Chúa”

TEV “rằng nếu một trong anh em ăn bánh của Chúa hoặc uống từ chén Ngài”

NJB “do đó bất cứ ai ăn bánh uống chén của Chúa”

Chữ “và” trong bản dịch KJV không có trong nguyên bản trong câu 27, nhưng có trong câu 29, 29. Chữ “hoặc” có trong bản Hy-lạp. Các dịch giả của bản KJV (Anh Quốc giáo) vì lo ngại cách hiểu của người Công Giáo La-mã, rằng các linh mục được uống rượu, còn tín đồ thường thì ăn bánh, nên họ cố tình dịch sai ở đây biến chữ “hoặc” thành chữ “và”. Bản KJV mới là NKJV đã Tân Ước sửa sự dịch sai này, (Xem Bart Ehrman, *The Orthodox Corruption of Scripture*, p. 154).

▣ **cách không xứng đáng**

NASB, NKJV,

NRSV “trong cách không xứng đáng”

TEV “trong cách thiếu kính trọng Ngài”

NJB “một cách không xứng đáng”

Văn cảnh ám chỉ sự hiệp một bị gián đoạn bởi thái độ tự cao kiêu ngạo của một số nhóm bất hòa. Tuy nhiên có người hiểu đây là mệnh lệnh giữ gìn thái độ thích hợp khi dự Tiệc Thánh, (theo Hê-bơ-rơ 10:29).

11:28 “mỗi người phải tự xét chính mình” Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, động từ “tự xét” có nghĩa kiểm nghiệm xem có thể chấp nhận được không, (ngược với kiểm nghiệm xem có thể loại bỏ không). Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Thuật ngữ Hy-lạp cho sự thử nghiệm / Greek Terms for “Testing” ở câu 3:13. Trong nói chung, mọi tín đồ không xứng đáng ân điển bởi tất cả đều có tội – trong văn cảnh ở đây ám chỉ tội chia rẽ và phá hoại sự hiệp một của một số người trong hội thánh Cô-rin-tô. (theo II Cô rin tô 13:5).

11:29 “vì người nào không phân biệt thân Chúa “

VI 1934: “vì người nào không phân biệt thân Chúa”

RVV 11: “Vì người nào không phân biệt thân Chúa”

NASB “nếu ai không phán xét thân thể đúng đắn”

NKJV “Không nhận biết thân thể của Chúa”

NRSV “không nhận biết thân thể”

TEV “nếu anh em không nhận ra ý nghĩa thân thể của Chúa”

NJB “không nhận ra thân thể”

“Thân thể của Chúa” có thể không liên hệ tới (1) thân xác thuộc thể của Chúa, hay (2) cá nhân tham gia Tiệc Thánh, nhưng liên hệ tới hội thánh nói chung (theo 10:17; 12:12-13,27). Sự bất hòa là nan đề, thái độ tự cao hay phân biệt đẳng cấp phá hoại sự thông công.

▣ **“uống sự đoán xét”** Xem ghi chú ở câu 4:7 và Chủ Đề Đặc Biệt ở I Cô rin tô 10:29.

11:30 Phao-lô khẳng định ai trong vòng tín đồ phá hoại sự hiệp một của hội thánh sẽ phải gánh chịu hậu quả tạm thời, hoặc thậm chí có thể chết, (theo 3:17). Hình phạt này liên hệ tới sự thiếu tôn trọng thân thể Chúa, hội thánh và dân sự của Đức Chúa Trời, (theo Công vụ 5; I Cô rin tô 5:5; I Tim. 1:20).

11:31 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI, có nghĩa là “nếu trái với sự thật”, “nếu không vậy”. Cụ thể ở đây có thể dịch là: “Nếu chúng ta phán xét đúng, (mà thực ra chúng ta phán xét không đúng), thì chúng ta có thể không bị phán xét, (mà thực ra chúng ta đang bị phán xét)” Xem ghi chú ở câu 4:7.

11:32 “bị Chúa xét đoán” - thật khó biết khi nào tin đồ phải chịu đựng, vì

1. Họ sống trong thế gian sa ngã
2. Họ gánh chịu hậu quả hành động tội lỗi của bản thân họ
3. Họ đang bị thử thách để được tôi luyện đức tin (theo Hê-bơ-rơ 5:8)

Đức Chúa Trời thử nghiệm và kỷ luật chúng ta (theo Hê-bơ-rơ 12:5-11). Đó là bằng chứng về tình yêu của Ngài và địa vị con cái trong gia đình.

▣ **“để chúng ta không bị kết án chung với thế gian”** Hình phạt tạm thời trên tín đồ làm tổn thương hội thánh là hành động yêu thương của Đức Chúa Trời khi Ngài giữ họ khỏi hình phạt nặng nề hơn liên hệ tới sự phá hoại hội thánh, (theo 3:10-17).

Tôi thích lời bình luận của George Ladd trong cuốn *A Theology of the New Testament* .

“Thế gian có tôn giáo của mình, giữ chặt con người trong xiềng xích của chủ nghĩa khổ hạnh hoặc tôn sùng luật lệ. Thử tôn giáo này có vẻ là sự khôn ngoan về tình nguyện và kỷ luật bản thân, nhưng không cung cấp cách giải quyết cho khủng hoảng đạo đức mà con người phải đối diện. (Col. 2:20 và các câu tiếp). Trong quan điểm này, thế gian còn đứng dưới án phạt của Đức Chúa Trời (I Cô-rin-tô 11:32) và cần phải làm hòa với Ngài (II Cô-rin-tô 5:19; Rô-ma 11:15)” (p. 399).

BẢN DỊCH 2011 11:33-34

³³ **Thưa anh chị em, vì thế mỗi khi anh chị em họp lại để ăn chung với nhau, hãy chờ đợi nhau.** ³⁴ **Nếu ai đói, hãy ăn trước ở nhà, kẻo anh chị em sẽ bị xét đoán khi nhóm họp với nhau. Còn những việc khác, khi tôi đến, tôi sẽ chỉ dẫn cho anh chị em.**

11:33 “mỗi khi anh chị em họp lại để ăn chung với nhau” Câu này liên hệ tới câu 21. Họ họp lại như một nhóm cá nhân vị kỷ, chứ không phải là một gia đình, một thân thể. Họ hành động một cách đối nghịch với tình thân yêu thương và quên mình của Chúa Giê-su.

11:34 “Nếu ai đói”, Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết đúng vậy theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả.

▣ **“hãy ăn trước ở nhà”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Nếu tín đồ đói, họ sẽ xử sự một cách hung hăng, ích kỷ trong Tiệc Thánh. Vì vậy họ nên thỏa mãn cơn đói ở nhà trước khi tham gia bữa thông công.

▣ **“Còn những việc khác, khi tôi đến, tôi sẽ chỉ dẫn cho anh chị em”**

VI 1034: “Còn các việc khác, lúc tôi đến sẽ đoán định”

RVV 11: “khi tôi đến sẽ định đoạt”

NASB “Các vấn đề còn lại tôi sẽ sắp xếp khi tôi đến”

NKJV “Và phần còn lại tôi sẽ thiết lập trật tự trong khi tôi đến”

NRSV “Về những điều khác tôi sẽ dàn xếp khi tôi đến”

TEV “những vấn đề khác, tôi sẽ xếp đặt khi tôi đến”

NJB “Các vấn đề khác tôi sẽ sắp xếp khi tôi đến”

Xin để ý Đức Chúa Trời không ban cho mọi chi tiết trong bức thư Phao-lô viết cho hội thánh. Không rõ những điều khác có liên hệ tới Tiệc Thánh nữa không, hay liên hệ tới chủ đề khác. Cấu trúc của I Cô-rin-tô (trả lời nhiều câu hỏi) ám chỉ về chủ đề khác. Bản chất của Tiệc Thánh không nằm trong hình thức nghi lễ, nhưng trong mối liên hệ với Chúa Giê-su Christ. Chi tiết của lễ nghi tôn giáo không quan trọng bằng tấm lòng thành với

Đức Chúa Trời, biểu hiện qua tình yêu hội thánh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Phải chăng các hội thánh hiện đại bắt chước các hình thức, nghi lễ của hội thánh Tân Ước?
2. Câu 11:2-16 nói gì về phụ nữ tham gia vai trò lãnh đạo thông thờ phượng nơi công cộng?
3. Trùm đầu liên hệ đến xã hội hiện nay như thế nào?
4. Xin giải thích nan đề phụ nữ không trùm đầu và đàn ông trùm đầu trong thế kỷ thứ nhất, xã hội La-mã.
5. Mục đích tranh luận về Tiệc Thánh của Phao-lô là gì trong chương 11?
6. Bạn giải thích câu 30 như thế nào?

I CÔ-RIN-TÔ 12

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
				Ăn mặc nơi thờ phượng (11:2-14:40)
Ăn tứ thuộc linh 12:1-3	Ăn tứ thuộc linh: Hiệp nhất trong đa dạng 12:1-11	Đa dạng ân tứ thuộc linh 12:1-3	Quà từ Chúa Thánh Linh 12:1 12:2-3	Ăn tứ thuộc linh 12:1-3
12:4-11		12:4-11	12:4-11	Đa dạng và hiệp nhất của ân tứ thuộc linh. 12:4-11
Một thân thể nhiều chi thể 12:12-31a	Hiệp nhất và đa dạng trong một thân thể. 12:12-31	Thân thể cần nhiều chi thể 12:12-13 12:14-26 12:27-31	Một thân thể nhiều chi thể 12:12-13 12:14-20 12:21-26 12:27-31a 12:31b	Phân tích một thân thể 12:12-17 12:18-21 12:22-26 12:27-30

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA 12:1-31

- A. Chương 11-14 tập trung vào trật tự nhóm thờ phượng. Có nhiều nan đề xảy ra trong các hội thánh tại gia ở Cô-rin-tô. Hội thánh đã viết thư hỏi Phao-lô, (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12) và nay ông hỏi âm đề cập tới những nan đề liên hệ đến thờ phượng như sau:
1. Ăn mặc thế nào khi thờ phượng và nói tiên tri?
 - a. Nam giới không che đầu
 - b. Phụ nữ che đầu
 2. Sự kiêu ngạo và lạm dụng liên hệ tới ân tứ thuộc linh
 3. Áp dụng thế nào các ân tứ trong thờ phượng
 - a. Người nói tiếng lạ và giải nghĩa
 - b. Ca sỹ
 - c. Tiên tri
- B. Có ba cách thử nghiệm liên hệ tới ân tứ thuộc linh.
1. Chương 12 - Các ân tứ có thúc đẩy sự hiệp một xung quanh Đấng Christ?
 2. Chương 13 - Các ân tứ có xuất phát từ tình yêu?
 3. Chương 14 - Các ân tứ có gây dựng thân thể là hội thánh?
- C. Có một vài danh sách các ân tứ thuộc linh trong Tân Ước (theo Rô ma 12; I Cô rin tô 12-14; Ê phê sô 4:11; và I Phi ê rơ 4:10-11). Các danh sách không giống nhau và không theo thứ tự. Nó không là danh sách tối hậu, nhưng chỉ là những ví dụ điển hình. Một số ân tứ phục vụ trong thờ phượng, một số khác phục vụ ngoài thờ phượng.
- Sự nhấn mạnh vào ý nghĩa của ân tứ của Phao-lô rất cao, so với phương cách tiếp nhận, hay phát hiện ân tứ cho một cá nhân. Tôi e ngại khi nhìn nhận một số phương cách thử nghiệm được áp dụng ngày nay. Các thử nghiệm này chỉ áp dụng cho các ân tứ được nêu ra trong Tân Ước, nhưng có nhiều ân tứ không được liệt kê, không được định nghĩa rõ ràng, đặc biệt các ân tứ lãnh đạo trong Ê phê sô 4:11). Tôi tìm được sự chỉ dẫn khá hữu dụng trong cuốn “Affirming the Will of God” của ông Paul Little. Sự khôn ngoan ở đây cũng giúp chúng ta xác nhận ân tứ hữu dụng cho chức vụ. Sau đây là bốn cách xác nhận ân tứ:
1. Cầu nguyện cụ thể, chi tiết
 2. Hỏi các tín đồ trưởng thành, là những người biết bạn và điểm mạnh của bạn.
 3. Phát hiện cơ hội để thử nghiệm một vài lãnh vực.
 4. Làm theo lòng mong muốn của trái tim.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 12:1-3

Thưa anh chị em, tôi không muốn anh chị em không biết gì về những ân tứ thuộc linh.² Anh chị em biết rằng khi còn là người ngoại đạo, anh chị em đã bị lôi cuốn và bị dẫn dụ thờ lạy những thần tượng cầm.³ Vì vậy tôi muốn anh chị em biết rằng không ai được Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời cảm động mà nói, “Đức Chúa Chúa Giê-su đáng bị nguyên rủa!” và cũng không ai có thể nói, “Đức Chúa Chúa Giê-su là Chúa!” nếu không bởi Đức Thánh Linh thúc giục.

12:1 “về ...” đây là cách Phao-lô bắt đầu trả lời các được hội thánh hỏi (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12).

▣ “ân tứ thuộc linh”

VI 9134, “Sự ban cho thiêng liêng”,

RVV 11: “ân tứ thuộc linh”

Bản dịch mới: “linh ân”,

NASB, NKJV “ân tứ thuộc linh”

NRSV (ghi chú) “con người thuộc linh”
TEV “các ân tứ từ Chúa Thánh Linh”
NJB “các ân tứ từ Thánh Linh”

Thuật ngữ Hy-lạp có thể dịch nhiều nghĩa: “các ân tứ”, hoặc “con người thuộc linh”, hoặc “vấn đề thuộc linh” - **SỞ HỮU CÁCH SỐ NHIỀU** của Linh (*pneuma*)., theo 14:1).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LINH TRONG KINH THÁNH **Spirit in the Bible**

- I. Cự Ước (ruah, BDB 924, KB 1197; xem Chủ Đề Đặc Biệt: Hơi thở, gió, linh / Chủ Đề Đặc Biệt: Breath, Wind, Spirit [OT])
 - A. Nói về những hành động của Đức Chúa Trời Độc Tôn (tức là Linh, dùng 90 lần trong Cự Ước)
 1. một cách tích cực, Sáng Thế Ký 1:2
 2. một cách tiêu cực, 1 Sa mu ên 16:14-16,23; 1 Các Vua 22:21-22; Ê-sai 29:10
 - B. Sinh lực được Đức Chúa Trời ban (tức là God's breath, theo Sáng Thế Ký 2:7)
 - C. Bản Bày Mười (Septuagint) dịch Ruah thành Pneuma khoảng 100 lần
 - D. Trong văn chương các thầy Ra-bi, văn chương khai thi giữa hai Giao ước, cuốn Biển Chết, - được ảnh hưởng bởi Bái Hỏa Giáo (đạo thờ lửa xứ Batur Zoroastrianism), linh (*pneuma*) ám chỉ thiên sứ và ma quỷ.
- II. Thuật ngữ Hy-lạp
 - A. pneō, thở
 - B. pneē, gió, hơi thở
 - C. pneuma, spirit, wind
 - D. pneumatikos, linh
 - E. pneumatikōs, thuộc linh
- III. Triết học Hy-lạp (*pneuma*)
 - A. A-ri-stô (Aristotle) coi đây là sinh linh từ sự sinh thành tới sự tự chủ
 - B. Nhóm Stô-ích (Stoics) coi thuật ngữ này đồng nghĩa với tâm hồn (*psuchē*) và tâm trí (*nous*) trong giả thiết có năm giác quan và trí tuệ của con người.
 - C. Quan điểm Hy-lạp về hành động của thần thánh (lên đồng, ma thuật, huyền bí và tiên tri)
- IV. Tân Ước. (*Pneuma*; xem Chủ Đề Đặc Biệt: linh trong Tân Ước)
 - A. Sự hiện diện đặc biệt của Đức Chúa Trời: Thẩm quyền và trang bị.
 - B. Linh liên hệ tới hoạt động của Đức Chúa Trời trong Hội Thánh (hầu hết trong Giảng)
 1. tiên tri
 2. phép lạ
 3. mạnh dạn truyền bá Phúc Âm
 4. sự khôn ngoan (tức là the Phúc Âm)
 5. niềm vui
 6. đem lại Tân Kỳ Nguyên
 7. cải đạo (tức là mời gọi và ngự trị)
 8. sự giống Chúa
 9. ban ân tứ
 10. cầu thay cho tín đồ
 11. Linh thức tỉnh trong con người sự khao khát thông công với Đức Chúa Trời, là mục đích mà con người được tạo dựng. Điều này có thể đạt được bởi công việc và sự hy sinh của Chúa Giê-su, Đấng Christ của Đức Chúa Trời, (xem Chủ Đề Đặc Biệt Đấng Mê-si-a). Sự thức tỉnh thuộc linh dẫn đến nếp sống, chức vụ và lòng tin cậy giống Đấng Christ.
 - C. Có thể hiểu một cách tốt nhất: ‘linh’ là thể liên tục giữa hai thái cực, bắt đầu từ Đức Thánh Linh ở một thái cực và con người - một tạo vật thuộc thể trên trần gian - sinh linh trong hình ảnh Đức Chúa Trời, ở thái cực kia.
 - D. Phao-lô là người phát triển thần học Linh / linh (danh từ: Linh / tính từ: thuộc linh)
 1. Phao-lô sử dụng Linh đối nghịch với xác thịt (khi nói về bản ngã, lãnh vực tội lỗi)

2. Phao-lô sử dụng linh (thuộc linh) đối nghịch với thuộc thể
3. Phao-lô sử dụng Linh / linh để miêu tả sự đối nghịch của tư duy, trí thức và cư xử theo cách con người.

E. Vài ví dụ từ 1 Corinthians

1. Đức Thánh Linh, 1 Cô rin tô 12:3
2. Quyền năng và sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời qua Đức Thánh Linh 1 Cô rin tô 2:4-5
3. Hành động của Đức Chúa Trời trong tín đồ
 - a. tâm trí mới, 1 Cô rin tô 2:12; 14:14,32
 - b. đền thờ mới, 1 Cô rin tô 3:16; 6:19-20
 - c. cuộc sống mới (tức là morality), 1 Cô rin tô 6:9-11
 - d. cuộc sống mới biểu tượng bởi phép Báp-tem, 1 Cô rin tô 12:13
 - e. hiệp một với Đức Chúa Trời. (tức là conversion), 1 Cô rin tô 6:17
 - f. sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, chứ không của thế gian, 1 Cô rin tô 2:12-15; 14:14,32,37
 - g. ân tứ thuộc linh cho mọi tín đồ, 1 Corinthians 12 và 14
4. thuộc linh đối nghịch thuộc thể, 1 Cô rin tô 9:11; 10:3; 15:44
5. lãnh vực bản thể tâm linh so với lãnh vực bản thể vật lý 1 Cô rin tô 2:11; 5:5; 7:34; 15:45; 16:18
6. liên hệ tới nội tâm con người so với thể xác con người, 1 Cô rin tô 7:34

F. Nhân loại được tạo dựng để sống trong hai lĩnh vực tâm linh và thể xác. Con người thất bại trong mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời, (Sáng Thế Ký 3). Qua sự sống, giáo huấn, thương khó, phục sinh và hứa nguyên Tái Lâm của Đấng Christ, Đức Thánh Linh mời gọi nhân loại hồi phục mối liên hệ qua đức tin vào Phúc Âm. (tức là Giảng 6:44,65). Đức Thánh Linh là phần của Ba Ngôi Hiệp Một, đặc trưng cho Tân Kỳ Nguyên Công Nghĩa. Đức Thánh Linh là tác nhân của Đức Chúa Cha và là Đấng Quảng Bá cho Đức Chúa Con. Nan đề của nghịch lý là Tân Kỳ Nguyên đã bắt đầu trong khi Cựu Kỳ Nguyên vẫn tồn tại, với tội lỗi và phản loạn. Đức Thánh Linh biến đổi ‘sự cũ’ thành ‘sự mới’, ngay trong khi cả hai đang vận hành song song.

▣ **“hỡi anh em”** Phao-lô thường dùng “hỡi anh em” như dấu hiệu chuyển đổi chủ đề. Có ba cách của ông: (1) “bây giờ”, (2) “hỡi anh em”, (3) tôi không muốn anh em không biết. Câu 12:1 có mặt cả ba cách ấy. Chương 11-14 xử lý nhiều phương diện của thờ phượng.

Sứ điệp của Phao-lô là sứ điệp khó nghe nên ông thường dùng “hỡi anh em để nhắc nhở họ về sự hiệp một trong gia đình của Chúa, (theo 1:10,11,26; 2:1; 3:1; 4:6; 6:5,8; 7:24,29; 5:12; 9:5; 10:1; 11:2,33; 12:1; 14:6,20,26,39; 15:1,6,50,58; 16:11,12,15,20; II Cô rin tô 1:8; 8:1,23; 9:3,5; 11:9; 13:11).

▣ **“không muốn anh chị em không biết gì”** Đây là câu được lặp lại thường xuyên, là dấu hiệu chuyển đổi chủ đề quan trọng, (theo Rô ma 1:13; 11:25; I Cô rin tô 10:1; 11:3; 12:1; II Cô rin tô 1:8; I Thê sa lô ni ca 4:13).

12:2 “Anh chị em biết rằng khi còn là người ngoại đạo” Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ CHƯA HOÀN THÀNH. Các tín đồ ở đây từng là người ngoại, nên bây giờ họ phải loại bỏ cách suy nghĩ và hành vi truyền thống. Hội thánh ở Cô-rin-tô chịu ảnh hưởng của (1) văn hóa ngoại đạo và (2) văn hóa La-mã. Cả hai đều tác động xấu trên Phúc Âm.

▣ **“anh chị em đã bị lôi cuốn và bị dẫn dụ thờ lạy”**

VI 1034: “bị khuyên dỗ hướng về...”
RVV 11: “bị ... dẫn đi sai lạc”
NASB “anh em bị dẫn đi lạc”
NKJV “bị đem đi. . . bị dắt mũi bằng mọi cách”
NRSV “anh em đã dụ dỗ và bị dẫn đi lạc”
TEV “anh em bị dẫn đi bằng nhiều cách”
NJB “anh em bị lôi kéo không thể cưỡng lại,”

Câu này có hai dạng ngữ pháp liên hệ tới động từ gốc: “dắt đi” Thứ nhất là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG DẠNG NÓI VÒNG CHƯA HOÀN THÀNH và thứ hai là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Tất cả có nghĩa là “anh em đã bị và đang bị dắt đi”.

Thuật ngữ thứ hai minh họa tính mãnh liệt qua GIỚI TỪ *apo*, ám chỉ bị “dắt đi như tội nhân” – “bị dắt mũi” “không thể cưỡng lại”. (theo Mác 14:44; 15:16). Các tín đồ ngoại bang bị ma quỷ khống chế trong thờ phượng từ trước khi họ cải đạo, (theo 10:20) .

▣ **“những thần tượng câm”** Nói về các thần tượng con người dựng nên, thờ cúng, không thể nói nghe, không hành động hay trợ giúp, (theo Ê-sai 46:5-7; Giê-rê-mi 10:5; Ha-ba-cúc 2:18-19) đối ngược với Chúa Thánh Linh.

12:3 “không ai được Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời cảm động mà nói” Đây là thành ngữ Hê-bơ-ơ nói về sự thần cảm, (theo I Sa-mu-ên 10:10; 19:23-24). Câu này nhắc nhở tín đồ rằng không phải bất cứ ai tự xưng mình nói lời của Đức Chúa Trời cũng làm như vậy. Mọi tín đồ phải xét đoán người nói xem họ có nói sứ điệp của Đức Chúa Trời hay không? (theo 12:10; Phục-truyền 18:20-22; Matthew 7; I Giăng 4:1-3).

▣ **“Đức Chúa Chúa Giê-su đáng bị nguyên rủa”**

VI 1934, RVV 11: **“Đức Chúa Jê-sus đáng nguyên rủa! “**

NASB **“Chúa Giê-su bị nguyên rủa”**

NKJV **“gọi Chúa Giê-su là kẻ bị nguyên rủa”**

NRSV **“hãy để Chúa Giê-su bị nguyên rủa”**

TEV, NJB **“một nguyên rủa trên Chúa Giê-su”**

Đây là một tuyên bố hết sức sùng sốt. Ai (trừ người Do-thái truyền thống) có thể nói vậy khi tự xưng mình là phát ngôn viên cho Đức Chúa Trời? Thuật ngữ “nguyên rủa” (tức là *anathema*) xuất phát từ bối cảnh Cựu Ước, (tiếng Hê-bơ-ơ, *herem*), liên hệ tới một thành bị I-sơ-ra-en chinh phục. Khi thành ấy được biệt thánh cho Đức Chúa Trời, tất cả sinh vật nào có hơi thở trong thành, người và thú, đều phải chết, (theo Giê-su-ê . 6:17; 7:12).

Giả thiết vì sao thuật ngữ “nguyên rủa Chúa Giê-su” được dùng ở Cô-rin-tô có thể như sau:

1. Các thầy Ra-bi (theo Công Vụ 26:11) phát triển lời nguyên rủa dùng để loại bỏ Cơ-đốc nhân khỏi các nhà hội Do-thái giáo. Để được là hội viên, tín đồ phải từ chối hoặc nguyên rủa Chúa Giê-su Na-za-rét.
2. Trong bối cảnh đạo thờ hoàng đế, chỉ riêng hoàng đế La-mã được gọi là “Chúa”
3. Trong bối cảnh ảnh hưởng của ngoại giáo, người ta nguyên rủa nhau bằng cách tuyên bố: “nguyên rủa Chúa Giê-su nguyên rủa người” (theo 16:22).
4. Một số người liên hệ việc Chúa Giê-su trở nên sự nguyên rủa vì con người khi bị treo trên cây gỗ, (theo Phục-truyền 21:23; Ga-la-ti 3:13).
5. Công trình nghiên cứu khảo cổ gần đây phát hiện ra những bảng khắc lời nguyên rủa trong các đền thờ ngoại giáo ở Cô-rin-tô. (theo ghi chú #1 trang 164 cuốn *After Paul Left Cô-rin-tô* của ông Bruce Winter) Các học giả Kinh thánh cho rằng động từ “là” nên được thêm vô giữa câu “Chúa Giê-su bị nguyên rủa”, mặc dù khám phá khảo cổ học và bản Bảy Mươi về Phục-truyền 22:15-20 không thấy điều ấy. Bảng chứng khảo cổ học cho biết các tín đồ sống trong thế kỷ thứ nhất ở Cô-rin-tô dùng lời nguyên rủa trong tang lễ và được khắc vào bia đá cho các nấm mộ của tín đồ (J. H. Kent, *The Inscriptions*, 1926-50. Princeton: American School of Classical Studies, 1966, vol. 8:3, no. 644).

Có thể một số thành phần trong hội thánh sử dụng sự nguyên rủa của ngoại giáo chống lại các thành phần khác. Phương cách đã là nan đề, nhưng động cơ còn độc ác hơn. Đây cũng là một ví dụ điển hình cho tình trạng chia rẽ trong hội thánh Cô-rin-tô. Phao-lô muốn họ hiệp nhất gây dựng hội thánh, họ muốn nguyên rủa phần kia của hội thánh không đồng ý với mình.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT SỰ NGUYÊN RỦA (A-NA-THEM)
curse (*anathema*)

Có một số thuật ngữ Hê-bơ-rơ cho “nguyên rửa”, *Herem* (BDB 356) được dùng liên hệ tới dâng tế cho Chúa (theo LXX as *anathema* (BAGD 54), Lê vi ký 27:28), thường với mục đích hủy phá, (theo Phục truyền 7:26; Giô-suê . 6:17-18; 17:12). Nó cũng được dùng trong khái niệm “Thánh Chiến”. Đức Chúa Trời phán I-sơ-ra-en phải phá hủy người Ca-na-an và thành Giê-ri-cô, trong cơ hội đầu tiên, “trái đầu mùa”. Trong Tân Ước có thuật ngữ Hy-lạp: *anathema* liên hệ tới vài ý nghĩa sau đây :

1. như món quà dâng lên Đức Chúa Trời (theo Lu ca 21:5)
2. như lời thề sống chết (theo Công vụ 23:14)
3. thề thốt, nguyện rửa (theo Mác 14:71)
4. hình thức nguyện rửa liên hệ tới Chúa Giê-su (theo I Cô rin tô 12:3)
5. cầu mong một người hoặc một vật bị phá hủy và phán xét bởi Đức Chúa Trời (theo Rô ma 9:3; I Cô rin tô 16:22; Ga la ti 1:8-9).

▣ **“Chúa Giê-su là Chúa”** Đây là lời tuyên thệ đức tin của hội thánh sơ khởi (theo Rô ma 10:9-13 và Công vụ 2:21 dẫn chứng từ Giô-ên 2:33; đồng thời ghi chú câu Phi-líp 2:11). Câu này xác nhận Thần Vị và chức vụ Mê-si-a của Chúa Giê-su.

▣ **“except by the Chúa Thánh Linh”**, Chúa Thánh Linh cáo trách tội lỗi và mời gọi con người đến với Đấng Christ, (theo Giăng 16:8-14). Không một tội nhân nào có thể đến được với Đức Chúa Trời và Đấng Christ mà không có sự trợ giúp (theo Giăng 6:44,65). Đây là điều huyền diệu của một Vị Thần, yêu mến con người được tạo dựng trong hình ảnh Ngài. Nhưng ân sủng đòi hỏi con người phải đáp ứng (và liên tục đáp ứng) tình yêu qua giao ước, thể hiện trong sự ăn năn, đức tin, vâng phục, phục vụ và bền đỗ.

BẢN DỊCH 2011 12:4-11

⁴ Có nhiều ân tứ khác nhau, nhưng chỉ cùng một Đức Thánh Linh. ⁵ Có nhiều cách phục vụ khác nhau, nhưng chỉ cùng một Chúa. ⁶ Có nhiều hoạt động khác nhau, nhưng chỉ cùng một Đức Chúa Trời, Đấng làm mọi sự trong mọi người.

12:4-6

“khác nhau”

NASB: “đa dạng”

NRSV, NKJV: “đa dạng”

TEV: “nhiều loại khác nhau”

NJB: “khác”

Thuật ngữ này có nghĩa (1) phân chia hoặc (2) đa dạng (theo 12:4,5,6). Chúng ta thấy có sự tương đồng văn chương trong các câu 4,5,6, thống nhất công tác của cả Ba Nhân Vật trong Ba Ngôi (Đức Thánh Linh, Chúa, Đức Chúa Trời) (tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:10).

12:4-6 “Đức Thánh Linh. Chúa. Đức Chúa Trời” Xin để ý Ba Ngôi đều xuất hiện trong câu này nhấn mạnh tính đa dạng hiệp một chứ không đồng hóa. Hội thánh là tập hợp các cá nhân, mỗi một người đều quan trọng, mỗi một người đều có ân tứ cho chức vụ. Ba Ngôi không phải là thuật ngữ trong Kinh Thánh, nhưng khái niệm Ba Ngôi xuất phát từ đó. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Ba Ngôi / Trinity ở câu 2:10.

12:4 “ân tứ” Thuật ngữ *charisma* này khác với thuật ngữ được dùng trong câu 1 (*pneuma*). Gốc từ là “*chairō*,” có nghĩa là vui mừng, đầy rẫy niềm vui, (theo 7:30; 13:6; II Cô rin tô 2:3; 6:10; 7:7,9,16 và còn được kết hợp với giới từ *sun* trong câu 12:26 và 13:6). Từ đây phát triển ra vài khái niệm:

1. *chara* – vui mừng, niềm vui.
2. *charis* – quà hào phóng (theo 16:3; II Cô rin tô 8:4,6)
 - a. ân điển (theo 1:4; 15:10)
 - b. cảm tạ (theo 15:57)

3. *charizomai*
 - a. cho quà hào phóng
 - b. tha thứ. (theo II Cô rin tô 2:7-10; 12:13)
 - c. xóa nợ.
4. *charisma* – quà cho không, (theo Rô ma 5:15,16; 6:23; II Cô rin tô 1:11), hoặc sự ban cho trang sức từ Trời, (theo 12:4,9,28,30,31). Đức Chúa Trời đã ban quà cho hội thánh. Các ân tứ được dùng để gây dựng và gai tăng hội thánh. Trong thực tế, quà cho hội thánh là công tác của Đấng Christ chia đều cho các tín đồ. Các tín đồ phải hiệp một các ân tứ cho tình yêu thương, công tác với nhau để hội thánh có thể chinh phục và môn đồ hóa thế gian hư mất, (theo Ma thi ơ 28:19-20; Lu ca 24:47; Công Vụ 1:8).

12:5 “nhiều phục vụ” Thuật ngữ Hy-lạp là *diakonos*, được dùng trong Tân Ước với ý nghĩa:

1. *diakonos*
 - a. đầy tớ (theo Ma thi ơ 20:28; 22:13; 23:11; Giăng 2:5)
 - b. mục sư, nhà truyền giảng (theo 3:5; II Cô rin tô 3:6; 6:4; 11:15[twice],23)
2. *diakoneō*
 - a. phục vụ (theo I Phi ê rơ 4:11)
 - b. chấp sự (theo Rô ma 16:1; I Tim. 3:8,10,13; also note Phi-líp 1:1)
 - c. quản trị (theo Công Vụ 6:2; II Cô rin tô 3:3; 8:19,20)
3. *diakonia*
 - a. trợ giúp (theo Công Vụ 6:1; II Cô rin tô 8:4; 9:1,12,13)
 - b. chức vụ cho Phúc Âm. (theo 12:5; 16:15; II Cô rin tô 4:1; 5:8; 6:3; 11:8)
 - c. mặc khải từ Đức Chúa Trời (theo II Cô rin tô 3:7,8,9)

Ý tưởng chìa khóa là sự phục vụ người khác có nhu cầu thuộc thể và thuộc linh. Đức Chúa Trời trang bị hội thánh để phục vụ, phục vụ lẫn nhau và phục vụ tha nhân.

12:6 “nhiều hoạt động”

VI1934: “nhiều việc làm”
RVV11: “nhiều hoạt động”
NASB: “công việc hiệu quả”
NKJV: “hoạt động... công việc”
NRSV: “hoạt động ... hoạt động”
TEV: “khả năng. . .khả năng”
NJB: “hoạt động... công việc”

Thuật ngữ “hoạt động” *energēs* (mà chúng ta có được energy trong anh ngữ là năng lượng). Ở đây có sự chơi chữ, cùng một câu xuất hiện cả danh từ “việc làm” và động từ “làm việc”, (ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Phao-lô dùng thuật ngữ này khá thường xuyên trong Cô-rin-tô.

1. *energēs, energieia, energeō, energēma*, I Cô rin tô 4:12; 9:6; 12:6,10,11; 16:9,10; II Cô rin tô 1:6; 4:12
2. *ergon* và *sunergeō*, I Cô rin tô 3:13,14,15; 9:1; 15:58; 16:10; II Cô rin tô 6:1; 9:8; 11:15

Công việc của Đức Chúa Trời là công việc hiệu quả, luôn luôn đạt đúng mục đích. Tín đồ được kêu gọi vào công việc, nhưng chính Đức Chúa Trời ban năng lượng và kết quả công việc.

12:7 “Vì lợi ích chung, sự ban cho của Đức Thánh Linh thể hiện qua mỗi người mỗi khác”

VI 1034: “Đức Thánh Linh tỏ ra trong mỗi một người, cho ai nấy đều được sự ích chung.”
RVV 11: “Sự thể hiện của Thánh Linh được ban cho mỗi người là vì lợi ích chung”
NASB: “Tuy nhiên, mỗi người được ban sự thể hiện của Đức Thánh Linh vì lợi ích chung”
NKJV: “Nhưng sự thể hiện của Chúa Thánh Linh được ban cho mỗi người vì lợi ích tất cả. ”
NRSV: “Để từng người được ban sự thể hiện của Đức Thánh Linh vì lợi ích chung”
TEV: “Chúa Thánh Linh được thể hiện một cách nào đó trong mỗi người, vì lợi ích của mọi người”
NJB: “Sự thể hiện cụ thể của Đức Thánh Linh được ban cho mỗi người vì lợi ích chung”.

Chân lý này rất quan trọng cho đời sống và chức vụ trong hội thánh.

1. Mỗi một tín đồ có được ân tứ, ban cho miễn phí bởi Đức Thánh Linh cho chức vụ ở thời điểm xưng nhận đức tin
 - a. Mọi tín đồ đều quan trọng.
 - b. Mọi tín đồ đều được trang bị ân tứ. .
 - c. Mọi tín đồ đều là người phục vụ.
2. Mục đích ân tứ của Đức Chúa Trời không để nâng cao chữ tôi, nhưng để phục vụ cho phúc lợi và tăng trưởng của hội thánh. Chúng ta cần thiết lẫn nhau.

Chân lý này cần phải chỉ ra cho các nhóm bất hòa, kiêu ngạo và độc đoán ở Cô-rin-tô (cũng như ở mọi nơi, mọi thế hệ). “Lợi ích chung” (*sumpheron*, theo 6:12; 7:35; 10:33; II Cô rin tô 8:10) cho cả thân thể chứ không cho cá nhân. Tín đồ phải có trách nhiệm bảo trì sự hiệp một của Thánh Linh trong sự hòa thuận, (theo Ê phê số 4:2-3). Chân lý này rất khác biệt với tính sùng bái cá nhân trong nền văn hóa phương tây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CƠ ĐỐC GIÁO LÀ MỘT ĐOÀN THỂ

Christianity is corporate

- A. Phao-lô và Phi-ê-rô luôn sử dụng số nhiều khi nói về con dân của Chúa.
 - a. thân thể (theo 1 Cô-rin-tô 12:12-20)
 - b. cánh đồng (theo 1 Cô-rin-tô 3:9)
 - c. ngôi nhà. (theo 1 Phi-ê-rô 2:4-5)
- B. Thuật ngữ Tín Đồ luôn ở trong số nhiều (trừ một trường hợp trong Phi-líp 4:21, tuy nhiên ngữ cảnh cũng nói về số nhiều.)
- C. Học thuyết Cải Chánh của Martin Luther (trong đề tài năng lực của một linh hồn) nói về vai trò 'thầy tế lễ' của mỗi một Tín Đồ là một sự ngộ nhận. Đúng ra Kinh thánh nói đến vai trò 'thầy tế lễ' của các Tín Đồ với ý định số nhiều, (theo Xuất Hành 19:6; 1 Phi-ê-rô 2:5,9; Khải Huyền 1:6).
- D. Mỗi Tín Đồ đều được trang bị ân tứ để phục vụ cộng đồng, (theo 1 Cô-rin-tô 12:7)

Chỉ có sự hợp tác của các Tín Đồ mới đem lại hiệu quả. Chức vụ chỉ có hiệu quả khi mang tính chất đoàn thể, (theo Ê-phê-sô 4:11-12).

12:8 **lời nói khôn ngoan, ... lời nói tri thức (BD 2011, VI, 1934, RVV 11)**

NSAB: **“lời nói khôn ngoan, ... lời nói tri thức”**

NKJV, NRSV: **“phát biểu khôn ngoan... phát biểu tri thức”**

TEV: **“sứ điệp đầy khôn ngoan.... sứ điệp đầy tri thức”**

NJB: **“ân tứ nói ra khôn ngoan... ân tứ nói ra tri thức”**

Có sự khác biệt giữa hai thuật ngữ Hy-lạp: “khôn ngoan” (tức là *sophia*) và “tri thức” (tức là *gnōsis*), cũng tương tự như trong tiếng Hê-bơ-rơ. Sự khôn ngoan áp dụng vào cuộc sống, tri thức áp dụng vào học vấn. Khôn ngoan áp dụng vào sự sống đạo, tri thức áp dụng vào giáo lý.

12:9 “đức tin” Đây không nói về đức tin để cứu tội nhân như trong Mác 1:15; Giăng 1:12, bởi vì ân tứ đức tin ở đây chỉ được ban cho tín đồ, để thực hiện làm phép lạ, được thấy trong 13:2 (theo Ma thi ơ 17:20; 21:21).

▣ **“chữa bệnh”** Thuật ngữ (*iaomai*) trong số nhiều (theo II Cô rin tô 12:7 -9,28,30), có nghĩa “các ân tứ chữa bệnh”, (hay ân tứ chữa các bệnh”. Trong văn cảnh ở đây và Gia-cơ 5:14, chữa bệnh là ân tứ thuộc linh và được thực hiện bởi các trưởng lão. Sự chữa lành bệnh thuộc thể là biểu hiện tình yêu thương và sự quan tâm của Đức Chúa Trời, bắt đầu từ sự chữa lành thuộc linh (tha tội và cứu rỗi linh hồn). Đối với người Do-thái, có một mối liên hệ giữa tội lỗi và bệnh tật, giữa công chính và sức khỏe (theo Deuteronomy 27-28). Tuy nhiên câu chuyện của ông Gióp, của tác giả Thi Thiên 73 và của người mù trong Giăng 9 phủ nhận giả định trên. Điều bí ẩn là vì sao có người được chữa lành và có người lại không. Chia khóa để hiểu không nằm trong lượng đức tin của con người, nhưng trong đối tượng của đức tin và ý chỉ của Đức Chúa Trời. Chúa Giê-su tuyên bố nếu ai có đức tin bằng hạt

cải sẽ có thể di chuyển quả núi, (theo Ma thi ơ 17:20).

Xin cảm ơn Đức Chúa Trời về sự chữa lành, người có ân tứ chữa lành và sự quan tâm của hội thánh.

12:10 “ơn làm phép lạ” Hình như đây lặp lại câu 9a (ân tứ làm phép lạ) Vì đây nằm trong danh sách, hai ân tứ này không thể giống hệt nhau, sự khác biệt thế nào là điều chưa hiểu nổi.

▣ **“tiên tri”** Ít nhất có hai cách hiểu ân tứ này: (1) trong văn cảnh thư gửi người Cô-rin-tô, đây là ân tứ chia sẻ và truyền bá Phúc Âm, (theo 14:1) và (2) nhà tiên tri Công Vụ 11:27-28; 13:1; 15:32; 21:10 và nữ tiên tri. 21:9).

Nan đề ở đây là tiên tri Tân Ước liên hệ thế nào với tiên tri Cựu Ước. Trong Cựu Ước, các tiên tri là tác giả của các sách trong Kinh Thánh. Trong Tân Ước, tác giả của các sách là các sứ đồ và trợ lý của họ. Thuật ngữ “sứ đồ” còn được tiếp tục trong hội thánh (theo Ê phê sô 4:11), nhưng sứ mạng của các sứ đồ mới đã thay đổi sau khi nhóm Mười Hai và Phao-lô qua đời. Không còn có sự thần cảm cho ai, theo ý nghĩa để viết Kinh Thánh, (theo Giu đê câu 20) . Các tiên tri Tân Ước sau sứ đồ có trách nhiệm chủ yếu là công bố Phúc Âm, bên cạnh đó dạy dỗ hội thánh áp dụng chân lý Tân Ước vào các hoàn cảnh cụ thể theo thời gian và địa phương. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Tiên tri Tân Ước / NT Prophecy** ở câu 14:1.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TIÊN TRI TRONG CỰU ƯỚC **Old Testament prophecy**

I. LỜI GIỚI THIỆU

A. Định kiến ban đầu

1. Cộng đồng Cơ-đốc nhân không thống nhất trong cách giải nghĩa tiên tri. Có những sự thật được xác nhận một cách chính thống, nhưng giải nghĩa tiên tri không được như vậy

2. Tồn tại một vài giai đoạn tiên tri như:

a. trước thời quân chủ (các vua)

(1) có những cá nhân được gọi là tiên tri

(a) Áp-ra-ham – Sáng thế. 20:7

(b) Mô-sê – Dân-số. 12:6-8; Phục truyền 18:15; 34:10

(c) A-ron – Xuất. 7:1 (spokesman for Moses)

(d) Mi-ri-am – Xuất Hành 15:20

(e) Me-đa và và En-đa – Dân số ký 11:24-30

(f) Đê-bô-ra – Quan xét. 4:4

(g) vô danh – Quan xét. 6:7-10

(h) Sa-mu-en – 1 Sa mu ên 3:20

(2) các tiên tri thuộc nhóm – Phục truyền. 13:1-5; 18:20-22

(3) nhóm, hội tiên tri – 1 Sa mu ên 10:5-13; 19:20; 1 Các vua. 20:35,41; 22:6,10-13; 2 Các vua. 2:3,7; 4:1,38; 5:22; 6:1, etc.

(4) Đấng Mê-si-a được gọi là tiên tri – Phục Truyền. 18:15-18

b. tiên tri phát ngôn thời quân chủ (tuy không viết sách, nhưng tuyên cáo cho các vua):

(1) Gad – 1 Sa mu ên 22:5; 2 Sa mu ên 24:11; I Sử ký 29:29

(2) Na-than – 2 Sa mu ên 7:2; 12:25; 1 Các vua. 1:22

(3) A-hi-gia – 1 Các vua. 11:29

(4) Je-hu – 1 Các vua. 16:1,7,12

(5) vô danh – 1 Các vua. 18:4,13; 20:13,22

(6) E-li-gia – 1 Các vua 18 - 2 Các vua 2

(7) Mi-cai-a – 1 Các vua 22

(8) E-li-sa – 2 Các vua. 2:9,12-13

c. tiên tri viết sách thời quân chủ : Ê-sai – Ma-la-chi (ngoại trừ Đa-nhiên) (vừa viết vừa tuyên cáo cho dân tộc và các vua)

B. Tiên tri theo định nghĩa Kinh Thánh

1. *Ro'eh* = "nhà tiên kiến"(seer) (BDB 906), 1 Sa mu ên 9:9. Từ vựng này có nguồn gốc "nabi".

"Ro'eh" có ý nghĩa là "nhìn thấy". Người này hiểu biết được đường lối và chương trình của Đức Chúa Trời và tham vấn mọi người trong từng trường hợp.

2. *Hozeh* = "Nhà tiên kiến" (*seer*) (BDB 302), 2 Sa mu ên 24:11. Căn bản là từ đồng nghĩa với "Ro'eh", cũng có ý nghĩa "nhìn thấy". Đây là động tính từ, thường gọi ý công việc của nhà tiên tri: "nhìn xem".

3. Nhà tiên tri là phát ngôn viên của Đức Chúa Trời cho dân sự của Ngài.

4. Cả ba thuật ngữ trên cùng được sử dụng trong một câu Kinh Thánh, nói về chức vụ tiên tri của: Sa-mu-en – *Ro'eh*; Na-than – *Nabi* và Gad – *Hozeh*.1 (x. Sử ký 29:29)

5. Cụm từ, '*ish ha – 'elohim*, "Người của Đức Chúa Trời" cũng nói về phát ngôn viên của Chúa, được sử dụng 76 lần trong Cựu Ước.

6. Thuật ngữ tiếng Anh "prophet" có nguồn gốc trong tiếng Hy-lạp (1) *pro* = "trước" hoặc "cho" và (2) *phemi* = "nói." Tiên tri là người "nói trước" (sự kiện) hoặc "nói cho"(Đức Chúa Trời).

II. ĐỊNH NGHĨA LỜI TIÊN TRI

A. Thuật ngữ "lời tiên tri" có ý nghĩa rộng mở trong tiếng Hê-bơ-rơ hơn là tiếng Anh. Các sách lịch sử trong Kinh Thánh, từ Giô-suê tới Các vua (ngoại trừ Ru-tơ) được gọi là "tiên tri tiên nhiệm" Áp-ra-ha-ham (Sáng thế 20:7; Thi-thiên. 105:15) và Mô-se (Phục Truyền. 18:18) đều được gọi là tiên tri (Mi-ri-am cũng vậy, Xuất Hành 15:20). Chính vì vậy chúng ta nên cảnh giác với các định nghĩa về lời tiên tri theo tiếng Anh!

B. "Tiên-tri-chủ-nghĩa" (Propheticism) có thể được định nghĩa chính thức như sự hiểu biết về lịch sử theo quan điểm thần học: mỗi quan tâm mục đích, hành động mang tính thuộc linh " *Interpreter's Dictionary of the Bible*, vol. 3, p. 896.

C. "Nhà tiên tri không phải là triết-học gia hay thần-học-hệ-thống gia nhưng là người trung-bảo theo-giao-ước, ban phát lời của Đức Chúa Trời cho dân sự Ngài, với mục đích "khuôn mẫu họ trong tương lai bởi hành động của họ trong hiện tại," Prophets và Prophecy, *Encyclopedia Judaica* vol. 13 p. 1152.

III. MỤC ĐÍCH CỦA TIÊN TRI

A. Tiên tri là phương cách Đức Chúa Trời nói chuyện với dân sự, hướng dẫn họ trong hoàn cảnh hiện tại và ban hy vọng cho cuộc sống và thế giới dưới quyền tể trị của Ngài. Các sứ điệp mang tính chất hướng về cộng đồng, từ phê phán, khích lệ, gây dựng niềm tin, kêu gọi ăn năn tới mặc khải về Chúa và chương trình của Ngài. Các tiên tri giữ dân sự Ngài trung tín trong giao ước với Chúa. Để đạt được mục đích này, nhà tiên tri phải được Chúa lựa chọn một cách đặc biệt và nhà tiên Tri tối Hậu chính là Đấng Mê-si-a (Phục Truyền. 13:1-3; 18:20-22).

B. Thường các tiên tri lấy bối cảnh lịch sử và thần học thời ông sống và đem so sánh với bối cảnh thời tận thế Viễn cảnh tận thế của lịch sử mang tính độc đáo đối với I-sơ-ra-en, bởi sự tuyền chọn và lời hứa theo giao ước đối với họ.

C. Chức vụ của các tiên tri dường như để cân bằng hoặc lấn áp chức vụ của thầy tế lễ tối cao, trong việc tìm biết ý chỉ Đức Chúa Trời. Quyết định theo Urim và Thummim (cách bắt thăm của thầy tế lễ) được thay bằng sứ điệp phát ngôn bởi tiên tri. Chức vụ tiên tri hầu như bị bãi bỏ sau tiên tri Ma-la-chi, tới 400 năm, cho đến giảng Báp-tít. Không ai biết chắc chắn, ân tứ tiên tri trong Tân Ước liên hệ với Cựu Ước như thế nào. Các tiên tri Tân Ước không mặc khải các mặc khải mới hoặc Kinh Thánh mới, nhưng họ là những người nói trước và cảnh báo ý chỉ của Đức Chúa Trời theo giao ước.(Công vụ 11:27-28; 13:1; 15:32; 1 Cô-rin-tô. 12:10,28-29; 14:29,32,37; Ê-phê-sô. 4:11)

D. lời tiên tri không nhất thiết và không chủ yếu chỉ mang tính tiên đoán. Sự tiên đoán là phương cách khẳng định chức vụ của ông đến từ Đức Chúa Trời. Prophecy is not Xin để ý, chỉ có 2% tiên tri Cựu Ước nói về Đấng Mê-si-a, 5% nói về Thời Giao-Ước-Mới, 1% nói về sự kiện sẽ đến. (Fee và Stuart, *How to Read the Bible For All Its Worth*, p. 166).

E. Tiên tri đại diện Chúa cho dân sự, trong khi thầy tế lễ đại diện dân sự cho Chúa. Ngoại lệ là ông Ha-ba-cuc đặc câu hỏi tới Chúa.

F. Một trong những lý do khó hiểu sách tiên tri bởi chúng ta không các sách ấy được cấu trúc cách nào. Sách tiên tri không được viết theo thứ tự thời gian. Nó được thiết kế theo chủ đề, nhưng cũng không theo cách dễ nhận biết. Nhiều khi không rõ hoàn cảnh, bối cảnh, thời gian biểu, hoặc sự phân chia chương mục không rõ ràng khiến việc nghiên cứu cách sách tiên tri trở nên khó khăn hơn các sách khác.

1. cần phải đọc hết sách trong một lần đọc
2. tìm cấu trúc theo từng đề tài (chủ đề)
3. chắc chắn chủ đề chính và chủ ý của tác giả trong từng phân đoạn, sử điệp tiên tri

IV. CÁC ĐẶC TRUNG CỦA LỜI TIÊN TRI

A. Trong Cựu ước, dường như khái niệm "tiên tri" và "lời tiên tri" được hình thành và phát triển. Từ thời ban đầu đã có nhóm các tiên tri, được lãnh đạo bởi các bậc đàn anh mạnh mẽ như Ê-li và Ê-li-sa. Nhiều khi cụm từ "các con của tiên tri" (các môn đồ của tiên tri) được dùng để ám chỉ nhóm này (2 Các vua 2). Các tiên tri trong nhóm này thường ở trong trạng thái xuất thần (ngây ngất) (1 Sa mu ên 10:10-13; 19:18-24).

B. Tuy nhiên thời kỳ "nhóm tiên tri" qua đi nhanh chóng, nhường chỗ cho "tiên tri cá nhân". Các tiên tri, dù thật hay giả, đều xuất hiện trước các vua và sống trong cung điện (Gad, Na-than) Có số khác thực hành chức vụ một cách độc lập, không liên hệ với cấp vị cao trọng trong xã hội I-sơ-ra-en (A-mốt) Họ có thể là nam giới hay phụ nữ (2 Các vua. 22:14.)

C. Các tiên tri mặc khái tương lai tùy thuộc vào hành vi của con người trong thì hiện tại. Mặc khác, tiên tri cũng bày tỏ chương trình chung của Chúa không liên hệ tới sự đáp ứng của con người, ví dụ như chương trình thời tận thế, khá đặc thù cho các tiên tri vùng Trung Cận Đông. Dự đoán sự kiện và gìn giữ giao ước là tiêu điểm của sử điệp tiên tri (x. Fee và Stuart, p. 150). Độc giả và thính giả của sử điệp tiên tri chủ yếu là toàn thể cộng đồng và dân tộc.

D. Hầu hết các lời tiên tri được ban phát truyền miệng. Sau đó được ghi chép lại theo chủ đề, thứ tự thời gian, văn tự Trung Cận Đông khó hiểu đối với chúng ta. Bởi bắt đầu bằng sử điệp truyền miệng chứ không bằng văn xuôi qua giấy bút, chúng ta gặp khó khăn khi đọc từ đầu đến cuối mà không biết bối cảnh lịch sử thời điểm đó.

E. Các tiên tri sử dụng một vài khuôn mẫu để trình bày sử điệp:

1. Khung cảnh toà án – Đức Chúa Trời đưa dân sự ra tòa, ví dụ trường hợp li dị của tiên tri Ô-sê t ượng trưng cho việc Đức Chúa Trời từ chối I-sơ-ra-en bởi họ không trung thủy với Ngài (Hô sê 4; Mi-chê 6).
2. Ca than trong tang lễ. được thấy trong Ê-sai 5 và Ha-ba-cúc 2, bắt đầu bởi thán từ "khốn thay"
3. Phước hạnh và nguyên rủa theo giao ước được công bố, điều kiện trong giao ước được nhấn mạnh và tương lai được vẽ ra tùy theo hậu quả tương xứng cho sự đáp ứng của I-sơ-ra-en (Phục truyền 27-28).

V. HƯỚNG DẪN HỮU ÍCH CHO VIỆC GIẢI KINH LỜI TIÊN TRI

A. Phát hiện ý định ban đầu của tiên tri, hoặc người sưu tập sách tiên tri, bằng cách nghiên cứu bối cảnh lịch sử và tính cách văn chương, ngữ cảnh của từng sử điệp. Thông thường bối cảnh chung là I-sơ-ra-en bất tín trong giao ước Mô-sê trong một khía cạnh nào đó.

B. Đọc và giải kinh trọn vẹn một sử điệp chứ không từng phần. Lập bố cục nội dung, mục lục cho từng sử điệp và cả cuốn sách. Tìm sự liên hệ với bối cảnh lịch sử ở thời điểm đó.

C. Giả thiết cách giải kinh theo nghĩa đen, trừ phi một chi tiết trong phân đoạn gợi ý chúng ta dùng nghĩa bóng. Khi đó mới áp dụng nghĩa bóng theo thể văn xuôi.

D. Phân tích hành động mạnh tính biểu tượng trong bối cảnh lịch sử và các phân đoạn tương tự. Hãy nhớ rằng văn chương Trung Cận Đông khác với văn chương hiện đại và căn chương Tây Phonug.

E. Cần thận với lời tiên tri dự đoán.

1. Phải chăng những lời tiên tri hoàn toàn thích ứng cho thời tác giả sống?
2. Phải chăng những lời tiên tri đã trở nên hiện thực trong I-sơ-ra-en?
3. Phải chăng đây là các sự kiện tương lai?
4. Phải chăng các tiên tri mang tính đương thời và tương lai?
5. Cho phép tác giả của Kinh thánh, chứ không phải nhà giải kinh hướng dẫn anh chị em đến câu trả

lời

F. Những quan quan tâm đặc biệt:

1. Những dự đoán có phụ thuộc vào sự hưởng ứng hay không?
2. Ai là mục tiêu của lời tiên tri và vì sao vậy?
3. Cả về bối cảnh lịch sử và Kinh thánh, có thể có nhiều khả năng thực hiện lời tiên tri không?
4. Các tác giả Tân Ước, trong sự thần cảm của Thánh Linh, có thể thấy Đấng Mê-si-a trong nhiều chi

tiết của Cựu Ước mà chúng ta không thấy. Họ hiểu được hình bóng học và các chơi chữ. Bởi chúng ta không được thân cảm, tốt nhất để nguyên sự diễn giải cho các tác giả

VI. CÁC TÀI LIỆU HỮU ÍCH

- A. *A Guide to Biblical Prophecy* by Carl E. Amending và W. Ward Basque
- B. *How to Read the Bible for All Its Worth* by Gordon Fee và Douglas Stuart
- C. *My Servants the Prophets* by Edward J. Young
- D. *Plowshares và Pruning Hooks: Rethinking the Language of Biblical Prophecy và Apocalyptic* by D. Brent Sandy
- E. *New International Dictionary of Cựu Ước Theology và Exegesis*, vol. 4, trang 1067-1078

▣ “phân biệt các linh”

VI 1934: “phân biệt các thần”

RVV 11: “phân biệt các thần linh”

NASB “phân biệt các linh”

NKJV “nhận biết các linh”

NRSV “nhận biết các linh”

TEV “khả năng nói ra các ân tứ đến hoặc không đến từ”

NJB “quyền năng phân biệt các linh”

Có ba nguồn gốc năng lực: (1) nguồn tự nhiên (khả năng sẵn có), (2) nguồn từ Thánh Linh và (3) nguồn từ ma quỷ. Phân biệt các linh là ân tứ xác nhận ba nguồn năng lực đó, (theo I Tim. 4:1; I Giăng 4:1-3).

▣ “nói tiếng lạ” Thuật ngữ Hy-lạp cho “thứ tiếng” là *glōss*). Nó được dùng trong Cựu Ước một cách tương đồng với “dân tộc. Trong Tân Ước ám chỉ nói ngôn ngữ của một dân tộc, vậy có ý một ngôn ngữ đã có. Lẽ dĩ nhiên khi thiếu một người thông dịch dẫn đến sự nói ngây ngất (nói sảng) ở Cô-rin-tô. Ân tứ hiểu ngôn ngữ và thông dịch cũng được Phao-lô bàn đến trong chương 14.

Chính xác sự nói tiếng lạ ở Cô-rin-tô liên hệ với trải nghiệm trong Lễ Ngũ Tuần như thế nào là điều chưa biết. Phép lạ trong Công vụ 2 liên hệ tới tai nghe, (theo 2:6,8,11), chứ không tới lưỡi nói. Các sứ đồ truyền đạt Phúc Âm trực tiếp cho cả người Do-thái ly hương, sống ở nước ngoài. Nói tiếng lạ cũng là phương tiện nhận thấy quyền năng, sự hiện diện và ý chỉ của Đức Chúa Trời khi Ngài chấp nhận các sắc dân khác như người Sa-ma-ri (theo Công Vụ 8), hay Cột-nây, sỹ quan quân đội La-mã (theo Công Vụ 10). Tiếng lạ trong Công Vụ là dấu hiệu cho tín đồ Do-thái là Đức Chúa Trời đã mở cửa đón người ngoại vào Nước Trời (theo 15:8). Xin để ý là mặc dầu có nói tiếng lạ, nhưng không có người thông dịch tiếng lạ trong Công Vụ.

Nói tiếng lạ ở Cô-rin-tô dường như sự nói ngây ngất (nói sảng) của một tôn giáo Hy-lạp (ví dụ, Đen-phi). Nói tiếng lạ được sử dụng sai và gây ra sự tự kiêu, (theo 13:1 và 14:1-33).

Tiếng lạ là phương cách một cá nhân nói chuyện riêng tư với Đức Chúa Trời, nhưng không cần hiểu biết. Đó là một ân tứ thật (theo 14:39), nhưng không phải tất cả mọi tín đồ đều có. Các câu 12:29 -30, chứa đựng một loạt các câu hỏi mà câu trả lời là “không”. Nó không phải là ân tứ chứng minh một người đã được cứu và hơn người khác về phần thuộc linh. Tiếng lạ đồng hành với sự thông giải tiếng lạ là phương tiện để công bố Phúc Âm và các chân lý liên quan.

▣ “**ơn thông giải tiếng lạ**” Cô-rin-tô là thành phố quốc tế, trong vùng Hy-lạp và văn hóa La-mã. Vị trí thành phố bên cạnh sự giao lưu đường biển nguy hiểm khiến Cô-rin-tô trở nên trung tâm giao lưu thương mại giữa các đế quốc phương đông và phương tây. Tất cả các dân tộc đều có mặt ở Cô-rin-tô, nói tiếng lạ là một ân tứ cần thiết, chứ không chỉ cần có người thông dịch. Tiếng lạ ở Cô-rin-tô không phải là ngôn ngữ đã được biết.

12:11 Câu này nhấn mạnh một chân lý là Thánh Linh ban cho mỗi tín đồ một ân tứ phục vụ, (theo các câu 7,18). Thêm nữa ân tứ cụ thể nào, cho ai không phải sự chọn lựa của tín đồ mà của Thánh Linh. Không có sự xếp hạng

cao thấp giữa các ân tứ. Các ân tứ được ban với mục đích phục vụ thân thể Đấng Christ là hội thánh. “Ân tứ không phải là huân chương, nhưng là chiếc khăn trên tay người hầu bàn”.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NGÔI VỊ CỦA ĐỨC THÁNH LINH

The personhood of the Spirit

Trong Cựu Ước có cụm từ "Thần Linh của Đức Chúa Trời" (*ruach*) là một linh lực thực hiện mục đích của Đức Giê-hô-va, như không có sự gợi ý Ngôi Vị. (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Nhất Thần Luận trong Cựu Ước). Tuy nhiên, trong Tân Ước, bản tánh và ngôi vị của Đức Thánh linh được bày tỏ một cách trọn vẹn

1. Ngài có thể bị xúc phạm (một cách phạm thượng) (Xem Ma-thi-ơ. 12:31; Mác 3:29)
2. Ngài dạy (Xem Lu-ca 12:12; Giăng 14:26)
3. Ngài làm chứng (Xem Giăng 15:26)
4. Ngài hướng dẫn và cáo trách (Xem Giăng 16:7-15)
5. Ngài được gọi “Đấng” (, *hos*, Xem Ê-phê-sô. 1:14)
6. Ngài có thể bị làm phiền lòng (Xem Ê-phê-sô. 4:30)
7. Ngài có thể bị ‘đập tắt’ (Xem 1 Thê-sa-lô-ni-cas. 5:19)

Những câu Kinh thánh về Ba Ngôi (Chủ Đề Đặc Biệt: Ba Ngôi) nói về Ba Cá Nhân.

1. Ma-thi-ơ. 28:19
2. Cô-rin-tô. 13:14
3. Phi-ê-rơ. 1:2

Đức Thánh Linh liên hệ tới sự vận hành của nhân loại.

1. Công-vụ 15:28
2. Rô-ma. 8:26
3. Cô-rin-tô. 12:11
4. Ê-phê-sô. 4:30

Ngay từ đầu sách Công vụ, vai trò của Đức Thánh Linh được nhấn mạnh. Lễ Ngũ Tuần không phải là sự bắt đầu công việc của Đức Thánh Linh, nhưng là công việc của Ngài trong một chương sách mới. Chúa Giê-su luôn có Đức Thánh Linh. Sự báp-tem của Ngài không phải là sự bắt đầu công việc của Đức Thánh Linh, nhưng là công việc của Ngài trong một chương sách mới. Đức Thánh Linh là Tác Nhân trong chương trình của Đức Chúa Cha nhằm hồi phục nhân loại trong hình bóng của Ngài (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chương Trình Cứu Chuộc Của Đức Giê-hô-va)!

BẢN DỊCH 2011 12:12-13

¹² Vì giống như thân thể con người, một thân nhưng có nhiều bộ phận và tất cả các bộ phận của thân dù nhiều, nhưng vẫn thuộc về một thân; Đấng Christ cũng vậy. ¹³ Vì cùng một Đức Thánh Linh mà tất cả chúng ta đã được báp-têm vào một thân, bất luận người Do-thái hay người Hy-lạp, bất kể nô lệ hay tự do và tất cả đã được uống chung một Đức Thánh Linh.

12:12 Bắt đầu một phân đoạn mới mô tả mối liên hệ thân thể con người như một ẩn dụ về hội thánh, (theo Ê-phê-sô 4:4,16). Nó nhấn mạnh sự hiệp một trong sự đa dạng, không chú trọng vào từng chi tiết, như về chức năng tổng thể. Không chú trọng vào cá nhân, nhưng vào gia đình.

Cả Cựu Ước và Tân Ước đều nhấn mạnh tính cộng đồng, (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 12:7).

Điều này không xem nhẹ việc tin Chúa một cách cá nhân, nhưng một khi đã trở nên Cơ-đốc nhân, ưu tiên của tín đồ phải là sự hòa thuận, sự quân bình và tăng trưởng của cả hội thánh.

12:13 “Vì cùng một Đức Thánh Linh” Chữ “cùng” là GIỚI TỪ (*en*) có ý nghĩa “ở trong”, “cùng với” hoặc “nhờ”. Chúng ta hãy cẩn thận khi dùng giới từ nhiều nghĩa để đặt ra giáo lý độc đoán. Câu này tương tự với câu Ê-phê-sô 2:18; 4:4.

Đức Thánh Linh là phương tiện của Đức Chúa Trời dùng để cáo trách tội lỗi và kêu gọi tội nhân đến với Đấng Christ, báp-tem họ trong Đấng Christ và thánh hóa họ trong quá trình trở nên giống Đấng Christ, (theo

Giăng 16:8 -14). Đây là Kỷ Nguyên Thánh Linh. Công tác Ngài là dấu hiệu Kỷ Nguyên Công Chính đã đến. Đức Thánh Linh là quà của Đức Chúa Trời. Đức Thánh Linh cũng ban quà của Đức Chúa Trời là các ân tứ thuộc linh, để qua các tín đồ Ngài tiếp tục công tác bày tỏ Đấng Christ, làm chứng về Đấng Christ và môn đồ hóa.

▣ **“được báp-têm vào một thân”** – Phép Báp-tem bằng nước là ẩn dụ về trải nghiệm thuộc linh xảy ra ở thời điểm xưng nhận đức tin, (theo Ê phê sô 4:5). Câu này cũng tương đồng với câu Ê phê sô 4:4-6. Báp-tem liên hệ tới sự cứu rỗi ban đầu, khi một tín đồ mới gia nhập thân thể Chúa là hội thánh. Ngày nay chúng ta thường dùng thuật ngữ báp-tem Thánh Linh một cách khó hiểu. Theo Kinh thánh, đó là sự tin cậy Chúa Giê-su là Đấng Cứu Rỗi, nhưng ngày nay thuật ngữ này liên hệ tới sự trang bị ân tứ, sự đầu phục và trải nghiệm đời sống tín đồ. Tôi không phủ nhận những trải nghiệm này, nhưng tôi muốn gọi chúng, không phải báp-tem Thánh Linh, mà là “trải nghiệm Chúa làm chủ”. Khi đọc hồi ký của các tôi tớ Chúa nổi tiếng, tôi thấy nổi bật tiến trình sau đây: (1) tin cậy đấng Christ, (2) cố gắng phục vụ Ngài, (3) buồn vì không sinh sản các bông trái lâu dài (4) không hài lòng với sự cố gắng bản thân, (5) đầu phục và chấp nhận sự trợ giúp của Chúa, (6) được trang bị với ân tứ thuộc linh, (7) thành công, đem lại sự vinh hiển cho Chúa thay vì cho người.

▣ **“bất luận người Do-thái hay người Hy-lạp, bất kể nô lệ hay tự do”** Trong Đấng Christ không còn có sự khác biệt theo quan điểm thế gian, (theo Giô-ên 2:28 được dẫn chứng bởi Phi-ê-rô in Công Vụ 2:14-36; Ga-la-ti 3:27-28; Col. 3:11). Chân lý này đảm bảo sự bình đẳng giữa các tín đồ. Tuy nhiên sự bình đẳng thuộc linh không thể loại trừ sự phân biệt xã hội. Trong khi tất cả tín đồ đều là đầy tớ (của Chúa), có những Cơ-độc nhân vẫn là nô lệ trong xã hội.

Sự bình đẳng trong hội thánh là điều sừng sốt cho xã hội La-mã, trong đó người nam là chủ với quyền hành tuyệt đối trên vợ, con và nô lệ trong nhà. Tất cả đều nằm dưới một hệ thống đẳng cấp chắc chắn. Giáo huấn của Phao-lô dựa theo sự dạy dỗ của Chúa Giê-su, là sự chuyển đổi quan điểm bất ngờ, phải được thực hành trước hết trong hội thánh, (theo Ê phê sô 5:18-6:9). Trong lĩnh vực bình đẳng giữa các tín đồ hội thánh Cô-rin-tô còn bị vấp phạm.

▣ **“tất cả đã được uống chung một Đức Thánh Linh”** Thuật ngữ “uống chung” có nghĩa “bảo hòa” được dùng trong thủy lợi. Câu này được các giám mục Augustine, Luther và Calvin cho là Tiệc Thánh, nhưng khi xét đến Giăng 7:37-39 chúng ta thấy đây liên hệ tới Đức Thánh Linh. Đây là một ẩn dụ nhấn mạnh tính hiệp một và cộng đồng, được tác động bởi một tác nhân, Đức Thánh Linh.

“Được báp-tem” và “được uống” đều là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ ám chỉ công việc đã kết thúc trong quá khứ. Theo cấu trúc về thời gian của động từ và sự tương đồng giữa hai cụm từ này cho chúng ta thấy câu này không liên hệ tới phép báp-tem hay Tiệc Thánh, nhưng tới một sự kiện hoàn tất trong quá khứ (tức là cải đạo bởi Thánh Linh hoặc bởi Đấng Christ, theo Ma thi ơ 3:11; hoặc bởi Đức Chúa Cha, theo Công Vụ 2:33).

BẢN DỊCH 2011 12:14-18

¹⁴Vì thân không phải chỉ là một bộ phận mà gồm nhiều bộ phận. ¹⁵Nếu chân nói, “Vì tôi không phải là tay, tôi không thuộc về thân,” có phải vì vậy mà chân không là một phần trong thân chẳng? ¹⁶Nếu tai nói, “Vì tôi không phải là mắt, tôi không thuộc về thân,” có phải vì thế mà tai không là một phần trong thân chẳng? ¹⁷Nếu cả thân là mắt thì làm sao nghe? Nếu cả thân là tai thì làm sao ngửi? ¹⁸Nhưng Đức Chúa Trời đã sắp đặt các bộ phận trong thân, cái nào vào việc nấy theo ý Ngài muốn

12:14-26 Phao-lô sử dụng sự tương tế hỗ trợ giữa các chi thể vì sự vận hành chung của cơ thể. Mỗi một chi thể đều cần thiết cho sự sống và sự lành mạnh tổng thể.

12:14 Đây là câu tổng kết chân lý được lặp lại nhiều lần trong chương này, (theo các câu 12,13,14,20,25,27).

12:15-16 “Nếu chân nói. . .nếu tai nói” Cả hai đều là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ tiềm năng xảy ra. Không những ở Cô-rin-tô có sự căng thẳng giữa các nhóm bất hòa, nhưng giữa sự thiên vị các ân tứ thuộc linh.

Tất cả các ân tứ đều đến từ Đức Chúa Trời và chính Ngài chọn phân chia cho ai tùy ý Ngài, (theo các câu 11,18).

12:17,19 “Nếu toàn thân là mắt. . .nếu toàn thân là tai... nếu tất cả chỉ là một chi thể...” Các câu này thuộc **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI**, có ý là “giả thiết như vậy dù không đúng sự thật” - lẽ dĩ nhiên toàn thân không thể là mắt, là tai, là một chi thể. Theo ông A. T. Robertson, *A Grammar of the Greek New Testament In Light of Historical Research*, trang 1015,1023 và *Short Grammar of the Greek New Testament*, p. 166)

12:18 “Nhưng Đức Chúa Trời đã sắp đặt ” là **LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ**, ám chỉ công việc tự làm và đã hoàn tất. Ở đây Đức Chúa Trời sắp đặt ân tứ, ở câu 11 Đức Thánh Linh phân chia ân tứ, điều này có nghĩa là Đức Thánh Linh cũng là Đức Chúa Trời. Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 2:11.

▣ **“Nhưng Đức Chúa Trời đã sắp đặt các bộ phận trong thân, cái nào vào việc nấy theo ý Ngài muốn”** Câu này có thể liên hệ tới thế giới tạo vật và ân tứ thuộc linh. (theo câu 27). Chúng ta không thể lựa chọn ân tứ, Đức Chúa Trời quyết định cách sắp đặt theo ý Ngài.

BẢN DỊCH 2011 12:19-25

¹⁹ Nếu tất cả là một bộ phận thì thân ở đâu? ²⁰ Thế thì có nhiều bộ phận, nhưng chỉ có một thân. ²¹ Mắt không thể nói với tay rằng, “Tôi không cần đến anh chị em,” hay đầu cũng không thể nói với chân rằng, “Tôi không cần các anh chị em.” ²² Ngược lại, những bộ phận nào trong thân tưởng là yếu hơn lại là cần thiết. ²³ Những bộ phận nào trong thân chúng ta nghĩ là tầm thường, chúng ta phải đối xử cách tôn trọng hơn; những bộ phận nào kém đẹp đẽ, chúng ta phải trang điểm nhiều hơn cho được đẹp đẽ lên. ²⁴ Còn những bộ phận nào đã đẹp sẵn rồi thì không cần trang điểm thêm. Đức Chúa Trời đã khéo sắp đặt các bộ phận trong thân, để bộ phận nào yếu kém thì được tôn trọng nhiều, ²⁵ hầu trong thân không có sự chia rẽ, nhưng tất cả các bộ phận phải lo tưởng đến nhau.

12:22-24 “yếu hơn ... tầm thường ... kém đẹp đẽ... yếu kém nhiều ... ” Đây là những chi thể mà chúng ta che nó bằng quần áo. Những chi thể này tuy không được trưng bày, không được tôn trọng theo quan điểm văn hóa, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ thể lành mạnh, hạnh phúc. Đức Chúa Trời ban ân tứ, mọi ân tứ đều cần thiết, mọi ân tứ đều được tôn trọng. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Yếu kém / Weakness ở câu II Cô rinh tô 12:9.

▣ **“thì được tôn trọng”** Thuật ngữ này được dùng trong cả hai câu 23 và 24. Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu II Cô rinh tô 2:7.

12:25 “hầu cho không có sự chia rẽ nào trong thân, nhưng các chi thể có cùng mối quan tâm cho nhau”, Đây là ý chính (câu mệnh đề) của Phao-lô. Hội thánh phải là một, không thể bị chia rẽ. Tín đồ phải quan tâm đến nhau (theo 12:7), chứ không tự làm theo ý mình!

“Hầu cho...” ở đây là **LỜI BÀN THÁI (CÂU KHẨN)**, giới thiệu tính dự phòng: Đây là những điều cần phải làm, nhưng có người nghi ngờ họ có nên làm hay không.

Thuật ngữ “quan tâm” thường có nghĩa “lo lắng, băn khoăn”, (theo Ma thi ơ 6:25,27; 10:19; 13:22; II Cô rinh tô 11:28; Phi-líp 4:6), hoặc “quan tâm” như ở đây và trong các câu 7:32,33,34, Phi-líp 2:20.

▣ **“sự chia rẽ”** Thuật ngữ Hy-lạp là *schisma*, Anh ngữ: schism và schismatic. Phao-lô đã nói về sự chia rẽ trước đó, (theo 1:10; 11:18). Chia rẽ là nan đề nghiêm trọng ở Cô-rinh-tô, liên hệ tới (1) thiên vị lãnh đạo, (2) thiên vị giáo lý, (3) thiên vị vị thế xã hội (4) thiên vị ân tứ và (5) sự tồn tại của ý tưởng ngoại giáo.

BẢN DỊCH 2011 12:26

²⁶ Nếu một bộ phận nào đau, tất cả các bộ phận cùng đau; nếu bộ phận nào được tôn trọng, tất cả các bộ phận cùng vui mừng.

12:26 “nếu bộ phận nào đau . . .nếu bộ phận nào tôn trọng ” Tất cả thuộc **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** ám

chỉ những điều này có thể xảy ra, (eite với THÌ HIỆN TẠI LỐI CHỈ ĐỊNH, theo II Cô rin tô 1:6; không động từ theo Rô ma 12:6-8; I Cô rin tô 3:22; 8:5; 14:27; II Cô rin tô 5:10) ám chỉ ước nguyện của Phao-lô mong tín đồ đối xử tương hỗ với nhau. (theo Rô ma 12:15).

BẢN DỊCH 2011 12:27-31a

²⁷ Anh chị em là thân thể của Đấng Christ và mỗi người là một bộ phận.²⁸ Đức Chúa Trời đã đặt để trong hội thánh một số người, thứ nhất các sứ đồ, thứ nhì các tiên tri, thứ ba các giáo sư, kể đến những người được ơn làm phép lạ, rồi những người được ơn chữa bệnh, những người được ơn giúp đỡ, những người được ơn điều hành, những người được ơn nói tiếng lạ.²⁹ Không lẽ tất cả đều là sứ đồ sao? Không lẽ tất cả đều là tiên tri sao? Không lẽ tất cả đều là giáo sư sao? Không lẽ tất cả đều làm phép lạ sao? ³⁰ Không lẽ tất cả đều được ơn chữa bệnh sao? Không lẽ tất cả đều nói tiếng lạ sao? Không lẽ tất cả đều thông giải tiếng lạ sao? ³¹ Anh chị em hãy khao khát các ân tứ cao trọng hơn, rồi tôi sẽ chỉ cho anh chị em con đường tuyệt vời hơn nữa.

12:28 “Đức Chúa Trời đã đặt để” Đây là LỐI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ, (ám chỉ sự tự làm và đã hoàn tất) tương đồng với câu 12:18.

▣ **“trong hội thánh”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:2.

▣ **“sứ đồ”** Thuật ngữ Hy-lạp “sai phái”, như một thầy Ra-bi và các quan chức sai phái sứ giả đi trước mình. Trong Phúc Âm Giảng, Đức Chúa Trời sai phái Chúa Giê-su, Đấng Mê-si-a. Chúa Giê-su lại sai phái các sứ đồ, (theo Giảng 20:21). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sai phái / Send ở câu 4:9.

Lúc đầu các sứ đồ là những người môn đồ thuộc nhóm Mười Hai, sau đó có thêm (1) Ba-na-bas (theo Công Vụ 14:4,14); (2) An-trô-ni-cơ và Giu-nia (theo Rô ma 16:7); (3) A-pô-lô (theo I Cô rin tô 4:9); (4) Gia-cơ em Chúa Giê-su (theo Ga la ti 1:19); (5) Ep-ba-phô-đích (theo Phi-líp 2:25; (6 & 7) Si-la và Ti-mô-thê (theo I Thê sa lô ni ca 2:6). Ân tứ sứ đồ là ân tứ được tiếp tục trong hội thánh cho đến ngày hôm nay, Ê-phê-sô 4:11.

▣ **“tiên tri”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Tiên tri trong Tân Ước / NT Prophecy ở câu I Cô rin tô 14:1 và tiên tri trong Cựu Ước / Cựu Ước Prophecy ở câu 12:10.

▣ **“giáo sư”** kết hợp với tiên tri được nhắc tới trong Công Vụ 13:1, nhưng kết hợp với mục sư trong Ê-phê-sô 4:11. Trong II Tim. 1:11 Phao-lô nói ông là nhà truyền giảng, sứ đồ và giáo sư. Ở đây giáo sư đứng độc lập, cũng như trong Rô ma 12:7. Giáo sư cũng được bàn tới trong Gia-cơ 3:1 và các câu tiếp. Điều này ám chỉ các ân tứ có thể được kết hợp uyển chuyển tùy theo nhu cầu của hội thánh trong thời đó, địa phương đó. Các vị lãnh đạo đều công bố Phúc Âm, với những sự nhấn mạnh khác nhau.

▣ **“phép lạ”** đã được nhắc 2 lần trong các câu 9, 10, ở đây thêm một lần nữa. Phép lạ là một phương cách xác nhận Phúc Âm, có rất nhiều trong sách Phúc âm và Công Vụ, cũng như trong các thư tín Sứ đồ. Ngày hôm nay cũng xảy ra nhiều ở những nơi Phúc Âm chưa được biết tới.

▣ **“chữa bệnh”** Ân tứ này thể hiện sự yêu thương và quyền năng của Đức Chúa Trời. Không ai nghi ngờ việc Đức Chúa Trời chữa bệnh, có điều không hiểu vì sao người này được chữa mà người kia lại không. Gia-cơ 5:13-18 hướng dẫn thêm cách thực hành ân tứ này trong hội thánh. Theo Gia-cơ, đây là nhiệm vụ của các trưởng lão, chứ không phải là ân tứ thuộc linh.

▣ **“giúp đỡ”**

VI 1934:

RVV 11:

NASB, NKJV

“cứu giúp”

“người giúp đỡ”

“giúp”

NRSV “hình thức trợ lý”
TEV “được quyền ... giúp người khác”
NJB “hành động hữu ích”

Ý nghĩa nguyên thủy là “hành động hữu ích”. Đây là thuật ngữ chung và nói về chức vụ thường xuyên của các chấp sự. (theo Phi-líp 1:1 và M. R. Vincent, *Word Studies*, vol. 2, p. 793).

▣ “điều hành”

NASB, NKJV “hành chính”
NRSV “hình thức lãnh đạo”
TEV “được quyền ... lãnh đạo họ”
NJB “ân tứ hướng dẫn”

Ý nghĩa nguyên thủy là “lái tàu” (theo Công Vụ 27:11; Khải huyền 18:17), được dùng theo ẩn dụ về lãnh đạo hội thánh với tư cách người hướng dẫn nhóm người đạt đến mục đích thuộc linh.

A. T. Robertson, *Word Pictures In Greek New Testament*, vol. 4, cho rằng ân tứ giúp đỡ dành cho các chấp sự và ân tứ quản trị dành cho trưởng lão, mục sư và giám mục, trang 173-174.

▣ “nói tiếng lạ” xem câu 10.

12:29-30 chứa đựng một loạt các câu hỏi MẠO TỪ PHỦ NHẬN (có phải), gợi ý câu trả lời “không phải”. Đây là điều phân biệt quan điểm “nói tiếng lạ” là ân tứ “dành cho mọi tín đồ”, “là dấu hiệu được cứu” và “là dấu hiệu trưởng thành thuộc linh”. Mặc dù đây là ân tứ thực hữu, nhưng không dành cho hết mọi người. Ngược lại, có nhóm cực đoan khác phủ nhận hoàn toàn ân tứ nói tiếng lạ, cho rằng ân tứ ấy đã chấm dứt cùng với sự ra đi của các sứ đồ. Lý luận này nói quá ý định của câu 14:39.

Điểm chính của chương này là chỉ có một cơ thể với nhiều chi thể, không có chi thể (ân tứ) nào ưu tú hơn những thành phần còn lại.

12:31a “hãy khao khát các ân tứ cao trọng hơn”

VI 1934: “Hãy ước ao cho được sự ban cho lớn hơn hết”
RVV 11: “Hãy ước ao những ân tứ cao trọng hơn”
NASB “Nhưng (hãy) tha thiết mong muốn các ân tứ lớn hơn”
NIV NKJV “Nhưng (hãy) tha thiết mong muốn các ân tứ tốt nhất”
NRSV “Nhưng (hãy) phấn đấu cho các ân tứ lớn hơn”
TEV “VẬY, (hãy) đặt trái tim của bạn, trên nhiều các ân tứ quan trọng hơn”
NJB “(Hãy) đặt tâm trí của bạn trên các ân tứ cao hơn”

Đây có thể là sự lựa chọn giữa hai khả năng: (1) một ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI (tuyên bố một sự thật: “**như anh em mong muốn ân tứ cao trọng**”) hoặc (2) một LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (**hãy ước ao ân tứ cao trọng hơn**). Học giả W. Randolph Tate, *Biblical Interpretation*, (trang 22) chọn khả năng thứ nhất, “**như anh em phấn đấu cho các ân tứ ...**” như lời bình luận mỉa mai đối với những người thiên vị ân tứ.

Phần 12:31b nên đi với chương 13. Các ân tứ lớn hơn là (1) đức tin, hy vọng, tình yêu 13:13, trong đó tình yêu là lớn nhất, hoặc (2) các ân tứ gây dựng cả thân thể là hội thánh, 14:1 và các câu tiếp, ám chỉ ân tứ truyền giảng và giáo dục (theo câu 28).

Lời khuyên này hướng vào cả hội thánh, chứ không riêng ai. Hướng vào cá nhân là xu hướng của nền văn hóa Phương Tây. Tiêu điểm của chương này là cả hội thánh, chúng ta nên cầu xin Đức Thánh Linh ban cho nhiều ân tứ, tức là nhiều tín đồ để công bố Phúc Âm và gây dựng hội thánh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu

1. Vì sao có nan đề về các ân tứ thuộc linh ở Cô-rin-tô?
2. Khi nào một tín đồ nhận một ân tứ? Có phải tất cả đều có một ân tứ?
Có ai nhận được hơn một ân tứ? Có ai có thể tự chọn ân tứ mình thích?
3. Mục đích ân tứ thuộc linh là gì?

LÀM SAO TÍN ĐỒ CÓ THỂ XÁC NHẬN ÂN TỨ CỦA MÌNH

Guidelines for how believers can know their gifts

1. Xin Đức Chúa Trời chỉ ra một cách cụ thể cho bạn.
2. Hỏi các tín đồ trưởng thành xem họ nghĩ gì về ân tứ của bạn.
3. Tìm hiểu mong ước tự nhiên.
4. Tiếp tục bước đi trong ánh sáng mình đã có (kiến thức, kinh nghiệm và ước nguyện)
5. Hãy thử nghiệm và giám định sự thỏa mãn và bông trái thuộc linh.

Những hướng dẫn này được trích từ cuốn sách nhỏ của Paul Little, *Affirming the Will of Đức Chúa Trời*, published by IVP. Đây là sự khôn ngoan và kinh nghiệm chứ không phải Kinh Thánh về sự tìm kiếm ý chỉ của Đức Chúa Trời và ân tứ của một tín đồ.

Cũng nên nhớ rằng danh sách các ân tứ không giống nhau. Việc bạn có thể tuyên bố mình có ân tứ gì không quan trọng bằng việc phát hiện và sử dụng nó. Tất cả mọi tín đồ đều được gọi và trang bị để phục vụ (theo Ê-phê-sô 4:11-12).

I CÔ-RIN-TÔ 13

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Tình yêu	Ân tứ lớn nhất	Tình yêu, ân tứ lớn nhất và là con đường	Tình yêu	Lịch sử nơi thờ phượng (11:2-14:40) Thứ tự trong mức độ quan trọng của ân tứ và tình yêu. 12:31-13:3
12:31b-13:3	13:1-13	13:1-3	13:1-3	
13:4-7		13:4-7	13:4-7	13:4-7
13:8-13		13:8-13	13:8-10 13:11-12 13:13	13:8-12 13:13

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA 13:1-13

- A. Chương này là một phần không thể tách rời trong bàn luận của Phao-lô về các ân tứ thuộc linh. Tình yêu được nằm chính giữa xung khắc về các ân tứ.
- B. Hội thánh ở Cô-rin-tô phóng đại một số ân tứ, Phao-lô khẳng định và đặt để ân tứ và khuôn khổ theo chức năng, mục đích và bối cảnh thờ phượng, chương 12-14.
- C. Sự thử nghiệm hiệu quả các ân tứ thuộc linh là: Nó có được sử dụng trong yêu thương không. Xem KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH, chương 12, mục B.

BỔ CỤC CĂN BẢN

- A. Tình yêu là động cơ cho các ân tứ thuộc linh (các câu 1-3).

- B. Đặc biệt tính cách tình yêu bày tỏ trong các một quan hệ với con người (các câu 4-7)
- C. Tình yêu là đặc thù của gia đình của Chúa (các câu 8-13).

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 12:31b-13:3

rồi tôi sẽ chỉ cho anh chị em con đường tuyệt vời hơn nữa.

Dù tôi nói được các thứ tiếng của loài người và thiên sứ nhưng không có tình yêu thì tôi chỉ như chiêng đồng rền vang hay náo bạt khua tiếng.² Dù tôi được ơn nói tiên tri, cùng quán thông mọi huyền nhiệm và mọi ngành tri thức và dù tôi có tất cả đức tin đến nỗi có thể dời non chuyển núi, nhưng không có tình yêu thì tôi chẳng ra gì.³ Dù tôi đem tất cả tài sản của mình ra bố thí và dù tôi hiến thân để chịu hỏa thiêu, nhưng không có tình yêu thì những điều đó chẳng ích gì cho tôi.

12:31b “con đường tuyệt vời hơn” Thuật ngữ tuyệt vời trong tiếng Hy-lạp là thuật ngữ kép, được ghép lại bởi *hyper* (tức là “quá”, “vượt quá”) và *ballō* (tức là ném), ám chỉ mức độ xa hơn tiêu điểm. Ấn dụ kiểu này được Phao-lô dùng thường xuyên như trong các câu: II Cô-rin-tô (theo 1:8; 3:10; 4:7; 9:14; 11:23; 12:7). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Paul’s Use of *Hyper* Compounds ở câu 2:1.

Thuật ngữ ‘con đường’ chỉ ‘nếp sống đạo’ trong Cựu Ước (theo Phục truyền 5:32-33; 31:29; Thi Thiên 27:11; Ê-sai 35:8). Đức tin trong Cựu Ước, cũng như trong Tân Ước, không phải là một bản tuyên thệ, nhưng là nếp sống vâng phục. Trong sách Công Vụ, hội thánh còn được gọi là “Con Đường” (theo Công Vụ 9:2; 19:9,23; 24:14,22). Nếp sống theo Đức Chúa Trời là nếp sống yêu thương không điều kiện, vị tha, được nêu gương bởi Con Ngài là Chúa Giê-su.

13:1 “Nếu” Đây là một loạt CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ tiềm năng xảy ra của các hành động trong cả 1-3, câu 3 (hai lần).

▣ “Dù tôi nói được các thứ tiếng của loài người và thiên sứ”

VI 1934: “đầu tôi nói được các thứ tiếng loài người và thiên sứ”

RVV 11: “Dù tôi nói được các thứ tiếng loài người và thiên sứ”

NASB, NKJV “Tôi nói tiếng của loài người và của thiên sứ”

NRSV “Tôi nói tiếng của phàm nhân và của thiên sứ”

TEV “Tôi có thể nói tiếng của con người và ngay cả của thiên sứ”

NJB “Đầu tôi giỏi tiếng của con người và của thần tiên”

Nói tiếng lạ rõ ràng là ân tứ được nhắc tới trong 12:10, 28-29, ân tứ mà hội thánh Cô-rin-tô phóng đại và Phao-lô cũng sở hữu dư dật (theo 14:1,5,6,18-19).

Tôi nghĩ rằng tiếng lạ ở Công Vụ khác với tiếng lạ trong Cô-rin-tô. Trong Cô-rin-tô nhắc đến hai loại ngôn ngữ, tôi tự hỏi không biết Phao-lô có biết cả tiếng loài người (trải nghiệm Lễ Ngũ Tuần) và tiếng thiên sứ (tiếng xuất thần, tiếng ngây ngất, như trải nghiệm Sau-lơ, 1 Sa-mu-ên 10:6). Chắc là như vậy. Ông xác nhận nói hết các thứ tiếng trừ khi không đủ được tác động bởi tình yêu. Cơ-đốc giáo không chỉ là sứ điệp, nhưng là nhân vật – là Chúa Giê-su - vâng phục, yêu thương và vị tha.

▣ “tình yêu” Thuật ngữ Hy-lạp là *agapē* (a-ga-pê), một trong các hình thức tình yêu, thường được thấy trong danh danh từ. Hội thánh sơ khởi chọn A-ga-pê làm biểu tượng, với hàm ý Đức Chúa Trời và Đấng Christ yêu thương vô điều kiện I Giăng 4:10). Bản dịch Cựu Ước tiếng Hy-lạp (Bản Bảy Mươi) (ví dụ, Sáng Thế Ký 22:2) và các thầy Ra-bi Do-thái giáo cũng dùng A-ga-pê cho tình yêu. Nhưng trong Cựu Ước, tình yêu của Đức Chúa Trời được bày tỏ nhiều hơn qua thuật ngữ khác là *hesed*, “sự yêu thương, nhân từ, thành tín”. Trong nhiều khía cạnh, A-ga-pê đi song song với “Nước Trời”. Nó trở nên thuật ngữ của Tân Ước về đức hạnh của Đức Chúa Trời mà Ngài muốn tín đồ noi gương, I Giăng 4:7-21).

Xin gợi ý một điều ở đây, rằng hai thuật ngữ tình yêu *agapē* và *philos*, có thể khác nghĩa như trong Giăng 21:15-19, tuy nhiên hầu hết mọi trường hợp đều đồng nghĩa trong tiếng Koine Hy-lạp, (theo Giăng 3:35 và 5:20).

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ YÊU THƯƠNG NHÂN TỪ (HESED)

lovingkindness (*hesed*)

Ý nghĩa của thuật ngữ này có phạm vi rộng. BDB mô tả các đặc điểm của nó theo cách sau (xem trang 338-339):

- A. Được sử dụng trong mối liên hệ của con người với nhau
1. Nhân từ với người khác (ví dụ, I Sa-mu-ên 20:14; II Sứ ký 24:22)
 2. Nhân từ đối với những người nghèo khó (ví dụ, Mi-chê 6:8)
 3. Tình yêu mến (xem Giê-rê-mi 2:2; Ô-sê 6:4)
 4. Sự bày tỏ bề ngoài (xem Ê-sai 40:6)
- B. Được sử dụng trong mối liên hệ với Đức Chúa Trời
1. Thành tín trong giao ước và yêu thương
 - a. “cứu chuộc khỏi những kẻ thù và khôn đốn” (ví dụ, Giê-rê-mi 31:3; E-xơ-ra 27:28; 9:9)
 - b. “giữ gìn mạng sống khỏi cái chết” (ví dụ, Gióp 10:12; Thi thiên 86:13)
 - c. “phục hồi đời sống tâm linh” (ví dụ, Thi thiên 119:41,76,88,124,149,150)
 - d. “cứu chuộc khỏi tội lỗi” (xem Thi thiên 25:7; 51:3)
 - e. “giữ lời giao ước” (ví dụ, II Sứ ký 6:14; Nê-hê-mi 1:5; 9:32)
 2. Mô tả thần tính (ví dụ, Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6; Mi-chê 7:20)
 3. Sự nhân từ của Đức Chúa Trời
 - a. “đòi dáo” (ví dụ, Nê-hê-mi 9:17; Thi thiên 103:8)
 - b. “lớn lao” (ví dụ, Xuất Ê-díp-tô Ký 20:6; Phục truyền Luật lệ Ký 5:10; 7:9)
 - c. “muôn đời” (ví dụ, I Sứ ký 16:34,41; II Sứ ký 5:13; 7:3,6; 20:21; E-xơ-ra 3:11)
 4. Những hành động của lòng nhân từ (ví dụ, II Sứ ký 6:42; Thi thiên 89:2; Ê-sai 55:3; 63:7; Ca thương 3:22)

▣ “như chiêng đồng rền vang hay náo bạt khua tiếng”

VI 1934: “như đồng kêu lên hay là chấp chĩa vang tiếng”

RVV 11: “như đồng chiêng kêu lên hay là chấp chĩa vang tiếng”

NASB, NRSV “một chiêng ồn ào hoặc một chấp chĩa lanh canh”

NKJV “như tiếng khiêng đồng hoặc tiếng chấp chĩa”

TEV “không hơn một chiêng ồn ào hoặc một cái chuông lanh canh”

NJB “một chiêng âm âm hay chấp chĩa loèng xoèng”

Bối cảnh lịch sử La-mã cho biết đồng chiêng và chấp chĩa được sử dụng trong lễ nghi thờ phượng của đạo thờ Di-ôn-ni-sút và Xê-ben, (Dionysus và Cybele) để mời gọi các thần. Trong văn cảnh của hội thánh Cô-rin-tô, nó có thể tương đồng với người đạo đức giả “thối kèn” trong (theo Ma thi ơ 6:2), tìm cầu sự để ý về mình, cũng giống như hiện tượng đàn ông đội nói, hay phụ nữ để đầu trần nơi thờ phượng, (theo 11:4-5).

Thành phố Cô-rin-tô nổi tiếng về sản xuất buôn bán đồ đồng thau. Một trong các ứng dụng là nhạc cụ “hỗ trợ cộng hưởng” trong các rạp hát, (theo *Dictionary of Paul và His Letters*, trang 172).

Phao-lô dùng hình ảnh để bày tỏ cảm xúc mạnh mẽ của ông về những hành động thuộc linh không được tác động bởi tình yêu. .

1. “Tôi trở nên cái chiêng ồn ào” (THÌ HOÀN THÀNH), câu 1
2. “Tôi chẳng ra gì” (THÌ HIỆN TẠI), câu 2
3. “Nó chẳng lợi ích gì cho tôi.” (THÌ HIỆN TẠI), câu 3

13:2 “ơn nói tiên tri” Theo văn cảnh của Cô-rin-tô, “nói tiên tri” nên được hiểu là “chia sẻ Phúc Âm”, (theo 11:4,5; 14:39). Ba ân tứ đầu tiên được đề cập trong câu 2 đều liên hệ với nhau: Nói tiên tri, khôn ngoan và trí thức. (theo 12:8). Các biện luận của Phao-lô được thấy trong 1:17,19,20,21,22,24; 2:1,4,5,6,13; 3:19. Tiên tri, khôn ngoan và trí thức không có tình yêu không thể làm hài lòng Đức Chúa Trời. Ân tứ thuộc linh chỉ có thể hữu

dụng khi thực hành đúng cách.

Để có khái niệm về “tiên tri trong Cựu Ước”, xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 12:10 và “tiên tri Tân Ước” ở câu I Cô-rin-tô 14:1.

▣ **“quán thông mọi huyền nhiệm và mọi ngành tri thức”** Phao-lô dùng câu 4:1 cho chân lý Phúc Âm và câu 15:51 cho chân lý cụ thể về sự sống lại thân thể. Văn cảnh cho thấy tín đồ Cô-rin-tô quý trọng và tìm kiếm tất cả các hình thức tri thức. Thiếu tình yêu tri thức toàn hảo nhất cũng không thể hài lòng. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự Huyền nhiệm / The Mystery ở câu 2:1.

▣ **“có tất cả đức tin”** Đây là đức tin làm phép lạ (theo 12:9,28; Ma-thi-ơ 17:20; 21:21). Xin để ý trong câu Ma-thi-ơ 7:21-23, thiếu tình yêu, đức tin làm phép lạ không thể làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, thậm chí không thể biết Đức Chúa Trời.

Để hiểu khái niệm đức tin trong Cựu Ước, xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:9 và đức tin trong Tân Ước ở câu I Cô-rin-tô 2:4.

13:3 **“Dù tôi đem tất cả tài sản của mình”**

VI 1934:	“Dù tôi phân phát gia tài”
RVV 11:	“Dù tôi phân phát cả gia tài”
NASB	“Tôi cho tất cả tài sản của tôi”
NKJV	“Tôi cho đi tất cả của cải của tôi”
NRSV	“Tôi cho đi tất cả những gì tôi có”
TEV	“có thể tôi cho đi tất cả những gì tôi có”
NJB	“Giả sử tôi cho đi. . . tất cả những gì tôi sở hữu”

Ấm chỉ hành động cho đi tất cả tài sản, một cách cá nhân, từng thứ một (theo Giăng 13:26,27,30). Câu này gợi nhớ tới bàn luận giữa Chúa Giê-su và người giàu trẻ trong phân đoạn Ma-thi-ơ 19:16-29; Mác 10:17-30; Lu-ca 18:18-30.

▣ **“bố thí”**

VI 1934. RVV 11:	“để nuôi”
NASB, NKJV	“để cho người nghèo ăn”
NRSV	không có phần này
TEV	không có phần này
NJB	“cho người nghèo”

Cụm từ, câu ngắn này không có trong nguyên bản Hy-lạp, nhưng là sự suy diễn từ văn cảnh.

▣ **“hiến thân để chịu hỏa thiêu”**

VI 1934:	“bỏ thân mình để chịu đốt”
RVV 11:	“bỏ thân mình để chịu đốt, “
NASB, NKJV,	
TEV, NJB	“Thân tôi chịu hỏa thiêu”
NRSV	“thân tôi, để tôi có thể tự hào.”

Có hai khả năng sử dụng từ vựng ở đây: “bị đốt” (tức là *kauthē somai*) và “tự hào” (tức là *kauchēsōmai*) trong các bản sao cổ Hy-lạp. Khả năng “hiến thân để tôi có thể tự hào” có lẽ hợp lý hơn, (trong các bản MSS P⁴⁶, x và B), tuy nhiên Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ không thể phán quyết một trong hai khả năng. Đây là từ thuật được dùng thường xuyên bởi Phao-lô trong II Cô-rin-tô 8:24; Phi-líp 2:16; I Thê-sa-lô-ni-ca 2:19; II Thê-sa-lô-ni-ca 1:4). Sự từ đạo bởi bị thiêu sống không có trong giai đoạn đầu của hội thánh, nhưng trở nên hiện thực sau này dưới thời đại Nê-rô và Đô-mi-tian.

Để có thêm thông tin về sự khác biệt bản văn, xin tham khảo Bruce M. Metzger, *A Textual Commentary on the Greek New Testament*, trang 563-564. Về ý kiến đối ngược, xin xem *The Expositor's Bible Commentary*, p. 270 phần ghi chú.

⁴Tình yêu hay nhẫn nhục, tình yêu hay nhân từ, tình yêu không ganh tị, không khoe khoang, không tự cao, ⁵không cư xử trái lẽ, không tìm tư lợi, không nhạy giận, không ghim gút, ⁶không vui về việc bất chính, nhưng vui về sự chân thật. ⁷Tình yêu dung thứ tất cả, tin tưởng tất cả, hy vọng tất cả, chịu đựng tất cả.

13:4- 7 Đây có thể là một bài thơ, bài thánh ca về tình yêu được viết hoặc trích dẫn bởi Phao-lô . Tất cả tính cách của tình yêu trong câu này mang tính năng động. Tình yêu không chỉ là cảm xúc nhưng là hành động. Chức vụ của Chúa Giê-su đều chứa đựng mọi khía cạnh của tình yêu. Chúa Giê-su là sự bày tỏ của Đức Giê-hô-va và là cách Đức Giê-hô-va đối xử với nhân loại bất toàn. Bản thân tình yêu có thể được nhân cách hóa như là một con người.

13:4 “nhẫn nhục” (ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI) có hàm ý nhẫn nhục và không trả thù với mọi người, kể cả những người ác ý với mình, (theo Thi Thiên 19:11; I Thê sa lô ni ca 5:14; Gia-cơ 5:7,8; II Phi ê rơ 3:9). Nhẫn nhục là bông trái Đức Thánh Linh, (theo Ga la ti 5:22), là đức hạnh của Đức Chúa Trời, (theo Rô ma 2:4; 9:22; I Tim. 1:16; I Phi ê rơ 3:20). Lòng nhẫn nhục cũng phải là đặc thù của tín đồ Kỷ Nguyên Mới, được Đức Thánh Linh ngự trị(theo II Cô rin tô 6:6; Col. 1:11).

▣ **“nhân từ”** - Động từ này chỉ có ở đây và cũng hướng vào mối liên hệ con người, ám chỉ nhân từ, nhã nhặn, ngọt ngào đối với tất cả mọi người, như Chúa Giê-su trong I Phi ê rơ 2:3. Đây cũng là một ân tứ Thanh Linh trong Ga la ti 5:22.

▣ **“không ganh tỵ** - Ganh tỵ ở đây ám chỉ lòng khát vọng mãnh liệt, “sôi sục”. Tình yêu không mong muốn chiếm hữu hoặc điều khiển người khác. .

▣ **“không khoe khoang”** Thuật ngữ ít dùng, ám chỉ sự tự khen mình, thổi phồng và nói nhiều, thường liên hệ tới loại người kiêu ngạo về trí thức và khả năng hùng biện trong văn chương Hy-lạp.

▣ **“không tự cao”** Thuật ngữ nói về những người tự đánh giá mình quá cao và ưu phê trương, được dùng nhiều lần ở đây và trong các câu I Cô-rin-tô 4:6,18,19; 5:2; 8:1. Tự cao là đặc tính của hội thánh Cô-rin-tô, xem ghi chú ở câu 4:6.

13:5 “không cư xử trái lẽ (act unbecomingly)” Thuật ngữ này không thể định nghĩa rõ ràng. Ví dụ gần gũi nhất được thấy trong câu 7:36 về người nam đối xử với người nữ theo ý nghĩa tích cực. Ở câu này có ý nghĩa tiêu cực. Trong văn tự bản lá cọ Ai-cập thuật ngữ ám chỉ với lời nguyện rửa, thề thốt, liên hệ tới hành động cuồng bạo hoặc bất hảo (theo 12:3). Có thể dịch là cư xử mọi rợ, mất lịch sự, trái ngược với sự nhân từ, thanh tao.

▣ **“không tìm tư lợi”** - một chân lý thường được Phao-lô nhắc lại, (theo 8:9; 10:24,33; Rô ma 14:16; Phi-líp 2:3). Về khía cạnh thần học có thể liên hệ tới Ê phê sô 5:21, đầu phục lẫn nhau vì Đấng Christ.

▣ **“không nhạy giận,”** Thuật ngữ này có nghĩa đen là “mài dũa”, có thể dùng trong ẩn dụ “khích bác nhau”. Ở đây mang hàm ý tiêu cực, còn trong Công Vụ 17:16 lại có nghĩa tích cực. Bản dịch Phi-líp dịch là “không quá nhạy cảm”, không dễ lấy làm khó chịu hay nổi giận. Danh từ này dùng trong cuộc tranh luận giữa Phao-lô và Ba-na-bas về Giảng Mác (theo Công Vụ 15:39).

▣ **“không ghim gút”**

VI 1934: “chẳng nghi ngờ sự dữ”

RVV 11: “không nuôi dưỡng điều dữ”

NASB “không ghi chép điều oan ức”
 NKJV “không nghĩ về điều ác”
 NRSV “hoặc bực bội”
 TEV “không ghi nhớ những sai lầm”
 NJB “không lưu trữ sự buồn phiền”

Ghim gút là thuật ngữ của kế toán về ghi chép những hóa đơn chưa được thanh toán, (theo II Cô rin tô 3:5; 12:6). Ở đây ám chỉ những cá nhân nuôi dưỡng hờn giận, ví dụ như trong Công Vụ 15:36-41 và II Tim. 4:11 over Giăng Mác.

Sự ghim gút có thể gợi nhớ tới Za-cha-ri 8:17, bản Bảy Mươi: “đừng toan tính điều ác trong lòng để làm hại người lân cận”. Tuy nhiên các câu xung quanh đó không gợi ý về Cự Ước, như vậy làm yếu đi lý luận trên.

13:6 Đây là câu có 2 vẻ tiêu cực và tích cực, “Không vui... và vui...”, văn cảnh có thể nói về sự đôn đại trong cộng đồng tín đồ. Xin để ý tới sự phản diện không bình thường: sự “bất chính” so với “sự thật”. Có thể sự bất chính đối nghịch với nếp sống đạo, còn sự thật nói về Phúc Âm.

▣ **“vui về sự chân thật”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Cô rin tô 13:8.

13:7 “dung thứ tất cả” Thuật ngữ “tất cả” hay “mọi sự” được dùng tới 4 lần trong một câu, ám chỉ sự nhấn mạnh Tình yêu bao dung mọi sự, mọi chỗ và mọi nơi, (tức là cả bốn *ĐỘNG TỪ* trong THÌ HIỆN TẠI)

Thuật ngữ “dung thứ” có nguồn gốc từ “mái nhà” (theo Ma thi ơ 8:8), hàm ý ẩn dụ về (1) che chở (theo I Phi ê rơ 4:8, khác thuật ngữ, nhưng cùng ý nghĩa), hoặc (2) chịu đựng (theo 12:9; I Thê sa lô ni ca 3:1,5). Bản dịch Moffat dịch là “chạm phoi bầy”.

▣ **“tin tưởng tất cả”** Trong văn cảnh ám chỉ việc qua đức tin nhìn thấy sự tốt lành nhất trong người khác, cho tín hữu “lợi ích của sự ngờ vực”, (thành ngữ: “benefit of the doubt” – cho là đúng dù có thể sai, “inocent until proved guilty” – vô tội cho đến khi chứng minh được có tội), (theo Ga la ti 5:22).

▣ **“hy vọng tất cả”** Trong văn cảnh, không tuyệt vọng, nhưng hy vọng tín hữu sẽ tăng trưởng thành trong đức tin.

▣ **“chịu đựng tất cả”** Thuật ngữ mạnh cho việc chịu đựng mọi thử thách và cám dỗ (theo Ma thi ơ 10:22; 24:13; Hê-bơ-rơ 10:32; Gia-cơ 1:12). Ở đây nói về sự tình nguyện, bền đỗ, không trả thù cá nhân, không chối từ ruộng bỏ, nhưng kiên trì chịu đựng tất cả, đặc biệt đối với con người.

BẢN DỊCH 2011 13:8-13

⁸ Tình yêu sẽ trường tồn mãi mãi. Ôn nói tiên tri sẽ dứt, ơn nói tiếng lạ sẽ ngưng, ơn hiểu biết sẽ bị đào thải. ⁹ Vì chúng ta hiểu biết chỉ phần nào và chúng ta nói tiên tri chỉ phần nào; ¹⁰ nhưng khi sự vẹn toàn đến thì những gì bất toàn sẽ bị loại bỏ. ¹¹ Khi tôi còn là trẻ con, tôi nói như trẻ con, suy nghĩ như trẻ con, lập luận như trẻ con; nhưng khi tôi đã trưởng thành thì tôi từ bỏ những gì có vẻ trẻ con. ¹² Bây giờ chúng ta thấy không rõ như nhìn vào tấm gương mờ, nhưng khi ấy chúng ta sẽ thấy rõ như mặt đối mặt. Bây giờ chúng ta hiểu biết chỉ có hạn, nhưng khi ấy tôi sẽ biết tận tường, như Chúa biết rõ tôi.

¹³ Bây giờ còn lại ba điều này: đức tin, hy vọng và tình yêu; nhưng điều cao trọng hơn cả là tình yêu.

13:8 Một vài bản dịch bắt đầu phân đoạn mới ở đây. Bàn luận về tình yêu chuyển sang hướng khác, tức là về chất lượng và hành vi của tình yêu trong thời này (Kỷ Nguyên Mới bắt đầu) và thời chung kết (Kỷ Nguyên Mới hoàn tất).

▣ **“Tình yêu sẽ trường tồn mãi mãi”** Thực ra trong nguyên bản câu này là: “Tình yêu không bao giờ thất bại” (hư mất, thất bại) được dùng qua hình ảnh (1) một diễn viên bị la ó phản đối và bị đuổi khỏi sân khấu và (2) những cánh hoa rụng khỏi bông hoa vì thời tiết thay đổi, (theo Gia-cơ 1:11; I Phi ê rơ 1:24). Tình yêu của Đức

Chúa Trời không bao giờ bỏ cuộc!

▣

NASB “Nếu có... Nếu có... Nếu có...”
NKJV “dù có... dù có... dù có...”
NRSV “như có... như có ... như có...”
TEV “Nếu có ... nếu có ... nếu có ...”
NJB “Nếu có... Nếu... nếu...”

Thể ngữ pháp là nếu có... hoặc... Thuật ngữ Hy-lạp là *eite* (ba câu CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ sự tồn tại của các ân tứ thuộc linh.

▣ “**Ơn nói tiên tri sẽ dứt, ơn nói tiếng lạ sẽ ngưng, ơn hiểu biết sẽ bị đào thải.**” Xin để ý tới sự giống nhau trong cấu trúc câu. Đây là các ân tứ thuộc linh mà hội thánh Cô-rin-tô phóng to trong thái độ kiêu ngạo, (theo các câu 1-3). Mặt khác câu này cũng bị hiểu lầm là ý định đánh giá thấp sự nói tiếng lạ, (khi tìm hiểu các thì và dạng của động từ). Tuy nhiên văn cảnh cho thấy các ân tứ thuộc linh sẽ chấm dứt, nhưng tình yêu không bao giờ dừng. Ở đây không có sự nhấn mạnh về thời gian của một ân tứ so với ân tứ khác. Ân tứ mang tính chất thời gian, tình yêu mang tính chất đời đời.

Thuật ngữ “bỏ đi” được dịch là “hết, thôi, bị bỏ” trong các câu 8,10 và 11. Xem Chủ Đề Đặc Biệt: *Katargeō* ở câu 1:28.

13:9 Phao-lô bắt đầu một loạt các câu nhấn mạnh tính tạm thời và bất toàn của các ân tứ thuộc linh. Các ân tứ thiếu vẹn toàn bởi sự yếu đuối, tội lỗi, hữu hạn và thiếu liên hệ với Đức Chúa Trời.

3:10 “khi sự vẹn toàn đến” Sự vẹn toàn (tức là *teleios*) có nghĩa “trưởng thành, hoàn hảo”, hoặc “được trang bị đầy đủ cho sứ mạng” (theo 2:6; 13:10; 14:20). Câu hỏi được đặt ra: “sự vẹn toàn có nghĩa là gì?”:

1. Có người nói đây ám chỉ Tân Ước, thời các Sứ đồ. Họ cho rằng các ân tứ đã dừng sau khi các sứ đồ ra đi. Văn cảnh không ủng hộ quan điểm ấy.
2. Có người nói sự vẹn toàn có nghĩa sự trưởng thành thuộc linh ở câu 11 (ảnh dụ con nít thành người lớn), hoặc khi biết dùng ân tứ một cách thích hợp.
3. Có người cho rằng sự vẹn toàn là sự Tái Lâm và hoàn tất Kỷ Nguyên Công Chính, xét câu 12 “ nhìn thấy mặt đối mặt.
4. Tôi cho rằng sự vẹn toàn phối hợp cả hai khả năng #2 và #3

Có nhiều cách sử dụng thuật ngữ trưởng thành *teleios* trong sách Hê-bơ-rơ. Xem Chủ Đề Đặc Biệt dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TRƯỞNG THÀNH, ĐẦY ĐỦ HAY KẾT THÚC (TELOS)

special topic: end hoặc full (telos)

Sự chung kết của thực thể thuộc linh là chủ đề lặp lại trong sách Hê-bơ-rơ .

1. *telos* cuối, cuối cùng, (3:6,14; 6:8,11)
2. *teleiōo* nên trọn lành, toàn hảo
 - a. (Chúa Giê-su) làm cột rễ (cội nguồn) của sự cứu rỗi nhờ thương khó nên toàn hảo (theo 2:10)
 - b. (Chúa Giê-su) làm nên trọn vẹn, trở nên cột rễ (theo 5:8-9)
 - c. Luật pháp không làm trọn điều chi (theo 7:19)
 - d. Con... nên trọn lành, hoàn hảo đời đời. (theo 7:28)
 - e. thờ phượng được trọn lành, toàn hảo. (theo 9:9)
 - f. làm trọn lành, toàn hảo những ai đến gần Ngài. (theo 10:1)
 - g. Làm trọn lành, toàn hảo những người được thánh hóa (theo 10:14)
 - h. thiếu chúng ta họ không được trọn vẹn, toàn hảo (theo 11:40)
 - i. Linh hồn của người công chính được trọn lành. (theo 12:23)
3. *teleios*, trưởng thành, thành nhân (theo 5:14)
4. *teleios*, đến tạm lớn hơn và toàn hảo hơn (theo 9:11)

5. *teleiōtēs*, tấn tới sự trọn lành, sự trưởng thành. (theo 6:1)
6. *teleiōsis*, Nếu sự trọn vẹn bởi chức tế lễ của người Lê-vi (theo 7:11)
7. *teleiōtēs*, Cội rễ và cuối cùng, khởi nguyên và hoàn tất của đức tin (theo 12:2)

Chúa Giê-su đem lại sự trưởng thành và hoàn tất trong khi luật Mô-se không thể nào đạt được.

13:11 “tôi từ bỏ” Thuật ngữ Hy-lạp là *katargeō*, mà Phao-lô dùng thường xuyên Xem Chủ Đề Đặc Biệt ở câu 1:28. Trong văn cảnh này Phao-lô xác nhận.

1. Sự tiên tri sẽ bị chấm dứt, câu 8 (LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI)
2. Tri thức sẽ bị chấm dứt, câu 8 (LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI)
3. Mọi ân tứ sẽ bị chấm dứt, câu 10 (LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI)
4. Sự ngây thơ con trẻ thuộc linh sẽ bị chấm dứt, câu 11 (LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI)

13:12 “gương” Cô-rin-tô nổi tiếng về nghề làm gương kim loại. Mặc dù họ có kỹ thuật cao cấp đương thời, gương của họ vẫn còn tạo ra hình ảnh phản chiếu bị bóp méo. Con người, dù một số đã được cứu, bị trở ngại bởi (1) bản ngã tội lỗi; (2) sự hữu hạn; (3) thiên cận; (4) lương tâm và quan điểm bị tác động bởi thế gian; (5) sự kiện theo thời gian (6) ngôn ngữ loài người không thể giải thích vương quốc tâm linh.

Xin để ý các sự song hành:

1. câu 9, biết từng phần so với biết trọn vẹn khi điều vẹn toàn đến
2. câu 11, con trẻ so với người lớn
3. câu 12, tấm gương mờ của người Cô-rin-tô so với gặp mặt đối mặt.

Ở đây là sự so sánh hiện tại và tương lai. Chính vì vậy Sự Tái Lâm, Kỷ Nguyên Mới hoàn tất là tiêu điểm của lời Phao-lô bình luận.

▣ **“mò”** Theo nghĩa đen “câu đố” (‘a riddle’ theo NJB). Các thầy Ra-bi tin rằng Đức Giê-hô-va nói chuyện với Mô-sê qua các câu đố, (theo Dân số ký 12:6,8).

▣ **“mặt đối mặt”** Là ẩn dụ về mối liên hệ mật thiết, (tương tự như trong Dân số ký 12:8). Trong Cựu Ước, nhìn thấy dung nhan Đức Giê-hô-va đồng nghĩa với sự chết, (theo Sáng Thế Ký 32:30; Xuất Hành 33:20; Giăng 1:18). Trong Kỷ Nguyên Mới, đó là điều bình thường. (theo Ma thi ơ 5:8; II Cô rin tô 5:7; I Giăng 3:2; Khải huyền 22:4).

▣ **“Bây giờ chúng ta hiểu biết chỉ có hạn, nhưng khi ấy tôi sẽ biết tận tường, như Chúa biết rõ tôi”** Đây có sự chơi chữ với các thuật ngữ “hiểu biết thông tin” và “quen biết thân mật” trong tiếng Hê-bơ-rơ và Hy-lạp. Biết trong Cựu Ước là ‘biết nhau’, mang hàm ý biết một cá nhân, (theo Sáng Thế Ký 4:1 và Giê rê mi 1:5) còn “biết” trong Tân Ước là ‘biết về’ mang hàm ý biết một thông tin.

Cũng trong câu này có sự chơi chữ thứ hai. Từ “biết” thứ nhất trong câu Hy-lạp *ginōskō* có ý nghĩa căn bản là “biết” Các từ “biết” thứ hai và thứ ba là từ ghép (*epi-ginōskō*), hàm ý là biết tất cả mọi kiến thức theo trải nghiệm. Tín đồ sẽ thực sự biết Chúa như Ngài biết chúng ta (theo 8:3; Ga la ti 4:9). Giao ước mới có một đặc trưng là dân sự của Đức Chúa Trời sẽ biết Ngài (theo Giê rê mi 31:31-34). Khi đó sẽ không còn cần các giảng viên giáo sư nữa.

Khái niệm thần học về “biết” liên hệ tới khái niệm “tuyển chọn”. Điều khó hiểu là sự lựa chọn của Đức Chúa Trời liên hệ tới sự đáp ứng của con người như thế nào. Lần theo tư duy của các câu Cựu Ước, Thi Thiên 1:6; Giê rê mi 1:5; A-mốt 3:2 và Tân Ước Rô ma 8:29; 11:2; I Cô rin tô 8:3; 13:13; Ga la ti 4:9, chúng ta được Chúa biết trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Ngược lại chúng ta biết Chúa theo giai đoạn và trình tự: Xung công chính, thánh hóa và vinh hiển. Chúng ta biết Đức Chúa Trời qua Cựu Ước, qua Chúa Giê-su và Phúc Âm, qua sự tăng trưởng trở nên giống Đấng Christ nhờ Đức Thánh Linh và cuối cùng bên ngoài thời gian chúng ta sẽ biết Chúa mặt đối mặt, một liên hệ riêng tư với kiến thức trọn vẹn trong Kỷ Nguyên Mới của Sự Công Chính.

13:13 “hy vọng” Thuật ngữ Hy-lạp đơn giản và chắc chắn hơn thuật ngữ tiếng Anh nhiều. Đó là sự tin chắc vào ứng nghiệm lời hứa của Đức Chúa Trời trong thời điểm của Ngài.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ TRÔNG CẬY, HY VỌNG.

Hope

Phao-lô thường sử dụng chữ này theo nhiều ý khác biệt nhưng có liên hệ lẫn nhau. Nó thường liên kết với sự hoàn tất đức tin của tín hữu (xem I Ti-mô-thê 1:1). Điều này có thể diễn đạt như sự vinh hiển, sự sống đời đời, sự cứu rỗi sau cùng, sự trở lại lần thứ hai, vân vân... Hoàn tất là chắc chắn, nhưng tính chất thời gian vẫn là tương lai và không biết rõ.

1. Sự đến lần thứ hai (xem Ga-la-ti 5:5; Ê-phê-sô 1:18; 4:4; Tít 2:13)
2. Đức Chúa Giê-su là nguồn hy vọng của chúng ta (xem I Ti-mô-thê 1:1)
3. Tín hữu sẽ phải trình diện trước Đức Chúa Trời (xem Cô-lô-se 1:22-23; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19)
4. Hy vọng đặt nơi thiên đàng (xem Cô-lô-se 1:5)
5. Sự cứu rỗi sau rốt (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13)
6. Vinh quang của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 5:2; II Cô-rinh-tô 3:7-12; Cô-lô-se 1:27)
7. Sự cứu rỗi của người ngoại trong Đấng Christ (xem Cô-lô-se 1:27)
8. Sự bảo đảm cho ơn cứu rỗi (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9)
9. Sự sống đời đời (xem Tít 1:2; 3:7)
10. Sự cứu chuộc của tất cả tạo vật (xem Rô-ma 8:20-22)
11. Hoàn tất của sự nhận làm con (xem Rô-ma 8:23-25)
12. Danh hiệu của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 15:13)
13. Chỉ dẫn của Cựu Ước cho những tín hữu Tân Ước (xem Rô-ma 15:4)

▣ **“Bây giờ còn lại ba điều này: đức tin, hy vọng và tình yêu;”**

Động từ “còn lại” trong dạng số ít (theo Ga-la-ti 5:22). Phao-lô thường dùng bộ ba “đức tin, hy vọng, tình yêu” này (theo Rô-ma 5:2-5; Ga-la-ti 5:5-6; Ê-phê-sô 1:15-18; Col. 1:4-5; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; 5:8; Hê-bơ-rơ s) cũng như các tác giả Tân Ước khác (theo Hê-bơ-rơ 6:10-12; I Phi-lê-rơ 1:21-22).

▣ **“nhưng điều cao trọng hơn cả là tình yêu”** Tình yêu cao trọng nhất vì tất cả mọi ân tứ sẽ dừng lại ở điểm hoàn tất Kỷ Nguyên Mới. Đức tin sẽ trở nên hiện thực, hy vọng sẽ được ứng nghiệm, nhưng tình yêu trường tồn, bởi đó là đặc tính của Đức Chúa Trời (theo Giăng 3:16; I Giăng 4:8,16).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát..

1. Hãy miêu tả chủ đề chính của chương này với lời của mình, trong một câu ngắn?
2. Vì sao Phao-lô đặt đề tình yêu chính giữa các phần bàn luận về ân tứ thuộc linh?
3. Định nghĩa tình yêu A-ga-pê bằng lời của mình.
4. Vì sao các câu 8-13 trở nên chiến địa của các quan điểm về ân tứ thuộc linh hôm nay?

I CÔ-RIN-TÔ 14

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Tiếng lạ và tiên tri	Tiên tri và tiếng lạ	Trong các ân tứ, tiên tri quan trọng hơn tiếng lạ	Bàn thêm về các ân tứ Thánh Linh,	Phép lịch sự nơi thờ phượng (11:2-14:40) Xếp hạng tầm quan trọng của ân tứ trong cộng đồng.
14:1-5	14:1-5	14:1-5	14:1-4 14:5-6	14:1-5
14:6-19	Tiếng lạ phải được thông dịch 14:6-19	14:6-12	14:7-12	14:6-12
14:20-25	Tiếng lạ là dấu hiệu cho người chưa tin 14:20-25	14:13-19 14:20-25	14:13-17 14:18-19 14:20-22 14:23-25	14:13-19 14:20-25
Mọi sự phải thực hành trong trật tự	Trật tự trong buổi nhóm		Trật tự trong hội thánh	Điều chỉnh
14:26-33a	14:26-40	14:26-33a	14:26-33a	Ân tứ thuộc linh 14:26-33a
14:33b-36		14:33b-36	14:33b-35 14:36-38	14:33b-35 14:36-38
14:37-40		14:37-40	14:39-40	14:39-40

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CỦA 14:1-40

- A. Đây là sự hướng dẫn của Phao-lô tiếp theo chương 11, hội thánh ở Cô-rin-tô phạm một số sai lầm trong thờ phượng.
- B. Tiêu chuẩn xác nghiệm hiệu quả hình tức thờ phượng là các thực hành như vậy có gây dựng hội thánh hay không? Hai tiêu điểm của buổi nhóm là: :
1. Nhu cầu của người chưa được cứu, thân hữu.
 2. Nhu cầu của người đã được cứu, tín hữu.
- Điều này cũng nằm trong ý tưởng Sứ Mạng Trọng Đại của Chúa Giê-su' (theo Ma thi ơ 28:19-20). Tác giả cuốn *Hard Sayings of the Bible* bình luận như sau:
- “Nguyên tắc thực hành của Phao-lô cho cuộc sống thờ phượng tập thể mang tính nhất quán: Tất cả những gì trở ngại cho sự truyền bá Phúc Âm, gây sự rối loạn hơn là tăng trưởng, gây sự tổn hại hơn là sự gây dựng, gây sự tự kỷ bằng sự trả giá của người khác... đều đi ngược lại ý chỉ của Đức Chúa Trời. Cho đến thời điểm này, tất cả các phụ nữ ở Cô-rin-tô và hội thánh trẻ đã sử dụng ân tứ một cách sai lầm, Vì vậy Phao-lô cần phải nói lên những lời phán thẩm quyền thích hợp, để hướng dẫn họ, cả nam và nữ trong mọi hội thánh đi đúng phương hướng.” (p. 616).
- C. Về việc các phụ nữ tham gia thờ phượng, nếu bạn đọc 5 cuốn giải Kinh, bạn sẽ có 5 quan điểm khác nhau. Nan đề là chúng ta bắt đầu đọc chương này với định kiến giáo hội, trải nghiệm cá nhân hay dụng ý giải kinh cố sẵn. Không ai trong chúng ta không mắc sai lầm, Mặc dầu chúng ta nghiêm túc nghiên cứu Kinh Thánh, nhưng ngay trong Kinh Thánh Phao-lô dường như cũng có hai tiếng nói đối nghịch, (khi phụ nữ cầu nguyện 11:5 so với phụ nữ phải yên lặng 14:34).
- Nhiều nhà giải kinh muốn loại bỏ câu 34-35 của chương 14, cho rằng đây chắc là sự lầm lẫn của các nhà sao chép Kinh Thánh, (trong các bản MSS D, F, G, các câu này lại nằm sau câu 40), Có người khác lại cho rằng đây là Phao-lô sử dụng khẩu hiệu của các giáo sư giả. Tuy nhiên các cách giải quyết này đi ngược lại dụng ý của tác giả theo văn cảnh.
- D. Lời của Phao-lô trong các câu 34-35 thích hợp với nền văn hóa Do-thái / Hy-lạp/ La-mã, Những chức vụ của ông lại mang tính đối ngược với các truyền thống trong những nền văn hóa ấy.
- E. Thế giới xung quanh Địa Trung Hải bấy giờ là thế giới sở hữu nô lệ và nam quyền. Nếu Chúa Giê-su và Phao-lô thay đổi xã hội một cách đột phá, hội thánh có thể sẽ không có cơ hội để tồn tại hoặc phát triển. Cả Chúa và các sứ đồ đều xác nhận giá trị và nhân phẩm của mọi người trong xã hội. Phúc Âm sẽ dần dần phá hủy các trở ngại khiến những điều ấy trở nên hiện thực. Trong bối cảnh hiện tại, Chúa Giê-su và Phao-lô nói với thẩm quyền và linh cảm về sự công bằng và danh dự sẽ hoàn tất trong tương lai. .
- F. Phụ nữ và người nô lệ trong vị trí lãnh đạo thời Phao-lô, có thể gây ảnh hưởng xấu trong sứ mạng truyền giáo. Điều đó ngược lại trong bối cảnh hiện nay. Ngày nay, nhiều phụ nữ gây ảnh hưởng tốt khi dùng ân tứ phục vụ, với khả năng đi tới những lãnh vực xã hội hiệu quả hơn nam giới. Chúng ta không thể mong chờ ban lãnh đạo hầu hết là phụ nữ, nhưng phải xác nhận là tất cả mọi tín đồ đều được gọi, được trang bị để phục vụ. Tôi không quảng bá chức vụ cụ thể nào dành riêng cho phụ nữ, nhưng khẳng định chắc chắn là mọi tín đồ có thể tham gia chức vụ,(theo Ê phê sô 4:12).

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 14:1-5

Hãy đeo đuổi tình yêu và khao khát các ân tứ thuộc linh, đặc biệt là ơn nói tiên tri. ² Vì người được ơn nói tiếng lạ không nói với loài người, nhưng nói với Đức Chúa Trời, bởi không ai hiểu được, vì người ấy nói các huyền nhiệm trong Đức Thánh Linh. ³ Trong khi đó người nói tiên tri thì nói với loài người để xây dựng, khích lệ và an ủi. ⁴ Người nói tiếng lạ xây dựng chính mình, còn người nói tiên tri xây dựng hội thánh. ⁵ Dù tôi muốn tất cả anh chị em được ơn nói tiếng lạ, nhưng tôi càng mong muốn tất cả anh chị em được ơn nói

tiên tri hơn. Người được ơn nói tiên tri cao trọng hơn người được ơn nói tiếng lạ, ngoại trừ có người thông giải, để hội thánh được xây dựng.

14:1 “Hãy đeo đuôi tình yêu”. ‘Theo đuôi’, đây là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, (theo Rô ma 14:19; I Thê sa lô ni ca 5:15; I Tim. 6:11; II Tim. 2:22). Câu này nối liền theo văn cảnh với chương 13. Tình yêu là đặc thù của Đức Chúa Trời và con dân Ngài, (theo Ga la ti 5:22; I Giăng 4:7-21). Xin nhớ rằng cả các chương từ 11 tới 14 đều nằm trong một đơn vị văn chương, với chủ đề về trật tự trong thờ phượng tập thể.

▣ “khao khát các ân tứ thuộc linh”

VI1934: “ước ao các sự ban cho thiêng liêng,”
RVV11: “hãy ao ước các ân tứ thuộc linh”
NASB “mong muốn tha thiết ân tứ thuộc linh”
NKJV “ham muốn ân tứ thuộc linh”
NRSV “phấn đấu cho các ân tứ thuộc linh”
TEV “đặt tâm lòng bạn trên ân tứ thuộc linh”
NJB “cũng háo hức cho ân tứ thuộc linh”

‘Ước ao’ - LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI xuất phát từ gốc ‘sôi sục’ (theo 12:31). Nó được nối với chương 13 theo văn cảnh. Xin nhớ rằng cả chương 11-14 đều nằm trong một đơn vị văn chương với chủ đề sử dụng ân tứ thuộc linh một cách thích hợp.

Thuật ngữ thuộc linh ở các câu 12:1 và 14:1 đều mang hàm ý ân tứ thuộc linh hay điều thuộc linh, (cũng vậy trong 2:13,15; 3:1; 9:11; 10:3,4; 14:37; 15:44,46). Văn cảnh sẽ quyết định hàm ý nào thích hợp.

▣ “**đặc biệt là ơn nói tiên tri**” Khác với ‘nói tiên tri’ trong Cựu Ước là thần cảm được viết xuống, còn thuật ngữ ‘nói tiên tri’ trong Tân Ước là thần cảm được công bố. Ví dụ như trong I Cô-rin-tô, nói tiên tri có ý nghĩa rao giảng nơi công cộng hoặc chia sẻ cá nhân. ‘Nói tiên tri’ là ân tứ cần được khao khát bởi mọi người (theo 14:39), nhưng chỉ dành đặc biệt cho một số người, (theo 12:10,28-29). Tất cả mọi tín đồ đều tham gia một phần nào đó, nhưng có một cá nhân được thần cảm và được ban thẩm quyền bởi Đức Thánh Linh để công bố sứ điệp một cách hiệu quả. Chúng ta được chọn đến sự hiệp một chứ không đến sự đồng dạng vì Phúc âm. Vì đa dạng nên chúng ta chỉ có hiệu quả khi làm việc trong tinh thần đồng đội. Chúng ta cần thiết đến nhau. Hội thánh là một cộng đồng với các đồng lao trong chức vụ. Chúng ta được trang bị để rao giảng Phúc âm và sự hoàn hảo của hội thánh. ‘Ơn nói tiên tri’ được đem so với ‘ơn nói tiếng lạ’ trong thước đo: “Nó có gây dựng hội thánh không?” Trong văn cảnh là sự rao giảng đem lại phước hạnh cho cả thân hữu và tín đồ, nói tiếng lạ chỉ có thể là phước hạnh cho cả hội thánh khi nó được thông dịch. Xin nhắc lại “nói tiên tri” Tân Ước phải được hiểu khác với Cựu Ước: công bố bởi thần cảm.

(Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cựu Ước Prophecy ở câu 12:10).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TIÊN TRI TRONG TÂN ƯỚC

New Testament Prophecy

- I. Nó không giống như nói tiên tri trong Cựu ước, theo như ý nghĩa của các thầy rabi về những mặc khải được linh cảm từ Đức Giê-hô-va (Công-vụ 3:18, 21; Rô-ma 16:26). Chỉ có những tiên tri mới viết được Kinh thánh.
 - A. Môi-se được kêu gọi làm tiên tri (Phục truyền 18:15-21)
 - B. Các sách lịch sử (Giô-suê đến Các Vua [trừ sách Ru-tơ]) được gọi là “các tiên tri đời trước” (Công-vụ 3:24).
 - C. Tiên tri thay thế vai trò của thầy tế lễ tối cao như một nguồn thông tin từ Đức Chúa Trời (Ê-sai- Ma-la-chi).
 - D. Phần thứ hai của Kinh sách Hê-bơ-rơ gọi là “Các tiên tri” (Ma-thi-ơ 5:17; 22:40; Lu-ca 16:16; 24:25,

27; Rô-ma 3:21).

II. Trong Tân ước khái niệm này được sử dụng trong nhiều cách khác nhau

- A. Chỉ các tiên tri Cựu ước và sứ điệp được linh cảm của họ (Ma-thi-ơ 2:23; 5:12; 11:13; 13:14; Rô-ma 1:2)
- B. Chỉ một sứ điệp cho một cá nhân hơn là một nhóm người (các tiên tri Cựu ước thường nói tiên tri về Y-sơ-ra-ên)
- C. Chỉ Giăng Báp-tít (Ma-thi-ơ 11:9; 14:5; 21:26; Lu-ca 1:76) và Chúa Giê-xu như là những người công bố Nước Trời (Ma-thi-ơ 13:57; 21:11, 46; Lu-ca 4:24; 7:16; 13:33; 24:19). Chúa Giê-xu cũng tuyên bố Ngài lớn hơn các tiên tri (Ma-thi-ơ 11:9; 12:41; Lu-ca 7:26).
- D. Chỉ các tiên tri khác trong Tân ước
 1. Thời thơ ấu của Đức Chúa Giê-xu được ghi lại trong Phúc âm Lu-ca (tức là các kỷ niệm, những điều Ma-ri ghi nhớ)
 - a. Ê-li-sa-bét (Lu-ca 1:41-42)
 - b. Xa-cha-ri (Lu-ca 1:67-79)
 - c. Si-mê-ôn (Lu-ca 2:25-35)
 - d. An-ne (Lu-ca 2:36)
 2. Các lời tiên đoán mĩa mai (Cai-phe, Giăng 11:51)
- E. Chỉ người công bố Phúc âm (danh sách các ân tứ công bố Phúc âm trong I Cô-rinh-tô 12:28-29; Ê-phê-sô 4:11)
- F. Chỉ một ân tứ đang vận hành trong Hội thánh (Ma-thi-ơ 23:34; Công-vụ 13:1; 15:32; Rô-ma 12:6; I Cô-rinh-tô 12:10, 28-29; 13:2; Ê-phê-sô 4:11). Có khi điều này chỉ các phụ nữ (Lu-ca 2:36; Công-vụ 2:17; 21:9; I Cô-rinh-tô 11:4-5).
- G. Chỉ sách về thời kỳ cuối cùng, sách Khải huyền (Khải huyền 1:3; 22:7, 10, 18, 19).

III. Các tiên tri thời Tân ước

- A. Họ không rao truyền những mặc khải được linh cảm như cách các tiên tri thời Cựu ước (tức là Kinh thánh). Điều này khả thi là vì cách dùng cụm từ “đức tin này” (có nghĩa là một Phúc âm đã hoàn tất, trọn vẹn) trong Công-vụ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; 3:23; 6:10; Phi-líp 1:27; Giu-đe 3, 20.

Điều này được thấy rõ ràng qua cụm từ dùng trong Giu-đe 3, “đạo[đức tin] đã truyền cho anh em một lần đủ cả.” Chữ đạo “một lần đủ cả” chỉ các lẽ thật, giáo lý, khái niệm, các lời dạy về thế giới quan Cơ-Độc-Giáo. Sự nhấn mạnh đưa ra một lần là nền tảng Kinh thánh giới hạn sự linh cảm cho các sách Tân ước và không công nhận tính mặc khải của các sách khác hoặc các sách viết sau đó. Mặc dù có nhiều chỗ mơ hồ, không rõ ràng, nửa trắng nửa đen trong Tân ước, nhưng người tin Chúa bởi đức tin công nhận rằng mọi điều “cần” cho đức tin và cho sự thực hành lối sống đạo đều có trong Tân ước với một sự rõ ràng có thể hiểu được. Khái niệm này được xếp trong cái gọi là “tam giác mặc khải”

 1. Đức Chúa Trời mặc khải chính Ngài qua không gian và thời gian của lịch sử (SỰ MẶC KHẢI)
 2. Ngài chọn một số trước giả là con người để ghi lại và giải thích những công việc của Ngài (SỰ LINH CẢM)
 3. Ngài ban Thánh Linh để mở lòng và trí của con người để hiểu Kinh thánh, mặc dầu không phải một cách hoàn toàn, nhưng một cách vừa đủ để dẫn đến sự cứu rỗi và một nếp sống Cơ-độc hiệu quả (SỰ SOI SÁNG)

Điểm muốn nói ở đây là sự linh cảm chỉ giới hạn cho các trước giả viết Kinh thánh mà thôi. Không có một cuốn sách nào, một khái niệm hay một mặc khải nào khác có thẩm quyền trên những điều đã viết bởi các trước giả này. Kinh điển Kinh thánh đã được đóng lại. Chúng ta có toàn bộ lẽ thật chúng ta cần để có thể đáp ứng với Đức Chúa Trời một cách thích hợp.

Lẽ thật này được thấy rõ ràng nhất trong sự thống nhất giữa các trước giả Kinh thánh so với sự không đồng ý của những người tin Chúa chân thành và tin kính. Không một tác giả hay diễn giả hiện đại nào có một mức độ lãnh đạo thiêng liêng giống như các trước giả Kinh thánh.
- B. Về nhiều mặt các tiên tri Tân ước giống với các tiên tri Cựu ước:
 1. Tiên đoán các sự kiện trong tương lai (Phao-lô, Công-vụ 27:22; A-ga-bút, Công-vụ 11:27-28; 21:10-11; một số tiên tri không được nêu tên, Công-vụ 20:23)
 2. Công bố sự đoán xét (Phao-lô, Công-vụ 13:11; 28:25-28)
 3. Các hành động tượng trưng mô tả cách ấn tượng một sự kiện (A-ga-bút, Công-vụ 21:11)

- C. Có một số lần họ công bố lễ thật Phúc âm qua sự tiên đoán (Công-vụ 11:27-28; 20:23; 21:10-11), nhưng đây không phải là trọng tâm chính. Nội tiên tri trong I Cô-rinh-tô chủ yếu là truyền bá Phúc âm (14:24, 39).
- D. Họ là công cụ của Thánh Linh để bày tỏ những ứng dụng hiện tại và thực tế về lễ thật Đức Chúa Trời cho từng trường hợp, văn hóa, hay thời đại khác nhau (I Cô-rinh-tô 14:3).
- E. Họ tích cực trong các Hội thánh đầu tiên thời Phao-lô (I Cô-rinh-tô 11:4-5; 12:28, 29; 13:29; 14:1, 3, 4, 5, 6, 22, 24, 29, 31, 32, 37, 39; Ê-phê-sô 2:20; 3:5; 4:11; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:20) và được nhắc đến trong tập *Didache* (viết vào cuối thế kỷ thứ nhất hay thế kỷ thứ hai, ngày tháng không rõ) và trong phái Montanism ở thế kỷ thứ hai và thứ ba trong vùng bắc Phi.
- IV. Có phải các ân tứ thời Tân ước đã chấm dứt?
- A. Câu hỏi này thật khó trả lời. Nó giúp làm sáng tỏ vấn đề bằng cách định nghĩa mục đích các ân tứ. Chúng được dùng để xác nhận sự giảng dạy ban đầu về Phúc âm hay chúng là những phương cách vẫn tiếp diễn để Hội thánh phục vụ chính mình và cho một thế giới hư mất?
- B. Chúng ta nhìn xem lịch sử của Hội thánh hay chỉ xem xét Tân ước để trả lời câu hỏi này? Không có một dấu hiệu nào trong Tân ước cho thấy rằng các ân tứ thuộc linh chỉ có tính cách tạm thời. Những người tìm cách dùng I Cô-rinh-tô 13:8-13 để nói đến vấn đề này đã lạm dụng ý định có thẩm quyền của đoạn này, là đoạn xác định rằng mọi sự sẽ qua đi chỉ trừ tình yêu thương.
- C. Tôi rất muốn nói rằng bởi vì Tân ước là thẩm quyền, không phải lịch sử Hội thánh, cho nên người tin Chúa phải xác định rằng các ân tứ này vẫn tiếp diễn. Tuy nhiên, tôi tin rằng văn hóa cũng ảnh hưởng đến cách diễn giải. Một số đoạn rất hiển nhiên không còn áp dụng cho ngày nay (ví dụ cái hôn thánh, đàn bà mang khăn trùm đầu, Hội thánh nhóm tại nhà, câuv...). Vậy thì, nếu văn hóa ảnh hưởng đến các đoạn Kinh thánh, thì tại sao lịch sử Hội thánh lại không làm được điều này?
- D. Nói cho cùng, đây là câu hỏi không thể trả lời một cách dứt khoát được. Một số thì ủng hộ “sự chấm dứt”, trong khi một số khác ủng hộ sự “không ngưng nghỉ.” Trong lãnh vực này, cũng như trong một số vấn đề giải nghĩa khác, tâm lòng của người tin Chúa là chìa khóa. Tân ước có tính mơ hồ và thuộc về văn hóa. Điều khó là làm sao để biết được đoạn Kinh văn nào bị ảnh hưởng bởi lịch sử, văn hóa và đoạn nào mang tính vĩnh viễn (xem sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 14-19; 69-77). Tại đây vấn đề về tự do và trách nhiệm, được nói đến trong Rô-ma 14:1-15:13 và I Cô-rinh-tô 8-10, đóng vai trò quan trọng. Cách chúng ta trả lời cho câu hỏi này có tính quan trọng trong hai cách:
1. Mỗi tín hữu phải bước đi bằng đức tin trong ánh sáng (sự soi dẫn) mà họ có. Đức Chúa Trời nhìn xem tâm lòng và động cơ của chúng ta.
 2. Mỗi tín hữu cũng phải cho phép các tín hữu khác bước đi trong sự hiểu biết đức tin của họ. Nên có một sự chấp nhận nhau trong khuôn khổ Kinh thánh. Đức Chúa Trời muốn chúng ta yêu thương nhau như Ngài đã yêu.
- E. Để kết lại vấn đề, Cơ-Đốc-Giáo là cuộc sống của đức tin và tình yêu chứ không phải là một thần học hoàn hảo. Mọi liên hệ với Ngài, điều sẽ ảnh hưởng đến mọi liên hệ của chúng ta với người khác, là điều quan trọng hơn là những thông tin không còn nghi vấn hay sự hoàn hảo về tín lý.

14:2 “nói tiếng lạ”

VI 1034: “nói tiếng lạ”

RVV11: “nói tiếng lạ”

NASB, NKJV,

NRSV, NJB “trong một ngôn ngữ”

KJV “trong một ngôn ngữ chưa biết.”

TEV “trong một tiếng lạ”

Thuật ngữ Hy-lạp là *glōssa*, ám chỉ một ngôn ngữ hoặc thổ ngữ. Hiện tượng “Ngũ tuần” trong Công Vụ 2:6-10, liên hệ tới ngôn ngữ loài người. Phép lạ này được nghe: tức là người nghe hiểu được các sứ đồ trong ngôn ngữ của mình. Điều khác thường này được lặp lại trong các trường hợp khác trong công Vụ, khi tín đồ Sa-ma-ri, ngoại bang và La-mã được Đức Chúa Trời chấp nhận.

Tuy nhiên trong I Cô-rin-tô, tiếng lạ ám chỉ một sự phát ra những lời ‘ngây ngất’ của các sấm truyền Hy-lạp,

ví dụ như ở đền thờ Đen-phi: một phụ nữ ‘lên đồng’ và một người khác giải thích những điều bà ‘phán’. Cô-rin-tô là một thành phố đa văn hóa, với nhiều sắc dân. Văn cảnh cho thấy ơn giải nghĩa các thứ tiếng là ân tứ thuộc linh, chứ không phải tình cờ có người có sẵn khả năng biết tiếng ngoại quốc đó.

▣ **“không nói với loài người, nhưng nói với Đức Chúa Trời”** tiếng lạ trong Cô-rin-tô là sự chuyện trò riêng tư của tín đồ với Đức Chúa Trời. (theo câu 24). Bản thân tiếng lạ là phương tiện thông công thuộc linh, chứ không dùng để truyền đạt thông tin, trừ trường hợp nó được giải thích và người nghe hiểu được.

▣ **“bởi không ai hiểu được”** Tiếng lạ ở Cô-rin-tô dường như là âm thanh phát ra nhưng chưa được biết đến, nhưng có người khác thông dịch cho người nghe. Ở đền thờ Đen-phi, một người đặc biệt thường là phụ nữ thốt ra một loạt âm thanh, (nói sảng) và có người thông dịch cho đám đông – tương tự như sự trải nghiệm nói tiếng lạ ở hội thánh Cô-rin-tô. Trong sách Công Vụ, nói tiếng lạ không cần được thông dịch!

14:3 “xây dựng” Đây là một trong ba cách thử nghiệm ân tứ, (hướng về đoàn kết, tác động bởi yêu thương, xây dựng hội thánh - xin xem CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỒI CẢNH ở chương 12 phần C). Xin hỏi: Các ân tứ này có gây dựng hội thánh không? Chủ đề gây dựng hội thánh được nhắc lại nhiều lần trong chương này, câu 3,4,5,12,17,26. Chính vì vậy mà rao truyền Phúc Âm qua nói tiên tri cần được tôn trọng hơn nói tiếng lạ. Nói tiên tri đem thông tin đến cho nhiều người, còn nói tiếng lạ chỉ làm phước cho bản thân người nói, tri khi sứ điệp được thông dịch. Nếu được thông dịch, nói tiếng lạ và giải thích tiếng lạ đều phục vụ một mục đích chung như nói tiên tri: Truyền bá Phúc Âm. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Gây dựng / edify ở câu I Cô rin tô 8:1.

▣ **“khích lệ và an ủi”** Công bố Phúc Âm không chỉ nhắm vào ban phát lời sự cứu rỗi, nhưng khích lệ hội thánh, gây dựng, an ủi và khen ngợi)

14:4 “Người nói tiếng lạ xây dựng chính mình” Tiếng lạ trong sách Cô-rin-tô hướng về cá nhân.

▣ **“hội thánh** Thuật ngữ *ekklesia* không có mạo từ xác định ám chỉ hội thánh nói chung. Phao-lô muốn toàn thể mọi người, chứ không chỉ một nhóm người ưu đãi được phước hạnh khi thờ phượng. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:2.

14:5 “tôi muốn tất cả anh chị em được ơn nói tiếng lạ” So với 12:30 và nhớ rằng câu này là câu phụ thuộc vào những gì tiếp theo. Phao-lô không phản đối việc nói tiếng lạ, nhưng khẳng định (1) vị trí của việc nói tiếng lạ và (2) kèm theo sự hướng dẫn cách nói tiếng lạ. Người Cô-rin-tô tìm cầu ân tứ này với mục đích tự kỷ, đề cao cá nhân.

▣ **“Người được ơn nói tiên tri cao trọng”** Sự đánh giá này dựa trên tiêu chuẩn mức độ hữu dụng của ân tứ trong hội thánh, tuy nhiên chúng ta nên nhớ rằng, nói tiếng lạ rõ ràng là ân tứ TL, (theo các câu 18,39)!

▣ **“ngoại trừ có người thông giải”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, được giới thiệu bởi chữ *ei* thay vì chữ *ean*. Rất có thể có người có cả hai ân tứ nói và thông giải tiếng lạ. Theo văn cảnh chúng ta thấy một số người lãnh đạo có nhiều hơn là một loại ân tứ, (theo Công Vụ 13:1; II Tim. 1:11). Tuy nhiên nếu một người có cả hai khả năng, thì sao cần có người khác thông giải và như vậy thì có khác gì nói tiên tri đâu? Có thể một cá nhân có hai ân tứ sử dụng ở hai thời điểm khác nhau, điều đó rất ít xảy ra. (theo câu 13). Có thể Phao-lô sử dụng kỹ xảo văn chương để nhấn mạnh việc truyền thông một cách dễ hiểu trong buổi thờ phượng.

BẢN DỊCH 2011 14:6-12

⁶ Bấy giờ thưa anh chị em, nếu tôi đến với anh chị em và chỉ nói tiếng lạ, mà không nói cho anh chị em một sự mặc khải, hoặc một sự hiểu biết, hoặc một lời tiên tri, hoặc một sự dạy dỗ nào thì tôi giúp ích được gì cho anh chị em chẳng? ⁷ Các nhạc cụ không có sự sống cũng vậy, giống như ống sáo hoặc hạc cầm, nếu chúng không phát ra những âm thanh độc đáo riêng thì làm sao người ta biết đó là tiếng sáo thổi hay hạc cầm đang thổi khúc? ⁸ Nếu tiếng kèn thổi lên không rõ điệu thì ai sẽ chuẩn bị ra trận? ⁹ Anh chị em cũng vậy, nếu

miệng lưỡi anh chị em không phát âm những lời có thể hiểu được thì ai biết anh chị em nói gì? Chẳng qua là nghe anh chị em nói lú lo thôi.¹⁰ Hẳn nhiên trên thế giới này có nhiều ngôn ngữ, nhưng không ngôn ngữ nào là không có ý nghĩa.¹¹ Nếu tôi không hiểu ý nghĩa của một ngôn ngữ thì người nói ngôn ngữ ấy sẽ xem tôi là người ngoại quốc và tôi cũng xem người ấy là người ngoại quốc.¹² Anh chị em cũng vậy, vì anh chị em nhiệt thành tìm kiếm các ân tứ thuộc linh, vậy hãy tìm kiếm cho nhiều để dùng xây dựng hội thánh.

14:6 “nếu” Có bốn CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT trong phân đoạn các câu 6-12 này, ám chỉ sự khả thi những điều ấy sẽ xảy ra, (theo các câu 6,7,8,11). Các câu hỏi trong câu 6, 7 trông đợi câu trả lời phủ nhận “không như vậy” từ độc giả, (tương tự như câu 9).

▣ **“một sự mặc khải, hoặc một sự hiểu biết, hoặc một lời tiên tri”** Dường như đây là một loạt ba ân tứ, nhưng khó phân biệt được sự khác biệt. Trong Ê phê sô 4:11 có liệt kê một số lãnh đạo, tất cả đều rao giảng Phúc Âm, nhưng với những sự nhấn mạnh khác nhau. Đức Chúa Trời mặc khải chân lý qua nhiều cách, nhưng nội dung đều là một. Có nhiều ân tứ, nhiều người quản trị ân tứ, nhưng chỉ có một mục đích: gây dựng và tăng trưởng hội thánh, theo Ma thi ơ 28:19-20; Lu ca 24:47; Công Vụ 1:8).

14:7-8 Phao-lô sử dụng nhạc cụ như ống sáo, hạc cầm và bình cụ như kèn đồng để minh họa. Nếu các khí cụ này được dùng ngoài mục đích và khuôn khổ, nó sẽ gây sự hỗn loạn, lộn xộn. Cũng vậy tiếng nói là phương tiện truyền thông giữa con người. Nếu tiếng nói phát ra mà không thể hiểu được, nó không đạt được mục đích vì sao nó tồn tại, (theo câu 9).

14:10 Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN hiếm gặp. Nó không thể được đem ra làm bằng chứng rằng tiếng lạ là ngôn ngữ được biết. Phao-lô sử dụng từ thuật khác ‘*phōnoē*’ chứ không dùng *glōssa* trong các câu 10, 11. Điều này minh họa sự khó khăn một ngôn ngữ được nói ra một cách không đúng cách, hoặc tiếng ngoại quốc. Ngôn ngữ tồn tại để người ta hiểu nhau.

14:11 “ngoại quốc”
VI 1934: “Mọi”
RVV 11: “ngoại quốc”
NASB, NJB “mọi rợ”
NKJV, NRSV,
TEV “ngoại quốc”

Đây là từ ngữ đặc biệt mô tả một ngôn ngữ lạ cho người Hy-lạp / La-mã. Các bộ lạc phía bắc thường phát âm ‘bar... bar’ từ đó họ được gọi là người ‘barbaros’ tương đương tiếng việt là người man rợ.

14:12 “vì anh chị em nhiệt thành tìm kiếm các ân tứ thuộc linh” Phao-lô không công kích sự nóng cháy của họ, (theo câu 1), nhưng hướng sự nói cháy ấy vào mục đích gây dựng hội thánh (theo 12:7).

▣ **các ân tứ thuộc linh**

Vi 1934: “các sự ban cho thiêng liêng”
RVV 11: “khao khát những ân tứ thuộc linh”
NASB, NKJV,
NRSV, NIV “ân tứ thuộc linh”
RSV “bày tỏ của Đức Thánh Linh”
TEV “các ân tứ của Đức Thánh Linh”
NJB “quyền năng thuộc linh”

“Ân tứ thuộc linh” hay “ân tứ của Đức Thánh Linh”? Thuật ngữ ở đây không giống như trong 12:1 (tức là tính từ *pneumatikòn*), nhưng là SỞ HỮU CÁCH SỐ NHIỀU, có nghĩa “ân tứ của Linh, (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Linh trong Kinh Thánh / Spirit in the Bible ở câu 12:1, *pneuma* có thể có nghĩa là ‘hơi thở’, ‘gió’ và ‘linh’. which means “breath,” “wind,” “spirit.”). Hình thức này cũng được thấy trong 12:10, nói về một ân tứ cụ thể (đòi hỏi sự

phân biệt các linh, theo I Giăng 4:1). Theo văn cảnh, hình như Phao-lô đang nói về nhiều ân tứ được ban bởi Đức Thánh Linh (theo 12:11) cho lợi ích chung của thân thể hội thánh (theo 12:7).

▣ **“hãy tìm kiếm cho nhiều để dùng xây dựng hội thánh”**. ‘Hãy tìm kiếm’ LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI SỐ NHIỀU. Mục đích tồn tại của các ân tứ thuộc linh không nhằm nâng cao chữ tôi cho một tín đồ, nhưng để tác động tới sự hoàn hảo và tăng trưởng của thân thể Đấng Christ, là hội thánh. Xin xem Chủ Đề Đặc Biệt ở câu II Cô-rin-tô 2:7. “sự đầy rẫy” / hay “abound”

BẢN DỊCH 2011 14:13-19

¹³ Vậy người được ơn nói tiếng lạ hãy cầu nguyện để có người thông giải điều mình nói. ¹⁴ Vì nếu tôi cầu nguyện bằng tiếng lạ thì tâm linh tôi cầu nguyện, nhưng tâm trí tôi chẳng được kết quả gì. ¹⁵ Vậy tôi phải làm gì? Tôi sẽ cầu nguyện bằng tâm linh và tôi cũng cầu nguyện bằng tâm trí; tôi sẽ ca ngợi bằng tâm linh và tôi cũng ca ngợi bằng tâm trí. ¹⁶ Nếu không, khi anh chị em chúc tụng bằng tâm linh thì làm sao một người không hiểu đang ở đó có thể nói “A-men” về những lời anh chị em cảm tạ, khi người ấy không hiểu anh chị em nói gì? ¹⁷ Dù rằng lời cảm tạ của anh chị em thật tốt nhưng người khác không được xây dựng. ¹⁸ Tôi tạ ơn Đức Chúa Trời vì tôi nói tiếng lạ nhiều hơn mọi người trong anh chị em. ¹⁹ Nhưng trong hội thánh, tôi thà nói năm lời bằng tâm trí để có thể dạy dỗ người khác hơn nói mười ngàn lời bằng tiếng lạ.

14:13 Văn cảnh ám chỉ việc truyền thông Phúc Âm cho mọi nên được ưu tiên hơn phát âm ngây ngất có lợi cho cá nhân, (theo câu 15). Phải chăng câu này ám chỉ rằng một tín đồ đã nhận lãnh một ân tứ, (theo 12:11), rồi xin thêm một ân tứ khác? Câu hỏi này không thể được trả lời một cách thỏa mãn, nhưng rõ ràng có những người có vài ân tứ khác nhau, (theo Công Vụ 13:1; I Tim. 2:7; II Tim. 1:11).

14:14 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT ám chỉ tiềm năng xảy ra như vậy, giống các câu 6,7,8,11,23,24,28 và 29.

▣ **“tâm linh tôi cầu nguyện”** Tâm linh ở đây là linh trong con người, một ẩn dụ nói về tính đặc thù cá nhân

▣ **“tâm trí tôi chẳng được kết quả”** Phao-lô chơi chữ trong bối cảnh người Cô-rin-tô đề cao sự khôn ngoan. Ông tái nhận rằng ngôn ngữ duy nhất cũng không đủ để truyền thông, kể cả cho bản thân người nói.

14:15 “Vậy tôi phải làm gì”

VI 1934: “Vậy thì tôi sẽ làm thế nào?”

RVV 11: “Vậy tôi phải làm gì”

NASB “Cái gì sẽ là hậu quả”

NKJV “Kết quả là cái gì”

NRSV, TEV “tôi nên làm gì đây?”

NJB “Vậy sao đây”

Đây là thành ngữ (theo 14:26; Công vụ 21:22). Phao-lô muốn kết thúc việc bàn luận bằng một kết luận.

▣ **“ca ngợi bằng tâm linh”** Phải chăng đây ám chỉ một ân tứ thuộc linh khác? (theo câu 26; Col. 3:16; Ê-phê-sô 5:19).

14:16 “nếu” Đây là một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giống như các câu. 6,7,8,11 và 14.

▣ **“một người không hiểu đang ở đó”**

VI 1934: “thì người tâm thường ngồi nghe,”

RVV 11: “những người bình thường ngồi nghe”

NASB “Những người không có ân tứ ngồi đầy chỗ đó”

NKJV “những người thiếu hiểu biết có mặt”

NRSV “làm sao những người từ bên ngoài.”
TEV “làm sao những người tầm thường tham gia buổi nhóm ”
NJB “những người chưa được mở óc.”

Thuật ngữ ‘người tầm thường’ nói về những ai không được dạy dỗ, huấn luyện trong một lãnh vực nào đó, tức là người không chuyên môn, người dân. (theo Công Vụ 4:13; II Cô rin tô 11:6). Ở đây và ở các câu 23-24 có nói về hai nhóm người.

1. Người đến thăm hội thánh một cách thường xuyên, trong khi câu 23 lại nói về người lần đầu đến thăm
2. Có thể tâm tín đồ không có ân tứ nói và giải thích tiếng lạ

Câu ‘ngồi đầy chỗ đó’ (bản NASB) có thể ám chỉ một nhóm người mới được sắp xếp ngồi ở một nơi dễ để nghe, hoặc có thể đây là một câu thành ngữ “ngồi chật chỗ” về những người đơn sơ.

▣ “có thể nói “A-men” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

Chắc ‘người không hiểu’ có thể là tín đồ chưa được trang bị, (theo F. F. Bruce, *Answers to Questions*, p. 98). Nếu thực vậy thì Phao-lô mong muốn tín đồ kiểm nghiệm và phán xét các lời tiên tri được nói ra nơi thờ phượng, (theo 2:12,15; 14:29,37; I Thê sa lô ni ca 5:20-21; xem thêm ghi chú ở câu I Giảng 4:1). Không ai có thể tuyên bố A-men nếu không:

1. hiểu điều được nói ra
2. có phương cách (Thánh Linh) để đánh giá những điều được nói ra.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: AMEN

I. CỤU ƯỚC

- A. Chữ “Amen” lấy từ chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là lẽ thật (*emeth*) hay tính chân thật (*emun, emunah*) và đức tin hay sự thành tín.
- B. Gốc của chữ này lấy từ hình ảnh của một người có thể đứng vững chắc. Đối lập với nó là một người không vững vàng, bị trượt ngã (Phục truyền 28:64-67; 38:16; Thi thiên 40:2; 73:18; Giê-rê-mi 23:12) hay là vấp ngã (Thi thiên 73:2). Từ cách dùng theo nghĩa đen này, từ ngữ này đã phát triển mở rộng theo cách trừu tượng hơn với ý nghĩa thành tín, trung thành, đáng tin cậy (Sáng thế ký 15:16; Ha-ba-cúc 2:4).
- C. Các cách dùng đặc biệt khác:
1. Một cột trụ, II Các Vua 18:16 (I Ti-mô-thê 3:15)
 2. Sự xác nhận, Xuất Ê-díp-tô ký 17:12
 3. Sự vững chãi, Xuất Ê-díp-tô ký 17:12
 4. Sự vững bền, Ê-sai 33:6; 34:5-7
 5. Sự thật, I Các Vua 10:6; 17:24; 22:16; Châm ngôn 12:22
 6. Sự vững vàng, II Sứ ký 20:20; Ê-sai 7:9
 7. Tin cậy (luật pháp) Thi thiên 119:43, 142, 151, 168
- D. Trong Cựu ước, hai từ ngữ Hê-bơ-rơ khác được dùng để chỉ một đức tin sống động:
1. *Bathach*, tin cậy
 2. *Yra*, kính sợ, kính trọng, thờ phượng (Sáng thế ký 22:12)
- E. Từ ý nghĩa tin cậy hay đáng tin đã phát triển cách dùng trong nghi lễ chỉ sự xác tín một lời nói thật hay đáng tin của một người (Phục truyền 27:15-26; Nê-hê-mi 8:6; Thi thiên 41:13; 70:19; 89:52; 106:48).
- F. Chìa khóa thần học để hiểu ý nghĩa từ ngữ này không nằm ở sự trung thành của con người mà là ở sự thành tín của Đức Chúa Trời (Xuất 34:6; Phục truyền 32:4; Thi thiên 108:4; 115:1; 117:2; 138:2). Niềm hy vọng duy nhất của con người sa ngã là sự trung thành trong giao ước thành tín thương xót của Đức Giê-hô-va và lời hứa của Ngài.
- Những người nhận biết Đức Giê-hô-va sẽ trở nên giống Ngài (Ha-ba-cúc 2:4). Kinh thánh là lịch sử và là quyển sách ghi lại thế nào Chúa phục hồi lại ảnh tượng của Ngài nơi con người (Sáng thế ký 1:26-27). Sự cứu rỗi phục hồi khả năng kết nối mỗi tương giao mật thiết với Đức Chúa Trời nơi con người. Đó là lý do tại sao chúng ta được tạo dựng nên.

II. TÂN ƯỚC

- A. Cách sử dụng chữ ‘amen’ như là lời kết xác tín sự đáng tin cậy của một câu nói trong nghi lễ là cách dùng thông thường trong Tân ước (I Cô-rinh-tô 14:16; II Cô-rinh-tô 1:20; Khải huyền 1:7; 5:14; 7:12).
- B. Cách sử dụng từ ngữ này để kết thúc lời cầu nguyện là cách dùng thông thường trong Tân ước (Rô-ma 1:25; 9:5; 11:36; 16:27; Ga-la-ti 1:5; 6:18; Ê-phê-sô 3:21; Phi-líp 4:20; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:18; I Ti-mô-thê 1:17; 6:16; II Ti-mô-thê 4:18).
- C. Chúa Giê-sus là người duy nhất sử dụng từ ngữ này (thường là lặp lại) để mở đầu một câu nói quan trọng (Lu-ca 4:24; 12:37; 18:17, 29; 21:32; 23:43).
- D. Từ ngữ này được dùng làm danh hiệu cho Chúa Giê-sus trong Khải huyền 3:14 (Có thể là danh hiệu Đức Giê-hô-va trong Ê-sai 65:16).
- E. Khái niệm sự thành tín hay đức tin, sự đáng tin cậy hay tin cậy được diễn tả qua từ ngữ Hy-lạp *pistos* hay *pistis*, là chữ được dịch sang tiếng Anh là tin cậy, đức tin, tin tưởng (trust, faith, believe).

14:16,17 “Dù rằng lời cảm tạ của anh chị em...” Câu này thường ám Tiệc Thánh, thuật ngữ Hy-lạp là *Eucharist* có nghĩa là cảm tạ. Tuy nhiên câu 17 thì ám chỉ lời cầu nguyện.

▣ “người khác” Xem ghi chú ở câu 6:1.

14:18 “Tôi tạ ơn Đức Chúa Trời vì tôi nói tiếng lạ nhiều hơn mọi người trong anh chị em.” Phao-lô biết rõ những điều ông bàn luận. Câu này cùng với câu 39 khiến cho Cơ-đốc nhân hiện đại nên dừng lại trước khi chỉ trích hay cường điệu hóa khái niệm nói tiếng lạ. Phao-lô xác nhận vai trò tiếng lạ nhưng giảm giá trị của nó.

Cũng nên để ý chuyện trong chương này Phao-lô chuyển từ dạng ngữ pháp số ít trong các câu 2,4,9,13,14, 19,26,17 qua số nhiều các câu 5,6,18, 22,23,39.

Sự căng thẳng trong hội thánh xảy ra giữa (1) các tầng lớp xã hội và (2) ân tứ cá nhân và sự gây dựng tập thể. Trong hội thánh, các cá nhân luôn phục vụ công đồng đức tin, (theo 12:7)!

Đây là một ví dụ Phao-lô tìm cách xác nhận phần nào các ân tứ với một số tín đồ nhiệt huyết quá đáng. Trước tiên ông xác nhận tri thức, nhưng nhấn mạnh tình yêu. Bây giờ ông xác nhận nói tiếng lạ nhưng không quên ưu tiên sự gây dựng.

14:19 “tôi thà nói năm lời bằng tâm trí để có thể dạy dỗ người khác hơn nói mười ngàn lời bằng tiếng lạ”

Đơn vị văn chương thống nhất từ chương 11 tới 14, với chủ đề trật tự nơi thờ phượng, (theo các câu 23,28,34). Trong bối cảnh này, sự thờ phượng cá nhân bằng tiếng lạ nên ít được mong đợi, vì nó không giúp ai học hỏi và cải đạo (theo các câu 24-25) hoặc gây dựng (“để tôi có thể hướng dẫn người khác,” theo các câu 3,4,5,12,1,19,26).

BẢN DỊCH 2011 14:20-25

²⁰ Thưa anh chị em, về sự hiểu biết xin đừng như trẻ con; nhưng về điều ác, hãy nên như trẻ con; về sự hiểu biết, hãy như người trưởng thành. ²¹ Trong Luật Pháp có chép rằng,

“Bởi các thứ tiếng lạ và bởi môi miệng của những người ngoại quốc,

Ta sẽ nói với dân này;

Nhưng dù như thế, chúng vẫn chẳng nghe Ta.

Chúa phán vậy.”^[a]

²² Thế thì các tiếng lạ không phải là dấu kỳ cho các tín hữu, nhưng cho người chưa tin; còn lời tiên tri thì không phải cho người chưa tin, nhưng cho các tín hữu. ²³ Khi cả hội thánh nhóm lại với nhau và ai cũng nói tiếng lạ, nếu có những người không biết hoặc những người chưa tin bước vào, họ sẽ chẳng bảo rằng anh chị em đã khùng cả rồi hay sao?²⁴ Nhưng nếu tất cả đều nói tiên tri và có người chưa tin hoặc người không biết bước vào, tất cả sẽ làm cho người ấy bị bắt phục về tội lỗi mình và tất cả sẽ làm cho người ấy bị cáo trách; ²⁵ những gì bí mật trong lòng người ấy bị phơi bày, người ấy sẽ sắp mình xuống thờ lạy Đức Chúa Trời và nói, “Quả thật, có Đức Chúa Trời hiện diện giữa quý vị.”

14:20 “xin đừng như trẻ con” LỜI MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI với MẠO TỪ PHỦ NHẬN, thường có nghĩa

dừng lại một hành động đang diễn ra. Người Cô-rin-tô đang hành động như con trẻ trong quan điểm của Phao-lô. (theo Ê phê sô 4:14), Mặc dầu họ tự cho mình khôn ngoan hiển biết.

▣ **“về sự hiểu biết”** Xuất phát từ thuật ngữ Hy-lạp ‘cơ hoành’ hoặc ‘bụng’, nơi người cổ cho là trung tâm của trí tuệ, chứ không phải là bộ óc.

▣ **“về điều ác, hãy nên như trẻ con”** Trong một số lãnh vực, tín đồ không nên biết tới, (theo Ma thi ơ 10:16; Rô ma 16:19). Sự bảo vệ tốt nhất có thể là hồn nhiên và ngây thơ.

▣ **“người trưởng thành”** Phao-lô dùng thuật ngữ này (tức là *teleios*) để nói về tín đồ đã hiểu rõ Phúc Âm và sống đạo, (theo 2:6; 13:10; 14:20; Ê phê sô 4:13; Phi-líp 3:15; Col. 1:28). Tất cả mọi tín đồ bắt đầu như trẻ mới sinh và phải tăng trưởng. Có nhiều mức độ sống đạo, thuật ngữ trưởng thành không chỉ nói về tình trạng vô nhiễm tội lỗi, nhưng nói về sự toàn vẹn thuộc linh và phục vụ hiệu quả.

14:21-22 Câu này được dẫn trích từ Ê-sai 28:11-12. Nó liên hệ tới cuộc đánh chiếm I-sơ-ra-en của người A-sy-ria. Câu 22, liên hệ nhưng ngược lại với tất cả những gì Phao-lô đang nói. Nói chỉ thích hợp với Cựu Ước, Phao-lô dùng dấu lạ với hai hàm ý: phán xét và ân điển

14:21 “Trong Luật Pháp” Người Do-thái dùng thành ngữ này nói về văn tự của Mô-sê, (năm sách từ Sáng Thế Ký tới Phục Truyền Luật Lệ Ký, nhưng có thể mở rộng ra tới Thi Thiên, như trong Giảng 10:34; 12:34; và 15:25, Rô ma 3:9. Thành ngữ này cũng được sử dụng ở câu 34, (như luật pháp dạy’, không rõ xuất phát từ đâu, có lẽ từ Sáng Thế Ký 3.

Walter Kaiser, trong cuốn *Toward An Exegetical Theology*, trang 110, bình luận rằng câu 34, 35 (nói về phụ nữ phải im lặng trong hội thánh) là trích dẫn từ các thơ hội thánh Cô-rin-tô gởi cho Phao-lô. Thường các chủ đề họ hỏi được Phao-lô bắt đầu trả lời với câu “bây giờ nói về...” (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1). Tuy nhiên không phải lúc nào cũng tương tự như trong các câu 6:12 và 10:23. Nếu vậy thì câu “trong Luật pháp” có thể liên hệ tới Thi Thiên 68:11, ám chỉ mà không trích dẫn câu 36. Thi Thiên 68:11 xác nhận việc phụ nữ truyền bá Phúc Âm nơi công cộng. Ông Gordon Fee, trong sách giải kinh I Cô-rin-tô (New International Commentary) khẳng định rằng Phao-lô không viết các câu 34-35 (trang 699-708).

14:23 “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ tiềm năng xảy ra theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả (theo các câu 6,7,8,11 và 14).

▣ **“cả hội thánh nhóm lại với nhau”** Xin nhớ rằng cả đơn vị văn chương từ chương 11 tới 14 đều nhắm về trật tự nơi thờ phượng. Các hội thánh sơ khởi thường nhóm tại gia (tham khảo Chủ Đề Đặc Biệt ở câu 1:2). Trong một thành phố lớn như Cô-rin-tô có nhiều hội thánh tại gia, khi họ nhóm họp chung nhau, tình trạng phân chia xảy ra. Có thể sự nhóm họp ám chỉ buổi hội ngộ lớn như tiệc A-ga-pê, (theo 11:17-34) và Tiệc Thánh. Họ nhóm lại ở mức độ thường xuyên nào là điều không biết, nhưng văn cảnh cho thấy đây là buổi nhóm mở rộng, người ngoài được phép tham gia.

BD 2011: “khùng”
VI 1934: “điên cuồng”
RVV 11: “điên”
NASB “Các anh điên”
NKJV, NRSV “các anh mất trí”
TEV “Các anh rồ dại”
NJB “Các anh mê sảng”

Thuật ngữ Hy-lạp dùng ở đây là *mainomai*, tượng tự trong Công Vụ 12:15 và 26:24-25. Trong Giảng 10:20 nó miêu tả người bị quỷ ám. Thuật ngữ này không ám chỉ tình trạng thiếu tỉnh táo, nhưng tình trạng bị chế ngự bởi tà linh trong bối cảnh văn hóa Hy-lạp.

14:24 “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (theo các câu 6,7,8,11,14,23,24,28,29).

▣ “bị bắt phục về tội lỗi mình, ... bị cáo trách”

V1 1934: “bị bắt phục bị xét đoán”
RVV 11; “bị thuyết phục... bị phán xét”
NASB “bị kết án ... buộc phải khai trình”
NKJV “bị thuyết phục... bị phán xét”
NRSV “Bị phê phán... buộc phải khai trình”
TEV “bị thuyết phục tội lỗi... bị phán xét”
NJB “thấy mình bị thử nghiệm và phán xét...”

Nói tiên tri đem lại sự hiểu biết và cảm nhận, còn nói tiếng lạ đem lại sự lộn xộn cho người ngoài đến thăm hội thánh hoặc tín đồ mới.

▣ “tất cả . . .tất cả . . .tất cả ” Điều này không ám chỉ mọi người đều nói nơi thờ phượng, nhưng ám chỉ mọi hành vi thực hành công cộng phải nhằm mục đích đem lại sự cáo trách thuộc linh cho khách và tín hữu mới. Chữ “tất cả” cũng ám chỉ các tín đồ nữ có mặt ở đó.

14:25 “những gì bí mật trong lòng người ấy bị phơi bày” Có thể ám chỉ điều:

1. Đức Chúa Trời biết mọi ý nghĩ thầm kín trong con người và cáo trách họ bởi Đức Thánh Linh, (theo 24)
2. Xung tội nơi công cộng là thực hành thờ phượng của các hội thánh sơ khởi, (theo Ma thi ơ 3:6; Mác 1:5; Công Vụ 19:18; và Gia-cơ 5:16)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TÂM LÒNG **the heart**

Chữ *kardia* trong tiếng Hy Lạp được dùng trong bản Bảy Mươi và trong Tân ước diễn tả ý nghĩa chữ *leb* trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nó được dùng trong một số cách sau đây (xin xem Bauer, Arndt, Gingrich và Danker, *A Greek-English Lexicon*, trang 403-404):

1. Trung tâm của một cuộc sống thuộc thể, hình ảnh về một con người (Công vụ 14:17; II Cô-rinh-tô 3:2-3; Gia-cơ 5:5)
2. Trung tâm của một cuộc sống thuộc linh (đạo đức)
 - a. Đức Chúa Trời nhìn biết tâm lòng (Lu-ca 16:15; Rô-ma 8:27; I Cô-rinh-tô 14:25; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; Khải huyền 2:23)
 - b. Đề chỉ đời sống thuộc linh của con người (Ma-thi-ơ 15:18-19; 18:35; Rô-ma 6:17; I Ti-mô-thê 1:5; II Ti-mô-thê 2:22; I Phi-e-rơ 1:22)
3. Trung tâm của cuộc sống lý trí (tức là tri thức, Ma-thi-ơ 13:15; 24:48; Công vụ 7:23; 16:14; 28:27; Rô-ma 1:21; 10:6; 16:18; II Cô-rinh-tô 4:6; Ê-phê-sô 1:18; 4:18; Gia-cơ 1:26; II Phi-e-rơ 1:19; Khải huyền 18:7; tâm lòng đồng nghĩa với trí óc trong II Cô-rinh-tô 3:14-15 và Phi-líp 4:7)
4. Trung tâm của ý chí (Công vụ 5:4; 11:23; I Cô-rinh-tô 4:5; 7:37; II Cô-rinh-tô 9:7)
5. Trung tâm của tình cảm (Ma-thi-ơ 5:28; Công vụ 2:26,37; 7:54; 21:13; Rô-ma 1:24; II Cô-rinh-tô 2:4:7:3; Ê-phê-sô 6:22; Phi-líp 1:7)
6. Nơi đặc biệt để Đức Thánh Linh hành động (Rô-ma 5:5; II Cô-rinh-tô 1:22; Ga-la-ti 4:6 [Đấng Christ sống trong lòng của chúng ta, Ê-phê-sô 3:17])
7. Tâm lòng là cách nói tượng hình để chỉ toàn bộ một con người (Ma-thi-ơ 22:37, lấy từ Phục truyền 6:5). Những tư tưởng, động cơ và hành động thuộc về tâm lòng bày tỏ rõ ràng loại người. Cựu ước có một số cách sử dụng ẩn tượng về từ ngữ này:
 - a. Sáng thế ký 6:6; 8:21, “Đức Chúa Trời buồn trong lòng” (cũng để ý xem Ô-sê 11:8-9)
 - b. Phục truyền 4:29; 6:5 “bằng cả tâm lòng, cả linh hồn”
 - c. Phục truyền 10:16, “tâm lòng không cắt bì” và Rô-ma 2:29
 - d. Ê-xê-chi-ên 18:31-32, “tâm lòng mới”
 - e. Ê-xê-chi-ên 36:26, “tâm lòng mới” so với “tâm lòng bằng đá”

²⁶ Vậy thưa anh chị em, chúng ta phải làm thế nào? Khi anh chị em nhóm lại với nhau, ai có một thánh thi, ai có lời dạy dỗ, ai có sự mặc khải, ai có tiếng lạ, ai có ơn thông giải tiếng lạ, hãy thực hiện tất cả để xây dựng lẫn nhau. ²⁷ Nếu có ai nói tiếng lạ, thì tối đa chỉ hai hoặc ba người; và mỗi người phải nói theo thứ tự của mình và phải có người thông giải. ²⁸ Nhưng nếu không có người thông giải, người có ơn nói tiếng lạ phải im lặng trong hội thánh, người ấy hãy nói riêng giữa mình với Đức Chúa Trời. ²⁹ Các vị tiên tri cũng vậy, chỉ hai hoặc ba người và những người khác sẽ thẩm định. ³⁰ Nếu ai trong những người ngồi đó nhận được sự mặc khải từ Chúa thì người đang nói hãy ngưng lại để nhường lời, ³¹ vì mọi người trong anh chị em có thể lần lượt nói tiên tri để tất cả được học hỏi và khích lệ. ³² Tâm linh của các vị tiên tri thuận phục các vị tiên tri, ³³ vì Đức Chúa Trời không phải là Đức Chúa Trời của hỗn loạn nhưng của hòa bình. Như trong tất cả các hội thánh của các thánh đồ

14:26-33 Phân đoạn này hé cửa cho chúng ta thấy cách thờ phượng uyển chuyển, không cứng nhắc của hội thánh sơ khởi. Khi đó không có diễn giả chuyên môn, tất cả mọi người đều có thể tham gia nói một cách tự do. Điều ấy sinh ra hai nan đề:

1. Sự lộn xộn bởi có quá nhiều người nói.
2. Họ ngắt lời nhau.

Phao-lô cố gắng đặt khuôn khổ cho buổi thờ phượng bằng cách không hạn chế sự tự do trong Đức Thánh Linh, nhưng nhấn mạnh mục đích buổi thờ phượng nhằm vào sự cứu rỗi của khách đến thăm và sự trưởng thành của tín đồ mới, (theo Ma thi ơ 28:19-20). Đây không phải sự xếp đặt cấu trúc vì cấu trúc thuần túy, nhưng vì hiệu quả (theo câu 32)! Phao-lô không tìm cách khống chế bối cảnh thờ phượng.

14:26 “chúng ta phải làm thế nào?” Xem ghi chú ở câu 15.

▣ “**hãy thực hiện tất cả để xây dựng lẫn nhau.**” ‘Mọi điều hãy (được) thực hiện’- **ĐỘNG TỪ MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**). Mục đích của ân tứ thuộc linh không nhằm vào sự tôn vinh cá nhân, nhưng sự tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng của hội thánh. Một câu hỏi có thể dùng để kiểm nghiệm: ‘Việc này hay hình thức này có hữu hiệu cho Sự Mạng Trọng Đại của Chúa Giê-su hay không?’ (theo Ma thi ơ 28:19-20)

14:27 “**Nếu**” **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT**. Phao-lô không tán thành nhưng để ý tới hành vi của họ,

14:28 “**nếu**” **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT**. Phao-lô mong muốn buổi nhóm cung cấp đầu đủ thông tin thuộc linh cho người tham dự. Nói tiếng lạ cũng được, nhưng phải có thông dịch. Sự thờ phượng công cộng không phải là nơi trải nghiệm thuộc linh cá nhân khiến cho sự thờ phượng tập thể bị thiệt thòi.

▣ “**Nhưng nếu không có người thông giải, người có ơn nói tiếng lạ phải im lặng trong hội thánh**” **MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**”-“**phải im lặng**”. Nói tiếng lạ và tiên tri phải bị kiềm chế bởi người có ân tứ. Sự gây dựng tập thể, chứ không phải sự tự do cá nhân là chìa khóa cho buổi thờ phượng chung.

14:29 Các tiên tri không có quyền tự do vô hạn để nói (về thời điểm, chủ đề hay nội dung). Họ phải được thẩm định bởi các tín đồ có ân tứ khác. (theo 14:30 và 12:10; I Giăng 4:1-3). Nên nhớ rằng ma quỷ cũng có mặt nơi Chúa Giê-su giảng dạy, trong nhà hội và nơi dã ngoại.

▣ “**thẩm định**” Xem ghi chú ở câu 4:7 và **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 10:29.

14:30 “**nếu**” **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** (theo theo 6,7,8,11,23,24,28,29).

▣ “**người đang nói hãy ngưng lại để nhường lời,**” Câu này tương đồng với câu 28 (tức là **MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**: “**hãy ngưng lại**”). Người đang nói có thể bị ngắt lời bởi người khác, người nói trước phải nghe người nói sau, trước khi trả lời hoặc nói thêm vào khái tượng. Các buổi thờ phượng sơ khởi mang tính uyển chuyển và bột phát. Nó có thể thích hợp hoặc không thích hợp tùy theo một số tính cách khác nhau.

Bây giờ xuất hiện một câu hỏi, là “Phải chăng đây là hình thức thờ phượng chung cho các hội thánh sơ khởi, hay chỉ đặc thù ở Cô-rin-tô. Chúng ta có nên lấy sự bàn luận về cách thờ phượng thời mở đầu Tân Ước làm tiêu chuẩn cho buổi thờ phượng ngày nay không, hay chỉ coi đây là ví dụ xử lý nan đề trong một lĩnh vực thời đó.

14:31 “mọi người trong anh chị em có thể lần lượt nói tiên tri” Câu này có thể áp dụng theo nghĩa đen hay không? Có phải Phao-lô đặt ra cấu trúc thờ phượng để mọi người có cơ hội tự do vô hạn và cùng mở miệng trong buổi thờ phượng sao? Phải chăng không có sự hạn chế về thời gian trong buổi nhóm sơ khởi? Phải chăng đây là ví dụ về một tuyên bố theo văn cảnh (literary) chứ không phải là tuyên bố trắng đen (literal)? Theo văn cảnh, Phao-lô hạn chế sự tự do, chứ không mở rộng sự tự do cho họ.

Tuy nhiên, chữ ‘mọi người’ ám chỉ cả nam và nữ đều có thể nói tiên tri, (theo 11:5). Tất cả tín đồ đều được trang bị để phục vụ lợi ích chung của hội thánh, (theo 12:7; 14:26). Điều này cần được làm sáng tỏ trong câu 34

▣ **“để tất cả được học hỏi và khích lệ”** Đây là câu ám chỉ mục đích (purpose clause *hina*), tiếng Việt là ‘để cho’. Phao-lô quan tâm chủ yếu không phải để mọi người có cơ hội phát biểu, nhưng để mọi người được gây dựng. Đây là chủ đề lặp đi lặp lại trong chương này.

14:32 “Tâm linh của các vị tiên tri thuận phục các vị tiên tri”

VI 1934: “Tâm thần của các đấng tiên tri suy phục các đấng tiên tri”

RVV 11: “Tâm linh của các nhà tiên tri phải thuận phục các nhà tiên tri.”

NASB, NKJV,

NRSV “các linh của người nói tiên tri phục tùng các tiên tri”

TEV “Ân tứ công bố sứ điệp của Chúa phải ở trong sự kiểm soát của người nói.”

NJB “Linh của nhà tiên tri phải đặt dưới sự kiểm soát của nhà tiên tri.”

Sự khác biệt trong các bản dịch có thể như sau:

1. Những người công bố sứ điệp phải phục tùng người công bố sứ điệp khác (tức là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI)(Tiên tri cân nhắc tiên tri, hay họ xác nghiệm lẫn nhau) câu 29).
2. Người công bố sứ điệp có sự kiểm soát cá nhân về nội dung và thời điểm mình nói (tức là LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI) (theo câu 30).

Thuật ngữ ‘linh’ cũng tương tự như trong các câu 2,14,15 (hai lần) và 16. Đây là nói theo thành ngữ về cá nhân tính của một người (theo 2:11; 5:3-4; 7:34; 16:18). Xin tham khảo chủ đề “đầu phục” /“subjection” ở câu 16:16 và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Cô rin tô 9:13.

14:33 “Không phải Đức Chúa Trời của hỗn loạn nhưng của hòa bình”

VI 1934: “chẳng phải là Chúa của sự loạn lạc, bèn là Chúa sự hòa bình”

RVV 11: “không phải là Đức Chúa Trời của sự hỗn loạn, nhưng của sự bình an”

NASB “không phải là Đức Chúa Trời của sự nhầm lẫn nhưng của hòa bình”

NKJV “Đức Chúa Trời không phải là tác giả của sự nhầm lẫn nhưng của hòa bình”

NRSV, NJB “vì Đức Chúa Trời là một Đức Chúa Trời không hỗn loạn, nhưng hòa bình”

TEV “vì Đức Chúa Trời không muốn chúng ta ở trong hỗn loạn nhưng trong hòa hợp và bình an”

Phao-lô không ám chỉ đến Tạo Hóa, không ám chỉ hỗn hợp và trật tự thuộc thể, nhưng ám chỉ sự tranh cãi nội bộ, hay là giữa ‘chủ nghĩa chữ tôi’ và ‘bình an’. Ông không xem nhẹ tính uyển chuyển trong thờ phượng của hội thánh thể kỷ thứ nhất, (theo các câu 39-40), nhưng sự ghen tuông, thái độ tự kiêu, của một số diễn giả có tài (theo II Cô rin tô 6:5; 12:20; Gia-cơ 3:16). . Cả phương cách và thái độ thờ phượng của chúng ta luôn phản chiếu đặc tính của Đức Chúa Trời mà chúng ta thờ phượng: Chúa Bình An, (theo 11:17-34.

▣ **“Như trong tất cả các hội thánh của các thánh đồ”** Đây là câu nhỏ giữa hai câu 33 và 34, không biết nó hợp với câu 33a không, (NASB, NKJV) hay hợp với câu 34 (NRSV, TEV, NJB). Bởi cụm chữ ‘trong hội thánh’ được nhắc lại nên câu nhỏ này có lẽ thuộc về 33b hợp lý hơn, với tư cách đóng khung phân đoạn, như trường hợp câu 4:17 và 7:17. Ý Phao-lô muốn nhấn mạnh cho người Cô-rin-tô biết là họ không có gì đặc biệt, cao sang và được

on hơn các hội thánh khác, (theo 4:17; 7:17; 11:16; 14:33,36; 16:1). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh Đồ / Saints ở câu I Cô rin tô 1:2.

BẢN DỊCH 2011 14:34-36

,³⁴ **phụ nữ phải im lặng trong các hội thánh; họ không được phép phát biểu ý kiến, nhưng phải thuận phục như Luật Pháp đã dạy.**^[b] ³⁵ **Nếu họ muốn học hỏi điều gì, họ nên hỏi chồng của họ ở nhà, vì thật là xấu hổ khi phụ nữ nói giữa hội thánh.**

³⁶ **Không phải lời Đức Chúa Trời đã phát xuất từ anh chị em sao? Không lẽ lời Ngài chỉ đến với anh chị em thôi sao?**

14:34 “phụ nữ phải im lặng trong các hội thánh” Câu này trở nên chủ đề tranh luận thần học chính trong một số giáo phái. Xã hội phương Tây ngày nay coi trọng về quyền cá nhân và bình đẳng giới tính, nên họ xem Tân Ước, đặc biệt là Phao-lô có vẻ phán xét và nhìn nhận tiêu cực về chủ đề này. Trong thời Phao-lô sống, quan điểm của ông về phụ nữ mang tính cấp tiến hết sức tích cực, (theo Ê phê sô 5:22-23) . Phao-lô cùng làm việc với nhiều phụ nữ, như được thấy trong danh sách những người đồng lao (Rô-ma 16). Xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Phụ nữ trong Kinh Thánh. ở câu 7:5.

Trong bối cảnh này, Phao-lô dạy dỗ sự cân bằng giữa 11:5 và câu 14:34. Dường như các câu 34-35 liên hệ một cách độc đáo với Cô-rin-tô và thể kỹ thứ nhất. Các lý thuyết về phụ nữ có rất nhiều, (Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT below)! Những lý thuyết ấy liên hệ với chúng ta hôm nay thế nào là một nan đề. Sự độc đoán và giải nghĩa trắng đen đều không thích hợp. Các dẫn chứng khác trong Kinh Thánh cho các lý thuyết về chủ đề này không được đồng dạng và nguyên khối.

Phao-lô hạn chế một số nhóm trong hội thánh Cô-rin-tô, buộc họ phải im lặng, 28,30,34. Đây là nan đề chung và có một số phụ nữ dự phần trong đó: Sự tự do mới trong Đấng Christ, hoặc phong trào giải phóng phụ nữ ở La-mã, khiến cho việc truyền bá Phúc Âm gặp trở ngại trong bối cảnh xã hội và thần học đương thời. Thời chúng ta ngày nay lại ngược lại, nhiều phụ nữ cá ân tứ giúp hội thánh một cách rất hiệu quả trong sứ mạng truyền giáo. Phao-lô không nói về thứ tự Tạo Hóa, nhưng sự ưu tiên truyền giảng (theo 9:22). Đây không phải là nan đề của Phúc Âm hay giáo lý.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHAO-LÔ DỪNG PHỤ NỮ TRONG CHỨC VỤ

Paul’s use of women in ministry

Hãy để ý tất cả phụ nữ trong Rô-ma 16 đều là người đồng lao với Phao-lô trong Phúc Âm, (Phi-líp 4:3): Phe-be trong câu1; Bê-rí-xin trong câu3; Ma-ry trong câu6; Giu-nia (hoặc đây có thể là người nam tên là Giu-ni-át) trong câu7; Try-phe-nơ và Try-pho-sơ trong câu12; Bẹc-si-đơ trong câu12; “mẹ người” trong câu13; Giu-lia trong câu15; và “chị người” trong câu15.

Xin đừng quá cực đoan về phụ nữ trong chức vụ. Tất cả đều có ân tứ (theo I Cô rin tô 12:7,11), tất cả đều là người phục vụ trọn thời gian (theo Ê phê sô 4:12) Trong danh sách trên có người là chấp sự, có người có thể là nữ sứ đồ như Giu-nia, (theo Giô-ên 2:28; Công vụ 2:16-21).

Khó có thể biết cách quân bình giữa hai sứ điệp trái nghịch của Phao-lô như I Cô rin tô 11:4-5 so với 14:34.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: PHỤ NỮ PHẢI YÊN LẶNG

(theories related to “women keep silent”)

- I. Đây không phải là tuyên bố của Phao-lô, nhưng là sự thêm câu 33-34 sau câu40, theo ý kiến ông Gordon Fee, *New International Commentary*, “chương I Corinthians,” trang 699-708), dựa theo một số bản sao chép Hy-lạp (tức là MSS D, F, G; one MS of the Vulgate; Giám mục hội thánh La-tin Ambrosiaster, after A.D. 384).
- II. Có thể đây là câu trích dẫn của Phao-lô từ lá thư từ Hội Thánh, trong đó có quan điểm sai lầm của một số người. Phao-lô trích dẫn để chối bỏ nó. Tuy vậy, lý luận này (tức là các câu 33-35 hoặc 36) không thích hợp lời Phao-lô trước đó. Đây không phải là lời tuyên bố đơn giản của Phao-lô, nhưng là tranh luận không ngưng của Phao-lô

- III. Có thể Phao-lô nhắc về một nhóm phụ nữ làm ồn trong giờ nhóm bằng nói tiếng lạ, tiên tri, hay hỏi han. Sự hào hứng về sự tự do mới của Đấng Christ khiến việc truyền giáo và thờ phượng gặp khó khăn
- IV. Có thể Phao-lô không hạn chế phụ nữ nói tiên tri nơi công cộng, nhưng hạn chế việc xét đoán người nói tiên tri, đặc biệt người nam nói tiên tri, như vậy đồng nghĩa với việc áp đặt thẩm quyền trên họ. (Gia-cơ Hurley, *Men và Women in Biblical Perspective*, trang 185-194 và Wayne Grudem, *The Gift of Prophecy in I Corinthians*, trang 239-255).
- V. Có thể Phao-lô phải giải quyết một số trường hợp trong 11:5 và 14:34.
- A. Hội thánh tại gia (tức là 11:5) và HỘI THÁNH công cộng (tức là 14:34)
- B. 11:5 nói về người nữ độc thân và 14:34 nói về phụ nữ có chồng
- C. Một số người nữ quá mạnh dạn ăn nói, không kiêng nể ai
- Có nhiều cách giải kinh khác nhau về phân đoạn này cho thấy sự bất chắc của các nhà giải kinh về vấn đề thờ phượng ở thành phố Cô-rin-tô và Hội Thánh sơ khởi thế kỷ thứ nhất. Phải chăng đây là nan đề của:
1. địa phương (tức là đặc thù cho Cô-rin-tô)
 2. nền văn hóa La-mã thế kỷ thứ nhất
 3. sự xúc phạm ân tứ
 4. sự cố gắng nắm quyền của nhóm phụ nữ
 5. sự cố gắng áp đặt văn hóa Do-thái
 6. quan điểm sai lầm của một nhóm tại Cô-rin-tô

▣ “**phải thuận phục**”

NASB	"phải tự thuận phục"
NKJV	"họ phải phục tùng"
NRSV	"phải là cấp dưới"
TEV	"họ không được phụ trách"
NJB	"họ là một phần dưới quyền"

This is a MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, “thuần phục” thuật ngữ quân đội về chuỗi thứ bậc quyền hạn. Chúa Giê-su thuận phục cha mẹ thuộc thể của mình, (theo Lu ca 2:51) và và thuận phục Cha Thuộc Linh trên trời, I Cô rin tô 15:28). Thuận phục lẫn nhau là nguyên tắc chung của cả hội thánh, (theo Ê phê sô 5:21).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẦU PHỤC (HUPOTASSO)
submission (hupotassō)

Bản LXX dùng chữ này để dịch 10 chữ Hê-bơ-rơ khác nhau. Nghĩa căn bản trong Cựu ước là “ra lệnh” hay là “quyền ra lệnh.” Điều này được thấy trong bản LXX.

1. Đức Chúa Trời ra lệnh (Lê-vi-ký 10:1; Giô-na 2:1; 4:6-8)
2. Môi-se ra lệnh (Xuất Ê-díp-tô ký 36:6; Phục truyền 27:1)
3. Các vua ra lệnh (II Sứ ký 31:13)

Trong Tân ước ý nghĩa này cũng được duy trì trong Công-vụ 10:48, nói đến các sứ đồ truyền lệnh. Tuy nhiên, một số ý nghĩa mới cũng được phát triển trong Tân ước.

1. Khía cạnh tình nguyện được phát triển (thường ở thể TRUNG CÁCH)
2. Hành động tự giới hạn mình được thấy trong Chúa Jê-sus khi Ngài đầu phục Cha (Lu-ca 2:51)
3. Người tin Chúa thuận theo các khía cạnh trong văn hóa để Phúc âm không bị tác động đối nghịch
 - a. Toàn thể người tin Chúa (Ê-phê-sô 5:21)
 - b. Những người vợ tin Chúa (Cô-lô-se 3:18; Ê-phê-sô 5:22-24; Tít 2:5; I Phi-e-rơ 3:1)
 - c. Người tin Chúa đối với chính quyền người ngoại (Rô-ma 13:1-7; I Phi-e-rơ 2:13)

Người tin Chúa hành động bởi động cơ yêu thương, đối với Đức Chúa Trời, với Đấng Christ, vì nước Đức Chúa Trời, vì sự tốt lành của người khác.

Giống như chữ *agapao* Hội thánh làm cho từ ngữ này mang một ý nghĩa mới dựa vào nhu cầu của vương quốc Đức Chúa Trời và nhu cầu của người khác. Chữ này khoác lên một vẻ cao trọng mới của sự không ích kỷ, không dựa vào mạng lệnh, nhưng dựa vào một mối liên hệ mới với một Đức Chúa Trời đã ban cho chính Ngài và

▣ **“như Luật Pháp đã dạy”** Có phải Phao-lô nói về một trích dẫn cụ thể hay nguyên tắc chung chung? Không có câu này trong Cựu Ước nói như vậy, hoặc có thể dựa vào ánh sáng của câu 11:8-9 mà chúng ta có thể cho rằng đây là dẫn chứng từ Sáng Thế Ký 2:20-24 (theo I Tim. 2:13). Có người nói đây là hậu của tội lỗi, nên dẫn chứng là câu Sáng Thế Ký 3:16 Theo văn cảnh, chữ ‘đầu phục’ có thể liên hệ tới đầu phục các tiên tri, câu 32, (theo *Hard Sayings of the Bible*, p. 616).

Có sự uyển chuyển khi Phao-lô viết về “luật pháp”, hầu hết ám chỉ giao-ước theo Mô-sê. Tuy nhiên nhiều lúc Phao-lô nói về khái niệm luật phổ thông. Nếu vậy thì ý của ông thích hợp với bối cảnh văn hóa La mã “đàn ông đứng trước” thời đó.

Nếu phụ nữ được phép lãnh đạo, dù trong hình thức bên ngoài, điều này sẽ gây trở ngại cho công việc của Đấng Christ trong thế kỷ đầu tiên, tương tự như vấn đề nô lệ. Xin xem ghi chú ở câu 21 để có thể theo khía cạnh khác về câu này.

14:35 Câu này sử dụng chứng tỏ ‘phụ nữ’ trong câu 34 là các bà vợ. Nếu vậy thì chỉ có các bà vợ phải im lặng, còn nữ độc thân được nói sao? Điều khó hiểu này cũng giống như trong câu 11:5.

Câu này liên hệ tới I Tim. 2:11-12 và Tít 2:5. Phải chăng đây và I Tim. 2:13-14 là nan đề văn hóa và thần học trong thế kỷ thứ nhất? Phải chăng đây là đặc thù địa phương, hay chân lý phổ thông, bất biến qua mọi giai đoạn, thế hệ? Dường như dẫn chứng Kinh Thánh có hai giọng nói (theo *How to Read the Bible For All Its Worth* by Gordon Fee và Douglas Stuart, trang 15,63,72.74).

▣ **“Nếu”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Đúng là có hiện tượng các bà vợ hỏi câu hỏi ở nơi thờ phượng ở Cô-rin-tô. Hội thánh đã bị ngắt đoạn bởi người hát, người nói tiếng lạ, người thông giải tiếng lạ, người nói tiên tri. Bây giờ lại thêm các bà vợ, vì tò mò hay vì muốn phô trương sự tự do mà vô tình gia tăng sự hỗn loạn có sẵn.

▣ **“họ nên hỏi”** MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Những phụ nữ này được Phao-lô chỉ đạo: “Hỏi ai, hỏi gì và hỏi khi nào và vì sao. Hành động của họ tác động xấu đến hiệu quả thờ phượng.

Xin đọc thêm ghi chú của ông Walter C. Kaiser’s để hiểu các câu 34-36, được thấy ở câu 21, phần hai.

14:36 “Không phải lời Đức Chúa Trời đã phát xuất từ anh chị em sao? Không lẽ lời Ngài chỉ đến với anh chị em thôi sao?” Đây là câu mỉa mai làm sốc một hội thánh đang tự kiêu về vị trí thuộc linh mình so với các nhóm khác. Cả hai câu hỏi trong câu 36 đều trong chờ câu trả lời “không”

BẢN DỊCH 2011 14:37-38

³⁷ Nếu ai nghĩ mình là một tiên tri hay một người thuộc linh, người ấy phải nhìn nhận rằng những gì tôi viết cho anh chị em đây là lệnh của Chúa. ³⁸ Nếu ai không nhìn nhận điều đó, xin anh chị em đừng nhìn nhận người ấy.

14:37 -38 Phao-lô khẳng định những người có ân tứ thuộc linh phải chấp nhận các diễn giả khác và ân tứ từ Đức Chúa Trời trên họ, (theo câu 32; Ma thi ơ 11:15; 13:9,15,16,43). Phao-lô miêu tả quyền lãnh đạo của ông trong các câu 7:40 và 14:38. Phao-lô tự tin ân tứ sứ đồ và thẩm quyền tuyên bố sứ điệp của Đấng Christ. Chức vụ sứ đồ của ông bị nghi ngờ và chất vấn bởi một số người ở Cô-rin-tô.

Câu 38 ám chỉ sự nguyên rủa thuộc linh: “đừng chấp nhận” những người từ chối chức vụ sứ đồ của Phao-lô. (LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI) (theo Wayne Grudem, *The Gift of Prophecy in I Cô-rin-tô*, p. 52 footnote #104).

▣ **“nếu. . .nếu”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết là đúng theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác

giả. Một số người ở Cô-rin-tô “nghĩ rằng” họ là “người thuộc linh” (tức là *pneumatikos*, theo 12:1), nhưng hành động và mối liên hệ của họ đối với chức vụ của Phao-lô chứng tỏ ngược lại. Nếu họ không chấp nhận Phao-lô, họ không đáng được xác định là người lãnh đạo thuộc linh.

14:38 “ai không nhìn nhận điều đó”

VI 1934: “Mà nếu ai muốn bỏ qua thì mặc họ bỏ qua!”
RVV 11: “Nếu ai xem thường điều ấy thì đừng quan tâm đến họ”
NASB “anh ta không được xác nhận”
NKJV “Hãy để cho hắn chịu đốt nát.”
NRSV “không để được xác nhận”
TEV “đừng quan tâm tới hắn”
NJB “người ấy không tự xác nhận mình”

Trong các bản sao Hy-lạp có sự khác biệt về thì động từ : hoặc là LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (MSS κ^* , A^{*}), hoặc là LỐI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (MSS P⁴⁶, κ^2 , A^c, B, D²). Dạng THỤ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH ám chỉ “bỏ qua và không được xác nhận bởi Đức Chúa Trời.” LỐI MỆNH LỆNH buộc các tín đồ Cô-rin-tô phải từ chối những người từ chối chức vụ sứ đồ của Phao-lô, hoặc người đại diện và cộng tác của Phao-lô là Ti-mô-thê. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp LỐI CHỈ ĐỊNH vào hạng “B” (tức gần như chắc chắn).

BẢN DỊCH 2011 14:39

³⁹ **Vậy thưa anh chị em, hãy khao khát được ơn nói tiên tri, nhưng cũng đừng cấm cản việc nói tiếng lạ.** ⁴⁰ **Xin chúng ta hãy làm mọi sự một cách lễ độ và có trật tự.**

14:39 “hãy khao khát được ơn nói tiên tri” Đây là lòng mong mỏi mạnh mẽ của Phao-lô (theo 12:31; 14:1). Bản dịch TEV dịch như sau: “hãy đặt tấm lòng vào ơn nói tiên tri”. Trong bối cảnh văn hóa hiện thời, Phao-lô ước nguyện dành ưu tiên cho mọi sự phục vụ người chưa và tin tìn đồ trong lợi ích truyền bá Phúc Âm. Xin hãy so sánh với Dân số ký 29:11.

Hình như câu mở đầu chương 14:1 cũng là câu kết thúc 14:39, thuật ngữ Hy-lạp là *ōste*, tiếp theo bởi MỆNH LỆNH THỨC, có thể là cách trình bày sự tóm lược của sứ đồ, (theo 10:12; 11:33; 14:39; 15:58; Phi-líp 2:12; I Thê sa lô ni ca 4:18).

▣ **“cấm cản việc nói tiếng lạ”** Cần phải có sự cân bằng giữa nan đề ở Cô-rin-tô thời đó và hôm nay. Chúng ta thường bày tỏ thái độ phản ứng quá mức đối với những điều thuộc linh. Con đường chân lý là từ bỏ những sai lầm cả hai phía, tức là “không ai nói tiếng lạ” và “tất cả đều nói tiếng lạ”

▣ **“mọi sự một cách lễ độ và có trật tự”**

VI 1934: “mọi sự đều nên làm cho phải phép và theo thứ tự.”
RVV 11: “mọi sự một cách thích hợp và trật tự.”
NASB “thích hợp và theo trật tự”
NKJV, NRSV “một cách tử tế và trật tự”
TEV “thích hợp và một cách trật tự”
NJB “thích hợp và theo phép lịch sự”

Thuật ngữ ‘thích hợp’ là từ ghép giữa tính từ ‘tốt lành’ và danh từ ‘hình thức’ (theo Rô ma 13:13; I Thê sa lô ni ca 4:12). Thuật ngữ thứ hai có nghĩa “xếp xếp hợp lý để đạt tới trật tự” (theo Col. 2:5). Câu này tương đồng với câu 33. Nó không phản ánh sự xếp xếp từ trước, nhưng điều chỉnh theo mục đích truyền giảng và môn đồ hóa, (theo Ma thi ơ 28:19-20).

Đây là câu kết thúc chủ đề ân tứ, trong đơn vị văn chương, từ chương 11 tới hết chương 14.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

- A. Xin liệt kê ba tiêu chuẩn xác nhận ân tứ thuộc linh.
 - a.
 - b.
 - c.
- B. Vì sao nói tiếng lạ bị xem nhẹ so với nói tiên tri trong chương này? Phải chăng nói tiếng là kém thuộc linh hơn?
- C. Tâm trí liên hệ tới tiếng lạ như thế nào?
- D. Có nan đề nào xuất hiện trong câu 22?
- E. Có phải lời chỉ đạo cho hội thánh Cô-rin-tô là hướng dẫn chung cho tất cả các hội thánh?
- F. Có phải phụ nữ phải yên lặng trong hội thánh? Xin bạn giải thích các câu 11:5 và 14:34.

I CÔ-RIN-TÔ 15

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sự Phục Sinh của Đấng Christ 15:1-11	Đấng Christ sống lại, hiện thực của đức tin 15:1-11	Phúc Âm về Đấng Christ chịu chết và sống lại 15:1-11	Sự sống lại của Đấng Christ . 15:1-2 15:3-7 15:8-11	Sự việc về sự sống lại 15:1-8 15:9-11
Sự sống lại của người chết 15:12-19	Đấng Christ sống lại – hy vọng của chúng ta 15:12-19	Ý nghĩa quan trọng của sự sống lại đối với chúng ta 15:12-19	Sự sống lại của chúng ta. 15:12-19	15:12-19
15:20-28	Kẻ thù cuối cùng bị hủy phá 15:20-28	15:20-28	15:20-28	15:20-28
15:29-34	Tác hại việc từ chối sự sống lại. 15:29-34	15:29-34	15:29-32 15:33-34	15:29-34
Thân thể sống lại 15:35-41	Thân thể vinh hiển 15:35-49	Bản chất của sự sống lại 15:35-41	Thân thể sống lại 15:35-38 15:39 15:40-41	Cách thức sự sống lại 15:35-38 15:39-44a
15:42-49		15:42-49	15:42-49	15:44b-49
15:50-58	Chiến thắng cuối cùng của chúng ta 15:50-58	15:50-57 15:58	15:50 15:51-57 15:58	15:50-53 Khải hoàn và kết luận 15:54-57 15:58

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Rõ ràng theo văn cảnh là Phao-lô phản ứng sự lảm lạc ở Cô-rin-tô: từ chối sự sống lại của người chết (là tín lý mà người Do-thái luôn đồng ý). Sự lảm lạc này bắt nguồn từ một vài giả thiết mặc nhiên sau:
 1. Tri-huệ giáo sơ khởi: nhân mạnh tính lưỡng cực giữa thần linh (Đức Chúa Trời, tốt lành) và vật thể (tạo vật, xấu xa)
 2. những người khẳng định sự sống lại đã qua. (theo II Tim. 2:17-18).
- B. Đây là phân đoạn mang tính định nghĩa trong Tân Ước về sự sống lại của Đấng Christ và của tín đồ. Xin nhớ rằng nó được viết xuống trước các sách Phúc Âm được viết.
- C. Phao-lô kết thúc giáo lý thần học bằng câu 58, là câu khích lệ sự sống đạo và phục vụ hàng ngày, tương tự như trong I Thê sa lô ni ca 4:18. Chân lý mở đường cho nếp sống.
- D. Khi nghiên cứu một chương dài, việc quan sát bố cục là một điều hữu dụng, ví dụ bố cục chương 15 của giáo sư . Dr. David King, trường đại học East Texas Baptist University, như sau :

IV. “Chủ đề: Tăng trưởng tín đồ cần hiểu biết về đức tin trong sự sống lại (15:1-58).

1. Giới thiệu: (15:1-11)
 - a. Phúc Âm dựa trên sự sống lại của Chúa Giê-su (15:1-8).
 - (1) Sự kiện căn bản của Phúc Âm) liên hệ tới sự chết, sự chôn và sự sống lại của Chúa Giê-su (15:3-4), (đây là sứ điệp (*Kerygma*) của hội thánh sơ khởi)
 - (2) Sự xuất hiện sau phục sinh là bằng chứng vượt qua mọi nghi ngờ về Chúa Giê-su đã sống lại từ cõi chết, (15:5-7).
 - (3) Phao-lô phóng to ân điển của Đức Chúa Trời cho phép ông, cùng nhiều người khác, làm nhân chứng sự sống lại của Chúa Giê-su (15:8-11).
 2. Các tín lý căn bản về sự sống lại của chúng ta dựa trên sự sống lại của Chúa Giê-su. (15:12-34).
 - a. Có người cho rằng Ngài không sống lại. Điều ấy đem lại hậu quả gì? (15:12-19)
 - (1) Sự truyền giảng của chúng tôi vô giá trị, (15:12-14).
 - (2) Đức tin của anh em trở nên vô ích, (15:14 & 17).
 - (3) Chúng tôi là nhân chứng dối về chân lý của Đức Chúa Trời, (15:15).
 - (4) Anh em vẫn lảm lạc trong tội lỗi, (15:17).
 - (5) Tín đồ đã chết bị hư mất đời đời, (15:18).
 - (6) Mọi tín đồ thành người đáng thương, (15:19).
 - b. Nhưng Đấng Christ đã sống lại và đang sống. Điều ấy đem lại hậu quả gì (15:20-34)?
 - (1) Ngài là trái đầu mùa của mùa gặt sắp đến, (15:20).
 - (2) Đấng Christ , Con Người đã chinh phục cái chết do con người đầu tiên, A-đam, đem vào thế gian, (15:21-22, theo Rô ma 5:12-21).
 - (3) Sự Phục sinh gồm hai phần: đầu tiên là sự sống lại của Đấng Christ, sau đó là sự sống lại của tín đồ, (15:23).
 - (4) Sự chết bị khuất phục bởi sự sống lại và tất cả sẽ đầu phục Đức Chúa Trời, Đấng Tạo Hóa mọi sự, (15:24-28).

- (5) Tín đồ không những được báp-tem trong Đấng Christ về thuộc linh, nhưng cả về thuộc thể qua sự sống lại, (15:29).
- (6) Chúng ta có thể đối diện với tất cả mọi nguy hiểm mà không sợ hãi, vì nếu có chết, chúng ta sẽ sống lại và sẽ được thưởng phạt tùy theo công việc. Vì vậy chúng ta cần cẩn thận với nếp sống của mình, (15:30-34).
3. Sự sống lại là tín lý hợp lý hợp tình. Phao-lô trả lời một số câu hỏi sau: (15:35-57).
- a. Làm cách nào người chết sống lại? Trả lời: Bằng quyền năng của Đức Chúa Trời, cũng như việc Đức Chúa Trời khiến hạt giống trở nên cây cối, (15:35-38).
- b. Người sống lại với thân thể nào? Trả lời: Một thân thể mới phù hợp với sự sống mới của cõi đời đời, (15:39-41).
- (1) Đức Chúa Trời đã tạo dựng thân thể khác nhau cho sự sống đời này. (15:39-41).
- (2) Thân thể phục sinh là loại thân thể mới (15:42-44), bất tử, vinh hiển, mạnh mẽ, thuộc linh thay vì hư nát, ô nhục, yếu đuối và xác thịt.
- (3) Bản thể của thân thể phục sinh tương phản với thân thể tự nhiên khiến Phao-lô so sánh sự khác biệt giữa Đấng Christ và A-đam, (15:45-49, theo Rô ma 5:12-21).
- c. Khi nào mọi sự sẽ xảy ra? Trả lời: Khi Chúa Giê-su tái lâm (15:50-57).
- (1) Sự thay đổi mọi sự là điều cần thiết, (15:50).
- (2) Chúng ta sẽ được biến đổi ngay tức khắc, (15:51-52, I Thê sa lô ni ca 4:14-17).
- (3) Xảy ra ở thời điểm tiếng kèn của Đức Chúa Trời được thổi, (15:52–theo I Thê sa lô ni ca 4:16).
- (4) Khi sự thay đổi hoàn tất. Trong Chúa Giê-su chúng ta sẽ khai hoàn trên sự chết, (15:53-57).
4. Kết luận: Đức tin chắc chắn về sự sống lại phải sinh bông trái trong phục vụ, bởi vì sự bèn bi trong phục vụ của chúng ta sẽ không trở nên vô nghĩa, (15:58)

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 15:1-2

Thưa anh chị em, tôi xin nhắc lại Tin Mừng tôi đã rao giảng cho anh chị em, đó là Tin Mừng anh chị em đã nhận lãnh và anh chị em đang đứng vững trong đó. ²Nhờ Tin Mừng đó anh chị em được cứu, nếu anh chị em cứ giữ vững sự điệp tôi đã rao giảng cho anh chị em, bằng không, dù anh chị em tin cũng vô ích.

15:1 “tôi đã rao giảng cho anh chị em”

- NASB** “Bây giờ tôi bày tỏ cho anh em ”
- NKJV:** “Hơn thế nữa... tôi tuyên bố cho anh chị em”
- NRSV:** “Bây giờ tôi nhắc nhở anh chị em”
- TEV:** “Và bây giờ tôi muốn nhắc nhở anh chị em”
- NJB:** “Tôi mới làm rõ ràng cho anh chị em.”

Phao-lô cấu trúc thư của ông xung quanh các câu hỏi mà người Cô-rin-tô gởi cho ông (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1) bằng cụm từ “bây giờ (*de*)”, “liên hệ đến (*peri*)”. Chương 15 bắt đầu bởi chữ “bây giờ” (*de*). Dù bàn luận về sự sống lại có thể không nằm trong thư họ gửi, nhưng Phao-lô ý thức được hoàn cảnh thực tế và muốn đã động đến nỗi quan tâm trọng yếu này.

ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI *gnōrizō*, có nghĩa là làm sáng tỏ, công bố. Đây không phải là thông tin mới, nhưng là tổng kết tín lý mà ông đã giảng cho họ trước đó (theo 12:3).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC BÀI GIẢNG (KERYGMA) CỦA HỘI THÁNH ĐẦU TIÊN
the *kerygma* of the early church

- A. Lời hứa của Đức Chúa Trời trong Cựu ước giờ đây được ứng nghiệm khi Chúa Jêsus, Đấng Mê-si-a đến (Công vụ 2:30; 3:19,24; 10:43; 26:6-7, 22; Rô-ma 1:2-4; I Ti-mô-thê 3:16; Hê-bơ-rơ 1:1-2; I Phi-e-rơ 1:10-12; II Phi-e-rơ 1:18-19).
- B. Chúa Jêsus được Đức Chúa Trời xức dầu làm Đấng Mê-si-a trong báp têm của Ngài (Công vụ 10:38).
- C. Chúa Jêsus bắt đầu chức vụ tại Ga-li-lê sau khi chịu báp têm (Công vụ 10:37).
- D. Chức vụ của Ngài được thể hiện qua các việc lành và làm phép lạ bởi quyền năng Đức Chúa Trời (Mác 10:45; Công vụ 2:22; 10:38).
- E. Đấng Mê-si-a bị đóng đinh theo chương trình của Đức Chúa Trời (Mác 10:45; Giăng 3:16; Công vụ 2:23; 3:13-15, 18; 4:11; 10:39; 26:23; Rô-ma 8:34; I Cô-rinh-tô 1:17-18; 15:3; Ga-la-ti 1:4; Hê-bơ-rơ 1:3; I Phi-e-rơ 1:2, 19; 3:19; I Giăng 4:10).
- F. Ngài sống lại từ trong kẻ chết và hiện ra cho các môn đồ (Công vụ 2:24, 31-32; 3:15,26; 10:40-41; 17:31; 26:23; Rô-ma 8:34; 10:9; I Cô-rinh-tô 15:4-7, 12 và các câu sau; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:10; I Ti-mô-thê 3:16; I Phi-e-rơ 1:2; 3:18,21).
- G. Ngài được Đức Chúa Trời tôn cao và được gọi là “Chúa” (Công vụ 2:25-29, 33-36; 3:13; 10:36; Rô-ma 8:34; 10:9; I Tim 3:16; Hê-bơ-rơ 1:3; I Phi-e-rơ 3:22).
- H. Ngài ban Đức Thánh Linh xuống để thành lập một cộng đồng mới của Đức Chúa Trời (Công vụ 1:8; 2:14-18, 38-39; 10:44-47; I Phi-e-rơ 1:12)
- I. Ngài sẽ trở lại để đoán xét và phục hồi mọi điều (Công vụ 3:20-21; 10:42; 17:31; I Cô-rinh-tô 15:20-28; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:10)
- J. Tất cả những ai nghe sứ điệp này nên ăn năn và chịu báp têm (Công vụ 2:21, 38; 3:19; 10:43, 47-48; 17:30; 26:20; Rô-ma 1:17; 10:9; I Phi-e-rơ 3:21).

Tất cả những điểm trên đã được sử dụng như một sơ đồ thiết yếu cho việc công bố tin mừng của Hội thánh đầu tiên, dầu rằng các tác giả trong Tân ước có thể bỏ qua một phần nào đó hoặc nhấn mạnh đến một số điểm đặc biệt khác trong sơ đồ này khi họ giảng. Toàn bộ Phúc âm theo Mác theo sát quan điểm của Phi-e-rơ về sự giảng dạy *kerygma* này. Truyền thống cho rằng Mác hệ thống lại các bài giảng của Phi-e-rơ giảng ở Rô-ma và góp lại thành Phúc âm Mác. Cả Ma-thi-ơ và Lu-ca đều theo cấu trúc cơ bản của Mác.

▣ **“anh chị em”** Phao-lô thường sử dụng những từ này để đánh dấu việc thay đổi chủ đề, khía cạnh, như được thấy trong các câu (theo 1:10; 2:1; 3:1; 4:6; 8:12; 10:1; 11:33; 12:1; 14:6,20,26; 15:1,58; 16:12,15).

▣ **“Tin mừng”** Phao-lô dùng cả hai khái niệm một cách song song: “Phúc Âm” và “những lời tôi truyền giảng cho anh chị em” (câu 2). Trong tiếng Hê-bơ-rơ, ý tưởng là quyền năng của linh ngôn, (ví dụ, Sáng Thế Ký 1:3,6,9,11, 14,20,24; Thi Thiên 33:6,9; Ê-sai 55:11; Giăng 1:1). Đây là ẩn dụ về nội dung bài giảng chứ không phải âm thanh thuần túy phát ra.

Câu này có sự chơi chữ ĐÔI CÁCH CÙNG GỐC, nếu dịch theo trắng đen “Tin Mừng mà tôi đã mừng rỡ loan tin cho anh chị em, (the Gospel which I gospelled to you)”

Sau đây là lời bình luận của tôi về Phúc Âm, *Gospel According to Peter*, vol. 2, p. 8

(www.freebiblecommentary.org)

“Sách Mác có lẽ là Phúc Âm được viết đầu tiên bởi một tác giả Phúc Âm, cùng với sự sử dụng thuật ngữ “Tin Mừng” evangelion (theo 1:14,15; 8:35; 10:29; 13:10; 14:9) (Phao-lô dùng thuật ngữ này trong Ga-la-ti 2:2 và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:9, còn sớm hơn sách Mác). Từ thuật Phúc Âm, hay Tin Mừng bắt nguồn từ Ê-sai 61:1 và cũng có thể từ 40:9 và 52:7. Về khía cạnh ngữ pháp, “Phúc Âm có thể là (1) sứ điệp của Chúa Giê-su và (2) sứ điệp về Chúa Giê-su. Khả năng thứ hai có vẻ hợp lý hơn: Sứ điệp về Chúa Giê-su. Theo sách giải kinh Dictionary of Jesus and Bible, published by IVP, “SỐ HỮU CÁCH(‘của’) có thể thuộc về CHỦ NGỮ và TÂN NGỮ: “Chúa Giê-su công bố Phúc Âm về Ngài” (p. 285). Cuốn Jerome Biblical Commentary nói rằng “Mác dùng thuật ngữ ‘Phúc Âm’ theo cách giống như Phao-lô, có nghĩa là hành động công bố sứ điệp, hoặc nội dung sứ điệp được công bố.”

▣ **“anh chị em đã nhận lãnh”** Thành ngữ thường được dùng của người Do-thái là “ như truyền thống để lại” (theo câu 3; 11:23; 15:3; Mác 7:4; Phi-líp 4:9; I Thê sa lô ni ca 4:10; II Thê sa lô ni ca 3:6). Phao-lô chuyển tiếp những điều ông nhận lãnh (tức là the Phúc Âm, theo câu 3) từ Đấng Christ, (theo Ga la ti 1:12,16; Công Vụ 9:1-22; 22:3-16; 26:7-18). Trước khi trở nên sứ đồ của dân ngoại, ông là người tiếp nhận Phúc Âm. (LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ). Mặc dù Chúa Giê-su chết thế cho tội lỗi cả nhân loại, (theo Giăng 1:12; 3:16; Rô ma 10:9-13) mỗi cá nhân phải có trách nhiệm tiếp nhận món quà cứu rỗi của Đức Chúa Trời một cách riêng tư, bằng cách (1) đón nhận Con Người, (2) tin vào chân lý của Con Người, (3) sống đạo theo tấm gương của Con Người.

▣ **“anh chị em đang đứng vững trong đó”** LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH “đang đứng vững” ám chỉ hành động hoàn thành trong quá khứ và hậu quả tồn tại suốt đến bây giờ. Điều này nói lên sự bền đỗ của đức tin (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:21).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỨNG VỮNG (HISTEMI)

Stand (histemi)

Từ ngữ phổ biến này được dùng để diễn tả một số ý nghĩa thần học trong Tân ước

1. Thiết lập
 - a. Luật Cựu ước, Rô-ma 3:31
 - b. Sự công bình của một người, Rô-ma 10:3
 - c. Giao ước mới, Hê-bơ-rơ 10:9
 - d. Một mệnh lệnh, II Cô-rinh-tô 13:1
 - e. Lễ thật Đức Chúa Trời, II Ti-mô-thê 2:19
2. Chống lại về phương diện thuộc linh
 - a. Ma quỷ, Ê-phê-sô 6:11
 - b. Ngày phán xét, Khải huyền 6:17
3. Chống cự bằng cách đứng trụ vào lập trường của mình
 - a. Hình bóng dùng trong quân sự, Ê-phê-sô 6:14
 - b. Hình bóng dùng trong dân sự, Rô-ma 14:4
4. Một vị trí trong lễ thật, Giăng 8:44
5. Một vị trí trong ân điển
 - a. Rô-ma 5:2
 - b. I Cô-rinh-tô 15:1
 - c. I Phi-e-rơ 5:12
6. Một vị trí trong đức tin
 - a. Rô-ma 11:20
 - b. I Cô-rinh-tô 7:37
 - c. I Cô-rinh-tô 15:1
 - d. II Cô-rinh-tô 1:24
7. Một vị trí khoe khoang, I Cô-rinh-tô 10:12
8. Từ ngữ này diễn tả ân điển của giao ước và ơn thương xót của một Đức Chúa Trời tối cao và các tín nhân cần đáp ứng lại điều này và bám vào nó bằng đức tin! Cả hai điều này đều là các lễ thật Kinh thánh. Hai điều này phải đi chung với nhau!

15:2 “anh chị em đang đứng vững trong đó”, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, “đang đứng vững – đang được cứu” (theo 1:18; II Cô rin tô 2:15; I Phi ê rơ 3:21; 4:18). Sự cứu rỗi là cả một quá trình trở nên giống Đấng Christ.

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: các thì của động từ Hy-lạp, được dùng cho sự cứu rỗi / Hy-lạp Verb Tenses Used for Salvation ở câu 3:15.

▣ **“nếu”**, CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ tiềm năng xảy ra, tức là họ bám chặt chân lý Phúc Âm mà Phao-

lô đã giảng cho họ. Tiếp đó Phao-lô còn thêm một vế bắt đầu bằng chữ “*ei*” (tức là trừ phi, bằng không) nói về khả năng một số người đã từng ở trong hội thánh, nhưng bỏ đi như trong chuyện ngụ ngôn của Chúa Giê-su về hạt giống và đất, Ma thi ơ 13. Sứ đồ Giăng cũng nói đến nhóm người bắt trung này, I Giăng 2:19.

Xét qua hành động, thái độ và quan điểm thần học, một số người theo phe đảng ở Cô-rin-tô không bao giờ là tín đồ, vì (1) họ từ chối Phúc Âm mà Phao-lô giảng, (2) họ từ chối thẩm quyền sứ đồ của Phao-lô, (3) họ ghép Phúc Âm vào nền văn hóa La-mã, trong đó họ đặt văn hóa cao hơn chân lý. Tín đồ theo văn hóa, thường là tín đồ kém và nhiều khi họ chưa từng là tín đồ.

Tuy nhiên, theo văn cảnh Phao-lô xác nhận sự tin cậy rằng người đọc thư ông ở Cô—rin-to là tín đồ thực.

1. THÌ QUÁ KHỨ TENSE, câu 1, “đã tiếp nhận”
2. THÌ HOÀN THÀNH TENSE, câu 1, “trong chân lý anh chị em đứng vững”
3. CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, câu 2, “Bởi nếu anh chị em đứng vững”

▣ **“bằng không, dù anh chị em tin cũng vô ích”** “Nếu anh chị em đứng vững ... vô ích”. Chữ ‘vô ích’ (*eik*) (theo Ga la ti 3:4; 4:11). Rõ ràng từ các câu Ma-thi-ơ 13:1-9,18-23 và Giăng 8:31-59, sự tuyên xưng giả là hiện thực của đời sống tôn giáo. (Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự bỏ đạo / Apostasy ở câu 6:9). Cả câu này nói về “đứng vững” - yếu tố thứ tư trong cuộc sống đạo: (1) Tiếp nhận Chúa, (2) xác nhận địa vị trong Nước Trời, (3) tăng trưởng và (3) tiếp tục không dừng. Nói cách khác sự cứu rỗi là quá trình, từ ăn năn, tới đức tin, tới sự vâng phục (lúc khởi đầu cũng như suốt chặng đường) và cuối cùng là bền đỗ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự bền đỗ cần thiết / The Need to Persevere ở câu I Cô rin tô 1:21.

BẢN DỊCH 2011 15:3-11

³ Trước hết tôi đã truyền lại cho anh chị em những gì chính tôi đã nhận lãnh, đó là Đấng Christ đã chịu chết vì tội chúng ta theo lời Kinh Thánh,⁴ Ngài đã được chôn, đến ngày thứ ba Ngài đã sống lại theo lời Kinh Thánh,⁵ và Ngài đã hiện ra cho Sê-pha và cho nhóm mười hai sứ đồ.⁶ Sau đó cùng một lúc Ngài đã hiện ra cho hơn năm trăm anh chị em xem thấy, nhiều người trong số đó hiện nay vẫn còn sống, dù có vài người đã ngủ.⁷ Sau đó Ngài đã hiện ra cho Gia-cơ,^[a] rồi cho tất cả các sứ đồ.⁸ Cuối cùng Ngài cũng đã hiện ra cho tôi, như cho một người sinh sau đẻ muộn.⁹ Vì tôi là người hèn mọn nhất trong các sứ đồ, một người không đáng được gọi là sứ đồ, vì tôi đã bắt bớ hội thánh của Đức Chúa Trời.¹⁰ Nhưng nhờ ân sủng của Đức Chúa Trời mà ngày nay tôi được như thế này và ân sủng của Ngài ban cho tôi thật đã không uổng phí, vì tôi đã làm việc vất vả hơn tất cả các vị ấy, nhưng nào phải tôi, đúng ra là ân sủng của Đức Chúa Trời đã hành động qua tôi.¹¹ Nhưng bất kể các vị ấy hay tôi, chúng tôi đều rao giảng những điều ấy và anh chị em cũng đã tin như vậy.

15:3 “Trước hết tôi đã truyền lại cho anh chị em” Nguồn Phúc Âm của Phao-lô là (1) các nhân chứng Cơ-đốc mà Phao-lô tiếp xúc: tức là Ê-tiên, Công Vụ 7; A-na-nia, Công Vụ 9:10-18; và tín đồ bị bắt bớ, Công Vụ 9:1-2; I Cô rin tô 15:9) hoặc (2) chính bản thân Chúa Giê-su, (theo 11:23; Công Vụ 9:1-22; 22:3 -16; 26:9-18; Ga la ti 1:12). Phao-lô truyền đạt lại chân lý Phúc Âm mà ông nhận lãnh. Ông không phải là người nghĩ ra Phúc Âm, nhưng là nhân chứng trung tín và là người áp dụng chân lý Phúc Âm cho bối cảnh dân ngoại.

▣ **“trước hết”** Đây là lời sứ đồ tổng kết Phúc Âm. Ngày nay sự tổng kết Phúc âm là tổng hợp các câu Kinh Thánh mở rộng (so với sứ điệp ban đầu, xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: *Kerygma* ở câu 15:1), ví dụ như “Con Đường La-Mã Rô-ma 3:23; 5:8; 6:23; 10:9-13), Phao-lô nhắc nhở tín đồ về sự căn bản của Phúc Âm

Lời tổng kết Phúc Âm của Phao-lô như sau:

1. Christ chết cho tội lỗi chúng ta
2. Christ thực sự chết và thực sự được chôn.
3. Christ được làm sống lại từ cõi chết.
4. Chúng ta biết đây là sự thật bởi Ngài hiện ra cho nhiều người thấy trong nhiều ngày.

“Đấng Christ đã chịu chết vì tội chúng ta” Thuật ngữ “Christ” trong tiếng Hy-lạp tương đương với Đấng Mê-

si-a tiếng Hê-bơ-rơ là Đấng Chịu Xức Dầu. Khi Phao-lô chỉ dùng “Christ”, mà không có các danh hiệu khác đi cùng như Giê-su Christ, Chúa Giê-su Christ, ông muốn ám chỉ nguồn gốc Do-thái của Đấng Mê-si-a, Đấng Được Hứa. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Đấng Mê-si-a / Messiah ở câu 1:23). Trong mọi khả năng, Phao-lô có thể nhận chân lý này từ A-na-nia và các tín đồ ở thành Đa-mách sau khi ông được cải đạo.

“Đã chịu chết” - LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ . “Chúa Giê-su trả món nợ mà Ngài không nợ còn chúng ta có gánh nợ mà tự mình không thể trả nổi”, (theo Ga la ti 3:13; I Giăng 4:10).

GIỚI TỪ “vì” (*huper*) có nghĩa “thay cho”; đồng nghĩa với GIỚI TỪ khác, *anti*, có nghĩa “thay thế” . Cả hai ám chỉ sự chết thế chuộc tội, (theo Ê-sai 53; Mác 10:45).

Sự chết thế của Đấng Christ là chủ đề lặp lại trong thư tín Phao-lô, Các thuật ngữ ông dùng có thể trong nhiều dạng khác nhau như:

1. huyết (theo I Cô rin tô 11:25,27; Rô ma 3:25; 5:9; Ê phê sô 1:7; 2:13; Col. 1:20)
2. từ bỏ chính mình (theo Ê phê sô 5:2,25)
3. bị nộp (theo Rô ma 4:25; 8:32)
4. hy sinh (theo I Cô rin tô 5:7)
5. chết (theo Rô ma 5:6; 8:34; 14:9,15; I Cô rin tô 8:11; 15:3; II Cô rin tô 5:15; Ga la ti 5:21; I Thê sa lô ni ca 4:14; 5:10)
6. thập tự (theo I Cô rin tô 1:17-18; Ga la ti 5:11; 6:12-14; Ê phê sô 2:16; Phi-líp 2:8; Col. 1:20; 2:14)
7. bị đóng đinh (theo I Cô rin tô 1:23; 2:2; II Cô rin tô 13:4; Ga la ti 3:1)

▣ **“theo lời Kinh Thánh”** Ám chỉ Cựu Ước, vì ở thời điểm này Tân Ước chưa được viết, ngoại trừ Ga-la-ti và Thê-sa-lô-ni-ca. Các vế trong câu 3,4 khẳng định lời tiên tri (theo Lu ca 24:27) và chương trình cứu rỗi được hoạch định từ trước. của Đức Chúa Trời, (theo Công Vụ 2:23; 3:18; 4:28; 13:29, tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:21).

Tuy nhiên Kinh Thánh ở đây cũng có thể Phúc Âm, vì lời của Chúa Giê-su được truyền miệng hoặc sao chép bên ngoài các sách Phúc Âm đồng quan. Chúng ta không được biết các nguồn này được chép khi nào và có lưu truyền trong các hội thánh sơ khởi không? Nếu “lời Kinh Thánh” ở đây ám chỉ Phúc Âm, thì “ngày thứ ba” ngày Chủ Nhật. Chúa Giê-su sống lại chính vào ngày Chủ Nhật, ngày đầu tuần - sau ba ngày bị chôn theo cách tính của người Do-thái.

15:4 “Ngài đã được chôn, ” Đúng thật Ngài đã chết.

▣ **“đến ngày thứ ba”** Không có lời chứng cụ thể trong Cựu Ước về “ngày thứ ba”, nhưng đó là chi tiết trong sứ điệp ban đầu của hội thánh sơ khởi *kerygma*, (theo Mác 10:34; Lu ca 24:46; Công Vụ 10:40, tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 15:1). Nhiều người cho rằng ‘ba ngày’ liên hệ tới Giô-na 1:17 hoặc Thi Thiên 16:10, tuy nhiên lời của Chúa Giê-su (theo Ma thi ơ 12:40) liên hệ sự chết của Ngài với sự trải nghiệm của Giô-na trong bụng con cá lớn.

▣ **“Ngài đã sống lại ”** LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH – ‘đã sống lại’, được sử dụng thường xuyên trong chương này (theo các câu 4,12,13,14,16,17,20). Theo ngữ pháp Hy-lạp các thì của động từ đem lại nhiều ý nghĩa: Thì hiện tại nói về Đấng Christ đã sống lại và đang sống, còn DẠNG THỤ ĐỘNG nói về việc Đức Chúa Cha hành động khiến Đức Chúa Con sống lại. Đó là sự khẳng định việc Đức Chúa Trời chấp nhận cuộc sống sự giảng dạy và sự hy sinh của Chúa Giê-su. Tân Ước trao quyền tác giả sự sống lại cho cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời.

1. Đức Chúa Cha làm Chúa Giê-su sống lại, (theo Công Vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô ma 6:4,9; 10:9; I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:20; Col. 2:12; I Thê sa lô ni ca 1:10)
2. Đức Chúa Con tự mình sống lại, (theo Giăng 2:19-22; 10:17-18)
3. Đức Chúa Thánh Linh làm Chúa Giê-su sống lại, (theo Rô ma 8:11).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ SỐNG LẠI.

The Resurrection

Trong Kinh Thánh, được sống lại từ cõi chết có 3 hàm ý:

- A. Một số người không chết nhưng ra đi với Đức Chúa Trời (i.e., Enoch, cf. Gen. 5:24; Elijah, cf. 2 Kgs. 2:11)
- B. Một số người bởi quyền năng của Đức Chúa Trời được đem về qua ngưỡng cửa của sự sống chết. Họ trở nên mạnh khỏe với thân thể tự nhiên và sẽ chết tự nhiên trong tương lai.
- C. Chỉ có một sự chết duy nhất mà sống lại như chính Chúa Giê-su. Ngài chết nhưng sống lại với thân thể mới thích hợp với sự sống đời đời. (1 Cor. 15:20,23; "con đầu lòng từ cõi chết," Col. 1:15,17). Cũng vì Ngài, tín đồ sẽ phục sinh ở thời điểm tái lâm (theo. Ps. 49:15; 73:24; Isa. 26:19; Dan. 12:2; Matt. 22:31-32; Mark 12:26-27; John 5:25,28-29; 6:39-40,44,54; Rom. 8:11; 1 Corinthians 15; 1 Thess. 4:13-18; 1 John 3:2).

Bằng chứng sự sống lại

- A. Năm mươi ngày sau, (50) tại lễ Ngũ Tuần, sự sống lại là chủ đề chính trong bài giảng của Phi-ơ-rô (theo Công vụ 2). Hàng ngàn người sống trong vùng đều tin sự kiện đã xảy ra.
- B. Các môn đồ được biến đổi cực đoan từ nản lòng sang mạnh mẽ, đến mức sẵn sàng từ đạo dù trước đó họ không trông chờ sự sống lại.

Tâm quan trọng của sự sống lại.

- A. Âm chỉ Chúa Giê-su chính là Đấng Ngài xưng (theo Ma thi ơ 12:38-40 tiên tri về sự chết và sự sống lại)
- B. Đức Chúa Trời chấp nhận Chúa Giê-su: cuộc sống, sự giảng dạy và sự hy sinh chuộc tội. (theo Rô ma 4:25)
- C. Chỉ cho chúng ta lời hứa của Đức Chúa Trời (tức là sự sống lại của thân thể, theo I Corinthians 15)

Những tuyên bố về sự sống lại của Chúa Giê-su

- A. Ma thi ơ 12:38-40; 16:21; 17:9,22, 23; 20:18-19; 26:32; 27:63
- B. Mác 8:31; 9:1-10, 31; 14:28,58
- C. Lu ca 9:22-27
- D. Giảng 2:19-22; 12:34; chapters 14-16
- E. Cả Phi-ê-rô (Công vụ 2:24-32) và Phao-lô Công vụ 13:32-37) đều xác nhận Thi-thiên 16 nói về Chúa Giê-su, Đấng Mê-si-a

Further Study

- A. *Evidence That Demands a Verdict* by Giô-suê McDowell
- B. *Who Moved the Stone?* by Frank Morrison
- C. *The Zondervan Pictorial Encyclopedia of the Bible*, "Resurrection," "Resurrection of Chúa Giê-su Christ"
- D. *Systematic Theology* by L. Berkhof, trang 346, 720.

15:5 "Ngài hiện ra" Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ XUẤT HIỆN CỦA CHÚA GIÊ-SU SAU PHỤC SINH

Jesus' post resurrection appearances

Chúa Giê-su hiện ra cho một vài người để khẳng định Ngài phục sinh

1. Những phụ nữ bên ngôi mộ, Ma-thi-ơ. 28:9
2. Những môn đồ tập hợp ở Ga-li-lê trước khi Chúa thăng thiên, Ma-thi-ơ. 28:16
3. Si-môn, Lu-ca 24:34
4. Hai môn đồ trên đường đi Êm-ma-út. Lu-ca 24:15
5. Các môn đồ ở Lâu Trên, Lu-ca 24:36
6. Ma-ri Mác-đa-len, Giảng 20:15
7. Mười môn đồ ở Lâu Trên, Giảng 20:20

8. Mười một môn đồ ở Lâu Trên, Giăng 20:26
9. Bảy môn đồ trên bờ biển Ga-li-lê, Giăng 21:1
10. Sê-pha (Phi-ê-rơ), 1 Cô-rin-tô. 15:5
11. Mười Hai (Sứ đồ), 1 Cô-rin-tô. 15:5
12. 500 anh em tín đồ, 1 Cô-rin-tô. 15:6 liên hệ tới Ma-thi-ơ. 28:16-17
13. Gia-cơ (gia đình thuộc thể của Chúa), 1 Cô-rin-tô. 15:7
14. Tất cả các sứ đồ, 1 Cô-rin-tô. 15:7
15. Phao-lô 1 Cô-rin-tô. 15:8 (Công-vụ 9)

Tất nhiên một số trường hợp kể trên được lặp lại trong các sách khác nhau. Chúa Giê-su muốn họ biết chắc chắn Ngài đã Phục sinh!

▣ **“Sê-pha”** Phao-lô thường gọi Phi-ê-rơ bằng Sê-pha trong thư gửi người Cô-rin-tô (theo 1:12; 3:22; 9:5; 15:50, nhưng trong Ga-la-ti ông gọi người bằng cả hai tên Sê-pha (Gal 2:9) và Phi-ê-rơ (Gal 1:18; 2:7,8,11,14). Phao-lô không bao giờ dùng Si-mon để gọi người.

Kỳ diệu thay người đầu tiên sau những người phụ nữ có mặt tại ngôi mộ trống là Phi-ê-rơ, cũng là người đầu tiên rao giảng Phúc Âm tại Lễ Ngũ Tuần. Ông là người chối Chúa ba lần. Chúa Giê-su nhấn mạnh Phi-ê-rơ khi gọi các môn đồ đến gặp Chúa ở Ga-li-lê. Điều ấy chứng tỏ tình thương, sự cảm thông, sự tha thứ và quyền năng phục hồi của Chúa. Hầu hết chương 21 sách Giăng mô tả quá trình phục hồi Phi-ê-rơ trở lại vị trí lãnh đạo.

▣ **“nhóm Mười Hai”** Các bản sao phía tây Hy-lạp (tức là MS D [Codex Bezae]), cũng như bản Vulgate, chỉ nhắc đến “mười một”. Thuật ngữ “nhóm Mười Hai” trở thành cụm từ quy ước về nhóm các sứ đồ. Ngoài ở đây, Phao-lô không hề sử dụng cụm từ này nơi nào khác trong thư tín của ông. Có người nghĩ rằng các câu 3-4 liên hệ tới giáo lý của hội thánh sơ khởi.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỐ MƯỜI HAI

The Number Twelve

Số mười hai luôn là biểu trưng cho các sự sắp xếp

- A. Ngoài Kinh thánh:
 1. Mười hai ký hiệu hoàng đạo (Zodiac)
 2. Mười hai tháng trong một năm
- B. Trong Cựu ước
 1. Các con của Gia-cốp (chi phái Y-sơ-ra-ên)
 2. Biểu hiện qua:
 - C. Mười hai cột trụ bàn thờ (Xuất Ê-díp-tô ký 24:4)
 - D. Mười hai viên ngọc trên áo của thầy tế lễ thượng phẩm (tượng trưng cho các chi phái) (Xuất Ê-díp-tô ký 28:21)
 - E. Mười hai ổ bánh trong nơi thánh tại đền tạm (Lê-vi-ký 24:5)
 - F. Mười hai thám tử sai đi do thám Ca-na-an (Dân số ký 13) (một người đại diện cho một chi phái)
 - G. Mười hai cây gậy (tiêu chuẩn của mỗi chi phái) trong sự nổi loạn của Cô-rê (Dân số ký 17:2)
 - H. Mười hai hòn đá của Giô-suê (Giô-suê 4:3, 9, 20)
 - I. Mười hai quận hành chính trong hệ thống hành chính của Sa-lô-môn (I Các Vua 4:7)
 - J. Mười hai hòn đá nơi bàn thờ của Ê-li dâng cho Đức Giê-hô-va (I Các Vua 18:31)
- K. Trong Tân ước:
 1. Mười hai sứ đồ được chọn
 2. Mười hai giỏ bánh (mỗi sứ đồ một giỏ) (Mathiơ 14:20)
 3. Mười hai ngôi cho các môn đồ thời Tân ước ngồi cai trị (chi 12 chi phái Y-sơ-ra-ên) (Ma-thi-ơ 19:28)
 4. Mười hai đạo thiên sứ giải cứu Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 26:53)
 5. Biểu tượng trong Khải huyền:
 - a. 24 trường lão trên 24 ngai (4:4)

- b. 144,000 (12x12) (7:4; 14:1,3)
- c. 12 ngôi sao trên vương miện của người đàn bà (2:1)
- d. 12 cửa, 12 thiên sứ tượng trưng cho 12 chi phái (21:12)
- e. 12 viên đá tảng của thành Giê-ru-sa-lem mới và trên đó có tên 12 Sứ đồ (21:14)
- f. 12 ngàn êch-ta-đơ (21:16) (kích thước thành mới Giê-ru-sa-lem)
- g. Tường thành 144 cu-đê (21:17)
- h. 12 cửa bằng hột châu trong 21:21
- i. Cây trong Giê-ru-sa-lem mới có 12 loại trái (mỗi tháng một loại) (22:2)

15:6 “Ngài đã hiện ra cho hơn năm trăm anh chị em xem thấy” Có lẽ ám chỉ sự kiện trong Ma thi ơ 28:16-20, đặc biệt câu 17, chứng tỏ Sứ Mạng Vĩ Đại được trao cho cả hội thánh chứ không chỉ riêng cho các sứ đồ. Phao-lô nhấn mạnh trong câu 6 về chi tiết lịch sử của sự sống lại. Nếu một người không tin thì có cả hàng trăm người làm chứng.

▣ **“hiện nay”** Chúa Giê-su bị đóng đinh trong những năm 30 của thế kỷ thứ nhất và thư gửi Cô-rin-tô được viết trong những năm 50, vậy 20 năm đã trôi qua và nhiều người từng bị tác động bởi lời dạy và sự sống lại của Chúa Giê-su vẫn còn sống và làm chứng.

▣ **“đã ngủ”** Phao-lô, cũng như Chúa Giê-su (Ma thi ơ 27:52; Giăng 11:11,13) theo ý tưởng Cựu Ước (Đa-ni-ên 12:2), dùng ‘giác ngủ’ trong cách nói bóng (uyển ngữ) về sự chết.

15:7 “Gia-cơ” Người em của Chúa, là người không tin cho đến khi Ngài sống lại, (theo Mác 3:21; Giăng 7:5). Tất cả gia đình của Chúa đều có mặt ở Lầu Trên (theo Công Vụ 1:14). Ông Gia-cơ được xác định là em cùng mẹ khác cha của Chúa (theo Ma thi ơ 13:55; Mác 6:3), so với Gia-cơ kia, (anh của Giăng), một sứ đồ trong nhóm gần Chúa sớm bị sát hại (theo Công Vụ 12). Qua một vài thế hệ, hội thánh sơ khởi luôn có người thuộc gia đình của Chúa làm lãnh đạo. Một vài câu Kinh Thánh chứng tỏ Gia-cơ nắm địa vị quang trọng trong hội thánh Giê-ru-sa-lem (theo Công Vụ 12:17; 15:13; 21:18; I Cô-rin-tô 15:7; và Gia-cơ 1:1). Phao-lô là người duy nhất nói chuyện Chúa gặp Gia-cơ. Điều này cho biết còn có nhiều chi tiết công tác và giáo huấn của Chúa Giê-su không được ghi chép trong Tân Ước. Chúng ta cần tin cậy và đồng hành với Ngài mặc dù không biết hết cuộc sống của Ngài.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIA-CƠ, EM CỦA Chúa Giê-su

James, the half brother of Jesus

- A. Ông được gọi là “Gia-cơ Công Chính” và sau đó có biệt danh là “đầu gối lạc đà” vì ông thường xuyên quỳ gối cầu nguyện (theo Hegesippus, Eusebius trích dẫn).
- B. Gia-cơ không phải là tín đồ cho đến sau khi Chúa phục sinh (xem Mác 3:21; Giăng 7:5). Đức Chúa Giê-xu đã hiện ra với ông cách cá nhân sau khi Chúa phục sinh (xem I Cô-rinh-tô 15:7).
- C. Ông hiện diện với các sứ đồ trên phòng cao (xem Công-vụ 1:14) và chắc cũng hiện diện khi Đức Thánh Linh giáng lâm trong Lễ Ngũ Tuần.
- D. Ông có gia đình (xem I Cô-rinh-tô 9:5).
- E. Phao-lô xem Gia-cơ như là cột trụ của Hội thánh (có thể là sứ đồ, xem Ga-la-ti 1:19) nhưng không thuộc trong số mười hai sứ đồ (xem Ga-la-ti 2:9; Công-vụ 12:17; 15:13 và các câu tiếp).
- F. Trong *Antiquities of the Jews*, 20:9:1, Josephus cho biết Gia-cơ bị ném đá năm 62 SC theo lệnh của phe Sa-đu-sê trong Tòa công luận; trong khi truyền thuyết khác theo Clement of Alexandria hoặc Hegesippus, những tác giả trong thế kỷ thứ hai, thì Gia-cơ bị xô xuống từ vách đền thờ.
- G. Trải qua nhiều thế hệ sau sự chết của Đức Chúa Giê-xu, một thân nhân, bà con của Đức Chúa Giê-xu được cử làm lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem.
- H. Gia-cơ viết sách Gia-cơ trong Tân ước.

▣ **“cho tất cả các sứ đồ”** Vì nhóm “Mười Hai” được nhắc đến trong câu 5, dường như có một sự sử dụng thuật ngữ này rộng rãi hơn. Gia-cơ cũng là sứ đồ như Ba-na-bas (theo Công vụ 14:4, 14); , An-trô-ni-cơ, Giu-nia , Rô ma 16:7); A-pô-lô, (theo II Cô rin tô 4:9); Ê-pa-phô-đích (Phi-líp 2:25); hoặc Sin-vanh, Ti-mô-thê (theo I Thê sa lô ni ca 2:6; Công vụ; 18:5).

Có thể tranh luận rằng Sê-pha được gặp riêng ngoài nhóm “Mười Hai”, câu 5, nên cụm từ “tất cả các sứ đồ”, câu 7, chỉ ám chỉ nhóm “Mười Hai”

15:8 “một người sinh sau đẻ muộn”

VI 1934 “thai sinh non”

RVV 11: “thai sinh non”

NASB, NRSV “như một người sinh không đúng thời kỳ”

NKJV “như người sinh ra trước dự tính”

TEV “mặc dầu tôi như người sinh không bình thường.”

NJB “như tôi là đức trẻ sinh bất thường.”

Các bản dịch Anh Ngữ sử dụng thuật ngữ hiếm gặp, nó chỉ được sử dụng 3 lần, (Dân số ký 12:12; Gióp 3:16; và Truyền đạo 6:3), trong bản Bảy Mươi (Bản dịch Cựu Ước từ tiếng Hê-bơ-rơ sang Hy-lạp) theo), nói về sảy thai, sinh sớm, sinh trước định kỳ. Nhưng theo văn cảnh, Phao-lô cho mình là kẻ gia nhập hàng ngũ sứ đồ một cách muộn màng, (trên đường đi Đa-mách, Công vụ 9). Đây có thể là lời mỉa mai của một hoặc nhiều người chống ông ở Cô-rin-tô (cho rằng ông không như các sứ đồ chính thức). Mặc dầu vậy, ông vẫn liệt kê mình trong danh sách những người gặp Chúa sau phục sinh. Phao-lô còn khẳng định mình có thể là người duy nhất Chúa gặp trong tình trạng vinh hiển (sau khi thăng thiên), (theo Ga la ti 1:15-16).

Lại cũng có thể ý nghĩa thứ hai của thuật ngữ “kẻ sinh non” là “quái vật, dị nhân”, ám chỉ việc ông khùng bỏ đạo Chúa, tấn công man rợ những tín đồ vô tội, (theo Công vụ 9:1-2, xem Jerome Biblical Commentary, p. 273). Phao-lô có thể tự đặt cho mình danh hiệu khùng khiếm này vì nó miêu tả tình trạng của ông trước khi cải đạo.

15:9 “hèn mọn nhất trong các sứ đồ” Phao-lô trở nên hết sức khiêm nhu và xấu hổ bởi ân điển của Chúa giữa sự bắt bớ hội thánh của ông. Ông thường dùng danh hiệu này để ám chỉ bản thân. (theo II Cô rin tô 12:11; Ê phê sô 3:8; I Tim. 1:15).

▣ **“vì tôi đã bắt bớ hội thánh của Đức Chúa Trời”** (theo Công Vụ 9:1,13,21; Công Vụ 22:4,19; Công Vụ 26:10-11; Ga la ti 1:13,23; Phi-líp 3:6; I Tim. 1:13).

15:10 “Nhưng nhờ ân sủng của Đức Chúa Trời mà ngày nay tôi được như thế này” “Ân sủng” được đặt trước câu với dụng ý nhấn mạnh, (theo Rô ma 12:3; Ê phê sô 2:8-9). Tất cả tín đồ trở nên con cái Đức Chúa Trời nhờ ân sủng, nhưng điều ấy không làm nhẹ trách nhiệm cá nhân trong sự hưởng ứng lời mời gọi, (theo Phi-líp 2:12-13).

▣ **“ân sủng của Ngài ban cho tôi thật đã không uổng phí”** “Uổng phí” trong câu 10 ở đây khác với “vô ích” trong câu 2. Chính xác ra Phao-lô dùng 3 thuật ngữ trong chương này .

1. *eikē*, câu 2 (vô ích)

2. *kenos*, các câu 10,14,48; II Cô rin tô 6:1 (uổng phí)

3. *mataios*, câu 17; I Cô rin tô 3:20 (trống rỗng , không hiệu quả)

Ý của ông nói rằng ân sủng của Đức Chúa Trời trở nên hữu hiệu trong chức vụ của ông mà hội thánh ở Cô-rin-tô là bằng chứng và bông trái.

▣ **“vì tôi đã làm việc vất vả hơn tất cả các vị ấy”** Văn cảnh cho thấy Phao-lô so sánh mình với các vị ấy, là các sứ đồ ở Ga-la-ti, vì ở đó chức vụ sứ đồ của ông bị thách thức. Có thể có một hoặc nhiều nhóm ở Cô-rin-tô cũng làm chuyện như vậy. Phao-lô không tranh cãi với nhóm “Mười Hai”, ông chỉ bảo vệ sự kêu gọi và quyền hạn

chức vụ của mình. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT về ĐẦY TRÀN, GIA TĂNG / abound ở câu II Cô rin tô 2:7.

▣ “ **nào phải tôi, đứng ra là ân sủng của Đức Chúa Trời đã hành động qua tôi**” Trong thần học của Phao-lô có sự cân bằng giữa sự kêu gọi, ân tứ và phục vụ liên hệ Đức Chúa Trời quyền năng. Luôn luôn có sự cân bằng khi xem xét hiệu quả chức vụ một người. Phao-lô làm việc nhiều hơn người khác, nhưng ông biết rằng nguồn năng lực của ông đến từ Đức Chúa Trời, chứ không từ chính mình. Sự cân bằng ấy cũng được thấy trong Giăng 15:5 và Phi-líp 4:13, hoặc Phi-líp 2:12-13.

15:11 Phao-lô khẳng định mãnh liệt rằng Phúc Âm ông giảng cũng giống như Phúc Âm mà các sứ đồ giảng lúc ban đầu. Ông buộc phải nói như vậy chứng tỏ có nhóm người chống đối và cáo buộc ông giảng sai trật nội dung Phúc Âm.

BẢN DỊCH 2011 15:12-19

¹² Nếu chúng tôi đã giảng rằng Đấng Christ đã sống lại, tại sao trong anh chị em lại có người bảo rằng không có việc người chết sống lại? ¹³ Nếu người chết không sống lại thì Đấng Christ cũng đã không sống lại. ¹⁴ Nếu Đấng Christ đã không sống lại thì sự giảng dạy của chúng tôi là vô ích và đức tin của anh chị em cũng vô ích. ¹⁵ Ngoài ra chúng tôi bị xem là những kẻ làm chứng dối cho Đức Chúa Trời, vì chúng tôi đã làm chứng cho Đức Chúa Trời rằng Ngài đã làm cho Đấng Christ sống lại trong khi Ngài không làm cho Đấng Christ sống lại. ¹⁶ Vì nếu người chết không sống lại, thì Đấng Christ cũng đã không sống lại. ¹⁷ Và nếu Đấng Christ đã không sống lại thì đức tin của anh chị em là vô ích; anh chị em vẫn còn sống trong tội lỗi mình. ¹⁸ Như vậy những người đã ngủ trong Đấng Christ đều chết mất. ¹⁹ Nếu chúng ta chỉ hy vọng trong Đấng Christ về đời này mà thôi thì trong mọi người chúng ta là những kẻ đáng thương hại hơn cả.

15:12 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ “ Đấng Christ được truyền giải” là điều đúng (theo câu 11).

▣ “**tại sao trong anh chị em lại có người bảo rằng không có việc người chết sống lại?**” Nguồn của sự từ chối Phục sinh có thể xuất xứ từ Tri-huệ-giáo Hy-lạp, (xem phần Phụ lục 3: Từ điển thuật ngữ), coi rằng thân thể là cội nguồn xấu xa. Qua văn cảnh, khó có thể biết họ từ chối sự sống lại của Chúa Giê-su hay của tín đồ. Đây không phải là nan đề riêng của một hội thánh sơ khởi. (theo II Tim. 2:18).

15:13 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT – cũng thường được định nghĩa bởi các chuyên gia ngữ pháp là “điều kiện đơn giản” (“simple”) hoặc “điều kiện hợp lý” (“logical”), (theo các câu 13,14,15,16,17,19). Rõ ràng ở đây Phao-lô dùng thể ngữ pháp này vào tranh luận văn chương chứ không phủ nhận sự sống lại. Tính hợp lý của các câu tới rất mạnh mẽ. Nếu Đấng Christ không sống lại thì:

1. sẽ không có phục sinh, các câu 13,16
2. sự giảng của chúng tôi vô ích, câu 14
3. đức tin của anh chị em vô ích, câu 14
4. họ là những chứng nhân giả, câu 15
5. đức tin anh chị em không giá trị., v 17
6. anh chị em vẫn còn trong tội lỗi, câu 17
7. tất cả người đã chết đều hư mất, câu 18
8. trong vòng mọi người chúng ta là những người đáng thương nhất, câu 19

Chủ đề thần học về sự sống lại không phải chuyện nhỏ. Hoặc Chúa đang sống hoặc đạo Chúa giả dối - chỉ có một trong hai chọn lựa. Sự sống lại là chân lý đầu nguồn.

15:14,17 “vô ích, ... vô ích.” Có hai thuật ngữ ở câu này, ám chỉ sự trống rỗng và không bông trái.. Phúc Âm không có Phục sinh là Phúc Âm không có hiệu quả .

15:19 “Nếu chúng ta chỉ hy vọng trong Đấng Christ về đời này mà thôi ” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Phao-lô chỉ ra rằng nếu Chúa không sống lại, hy vọng chúng ta chỉ có trong đời này, vì không có đời sau. (DẠNG NÓI VÒNG THÌ HOÀN THÀNH ACTIVE)

²⁰ Nhưng sự thật là Đấng Christ đã từ cõi chết sống lại rồi. Ngài là trái đầu mùa của những người đã ngủ. ²¹ Vì bởi một người sự chết đã đến, thì bởi một Người sự sống lại cho những người chết cũng sẽ đến. ²² Vì trong A-đam mọi người đều chết thì trong Đấng Christ mọi người đều sẽ được làm cho sống lại. ²³ Nhưng mỗi người sẽ theo thứ tự của mình: Đấng Christ là trái đầu mùa nên sống lại trước hết, kế đó đến lượt những người thuộc về Đấng Christ sẽ sống lại trong sự hiện đến của Ngài. ²⁴ Sau đó sự cuối cùng sẽ đến, khi Ngài trao vương quốc lại cho Đức Chúa Trời là Cha, sau khi Ngài đã phế bỏ tất cả quyền cai trị, tất cả quyền hành và quyền lực. ²⁵ Vì Ngài phải trị vì cho đến khi Ngài đặt mọi kẻ thù của Ngài dưới chân Ngài. ²⁶ Kẻ thù cuối cùng bị tiêu diệt là tử thần. ²⁷ Vì Đức Chúa Trời^[b] sẽ bắt mọi vật phải đầu phục dưới chân Ngài. Nhưng khi nói “mọi vật phải đầu phục” thì hiển nhiên là ngoại trừ Đấng bắt mọi vật phải đầu phục Ngài. ²⁸ Khi mọi vật đã đầu phục Ngài rồi, thì chính Ngài là Con, cũng sẽ đầu phục Đấng đã khiến mọi vật đầu phục Ngài, để Đức Chúa Trời luôn là Đấng trị vì tối thượng trong mọi sự và trên mọi loài.

15:20 “Nhưng” Một tương phản vô cùng quan trọng!

▣ **“Đấng Christ đã từ cõi chết sống lại rồi”** Chương này còn được gọi là chương Phục Sinh. Sự sống lại của Đấng Christ và của tín đồ là chủ đề lặp lại. Thuật ngữ Hy-lạp là *egeirō*, với các thì quá khứ và hoàn thành lối thụ động ám chỉ được làm sống lại, được thức tỉnh và khiến trở dậy một cách chắc chắn với hậu quả đời đời.

- câu 12, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 13, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 14, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 15, LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ (hai lần)
- câu 16, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 16, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 17, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 20, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 32, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 35, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 42, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 43, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 44, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH
- câu 52, LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI

Xin nhấn mạnh lối THỤ ĐỘNG. Ba Ngôi Đức Chúa Trời dựng người chết dậy. THÌ HOÀN THÀNH nói về Chúa Giê-su sống lại trong quá khứ và tiếp tục sống. Tín đồ cùng chia sẻ thực tại của sự sống lại của Ngài và bằng đức tin có được sự đảm bảo.

▣ **“những người đã ngủ THÌ HOÀN THÀNH TRUNG CÁCH ĐỘNG TÍNH TỬ”** (theo Ma thi ơ 27:52), theo thành ngữ Hê-bơ-rơ có nghĩa người đã chết.

▣ **“trái đầu mùa”** Lễ Hội Trái Đầu Mùa được bắt đầu trong Cựu Ước, sách Lê vi ký 23:10 và các câu tiếp. Trái đầu mùa là những bó lúa mạch vàng được vung vẫy trước Chúa trong đền thờ, một ngày sau Ngày Thượng Lễ (High Sabbath) của Tuần Lễ Vượt Qua. Đây cũng là ngày Chủ Nhật Chúa Giê-su phục sinh. Lễ Đầu Mùa là hình bóng của Cựu Ước trên lời hứa sự sống lại cho các tín đồ Tân Ước. Phao-lô cũng dùng thuật ngữ “trái đầu mùa” này trong 16:15 để miêu tả các tín đồ vùng A-chai, hay trong Rô ma 8:23 nói về các tín đồ đã nhận Thánh Linh, nhưng mong chờ khát khao sự sống lại. Chúa Giê-su là người đầu tiên sống lại (theo Col. 1:18). Cho đến kỳ đã định, tất cả mọi người theo Chúa cũng sẽ kinh nghiệm tương tự. Trong ý nghĩa thuộc linh, chúng ta đã có sự sống lại (theo Ê phê sô 2:5-6).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CON TRƯỞNG NAM

Firstborn

Thuật ngữ Con trưởng (*prōtotokos*) được dùng trong Cựu Ước với vài ý nghĩa như sau .

1. Bối cảnh Cựu Ước
 - a. Con trưởng thuộc về Đức Giê-hô-va (BDB 114, KB 131, theo Xuất Hành 13:2,12; 22:29; 34:19; Dân số ký 3:13)
 - b. Đặc quyền của con trưởng trong gia đình. (theo Phục truyền 21:17; Thi Thiên 89:27; Lu ca 2:7; Rô ma 8:29; Heb 11:28)
2. được sử dụng trong Col. 1:15 nói về Chúa Giê-su là khởi đầu tạo hóa, có lẽ theo gợi ý Cựu Ước từ châm ngôn. 8:22-31, hoặc là tác nhân của Đức Chúa Trời trong tạo hóa, (theo Giảng 1:3; 1 Cô rin tô 8:6; Col. 1:15-16; Hê-bơ-rơ 1:2)
3. được sử dụng trong Col. 1:15,18; 1 Cô rin tô 15:20,23; Khải huyền 1:5 nói về Chúa Giê-su là con trưởng từ những người từ cõi chết
4. Là Danh Hiệu của Đấng Mê-si-a từ Cựu Ước, (theo Thi Thiên 89:27; Hê-bơ-rơ 1:6; 12:23); đây là danh hiệu kết hợp của nhiều khía cạnh nói về trọng tâm và ưu tiên của Chúa Giê-su. Theo văn cảnh, sự lựa chọn #3 hoặc #4 hợp lý nhất

15:21-22 Dự hình luận A-đam / Christ ở đây còn được thấy trong các câu 45-48, (theo Rô ma 5:12-21; Phi-líp 2:6-11). Trong Adam mọi người đều bị ảnh hưởng tội lỗi và sự chết. Trong Đấng Christ, mọi người đều có thể được tác động bởi ân sủng.

Những câu khó hiểu ở đây, cùng với Rô ma 5:18-19, khiến một vài thần học gia tin rằng dần dần cả nhân loại sẽ được cứu. Lại có người cho đây là bằng chứng sự sống lại của cả tín đồ và người không tin, (theo Đa-ni-ên 12:2). Trong A-đam, mọi người đều chết, trong Chúa Giê-su mọi người đều sống lại, (một số được phần thưởng, một số chịu hình phạt). Rõ ràng trong thư tín của Phao-lô, chiếu theo văn cảnh chúng ta thấy sự cứu rỗi đòi hỏi sự hưởng ứng trong đức tin và ăn năn.

15:23-25 một số nhà thần học lấy câu này để ủng hộ lý thuyết Tận Thế Tiền Thiên Niên Kỷ (pre-millennial eschatology), (tức là Tận thế trước giai đoạn 1000 năm trong Khải Huyền 20). Tuy nhiên văn cảnh cho thấy phân đoạn này không bàn về Thiên Niên Kỷ, nhưng về sự sống lại. Sự chết bị khuất phục tại ngôi mộ trống, không phải là bởi sự đồng trị tạm thời với Chúa. Chúng ta cần cẩn thận, đừng để định kiến thần học của mình điều khiển giải kinh một văn cảnh. Phao-lô không bao giờ nói về Thiên Niên Kỷ, dù có nói về sự thăng thiên (theo I Thê sa lô ni ca 4:13-18), ông nói về “người tội ác” nhưng không nói về kẻ phản Chúa, (Antichrist – christ giả) (theo II Thê-sa-lô-ni-ca 2) . Chúa Giê-su cũng không bao giờ nhắc tới “Thiên Niên Kỷ” in bài giảng về thời tận thế. (theo Ma thi ơ 24; Mác 13; Lu ca 21). Có nhiều cuốn sách tốt tổng quát các trường phái tận thế với điểm mạnh điểm yếu như sau.

1. Robert G. Clouse (ed.), *The Meaning of the Millennium, Four Views*
2. C. Marvin Pate (ed.), *Four Views on the Book of Revelation*
3. Darrell L. Boch (ed.), *Three Views on the Millennium và Beyond*

Xin tham khảo lời bàn luận giải kinh của tôi trong Khải Huyền chương 20.

www.freebiblecommentary.org, hay

http://www.freebiblecommentary.org/pdf/vie/VOL12_vietnamese.pdf

15:23 “sự hiện đến” Xem Chủ Đề Đặc Biệt dưới đây

Chủ Đề Đặc Biệt: CÁC THUẬT NGỮ TÂN ƯỚC NÓI VỀ SỰ TÁI LÂM CỦA Đấng CHRIST.

NT terms for Christ's return

Sự nhấn mạnh cánh chung (về thời tận thế) nói về một ngày đặc biệt không xa, khi con người sẽ phải gặp Đấng Cứu Rỗi và Đấng phán xét, Chúa Giê-su . Ngày ấy còn được gọi là: .

1. "Ngày của Chúa Giê-su Christ (theo 1 Cô-rin-tô 1:8)
2. "Ngày của Chúa " (theo 1 Cô-rin-tô 5:5; 1 Thê sa lô ni ca 5:2; 2 Thê sa lô ni ca 2:2)

3. "Ngày của Chúa Giê-su " (theo 2 Cô-rin-tô 1:14; MS & has it in 1 Cô-rin-tô 5:5)
4. "Ngày của Giê-su Christ" (theo Phi-líp 1:6)
5. "Ngày của Đấng Christ" (theo Phi-líp 1:10; 2:16)
6. "Ngày của Ngài (Con Người)" (theo Lu-ca 17:24)
7. "Ngày của Con Người được tỏ ra" (theo Lu-ca 17:30)
8. "Sự Mặc Khải của Chúa Giê-su" (theo 1 Cô-rin-tô 1:7)
9. "Khi Chúa Giê-su sẽ được tỏ ra từ Thiên Đàng" (theo 2 Thê sa lô ni ca 1:7)
10. "Trong sự hiện diện của Chúa Giê-su khi Ngài đến" (theo 1 Thê sa lô ni ca 2:19)

Có ít nhất bốn cách mà Tân-ước mô tả sự Tái Lâm của Chúa Giê-su .

1. *epiphaneia*, nói về sự chói ngời, theo không theo ý nghĩa từ ngữ, nhưng theo ý nghĩa thần học, liên hệ tới sự vinh hiển. In 2 Ti-mô-thê 1:10; Tích 2:11 và 3:4 nói về sự nhập thể và sự Tái Lâm. Thuật ngữ này được dùng trong 2 Thê sa lô ni ca 2:8 trong đó chứa đựng tất cả ba thành phần của sự Tái Lâm: 1 Ti-mô-thê 6:14; 2 Ti-mô-thê 4:1,8; Tích 2:13.
2. *parousia*, Nói về sự hiện diện sự viếng thăm của một Quốc Vương, được sử dụng nhiều nhất trong Tân-ước (theo Ma-thi-ơ. 24:3,27,37,39; 1 Cô-rin-tô 15:23; 1 Thê sa lô ni ca 2:19; 3:13; 4:15; 5:23; 2 Thê sa lô ni ca 2:1,8; Gia-cơ 5:7,8; 2 Phi-ê-rơ 1:16; 3:4,12; 1 Giăng 2:28).
3. *apokalupsis* (or *apocalypsis*), Sự khải huyền, một ý nghĩa khác của sự tỏ ra. Đây cũng là tên cuốn sách cuối cùng của Kinh Thánh. (theo Lu-ca 17:30; 1 Cô-rin-tô 1:7; 2 Thê sa lô ni ca 1:7; 1 Phi-ê-rơ 1:7; 4:13).
4. *phaneroō*, có nghĩa đem ra ánh sáng được dùng nhiều lần trong Tân-ước về sự mặc khải chân lý của Đức Chúa Trời, tương tự như *epiphaneia*, cũng nói về Sự Nhập thể (theo 1 Phi-ê-rơ 1:20; 1 Giăng 1:2; 3:5,8; 4:9) và Sự Tái Lâm (theo Ma-thi-ơ. 24:30; Cô-lô-sê 3:4; 1 Phi-ê-rơ 5:4; 1 Giăng 2:28; 3:2).
5. Một trong những thuật ngữ rất phổ biến là, *erchomai*, "đến" cũng ám chỉ về sự Tái Lâm của Đấng (theo Ma-thi-ơ. 16:27-28; 23:39; 24:30; 25:31; Công-vụ 1:10-11; 1 Cô-rin-tô 11:26; Khải Huyền 1:7,8).
6. Cụm từ "Ngày của Chúa" (theo 1 Thê sa lô ni ca 5:2), là danh hiệu Ngày Phước Hạnh (Phục sinh) và Ngày Phán Xét của Đức Chúa Trời.
Cả Tân-ước được viết trong quan điểm của Cựu-ước, khẳng định:
 - a. Kỷ Nguyên Hiện Tại, Xâu Xa và Chống Nghịch.
 - b. Kỷ Nguyên Công Chính Sẽ Đến
 - c. Một Kỷ Nguyên Thánh Linh được bắt đầu bởi công việc của Đấng Mê-si-a (Đấng Được Xức Dầu)

Giả thiết thần học của sự mặc khải từng bước cần có bởi các tác giả Tân-ước thay đổi chút ít về sự mong đợi của dân tộc Do-thái. Họ trông đợi một Đấng Mê-si-a mang tính chất anh hùng dân tộc, một tướng lãnh tài ba. Thay vào đó là hai sự 'đến' của Đấng Mê-si-a theo Tân-ước. Sự 'đến' Đầu tiên là Sự Nhập Thể của Vị Thần Đức, Sự Đầu Thai và Sinh Thành của Giê-su Na-xa-rét, không mang tính quân sự, hay phán xét, nhưng với tư cách 'người đầy tớ thương khó' theo Ê-sai 53; trong hình ảnh một người cuội lừa, thay vì cuội ngựa như tướng lãnh, theo Xa-cha-ri. 9:9. Sự đến đầu tiên mở đầu Kỷ Nguyên Đấng Mê-si-a, Nước Trời trên trần gian. (Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Nước Đức Chúa Trời. Trong một ý nghĩa: Nước Trời đã đến và trong ý nghĩa khác, Nước Trời còn xa. Đây là giai đoạn giằng co, chuyển tiếp giữa hai 'sự đến' của Đấng Mê-si-a, cũng là sự chông chéo giữa hai Kỷ Nguyên của người Do-thái. (Xem chủ đề Đặc Biệt Kỷ Nguyên Hiện Nay và Kỷ Nguyên sẽ đến). Giai đoạn chông chéo này không được thấy hoặc không rõ ràng từ Cựu-ước. Thực tế 'sự đến hai lần' nhấn mạnh sự cam kết cứu chuộc cả nhân loại của Đức Giê-hô-va, được thấy trong Ê-sai và Giôn-na (theo Sáng. 3:15; 12:3; Xuất. 19:5).

Hội Thánh không phải chờ đợi sự ứng nghiệm tiên tri của Cựu-ước, bởi hầu hết các tiên tri ấy nói về 'sự đến' lần thứ nhất. (theo *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 165-166). Các Tín Đồ Tân-ước trông chờ 'sự đến' vinh hiển của Vị Vua trên các vua và Chúa trên các chúa, sự ứng nghiệm Nước Trời dưới đất cũng như trên Thiên Đàng. (theo Ma-thi-ơ. 6:10). Sự trình bày của Cựu-ước không phải không chính xác, nhưng không đầy đủ. Chúa sẽ đến như đã được tiên tri trong quyền năng và uy thế của Đức Giê-hô-va

Sự Tái Lâm không phải là thuật ngữ trong Kinh thánh, nhưng là khái niệm thần học trong quan điểm và khuôn khổ cả Tân-ước. Đức Chúa Trời sẽ giải thích rõ ràng, mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời và nhân loại trong hình ảnh của Ngài sẽ được phục hồi, Sự dữ sẽ bị phán xét và loại bỏ. ý chỉ của Đức Chúa Trời không bao giờ thất bại.

Các Hội thánh sơ khởi thờ phượng cả ngày Thứ bảy (Sa-bát) và Chủ Nhật (Phục sinh). Các lãnh đạo nhà hội Do-thái phản ứng sự tăng trưởng của Cơ-đốc giáo, đòi hỏi hội viên phải từ chối Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a. (tức là Điều luật thứ mười tám). Từ đó Tín Đồ bắt đầu thờ phượng duy nhất ngày Chủ Nhật, (năm. 70 sau Công Nguyên).

15:24 “vương quốc” Thật ngạc nhiên khi thấy khái niệm này được Chúa Giê-su sử dụng thường xuyên trong các Phúc Âm Đồng Quan, từ bài giảng đầu tiên tới bài giảng cuối cùng, trong khi chỉ nhắc tới hai lần trong Phúc Âm Giảng. “Vương Quốc là sự tể trị của Đức Chúa Trời trong trái tim con người có đức tin, ngay thời điểm hiện tại và sẽ hoàn tất ở thời kỳ chung kết, (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 4:20).

Đấng Christ là sự hiện diện của Nước Trời qua sự có mặt và giáo huấn của Chúa Giê-su, (theo Ma thi ơ 3:2; 4:17; 10:7; 11:12; 12:28; Mác 1:15; Lu ca 9:9,11; 11:20; 21:31-32). Tuy nhiên Nước trời cũng liên hệ tới tương lai, khi Chúa tái lâm một cách vinh hiển, (theo Ma thi ơ 6:10; 16:28; 26:64). Đây là tình trạng căng thẳng “đã có nhưng chưa tới” trong Lai Thế Học. “Nước Trời đã bắt đầu, nhưng sẽ hoàn tất trong tương lai”.

Các dẫn chứng cụ thể về Vương Quốc khá ít ỏi trong văn tự của Phao-lô

Rô-ma	14:17, 4:20; 6:9;
I Cô-rin-tô	15:24,50
Ga-la-ti	5:21
Ê-phê-sô	5:5
Cô-lô-sê	1:13; 4:11
I Thê-sa-lô-ni-ca	2:12
II Thê-sa-lô-ni-ca	4:1,18

▣ **“sau khi Ngài đã phế bỏ tất cả quyền cai trị, tất cả quyền hành và quyền lực”** Nói về các cấp bậc, tầng lớp thiên sứ (*eons* theo Tri-huệ-giáo) của Kỷ Nguyên Xấu Xa này, (theo Rô ma 8:38; Ê phê sô 1:21; 3:10; 6:12; Col. 1:16; 2:10,15). Sự phế bỏ quyền lực được thực hiện tại:

1. Thập tự giá và sự sống lại của Chúa theo thần học.
2. Thời điểm Chúa tái lâm một cách tạm thời (suốt giai đoạn 1000 năm)

Nếu đúng vậy thì I Thê sa lô ni ca 4:13 -18 là phân đoạn gắn gũi nhất về Vương Quốc mà Phao-lô viết. Xin nhớ rằng sau khi thắng thiên, tín đồ sẽ ở với Chúa, (theo I Thê sa lô ni ca 4:17), trong Vương Quốc đời đời của Đức Chúa Cha. (theo Đa-ni-ên 7:13-14).

Về “cai trị” hay “cầm đầu” xin xem “CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT” dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BAN ĐẦU (ARCHĒ)

ARCH

Thuật ngữ Hy-lạp archē có nghĩa “khởi điểm” hoặc cội nguồn” của cái gì đó

1. bắt đầu trật tự tạo hóa, (theo Giảng 1:1; Hê-bơ-rơ 1:10)
2. bắt đầu Phúc Âm, (theo Mác 1:1; Phi-líp 4:15; 2 Thê sa lô ni ca 2:13; Hê-bơ-rơ 2:3; 1 Giảng 1:1)
3. nhân chứng đầu tiên, (theo Lu ca 1:2)
4. dấu hiệu, phép lạ đầu tiên, theo Giảng 2:11)
5. sơ đẳng, (theo Hê-bơ-rơ 5:12)
6. tin quyết ban đầu dựa theo Phúc Âm. (theo Hê-bơ-rơ 3:14)
7. đầu, khởi đầu, đứng đầu, Col. 1:18; Khải huyền 3:14

Thuật ngữ archē cũng được dùng nói về “thâm quyền”

1. quan chức
 - a. Lu ca 12:11
 - b. Lu ca 20:20
 - c. La-mã 13:3; Tịch 3:1
2. thứ bậc thiên sứ

- a. La-mã 8:38
- b. Cô rin tô 15:24
- c. Ê phê sô 1:21; 3:10; 6:12
- d. Col. 1:16; 2:10,15
- e. Giu đê 1:6

Các giáo sư giả coi thường tất cả các thẩm quyền trên trời dưới đất. Họ thuộc nhóm người tự do, phi luật pháp, tự đặt mình trước Đức Chúa Trời, thiên sứ, thẩm quyền hình sự và lãnh đạo hội thánh.

Về “thẩm quyền” xin xem Chủ Đề Đặc Biệt dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THẨM QUYỀN

special topic: authority (*exousia*)

Thật thú vị khi quan sát sách Lu ca sử dụng thuật ngữ *exousia* (thẩm quyền, quyền phép, quyền pháp)

- A. Lu ca 4:6 Satan tuyên bố cho Chúa Giê-su thẩm quyền.
- B. Lu ca 4:32,36 người Do-thái ngạc nhiên bởi Chúa Giê-su giảng dạy với thẩm quyền
- C. Lu ca 9:1 Chúa trao thẩm quyền và quyền phép cho các sứ đồ
- D. Lu ca 10:19 Chúa trao thẩm quyền cho 70 giáo sỹ.
- E. Lu ca 20:2,8 Câu hỏi chính tập trung vào thẩm quyền của Chúa Giê-su
- F. In 22:53 Điều ác được phép xét đoán và sát hại Chúa Giê-su.

Không trong Lu-ca nhưng trong Ma-thi-ơ Chúa Giê-su ban Đại Mạng Lệnh: mọi thẩm quyền trên trời dưới đất được trao cho Ta (Ma thi ơ 28:18).

Chúa Giê-su trả lời họ như sau:

1. Đức Chúa Trời phán tại
 - a. lễ báp-tem Lu ca 3:21-22)
 - b. núi “Biển Hình” (Lu ca 9:35)
2. Ứng nghiệm Cựu Ước
 - a. Chi tộc Giu-đa (theo Sáng Thế Ký 49:10)
 - b. Gia tộc Gie-se (theo II Samuel 7)
 - c. Sinh tại Bết-lê-hem (theo Mí-chê 5:2)
 - d. Giáng sinh trong triều đại La-ma thứ tư dựa theo Đa-ni-en 2
 - e. Giúp người nghèo, mù, khốn khổ (Isaiah)
3. Sự đuổi quỷ chứng tỏ Ngài có thẩm quyền trên Sa-tan và vương quốc tối tăm
4. Sự Phục Sinh chứng tỏ Ngài có thẩm quyền trên sự sống thuộc thể và cái chết.
5. Phép lạ chứng tỏ Ngài có thẩm quyền trên không gian, thời gian và định luật vật lý
 - a. thiên nhiên
 - b. ban thực phẩm
 - c. chữa bệnh
 - d. đọc biết suy nghĩ nội tâm
 - e. bắt cá

Văn cảnh cũng nói đến khái niệm “thứ bậc thiên sứ” *eons của Tri-huệ-giáo* Xin xem Chủ Đề Đặc Biệt dưới đây

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THIÊN SỨ TRONG GIÁO HUẤN CỦA PHAO-LÔ

special topic: Angels in Paul's writings

Các thầy Ra-bi cho rằng các thiên sứ ganh tị vì Chúa yêu thương và để ý đến con người, cho nên họ hiềm thù con người. Các giáo sư giả thuộc Trí-huệ giáo khẳng định rằng sự cứu rỗi chỉ có được qua những mật khẩu bí mật trong thế giới thiên thần đầy thù hận, (xem Cô-lô-se và Ê-phê-sô).

Giáo sư George Eldon Ladd trong cuốn *A Theology of the New Testament* trình bày một tóm tắt rất tốt về những từ ngữ Phao-lô dùng để chỉ các thiên thần: “Phao-lô không chỉ nói đến các thiên thần tốt và xấu, đến Satan và các quỷ; nhưng ông cũng dùng một nhóm từ khác để chỉ thứ bậc của các thiên thần. Các thuật ngữ được liệt kê như sau:

‘Cai trị’ [*arche*], I Cô-rinh-tô 15:24; Ê-phê-sô 1:21; Cô-lô-se 2:10

‘Những người cai trị’ [*archai*; RSV, “các chủ quyền”], Ê-phê-sô 3:10; 6:12; Cô-lô-se 1:16; 2:15; Rô-ma 8:38

‘Thẩm quyền’ [*exousia*], I Cô-rinh-tô 15:24; Ê-phê-sô 1:21; Cô-lô-se 2:10

‘Các thẩm quyền’ [*exousiai*; RSV, “các thẩm quyền”], Ê-phê-sô 3:10; 6:12; Cô-lô-se 1:16; 2:15

‘Quyền lực’ [*dynamis*], I Cô-rinh-tô 15:24; Ê-phê-sô 1:21

‘Các quyền lực’ [*dynameis*], Rô-ma 8:38

‘Các ngôi’ [*thronoi*], Cô-lô-se 1:16

‘Chủ quyền’ [*kyriotes*; RSV, “chủ quyền”], Ê-phê-sô 1:21

‘Các chủ quyền’ [*kyriotetes*], Cô-lô-se 1:16

‘Những kẻ cai trị thuộc sự mờ tối trong thế giới,’ Ê-phê-sô 6:12

‘Các thần dữ ở các miền trên trời,’ Ê-phê-sô 6:12

‘Quyền của sự tối tăm,’ Cô-lô-se 1:13

‘Mọi danh vang ra,’ Ê-phê-sô 1:21

‘Mọi hữu thể trên trời, dưới đất, bên dưới đất,’ Phi-líp 2:10” (p. 401).

15:25 “cho đến khi Ngài đặt mọi kẻ thù của Ngài dưới chân Ngài” Thành ngữ Cựu Ước này ám chỉ một chiến thắng tuyệt đối (theo Thi Thiên 8:6; 110:1). Trong bối cảnh bấy giờ, kẻ thù là các dân tộc xung quanh, nhưng trong Tân Ước, kẻ thù là các thiên sứ chống đối Đức Chúa Trời và Đấng Christ của Ngài. Những thế lực thuộc linh này sẽ gây ảnh hưởng trên con người qua sự không tin và phản nghịch. Chúa Giê-su đã khuất phục các thế lực này trên Thập Tự Giá và sự sống lại của Ngài. Chiến thắng sẽ hoàn tất ở thời điểm tất cả mọi tín đồ được phục sinh. !

Có hai cuốn sách tuyệt vời giúp chúng ta định nghĩa các thế lực là:

1. Hendricus Berkhof, *Christ và the Powers*
2. Oscar Cullmann, *Christ và Time*

15:26 “Kẻ thù cuối cùng bị tiêu diệt là tử thần” Thuật ngữ “bị tiêu diệt” có nghĩa “bị vô hiệu hóa và khiến trở nên vô giá trị”, (null and void). Sự chết bị khuất phục (theo II Tim. 1:10; Khải huyền 21:4). Sự chết không phải là ý chí của Đức Chúa Trời, nhưng là hậu quả tội lỗi của nhân loại, (theo Sáng Thế Ký 3). Sự nguyên rủa sẽ bị gỡ bỏ (theo Khải huyền 21:3) cũng như nay đã bị khuất phục.

Để hiểu chữ ‘phá hủy’ và ‘bị tiêu diệt’ trong các câu 24 và 26, xin xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vô hiệu hóa và vô giá trị, / Null and Void *Katargeō* ở câu I Cô rin tô 1:28.

15:27-28 (Đức Chúa Trời hay Đấng Christ ?) ĐẠI TỬ nào đứng trước (antecedents) là điều khó hiểu. Rõ ràng câu này nói về một liên hệ giữa Ba Ngôi (theo 3:23; 11:3). Christ, Đức Chúa Con đầu phục, (nhưng không kém bình đẳng Thần Vị theo Col. 3:11), Đức Chúa Cha trong giới hạn thời gian của công tác cứu rỗi, (theo Rô ma 11:33-36).

15:27 Đây là trích dẫn từ Thi Thiên 8:6 với gợi nhớ Thi Thiên 110:1. Về chủ đề “Đầu Phục” / “subjection” xin xem ghi chú ở câu 16:16 và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Cô rin tô 9:13.

15:28 “Khi mọi vật đã đầu phục Ngài rồi” Khi nào thì điều ấy xảy ra? Chúng ta thấy các dấu hiệu về thời gian trong suốt phân đoạn:

1. Sau đó, (rồi tới, đến ngày), (after that) (*epeita*), câu 23
2. rồi, (kế đó) (then) (*eita*), câu 24
3. khi, (sau khi, là lúc) (when) (*hotav*, twice), câu 24

4. cho đến, (đến chừng, đến khi), (until) (*achri*), câu 25

5. khi, (when) (*hostan*), câu 27

6. khi, (when) (*hostan*), câu 28

Phải chăng điều này ám chỉ:

1. Sự chết và phục sinh của Chúa Giê-su?

2. Sự thăng thiên của Chúa Giê-su?

3. Sự tái lâm của Chúa Giê-su / tín đồ thăng thiên ?

4. Vài thời điểm liên hệ tới Thiên Niên Kỷ giai đoạn 1000 năm (theo Khải Huyền 20)?

Rõ ràng đây có một trình tự, nhưng trình tự này quá khó hiểu để giải kinh một cách chắc chắn. Chúng ta thường giải kinh với định kiến cá nhân và thần học hệ thống theo giáo phái, biến phân đoạn này thích hợp với khuôn khổ mà chúng ta muốn.

BẢN DỊCH 2011 15:29-34

²⁹ Nếu không những người chịu báp-têm thay cho những người chết có hy vọng gì? Nếu những người chết không sống lại thì tại sao họ chịu báp-têm thay cho những người chết? ³⁰ Và tại sao chúng tôi phải đứng đầu với nguy hiểm từng giờ? ³¹ Tôi chết mỗi ngày, thưa anh chị em; điều đó là thật đối với tôi như niềm hãnh diện của tôi về anh chị em trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta, là thật vậy. ³² Nếu chỉ hy vọng nơi con người ở đời này mà thôi thì tôi được lợi gì khi chiến đấu với những thú dữ ở Ê-phê-sô? Nếu người chết không sống lại thì “Chúng ta hãy ăn, hãy uống, vì ngày mai chúng ta sẽ chết.”^[c] ³³ Đừng để bị mắc lừa: “Anh chị em bề xấu làm hư tính nét tốt.” ³⁴ Hãy giác ngộ mà sống ngay lành và đừng phạm tội nữa, vì có một số người sống như không biết gì về Đức Chúa Trời. Tôi nói thế để anh chị em cảm thấy xấu hổ.

15:29 “... chịu báp-têm thay cho người chết” Câu này trở nên một nan giải cho việc giải kinh, vì nó không có một dẫn chứng đi kèm khác trong Kinh Thánh, cũng như không có thực hành tương tự trong các hội thánh thế kỷ thứ nhất, mặc dù có một số bằng chứng lịch sử trong thế kỷ thứ hai và ba trong vòng các nhóm dị giáo. Chúng ta phải thừa nhận câu Kinh Thánh này ám chỉ điều gì đó. Sau đây là một số giả thiết:

1. tín đồ mới được báp-têm thay chỗ cho tín đồ đã chết.
2. tín đồ mới được báp-têm thay chỗ cho người thân đã chết của họ.
3. tín đồ sống được báp-têm cho tín đồ đã chết mà chưa kịp được báp-têm, (báp-têm ủy nhiệm)
4. tín đồ mới được báp-têm bên nắm mồ của các tín đồ vĩ đại.

Theo khoa học giải kinh bản văn (Hermeneutic), một vài nguyên tắc cần được áp dụng ở đây:

1. Theo văn cảnh, đây là một trong loạt ví dụ minh họa về thực thể của sự sống lại.
2. Không được phép xây dựng tín lý trên minh họa.
3. Không được nhân mạnh, áp dụng bởi không có bằng chứng thực hành trong lịch sử. Giáo hội Mooc-môn đã biến thực hành này thành giáo điều (Mormonism).
4. Theo văn cảnh cũng không chắc chắn là Phao-lô muốn gì: xác nhận một hành động đang có, hoặc minh họa hành động ấy? (theo TEV, NJB)

▣ **“Nếu chẳng vậy”** - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT được sử dụng để nhấn mạnh điều tương phản. Thuật ngữ Hy-lạp là *holōs* (thật vậy) trong câu này. Xin xem ghi chú ở câu 5:1.

15:31 “điều đó là thật”

VI 10934: “Thật như”

RVV 11: “Tôi nói như vậy”

NASB, NKJV “Tôi xác nhận”

NRSV “đây là chắc chắn”

TEV “tôi công bố”

NJB “tôi thề rằng”

Tuy không được thấy trong bản Hy-lạp, nhưng rõ ràng đây là câu thề nguyện. Phao-lô sử dụng dạng thề

nguyên khá thường xuyên để nhấn mạnh tính trung thực của lời ông tuyên bố, (theo Rô ma 9:1; II Cô rin tô 1:18,23; 11:10-11,31).

▣ **“niềm hãnh diện của tôi về anh chị em trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ”** Phao-lô xác nhận là công việc ở Cô-rin-tô là bằng chứng chức vụ trong Chúa của ông. Công khó của ông thật xứng đáng. (theo II Cô rin tô 3:1-2; 7:4; 9:2-3). Các hội thánh mà ông sáng lập chứng minh cho thẩm quyền sứ đồ và hiệu quả công việc Chúa giao.

▣ **“Tôi chết mỗi ngày”** Vế này được đặt đầu câu với mục đích nhấn mạnh, (theo II Cô rin tô 5:14-15; Ga la ti 2:20; I Giăng 3:16). Các câu 30-32 nói về các khó khăn ông phải đối diện trong chức vụ, (theo II Cô rin tô 1:8-10, 4:8-12; 6:3-10; 11:23-27). Ông biết rằng chức vụ tuy khó khăn nhưng xứng đáng vì chính ông đã gặp Chúa Vinh Hiển trên đường đi Đa-mách, (theo Công Vụ 9:1-22; 22:3-16; 26:9-18). Kiến thức thần học của Phao-lô dựa trên trải nghiệm và khai thị một cách cá nhân, (theo Công Vụ 9:1-22; Ga la ti 1:11-12) và trước đó là sự huấn luyện Cựu Ước (thời ông còn là thầy Ra-bi, trước khi cải đạo).

15:32 “Nếu” Phao-lô sử dụng hai CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT để tập trung ý tưởng: Nếu Chúa không sống lại và nếu không có phần thưởng cho tín đồ, thì vì sao ông sẵn lòng chịu đựng hàng ngày vì Phúc Âm?.

▣ **“chiến đấu với những thú dữ ở Ê-phê-sô?”** Phao-lô không nhắc đến trải nghiệm này trong danh sách các điều ông chịu đựng trong II Cô rin tô 11:23-27. Vì là công dân La-mã, nên ông không phải chiến đấu với dã thú trên trường đấu. Đây chắc chắn là một ẩn dụ về một tình huống thuộc linh nghiêm trọng ở Ê-phê-sô. Nhiều người giải kinh câu này một cách trắng đen và kết luận rằng ông có thời phải đi tù và buộc làm đấu sỹ ở Ê-phê-sô.

▣ **“tôi được lợi gì”** Công việc của Phao-lô sẽ vô ích nếu không có sự sống lại của Đấng Christ hay của tín đồ và Phao-lô. Ông lao công vì Phúc Âm, nhưng nếu Phúc Âm không thật, thì sẽ không có phần thưởng, không có sự cứu rỗi, không có sự sống lại, không có cuộc sống đời đời, không có mối liên hệ với Đức Chúa Trời, không có ngày gặp lại người thân trên Thiên Đàng, (theo 15:12-19).

▣ **“Chúng ta hãy ăn, hãy uống, vì ngày mai chúng ta sẽ chết”** Đây là thành ngữ của nhóm Duy Khoái chủ nghĩa (Epicurean - thuyết hưởng thụ), đồng thời cũng là trích dẫn từ Ê-sai 22:13 (theo Ê-sai 56:12; Lu ca 12:19). Khẩu hiệu này tương tự với tuyên bố ngày nay: “anh chỉ sống có một đời vậy hãy hoan lạc hết sức mình”. Nhưng nếu có sự sống lại, bạn sẽ nói gì với Đức Chúa Trời về đời sống mình trong ngày phán xét? (theo Đa-ni-ên 12:2)

15:33 “Đừng để bị mắc lừa: ” MỆNH LỆNH THỨC (nghiêm cấm) THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Hội thánh ở Cô-rin-tô đang bị dắt đi lầm lạc bởi thần học sai lầm (theo 6:9).

▣ **“Anh chị em bè xấu làm hư tính nét tốt”** Đây là lời trích dẫn từ một tiên tri Hy-lạp Menander’s *Thais*, liên hệ tới một gái điếm. Một số nhóm ở Cô-rin-tô tự hào về (1) Di sản Hy-lạp / La-mã, (2) sự tự do tình dục. Phao-lô cường điệu hóa thái độ của họ bằng cách trích dẫn khẩu hiệu của chính triết học gia họ kính trọng, (theo các câu 32 và 33). Lớn lên ở thành Ta-sút là nơi nổi tiếng về triết học Phao-lô hiểu rõ ý tưởng của người Hy-lạp không kém ý tưởng Do-thái giáo (cf Công Vụ 17:28 và Tích 1:12).

▣ **“làm hư ”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 15:42.

15:34 “Hãy giác ngộ”

VI 1934: “Hãy tỉnh biết”

RVV 11: “Hãy hồi tâm”

NASB “hãy tỉnh thức tâm trí.”

NKJV “hãy thức tỉnh công chính”

NRSV “hãy trở lại trí óc tỉnh táo, minh mẫn”

TEV “hãy trở lại ý thức bình thường”
NJB “hãy tỉnh thức khỏi trạng thái sững sờ”

Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, “hãy quay lại ý thức đạo đức một lần và mãi mãi”

▣ “**đừng phạm tội nữa**” - LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI với MẠO TỪ PHỦ NHẬN (đừng) thường ám chỉ chấm dứt một hành động đang diễn ra. Rõ ràng những người từ chối sự sống lại đang sống trong cuộc sống vô đạo. Phao-lô sử dụng sự bất luân để chứng minh sai lầm thần học của họ, cho rằng không có sự sống lại.

▣ “**không biết gì về Đức Chúa Trời**” Thuật ngữ tiếng Anh là “agnostic” có nghĩa người theo thuyết Bất Khả Tri: (Cho rằng Đức Chúa Trời không thể biết, không thể đo và không tin, không chống, không liên hệ, (khác chủ nghĩa vô thần loại bỏ Đức Chúa Trời ngay từ đầu). Đây là cách châm biếm của Phao-lô đối với những người ở Cô-rin-tô, đề cao kiến thức nhưng qua hành động và quan điểm thần họ, họ chẳng biết chút gì về kiến thức thật!

BẢN DỊCH 2011 15:35-41

³⁵ Nhưng có người sẽ hỏi, “Làm thế nào người chết sống lại được? Họ lấy thân thể nào mà sống lại?”

³⁶ Hỡi người khờ dại! Những gì anh chị em gieo xuống sẽ không phát sinh sự sống nếu không chết đi. ³⁷ Những gì anh chị em gieo, không phải anh chị em gieo thân thể khi mọc lên sẽ có, mà chỉ là một hạt giống, chẳng hạn như hạt lúa mì hay hạt giống gì khác. ³⁸ Đức Chúa Trời ban cho nó sinh ra một thân thể theo ý Ngài muốn; mỗi hạt giống sinh ra một thân thể riêng. ³⁹ Không phải mọi loài xác thịt đều có xác thịt giống nhau; xác thịt của loài người khác, xác thịt của loài thú khác, xác thịt của loài chim khác, xác thịt của loài cá khác. ⁴⁰ Có những thân thể thuộc về trời và có những thân thể thuộc về đất, nhưng vinh quang của thân thể thuộc về trời khác với vinh quang của thân thể thuộc về đất. ⁴¹ Vinh quang của mặt trời khác, vinh quang của mặt trăng khác, vinh quang của các vì sao khác, vinh quang của vì sao này với vinh quang của vì sao kia cũng khác.

15:35 “Nhưng có người sẽ hỏi” Phao-lô dùng kỹ thuật văn chương công kích chỉ trích kịch liệt, theo hình thức hỏi đáp, chất vấn mà chúng ta thấy trong Ma-la-chi, Rô-ma và Giăng Thử Nhất. Chủ đề văn chương được đưa ra như một cuộc đối thoại giữa người viết và người chống đối. Chủ đề tranh luận đã thay đổi chút ít, vì trước đó, có nhóm người chống đối phủ nhận hoàn toàn sự sống lại của Đấng Christ và tín đồ. Nay Phao-lô quay sang nhóm người khác nghi ngờ về hình thức thân thể mới.

▣ “**Họ lấy thân thể nào mà sống lại?**” Một trong các nguồn tranh cãi về sự sống lại là quan điểm tiêu cực về thân thể trong triết học Hy-lạp. Người Hy-lạp theo Tri-huệ-giáo cho rằng vật chất xấu xa, tệ hơn, thân thể là nhà tù giam cầm linh hồn con người và dập tắt tia chớp thần linh vĩnh cửu. Bối cảnh văn hóa, triết học Hy-lạp chống nghịch ý tưởng Do-thái giáo mà Phao-lô được đào tạo làm thầy Ra-bi, tin rằng có sự sống thuộc thể sau cái chết.

15:35-41 Phao-lô sử dụng nhiều ví dụ cụ thể chứng minh cho sự liên tục, nhưng khác biệt giữa thân thể xác thịt và thân thể tâm linh.

1. Hạt giống và cây cối, câu 37
2. Xác thịt con người và xác thịt động vật, câu 39
3. Tinh tú trên trời và trái đất, câu 40
4. Ánh sáng ban đêm và ánh sáng ban ngày, câu 41

15:36 “Hỡi người khờ dại” Những người tự xưng mình biết Đức Chúa Trời, nhưng suy nghĩ và hành động không thích hợp của họ khiến họ bị coi như người nghèo nàn trí tuệ. Phao-lô sử dụng ngôn ngữ mỉa mai khá thường xuyên trong I và II Cô-rin-tô, để bày tỏ hạng người này. Họ tự tin về tri thức, nhưng thực ra họ chẳng

thấy và hiểu tri thức thật.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THUẬT NGỮ VỀ NGƯỜI KHỜ DẠI

Terms for Foolish People

Có một tiền lệ đáp lại sự giả dối trong ngôn ngữ Cựu Ước .

1. *kesil* – nói về kẻ tự tin trong văn chương khôn ngoan (ví dụ, Proverbs 17 và 26; Ecclesiastes 7)
2. *evil* – nói về tinh thần tự tin cũng trong văn chương khôn ngoan và ngoài (ví dụ, Ê-sai 29:11; 35:8; Ô-sê 9:7)
3. *nabal* – nói về người rỗng tuếch (ví dụ, Phục truyền 32:6,21; II Sa mu ên 3:33; 13:13; Thi Thiên 14:1; 53:1; Giê-rê-mi 12:11)
4. *sakal* – nói về người đần độn ngu si (ví dụ, I Sa mu ên 26:21; Truyền đạo 2:19; 10:3,14)

Chúa Giê-su sử dụng ba thuật ngữ về người khờ dại.

1. *aphrôn*, Lu ca 11:40; 12:20
2. *anoētos*, Lu ca 24:25
3. *mōros*, Ma thi ơ 5:22; 23:17,19

Đây là ngôn ngữ nghiêm trọng nhất mà Chúa dùng từ *moros* (tiếng Hy-lạp) là đồng nghĩa với từ *raca* (tiếng Aramaic), khi một người nói người kia ở trong tình trạng thực vật (không có sự sống) Ma thi ơ 5:22

Phao-lô cũng dùng các thuật ngữ trên theo Cựu Ước và Chúa Giê-su để gọi người khờ dại.

1. *aphrôn*, I Cô-rin-tô 15:36; II Cô-rin-tô 11:16,19; 12:6,11
2. *mōros*, I Cô-rin-tô 3:18; 4:10 Rô-ma 1:22

Những người tự xưng mình biết Chúa mà suy nghĩ và cư xử như người không biết được Phao-lô gọi là người khờ dại - với cách nói hài trong I và II Corinthians, reveal this type of person. Họ tự tin mình có tri thức, nhưng thực tế chẳng nhận và chẳng thấy tri thức chân thật đâu cả

15:37 “**Những gì anh chị em gieo xuống sẽ không phát sinh sự sống nếu không chết đi**” Phao-lô gợi ý lời của Chúa Giê-su trong Giăng 12:24. Đây là ngôn ngữ “hiện tượng” (phenomenological language) về cách thông tin trên năm giác quan, không bằng công thức khoa học, nhưng qua ẩn dụ nông nghiệp : cuộc sống mới từ hạt giống đã chết.

Thuật ngữ “nếu không” ám chỉ **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT**, có nghĩa có tiềm năng xảy ra.

▣ “**nếu không chết đi**” - **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** không trọn vẹn (theo 14:10). Xác nhận nhiều loại hạt giống khác nhau.

15:39 -40 “**khác... khác**” Các tính từ xác định ‘khác’ *allos* được dùng 4 lần trong câu 39, 3 lần trong câu 41. Còn một thuật ngữ Hy-lạp nữa *heteros* được dùng trong câu 40. Sự khác biệt giữa các tính từ chỉ định này là:

1. *allos*, cá thể khác nhưng cùng môi trường, cùng xác thịt, cùng bầu trời. (theo các câu 39,41)
2. *heteros*, cá thể khác thuộc môi trường khác (khác biệt giữa trời và đất), (theo câu 40)

15:40,41,43 “**vinh quang**” Xem **CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô-rin-tô 2:7.

BẢN DỊCH 2011 15:42-49

⁴² Sự sống lại của người chết cũng vậy. Những gì gieo xuống là hư nát, nhưng sống lại là bất diệt; ⁴³ gieo xuống là nhục nhả, nhưng sống lại là vinh hiển; gieo xuống là yếu đuối, nhưng sống lại là mạnh mẽ; ⁴⁴ gieo xuống là thân thể thiên nhiên, nhưng sống lại là thân thể thiêng liêng.^[d] Nếu có thân thể thiên nhiên, thì cũng có thân thể thiêng liêng, ⁴⁵ như có lời chép rằng,

“A-đam, con người đầu tiên, đã trở thành một linh hồn sống.”^[e]

A-đam cuối cùng chính là Thần ban sự sống. ⁴⁶ Không phải thân thể thiêng liêng đến trước nhưng thân thể thiên nhiên, sau đó mới đến thân thể thiêng liêng. ⁴⁷ Người thứ nhất ra từ đất nên thuộc về đất; người thứ nhì thì đến từ trời. ⁴⁸ Người thuộc về đất thế nào, những người thuộc về đất cũng thế ấy; người đến từ trời thế nào, những người thuộc về trời cũng thế ấy. ⁴⁹ Như chúng ta đã mang hình ảnh của người thuộc về đất thì chúng ta cũng sẽ mang hình ảnh của người đến từ trời.

15:42 Kinh thánh không nói cụ thể hoặc bày tỏ trọn vẹn sự sống sau cái chết, có thể vì trí óc người phạm, hạn chế trong giới hạn trần thế không thể hiểu nổi điều đó. Phân đoạn này chỉ so sánh thân thể sau phục sinh với thân thể hiện tại, như vậy cũng không chính xác. Phao-lô chỉ muốn nói rằng thân thể mới sẽ thích hợp một cách trọn vẹn cho sự sống, sự tương giao và thờ phượng Đức Chúa Trời trong Kỷ Nguyên Mới. Trong bối cảnh như vậy, miêu tả thân thể mới một cách cụ thể chính xác là điều không cần thiết, (theo Phi-líp 3:21; I Giăng 3:2).

15:42 “là hư nát, ... bất diệt”

VI 1034: “hay hư nát, mà sống lại là không hay hư nát;”

RVV 11: “hư nát, nhưng sống lại là bất diệt”

NASB, NRSV,

NJB “hư nát. . . không hư nát”

NKJV “hư hoại . . . không hư hoại”

TEV “chết. . . không thể chết”

Theo văn cảnh thuật ngữ này so sánh với thuật ngữ đối chiếu, (theo Rô ma 1:23; I Cô rin tô 9:25; 15:50,53). Xin để ý sự tương phản giữa thân thể xác thịt, trần thế, so với thân thể đời đời, thiên thượng.

1. Hư nát so với không hư nát. 42,50
2. Ô nhục so với vinh hiển, câu 43
3. Yếu đuối so với mạnh mẽ, câu 43
4. Tự nhiên so với tâm linh, câu 44
5. A-đam đầu tiên so với A-đam cuối cùng câu 45
6. Hình ảnh trần thế và hình ảnh thiên thượng, câu 49

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HỦY PHÁ, LÀM TAN HOANG, LÀM HƯ HỎNG

Destroy, Ruin, Corrupt (*phtheirō*)

Ý nghĩa căn bản của động từ *phtheirō* có nghĩa Hủy phá, làm tan hoang, làm hư hỏng. Ví dụ như:

1. Tan hoang tài chính (thiệt hại, có thể trong 2 Cô rin tô 7:2)
2. Hủy phá thuộc thể (xem 1 Cô rin tô 3:17a)
3. Hư hỏng đạo đức (xem Rô ma 1:23; 8:21; 1 Cô rin tô 15:33,42,50; Ga la ti 6:8; Khải Huyền 19:2)
4. Căm dỗ tình dục (xem 2 Cô rin tô 11:3)
5. Diệt vong đời đời (xem 2 Phi ê rơ 2:12,19)
6. giáo huấn, hủ tục băng hoại của người (xem Col. 2:22; 1 Cô rin tô 3:17b)

Nhiều lúc thuật ngữ này được sử dụng trong ngữ cảnh phản diện, (negated opposite) (xem Rô ma 1:23; 1 Cô rin tô 9:25; 15:50,53). Xin để ý sự song hành giữa thân thể trần thế thuộc thể và thân thể thiên thượng đời đời.

1. có thể hư hoại và không thể hư hoại 1 Cô rin tô 15:42,50
2. ô nhục và vinh hiển 1 Cô rin tô 15:43
3. yếu đuối và hùng mạnh 1 Cô rin tô 15:43
4. cơ thể tự nhiên và cơ thể thuộc linh 1 Cô rin tô 15:44
5. A-đam thứ nhất và A-đam cuối cùng, 1 Cô rin tô 15:45
6. hình ảnh trần thế và hình ảnh thiên thượng, 1 Cô rin tô 15:49

15:43 “yếu” Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** Yếu đuối / Weakness ở câu II Cô rin tô 12:9.

15:44 “nếu” Cuốn *Handbook on Paul’s First Letter to the Cô-rin-tô* của Thánh Kinh Liên Hiệp Hội cho rằng đây không phải là câu điều kiện, nhưng là câu khẳng định sự việc, (theo trang 361). Tuy nhiên ông, A. T. Robertson trong cuốn *Word Pictures in the New Testament* cho đây là **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** (theo trang. 197). Ngữ pháp không phải là khoa học chính xác.

15:45 “A-đam, con người đầu tiên” Đây là dẫn chứng từ Sáng Thế Ký 2:7. Chúa Giê-su nhắc về A-đam, chứng tỏ tính chất lịch sử của nhân vật này, (theo Ma thi ơ 19:4; Mác 10:6; Lu ca 3:38) Chúa Giê-su xác nhận sự hư hoại từ cặp đầu tiên là A-đam và Ê-va. Phao-lô sử dụng Dự Hình Luận về A-đam và Đấng Christ, cả ở đây và trong Rô ma 5:17-21, đòi hỏi sự tạo dựng đặc biệt A-đam và Ê-va. Trong bình luận giải kinh Sáng Thế Ký 1-11 (trên

mạng www.freebiblecommentary.org), tôi khẳng định khái niệm “trái đất già”, nhưng tạo dựng vườn Ê-đen không xa xưa như vậy, hình như có một sự tạo dựng đặc biệt.

▣ **“A-đam cuối cùng chính là Thần ban sự sống”** Điều này ám chỉ Chúa Giê-su Phục Sinh. Ở đây Phao-lô , không từ chối việc Chúa hiện ra trong xác thịt, nhưng nhấn mạnh sự tương phản với A-đam đầu tiên, qua hành động đem lại sự chết và A-đam cuối cùng qua hành động đem lại sự sống, sự sống đời đời, sự sống phục sinh. Đây là ví dụ về Dự Hình Luận A-đam / Christ. (theo Rô ma 5:12-21; I Cô rin tô 15:21-22,45-49; Phi-líp 2:6-8).

▣ **“Thần ban sự sống”** ‘Thần’ ở đây có thể là “Linh” hay ‘linh’ (không viết hoa, như trong Rô ma 8:9; II Cô rin tô 3:3; Ga la ti 4:6; I Phi ê rơ 1:11). Kinh thánh sử dụng thuật ngữ *pneuma* trong vài ý nghĩa. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: *Pneuma ở câu 12:1*.

15:46 Đây không phải là ý kiến theo “Bản Thể Luận”, nhưng là ý kiến tạm thời về A-đam đầu tiên và A-đam cuối cùng, (theo câu 47). Sự sống thuộc thể đi trước sự sống thuộc linh

15:47 “người thứ nhì thì đến từ trời” Trong một số bản sao Hy-lạp có thêm phần sau câu này, hầu hết muốn nhấn mạnh điều Chúa Giê-su là con người như A-đam, nhưng còn hơn con người nữa. Ông Bart D. Ehrman, *The Orthodox Corruption of Scripture*, trang 94-95, cho rằng sự thay đổi này là hậu quả của sự khác biệt giáo lý trong hội thánh ở giai đoạn đó. Ông cho rằng các nhà sao chép Kinh thánh truyền thống muốn làm sáng tỏ khái niệm thần học

15:49 “Như chúng ta đã mang hình ảnh của người thuộc về đất” Câu này có mặt trong các bản sao Hy-lạp sớm P⁴⁶, 8, A, C, D (tức là LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẤN) CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ). Văn cảnh dường như đòi hỏi câu “chúng ta sẽ mang hình ảnh” trong bản B, Alexandrian sớm, (tức là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI). Cả hai thuật ngữ Hy-lạp “đã mang” và “sẽ mang” được phát âm khá giống nhau. Việc sao chép ngày xưa xảy ra theo cách: một người đọc lớn tiếng bản chính và nhiều người khác sao chép bản sao. Về thần học lời chỉ định thì tương lai hợp lý hơn. Các động từ khác trong văn cảnh cũng ở trong thì tương lai. Đây là văn cảnh mô tả sự việc chứ không phải là văn cảnh cảm hứng, cổ vũ người đọc.

BẢN DỊCH 2011 15:50-57

⁵⁰ Thưa anh chị em, điều tôi muốn nói là thế này: xác thịt và máu huyết không thể thừa hưởng vương quốc Đức Chúa Trời; những gì hay hư nát không thể thừa hưởng những gì bất diệt.

⁵¹ Nay, tôi báo cho anh chị em một huyền nhiệm: không phải tất cả chúng ta sẽ ngủ hết, nhưng tất cả chúng ta sẽ được biến hóa, ⁵² trong giây lát, trong chớp mắt, lúc tiếng kèn chót thổi, vì tiếng kèn sẽ thổi vang, bấy giờ những người chết sẽ sống lại để hưởng sự bất diệt và chúng ta sẽ được biến hóa. ⁵³ Vì thân thể sẽ hư nát này phải mặc lấy thân thể bất diệt và thân thể sẽ chết này phải mặc lấy thân thể bất tử. ⁵⁴ Khi thân thể sẽ hư nát này mặc lấy thân thể bất diệt và thân thể sẽ chết này mặc lấy thân thể bất tử, thì lời đã chép sẽ được ứng nghiệm,

“Tử thần đã bị sự đắc thắng nuốt mất.”^[f]

⁵⁵ “Hỡi tử thần, chiến thắng của ngươi đâu?

Hỡi tử thần, nọc độc của ngươi đâu?”^[g]

⁵⁶ Nọc độc của tử thần là tội lỗi và sức mạnh của tội lỗi là Luật Pháp,⁵⁷ nhưng tạ ơn Đức Chúa Trời, Đấng ban chiến thắng cho chúng ta qua Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta.

5:50 “xác thịt và máu huyết” - Ẩn dụ về con người. (theo Ma thi ơ 16:17; Ga la ti 1:16; Ê phê sô 6:12; Hê-bơ-rơ 2:14).

▣ **“thừa hưởng”** Ẩn dụ qua liên hệ gia đình miêu tả sự tương giao với Đức Chúa Trời. Trong Cựu Ước, người Lê-vi không được thừa hưởng đất đai nhiều như các bộ tộc khác, ngoài 48 thành phố dành cho họ, nhưng họ có

được Đức Chúa Trời làm gia sản. Tân Ước mở rộng ý tưởng này cho các tín đồ với tư cách là thầy tế lễ của giao ước mới. Chủ Đề Đặc Biệt: Gia sản tín đồ / Believers' Inheritance ở câu 6:9.

▣ **“vương quốc Đức Chúa Trời;”** Xem ghi chú ở câu 15:24.

15:51 “huyền nhiệm” xem Chủ Đề Đặc Biệt sau đây

ĐIỀU HUYỀN NHIỆM, CHƯƠNG TRÌNH CỨU CHUỘC CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI, God's plan for redemption, “mystery”

Đức Chúa Trời có một mục đích thống nhất để cứu chuộc nhân loại trước khi Adam và Êva phạm tội (Sáng Thế Ký 3). Gợi ý về chương trình cứu chuộc được thấy trong Cựu Ước, (Sáng Thế Ký 3:15; 12:3; Exodus 19:5-6; và trong các sách tiên tri). Tuy vậy chương trình này không rõ ràng, (I Côrin-tô 2:6-8) cho đến sự giáng trần của Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh.

Phao-lô dùng thuật ngữ “điều bí ẩn, hay điều huyền nhiệm” để mô tả chương trình cứu chuộc, trước ẩn dấu nay tỏ ra, (I Côrin-tô 4:1; Êphê-sô 6:19; Col. 4:3; I Tim. 1:9).

Điều huyền nhiệm được thể hiện trong vài ý như sau.

1. Một phần cứng lòng trong người Do-thái để người ngoại được tham gia. Sự tham gia của người ngoại là cơ chế dựa trên sự ganh tị khiến người Do-thái cũng tin nhận Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a của tiên tri,
2. (Rô-ma 11:25-32).
3. Phúc Âm được rao giảng cho các dân tộc, để họ được tham gia trong Đấng Christ và qua Đấng Christ, (Rô-ma 16:25-27; Col. 2:2).
4. Tín đồ sẽ có thân thể mới ở thời điểm tái lâm, (I Côrin-tô 15:5-57; I Thê-sa-lô-ni-ca 4:13-18).
5. Mọi chung kết sẽ ở trong Đấng Christ, (Êphê-sô 1:8-11).
6. Dân ngoại và Do-thái đều cùng kế thừa gia sản thuộc linh (Êphê-sô 2:11-3:13).
7. Mối liên hệ giữa Hội Thánh và Đức Chúa Trời được miêu tả qua ẩn dụ tình vợ chồng (Êphê-sô 5:22-33).
8. Dân ngoại cũng như dân tuyền đều được Đức Thánh Linh ở cùng, để sinh tạo sự giống Đấng Christ, có nghĩa là tái tạo hình ảnh Đức Chúa Trời trong nhân loại sa ngã (Sáng Thế Ký 1:26-27; 5:1; Col. 1:26-28).
9. Kẻ nghịch Chúa trong thời sau rốt (II Thê-sa-lô-ni-ca 2:1-11).
10. Điều huyền nhiệm được tóm tắt bởi các Hội Thánh sơ khởi trong I Tim. 3:16.

▣ **“không phải tất cả chúng ta sẽ ngủ hết, nhưng tất cả chúng ta sẽ được biến hóa”** Điều này khẳng định sẽ có các tín đồ còn sống ở thời điểm tái lâm (theo I Thê-sa-lô-ni-ca 4:13-18). Ngủ là cách nói bóng (ẩn ngữ) về sự chết trong Kinh Thánh.

Phải chăng Phao-lô nghĩ rằng mình sẽ còn sống khi Chúa tái lâm? Phải chăng sau chữ ‘tất cả’ có chữ ‘chúng ta’ được thêm vô bởi các nhà sao chép và dịch giả? (Chúng ta - những người còn sống trong I Côrin-tô 15:51-52; I Thê-sa-lô-ni-ca 4:15,17 được làm sống lại trong I Côrin-tô 6:14; II Côrin-tô 4:14; 5:1-10). Giống như mọi tác giả Tân Ước và Chúa Giê-su, Phao-lô trong đợi sự tái lâm cận kề. Chỉ có Đức Chúa Cha mới biết được thời điểm tái lâm (theo Ma-thi-ơ 24:36; Mác 13:32; Công-vụ 1:7). Tín đồ phải sống cuộc sống hành ngày trong hy vọng sự tái lâm sắp xảy ra, nhưng lên kế hoạch và hành động như sự Tái Lâm sẽ trì hoãn.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT, SỰ TÁI LÂM KẾ CẬN HAY SỰ TÁI LÂM TRÌ HOÃN (nghịch lý Tân Ước) the any-moment return of Chúa Giê-su vs. the not yet (nt paradox)

- A. Những phân đoạn liên hệ tới Tận Thế trong Tân Ước phản ánh tiên tri Cựu Ước về thời kỳ sau rốt trong sự kiện đương thời.
- B. Matthew 24, Mác 13 và Lu-ca 21 rất khó giải thích vì nó trả lời cho vài câu hỏi được hỏi cùng lúc:
 1. Khi nào Đền Thờ sẽ bị phá hủy?
 2. Điều gì báo hiệu Đấng Mê-si-a sẽ quay lại?
 3. Khi nào sẽ kết thúc Kỷ Nguyên Này, Ma-thi-ơ 24:3)?
- C. Thể loại Tận Thế trong Tân Ước phối hợp văn chương khai thị và tiên tri, khó hiểu và mang tính biểu

tượng rất cao một cách có dụng ý (xem D. Brent Sandy, Ploswhares và Pruning Hooks: Rethinking the Language of Biblical Prophecy và Apocalyptic).

- D. Có vài phân đoạn nói về sự Tái Lâm (xem Matthew 24, Mác 13, Lu ca 17 và 21, 1 và 2 Thessalonians và Revelation) nhấn mạnh những điểm sau:
1. Thời điểm của sự kiện không thể biết, nhưng chắc chắn sẽ xảy ra
 2. Chúng ta có thể biết dấu hiệu, nhưng không thể biết thời điểm cụ thể
 3. Nó sẽ xảy ra một cách đột ngột.
 4. Chúng ta phải cầu nguyện, chuẩn bị và trung tín trong sứ mạng được giao.
- E. Có nghịch lý thần học giữa:
1. sự tái lâm kế cận (xem Lu ca 12:40,46; 21:36; Ma thi ơ 24:27,44) và
 2. Sự Tái lâm trì hoãn: một số sự kiện lịch sử phải xảy ra trước đó: (F. below)
- F. Tân Ước thông báo một số sự kiện sẽ xảy ra trước sự Tái Lâm:
1. Phúc Âm phải được truyền giảng khắp thế gian. (xem Ma thi ơ 24:14; Mác 13:10)
 2. Sự bội đạo nghiêm trọng (xem Ma thi ơ 24:10-13, 21; 1 Tim. 4:1; 2 Tim. 3:1 và các câu tiếp.; 2 Thê sa lô ni ca 2:3)
 3. Sự hiện ra của “người tội lỗi” (xem Đa-ni-ên 7:23-26; 9:24-27; 2 Thê sa lô ni ca 2:3)
 4. Sự cất đi của Đấng đang cầm giữ (xem 2 Thê sa lô ni ca 2:6-7)
 5. Con phản hững của người Do-thái (xem Za-cha-ri 12:10; La-mã 11)
- G. Lu ca 17:26-37 không tương đồng với Mác và có một phân tương đồng với Ma thi ơ 24:37-44.

Về sự Tái Lâm kế cận, xin tham khảo Chủ Đề Đặc Biệt: Tái Lâm kế cận. ở câu Khải Huyền 1:3

Về sự Tái Lâm trì hoãn, xin tham khảo Chủ Đề Đặc Biệt: Tái Lâm trì hoãn. phần F ở trên

15:52 “trong giây lát,” – Đơn vị thời gian tương tự như ‘nguyên tử’, thuật ngữ Hy-lạp “atom – vật không thể chia nhỏ ra nữa”

▣ **“trong chớp mắt,”** Dùng khi miêu tả sự nhấp nháy của ngôi sao, hay vỗ cánh của con muỗi. Theo văn cảnh ám chỉ sự tái lâm của Chúa, một khi xảy ra sẽ xảy ra rất nhanh. Không đủ thời gian cho lời cầu nguyện phút chót.

▣ **“lúc tiếng kèn chót thổi”** Đây là hình ảnh Cựu Ước công bố sự kiện cuối cùng bằng tiếng kèn *shophar* (sừng trái của dê, theo Ê-sai 27:13; Za-cha-ri 9:13; Ma thi ơ 24:31; I Thê sa lô ni ca 4:16). Cũng rất có thể tiếng kèn là ẩn dụ tiếng phán của Đức Chúa Trời, (theo Xuất Hành 19:16,19; 20:18; Khải huyền 1:10), hoặc tiếng của các tiên tri (theo Ê-sai 58:1; Hê-bơ-rơ 12:19).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỪNG ĐƯỢC SỬ DỤNG Ở ISRAEL

[horns used by israel]

Có bốn thuật ngữ Hê-bơ-rơ liên hệ tới sừng và kèn

1. “Sừng dê đực” (BDB 901, KB 1144) – dùng để thổi, theo Giô-suê 6:5. Sừng này cũng tương tự như sừng của con chiên mà Áp-ra-ham giết thay làm sinh tế. Sáng Thế Ký 22:13.
2. "kèn" (BDB 1051) – Thuật ngữ tiếng A-si-ri-a về con dê hoang dã. (ibex). Sừng của nó được dùng làm kèn trong Exod 19:16,19 tại núi Si-nai / Hô-rép .
Cả hai khí cụ kể trên đều được dùng trong Giô-suê 6:5. với mục đích:
 - a. Kêu gọi thờ phượng (theo Lê vi ký 25:9)
 - b. Kêu gọi tham chiến (tức là Jericho was both, theo Giô-suê 6:4; Quan xét 3:27; 6:34; 1 Sa mu ên 13:3; Giê-rê-mi 4:5; Ô-sê 5:8)
 - c. Loan báo vị vua đăng quang, 1 Các Vua 1:34,39
 - d. Được thổi bởi Đức Chúa Trời, Za-cha-ri 9:14
3. "Sừng dê đực" (BDB 385, KB 398) – Thuật ngữ tiếng Phô-nê-ci (theo Giô-suê 6:4,6,8,13). Cũng được sử dụng nhân dịp Lễ Hoan Hỷ (Giu-bi-lê) (theo Lê vi ký 25:13,28,40,50,52,54; 7:17,18,23,24).
Cả ba khí cụ trên đều có thể thay nhau trong cách gọi mà không có gì khác biệt. Luật Mishnah (RH 3.2)

- cho phép dùng sừng con vật như cừu, dê, linh dương, nhưng không được dùng sừng bò.
4. "Kèn" (BDB 348, KB 344) – có thể xuất xứ từ thuật ngữ "kéo dài ra" ám chỉ loại khí cụ thẳng, chứ không cong một cách bình thường như sừng. Có thể được làm từ bạc (giống như khí cụ của người Ai-cập) loại khí cụ này được dùng :
 - a. trong tập tục thờ phượng (theo Dân số ký 10:2,8,10; Ê-xơ-ra 3:10; Nê-hê-mi 12:35,41)
 - b. trong tập tục quân sự (theo Dân số ký 10:9; 31:6; Hô sê 5:8)
 - c. trong nghi lễ nhà vua. (theo 2 Các Vua 11:14)

Một khí cụ kim loại như vậy được mô tả trong tập Arch of Tích ở Rome; và Josephus *Antiq.* 3.12.6

15:54 Đây là trích dẫn trong Ê-sai 25:8 và là điều gọi nhớ tới Ma thi ơ 5:11; I Phi ê rơ 4:14; Khải huyền 7:17; 21:4. Câu 54 và 55 là câu Phao-lô chế nhạo kẻ thù cuối cùng của nhân loại là sự chết. Sự chết đã bị khuất phục bởi sự sống lại của Đấng Christ. Các tín đồ được giải phóng khỏi xiềng xích tội lỗi, nay họ đang trông chờ sự sống lại chắc chắn mà Cha đã hứa.

15:55 Đây là trích dẫn từ Hô sê 13:14, mà thứ tự ngược lại trong bản Bảy Mươi (hần hết trích dẫn Cựu Ước tiếng Hy-lạp và bản Bảy Mươi là Kinh Thánh của các hội thánh sơ khởi thế kỷ thứ nhất)

15:56 Trong câu này Phao-lô xác nhận một liên hệ với Đức Chúa Trời bị cắt đứt bởi tội lỗi (theo Sáng Thế Ký 3; Rô-ma 2-3). Sự phản loạn khiến chúng ta xa rời Đấng Tạo Hóa đã tạo dựng chúng ta trong hình ảnh Ngài. Tội lỗi đi vào thế gian bởi sự cố tình bất phục. Thuật ngữ "luật pháp" ở đây không ám chỉ luật Mô-sê, nhưng sự nghiêm cấm mà Đức Chúa Trời đặt để trong lương tâm. Chúng ta hư hoại, nhưng Đức Chúa Trời đã chọn sự hồi phục tương giao cùng chúng ta qua Đấng Christ. Những gì mà tội lỗi phá hủy, Đấng Christ hồi phục (mối liên hệ mật thiết với Đấng Christ và hình ảnh Đấng Christ trong con người chúng ta)

15:57 "tạ ơn Đức Chúa Trời" Điều Phao-lô thốt lên trong Rô ma 6:17 và 7:25. Phao-lô cũng dùng câu này trong ẩn dụ về diễu hành chiến thắng trong II Cô rin tô 2:14, cũng như sự biết ơn bộc phát trong II Cô rin tô 9:15. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Phao-lô ngợi khen, cầu nguyện và cảm tạ / Paul's Praise, Prayer và Thanksgiving ở câu II Cô rin tô 2:14.

▣ **"chiến thắng cho chúng ta qua Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta.** Mọi chiến thắng thuộc linh đều đến qua Đấng Christ duy nhất và duy nhất. Tất cả tín đồ đều bước đi trong ánh sáng vinh hiển của Đấng Christ khai hoàn.

BẢN DỊCH 2011 15:58

⁵⁸ **Vậy thưa anh chị em yêu dấu của tôi, hãy vững vàng, đừng rung động, hãy gia tăng làm công việc Chúa luôn, vì biết rằng công khó của anh chị em trong Chúa không vô ích đâu.**

15:58 Phao-lô kết thúc một bàn luận thần học phi thường bằng lời khích lệ thực tế của một mục sư về nếp sống đạo bất biến và bền đỗ. Sự sống đời đời mang tính chất có thể quan sát. Trong câu này có một LỜI MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI, tiếp theo bởi hai ĐỘNG TÍNH TỪ MỆNH LỆNH THỨC. Mọi cố gắng của chúng ta sẽ trở nên xứng đáng khi chúng ta gặp Ngài và được tiếp rước vào Nước Trời đời đời.

▣ **"hãy gia tăng"** Chủ Đề Đặc Biệt ở câu II Cô rin tô 2:7.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Xin hãy liệt ra 4 lãnh vực của sự sống đạo được thấy trong các câu 1 và 2.
2. Xin liệt ra các điều giáo lý căn bản của Phúc Âm trong các câu 3 và 4.
3. Vì sao Phao-lô coi mình là sứ đồ nhỏ nhất?
4. Những gì căn bản của sự sống lại mà các nhóm ở hội thánh Cô-rin-tô từ chối?
5. Thế nào là “dự hình học” A-đam / Christ?
6. Thế nào là báp-tem thay cho người chết?
7. Phải chăng thân thể phục sinh sẽ giống như thân thể con người trần thế?

I CÔ-RIN-TÔ 16

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Quyên góp giúp thánh đồ 16:1-4	Quyên góp giúp thánh đồ 16:1-4	Sứ điệp cuối 16:1-4	Dâng hiến giúp tín đồ thiếu 16:1-4	Điều đáng khen, lời chào 16:1-4
Dự định hành trình 16:5-9	Chương trình cá nhân 16:5-12	16:5-9	Chương trình của Phao-lô 16:5-7 16:8-9	16:5-9
16:10-11 16:12		16:10-11 16:12	16:10-11 16:12	16:10-12
Yêu cầu cuối, lời chào 16:13-14	Khích lệ cuối cùng 16:13-18	16:13-14	Lời cuối cùng 16:13-14	16:13-14
16:15-18		16:15-18	16:15-16	16:15-18
16:19-20	Lời chào và chia tay 16:19-24	16:19-20	16:17-18 16:19-20a 16:20b	16:19-20
16:21-24		16:21-24	16:21 16:22a 16:22b 16:23 16:24	16:21 16:22 16:23 16:24

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vi)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3

GIỚI THIỆU

- A. Chương 15 tập trung vào chủ đề thần học tranh luận về thực tiễn sự sống lại, trong khi chương 16, tập trung vào thực hành sống đạo hàng ngày. Phao-lô không gặp trở ngại khi thay đề tài giữa chân lý và cuộc sống. Hai điều này phải được gắn bó. Sự thay đổi đột ngột cũng đặc trưng cho cách viết văn của ông
- B. Cấu trúc ngắn:
1. các câu 1-4, quyên góp cho người nghèo ở Giu-đê.
 2. các câu 5-9, hành trình cá nhân dự tính tới Cô-rin-tô
 3. các câu 10-12, các đồng lao Cơ-độc khác.
 4. các câu 13-18, lời khích lệ cuối cùng
 5. các câu 19-24, lời chào kết.
- C. Phao-lô với A-qui-la và Pơ-rít-xi-la:
1. Họ là thợ làm trại hay làm da, bị đuổi khỏi Rô-ma năm 49 SCN, sau khi hoàng đế Cờ-lau-đi-u ra sắc lệnh cấm mọi thời phượng của người Do-thái, trong đó có các hoạt động của hội thánh.
 2. Họ gặp Phao-lô tại Cô-rin-tô, Công Vụ 18:2.
 3. Họ rời đến Ê-phê-sô và bắt đầu mở hội thánh tại gia I Cô rin tô 16:19.
 4. Họ quay lại Rô-ma sau khi Cờ-lau-đi-u chết năm 54 và sắc lệnh cấm người Do-thái bị hủy bỏ, Rô ma 16:6.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 16:1-4

Bây giờ về vấn đề quyên góp giúp các thánh đồ, xin anh chị em hãy theo cách tôi đã hướng dẫn các hội thánh ở vùng Ga-la-ti: ² Cứ vào ngày thứ nhất trong tuần, ^[a] mỗi người trong anh chị em hãy tùy khả năng mình để riêng ra một phần lợi tức kiếm được và để dành đó, chứ đừng đợi khi tôi đến mới quyên. ³ Khi tôi đến, tôi sẽ gửi những người được anh chị em tín nhiệm mang thư và món quà của anh chị em về Giê-ru-sa-lem, ⁴ và nếu cần, tôi cũng sẽ đi và những người ấy sẽ đi với tôi.

16:1 “Bây giờ về vấn đề” “*Peri de*” là câu Hy-lạp mà Phao-lô dùng để bắt đầu trả lời câu hỏi mà người Cô-rin-tô hỏi ông qua các bức thư, (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12).

▣ **“quyên góp”** *Logia* là thuật ngữ được thấy trong các bản sao bằng lá cọ Ai-cập, ám chỉ quà ủng hộ các hoạt động tôn giáo, nhưng không liên hệ tới thuế má thường tình, (theo Moulton, Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament*, p. 377). Phao-lô đã từng đề cập tới người nghèo ở Giu-đê với hội thánh An-ti-ốt trong hội thoại với Ba-na-bas, Phi-ê-rơ và Gia-cơ, Ga-la-ti 2:10; 6:10. Sự lạc quyên này bắt đầu ở An-ti-ốt, nơi Phao-lô và Ba-na-bas phục vụ, Công Vụ 11:27-30, sau đó tiếp tục trong vài nơi khác, (theo Rô ma 15:26; II Cô rin tô 8-9; I Cô rin tô 16:1). Đây là sự cố gắng thiết lập một liên hệ giữa hội thánh mẹ người Do-thái và các hội thánh người ngoại.

Phao-lô gọi sự lạc quyên một lần bằng nhiều tên khác nhau:

1. bố thí, cứu trợ (quà yêu thương), Công Vụ 24:17
2. chia sẻ, Rô ma 15:26,27; II Cô rin tô 8:4; 9:13
3. mang nợ, Rô ma 15:27
4. phục vụ, Rô ma 15:27; II Cô rin tô 9:12

▣ **“giúp các thánh đồ”** “thánh đồ” (*hोगιοι*) xuất xứ từ Cựu Ước “thánh” - được biệt thánh làm việc cho Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 1:2; II Cô rin tô 1:1; Rô ma 1:1; Ê-phê-sô 1:1; Phi-líp 1:1; Col. 1:2). Luôn luôn mang số nhiều trong Tân Ước, trừ một lần số ít trong Phi-li-pi (4:21), nhưng ở đó theo văn cảnh cũng ám chỉ cộng đồng. Được cứu tức là được tham gia gia đình đức tin, cộng đồng các tín đồ.

Người thánh của Đức Chúa Trời được xem là công chính bởi công chính của Chúa Giê-su (theo Rô-ma 4; II Cô rin tô 5:21). Vì vậy ý chỉ của Đức Chúa Trời là họ phải sống thánh sạch. (theo 1:4; 4:1; 5:27; Col. 1:22; 3:12).

Tín đồ được tuyên xưng công chính (nên thánh bởi đức tin) và học hỏi nếp sống thánh khiết (nên thánh bởi môn đồ hóa). Sự tuyên xưng công chính (địa vị) và sự nên thánh (tiêm tiến) phải gắn liền với nhau. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Thánh đồ / Saints ở câu I Cô-rin-tô 1:2 và Thánh hóa / Sanctification ở câu I Cô-rin-tô 1:2.

▣ **“theo cách tôi đã hướng dẫn các hội thánh ở vùng Ga-la-ti”** Phao-lô không hề đối xử hội thánh Cô-rin-tô đặc biệt hơn. Đây là quy trình tiêu chuẩn trong việc lạc quyền (theo 4:17; 7:17; 11:34; 14:33; Tích 1:5). Chúng ta không biết các Phao-lô truyền đạt cho hội thánh Ga-la-ti như thế nào, phải chăng đây là hội thánh nói chung trong một tỉnh của đế quốc La-mã, hay một nhóm ngôn ngữ, sắc tộc?

▣ **“Hội Thánh”** Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 1:2

16:2 “Cứ vào ngày thứ nhất trong tuần” – Đây là khuôn mẫu thờ phượng được đặt ra bởi Chúa Giê-su ngay sau khi Ngài sống lại, khi Chúa hiện ra cho các môn đồ vào tối Chủ Nhật. (theo Giăng 20:19,20). Nó được phát triển thành buổi nhóm định kỳ (theo Công Vụ 20:7; Khải huyền 1:10). Ngày Chủ Nhật là ngày đầu tiên làm việc trong tuần, cho đến thời Hoàng đế Constantine (đế quốc La-mã 306-337SCN). Các tín đồ gặp gỡ trước công việc và bắt đầu thờ phượng, giảng dạy và làm Tiệc Thánh.

Sau khi quân đội La-mã đốt thành Giê-ru-sa-lem, các lãnh đạo Do-thái tở chức lại hoạt động tôn giáo với vài thay đổi trong đó có lời nguyện rửa và từ chối danh hiệu Mê-si-a của Chúa Giê-su. Trước đó tín đồ gặp nhau ở nhà hội Do-thái để thờ phượng ngày thứ bảy và ở hội thánh ngày Chủ Nhật. Nay họ bị đẩy ra khỏi nhà hội vì lời nguyện rửa, nên họ chính thức dùng ngày Chủ Nhật để thờ phượng.

▣ **“mỗi người trong anh chị em hãy tùy khả năng mình để riêng ra một phần lợi tức kiếm được và để dành đó”** - **LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** được tiếp theo bởi **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** được dùng như một **MỆNH LỆNH THỨC**. Văn cảnh cho thấy, khi đầu tuần đến, mỗi cá nhân biệt riêng ra một phần dâng và cất ở nơi an toàn trong nhà, sau đó đem lại hội thánh. Tuy nhiên vì buổi nhóm xảy ra vào Chủ Nhật, nên họ thu nhận món quà lạc quyền hàng ngày vào buổi thờ phượng hàng tuần, (theo Justin Martyr, *Apology* 1.67-68). Xin để ý, sự hướng dẫn ngăn ngừa này kết hợp với các câu II Cô-rin-tô 8 và 9 cho chúng ta thấy quy tắc căn bản của dâng hiến trong Tân Ước: (1) thường xuyên; (2) theo ưu tiên; (3) tình nguyện; (4) vui thỏa; và (5) theo tỷ lệ thu nhập. .

Thật ngạc nhiên khi thất các tác giả Tân Ước không bàn luận về dâng hiến định kỳ của Cơ-đốc nhân. Ở đây Phao-lô chỉ nói đến lạc quyền một lần của hội thánh dân ngoại cho hội thánh mẹ của người Do-thái ở Giê-ru-sa-lem và đây là sự hướng dẫn duy nhất trong công tác này. Các tín đồ biết rằng họ không làm chủ bất cứ thứ gì và là quản trị tất cả mọi sự. Khái niệm dâng hiến của Tân Ước vượt xa khái niệm phần mười trong Cựu Ước. Chúng ta có thể biết được ưu tiên của một cá nhân khi nhìn vào tài khoản và lịch trình của người ấy. Sự dâng hiến của tín đồ là công việc của tấm lòng chứ không phải là công việc của máy tính.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DÂNG PHẦN MƯỜI

Tithing

Đây là gợi ý về Phần Mười trong Tân Ước. Tôi không tin rằng Tân Ước dạy dâng Phần Mười, bởi vì nó hướng vào luật pháp chủ nghĩa và công chính tự xưng của người Do-thái và gây sự. Tôi tin rằng có sự dạy dỗ về dâng hiến một cách thường xuyên trong II Corinthians 8 và 9, còn vượt trội hơn dâng phần mười về mặt tinh thần. Nếu còn dựa vào luật Do-thái, một người phải dâng tới 10 đến 30 %, bởi có hai, ba hoặc nhiều loại Phần Mười. Nếu vậy, không phải mất công bàn cãi, Cơ-đốc Nhân phải dâng nhiều hơn người Do-thái!

Tín đồ thời Tân Ước phải cẩn thận đừng luật pháp hóa Cơ-đốc giáo dựa trên công đức, (theo quy tắc giáo pháp Talmud). Vì khát khao làm Đức Chúa Trời hài lòng, họ tìm kiếm tiêu chuẩn trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Điều này rất nguy hiểm về giáo lý, cố tình áp đặt luật pháp của giao ước cũ, là điều không được Tân Ước xác nhận (theo Công vụ 15), biến nó nên tiêu chuẩn độc đoán, được sử dụng bởi một số người theo chủ nghĩa thịnh vượng (theo Malachi 3).

Sau đây là dẫn chứng của ông Frank Stagg, *New Testament Theology*, trang 292-293.

“Tân Ước không khi nào biến sự dâng hiến theo ân sủng thành sự Dâng Phần Mười. Sự Dâng Phần Mười

được nhắc tới 3 lần trong Tân Ước : (1) người Pha-ri-si máy móc dâng phần mười mà quên sự công chính, yêu thương và đức tin, (Ma thi ơ 23:23; Lu ca 11:42); (2) người Pha-ri-si khoe khoang mình kiêng ăn tuần hai lần và dâng phần mười tất cả thu nhập, (Lu ca 18:12); và (3) sự tranh luận về Melchizedek, (đây ám chỉ hình bóng Đấng Christ) mà người Lê-vi phải dâng phần mười, (Hê-bơ-rơ 7:6-9).

“Rõ ràng là Chúa Giê-su đồng ý với sự Dâng Phần Mười trong hệ thống Đền Thờ, cũng như Chúa đồng ý một cách chung chung nghi lễ và thực hành của Đền Thờ, nhà hội. Nhưng Chúa không áp đặt các điều luật của Đền Thờ trên người theo Chúa. Trong bối cảnh trước đây, Phần Mười là thực phẩm, được ăn bởi người dâng và bởi các thầy tế lễ. Phần Mười được sắp đặt theo Cựu Ước chỉ có thể thực hành trong hệ thống dâng tế sinh vật

Nhiều Cơ-đốc nhân có thể thấy tinh thần Phần Mười thích hợp với sự dâng hiến cá nhân. Điều này có thể khả thi, miễn sao họ đừng luật pháp hóa nó.

Đừng ai cho rằng Tân Ước dạy dâng Phần Mười như Cựu Ước. Nó xác nhận thực hành của người Do-thái (Ma thi ơ 23:23; Lu ca 11:42), nhưng không áp đặt trên Cơ-đốc nhân. Dâng Phần mười là điều không thích hợp bối cảnh hôm nay. Theo tinh thần Cựu Ước Dâng Phần Mười chỉ là hình ảnh mờ ảo thời xưa với thực hành sinh tế của người Do-thái.

Ông Stagg kết luận: “Mặc dù có thể áp dụng dâng Phần Mười một cách tự nguyện cá nhân, hình thức này không thể hiện tinh thần Cựu Ước , Cùng lắm là nhắc lại một hệ thống nộp thuế để nuôi Đền thờ, thầy Tế lễ, công tác xã hội và tôn giáo. Hệ thống này không còn tồn tại. Sự dâng Phần Mười được đòi hỏi cho đến khi Đền Thờ bị phá hủy. Đây không phải là điều phản báng dâng Phần Mười , nhưng chỉ là lý luận nói về mối liên Phần Mười và Tân Ước. Nó phủ nhận sự ngộ nhận Tân Ước ủng hộ sự ép buộc, sự luật lệ hóa, sự tư lợi, sự mặc cả trả giá... Sự dâng theo ân sủng đem lại lợi ích hơn nhiều, nếu người dâng là Cơ-đốc nhân. Dâng hiến phải xuất nguồn từ ân sủng của Chúa và tình yêu với Chúa.

▣ **tùy khả năng mình để riêng ra một phần lợi tức kiếm được**

VI 1934: “khá tùy sức mình”

RVV 11: “tùy khả năng của mình”

NASB, NKJV “Tùy theo sự thịnh vượng”

NRSV “bất cứ gì bạn có thể thêm ”

TEV “trong tỷ lệ thu nhập”

NJB “tối đa những gì tiết kiệm được”

Theo nghĩa trắng đen “bất cứ những gì bạn dành dụm trong sự thịnh vượng ”

(ông A. T. Robertson, *Word Pictures In the New Testament* , nói rằng , “khó mà biết được dạng ngữ pháp nào của cụm từ ‘*eudō tai*’: ĐÔNG TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN), LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH , hoặc HOÀN THÀNH THỤ ĐỘNG LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) ” p. 200). Có một thành ngữ Hy-lạp chúc một người ra đi một cách thành công mỹ mãn, “làm ăn phát tài” (trong việc buôn bán). Phao-lô sử dụng thành ngữ này để áp dụng vào nguyên tắc dâng hiến của tín đồ, tức là tùy theo khả năng II Cô rin tô 8:3,11).

▣ **“chớ đừng đợi khi tôi đến mới quyên”** Phao-lô luôn luôn cẩn thận trong việc sử dụng tiền bạc, bởi vì ông đã thấy các nan đề phát triển trong lĩnh vực này, hoặc ông đã từng bị vu oan. Ông không nhận tiền từ các hội thánh ông đang công tác. Và khi đem tiền đi Giê-ru-sa-lem, ông muốn đại diện các hội thánh Đi cùng. Ông không chắc chắn là ông sẽ đi một mình, (theo câu 4).

16:3 “tôi sẽ gửi những người được anh chị em tín nhiệm mang thư và món quà của anh chị em ” Câu này chứa đựng một sự pha trộn lý thú giữa quyền hạn của sứ đồ và quyền hạn của hội thánh. Có những cuộc tranh luận về việc ai là người viết thư giới thiệu: Phao-lô hay hội thánh? (theo Công Vụ 18:27). Về mặt ngữ pháp, cả hai đều hợp lý. Các bản dịch KJV và RSV xác nhận hội thánh viết, còn các bản dịch Williams NT, TEV, NIV, NJB và REB coi Phao-lô là người viết. Phao-lô muốn hội thánh chọn ra người tháp tùng cho chuyến đi cứu trợ, nếu không có thể ông sẽ bị vu khống động cơ xấu xa, như ông thường xuyên bị tấn công bởi hội thánh Cô-rin-tô. (theo 9:3-18).

Phao-lô thường viết thư giới thiệu cho những người cộng sự, (theo Rô ma 16:1; II Cô rin tô 3:1; ;8:18-24; và một số trường hợp khác như Công Vụ 9:2; 22:5; III Giăng). Phao-lô qua ản dụ tự giới thiệu mình trong hàm ý

rằng hội thánh năng động là bằng chứng chức vụ của ông, II Cô-rin-tô 3:1. Sứ đồ Giảng cũng làm như vậy, (theo III Giảng 9). Đường như đây là phương pháp giới thiệu giáo sĩ trong các hội thánh sơ khởi.

16:4 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ tiềm năng xảy ra như vậy.

▣	và nếu cần, tôi cũng sẽ đi
VI 1934:	“Ví bằng việc đáng chính mình tôi phải đi”
RVV 11:	:“Nếu thấy cần tôi phải đi”
NASB	“điều hợp lý để tôi đi.”
NKJV	“điều hợp lý để tôi đi”
NRSV	“đường như đây là lời khuyên tôi nên đi”
TEV	“có vẻ xứng đáng”
NJB	“đáng để tôi đi”

Quyết định có đi hay không có thể phụ thuộc vào (1) mức độ quyền góp được. (2) những người đồng hành (3) sự xác nhận Phao-lô từ hội thánh Cô-rin-tô mà họ đang gặp trở ngại về thẩm quyền và sự tin cậy của ông.

BẢN DỊCH 2011 16:5-9

⁵ Tôi sẽ đến thăm anh chị em sau khi tôi đi xuyên qua vùng Ma-xê-đô-ni-a, vì tôi định sẽ đi xuyên qua vùng Ma-xê-đô-ni-a, ⁶ và có lẽ tôi sẽ ở lại với anh chị em một thời gian, có thể suốt mùa đông, rồi sau đó mong anh chị em sẽ đưa tôi đến những nơi tôi định đi. ⁷ Lần này nếu Chúa cho phép, tôi không muốn chỉ ghé thăm anh chị em rồi đi ngay, nhưng tôi hy vọng có thể ở lại với anh chị em ít lâu. ⁸ Nhưng bây giờ tôi phải ở lại Ê-phê-sô cho đến Lễ Ngũ Tuần, ⁹ vì một cánh cửa lớn mang lại nhiều kết quả đang mở rộng cho tôi, mặc dù có nhiều kẻ chống đối.

16:5-9 Phao-lô viết thư này từ Ê-phê-sô trong chuyến đi truyền giáo lần thứ ba. Ông bị một nhóm trong hội thánh Cô-rin-tô tấn công vì họ cho rằng ông không dứt khoát và thay đổi hành trình, (theo II Cô-rin-tô 1:15 và các câu tiếp). Đầu tiên ông muốn đến Cô-rin-tô bằng đường biển rồi đi Ma-xê-đoan, nhưng vì ông muốn ở lại lâu hơn nên quyết định đi đường bộ tới Ma-xê-đoan trước rồi mới đến Cô-rin-tô. Ông ở lại Cô-rin-tô suốt mùa đông, (theo Công Vụ 20:2,3). Một số người trong hội thánh sử dụng sự thay đổi hành trình của Phao-lô để tấn công ông về mặt thần học, (tức là Phúc Âm).

16:6 “mong anh chị em sẽ đưa tôi đến những nơi tôi định đi” Động từ *propempō* được sử dụng để miêu tả cách Đức Chúa Trời cung ứng cho các giáo sĩ lưu động, (theo câu 11, “đưa anh ấy đi,” theo Công Vụ 15:3; Rô-ma 15:24; II Cô-rin-tô 1:16; Tít 3:13; III Giảng 6).

16:7 “nếu Chúa cho phép” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra như vậy. Đây không phải thành ngữ trống rỗng đối với tín đồ hội thánh sơ khởi. Họ tin rằng mọi bước đi của họ đều được Chúa cung ứng và dẫn dắt, (theo Công Vụ 18:21; I Cô-rin-tô 4:19; Gia-cơ. 4:14; Hê-bơ-rơ 6:3).

16:8 “ Lễ Ngũ Tuần” Thuật ngữ chính xác là ‘Năm Mươi’, ngày thứ hai của lễ Mùa Gặt (còn gọi là Lễ Các Tuần, theo Dân số ký 28:26) của người Do-thái, xảy ra đúng 50 ngày sau Lễ Bánh Không Men (tức là 16 tháng *Nisan*). Trong văn cảnh, điều này ám chỉ cách Phao-lô xếp đặt hành trình, chứ không chứng minh Phao-lô còn giữ luật lệ, lễ hội theo truyền thống Do-thái

16:9 một cánh cửa lớn mang lại nhiều kết quả đang mở rộng cho tôi,
VI 11934: “một cái cửa lớn mở toang ra cho công việc tôi,”
RVV 11: “vì một cánh cửa rộng lớn và hứa hẹn đã mở ra cho tôi,”
NASB “vì một cánh cửa mở rộng cho công việc hiệu quả của tôi”
NKJV “Vì một cánh cửa lớn và hiệu quả đã mở ra cho tôi”
NRSV “vì một cánh cửa rộng cho công việc hiệu quả đã mở ra cho tôi”

TEV “Cố một cơ hội thực ở đây cho công việc lớn và xứng đáng”
NJB “một cánh cửa hứa hẹn đang mở tung cho tôi”

Đây là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH. “cánh cửa” là ẩn dụ về cơ hội, thường thấy trong Tân Ước, (theo Công Vụ 14:27; II Cô-rin-tô 2:12; Col. 4:3; Khải huyền 3:8).

Chủ Đề Đặc Biệt “CÁNH CỬA” trong Tân Ước
Use of the word “door” in the NT

1. Tân Ước sử dụng thuật ngữ “cánh cửa” theo vài cách như sau.
2. theo nghĩa đen
 - a. cửa nhà, Ma thi ơ 6:6; Mác 1:33; 2:2; 11:7, cửa lầu trên, Giăng 20:19,26
 - b. cửa Đền thờ, Công vụ 3:2; 21:30
 - c. cửa nhà tù, Công vụ 5:19,23; 12:6; 16:26-27
 - d. cửa mộ, Ma thi ơ 27:60; 28:2; Mác 15:46; 16:3
 - e. cửa chuồng chiên, Giăng 10:1,2
 - f. cửa sân trong (toa án), Giăng 18:16; Công vụ 12:13
3. theo ẩn dụ
 - a. thời kế cận, Ma thi ơ 24:33; Mác 13:29; Công vụ 5:9; Gia-cơ 5:9
 - b. cửa đức tin, Ma thi ơ 7:13-14; Lu-ca 13:24; Khải huyền 3:20
 - c. cửa hẹp, cơ hội đức tin bị mất, Ma thi ơ 25:10; Lu-ca 13:25; Khải huyền 3:7
 - d. cơ hội đức tin cứu chuộc, Công vụ 14:27; Khải huyền 3:7
 - e. cơ hội chức vụ, 1 Cô-rin-tô 16:9; 2 Cô-rin-tô 2:12; Col. 4:3; Khải huyền 3:8
 - f. khảo thí, Khải huyền 4:1; 19:11
4. Danh hiệu của Chúa Giê-su (Ta là cái cửa...), Giăng 10:7,9

BẢN DỊCH 2011 16:10-11

¹⁰ Nếu Ti-mô-thê đến, xin anh chị em đừng làm anh ấy sợ, vì anh ấy cũng làm công việc Chúa như tôi. ¹¹ Vậy xin đừng ai khinh dễ anh ấy, nhưng hãy tiễn anh ấy ra đi bình an để anh ấy trở về với tôi, vì tôi đang trông đợi anh ấy với các anh em khác đến đây.

16:10 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa một tiềm năng xảy ra. Phao-lô đã phái Ti-mô-thê và Ê-ra-tút (theo Công Vụ 19:22) và có thể Tích (theo II Cô-rin-tô 2:13; 7:6,7) đến Cô-rin-tô bằng đường bộ. Lá thư này được chuyển bằng đường biển và đến tay người nhận sớm hơn.

▣ **“đừng làm anh ấy sợ”**- (MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Phao-lô yêu cầu họ bằng mệnh lệnh, bởi ông biết hội thánh Cô-rin-tô có thể thiếu yêu thương đến mức nào. Ông không muốn người trợ lý trẻ tuổi bị coi thường bởi vì (1) tuổi tác, (2) tính cách, (3) sự giận dữ của họ đối với Phao-lô. (theo câu 11).

16:11 xin đừng ai khinh dễ anh ấy

VI 1934: “Nên chớ có ai khinh người,”

RVV 11: “đừng ai xem thường anh ấy”

NASB, NKJV,

NRSV “vậy, đừng cho phép ai khinh thường anh ấy”

TEV “Không ai được nhìn xuống anh ấy”

NJB “không ai được đánh giá thấp anh ấy”

Đây là LỜI BÀN THÁI (CÂU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, có nghĩa “coi người bằng con số không tuyệt đối” (theo 1:28; I Tim. 4:12; Tích 2:15).

▣ “**với các anh em khác**” Chúng ta không biết còn ai khác nữa ở đây, có lẽ Ê-ra-tút, (theo Công Vụ 19:22 và Tích, II Cô-rin-tô 2:13; 7:6-7), còn ngoài ra Kinh Thánh không cho biết.

BẢN DỊCH 2011 16:12

¹² Về A-pô-lô anh em chúng ta, tôi đã hết sức thúc giục anh ấy đi với các anh em khác đến thăm anh chị em, nhưng anh ấy chưa muốn đi bây giờ. Anh ấy sẽ đi khi có cơ hội.

16:12 “Về” Đây là đầu mối cho chúng ta biết Phao-lô bắt đầu trả lời một câu hỏi của hội thánh Cô-rin-tô (theo 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12).

▣ “**A-pô-lô**” - Một nhà truyền giảng có học vấn và tài hùng biện từ Alexandria, Ai-cập. Ông đến Cô-rin-tô trước đó, (theo Công Vụ 18:24-19:1), nhưng không muốn quay lại (theo 16:12).

▣ “**nhưng anh ấy chưa muốn đi bây giờ**” Văn cảnh cho biết hai khả năng: (1) A-pô-lô không muốn quay trở lại, hoặc (2) Đức Chúa Trời không muốn ông quay trở lại. Câu này chứng tỏ đã rời Ê-phê-sô, trong khoảng thời gian Phao-lô nói chuyện với ông và viết lá thư này cho người Cô-rin-tô.

BẢN DỊCH 2011 16:13-14

¹³ Xin anh chị em hãy tỉnh thức, hãy đứng vững trong đức tin, hãy chứng tỏ khí phách của những bậc thượng phu, hãy mạnh mẽ. ¹⁴ Mọi điều anh chị em làm, hãy làm trong tình yêu thương.

16:13-14 Đây là một loạt năm MỆNH LỆNH THỨC THÌ HIỆN TẠI. Nó giống như lời khích lệ 15:58. Bốn mệnh lệnh thức đầu cho NGÔI THỨ BA SỐ NHIỀU và mang tính chất quân đội. Mệnh lệnh thức cuối cùng “HÃY MẠNH MẼ” cho NGÔI THỨ HAI SỐ ÍT, có nghĩa ám chỉ toàn thể hội thánh.

16:13 “hãy tỉnh thức”

NASB	“ Hãy tỉnh thức ”
NKJV	“ hãy canh gác ”
NRSV	“ tiếp tục tỉnh táo ”
TEV	“ hãy tỉnh táo ”
NJB	“ hãy cẩn thận ”

Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, ý nghĩa chính là tỉnh táo (so với ngủ gật), cũng dùng với nghĩa ngóng chờ, hoặc cẩn thận, (theo Ma thi ơ 24:42; 25:13; 26:38,40,48; Mác 13:35,37; 14:34,37,38). Phao-lô nhắc nhở họ cảnh giác đối với các linh chia rẽ, lầm lạc, phóng đảng và kiêu ngạo.

▣ “**hãy đứng vững trong đức tin**”

VI 1934:	“ hãy vững vàng trong đức tin ”
RVV 11:	“ hãy đứng vững trong đức tin, ”
NASB, TEV	“ đứng chắc chắn trong đức tin ”
NKJV	“ đứng vững trong đức tin ”
NRSV	“ kiên cố trong đức tin ”
NJB	“ chắc chắn trong đức tin ”

Đây là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, một minh họa mang tính chất quân đội về cố thủ một vị trí. “Trong đức tin” nói về tín lý hoặc chân lý Cơ-đốc giáo (theo Giu-đe các câu 3, 20).

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Đứng vững / Stand (*Histēmi*) ở câu 15:1.

▣ “**bậc thượng phu**” - MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Thuật ngữ này được dùng duy

nhất ở đây, trong tiếng Hy-lạp là *anēr*, có nghĩa người trưởng thành hoặc người chồng. Một nơi khác có từ này là Giô-suê 1:6 trong bản Bảy Mươi. Tuy thuật ngữ này chỉ ám chỉ nam giới, nhưng ý chính là khích lệ toàn bộ hội thánh hành động như những tín đồ trưởng thành và dũng mãnh.

▣ **“hãy mạnh mẽ”** - MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI .

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HÃY MẠNH MẼ

[**be made strong**]

Thuật ngữ (*krataiō*) là động từ thụ động được dùng vài lần trong Tân Ước

1. Chúa Giê-su trưởng thành trong hình thể con người, Lu ca 1:80; 2:40
2. Tín đồ trở nên mạnh mẽ bởi Chúa Thánh Linh, Ê phê sô 6:16
3. Tín đồ vững tin trong bối cảnh nan đẽ của Hội Thánh Cô-rin-tô I Cô rin tô 16:13

16:14 “Mọi điều anh chị em làm, hãy làm trong tình yêu thương” Xin để ý “mọi điều” được đặt đầu câu với dụng ý nhấn mạnh. Trong bối cảnh tôn giáo và văn hóa phức tạp, linh động và đầy nan đề như ở Cô-rin-tô, tình yêu thương vô cùng quan trọng. Đây là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Giáo lý và thực hành không có tình yêu thương không phải là ý chỉ và đường lối của của Đức Chúa Trời (theo 14:1)! Đối với tín đồ, điều khó có thể chấp nhận là “phương pháp quan trọng như hiệu quả” (muốn đạt kết quả bằng mọi giá, dù mất tình yêu).

BẢN DỊCH 2011 16:15-18

¹⁵ Thưa anh chị em, tôi xin khuyên anh chị em điều này nữa: Anh chị em đều biết những người trong gia đình của Tê-pha-na; họ là những trái đầu mùa ở vùng A-chai và họ đã hết lòng phục vụ các thánh đồ. ¹⁶ Xin anh chị em hãy thuận phục những người ấy và thuận phục những người cùng làm việc khó nhọc và vất vả với họ.

¹⁷ Tôi rất vui vì Tê-pha-na, Phô-tu-na-tu và A-chai-cơ đã đến đây. Các anh em ấy đã bù lại sự thiếu sót của anh chị em, ¹⁸ vì các anh em ấy đã làm cho tinh thần tôi và của anh chị em được tươi mới. Vậy hãy quý trọng những người như thế.

16:15 “tôi xin khuyên anh chị em ” Cùng với câu 16. Phao-lô thêm sự suy nghĩ của mình về gia đình Tê-pha-na

▣ **“ anh chị em ”** bản NRSV dịch “các anh em và các chị em”(trong khi các bản khác chỉ dịch “các anh em”) ám chỉ Phao-lô đang nói với toàn bộ hội thánh. Phao lô cũng thường mở màn một chủ đề mới, một hướng mới với cụm từ này.

▣ **“Tê-pha-na”** (các bản dịch Vi 1934, RVV11 dịch tên này là Sê-pha-na). Họ là những người cải đạo đầu tiên, là những bông trái đầu mùa, cũng là lãnh đạo của hội thánh địa phương. Phao-lô nhắc tới các tín đồ ban đầu trong Công Vụ 17:34.

Khái niệm cả gia đình / người nhà đều cải đạo khi chủ nhà cải đạo (ví dụ Cọt-nây, Công Vụ 11:14-17; và Ly-điá, Công Vụ 16:14-15; cai tù ở Phi-lip-pi, Công Vụ 16:31-33) thường khó được chấp nhận cho những tín đồ thời nay, nặng về chủ nghĩa cá nhân. Tuy nhiên chúng ta cần tiếp nhận yếu tố văn hóa và phương cách gia đình, giòng họ và bộ tộc vận hành. Đức Chúa Trời không bị hạn chế bởi cá nhân chủ nghĩa của nền văn hóa phương Tây ngày nay. Thật đáng buồn khi chúng ta còn bị ảnh hưởng bởi cách suy nghĩ của giáo hội và giáo điều độc đoán.

Ngược lại, khái niệm “cả nhà cải đạo” cũng được dùng bởi một số giáo hội để làm lễ báp-tem cho trẻ thơ. Người Do-thái làm lễ cắt bì cho trẻ sơ sinh 8 ngày tuổi, là nghi thức nhận con vào gia đình I-sơ-ra-en. Theo Kinh Thánh, có lẽ sự khởi đầu phải được nhìn từ góc độ chung kết. Đức tin thực tăng trưởng qua ăn năn, tin, vâng phục, bền đỗ. Đức tin thực chỉ thấy được qua bông trái, chứ không qua nghi lễ nhập gia. (theo câu 16b và Gia-cơ và I Giăng).

▣ **“đã hết lòng phục vụ”** Câu này khá thú vị. Thuật ngữ “hết lòng” trong tiếng Hy-lạp là *tassō*, có nghĩa là “bỏ nhiệm”. Đức tin thực đặt mình trong mục đích phục vụ. Cần phải hiểu rằng Phúc Âm đòi hỏi tín đồ sẵn lòng từ chối mình để phục vụ người khác, như tấm gương Chúa Giê-su hy sinh vì chúng ta, (theo I Giăng 3:16). Đây là sự tăng trưởng đức tin một cách bình thường chứ không phải một cách phi thường. Các nhóm chia rẽ ở Cô-rin-tô hành động ngược lại, tìm kiếm sự tự kiêu, tự kỷ, tự tôn. Còn đức tin chân thực tìm kiếm sự yêu thương (theo 14:4; 16:14). Tín đồ được cứu và được trang bị để truyền bá phúc Âm (theo Ma thi ơ 28:19-20p; Lu ca 24:47; Công Vụ 1:8) và phục vụ lợi ích chung của thân thể Chúa là hội thánh. (theo 12:7).

Tê-pha-na và người nhà của ông quyết định sử dụng tài nguyên của mình để phục vụ Vương Quốc. Nếu ông là thành phần giàu có của một nhóm ưu tú xã hội, ông thực hành giáo huấn của Phao-lô. Ông trở nên tấm gương cho nhiều người giàu có khác trong hội thánh. (theo Bruce W. Winter, *After Paul Left Cô-rin-tô*, trang 184-205). Tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 4:1.

▣ **“ phục vụ ”** Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong linh phục vụ / Servant Leadership ở câu 4:1.

▣ **“ các thánh đồ ”** Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh đồ / Saints ở câu I Cô rin tô 1:2.

16:16 “hãy thuận phục những người ấy” - ĐỘNG TỪ LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. “Thuận phục” (*hypotassō*) là thuật ngữ quân đội về việc xếp mình vào vị trí dưới quyền lãnh đạo của người chỉ huy. Trong thư của Phao-lô, ‘thuận phục’ được dùng như sau:

1. linh của tiên tri thuận phục tiên tri, 14:32
2. mọi sự thuận phục Chúa Giê-su, 15:27
3. Chúa Giê-su thuận phục Đức Chúa Cha, 15:28
4. tín đồ thuận phục người lãnh đạo của Đức Chúa Trời, 16:16

Ở đây có sự chơi chữ giữa “những người lãnh đạo tận tình (*tassō*) trong chức vụ” và “tín đồ thuận phục (*hupo + tassō*) người lãnh đạo” (theo II Cô rin tô 9:12-13). Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thuận phục / Submission ở câu II Cô rin tô 9:13.

Hội thánh Cô-rin-tô có nan đề đối xử thích đáng và kính trọng lãnh đạo của Đức Chúa Trời. (theo câu 18; I Thê sa lô ni ca 5:12; Hê-bơ-rơ 13:17). Giám mục Clement thành Rô-ma viết thư cho hội thánh Cô-rin-tô 40 năm sau và họ vẫn còn nan đề này.

16:17 “Tê-pha-na, Phô-tu-na-tu và A-chai-co” Có người khẳng định rằng hai nhân vật sau là thành phần gia đình của Têpha-na, mặc dầu Kinh Thánh chẳng cho biết gì thêm. Lại có người cho rằng cả ba đều là nô lệ nhưng họ chẳng có bằng chứng ủng hộ. Họ đem thư đến cho Phao-lô, trong khi Phao-lô đã tiếp nhận một số thông tin từ gia đình Cô-lô-ê. Giám mục Clement thành Rô-ma viết thư cho người Cô-rin-tô 40 năm sau này và có nhắc đến một trưởng lão tên là Phô-tu-na-tu

▣ **“Các anh em ấy đã bù lại sự thiếu sót của anh chị em”** Câu này có vẻ tiêu cực trong Anh ngữ, nhưng Phao-lô không chủ ý như vậy. Họ đưa tin từ hội thánh mà Phao-lô yêu mến, dù bức thư chứa được nhiều nan đề, (theo câu 24). Họ đến với tư cách đại diện của hội thánh tới Phao-lô. Không biết họ có còn làm gì nữa không ngoài đem lại niềm vui cho Phao-lô (theo câu 18).

16:18 “tinh thần tôi và của anh chị em” Rõ ràng theo văn cảnh, Phao-lô dùng chữ ‘tinh thần’ hay ‘linh’ ám chỉ bản thân mình. (theo 2:11; 5:4; II Cô rin tô 2:13; 7:13; Rô ma 1:9; 8:16; Phi-líp 4:23).

▣ **“Vậy hãy quý trọng những người như thế”**

NASB, NKJV **“Hãy nhìn nhận những người như vậy”**

NRSV **“hãy ghi nhận những người như vậy”**

TEV **“những người như vậy đáng được xác nhận”**

NJB **“anh chị em hãy đánh giá cao những người như họ”**

Đây là LỜI MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI “*ginōskō*” trong ý nghĩa nhìn nhận, (theo II Cô rin tô 3:2) hoặc biết rõ để tiếp nhận (theo I Cô rin tô 8:3).

BẢN DỊCH 2011 16:19-20

¹⁹ Các hội thánh ở vùng A-si-a gửi lời chào thăm anh chị em. A-qui-la và Pơ-rít-ca^[b] với hội thánh nhóm họp trong nhà họ gửi lời chào thăm nồng nàn trong Chúa đến anh chị em.

²⁰ Tất cả anh chị em ở đây gửi lời chào thăm anh chị em. Hãy chào nhau bằng nụ hôn thánh.

16:19 “Các hội thánh ở vùng A-si-a ” Nói về một tỉnh của đế quốc La-mã, với diện tích bằng 1/3 Thổ-nhĩ-kỳ bây giờ.

▣ **“A-qui-la và Pơ-rít-ca”** A-qui-la là thợ làm trại (hoặc làm da) giống như Phao-lô . Người Do-thái, dù là các thầy Ra-bi, đều có nghề nghiệp để không lấy tiền khi giảng dạy. Vợ A-qui-la là Pơ-rít-ca, hoặc Pơ-rít-xi-la, được nhắc 4 lần trong số 6 lần A-qui-la được nhắc, (theo Công Vụ 18:2,18,26; Rô ma 16:3; I Cô rin tô 16:19; II Tim. 4:19). Có người đề ý tên của bà là tên quý tộc La-mã, (*gens Prisca*) và tên bà thường được nhắc đến trước tên ông, là điều hiếm có trong vòng người Do-thái. Từ đó có câu chuyện tưởng tượng về mối tình lãng mạn giữa một bà quý tộc La-mã và người Do-thái làm trại lưu động.

Bản Textus Receptus có tên bà là Pơ-rít-xi-la trong Công Vụ 18:2,18,26, Rô ma 16:3 và ở đây. Xuất xứ tên này từ các bản sao A, C, D, F, G, K, L, bản dịch Syriac và hầu hết các bản muôn chữ nhỏ. Tuy nhiên, Phao-lô gọi bà là Pơ-rít-ca, trong các bản sao P⁴⁶, κ, B, M, Vulgate và bản dịch Coptic. See Bruce Metzger, *A Textual Commentary on the Greek New Testament*, trang. 570.

▣ **“với hội thánh nhóm họp trong nhà họ”** Các hội thánh sơ khởi không có toà nhà. Họ nhóm tại gia vì không có tiền, vì cần phải giữ bí mật khi Cơ-đốc giáo bị đặt ngoài pháp luật. Họ cần chứng tỏ sự hợp pháp bằng các tổ chức hội thánh giống như các tổ chức xã hội La-mã khác. Hội thánh tại gia bắt đầu trong Công Vụ 2:46; 5:4 và tiếp tục phát triển trong Rô-ma 16:5,23, Col. 4:15; Phi-lê-môn 2.

▣ **“Tất cả anh chị em ở đây gửi lời chào thăm anh chị em”** Lời chào gửi cho cả hội thánh, chứ không chỉ nhóm nam giới (mặc dù nhiều bản dịch dịch “chào thăm anh em”).

16:20 “Hãy chào nhau bằng nụ hôn thánh” Đây là cách chào thăm nơi công cộng (hôn trên một hoặc hai má) và hình thức thông công này cũng được thấy trong Xuất Hành 4:27 và trong Mác 14:45. Chào hỏi bằng nụ hôn trên nên thực hành tiêu chuẩn trong các hội thánh sơ khởi, (theo Rô ma 16:16; II Cô rin tô 13:12; I Thê sa lô ni ca 5:26; I Phi ê rơ 5:14), cũng theo khuôn mẫu của nhà hội Do-thái. Nam giới hôn nam giới, phụ nữ hôn phụ nữ. Tuy nhiên cũng xảy ra những sự vi phạm và bị hiểu lầm bởi người chưa tin. Cuối cùng hội thánh từ bỏ thực hành này dù vẫn còn xảy ra trong một vài cơ hội đặc biệt trong hội thánh phía đông. Trong hội thánh hiện đại, nó tương tự như bắt tay hoặc ôm nhau.

BẢN DỊCH 2011 16:21-24

²¹ Tôi, Phao-lô, viết lời chào thăm này bằng chính tay tôi. ²² Nếu ai không yêu mến Chúa, người ấy thật đáng bị nguyên rủa! Lạy Chúa, xin Ngài mau đến!²³ Nguyện xin ân sủng của Đức Chúa Chúa Giê-su ở với anh chị em. ²⁴ Tình thương của tôi ở với tất cả anh chị em trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ. A-men.

16:21 “Tôi, Phao-lô, viết lời chào thăm này bằng chính tay tôi.” Đây là một cách thường làm của Phao-lô sau khi đọc cho thư ký viết thư. Ông tự viết lời chào thăm để đảm bảo tính trung thực của bức thư. (theo Ga la ti 6:11; II Thê sa lô ni ca 2:2; 3:17; Col. 4:18; Phi-lê-môn 19).

16:22 “Nếu ai không yêu mến Chúa” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, rõ ràng có những người không yêu mến Chúa Giê-su trong hội thánh Cô-rin-tô.

▣ “**Nếu ai không yêu mến**” Thuật ngữ Hy-lạp “*phileō*.” Phao-lô không sử dụng thuật ngữ “yêu mến” này thường xuyên (theo Tích 3:15). Bởi vì có thể ông dẫn chứng câu này từ bài thánh hoặc khuôn mẫu phụng vụ. “*phileō*.” có cùng gốc từ với (*philēma*) – hôn. Mặc dầu trong tiếng Koine Hy-lạp không có sự khác biệt giữa *Phileō* và *Agapeō* (theo Giăng 5:20; 16:27), trong vài văn cảnh cũng có ý khác biệt chủ ý, (theo Giăng 21:15-17).

▣ “**thật đáng bị nguyên rủa**” “*Anathema*” là từ Hy-lạp tương tự với từ Hê-bơ-rơ “*herem*”, ám chỉ một thứ gì đó được dành cho Đức Chúa Trời, trở nên thánh và sẽ bị hủy diệt. (ex. Jericho in Giô-suê . 6:17-19). Nó được dùng như lời nguyên rủa thần linh (theo Công Vụ 22:12,14; Rô ma 9:31; I Cô rin tô 12:3; 16:22; Ga la ti 1:8-9). Đây là một bằng chứng mạnh mẽ về sự hiện diện giáo sư giả ở Cô-rin-tô. (theo 12:3). Nó cũng có thể phản chiếu một thực hành đương thời. Xem ghi chú ở câu 12:3.

▣ “**Maranatha Lạy Chúa, xin Ngài mau đến**” Chúa Giê-su và các sứ đồ không nói tiếng Hê-bơ-rơ, nhưng nói tiếng A-ra-mic. Đây là ngôn ngữ khá phổ biến từ thời đế quốc Ba-tư. Có một vài tiếng A-ra-trong Tân Ước.

1. *talitha kum* – Mác 5:41
2. *ephphatha* – Mác 7:34
3. *abba* – Mác 14:36; Rô ma 8:15
4. *maranatha* – I Cô rin tô 16:22.

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

Chủ Đề Đặc Biệt: Ma-ra-na-tha

special topic: maranatha

Đây là câu trong tiếng A-ra-mít, là câu hát thần học khẳng định (1) Thần Vị của Chúa Giê-su (Thi Thiên 110) hoặc (2) sự Tái Lâm của Chúa Giê-su, (Công vụ 3:19-21). Ý nghĩa tùy thuộc vào kết cấu từ ngữ, (để ý vị trí gạch nối):

1. "Chúa chúng ta, xin hãy đến" (*marana-tha*) là ý nghĩa của Khải Huyền 22:20 mà các dịch giả cho là tương đồng với câu 1 Cô rin tô 16:22. Nếu vậy, đây là lời cầu nguyện cho sự Tái Lâm của Chúa Giê-su.
2. "Chúa chúng ta đã và đang đến" (*maran-atha*) thể hoàn thành trong tiếng A-ra-mít. Đây là cách dịch mà giám mục Kít-sô-tôm (Chrysostom), (a.d. 345-407) lựa chọn, nói về sự Nhập Thể và Tái Lâm của Chúa Giê-su.
3. "Chúa chúng ta đang đến", có thể đây là thể “tiên tri hoàn thành” trong tiếng Hê-bơ-rơ, được dùng để khích lệ sự phục vụ của Cơ-đốc nhân. Chúa Tái lâm luôn luôn là động cơ cho tín đồ trong mọi thế kỷ.
4. Tài liệu Didache (được viết giữa thế kỷ thứ nhất và thứ hai) 10:6, dùng câu này trong lời cầu nguyện Tiệc Thánh, nhấn mạnh sự hiện diện của Chúa hôm nay và trong thời tận thế.

16:23 “Nguyện xin ân sủng của Đức Chúa Giê-su” (Cổ bản như Vi 1934: “... của Đức Chúa Giê-su Christ”)

Một bước đầu tiên trong giải kinh là xác định từ ngữ, câu văn nguyên thủy. Một nguồn trợ giúp hữu dụng là cuốn *A Textual Commentary on the Greek New Testament*, của ông Bruce M. Metzger do United Bible Societies xuất bản. Tôi xin dẫn chứng lời bình luận của ông về câu này:

“Danh hiệu dài : Giê-su Christ (Ἰησοῦ Χριστοῦ), có mặt trong CÁC bản Textus Receptus, tiếp theo các bản khác như ̳C A C D F G K L M, hầu hết các bản chữ nhỏ, kể cả các bản 6 424^c 920 1739, it^{d.g.r}, syr^{p.h} cop^{8a,bo} arm eth. Danh hiệu ngắn: Giê-su (Ἰησοῦ) (thiếu danh hiệu phụ Christ bên cạnh) có mặt trong các bản ̳B 2 33, 35 226 356 442 823 1611 1908 2002 vg goth al, Danh hiệu ngắn có vẻ thích hợp hơn. Danh hiệu dài có mặt ở trong các câu chúc phước của Phao-lô trong Rô 16.24; 2 Cor 13.13; Ga 6.18; Php 4.23; I Th 5.28; 2 Th 3.18; Phm 25). Khuynh hướng tự nhiên là các nhà sao chép Kinh Thánh tự thêm danh hiệu phụ (Christ) vào danh hiệu chính (Giê-su) mà tác giả nguyên thủy viết. Ai có thể cưỡng lại áp lực của khuynh hướng tự nhiên như vậy là người đáng phục” (trang 570).

16:24 “Tình thương của tôi ở với tất cả anh chị em trong Đức Chúa Chúa Giê-su Christ” đây là một trong những câu biểu hiện tình yêu cá nhân của Phao-lô, đặc biệt đối với hội thánh chia rẽ và thù hằn ông như vậy.

▣ **“Amen”** Xem ghi chú ở câu 14:16.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Xin liệt kê các câu hỏi mà hội thánh Cô-rin-tô viết cho Phao-lô
2. Phao-lô biết về tình trạng hội thánh Cô-rin-tô qua nguồn thông tin nào?
3. Xin liệt kê các nguyên tắc dâng hiến trong Tân Ước.
4. Vì sao Phao-lô quan tâm đến việc cứu trợ hội thánh ở Giê-ru-sa-lem ?
5. Vì sao Phao-lô còn giữ lịch Do-thái sau khi ông được cứu.
6. Làm sao câu 16:15 kết hợp với câu Công Vụ 17:34?
7. A-qui-la và Pơ-rít-ca là ai?
8. Vì sao Phao-lô sử dụng tiếng A-ra-mic trong thư viết cho hội thánh Hy-lạp?

GIỚI THIỆU SÁCH CÔ-RIN-TÔ THỨ HAI

LỜI MỞ ĐẦU

- A. Hơn tất cả những bức thư khác, cuốn sách này cho chúng ta thấy tấm lòng và tâm trí của một sứ đồ cho dân ngoại. Đây là bản hồi ký cụ thể nhất của Phao-lô, người chân chân .
- B. Cuốn sách này là một luận văn hùng biện thành công nhất của Phao-lô. Ông Raymond E. Brown, trong cuốn *An Introduction to the New Testament* , nói rằng: “Đây là bức thư mang tính cách thuyết phục nhất trong tất cả các văn tự của ông” p. 541. Tuy nhiên Phao-lô viết thư này với mục đích phản biện các nhà ngụ biện lưu hành đến Cô-rin-tô và tấn công khả năng ăn nói nơi công cộng của Phao-lô và sứ điệp Phúc Âm của ông (Phao-lô phản biện “sự khôn ngoan” trong các chương I Cô-rin-tô 1-4).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC NHÀ HÙNG BIỆN /NGỤY BIỆN sophists

Thuật ngữ Hy-lạp *sophia* có nghĩa là “khôn ngoan”, *sophistēs* có nghĩa là người khôn ngoan, “tài ba” hay “được huấn luyện về diễn thuyết hùng hồn” (có thể là hùng biện, hoặc ngụ biện - lời người dịch). Thuật ngữ này thường ám chỉ người thuyết trình nơi công cộng, có thể là diễn giả lưu hành, đến các thành phố để mở trường đào tạo trẻ em thuộc tầng lớp quý phái. Nghệ thuật diễn thuyết hùng hồn là mục đích cha mẹ muốn con cái mình được học trong các khóa học riêng của các diễn giả này.

Có những sự cạnh tranh mãnh liệt giữa các nhà thông thái, tùy theo tiếng tăm và khả năng hấp dẫn học sinh. Người ta còn có nội quy cho diễn đàn đầu tiên của họ. Một trong những điều của nội quy là triết gia phải liệt kê các trình độ chuyên môn và năng lực của mình.

Nạn đề của Phao-lô dường như liên hệ tới:

1. Các nhóm trong HT, mỗi nhóm theo một vị diễn giả (1 Corinthians 1-4)
2. Các giáo sư giả được huấn luyện triết học Hy-lạp mà bản thân họ có nguồn gốc Do-thái từ Giê-ru-sa-lem (2 Corinthians 10-13)

Sự Phao-lô khước từ “khôn ngoan” trong 1 Corinthians 1-4 dựng lên võ trường để cho những người tự kiêu về triết học và nghệ thuật hùng biện tấn công ông và những người khác. Thật ngạc nhiên khi thấy các giáo sư Do-thái là tự hào về triết học Hy-lạp, nhưng trước đó đã có những ví dụ như Phi-lô và Apô-lô, cả hai đều là Do-thái từ A-lê-xan-đơ-ria.

Phao-lô không phải là diễn giả hào nhoáng. Chính vì điểm này mà ông bị tấn công. Ông đáp lại bằng văn viết trôi chảy, cân bằng, cấu trúc chặt chẽ, đầy tính hùng biện trong 2 Cô-rin-tô 10-13.

Ông tận dụng thuật ngữ, phương cách các ngụ biện gia và phơi bày thái độ và sự kiêu ngạo Xem Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*.

Copyright © 2014 Bible Lessons International

- C. Đây là sự trùng hợp kỳ lạ, cuốn sách cũng như tác giả Phao-lô, chứa đựng những đỉnh cao và vực sâu của cảm xúc, từ giận dữ tới niềm vui tối hậu.
- D. Cuốn sách thực sự là một bức thư, mà bức thư này chỉ là nửa cuộc hội thoại. Những thông tin về các bức thư trước đó, cũng như bối cảnh mà Phao-lô hồi âm đều đã bị mất. Bức thư này là một ví dụ rất tốt về việc các sứ đồ trả lời cho những nan đề cụ thể, chứ không phải luận án độc lập về giáo lý thần học.
- E. Cuốn sách này bị các nhà giải kinh và mục sư xem nhẹ, bỏ qua. Các sách giải kinh về II Cô-rin-tô có ít hơn bất cứ cuốn sách nào của Tân Ước. Thật đáng tiếc, vì cuốn sách này là nguồn giải thích tối hậu về sự chịu đựng trong đời sống tín đồ.

- F. Đối với các mục sư, đây là cảm nang để giải quyết nan đề của các HT địa phương. Phao-lô cho chúng ta thấy một tấm gương của một người bị tấn công và hiểu lầm

TÁC GIẢ

- A. Ngay trong vòng các học giả ngày nay, quyền tác giả của Phao-lô không bao giờ bị ai nghi ngờ
- B. Cuốn sách này mang tính hồi ký và một số câu khó hiểu khiến khả năng không ai mạo danh Phao-lô để viết khá cao. Sự khó hiểu và sự cụ thể chứng tỏ tính trung thực của bức thư. Nhiều học giả cho rằng II Cô-rin-tô được kếp hợp từ nhiều bức thư nhỏ hơn. Tôi tin đây là một bức thư nguyên thủy bởi vì:
1. Không có sự gợi ý nào trong các bản sao Hy-lạp cổ.
 - a. Không có dạng khác nhau về đơn vị văn chương.
 - b. Không có bản nào chứa đựng ít hơn 13 chương.
 2. II Cô-rin-tô 13 được biết bởi giám mục Clement thành Rô-ma năm 96SCN, và được trích dẫn bởi Polycarp năm 105 SCN.
 3. Cuốn sách này có thể hiểu được trong một đơn vị văn chương. Một số chủ đề chứng minh cho sự thống nhất là chủ đề “chịu đựng”
 4. Bảng chứng nội bộ quá ít cho sự ngộ nhận việc gộp nhặt kết hợp các bức thư .
- C. Phao-lô tự tuyên bố mình là tác giả trong 1:1 và 10:1

THỜI ĐIỂM VIẾT

- A. Thời điểm viết II Cô-rin-tô không thể tách rời khỏi I Cô-rin-tô và và sách Công Vụ Các Sứ Đồ.
- B. Công Vụ 18:1-18 và 20:2-3 cho biết việc Phao-lô có ở Cô-rin-tô, nhưng dường như có ít nhất một chuyến đi không được ghi chép (II Cô-rin-tô 2:1; và chuyến đi thứ ba được nhắc trong 12:14; 13:1-2).
- C. Câu hỏi quan trọng là mối liên hệ thế nào giữa các chuyến viếng thăm của Phao-lô và các bức thư của ông cho người Cô-rin-tô.
- D. Nan đề xác định thời điểm là chúng ta không có các bằng chứng bên ngoài KT hoặc các thông tin giữa Công Vụ 18:1-18 và Công Vụ 20:2-3, trừ sự gợi ý khó hiểu trong các thư gửi người Cô-rin-tô.
- E. Phao-lô liên hệ với hội thánh Cô-rin-tô theo biểu đồ gợi ý sau đây:

THỜI ĐIỂM (SCN)		LẦN VIẾNG THĂM	BỨC THƯ
50-52	Phao-lô đi truyền giáo lần hai	a. Trên đường đi truyền giáo lần hai Ông ở lại ở Cô-rin-tô 18 tháng (theo Công Vụ 18:1-11)	a. I Cô rin tô 5:9-11 dường như nói về một bức thư trong đó có chuyện loạn luân Trong hội thánh. thư này không được biết, trừ phi: (1) có người gợi ý, II Cô rin tô 6:14-7:1 là một phần của nó,
52	Ga-li-ô làm quan tổng đốc từ năm 52 SCN, theo Công Vụ 18:12-17)		

<p>56 (mùa xuân)</p>	<p>b. Phao-lô nghe về nan đề hội thánh Trong khi ở Ê-phê-sô qua hai nguồn: (1) người nhà Cờ-lê-ô I Cô-rin-tô 1:11 và (2) Tê-pha-na, Pho-tu-na và A-chai-cơ I Cô-rin-tô 16:17. Họ đem thư từ các hội thánh tại gia với các câu hỏi</p>	<p>(2) thạt II Cô-rin-tô 2:3,4,9 là một bức thư trong quá khứ, ám chỉ II Cô-rin-tô.</p>
<p>56 (mùa đông) hoặc 57 (mùa đông)</p>	<p>c. Phao-lô đến thăm Cô-rin-tô trong đau buồn (không được ghi Công Vụ, nhưng được thấy trong II Cô-rin-tô 2:1). Mặc dù không thành công ông sẽ quay trở lại</p> <p>d. Phao-lô lên kế hoạch gặp Tích tại Troa, Nhưng Tích không thể đến nên ông đi Ma-xê-đoan II Cô-rin-tô 2:13; 7:5,13), Có thể đ Philippi nữa (theo MSS B^c, K, L, P).</p>	<p>b. Phao-lô trả lời các câu hỏi , I Cô-rin-tô 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,2) qua thư I Cô-rin-tô. Ti-mô-thê (theo I Cô-rin-tô 4:17) đem thư này từ Ê-phê-sô (theo I Cô-rin-tô 16:8) to Cô-rin-tô. Ti-mô-thê không thể giải quyết các ban đề của hội thánh</p> <p>c. Phao-lô viết một bức thư “gay gắt” (II Cô-rin-tô 2:3-4:9; 7:8-12) cho hội thánh tại gia ở Cô-rin-tô được chuyển qua tay Tích (theo II Cô-rin-tô 2:13; 7:13-15). Bức thư này không được biết, trừ phi nó là phần II Cô-rin-tô 10-13.</p> <p>d. Ông gặp Tích và biết hội thánh tiếp nhận vai trò lãnh đạo của ông. Ông viết II Cô-rin-tô với sự cảm ơn (theo 7:11-16). Thư này được Tích chuyển đi</p>

A.D. 57-58 (Winter)	e. Phao-lô thăm Cô-rin-tô lần cuối, dường như được gợi ý trong Công Vụ 20:2-3, mặc dù địa danh không rõ nhưng giả định ông ở đó suốt mùa đông	e. Để ý sự thay đổi giọng nói giữa các chương 1-9 và 10-13. Một số học giả giải thích lý do là các đối thủ cũ và mới trong các hội thánh tại gia ở Cô-rin-tô tiếp tục tấn công ông, sau khi chương 1-9 được viết (theo ông F. F. Bruce).
---------------------	---	--

CÓ BAO NHIÊU BỨC THƯ PHAO-LÔ VIẾT CHO NGƯỜI CÔ-RIN-TÔ

- A. Có hai bức thư: I và II Cô-rin-tô
- B. Có ba bức thư, một thư bị thất lạc
- C. Có bốn bức thư: hai thư bị thất lạc.
- D. Một số học giả ngày nay cho rằng trong II Cô-rin-tô có gợi ý về các thư bị mất:
 1. Thư trước (I Cô-rin-tô 5:9) được thấy trong II Cô-rin-tô 6:14-7:1
 2. Thư “gay gắt” (II Cô-rin-tô 2:3-4,9; 7:8-12) được thấy trong II Cô-rin-tô 10-13
- E. Có năm bức thư, với II Cô-rin-tô 10-13 là thư thứ năm được gởi sau khi Tích cho biết về tin dữ về sự chỗi dậy với nhóm chống đối.
- F. Tôi cho rằng khả năng “C” là hợp lý (Xem H. C. Thiessen, *Introduction to the New Testament* , p. 209)
 1. Bức thư trước - bị mất (I Cô-rin-tô 5:9)
 2. I Cô-rin-tô
 3. Thư “gay gắt” - bị mất (II Cô-rin-tô 2:1-11, 7:8-12)
 4. II Cô-rin-tô

ĐỐI THỦ CỦA PHAO-LÔ Ở CÔ-RIN-TÔ

- A. Ở II Cô-rin-tô, nan đề thường bị gây ra bởi một số nhóm chia rẽ điều khiển các hội thánh tại gia khác nhau (không nhất thiết nhưng cũng có thể là các nhóm đã được nhắc trong I Cô-rin-tô,).
 1. Một nhóm quảng bá phong tục tập quán La-mã
 2. Một nhóm thiên vị phong tục tập quán Hy-lạp đặc biệt về triết học và hùng biện
 3. Một nhóm sùng bái phong tục tập quán người Do-thái.
 4. Một nhóm tín đồ trong vị thế người thấp kém và không có quyền bầu cử trong xã hội.
- B. Sự xuất hiện của nhóm phá hoại từ Pa-lét-stin gây thêm sự tranh cãi (theo II Cô-rin-tô 10-13). Họ khác với nhóm tôn sùng Do-thái giáo ở Ga-la-ti và nhóm khắc khổ Do-thái / Hy-lạp ở Cô-lô-sê. Họ có thể là nhóm nhà hùng biện đầy sức thu hút, tương tự như A-pô-lô.
- C. Sau đây là một số điều cáo buộc chống nghịch Phao-lô khiến ông phải phản ứng.
 1. Phao-lô không ổn định (tức là hay thay đổi hành trình), theo 1:15 và các câu tiếp).
 2. Phao-lô viết thư hùng hồn, nhưng yếu ớt trong diễn thuyết. (theo 10:10).
 3. Phao-lô chỉ là người thuyết trình được đánh bóng. (theo 10:10; 11:6).
 4. Phao-lô không tiếp nhận tiền thù lao (theo 11:7 và các câu tiếp ; 12:13 và các câu tiếp).
 5. Phao-lô không phải là sứ đồ chân chính (theo 11:5,13; 12:4).
 6. Phao-lô không phải là người Do-thái truyền thống (theo 11:21 và các câu tiếp).
 7. Phao-lô không nhận được khải thị và mặc khải như họ (theo 12:1 và các câu tiếp).

CƠ HỘI VÀ LÝ DO ĐỂ PHAO-LÔ VIẾT II CÔ-RIN-TÔ

- A. Cảm ơn hội thánh đã tiếp nhận vai trò lãnh đạo của ông (theo 2:12,13; 7:11-16)
- B. Chuẩn bị cho chuyến thăm đi thứ ba (theo 10:1-11). Chuyến thứ hai là một trải nghiệm đau đớn, vô hiệu. Sự thay đổi giọng nói đầy cảm xúc trong chương 13 cho thấy nỗi thất vọng của Phao-lô. Nhiều người cho rằng đây là sự khởi đầu của nhiều bức thư cho hội thánh ở Cô-rin-tô mà sau này được ghép lại thành thư Cô-rin-tô thứ hai. Cũng có thể Phao-lô viết thư này sau khi được biết về sự trở dậy của các nhóm chống đối. Đây giống như một phụ lục về cảm xúc.
- C. Phân biệt các giáo sư Do-thái giả (theo 10-12) là những người từ chối Phao-lô với tư cách :
 - 1. Nhân vật
 - 2. động cơ
 - 3. thẩm quyền
 - 4. phương pháp truyền thông
 - 5. Sứ điệp Phúc Âm

CÁC ĐƠN VỊ VĂN CHƯƠNG

- A. Xác định bố cục cuốn sách này là điều rất khó bởi vì
 - 1. sự thay đổi cảm xúc
 - 2. nhiều thể loại chủ đề
 - 3. nhiều phân đoạn giải thích, bình luận (parentheses - phần trong ngoặc đơn) (2:14-7:1 hoặc 7:4)
 - 4. thiếu thông tin về bối cảnh địa phương
- B. Tuy nhiên, có thể thấy rõ ba phân ý chính:
 - 1. Phao-lô phản ứng về tin dữ mà Tích đem tới đồng thời thông báo hành trình của mình, chương 1-7. Ở đây có phân đoạn giải thích lớn liên hệ tới chức vụ sứ đồ 2:14-7:1 hoặc 7:4)
 - 2. Phao-lô khen ngợi sự quyên góp giúp hội thánh ở Giê-ru-sa-lem chương 8-9
 - 3. Phao-lô bảo vệ quyền lãnh đạo của mình chương 10-13

CHU KỲ ĐỌC KINH THÁNH LẦN THỨ NHẤT (xem trang v)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc toàn bộ sách này trong một lần đọc. Viết ra chủ đề trọng tâm của toàn bộ sách bằng chữ của anh chị em.

- 1. Chủ đề của toàn bộ sách
- 2. Thể loại văn chương

CHU KỲ ĐỌC KINH THÁNH LẦN HAI (xem trang v)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc lại toàn bộ sách này lần thứ hai trong một lần đọc. Lập dàn ý các chủ đề chính và viết một câu đề diễn tả mỗi chủ đề.

1. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ nhất
2. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ hai
3. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ ba
4. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ tư

Vân vân...

II CÔ-RIN-TÔ 1

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI²

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chào thăm	Chào thăm	Chào thăm và	Chào thăm	Người nhận và chào thăm
1:1-2	1:1-2	cảm tạ 1:1a 1:1b 1:2	1:1a 1:1b 1:2	1:1-2
Phao-lô cảm tạ về sự thử thách 1:3-7	An ủi trong sự thử thách 1:3-7	1:3-7	Phao-lô dâng cảm tạ tới Đức Chúa Trời 1:3-7	Cảm tạ 1:3-7
1:8-11	Được giải cứu khỏi thử thách 1:8-11	1:8-11	1:8-11	1:8-11
Sự trì hoãn chuyến viếng thăm 1:12-14	Phao-lô trải lòng 1:12-14	mối liên hệ gần đây với hội thánh (1:12-2:13)	Phao-lô thay đổi hành trình (1:12-2:4)	Vì sao Phao-lô thay đổi hành trình (1:12-2:11)
1:15-22	Tha thứ cho hội thánh 1:15-24	1:15-22	1:15-22	1:15-22
1:23-2:4		1:23-2:4	1:23-2:4	1:23-2:4

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

² Mặc dù không được linh cảm, việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi được ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi đoạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để nhằm cố định lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình bản dịch nào giúp anh chị em nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm- người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích trong Phụ lục một, hai và ba.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. II Cô-rin-tô được viết khoảng sáu đến mười tám tháng sau I Cô-tin-tô, sau khi Phao-lô tiếp chuyện với Tích ở Ma-xê-đoan về phản ứng của hội thánh đối với thư trước của ông, (theo 2:12-13; 7:11-16).
- B. Đây là bức thư cá nhân đầy căng thẳng và đầy cảm xúc. Thái độ của Phao-lô có thể quan sát được qua ngữ pháp (sự thiếu liên từ và câu văn không trọn vẹn)
- C. Phao-lô bị tấn công một cách tàn nhẫn bởi một nhóm nhỏ trong hội thánh, Nhóm này có thể là người địa phương hay các giáo sư lưu động người Do-thái. Họ vu khống Phao-lô như sau:
 1. Phao-lô có động cơ không thành thực, 1:12
 2. Phao-lô không ổn định, 1:15 và các câu tiếp
 3. Phao-lô yếu đuối, 10:10
 4. Phao-lô xấu trai, 10:10
 5. Phao-lô không phải là diễn giả tốt. 10:10; 11:16
 6. Phao-lô giảng dạy vì tiền 11:7 và các câu tiếp ; 12:13 và các câu tiếp
 7. Phao-lô không phải là tín đồ thực, 11:5,13; 12:4
 8. Phao-lô không phải là người Do-thái chính thống, 11:21 và các câu tiếp
 9. Họ có mặc khải trực tiếp, còn Phao-lô thì không, 12:1 và các câu tiếp .

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 1:1a

Phao-lô, theo ý muốn Đức Chúa Trời làm sứ đồ của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ và Ti-mô-thê anh em chúng ta,

1:1a “Phao-lô” Sao-lơ từ thành Ta-sút (Tarsus), được gọi là Phao-lô lần đầu tiên trong Công vụ 13:9. Có thể là vì hầu hết người Do-thái sống ở nước ngoài có tên Hê-bơ-rơ và tên Hy-lạp. Nếu vậy thì Sao-lơ là tên cha mẹ ông đặt, nhưng vì sao tên Phao-lô lại xuất hiện đột ngột trong Công vụ 13? Cũng có thể (1) mọi người bắt đầu gọi ông bằng tên này, hoặc (2) ông bắt đầu tự xưng mình “nhỏ bé” hoặc “thấp kém nhất”. Tiếng Hy-lạp, *Paulos* có nghĩa là “nhỏ”. Sau đây là vài lời giải thích:

1. Tầm vóc thân thể của ông. Theo truyền thống từ thế kỷ thứ hai, Phao-lô được coi là người thấp, mập, hói, chân vòng kiềng, lông mày rậm, mắt lờ lờ – theo một cuốn sách ngụ kinh từ Tê-sa-lô-ni-ca với tên sách là *“Paul and Thekla”*
2. Có những phân đoạn mà Phao-lô tự gọi mình “người nhỏ nhất trong vòng các thánh đồ” bởi ông khùng bỏ hội thánh, như trong Công vụ 9:1-2, (theo I Cô-rin-tô 15:9; Ê-phê-sô 3:8; I Tim. 1:15). Có người cho ông tự đặt tên “Nhỏ Nhất” cho mình, nhưng trong sách Ga-la-ti, ông xác nhận mình độc lập và ngang bằng với nhóm “Mười Hai” sứ đồ ở Giê-ru-sa-lem. Vậy giả thiết ông tự đặt tên để hạ mình có vẻ không hợp lý. (theo II Cô-rin-tô 11:5; 12:11; 15:10).

▣ **“sứ đồ”** Trong tiếng Hy-lạp thông dụng có thuật ngữ *apostellō* có nghĩa là sai phái đi. Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 4:9. Thuật ngữ này có một vài ứng dụng thần học.

1. Các thầy Ra-bi định nghĩa đây là người được gọi, và sai đi với tư cách một đại diện chính thức, như đại sứ (theo II Cô rin tô 5:20).
2. Phúc Âm dùng từ này cho Chúa Giê-su được sai đi bởi Đức Chúa Cha (theo Ma thi ơ 10:40; 15:24; Mác 9:37; Lu ca 9:48). Trong Giăng thuật ngữ này ám chỉ chủ yếu về Đấng Mê--si-a (theo Giăng 4:34; 5:24,30,36,37,38; 6:29,38,39,40,57; 7:29; 8:42; 10:36; 11:42; 17:3,8,18,21,23,25; 20:21). Nó cũng được dùng cho các tín đồ, được Chúa Giê-su sai đi (theo Giăng 17:18; 20:21).
3. Tân Ước dùng thuật ngữ này ám chỉ các môn đồ
 - a. Nhóm “mười Hai” ban đầu, là nhóm gần Chúa (theo Lu ca 6:13; Công Vụ 1:21-22)
 - b. Nhóm đặc biệt của các trợ lý cho các sứ đồ và đồng lao như:
 - (1) Ba-na-bas (theo Công Vụ 14:4,14)
 - (2) An-tro-ni-cơ và Giu-nia (KJV, Junia, theo Rô ma 16:7)
 - (3) A-pô-lô (theo I Cô rin tô 4:6-9)
 - (4) Gia-cơ, em trai của Chúa (theo Ga la ti 1:19)
 - (5) Sin-vanh và Ti-mô-thê (theo I Thê sa lô ni ca 2:6)
 - (6) Có thể Tích (theo II Cô rin tô 8:23)
 - (7) Có thể Ê-pa-phrô-đi-tơ, (theo Phi-líp 2:25)
 - c. Một ân tứ tiếp tục trong hội thánh, (theo I Cô rin tô 12:28-29; Ê phê sô 4:11)
4. Phao-lô sử dụng danh từ “người được sai đi” như một danh hiệu cho chính bản thân mình trong hầu hết các thư, khẳng định sự kêu gọi và thẩm quyền như đại diện của Đấng Christ. (theo Rô ma 1:1; I Cô rin tô 1:1; II Cô rin tô 1:1; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:1; Col. 1:1; I Tim. 1:1; II Tim. 1:1; Tích 1:1).

▣ **“Christ”** Thuật ngữ Hy-lạp tương tự như đấng Mê-si-a trong tiếng Hê-bơ-rơ (*messiah*), (tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 1:23), có nghĩa là “Đấng được xúc dầu” - được gọi và được trang bị để làm một trọng trách cụ thể cho Đức Chúa Trời. Trong Cựu Ước có ba nhóm người được xúc dầu: Thầy Tế Lễ, Tiên Tri và Vua. Chúa Giê-su làm trọn cả ba trách nhiệm này, (theo Hê-bơ-rơ 1:2-3).

▣ **“Giê-su”** Tiếng Hê-bơ-rơ có nghĩa là “Đức Giê-hô-va cứu” hoặc “Đức Giê-hô-va đem lại sự cứu rỗi”. Danh hiệu này được thiên sứ bày tỏ cho cha mẹ Chúa, (theo Ma thi ơ 1:21). “Giê-su” đến từ thuật ngữ gốc *Hô sê*, “cứu chuộc”, là danh đi cùng với Giê-hô-va danh thánh theo giao ước của Đức Chúa Trời. Một tên đồng nghĩa khác trong tiếng Hê-bơ-rơ chuyển sang Anh ngữ là Joshua .

Các bản sao Hy-lạp chứa đựng sự khác nhau của danh hiệu này

1. Chúa Giê-su Christ, trong các bản A, D, G, K, L (Peshitta, KJV, NKJV)
2. Christ Chúa Giê-su, trong các bản P⁴⁶, 8, B, M, P (NASB, NRSV, TEV, NJB, NIV)

Dường như không thấy được sự phân biệt quan trọng về thứ tự danh hiệu. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Danh các Thiên Thần / Names for Deity ở câu I Cô rin tô 2:8.

▣ **“theo ý muốn Đức Chúa Trời”** Cũng tương tự câu giới thiệu trong I Cô rin tô 1:1; II Cô rin tô 1:1; Ê phê sô 1:1; Col. 1:1 và II Tim. 1:1. Phao-lô chắc chắn Đức Chúa Trời đã chọn mình làm sứ đồ., bắt đầu từ sự kiện cải đạo trên đường tới Đa-mách, (theo Công Vụ 9:1-22; 23:3-16; 26:9-18). Phao-lô thường khẳng định chức vụ và quyền hạn Chúa ban để xác nhận những gì ông viết đều được thần cảm một cách đặc thù từ Đức Chúa Trời (theo II Tim. 3:16; I Cô rin tô 2:9-13; I Thê sa lô ni ca 2:13).

▣ **“Ti-mô-thê em chúng ta”** Trong I Cô rin tô 1:1 “Sốt-then” được nhắc tới, còn ở đây, Ti-mô-thê. Cũng có thể họ là những người phụ tá, đồng lao, hoặc là thư ký. Cũng có thể Phao-lô nhấn mạnh Ti-mô-thê vì trước đó hội thánh không chào đón Ti-mô-thê khi ông đem thư I Cô-rin-tô đến cho họ.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TI-MÔ-THÊ

Timothy

- A Ti-mô-thê có nghĩa là “người tôn trọng Chúa”
- B Ông là con trai của mẹ Do-thái và cha Hy-lạp ở vùng Lit-trơ (theo Công vụ 16:1). Bản giải kinh của Origen tiếng La-tin cho biết Ti-mô-thê là công dân thành Đet-bơ theo Công vụ 20:4.
- C Ông được giới thiệu Do-thái giáo hoặc Cơ-đốc giáo bởi mẹ và bà ngoại (theo II Tim. 1:5; 3:14-15).
- D Ông tin Chúa trong chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô (theo Công vụ 14:6-7).
- E Được Phao-lô và Si-la mời tham gia trong chuyến truyền giáo thứ hai (theo Công vụ 16:1-5), thay chân Giăng Mác. Ông được khẳng định bởi các lời tiên tri (theo I Tim. 1:18; 4:14).
- F Ông được Phao-lô cất bị để có thể làm việc với cả người Do-thái và dân ngoại. (theo Công vụ 16:3).
- G Ông là người đồng hành tin cậy và sứ giả của Phao-lô. Ông được nhắc đến nhiều hơn bất cứ ai từng cộng tác với Phao-lô. (17 lần trong 10 thư tín, theo Rô ma 16:21; I Cô rin tô 4:17; 16:10; Phi-líp 1:1; 2:19,22; Col. 1:5; I Tim. 1:2; II Tim. 1:2; Tích 1:4).
- H Phao-lô gọi ông một cách trìu mến: “đứa con thật của ta trong đức tin.” (theo I Tim. 1:2); “con yêu dấu của ta” (theo II Tim. 1:2); “Con thật của ta trong đức tin chung” (theo Tích 1:4). “con yêu dấu trung tín trong Chúa của ta” I Cô rin tô 4:17.
- I Ông ở Rô-ma cùng Phao-lô khi Phao-lô ra tù và đi cùng Phao-lô truyền giáo lần thứ tư (theo Col. 1:1; Phi-lê-môn 1).
- J Ông được gọi là “sứ đồ” trong I Thê sa lô ni ca 2:6 trong hàm ý ân tứ được ban cho các hội thánh, theo Ê-phê-sô 4:11).
- K Có hai thư của Phao-lô mang tên ông.
- L Ông được nhắc đến lần cuối trong Hê-bơ-rơ 13:23 (nhưng lần cuối theo thứ tự thời gian là II Tim. 1:2).

BẢN DỊCH 2011 1:1b

kính gửi hội thánh của Đức Chúa Trời tại Cô-rinh-tô với tất cả các thánh đồ ở khắp miền A-chai

1:1b “Hội Thánh” Thuật ngữ Hy-lạp là *ekklesia* (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:2). Nó là thuật ngữ ghép: “ra từ” và “được gọi,” , như vậy hội thánh mang ý nghĩa “những người được gọi ra”. hội thánh sơ khởi lấy thuật ngữ này từ xã hội thể tục, (theo Công Vụ 19:32,39,41) và bởi vì bản dịch Bảy Mươi dùng để ám chỉ sự nhóm lại của dân I-sơ-ra-en (theo Dân số ký 16:3; 20:4). Tín đồ đầu tiên dùng nó để nói về những con dân của Đức Chúa Trời, kế tiếp dân tuyển trong Cựu Ước. Họ là I-sơ-ra-en mới, (theo Rô ma 2:28-29; Ga-la-ti 6:16; I Phi ê-rơ 2:5,9; Khải huyền 1:6), ứng nghiệm sứ mạng trọng đại của Đức Chúa Trời trong khắp cõi thế gian, (theo Sáng Thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Hành 19:5:6).

▣ **“hội thánh của Đức Chúa Trời tại Cô-rinh-tô”** Ở đây có hai ý độc lập về hội thánh

1. Đó là hội thánh địa phương bao gồm các tín đồ đã được tái sinh, làm phép báp-tem. Hầu hết các dẫn chứng chứa đựng thuật ngữ *ekklesia* trong Tân Ước đều mang hàm ý địa phương cụ thể này.
2. Đó cũng có thể bao gồm hội thánh phổ thông, mở rộng, được thấy trong Ma-thi-ơ 16:18 (thuật ngữ này được sử dụng lần đầu tiên bởi Chúa Giê-su, theo Ma-thi-ơ 18:17 [hai lần]); Công Vụ 9:31 nói về hội thánh số ít, ám chỉ tất cả các hội thánh nói chung ở vùng Giu-đê. Ga-li-lê và Sa-ma-ri. Cuối cùng trong Ê-phê-sô, Phao-lô viết một bức thư gian liên tới các hội thánh ở vùng tiểu Á (theo 1:22; 3:10,21; 5:23-32).

Tóm lại, có hội thánh phổ thông bao gồm mọi tín đồ dù còn sống hay đã chết, và hội thánh địa phương là một phần của hội thánh phổ thông.

▣ **“với tất cả các thánh đồ ở khắp miền A-chai”** Điều này ám chỉ thư của Phao-lô gửi tới không chỉ một hội thánh địa phương (cũng tương tự tất cả các thư của Phao-lô). Bức thư này có thể là bức thư giao liên tới tất cả các hội thánh trong vùng, cũng như thư gửi người Ga-la-ti và Ê-phê-sô. Tuy nhiên bức thư này chú trọng vào các nạn đề ở Cô-rinh-tô.

▣ **“thánh đồ”** Là những người được xưng thánh bởi công tác của Chúa Giê-su qua tác động của Đức Thánh Linh (theo 6:11). Động từ (*hagiazō*) liên hệ tới từ “thánh” (*hagios*) và “thánh đồ” (*hagioi*). Nó mang ý nghĩa chúng ta

được biệt thánh để phục vụ Đức Chúa Trời. Ở trong câu này ám chỉ địa vị chúng ta trong Ngài, nhưng ở các câu khác nói về sự cố gắng sống đạo thánh khiết. Đây là thực tại cần được sở hữu. Phao-lô khích lệ hội thánh ở Cô-rin-tô bằng cách gọi họ là thánh đồ, mặc dù sự kiêu ngạo, chia rẽ, thất bại và tội lỗi của họ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thanh Đồ / Saints ở câu I Cô rin tô 1:2.

BẢN DỊCH 2011 1:2

² **Nguyện xin ân sủng và bình an từ Đức Chúa Trời, Cha chúng ta và Chúa chúng ta, đến với anh chị em.**

1:2 “Nguyện xin ân sủng và bình an và từ Đức Chúa Cha Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta” Theo truyền thống người Hy-lạp, một bức thư thường được mở đầu bằng cụm từ: “kính chào, chào thăm” (theo Công Vụ 23:26; Gia-cơ 1:1), chứ không bằng “nguyện ân sủng”. Phao-lô chơi chữ, thay đổi “*chairein*” thành “*charis*,” và thuật ngữ này trở nên đặc thù cho Cơ-độc giáo, (theo I Thê sa lô ni ca 1:1; Ga la ti 1:3). Có người khẳng định “bình an” phản ánh thuật ngữ Hê-bơ-rơ “*shalom*” (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:3). Có thể Phao-lô biết mối liên hệ này từ câu cầu nguyện chúc phước của A-rôn, theo Dân số ký 6:24-26. Hầu hết cá thư tín Hy-lạp, và các thư tín trong Tân Ước đều bắt đầu bằng lời cầu nguyện và cảm tạ, nhưng vì nan đề giữa Phao-lô và hội thánh này nên ông hướng lời cầu nguyện cảm tạ tới Đức Chúa Trời (theo 1:3-7).

▣ **“từ Đức Chúa Trời, Cha chúng ta”** Câu này nhấn mạnh về mối liên hệ mật thiết (theo Ma thi ơ 6:9). Trong Cựu Ước Đức Chúa Trời là Cha của I-sơ-ra-en (theo Ê-sai 64:8; Ô-sê 1-3;11). Bởi vì Đức Chúa Trời có nhân tính, cách thích hợp nhất để miêu tả mối quan hệ trong Ba Ngôi và với con dân Ngài là dùng mô hình một gia đình Do-thái. Cũng như Đức Chúa Cha liên hệ với Chúa Giê-su trong tình Cha Con, Ngài cũng liên hệ với tín đồ một cách tương tự. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Bản tính người Cha của Đức Chúa Trời / The Fatherhood of God ở câu I Cô rin tô 1:3.

Ân sủng và bình an đều đến từ Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Về mặt ngữ pháp, (một giới từ “từ” và hai tân ngữ: Cha chúng ta và Chúa chúng ta) chúng ta có thể thấy được sự hiệp một. Đây là cách khá phổ biến mà các sử đồ dùng để miêu tả Thần Vị của Chúa Giê-su (theo I Thê sa lô ni ca 1:1; 3:11; II Thê sa lô ni ca 1:2,12; 2:16).

▣ **“ từ Đức Chúa Giê-su Christ”** Cụm từ này chứa đựng đầy đủ danh hiệu “Đức Chúa” + “Giê-su” + “Đấng Christ”, (theo các câu 2,3,7,8,9,10). Cả ba danh hiệu này (theo các câu 2,3,7,8,9,10) đều có tầm quan trọng một cách riêng rẽ.

1. “Christ” là thuật ngữ Hy-lạp tương đương với từ Hê-bơ-rơ *Messiah* (tức là Đấng Được Xức Dầu) xác nhận chính Giê-su là danh hiệu từ Cựu Ước của Mê-si-a, Đấng sẽ thiết lập Kỷ Nguyên Công Chính như hứa ngôn của Đức Giê-hô-va.
2. Giê-su” là tên thiên sứ đặt cho hài nhi ở Bét-lê-hem, (theo Ma thi ơ 1:21). Đây là thuật ngữ ghép, bao gồm: “Giê-hô-va,” (danh Chúa theo Giao Ước) và “cứu rỗi” (*Hô sê*). Cách đọc theo tiếng Hê-bơ-rơ là Giô-suê. Khi danh hiệu Giê-su được dùng riêng rẽ, nó ám chỉ Con Người, như “Giê-su Na-xa-rét”, “Giê-su, con của Ma-ry” (ví dụ trong. Ma thi ơ 1:16, 25; 2:1; 3:13,15,16).
3. “Đức Chúa” (được thấy trong câu 1:1 bản dịch KJV), được dịch từ tiếng Hê-bơ-rơ *adon*, có nghĩa “chủ nhân, chồng, chủ nô, hay chúa tể”. Người Do-thái run sợ không dám nhắc đến danh hiệu này vì sợ tội phạm húy trong Mười Điều Răn. Khi họ xem Kinh thánh, họ thay thuật ngữ *Adon* bằng ký hiệu YHWH, phát âm là Giê-hô-va. Khi xưng Giê-su là Đức Chúa (*Kurios* trong tiếng Hy-lạp) các tác giả khẳng định Thần Vị và sự bình đẳng của Ngài với Đức Chúa Cha.

BẢN DỊCH 2011 1:3-7

³ **Tôn ngợi Đức Chúa Trời, Cha của Đức Chúa Cha Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta. Ngài là Cha thương xót và Đức Chúa Trời của mọi niềm an ủi.** ⁴ **Ngài an ủi chúng ta trong mọi cơn đau buồn, để chúng ta có thể an ủi những người khác trong mọi cơn đau buồn của họ bằng niềm an ủi mà chính chúng ta đã được Đức Chúa Trời an ủi.** ⁵ **Vì khi chúng ta càng mang lấy những đau đớn của Đấng Christ nhiều bao**

nhieu, thì nhờ Đấng Christ chúng ta càng nhận được nhiều an ủi bấy nhiêu. ⁶ Nếu chúng tôi phải mang lấy đau buồn ấy là để anh chị em được an ủi và được cứu. Nếu chúng tôi được an ủi ấy là để anh chị em được an ủi và kinh nghiệm đó sẽ tạo cho anh chị em khả năng chịu đựng những đau đớn, giống như những đau đớn chúng tôi đã từng chịu. ⁷ Hy vọng của chúng tôi về anh chị em thật vững chắc, vì chúng tôi biết rằng anh chị em chia sẻ những đau đớn với chúng tôi thế nào, anh chị em cũng sẽ chia sẻ niềm an ủi với chúng tôi thế ấy.

1:3 “Tôn ngợi”, “Chúc tạ” (RVV 11) Chúng ta có được thuật ngữ tiếng Anh “eulogy” từ gốc Hy-lạp ở đây. Thuật ngữ này trong bản Bảy Mươi (Septuagint) luôn là hành động chúc phước của con người đối với Đức Chúa Trời (theo Lu ca 1:68). Trong Mác 14:61 là cách nói quanh của danh hiệu Đức Chúa Trời (tức là “Đấng Được Chúc Tụng”). Phao-lô sử dụng thuật ngữ này ám chỉ Đức Chúa Cha trong Rô ma 1:25; 9:5; II Cô rin tô 1:3; 11:31; và Ê phê sô 1:3.

▣ **“Đức Chúa Trời”** Đây là lời cầu nguyện cảm tạ, các câu 3-11, miêu tả Đức Chúa Trời trong ba khía cạnh

1. Ngài là Đức Chúa Cha của Chúa Giê-su
2. Ngài là Đức Chúa Cha của mọi thương xót
3. Ngài là Đức Chúa Trời của mọi an ủi

Trong các thư tín Hy-lạp thời đó, câu mở đầu thường là lời cảm tạ đối với người nhận, nhưng ở đây lời cảm tạ được hướng trực tiếp tới Đức Chúa Trời.

Đức Giê-hô-va, với tư cách là Cha của *Yeshua* (Chúa Giê-su theo danh hiệu Hê-bơ-ơ), được biết đến qua sự bày tỏ. Không có lý luận xuất phát từ nhu cầu triết học, hoặc khuôn mẫu con người nào có thể nảy sinh khái niệm thần học về mối liên hệ kỳ diệu như vậy. Các bạn hãy cẩn thận về những lời chứng về Đức Chúa Trời dựa trên lý luận thay vì dựa trên Kinh Thánh, mặc dù các lý luận ấy cũng có thể giúp đức tin cho một số người không chấp nhận Kinh thánh là chân lý. Xin xem luận văn của ông Elton Trueblood, *The Logic of Belief*.

▣ **“Cha thương xót”** Có ba thuật ngữ Hy-lạp liên hệ tới sự “thương xót”, hoặc “động lòng trắc ẩn”

1. *eleos*, nói về cảm xúc thương xót hoặc mộ đạo (piety) (theo 4:1; Rô ma 9:15, cũng là trích dẫn từ Xuất Hành 33:19)
2. *splanchna*, nói về vị trí sinh lý của lòng trắc ẩn, thương xót, phần dưới của nội tạng. (theo Phi-líp 2:1; Col. 3:12)
3. *oiktirmos*, nói về cảm xúc hoặc sự bày tỏ sự thương xót, lòng trắc ẩn đối với hoàn cảnh người khác. (theo 1:3,4-6; Rô ma 12:1)

Thuật ngữ này nói về cảm xúc và hành động của Đức Chúa Trời đối với con người sa ngã. Đây là niềm hy vọng lớn của chúng ta - sự thương xót và ân sủng không bao giờ biên giới của Đức Chúa Trời.

Tân Ước dùng chữ “Cha” cùng với một SỐ HỮU CÁCH để miêu tả Thần Đức.

1. Cha của sự thương xót (theo II Cô rin tô 1:3)
2. Cha của sự vinh hiển Ê phê sô 1:17 (theo Công Vụ 7:2; I Cô rin tô 2:8)
3. Cha của mọi sự (theo Ê phê sô 4:6)
4. Cha của mọi linh (theo Hê-bơ-ơ 12:9; Khải huyền 22:6)
5. Cha của sự sáng (theo Gia-cơ 1:17)
6. Cha của Chúa Giê-su Christ trong các văn tự Phao-lô

1:4-11 “niềm an ủi” Thuật ngữ *paraklēsis*, trong các dạng khác nhau được dùng 10 lần trong các câu 3 -11. Đây là thuật nghĩa chìa khóa cho cả phân đoạn chương này cũng như các chương 1-9, được xuất hiện 20 lần. Ý nghĩa của nó là “gọi đến gần bên cạnh” thường được sử dụng trong khung cảnh toà án cho một người trợ giúp về pháp lý và hướng dẫn an ủi người đang bị kết án.

Trong văn cảnh, thuật ngữ này được dùng cho an ủi và khích lệ. Một dạng khác của thuật ngữ là *paraklētos*, được dùng cho Chúa Thánh Linh trong Giăng 14:16,26; 15:26; 16:7; và Chúa Giê-su trong I Giăng 2:1. Văn cảnh ở đây nói về Đức Chúa Cha.

Động từ *parakaleō* được dùng trong một vài ý nghĩa sau: .

1. Bản Bảy Mươi (Septuagint)
 - a. Khích lệ, Phục truyền 3:28

- b. an ủi, Sáng Thế Ký 24:67; 37:35; Thi Thiên 119:50 (ám chỉ Đấng Mê-si-a; Ê-sai 40:1; 49:13; 51:3; 61:2)
 - c. Động lòng trắc ẩn, Phục truyền 32:36; Quan xét 2:18; Thi Thiên 135:14
 - d. An ủi, khuyên giải, Ê-sai 35:4
 - e. gọi, Xuất Hành 15:13
2. Trong các thư của Phao-lô cho người Cô-rin-tô
- a. Khích lệ, I Cô rin tô 1:10; 4:16; 14:30-31; 16:15-16; II Cô rin tô 2:8; 5:20; 6:1; 8:4,6; 10:1
 - b. an ủi, làm vui, II Cô rin tô 1:4,6; 2:7; 7:6,7,13; 13:11
 - c. động lòng trắc ẩn, an ủi, khuyên giải, I Cô rin tô 4:13
 - d. nài xin, yêu cầu, I Cô rin tô 16:12; II Cô rin tô 9:5; 12:18

1:4 “để chúng ta có thể an ủi những người khác trong mọi cơn đau buồn của họ” Trong văn cảnh có hai nguyên nhân khiến tín đồ phải chịu đựng (1) để họ có thể an ủi người khác, câu 4 và (2) để họ khỏi quá tự tin, tự lực, câu 9. Tín đồ sống trong thế gian tội lỗi, sự dữ thường xuyên xảy ra, nhiều khi do nguyên nhân ngẫu nhiên, nhiều khi do Hiện Thân Điều Ác. Tất cả đều không bởi Đức Chúa Trời gọi đến, nhưng được Chúa cho phép để chúng ta trưởng thành trong cuộc sống và chức vụ, (theo Rô ma 8:28-29). Tham khảo Giảng W. Wenham, *The Goodness of God*

Thuật ngữ “cơn đau buồn”, (tức là *thlipsis*), có nghĩa là “bóp chặt và đè bẹp” (như ép nho hoặc xay gạo), được dùng trong lĩnh vực thuộc thể (theo 1:6) hoặc tinh thần (theo 2:4; 11:28) và khủng hoảng (theo 4:8; 7:5).

Xin đưa ra một lời bình luận cá nhân. Thật khó xác định Phao-lô đang nói về ai khi dùng đại từ số nhiều: “Chúng tôi”, “chúng ta”, hay “thuộc về chúng tôi”, “thuộc về chúng ta”... Có thể ông nói về (1) bản thân mình, (2) về ông và đoàn truyền giáo, (3) về ông và các sứ đồ khác, (4) về tất cả mọi tín đồ. Chỉ có văn cảnh xác định được dụng ý của tác giả, tuy nhiên điều khó hiểu luôn luôn tồn tại.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ HOẠN NẠN

Tribulation

Cần có một sự phân biệt về thần học giữa cách Phao-lô dùng từ ngữ này (*thlipsis*) và cách của Giảng:

A. Cách sử dụng của Phao-lô (cũng phản ánh cách của Chúa Jêsus):

1. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác có mặt trong thế giới sa ngã:
 - a. Ma-thi-ơ 13:21
 - b. Rô-ma 5:3
 - c. I Cô-rinh-tô 7:28
 - d. II Cô-rinh-tô 7:4
 - e. Ê-phê-sô 3:13
2. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác gây ra bởi những người không tin Chúa:
 - a. Rô-ma 5:3; 8:35; 12:12
 - b. II Cô-rinh-tô 1:4,8; 6:4; 7:4; 8:2,13
 - c. Ê-phê-sô 3:13
 - d. Phi-líp 4:14
 - e. I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6
 - f. II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4
3. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác trong thời kỳ cuối cùng
 - a. Ma-thi-ơ 24:21,29
 - b. Mác 13:19,24
 - c. II Tê-sa-lô-ni-ca 1:6

B. Cách sử dụng của Giảng:

1. Giảng có một sự phân biệt rõ ràng giữa *thlipsis* và *orge* hay *thumos* (cơn thịnh nộ) trong Khải huyền. *Thlipsis* là điều những người không tin Chúa gây cho các tín nhân và *orge* là điều Chúa làm đối với những người không tin Ngài.
 - a. *Thlipsis*, Khải huyền 1:9; 2:9-10, 22; 7:14

- b. *Orge*- Khải huyền 6:16-17; 11:18; 16:19; 19:15
 c. *Thumos*- Khải huyền 12:12; 14:8, 10,19; 15:2,7; 16:1; 18:3
2. Giảng cũng dùng từ ngữ này trong Phúc âm Giảng để phản ánh các vấn nạn người tin Chúa gặp phải trong mỗi thời kỳ- Giảng 16:33.

1:5 “Vì khi chúng ta càng mang lấy những đau đớn của Đấng Christ nhiều bao nhiêu”, Thuật ngữ đau đớn trong tiếng Hy-ạp là *pathēma* ám chỉ sự thương khó của Đấng Christ, (theo Lu ca 22:15) và trong các câu 6 và 7 ám chỉ sự khổ nạn của các tín đồ. Phao-lô sử dụng từ ngữ khác khi nói về khó nhọc của đoàn truyền giáo, (*thlipsis*) trong câu 4.

Phao-lô nhắc đến sự đồng chịu đau đớn với Đấng Christ một vài lần, (theo 4:10-11; Rô ma 8:17; Phi-líp 3:10; Col. 1:24). Khi chúng ta cùng chia sẻ sự chết và sự sống lại vinh quang, chúng ta trải nghiệm sự thương khó và bất bớ như Ngài. Khái niệm Cơ-đốc nhân chịu khổ nạn được nói nhiều lần (theo Công Vụ 14:22; Rô ma 5:3-4; 8:17; Ga la ti 6:17; Phi-líp 1:29; 3:10; Col. 1:24; I Thê sa lô ni ca 3:3-4; II Tim. 3:12; Hê-bơ-rơ 13:13; Gia-cơ 1:1-4; I Phi ê rơ 2:19-23; 3:14; 4:12-19). Đây là điều bình thường đối với Cơ-đốc nhân. dường như đây là chủ đề liên tục trong II Cô-rin-tô. Đấng Christ thường xuyên chịu đau đớn, cũng vậy đối với các tín đồ trong thế gian băng hoại. Tuy nhiên Đức Chúa Trời sẽ cung ứng mọi nhu cầu cần thiết cả về thuộc thể và tinh thần, tâm linh cho chúng ta qua Đấng Christ. Đấng Christ hy sinh và phục sinh không chỉ vì Thiên Đàng trong tương lai sáng lạng, nhưng vì cả thời kỳ chúng ta ở trên trần thế!

▣ **“Nhiều bao nhiêu”** Cách Phao-lô hành văn trong II Cô-rin-tô có thể thấy qua sự sử dụng từ ngữ “đầy” (dồi dào, phong phú)

2. *perissos*, tràn đầy và hơn nữa (over và above (theo 2:7; 9:1)
3. *perissoterōs*, nhiều hơn nữa (theo 2:4; 7:13)
4. *perisseuō*, vượt quá và trở hơn (theo 1:5; 3:9; 4:15; 8:2; 9:8)
5. *perisseauma*, nhiều hơn sự vừa đủ (theo 8:13,14)
6. *perisseia*, phong phú siêu việt (theo 8:2; 10:15)

Những gì Đức Chúa Trời thực hiện trong Đấng Christ luôn mang tính chất vượt trội, đầy tràn, dư dật. Xin xem ghi chú ở câu 2:7.

1:6 “nếu. . .nếu” Hai CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Trong thế gian băng hoại, các lãnh đạo tâm linh luôn bị bất bớ, khổ nạn, nhưng qua đó họ nhận được kho tàng kinh nghiệm quý báu về cứu trợ những người thỉnh cầu họ. Mọi sự đau đớn đều có mục đích tâm linh, (theo câu 7).

▣ **“là để anh chị em được an ủi và được cứu”** Bởi sự an ủi liên hệ tới sự cứu rỗi, trong Cựu Ước có thuật ngữ *sosō*, có nghĩa là giải cứu thuộc thể (theo Ma thi ơ 9:22; Mác 6:56; Gia-cơ 5:20).

Trong các phiên bản Hy-lạp có sự khác nhau ở các câu 6-7. Chữ “an ủi” (*paraklēseōs*) trong câu 6a bị nhầm lẫn với hình thức tương tự trong 6b, mà câu xen vô bỏ qua. Sự thiếu chữ này khiến các nhà sao chép phải tự thêm vào những chữ khác để giúp phân đoạn dễ hiểu hơn.

▣ **“khả năng chịu đựng những đau đớn”** Trong bản Bảy Mươi / Septuagint, thuật ngữ này ám chỉ niềm hy vọng, hay sự mong chờ, (theo Giê-rê-mi 14:8; 17:13; 50:7). Trong các thư Phao-lô nó có ý nghĩa năng động, tích cực, bền bỉ, tự nguyện chịu đựng, là kết quả của đau đớn bởi Phúc Âm: Tin đạo, sống đạo và truyền đạo. Theo Phao-lô, “hy vọng” và “kiên nhẫn chịu đựng” luôn liên hệ với nhau, (theo Rô ma 5:3-5; 8:25; 15:4-5; và I Thê sa lô ni ca 1:3; I Tim. 6:11).

1:7 Khi đồng dự thương khó của Chúa Giê-su, các tín đồ cũng chia sẻ sự an ủi của Đức Chúa Trời. Niềm hy vọng của Phao-lô cho tín đồ được miêu tả:

BD 2011, RVV 11: vững chắc, VB 1926: “vững vàng”

NASB “có nền tảng vững vàng”
 NKJV “Bền bỉ”

NRSV

“không rúng chuyển ”

TEV

“không bao giờ rúng chuyển ”

NJB

“đảm bảo”

Thuật ngữ Hy-lạp (*bebaios*) Cũng được dùng trong I Cô rin tô 1:8 và II Cô rin tô 1:21

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BẢO ĐẢM, CAM KẾT, guarantee

Đây là từ ngữ Hy Lạp *bebaios* với 3 ý nghĩa chính:

1. Điều gì đó chắc chắn, hay có thể nương dựa vào (Rô-ma 4:16; II Cô-rinh-tô 1:7; Hê-bơ-rơ 2:20; 3:6,14; 6:19; II Phi-e-rơ 1:10,19).
2. Một tiến trình qua đó sự đáng tin cậy của một điều gì đó được bày tỏ hay thiết lập (Rô-ma 15:8; Hê-bơ-rơ 2:2, xem sách của Louw và Nida, *Greek-English Lexicon of the New Testament*, vol. 1, trang 340, 377, 670).
3. Trên giấy chỉ thảo nó trở thành một thuật ngữ dùng cho sự bảo đảm pháp lý (xem sách của Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek New Testament*, trang 107-8).

BẢN DỊCH 2011 1:8-11

⁸Thưa anh chị em,^[a] chúng tôi không muốn anh chị em không biết về những đau buồn đã xảy ra cho chúng tôi ở vùng A-si-a; những đau buồn ấy thật lớn lao, quá sức chịu đựng, khiến chúng tôi gần tuyệt vọng, thiếu điều không muốn sống nữa.⁹ Thật vậy chúng tôi có cảm tưởng như đã lãnh bản án tử hình, nên chúng tôi không cậy vào mình nữa, nhưng cậy hoàn toàn vào Đức Chúa Trời, Đấng làm cho người chết sống lại.¹⁰ Ngài đã cứu chúng tôi thoát khỏi cái chết cận kề như thế và Ngài sẽ tiếp tục giải cứu chúng tôi. Chúng tôi đặt hy vọng hoàn toàn nơi Ngài rằng Ngài sẽ tiếp tục giải cứu chúng tôi.¹¹ Xin anh chị em hỗ trợ chúng tôi trong lời cầu nguyện, để nhờ nhiều người cầu thay mà chúng tôi được ơn và do đó nhiều người sẽ vì có chúng tôi dâng lời tạ ơn Chúa.

1:8 “chúng tôi không muốn anh chị em không biết ” Phao-lô dùng câu này một cách thường xuyên khi giới thiệu những thông tin mới, hoặc tổng kết một phân đoạn, (theo Rô ma 1:13; 11:25; I Cô rin tô 10:1; 12:1; II Cô rin tô 1:8; I Thê sa lô ni ca 4:13).

▣ **“những đau buồn đã xảy ra cho chúng tôi ở vùng A-si-a; những đau buồn ấy thật lớn lao, quá sức chịu đựng”** Không rõ Phao-lô muốn nói gì về sự kiện nghiêm trọng này, có thể đó là:

1. Vụ bạo loạn gây ra bởi Đê-mi-tri-ôt, Công Vụ 19:23-41
2. Lần “chiến đấu với thú dữ ở Ê-phê-sô”, I Cô rin tô 15:32
3. Một lần ngồi tù, có thể bị án tử hình đe dọa, (theo các câu 9-10)
4. Một hình thức bệnh tật nào đó

Dù chuyện gì đã xảy ra, đó là trải nghiệm một mất một còn của Phao-lô (theo các câu 8-10) mà hội thánh Cô-rin-tô đã biết. Tuy nhiên ông không muốn nói rõ thêm

Đề hiểu thêm “quá sức chịu đựng” (*hyperbolē*), xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô dùng từ ghép Huhpper / Paul’s Use of *Huper* Compounds ở câu I Cô rin tô 2:1.

1:9 “có cảm tưởng như đã lãnh bản án tử hình” Đây là câu khó hiểu. Trước hết, thuật ngữ “bản án” chỉ có ở đây trong tất cả các văn tự Hy-lạp cổ, để sau này mang ý “nghĩa án tử hình”, (theo Josephus, *Antiquities* 14:10:6). Dường như Phao-lô không ám chỉ phán quyết của tòa án, nhưng cảm giác cá nhân về sự chết kề cận. Điều này bắt buộc ông và thành viên của đoàn hoàn toàn nhờ cậy vào sự trợ giúp và thương xót của Đức Chúa Trời.

Dạng động từ ở đây là LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH. Một số người coi đây ám chỉ một bất dịch mà Phao-lô và thành viên của đoàn gặp phải trong quá khứ mà hậu quả còn vương lại đến bây giờ. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể giải nghĩa theo THÌ QUÁ KHỨ, cũng giống như câu 2:13.

Tất cả những điều này gộp lại khiến câu 1:9 thêm phần khó hiểu giữa các bản dịch khác nhau. Mặc dầu sự đau đớn thuộc thể của Phao-lô không được nói ra, nhưng ý nghĩa thuộc linh được thấy rõ ràng: Sự đau đớn giúp

các tín đồ tin cậy sâu nhiệm và trọn vẹn hơn nơi Đức Chúa Trời, trong Đấng Christ!

▣ **“chúng tôi không cậy vào mình nữa”** Như câu 4 bày tỏ mục đích đầu tiên của sự đau đớn là “sự an ủi”, câu này bày tỏ mục đích thứ hai là “sự nhờ cậy”. Chân lý này được thấy trong câu 12:7-9, khi Phao-lô nói về “cái gai trong xác thịt”. Trong lĩnh vực thuộc linh, sự yếu đuối con người kết hợp với đức tin mở cửa cho quyền năng của Đức Chúa Trời.

▣ **“Đức Chúa Trời, Đấng làm cho người chết sống lại.”** Phải chăng Phao-lô suy nghĩ về:

1. Các ví dụ trong Cựu Ước về việc Đức Chúa Trời khiến người chết sống lại? (theo I Các Vua 17:17-22; II Các Vua 4:32-37)
2. Một xác nhận thần học trong Cựu Ước? (theo Phục truyền 32:39; I Sa mu ên 2:6; II Các Vua 5:7)
3. Bàn luận về sự phục sinh? I Cô-rin-tô 15

1:10 “chúng tôi đặt hy vọng hoàn toàn nơi Ngài” ĐẠI TỪ **“Ngài”** ám chỉ **“Đấng Làm Cho Người Chết Sống Lại”** tức là Đức Chúa Cha (theo câu 9; I Tim. 4:10). Một danh hiệu tuyệt vời cho Đức Chúa Trời. Phao-lô thường tự nghĩ ra các danh hiệu mạnh mẽ, đẹp đẽ ví dụ như danh sách ở câu 1:3

1. “Đức Chúa Cha Của Lòng Thương Xót” (theo 1:3)
2. “Đức Chúa Trời Of Mọi An ủi” (theo 1:3)
3. “Ngài Đấng Có Thể” (theo Rô ma 16:25; Ê phê sô 3:20)

Dạng động từ là **LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**, ám chỉ một hành động kết thúc trong quá khứ với hậu quả kéo dài cho đến ngày nay, (theo I Cô rin tô 15:19; I Tim. 5:5; 6:17).

▣ **“giải cứu”** Thuật ngữ này được thấy 3 lần trong câu 10, mang hàm ý về sự giải cứu thuộc thể, xã hội, tâm hồn, tâm linh trong Cựu Ước. Phao-lô cũng dùng nó ở trong Rô ma 7:24; 11:26; 15:31; II Cô rin tô 1:10; Col. 1:13; I Thê sa lô ni ca 1:10; II Thê sa lô ni ca 3:2; II Tim. 3:11; 4:17-18). Ông thực sự nghĩ về cái chết kề cận ở Ê-phê-sô (theo các câu 8-10).

▣ **thoát khỏi cái chết cận kề như thể**

VB 1926: “Sự chết lớn đường ấy”
RVV 11; “khủng khiếp như thể”
NASB “khỏi một sự gần chết lớn như vậy”
NKJV “khỏi một sự chết lớn như vậy”
NRSV “Khỏi một sự nguy hiểm chết người như vậy”
TEV “khỏi các sự nguy hiểm chết người khủng khiếp như vậy”
NJB “khỏi một sự chết như vậy”

Có một sự khác biệt giữa các bản Hy-lạp giữa dạng ngữ pháp SỐ ÍT “một nguy hiểm chết người”, “một kiện gần chết” (tức là MSS κ , A, B, C, D, F, G) và dạng ngữ pháp SỐ NHIỀU như trong bản dịch TEV: “các sự nguy hiểm chết người” (tức là MS P⁴⁶ và Syriac translation, cũng như các dẫn chứng trong luận văn Hy-lạp của các giám mục Origen, Basil, Chrysostom, Theodoret, Jerome và Augustine). Dạng SỐ NHIỀU (theo TEV) là dạng khác thường, và cổ xưa nhất. Phao-lô liệt kê tất cả mọi nguy hiểm mà ông phải đối diện, cả trong xã hội và trong nội tâm 4:8-12; 6:3-10; 11:23-29. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp SỐ NHIỀU vào hạng B có nghĩa gần như chắc chắn là như vậy.

1:11 hỗ trợ chúng tôi trong lời cầu nguyện

VB1926: “Lấy lời cầu nguyện mà giúp đỡ”
RVV 11: “Hãy hỗ trợ chúng tôi trong lời cầu nguyện”
NASB “Tham gia giúp đỡ chúng tôi qua lời cầu nguyện của anh chị em ”
NKJV “cùng giúp chúng tôi trong lời cầu nguyện”
NRSV “tham gia giúp chúng tôi bằng lời cầu nguyện của anh chị em”
TEV “giúp chúng tôi bằng cách cầu thay cho chúng tôi”
NJB “lời cầu nguyện của anh em cho chúng tôi sẽ đóng góp cho việc này ”

Một vài học giả tin rằng cấu trúc ngữ pháp này được dùng một cách có điều kiện (Murry J. Harris in *The Expositor's Bible Commentary*, vol. 10, p. 322) (The Anchor Bible, vol. 32A, p. 115). Khi tín đồ không cầu nguyện, vì lý do nào đó mà Đức Chúa Trời chọn sự yên lặng, bất động (theo Gia-cơ 4:2). Điều này nói lên ích lợi của sự cầu thay, (theo Eph 6:18-20). Phao-lô cảm giác rằng lời cầu nguyện của tín đồ liên hệ tới việc Đức Chúa Trời cứu độ ông khỏi sự chết, tiếp tục bảo vệ và giải cứu ông. Kết quả tiếp theo là ý thức ân sủng và lời ngợi khen Chúa của những người được ông phục vụ.

▣ **“nhiều người”** Theo nghĩa đen: nhiều “khuôn mặt” (tức là *prosōpon*) Phao-lô dùng thuật ngữ này nhiều lần trong II Cô-rin-tô (theo 2:10; 3:7 [hai lần], 13,18; 4:6; 5:12; 8:24; 10:1,7; 11:20). Có thể đây là sự gọi nhớ từ Cựu Ước hình ảnh người Do-thái cầu nguyện trong tư thế ngược đầu lên, rất thích hợp trong văn cảnh ở đây.

Phao-lô sử dụng thuật ngữ này vài lần trong II Cô-rin-tô:

1. về nhân vật, 1:11; 2:10; 4:6
2. về khuôn mặt của một cá nhân, 3:7 (twice), 13,18; 10:1,7; 11:20
3. ẩn dụ đứng trước (về vị trí chứ không trong thời gian), 8:24
4. ẩn dụ về ngoại hình, cách ăn mặc (theo NRSV), 5:12

BẢN DỊCH 2011 1:12-14

¹² Điều chúng tôi hãnh diện là thế này và có lương tâm chúng tôi làm chứng: Chúng tôi cư xử giữa thế gian và đặc biệt với anh chị em bằng sự đơn thành và chân thật của Đức Chúa Trời, không bằng sự khôn ngoan xác thịt, nhưng bằng ân sủng của Đức Chúa Trời. ¹³ Vì chúng tôi viết cho anh chị em không gì khác hơn những điều anh chị em đã đọc và hiểu. Tôi hy vọng anh chị em sẽ thấu hiểu tận tường ¹⁴—như anh chị em đã hiểu chúng tôi phần nào—rằng trong ngày của Đức Chúa Chúa Giê-su, Chúa chúng ta, chúng tôi là niềm hãnh diện của anh chị em, cũng như anh chị em là niềm hãnh diện của chúng tôi.

1:12 “Điều chúng tôi hãnh diện”

Các thuật ngữ Hy-lạp *kauchaomai*, *kauchēma* và *kauchē sis* được dùng 35 lần bởi Phao-lô và chỉ 2 lần bởi các tác giả Tân Ước khác, trong Gia-cơ. Từ này được Phao-lô chủ yếu dùng trong I và II Cô-rin-tô.

Có hai chân lý liên hệ tới sự hãnh diện này:

1. Không xác thịt nào có thể hãnh diện trước Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 1:29; Ê phê sô 2:9)
2. Các tín đồ nên hãnh diện trong Chúa (theo I Cô rin tô 1:31; II Cô rin tô 10:17, một gọi nhớ từ Giê mi 9:23-24), Cho nên có sự bày tỏ một cách thích hợp (tự hào) và không thích hợp (kiêu ngạo).
 1. Thích hợp (tự hào)
 - a. Trong hy vọng vinh hiển (theo Rô ma 4:2)
 - b. Trong Đức Chúa Trời nhờ Chúa Giê-su (theo Rô ma 5:11)
 - c. Trong Thập tự giá của Chúa Giê-su Christ (tức là chủ đề chính của Phao-lô, theo I Cô rin tô 1:17-18; Ga la ti 6:14)
 - d. Phao-lô khoe
 - (1) về chức vụ không có thù lao (theo I Cô rin tô 9:15,16; II Cô rin tô 10:12)
 - (2) về thẩm quyền trong Đấng Christ (theo II Cô rin tô 10:8,12)
 - (3) (không khoe) về công lao của người khác (như một số giáo sư giả ở Cô-rin-tô were, theo II Cô rin tô 10:15)
 - (4) về nguồn gốc dân tộc (như một số người làm ở Cô-rin-tô, theo II Cô rin tô 11:17; 12:1,5,6)
 - (5) về các hội thánh mình thiết lập
 - (a) Cô-rin-tô (theo II Cô rin tô 7:4,14; 8:24; 9:2; 11:10)
 - (b) Thê-sa-lô-ni-ca (theo II Thê sa lô ni ca 1:4)
 - (6) về sự tin cậy vào an ủi và giải cứu của Đức Chúa Trời (theo II Cô rin tô 1:12)
 2. không thích hợp
 - a. Trong liên hệ với giòng dõi Do-thái (theo Rô ma 2:17,23; 3:27; Ga la ti 6:13)
 - b. Một số người trong hội thánh Cô-rin-tô khoe về
 - (1) về con người (theo I Cô rin tô 3:21)

- (2) về sự khôn ngoan (theo I Cô-rin-tô 4:7)
- (3) về sự tự do (theo I Cô-rin-tô 5:6)
- c. các giáo sư giả khoe khoang ở Cô-rin-tô (theo II Cô-rin-tô 11:12)

▣ **“có lương tâm chúng tôi làm chứng”** Phao-lô sử dụng thuật ngữ “lương tâm” khá thường xuyên trong các thư gửi người Cô-rin-tô (theo 4:4; 8:7,10,12; 10:25,27,28,29; II Cô-rin-tô 1:12; 4:2; 5:11). Nó nói về thước đo đạo đức nội tâm về những gì thích hợp hay không thích hợp, (theo Công Vụ 23:1; Rô-ma 2:15). Lương tâm có thể bị ảnh hưởng bởi quá khứ, bởi sự lựa chọn thiếu suy nghĩ, hoặc bởi Thánh Linh Đức Chúa Trời. Lương tâm tuy không hoàn hảo, nhưng ít nhất có thể dùng để xác định giới hạn đức tin cá nhân, (theo I Tim. 1:5,19). Cho nên khi một cá nhân cưỡng bức lương tâm, hoặc khi lương tâm yếu, hoặc bị chai lỳ, đức tin của gặp nan đề nghiêm trọng.

Lương tâm của tín đồ cần được đổi mới theo khuôn khổ của lời Chúa và sự nhắc nhở của Đức Thánh Linh, (theo I Tim. 3:9). Đức Chúa Trời sẽ phán xét một người tùy theo mức độ ánh sáng mà người ấy có được, tuy nhiên mức độ ánh sáng có được phải gia tăng trong sự hiểu biết về Chúa Giê-su Christ. Trong văn cảnh cho thấy sự phán xét của Đức Chúa Trời ngày tận thế (theo các câu 13-14), khi đó Ngài sẽ phán xét từng người theo mức độ kiến thức và hiểu biết theo lương tâm của họ, (theo Rô-ma 2:15-16; 9:1; 13:5).

Động cơ và công tác của Phao-lô bị tri trích bởi những nhóm nhỏ ở Cô-rin-tô (theo chapters 10-13). Đường như những người chống đối Phao-lô thuộc về: (1) người địa phương và (2) giáo sư giả lưu động chủ yếu là người Do-thái từ vùng Pa-lét-xtin.

▣ **“sự đơn thành”** một số bản Hy-lạp dùng thuật ngữ “sự thánh khiết” (ví dụ P⁴⁶, κ^* , A, B, C, K, P và các bản dịch Coptic NASB, NIV và NJB). Các bản khác dùng sự đơn giản” (ví dụ κ^2 , D, F, G và the Vulgate, Peshitta, NKJV, NRSV và TEV). Ông Bruce Metzger trong cuốn *A Textual Commentary on the Greek New Testament*, bình luận rằng bản UBS³ của hội đồng dịch giả chọn chữ “đơn giản” (*haplotēti*), nhưng xếp nó vào hạng D, có nghĩa khả năng không như vậy rất cao (trang 575). Còn Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp nó vào hạng “B” có nghĩa gần như chắc chắn, (p. 612). Sự chắc chắn được kích lệ bởi Phao-lô cũng dùng thuật ngữ “đơn giản” này trong câu 11:3 (thuật ngữ này lại được dịch thành “sự rộng rãi” trong 8:2; 9:11,13), Không bao giờ Phao-lô dùng *hagiotēti*.

▣ **“chân thật”** Thuật ngữ này có hai ý nghĩa “hào phóng” hoặc “chân thực”. Đây cũng là ẩn dụ từ Cựu Ước về thị giác. Trong Cựu Ước con mắt là ẩn dụ về động cơ (1) con mắt xấu xa (keo kiệt, BDB 949, theo Phục truyền 15:9-10) và (2) con mắt tốt lành (rộng lượng, hào phóng), BDB 373 III, theo Thi Thiên 22:9). Chúa Giê-su sử dụng thuật ngữ này trong các câu Ma thi ơ 6:22-23; 20:15. Phao-lô sử dụng nó với hai hàm ý:

1. “đơn sơ, đơn giản, tinh khiết” (tức là không có gì che dấu hoặc giả vờ, theo II Cô-rin-tô 1:12; 11:3; Ê-phê-sô 6:5; Col. 3:22)
2. “sự rộng rãi, hào phóng” (theo Rô-ma 12:8; II Cô-rin-tô 8:2; 9:11,13)

▣ **“không bằng sự khôn ngoan xác thật”** Phao-lô bàn về sự khôn ngoan thế gian khá nhiều trong I Cô-rin-tô (một cách trực tiếp 1:18-31; 2:1-16; và 3:18-23 và gián tiếp qua sự mỉa mai trong câu 4:10; 6:5 và có thể 10:15). Phao-lô dùng những câu tương tự nói về sự khôn ngoan con người trong I Cô-rin-tô 1:17; 2:4,13-14. Trong phân đoạn ở đây, ông dùng cách chơi chữ, so sánh sự khôn ngoan ngoài đời và sự sống ân huệ trong thế gian. Bằng chứng về vai trò lãnh đạo của ông không thể hiện qua tri thức hay tài hùng biện, nhưng qua sự sống đạo và lương tâm trong sạch trước Đức Chúa Trời. Phao-lô viết cho họ những bức thư với lời lẽ đơn sơ, rõ ràng, dễ hiểu. Nếu họ khôn ngoan, họ đã hiểu một cách nhanh chóng và dễ dàng lời nói, động cơ, và nếp sống của ông. Nhưng thực tế họ chẳng hiểu ông.

Phao-lô sử dụng thuật ngữ “xác thật” qua nhiều cách. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:26.

1:13-14 Ở đây chúng ta thấy có cấu trúc song song, hình như Phao-lô đã viết trong một những thư trước đó,

nhưng không biết thư nào. Ông viết cho họ hiểu, nhưng vì sao họ chỉ hiểu phần nào, chắc là do họ không muốn thay đổi thái độ và nếp sống của họ.

Phải chăng thuật ngữ *telous* ở cuối câu 13 trong văn cảnh có nghĩa là” tận tường”, (TEV, NJB, NIV) hay “chung kết” (NASB, NKJV, NRSV)? Cả hai đều đúng nghĩa. Nếu là hiểu đến “tận tường”, (“hiểu hết”, “hiểu đầy đủ” trái nghịch với “hiểu phần nào”), thì nó thích hợp với phần đầu của câu 14. Còn nếu là hiểu đến tận “chung kết”, (“tận cùng”) thì nó thích hợp với “Ngày của Chúa” trong phần sau của câu 14. *Các bản dịch tiếng Việt: bản BD2011: “thấu hiểu tận tường”, RVV 11 “hiểu thấu đáo”, còn bản VB 1926: “nhận biết cho đến cuối cùng” LND*

▣ “**chúng tôi là niềm hãnh diện của anh chị em, cũng như anh chị em là niềm hãnh diện của chúng tôi.**” hội thánh Cô-rin-tô là sự xác nhận hiệu quả về chức vụ sứ đồ của Phao-lô. Phao-lô mong rằng lời nói, động cơ và hành động của họ sẽ là nguồn tự hào và khen ngợi trong ngày Chúa Tái lâm phán xét mọi người, ngày của Chúa Giê-su, theo I Cô rin tô 1:8; 5:5; Phi-líp 1:6,10; 2:16; I Thê sa lô ni ca 5:2; II Thess 2:2).

1:14 “trong ngày của Đức Chúa Chúa Giê-su, Chúa chúng ta” Câu “trong Ngày” là một thành ngữ Cựu Ước. Xin xem bình luận của tôi ở câu A-môt 2:16. “Trong ngày ấy” hay “ nhân ngày ấy” là cách cách tiên tri thế kỷ thứ tám TCN nói về Ngày thăm viếng của Đức Chúa Trời. (sự hiện diện vinh quang) với mục đích phán xét và hồi phục.

Hô sê		A-môt		Mica	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
1:11	1:5 2:3		1:14(2) 2:16		2:4 3:6
2:15			3:14 5:18 (2) 5:20	4:6	
2:16			6:3		5:10
2:21	3:18(2) 5:9 7:5 9:5 10:14		8:3 8:9(2) 8:10 8:13	7:11(2) 7:12	7:4
		9:11			

Đây là khuôn mẫu khá phổ biến của các tiên tri. Trong thời kỳ chín mươi Đức Chúa Trời sẽ hành động chống nghịch lại tội lỗi, nhưng Ngài cũng cho cơ hội để mọi người ăn năn và tiếp nhận sự tha thứ. Mục đích cứu chuộc và hồi phục của Ngài sẽ được hoàn tất. Ngài sẽ có dân thánh là những người phản chiếu đức hạnh của Ngài. Sự thông công giữa Đức Chúa Trời và nhân loại – cũng là mục đích chính của công trình tạo hóa- sẽ được ứng nghiệm.

BẢN DỊCH 2011 1:15-22

¹⁵ Với niềm tin quả quyết đó, tôi dự tính sẽ đến thăm anh chị em trước, để anh chị em có thể được phước thêm lần thứ nhì. ¹⁶ Tôi muốn ghé thăm anh chị em trên đường đến Ma-xê-đô-ni-a; sau đó tôi sẽ từ Ma-xê-đô-ni-a trở lại với anh chị em, để nhờ anh chị em đưa tôi về Giu-đê.¹⁷ Tôi dự tính như thế có phải là tôi cứ đổi tới đổi lui chẳng? Hay những gì tôi dự tính là dự tính theo xác thật, nên cứ nói “Phải, Phải” và “Không, Không” cùng một lúc chẳng? ¹⁸ Có Đức Chúa Trời là Đấng Thành Tín biết, lời chúng tôi nói với anh chị em không phải là vừa “Phải” và vừa “Không.” ¹⁹ Vì Con Đức Chúa Trời là Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Đấng chúng tôi –tức tôi, Sin-va-nu và Ti-mô-thê– đã rao giảng cho anh chị em không phải là vừa “Phải” và vừa “Không,” nhưng trong Ngài luôn luôn là “Phải.” ²⁰ Vì bất kể bao nhiêu lời hứa Đức Chúa Trời đã hứa, trong Ngài chúng đều được trả lời là “Phải” cả. Vì thế nhờ Ngài chúng ta có thể nói “A-men,” và dâng vinh hiển về Đức Chúa Trời. ²¹ Chính Đức Chúa Trời đã lập vững chúng tôi với anh chị em trong Đấng Christ và đã xức dầu cho chúng tôi. ²² Ngài cũng đã đóng ấn trên chúng ta và ban Đức Thánh Linh vào lòng chúng ta để làm bảo chứng.

1:15 “Với niềm tin quả quyết đó” Xem ghi chú ở câu 3:4.

▣ **“tôi dự tính sẽ đến thăm anh chị em trước”** “tôi dự tính” là động từ THÌ CHƯA HOÀN THÀNH ám chỉ một hành động lặp lại trong quá khứ - suy nghĩ, sự tính của Phao-lô. Trong I Cô rin tô 16:2-8 Phao-lô thông báo ông chuẩn bị hành trình. Bởi vì thái độ cứng lòng của họ nên ông thay đổi ý kiến, bởi vì ông không muốn đến trong sự khiển trách, nhưng trong sự vui mừng. Một nhóm nhỏ ồn ào ở Cô-rin-tô đã công kích ông nhập nhèm, không chỉ trong hành trình, nhưng trong cả Phúc Âm. (theo các câu 18-20).

▣ **để anh chị em có thể được phước thêm lần thứ nhì**

RVV 11: “để anh em nhận được phước hạnh gấp đôi”.

VB 1926: “hầu giúp cho anh em được ơn bội phần”

NASB “để anh em có thể hai lần nhận ơn phước”

NKJV “để anh em có thể nhận lợi ích lần thứ hai”

NRSV “để anh em được nhận gấp đôi đặc ân”

TEV “để anh em được phước hai lần”

NJB “để anh em có lợi gấp đôi.”

Ở đây xuất hiện sự khác biệt giữa các bản Hy-lạp. Một số bản dùng từ thuật *charin*, có nguồn gốc từ *charis*, có nghĩa là lợi ích, hoặc ân huệ (tức là κ^* , A, C, D, F, G, các bản dịch Syriac và Armenian).

Các bản khác dùng chữ *charan*, có nguồn gốc từ *chara*, có nghĩa là niềm vui, sự phấn chấn, hoặc động từ vui mừng, (tức là κ^2 , B, L, P). The Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ bản Hy-lạp xếp khả năng dùng *charin* vào hạng “B” (gần như là chắc chắn). Văn cảnh câu 16 cho biết Phao-lô đến Cô-rin-tô hai lần để họ có cơ hội đóng góp nhu cầu của ông khi ông tiếp tục hành trình, (theo Gordon D. Fee, *To What End Exegesis?*, trang 99-104).

1:16 “để nhờ anh chị em đưa tôi về Giu-đê” Phao-lô không muốn nhận tiền từ hội thánh mà ông phục vụ. Ông ngại bị công kích về việc nhận thù lao, tuy nhiên họ vẫn công kích ông vì ông không nhận tiền từ họ.

Câu này ám chỉ Phao-lô tiếp tục cho phép hội thánh cung ứng nhu cầu truyền giáo của ông. Cũng có thể đây là cách thử nghiệm mức độ trung tín của họ đối với ông và với Phúc Âm đồng thời làm câm miệng những kẻ chống đối.

1:17 “Hay những gì tôi dự tính là dự tính theo xác thịt” Câu này có thể là những lời của nhóm chống đối Phao-lô (theo 10:2-3; 11:18), hoặc nói về Phao-lô luôn tìm kiếm ý chỉ Đức Chúa Trời trong mọi việc, kể cả việc sắp xếp hành trình (theo I Cô rin tô 4:19; 16:7; Công Vụ 18:21; Rô ma 1:10; 15:32).

Khả năng thứ hai có vẻ có lý hơn theo văn cảnh câu 18a. Sự thành tín của Đức Chúa Trời là chủ đề lặp đi lặp lại trong thư tín của Phao-lô (theo I Cô rin tô 1:9; 10:13; I Thê sa lô ni ca 5:24; II Thê sa lô ni ca 3:3).

Xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT “Xác thịt” / “flesh” ở câu I Cô rin tô 1:26.

1:18 “Đức Chúa Trời là Đấng Thành Tín” Nguyên bản Hy-lạp: “thành tín là Đức Chúa Trời”, trong đó thành tín đứng trước để nhấn mạnh đặc tính ấy. Trong thư tín Phao-lô, cụm từ này trở nên danh hiệu của Chúa, (theo I Cô rin tô 1:9; 10:13; I Thê sa lô ni ca 5:24; II Thê sa lô ni ca 3:3). Theo khái niệm Cựu Ước, “đức tin” chính là “sự thành tín”. Sự thành tín là đức tính căn bản của Đức Chúa Trời (theo Phục truyền 7:9; Ê-sai 49:7). Tính thành tín của Ngài không bao giờ thay đổi (theo Ma la chi 3:6). Niềm hy vọng của nhân loại không dựa trên công đức hay tín ngưỡng của con người, nhưng trên mỹ đức và hứa ngôn của Đức Chúa Trời (theo 1:12,15,20)!

1:19 “Con Đức Chúa Trời là Đức Chúa Chúa Giê-su Christ” Phao-lô không dùng cụm từ “Con Đức Chúa Trời” một cách thường xuyên, (chỉ có ở đây, trong Rô ma 1:4 và Ga la ti 2:20). Tuy nhiên khái niệm này và các câu liên hệ cũng luôn đi cùng với nhau. Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:9.

▣ **“Sin-va-nu”** Si-la (Silas, hoặc Silvanus), người mà Phao-lô chọn đồng hành sau khi Ba-na-ba và Giảng Mác chia tay đi Chip-rơ (Cyprus).

1. được nhắc tới lần đầu tiên trong Công Vụ 15:22 với tư cách là người trọng yếu trong vòng anh em ở hội thánh Giê-ru-sa-lem.
2. Ông là nhà tiên tri (theo Công Vụ 15:32).
3. Ông là công dân La-mã như Phao-lô (theo Công Vụ 16:37).
4. Ông cùng Giu-đa Ba-sa-ba đi An-ti-ốt vòng qua Giê-ru-sa-lem để xét nghiệm tình hình (theo Công Vụ 15:22,30-35).
5. Phao-lô nhắc đến ông trong II Cô-rin-tô 1:19 với tư cách người đồng lao truyền giảng Phúc Âm.
6. Sau này ông được thấy cùng Phi-ê-rơ khi I Phi-ê-rơ được viết, (theo I Phi-ê-rơ 5:12).
7. Cả Phao-lô và Phi-ê-rơ gọi ông là Sin-va-nu (Silvanus) còn Lu-ca gọi ông là Si-la (Sao-lơ theo tiếng A-ra-mít). Có thể Si-la là tên Do-thái và Si-va-nu là tên La-tin (theo F. F. Bruce, *Paul : Apostle of the Heart Set Free*, p. 213).

1:19-20 “trong Ngài luôn luôn là “Phải.”” Các câu 19 và 20 chứa đựng đầy giáo lý thần học. Phao-lô khẳng định đoàn truyền giáo bao gồm ông, Ti-mô-thê- và Si-va-nu, luôn rao giảng Chúa Giê-su là Con Đức Chúa Trời được hứa, là hy vọng của nhân loại, là sự bày tỏ tối hậu của Cựu Ước. Sự rao giảng của họ không mang tính tùy cơ ứng biến, nhưng chắc chắn như định nghĩa, (theo câu 18). Chúa Giê-su là sự đáp ứng của Đức Chúa Cha cho mọi hứa ngôn, mọi nhu cầu và mọi mong mỏi, (tức là **LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH** của *ginomai*). Bởi xác nhận Chúa Giê-su, họ dâng vinh hiển về sự cung ứng của Cha.

Tất cả mọi người ở Cô-rin-tô biết về (1) Đức Chúa Trời, (2) Đức Chúa Con, (3) hứa ngôn của Ngài (theo Rô-ma 9:4) và (4) ân huệ của Ngài qua đoàn truyền giáo của Phao-lô. Nếu họ nghi ngờ động cơ và sứ điệp của Phao-lô, họ đã đánh mất sự tin cậy trong Phúc Âm!

1:20 “Amen” Xem ghi chú đầy đủ hơn ở câu I Cô-rin-tô 14:16c.

▣ **“vinh hiển”** Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Vinh hiển / glory ở câu I Cô-rin-tô 2:7.

1:21-22 đây là cấu trúc **HẠN ĐỊNH** (BD2011, RVV11: “chính... “ VB 1926: “ Ấy là...” cho hai câu miêu tả những gì Đức Chúa Trời đã làm để trang bị và xác nhận đoàn truyền giáo:

1. Đức Chúa Trời thiết lập chúng tôi, câu 21 (theo I Cô-rin-tô 1:8). Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI** chỉ ra hành động liên tục. Có nghĩa là xác nhận, thiết lập, làm bền vững, khiến không giao động, (theo 1:7; Rô-ma 4:16). Thuật ngữ này (trong các bản papyri) ám chỉ sự đảm bảo pháp lý, (theo Moulton và Milligan, p. 107).
2. Đức Chúa Trời xúc dầu chúng tôi, câu 21 (theo I Giăng 2:20,27). Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ**. Thì của động từ ám chỉ một hành động xảy ra một lần và đã kết thúc. Xúc dầu là một nghi lễ thời Cựu Ước cho việc Đức Chúa Trời lựa chọn và trang bị chức vụ một lãnh đạo của I-sơ-ra-en
 - a. Nhà tiên tri, theo I Các Vua 19:16 và có thể sự đồng nghĩa trong I Sử ký 16:22; Ps 105:15
 - b. Thầy tế lễ, theo Xuất Hành 40:15; Lê-vi ký 4:3; Thi Thiên 105:15
 - c. Vua, theo I Sa-mu-ên 9:16; Thi Thiên 2:2; 18:50; 20:6; Ha-ba-cúc 3:13)
 Thuật ngữ Hy-lạp “Christ” được dịch ra từ Mê-si-a, tức là Đấng Được Xúc Dầu. Các tín đồ ngày nay cũng được lựa chọn và trang bị để hầu việc Đức Chúa Trời trong vương quốc của Ngài.
3. Đức Chúa Trời đóng dấu ấn trên chúng tôi, câu 22 (theo Giăng 3:33; 6:27; Rô-ma 4:11; 15:28; I Cô-rin-tô 9:2; Ê-phê-sô 1:13; 4:30; II Tim. 2:19; Khải huyền 7:3-8). Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ**, xác nhận sự trung thực của một sở hữu tài sản hay nô lệ, hoặc sự tiếp nhận hàng ký gửi một các an toàn. Tín đồ thuộc quyền sở hữu của Đức Chúa Trời.
4. Đức Chúa Trời ban Đức Thánh Linh ngự trong tâm lòng chúng ta như một dấu ấn, câu 22 (theo 5:5; Rô-ma 8:9-16,23,26-27; Ê-phê-sô 1:13-14).

Thuật ngữ “đã ban” là **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ**, ám chỉ hành động hoàn tất. Đức Chúa Trời đã cung ứng đầy đủ cho con cái Ngài:

- thiết lập (**THÌ HIỆN TẠI**)

- xúc dầu (THÌ QUÁ KHỨ)
- đóng dấu (THÌ QUÁ KHỨ)
- ban cho Thánh Linh (THÌ QUÁ KHỨ)

Mọi sự cung ứng này liên hệ tới sự tự tin của Phao-lô trong các câu 15,19-20. Phao-lô tự tin trong công tác và sự cung ứng của Ba Ngôi Đức Chúa Trời.

▣ **“Chính Đức Chúa Trời đã lập vững chúng tôi với anh chị em trong Đấng Christ và đã xúc dầu cho chúng tôi. ²²Ngài cũng đã đóng ấn trên chúng ta và ban Đức Thánh Linh vào lòng chúng ta để làm bảo chứng.”** Xin để ý cả Ba Ngôi ” đều năng động trong sự bảo chứng (VB 1926: của tin), (Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây). Mặt dầu thuật ngữ Ba Ngôi không xuất hiện trong Kinh thánh, nhưng khái niệm được lập đi lập lại (theo I Cô rin tô 12:4-6; II Cô rin tô 13:14). Cơ-đốc giáo là đức tin đơn thần (Nhất Thần Luận) (theo Deut 6:4). Tuy nhiên nếu Chúa Giê-su mang tính Thiên Thần và Chúa Thánh Linh là Thần Vị, chúng ta có Ba Ngôi trong một Thực Thể Thần Linh (three persons of one divine essence) . Ba Ngôi Hiệp Một (A Triune Unity)! Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 2:10

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẢM BẢO CỦA CƠ ĐỐC NHÂN **Christian assurance**

- A. Tín Đồ có thể biết mình được cứu không? (theo 1 Giăng 5:13)? Thơ Giăng thứ nhất đưa ra 3 thử nghiệm.
 1. Tín Lý (niềm tin thần học, 1 Giăng 1:1,5,10; 2:18-25; 4:1-6,14-16; 5:11-12)
 2. Nếp sống (vâng phục, 1 Giăng 2:2-3; 2:3-6; 3:1-10; 5:18)
 3. Quan hệ (yêu thương, 1 Giăng 1:2-3; 2:7-11; 3:11-18; 4:7-12, 16-21)
- B. Sự đảm bảo trở nên nan đề của giáo phái
 1. Giăng Calvin: Sự đảm bảo dựa theo sự tuyển chọn tiền định của Đức Chúa Trời, chúng ta không thể có sự chắc chắn trong đời này
 2. Giăng Wesley: Sự đảm bảo dựa trên trải nghiệm tín ngưỡng, Chúng ta có thể sống thánh khiết, vô nhiễm đối với tội lỗi đã được biết.
 3. Công giáo La Mã và Hội thánh Đấng Christ: Sự đảm bảo dựa trên Giáo Hội có thẩm quyền. Tín Đồ tham gia Giáo Hội nào là chìa khóa quyết định sự cứu rỗi.
 4. Mỗi một giáo hội Tin Lành dựa sự đảm bảo trên lời hứa của Đức Chúa Trời, liên hệ tới bông trái Đức Thánh Linh, (theo Ga-la-ti 5:22-23) trong đời sống hàng ngày, sự giống-Đấng-Christ).
- C. Sự bảo đảm vừa là một lẽ thật Kinh Thánh vừa là trải nghiệm của đức tin và cách sống của tín hữu. Nền tảng Kinh Thánh của sự đảm bảo là
 1. Bản tính của Đức Chúa Cha
 - a. Sáng thế Ký 3:15; 12:3
 - b. Thi Thiên 46:10
 - c. Ma-thi-ơ 1:11
 - d. Giăng 3:16; 10:28-29
 - e. Rô-ma 8:38-39
 - f. Ê-phê-sô 1:3-14; 2:5,8-9
 - g. Phi-líp 1:6
 - h. I Ti-mô-thê 1:12
 - i. I Phi-e-rơ 1:3-5
 2. Công tác của Đức Chúa Con
 - a. Lời cầu nguyện như thầy tế lễ của Ngài (Giăng 17:9-24, đặc biệt câu 12)
 - b. Sự hy sinh thay thế của Ngài
 - 1) Rô-ma 8:31
 - 2) II Cô-rinh-tô 5:21
 - 3) I Giăng 4:9-10
 - c. Sự cầu thay liên tục của Ngài
 - 1) Rô-ma 8:34
 - 2) Hê-bơ-rơ 7:25

- 3) I Giăng 2:1
3. Sự ban cho năng lực của Đức Thánh Linh
 - a. Sự kêu gọi của Ngài (Giăng 6:44,65)
 - b. Sự đóng ấn của Ngài
 - 1) II Cô-rinh-tô 1:22; 5:5
 - 2) Ê-phê-sô 1:13-14; 4:30
 - c. Sự đảm bảo của Chúa
 - 1) Rô-ma 8:16-17
 - 2) I Giăng 5:7-13
- D. Tín hữu cần phải có đáp ứng qua giao ước là
1. Sự ăn năn khởi đầu và liên tục cùng với đức tin
 - a. Mác 1:15
 - b. Công-vụ các Sứ-đồ 3:16,19; 10:21
 - c. Giăng 1:12 và Rô-ma 10:9-13
 2. Phải nhớ rằng mục đích của sự cứu rỗi là trở nên giống như Đấng Christ
 - a. Rô-ma 8:28-29
 - b. Ê-phê-sô 2:10
 3. Phải nhớ rằng sự đảm bảo được chứng thực bằng lối sống
 - a. Gia-cơ
 - b. I Giăng
 4. Phải nhớ rằng sự đảm bảo được chứng thực qua đức tin chủ động và sự bền đỗ
 - a. Mác 13:13
 - b. I Cô-rinh-tô 15:2
 - c. Hê-bơ-rơ 3:14
 - d. II Phi-e-rơ 1:10
 - e. Giu-đe 20-21
- E. Sự đảm bảo khó hiểu bởi vì
1. Tín Đồ thường tìm kiếm sự đảm bảo với trải nghiệm thay vì với lời hứa của Kinh thánh.
 2. Tín Đồ thường không hiểu Phúc Âm
 3. Tín Đồ thường phạm tội một cách chủ ý. (theo I Cô-rinh-tô 3:10-15; 9:27; 1 Ti-mô-thê 1:19-20; 2 Ti-mô-thê 4:10; 2 Phi-ê-rơ 1:8-11)
 4. Một số tính cách cá nhân, ví dụ người theo đuổi chủ nghĩa toàn hảo không bao giờ có thể chấp nhận tình yêu vô điều kiện của Đức Chúa Trời.
 5. trong Kinh thánh có 3 ví dụ về tuyên xưng một cách sai trật. (theo Ma-thi-ơ. 13:3-23; 7:21-23; Mác 4:14-20; 2 Phi-ê-rơ 2:19-20; 1 Giăng 2:18-19, xem chủ đề đặc biệt: sự Dị giáo)
 6. See Chủ Đề Đặc Biệt: Christian Assurance for a different outline of this doctrine.

1:22 “đóng ấn” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: dấu ấn / seal ở câu I Cô rin tô 9:2.

▣ **“lòng”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT tấm lòng / heart ở câu I Cô rin tô 14:25.

▣ **“để làm bảo chứng”** Nói về sự cứu chuộc vẹn toàn trong tương lai, và một phần trong hiện tại. Đức Chúa Trời đặt cọc qua sự sống của Đức Chúa Con và sự đồng hành của Đức Thánh Linh (theo Ê-phê-sô 1:3-14). Xem ghi chú đầy đủ ở câu 5:5

BẢN DỊCH 2011 1:23-24

²³ Tôi cầu xin Đức Chúa Trời làm chứng cho linh hồn tôi rằng tôi chưa trở lại Cô-rinh-tô như dự tính bởi vì tôi muốn bỏ qua cho anh chị em. ²⁴ Tôi không có ý ám chỉ rằng chúng tôi có quyền gì trên đức tin của anh chị em, nhưng chúng tôi chỉ muốn làm những anh chị em đồng lao với anh chị em để phục vụ niềm vui của anh chị em, vì anh chị em đang đứng vững trong đức tin của mình.

1:23 cầu xin Đức Chúa Trời làm chứng cho linh hồn tôi

VB 1926: “cầu Đức Chúa Trời lấy linh hồn tôi làm chứng”

RVV 11: “cầu xin Đức Chúa Trời làm chứng cho linh hồn tôi”

NASB “Nhưng mời gọi Đức Chúa Trời làm chứng cho linh hồn tôi”

NKJV “Hơn nữa, tôi mời gọi Đức Chúa Trời làm chứng nghịch lại linh hồn tôi”

NRSV “Nhưng tôi cầu xin Đức Chúa Trời làm chứng nghịch lại tôi”

TEV “Tôi cầu xin Đức Chúa Trời như người làm chứng của tôi – Ngày biết lòng tôi”

NJB “Bằng sự sống của tôi tôi mời gọi Đức Chúa Trời làm chứng cho tôi”

Đây là lời thề nguyện Phao-lô thường dùng để khẳng định lời của mình (theo 11:11,31; Rô ma 1:9; Ga la ti 1:20; Phi-líp 1:8; I Thê sa lô ni ca 2:5).

▣ **“tôi muốn bỏ qua cho anh chị em”** Phao-lô thay đổi hành trình không phải vì ông không chắc chắn, nhưng vì tình yêu thương, không muốn tới trong bầu không khí phán xét và tranh cãi. Trong khi các giáo sư giả công kích động cơ và hành động của ông, Phao-lô phải đính chính mọi thông tin cho chính xác.

▣ **“tôi chưa trở lại Cô-rinh-tô như dự tính”** Có nhiều tranh luận về số lần Phao-lô thăm viếng từ Ê-phê-sô tới Cô-rin-tô và số bức thư ông gửi cho hội thánh Cô-rin-tô. Để có thêm thông tin, xin xem phần giới thiệu II Cô-rin-tô, D.

1:24 “chúng tôi có quyền gì trên đức tin của anh chị em” Ở đây chúng ta thấy sự cân bằng giữa quyền sử đồ của Phao-lô và sự tự do của hội thánh địa phương. Đức tin theo Kinh thánh và giao ước được bắt đầu và tăng trưởng trong sự tình nguyện lựa chọn, kết quả đem lại là niềm vui, sự ổn định và trưởng thành.

▣ **“anh chị em đang đứng vững trong đức tin của mình”** Phao-lô nhắc đến khái niệm “đứng vững trong đức tin” ở câu I Cô rin tô 15:1 (theo Rô ma 5:2; 11:20). Khái niệm này xuất phát từ bối cảnh Cựu Ước (theo Thi Thiên 76:7; 130:3; Na hum. 1:6; Ma la chi 3:2; tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:9). Nó nói về lòng tin cậy và sự hiện diện của Đức Chúa Trời. Trong ánh sáng về những nan đề ở Cô-rin-tô, nói họ đứng vững là một điều sừng sốt. Tuy nhiên hội thánh Cô-rin-tô không chịu ảnh hưởng nặng nề của các giáo sư giả như hội thánh Ga-la-ti. Một số hội thánh tại gia vẫn mạnh mẽ và tinh sạch (tức là THÌ HOÀN THÀNH, (Anh chị em đã và đang tiếp tục đứng vững”). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Đứng vững / Stand (*Histēmi*) at I Cô rin tô 15:1.

CÂUHỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Nếu Phao-lô viết thư cho một hội thánh đầy nan đề ở Cô-rin-tô, vì sao nó cần được đọc ở các hội thánh toàn vùng A-chai-cơ? (câu 1)
2. Có hai lợi ích nào trong sự đau đớn ở câu 4 và 9 ?
3. Những gì Phao-lô phải chịu đựng đến gần chết ở vùng tiểu Á? (các câu 8-10)
4. Vì sao Phao-lô bị công kích khi ông thay đổi hành trình? (I Cô rin tô 16:1-8 versus II Cô rin tô 1:12-20)
5. Vì sao chúng ta tin vào giáo lý Ba Ngôi?

II CÔ-RIN-TÔ 2

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Phao-lô hoãn thăm viếng (1:12-2:4)	Tranh đấu hội thánh 1:15-2:2	Mối liên hệ gần đây với hội thánh (1:12-2:13)	Thay đổi trong hành trình của Phao-lô (1:12-2:4)	Vì sao Phao-lô thay đổi hành trình (1:12-2:11)
1:23-2:4	Tha thứ người phạm tội 2:3-11	1:23-2:4	1:23-2:4	
Tha thứ người phạm tội 2:5-11		2:5-11	Tha thứ người phạm tội 2:5-11	2:5-11
Phao-lô bất an và an lòng	khải hoàn trong Christ		Phao-lô cảm thấy bất an ở Trô-ách	Từ Trô-ách tới Ma- ce-đô-ni-a an chức vụ sứ đồ và tầm quan trọng (2:12-4:6)
2:12-13	2:12-13	2:12-13 Chức vụ chúng tôi (2:14-3:6)	2:12-13 đắc thắng trong Christ	
2:14-17	2:14-17	2:14-17	2:14-17	2:12-3:3

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Có nhiều tranh luận giữa các nhà giải kinh về số lần Phao-lô viếng thăm và số lần viết thư cho hội thánh Cô-rin-tô. Chương này đóng vai trò quan trọng trong cuộc tranh luận, vì nó dường như nhắc đến một lá thư trước đó và lần thăm viếng “đau lòng”. Vì có nhiều điều không sáng tỏ trong Kinh thánh và cuộc đời Phao-lô, sự đọc đoạn là điều không thích hợp.

- B. Một trong những điều tranh cãi ở câu 5-6 là danh tính người phạm tội, phải chăng anh ta là:
1. người loạn luân trong I Cô-rin-tô 5
 2. một lãnh đạo của hội thánh tư gia trong I Cô-rin-tô (1-4)
 3. một lãnh đạo của nhóm giáo sư giả từ Giê-ru-sa-lem là người công kích Phao-lô trong chuyến viếng thăm “đau lòng”, (II Cô-rin-tô 10-13).
- C. Sự phân chia chương 1 và hai có vẻ không thích hợp, bởi vì chương 2 gắn liền với việc Phao-lô thay đổi hành trình được bàn tới ở II Cô rin tô 1:15 và các câu tiếp .
- D. Dường như phân đoạn bắt đầu từ II Cô rin tô 2:14 mang tính chất ngoài đề, hoặc thêm vào để giải thích, vì Phao-lô không quay lại chủ đề gặp Tích ở Ma-xê-đô-ni-a cho đến II Cô rin tô 7:5. Tôi cảm ơn Đức Chúa Trời về phân đoạn này giúp tôi hiểu được tấm lòng của Phao-lô và tình yêu Chúa tha thiết của ông đối với Chúa Giê-su Christ!

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 2:1-4

¹Vì thế tôi đã quyết định không trở lại thăm để khỏi làm anh chị em đau buồn. ²Vì nếu tôi đã làm anh chị em đau buồn, thì ai sẽ là người làm tôi vui trở lại, nếu không phải là những người tôi đã làm đau buồn?³Tôi viết điều này cho anh chị em để khi tôi đến, tôi sẽ không bị đau buồn bởi những người đáng lý phải làm tôi vui; nhưng tôi tin tưởng nơi anh chị em rằng tất cả anh chị em sẽ lấy niềm vui của tôi làm niềm vui của mình. ⁴Vì tôi viết cho anh chị em mà trong lòng buồn đau và quặn thắt, với nước mắt đầm dề, không phải để làm anh chị em đau buồn, nhưng để anh chị em biết rằng tôi thương anh chị em tha thiết biết bao.

2:1 Vì thế

VB 1926, RVV 11: “vậy”

NASB, NKJV “Nhưng”

NRSV, TEV,

NIV, REB “vậy”

NJB “thì”

RSV “bởi ”

Có sự khác biệt giữa các bản Hy-lạp: “bởi”, “vì thế” (tức là *gar*, theo P46 và B) và “nhưng”, “vậy”, (tức là *de*, theo ̄, A, C, D, F, G). Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng “C” có nghĩa họ không thể chọn lựa. Nhiều khi câu nói đóng vai trò quan trọng trong giải kinh, nhưng ở đây ý nghĩa của câu văn làm sáng tỏ vấn đề.

▣ “tôi đã quyết định”

NASB “tôi đã quyết định vì chính bản thân mình”

NKJV “tôi đã quyết định trong lòng”

NRSV, TEV,

NJB “tôi nhất trí”

Dường như Phao-lô không có được sự hướng dẫn cụ thể của Thánh Linh trong trường hợp này. Ông nhắc đến vài lần việc Đức Thánh Linh hướng dẫn hành trình (theo Công Vụ 16:9-10; 18:21; Rô ma 1:10; 15:32; I Cô rin tô 4:19), nhưng ông không có chắc chắn lần này và quyết định không đến.

▣ “để khỏi làm anh chị em đau buồn” Phao-lô nói đến lần thăm viếng thứ ba ở Cô-rin-tô trong câu 12:14; 13:1. Sách Công Vụ không ghi lại lần thăm viếng “đau lòng”. Lần đầu ông ở Cô-rin-tô được ghi lại trong Công Vụ 18:1-11. Xin xem phần giới thiệu về Thời Điểm “E” và phần Thăm Viếng “C”. Lần thăm viếng “đau lòng” có thể xảy ra trong giai đoạn giữa hai lá thư I và II Cô-rin-tô.

2:2 “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ giả thiết điều này có thực, theo quan điểm hoặc dụng ý văn

chương của tác giả. Chuyến thăm viếng lần thứ hai của Phao-lô khiến hội thánh buồn. Tôi thích bản dịch NJB: “Vì nếu tôi gây sự buồn phiền cho anh chị em, tôi gây sự buồn phiền cho chính nguồn vui duy nhất của tôi.” Phao-lô không thích gì trách nhiệm khiến trách của một sứ đồ.

2:3 “Tôi viết điều này cho anh chị em” Có một vài giả thiết dùng để giải thích “điều này”:

1. Có người cho đây là bức thư trong quá khứ II Cô-rin-tô (theo NJB)
2. Có người cho đây ám chỉ I Cô-rin-tô
3. Có người tin đây là bức thư bị thất lạc, được đề cập trong I Cô-rin-tô 5:9
4. Có người nghĩ đây là thư “làm buồn lòng”, một phần nào đó được giữ lại trong II Cô-rin-tô 10-13

2:4 Câu này bày tỏ tâm lòng và sự tan vỡ của Phao-lô mà ông cảm nhận trong chuyến viếng thăm “đau lòng”. Ông nói sự thật, mặc dù nói sự thật gây ra sự đau đớn. Như một nhà phẫu thuật, Phao-lô biết sự đau đớn là điều cần thiết cho sự lành lặn tương lai.

Phao-lô sử dụng hai ĐÔNG TỪ LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) trong câu này vì nhiều lúc con người sẵn lòng tiếp nhận sự phê phán. Đức Chúa Trời tạo dựng con người với quyền tự do lựa chọn, là điều quý báu và là điều nguy hiểm. Quyền tự do lựa chọn có tiềm năng gây nên niềm vui và hồi phục, hoặc gây nên sự phản loạn.

▣ **thương anh chị em tha thiết biết bao**

VB 1926: “tình yêu dấu riêng”

RVV11: “tình yêu sâu đậm thế nào”

NASB “Đặc biệt”

NKJV, NRSV “một cách tràn đầy”

NJB “nhiều như thế nào”

Câu này chứa đựng một trong những thuật ngữ Phao-lô ưa thích trong các thư gửi người Cô-rin-tô (tức là *perissotērōs*). Xin xem ghi chú câu 1:5 hoặc the CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:7.

BẢN DỊCH 2011 2:5-11

⁵ Nếu người nào đã gây nên đau buồn, người ấy không chỉ đã làm tôi đau buồn, nhưng ít nhiều cũng đã làm tất cả anh chị em đau buồn nữa; tôi không nói quá lời đâu. ⁶ Người ấy đã bị đa số anh chị em trừng phạt như vậy cũng đủ rồi, ⁷ nên bây giờ xin anh chị em làm ngược lại mà tha thứ và an ủi người ấy, kéo người ấy bị sự đau buồn quá lớn nuốt mất. ⁸ Vậy tôi khuyên anh chị em hãy tái xác nhận cho người ấy biết rằng anh chị em vẫn còn yêu thương người ấy. ⁹ Vì mục đích đó mà tôi đã viết cho anh chị em, để thử xem anh chị em có vâng lời trong mọi sự chẳng. ¹⁰ Bây giờ hễ anh chị em tha thứ ai, thì tôi cũng tha thứ người ấy. Nếu tôi tha thứ ai, ấy là vì cơ anh chị em mà tha thứ trước mặt Đấng Christ, ¹¹ để Sa-tan không thể thừa cơ đánh phá chúng ta, vì chúng ta không lạ gì mưu chước của nó.

2:5 Câu này rất khó dịch. Tôi tin rằng bản RSV và Phillips dịch đúng ý nhất: “nhưng nếu ai gây ra sự đau buồn, người ấy chẳng gây ra cho tôi, nhưng một phần nào đó, (không đến nỗi quá nặng nề) gây ra cho tất cả anh chị em”. Ở đây không có TÂN NGŨ, vì có thể liên hệ tới (1) cả hội thánh, (theo NKJV, NJB, RSV, Phillips, NIV, NEB) hoặc (2) người phạm tội, (theo bản dịch KNOX).

Ai là người gây ra sự đau buồn? Sua đây là vài gợi ý:

1. Nói về người loạn luân với vợ của cha mình, I Cô-rin-tô 5:9
2. Nói về lãnh đạo những nhóm chống đối hoặc vài hội thánh tại gia
3. Nói về người phát ngôn của các giáo sư giả từ Pa-let-xtin, mở miệng công kích Phao-lô khi ông quay lại thăm Cô-rin-tô và rõ ràng hội thánh không làm Phao-lô bị xúc phạm như có thể.

▣ **“nếu”** - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết thật có người đã làm buồn Phao-lô và cả hội thánh (LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH) và hậu quả vẫn còn vương vấn.

2:6 “Người ấy đã bị đa số anh chị em trừng phạt như vậy cũng đủ rồi”, trừng phạt không phải là quyết định nhất trí, Phao-lô, dù bị tấn công vẫn còn quan tâm, thương xót kẻ tấn công ông (theo câu 7) và hậu quả nghiêm

trọng của việc tranh cãi đối đầu có thể gây ra, (theo câu 11).

Sự nhắc tới “đa số” bày tỏ quan điểm của Phao-lô đối với tổ chức hội thánh. Ông coi mình là sứ đồ cho dân ngoại, nhưng không loại bỏ hội thánh khỏi trách nhiệm lãnh đạo. Trong các thư của Phao-lô, ông cân bằng quyền chỉ đạo của sứ đồ (tức là Ga-la-ti và I Cô-rin-tô 5) và quyền tự quyết của lãnh đạo địa phương. Tân Ước có ba mô hình tổ chức: Sứ đồ (tức là Episcopal); Trưởng lão địa phương (tức là Presbyterian); và hội chúng (Congregational). Công Vụ 15 có cả ba mức độ trong quá trình giảng dạy. Không phải mô hình nào đúng Kinh thánh hơn, mà cả ba đều đúng. Điều căn bản là tín đồ thực hành sự hướng dẫn trong Kinh Thánh chứ không theo đuổi chương trình cá nhân.

2:7 “tha thứ và an ủi người ấy” Cả hai đều là LỐI VÔ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ (Aorist infinities). Kỷ luật trong hội thánh không bao giờ hướng về sự đòi hỏi công lý, nhưng hướng tới sự cứu chuộc, hồi phục. Tội lỗi phải bị vạch trần, đồng thời được tha thứ, (bởi Đức Chúa Trời và bởi hội thánh)

Về sự “an ủi” xin tham khảo ghi chú ở câu 1:4-11.

▣ **kéo người ấy bị sự đau buồn quá lớn nuốt mất**

VB 1926: “khỏi bị sa ngã vì sự buồn rầu quá lớn”

RVV11: “không bị chìm ngập trong sự đau buồn quá mức”

NASB “có thể bị áp đảo bởi nỗi buồn quá mức”

NKJV “bị nuốt mất với nhiều đau buồn”

NRSV “khỏi bị áp đảo bởi buồn rầu quá mức”

TEV “khỏi trở nên quá buồn đến nỗi từ bỏ hết thảy”

NJB “có thể bị áp đảo bằng mức độ phiền muộn”

Câu đầu theo nghĩa đen có nghĩa: “kéo bị nuốt đi bởi sự đầy rẫy đau buồn” Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** “đầy tràn” / abound dưới đây.

Thuật ngữ thứ hai, *katapinō*, cũng là ẩn dụ mạnh, chính xác là “nuốt xuống”, “đớp gọn”. Nó có thể mang hàm ý tích cực như trong II Cô-rin-tô 5:4 (bị nuốt bởi sự sống). Hàm ý tiêu cực là phá hủy (theo I Cô-rin-tô 15:54; II Cô-rin-tô 2:7; Hê-bơ-rơ 11:29; I Phi-líp 5:8).

Phao-lô qua trải nghiệm cá nhân và hiểu biết thần học ý thức được chiều sâu của tội lỗi và chiều cao của ân sủng. Sự lựa chọn từ ngữ bày tỏ đáy lòng của ông.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐẦY TRÀN, GIA TĂNG

abound (*perisseuō*)

Phao-lô sử dụng thuật ngữ này một cách thường xuyên

1. đức chân thật của Đức Chúa Trời được nổi bật lên, quy vinh hiển về cho Ngài, Rô-ma 3:7
2. ân sủng ... và tặng phẩm trong ân sủng của Ngài đã dồi dào hơn biết dường nào, Rô-ma 5:15
3. tràn trề hy vọng bởi quyền năng của Đức Thánh Linh, Rô-ma 15:13
4. Thức ăn không làm cho chúng ta được gần với Đức Chúa Trời hơn, I Cô-rin-tô 8:8
5. hãy tìm kiếm (ân tứ) cho nhiều để dùng xây dựng hội thánh, I Cô-rin-tô 14:12
6. hãy gia tăng làm công việc Chúa luôn, I Cô-rin-tô 15:58
7. đau đớn ... nhiều bao nhiêu, ... càng nhận được an ủi nhiều bấy nhiêu, II Cô-rin-tô 1:5
8. càng được vinh hiển nhiều hơn biết dường nào, II Cô-rin-tô 3:9
9. sự tạ ơn Ngài nhờ thế được gia tăng nhiều hơn, II Cô-rin-tô 4:15
10. lòng họ vẫn đầy niềm vui, II Cô-rin-tô 8:2
11. Như anh chị em đã trởi hơn trong mọi phương diện, ... cũng sẽ trởi hơn trong việc phúc thiện II Cô-rin-tô 8:7
12. ban cho anh chị em mọi ân phước cách dư dật, II Cô-rin-tô 9:8
13. tạo cơ hội cho nhiều người tạ ơn Đức Chúa Trời, II Cô-rin-tô 9:12
14. tức ân sủng Ngài ban dồi dào cho chúng ta., Ê-phê-sô 1:8
15. tình yêu của anh chị em mỗi ngày một gia tăng, Phi-líp 1:9
16. anh chị em có thể hãnh diện nhiều hơn trong Đức Chúa Jesus Christ, Phi-líp 1:26
17. sống thỏa lòng, dù no hay đói, dù dư hay thiếu,... Tôi đã được cung cấp dư dật, Phi-líp 4:12,18

18. anh chị em cũng hãy dồi dào trong sự tạ ơn., Col. 2:7
 19. đức tin ... cứ gia tăng và tình yêu ... cứ đầy tràn, I Thê sa lô ni ca 3:12
 20. anh chị em đã sống theo như thế ... anh chị em hãy gia tăng nhiều hơn nữa, I Thê sa lô ni ca 4:1
 21. chúng tôi khuyên anh chị em hãy gia tăng hơn nữa, I Thê sa lô ni ca 4:10
 Phao-lô hiểu được ân sủng của Đức Chúa Trời và Đấng Christ luôn đầy tràn, vì vậy tín đồ phải bước đi trong sự đầy tràn ân sủng và tình yêu trong cuộc sống hàng ngày. !

2:8 “Vậy tôi khuyên anh chị em hãy tái xác nhận cho người ấy biết rằng anh chị em vẫn còn yêu thương người ấy” Đây ám chỉ sự phục hồi hoặc bỏ phiếu tín nhiệm (theo ý tưởng trong Ga la ti 3:15) của hội thánh qua tình yêu thương. Có thể đây là ẩn dụ của một điều nào đó (theo Louw và Nida, p. 668).

2:9 “tôi đã viết” Xem ghi chú ở câu 2:3.

▣ **“để thử xem”** Giống như thử nghiệm đồng xu để xem nó có thực hay không. Ý nghĩa thử nghiệm trong Tân Ước là thử xem có thể chấp nhận được không, (thay vì thử xem có nên loại bỏ hay không). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** “thử nghiệm” / “Testing” ở câu I Cô rin tô 3:13.

▣ **“anh chị em có vâng lời trong mọi sự chẳng”**, sự trung thành của hội thánh đối với thẩm quyền của Phao-lô được đem ra thử nghiệm. Vâng phục là vấn đề căn bản ở đây, (theo 7:15; 10:6).

Có một sự khác biệt trong các bản Hy-lạp liên hệ tới “xem có” với các thuật ngữ sau:

1. *ei* κ, C, D, F, G
2. *η* A, B
3. Không có p46

Dường như bản P⁴⁶, mặc dầu rất sớm, được ghi chép trong sự vội vã và bỏ qua từ hoặc câu. Trong các bản khác các từ *ei* hoặc *η* được phát âm khá giống nhau. Trong thời sơ khởi, một người đọc và nhiều người chép xuống dẫn đến sự khác biệt từ ngữ. Điều đó khá phổ biến Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng A cho khả năng thứ nhất (chắc chắn như vậy).

2:10 “tha thứ” thuật ngữ Hy-lạp *charizomai* (theo các câu 7,10; 12:13) bắt nguồn từ *chairō*, có nghĩa là vui mừng, mừng rỡ. Trong văn bản nói về tha thứ một cách ân huệ, miễn bồi thường. (theo 2:7,10 [ba lần]).

Phao-lô yêu cầu đa số tha thứ trong câu 7 (**THÌ QUÁ KHỨ TRUNG CÁCH VÔ ĐỊNH**); ông cũng nhắc lại yêu cầu ấy trong câu 10 (**LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI**); cũng trong câu 10 ông xác nhận sự tha thứ cá nhân (**ĐẠI TỬ** xưng hô, *egō*) một cách ân huệ và liên tục đối với người phạm tội. (hai **LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HOÀN THÀNH**).

▣ **“nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT**. Phao-lô nhắc lại sự tha thứ cá nhân của ông đối với người phạm tội.

▣ **“vì có anh chị em mà tha thứ trước mặt Đấng Christ”**, đây là cách Phao-lô xác nhận sự hồi phục người phạm tội sẽ làm vững mạnh hội thánh. Phao-lô có thể có thể làm việc đó bởi vì tình yêu của ông đối với Đấng Christ.

2:11 để Sa-tan không thể thừa cơ đánh phá chúng ta

VB 1926: “hầu đừng để Sa-tan thắng chúng ta”
RVV 11: “để Sa-tan không lợi dụng chúng ta được”
NASB “Để Sa-tan không thể kiếm lợi từ chúng ta”
NKJV “nếu không Sa-tan sẽ kiếm lợi từ chúng ta”
NRSV “để chúng ta khỏi mắc mưu của Sa-tan”
TEV “Để giữ Sa-tan khỏi nắm thế thượng phong trên chúng ta”

Câu này xác nhận “Hiện Thân Điều Ác” trong thế gian luôn tìm cách vô hiệu hóa chương trình của Đức Chúa Trời. Phao-lô gọi nó bằng một vài danh hiệu như sau trong II Cô-rin-tô.

1. Sa-tan trong 2:11; 11:14; 12:7
2. “thần của đời này(thế gian)” trong 4:4
3. “Bê-li-an” trong 6:15
4. “Con rắn” trong 11:3

Chữ chúng ta có thể ám chỉ riêng Phao-lô, hoặc cả hội thánh Cô-rin-tô. Điều đáng để ý là Sa-tan cám dỗ bằng hai cách: hướng con người vào điều ác, hoặc xuyên tạc điều tốt lành. Thái độ không thích hợp, giận dữ, kiêu ngạo, không tha thứ... có thể mở cửa cho Sa-tan làm gián đoạn hội thánh. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hiện Thân Điều Ác / Personal Evil ở câu I Cô rin tô 7:5.

▣ “vì chúng ta không lạ gì mưu chước của nó” Ma quỷ luôn tìm cách ảnh hưởng cuộc sống chúng ta (theo Ê phê sô 4:14; 6:10-18). Các tín đồ thường không ý thức được mưu chước của hắn (tức là *agnoeō*)

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: MƯU KẾ

Schemes

Thuật ngữ Hy-lạp *noēma*. được Phao-lô sử dụng 5 lần trong II Corinthians và 1 lần trong Phi-líp 4:7. Gốc từ là *nous*, có nghĩa là ý nghĩ, tâm trí. Phao-lô phát triển thuật ngữ này theo hai ý nghĩa.

A. sự suy nghĩ ác

1. mưu kế Sa-tan , II Cô rin tô 2:11
2. tâm trí cứng cõi và bị che khuất của người vô tín , II Cô rin tô 3:14
3. tâm trí bị che mắt bởi Sa-tan (thần thế gian), II Cô rin tô 4:4
4. tâm trí bị Sa-tan lừa dối (như của bà Ê-va) và bị dẫn dụ, II Cô rin tô 11:3

B. sự suy nghĩ tin kính

1. bắt nốt mọi tư tưởng, để người ta vâng phục Đấng Christ, II Cô rin tô 10:5
2. sự bình an của Đức Chúa Trời vượt trội hơn mọi hiểu biết sẽ gìn giữ tâm trí tâm lòng anh em (tức là *noemata*)

Tư duy và ngôn ngữ là một phần hình ảnh của Đức Chúa Trời. Những ơn huệ này có thể sử dụng một cách tiêu cực hay tích cực. Tín đồ phải cảnh giác với suy nghĩ và lời nói của mình. Tâm trí chúng ta có thể bị ma quỷ lợi dụng, lừa dối, che khuất, nhưng cũng có thể được linh cảm bởi Đức Chúa Trời vì sự vinh hiển của Ngài. Chúng ta phải tự quản lý ý tưởng, chương trình và động cơ của chúng ta !

BẢN DỊCH 2011 2:12-13

¹² Khi tôi đến Trô-ách để rao giảng Tin Mừng của Đấng Christ, Chúa đã mở một cánh cửa cho tôi ở đó, ¹³ nhưng tôi không được an tâm, vì tôi không tìm được anh em tôi là Tít ở đó, nên tôi đành tạm biệt họ để đi qua Ma-xê-đô-ni-a.

2:12 “Khi tôi đến Trô-ách” Có lẽ đây là hành trình được nói trong I Cô rin tô 16:5 (theo Công Vụ 16:8-11). Phao-lô bị công kích ở Cô-rin-tô bởi vì hành trình của ông không được thực hiện. Phao-lô tìm cách giải thích ở đây.

▣ “Chúa đã mở một cánh cửa cho tôi ở đó,” “mở” - ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH ám chỉ Đức Chúa Trời đã và đang cho một cơ hội truyền bá Phúc Âm. “Cửa mở” là một hình ảnh khá thường xuyên của Phao-lô, và các tác giả Tân Ước (theo I Cô rin tô 16:9; Col. 4:3; và Công Vụ 14:27, Khải huyền 3:8). Câu này nói về quyền năng hiệu quả của Đức Chúa Trời qua công tác cứu chuộc của Đấng Mê-si-a và sự mời gọi của Đức Thánh Linh trong truyền giảng và môn đồ hóa Cơ-đốc. (theo Ma thi ơ 28:19-20 và Công Vụ 15:3-4,12; 21:19). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 16:9.

2:13 “nhưng tôi không được an tâm”, nguyên bản là “không an tâm trong linh của tôi” Chữ “linh” ở đây đồng nghĩa với một cá nhân hay con người (theo 7:13; I Cô-rin-tô 16:18). Phao-lô tiếp tục mối quan ngại. (**LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**) về Cô-rin-tô (theo 7:5). Trí tưởng tượng của ông không thể bị kiềm chế, (hãy cẩn thận với trí tưởng tượng của bạn). Ông bỏ qua một cơ hội tốt ở Trô-ách vì quá quan tâm tới hội thánh ở Cô-rin-tô. Phao-lô quá yêu thương hội thánh đầy chia rẽ và kiêu ngạo này

▣ **“vì tôi không tìm được anh em tôi là Tít”** Phao-lô đã cử Ti-mô-thê đi Cô-rin-tô trước đó, tuy nhiên Ti-mô-thê không được tiếp đón một cách thích đáng nên ông cử Tít đi tiếp với một bức thư “gay gắt” (theo 2:3-4). Phao-lô không nghe nói thêm tới Tít ở thời điểm mong đợi và trở nên quan ngại.

Tít được nhắc đến vài lần trong II Cô-rin-tô (theo 2:13; 7:6,13,14; 8:6,16,23; 12:18).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TÍCH

Titus

- A. Tít là một cộng tác viên tin cậy của Phao-lô 's Điều này được xác nhận bởi Phao-lô gọi ông đi Cô-rin-tô và Cờ-rét trong hoàn cảnh khó khăn nơi đó.
- B. Tít là người ngoại hoàn toàn, khác với Ti-mô-thê 50% giống máu Hy-lạp. Ông cải đạo nhờ Phao-lô. Phao-lô từ chối sức ép của người Do-thái giáo muốn cắt bì Tít, (theo Galatians 2).
- C. Tít được nhắc đến nhiều lần trong thư tín Phao-lô (theo II Cô-rin-tô 2:13; 7:6-15; 8:6-24; 12:18; Ga-la-ti 2:1-3; II Tim. 4:10). Thật ngạc nhiên là Lu-ca không nhắc đến Tít trong Công vụ có thể vì các lý do sau: (1) hay ông là người thân của Lu-ca? là anh em? nhắc tên người thân có thể không thích hợp bởi cảnh văn hóa đương thời. (2) Tít có thể là người thông tin về Phao-lô cho Lu-ca, cũng vì vậy giống như Lu-ca không được nhắc đến trong Công Vụ
- D. Tít đi cùng với Phao-lô và Ba-na-ba trong các cuộc gặp mặt với hội đồng các sứ đồ ở Giê-ru-sa-lem, Công vụ 15.
- E. Sách Tít là thư Phao-lô gửi cho Tít với lời khuyên về cách xử sự ở Cờ-rét. Tít là người đại diện của Phao-lô
- F. Thông tin cuối cùng về Tít là ông được cử đi công tác ở xứ Đa-ma-ti (theo II Tim. 4:10).

▣ **“tôi dành tạm biệt họ để đi qua Ma-xê-đô-ni-a.”** Về việc Phao-lô ở Ma-xê-đoan, chúng ta thấy có một sự ngắt quãng trong suy nghĩ của Phao-lô từ II Cô-rin-tô 2:13 cho tới II Cô-rin-tô 7:5. Phần đoạn ngoài đề này chứa đựng lời ngợi khen Đức Chúa Trời vì Đấng Christ, lời ngợi khen thật tuyệt hảo mà rất nhiều dẫn chứng Kinh Thánh đều xuất xứ từ phần đoạn này, khiến chúng ta không thể nào không cảm ơn Chúa về cách viết văn của Phao-lô.

BẢN DỊCH 2011 2:14-17

¹⁴ Nhưng tạ ơn Đức Chúa Trời, vì Ngài luôn luôn làm cho chúng tôi được đắc thắng về vang trong Đấng Christ và đã dùng chúng tôi tỏa lan mùi thơm về sự hiểu biết Ngài ra khắp nơi. ¹⁵ Vì chúng tôi là hương thơm của Đấng Christ được dâng lên Đức Chúa Trời giữa những người được cứu và những người bị hư mất. ¹⁶ Đối với những người bị hư mất, chúng tôi là mùi tử khí để họ biết rằng họ đang tiến dần đến sự chết, nhưng đối với những người được cứu, chúng tôi là mùi sinh khí dẫn họ đến sự sống. Ai có khả năng làm những điều ấy chẳng? ¹⁷ Thật vậy chúng tôi không rao giảng lời^[a] của Đức Chúa Trời để kiếm sống như nhiều người đang làm, nhưng với tư cách là những người được Đức Chúa Trời sai phái trong Đấng Christ, chúng tôi đã rao giảng cách chân thành trước mặt Đức Chúa Trời.

2:14 “tạ ơn Đức Chúa Trời” Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** following.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:

SỰ NGỢI KHEN, CẦU NGUYỆN VÀ CẢM TẠ ĐỨC CHÚA TRỜI CỦA PHAO-LÔ

Phao-lô 's praise, prayer và thanksgiving to God

Phao-lô là người hay ngợi khen. Ông biết rõ Cựu ước. Mỗi phần trong bốn phần đầu của sách Thi-thiên đều kết

thức với bài chúc tụng Chúa (Thi-thiên 41:13; 72:19; 89:52; 106:48). Ông ngợi khen và chúc tụng Đức Chúa Trời qua nhiều cách khác nhau.

1. Những đoạn mở đầu của các lá thư
 - a. Lời chúc phước và chào thăm ban đầu (Rô-ma 1:7; I Cô-rinh-tô 1:3; II Cô-rinh-tô 1:2)
 - b. Những lời chúc phước mở đầu (*eulogetos*, II Cô-rinh-tô 1:3-4; Ê-phê-sô 1:3-4)
2. Những tiếng khen ngợi chọt bật lên
 - a. Rô-ma 1:25; 9:5
 - b. II Cô-rinh-tô 11:31
3. Những lời chúc tán Chúa (thể hiện qua cách dùng chữ (1) *doxa* (vinh hiển) và (2) “đời đời”)
 - a. Rô-ma 11:36; 16:25
 - b. Ê-phê-sô 3:20-21
 - c. Phi-líp 4:20
 - d. I Ti-mô-thê 1:17
 - e. II Ti-mô-thê 4:18
4. Cảm tạ (*eucharisteō*)
 - a. Mở đầu các lá thư (Rô-ma 1:8; I Cô-rinh-tô 1:4; II Cô-rinh-tô 1:11; Ê-phê-sô 1:16; Phi-líp 1:3; Cô-lô-se 1:3,12; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; Phi-lê-môn 4; I Ti-mô-thê 1:12; II Ti-mô-thê 1:3)
 - b. Kêu gọi dâng lời cảm tạ (Ê-phê-sô 5:4,20; Phi-líp 4:6; Cô-lô-se 3:15,17; 4:2; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18)
5. Những lời bật lên sự cảm tạ
 - a. Rô-ma 6:17; 7:25
 - b. I Cô-rinh-tô 15:57
 - c. II Cô-rinh-tô 2:14; 8:16; 9:15
 - d. I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
 - e. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
6. Các lời chúc phước kết thúc
 - a. Rô-ma 16:20,24 (?)
 - b. I Cô-rinh-tô 16:24
 - c. II Cô-rinh-tô 13:14
 - d. Ga-la-ti 6:18
 - e. Ê-phê-sô 6:24

Phao-lô biết Đức Chúa Trời Ba Ngôi cả về phương diện thần học và thực nghiệm. Trong các thư tín của ông, ông bắt đầu với những lời cầu nguyện và ngợi khen. Ngay giữa những lời trình bày Phúc âm, ông tự đứng thốt lên những tiếng cảm tạ và ngợi khen. Ở cuối những lá thư, ông cũng luôn nhớ cầu nguyện, cảm tạ và ngợi khen Đức Chúa Trời. Các thư tín Phao-lô đượm nhuần những lời cầu nguyện, cảm tạ và ngợi khen. Ông nhận biết Đức Chúa Trời, chính mình và Phúc âm.

▣ **“luôn luôn”** Đức Chúa Trời luôn luôn dẫn dắt chúng ta (1) qua Đấng Christ; (2) trong chiến thắng của Đấng Christ; và (3) cho chủ đích làm chúng (tức là “bày tỏ qua chúng ta,” **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**, theo các câu 15-16).

▣ **làm cho chúng tôi được đắc thắng về vang trong Đấng Christ**

VB 1926, RVV11: làm cho chúng tôi được thắng trong Đấng Christ luôn luôn

NASB, NKJV “Ngài luôn luôn dẫn chúng tôi Khải Hoàn trong Đấng Christ”

NRSV “trong Đấng Christ Ngài luôn luôn dẫn chúng tôi trong cuộc diễu hành khải hoàn”

TEV “Được dẫn bởi Đức Chúa Trời như tù binh trong diễu hành chiến thắng của Đấng Christ”

NJB “trong Đấng Christ, Ngài luôn dành cho chúng ta dự phần trong cuộc diễu hành Khải Hoàn của Ngài.”

Câu này ám chỉ một thực hành trong quân đội La-mã, diễu hành qua các đường phố thủ đô với sự dẫn đầu của vị tướng thắng trận, mà ở đây là Christ (**ĐỘNG TÍNH TỪ NGÔI SỐ ÍT**), Đấng đã hủy phá mọi thế lực thù nghịch (Trong Tân Ước, động từ “chiến thắng” chỉ được dùng ở đây và Col. 2:15. Các tín đồ diễu hành theo Ngài, với tư cách binh lính chứ không phải là tù binh, (mặc dầu các bản TEV, NEB và REB dịch rõ ràng “như tù

binh”. Điều này đi ngược với văn cảnh, trừ phi Phao-lô so sánh sự đau đớn và chịu nhục của một sứ giả Phúc Âm như tù binh trong cuộc diễu hành). Chúng ta là người chiến thắng trong Ngài và qua Ngài. Chiến thắng đã đạt được, tuy nhiên chúng ta phải lựa chọn tin vào điều ấy và thực hành nếp sống của kẻ thắng trận.

▣ **“chúng ta”** - ĐẠI TỪ XUNG HỘ SỐ NHIỀU trong các câu 14-17 ám chỉ : (1) các Sứ đồ; (2) Phao-lô và đoàn truyền giáo; hoặc (3) tất cả tín đồ tham gia công tác truyền bá Phúc Âm. Tôi tin rằng Phao-lô nói về khả năng thứ hai, nhưng khả năng thứ ba có thể coi là mối liên hệ mở rộng.

Người truyền giảng Phúc Âm là người chiến thắng, nhưng luôn luôn có một cái giá họ phải trả. (theo 4:7-12; 6:3-10; 11:23-30).

▣ **“tỏa lan mùi thơm ”** Phao-lô sử dụng thuật ngữ “tỏa lan” này khá thường xuyên trong II Cô-rin-tô (theo 2:14; 3:3; 4:10,11; 5:10,11[hai lần]; 7:12; 11:6). Thuật ngữ có cùng nghĩa trưng bày, thể hiện hoặc bày tỏ. Phao-lô mong mỗi có dịp để bày tỏ Đức Chúa Trời một cách công cộng, trọn vẹn, rõ ràng qua rao giảng cá nhân và công tác của Đấng Christ (tức là Phúc Âm).

▣ **“về sự hiểu biết Ngài ra khắp nơi”** - hội thánh Cô-rin-tô tự hào về gia sản trí tuệ. Phao-lô tự hào về sự hiểu biết Đức Chúa Trời qua Đấng Christ. Hiểu biết không phải là cho vinh hiển cá nhân nhưng cho công tác truyền bá Phúc Âm. Chúng ta luôn (*pantote*) được dẫn đi trong khái hoàn của Đấng Christ, chúng ta cũng được trao trách nhiệm bày tỏ sứ điệp của Đấng Christ mọi nơi (*panti*). Phúc Âm mang tính chất phổ thông được các tín đồ khái hoàn chia sẻ khắp thế gian (theo Ma thi ơ 28:19-20; Lu ca 24:47; Công Vụ 1:8).

Phao-lô dùng cụm từ “khắp mọi nơi” nhiều lần, (theo I Cô rin tô 1:2; I Thê sa lô ni ca 1:8; I Tim. 2:8). Tôi tự hỏi không biết đây có phải là điều gợi nhớ từ Ma la chi 1:11, tiên tri về việc khắp thế gian thờ phượng Đấng Mê-si-a của Đức Chúa Trời?

2:15 “Vì chúng tôi là hương thơm của Đấng Christ được dâng lên Đức Chúa Trời ” Câu này có thể bắt nguồn từ hai bối cảnh :

1. Từ Cựu Ước, khói từ lễ thiêu sinh tế và hương liệu được tiếp nhận bởi Đức Chúa Trời như hương thơm dâng lên cho Ngài (theo Sáng Thế Ký 8:21; Xuất Hành 29:18,25; trong bản Bảy Mười: Lê vi ký 1:9,13,17; 2:2; và trong Phi-líp 4:18 được dùng bởi Phao-lô một cách ẩn dụ cho việc dâng hiến ủng hộ truyền giáo)
2. Từ thực hành trong thế kỷ thứ nhất ở thủ đô La-mã: hương khói bay lên từ những ngọn lửa được đốt dọc đường diễu hành chiến thắng .

Sự lan truyền Phúc Âm là lời ngợi khen mà Đức Giê-hô-va chấp nhận. Tín đồ tiếp nhận Đấng Christ để trở nên giống Ngài và chia sẻ Tin Mừng cho thế gian.

▣ **“giữa những người được cứu và những người bị hư mất.”** Dường như có sự phân biệt giữa người bị hư mất bởi tiếp tục hành động theo ý riêng của họ (ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI – đang tự hư mất) và người được cứu bởi ý chỉ của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI – đang được cứu). Về ý nghĩa quan trọng của việc “những người đang được cứu” xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Các thì của động từ Hy-lạp dùng cho sự cứu rỗi / Greek Verb Tenses Used for Salvation ở câu I Cô rin tô 3:15.

Để hiểu thêm về “hư mất” / “perishing” xin xem bàn luận thần học ở câu I Cô rin tô 1:18, tương đồng với phân đoạn này..

2:16 “Ai có khả năng làm những điều ấy chăng? ” Phúc Âm chia ly nhân loại một cách vĩnh viễn. Qua II Cô rin tô 3:5-6 chúng ta hiểu được rằng Đức Chúa Trời trang bị cho con dân Ngài để thực hành trách nhiệm chia sẻ Phúc Âm. Cuộc sống của mỗi tín đồ là hương thơm dâng lên Đức Chúa Trời mà mọi người cảm nhận sự lôi kéo đến quyết định: tiếp nhận, hay từ chối Đấng Christ. Thực hành sống đạo như thế nào là điều rất quan trọng. Mọi người luôn theo dõi quan sát chúng ta (theo 2:16; 3:2,3).

Khi đọc câu này, tôi nhớ tới những cơ hội tôi có dịp chia sẻ Phúc Âm. Không ai có thể biết được thánh giá là

ai và họ đang có sự trải nghiệm như thế nào. Có những lúc tôi hài lòng với bài giảng, có lúc tôi không lấy làm vui. Nếu thính giả làm quyết định đời đời dựa trên lời nói của con người, làm sao một diễn giả có thể chịu đựng được áp lực của trách nhiệm? Không thể! Thuyết phục thính giả là công việc của Đức Thánh Linh, chúng ta chỉ trung tín trình bày Phúc Âm. Trách nhiệm thuộc linh của chúng ta có giới hạn. Phúc Âm thuộc về Đức Chúa Trời, là Lời Hằng sống. Không ai có thể được cứu ngoài sự động chạm của Đức Thánh Linh, (theo Giăng 6:44,65). Lý luận hợp lý hay tài hùng biện của con người không phải là yếu tố quan trọng.

2:17 “chúng tôi không rao giảng ... như nhiều người đang làm” Phao-lô ám chỉ tới: (1) các giáo sư lưu động trong thế giới Hy-lạp / La-mã, và (2) các triết học gia so sánh các giáo sư giả từ Pa-lét-xtin (như những người trong Ga-la-ti 1:6-9) và công kính Phao-lô, sử điệp ông giảng và thẩm quyền sứ đồ của ông, (theo 4:2).

Có sự khác biệt giữa các bản Hy-lạp: “nhiều người” (many) (MSS α , A, B, C, K, P), và “nhiều người khác” (the rest), (P⁴⁶, D, F, G, L), (ghi chú cuối trang trong các bản dịch NKJV, NRSV). Bruce Metzger, *A Textual Commentary of the Greek New Testament*, p. 577, cho rằng khả năng thứ hai là điều xúc phạm mà chắc Phao-lô không có ý dùng ở đây. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp khả năng thứ nhất vào hạng “B”, có nghĩa gần như chắc chắn.

▣ **“rao giảng lời của Đức Chúa Trời để kiếm sống”**, Bản BD 2011: “rao giảng để kiếm sống” bản RVV11 và VB 1926: “giả mạo lời của Đức Chúa Trời” Đây là thuật ngữ từ nghề làm rượu, được sử dụng theo hai ý nghĩa:

1. Pha trộn nước với rượu để tăng lợi nhuận
2. Thương lượng, mặc cả, buôn bán kiếm lời

Phao-lô không thay đổi sử điệp trước các thính giả khác nhau, (tức là Hy-lạp, Do-thái), nhưng ông áp dụng sự mở đầu một cách thích hợp, (xem Phao-lô giảng trong Công Vụ và lời tâm sự trong I Cô-rin-tô 9:19-23).

▣ **“chúng tôi đã rao giảng cách chân thành”** Thuật ngữ “rao giảng” ở đây là “trích xuất”, “tinh chiết” (theo 1:12), một quá trình đối nghịch với “pha trộn” – trong văn cảnh: ngược lại với sự bán rong, bán dạo. Thuật ngữ “chân thành” được ghép bởi “tia mặt trời” và “sự phán quyết” – một từ ít được dùng nhưng ám chỉ ở đây động cơ tinh sạch, không tì vết, không che đậy, (theo I Cô-rin-tô 5:8; II Cô-rin-tô 1:12; 2:17; Phi-líp 1:10; II Phi-ê-rô 3:1). Xin để ý sự giống nhau giữa các câu “lấy lòng chân thật” và “như đạo từ Đức Chúa Trời đến.” – (thấy rõ hơn trong các bản VB1926, RVV11, dường như một ý được nhắc lại)

▣ **“lời của Đức Chúa Trời ... được Đức Chúa Trời sai phái ... trước mặt Đức Chúa Trời.”** Phao-lô Xác nhận sử điệp Phúc Âm của ông chính là sử điệp của Đức Chúa Trời và sử điệp của Đấng Christ! Phao-lô cảm tạ Đức Chúa Trời (theo câu 14) về:

1. Khải hoàn của chúng ta trong Đấng Christ (theo câu 14)
2. Sự bày tỏ sự biết Ngài ở mọi chỗ mọi nơi (theo v 14)
3. Sứ điệp về Ngài đem lại sự sống và sự chết. (theo các câu 15-16)
4. Sứ điệp không hề biến đổi từ Đức Chúa Trời, trước mặt Đức Chúa Trời, về Đấng Christ và trong Đấng Christ (theo câu 17)

▣ **“Đấng Christ, chúng tôi đã rao giảng cách chân thành trước mặt Đức Chúa Trời.”** Câu này được nhắc lại một cách chính xác trong câu 12:19. Dường như đây là một cách rất đặc thù của Phao-lô, xác nhận tính xác thực và tính đáng tin cậy của Phúc Âm.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao Phao-lô tranh luận hành trình của ông nhiều như vậy?
2. Có bao nhiêu lá thư Phao-lô gửi cho hội thánh Cô-rin-tô ?
3. Xin giải thích bối cảnh cho cuộc diễu hành khải hoàn ở câu 14.
4. Làm sao một người có thể chịu được áp lực từ các câu 15-16 khi chia sẻ Phúc Âm, biết rằng điều mình nói mang ý nghĩa Thiên Đàng và Địa Ngục cho thánh giả?

II CÔ-RIN-TÔ 3

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

USB ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Người phục vụ giao ước mới	Bức thư của Christ	Chức vụ của chúng tôi (2:14-3:6)	Đầy tớ của giao ước mới	Từ Trô-ách đến Ma-xe-đô-ni-a Chức vụ sứ đồ và tầm quan trọng (2:12-4:6)
3:1-3	3:1-3	3:1-3	3:1-3	3:1-3
3:4-6	Thánh Linh, chứ không phải văn tự 3:4-6	3:4-6	3:4-6	3:4-11
3:7-11	Vinh hiển của Giao ước mới 3:7-18	Chức vụ của Giao ước mới 3:7-11	3:7-11	
3:12-18		3:12-18	3:12-18	3:12-18

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vấn vân...

KIỆN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Sự nhấn mạnh ở chương này cũng giống sự nhấn mạnh của sách Hê-bơ-rơ, là sự so sánh giữa Giao-ước cũ và mới, làm thế nào con người tội lỗi có thể làm hòa với Đức Chúa Trời.
 1. hiệu suất Luật Mô-sê
 2. Đức tin vào công tác cứu chuộc của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ?
Sự so sánh này thường được Phao-lô dùng để bảo vệ Phúc Âm và bản thân trước sự tấn công của nhóm giáo sư giả thiên vị Do-thái giáo đến Cô-rin-tô.
- B. Thuật ngữ “linh” trong chương này được dùng một cách khó hiểu, đặc biệt ở các câu 6,8,17 và 18. Phải chăng Phao-lô muốn nói về “Chúa Thánh Linh” hoặc nói về khái niệm thuộc linh? Có thể có sự chú ý trong cách dùng uyển chuyển giữa hai khả năng trên. Kỳ Nguyên Mới là Kỳ Nguyên thánh Linh (theo Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chiên 36:22-38), bắt đầu môi liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời thay vì môi liên

hệ dựa trên việc thực hành luật pháp.

- C. Phao-lô sử dụng thuật ngữ “luật pháp” (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 9:9)
1. Luật pháp = cơn thịnh nộ; Rô ma 3:20; 4:15; Ga la ti 3:10-13; Col. 2:14
 2. Luật pháp = tốt lành về mặt thuộc linh; Rô ma 7:14
 3. Sự khác biệt giữa Rô ma 1:5; 2:13; Ga la ti 3:12; và Rô ma 3:2 hoặc 8:7; II Cô rin tô 3:6; Ga la ti 3:21
 4. Phao-lô sử dụng Áp-ra-ham và Mô-sê như hai biểu tượng về mối liên hệ “đức tin” và “luật pháp”. Luật pháp là điều tốt lành, nó được Đức Chúa Trời thiết lập. Nó đã phục vụ và tiếp tục phục vụ mục đích thiên thượng, (theo Rô ma 7:7,12,14,22,25). Tuy nhiên luật pháp không đem lại sự cứu rỗi hoặc bình an. Ông James Stewart bình luận trong cuốn sách của ông: *A Man in Christ*, chỉ ra nghịch lý trong cách suy nghĩ và viết của Phao-lô
“... theo lẽ dĩ nhiên bạn có thể trông đợi sự sử dụng ý nghĩa từ thuật chính xác tuyệt đối từ một người thiết lập hệ thống ý tưởng và giáo lý. Bạn có thể trông đợi sự chính xác trong cách hành văn về ý tưởng chính của ông. Bạn có thể đòi hỏi một từ vựng, một khi đã dùng sẽ được dùng nhất quán trong cả cuốn sách. Nếu bạn tìm kiếm những điều này ở Phao-lô, bạn sẽ thất vọng. Cách hành văn của ông mang tính chất uyển chuyển chứ không cứng nhắc... Một mặt ông tâm sự ‘Luật pháp là thánh’, ông viết, ‘trong lòng tôi thích luật pháp Đức Chúa Trời’ (theo Rô ma 7:12-13), nhưng rõ ràng có một khía cạnh khác của luật pháp *nomos* khiến ông tuyên bố: ‘Christ đã cứu chuộc chúng ta khỏi sự nguyên rủa của luật pháp’ (theo Ga la ti 3:13)” (p. 26).
- D. Phao-lô sử dụng ba ẩn dụ trong chương này
1. Bức thư, các câu 1-3
 - a. bức thư giới thiệu, câu 1
 - b. họ là bức thư, câu 2
 - c. bảng đá Cựu Ước, câu 3
 2. Giao Ước Cũ và Mới, các câu 6-11
 - a. được viết trên bảng đá, viết bằng mực so với viết trong lòng, viết bằng Thánh Linh, các câu 3,6
 - b. giết hại so với ban sự sống, câu 6
 3. Khăn phủ, các câu 7, 12-16
 - a. Mô-sê, câu 12
 - b. Người Do-thái thời Phao-lô, câu 14
 - c. Tín đồ, các câu 14-16

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 3:1-3

Có phải chúng tôi lại bắt đầu nói về mình chẳng? Chúng tôi phải cần ai viết thư giới thiệu chúng tôi với anh chị em hay nhờ anh chị em viết thư giới thiệu chúng tôi với ai như mấy người khác chẳng? ² Chính anh chị em là bức thư của chúng tôi, được viết trong lòng chúng tôi, được mọi người biết và đọc. ³ Anh chị em đã chứng tỏ rằng anh chị em là bức thư của Đấng Christ, là kết quả của chức vụ chúng tôi, không phải viết bằng mực, nhưng bằng Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời hằng sống, không phải viết trên những bảng bằng đá, nhưng trên những bảng bằng thịt của lòng người.

3:1 Cấu trúc ngữ pháp trong câu 1 trông đợi câu trả lời “không”. Khó có thể nói được là Phao-lô đang nói mỉa mai, hay nói trong sự buồn lòng.

▣ **“nói về mình”** Thuật ngữ ghép bao gồm “đặt vào” và “với nhau”, ám chỉ một cách ẩn dụ “trung bày”, “ghép với nhau” hoặc “giới thiệu”.

1. trung bày (theo Rô ma 3:5; 5:8; II Cô rin tô 7:11; Ga la ti 2:18)
2. giữ vững, tồn tại (theo Col. 1:17)

3. giới thiệu (theo Rô ma 16:1; II Cô rin tô 3:1; 4:2; 5:12; 6:4; 10:12,18; 12:11)

▣ **“như mấy người khác”** Phao-lô sử dụng cụm từ này thường xuyên trong II Cô-rin-tô bởi sự xung khắc giữa ông và nhóm giáo sư giả từ Pa-lết-stin, là những người tìm cách nâng cao mình qua sự so sánh Phao-lô, địa vị và sự diệp của ông (theo câu 2; 2:17; 10:2). Ông cũng dùng cụm từ này một cách tiêu cực đối với một số thành viên của hội thánh (theo 4:18; 15:12).

▣ **“thư giới thiệu”** hội thánh sơ khởi áp dụng hình thức viết thư giới thiệu để đảm bảo tính trung thực và đáng tin cậy của một số giáo sỹ, giảng viên lưu động, (theo Công Vụ 18:27; Rô ma 16:1; I Cô rin tô 16:3,15-18; Phi-líp 2:29-30; III Giăng câu 12).

3:2 “Chính anh chị em là bức thư của chúng tôi, được viết trong lòng chúng tôi,” Phao-lô khẳng định ông không cần thư giới thiệu đến, hay từ hội thánh Cô-rin-tô, bởi vì ông là người thiết lập, và Christ là Đấng Cứu Rỗi, là Chúa của hội thánh này. Họ là thư giới thiệu sống của ông, được viết bởi thân và huyết (theo câu 3).

Câu “được viết trong tấm lòng” là ĐÔNG TÍNH TỬ THỤ ĐÔNG THÌ HOÀN THÀNH. Phao-lô yêu mến hội thánh này. Họ luôn luôn ở trong tâm trí của ông. DẠNG THỤ ĐÔNG ám chỉ Đức Chúa Trời/Đấng Christ/Thánh Linh là tác nhân (theo câu 3), ban cho Phao-lô tình yêu đối với họ.

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: tấm lòng ở câu I Cô rin tô 14:25.

▣ **“được biết và đọc”** Ở đây có sự chơi chữ giữa hai thuật ngữ Hy-lạp (tức là *ginōskomenē* và *anaginōskomenē*, theo 1:13). Cả hai đều là ĐÔNG TÍNH TỬ THỤ ĐÔNG THÌ HIỆN TẠI.

▣ **“bởi mọi người”** Sự sử dụng từ “tất cả” không mang tính chất tuyệt đối (theo Rô ma 11:26), nhưng tính nói cường điệu hóa, khá phổ biến trong văn chương Do-thái. (theo Ma thi ơ 5:29-30,38-42; 6:24; 7:3-5; 23:23-24).

3:3 “chứng tỏ” Xem ghi chú ở câu 2:14.

▣ **“rằng anh chị em là bức thư của Đấng Christ”** Tín đồ chứng tỏ Đấng Christ bởi động cơ, lời nói và việc làm. Nếp sống của chúng ta phản chiếu uy tín của Ngài.

▣ **“là kết quả của chức vụ chúng tôi”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo với tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

▣ **“bằng Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời hằng sống”** Danh hiệu dùng cho Ba Ngôi mang tính chất uyển chuyển. Đức Thánh Linh thường được gọi là Linh của Chúa Giê-su (theo Rô ma 8:9; II Cô rin tô 3:17; Ga la ti 4:6; I Phi ê rơ 1:11). Ở đây cũng thấy sự uyển chuyển về cách gọi Đức Chúa Cha. Danh hiệu Đức Chúa Trời Hằng Sống” ám chỉ Đức Giê-hô-va, (Đấng Tự Hữu Hằng Hữu), theo ngôn ngữ Hê-bơ-rơ xuất phát từ Động Từ xác định bản thể: “Là” (theo Xuất Hành 3:14). Danh hiệu này của Đức Chúa Cha xuất hiện khá thường xuyên trong Tân Ước (theo Ma thi ơ 16:16; 26:63; Công Vụ 14:15; Rô ma 9:26; II Cô rin tô 6:16; I Thê sa lô ni ca 1:9; I Tim. 3:15; 4:10; Hê-bơ-rơ 3:12; 9:14; 10:31; 12:22; Khải huyền 7:2). Các thần tượng trong Cựu Ước không có sự sống. Chúng không thể trả lời, hoặc chúng chết trong mùa đông, tiếp theo chu kỳ sinh sản của thiên nhiên. Đức Giê-hô-va duy nhất là Đấng Sống, Đức Chúa Trời Hằng Sống!

▣ **“không phải viết trên những bằng bằng đá, nhưng trên những bằng bằng thịt của lòng người.”** Câu này gợi nhớ tới sự ban luật pháp trong Xuất Hành 31:18 và lời hứa Giao Ước Mới, (theo Giê rê mi 31:31-34 và Ê-xê-chiên 36:22-38). Rõ ràng có sự khác biệt giữa Giao Ước Cũ như luật pháp bên ngoài, so với Giao Ước Mới là luật pháp nội tâm. (tức là tấm lòng mới, tâm trí mới, và tâm linh mới, theo Ê-xê-chiên 11:19; 36:26).

⁴Nhờ Đấng Christ chúng tôi có được niềm tin vững vàng như thế về Đức Chúa Trời. ⁵Chúng tôi không cho rằng nhờ khả năng mình mà chúng tôi đã làm được việc gì, nhưng khả năng chúng tôi có được là do Đức Chúa Trời ban. ⁶Ngài là Đấng đã ban cho chúng tôi khả năng làm những đầy tớ của giao ước mới, không phải giao ước bằng văn tự, nhưng giao ước bằng Đức Thánh Linh, vì văn tự giết chết, nhưng Đức Thánh Linh làm cho sống.

3:4 “niềm tin vững vàng”, “niềm tin” theo ý tưởng của Phao-lô được sử dụng thường xuyên trong II Cô-rin-tô. Thuật ngữ này xuất phát từ gốc Hy-lạp: “Đức Tin”, “tin cậy” và “tin” (tức là *peithō* và *pistis, pisteuō*). Ý nghĩa căn bản là tin cậy, tín nhiệm, nương tựa.

1. Một cách tích cực theo văn cảnh:

- a. Hành trì của Phao-lô, II Cô rin tô 1:15
- b. Sự tin cậy của Phao-lô vào Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, II Cô rin tô 3:4
- c. Sự tin cậy của Phao-lô vào Tịch, II Cô rin tô 8:22
- d. Sự tin cậy của Phao-lô vào Đấng Christ, Ê phê sô 3:12

2. Một cách tiêu cực theo văn cảnh:

- a. Phao-lô mong muốn nhẹ nhàng với họ, II Cô rin tô 10:2
- b. Phao-lô lưỡng lự so sánh với các giải sư giả khi nói về thư uỷ nhiệm hay thư giới thiệu, Phi-líp 3:4

3:5 “chúng tôi không cho rằng nhờ khả năng mình mà chúng tôi đã làm được việc gì” Thuật ngữ “khả năng” trong tiếng Hy-lạp *hikanos* được dùng khá phổ biến trong Tân Ước với hai hàm ý:

1. số lượng lớn của một thứ gì đó (theo 11:30), kể cả thời gian
2. thích hợp (theo 2:6), có khả năng, đạt tiêu chuẩn, đủ năng lực, thỏa đáng.

Khả năng thứ hai là đúng. Phao-lô bày tỏ mình không xứng đáng, theo I Cô rin tô 15:9. Ông cũng khẳng định tất cả các đầy tớ của Phúc Âm đều không xứng đáng trong bản thân mình. II Cô rin tô 2:16 và 3:5.

Vâng, chúng ta đều không đủ khả năng. Đức Chúa Trời kêu gọi và ban thẩm quyền làm đại sứ cho Ngài (theo II Cô rin tô 3:6; II Tim. 2:2). Chúng ta chỉ có đủ khả năng trong Ngài. (theo Col. 1:12).

▣ **“cho rằng”** Thuật ngữ *logizomai*, (theo 3:5; 5:19; 10:2,7; 11:5; 12:6), được Phao-lô dùng 34 lần, nhưng chỉ ít hơn bày lần trong phần còn lại của Tân Ước. Nó phản chiếu cách trình bày có lô-gíc của Phao-lô về chân lý và khích lệ độc giả suy gẫm vấn đề một cách rõ ràng hơn.

Thuật ngữ này mang ý nghĩa quan trọng về thần học, bởi vì:

1. Được dùng trong Bản Bản Mười / Septuagint cho chân lý cá nhân, (theo the *New International Dictionary of NT Theology*, vol. 3, p. 823)
2. Được dùng trong Sáng Thế Ký 15:6, mà Phao-lô trích dẫn để chứng minh sự công chính trong Cựu Ước cũng dựa trên nền tảng đức tin (theo Rô ma 4:3)
3. Cũng có thể là một thuật ngữ mà những nhà hùng biện dùng trong diễn thuyết của mình, (see Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*)

Các tín đồ thời nay nên cẩn thận với những gì mình tin và lý do tin. Khả năng tư duy và truyền thông là một phần từ hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người. Chúng ta phải thờ phượng Đức Chúa Trời với tâm trí (theo LXX Phục truyền 6:5; Ma thi ơ 22:37). Chúng ta phải biết giải thích về niềm hy vọng ở trong chúng ta, (theo I Phi ê rơ 3:15). Chúng ta phải suy gẫm sâu xa về nền tảng đức tin, cho sự ổn định của bản thân và cho sự rao giảng Phúc Âm. Xin xem video “Vì sao tôi tin cậy Tân Ước” / “Why I Trust the NT” trên mạng www.freebiblecommentary.org, nhấn con chuột vào “Biblical Interpretation Sermons,” sau đó vào “Video Seminar, Dallas, TX, 2009” và cuối cùng vào “lesson 3”, ở bên phải của màn hình

3:6 “những đầy tớ của giao ước mới” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

▣ **“không phải giao ước bằng văn tự, nhưng giao ước bằng Đức Thánh Linh, vì văn tự giết chết, nhưng Đức Thánh Linh làm cho sống.”** Đây là một loạt so sánh:

1. (Thuộc thể) được viết (vào bia đá, văn tự) so với thuộc linh, (in ấn vào tấm lòng), các câu 3 và 6
2. bằng chữ so với bằng Linh, câu 6
3. Chức vụ cũ so với chức vụ thuộc linh, câu 7
4. Chức vụ liên hệ tới định tội so với chức vụ liên hệ tới công bình, câu 9
5. Những gì qua đi so với những gì tồn tại đời đời, câu 11
6. Màn che mặt còn lại và màn che mặt được cất đi, câu 14

Phao-lô so sánh giữa Giao Ước Cũ và Mới, nhưng thực ra ông chỉ ra sự khác biệt giữa đức tin dựa trên tấm lòng (theo Rô ma 2:29; 7:6) và đức tin dựa trên lý trí (luật pháp chủ nghĩa, tôn sùng công đức, và công chính tự xưng).

▣ **“vì văn tự giết chết”** Mục đích chủ yếu của luật Mô-sê, là chỉ ra và sử phạt tội lỗi (theo Rô ma 7:9-11; Ga la ti 3:10). Luật pháp đem lại sự định tội, (theo Rô ma 5:13), sự giận dữ, (theo Rô ma 4:15) và cái chết, (theo Rô ma 7:19; II Cô rin tô 3:6). Tham khảo George E. Ladd’s *A Theology of the New Testament*, trang 495-510. Vị trí của luật pháp được thấy trong Rô ma 3:20; 5:20; 10:4; Ga la ti 3:24-25. Mối liên hệ giữa tín đồ Tân Ước và Cựu Ước dễ bị hiểu lầm. Đối với tôi, dựa trên Tân Ước, các tín đồ không nằm dưới luật pháp Cựu Ước (theo Rô ma 6:14; Ga la ti 5:18). Điều đó không phải vì luật pháp Cựu Ước đã bị bỏ qua nhưng vì tín đồ Tân Ước làm trọn luật pháp Cựu Ước trong tình yêu của Đức Chúa Trời đối với chúng ta và của chúng ta với nhau trong vòng tín hữu. (theo Rô ma 13:8-10; Ga la ti 5:14). Mục đích của luật pháp làm đem con người lại với Đấng Christ và qua Ngài được cứu chuộc. Tuy nhiên, vì luật pháp Cựu Ước không đem lại sự cứu rỗi không có nghĩa nó không phải là ý chỉ của Đức Chúa Trời cho xã hội loài người, (theo Ma thi ơ 5:17; Rô ma 8:4). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Quan điểm Phao-lô về luật Mô-sê / Paul’s view of the Mosaic law, I Cô-rin-tô 9:9.

▣ **“Đức Thánh Linh làm cho sống”** Văn cảnh ở đây không cung cấp phương pháp giải kinh thông điển. Phần đoạn này mang tính chất tỷ dụ, tượng trưng (allegorical), thay vì liên hệ bối cảnh lịch sử và ngữ pháp, văn chương mà thích kinh học (hermeneutical) cần có. Nó liên hệ tới sự bày tỏ khác biệt giữa mục đích của Cựu Ước và Tân Ước

Chính xác hơn, vai trò của đức tin trong lòng dựa trên nguồn của Đức Chúa Trời so với sự tin cậy và nguồn của con người (tức là tri thức, công đức, giòng giõi). Chìa khóa là tình yêu của Đức Chúa Trời, công tác của Đấng Christ và sự kích hoạt của Đức Thánh Linh. Xin để ý “văn tự giết chết” và “Thánh Linh làm cho sống” đều là ĐỘNG TỬ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI.

BẢN DỊCH 2011 3:7-11

⁷ Vậy nếu chức vụ của sự chết được ghi khắc bằng văn tự trên những bảng đá mà còn được vinh hiển đường ấy, đến nỗi dân I-sơ-ra-ên không thể nhìn vào mặt Môi-se vì hào quang rực rỡ nhưng chóng phai tàn trên mặt ông, ⁸ thì chức vụ của Đức Thánh Linh lại càng không vinh hiển nhiều hơn sao? ⁹ Vì nếu chức vụ của sự kết án mà còn được vinh hiển đường ấy, thì chức vụ của sự công chính càng được vinh hiển nhiều hơn biết dường nào. ¹⁰ Thật vậy về trường hợp này, những gì vốn đã vinh hiển không còn được vinh hiển nữa, vì vinh hiển sau quá rực rỡ. ¹¹ Vì nếu những gì chóng qua mà còn được vinh hiển như thế, thì những gì trường tồn sẽ được vinh hiển nhiều hơn biết dường bao.

3:7 “nêu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều này có thực theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả.

▣ **“chức vụ của sự chết được ghi khắc bằng văn tự trên những bảng đá”** Mục đích của luật pháp là để chỉ ra tội lỗi, (theo Ga la ti 3:24). Phân đoạn các câu 7-18, dựa trên giáo lý *Midrash* của các thầy Ra-bi về Xuất Hành 34:23-35. Vì vậy mà “khăn trùm” được dùng cho (1) Mô-sê, (2) người Do-thái hiện thời và (3) các tín đồ.

Giao ước Cựu được viết bởi ngón tay của Đức Chúa Trời trên bảng đá ở núi Si-nai (theo Exodus 19-20). Giao Ước Mới cũng được viết bởi Đức Chúa Trời, trong tấm lòng các tín đồ trung tín, (theo Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chiên 36:22-38). Trước hết là dấu hiệu vâng phục các điều lệ bên ngoài, nhưng sau đó là vâng phục bởi mối quan hệ nội tâm.

▣ **“còn được vinh hiển”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô-rin-tô 2:7.

▣ **“không thể nhìn vào mặt Môi-se vì hào quang rực rỡ nhưng chóng phai tàn trên mặt ông”** Câu này liên hệ tới Xuất Hành 34:30-35. Có nhiều tranh luận ở đây, Có người nghĩ rằng Mô-sê dùng khăn che mặt để dân I-sơ-ra-ên khỏi thấy sự vinh hiển mờ dần, (theo các câu 7,13). Có người khác bình luận rằng Mô-sê che mặt vì người tội lỗi không thể chịu nổi hào quang của Đức Chúa Trời.

3:8 Câu này chứa đựng chức vụ của Mô-sê, phản chiếu vinh hiển của Đức Chúa Trời với chức vụ của Đức Thánh Linh là Đấng cùng chia sẻ hào quang của Đức Chúa Cha.

3:9 “nếu” Thêm một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT nữa, giả thiết điều này là đúng theo quan điểm hoặc dụng ý văn chương của tác giả.

▣ **“chức vụ của sự kết án”** Thật là một cách miêu tả Giao ước Cựu một cách tiêu cực, sùng sốt.

▣ **“chức vụ của sự công chính”** Cựu Ước đưa ra sự đoán phạt cho hầu hết giòng giõi Áp-ra-ham, Tân Ước đưa ra sự công chính cho con cháu A-đam nếu họ chỉ đặt đức tin vào công tác của Đức Chúa Trời đã được kết thúc trong Đấng Christ và sự mời gọi của Thánh Linh. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự công chính / Righteousness ở câu I Cô-rin-tô 1:30.

▣ **“nhiều hơn biết dường bao.”** Đây là ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI của *perisseuō*, nhấn mạnh tính liên tục. Xem ghi chú đầy đủ hơn ở câu 1:5 và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Cô-rin-tô 2:7.

3:10 **Thật vậy về trường hợp này, những gì vốn đã vinh hiển không còn được vinh hiển nữa, vì vinh hiển sau quá rực rỡ**

RVV11: “điều đã từng được vinh quang sẽ không còn vinh quang gì nữa trước sự vinh quang vượt trội này”

VB 1926: “cái điều được vinh hiển trong chức vụ thứ nhứt biến đi bởi sự vinh hiển rất cao hơn của chức vụ thứ nhì”

NASB “Vì quả thật những gì đã có vinh hiển, trong trường hợp này không còn vinh hiển nữa, bởi vì sự vinh hiển (mới) đã vượt qua nó.”

NKJV “Vì kể cả những gì vinh hiển không còn vinh hiển nữa, trong khía cạnh này, vì sự vinh hiển vượt trội”

NRSV “Quả thật, những vinh hiển một thời đã mất vinh hiển, bởi vì có một vinh hiển lớn hơn.”

TEV “Bởi vì vinh hiển bây giờ lớn hơn vinh hiển từng rực sáng nay đã mất”

NJB “Quả thật, những gì được coi rực rỡ một thời, nay mất đi vinh dự đó, đối nghịch với vinh hiển vượt trội nó.”

Cựu Ước được mô tả “từng có vinh hiển” (LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH). Chắc chắn sự vinh hiển của Cựu Ước đến từ Đức Chúa Trời và phản chiếu Đức Chúa Trời. Tuy nhiên vinh hiển của Tân Ước được bày tỏ đầy đủ hơn trong Đấng Christ, sự vinh hiển của Tân Ước (ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH). Sự so sánh các giao ước của Đức Giê-hô-va được phát triển trong sách Hê-bơ-rơ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô-rin-tô 2:7.

“Những gì”, “điều” trong câu 10, là MẠO TỬ HẠN ĐỊNH “to” (DANH CÁCH, GIỐNG TRUNG, SỐ ÍT,) được dùng trong khía cạnh ngữ pháp như là nơi giữ Giao Ước Cựu (gramatical place holder of old covenant). (các bản dịch tiếng anh dịch là “what”. “Những gì”, được xác định theo văn cảnh như sau:

1. “được viết trên bảng đá” các câu 3,7
2. “văn tự” câu 6
3. “chức vụ sự chết” câu 7
4. “chức vụ định tội” câu 9

▣ “vì vinh hiển sau **quá rực rỡ**” Cụm từ này làm tăng cường độ ý nghĩa, từ “ném”, “vượt qua”, “xa hơn”, Phao-lô dùng ở đây và ở câu 9:14 (tức là “ân sủng vượt trội của Đức Chúa Trời”). Ông cũng dùng cả các từ *perisseuō* và *hyperballō* trong 11:23, khi ông so sánh hoàn cảnh và chức vụ mình với thư giới thiệu của các giáo sư giả. Phao-lô nói với sức mạnh của cảm xúc và từ ngữ cường điệu hóa. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách dùng thuật ngữ Huper của Phao-lô / Paul’s use of *Huper* Compounds ở câu I Cô-rin-tô 2:1.

3:11 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều này có thật theo quan điểm hoặc theo dụng ý văn chương của tác giả.

▣ “**những gì chóng qua**” Thuật ngữ Hy-lạp *katargeō*, được Phao-lô sử dụng thường xuyên trong các thư gửi người Cô-rin-tô (theo I Cô-rin-tô 1:28; 2:6; 6:13; 13:8,10,11; 15:24,26; II Cô-rin-tô 3:7,11,13,14). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:28.

▣ “**những gì trường tồn sẽ được vinh hiển** nhiều hơn biết dường bao.” Sự phản diện không nằm trong việc điều gì thuộc về Đức Chúa Trời hoặc có vinh hiển của Đức Chúa Trời, nhưng điều gì có vinh hiển nhiều hơn, tồn tại lâu hơn. Câu trả lời là Giao Ước Mới in Đấng Christ, Kỷ Nguyên Mới của Chúa Thánh Linh và chương trình cứu rỗi tiền định, nay đã được thực hiện. (theo Công Vụ 2:22-24; 3:18-21; 4:28; 13:29-41).

BẢN DỊCH 2011 3:12-18

¹² Vì có niềm hy vọng như thế, nên chúng tôi đã hành động bạo dạn.¹³ Chúng tôi không như Môi-se, người phải lấy một tấm màn che mặt lại, để dân I-sơ-ra-ên khỏi nhìn thấy ánh hào quang chóng phai tàn.¹⁴ Thế mà tâm trí họ vẫn tối tăm, vì cho đến ngày nay, khi đọc Cựu Ước, tấm màn che ấy vẫn còn chưa được gỡ đi, bởi vì chỉ trong Đấng Christ tấm màn ấy mới bị bỏ đi.¹⁵ Nhưng cho đến ngày nay, mỗi khi nghe đọc Luật Pháp của Môi-se, tấm màn che kín lòng họ vẫn còn đó.¹⁶ Chỉ khi nào một người quay về với Chúa, tấm màn ấy mới được cất khỏi người ấy.¹⁷ Chúa là Đức Thánh Linh; nơi nào có Đức Thánh Linh của Chúa, nơi đó có tự do.¹⁸ Tất cả chúng ta để mặt không màn che ngắm xem vinh hiển của Chúa như thể được phản chiếu qua một tấm gương và nhờ Chúa là Đức Thánh Linh, chúng ta đang được biến đổi dần để trở nên giống như hình ảnh của Ngài, từ mức độ vinh hiển bình thường đến mức độ cực kỳ vinh hiển.

3:12 “Vì có niềm hy vọng như thế” Dường như Phao-lô suy nghĩ về vinh hiển ngày tận thế, (theo câu 11). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hy vọng / Hope ở câu I Cô-rin-tô 13:13.

▣ “**“nên chúng tôi đã hành động bạo dạn”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ DẠN DĨ
boldness (*parrhēsia*)

Chữ Hy Lạp này là từ ghép giữa “tất cả” (*pan*) với “diễn thuyết” (*rhēsis*). Sự tự do và dạn dĩ rao giảng thường có nghĩa bao hàm của sự dạn dĩ trước sự chống đối hay là bất bớ (xem Giăng 7:13; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:2).

Trong các tác phẩm của Giăng (xuất hiện 13 lần) chữ này thường có ẩn ý là một sự công bố công khai (xem Giăng 7:4, cũng như trong các thư tín của Phao-lô xem Cô-lô-se 2:15). Tuy nhiên, đôi khi từ này chỉ có nghĩa đơn giản là “rõ ràng” (xem Giăng 10:24; 11:14; 16:25,29).

Trong sách Công-vụ, các Sứ đồ rao giảng sứ điệp về Đức Chúa Giê-xu trong cùng một cách thức như Đức

Chúa Giê-xu đã nói về Đức Chúa Cha cùng với những kế hoạch và lời hứa của Ngài (xem Công-vụ 2:29; 4:13,29,31; 9:27-28; 13:46; 14:3; 18:26; 19:8; 26:26; 28:31). Phao-lô nhờ cầu thay cho ông để ông có thể dạn dĩ rao giảng Phúc âm (xem Ê-phê-sô 6:19; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:2) và sống Phúc âm (xem Phi-líp 1:20).

Sự hy vọng về đời sau trong Đấng Christ của Phao-lô đem lại cho ông sự dạn dĩ và tự tin để rao giảng Phúc âm trong thời kỳ tội lỗi hiện nay (xem II Cô-rinh-tô 3:11-12). Ông cũng có sự tự tin rằng những người tin theo Đức Chúa Giê-xu sẽ hành động cách phải lẽ (xem II Cô-rinh-tô 7:4).

Còn có thêm một khía cạnh nữa của chữ này. Người Do thái sử dụng nó theo một ý đặc biệt chỉ sự dạn dĩ trong Đấng Christ để đến với Đức Chúa Trời và tương giao với Ngài (xem Hê-bơ-rơ 3:6; 4:16; 10:19,35). Những tín hữu đã được chấp nhận hoàn toàn và được mời gọi bước vào mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Cha qua Đức Chúa Con.

Sự dạn dĩ được sử dụng theo và cách trong Tân Ước:

1. Sự tin cậy, mạnh bạo, đảm bảo
 - a. từ con người, (cf. công vụ 2:29; 4:13,31; II Cô-rin-tô 3:12; Ê-phê-sô. 6:19)
 - b. từ Đức Chúa Trời (cf. I Giăng 2:28; 3:21; 4:12; 5:14; Hê-bơ-rơ. 3:6; 4:16; 10:19)
2. Nói không dấu diếm, nói đơn giản, nói dễ hiểu (cf. Mác 8:32; Giăng 7:4,13; 10:24; 11:14; 16:25; Công vụ 28:31)
3. Nói nơi công cộng (cf. John 7:26; 11:54; 18:20)
4. Giảng đạo mạnh mẽ mặc dầu hoàn cảnh khó khăn (Công vụ 18:26, 19:8, Ê-phê-sô 6:20, I tê-sa 2:2)

Ở trong văn cảnh này, sự dạn dĩ liên hệ tới sự tin cậy trong ngày cuối cùng. Tín đồ không lo sợ sự Tái Lâm, nhưng trông đợi với sự tin cậy và nhiệt tâm, bởi họ sẽ bền bỉ trong Đấng Christ và sống nếp sống giống như Ngài

3:13 Câu này liên hệ tới câu 7, là sự gợi nhớ từ Xuất Hành 34:29-35. Trong Cựu Ước, lý do mà Mô-sê che mặt là sự vinh hiển trên mặt ông sẽ khiến dân I-so-ra-en sợ hãi. (theo Xuất Hành 34:30). Phao-lô giải thích lý do này để nhấn mạnh sự đáng giá của ông đối với Giao ước Cũ. Khuôn mặt Mô-sê giảm sáng, cũng vậy đối với Giao ước Mô-sê.

Phao-lô đưa ra một số so sánh giữa Giao Ước Mô-sê và Giao ước Chúa Giê-su

1. Chúa của cuộc Xuất Hành = Linh của của Chúa Giê-su
2. Chỉ có Mô-sê mới được tiếp cận mặt đối mặt với Đức Chúa Trời so với tất cả mọi tín đồ đều được đến gần Đức Chúa Trời qua Đấng Christ.
3. Vinh hiển trên Mô-sê là vinh hiển tắt dần, còn vinh hiển của Chúa Giê-su tồn tại đời đời.
4. Môn đồ của Mô-sê không thể thấy Đấng Christ trong Cựu Ước, so với môn đồ của Chúa Giê-su thấy Ngài trong Cựu Ước, qua sự giải kinh chính xác bởi Đức Thánh Linh.
5. Mô-sê đem lại sự ràng buộc thực hành so với Đấng Christ đem lại sự tự do trong ân điển.
6. Văn tự của luật Mô-sê đem lại sự chết, so với Linh của Giao ước Mới đem lại sự sống, sự sống đời đời, sự sống sung mãn.
7. Giao Ước Mô-sê không thể sản sinh ra người công chính, so với Giao Ước Chúa Giê-su sản sinh ra người công chính (cả hai quá trình trước hết là “tuyên xưng công chính” và tiếp theo là “thánh hóa”)

3:14 “Thế mà tâm trí họ vẫn tối tăm” , “Tối tăm” - LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Thuật ngữ Hy-lạp mang hình ảnh “da dày”, “chai”, (theo Mác 6:52; 8:17; Rô ma 11:7,25) . Sự mờ tối có hai nguồn: nguồn gốc tâm linh: [1] bởi Đức Chúa Trời, LỐI THỤ ĐỘNG, theo Ê-sai 6:9-10; 29:10; Giăng 12:40; Rô ma 9:18 hay [2] bởi Sa-tan, theo II Cô rin tô 4:4, và nguồn gốc con người (theo Giăng 3:19-20). Để biết thêm bí ẩn thần học vì sao I-sơ-ra-en cứng lòng , xin đọc Rô ma 9-11 và *Hard Sayings of the Bible* từ Inter Varsity Press, trang 619-621.

Động từ “nói dối” ở câu 15 có thể là ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (tức là #1) hoặc TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (tức là #2). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: “Mưu kế, mưu chước” / Schemes ở câu 2:11.

▣ **“tấm màn che ấy vẫn còn chưa được gỡ đi”** Mô-sê sử dụng khăn che đung nghĩa đen, còn khăn che trên người Do-thái thời Phao-lô là ẩn dụ về sự mù lòa tâm hồn. Họ đang đi dưới sự phán xét được nói đến trong Ê-sai 6:9-10 và 29:10. Điều này cũng áp dụng cho người Do-thái trong thời đại chúng ta, là những người từ chối Đấng

Mê-si-a là Chúa Giê-su (theo câu 15).

▣ **“bởi vì chỉ trong Đấng Christ tấm màn ấy mới bị bỏ đi”** Chỉ có ân điển Đức Chúa Trời mới có thể gỡ bỏ sự mù lòa bởi truyền thống, sự tự xưng công nghĩa và tội lỗi. Người sùng đạo cũng bị mù lòa tâm linh như người không tin. Hy vọng duy nhất của nhân loại chỉ nằm trong:

1. Sự thương xót không biến đổi của Đức Chúa Cha
2. Sự đền tội hoàn tất của Đức Chúa Con
3. Sự mời gọi và công tác của Đức Thánh Linh.

Sự cứu rỗi là món quà tâm linh, chứ không phải là đặc ân gia tộc, truyền thống, tri thức, công đức.

Điều Phao-lô muốn khẳng định ở đây là tín đồ có thể hiểu được cuộc sống, giáo huấn, và chức vụ của

Chúa Giê-su trong Cựu Ước qua sự trợ giúp của Đức Thánh Linh. Bản thân Chúa Giê-su cũng mở mắt cho hai môn đồ trên đường đi tới Ê-mau, (theo Lu ca 24:13-35, đặc biệt các câu 25-27).

▣ **mới bị bỏ đi**

RVV 11: “bị cất đi”

VB1926: “bị cất khỏi”

NASB, TEV “bị gỡ bỏ”

NKJV “bị đem đi”

NRSV “bị đặt qua một bên”

NJB “bị bỏ”

Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** *Katargeō* ở câu I Cô rin tô 1:28.

3:15 “tấm lòng” Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** The Heart ở câu I Cô rin tô 14:25.

3:16 “Chỉ khi nào một người quay về với Chúa, tấm màn ấy mới được cất khỏi người ấy.” Có thể đây là trích dẫn từ Xuất Hành 34:34, nếu điều này liên hệ tới Mô-sê khi ông tiếp cận Đức Chúa Trời. Đây cũng là nguyên tắc chung, mời gọi từng người và mọi người quay về với Chúa. Thuật ngữ quay về trong tiếng Hê-bơ-ơ (*shub*) có nghĩa là ăn năn. Thuật ngữ Chúa ám chỉ Đức Giê-hô-va hoặc Chúa Giê-su. Sự không rõ này có thể mang dụng ý xác định Giê-su và Đức Giê-hô-va là một. Xin để ý tới sự kết hợp giữa lựa chọn tình nguyện của con người với công tác Thần Linh (tức là Giao Ước).

3:17 “Chúa là Đức Thánh Linh” Chức vụ của Đức Thánh Linh và Chúa Giê-su gắn liền không thể tách rời, (theo các câu 17-18). Đức Thánh Linh tôn vinh danh Chúa Giê-su. (theo Giảng 16:8-14).

Văn cảnh không thấy Phao-lô nói tới mối liên hệ giữa Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh, nhưng định nghĩa thuật ngữ Chúa (*kurios*) trong câu 16, với bối cảnh của Xuất Hành 34:34, ám chỉ về Đức Giê-hô-va (tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu 1:1). Phao-lô dùng nó trong hàm ý của bản dịch REB “Bây giờ Chúa, mà phân đoạn này đang nói, là Thánh Linh”, Nếu chính xác như vậy thì cả phân đoạn này không nói về Chúa Giê-su là Chúa, nhưng là Thánh Linh là Chúa (theo Sáng Thế Ký 1:2 xin tham khảo Gordon D. Fee, *To What End Exegesis*, trang 218 -239). Đây là chỗ duy nhất mà Phao-lô dùng Kurios để gọi Đức Thánh Linh. Có một sự khác biệt giữa văn tự luật pháp được viết trong Cựu Ước và Phúc Âm không được viết, (sự khác biệt của văn tự và nếp sống).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHÚA GIÊ-SU VÀ THÁNH LINH

Jesus and the spirit

Có một sự linh động giữa công tác của Đức Thánh Linh và công tác của Đức Chúa Con. Ông G. Campbell Morgan nói rằng danh hiệu thích hợp nhất cho Đức Thánh Linh là “một Đức Chúa Giê-xu khác.” Sau đây là bảng liệt kê so sánh công việc và danh hiệu của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh.

1. Thánh Linh được gọi là “Thánh linh của Đức Chúa Giê-xu” hoặc những từ ngữ tương tự (Rô-ma 8:9; II Cô-rinh-tô 3:17; Ga-la-ti 4:6; I Phi-e-rơ 1:11).
2. Cả hai đều được gọi với cùng một từ ngữ:

- a. “Lẽ thật”
 - 1) Đức Chúa Giê-xu (Giăng 14:6)
 - 2) Thánh Linh (Giăng 14:17; 16:13)
 - b. “Đấng biện hộ”
 - 1) Đức Chúa Giê-xu (I Giăng 2:1)
 - 2) Thánh Linh (Giăng 14:16,26; 15:26; 16:7)
 - c. “Đấng Thánh”
 - 1) Đức Chúa Giê-xu (Lu-ca 1:35; 14:26)
 - 2) Thánh Linh (Lu-ca 1:35)
3. Cả hai đều ngự trong những người tin Chúa
- a. Đức Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 28:20; Giăng 14:20,23; 15:4-5; Rô-ma 8:10; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 2:20; Ê-phê-sô 3:17; Cô-lô-se 1:27)
 - b. Thánh Linh (Giăng 14:16-17; Rô-ma 8:9,11; I Cô-rinh-tô 3:16; 6:19; II Ti-mô-thê 1:14)
 - c. Đức Chúa Cha (Giăng 14:23; II Cô-rinh-tô 6:16)

▣ **“nơi đó có tự do”** Nói về sự tự do khỏi mù lòa tâm linh, công chính tự xưng và luật pháp chủ nghĩa. Sự tự do ấy bắt đầu trong mối liên hệ cá nhân với Chúa Giê-su Christ (theo Giăng 8:32,36; Rô-ma 14: I Cô-rinh-tô 8; 10:23 và các câu tiếp ; Ga-la-ti 5:1,13).

Một trong những nhà giải kinh đánh kính của tôi, ông F. F. Bruce, trong cuốn sách, *Paul : Apostle of the Heart Set Free*, viết rằng:

“Phao-lô biết chắc chắn tình yêu của Đấng Christ có sức mạnh lôi kéo tuyệt đối trong cuộc sống. Ở đâu có tình yêu là động lực thôi thúc, ở đó không có sự ngăn cản, xung đột, hoặc ràng buộc trong thực hiện những việc cần làm: mọi người, dù nam hay nữ, mỗi khi được tình yêu của Chúa Giê-su’ thúc giục, và được trang bị bởi Đức Thánh Linh, sẽ làm trọn tất cả ý chỉ của Đức Chúa Trời với tất cả tâm lòng. Như Phao-lô (nói ra từ trải nghiệm cá nhân) ‘Ở đâu có Linh của Chúa, ở đó có sự tự do của tâm lòng’ (p. 21).

3:18 “mặt không màn che” ‘che’ - ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH ám chỉ ‘mặt không bị che một cách vĩnh viễn’. Cũng để ý cụm từ ‘tất cả chúng ta’ bao gồm cả tín đồ trong hội thánh xáo trộn và chia rẽ.

▣ **“ngắm xem vinh hiển của Chúa như thể được phản chiếu qua một tấm gương”** Phúc Âm bày tỏ rõ ràng cả Đức Giê-hô-va và Chúa Giê-su Na-xa-ret (theo 4:6). Khi đáp ứng trong đức tin, chúng ta được biến đổi trong hình bóng của Ngài. Ấn dụ này cũng được nhắc lại ở câu 4:4. Những tín đồ Cô-rinh-tô đã được thấy Đức Chúa Trời trong Đấng Christ qua Phúc Âm.

Thuật ngữ “ngắm” thường ít được dùng. *The Greek-English Lexicon of the New Testament and Other Early Christian Literature* by Bauer, Arndt, Gingrich và Danker liệt kê các ứng dụng khả thi tùy theo dạng của động từ (p. 424).

1. ACTIVE, sản sinh sự phản chiếu.
2. THỤ ĐỘNG, điều được thấy trong gương
3. TRUNG CÁCH, nhìn vào mình trong gương

▣ **“chúng ta đang được biến đổi dần”**, ‘được biến đổi dần’ LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Tất cả các động từ trong phân đoạn này đều thuộc dạng thụ động, ám chỉ rằng Đức Chúa Trời hành động cho chúng ta, biến đổi chúng ta trong hình bóng giống Đấng Christ. (theo Rô-ma 12:2). Cũng động từ này được dùng miêu tả sự Hóa Hình trên núi (theo Ma-thi-ơ 17:2; Mác 9:2). Chúng ta có được từ Anh Ngữ ‘metamorphosis’ từ nguồn gốc Hy-lạp ở đây (tiếng Việt: biến hình, biến hóa, biến thái).

▣ **“để trở nên giống như hình ảnh của Ngài”** Chúa Giê-su là hình ảnh của Đức Chúa Trời (theo 4:4; Giăng 1:14-18; 14:9; Col. 1:15; Hê-bơ-rơ 1:3). Con người được tạo dựng trong hình ảnh của Đức Chúa Trời (theo Sáng Thế Ký 1:26-27). Cơ-độc nhân là hình ảnh của Đấng Christ. (theo Rô ma 8:29-30). Trở nên giống Đấng Christ là mục tiêu của tất cả mọi tín đồ (theo Ga la ti 4:19; Ê phê sô 1:4).

▣ **“từ mức độ vinh hiển bình thường đến mức độ cực kỳ vinh hiển”** Có những giai đoạn hồi phục và làm mới trong chương trình của Đức Chúa Trời. Tín đồ đang ở trong quá trình trở nên giống Đấng Christ, (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 3:15), (theo I Giăng 3:2). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7.

▣ **“nhờ Chúa là Đức Thánh Linh”** Sau đây là sự khác biệt giữa một số bản dịch:

1. King James, “Như bởi Thánh Linh của Chúa”
2. Vulgate, “Như từ Chúa (tức là) Đức Thánh Linh”
3. Westcott và Hort, “Như từ Đức Thánh Linh tối cao”
4. Từ văn cảnh các câu 16-17, “Từ Chúa, tức là Thánh Linh / even as from the Lord who is Spirit” (theo TEV, NJB và NIV)

Khó có thể biết được thuật ngữ *pneuma* (tức là linh) ám chỉ ai:

1. Nếu không được viết hoa, (linh) ám chỉ linh con người (theo bản dịch KJV of các câu 6,8; Rô ma 7:6; I Cô rin tô 15:45)
2. Nếu được viết hoa (Linh) ám chỉ Chúa Thánh Linh, Ngôi thứ Ba trong Ba Ngôi Đầy Đầy (theo câu 3; Rô ma 8:9; Ga la ti 4:6; I Phi ê rơ 1:11)

CÂUHỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát..

1. Hãy miêu tả sự khác biệt giữa Giao Ước Cũ và Giao Ước Mới?
2. Vì sao nói Cựu Ước đem lại sự chết? Phải chăng Cựu Ước xấu?
3. Mối liên hệ của Cựu Ước và Tân Ước như thế nào?
4. Phân đoạn này nói về Đức Thánh Linh hay nói về lĩnh vực tâm linh?
5. Ấn dụ “khăn trùm” liên hệ gì với tín đồ ngày nay?

II CÔ-RIN-TÔ 4

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Khó báu trong đồ dùng bằng đất	Ánh sáng của Phúc Âm Đấng Christ.	Kho báu thực, đầy tớ trong xác thịt	Kho báu thuộc linh trong nôi đất	Từ Trô-ách tới Ma- xê-đô-ni-a, chức vụ sứ đồ quan trọng. (2:12-4:6)
4:1-6	4:1-6 Bị ném xuống Không bị chinh phục	4:1-6	4:1-6	4:1-6 Khó khăn và hy vọng của chức vụ sứ đồ (4:7-5:10)
4:7-15	4:7-15	4:7-12	4:7-12	4:7-12
Sống bằng đức tin (4:16-5:5)	Thấy Đấng Vô Hình	4:13-15	4:13-15 Sống bằng đức tin (4:16-5:5)	4:13-15
	4:16-18	4:16-18	4:16-18	4:16-18

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

BỘ CỤC VĂN CẢNH NGẮN

- A. Trình bày sứ điệp, câu 2
- B. Đối nghịch sứ điệp, các câu 3-4a
- C. Sứ điệp bị che khuất, các câu 4b-6
- D. nghịch lý của sứ điệp, các câu 7-13

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 4:1-6

Vì vậy nhờ ơn thương xót của Đức Chúa Trời, chúng tôi được giao cho chức vụ này, nên chúng tôi chẳng ngã lòng.² Ngược lại chúng tôi khước từ mọi đường lối ám muội và đáng xấu hổ. Chúng tôi không sử dụng những phương thức xảo quyết hoặc giả mạo lời của Đức Chúa Trời, nhưng cứ thẳng thắn trình bày chân lý và để lương tâm mọi người nhận định về chúng tôi trước mặt Đức Chúa Trời.³ Nếu Tin Mừng chúng tôi rao giảng bị che khuất ấy là bị che khuất đối với những kẻ đang chết mắt,⁴ vì thần của đời này đã làm mù tâm trí những kẻ không tin để họ không trông thấy ánh sáng của Tin Mừng đang tỏa rạng vinh quang của Đấng Christ, là hình ảnh của Đức Chúa Trời.⁵ Vì chúng tôi chẳng giảng về chính mình nhưng giảng về Đức Chúa Chúa Giê-su Christ là Chúa và vì cơ Đức Chúa Chúa Giê-su, chúng tôi là đầy tớ của anh chị em,⁶ vì Đức Chúa Trời là Đấng đã phán, “Ánh sáng hãy chiếu ra từ cõi tối tăm,”^[a] đã chiếu sáng lòng chúng tôi, ban cho chúng tôi ánh sáng của trí tuệ để nhận biết vinh hiển của Đức Chúa Trời đang rạng ngời trên gương mặt Đức Chúa Chúa Giê-su Christ.

4:1 “Chúng tôi” Rõ ràng Phao-lô dùng ĐẠI TỪ XUNG HỘ SỐ NHIỀU ám chỉ bản thân mình trong suốt cả chương này.

▣ **“chúng tôi được giao cho chức vụ này”** Phao-lô nói về chức vụ Thánh Linh” (theo 3:8), cũng được gọi là chức vụ công chính.” (theo 3:9), thuật ngữ Hy-lạp là cho chức vụ là *diakonia*, xuất hiện thường xuyên trong II Corinthians.

1. *diakonēo*, 3:3; 8:19,20
2. *diakonia*, 3:7,8,9; 4:1; 5:18; 6:3; 8:4; 9:1,12,13; 11:8
3. *diakonos*, 3:6; 6:4; 11:15,23

Cơ-độc nhân được cứu để phục vụ (theo Ê phê sô 2:10). Cơ-độc giáo không phải là triết lý: “có gì cho tôi không?” nhưng là “Tôi có thể làm được gì cho người khác không?”. Phao-lô phục vụ và được kêu gọi phục vụ, (theo Ga la ti 2:20). Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

▣ **“nhờ ơn thương xót của Đức Chúa Trời”** Trên đường đi Đa-mách, Sao-lơ là người cuồng tín, cường bạo, cương quyết chống nghịch Cơ-độc giáo. Sự thương xót của Đức Chúa Trời, (theo I Tim. 1:13,16), (LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ), đã khích lệ ông tiếp tục truyền bá Phúc Âm mặc dầu gặp bất bớ. Phao-lô viết thư bằng tiếng Hy-lạp, nhưng ý nghĩ của ông theo hệ thống Do-thái. Thuật ngữ Hy-lạp *eleeō* (tức là thương xót, thương hại, mủi lòng) được dùng trong Bản Bày Mười / Septuagint để dịch thật ngữ Hê-bơ-rơ *hesed* (Xem Chủ Đề Đặc Biệt ở câu I Cô rin tô 13:1), sự trung thủy theo Giao-ước. Đức Giê-hô-va luôn trung thủy với lời hứa của Ngài trong Giao-ước, mặc dầu con người không như vậy. Phao-lô khai đạo đầy kịch tính một cách là lời chứng cho sự thương xót của Đức Chúa Trời. Ngài hành động trong Giao ước với sự thương xót đối với Người Do-thái, (theo Rô ma 9:15,16,18,23-24; 11:30) và với người dân ngoại, (theo Rô ma 11:32) vì mục đích của chính Ngài, tức là sự hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người, qua công tác của Đấng Christ và chức vụ của Đức Thánh Linh. Đức Chúa Trời thành tín trong giao ước và lòng thương xót không biên giới của Ngài là hy vọng duy nhất của nhân loại.

▣ **“chúng tôi chẳng ngã lòng.”** - **“Ngã lòng”** ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI, Mọi người phải hiểu bối cảnh chung của chức vụ Phao-lô, (theo câu 16). Phao-lô đã nhiều khi cảm thấy muốn bỏ cuộc. Chúa Giê-su hiện ra trong khải thị vài lần để khích lệ ông, (theo Công vụ 18:9-10; 23:11; 27:24; II Tim. 4:17). Trong bối cảnh chịu thử thách thuộc thể và nan đề ở Cô-rin-tô, Phao-lô tin chắc Chúa thương xót và thành tín đã hiện diện và làm chủ tình huống, (theo 3:12). Một sứ mạng quá quan trọng để ông bỏ cuộc (theo Ma thi ơ 28:19-20; Lu ca 24:47; Công vụ 1:8).

4:2 “chúng tôi khước từ”, “khước từ” - **LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ QUÁ KHỨ**. Trong chức vụ của mình Phao-lô cương quyết không cho phép những điều sau .

1. Công cụ, phương pháp tùy tiện
2. Phương pháp đáng xấu hổ
3. Gian dối
4. Sửa đổi hoặc làm loãng sứ điệp của Đức Chúa Trời.

Mỗi một điều trên phản chiếu luận điệu cáo buộc ông từ các giáo sư giả, đồng thời miêu tả hành động của họ.

▣ **mọi đường lối ám muội và đáng xấu hổ**

VB 1926: “mọi điều hổ thẹn giấu kín”
RVV11: “những việc làm mờ ám và đáng xấu hổ”
NASB “những điều giấu giếm bởi xấu hổ”
NKJV “những điều giấu giếm bởi xấu hổ”
NRSV “những điều xấu hổ mà người ta che giấu”
TEV “hành động bí mật và xấu hổ”
NJB “sự bí mật đáng xấu hổ”

Phao-lô sử dụng những câu tương tự để miêu tả vòng nô lệ của tội lỗi, Rô ma 6:21 và và những tội lỗi của con người được bày tỏ trong I Cô rin tô 4:5 (đồng thời I Cô rin tô 14:25). Trong văn cảnh ở đây, câu này miêu tả những phương pháp của các giáo sư giả.

▣ **không sử dụng những phương thức xảo quyệt**

VB 1926: “chẳng theo sự dối gạt, “
RVV11: “không dùng sự xảo quyệt”
NASB, NKJV “không đi trong sự xảo quyệt”
NRSV “chúng tôi từ chối thực hành sự ranh mãnh”
TEV “chúng tôi không hành động với sự lừa dối”.
NJB “thủ đoạn không phải là đường lối chúng tôi.”

Đây là **ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**. Thuật ngữ “xảo quyệt” (từ ghép: “tắt cả” cộng với “công việc”) được Phao-lô dùng nhiều lần trong các thư Cô-rin-tô (theo I Cô rin tô 3:19; II Cô rin tô 4:2; 11:3; 12:16). Chúng ta phải rất cẩn thận với phương pháp và mục tiêu. Trong Cơ-đốc giáo phương pháp quyết định mục đích chứ không phải mục đích quyết định phương pháp. Cũng thuật ngữ này được Phao-lô sử dụng trong những trường hợp khác.

1. Trích dẫn từ Gióp 5:13 nói về sự khôn ngoan con người, (theo I Cô rin tô 3:19)
2. Nói về Sa-tan lừa dối Ê-va (theo II Cô rin tô 11:3)
3. Nói về mảnh khõe của Sa-tan và các giáo sư giả (theo Ê phê sô 4:14)
4. Ở đây nói về phương pháp của các giáo sư giả.

▣ **hoặc giả mạo lời của Đức Chúa Trời**

VB 1926, RVV11: “giả mạo lời Đức Chúa Trời”
NASB “hoặc giả mạo lời Đức Chúa Trời”
NKJV “không dối xử lời Đức Chúa Trời một cách gian dối”
NRSV “xuyên tạc lời Đức Chúa Trời”
TEV “Chúng tôi không xuyên tạc lời Đức Chúa Trời”
NJB “hoặc xuyên tạc lời Đức Chúa Trời”

Thuật ngữ này và một vài dạng liên hệ khác ám chỉ:

1. Pha loãng (theo 2:17)
2. đặt cạm bẫy với mồi dử (theo Ma thi ơ 26:4; Mác 14:1)
3. lừa đảo, lừa dối. (theo II Cô rin tô 11:13; Rô ma 3:13)

Nó liên hệ tới việc thay đổi sứ điệp dựa theo sự nhạy cảm của thánh giá, hoặc gài bẫy người nghe, (theo I Cô rin tô 1:23).

▣ **thẳng thắn trình bày chân lý**

VB 1926, RVV 11: “tỏ bày lẽ thật”

NASB “bởi sự bày tỏ chân lý”

NKJV “bởi sự bày tỏ chân lý”

NRSV “bởi công khai bởi mở ra chân lý”

TEV “trọng vẹn trong ánh sáng chân lý”

NJB “bởi trình bày chân lý mnột cách công khai”

Về “bày tỏ” xin tham khảo ghi chú đầy đủ ở câu 2:14. Thuật ngữ “chân lý” có MAO TỬ và ám chỉ Phúc Âm của Đấng Christ, là Giao ước mới. Các giáo sư giả hành động một cách bí ẩn, và đáng xấu hổ, còn Phao-lô truyền giảng chân lý đầy đủ trước công chúng. **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** Chân Lý trong văn tự của Phao-lô / “Truth” in Paul’s Writings ở câu 13:8.

▣ **“luong tâm mọi người nhận định về chúng tôi trước mặt Đức Chúa Trời”** Phao-lô nói về việc ông tự hạn chế bản thân trong tình yêu đối với người khác, (theo I Cô rin tô 9:19-23). Không phải ông nhượng bộ chân lý, nhưng tự nguyện giới hạn quyền tự do của mình, vì sự nhạy cảm văn hóa, hoặc ý thích của người khác. Chủ đích của ông luôn luôn hướng về truyền giáo, chứ không phải tự do cá nhân. (theo Rô ma 14:1-15:13; I Cô rin tô 8; 10:23 và các câu tiếp).

Phao-lô sử dụng những thuật ngữ này trong phân đoạn in 5:11-21, nhấn mạnh về Phúc Âm và trách nhiệm truyền giảng của chúng ta, xin tham khảo ghi chú “nhận định” (RVV11, BD2011) , “cho là đáng chuộng” (VB 1926) ở câu 3:1 và “luong tâm” ở câu I Cô rin tô 8:7 và 10:25.

▣ **“trước mặt Đức Chúa Trời”** Dường như đây là một câu thành ngữ: “Xin Chúa làm chứng cho tôi”. Một số văn tự của Phao-lô sử dụng câu này một cách tương tự, (theo Ga la ti 1:20; I Tim. 5:21; 6:13; II Tim. 2:14; 4:1), Cũng in để ý cách Phao-lô thề nguyện: 1:23; 11:31; và I Thê sa lô ni ca 2:5,10).

4:3 “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều này có thực. Một số người dường như không thể hiểu được Phúc Âm. (theo Matthew 13).

▣ **“Nếu Tin Mừng chúng tôi rao giảng bị che khuất” – “Che khuất”- ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG DẠNG NÓI VÒNG THÌ HOÀN THÀNH,** (theo 3:14,16). Rõ ràng đối với Phao-lô, khi ông giảng, một số người tuyệt đối không thể hưởng ứng. Cũng như người Do-thái trong thời Phao-lô cứng lòng, (theo 3:14; và Ê-sai 6:9-10), mọi người trong mọi thời đại cũng mù lòa tâm linh vậy, (theo 4:4). Đây là điều bí ẩn giữa “tiền định” và “tự do lựa chọn”, một nghịch lý của Phúc Âm. (theo Giăng 1:12; 3:16 vs. 6:44,65).

▣ **“những kẻ đang chết mất”** Phao-lô tiếp tục dùng hình ảnh hưởng vị sự chết và sự sống trong Phúc Âm (theo 2:15; I Cô rin tô 1:18-19; 8:11; 10:9-10; 15:18). Sự truyền bá Phúc Âm là một sứ mạng nghiêm trọng. đối với một số người là sự chết, và đối với một số người khác là sự sống.

Để hiểu thêm khái niệm hư mất / “perishing” xin tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 8:11 và tranh luận ở câu I Cô rin tô 1:18.

4:4 “thần của đời này” Nhân vật xấu này được Phao-lô xác nhận qua vài danh hiệu:

1. Sa-tan (theo Rô ma 16:20; I Cô rin tô 5:5; 7:5; II Cô rin tô 2:11; 11:14; 12:7; I Thê sa lô ni ca 2:18; II Thê sa lô ni ca 2:9; I Tim. 1:20; 5:15)
2. Quỷ Vương (số ít) (theo Ê phê sô 4:27; 6:11-12; I Tim. 3:6,7; II Tim. 2:26; ma quỷ (số nhiều) , I Cô rin tô 10:20-21; I Tim. 4:1)
3. “Kẻ cầm quyền trên chốn không trung” (theo Ê phê sô 2:2)
4. “Thần của đời này, thần của thế gian” (Giăng gọi hắn là “kẻ cai trị thế gian” Giăng 12:31; 14:30; 16:11)
5. “Kẻ cám dỗ” (theo I Thê sa lô ni ca 3:5)
6. “Kẻ ác” (theo II Thê sa lô ni ca 3:3, danh hiệu này khá phổ biến trong Ma-thi-ơ và Giăng)
7. “Thiên sứ của ánh sáng” (theo II Cô rin tô 11:14)

Câu này là mối quan tâm lớn của các giám mục hội thánh sơ khởi, bởi nó như “thêm xăng cho ngọn lửa” của các giáo sư giả thuộc Tri-huê giáo và nhóm Arian. Bởi vậy một cách đáng tiếc các giám mục I-re-na-út, To-tu-li-an, O-ri-gien, Co-ri-so-tom, Thê-đô-rét, Am-rô, Au-gút-stin (Irenaeus, Tertullian, Origen, Chrysostom, Ambrose, Theodoret và Augustine thay đổi) thay đổi câu này trong bản Hy-lạp: “Đức Chúa Trời đã làm mù tâm trí của những người không tin thuộc thế gian này”, (theo Giăng 12:31; 14:30; Ê phê sô 2:2). Các giám mục ngày xưa không phản ứng Hiện Thân Điều Ác, nhưng phản ứng quan điểm thần học sai lầm của Tri- huê giáo Demiurge và Ariens, là những người cho rằng Đấng Christ hèn kém hơn Vị Thần(less-than-divine Christ). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hiện thân Điều Ác / Personal Evil ở câu I Cô rin tô 7:5.

▣ **“đời này”** Thuật ngữ Hy-lạp “kỷ nguyên” (tức là *aiōnos*), phản chiếu ý tưởng Do-thái về Kỷ Nguyên Tội Lỗi Đời Này và Kỷ Nguyên Công Chính Sẽ Đến mà Đấng Mê-si-a sẽ thiết lập và trị vì, (theo Ma thi ơ 28:20; Ê phê sô 2:2). Để hiểu thêm về tranh luận hai Kỷ Nguyên, xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:20. Thuật ngữ “thế gian này” (*kosmos houtos*) và “đời này” (*aiōn houtos*) được dùng một cách tương tự (theo George E. Ladd’s *A Theology of the New Testament* , p. 223).

▣ **“đã làm mù tâm trí những kẻ không tin”** “Làm mù”- LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Thuật ngữ ám chỉ sự mù lòa tâm linh trong Ma thi ơ 15:14; 23:16; I Giăng 2:11 và trong Giăng 9. Cũng thuật ngữ này được dùng trong bản Bảy Mươi /Septuagint câu Ê-sai 6:10 được dẫn chứng trong Giăng 12:40. Phao-lô ít sử dụng thuật ngữ này (chỉ có trong Rô ma 2:19 và ở đây), nhưng khá phổ biến trong Phúc âm.

Trong phân đoạn Ê-sai 6:9-10, Sự phán xét của Đức Chúa Trời làm mù dân I-sơ-ra-en, bởi họ tiếp tục đi trong sự bất tin. Chân lý này được thấy trong Rô ma 1:21, ở đó DẠNG THỤ ĐỘNG của động từ ám chỉ Đức Chúa Trời (theo Rô ma 11:8-10, dẫn chứng từ Ê-sai 29:10 và Thi Thiên 69:22-23). Thật khó cân bằng nguồn gốc của sự mù lòa:

1. sự bất tin của con người?
2. Sự làm cứng lòng của Chúa?
3. Sự che mắt của Sa-tan?

Đức tin là món quà cũng như sự hưởng ứng. Nghịch lý trong giao ước là điều bí ẩn của “tiền định “ và “tự do lựa chọn”. Chúng ta phải chấp nhận Chúa là Chúa trong địa vị Đấng Toàn Quyền Tể Trị và con người có trách nhiệm trước Ngài trong sự lựa chọn. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Tuyên chọn / tiền định và nhu cầu thăng bằng thần học (Election/Predestination và the Need for A Theological Balance) ở câu II Cô rin tô 8:16-17.

Bạn có thể tưởng tượng được không sức mạnh của Quỷ Vương khi hắn có thể làm mù mắt con người trước vẻ đẹp của Phúc Âm (theo Ma thi ơ 13:19) và lời mời gọi của Đức Thánh Linh (theo Giăng 6:44, 65)? Phao-lô sử dụng một số ẩn dụ miêu tả sự bất tin: (1) cứng lòng, (2) mù lòa tâm trí, (3) lương tâm chai lỳ và (4) bị bịt mắt. Trong cõi vô hình luôn luôn có một trận chiến tâm linh vô cùng khốc liệt, (theo Ê phê sô 6:10-19).

▣ **để họ không trông thấy ánh sáng của Tin Mừng đang tỏa rạng vinh quang của Đấng Christ**
VB1926: “hầu cho họ không trông thấy sự vinh hiển chói lói của Tin Lành Đấng Christ”
RVV11: “để họ không thấy ánh sáng Tin Lành vinh quang của Đấng Christ”
NASB “Để họ không thấy ánh sáng Phúc Âm của sự vinh hiển của Đấng Christ”
NKJV “để ánh sáng Phúc Âm của sự vinh hiển của Đấng Christ. . .được chiếu trên họ”
NRSV “để giữ họ khỏi thấy ánh sáng Phúc Âm của sự vinh hiển của Đấng Christ”
TEV “Giữ họ khỏi thấy ánh sáng chiếu trên họ, ánh sáng đến từ Tin Mừng về vinh hiển của Đấng Christ”
NJB “để họ khỏi thấy sự chiếu ánh sáng của Phúc Âm của sự vinh hiển của Đấng Christ”

Nếu bạn đề ý tới văn cảnh, có một vài từ liên hệ tới ánh sáng:

1. Chúa Giê-su, thường được gọi là “ánh sáng” (theo Giăng 1:4,9; 3:19; 8:12)
2. Có thể tải nghiệm của Phao-lô trên đường đi Đa-mách (theo Công Vụ 9)
3. Có thể sự vinh hiển của Đức Chúa Trời *Shekinah* từ trong Xuất Hành, 6; 3:7)

Không nhìn thấy Đấng Christ trong Kinh Thánh đồng nghĩa với sự mất cứu rỗi. Tân Ước công bố sự vinh hiển của Đấng Christ. tức là Phúc Âm. Cự Ước được ứng nghiệm và trở nên trọn vẹn trong Ngài. Ngài là sự nền

móng, rường cột, là mũ đá (của tường đá, nóc nhà). Không nhận thấy Ngài là sự chìm thuyền đức tin của một cá nhân.

▣ **“là hình ảnh của Đức Chúa Trời”** Thấy Chúa Giê-su là thấy Đức Chúa Cha (theo Giăng 1:18; 14:8,9; Col. 1:15; Hê-bơ-rơ 1:3). Tân Ước khẳng định Chúa Giê-su nhập thể với ba mục đích.

1. Bày tỏ trọn vẹn Đức Chúa Cha
2. chuộc tội
3. làm gương sống đạo cho tín đồ

4:5 “chúng tôi chẳng giảng về chính mình” Cố gắng giải kinh các thư Phao-lô tương tự như tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện qua một nửa cuộc nói chuyện trên điện thoại. Qua lời của Phao-lô chúng ta phát hiện những điều đã xảy ra đối với ông. Từ câu 3:1, câu ở đây và chương 10-13, rõ ràng có nhóm người ở Cô-rin-tô tấn công ông và sỉ nhục ông rao giảng. Phao-lô cương quyết khẳng định địa vị làm Chúa của Chúa Giê-su và địa vị đầy tớ của ông, (theo I Cô rin tô 3:5-9). Ông chỉ tự vệ mình (mình = chúng tôi trong số nhiều, ám chỉ sự nhân mạnh) và tô đậm tiểu sử bản thân (theo chapter 12) để bảo vệ Phúc Âm ông rao giảng. Để hiểu thêm về giới hạn quyền sứ đồ, xin tham khảo George Ladd’s *A Theology of the New Testament*, p. 382.

▣ **“nhưng giảng về Đức Chúa Giê-su Christ là Chúa”** Câu này là câu tuyên thệ đức tin trong lễ báp-tem của tín đồ hội thánh sơ khởi, (theo Rô ma 10:9-13; I Cô rin tô 12:3; Phi-líp 2:9-11). Cả ba Danh Hiệu thánh “Đức Chúa, Giê-su, Christ ám chỉ Đấng Được Hứa, Đầy Tớ Thương Khó đều được dùng ở đây: .

1. Christ – Thuật ngữ Hy-lạp tương đương với “Đấng Được Xức Dầu trong tiếng Hê-bơ-rơ *messiah*, ám chỉ một cá nhân được Đức Chúa Trời kêu gọi và trang bị cho một sứ mạng. Trong Cựu Ước có ba nhóm người được xức dầu: thầy tế lễ, tiên tri và vua. Chúa Giê-su ứng nghiệm trong cả ba vai trò chức năng này. (theo Hê-bơ-rơ 1:2-3).
2. Chúa Giê-su – theo tiếng Hê-bơ-rơ có nghĩa là “Đức Giê-hô-va cứu” hoặc “Đức Giê-hô-va đem lại sự cứu rỗi.” Danh hiệu này được thiên sứ tỏ ra cho cha mẹ Chúa, (theo Ma thi ơ 1:21). Danh hiệu “Giê-su” bắt nguồn từ chữ thuật ngữ Hê-bơ-rơ “cứu rỗi” *Hosea*, là phần đứng sau, tiếp nối danh Giê-hô-va (Giê-hô-va Hô-sê). Danh này cũng tương tự như danh Giô-suê.
3. Chúa – Thuật ngữ “chúa” (*kurios*) được dùng trong một vài ý nghĩa nói chung cũng như thần học. Có thể là “quý ông”, “ngài”, “chủ nô”, “chủ nhân”, “chồng” hoặc “Thần-Nhân”. Trong tiếng Hê-bơ-rơ Cựu Ước, “chúa” là (*adon*), bởi vì người Do-thái không dám gọi danh thánh của Đức Chúa Trời, Đức Giê-hô-va (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 1:1), là danh hiệu bắt nguồn từ động từ xác định “Ta Là” (theo Xuất Hành 3:14). Họ sợ phạm húy phi phạm điều răn: “Các ngươi chớ dùng danh thánh một cách bất kính” (theo Xuất Hành 20:7; Phục truyền 5:11). Họ nghĩ rằng nếu không nhắc đến danh này, họ sẽ không phạm thượng. Họ dùng thuật ngữ *Adonai* để thay thế, có cùng nghĩa với từ Hy-lạp *Kurios* (Chúa). Các tác giả Tân Ước dùng “Chúa” để miêu tả trọn vẹn Thần Vị của Chúa Giê-su.

Có một vài danh hiệu được dùng để nói về Chúa Giê-su.

1. Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a / Christ – Công Vụ 5:42; 9:22; 17:3; 18:5,28; I Cô rin tô 1:23
 2. Chúa Giê-su là Đức Chúa Con của Đức Chúa Trời – Công Vụ 9:20; Rô ma 1:3-4; Hê-bơ-rơ 4:14
 3. Chúa Giê-su là Chúa – Công Vụ 2:36; 10:36; 11:20; Rô ma 10:9; II Cô rin tô 4:5; Phi-líp 2:11; Col. 2:6
- Trong một hàm ý, đây là sự tổng kết hiểu biết về Chúa Giê-su Na-xa-rét trong hội thánh sơ khởi.

4:6 “Đức Chúa Trời là Đấng đã phán, “Ánh sáng hãy chiếu ra từ cõi tối tăm” Đây là sự gợi nhớ từ Sáng Thế Ký 1:3 cũng như sự trải nghiệm cá nhân của Phao-lô trên đường đi Đa-mách (theo Công Vụ 9:1-22; 22:3-16; 26:9-18). Phi-ê-rơ cũng có được một sự trải nghiệm kỳ diệu về Chúa Giê-su và ánh sáng (vinh hiển) trên núi Biễn Hinh (theo II Phi ê rơ 1:19).

▣ **“tấm lòng”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 14:25.

▣ **“vinh hiển của Đức Chúa Trời”** Dường như Phao-lô đang nói về *Shekinah* đám mây vinh hiển, biểu tượng của sự hiện diện của Đức Giê-hô-va trong sách Xuất Hành (theo 3:17). Biểu tượng sự hiện diện sau này đổi sang

Hòm Giao Ước, sau khi người Do-thái vượt qua sông Giô-đanh vào đất hứa. Đức Giê-hô-va không được biết qua thuộc thể hữu hình nào khác, nhưng chỉ qua Chúa Giê-su giảng thế, một Vị Thần sống giữa con người. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7.

▣ **“rạng ngời trên gương mặt Đức Chúa Chúa Giê-su Christ”** Đây là sự so sánh không ngừng giữa Mô-sê phải che mặt và sự phản chiếu toàn hảo của Chúa Giê-su Christ (theo Hê-bơ-rơ 1:3). Tín đồ đã thấy vinh hiển của Chúa trong Phúc Âm (theo 3:18).

BẢN DỊCH 2011 4:7-12

⁷ Chúng tôi dựng bửu vật này trong những bình bằng đất để bày tỏ rằng quyền năng diệu kỳ là của Đức Chúa Trời, chứ không phải của chúng tôi. ⁸ Chúng tôi bị áp lực đủ mọi mặt nhưng không bị nghiền nát, bị bối rối nhưng không hề tuyệt vọng, ⁹ bị bách hại nhưng không bị bỏ rơi, bị quật ngã nhưng không bị tiêu diệt. ¹⁰ Chúng tôi luôn mang sự chết của Đức Chúa Chúa Giê-su trong thân thể mình, để sự sống của Đức Chúa Chúa Giê-su cũng được thể hiện trong thân thể chúng tôi. ¹¹ Dù chúng tôi đang sống, nhưng vì có Đức Chúa Chúa Giê-su lúc nào chúng tôi cũng sẵn sàng chết, để sự sống của Đức Chúa Chúa Giê-su được thể hiện trong thân thể sẽ chết của chúng tôi. ¹² Thế thì sự chết đang hành động trong chúng tôi, nhưng sự sống đang hành động trong anh chị em.

4:7 “Chúng tôi dựng bửu vật này” Câu này nói Thần Linh của Đức Chúa Trời ngự trị trong tín đồ, để vinh danh, bày tỏ và tạo khuôn mẫu Đấng Chúng trong cuộc sống chúng ta (theo Giăng 16:8-14; Rô ma 8:9; Col. 1:27; II Phi ê rơ 1:3-4).

▣ **“trong những bình bằng đất”** Bình đất ám chỉ thân thể con người, (theo câu 10,16; 5:1 và các câu tiếp ; Sáng Thế Ký 2:7; 3:19; 18:27). Cả văn cảnh là một bài biện chứng đối nghịch giữa con người thuộc thể của Phao-lô và quyền năng thuộc linh mạnh mẽ của Phúc Âm và sự ngự trị của Chúa Thánh Linh trong cuộc sống của ông.

▣ **“quyền năng diệu kỳ”** *Huperbolē*, Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Cách Phao-lô sử dụng từ ghép *Huper* / Paul’s Use of *Huper* Compounds ở câu I Cô rin tô 2:1.

4:8-11 “Chúng tôi bị áp lực đủ mọi mặt nhưng không bị nghiền nát” Các câu 8-10 chứa đựng một loạt 9 **ĐỘNG TÍNH TỪ THÌ HIỆN TẠI** (hầu hết là **THỤ ĐỘNG**), cũng là sự chơi chữ trong tiếng thông dụng Koine Hy-lạp, miêu tả sự khó khăn của chức vụ Phao-lô. Tám **ĐỘNG TÍNH TỪ** đầu tiên đối nghịch nhau theo từng đôi. Tính từ trước miêu tả sự khó khăn, và tính từ sau miêu tả tác động hạn chế. Ví dụ cách chơi chữ “bị ... nhưng không bị...” như sau: (1) “mất nhưng không mất hết”, “Bị đánh ngã nhưng bị đánh gục...”. Phân đoạn này có thể được so sánh với II Cô rin tô 1:6; 6:4-10; 11:23-28.

4:9 “bị tiêu diệt” Để hiểu khái niệm “bị hủy phá” / “destroyed” xin tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 8:11 và bàn luận ở câu I Cô rin tô 1:18.

4:10 “Chúng tôi luôn mang sự chết của Đức Chúa Chúa Giê-su trong thân thể mình” Nghịch lý giữa việc chúng ta liên hệ với Đức Chúa Trời, nhưng bị nhiễm các nan đề thuộc thể bởi thế gian tội lỗi. Chúng ta có cuộc sống đời đời, nhưng chúng ta chết dần về sinh lý, (theo 1:8). Chúa Giê-su bị từ chối, và chịu bắt bớ (theo Giăng 15:20), chúng ta cũng phải chịu những điều tương tự, (theo I Cô rin tô 15:31; Ga la ti 2:20; Phi-líp 3:10; Col. 1:24; I Phi ê rơ 4:12-19).

▣ **“để sự sống của Đức Chúa Chúa Giê-su”** Câu này phản ánh (1) Đấng Christ Phục Sinh, là niềm hy vọng của Phao-lô hoặc (2) sự thành tín của Chúa Giê-su trong cơn bắt bớ. Phao-lô muốn trưng bày sự thành tín của Chúa (theo câu 11) và dự phần trong sự sống lại cùng với các môn đồ của Ngài (theo câu 14; I Cô rin tô 15).

▣ **“cũng được thể hiện trong thân thể chúng tôi.”** Đây là **LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẤN) THỤ ĐỘNG THÌ**

QUÁ KHỨ. Xin đọc Ga la ti 6:17, rõ ràng nói về vết sẹo trên thân thể mà Phao-lô nhận được trong công tác phục vụ Chúa Giê-su. Khi thân thể chúng ta bị nứt vỡ, báu vật bên trong càng được thể hiện. (theo 12:9-10).

Phao-lô sử dụng thuật ngữ Hy-lạp *sarx* (tức là xác thịt) trong vài hàm ý như sau:

1. Thân thể con người, (“thân thể” trong câu 10 cũng tương tự như “xác thịt hay chết” trong câu 11 (VB1926) ; also II Cô rin tô 7:5; 10:3; 12:7)
2. Cá nhân con người, (theo II Cô rin tô 5:16; 11:18)
3. Giòng giống con người, (tức là cha – son, theo Rô ma 1:3; 4:1)
4. Nhân loại, loài người, (theo I Cô rin tô 1:26,29)
5. Tội lỗi con người, (theo Rô ma 7:5,18; 8:3,4,5,8,9,12,13; II Cô rin tô 7:1; 10:2)

4:11 “Dù chúng tôi đang sống, nhưng vì có Đức Chúa Chúa Giê-su lúc nào chúng tôi cũng sẵn sàng chết”

Về kiến giải thần học, câu I Cô rin tô 4:9 giúp giải thích sâu nhiệm hơn, khi các sứ đồ được phô bày trước thiên sứ và loài người. Cũng vậy, tín đồ bị phô bày trước thế gian và thế giới tâm linh (theo Ê phê sô 2:7; 3:10).

Thuật ngữ “liên tục”, (theo 6:10) cũng tương tự với “luôn luôn” trong câu 10. Sự kêu gọi đến chức vụ cũng là sự kêu gọi “hàng ngày tự chối mình” một cách có chủ đích, (theo 5:14-15; Rô ma 6:7; I Cô rin tô 15:31; Ga la ti 2:20; Phi-líp 3:8,10; I Giăng 3:16). Thái độ này có tính chất ngược lại với sự sụp đổ của nhân loại trong Sáng Thế Ký 3. Đây là bằng chứng về sự giống Đấng Christ, tức là sự hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người.

Thuật ngữ “sẵn sàng chết” BD2011, trong các bản VB 1926, RVV11: “bị nộp” dịch đúng hơn, (*paranididōmi*). Từ này cũng thấy trong chuyện Giu-đa nộp Chúa Giê-su cho nhà cầm quyền, (theo Ma thi ơ 20:18-19; Mác. 10:33)., và trong lời tiên tri của Chúa Giê-su về các môn đồ, Ma thi ơ 10:17; 24:9; Mác 13:11-12.

Cụm từ “Vì có Chúa Giê-su” được hiểu như sự tôn thất. Gánh nặng của chức vụ không giúp gì Đấng Christ, nhưng giúp bản thân chúng ta, vì chúng ta bước theo Ngài. Như họ đã bắt bớ Ngài, họ cũng bắt bớ chúng ta. Đó là những điều khiến chúng ta lớn mạnh và tăng trưởng trong hình bóng Đấng Christ.

Sự Phao-lô tự gắn mình với sự chết của Chúa Giê-su mang ý nghĩa thần học trong một vài mức độ sau:

1. Nghi lễ thần học (Báp tem, đồng chết đồng sống), (theo Rô ma 6:3-5; Col. 2:12; 3:1,3-5)
2. Giáo lý hội thánh (ngủ trong Chúa) (theo I Thê sa lô ni ca 4:14-15)
3. Trải nghiệm cá nhân (theo II Cô rin tô 4:10-11; Ga la ti 2:20; Phi-líp 3:10)

▣ “**Thân thể sẽ chết**” (BD2011), **Thân thể hay chết**” (RVV11), **“Xác thịt hay chết**” (VB1926) Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:26.

4:12 “sự chết đang hành động trong chúng tôi, nhưng sự sống đang hành động trong anh chị em”. Sự chết hành động” là câu nhân cách hóa sự chết, TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (động từ trung gian) LỐI CHỈ ĐỊNH, . Phao-lô nói về sự bắt bớ thuộc thể đối với ông và đoàn truyền giáo của ông, (theo câu 16) và sự sống tâm linh của những người được ông truyền giảng.

Trong cuốn *The Anchor Bible* về II Cô-rin-tô, ông Victor Furnish tin rằng đây là DẠNG THỤ ĐỘNG (p. 257) bởi vì DẠNG này là danh chủ yếu trong câu 10 -11, trong đó chủ đề là quyền năng Đức Chúa Trời (theo câu 7). Điều này ám chỉ rằng Đức Chúa Trời sử dụng mọi thử thách và bắt bớ để sản sinh ra hình ảnh Đấng Christ trong con cái Ngài. Nếp sống người lãnh đạo thêm năng quyền cho sứ điệp của người ấy. (theo 1:3-11; II Tim. 2:9-10).

BẢN DỊCH 2011 4:13-15

¹³ Do có cùng một tinh thần đức tin như lời đã chép,

“Tôi tin nên tôi nói,”^[b]

chúng tôi cũng tin nên chúng tôi cũng nói; ¹⁴ vì chúng tôi biết rằng Đấng đã làm cho Đức Chúa Chúa Giê-su sống lại cũng sẽ làm cho chúng ta sống lại với Đức Chúa Chúa Giê-su và sẽ đem chúng tôi và anh chị em đến trình diện trước mặt Ngài. ¹⁵ Vậy mọi sự đã được thực hiện vì có anh chị em, để có nhiều người nhận được ân sủng của Đức Chúa Trời hơn và sự tạ ơn Ngài nhờ thế được gia tăng nhiều hơn, hầu đem vinh hiển về Đức Chúa Trời.

4:13 “có cùng một tinh thần đức tin ” Điều quan trọng ở đây là đức tin khiến một người trở nên công chính trước Đức Chúa Trời trong Cựu Ước (tức là tác giả Thi Thiên 116) cũng là đức tin khiến một người trở nên công chính trước Đức Chúa Trời trong Tân Ước (tức là Áp-ra-ham trong Sáng Thế Ký 15:6, được dẫn chứng bởi Phao-lô trong Rô ma 4:3,9,22).

Phao-lô dùng thuật ngữ “lòng tin” (RVV11, VB 1926) hay “tinh thần” (BD2011), tiếng anh là “*linh*” – ám chỉ nội tâm của một cá nhân, Phao-lô dùng thuật ngữ này khá thường xuyên, (Xem ghi chú ở câu 4:21) . Câu này không liên hệ tới câu tương tự ở I Cô rin tô 12:9, nói về sự ban ân tứ cho tín đồ với đức tin. Ở đây ám chỉ đức tin dẫn đến cứu rỗi như trong trường hợp Áp-ra-ham , (theo Sáng Thế Ký 15:6). Điều đáng để ý, như được chỉ ra trong cuốn *Word Studies in the New Testament* , vol. 2, M. R. Vincent, “không có sự phân chia rõ ràng đâu là phần của Chúa Thánh Linh, và đâu là phần của nội tâm , tâm tính của con người, nhưng là sự kết hợp cả hai. Đức tin là món quà của Thần Linh Đức Chúa Trời ” (trang. 82).

Trong cuốn *Synonyms of the Old Testament* , Robert Girdlestone có bài bàn luận đáng để ý về thuật ngữ “*linh*” trong Tân Ước (trang 61-63).

1. Tà linh
2. Linh con người – tâm linh
3. Chúa Thánh Linh
4. Tinh thần : là sản phẩm của Đức Thánh Linh trong và qua linh con người
 - a. ‘không nhận lấy tâm linh của kẻ làm nô lệ ... nhưng nhận lấy tâm linh của người làm con’ – Rô ma 8:15
 - b. ‘đến với tình thương và một tinh thần dịu dàng – I Cô rin tô 4:21
 - c. ‘tinh thần đức tin – II Cô rin tô 4:13
 - d. ‘linh của sự khôn ngoan và sự mặc khải để nhận biết Ngài ’ – Ê phê sô 1:17
 - e. ‘tinh thần nhứt nhất, nhưng tinh thần mạnh mẽ, yêu thương, và tự chế.– II Tim. 1:7
 - f. ‘linh chân thật và ai có linh giả dối. – I Giăng 4:6”

▣ **“như lời đã chép”** – “đã được chép” **ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**, được các tác giả Cựu Ước dùng để nói về lời được ban và thích đáng của Kinh Thánh (theo Ma thi ơ 5:17-19).

▣ **“chúng tôi cũng tin nên chúng tôi cũng nói”** Đây là câu dẫn chứng từ bản Bảy Mươi / Septuagint câu Thi Thiên 116:10, nói về việc Đức Chúa Trời giải cứu một thánh đồ.

4:14 “Đấng đã làm cho Đức Chúa Chúa Giê-su sống lại ” Câu này là một bằng chứng Tân Ước tuyệt vời cho thấy sự cứu rỗi là công tác của cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời.

1. Đức Chúa Cha khiến Chúa Giê-su sống lại (theo Công Vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô ma 6:4,9; 10:9; I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:20; Col. 2:12; I Thê sa lô ni ca 1:10)
2. Đức Chúa Con tự sống lại (theo Giăng 2:19-22; 10:17-18)
3. Đức Chúa Thánh Linh khiến Chúa Giê-su sống lại (theo Rô ma 8:11)

Có một vài khác biệt về danh hiệu Chúa Giê-su ở đây

1. “Chúa Giê-su” – MSS κ , C, D, F, G
2. “Chúa Giê-su Christ” – MS 436
3. “Chúa Giê-su từ cõi chết” – MSS 104, 459
4. “Chúa Giê-su” – MSS P⁴⁶, B

The Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp khả năng #1 vào hạng “B” (gần như chắc chắn), nhưng ông Bruce Metzger thích khả năng #4 hơn, cũng vậy với bản dịch Kinh thánh NET). Với nhiều bản như vậy, chọn bản nào cũng không ảnh hưởng tới ý nghĩa chủ yếu của phân đoạn này.

▣ **“sẽ làm cho chúng ta sống lại với Đức Chúa Giê-su và sẽ đem chúng ta đến trình diện trước mặt Ngài”** Cả hai là **LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI**. Tín đồ sẽ được làm sống lại (*syn* với Chúa Giê-su) và ra mắt Đức Chúa Cha (*syn* với tất cả các tín đồ).

Phao-lô không rõ ràng về thời điểm Tái Lâm. Trong một số đoạn ông tin rằng mình sẽ còn sống trong ngày

Tái Lâm (*parousia*) (theo I Thê sa lô ni ca 4:15,17; I Cô rin tô 15:51 -52; và Phi-líp 3:20; 4:5), nhưng trong một số phân đoạn khác, ông xác nhận mình cùng với thánh đồ đã chết, (theo I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14; 5:1-10). Duy nhất chỉ Đức Chúa Cha biết được thời gian Chúa Giê-su quay trở lại. (theo Ma thi ơ 24:36; Mác 13:32; Công Vụ 1:7). Sự Tái Lâm là niềm hy vọng cho mọi thế hệ, nhưng là hiện thực chỉ cho một thế hệ. Tín đồ cần phải sẵn sàng ra đi, sẵn sàng trong hành động, năng lực trong công tác hầu việc Chúa.

4:15 Trái tim Phao-lô mong muốn giúp người tội lỗi tìm thấy đức tin, niềm vui, bình an thụ trong Đấng Christ và dâng lời ngợi ca cho Đức Chúa Trời (theo 1:11 và NASB, NRSV, TEV, NJB). Các bản dịch dịch “nhiều hơn” còn Bản dịch NKJV dịch theo nghĩa đen: “nhiều người” - ám chỉ những người ủng hộ Phao-lô trong hội thánh Cô-rin-tô, so với “một số người” chống đối. (theo 3:1; 10:12; I Cô rin tô 4:18; 6:11; 8:7; 10:7,8,9,10; 15:6,12,34,35). Câu 15 là sự tóm lược mang tính chất ngợi ca.

▣ **“hầu đem vinh hiển về Đức Chúa Trời.”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7.

BẢN DỊCH 2011 4:16-18

¹⁶ Vì vậy chúng ta không ngã lòng; dù con người bên ngoài đang tàn tạ, nhưng con người bên trong vẫn mỗi ngày một đổi mới. ¹⁷ Vì hoạn nạn tạm và nhẹ của chúng ta hiện nay sẽ đem lại cho chúng ta vinh hiển đời đời vô lượng vô biên, ¹⁸ bởi chúng ta không nhìn chăm vào những gì thấy được, nhưng vào những gì không thấy được, vì những gì thấy được chỉ là tạm thời, còn những gì không thấy được mới là đời đời bất diệt.

4:16 “Vì vậy chúng ta không ngã lòng” Đây là chủ đề lặp đi lặp lại của Phao-lô (theo 4:1; Ga la ti 6:9; Ê phê sô 3:13; II Thê sa lô ni ca 3:13). Nghịch cảnh luôn làm chúng ta mạnh mẽ, bền bỉ và ra bông kết trái.

▣ **“dù con người bên ngoài đang tàn tạ, nhưng con người bên trong vẫn mỗi ngày một đổi mới.”** “Tàn tạ” và “đổi mới”, cả hai đều là LỐI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, ám chỉ hành động xảy ra liên tục. DẠNG THỤ ĐỘNG khó dịch hơn và khó hiểu hơn trong văn cảnh. Hầu hết các bản dịch Anh Ngữ dịch theo DẠNG CHỦ ĐỘNG, nhưng ám chỉ công tác thiên thượng dùng nan đề thuộc thể và sự bắt bớ để làm tín đồ trở nên mạnh mẽ và trưởng thành. (theo Ma thi ơ 5:10-12; Giăng 15:18-21; 16:1-2; 17:14; Công Vụ 14:22; Rô ma 5:3-4; 8:17; II Cô rin tô 4:16-18; Phi-líp 1:29; 3:11; I Thê sa lô ni ca 3:3; II Tim. 3:12; Hê-bơ-rơ 5:8; Gia-cơ 1:2-4; I Phi ê rơ 4:12-19). Trong Ê phê sô 3:16 và 4:24 có sự so sánh giữa người cũ và người mới, nhưng chủ yếu là so sánh thể xác bên ngoài và nội tâm thuộc linh của chúng ta.

▣ **“đổi mới.”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT sau đây

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỔI MỚI

renew (*anakainōsis*)

Thuật ngữ Hy-lạp trong nhiều dạng khác nhau (*anakainōō, anakainizō*) có hai hàm ý chính:

1. “khiến điều gì đó trở nên mới và khác (tức là tốt hơn)” – Rô ma 12:2; Col. 3:10
2. “khiến một sự thay đổi so với tình trạng trước” – II Cô rin tô 4:16; Hê-bơ-rơ 6:4-6

(trích trong Louw và Nida’s *Greek-English Lexicon*, vol. 1, trang 157, 594)

Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament*, cho rằng thuật ngữ này (tức là *anakkainōsis*) không thể có trong văn chương Hy-lạp trước thời Phao-lô. Có thể ông đã tự nghĩ ra nó. (p. 34).

Frank Stagg, *New Testament Theology*, bình luận một cách thú vị như sau: has an interesting comment. “Sự tái tạo và sự đổi mới duy nhất thuộc về Đức Chúa Trời. *Anakkainōsis*, thuật ngữ cho “đổi mới” là danh từ hành động và được dùng trong Tân Ước cùng với động từ để miêu tả sự đổi mới liên tục, như trong câu Rô-ma 12:2, ‘hãy được biến đổi theo sự đổi mới trong tâm trí mình’ và 2 Corinthians 4:16, ‘con người bên trong vẫn mỗi ngày một đổi mới.’ Colossians 3:10 miêu tả con người mới ‘mặc lấy con người mới, là con người được dựng nên mới trong nhận thức theo hình ảnh của Đấng dựng nên mình’ Như vậy ‘con người mới’, ‘sự sống mới’, ‘tái tạo’, ‘đổi mới’ đều mang ý nghĩa Đức Chúa Trời hành động như Đấng Ban Cho và Bảo trì sự sống đời đời. (p. 118).

▣ **“mỗi ngày”** Phao-lô dùng thành ngữ Hê-bơ-rơ “ngày qua ngày” (theo Sáng Thế Ký 39:10; Esther 3:4; Thi Thiên 68:19) nhắc lại trong câu 16, và câu Hê-bơ-rơ tương tự trong câu 17, “vô lượng vô biên”, (tức là *hyperbolē eis hyperbolē*). Xin nhớ rằng các tác giả Tân Ước (ngoại trừ Lu-ca) là những người Do-thái / A-ra-mít viết ngôn ngữ Hy-lạp. Bởi vậy chúng ta thấy có nhiều thành ngữ, cấu trúc ngữ pháp Hê-bơ-rơ và những gợi nhớ và dẫn chứng Cựu Ước trong Tân Ước.

4:17-18 câu 17 rất giống câu Rô ma 8:18, trong khi câu 18 giống câu Rô ma 8:24. Phao-lô viết thư cho người La-mã từ Cô-rin-tô. Ông suy nghĩa về sự kêu gọi của mình và những nan đề gắn liền với nó. Trong thực tế không thể so sánh sự chịu đựng nhỏ bé đời này với sự vinh hiển đời đời. Đây là thế giới quan đã gìn giữ con dân Chúa trong thế gian tội lỗi. Ngài ở với chúng ta, vì chúng ta và sẽ dẫn dắt chúng ta vào trong sự hiện diện vĩnh hằng và ở mãi cùng Ngài.

4:17 “đem lại” Động từ này cũng được dùng trong Rô ma 5:3-4 và Gia-cơ 1:2-4, nói về ích lợi của sự đau đớn và chịu bắt bớ.

▣ **“vinh hiển đời đời”** Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7.

▣ **“vô lượng vô biên”** *Hyperbolē*. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô sử dụng từ ghép *Huper* / Paul’s Use of *Huper* Compounds ở câu I Cô rin tô 2:1.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Câu 1 nói về phương pháp của các giáo sư giả như thế nào?
2. Các giám mục hội thánh sơ khởi sửa đổi bản Hy-lạp trong câu 4 để phản ứng dị giáo trong thời kỳ của họ. Điều đó đúng hay sai?
3. Câu Sa-tan là thần của đời này có ý nghĩa gì?
4. Vì sao Phao-lô nhấn mạnh nan đề thuộc thể so với sức mạnh thuộc linh của ông ?

II CÔ-RIN-TÔ 5

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sống bằng đức tin (4:16-5:10) 4:16-5:5	Chắc chắn sự sống lại 5:1-8	Tự tin khi đối diện cái chết 5:1-5	Sống bằng đức tin (4:16-5:10)	Gian khổ và hy vọng của chức vụ sứ đồ (4:7-5:10) 5:1-5
5:6-10	Ngại thẳm phán của Đấng Christ 5:9-11	5:6-10	5:6-10	5:6-10
Chức vụ hòa giải 5:11-15	Hãy làm hoà với Đức Chúa Trời 5:12-21	Tiếp tục bàn về chức vụ hòa giải 5:11-15 (5:11-6:13)	Tình bạn với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ 5:11-15 (5:11-6:13)	Chức vụ sứ đồ trong hành động 5:11-15
5:16-6:10		5:16-6:10	5:16-19 5:20-6:3	5:16-19 5:20-6:10

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Phao-lô bàn luận về cái chết trong các câu 1-10.
 1. Ông dùng hai ẩn dụ.
 - a. lều trại trần gian tạm bợ so với toà nhà vĩnh viễn do Đức Chúa Trời xây
 - b. Mặc áo so với trần trụi.
 2. Muốn biết Phao-lô nghĩ gì trước đó là điều khó khăn. Phải chăng ông đã nói về:
 - a. Chúng ta được mặc Đấng Christ ở thời điểm làm lễ Báp-tem? (theo các câu 2-4)

- b. Đức Thánh Linh ngự vào lòng ở thời điểm cứu rỗi ? (theo câu 5)
 c. Chúng ta nhận lãnh thân thể mới ở thời điểm Christ Tái Lâm? (theo các câu 3 và 10)
3. Phân đoạn tương tự gần nhất với chương này là Rô ma 8:18-25,26-30 (tức là than thở) và I Cô rin thô 15:53-54 (tức là “bị nuốt chửng”).
4. Đường như phân đoạn này liên hệ tới sự chịu đựng của Phao-lô trong chương 4 và 6. Đức Chúa Trời thành tín và năng lực giữa hoàn cảnh khó khăn là chủ đề thường xuyên.
- B. Phao-lô đưa ra một khẳng định thần học quan trọng trong các câu 6, 8. Trước đó mọi người, dù tín đồ hay người bất tín, được coi là đến Âm Phủ (thuật ngữ Hy-lạp *Hades*) ở thời điểm chết để chờ phán xét (Xem CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 5:6: Người chết ở đâu / Where Are the Dead?). Các thầy Ra-bi còn xác nhận một phân chia nơi cho người công chính và nơi cho người bất chính trong địa ngục (tức là Cựu Ước *Sheol* theo tiếng Hơ-bơ-rơ). Phao-lô xác nhận ở thời điểm Chúa Giê-su phục sanh, Ngài đưa người công chính lên Thiên Đàng cùng Ngài. Tín đồ không đi âm phủ (*hades*) nhưng ở cùng với Chúa. Phải chăng lúc này là sự thông công toàn vẹn hay còn hạn chế? Điều đó thật khó hiểu bởi Kinh Thánh không nói nhiều về sự sống sau cái chết.
- C. Phao-lô đưa ra một khẳng định sừng sốt khác trong câu 10, rằng tín đồ và người bất tín sẽ phải trình diện trước tòa phán xét mà Đấng Christ là Thẩm Phán. Phải chăng đây là sự tương tự với sự phán xét chiên và dê trong Ma-thi-ơ 25, hay Ngài Thẩm Phán Trắng và Lớn trong Khải Huyền 20? Nếu đã được tha thứ, thì tín đồ bị phán xét bởi điều gì? Câu hỏi này không được Kinh Thánh giải thích, nhưng theo giả thiết hợp lý có thể họ phải trả lời về:
1. Sứ điệp Phúc Âm
 2. Ân tứ thuộc linh của họ
 3. Sự quản trị tài nguyên
 4. Sự sẵn lòng hầu việc Chúa
- Tuy nhiên, đây chỉ là sự phỏng đoán dựa theo những quan sát từ các câu 11-21.
- D. Phao-lô bàn luận về trách nhiệm thuộc linh trong các câu 11-21, rõ ràng ám chỉ hành động và giáo huấn ích kỷ và vô luân của các giáo sư giả.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 5:1-5

Vì chúng ta biết rằng nếu căn lều tạm của chúng ta, nơi chúng ta đang sống dưới đất này bị phá hủy, chúng ta có một tòa nhà đời đời trên trời, không do bàn tay loài người dựng nên nhưng do Đức Chúa Trời.² Thật vậy chúng ta đang rên rỉ trong nơi ở tạm này, mong mỗi sớm được mặc lấy chỗ ở trên trời;³ một khi chúng ta được mặc lấy chỗ ở ấy, chúng ta sẽ không còn trần trụi nữa.⁴ Vì khi còn ở trong lều tạm này, chúng ta rên rỉ dưới những gánh nặng, không phải vì chúng ta muốn cởi bỏ thân xác thuộc về đất này, nhưng vì chúng ta muốn được mặc lấy thân thể thuộc về trời, để những gì sẽ chết này có thể bị sự sống nuốt đi.⁵ Đấng đã chuẩn bị chúng ta cho mục đích này là Đức Chúa Trời, Đấng ban Đức Thánh Linh làm bảo chứng cho chúng ta.

5:1 “chúng ta biết rằng” Khó có thể biết điều gì xảy ra trước đó. Đại từ “chúng ta” ám chỉ ai? Có thể là (1) bản thân Phao-lô, (2) đoàn truyền giáo của ông, (3) tất cả mọi tín đồ. Văn cảnh sẽ quyết định. Tôi cảm thấy khả năng thứ ba là hợp lý.

▣ **“nếu”** - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT có nghĩa giả thiết đúng như vậy, hay có tiềm năng xảy ra. Phao-lô chắc chắn sự chết, trừ phi Chúa tái lâm trước. Ông nghĩ mình chắc chết ở Tiểu Á (theo 1:8-10). Cuộc sống của một sứ đồ không dễ dàng hay suông sẽ đối với ông, (theo 4:7-12; 6:3-10; 11:24-28). Phao-lô không biết mình sẽ ra đi

trong thời điểm, hoàn cảnh nào. Ông chỉ nghĩ tới và hy vọng được sống trong ngày Tái Lâm (theo I Cô rinh 15:51-52; Phi-líp 3:20; I Thê sa lô ni ca 4:15,17). Tuy nhiên, trong những phân đoạn khác ông trông chờ được làm sống lại cùng với các thánh đồ đã chết, (theo I Cô rinh 6:14; II Cô rinh 4:14. Để có tài liệu tranh luận tốt, xin tham khảo bài của ông F. F. Bruce's *Answers to Questions*, trang 200- 201). Gặp Chúa Tái lâm là hy vọng của mọi thể hệ, nhưng chỉ là hiện thực trong một thể hệ.

▣ **“căn lều”** Đây là một trong những ẩn dụ về cơ thể ọp ẹp của con người (bên cạnh ẩn dụ cỏ dại và nòi đất). Phao-lô biết rằng thân thể này trở nên mòn mỏi. Ông đã cố gắng tu sửa “căn lều” già nua của ông.

▣ **bị phá hủy**

VB 1926:	“bị đổ nát”
RV11:	“bị phá hủy”
NASB, TEV	“bị xé bỏ”
NKJV, NRSV	“bị phá hủy”
NJB	“bị xếp lại”

Đây là LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Phao-lô biết rằng sự sống sự chết nằm trong tay Đức Chúa Trời (tức là dạng THỤ ĐỘNG). Biết rằng mình sẽ chết, ông chỉ không chắc chắn khi nào và như thế nào, (tức là LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN)).

Thuật ngữ “phá hủy” có nhiều ý nghĩa mở rộng. Trong Cựu Ước và Tân Ước, *kataluma* được dùng cho nơi ở, và *kataluō* cho nơi sinh sống, định cư, hoặc nghỉ ngơi. Tuy nhiên nó cũng được dùng cho sự phá hủy hoặc bãi bỏ một thứ gì đó, (ý nghĩa mở rộng của *luō*, tức là ‘đổ xuống’, theo Ma thi ơ 24:2). Trong Ê-sai 38:12, nó nói về sự “cuốn lều”. Có lẽ đây là cách dùng từ tương đồng tốt nhất của ông

▣ **“chúng ta có một tòa nhà đời đời trên trời”** Một lâu đài vĩnh cửu (theo Giăng 14:2-3; Hê-bơ-rơ 11:10) so với túp lều di động, tạm thời, (theo Hê-bơ-rơ 11:9). Đây là THÌ HIỆN TẠI, Phao-lô xác nhận chân lý mang tính cách tiên tri, như nó là một thực tiễn đang có.

▣ **“không do bàn tay loài người dựng nên”** Thân thể chúng ta sẽ là thân thể thuộc linh (theo I Cô rinh 15:35-49), giống như thân thể Chúa Giê-su’ (theo Mác 14:58; I Giăng 3:2).

▣ **“đời đời trên trời”** Nói về nơi ngự của Đức Chúa Trời. Thuật ngữ “Thiên Đàng” thường được mang số nhiều (các thiên đàng, các tầng trời) vì các thầy Ra-bi dạy rằng có nhiều bậc thiên đàng. Trong Sáng Thế Ký 1 “thiên đàng” ám chỉ bầu khí quyển bao trùm trái đất. Các thầy Ra-bi sử dụng kiến thức Kinh Thánh về “thần số học” để xác nhận “thiên đàng thứ ba và “thiên đàng thứ bảy” là nơi Đức Chúa Trời ngự. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT” Thiên Đàng / Heavens ở câu 12:2.

Thiên Đàng không ở trên hay ở ngoài. Có thể là một thực thể không thể đo lường về không gian và thời gian. Sau Phục Sinh, Chúa Giê-su hiện ra và biến đi, di chuyển từ điểm này tới điểm kia. Dù kích thước của vũ trụ thuộc thể có thể hiểu được, sự vĩ đại của cõi tâm linh thật choáng ngợp và kinh hoàng.

5:2 “trong nơi ở tạm này” “nơi ở” là danh từ GIỐNG TRUNG ám chỉ “căn nhà” trong câu 1.

▣ **“rên rỉ”** - ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỜI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI, tín đồ tiếp tục than thở trong mong mỏi về trật tự mới của Đức Chúa Trời và thân thể thuộc linh mới của chúng ta (theo Rô ma 8:18-27; tạo hóa than thở, câu 22; tín đồ than thở, câu 23; và Đức Thánh Linh than thở, câu 26).

▣ **“mong mỏi”** Thuật ngữ mạnh ám chỉ ước nguyện (theo 9:14). dạng danh từ “sự mong mỏi” được thấy trong 7:7 và 11. Phao-lô là người có cảm xúc mạnh.

5:3-4 “được mặc lấy chỗ ở ấy” Phao-lô thường sử dụng quần áo để minh họa đời sống thuộc linh. Quần áo là áo khoác ngoài hoặc áo dài, áo choàng (*ependutēs*, theo Giăng 21:7). Áo là ẩn dụ về sự lựa chọn nếp sống. Tín đồ

được khuyên cởi bỏ nếp sống cũ (theo 3:8,9; Ê phê sô 4:22,25,31; Gia-cơ 1:21; I Phi ê rơ 2:1), và mặc lấy Christ, (theo 3:10,12,14; Ê phê sô 4:24; Rô ma 13:14; Ga la ti 3:27). Trước đây họ bị chế ngự bởi ham muốn xấu xa, ngày nay qua Christ họ có thể quay lưng lại với sự cám dỗ, (theo Rô-ma 5-6). Thuật ngữ “mặc Đấng Christ” cũng có thể liên hệ tới hình ảnh báp-tem trong hội thánh sơ khởi, khi người được báp-tem mặc áo trắng và mới sau buổi lễ. Phao-lô không muốn trải nghiệm tình trạng “hồn lìa xác” giữa sự chết và sự sống lại, nhưng ông muốn tham dự các sự kiện liên hệ tới Tái Lâm, mà một sự kiện trong đó là tiếp nhận thân thể thuộc linh mới.

Khái niệm thần học về “hồn lìa xác” không được xác nhận trong Kinh Thánh, nhưng chỉ là gợi ý một cách lưỡng lự theo triết học Hy-lạp, như một coi thể trạng đời đời cao trọng hơn hiện thân vật chất. Trong cuốn *Word Pictures in the New Testament* ông A. T. Robertson nói rằng Phao-lô không muốn trở nên một linh đã rời khỏi thể xác với áo khoác tâm linh” (vol. 4, p. 228). Sau đây là lời bàn luận của tôi trong cuốn giải kinh số 7, ở câu I Thê sa lô ni ca 4:16 (xem www.freebiblecommentary.org).

“những người đã chết trong Đấng Christ sẽ sống lại trước’ Câu này gây sự lúng túng về nơi tín đồ chết ở đâu giữa hai thời điểm lìa đời và sống lại. Ở đây dường như nói về người chết nằm trong mộ, (theo Ma thi ơ 27:52-53).

Tuy nhiên, II Cô rin tô 5:8 ám chỉ tín đồ chết ở với Chúa. Cách giải thích có thể là tình trạng linh hồn lìa thể xác. Xác nằm trong mộ, còn linh hồn về với Chúa. Vì Kinh Thánh không giải thích rõ ràng, có nhiều câu hỏi còn tồn tại cho chủ đề này.

Phần lớn các bản dịch dịch theo hướng tín đồ ở với Đức Chúa Trời / Chúa Giê-su và sẽ quay trở lại cùng Ngài, (ví dụ như trong NASB). Quan điểm khác được thấy trong TEV: “ Người tin Chúa đã chết sẽ sống lại trước”

5:3 Câu này có thể là câu trong ngoặc (thêm vào), khó biết được Phao-lô nói đến điều gì , bởi vì

1. Văn bản lẫn lộn với ẩn dụ
2. Làm sao “trần trụi” liên hệ tới “mặc vào”
3. Văn cảnh liên hệ “trần trụi” tới nỗi đau đớn (của sứ đồ) hoặc sự chống đối (của giáo sư già).
4. Nan đề được thêm vào với sự khác biệt văn bản. Bằng chứng tốt nhất là sự sử dụng thuật ngữ *eudusamenoî* (“cởi bỏ” trong các bản MSS P⁴⁶, x, B, C, D²), nhưng một thuật ngữ khá giống là *ekdusamenoî* (“mặc vào” trong các bản MS D^{*}) có vẻ có lý hơn theo văn cảnh. Xét về tiêu chuẩn phê bình văn bản:
 - a. bản Hy-lạp cũ hơn đáng tin cậy hơn
 - b. bản chứa đựng những câu thất thường có lẽ là nguyên bản.thì Phao-lô đã viết theo phép lặp thừa (tautology), (tức là “cởi bỏ ... trần trụi”. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp thuật ngữ này vào hạng “C”, tức là không thể quyết định, nhưng đặt “mặc vào” trong văn bản. Bản dịch NET cũng chọn khả năng thứ hai: “mặc vào”.

▣ **“trần trụi”** Thuật ngữ này thường được dùng trong văn chương Hy-lạp nói về tình trạng linh hồn lìa thể xác khi ngừng thở, (theo Vincent, *Word Studies*, vol. 2, p. 822; Frank Stagg, *New Testament Theology*, pp.322-324; George E. Ladd, *A Theology of the New Testament* , trang 552-554). Người Hy-lạp mong sớm được giải phóng khỏi thân thể, còn Cơ-đốc giáo và Do-thái giáo khẳng định con người, dù tín đồ hay tội nhân luôn có thân thể, theo Đa-ni-ên 12:1-2; Ma thi ơ 25:46; Giăng 5:28-29). Có thể Phao-lô đang phản biện giáo huấn giả (Tri-huệ giáo sơ khởi).

5:4 Câu ngắn ngủi và bí hiểm này phải được hiểu trong ánh sáng câu Rô ma 8:18-25,26-30 (“than thở”) và I Cô rin tô 15:53-54 (tức là “hay chết”, “bị nuốt chửng”). Có thể đây là lời tái xác nhận câu 2.

5:5 “chuẩn bị” Phao-lô thường xuyên sử dụng thuật ngữ này trong II Cô-rin-tô (4:17; 5:5; 7:10,11; 9:11; 12:12). Cuộc sống chúng ta không bị chi phối bởi may rủi, định mệnh, nhưng bởi Đức Chúa Trời. Ngay trong cả trường hợp xấu, thử thách phục vụ sự tăng trưởng đức tin và trưởng thành cá nhân, (theo Rô ma 8:28-30; Hê-bơ-rơ 5:8).

“Ban cho Đức Thánh Linh ...” có nghĩa là:

1. dấu hiệu Kỳ Nguyên Mới đã đến

2. bằng chứng sự cứu rỗi cá nhân
3. công cụ cho chức vụ
4. công cụ cho sự trưởng thành
5. Sự chắc chắn của Thiên Đàng

▣ **làm bảo chứng**

VB1926: “của tin”
RVV11: “bảo chứng”
NASB, NJB “của tin”
NKJV, NRSV,
TEV “bảo đảm”

Khái niệm “của tin” bắt nguồn trong Cựu Ước (xin nhớ rằng các tác giả Tân Ước là người Hê-bơ-rơ viết văn chương Hy-lạp phổ thông, Koine)

1. Lời hứa trả một món nợ. (theo Sáng Thế Ký 38:17,18,20; Phục truyền 24:10-13)
2. Lời hứa cung cấp thực phẩm (theo I Sa mu ên 17:18)
3. Lời hứa cá nhân (theo II Các Vua 18:23; Ê-sai 36:8)

Thuật ngữ Hy-lạp nói về “tiền đặt cọc”, “tiền hứa”, (theo II Cô rin tô 1:22; 5:5). Tương tự trong xã hội Hy-lạp ngày nay là sự sử dụng nhẫn đính hôn, hứa nguyện một hôn nhân sẽ đến. Thánh Linh là sự ứng nghiệm một Kỳ Nguyên Công Chính. Đây là nghịch lý Tân Ước “đã có và “chưa hết”, nói về sự chòng chéo của hai Kỳ Nguyên trong ý tưởng Do-thái, giữa sự Giáng Lâm và Tái Lâm của Đấng Christ. (Xin tham khảo bản luận tuyệt vời trong cuốn *How to Read the Bible For All Its Worth* by Fee và Stuart, trang 129-134). Đức Thánh Linh là “của tin” được ban hôm nay để đảm bảo cho sự ứng nghiệm toàn hảo trong tương lai.

BẢN DỊCH 2011 5:6-10

⁶ Vậy chúng ta phải luôn có niềm tin vững vàng đó và biết rằng khi chúng ta còn ở trong thân thể này, chúng ta còn ở ngoài thân thể Chúa sẽ ban. ⁷ Vì chúng ta bước đi bởi đức tin, chứ không phải bởi mắt thấy. ⁸ Do chúng tôi có niềm tin vững vàng đó, chúng tôi nghĩ rằng thà vắng mặt khỏi thân xác để về hiện diện với Chúa thì hơn. ⁹ Vì vậy dù ở trong thân xác này hay dù ra khỏi, mục đích của chúng ta vẫn là làm vui lòng Chúa. ¹⁰ Vì tất cả chúng ta phải trình diện trước tòa của Đấng Christ, để mỗi người được báo trả xứng đáng cho những việc tốt hay xấu mình làm lúc còn trong thân xác.

5:6 có niềm tin vững vàng

VB1926: “lòng tin cậy”
RVV11: “mạnh dạn”
NASB “can đảm”
NKJV, NRSV “tự tin”
TEV “đầy can đảm”
NJB “đầy can đảm”

Thuật ngữ này được dùng trong II Cô-rin-tô và lần với hai ý nghĩa:

1. Tự tin, vững lòng vui vẻ (theo 5:6,8; 7:16)
2. mạnh dạn (theo 10:1,2)

Sự vững lòng của chúng ta (tức là **ĐỘNG TÍNH TỰ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**) trong Đấng Christ khiến chúng ta mạnh dạn trong cầu nguyện và chức vụ.

▣ “khi chúng ta còn ở trong thân thể này, chúng ta còn ở ngoài thân thể Chúa sẽ ban” Ở ý tới sự chơi chữ giữa hai thuật ngữ liên hệ với nhau (also in các câu 8 & 9).

1. *endēmountes*, ở nhà (**ĐỘNG TÍNH TỰ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**)
2. *ekdēmoumen*, ở xa nhà (**ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI**)

Khi đang ở trong Chúa, bạn biết bạn đang ở nhà với Ngài, mặc dầu khi còn sống trên trần thế, chúng ta phải sống bằng đức tin, (theo câu7).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NGƯỜI CHẾT Ở ĐÂU?

(where are the dead?)

I. Cựu Ước

- A. Cả nhân loại đến *Sheol* (không rõ từ nguyên), đây là một cách đề cập đến cái chết hay là phần mộ, thường xuất hiện trong thể loại văn chương khôn ngoan và sách Ê-sai. Theo Cựu Ước, nó là sự thực tại không cảm xúc, mờ ảo nhưng có nhận thức (xem Gióp 10:21-22; 38:17; Thi-thiên 107:10,14).
- B. Đặc tính của *Sheol*
 1. liên hệ với sự phán xét (bằng lửa) của Đức Chúa Trời, Phục-truyền Luật-lệ Ký 32:22
 2. gắn liền với hình phạt trước Ngày Đoán Xét, Thi-thiên 18:4-5
 3. liên kết với chữ *Abaddon* (sự huỷ diệt), nhưng cũng mở rộng chỉ về Đức Chúa Trời, xem Gióp 26:6; Thi-thiên 139:8; A-mốt 9:2
 4. liên hệ với khái niệm “hố” (mồ mả), Thi-thiên 16:10; Ê-sai 14:15; Ê-xê-chi-ên 31:15-17
 5. kẻ ác xuống thẳng đến *Sheol* đang khi còn sống, Dân-số Ký 16:30,33; Thi-thiên 55:15
 6. thường được mô tả như là một con thú có mõm lớn, Dân-số Ký 16:30; Ê-sai 5:14; 14:9; Ha-ba-cúc 2:5
 7. người ở nơi đó gọi là *Shades*, Ê-sai 14:9-11

II. Tân Ước

- A. Chữ *Sheol* trong tiếng Do thái được dịch sang tiếng Hy Lạp là *Hades* (thế giới vô hình)
- B. Đặc tính của *Hades*
 1. đề cập đến cái chết, Ma-thi-ơ 16:18
 2. liên kết với sự chết, Khải-huyền 1:18; 6:8; 20:13-14
 3. thường trình bày tương tự như nơi của sự hình phạt đời đời (*Gehenna*), Ma-thi-ơ 11:23 (trích dẫn Cựu Ước); Lu-ca 10:15; 16:23-24
 4. thường trình bày tương tự như phần mộ, Lu-ca 16:23
- C. Sự phân biệt khá dễ theo các Tân Ước sĩ Do-Thái-Giáo
 1. Nơi dành cho người công chính gọi là thiên đàng (thật ra là một tên gọi khác chỉ thiên đàng, xem II Cô-rinh-tô 12:4; Khải-huyền 2:7), Lu-ca 23:43
 2. Phần dành cho người độc ác gọi là *Tartarus*, II Phi-e-rơ 2:4, là nơi giam giữ những ác thần (xem Sáng-thê Ký 6; I Hê-nóc)
- D. *Gehenna*
 1. Phản ảnh cụm từ trong Cựu Ước “thung lũng của các con trai Hinnom,” (phía nam của Giê-ru-sa-lem). Đó là nơi các trẻ em bị cúng tế cho thần lửa của người Phoenician, *Molech* (xem II Các Vua 16:3; 21:6; II Sứ ký 28:3; 33:6), tập tục này bị nghiêm cấm trong Lê-vi Ký 18:21; 20:2-5
 2. Giê-rê-mi đổi địa điểm này từ nơi thờ phượng ngoại giáo thành nơi cho sự phán xét của Đức Giê-hô-va (xem Giê-rê-mi 7:32; 19:6-7). Nó trở thành nơi của sự phán xét đời đời trong I Hê-nóc 90:26-27 và Sib. 1:103.
 3. Người Do thái trong thời của Đức Chúa Giê-xu kinh hãi bởi tập tục dâng hiến trẻ em để thờ phượng thần ngoại bang của tổ phụ họ đã biến nơi đây thành bãi rác cho Giê-ru-sa-lem. Nhiều hình ảnh ẩn dụ về sự phán xét đời đời của Đức Chúa Giê-xu xuất phát từ bãi rác này (lửa, khói, sâu bọ, mùi hôi, xem Mác 9:44,46). Chữ *Gehenna* chỉ được dùng bởi Đức Chúa Giê-xu (ngoại trừ trong Gia-cơ 3:6).
 4. Cách sử dụng chữ *Gehenna* của Đức Chúa Giê-xu
 - a. lửa, Ma-thi-ơ 5:22; 18:9; Mác 9:43
 - b. vĩnh viễn, Mác 9:48 (Ma-thi-ơ 25:46)
 - c. nơi huỷ diệt (cả linh hồn và thể xác), Ma-thi-ơ 10:28
 - d. tương đương với *Sheol*, Ma-thi-ơ 5:29-30; 18:9
 - e. đặc tính của kẻ ác là “con địa ngục” Ma-thi-ơ 23:15
 - f. kết án, Ma-thi-ơ 23:33; Lu-ca 12:5
 - g. khái niệm *Gehenna* tương đương với sự chết thứ hai (xem Khải-huyền 2:11; 20:6,14) hoặc là hồ lửa (xem Ma-thi-ơ 13:42,50; Khải-huyền 19:20; 20:10,14-15; 21:8). Có thể rằng hồ lửa là nơi giam giữ đời đời cho con người (theo chữ *Sheol*) và các ác thần (theo chữ *Tartarus*, II Phi-e-rơ 2:4; Giu-đe 6 hay là địa ngục, xem Lu-ca 8:31; Khải-huyền 9:1-10; 20:1,3).

h. Nơi này không dành cho con người nhưng cho Sa-tan và những quỷ sứ của nó, Ma-thi-ơ 25:41

- E. Bởi sự chông chéo ý nghĩa của ba chữ *Sheol*, *Hades* và *Gehenna* có lẽ
1. trong nguyên thủy cả nhân loại sẽ đến *Sheol/Hades*
 2. trải nghiệm của họ nơi đó (tốt hay xấu) càng tăng thêm sau ngày phán xét, nhưng chỗ dành cho kẻ ác vẫn là một (đây là lý do bản Kinh thánh KJV dịch chữ *hades* (phần mộ) giống như chữ *gehenna* (địa ngục).
 3. chỉ trong bản văn Tân Ước mới nhắc đến sự đau đớn trước ngày phán xét trong Lu-ca 16:19-31 (câu chuyện La-xa-rơ và người giàu có). *Sheol* được mô tả là nơi của sự hình phạt ngay hiện tại (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 32:22; Thi-thiên 18:1-5). Tuy nhiên, chúng ta không thể xây dựng giáo lý chỉ dựa vào câu chuyện này.

III. Nơi ở trung chuyển giữa cái chết và sự phục sinh

- A. Tân Ước không dạy về “sự bất diệt của linh hồn”, là một trong vài quan điểm cổ xưa về đời sau.
1. linh hồn con người đã hiện hữu trước đời sống thể chất của họ
 2. linh hồn con người tồn tại trước và sau cái chết thuộc thể
 3. thông thường thân thể bị xem như ngục tù giam giữ linh hồn và cái chết được xem như là sự phóng thích linh hồn trở về trạng thái trước đó.
- B. Tân Ước gợi ý cách gián tiếp về giai đoạn lìa khỏi thân xác giữa cái chết và sự phục sinh
1. Đức Chúa Giê-xu nói về sự phân chia giữa thân xác và linh hồn, Ma-thi-ơ 10:28
 2. Áp-ra-ham có thể có thân thể hiện thời, Mác 12:26-27; Lu-ca 16:23
 3. Môi-se và Ê-li có thân thể trong Sự Hóa Hình, Ma-thi-ơ 17
 4. Phao-lô quả quyết rằng trong sự đến lần thứ hai, các linh hồn ở với Đấng Christ sẽ được nhận lấy một thân thể mới trước nhất, II Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18
 5. Phao-lô khẳng định rằng những tín hữu sẽ nhận lãnh thân thể thiêng liêng mới trong Ngày Phục Sinh, I Cô-rinh-tô 15:23,52
 6. Phao-lô khẳng định rằng những tín hữu sẽ không đến *Hades*, nhưng khi chết ở với Đức Chúa Giê-xu, II Cô-rinh-tô 5:6,8; Phi-líp 1:23. Đức Chúa Giê-xu đã đắc thắng sự chết và đem những người công chính lên thiên đàng với Ngài, I Phi-e-rơ 3:18-22.

IV. Thiên đàng

- A. Chữ này được sử dụng trong Kinh thánh với ba ý nghĩa.
1. khoảng không phía trên trái đất, Sáng-thế Ký 1:1,8; Ê-sai 42:5; 45:18
 2. các tầng trời, Sáng-thế Ký 1:14; Phục-truyền Luật-lệ Ký 10:14; Thi-thiên 148:4; Hê-bơ-rơ 4:14; 7:26
 3. ngôi của Đức Chúa Trời, Phục-truyền Luật-lệ Ký 10:14; I Các Vua 8:27; Thi-thiên 148:4; Ê-phê-sô 4:10; Hê-bơ-rơ 9:24 (tầng trời thứ ba, II Cô-rinh-tô 12:2)
- B. Kinh thánh không tiết lộ nhiều đời sau. Có lẽ bởi vì nhân loại đã sa ngã không thể nào hay không có khả năng để hiểu (xem I Cô-rinh-tô 2:9).
- C. Thiên đàng là khái niệm cả về nơi chốn (xem Giăng 14:2-3) và là thân vị (xem II Cô-rinh-tô 5:6,8). Thiên đàng có thể là Vườn Ê-đen được phục hồi (Sáng-thế Ký 1-2; Khải-huyền 21-22). Trái đất sẽ được tẩy sạch và phục hồi (xem Công-vụ 3:21; Rô-ma 8:21; II Phi-e-rơ 3:10). Hình ảnh của Đức Chúa Trời (Sáng-thế Ký 1:26-27) đã được khôi phục trong Đấng Christ. Giờ đây, mỗi tương giao gần gũi trong vườn Ê-đen có thể tái lập.

Tuy nhiên, đây có thể là hình ảnh ẩn dụ (thiên đàng như là thành phố lớn theo hình khối vĩ đại theo Khải-huyền 21:9-27). I Cô-rinh-tô 15 mô tả sự khác biệt giữa hình thể vật chất và thể chất tâm linh giống như là so sánh giữa hạt giống với cây lớn đã trưởng thành. Một lần nữa I Cô-rinh-tô 2:9 (một trích dẫn từ Ê-sai 64:4 và 65:17) là nguồn hy vọng và lời hứa to lớn. Tôi biết rằng khi chúng ta xem thấy Ngài thì chúng ta được giống như Ngài (xem I Giăng 3:2).

V. Những nguồn tài liệu hữu ích

- A. William Hendriksen, *The Bible On the Life Hereafter*
B. Maurice Rawlings, *Beyond Death's Door*

5:7 “Vì chúng ta bước đi bởi đức tin, chứ không phải bởi mắt thấy.” Bước đi nâng đức tin là chủ đề thường xuyên trong Tân Ước (theo 4:18; Hê-bơ-rơ 11:1,10,27; I Phi ê rơ 1:8). “Bước đi” là ẩn dụ Kinh Thánh về nếp sống. Tín đồ sống trong cõi thuộc thế, nhưng bằng đức tin họ ý thức và tin cậy cõi tâm linh.

5:8 “thà vắng mặt khỏi thân xác để về hiện diện với Chúa thì hơn”, -Một câu tuyệt vời đối với tín đồ, khẳng định rằng chúng ta ở với Chúa (một cách nào đó) tại thời điểm lìa đời. Nó phản biện ý tưởng linh hồn đi vào giấc ngủ. Cho dù sự thông công thế nào với các tín đồ khác ở thời điểm này vẫn là điều khó hiểu và sự thông công với Chúa chưa tới mức lãnh nhận thân thể mới trong ngày Phục Sinh, chúng ta vẫn có được sự chắc chắn rằng tín đồ chết sẽ ở với Chúa.

Chân lý này không được dạy dỗ rõ ràng trong Kinh thánh, trừ trong Phi-líp 1:21-23, khiến nó trở nên câu xác nhận rất quan trọng. Trong ánh sáng của chân lý này, Phao-lô và mọi tín đồ có thể đối diện với bất cứ nghịch cảnh của cuộc sống.

5:9 “mục đích của chúng ta vẫn là làm vui lòng Chúa” Đây là động cơ và khát vọng của Phao-lô cũng như mọi tín đồ, (theo Ê phê sô 5:8-10; Col. 1:10).

Thuật ngữ “làm vui lòng” được phát hiện trong vài chạm khắc khảo cổ, từ trước thời Phao-lô. Đó là khẩu hiệu về sự thành tín và chung thủy trong nền văn hóa Hy-lạp thế kỷ thứ nhất, (theo Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament*, p. 259). Phao-lô là học giả thâm nhuần ý tưởng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ.

5:10 “tất cả chúng ta phải trình diện trước tòa của Đấng Christ” Văn cảnh trực tiếp nói về sự ra tòa trước Đức Chúa Trời, kể cả các tín đồ, (theo Rô ma 14:10; I Cô rin tô 3:10-17). Rõ ràng chúng ta sẽ bị phán xét về động cơ, sự sẵn lòng và cách sử dụng ân tứ thuộc linh. Nguyên tội và kỷ tội đã được giải quyết bởi sự hy sinh cứu chuộc của Đấng Christ, nhưng chủ đề phán xét ở đây là quá trình môn đồ hóa.

Về ý tưởng Chúa Giê-su với tư cách thẩm phán, sau đây là ghi chú ngắn của tôi cho câu Giăng 3:17 (xem trên mạng www.freebiblecommentary.org).

“Có vài phân đoạn trong Giăng khẳng định Chúa Giê-su đến với tư cách Đấng Cứu Rỗi, chứ không là Đấng Thẩm Phán, (theo 3:17-21; 8:15; 12:47). Nhưng cũng trong Giăng có vài phân đoạn khác khẳng định Chúa đến như một Thẩm Phán và sẽ phán xét, (theo Giăng 5:22-23,27; 9:39; và Công Vụ 10:42; 17:31; II Tim. 4:1; I Phi ê rơ 4:5).

Vài câu bình luận thần học được sắp xếp theo thứ tự sau: (1) trong biểu hiện tôn trọng, Đức Chúa Trời trao công tác phán xét cho Chúa Giê-su, như Ngài thực hiện công cuộc tạo hóa, (theo 5:23); (2) Chúa Giê-su giáng trần không để phán xét, nhưng để cứu chuộc, (theo 3:17), khi con người từ chối Ngài, họ tự mang án cho mình. (3) Chúa Giê-su sẽ quay lại với tư cách Vua muôn vua, và Thẩm Phán 9:39).

Những khẳng định có vẻ đối nghịch này mang tính cách tương tự như khẳng định “có phải Giăng Báp Tít là Ê-li hay không?”.

▣ **“xứng đáng cho những việc tốt hay xấu mình làm”** Một nguyên tắc phổ thông là con người phải chịu trách nhiệm với hành động của mình và phải tường trình trước Đức Chúa Trời (theo Gióp 34:11; Châm ngôn 24:12; Truyền đạo 12:14; Giê-rê-mi 17:10; 32:19; Ma-thi-ơ 16:27; 25:31-46; Rô-ma 2:6; 14:12; I Cô-rin-tô 3:8; Ga-la-ti 6:7-10; II Tim. 4:14; I Phi ê-rơ 1:17; Khải huyền 2:23; 20:12; 22:12). Các tín đồ cũng phải giải thích về nếp sống và công tác phục vụ Đấng Christ, (theo “một cuốn sách ghi nhớ”). Cơ-độc nhân không được cứu bởi công đức, nhưng được cứu để làm việc tốt lành. (theo Ê-phê-sô 2:8-10; Gia-cơ và I Giăng). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sự tự do so với trách nhiệm của Cơ-độc nhân / Christian Freedom vs. Christian Responsibility ở câu I Cô-rin-tô 10:23.

BẢN DỊCH 2011 5:11-15

¹¹ Vậy do biết kính sợ Chúa, chúng tôi cố gắng thuyết phục mọi người. Đức Chúa Trời biết rõ chúng tôi và tôi hy vọng rằng lương tâm anh chị em cũng biết rõ chúng tôi. ¹² Chúng tôi không muốn lại nói về mình với anh chị em, nhưng muốn cho anh chị em có cơ hội để hãnh diện về chúng tôi, hầu có thể đối đáp với những kẻ thích phô trương bề ngoài nhưng không có thực chất trong lòng. ¹³ Vì nếu chúng tôi cưỡng

niệt, ấy là vì Đức Chúa Trời; hoặc nếu chúng tôi thận trọng, ấy là vì anh chị em. ¹⁴ Vì tình yêu của Đấng Christ thúc giục chúng tôi, chúng tôi tin rằng, khi một người đã chết thay cho mọi người thì mọi người coi như đã chết,¹⁵ và vì Ngài đã chết thay cho mọi người, nên những người đang sống không nên sống cho mình nữa, nhưng hãy sống cho Đấng đã chết và đã sống lại cho mình.

5:11 “kính sợ Chúa” Cụm từ này liên hệ tới Ngài Phán Xét của Đấng Christ trong câu 10. Đấng Thảm Phán của vũ trụ, (theo Hê-bơ-rơ 10:31; 12:29; Giu-đe 22-23), cần được tôn trọng và kính sợ, (theo Công Vụ 5:11; 9:31). Tín đồ được khích lệ sống tin kính và chia sẻ Phúc Âm với ý thức rằng tất cả mọi người sẽ phải tường trình với Đức Chúa Trời.

Danh hiệu “Chúa” ở đây có thể ám chỉ Đức Giê-hô-va hoặc Chúa Giê-su. Cả câu “kính sợ Chúa” là câu thông dụng trong bản Bảy Mươi / Septuagint, ám chỉ Đức Giê-hô-va. Tuy nhiên “Chúa là danh hiệu thường dùng cho Chúa Giê-su trong Tân Ước. Sự phán xét thuộc về Đức Giê-hô-va, nhưng Ngài trao quyền phán xét cho Con nhập thể của Ngài.

▣ **“chúng tôi cố gắng thuyết phục mọi người”** Trong văn cảnh “mọi người” có thể thuộc các nhóm sau:

1. người không tin (theo câu 10)
2. giáo sư giả (theo câu 12)
3. tín đồ chưa trưởng thành (theo các câu 11-12)

Phao-lô thực hành Sứ Mạng Trọng Đại qua truyền giảng và đào tạo môn đồ, (theo Ma thi ơ 28:19-20).

▣ **“Đức Chúa Trời biết rõ chúng tôi”** – “biết rõ”- LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH. Phao-lô mạnh dạn tuyên bố Đức Chúa Trời biết rõ và biết đầy đủ động cơ và chủ ý của ông (theo 4:2). Xem ghi chú ở câu 2:14.

▣ **“rằng lương tâm anh chị em cũng biết rõ chúng tôi”** LỜI VÔ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH.

Phao-lô quay lại luồng suy nghĩ được nói ra ở câu 4:2. Chức vụ của ông là chức vụ công khai và trung thực. Ông mong muốn hội thánh Cô-rin-tô có cùng quan điểm như Đức Chúa Trời về hiểu biết công tác và động cơ của ông.

▣ **“lương tâm”** Xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:12.

5:12 “nói về mình” Xem ghi chú đầy đủ ở câu 3:1.

▣ **“có thể đối đáp với những kẻ thích phô trương bề ngoài nhưng không có thực chất trong lòng”** Động cơ và phương tiện phục vụ hết sức quan trọng. Rõ ràng Phao-lô đang so sánh mình với các lãnh đạo hội thánh Cô-rin-tô (theo 4:2, và ghi chú I Cô-rin-tô 3:10-15). Một số lãnh đạo chỉ giỏi phô trương mà không có thực chất đáng kể.

▣ **“hãnh diện về chúng tôi, ... phô trương bề ngoài”** Cả hai động từ “hãnh diện” và “phô trương” đều có nguồn gốc *kauchēma*. Có những trường hợp hãnh diện thích hợp (hội thánh tự hào về Phao-lô) và có những trường hợp tự hào không thích hợp (các giáo sư giả tự hào bản thân), Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Kheo khoang / Boasting ở câu I Cô-rin-tô 5:6.

▣ **“bề ngoài”** Xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:11.

5:13 “nếu. . . nếu” Cả hai là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, tức là giả thiết điều này đúng vậy, theo quan điểm và hoặc cho dụng ý văn chương của tác giả.

▣ nếu chúng tôi **cuồng nhiệt**

NASB, NKJV,
NRSV “không thể kiểm chế”
TEV “thực sự điên rồ”
NJB “bất hợp lý”

Thuật ngữ Hy-lạp “đứng” (*histēmi*, tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 15:1) với GIỚI TỪ “bên ngoài” (*ek*). Có thể ám chỉ

1. kinh ngạc (theo Ma thi ơ 12:23; Mác 5:42)
2. sợ hãi (theo Mác 16:8; Lu ca 5:26)
3. mê hoặc (theo Công vụ 10:10; 11:5; 22:17)
4. mất tâm trí, mất cảm giác (theo Mác 3:21; II Cô rin tô 5:13)

Thật khó biết Phao-lô đang nói điều gì. Nhiều nhà giải kinh liên hệ nó với các câu 11:1,16; 12:11. Tuy nhiên có thuật ngữ khác cho “ngu dại”. Trong chương này Phao-lô so sánh các trải nghiệm thuộc linh và trình độ chuyên môn của mình với sự hào nhoà của các giáo sư giả. Có thể các giáo sư giả đã có lời bình luận trước đó về ông.

5:14 “Vì tình yêu của Đấng Christ”, Theo cấu trúc ngữ pháp, có thể hiểu là “Tình yêu của Christ cho chúng tôi” (tức là CHỦ NGỮ SỐ HỮU) hoặc “tình yêu của chúng tôi cho Christ” (tức là TÂN NGỮ SỐ HỮU). Văn cảnh cho thấy sự lựa chọn thứ nhất hợp lý hơn.

▣ **thúc dục**

VB1926	“cảm động”
RVV11	“cảm động”
NASB	“điều khiển”
NKJV	“thôi thúc”
NRSV	“thúc dục”
TEV	“làm chủ”
NJB	“áp đảo”

Câu này có nghĩa “giữ chặt với nhau”. Tình yêu trói buộc sự chọn lựa và hành động. Bản thể của tình yêu đòi hỏi hưởng ứng thích hợp, trong trường hợp này là sự chết cho khát vọng cá nhân và nếp sống ích kỷ.

▣ **“một người đã chết thay cho mọi người”** Tình yêu phổ quát của Đức Chúa Trời được thấy trong Đấng Christ, khi Ngài chết thế cho cả người Do-thái và người Ngoại bang, (theo Ê phê sô 2:11-3:13). Cả nhân loại có tiềm năng được cứu trong Đấng Christ (theo câu 19; Giăng 3:16-18; 4:42; Rô ma 5:18; I Tim. 2:4; II Phi ê rơ 3:9; I Giăng 2:2; 4:14). Các câu 14-15 tương tự trong mối liên hệ. Christ chết thế chuộc tội (theo Ê-sai 53) xuất hiện 3 lần ở đây. Chân lý này cũng được nhắc đến trong Rô ma 5:12-21, trong hình bóng học A đam / Christ (theo I Cô-rin-tô 15).

▣ **“mọi người coi như đã chết”** Theo thần học, tín đồ đồng chết với Đấng Christ ở thời điểm lễ Báp-tem. Sự chết của Ngài đem lại sự tha thứ và sự sống cho chúng ta, (theo Rô-ma 6).

Nếu chúng ta tự xác nhận mình trong sự chết của Ngài, theo gương Ngài chúng ta cũng tự xác nhận nếp sống hy sinh vì người khác, (theo I Giăng 3:16). Tính ích kỷ và tự tôn không còn thích hợp đối với tín đồ được cứu chuộc bởi dòng huyết Chúa Giê-su, (theo câu 15).

Trong *Synonyms of the Old Testament*, Robert B. Girdlestone có lời bàn luận khá thú vị về ý nghĩa “sự chết” của Cơ-độc nhân như sau:

“Chúa chúng ta đã phán cho các môn đồ: (Ma thi ơ 16. 28), ‘có những kẻ đứng đây sẽ không ném trái sự chết trước khi thấy Con Người ngự đến trong vương quốc của mình.’ Câu này được nhắc lại trong Phúc âm Mác, trong hình thức khác, Mác (9. 1), ‘Ta nói với các ngươi, vài người đứng đây sẽ không ném trái sự chết cho đến khi thấy vương quốc Đức Chúa Trời đến trong quyền năng.’, Cũng nên tham khảo Lu ca 9. 27.

Dụng ý của tác giả trong phân đoạn này là chuẩn bị tâm trí các môn đồ cho một chân lý: Sự chết, dù khủng khiếp mức độ nào cho thế gian, đều đã mất sức đe dọa đối với người hiệp một với Chúa qua

đức tin. Đấng Christ phải chịu chết và đã chết. Tâm hồn Ngài buồn đến chết. Ngài chết để những người trọn đời ám ảnh sự chết được giải phóng khỏi vòng xiềng xích sợ hãi. Ngài giới thiệu cho họ một quan điểm mới về sự sống và sự chết. Ngài dạy các môn đồ rằng ai muốn cứu mạng sống qua việc từ chối Chúa sẽ mất mạng sống. Còn ai sẵn sàng hy sinh mạng sống vì Chúa sẽ được lấy trở lại, Chúa sẽ không xấu hổ khi nhắc tên họ trong Ngày Phán Xét, nhưng sẽ từ chối những ai từ chối Ngài.

Cửa vào sự sống mới qua đức tin liên hệ tới sự chết theo hàm ý khác. Đó là sự cắt bỏ thực thể người phạm khỏi nguyên tắc sống cho bản năng - tức là chết cho tội lỗi. Trong sự phân hủy, thể xác hết cảm nhận, trái tim hết đập, tay hết làm việc, chân hết đi. Ở nơi huyền bí, thân thể và chi thể không còn là tội tớ cho tội lỗi nữa. Khoảng trống giữa Cơ-độc nhân và tội lỗi lớn thể nào thì khoảng cách giữa người chết và thể giới họ từng sống cũng lớn như vậy. Sự chết này liên hệ tới sự chết trên Thập tự giá của Đấng Christ. Tín đồ được Báp-tem trong cái chết của Đấng Christ cùng chết với Ngài như trong hình thức bị đóng đinh (tượng trưng), (Rô ma 6. 5; 2 Cô rin tô 5. 14; Ga la ti 2. 19, 20; Col. 2. 20, 3. 3)” (pp.285, 286).

5:15 câu 15 tương tự và xác định câu 14, bằng tất cả những gì chúng ta có và tồn tại, (theo Ga la ti 2:20)!

▣ **đã sống lại**

NASB, NKJV

“Đã sống lại”

NRSV, TEV,

NJB

“được làm trở dậy”

Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ với tác nhân không được xác định. Tân Ước thường khẳng định công tác cứu chuộc thuộc về cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời.

1. Đức Chúa Cha khiến Chúa Giê-su sống lại (theo Công Vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô ma 6:4,9; 8:11; 10:9; I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:20; Col. 2:12; I Thê sa lô ni ca 1:10)
2. Đức Chúa Con tự mình sống lại (theo Giăng 2:19-22; 10:17-18)
3. Đức Thánh Linh khiến Chúa Giê-su sống lại (theo Rô ma 8:11)

BẢN DỊCH 2011 5:16-19

¹⁶ **Vậy từ nay trở đi chúng tôi không nhận thức ai theo xác thịt nữa, dù rằng đã có lần chúng tôi nhận thức Đấng Christ theo nhãn quan xác thịt, nhưng nay chúng tôi không nhận thức Ngài theo cách ấy nữa.** ¹⁷ **Vậy nếu ai ở trong Đấng Christ thì người ấy là một tạo vật mới; những gì cũ đã qua đi; này, mọi sự đều trở nên mới.** ¹⁸ **Mọi điều ấy đều đến từ Đức Chúa Trời, Đấng đã giải hòa chúng ta với chính Ngài qua Đấng Christ và đã ban cho chúng ta chức vụ giải hòa;** ¹⁹ **hay nói cách khác, trong Đấng Christ, Đức Chúa Trời đang giải hòa thế gian với chính Ngài, không kể đến các vi phạm của họ nữa và đã trao cho chúng ta sự diệp giải hòa**

5:16 “Vậy từ nay trở đi” Sự chết và sự sống lại của Đấng Christ khai trương một Kỷ Nguyên Mới. Tất cả mọi sự trở nên khác trong áng sáng của Ngài (theo Ga la ti 3:28; Col. 3:11).

▣ **chúng tôi không nhận thức ai theo xác thịt nữa**

VB1926:

“Không theo xác thịt mà nhận biết ai”

RVV11:

“không đánh giá một ai theo cách loài người nữa”

NASB

“chúng tôi không nhìn nhận ai theo xác thịt”

NKJV

“Chúng tôi không chú ý ai theo xác thịt”

NRSV

“chúng tôi không chú ý ai theo quan điểm loài người”

TEV

“chúng tôi không còn phán xét”

NJB

“chúng tôi không cân nhắc ai theo tiêu chuẩn con người”

Điều này có thể phản chiếu các câu I Sa mu ên 16:7; Ê-sai 11:3; Giăng 7:24; 8:15. Chúa Giê-su đã thay đổi tất cả mọi tiêu chuẩn lượng giá. Tiêu chuẩn con người nay không còn làm công cụ phán xét thích hợp, (theo Rô ma 3:22; I Cô rin tô 12:13; Ga la ti 3:28; Col. 3:11). Sự biết Đấng Christ khiến chúng ta thay đổi, (theo câu 17).

Câu này có thể phản chiếu việc một số người trong hội thánh Cô-rin-tô tìm cách đánh giá Phao-lô, sứ điệp và chức vụ của ông, (theo chapters 4, 11 và 12).

“Không nhận thức Ngài theo nhãn quan xác thịt” - điều này không có nghĩa Phao-lô coi thường tầm quan trọng của Chúa Giê-su nhập thể, hoặc sự trái ngược với hình bóng Đấng Christ Vinh Hiển. Phao-lô nói nhiều lần về chức vụ trần gian của Chúa Giê-su: giáo huấn, công tác cứu chuộc trên Thập Tự giá và sự sống lại. Phao-lô chỉ nói về sự đánh giá theo tiêu chuẩn con người (tầm nhìn xác thịt). Sự cứu rỗi cho phép tín đồ thấy rõ tất cả sự sống và lịch sử trong ánh sáng hướng về Đấng Christ. Lịch sử nhân loại trở nên lịch sử sự cứu rỗi. Thần Nhân Giê-su trở nên Đấng Mê-si-a, Đấng Được Hứa. Sự sống và giáo huấn của Ngài trở nên Văn Tự linh cảm, tức Kinh Thánh. Lịch sử I-sơ-ra-en phải được giải thích trong ánh sáng của Ngài!

Về “Xác thịt” / “flesh” xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:26.

5:17 “nếu” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT giống như trong các câu 13 và 16.

▣ **“trong Christ”** Một cách miêu tả Cơ-độc nhân mà Phao-lô ưa thích. Nó nói về địa vị chúng ta trong Đấng Christ.

▣ **một tạo vật mới**

VB1926: “ người dựng nên mới”

RVV11: “tạo vật mới”

NASB “tạo vật mới”

NKJV, NRSV,

NJB, NIV “tạo vật mới”

TEV “thực thể mới”

Phao-lô cũng đang nhân cách hóa tạo vật trong Rô ma 8:18-25. Ông miêu tả Tạo Hóa mới, Kỳ Nguyên mới, Kỳ Nguyên Thánh Linh của Đức Chúa Trời trong II Cô rin tô 5:17 và Ga la ti 6:15. Tín đồ nên sống như công dân của Kỳ Nguyên mới (theo Rô ma 6:4).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: KTISIS

Thuật ngữ, *ktisis*, được sử dụng một vài cách khác nhau theo từ điển Kinh Thánh của Louw và Nida

1. công trình sáng tạo (theo Mác 13:19; Rô ma 1:20-22; Ê phê sô 3:9)
2. tạo vật, (sinh vật)theo Mác 10:6; Rô ma 1:25; 8:39; Col. 1:15;23)
3. vũ trụ (mọi vật thể), theo Mác 13:19; Rô ma 8:20; Hê-bơ-rơ 9:11)
4. mọi tổ chức chế độ loài người (theo I Phi ê rơ 2:13, #42.39)
5. thẩm quyền (theo I Phi ê rơ 2:13, #37.47)

Phao-lô nhân cách hóa tạo vật trong Rô ma 8:18-25. Ông liệt kê tính cách của tạo vật mới, thời đại mới, thời đại Đức Thánh Linh trong II Cô rin tô 5:17 và Ga la ti 6:15. Tín đồ sẽ sống như công dân mới của kỳ nguyên mới (theo Rô ma 6:4).

▣ **“những gì cũ đã qua đi; này, mọi sự đều trở nên mới”** Xin để ý sự thay đổi xen kẽ mạnh mẽ giữa các THÌ ĐỘNG TỬ.

1. “các sự cũ qua đi” - THÌ QUÁ KHỨ LỐI CHỈ ĐỊNH thường ám chỉ hành động hoàn tất (xây ra một lần) trong quá khứ - theo văn cảnh: sự khai đạo tức là thời điểm tiếp nhận Chúa.
2. “các sự mới đã tới” - THÌ HOÀN THÀNH thường ám chỉ hành động hoàn tất trong quá khứ với dư âm, hậu quả còn đến hôm nay – theo văn cảnh: quá trình môn đồ hoá.

Giữa các văn bản Hy-lạp có một sự dùng từ khác biệt: “mọi sự” trong thể MỆNH ĐỀ CHUNG KẾT, (các bản MS D²). Sự dùng thêm khá phổ biến trong các văn bản muộn hơn. Các văn bản Hy-lạp cũ nhất (MSS P⁴⁶, s,B, C, D*, F, G) thường chấm dứt với thuật ngữ *kaina*. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp hạng “a” - chắc chắn như

vậy cho khả năng này.

Khái niệm “mới” là một phần của thuật ngữ Cựu Ước *eschaton*. Các tiên tri Cựu Ước nói về Kỷ Nguyên Mới:

1. “những sự mới” (theo Ê-sai 42:9; 43:19; Giê-rê-mi 31:22)
2. “giao ước mới” (theo Giê-rê-mi 31:31-34)
3. “lòng mới, linh mới” (Ê-xê-chiêl 11:19; 18:31; 36:26)
4. “tên mới” (theo Ê-sai 62:2; 56:5; 65:15)
5. “bài ca mới” (theo Thi Thiên 96:1; Ê-sai 42:10)
6. “các tầng trời mới và trái đất mới” (theo Ê-sai 65:17; 66:22)

Những sự mới mang tính mật thể đã ứng nghiệm trong Chúa Giê-su, nhưng điều cũ vẫn còn. Sự mới đã xuất hiện nhưng chưa hoàn tất. Trong giai đoạn giữa Giáng Sinh và Tái Lâm có sự xen kẽ của hai Kỷ Nguyên theo ý tưởng Do-thái, (tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:20), không được thấy trước bởi các tiên tri Cựu Ước, mặc dù họ cũng miêu tả Đấng Mê-si-a trong vị thế tội tở hèn kém và quốc vương khai hoàn.

5:18 “Mọi điều ấy đều đến từ Đức Chúa Trời” Bởi tình yêu của Đức Chúa Trời mà Đức Chúa Con được sai xuống trần thế, (theo Giăng 3:16). Sự cứu rỗi hoàn toàn là công việc của Đức Chúa Trời (tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 8:16-17, theo Giăng 6:44,65; Ê-phê-sô 1:4; 2:8-9), nhưng tín đồ phải đáp ứng, tiếp tục đáp ứng trong giao ước ăn năn, đức tin, vâng phục và bền đỗ.

▣ **“đã giải hòa”** Đây là chân lý quan trọng của thần học: “giải hòa”. Thuật ngữ căn bản mang ý nghĩa “trao đổi” hoặc “đổi”, theo văn cảnh “đem lại” những gì trước đây từng bị xa lánh. Nhân loại phản nghịch nay được đưa về mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ. Đức Chúa Trời trao đổi sự công chính của Đấng Christ lấy tội lỗi con người (theo câu 21). Đấng Christ đã hy sinh thay chúng ta, (theo các câu 14,21).

Văn cảnh ở đây (tức là các câu 16-21) và Rô-ma 5:10-11 là những chân lý thần học mang tính chất định nghĩa (chắc chắn và dứt khoát) Tội nhân trở nên bạn hữu và con cái trong nhà với Đấng Chí Thánh. Sự phục hồi mối quan hệ bị đổ vỡ từ thuở A-đam phạm tội, (theo Sáng Thế Ký 3) nay đã được hoàn tất trong Đấng Christ.

Một bản luận về khái niệm thần học “giải hòa” được đề cập trong Frank Stagg’s *New Testament Theology*, trang 102-104, 142.

▣ **“đã ban cho chúng ta chức vụ giải hòa”** Về thần học, câu này tương tự với các câu 14-15. Chúa Giê-su trở nên sự hòa giải cho tín đồ. Bây giờ tín đồ phải trở nên phương tiện chia sẻ Phúc Âm với người khác. Tín đồ dự phần trong sự chết và chức vụ của Chúa Giê-su, (theo câu 19). Phục vụ như Chúa phục vụ là mục tiêu của mỗi một tín đồ, (theo I Giăng. 3:16). Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô-rin-tô 4:1.

5:19 “Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, đang giải hòa thế gian” Đây là điều bàn luận chính của Cơ-đốc giáo. Phải chăng Đức Chúa Trời (tức là Đức Giê-hô-va trong Cựu Ước), trong Giê-su Na-xa-rét, giải hòa thế gian về với Ngài? (theo Ga-la-ti 1:3-4)? Nếu vậy, Cơ-đốc giáo hữu thực. Nếu không, Cơ-đốc giáo sai lầm. Phải chăng Giê-su thực sự là Đức Chúa Trời trọn vẹn? (theo Giăng 1:1-14; Col. 1:15-16; Phi-líp 2:6-11; Hê-bơ-rơ 1:2-3) Phải chăng Ngài là con đường hoà giải và tha thứ duy nhất? (theo Giăng 14:6). Nếu vậy, Phúc Âm là thông tin quan trọng nhất mà con người có thể có. Chúng ta phải nói sự thật, phải giảng Phúc Âm; phải nâng cao Đấng Christ; Chúng ta phải mời tặng sự cứu rỗi miễn phí cho thế gian hư mất.

▣ **“thế gian”** Đức Chúa Trời yêu thương thế gian, (theo Giăng 3:16). Thế gian có thể được cứu, (theo I Tim. 2:4; II Phi-ê-rơ 3:9). Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô dùng từ Kosmos / Paul’s Use of *Kosmos* ở câu I Cô-rin-tô 3:21b-22.

▣ **“không kể đến các vi phạm của họ nữa”** Điều gợi nhớ tới Thi Thiên 32:2, được trích dẫn trong Rô-ma 4:6-8. Trước thời Luật Pháp, cá nhân không bị quy tội (theo Rô-ma 4:15; 5:13-14; Công Vụ 17:30). Câu ở đây còn chứa đựng chân lý lớn hơn. Trong khung cảnh phản nghịch của nhân loại có sự tha thứ trong Đấng Christ. Tội lỗi

không còn là sự ngăn cách giữa Chúa và người. Tuy nhiên vẫn còn sự ngăn cách khác là:

1. sự bất tin
2. sự từ chối đức tin trong Đấng Christ
3. sự chai lì không chịu đáp ứng quà tặng của Đức Chúa Trời

▣ **“không kể đến”** Thuật ngữ *logizomai*, được dùng 30 lần bởi Phao-lô, với hai hàm ý hoàn toàn khác biệt. Hàm ý thứ nhất “cho rằng,” / “consider” được thấy trong ghi chú ở câu 3:5.

Hàm ý thứ hai mang tính chất kế toán là “đếm, tính” hoặc “quy cho”, được thấy trong Rô ma 4:3,4,5,6,8,9,10,11,22, 23,24 và Ga la ti 3:6. Trong ý nghĩa thần học là nhập một khoản nào đó vào tài khoản của một người khác.

Đức Chúa Trời không đếm điều ác, không nhập tội lỗi, nhưng nhập sự công chính của Chúa Giê-su vào tài khoản của chúng ta, (theo câu 21). Đức Chúa Trời thật kỳ diệu, Một Vị Cứu tinh đầy hiệu lực!

▣ **“đã trao cho chúng ta sự điệp giải hòa”** Một thế giới hư mất không đứng trước ngưỡng cửa của một Vị Thần vô lực, vô cảm, nhưng trước ngưỡng cửa của một hội thánh thờ ơ và thiếu quan tâm. Chúng ta có chìa khóa của Nước Trời, chúng ta có sự mạng, (theo Ma thi ơ 16:19; Khải huyền 1:18; 3:7). Chúng ta có Chúa Thánh Linh ngự trị, (theo Rô ma 8:9,11; I Cô rin tô 3:16; 6:19; II Tim. 1:14). Chúng ta có sự mạng của Chúa Giê-su (theo Ma thi ơ 28:18-20). Chúng ta bây giờ phải làm gì?

BẢN DỊCH 2011 5:20-21

²⁰ **Vậy chúng ta là những đại sứ của Đấng Christ, như thể Đức Chúa Trời đang mời gọi qua chúng ta. Thay cho Đấng Christ chúng tôi nài xin anh chị em: hãy làm hòa với Đức Chúa Trời.** ²¹ **Vì cố chúng ta, Đức Chúa Trời đã khiến Đấng không biết tội lỗi thành người có tội, để nhờ ở trong Ngài, chúng ta trở nên những người công chính trước mặt Đức Chúa Trời.**

5:20 “chúng ta là những đại sứ của Đấng Christ” ĐẠI TỪ XUNG HỒ “chúng ta” và “anh chị em” trong câu này ám chỉ ai? Phải chăng Phao-lô nói về hội thánh. Nếu vậy “chúng ta” có nghĩa là “chúng tôi” ám chỉ Phao-lô và đoàn truyền giáo, và “anh chị em” là tín đồ Cô-rin-tô. Những người này không cần được cứu, họ đã được cứu, nhưng cần được đưa về sự hiệp một.

Xin để ý Phao-lô không nói tín đồ nên làm đại sứ, theo bản chất họ đang là đại sứ cho Đấng Christ. Câu này tương tự với câu của Chúa Giê-su trong Ma thi ơ 5:13-16. Tín đồ là muối và ánh sáng. Câu hỏi cần được trả lời là loại muối và ánh sáng nào? Tín đồ là các đại diện cho Chúa, nhưng phẩm cách họ được thấy như thế nào: bè phái, lảm lạp, lạnh lẽo...?

▣ **“nài xin”** Xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:4-11.

▣ **“hãy làm hòa với Đức Chúa Trời”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Phải chăng mệnh lệnh này hướng vào người chưa được cứu hay đã được cứu? Văn cảnh lớn hơn cho thấy sự đòi hỏi nếp sống đạo thích hợp của tín đồ. Chúa Giê-su đã cứu chúng ta khỏi tội lỗi và xung đột. Chúng ta được cứu để phục vụ. Chúng ta phục vụ như Chúa Giê-su phục vụ, hy sinh quên mình, chứ không phải vì mình.

Văn cảnh có sự điệp cho thế gian lảm lạp, hư mất, đáng thương: Đấng Christ đã hy sinh vì anh chị em (công chính trong địa vị, được kể công chính xưng nhận bởi đức tin / positional righteousness). Văn cảnh cũng có sự điệp cho hội thánh bè phái, lạnh lẽo: Đấng Christ đã hy sinh vì anh chị em (công chính tiệm tiến, sự thánh hóa tiếp diễn / progressive righteousness).

DẠNG THỤ ĐỘNG khiến câu này có thể dịch là “hãy cho phép Đức Chúa Trời làm hòa anh em với Ngài.”; “cho phép mình được làm hòa” (theo *The Jerome Biblical Commentary*, p. 281); hoặc “cho phép Đức Chúa Trời biến đổi anh em từ kẻ thù thành bạn hữu” (theo TEV). Tín đồ rao giảng chân lý, Đức Thánh Linh cáo trách thế gian, Đức Chúa Con là phương tiện và Đức Chúa Cha hoàn tất ý chỉ Ngài qua sự đáp ứng giao ước từ con người.

5:21 Câu này có vài chân lý lớn

1. Đức Chúa Trời sai Chúa Giê-su đến chết thế cho chúng ta (theo Giăng 3:16). Chúa Giê-su đã đến chết thế cho chúng ta, (theo Mác 10:45).
2. Chúa Giê-su là Đấng Không Biết Tội Lỗi (theo Giăng 8:46; Hê-bơ-rơ 4:15; 7:26; I Phi ê rơ 1:19; 2:22; I Giăng 3:5).
3. Mục tiêu là sự công chính cá nhân, đời sống và phục vụ giống Đấng Christ, (theo Rô ma 8:28-29; II Cô rin tô 3:18; Ga la ti 4:19; Ê phê sô 1:4; I Thê sa lô ni ca 3:13; 4:3; I Phi ê rơ 1:15). Tuy nhiên ở đây có thể thấy được yếu tố dự trừ: có thể xảy ra dù chưa xảy ra, (element of contingency) (LỜI BÀN THÁI CẦU KHẨN), bởi trong tất cả mọi tín đồ không ai lường trước mục đích trọn vẹn của Đức Chúa Trời trong sự cứu rỗi. Mục đích ấy là lời kêu gọi vào phục vụ, vào sự chỗi mình, vào sự nên thánh. Cơ-đốc giáo bắt đầu khi một cá nhân tin cậy Đấng Christ. Đức tin chỉ là bước đi đầu tiên trong chặng đường dài theo Chúa.

▣ Đức Chúa Trời đã khiến Đấng không biết tội lỗi, **Vì có chúng ta, thành người có tội,**

VB1926:	“trở nên tội lỗi vì chúng ta”
RVV11:	“trở nên tội lỗi vì chúng ta”
NASB	“trở nên tội lỗi vì có chúng ta”
NKJV	“trở nên tội lỗi vì chúng ta”
NRSV	“trở nên tội lỗi”
TEV	“chia phần tội lỗi của chúng ta”
NJB	“người chiến thắng tội lỗi”

Đức Chúa Trời khiến Chúa Giê-su trở nên tội lỗi như thế nào? Đây có thể là sự gợi nhớ tới Cựu Ước về nghi lễ chuộc tội (theo Ê-sai 53; Rô ma 8:3). Đức Chúa Trời ban Chúa Giê-su như một chiên con vô tội (theo Giăng 1:29,36).

Tôi nghĩ đến lời của Chúa Giê-su trên cây Thập Giá, “Đức Chúa Trời của Tôi, Đức Chúa Trời của Tôi, Sao Ngài từ bỏ Tôi?” (theo Mác 15:34), là trích dẫn từ Thi Thiên 22, phản chiếu một thực tại tâm linh, rằng đúng thật Đức Chúa Cha ngoảnh mặt khỏi Đức Chúa Con (tức là với biểu tượng là sự tối tăm, theo Mác 15:33), khi Chúa mang tội lỗi của nhân loại. Đây là sự tương tự với Ga la ti 3:13, “trở nên sự rửa xả vì chúng ta”!

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Phải chăng chương này dạy về sự chia ly linh hồn khỏi thể xác trong giai đoạn giữa sự chết và tái lâm?
2. Phải chăng câu 10 ám chỉ tín đồ phải chịu phán xét? Phán xét về điều gì?
3. Liệt kê hai động cơ của Phao-lô trong công tác rao giảng Tin Mừng (các câu 11,14).
4. Giải thích vì sao câu 14-15 có tầm quan trọng trong việc hiểu biết cuộc sống Cơ-đốc nhân.

II CÔ-RIN-TÔ 6:1-7:1

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chức vụ hòa giải (5:11-6:13) 5:11-6:10	Dấu hiệu của chức vụ 6:1-10 Hãy thánh khiết 6:11-7:1	Bảo vệ chức vụ hòa giải (5:11-6:13) 6:11-13 Nói thêm về mối liên hệ với người chưa tin 6:14-7:1	Tình bạn với Đức Chúa Trời qua Christ (5:11-6:13) 6:3-10 6:11-13 Cảnh cáo về ảnh hưởng ngoại giáo. 6:14-7:1	Chức vụ sứ đồ trong hành động. (5:11-6:10) Lời cảnh cáo 6:11-13 6:14-7:1

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BÓI CẢNH

- A. Câu 1 là vấn đề nan khó giải kinh cho cả chương. Văn cảnh liên hệ tới tín đồ hội thánh Cô-rin-tô, vì vậy nó không dính dáng đến sự bội đạo, nhưng tới thất bại trong nếp sống Cơ-đốc hữu hiệu
- B. Bắt đầu từ câu 4 có một loạt GIỚI TỪ.
 1. *en* (trong) với TẶNG CÁCH, (tân ngữ gián tiếp), 18 lần, các câu 4-7
 2. *dia* (khi) với SỞ HỮU, 3 lần, các câu 7-8
 3. *hōs* (tuông) với ĐỘNG TÍNH TỪ THÌ HIỆN TẠI, 7 lần, các câu 9-10
 Điều này liên hệ tới nan đề và áp lực trong chức vụ của Phao-lô, cả bên ngoài lẫn nội tâm và ân điển tương xứng của Đức Chúa Trời.
- C. Có một nghịch lý mang tính chất tổng kết, miêu tả cuộc đời của Phao-lô, các câu 8-10, trong cách nhìn của Đức Chúa Trời và của những người chống đối.

D. Phân đoạn 6:14-7:1 dường như đứng ngoài văn cảnh. Câu 7:2 quay lại chủ đề và bàn luận tạm dừng ở câu 6:13. Phân đoạn này mang nhiều tính chất Do-thái. Nó cảnh cáo những người thiên vị nền văn hóa ngoại giáo. Sự cảnh cáo này bắt nguồn trong Cựu Ước (tức là I-sơ-ra-en so với dân ngoại, dân của Chúa so với dân thờ thần tượng). Tuy nhiên Phao-lô bàn luận theo cách tương tự với I Cô rin tô 10:14-33, trong đó ông đề cập tới tín đồ tham gia các hình thức thờ phượng ngoại giáo.

Phân đoạn này dường như là sự tách rời, dựa trên đó xuất hiện cuộc tranh luận thần học ‘có phải II Cô-rin-tô là một tổ hợp của nhiều bức thư rời rạc mà Phao-lô gửi đến Cô-rin-tô hay không’.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 6:1-10

Với tư cách những người cùng làm việc với Chúa, chúng tôi nài xin anh chị em đừng nhận ân sủng của Đức Chúa Trời cách uổng phí,² vì Ngài phán,

“Ta đã nhậm lời người trong thời điểm thuận lợi.

Ta đã phù hộ người trong ngày cứu rỗi.”^[a]

Này, bây giờ là thời điểm thuận lợi! Này, hôm nay là ngày cứu rỗi!

³ Chúng tôi không để điều gì làm có vấp ngã cho ai, kéo chức vụ của chúng tôi bị người ta chê trách. ⁴ Nhưng trong mọi sự chúng tôi luôn luôn chứng tỏ mình là những đầy tớ của Đức Chúa Trời, trong sự kiên trì chịu đựng, trong những hoạn nạn, trong những gian khổ, trong những lúc khốn cùng, ⁵ trong những lần bị đánh đập, trong những ngày bị giam cầm, trong những khi người ta nổi loạn, trong những lúc lao động nhọc nhằn, trong những đêm thiếu ngủ, trong những ngày thiếu ăn, ⁶ trong sự trong sạch, trong sự hiểu biết, trong sự nhịn nhục, trong sự nhân từ, trong Đức Thánh Linh, trong tình thương chân thật, ⁷ trong khi rao giảng lời chân lý, trong quyền năng Đức Chúa Trời. Chúng tôi dùng sự công chính làm vũ khí để tấn công và tự vệ,^[b] ⁸ khi được vinh hiển cũng như khi bị tủi nhục, khi bị chê bai cũng như khi được khen ngợi. Chúng tôi bị tưởng như những kẻ lừa đảo nhưng là những người chân thật, ⁹ tưởng như những kẻ vô danh tiểu tốt nhưng lại được nhiều người biết đến, tưởng như những kẻ sắp chết đến nơi, nhưng xem đây, chúng tôi vẫn sống sờ sờ, tưởng như những kẻ bị trừng phạt nhưng vẫn không bị giết chết, ¹⁰ tưởng như những kẻ phải đau buồn nhưng luôn luôn vui vẻ, tưởng như những kẻ nghèo khó nhưng đã làm cho nhiều người giàu có, tưởng như những kẻ chẳng có gì nhưng có đủ mọi sự.

6:1 “những người cùng làm việc với Chúa” ‘cùng làm việc’ - ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI Nguyên bản không có TÂN NGỮ, nhưng văn cảnh ám chỉ “với Chúa” (theo 5:20; I Cô rin tô 3:9). Ở các phân đoạn khác Phao-lô dùng cách gọi này để nói về các đồng lao trong Phúc Âm (theo 1:24; 8:23; I Cô rin tô 16:16; Rô ma 16:3,9,21), nhưng ở đây văn cảnh hướng mạnh về Đức Chúa Trời. Thật là kỳ diệu khi được nghĩa rằng mình là người đồng lao với Đức Chúa Trời, (theo I Cô rin tô 3:5-9).

▣ **“chúng tôi nài xin anh chị em”** Phao-lô cũng dùng động từ này trong 5:20. Xin xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:4-11.

▣ **“đừng nhận ân sủng của Đức Chúa Trời cách uổng phí”** ‘đừng nhận’ – ĐỘNG TỪ VÔ ĐỊNH THÌ QUÁ KHỨ, ám chỉ tín đồ Cô-rin-tô có thể tin nhận Đấng Christ “một cách uổng phí”. Điều này liên hệ tới mục đích phục vụ Phúc Âm, tức là sự sinh bông trái cho Nước Trời, chứ không nói về sự cứu rỗi cá nhân. Phục vụ Nước Trời cũng được Phao-lô đề cập thường xuyên, (theo I Cô rin tô 15:10,14,58; Ga la ti 2:2; Phi-líp 2:16; II Thê sa lô ni ca 2:1; 3:5). Ý tưởng này tương tự với “bước đi” trong thư gửi người Ê-phê-sô, (theo 4:1,17; 5:2,15).

6:2 “Ngài phán” Phao-lô dẫn chứng Cựu Ước liên hệ tới I-sơ-ra-en, nhưng qua sử dụng ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI (thường phán), Phao-lô chỉ ra lời hứa mang ý nghĩa phổ quát cho tất cả mọi thể hệ mọi địa phương, mọi sắc dân. Dùng dẫn chứng Cựu Ước khẩn cầu trực tiếp với người Cô-rin-tô. Kinh Thánh luôn mang tính hiện thời và hợp lý, không trở nên lạc hậu qua thời gian, không gian.

▣ **“THỜI ĐIỂM THUẬN LỢI”** Đây là trích dẫn từ trong Bản Bảy Mươi / Septuagint câu Ê-sai 49:8 (tức là một trong những bài thơ ca về Đầy Tớ của Giê-hô-va), Nói về Đức Chúa Trời khai trương và trang bị (1) Đấng Mê-si-a, (2) cộng đồng dân tuyền của Đấng Mê-si-a. Thường xuyên có sự chòng chéo về nhân vật chính trong Ê-sai 40-53, giữa khái niệm cộng đồng, (tức là dân tộc I-sơ-ra-en) và Vị Vua I-sơ-ra-en lý tưởng (tức là Đấng Mê-si-a).

▣ “Ta đã nhậm lời người trong **THỜI ĐIỂM THUẬN LỢI**.

Ta đã phù hộ người trong ngày cứu rỗi.”^[a]

Này, bây giờ là **THỜI ĐIỂM THUẬN LỢI!** Này, hôm nay là ngày cứu rỗi!”

Thuật ngữ *dektos* là dẫn chứng đầu tiên từ Bản Bảy Mươi, câu Ê-sai 49:8, nhưng Phao-lô còn nhấn mạnh hơn qua dạng từ *eurodektos*, (theo Rô ma 15:16) khi ông áp dụng lời tiên tri này cho bối cảnh Cô-rin-tô, (theo câu 2b). Đấng Mê-si-a đã đến, và lời mời gọi được tiếp nhận bởi Đức Chúa Trời đã tới với họ. Họ phải trở nên cộng đồng chung cuộc của Đấng Mê-si-a

“Ngày cứu rỗi” của một cá nhân thật là một sự kiện tuyệt vời, nhưng cũng kèm theo sự bất bở và sự khó khăn, (theo 6:4-10).

▣ **Này,**

VB1926, RVV 11: “kia”

NASB, NKJV “hãy thấy”

NRSV “thấy đi”

TEV “hãy nghe”

NJB “đấy” (thán từ)

MAO TỬ Hy-lạp *idou*, được dùng để kêu gọi để ý tới tuyên bố chân lý, Phao-lô dùng nó thường xuyên trong II Cô-rin-tô (theo 5:17; 6:2,9; 7:11; 12:14).

▣ **“Này, bây giờ là thời điểm thuận lợi!”** Một phần câu 2 là trích dẫn từ Ê-sai, có thể liên hệ tới lời mời gọi cá nhân đáp ứng Phúc Âm, và đáp ứng nếp sống phục vụ Nước Trời của Đấng Mê-si-a.

6:3 “Chúng tôi không để điều gì làm có vấp ngã cho ai”, ‘không để’, ‘vấp ngã’ là cấu trúc PHỦ NHẬN KÉP trong bản Hy-lạp. Trong cuộc sống hay chức vụ, Phao-lô quyết tâm không trở nên hàng rào cản trở mọi người đến với Phúc Âm, (theo I Cô rin tô 9:19-23). Ông sử dụng cuộc sống mình để đạt được hai mục đích (1) cho mọi người một mô hình phục vụ, và (2) phản biện lời vu khống của các giáo sư giả, (theo 11:12).

“Điều vấp ngã” duy nhất là chính Đấng Christ (theo I Cô rin tô 1:18-25). Phúc Âm bị khước từ bởi

1. Người Do-thái, vì họ không chấp nhận Đấng Mê-si-a thương khó.

2. Người Ngoại bang, vì sự sống lại thân thể, ngược với triết học Hy-lạp.

3. Các giáo sư giả ở Cô-rin-tô, vì họ cho sự trình bày của Phao-lô không đủ tính hùng biện

Bởi Sa-tan bịt mắt (theo 4:4) và nghịch lý của sứ điệp Phúc Âm, Phao-lô không muốn làm điều gì có thể khiến thánh giả từ chối lời rao giảng của ông. (theo I Cô rin tô 9:19-23,24-27).

▣ **kéo chức vụ của chúng tôi bị người ta chê trách**

VB1926: “hầu chức vụ của chúng tôi khỏi bị người ta chê bai

RVV11: “để chức vụ mình không bị người ta chỉ trích

NASB “để cho chức vụ không bị tai tiếng”

NKJV “để chức vụ chúng tôi không bị mang tội”

NRSV “Để không thể thấy sai lầm với chức vụ chúng tôi”

TEV “Chúng tôi không muốn ai tìm thấy sai lầm với công việc chúng tôi”

NJB “Để không cáo buộc nào có thể tấn công tác phục vụ của chúng tôi”

Thuật ngữ “của chúng tôi”, (theo NKJV, NRSV, TEV, NJB) không có trong các bản Hy-lạp, nhưng có MAO TỬ HẠN ĐỊNH, “chức vụ”. Về thần học, câu này liên hệ tới câu I Tim. 3:2-10, khẳng định rằng người hầu việc Chúa không được tạo duyên cớ cho sự chỉ trích. Tín đồ sống và phục vụ vì sự tăng trưởng của vương quốc

Đấng Mê-si-a, chứ không vì sự phô trương ích kỷ, hoặc chương trình cá nhân, (theo I Cô rin tô 9:12). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

6:4-7 Trong các câu này có một loạt 18 GIỚI TỪ *en* (trong), được nhắc nhiều với mục đích nhấn mạnh. Đó là liệt kê các nan đề ông phải đối diện (theo I Cô rin tô 4:9-13; II Cô rin tô 7:5; 11:23-29). Ông nói ra để khích lệ những người trung tín và giảm giá sự công kích của các giáo sư giả. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Tính xấu và tính tốt trong Tân Ước / NT Vices và Virtues ở câu I Cô rin tô 5:9.

NHỮNG CÂU ĐƯỢC DÙNG VỚI GIỚI TỪ HY-LẠP “EN” (TRONG)

	NASB	NKJV	NRSV	TEV	NJB
c 4, <i>hupomonē</i>	hiều bền bỉ	hiều kiên nhẫn	bền bỉ lớn	Kiên nhẫn bền bỉ	Cương quyết trường tồn
c 4, <i>thliphis</i>	đau đớn	hoạn nạn	đau đớn	khó khăn	khó nhọc
c 4, <i>anagkē</i>	khó nhọc	thiếu thốn	khó nhọc	khó nhọc	khó khăn
c 4, <i>stenochōria</i>	buồn nản	buồn nản	tai ương	khó khăn	buồn nản
c 5, <i>plēgē</i>	đánh đòn	đánh đòn	đánh đòn	đánh đòn	đánh đòn
c 5, <i>phulakē</i>	tù tội	tù tội	tù tội	tù tội	bỏ tù
c 5, <i>akatastasia</i>	ồn ào	ồn ào	bạo loại	phá phách	phá phách
c 5, <i>kopos</i>	lao công	lao công	lao công	lao công	lao công
c 5, <i>agrupnia</i>	mất ngủ	mất ngủ	đêm mất ngủ	thiếu ngủ	mất ngủ
c 5, <i>nēsteia</i>	nhịn đói	kiêng ăn	nhịn đói	không thức ăn	bị bỏ đói
c 6, <i>hagnotēs</i>	trong sạch	trong sạch	trong sạch	trong sạch	trong sạch
c 6, <i>gnōsis</i>	hiểu biết	hiểu biết	hiểu biết	hiểu biết	hiểu biết
c 6, <i>makrothumia</i>	kiên nhẫn	chịu khó	kiên nhẫn	kiên nhẫn	kiên nhẫn
c 6, <i>chrēstotēs</i>	nhân từ	nhân từ	nhân từ	nhân từ	nhân từ
c 6, <i>pneumati hagiō</i>	Chúa Thánh Linh	Chúa Thánh Linh	linh thánh khiết	Chúa Thánh Linh	Chúa Thánh Linh
c 6, <i>agatiē anuplkritō</i>	tình yêu chân thật	tình yêu chân thật	tình yêu chân thật	tình yêu chân thật	Tình yêu không mong đợi love
c 7, <i>logō aletheias</i>	lời chân lý	lời chân lý	lời giảng thực	sứ điệp chân lý	lời chân lý
c 7, <i>dunamei theou</i>	quyền năng Đức Chúa Trời	quyền năng Đức Chúa Trời	quyền năng Đức Chúa Trời	quyền năng Đức Chúa Trời	quyền năng Đức Chúa Trời

6:4 “Nhưng trong mọi sự chúng tôi luôn luôn chứng tỏ mình là những đầy tớ của Đức Chúa Trời” Đây là trọng tâm, liên hệ đối nghịch với “uổng phí” ở câu 1. Phao-lô xác nhận sự ưu tiên phục vụ Nước Trời. Tất cả mọi tín đồ và các tôi tớ Chúa đều được ban ân tứ, (theo I Cô rin tô 12:7,11, theo Ê phê sô 4:12). Phúc Âm có cả tiêu điểm cá nhân (cứu rỗi) và cộng đồng (truyền bá và phục vụ, theo I Cô rin tô 12:7). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

6:6 “trong sự trong sạch” Có thể Phao-lô nói về (1) nghĩa đen của từ: không bị pha tạp, tức là mục đích duy nhất, hoặc (2) đạo đức nếp sống tinh khiết

▣ **“trong sự nhịn nhục”** Thường được sử dụng nói về lòng kiên nhẫn đối với mọi người, tuy nhiên cũng có thể nói về tính kiên nhẫn Đức Chúa Trời, (theo Rô ma 2:4; 9:22; II Phi ê rơ 3:9,15).

▣ **“trong sự nhân từ”** Thường cũng được dịch là “linh ngọt ngào”. Tinh thần nhân từ là thái độ tha mình bị thương tổn hơn là để người khác thương tổn, tha để người khác được chào đón hơn là để mình tự chào đón mình).

▣ **“trong Đức Thánh Linh”** Bản dịch New English Bible dịch là “quà của Chúa Thánh Linh.”, cuốn giải kinh *Jerome Biblical Commentary* dịch là “trong một linh thánh” (trong đó ‘linh thánh’ không được viết hoa, p. 282). Lý do họ thay đổi là Phao-lô thường không nhắc đến Đức Chúa Thánh Linh giữa một loạt các thuật ngữ miêu tả. Tôi đồng ý đang nói về linh thánh khiết (không chỗ trách) của cá nhân Phao-lô được sản sinh từ Chúa Thánh Linh. Tuy nhiên chúng ta không thể đọc đoán trong điều này, vì xét đến Rô ma 9:1; 14:17; 15:16; I Cô rin tô 12:3; I Thê sa lô ni ca 1:5. ,

▣ **“trong tình thương chân thật”** Câu này cũng được dùng trong Rô ma 12:9. Phao-lô sử dụng tính từ chân thật để miêu tả đức tin trong I Ti-mô-thê 1:5 và II Tim. 1:5. Phi-ê-rơ cũng dùng TÍNH TỪ tình thương với dạng khác *agapē*, là *philadelphia* trong I Phi ê rơ 1:22.

6:7 “trong khi rao giảng lời chân lý” Nên nhớ rằng bối cảnh Hê-bơ-rơ không ám chỉ “chân lý” là sự đối nghịch của “giả dối”, nhưng chú trọng vào sự chung thủy và đáng tin cậy, như trong mỗi quan hệ thông công (theo I Giăng 8:32; 14:6). Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: “Chân Lý trong văn tự của Phao-lô” / “Truth” in Paul’s Writings ở câu II Cô rin tô 13:8.

Những câu được dùng với giới từ Hy-lạp *dia* (khi)

	NASB	NKJV	NRSV	TEV	NJB	NIV
c7, <i>hopdikaios sunēlōntēs</i>	vũ khí công chính	áo giáp công chính	vũ khí công chính	công chính là vũ khí chúng ta	vũ khí của sự chính trực	vũ khí công chính
c8, <i>dozēs kai atimias</i>	vinh hiển và ô nhục	vinh hiển và ô nhục	vinh hiển và ô nhục	vinh hiển và ô nhục	thời tôn trọng và ô nhục	vinh hiển và ô nhục
c 8, <i>dusphēmias kai euphēmias</i>	tiếng xấu và tiếng tốt	tiếng xấu và tiếng tốt	xúc phạm và khen ngợi	tiếng xấu và tiếng tốt	vu khống và khen ngợi	tiếng xấu và tiếng tốt

▣ **“dùng sự công chính làm vũ khí để tấn công và tự vệ”** – nói về sự cung ứng của Đức Chúa Trời cho chiến trận thuộc linh trên trần gian của chúng ta (theo 2:11; Rô ma 6:13; Ê phê sô 2:2; 4:14,27; 6:10-18; I Phi ê rơ 5:8). Có thể tay phải là khí cụ tấn công và tay trái là khí cụ tự vệ. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Công nghĩa / Righteousness ở câu I Cô rin tô 1:30.

6:8 “khi bị tử nhục” Thuật ngữ này mô tả sự mất quyền công dân

Những câu được dùng với giới từ Hy-lạp *hōs* (trông, như)

	NASB	NKJV	NRSV	TEV	NJB
c 8, <i>planoi kai alētheis</i>	Như kẻ lừa đảo nhưng chân thật	Như kẻ lừa đảo nhưng chân thật	Như kẻ mạo danh nhưng chân thật	Như kẻ nói dối nhưng nói thật.	bị coi kẻ mạo danh nhưng thành thật
c 9, <i>agnooumenoi kai epigninōskomenoi</i>	Như không tên tuổi nhưng được biết rõ	Như không tên tuổi nhưng được biết rõ	Như không tên tuổi nhưng được biết rõ	Như không tên tuổi nhưng được biết bởi tất cả	Như không tên tuổi nhưng được chấp nhận
c 9, <i>apothnēskontes kai idou zōmen</i>	Như đang chết nhưng kia chúng tôi sống	Như đang chết nhưng chúng tôi sống	Như đang chết nhưng chúng tôi sống	Như đã chết nhưng chúng tôi sống	Như đang chết nhưng chúng tôi sống
c 9, <i>paideuomenoi kai mē thanatoumenoi</i>	Như bị trừng phạt nhưng không bị tử hình	Như bị trừng phạt nhưng không bị sát hại	Như bị trừng phạt nhưng không bị sát hại	dầu bị trừng phạt nhưng không bị giết	bị đánh đòn nhưng không bị tử hình

c 10, <i>lupoumenoi aei de chairontes</i>	Như đau buồn nhưng luôn vui vẻ	Như đau buồn nhưng luôn vui vẻ	Như đau buồn nhưng luôn vui vẻ	dấu đau buồn nhưng hân hoan	Trong đau đớn luôn đầy niềm vui
c 10, <i>ptōchoi pollous de ploutizontes</i>	Như người nghèo nhưng khiến nhiều người giàu.	Như người nghèo nhưng khiến nhiều người giàu	Như người nghèo nhưng khiến nhiều người giàu	Chúng tôi có vẻ nghèo, nhưng làm nhiều người giàu	nghèo, nhưng làm nhiều người giàu
c 10, <i>mēden echontes kai panta katechontes</i>	Như trắng tay nhưng sở hữu tất cả	Như trắng tay nhưng sở hữu tất cả	Như trắng tay nhưng sở hữu tất cả	Chúng tôi có vẻ chẳng có gì nhưng sở hữu tất cả	Như trắng tay nhưng sở hữu tất cả

6:8-9 “tưởng ... nhưng...” Thuật ngữ Hy-lạp là *kai*, thường có hàm ý thông dụng “và”, nhưng trong một vài câu có hàm ý: “mà”, (theo Giăng 20:29 ‘không thấy mà tin’). Hàm ý trong phân đoạn này là “nhưng”, xin nhớ văn cảnh chứ không phải từ điển quyết định ý nghĩa từ vựng và phân đoạn.

6:10 “tưởng như những kẻ phải đau buồn nhưng luôn luôn vui vẻ,” (theo Rô ma 5:3-5; Phi-líp 2:17-18; 3:1; 4:4; I Thê sa lô ni ca 5:16)

▣ **“nhưng có đủ mọi sự”** Đây là một loạt các nghịch lý, dường như tương phản quan điểm của thế gian và quan điểm con dân Chúa. Tín đồ là người thừa kế mọi gia sản trong Đấng Christ, (theo Rô ma 8:17,32; I Cô rin tô 3:21).

BẢN DỊCH 2011 6:11-13

¹¹Thưa anh chị em người Cô-rinh-tô, chúng tôi nói thật lòng^[c] với anh chị em, chúng tôi đang mở rộng lòng chúng tôi. ¹²Chúng tôi không hẹp hòi với anh chị em, nhưng lòng anh chị em hẹp hòi với chúng tôi. ¹³Tôi nói với anh chị em như nói với các con cái tôi: xin hãy đối xử với chúng tôi như cách chúng tôi đã đối xử với anh chị em; xin hãy mở rộng lòng anh chị em.

6:11 hai ĐỘNG TỪ ‘nói’ và ‘mở lòng’ đều trong THÌ HOÀN THÀNH. Phao-lô chia sẻ trọn vẹn Phúc Âm và ứng dụng của nó với tín đồ Cô-rin-tô một cách hoàn toàn thẳng thắn và chân tình.

▣ **“Thưa anh chị em người Cô-rinh-tô”** Đây là một trong ba chỗ duy nhất mà Phao-lô gọi độc giả một cách cá nhân, (theo Ga la ti 3:1; Phi-líp 4:15). Các câu này nói về cảm xúc mãnh liệt của tấm lòng sứ đồ.

6:12 Chúng tôi không hẹp hòi với anh chị em

VB1926: “chẳng phải chúng tôi hẹp hòi”

RVV11: “chúng tôi không hẹp hòi”

NASB “anh chị em không bị hạn chế bởi chúng tôi”

NKJV “Anh chị em không bị giới hạn bởi chúng tôi”

NRSV “không có sự giới hạn”

TEV “không phải chúng tôi là người đóng cửa tấm lòng đối với anh chị em”

NJB “những buồn bực anh chị em cảm nhận không phải ở trong phía chúng tôi”

ĐỘNG TỪ dạng DANH TỪ “sự hạn chế”, được sử dụng trong các câu 6:4 và 12:10 (theo Rô ma 2:9; 8:35).

Nghĩa đen nói về những gì những ai bị dồn ép vào một nơi chật chội – bị tù túng. Nghĩa bóng là “eo hẹp”, “nhồi nhét”, hoặc “đau đớn tâm hồn”. (theo 4:8; 6:12).

▣ **lòng anh chị em hẹp hòi**

“VB1926: “lòng anh chị em tự hẹp hòi”

RVV11: “chính lòng anh chị em hẹp hòi”

NASB, NKJV,

NRSV “tình cảm”

TEV “khép lòng”

NJB “mệt mỗi tâm hồn”

Đây là ẩn dụ Cựu Ước về ‘tâm lòng’. Người xưa nghĩ rằng “đáy lòng” hoặc nội tạng lớn (tim, phổi, gan) là ngôi ngai của cảm xúc, (theo Septuagint Châm ngôn 12:10; 26:22; Giê-rê-mi 28:13,51; II Macc. 9:5-6; IV Macc. 10:8; Baruch 2:17). Phao-lô sử dụng ẩn dụ này khá thường xuyên (theo II Cô-rin-tô 6:12; 7:15; Phi-líp 1:8; 2:1; Col. 3:12; Phi-lê-môn các câu 7,12,20).

6:13 xin hãy đối xử với chúng tôi như cách chúng tôi đã đối xử với anh chị em

VB1926: “hãy báo đáp chúng tôi như vậy”

RVV11: “hãy đối xử với chúng tôi như chúng tôi đối xử với anh em

NASB “Bây giờ trong sự đối chác tương tự”

NKJV “Bây giờ hãy hồi lại tương tự”

NRSV “trong sự hồi lại”

NJB “trong sự đối chác bình đẳng”

Thuật ngữ chính là từ ghép *antimisthia, misthos* (thường phạt tùy theo mức độ xứng đáng của một cá nhân, I Cô-rin-tô 3:8,14; 9:17-18; I Tim. 5:18) cộng với GIỚI TỬ *anti*. Hình thức này chỉ có ở đây và trong Rô-ma 1:27. Trong câu Rô-ma 1:27; có hàm ý tiêu cực còn ở đây có ý nghĩa tích cực, dựa theo Ga-la-ti 4:12.

▣ **“các con cái tôi”** Phao-lô, cũng như Giăng, thường hướng về độc giả như hướng về con cái, (theo I Cô-rin-tô 4:14,17; Ga-la-ti 4:19; I Tim. 1:2,18; II Tim. 1:2; 2:1; Tít 1:4; Phi-lê-môn câu 10).

▣ **“xin hãy mở rộng lòng”** Phao-lô mở rộng tâm lòng tới họ, kể cả những người bẽ phái, thích tranh cãi. Ông mong ước họ đáp ứng tâm lòng ông. Đây là MỆNH LỆNH THỰC THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ: “xin hãy được mở lòng”. Dạng THỤ ĐỘNG cho thấy đây là điều mà họ không thể tự làm được, nhưng phải cho phép Đức Chúa Trời vận hành.

BẢN DỊCH 2011 6:14-18

¹⁴ Chớ mang ách chung với những kẻ không tin, vì công chính và gian tà có hợp tác với nhau được chẳng? Ánh sáng và bóng tối có hiệp thông được chẳng? ¹⁵ Đấng Christ và Bê-li-an^[d] có hòa hợp chẳng? Hay người tin Chúa có gì chung với kẻ không tin chẳng? ¹⁶ Đền thờ của Đức Chúa Trời có thỏa hiệp gì với các thần tượng chẳng? Vì chúng ta là đền thờ của Đức Chúa Trời hằng sống, như Đức Chúa Trời đã phán, “Ta sẽ ở giữa họ và đi lại giữa họ,

Ta sẽ là Đức Chúa Trời của họ,

Và họ sẽ làm dân Ta.^[e]

¹⁷ Vậy hãy ra khỏi chúng nó,

Và hãy phân rẽ khỏi chúng nó,

Chúa phán,

Đừng đụng đến đồ ô uế,

Thì Ta sẽ tiếp nhận các ngươi.^[f]

¹⁸ Ta sẽ làm Cha các ngươi,

Các ngươi sẽ làm con trai và con gái Ta,

Chúa Toàn Năng phán vậy.”^[g]

6:14 Chớ mang ách chung với những kẻ không tin

VB 1926, RVV11 “Chớ mang ách chung với những kẻ chẳng tin”

NASB “đừng bị buộc chung với người bất tin”

NKJV “đừng mang ách không cân bằng với người bất tin”

NRSV “đừng kết hợp lệch lạc với người bất tin”

TEV “đừng lao công như người bình đẳng với người bất tin”

NJB “đừng mang yên cương bình đẳng với người bất tin”

Phao-lô thường dùng trích dẫn trong Cựu Ước về nông nghiệp để minh họa chân lý Cơ-đốc, (theo I Cô-rin

tô 9:9; I Tim. 5:18), ở đây từ Phục truyền 22:10. **LỜI MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI** với **MAO TỬ PHỦ NHÂN**, ám chỉ họ đang thiết lập mối liên hệ gần gũi với người vô đạo một cách không thích hợp. Thuật ngữ Hy-lạp là từ ghép: (*zugeō*) mang ách và không bình đẳng cùng với (*heteros* loại động vật khác loài, ví dụ con bò và con ngựa). Câu này là câu chủ yếu thường được dùng để dạy về kết hôn với người ngoại đạo. Tuy nhiên văn cảnh không nói gì về hôn nhân, mặc dầu có thể suy diễn mở rộng. Tín đồ phải giới hạn mối quan hệ riêng tư, mật thiết trong vòng tín đồ. Điều này giúp chúng ta chống lại sự lôi kéo của xã hội tội lỗi khỏi Đấng Christ. Đức tin vào Chúa Giê-su và sự ngự trị của Thánh Linh có thể gây ra sự chia cách sâu sắc trong gia đình, công sở, sở thích, quan hệ cộng đồng và ngay cả trong hội thánh

Chúng ta cần phải xét thêm các câu I Cô rin tô 5:9-13; 7:12-16; 10:27 để cân bằng chân lý thần học này. Chúng ta phải nhớ đến bối cảnh độc ác, xấu xa của xã hội ngoại giáo trong thế kỷ đầu tiên. Câu này không xác nhận cuộc sống tu viện, nhưng giảm bớt quan hệ mật thiết với hệ thống thế gian tội lỗi. (theo I Giăng 2:15-17).

▣ **“vì công chính và gian tà có hợp tác với nhau được chăng?”** Chân lý này cũng được nhắc tới trong các bức thư luân chuyển giữa các hội thánh ở vùng Ê-phê-sô (theo 5:7,11). Văn cảnh tương phản sự công chính và bất chính cho thấy Phao-lô không nói về công chính địa vị, được tuyên xưng ở thời điểm tiếp nhận Chúa (theo Rô-ma 4; Ga-la-ti 3), nhưng là công chính tiệm tiến hình thành trong nếp sống đạo, (theo Ma thi ơ 6:1). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Công chính / Righteousness ở câu I Cô rin tô 1:30.

▣ **“hiệp thông :** Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 1:9.

VB1926: “**hội hiệp**”

RVV11: “**kết hợp**”

6:15 Bê-li-an

NASB, NKJV “**Bê-li-an**”

NRSV, NJB “**Bê-li-an**”

TEV “**Ma Quỷ**”

Thuật ngữ Hê-bơ-rơ (tức là *beli* và *yaēal*, xem BDB 116), với ý nghĩa đáng ngờ, *Beliar* là dạng đánh vần khác của một số văn tự Do-thái. Bối cảnh Cựu Ước có thể là:

1. sự vô tích sự (tức là người vô tích sự, một cách miêu tả những người ác, theo Phục truyền 13:13; II Sa mu ên 23:6; I Các Vua 21:10,13)
2. sự bất tuân luật pháp (theo II Sa mu ên 22:5)
3. nơi không có đường lên (tức là *Sheol*, ‘âm phủ’ theo Thi Thiên 18:4)
4. một danh hiệu của Sa-tan (theo Na hum 1:15; Jubilees 1:20; 15:33; và the Dead Sea Scrolls [ex. IQS 1:18,24; 2:5,19])

6:16 “Đền thờ của Đức Chúa Trời có thỏa hiệp gì với các thần tượng chăng?” Câu này cũng cần phải được so sánh với I Cô rin tô 3:16, trong đó hội thánh địa phương được gọi là Đền Thờ của Đức Chúa Trời. Trong I Cô rin tô 3:16 không có **MAO TỬ** trước thuật ngữ “Đền Thờ” (tiếng Việt : một đền thờ, tiếng Anh: a temple, hoặc the Temple, tiếng Hy-lạp *naos*, đền thờ chính, trung tâm). **ĐẠI TỬ** “anh chị em” trong **SỐ NHIỀU**, trong khi Đền Thờ trong **SỐ ÍT**, vậy theo văn cảnh, đền thờ ở đây phải nói về cộng đồng các tín đồ, cả hội thánh ở Cô-rin-tô (theo Ê phê sô 2:21-22).

Trọng điểm của đức tin Do-thái nằm trong nghi lễ, giáo điều Đền Thờ (theo Jeremiah 7) thay vì đức tin cá nhân trong Đức Giê-hô-va. Điều quan trọng không phải là thờ phượng khi nào và ở đâu cho thích hợp, nhưng Ai là đối tượng thờ phượng, Chúa Giê-su thấy thân thể mình là Đền Thờ của Đức Chúa Trời (theo Giăng 2:21). Chúa Giê-su vĩ đại hơn Đền Thờ Cựu Ước, (theo Ma thi ơ 12:6). Đức Chúa Trời hành động, đưa một thánh đường vào trong thân thể của thánh đồ, (là những người được cứu và được biệt riêng).

Tà thần và tín đồ đã được bàn luận trong I Cor 8 và 10:14-22. Tà thần và tín đồ phải được tách biệt khỏi nhau. Mọi con đường (trừ đạo Chúa Giê-su) không cùng dẫn con người lên Thiên Đàng.

▣ **“Đức Chúa Trời hằng sống,”** Đức Giê-hô-va, đây là danh hiệu theo giao ước của Đức Chúa Trời of the Cựu

Ước (tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 2:8), “Hằng Sống” bắt nguồn từ động từ xác định: “Là”, “Ta là”. Các tác giả Cựu Ước dùng tính từ hằng hữu để phản chiếu “Đấng Tự Hữu Hằng Hữu”. Điều gọi nhớ từ Cựu Ước trong các câu 16-18 chứa đựng giao ước: “Ta sẽ là Đức Chúa Trời và họ sẽ là dân sự của Ta” (theo Ê-xê-chiên 37:27).

Cụm từ “đi giữa họ” có lẽ đến từ Lê vi ký 26:12. Văn bản Cựu Ước trong câu 16 phản chiếu Kỷ Nguyên Mới, trong đó Đức Giê-hô-va ngự trong vòng loài người, như đã được dự định trong Sáng Thế Ký 2 và một cách tạm thời và không hoàn chỉnh trong giai đoạn đi trong đồng vắng. Mỗi quan hệ giữa Đức Chúa Trời và loài người sẽ được hoàn tất trọn vẹn trong Thiên Đàng Mới và Đất Mới (theo Revelation 21-22).

▣ **“Đức Chúa Trời đã phán,”** Đây là sự kết hợp lỏng lẻo giữa Lê vi ký 26:11-12 và Ê-xê-chiên 37:27 từ Bản Bảy Mươi / Septuagint. Trong văn cảnh ở đây Phao-lô áp dụng lời hứa ban đầu đối với I-sơ-ra-en cho hội thánh tức là I-sơ-ra-en thuộc linh, (theo Rô ma 9:6; Ga la ti 6:16).

6:17 Vậy hãy ra khỏi chúng nó, và hãy phân rẽ khỏi chúng nó,

“hãy ra” và hãy phân rẽ” - cả hai đều là MỆNH LỆNH THỨC THÌ QUÁ KHỨ . Cả hai đều là điều gọi nhớ từ Ê-sai 52:11 trong Bản Bảy Mươi / Septuagint. Dân của Đức Chúa Trời phải tách ra khỏi sự liên hệ với tội nhân và người không tin, kéo họ cũng bị kẹt trong sự phán xét, (theo Khải huyền 18:4).

Tôi thường nghe câu này được trích dẫn bởi giảng viên trong sự liên hệ tới giáo phái của họ. Tôi xin phép đưa ra lời bình luận của ông F. F. Bruce trong cuốn *Answers to Questions*, “Sử dụng câu này nói để thanh minh cho sự chia rẽ giữa các giáo phái là điều thất bại ghê gớm của việc không đọc Kinh thánh theo văn cảnh” (p. 103).

▣ **“Đừng đụng đến đồ ô uế,”** Đây là MỆNH LỆNH THỨC TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI . Tín đồ không được phép tham gia hành động tội lỗi của xã hội xung quanh họ. Là người được cứu chuộc, chúng ta phải công bố trung bày tâm lòng và tâm trí mới của con dân Chúa. Tất cả đều đã được thay đổi trong Ngài.

6:18 Câu này phản chiếu chân lý trong nhiều tiên tri, nhưng rõ ràng nhất trong tiên tri Hô sê (hoặc có thể II Sa mu ên 7:14). Cơ-đốc giáo mang tính chất gia đình .

▣ **“Chúa Toàn Năng”** Danh hiệu này phản chiếu danh Đức Chúa Trời trong Cựu Ước, Đức Giê-hô-va (theo Xuất Hành 3:14) và *El Shaddai* (toàn năng, theo Xuất Hành 6:3). Trong bản Bảy Mươi / Septuagint danh hiệu này được dịch là “Chúa Vạn Quân.” Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Danh hiệu Thần thánh / Names for Deity ở câu I Cô rin tô 2:8.

BẢN DỊCH 2011 7:1

Anh chị em yêu dấu, vì chúng ta có những lời hứa ấy, hãy tẩy sạch khỏi chúng ta mọi thứ ô uế của thể xác và tâm linh, để được hoàn toàn thánh hóa trong sự kính sợ Đức Chúa Trời.

7:1 “vì chúng ta có những lời hứa ấy” - ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Phao-lô dẫn chứng các lời tiên tri Cựu Ước từ Đức Chúa Trời như những lời ấy áp dụng cho người Cô-rin-tô đương thời (theo 6:2). Trích dẫn từ Cựu Ước cũng được thấy trong các 6:16-18, chứng minh Đức Giê-hô-va liên tục mong muốn con dân Chúa phản chiếu tính cách của Ngài. Phao-lô tìm cách thôi thúc tín đồ Cô-rin-tô sống tin kính và biệt thánh. Họ đã trải nghiệm ân điển, bây giờ họ phải sống vì ân điển. Câu này mời gọi sự sống thánh khiết trong sự giống Đấng Christ, (theo Ê phê sô 1:4; 2:10).

▣ **“Anh chị em yêu dấu”.** Chữ “yêu dấu” cũng được dùng trong Ma thi ơ 3:17 và 17:5 khi Đức Chúa Trời nói về Chúa Giê-su: “Con Yêu Dấu”. Phao-lô sử dụng đúng thuật ngữ này để gọi những người theo Chúa, (II Cô rin tô 12:19; I Cô rin tô 10:14; 15:58; Rô ma 12:19; Phi-líp 2:12; 4:1). Thuật ngữ này nói về tình yêu bền vững chung thủy của Đức Chúa Trời, (tiếng Hê-bơ-rơ , *hesed*; Hy-lạp, *agapē*) đối với chúng ta trong Đấng Christ. Tuy nhiên

điều ngạc nhiên ở đây là đối tượng mà Phao-lô gọi “anh chị em yêu dấu” bao gồm cả những người chia rẽ, kiêu ngạo và gây rối trong hội thánh.

▣ **“hãy tẩy sạch khỏi chúng ta mọi thứ ô uế”** LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ “hãy tẩy sạch”. THÌ QUÁ KHỨ trong tiếng Hy-lạp phổ thông (Koine) xác nhận hành động. Nó có thể mang nhiều ẩn ý, (xem D. A. Carson, *Exegetical Fallacies*, 2nd ed., trang 68-73). Lời kêu gọi ở đây mang tính chất quyết định, dứt khoát, (tức là LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) KHÍCH LỆ được dùng như MỆNH LỆNH THỨC). LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) chứa đựng yếu tố dự phòng: có thể xảy, ra dù chưa xảy ra (element of contingency): Tín đồ phải cộng tác với Đức Chúa Trời trong sự cứu rỗi và trong sự tăng trưởng.

▣ **“của thể xác và tâm linh”** Phao-lô nói về cả thực thể con người. Nhiều người coi câu này không phải của Phao-lô, vì ông dùng hai thuật ngữ này trong văn cảnh khác. Tuy nhiên, nếu nối câu 2:13 với câu 7:5, tức là điểm đầu và điểm cuối của phần ngoài đề, (phần viết thêm để giải thích), hai thuật ngữ này được dùng một cách tương đồng. Phao-lô cũng thường sử dụng một thuật ngữ cho nhiều hàm ý, (read *A Man in Christ* by James S. Stewart, Harper and Row).

▣ **“để được hoàn toàn thánh hóa trong sự kính sợ Đức Chúa Trời.”** ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI “thánh hóa”. Đúng theo thần học, một khi chúng ta được cứu, chúng ta được xưng công chính tức thời, và thánh hóa (theo I Cô rin tô 1:30, also Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thánh hóa / Sanctification ở câu I Cô rin tô 1:2). Đây là sự thánh hóa địa vị (bởi địa vị trong Đấng Christ). Tuy nhiên khi bắt đầu và tiếp tục sống đạo trong ánh sáng địa vị, chúng ta được trở nên giống Đấng Christ, đây là sự thánh hóa tiệm tiến, (theo Rô ma 8:28-29; Ê phê sô 4:1). Thánh hóa là quá trình tranh đấu thuộc thể và thuộc linh (theo Rô-ma 7). Sự cứu rỗi tuy được ban cho miễn phí, nhưng đòi hỏi sự hứa nguyện quên mình. Sự thánh hóa cũng vậy. Cũng khái niệm này mà tín đồ thực được xưng là thánh đồ (LỜI CHỈ ĐỊNH) và sau đó được kêu gọi vào nếp sống “như thánh” (MỆNH LỆNH THỨC). Tôi không tin vào khả năng vô nhiễm tội lỗi trong đời này, nhưng tôi tin vào việc tín đồ trong sự thích hợp có thể trở nên ít tội và càng ngày càng ít tội hơn. Đây là sự căng thẳng thần học và thực tế, xảy ra trong thực tại tín đồ đã ở trong Nước Trời, nhưng Nước Trời vẫn chưa hoàn tất (theo Fee, Stewart, *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 131-134).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Phải chăng câu 1 dạy chúng ta có thể mất sự cứu rỗi?
2. Làm sao tín đồ có thể sống cuộc sống khó khăn như vậy?
3. Câu “Hãy tách biệt” có ý nghĩa gì?”?
4. Phải chăng sự cứu rỗi hoàn toàn miễn phí, nhưng chúng ta phải trả giá bằng tất cả?

II CÔ-RIN-TÔ 7:2-16

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
				lời cảnh báo (6:11-7:4)
Phao-lô vui khi hội thánh ăn năn 7:2-4	Người Cô-rin-tô hồi âm 7:2-12	Niềm vui Phao-lô 7:2-4	Niềm vui Phao-lô 7:2-4	7:2-4
7:5-13a		7:5-13a	7:5-7 7:8-11 7:12-13a	Tích đến với Phao-lô ở Ma-xê-đô-ni-a 7:5-7 7:8-13a
7:13b-16	Niềm vui của Tích 7:13-16	7:13b-16	7:13b-16	7:13b-16

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 7:2-4

²Xin dành cho chúng tôi một chỗ trong lòng anh chị em; chúng tôi chưa hề làm gì sai với ai, chúng tôi chưa hề làm hại ai, chúng tôi chưa hề lợi dụng ai. ³Tôi không nói thế để lên án anh chị em, vì như tôi đã nói trước đây, anh chị em luôn ở trong lòng tôi, như thể chúng ta sống chết có nhau. ⁴Tôi rất tin tưởng nơi anh chị em và rất hãnh diện về anh chị em; tôi đã được đầy tràn an ủi; tôi đã được tràn ngập niềm vui ngay giữa lúc chúng tôi chịu mọi thứ hoạn nạn.

7:2 “Xin dành cho chúng tôi một chỗ trong lòng anh chị em” Câu này nối tiếp dòng suy nghĩa ở câu 6:13, “Xin dành” là MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, một mệnh lệnh dứt khoát, với sự nhấn mạnh liên tục. Phao-lô cũng nhắc đến ý tưởng này trong câu 6:13 qua việc sử dụng thuật ngữ đồng nghĩa (hẹp lòng, hạn

ché...) Phao-lô mong muốn họ mở lòng đối với ông như ông đã mở lòng đối với họ.

Thuật ngữ “tâm lòng” trong câu 6:11 là một cách ám chỉ bản thân ông. Phao-lô cũng làm việc tương tự với các từ “xác thịt” trong câu 5 và “tâm linh” trong câu 13b, xem ghi chú đầy đủ ở câu 5.

▣ **“chúng tôi chưa hề làm gì sai với ai, chúng tôi chưa hề làm hại ai, chúng tôi chưa hề lợi dụng ai.”** Tất cả các động từ ở đây đều là LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. “Ai” được nhắc lại nhiều lần và được đặt đầu câu trong bản Hy-lạp với dụng ý nhấn mạnh. Câu này liên hệ tới hành động hoặc sự vụ không của các giáo sư giả chống nghịch Phao-lô và chức vụ của ông. (theo 12:17-18).

▣ **“làm hại”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 15:42.

7:3 “chúng ta sống chết có nhau” Theo đúng nghĩa Hy-lạp là “tôi sẽ sống và sẽ chết cùng anh chị em”. Động từ “sống” là dạng VÔ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ và động từ “chết” là dạng VÔ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI. Có thể liên hệ tới câu 6:1. Phao-lô mong muốn sự trưởng thành và hiệu quả từ hội thánh Cô-rin-tô. Nếu họ tiếp tục đi theo sự lãnh đạo và quyền hạn của ông, họ sẽ thánh công, ra bông kết trái. Ngược lại họ sẽ tồn tại một cách vô ích. Câu “sống chết có nhau” này cũng có thể là một thành ngữ về sự hứa nguyện đến cùng.

7:4 “tin tưởng” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: *Parrhēsia* ở câu 3:12.

▣ **“hãnh diện”** Xem nghiên cứu từ vựng ở câu I Cô-rin-tô 5:6 và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Cô-rin-tô 1:12.

▣ **“tôi đã được đầy tràn an ủi; tôi đã được tràn ngập niềm vui”** Có lẽ Phao-lô được an ủi và vui về báo cáo của Tích trong các câu 6-13a. Phao-lô có đầy cảm xúc đối với các hội thánh của ông, (theo Ga-la-ti 4:19).

Thuật ngữ “đầy tràn” (tức là *hyperperisseuomai*, theo Rô-ma 5:20) là dạng mãnh liệt của *perisseuō*. Các từ ngữ liên hệ được Phao-lô sử dụng thường xuyên trong các thư gửi người Cô-rin-tô. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách dùng từ *Huper* của Phao-lô / Paul’s Use of *Huper* Compounds ở câu I Cô-rin-tô 2:1.

1. *perissos/perissoteros*
 - a. một cách quá chừng / exceedingly (theo I Cô-rin-tô 12:23,24; 15:10)
 - b. tính quá mức / excessive (theo II Cô-rin-tô 2:7; 10:8)
 - c. tính thừa thãi / superfluous (theo II Cô-rin-tô 9:1)
2. *perissoteros*, hơn đầy rẫy hơn / more abundantly (theo II Cor 1:12; 2:4; 7:13,15; 11:23; 12:15)
3. *perisseuō*
 - a. làm đầy rẫy / to abound (theo II Cô-rin-tô 1:5; 3:9; 9:8,12)
 - b. được ban ơn dư dật / abundantly gifted (theo I Cô-rin-tô 14:12; II Cô-rin-tô 8:7)
 - c. làm gia tăng trong công việc / to abound in performance (theo I Cô-rin-tô 15:58)
 - d. thức ăn đầy rẫy / abound in food (theo I Cô-rin-tô 8:8)
 - e. khiến được dư dật, đầy đủ / cause to be abundant (theo II Cô-rin-tô 4:14; 9:8)
4. *perisseuma*, siêu thừa, rất mực thừa thãi, đầy rẫy, dư dả / superabundance (theo II Cô-rin-tô 8:13,14)
5. *perisseia*, siêu thừa, rất mực thừa thãi, rẫy đầy / superabundance (theo II Cô-rin-tô 8:2; 10:15)

▣ **“ngay giữa lúc chúng tôi chịu mọi thứ hoạn nạn”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hoạn nạn / Tribulation ở câu II Cô-rin-tô 1:4.

BẢN DỊCH 2011 7:5-13a

⁵Thật vậy khi chúng tôi đến Ma-xê-đô-ni-a, thể xác chúng tôi không được nghỉ ngơi chút nào, nhưng chúng tôi gặp khốn khó mọi bề; bên ngoài phải đối phó với những tấn công, bên trong phải đương đầu với những lo sợ. ⁶Nhưng Đức Chúa Trời, Đấng an ủi những kẻ ngã lòng, đã an ủi chúng tôi bằng cách sai Tít đến. ⁷Chúng tôi không những đã được an ủi vì Tít đến, nhưng còn được an ủi vì sự an ủi anh ấy đã nhận được từ anh chị em. Anh ấy đã tường thuật cho chúng tôi biết lòng mong mỏi, sự than thở và lòng nhiệt thành của anh chị em dành cho tôi; do đó tôi càng vui mừng hơn. ⁸Nếu trong thư trước tôi có làm cho anh chị em đau buồn, tôi cũng không hối tiếc. Giả như tôi có hối tiếc đi nữa, vì tôi thấy bức thư ấy đã làm cho

anh chị em đau buồn trong ít lâu,⁹ thì nay tôi lại vui mừng; không phải vui mừng vì thấy anh chị em đau buồn, nhưng vui mừng vì sự đau buồn ấy đã đưa đến sự ăn năn; vì anh chị em đau buồn theo ý Đức Chúa Trời, nên chúng tôi đã không gây thiệt hại gì cho anh chị em,¹⁰ vì sự đau buồn theo ý Đức Chúa Trời đưa đến sự ăn năn để được cứu; đó là điều không có gì đáng phải hối tiếc, nhưng sự đau buồn theo kiểu thế gian ắt đưa đến sự chết.¹¹ Vì vậy, sự đau buồn theo ý Đức Chúa Trời đã tạo nên sự nhiệt tình cho anh chị em như thế nào, rồi tiếp theo đó là biện minh, phần nộ, lo sợ, mong ước, nhiệt thành và sửa phạt. Trong mọi sự anh chị em đã chứng tỏ anh chị em trong sạch trong việc này.¹² Vậy dù tôi đã viết cho anh chị em, nhưng tôi làm thế không phải vì có kẻ đã làm sai, cũng không phải vì có người đã bị làm hại, nhưng để sự nhiệt tình của anh chị em đối với chúng tôi có thể được anh chị em biết trước mặt Đức Chúa Trời.¹³ Do đó chúng tôi đã được an ủi.

7:5 “Thật vậy khi chúng tôi đến Ma-xê-đô-ni-a” Phao-lô quay lại việc tường trình của Tích, mà ông đã bắt đầu trong câu 2:13. Phao-lô đã cho chúng ta một phân đoạn ngoài đề tuyệt vời (2:13 - 7:2), trong đó ông bàn luận về niềm vui và nỗi đau buồn trong chức vụ sứ đồ.

▣ **“thể xác chúng tôi không được nghỉ ngơi chút nào”** Phao-lô lo lắng đến phát bệnh về hội thánh này, (theo 2:12-13, cả hai đều là LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH). Trong sự buồn lo và nghi ngờ khả năng mình, tôi lấy làm khích lệ khi thấy Phao-lô, sứ đồ vĩ đại nhất cho dân ngoại cũng có đầy những nghi ngờ về kết quả bền đỗ của chức vụ ông, (theo 6:1).

Phao-lô dùng thuật ngữ “thể xác” ám chỉ bản thân, (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:26). Ông cũng làm như vậy đối với “tâm thần (BD1926), , tâm trí (RVV11), tâm linh (BD2011)” trong câu 13b ám chỉ Tích. (Xem câu tương đồng 2:13, “an tâm”). Tân Ước không ủng hộ thuyết tam thể (linh, hồn, xác) về con người. Con người là một thể hiệp một, (theo Sáng Thế Ký 2:7). Phao-lô bày tỏ sự hiệp một nhiều khía cạnh qua nhiều cách khác nhau.

▣ **“nhưng chúng tôi gặp khôn khó mọi bề”** ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI “luôn bị khôn khó”. Đây là câu tóm lược nan đề của Phao-lô trong các câu 1:4-10; 4:7-12; và 6:3-10.

▣ **“bên ngoài phải đối phó với những tấn công, bên trong phải đương đầu với những lo sợ”** Từ thời giám mục Chrysostom 349-407 SCN, câu này được giải thích về nan đề với người chia tin và người đã tin, (theo 11:28). Phao-lô lo lắng bởi mưu kế của Sa-tan, (theo 11:3; I Cô rin tô 7:5).

7:6 “Nhưng Đức Chúa Trời, Đáng an ủi những kẻ ngã lòng, đã an ủi chúng tôi” Đây thật là một danh hiệu tuyệt vời của Đức Chúa Trời - “Đáng Luôn Luôn An Ủi” (ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Xem ghi chú đầy đủ “an ủi” ở câu 1:4-11.

7:7 Những bức thư và lời cầu nguyện của Phao-lô chứng tỏ sự hiệu nghiệm. Phần lớn hội thánh đã đáp ứng thích hợp đối với thẩm quyền sứ đồ và sứ điệp Phúc Âm của ông. Họ từ chối các giáo sư giả làm lạc và vô luân, (theo các câu 8-13a).

7:8 Nếu trong thư trước tôi có làm cho anh chị em đau buồn

VB1926: “Đau nhân bức thư tôi, đã làm cho anh em buồn rầu”

RVV11: “Nếu bức thư của tôi có làm cho anh em đau buồn”

NASB “vì dù tôi đã khiến anh chị em buồn”

NKJV, NRSV “vì đến mức tôi làm anh chị em buồn”

TEV “vì đến mức nếu ... làm buồn anh chị em”

NJB “vậy bây giờ cho dù tôi làm đau buồn anh chị em”

Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều này đúng vậy.

▣ “**trong thư trước**” Dường như ông ám chỉ bức thư thứ ba của Phao-lô cho người Cô-rin-tô, mà các học giả gọi là “bức thư nghiêm khắc” / “severe letter” (theo 2:3.4.9). Đây là một trong hai thư thất lạc, trừ phi các chương 10-13 là phần trích dẫn thư ấy.

7:8-11 “đau buồn ... hối tiếc ... ăn năn...” Ba thuật ngữ tiếng Hy-lạp dùng để miêu tả sự đau buồn và ăn năn. Thuật ngữ đầu tiên là *lupeō*, ám chỉ đau buồn, đau đớn tâm hồn, mang tính chất trung lập về thần học, được dùng hai lần trong câu 8, ba lần trong câu 9, hai lần trong câu 10 và một lần trong câu 11 (theo 2:2,4,5; 6:10).

Thuật ngữ thứ hai là *metamelomai* ám chỉ hối tiếc, là từ ghép giữa “quan tâm” và “sau đó”, được dùng hai lần trong câu 8 và một lần trong ý nghĩa tương phản “chẳng hề hối tiếc” trong câu 10. Dường như nói về nỗi ân hận vì hậu quả một việc xảy ra trong quá khứ), Ví dụ (1) những người không hề ăn năn trong chuyện ngụ ngôn của Chúa Giê-su, Ma thi ơ 21:29,32; (2) Giu-đa phản Chúa, Hê-bơ-rơ 12:16-17; và (3) Ê-sau, Ma thi ơ 27:3.

Thuật ngữ thứ ba *metanoiea*, được thấy trong các câu 9 và 10, mang ý nghĩa thần học hết sức quan trọng: “ăn năn”. Nghĩa đen là “suy nghĩ” và “sau đó” và , tức là “đổi ý”. Nó không chỉ dừng lại ở thay đổi thái độ, nhưng thay đổi cả hành động. (theo Mác 1:15; Công Vụ 3:16; 20:21). Ví dụ về sự ăn năn này được thấy trong vua Đa-vít và sứ đồ Phi-ê-rơ.

Phao-lô nói về bức thư “đau đớn” mà ông đã viết trước đó cho hội thánh Cô-rin-tô. Ông bày tỏ mọi sự và hết lòng, nhưng cũng lo buồn rằng bức thư ấy đã gây ra cơn buồn bất buộc Phao-lô làm bác sỹ mổ xẻ thay vì làm người cha tâm linh. Phao-lô đã đề cập tới hành động và thái độ không đúng lẽ của họ. Ông trông chờ phản ứng thích hợp từ họ. Như người cha kỷ luật người con, Phao-lô viết thư trong đau đớn và lo sợ điều xấu nhất có thể xảy ra là họ sẽ không phản ứng với sự ăn năn thực, mỗi liên hệ không được hồi phục và công việc của ông trở nên luống công. (theo 6:1).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĂN NĂN

repentance

Sự ăn năn (cùng với đức tin) là đòi hỏi giao ước của cả giao ước cũ (*Nacham*, I Các Vua 8:47; *Shuv*, I Các Vua 8:48; Ê-xê-chi-ên 14:6; 18:30; Giô-ên 2:12-13; Xa-cha-ri 1:3-4) và giao ước mới.

1. Giăng Báp-tít (Ma-thi-ơ 3:2; Mác 1:4; Lu-ca 3:3,8)
2. Đức Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 4:17; Mác 1:15; 2:17; Lu-ca 5:32; 13:3,5; 15:7; 17:3)
3. Phi-e-rơ (Công-vụ 2:38; 3:19; 8:22; 11:18; II Phi-e-rơ 3:9)
4. Phao-lô (Công-vụ 13:24; 17:30; 20:21; 26:20; Rô-ma 2:4; II Cô-rinh-tô 2:9-10)

Ăn năn là gì? Nó có phải là sự đau buồn không? Nó có phải là sự chấm dứt phạm tội không? Khúc Kinh thánh trong Tân Ước làm rõ những ẩn ý khác biệt của khái niệm này là II Cô-rinh-tô 7:8-11, nơi ba chữ Hy Lạp khác nhau nhưng có liên hệ cùng được sử dụng.

1. “đau buồn” (*lupeō*, xem câu 8 [hai lần], 9 [ba lần], 10 [hai lần], 11). Nó có nghĩa là cảm xúc đau đớn, buồn bã và mang ẩn ý trung tính về thần học.
2. “ăn năn” (*metanoieō*, xem câu 9,10). Nó là từ ghép của “sau” và “tâm trí” ám chỉ một tâm trí mới, một lối suy nghĩ mới và một thái độ mới đối với cuộc sống và Đức Chúa Trời. Đây là sự ăn năn thật sự.
3. “hối hận” (*metamelomai*, xem câu 8 [hai lần], 10). Chữ này là từ ghép giữa “sau” và “quan tâm”. Nó được dùng cho Giu-đa trong Ma-thi-ơ 27:3 và Ê-sau trong Hê-bơ-rơ 12:16-17. Nó ám chỉ đến nỗi buồn về những hậu quả chứ không phải vì những nguyên nhân của hành động.

Ăn năn và đức tin là những hành động cần phải có theo giao ước (xem Mác 1:15; Công-vụ 2:38,41; 3:16,19; 20:21). Có một số khúc kinh văn ám chỉ rằng Đức Chúa Trời ban cho sự ăn năn (xem Công-vụ 5:31; 11:18; II Ti-mô-thê 2:25). Nhưng theo đa số những khúc kinh văn thì xem điều này như là đáp ứng theo giao ước cần thiết của con người đối với sự ban cho ơn cứu rỗi miễn phí của Đức Chúa Trời (khôi phục lại mối tương giao gia đình, xem Lu-ca 15:20-24).

Cần phải dựa vào định nghĩa của chữ này trong cả tiếng Do thái và Hy Lạp để hiểu thấu ý nghĩa đầy đủ của khái niệm ăn năn. Theo định nghĩa tiếng Do thái thì cần phải có sự thay đổi hành động trong khi trong tiếng Hy Lạp thì phải thay đổi tâm trí. Người đã được cứu tiếp nhận tâm trí mới, tấm lòng mới, suy nghĩ theo cách khác và có lối sống khác. Thay vì hỏi rằng “Điều gì dành cho tôi?” câu hỏi bây giờ là “Ý muốn của Đức Chúa Trời là gì?”. Sự ăn

năn không phải là cảm xúc sẽ phai nhạt theo thời gian hay là tình trạng hoàn toàn vô tội, nhưng là mối liên hệ mới với Đấng Thánh biến đổi tín hữu mỗi ngày một thánh khiết hơn.

7:9 vì anh chị em đau buồn theo ý Đức Chúa Trời

VB1926: “Thật, anh em đã buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời,”
RVV11: “Thật, anh em đã đau buồn theo ý Đức Chúa Trời; “
NASB “vì anh chị em bị làm buồn theo ý chỉ của Đức Chúa Trời”
NKJV “Vì anh chị em bị làm buồn theo cách tin kính”
NRSV “Vì anh chị em cảm thấy buồn một cách tin kính”
TEV “nỗi buồn được sử dụng bởi Đức Chúa Trời”
NJB “nỗi đau buồn của anh chị em được Đức Chúa Trời chấp thuận”

Theo nghĩa đen : “vì anh chị em bị làm buồn lòng theo ý chỉ Đức Chúa Trời.” Bạn có thể thấy quan điểm thần học khác biệt đưa đến sự khác biệt trong các bản dịch. Phải chăng Đức Chúa Trời sử dụng buồn rầu, đau đớn và cả điều ác cho mục đích của Ngài? Có người trích dẫn Rô ma 8:28 và nói “phải”. Lại có người khác trích dẫn Gia-cơ 1:13,17 và nói “không”. Phao-lô đã liệt kê các nan đề, khó khăn của chức vụ sứ đồ của ông. Ông cũng liệt kê đâu là nguồn của sự nhọc nhằn kể trên trong Ê phê sô 2:2-3: đó là Sa-tan, hệ thống thế gian tội lỗi, và bản ngã tự nhiên của con người theo từ A-đam. Đức Chúa Trời sẵn lòng tha thứ, cộng tác và chào đón tội nhân. Ngài tận dụng điều ác cho ý chỉ của Ngài, nhưng Ngài không tham gia vào đó. Sự gian khó và chịu đựng thường sản sinh ra kết quả tốt lành. Trong văn cảnh ở đây sản sinh ra sự ăn năn, (theo các câu 9-11).

▣ **“nên chúng tôi đã không gây thiệt hại gì cho anh chị em”** - LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Xin để ý tới yếu tố dự phòng: có thể xảy ra, dù chưa xảy ra (element of contingency) của LỐI BÀN THÁI (SUBJUNCTIVE MOOD), xem phụ lục ngữ pháp Hy-lạp. Phao-lô mong muốn là phước hạnh cho hội thánh, chứ không là sự cản trở trong bất cứ khía cạnh nào, tuy nhiên hội thánh phải tiếp nhận Phao-lô và chức vụ của ông.”

7:10 “sự ăn năn để được cứu” Ăn năn là một yếu tố cần thiết cho sự cứu rỗi. Ăn năn được đòi hỏi bởi Giảng Báp-tít (theo Ma thi ơ 3:2), Chúa Giê-su (theo Ma thi ơ 4:17), Phi-ê-rơ (theo Công Vụ 2:38) và Phao-lô (theo Công Vụ 26:20). Ăn năn có nghĩa là quay lưng khỏi tội lỗi. đức tin là quay mặt tới Đấng Christ, cả hai đều cần thiết, (theo Mác 1:15; Công Vụ 3:16,19; 20:21). Tôi đã đi đến kết luận, tin rằng có một số tiêu chuẩn được đòi hỏi cho sự cứu rỗi toàn vẹn: Ăn năn, đức tin, Báp-tem, vâng phục, hầu việc, và bền đỗ. Cơ-đốc giáo là mối liên hệ, chứ không phải là một vòng lửa để nhảy qua. Sự sống thuộc linh có các đặc tính có thể quan sát, là những tiêu chuẩn kể trên

Xét về giao ước, chúng ta thấy sự căng thẳng (hay giằng co) giữa sự tể trị của Đức Chúa Trời toàn quyền và sự đòi hỏi con người phải đáp ứng, bởi vì Công Vụ 11:18 khẳng định Đức Chúa Trời ban cho sự ăn năn. Sự cứu rỗi dường như duy nhất là công tác của Đức Chúa Trời, nhưng lại phụ thuộc sự trả lời cá nhân. Đây là nghịch lý của sự cứu rỗi miễn phí và sự trả giá hết cả của đời sống Cơ-đốc.

Khái niệm cứu rỗi trong Tân Ước được miêu tả như sự tin nhận khởi đầu, tiếp theo là sự tăng trưởng liên hệ trong đức tin, và được hoàn tất trong sự Tái Lâm tương lai của Đấng Christ. Văn cảnh ở đây ám chỉ sự hoàn tất tương lai. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Các thì của động từ Hy-lạp liên hệ tới cứu rỗi / Greek Verb Tenses for Salvation ở câu I Cô rin tô 3:15.

▣ **“sự đau buồn theo kiểu thế gian ắt đưa đến sự chết”** Câu này có ba từ chìa khóa chỉ có thể hiểu được trong văn cảnh Tân Ước.

1. “Đau buồn” Câu này chứa đựng cả ba thuật ngữ “đau buồn”, “hối tiếc” và “ăn năn”. Thuật ngữ *lupeō*, ám chỉ sầu khổ. Con người có thể cảm nhận sầu khổ vì hành động quá khứ, nhưng đó là vì lý do vị kỷ.
2. “thế gian.” Nói về hệ thống xã hội được tổ chức và vận hành ngoài Đức Chúa Trời. Đây là nhân loại sa ngã.
3. “Sự chết”. Đây là điều khó hiểu một cách có chủ đích. Có thể nó liên hệ tới sự chết thuộc linh (theo Sáng Thế Ký 3) và sự chết thuộc thể, (theo Sáng Thế Ký 5).

7:11 Sự đau buồn theo ý Đức Chúa Trời (tức là *lupeō*) sản sinh ra kết quả thuộc linh (tức là *metanoēō*, sự ăn năn thực và bông trái của nó). Các kết quả thuộc linh được liệt kê trong câu 11.

▫ **“biện minh”** Nghĩa đen là “báo thù, đòi công nghĩa”. Có sự bất đồng giữa các nhà giải kinh về điều gì họ muốn biện minh: (1) về kẻ loạn luân trong I Cô rin tô 5:5, hay (2) về nhóm bè phái hoặc giáo sư giả (theo câu 12).

7:12 Câu 12 dường như là một thành ngữ so sánh, không phải là lời khẳng định tiêu cực (theo *The Jerome Biblical Commentary*, p. 283).

BẢN DỊCH 2011 7:13b-16

Ngoài sự an ủi đó, chúng tôi lại được vui mừng nhiều hơn vì thấy Tít thật vui vẻ, bởi tất cả anh chị em đã làm cho tâm linh anh ấy được tươi mới.¹⁴ Vì nếu tôi đã khoe về anh chị em với anh ấy điều gì thì tôi đã không bị hổ thẹn; vì tất cả những gì tôi nói với anh chị em đều là sự thật như thế nào, thì những gì chúng tôi khoe về anh chị em trước mặt Tít đã được chứng tỏ là đúng sự thật cũng thế ấy.¹⁵ Lòng quý mến của anh ấy đối với anh chị em đã gia tăng bội phần, khi anh ấy nhớ lại thế nào tất cả anh chị em đã vâng lời anh ấy, lo ngại và lo sợ khi đón tiếp anh ấy.¹⁶ Tôi thật vui mừng, vì trong mọi sự tôi có thể tin tưởng nơi anh chị em.

7:13b “chúng tôi lại được vui mừng nhiều hơn vì thấy Tít thật vui vẻ, bởi tất cả anh chị em đã làm cho tâm linh anh ấy được tươi mới”. Hội thánh Cô-rin-tô đối xử khá tốt đối với Tích (làm tâm linh anh được tươi mới - LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH). Rõ ràng Phao-lô lo buồn cho Tích, vì Ti-mô-thê bị ngược đãi trước đó.

Xin để ý việc Phao-lô dùng từ “tâm linh” một cách tương đồng với cá nhân Tích, chứ không phải sự miêu tả một thực thể (tức là thân thể, tâm hồn, tâm linh) theo Elwell’s *Evangelical Dictionary of Theology*, trang 676-680). Xin xem ghi chú đầy đủ ở câu 4:13.

Về “nhiều hơn” tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:7.

7:14 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết điều này có thực theo quan điểm của tác giả hoặc dụng ý văn chương. Phao-lô đã từng khoe với Tích về hội thánh Cô-rin-tô.

▫ **“khoe”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Khoe / Boasting ở câu I Cô rin tô 5:6.

▫ **“trong chân lý”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 13:8.

7:15 “lòng quý mến” Nghĩa đen trong tiếng Hy-lạp word, là *splagchna*. Xem ghi chú đầy đủ ở câu 6:12.

▫ **“gia tăng”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:7.

▫ **“, khi anh ấy nhớ lại thế nào tất cả anh chị em đã vâng lời anh ấy”**. “Nhớ lại” ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (theo Moulton’s *Analytical Greek Lexicon Revised*, p. 24) hoặc a ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (theo Friberg’s *Analytical Greek New Testament*, p. 562). Thái độ và cách cư xử của một hội thánh đối với tôi tớ Chúa là lời chứng tốt hay xấu về họ, (theo I Cô rin tô 16:16; I Thê sa lô ni ca 5:12; Hê-bơ-rơ 13:17).

7:16 Câu này khóa lại một đơn vị văn chương (2:14-7:16) với một ghi chú về sự đảm bảo đáng tin cậy.

▫ **“tin tưởng”** Xem ghi chú ở câu 5:6.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao báo cáo của Tích mang tính chất quan trọng đối với Phao-lô?
2. Hãy định nghĩa ba thuật ngữ khác biệt cho “buồn rầu” được thấy trong các câu 8-11 và ý nghĩa thần học của chúng.

II CÔ-RIN-TÔ 8

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Dâng hiến rời rộng	Vượt trời trong dâng hiến	Quyên góp cứu trợ hội thánh Giê-ru-sa-lem (8:1-9:15)	Dâng hiến Cơ-đốc	Vì sao người Cô-rin-tô nên hào phóng
8:1-7	8:1-7 Christ là khuôn mẫu	8:1-7	8:1-7	8:1-15
8:8-15	8:8-15	8:8-15	8:8-9 8:10-12 8:13-15	
Tích và đồng sự	Quyên góp cho thánh đồ Giu-đe	8:16-24	Tích và đồng sự	giới thiệu phái đoàn cho người Cô-rin-tô
8:16-24	8:16-24		8:16-19 8:20-21 8:22-24	8:16-9:5

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIỆN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Chương 8 và 9 là một đơn vị văn chương liên hệ tới hội thánh dân ngoại, từ Co-rin-tô quyên góp giúp hội thánh nghèo khó ở Giê-ru-sa-lem (theo I Cô rin tô 16:1-3).
- B. Bối cảnh cho sự quyên góp của Phao-lô cho hội thánh Giê-ru-sa-lem.
 1. Trong Công Vụ 11:27-30 hội thánh An-ti-ốt bắt đầu chương trình cứu trợ cho Giê-ru-sa-lem. Đây là một phương cách liên hệ giữa hội thánh Dân ngoại và Do-thái
 2. Trong Ga la ti 2:10 và 6:10 Phao-lô bắt đầu nhấn mạnh việc này khi khởi đầu chức vụ.
 3. Trong I Cô rin tô 16:1-4 chúng ta thấy sự quyên góp đã bắt đầu ở Cô-rin-tô.

4. Trong Rô ma 15:26 có nhắc đến sự quyên góp ở Ma-xe-đô-ni-a và A-chai-a.

C. Phao-lô lý luận về sự quyên góp của Cơ-đốc nhân như sau:

1. Làm gương cho người khác, (như trường hợp của người Maxê-đô-ni-a) các câu 1-5
2. Là dấu hiệu trưởng thành thuộc linh, các câu 7-8
3. Đấng Christ là mô hình, câu 9; 9:15
4. tự phát, các câu 6,10
5. khiến nguyện vọng thành hành động, câu 10
6. động cơ là quan trọng, chứ không phải số lượng câu 12
7. sự dâng hiến đồng đều, (bù qua bù lại) câu 14

D. Tân Ước hướng dẫn cách dâng hiến dựa theo mô hình hội thánh Ma-xê-đô-ni-a

1. Vui mừng và thật lòng dù hoàn cảnh nghèo khó, câu 2; 9:7
2. Dâng hết khả năng, câu 3
3. Dâng một cách hy sinh vượt khả năng, các câu 3,12
4. Dâng rời rạc, câu 3; 9:7
5. Dâng thật lòng, câu 4
6. Dâng hơn cả tiền bạc, câu 5

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 8:1-6

Thưa anh chị em, chúng tôi muốn anh chị em biết về ân sủng Đức Chúa Trời đã ban cho các hội thánh ở Ma-xê-đô-ni-a; ² đó là trong khi họ chịu hoạn nạn thử thách nặng nề, lòng họ vẫn đầy niềm vui; và trong khi họ chịu cảnh nghèo khó cùng cực, lòng rộng rãi của họ vẫn cứ giàu thêm. ³ Tôi có thể làm chứng rằng họ đã tự động quyên góp không những theo khả năng của họ, nhưng còn quá khả năng của họ. ⁴ Họ tha thiết nài xin chúng tôi cho họ được dự phần trong sự phục vụ các thánh đồ. ⁵ Họ đã làm việc ấy vượt quá điều chúng tôi mong ước; trước hết họ dâng chính mình cho Chúa, rồi theo ý Đức Chúa Trời, cho chúng tôi nữa. ⁶ Vì thế chúng tôi đã thúc giục Tít cố gắng hoàn tất công việc phúc thiện này giữa anh chị em như anh ấy đã khởi sự làm

8:1 “ân sủng Đức Chúa Trời” Thuật ngữ “ân sủng” (*charis*) được dùng đến 10 lần trong chương 8 và 9 với các hàm ý sau:

1. Tình yêu Đức Chúa Trời trong Đấng Christ mà con người không xứng đáng nhận, 8:1,9; 9:8,14
2. Ân huệ / đặc ân, 8:4
3. Dâng hiến giúp Giê-ru-sa-lem, 8:1,6,7,19
4. Cảm tạ 8:16; 9:15

Xin để ý: Ân sủng là tình yêu con người không xứng đáng nhận của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, hay là sự dâng hiến giúp đỡ hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem, theo cách nói đặc biệt của Phao-lô? Thuật ngữ Hy-lạp thường có sự mở rộng trong ngữ nghĩa học.

▣ **“các hội thánh ở Ma-xê-đô-ni-a”** Nói về các hội thánh ở Phi-lip, thê-sa-lô-ni-ca, Bê-rê-a (theo Công Vụ 16-17). Thời đó có tồn tại sự cạnh tranh xã hội giữa hai miền: A-chai và Ma-xê-đô-ni-a. Xem CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: hội thánh / Church ở câu I Cô rin tô 1:2.

8:2 “trong khi họ chịu hoạn nạn thử thách nặng nề” Chúng ta đã thấy cơn hoạn nạn thử thách này Công Vụ 17:1-15 và I Thê sa lô ni ca 1:6; 2:14. Từ tiếng Hy-lạp, có hai thuật ngữ thường được dịch ra “cơn sóng gió”, “thử nghiệm” và “cám dỗ”. Về “Thử Nghiệm” có hai xu hướng: thử nghiệm xem có nên bỏ đi, hoặc thử nghiệm xin có đủ chấp nhận, (theo các câu 2,8,22; 9:13). Tham khảo CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 3:13.

Còn về “hoạn nạn,” Xem CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hoạn nạn /Tribulation ở câu II Cô rin tô 1:4.

▣ **“lòng họ vẫn đầy niềm vui”** Thật ngạc nhiên khi thấy câu này được đặt giữa hai vế: **“chịu hoạn nạn thử thách nặng nề”** ... và **“chịu cảnh nghèo khó cùng cực”**. Niềm vui giữa nghịch cảnh là tính cách đặc thù của các tín đồ, (theo Ma thi ơ 5:10-12; Rô ma 5:3; Gia-cơ 1:2). Niềm vui là bông trái của Thánh Linh (theo Ga la ti 5:22) và nó không phụ thuộc vào hoàn cảnh xung quanh.

Để tham khảo cách Phao-lô sử dụng từ “đầy rẫy” hay tràn “tràn ngập” xin xem ghi chú ở câu 1:5.

▣ **“trong khi họ chịu cảnh nghèo khó cùng cực, lòng rộng rãi của họ vẫn cứ giàu thêm”** Thuật ngữ, “nghèo” (tức là *ptōchos*) mang tính chất mạnh mẽ, ám chỉ (1) vô cùng nghèo khó, cùng cực (theo bản Bảy Mươi / Septuagint câu Phục truyền 8:9; Quan xét 6:6; 14:15 và (2) người ăn xin (theo 6:10; Rô ma 15:26; Khải huyền 2:9; 3:17). Họ không dưng hiển trong sự thừa thãi. Họ tin cậy Đức Chúa Trời về sự cung ứng nhu cầu (theo Mác 12:42; Lu ca 21:2). Trong văn cảnh, sự “nghèo khó cùng cực” dường như có sự liên hệ tới việc “bị bắt bớ bởi Phúc Âm”, (theo các câu 13-18).

▣ **“lòng rộng rãi”** Thuật ngữ này có nghĩa “một tâm trí”, “thực chất”, “thành tâm” (theo Septuagint II Sa mu ên 15:11; I Sứ ký 29:17). Nhưng trong Tân Ước, Phao-lô ám chỉ sự “rộng lòng”, “hào phóng” (theo 9:11,13). *Jerome Biblical Commentary* (p. 284) coi đây là sự phản chiếu một ý tưởng Hê-bơ-rơ “tuyệt hảo” hoặc “vẹn toàn” nói về động cơ trong sáng. Động cơ là chìa khóa (theo câu 12). Xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:12.

8:3 Bản thân Phao-lô đã từng trải nghiệm sự nghèo khó.

▣ **họ đã tự động quyên góp**

VB1926: “họ đã tự ý quyên tiền theo sức mình”

RVV11: “họ đã tự nguyện quyên góp theo khả năng của mình”

NASB “họ tự đóng góp theo ý mình”

NKJV “họ sẵn lòng không bị áp lực”

NRSV “họ tình nguyện đóng góp”

TEV “tự ý chỉ tự do của họ”

NJB “tự sự đồng lòng của họ”

Thuật ngữ này được ghép từ *autos* và *haireomai*, có nghĩa là “tự chọn lựa. Nó được dùng trong cả hai câu II Cô rin tô 8:3 và 17. Gốc của từ vựng còn ám chỉ chi tiết “vui mừng” và “yêu thích” sự lựa chọn này, (theo Ma thi ơ 12:18, cũng là câu trích dẫn từ bài ca về Đầy Tớ Ta, Ê-sai 42:1-3). Nó được dùng trong ngụ ý kinh như (1) II Maccabees 6:19 và III Maccabees 6:6; 7:10 và (2) trong bản tiếng Hy-lạp phổ thông Koine, (bản lá cọ từ Ai-cập), về những người tự nguyện, đồng lòng và không chịu áp lực.

A Handbook on Paul's Second Letter to the Cô-rin-tô by Roger L. Omanson và Giảng Ellington cho thấy sự khác biệt trong các bản dịch tiếng Anh trong phương diện ngữ pháp, tùy theo mệnh đề thuộc câu trước hay câu sau.

“Những từ này có thể là một phần của câu trước đó, tức là người Ma-xê-đô-ni-a đóng góp một cách tự nguyện (theo các bản dịch RSV, NRSV, NJB, SPCL), hoặc hoặc là một phần của câu sau, tức là câu 4, nói về họ tự động nài xin được đóng góp (theo các bản dịch TEV, NIV, REB, NJB, TNT, FRCL). Khả năng thứ hai đi theo cách đánh dấu chấm phẩy của bản *UBS Greek New Testament* và có lẽ điều này hợp lý hơn” (p. 142).

8:4 “Họ tha thiết nài xin chúng tôi” Xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:4-11.

▣ **“làm ơn cho họ được dự phần trong sự phục vụ các thánh đồ”**, Về “làm ơn” Xem ghi chú ở câu 8:1. Thuật ngữ “dự phần” (tức là *koinōnia*) được dùng thường xuyên bởi Phao-lô trong các thư gửi người Cô-rin-tô trong một vài ý nghĩa: Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:9.

1. Quan hệ mật thiết, gần gũi, cá nhân (thuật ngữ liên hệ *koinōnēō* thường được dùng trong nghi lễ nhập hội của dị giáo thần bí)
 - a. với Đức Chúa Con, I Cô rin tô 1:9

- b. với Đức Thánh Linh, II Cô rin tô 13:14
 - c. không với điều ác, II Cô rin tô 6:14
 - d. với Tích và Phao-lô trong chức vụ, II Cô rin tô 8:23
2. sự hào phóng, rộng lượng, (thuật ngữ liên hệ *koinōnikos* có nghĩa chia sẻ rời rộng với tài sản cá nhân) II Cô rin tô 9:13
3. dự phần, tham gia một điều gì đó:
- a. I Cô rin tô 10:16 (tức là tham dự trong dòng huyết của Đấng Christ)
 - b. II Cô rin tô 8:4 (tức là tham dự trong công tác cứu trợ cho các thánh đồ nghèo ở Giê-ru-sa-lem)
 - c. II Cô rin tô 1:7 (tức là tham dự trong đau đớn)

Có một sự chơi chữ ở đây giữa tham dự (*koinōnia*) và va ăng hộ (hoặc chức vụ, *diakonia*). Thuật ngữ chức vụ / phục vụ được Phao-lô sử dụng trong II Cô-rin-tô.

- 1. *diakonos* (người đầy tớ), 3:6; 6:4; 11:15,23
- 2. *diakoneō* (phục vụ - động từ), 3:3; 8:19,20
- 3. *diakonia* (phục vụ - danh từ), 3:7,8,9; 4:1; 5:18; 6:3; 8:4; 9:1,12,13; 11:8 Cơ-đốc giáo mang tinh thần đầy tớ. Chúng ta được cứu để phục vụ.

▣ “sự phục vụ.” Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 16:1.

▣ “các thánh đồ.” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: thánh đồ ở câu I Cô rin tô 1:2.

8:5 “trước hết họ dâng chính mình cho Chúa, rồi theo ý Đức Chúa Trời, cho chúng tôi nữa” Sự quản trị liên hệ với tất cả những gì chúng ta hiện hữu và sở hữu. Nếu bạn dâng mình cho Chúa, bạn sẽ không giữ lại phần nào cho bản thân. Sự quản trị là thước đo trưởng thành thuộc linh. Tín đồ là chủ nhân trắng tay, nhưng là người quản trị tất cả tài nguyên của Đức Chúa Trời. Chân lý này dễ được người nghèo hiểu và vâng lời hơn những người giàu có.

8:6 “Tích” Trong sách *Paul : Apostle of the Heart Set Free*, ông F. F. Bruce bình luận về giả thiết các chương 10-13 là một phần của thư trước, rằng đó là điều không thể vì câu 12:18, rõ ràng liên hệ tới câu 8:6,16-19” (p. 274 footnote 51)

▣ “**công việc phúc thiện**” Nói về sự đóng góp của các hội thánh dân ngoại của Phao-lô trợ giúp hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem (theo I Cô rin tô 16:1-4; Rô ma 15:26). In *Jesus và the Rise of Early Christianity*, Paul Barnett chỉ ra một điểm đáng chú ý về các thuật ngữ khác nhau mà Phao-lô sử dụng để miêu tả sự quyên góp yêu thương cho tín đồ nghèo ở Giê-ru-sa-lem.

“Tính mời gọi được thể hiện qua từ ngữ đặc thù: ‘đóng góp cho thánh đồ’ (1 Cor 16:1); ‘quà’ (1 Cor 16:3); ‘ân sủng’ (2 Cor 8:6, 7, 9; 9:14); ‘sự phục vụ’ (2 Cor 9:12; theo Rô ma 15:27) và ‘sự thông công’ (2 Cor 8:4; 9:13; Rom 15:26)” (p. 344).

BẢN DỊCH 2011 8:7-15

⁷ Như anh chị em đã trởi hơn trong mọi phương diện, nào là đức tin, lời nói, kiến thức, sự tích cực về mọi sự và tình thương dành cho chúng tôi, mong rằng anh chị em cũng sẽ trởi hơn trong việc phúc thiện này nữa.⁸ Tôi nói vậy không có ý ra lệnh cho anh chị em làm điều ấy đâu, nhưng tôi muốn nêu lên sự nhiệt tình của những người khác để xem tình yêu thương của anh chị em chân thành như thế nào.⁹ Vì anh chị em đã biết ân sủng của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta, ra sao; Ngài vốn giàu nhưng vì anh chị em đã trở nên nghèo, để nhờ sự nghèo khó của Ngài, anh chị em được trở nên giàu.

¹⁰ Về việc này tôi xin đưa ra một ý kiến mà tôi nghĩ là có lợi cho anh chị em, đó là năm trước không những anh chị em đã nghĩ phải làm một việc gì, mà còn rất muốn làm và đã bắt đầu trước,¹¹ thì bây giờ xin anh chị em hãy hoàn tất việc ấy trong khả năng mình, theo lòng nhiệt thành đã khiến anh chị em khởi sự.¹² Thật vậy những gì chúng ta có và dâng theo lòng nhiệt thành của mình mới quý, chứ không phải những gì chúng ta không có.¹³ Tôi không có ý khuyên anh chị em phải chịu khốn khó để giúp những

người khác voi đi phần nào nỗi khốn khó của họ, nhưng tôi chỉ mong có sự quân bình.¹⁴ Hiện tại anh chị em đang dư dả, xin hãy giúp họ trong lúc họ bị túng thiếu, để khi họ được dư dả, họ sẽ giúp lại anh chị em khi anh chị em lâm cảnh túng thiếu. Như thế là có sự quân bình,¹⁵ như có chép rằng, “Người lượm nhiều cũng không dư và người lượm ít cũng chẳng thiếu.”¹

8:7 “Như anh chị em đã trởi hơn trong mọi phương diện” để ý sự liệt kê phẩm hạnh (đức tin, lời nói, kiến thức, tích cực, tình thương) không liên hệ tới sở hữu vật chất. chúng ta không tích trữ nhiều hơn cho chúng ta, nhưng chúng ta có dự dật trong Ngài (theo I Cô rin tô 1:5). Ngài cung cấp mọi sự chúng ta cần (theo 9:8).

▣ **“trởi hơn”** Thuật ngữ này được dùng 2 lần trong câu, Lần thứ nhất ĐÔNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI, họ tràn đầy phước hạnh của Phúc Âm. Lần thứ hai LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI, có thêm yếu tố dự phòng (có thể xảy ra dù chưa xảy ra): Như họ đã đầy rẫy ích lợi của giao ước mới, họ nên đầy rẫy trong trách nhiệm chia sẻ. Sự trợ giúp của họ đối với hội thánh Giê-ru-sa-lem là một trong những “công tác ân huệ”

▣ **tình thương dành cho chúng tôi**

NASB “trong tình thương chúng tôi cảm hứng anh chị em”

NKJV, TEV “trong tình thương anh chị em dành cho chúng tôi”

NRSV “trong tình thương chúng tôi dành cho anh chị em”

NJB “và tình thương cho chúng tôi nữa”

Các bản dịch cho thấy sự khác biệt trong các bản Hy-lạp.

1. “trong tình yêu của chúng tôi cho anh chị em” (bản Anh ngữ NRSV) từ các bản MSS P⁴⁶, B
2. “trong tình yêu của các anh chị em cho chúng tôi” (Bản Anh ngữ NKJV, TEV, NIV) từ các bản MSS 8, C, D, F, G
3. Bản Anh ngữ NASB chọn khả năng 1, nhưng có chút sửa đổi “tình thương chúng tôi cảm hứng trong anh chị em”
4. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ chọn khả năng 1 nhưng xếp hạng “C”. .

Cũng thuật ngữ này gây ra sự lộn xộn trong câu 9.

8:8 “Tôi nói vậy không có ý ra lệnh cho anh chị em” Mệnh lệnh không thích hợp và không hiệu quả trong lĩnh vực quản trị tài nguyên đối với Cơ-đốc nhân. Quan trọng nhất là động cơ dâng hiến, quyên góp.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DÂNG PHẦN MƯỜI

tithing

Đây là gợi ý duy nhất nói về Phần Mười trong Tân Ước. Tôi không tin rằng Tân Ước dạy dâng Phần Mười, bởi vì nó hướng vào luật pháp chủ nghĩa và công chính tự xưng của người Do-thái. Tôi tin rằng có sự dạy dỗ về dâng hiến một cách thường xuyên trong II Corinthians 8 và 9, còn vượt trội hơn dâng phần mười về mặt tinh thần. Nếu còn dựa vào luật Do-thái, một người phải dâng tới 10 đến 30 %, bởi có hai, ba hoặc nhiều loại Phần Mười. Nếu vậy, không phải mất công bàn cãi, Cơ-đốc Nhân phải dâng nhiều hơn người Do-thái!

Tín đồ thời Tân Ước phải cẩn thận đừng luật pháp hóa Cơ-đốc giáo dựa trên công đức, (theo quy tắc giáo phái Talmud). Vì khát khao làm Đức Chúa Trời hài lòng, họ tìm kiếm tiêu chuẩn trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Điều này rất nguy hiểm về giáo lý, cố tình áp đặt luật pháp của giao ước cũ, là điều không được Tân Ước xác nhận (theo Công vụ 15), biến nó nên tiêu chuẩn độc đoán, được sử dụng bởi một số người theo chủ nghĩa thịnh vượng (theo Malachi 3).

Sau đây là dẫn chứng của ông Frank Stagg, *New Testament Theology*, trang 292-293.

“Tân Ước không khi nào biên sự dâng hiến theo ân sủng thành sự Dâng Phần Mười. Sự Dâng Phần Mười được nhắc tới 3 lần trong Tân Ước : (1) người Pha-ri-si máy móc dâng phần mười mà quên sự công chính, yêu thương và đức tin (Ma thi ơ 23:23; Lu ca 11:42); (2) người Pha-ri-si khoe khoang mình kiêng ăn tuần hai lần và dâng phần mười tất cả thu nhập (Lu ca 18:12); và (3) sự tranh luận về Melchizedek, (đây ám chỉ hình bóng Đấng Christ) mà người Lê-vi phải dâng phần mười (Hê-bơ-rơ 7:6-9).

“Rõ ràng là Chúa Giê-su đồng ý với sự Dâng Phần Mười trong hệ thống Đền Thờ, cũng như Chúa

đồng ý một cách chung chung nghi lễ và thực hành của Đền thờ, nhà hội. Nhưng Chúa không áp đặt các điều luật của Đền Thờ trên người theo Chúa. Trong bối cảnh trước đây, Phần Mùoi được ăn bởi người dâng và bởi các thầy tế lễ. Phần mùoi được sắp đặt theo Cựu Ước chỉ có thể thực hành trong hệ thống dâng tế sinh vật

Nhiều Cơ-đốc nhân có thể thấy tinh thần Phần Mùoi thích hợp với sự dâng hiến cá nhân. Điều này có thể khả thi, miễn sao họ đừng luật pháp hóa nó.

Đừng ai cho rằng Tân Ước dạy dâng Phần Mùoi như Cựu Ước . Nó xác nhận thực hành của người Do-thái (Ma thi ơ 23:23; Lu ca 11:42), nhưng khôn áp đặt trên Cơ-đốc nhân. Dâng Phần mùoi là điều không thích hợp bối cảnh hôm nay. Theo tinh thần Cựu Ước Dâng Phần Mùoi chỉ là hình ảnh mờ ảo thời xưa với thực hành sinh tế của người Do-thái.

Ông Stagg kết luận:

“Mặc dù có thể áp dụng dâng Phần Mùoi một cách tự nguyện cá nhân, hình thức này không thể hiện tinh thần Cựu Ước , Cùng lắm là nhắc lại một hệ thống nộp thuế để nuôi Đền thờ, thầy Tế lễ, công tác xã hội và tôn giáo. Hệ thống này không còn tồn tại. Sự dâng Phần Mùoi được đòi hỏi cho đến khi Đền Thờ bị phá hủy. Đây không phải là điều phản báng dâng Phần Mùoi , nhưng chỉ là lý luận nói về mối liên Phần Mùoi và Tân Ước. Nó phủ nhận sự ngộ nhận Tân Ước ủng hộ sự ép buộc, sự luật lệ hóa, sự tư lợi, sự mặc cả trả giá... Sự dâng theo ân sủng đem lại lợi ích hơn nhiều, nếu người dâng là Cơ-đốc nhân. Dâng hiến phải xuất nguồn từ ân sủng của Chúa và tình yêu với Chúa.

“để xem tình yêu thương của anh chị em chân thành như thế nào “

VB1926: “muốn thử xem sự thành thực của lòng yêu thương anh em là thế nào”

RVV11: “để xem lòng yêu thương của anh em chân thành đến mức nào”

NASB “Như qua lòng tha thiết của người khác thử nghiệm sự chân thành cũng của anh chị em”

NKJV “Bằng siêng năng của người khác tôi thử lòng chân thành của anh chị em”

NRSV “nhưng tôi thử tính chân thực của tình yêu của anh chị em so với nhiệt huyết của người khác”

“nhưng qua so việc người khác nóng lòng muốn giúp, tôi đang tìm xem anh chị em thực sự yêu thương như thế nào ”

TEV

NJB

“thử nghiệm tính chân thực của tình yêu anh chị em so với quan tâm của người khác.”

Phao-lô thánh thức các hội thánh vùng A-chai noi gương các hội thánh vùng Ma-xê-đô-ni-a (theo các câu 1-5) qua cuộc viếng thăm của tích (theo các câu 6,16-24).

▣ **“để xem ”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 3:13.

8:9 “ân sủng ” Xem ghi chú ở câu 8:1.

▣ **“của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ”** Xem ghi chú ở câu 1:2.

▣ **“Ngài vốn giàu”** Ở đây nói về sự giàu có tiền tại của Chúa Giê-su Christ (theo Giăng 1:1; 8:56-59; 16:28; 17:5,24; II Cô rin tô 8:9; Phi-líp 2:6-7; Col. 1:17; Hê-bơ-rơ 1:3; 10:5-8; I Giăng 1:1).

▣ **“vì anh chị em đã trở nên nghèo”** Phao-lô nhấn mạnh sự nhập thể của Ngôi Lời tại Bết-Lê-hem. Chúa được sinh bởi thôn nữ đồng trinh Ma-ry, vợ chưa cưới của người thợ mộc cùng làng, nhưng thực sự Ngài là Đức Chúa Trời trong hình hài con người(theo George Ladd, *A Theology of the New Testament* , trang 241-242).

▣ **“để nhờ sự nghèo khó của Ngài, anh chị em được trở nên giàu”** Phao-lô sự dụng việc Chúa nhập thể với hai phương cách:

1. Ngài đến để chết thế cho tội lỗi chúng ta (theo Mác 10:45).
2. Ngài đến để làm gương cho chúng ta noi theo (theo I Giăng 3:16).

Ý tưởng này song song với câu 9:15. hội thánh Cô-rin-tô cho rằng mình giàu có (theo I Cô rin tô 4:8). Định nghĩa giàu có đích thực chính là hiểu biết thuộc linh, sự phục vụ cộng đồng, chứ không phải phục vụ cá nhân, hay kiêu ngạo về kiến thức và của cải.

8:10 “tôi xin đưa ra một ý kiến” Mặc dầu Phao-lô xác nhận đây là ý kiến cá nhân, như trong I Cô rin tô 7:25,40, lời của ông có thẩm quyền, tức là được linh cảm.

▣ **“bắt đầu trước”** II Cô-rin-tô được viết khoảng 6 tới 18 tháng sau I Cô-rin-tô (theo II Cô rin tô 16:1-4).

8:11 “xin anh chị em hãy hoàn tất việc ấy”, “hãy hoàn tất” - MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ. Họ là hội thánh khởi xướng việc quyên góp cho thánh đồ nghèo ở Giê-ru-sa-lem . Bây giờ là cơ hội để họ thực hiện ý tưởng đó. (theo TEV).

▣theo lòng nhiệt thành

VB1926: “sẵn lòng”

RVV11: “ước muốn”

NASB, NKJV “sẵn sàng”

NRSV “nôn nóng”

TEV “nôn nóng như vậy”

NJB “nhiệt huyết”

Thuật ngữ Hy-lạp là *prothumia*, cũng được dùng trong các câu 12 và câu 19 và 9:2. Ý nghĩa chủ yếu là sẵn sàng, mau lẹ” (theo Công Vụ 17:11).

▣ **“anh chị em hãy hoàn tất việc ấy trong khả năng mình”** Xin để ý Phao-lô quay trở lại chủ đề này. Phao-lô không bao giờ giảng về dâng hiến thường kỳ. Ông chỉ bình luận dâng hiến “một lần” ở đây để giúp hội thánh Giê-ru-sa-lem. Ông xác nhận là hội thánh nên giúp các giáo sỹ lưu động, nhưng không có sự chỉ đạo chi tiết.

Cơ-đốc nhân hãy cẩn thận, đừng đọc đoạn trích dẫn Cựu ước trong bối cảnh của Tân Ước (theo *Hard Sayings of the Kinh thánh*, p. 539 footnote #1). Nếu coi dâng phần mười là ý chỉ của Đức Chúa Trời, vậy có gì ngăn cản chúng ta thờ phượng ngày Sa-bát, hoặc dâng sinh tế? Chúa Giê-su có nói về dâng phần mười khi nói chuyện với người Do-thái sùng luật (theo Ma thi ơ 23:23; Lu ca 11:42). Nhưng điều này không thể coi là bằng chứng Tân Ước về sự tồn tại đời đời của các thực hành Cựu Ước (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 8:8).

Tôi không coi nhẹ mức độ dâng hiến, nhưng chỉ nhấn mạnh rằng lời khuyên của Phao-lô II Cô-rin-tô 8-9 là sự hướng dẫn duy nhất trong Tân Ước (cũng nên xem I Cô rin tô 16:2). Tín đồ không bao giờ cho phép mình thỏa lòng với tiêu chuẩn Cựu Ước, Xin đọc lại lý luận của Phao-lô (theo Frank Stagg, *New Testament Theology*, trang 285-293).

8:12 “nếu” This is a CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Phao-lô giả thiết họ đã sẵn lòng và sẽ dâng hiến nhiệt tình.

▣ **“dâng theo lòng nhiệt thành của mình mới quý, chứ không phải những gì chúng ta không có”** Đối với Cơ-đốc nhân, chìa khóa cho sự quản trị tài nguyên là thái độ và động cơ, chứ không phải mức độ phần trăm thu nhập trong sự dâng hiến, (theo Mác 12:41-44).

8:13-14 Từ chìa khóa trong hai câu này là “bằng nhau, quân bình” và “bù cho, bù lại”. Các thành viên gia đình của Chúa nên giúp đỡ lẫn nhau trong hoàn cảnh cần thiết, (theo Ê phê sô 4:28). hội thánh ở Giê-ru-sa-lem đã rao truyền Phúc Âm của Đấng Christ (theo Rô ma 15:27). Hội thánh Dân ngoại cũng nên cung ứng cho tín đồ nghèo khó ở Giê-ru-sa-lem . Họ có thể nghèo bởi đức tin trong Đấng Christ.

▣ **“chịu khốn khó”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Họa nạn / Tribulation ở câu II Cô rin tô 1:4.

8:15 “như có chép rằng” là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (thành ngữ Hê-bơ-rơ) thường được dùng để giới thiệu một trích dẫn từ Cựu Ước. Cụm từ này nhấn mạnh tính linh cảm và xác đáng đời đời của

Kinh Thánh. Ở đây Phao-lô liên hệ tới việc người Do-thái góp nhặt Ma-na, ai nấy đều được thỏa mãn, (theo Xuất Hành 16:17,18). Đức Chúa Trời sẽ cung ứng cho các tín đồ khi họ tìm cầu và vâng phục Ngài, (theo Ma thi ơ 6:19-34).

BẢN DỊCH 2011 8:16-24

¹⁶ Cảm tạ Đức Chúa Trời, Đấng đã đặt vào lòng Tít sự quan tâm nhiệt tình về anh chị em như chúng tôi. ¹⁷ Vì không những anh ấy đã nhận sự khuyến khích của chúng tôi mà cũng do sự nhiệt tình của anh ấy, anh ấy đã tự nguyện đến với anh chị em. ¹⁸ Chúng tôi phái một anh em được khen ngợi trong việc rao giảng Tin Mừng trong khắp các hội thánh cùng đi với anh ấy. ¹⁹ Không những thế, người anh em này còn được tất cả các hội thánh cử làm anh chị em đồng hành với chúng tôi, trong khi chúng tôi thực hiện công tác phúc thiện này để làm vinh hiển danh Chúa và cũng để bảo đảm cho lòng nhiệt thành của chúng tôi. ²⁰ Chúng tôi phải thận trọng như thế để không ai có thể chỉ trích chúng tôi trong việc thực hiện công tác phúc thiện lớn lao này, ²¹ vì chúng tôi đã quyết tâm làm những việc này cách tốt đẹp không những trước mặt Chúa nhưng trước mặt người ta nữa. ²² Cùng đi với họ, chúng tôi phái thêm một anh em nữa của chúng tôi; anh ấy là người đã được chúng tôi thử nghiệm nhiều lần và thấy anh ấy mẫn cán trong mọi việc; nay anh ấy lại càng mẫn cán hơn, vì anh ấy rất tin tưởng anh chị em. ²³ Về phần Tít, anh ấy là người cộng sự của tôi và là anh chị em đồng lao với tôi trong sự phục vụ anh chị em. Còn các anh em kia của chúng ta là các sứ giả của các hội thánh, vinh hiển của Đấng Christ. ²⁴ Như vậy xin anh chị em hãy chứng tỏ cho họ tình yêu thương của anh chị em và lý do khiến chúng tôi hãnh diện về anh chị em là không sai để các hội thánh đều thấy.

8:16-17 “Cảm tạ Đức Chúa Trời, Đấng đã đặt vào lòng Tít sự quan tâm nhiệt tình về anh chị em như chúng tôi” Xin để ý là Phao-lô hiểu Đức Chúa Trời là Đấng trang bị và ban động cơ cho chức vụ, theo Ê phê số 4:12) Điều này cũng được thấy trong Khải huyền 17:17, rằng Đức Chúa Trời tể trị trên lịch sử của con người. Ở đây là điều huyền bí giữa sự toàn quyền của Chúa và ý trí tự do của con người.

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LỰA CHỌN/TIỀN ĐỊNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CÂN BẰNG THẦN HỌC
election/predestination và the need for a theological balance**

Sự lựa chọn là một tín lý tuyệt diệu. Tuy nhiên, nó không kêu gọi hướng đến sự thiên vị, nhưng hướng đến việc làm một kênh dẫn, một công cụ hay phương tiện để đem sự cứu rỗi đến cho người khác! Trong Cựu ước từ ngữ này chủ yếu được dùng để chỉ sự phục vụ; trong Tân ước nó được dùng chủ yếu cho sự cứu rỗi dẫn đến sự phục vụ. Kinh thánh chưa bao giờ hòa giải điều dường như mâu thuẫn giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người, nhưng nó đều khẳng định cả hai điều này! Một ví dụ rõ ràng về sự căng thẳng trong Kinh thánh là trong Rô-ma 9 về quyền lựa chọn tối thượng của Đức Chúa Trời và Rô-ma 10 về sự đáp ứng thích hợp của con người (10:11,13).

Chìa khóa giải quyết mâu thuẫn thần học này có thể được tìm thấy trong Ê-phê-sô 1:4. Chúa Giê-xu là người được Đức Chúa Trời chọn và cả nhân loại đều có tiềm năng được chọn qua Ngài (Karl Barth). Chúa Jê-sus là câu trả lời “vâng” của Đức Chúa Trời để đáp lại nhu cầu của con người (Karl Barth). Ê-phê-sô 1:4 cũng giúp làm rõ vấn đề này bằng cách khẳng định rằng mục đích của sự tiền định không phải là thiên đàng, nhưng là sự thánh khiết (sự giống với Đấng Christ). Chúng ta thường bị cuốn hút bởi những ích lợi của Phúc âm mà bỏ đi những trách nhiệm từ chính Phúc âm! Sự kêu gọi (lựa chọn) của Đức Chúa Trời là cho lúc này cũng như cho cõi đời đời!

Các tín lý hiện diện trong mối liên hệ với các lẽ thật khác, chứ không đơn độc, hay là những lẽ thật không liên hệ với nhau. Một hình ảnh khá lý thú đó là sự so sánh giữa một dãy ngân hà và một vì sao. Đức Chúa Trời trình bày lẽ thật theo lối văn chương Đông phương, chứ không phải Tây phương. Chúng ta không được lấy đi sự căng thẳng gây ra bởi những cặp biện chứng (nghịch lý) về lẽ thật mang tính tín lý (Một Đức Chúa Trời cách biệt và một Đức Chúa Trời gần gũi, ví dụ sự cứu rỗi chắc chắn và sự trung kiên; Chúa Jê-sus ngang bằng với Đức Chúa Cha và Chúa Jê-sus chịu phục Đức Chúa Cha; sự tự do của Cơ-độc nhân và trách nhiệm của Cơ-độc nhân đối với người anh chị em theo giao ước... vân vân...).

Khái niệm thần học về “sự giao ước” làm thống nhất quyền chủ tể của Đức Chúa Trời (là Đấng luôn khởi đầu và hoạch định) với sự đáp ứng bắt buộc phải có lúc ban đầu và được tiếp tục từ con người bằng đức tin và sự ăn năn (Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19;20:21). Nên cẩn thận khi dùng Kinh thánh để chứng minh chỉ một mặt của

ngịch lý này mà xem thường mặt còn lại! Nên cẩn thận khi anh chị em chỉ công nhận những tín lý hoặc hệ thống thần học mà anh chị em ưa thích mà thôi!

8:16-24 Các câu 16-24 dường như là một phần bức thư giới thiệu Tích. Xem ghi chú đầy đủ ở câu 3:1. Một tóm tắt tiêu sử của tích như sau:

1. Tích là một trong những người đồng lao đáng tin cậy nhất của Phao-lô. Chính vì vậy mà ông được sai phái đi một nơi khó khăn như hội thánh Cô-rin-tô, Cơ-rét.
2. Ông là người ngoại chính gốc, khác với Ti-mô-thê có một nửa giòng máu Hy-lạp. Phao-lô nhất định không cắt bì cho Tích dưới áp lực của phe tôn sùng Do-thái giáo, (theo Ga la ti 2).
3. Ông được nhắc đến thường xuyên trong các thư của Phao-lô, (theo II Cô rin tô 2:13; 7:6-15; 8:6-24; 12:18; Ga la ti 2:1-3; II Tim. 4:10) mặc dù Lu ca không nhắc đến ông trong Công Vụ. Một số nhà giải kinh cho rằng (1) Tích có quan hệ họ hàng với Lu-ca, có thể là anh em, nên nói về Tích có lẽ không là điều thích hợp trong nền văn hóa, hoặc (2) Tích là nguồn thông tin về đời sống, chức vụ của Phao-lô, cho nên cũng giống như Lu-ca, ông không được nhắc tới.
4. Ông theo chân Phao-lô và Ba-na-bát trong tất cả các cuộc họp quan trọng với các sứ đồ thuộc hội đồng Giê-ru-sa-lem, được ghi chép trong Công Vụ 15.
5. Một bức thư được Phao-lô viết riêng cho Tích với những lời khuyên về chức vụ ở Cơ-rét. Tích ở đó với tư cách đại diện chính thức của Phao-lô.
6. Thông tin cuối cùng về tích là ông được phái đi công tác ở Đa-ma-ti (theo II Tim. 4:10).

8:16 “lòng” Phao-lô dùng thuật ngữ này thường xuyên trong II Cô-rin-tô (theo 1:22; 3:2-3,15; 4:6; 5:12; 6:11; 7:3; 8:16; 9:7). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 14:25.

8:18 “Chúng tôi phái một anh em được khen ngợi trong việc rao giảng Tin Mừng trong khắp các hội thánh cùng đi với anh ấy”

Truyền thống hội thánh cho rằng “một anh em” ở đây là Lu-ca. Lu-ca không có tên trong danh sách thành viên đồng hành cùng Phao-lô, Công Vụ 20:4, nhưng chữ “chúng tôi” trong phân đoạn Công Vụ 20:5 -6 ám chỉ sự hiện diện của Lu-ca theo văn cảnh, (theo Origen được ghi chép trong Eusebius’ *Hist. Eccl* 6:25:6; A. T. Robertson’ *Word Pictures in the New Testament* , trang245).

Ông F. F. Bruce, *Paul : Apostle of the Heart Set Free*, bình luận về việc Tích và Lu ca là anh em như sau:

“Một giải thích về sự yên lặng của Lu-ca đối với một người đại diện đáng tin cậy như vậy của Phao-lô đồng nghĩa với việc coi người là anh em với Lu-ca. Theo ông W. M. Ramsay, *St. Paul the Traveller và the Roman Citizen* (London, 1895), p. 390; *Lucas the Physician và Other Studies* (London, 1908), trang 17 f.; A. Souter, ‘A Suggested Relationship between Tích và Lu ca’, *Expository Times* 18 (1906-7), p. 285 và ‘The Relationship between Tích và Lu ca’, *ibid.*, trang 335 f. tuy nhiên nếu hai người thực sự là anh em, thì Lu-ca khó có thể là “một anh em” trong câu 2 Cô-rin-tô 8:18, (xem trang 320): Phao-lô cần gởi một người độc lập đi giúp Tích quản lý số tiền quyên góp. Nếu Lu-ca và Tích có mối liên hệ máu mủ thì mục đích gởi họ đi cùng nhau sẽ mất tác dụng, khi những người chống đối vì thế mà sẽ có thêm lý do vu khống trong bối cảnh của sự nghi ngờ sẵn có. ” (p. 339 footnote #5).

M. R. Vincent’s *Word Studies* nhắc thêm một giả thiết khác:

“Trong Rô ma 16:5, một trong những cá nhân sau: Ba-na-ba, Lu-ca, Mác và Ê-pai-nét được xác nhận là anh em của Tích. Giả thiết Ê-pai-nét là anh em với Tích được dựa trên sự chơi chữ “ngợi khen”, *epainos*; Vậy câu 8:18a “ người anh em được ngợi khen” có thể đọc là “người anh em Ê-pai-nét. Cũng tương tự việc Phao-lô nói về Ô-nê-sim, có nghĩa là *có lợi* và từ nay trở đi anh sẽ là người *hữu dụng*, Phi-lê-môn. câu 11” (p. 830).

8:19 “người anh em này còn được tất cả các hội thánh cử làm anh chị em đồng hành với chúng tôi” Động từ “cử làm” *cheirotoneō*, là thuật ngữ ghép “tay” và “vươn ra”, trong ý nghĩa nguyên thủy ám chỉ sự gior tay bỏ

phiếu, ý nghĩa này không thích hợp trong Công vụ 14:23, nhưng ở đây, II Cô rin tô 8:19 ám chỉ sự đồng thuận, chấp nhận.

Đây là một trong những ví dụ về thẩm quyền hội thánh thuộc hội chúng, Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 16:3 (về quyền sứ đồ, quyền hội đồng trưởng lão và quyền hội chúng)

▣ **thực hiện công tác phúc thiện**

VB1926: “đi đường cùng chúng tôi trong việc nhân đức này,”

RVV11: “đi với chúng tôi trong công tác từ thiện này”

NASB “hành trình với chúng tôi trong công tác ân huệ”

NRSV “hành trình với chúng tôi với món quà này”

NKJV “hành trình với chúng tôi khi chúng tôi quản lý công tác rộng lượng này”

TEV “hành trình với chúng tôi khi chúng tôi thực hiện công tác tình thương này.”

NJB “làm người đồng hành cùng chúng tôi trong công tác rộng lượng này”

Phao-lô luôn luôn ý thức được về sự vu khống ông dùng tiền một cách sai trái, (theo câu 20; 11:9,12).

Chính vì vậy mà ông đem theo đại diện của một số hội thánh đi cùng phân phát quà quyền góp từ hội thánh Dân ngoại tới hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem .

▣ **“làm vinh hiển danh Chúa và cũng để bảo đảm cho lòng nhiệt thành của chúng tôi.”** Món quà bằng tiền này mang vài mục đích, có hai mục đích được nhắc ở đây:

1. Tôn vinh Chúa

2. chứng tỏ các hội thánh Dân ngoại luôn sẵn lòng tương trợ hội thánh mẹ ở Pa-lét-xtin.

Món quà này giúp Phao-lô chứng tỏ sự chung thủy của ông đối với nhóm tín đồ Do-thái trong hội thánh phổ quát. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7.

Có một sự khác biệt trong các bản Hy-lạp, liên hệ tới chữ “chính” (vinh hiển danh Chúa, theo BD2011, vinh quang của *chính* Chúa, theo RVV11, vinh hiển *chính mình* Chúa theo VB1926), tiếng Anh “the Lord Himself.” Đây là **ĐẠI TỪ TƯƠNG HỒ** trong hai dạng:

1. *auto* – MSS κ , D¹

2. *autēn* – MS P

3. không có mặt trong các bản MSS B, C, D*, F, G và L (NJB)

Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp khả năng thứ nhất vào hạng C, có nghĩa khó quyết định.

8:20 “Chúng tôi phải thận trọng” Thận trọng - (tức là “tránh,” - **ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI** chỉ dùng ở đây và ở II Thê sa lô ni ca 3:6), với ẩn dụ như người thủy thủ cần phải cẩn thận khi cập tàu vào bến, (theo Moulton và Milligan, p. 587 from *Homer*).

▣ để không ai có thể **chỉ trích chúng tôi**

VB1926: “tránh khỏi tiếng trách móc”

RVV11: “tránh bất cứ lời than phiền”

NASB “mang tai tiếng”

NKJV, NRSV “đổ lỗi”

TEV “khơi động lời oán trách”

NJB “có thể làm điều vu khống”

Thuật ngữ Hy-lạp là *mōmos*, với nghĩa chính là đổ lỗi, chế nhạo, làm xấu hổ hoặc làm căng thẳng, (theo II Phi ê rơ 2:13). Động từ **THÌ QUÁ KHỨ TRUNG CÁCH [deponent] LỖI BÀN THÁI (CẦU KHẨN)**) có nghĩa “tìm lỗi lầm”, “khiến trách” và “đổ lỗi” (theo 6:3; 8:20).

▣ **“trước mặt Chúa”** Câu này liên hệ tới động cơ cá nhân và sự hiểu biết Kinh thánh. Nếu câu 21 là trích dẫn từ Thi Thiên 3:4, thì Chúa có nghĩa là Đức Giê-hô-va .

▣ **“trước mặt người ta nữa”** Câu này liên hệ tới sự làm chứng của chúng ta, (theo Rô ma 14:18; Phi-líp 2:15; 4:8; I Tim. 3:7; I Phi ê rơ 2:12).

8:22 “chúng tôi phải thêm một anh em nữa của chúng tôi” phải chăng Phao-lô đang nói về một người đồng hành vô danh khác, để ứng nghiệm với đòi hỏi của Cựu Ước cần có hai nhân chứng, (theo Phục truyền 17:6; 19:15). Nếu vậy thì Phao-lô nói tới ba người trong đoàn:

1. Tích
2. một anh em trong câu 18
3. một anh em trong câu 22

▣ **“chúng tôi thử nghiệm nhiều lần”** Thuật ngữ *dokimazō* xuất hiện trong câu 8 và trong một dạng khác ở câu 2. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thuật ngữ Hy-lạp về thử nghiệm / Greek Terms for “Testing” và Their Connotations ở câu I Cô rin tô 3:13.

▣ **“tin tưởng anh chị em”** Xem ghi chú đầy đủ ở câu 3:4.

8:23 các sứ giả của các hội thánh

NASB, NKJV,

NRSV “họ là sứ giả của các hội thánh”

TEV “họ là người đại diện của các hội thánh”

NJB “họ là đặc phái viên của các hội thánh”

Thuật ngữ *apostolos*, có nghĩa là sứ giả, hoặc đại lý. Bởi Chúa Giê-su được gọi là Đấng Được Sai Đi, và Ngài cũng sai đi các môn đồ, thuật ngữ này trở nên đặc biệt khi ám chỉ người đại diện chính thức, tức là các sứ đồ. Danh hiệu này được dùng cho Tích và hai người đồng hành trong chuyến đi Giê-ru-sa-lem với món quà cứu trợ. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Sai phái / Send ở câu I Cô rin tô 4:9.

▣ **“vinh hiển của Đấng Christ”** Có lẽ liên hệ tới câu 19. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Vinh hiển / Glory ở câu I Cô rin tô 2:7. Hoặc liên hệ tới các hội thánh đã gởi đi quà cứu trợ.

8:24 Câu hỏi giải kinh: “họ” ở đây là ai?

1. Có thể ám chỉ những người nghèo ở hội thánh Giê-ru-sa-lem. Hội thánh Cô-rin-tô bày tỏ tình yêu qua món quà cho hội thánh mẹ. Sự hào phóng của hội thánh Dân ngoại chứng tỏ họ cộng tác với Phao-lô và tuân theo sự hướng dẫn của ông.
2. Cũng có thể nói về các hội thánh khác. Đây là khả năng thích hợp nhất về văn cảnh và ngữ cảnh.

▣ **“để các hội thánh đều thấy”** Xem ghi chú đầy đủ ở câu 1:11.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Sự dâng hiến Tân Ước khác Cựu Ước như thế nào?
2. Phải chăng dâng Phần Mười mang tính chất phổ quát hay đặc thù. Vì sao vậy?
3. So sánh sự dâng hiến của bạn với sự dâng của người Ma-xê-đô-na?
4. Xin giải thích sự dâng hiến và sự quản trị tài nguyên?
5. Ai là “người anh em” trong câu 18?

II CÔ-RIN-TÔ 9

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sự chịu đựng của thánh đồ	Quản trị các ân tứ.	Lạc quyền giúp hội thánh Giê-ru-sa-lem (8:1-9:15)	trợ giúp cho tín đồ gặp khó khăn	Giới thiệu đoàn tới hội thánh Cô-rin-tô (8:1-9:5)
9:1-5	9:1-5	9:1-5	9:1-5	Phước hạnh trông đợi từ lạc quyền
	Người cho vui vẻ			
9:6-15	9:6-15	9:6-15	9:6-15	9:6-9 9:10-15

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BÓI CẢNH

- A. Nên nhớ rằng chương 8 và chương 9 là một đơn vị văn chương. Trong một cách nào đó hai chương này hầu như tương đồng. Có thể Phao-lô gộp hai bài giảng luận làm một về sự dâng hiến hiến Cơ-đốc.
- B. Khi cả hai chương 8, 9 được ghép lại, chúng trở nên một cảm nang của Tân Ước cho việc quản trị (tài nguyên)

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 9:1-5

Về việc lạc quyền giúp các thánh đồ, tôi không cần viết gì thêm cho anh chị em nữa, ² vì tôi biết anh chị em rất nhiệt tình về việc ấy; đó là điều tôi đã khoe với anh chị em ở Ma-xê-đô-ni-a rằng anh chị em ở A-chai đã chuẩn bị từ năm trước và sự nhiệt tình của anh chị em quả đã động viên nhiều người của họ. ³ Nay tôi gửi các anh em này đến với anh chị em, để chứng tỏ rằng lời khoe của tôi về anh chị em không phải là

rõng tuếch, mà anh chị em thật sự đã chuẩn bị như tôi đã nói. ⁴ Tôi chỉ lo là nếu vài anh em ở Ma-xê-đô-ni-a đến với chúng tôi và họ thấy anh chị em chưa chuẩn bị gì cả, khi ấy chắc chúng tôi sẽ mắc cỡ lắm; còn anh chị em thì khỏi phải nói rồi, bởi vì chúng tôi đã quá tin tưởng anh chị em. ⁵ Vì thế tôi thấy cần phải khuyến khích các anh em này đến với anh chị em trước và chuẩn bị sẵn sàng những gì anh chị em đã hứa cho công tác phúc thiện đó, để việc ấy sẽ đúng là một món quà hào phóng, chứ không là một việc làm miễn cưỡng.

9:1 “không cần” Thuật ngữ Hy-lạp là *perissos*, có nghĩa là “đầy và tràn”, được dùng khá thường xuyên trong II Cô-rin-tô. Phao-lô hay sử dụng ngôn ngữ cảm xúc qua từ thuật “đầy tràn”, xin xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:7.

▣ **“viết gì thêm”** Thật bất thường khi thấy Phao-lô nói câu này khi mới bắt đầu viết một chủ đề (tức là hội thánh Dân ngoại lạc quyền giúp hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem, theo chương 8).

Thai chương 8 và 9 khá giống nhau về nguyên tắc quản trị thuộc linh. Có thể đây là hai bài giảng gộp lại, hoặc là một phần của hai giáo điều.

▣ **“việc lạc quyền”** Thuật ngữ Hy-lạp (*diakonia*) được sử dụng thường xuyên khi nói về quản trị thuộc linh, (theo Công Vụ 6:1; 11:29; Rô ma 15:31; II Cô rin tô 8:4; 9:1,12,13). Đây nói về tinh thần phục vụ. Mỗi tương giao mật thiết với Đức Chúa Trời Ân Huệ và Đấng Mê-si-a vị tha đòi hỏi tín đồ cũng phải có tinh thần phục vụ người khác, (theo Giăng 17:18; 20:21; I Giăng 3:16). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

▣ **“các thánh đồ”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Các thánh đồ / Saints ở câu I Cô rin tô 1:2.

9:2 “tôi biết anh chị em rất nhiệt tình về việc ấy” Phao-lô gợi ý việc này trong các câu 8:8-12,20.

▣ **“đã khoe với anh chị em ở Ma-xê-đô-ni-a”** “khoe” - LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Phao-lô tiếp tục tự hào về tín đồ vùng A-chai trong đó có Cô-rin-tô. Ở các câu 8:1-5 Phao-lô dùng người Ma-xê-đô-ni-a khích lệ người Cô-rin-tô, bây giờ ông dùng người Cô-rin-tô khích lệ người Ma-xê-đô-ni-a.

▣ **“khoe”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: khoe / Boasting ở câu I Cô rin tô 5:6.

▣ **“A-chai-a”** –là một tỉnh La-mã trên bờ biển phía nam Hy-lạp. Câu này cũng giống như câu 1:1, Phao-lô viết thư cho vài hội thánh vùng Achai, hoặc vì là thủ phủ, thành phố Cô-rin-tô có nhiều ảnh hưởng trên toàn tỉnh.

▣ **“đã chuẩn bị từ năm trước”** hình như ở đây có sự đối nghịch với chương 8. Tuy vậy, người Cô-rin-tô muốn bắt đầu lạc quyền từ năm trước, nhưng không hoàn tất. Nan đề nằm trong việc dịch thuật động từ (các biến tố giống nhau).

1. Nếu đây là LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HOÀN THÀNH, thì nên dịch là “đã và đang chuẩn bị”
2. Nếu đây là LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH, thì nên dịch là “đã và đang được chuẩn bị”

Tôi nghĩ rằng THÌ HOÀN THÀNH TRUNG CÁCH có lý hơn, vì nó thích hợp với ĐỘNG TÍNH TỪ trong câu 3 (tức là THÌ HOÀN THÀNH TRUNG CÁCH).

▣ **“nhiệt tình của anh chị em quả đã động viên nhiều người của họ”** Động từ trong câu này có thể sử dụng với ý nghĩa tiêu cực (như theo Septuagint of Phục truyền 20:21; Col. 3:21) hoặc tích cực (như theo II Cô rin tô 9:2). Chỉ văn cảnh mới xác định được ý nghĩa từ vựng.

9:3 “anh chị em thật sự đã chuẩn bị” – ‘chuẩn bị’, THÌ HOÀN THÀNH THỤ ĐỘNG LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN). Thì và dạng giống như trong câu 2 nhưng LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẨN) cho thấy yếu tố dự phòng, tùy thuộc vào ý muốn của tín đồ người Cô-rin-tô trong việc lạc quyền, (theo nghĩa đen: “trong việc này”).

9:4 “nếu vài anh em ở Ma-xê-đô-ni-a đến với chúng tôi” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra. Những người đại diện này được nhắc tới trong 8:19-24. Trong Công Vụ 20:4, một nhóm đại diện đem quà đến Giê-ru-sa-lem, nhưng không có ai từ Cô-rin-tô. Một số người khẳng định Tích có thể trước đó là đại diện cho Cô-rin-tô, nhưng Công vụ không nhắc đến Tích

▣ Trong câu 4 có ba THÌ QUÁ KHỨ LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẢN), giới thiệu yếu tố dự phòng tùy thuộc vào hành động của các hội thánh A-chai.

▣ **chúng tôi sẽ mắc cỡ lắm; còn anh chị em thì khỏi phải nói rồi**

VB 1926: “nên điều hồ thẹn cho chúng tôi chẳng, còn anh em không kể đến”

RVV11: “nếu không muốn nói là cả anh em nữa - sẽ bị xấu hổ vì đã tin tưởng như thế”

NASB “Chúng tôi – không nói về anh chị em –”

NKJV “chúng tôi (không nhắc về anh chị em!)”

NRSV “chúng tôi. . . không nói gì về anh chị em –”

NJB “chúng tôi – yên lặng về chính anh chị em –”

Nạn đề liên hệ tới việc Phao-lô sử dụng ĐẠI TỪ XUNG HỒ nào (tôi, chúng tôi?), và nó liên hệ thế nào tới ĐỘNG TỪ “đáng bị mắc cỡ” *kataischunthōmen* trước đó, là LỐI BÀN THÁI (CẦU KHẢN) THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, SỐ NHIỀU. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ chỉ ra ba khả năng của động từ “nói”

1. “*lego*” (SỐ ÍT, Lối bàn thái chủ động thì hiện tại – MSS P⁴⁶, C, D, F, G
2. “*legōmen*” – (SỐ NHIỀU, Lối bàn thái chủ động thì hiện tại), MSS, x, B, C²
3. bỏ qua – MS K

Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ chọn khả năng #1, trong hạng “B” (gần như là chắc chắn). Phao-lô sử dụng “tôi” NGÔI THỨ NHẤT SỐ ÍT, trong các câu 1, 2, 3 và 5 (Metzger, p. 582).

▣ **chúng tôi đã quá tin tưởng anh chị em**

VB1926: “thì sự tin cậy đó”

RVV11: “vì đã tin tưởng như thế”

NASB “bằng sự tin cậy này”

NKJV “bằng sự kiêu hãnh đáng tin cậy này”

NRSV “trong công việc này”

TEV “trong cảm xúc chắc chắn về anh chị em”

NJB “bởi sự chắc chắn trong anh chị em”

Vì sao Phao-lô và hội thánh Cô-rin-tô phải cảm thấy xấu hổ? Thuật ngữ *hupostasis*, theo ý các học giả Bauer, Arndt, Gingrich và Danker’s *Hy-lạp- English Lexicon*, không thể dịch là “tin cậy” như trong bản NASB, cannot be translated “confidence,” nhưng nên dịch là “khuôn khổ tư duy” hoặc “ý thức được” về việc lạc quyền giúp đỡ tín đồ nghèo ở Giê-ru-sa-lem (theo NRSV) (p. 847 #2 và #3). Phao-lô quan ngại về sự dâng hiến, chứ không phải niềm tự hào của ông. Điều này hợp lý với câu Hê-bơ-rơ 1:3. Tuy nhiên, khi so sánh với câu 11:17, “đầy tự tin tự hào”, chúng ta có thể hiểu được vì sao bản NASB lại dịch như vậy.

Từ “khoe” trong bản NKJV không được thấy trong các bản Hy-lạp cổ nhất (tức là MSS P⁴⁶, x*, B, C, D*, F, G). Nó có mặt trong các bản MSS x², D¹. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ xếp sự vắng mặt vào hạng B, tức “gần như chắc chắn”.

9:5 Có ba từ bắt đầu bởi *pro* (tức là trước).

1. Phao-lô gửi đại diện hội thánh đi trước (*proerchomai*, theo Công Vụ 20:5,13)
2. Phao-lô mong muốn họ chuẩn bị trước, sẵn sàng, (*prokatartizō*, theo Công Vụ 3:18,24; 7:52)
3. Phao-lô mong muốn họ thực hiện điều hứa trước, đã hứa, (*proepēngellomai*, theo Rô ma 1:2)

▣ **“một món quà hào phóng”** Thuật ngữ Hy-lạp *eulogia* (nghĩa đen: “lời tốt”), cũng được dùng trong câu 6 với hàm ý “dư dật”. Trong nghĩa ngữ học, từ này có nhiều ứng dụng, các học giả Louw và Nida, *Greek-English Lexicon*, liệt kê 6 hàm ý ở đây: (vol. 2, p. 108).

1. ca ngợi (theo Gia-cơ 3:9)

2. xu nịnh (theo Rô ma 16:18)
3. phước (theo I Cô rin tô 10:16; Gia-cơ 3:10)
4. lợi ích (theo Rô ma 15:29)
5. ân huệ, quà (theo II Cô rin tô 9:5)
6. số lượng lớn (theo II Cô rin tô 9:6)

hàm ý thứ 3 được thấy trong bản Bảy Mươi / Septuagint (theo Quan xét 1:15).

▣ **một món quà hào phóng, chứ không là một việc làm miễn cưỡng**

VB1026: “một việc bởi lòng thành, chẳng phải bởi ý gắng gượng”

RVV11: “một tặng phẩm tự nguyện chứ không do ép buộc”

NASB “như món quà rời rạc và không bị ảnh hưởng bởi lòng tham”

NKJV “như một việc hào phóng, chứ không là sự bắt buộc không vui.”

NRSV “như là món quà tình nguyện chứ không là sự bóp nặn, tống tiền”

TEV “anh chị em dâng tặng vì lòng mong muốn, chứ không vì áp lực.”

NJB “như món quà thực sự, chứ không phải là sự áp đặt”

Câu nghĩa đen “như một phước hạnh, chứ không như lòng tham lam”. Phao-lô bàn luận về dâng hiến một cách nhã nhặn và tích cực trong cả phân đoạn bao gồm các chương 8-9. Câu này cho chúng ta biết về yếu tố chống đối ông ở hội thánh địa phương. Phao-lô muốn hội thánh Cô-rin-tô cảm thấy mình thuộc vào thân thể lớn hơn, là nhóm hội thánh do ông sáng lập, và là một phần trong công tác tình thương chung. Ông biết rằng sẽ có người sử dụng cơ hội này để vu khống ông độc đoán trong sự lạc quyền. Để dập tắt sự công kích khả thi, ông khuyên: “hãy làm trọn việc này trước khi tôi đến”

Cuốn giải kinh *Jerome Biblical Commentary* cho rằng thuật ngữ này thường được dịch theo nghĩa đen “lòng tham”, nhưng theo văn cảnh nên được dịch thành “quà được tặng trong sự miễn cưỡng” (p. 285).

BẢN DỊCH 2011 9:6-15

⁶ Xin anh chị em nhớ rằng ai gieo ít sẽ gặt ít, ai gieo nhiều sẽ gặt nhiều.⁷ Mỗi người hãy theo lòng mình đã định mà dâng hiến, không dâng một cách miễn cưỡng hoặc bị cưỡng ép, vì Đức Chúa Trời yêu người dâng hiến cách vui lòng.⁸ Đức Chúa Trời có khả năng ban cho anh chị em mọi ân phước cách dư dật, để anh chị em luôn được đầy đủ mọi mặt, hầu có thể chia sẻ rời rạc trong mọi việc phúc thiện,⁹ như có chép rằng,

“Người nào rải của mình ra giúp người nghèo khổ,

Công đức của người ấy sẽ trường tồn mãi mãi.”^[a]

¹⁰ Nguyện Đấng cung cấp hạt giống cho người gieo và cơm bánh làm lương thực chu cấp hạt giống và khiến chúng sinh lợi bội phần cho anh chị em và nguyện Ngài làm gia tăng kết quả công đức của anh chị em.¹¹ Nguyện anh chị em được giàu có trong mọi phương diện, để anh chị em luôn rộng rãi trong mọi việc, hầu qua việc làm của chúng ta, nhiều người sẽ tạ ơn Đức Chúa Trời.¹² Vì công tác phục vụ này không chỉ đáp ứng nhu cầu túng thiếu của các thánh đồ, nhưng cũng tạo cơ hội cho nhiều người tạ ơn Đức Chúa Trời.¹³ Qua thành quả của sự phục vụ này họ sẽ tôn vinh Đức Chúa Trời, vì anh chị em đã vâng phục Tin Mừng của Đấng Christ mà anh chị em đã tuyên xưng và vì sự chia sẻ rộng rãi của anh chị em cho họ và cho mọi người khác.¹⁴ Còn họ, họ sẽ cầu nguyện cho anh chị em và quý mến anh chị em, vì ân sủng của Đức Chúa Trời ban cho anh chị em quá dồi dào.¹⁵ Tạ ơn Đức Chúa Trời vì sự ban cho của Ngài không thể tả!

9:6 “ai gieo ít sẽ gặt ít, ai gieo nhiều sẽ gặt nhiều” Đây dường như là điều gợi nhớ từ Thi Thiên 11:24-25 (theo Thi Thiên 19:17; 22:9) . Nó phản chiếu lời dạy dỗ của Chúa Giê-su về dâng hiến (theo Ma thi ơ 7:2; Mác 4:24; Lu ca.6:38) . Ân dụ từ nông nghiệp thường được dùng trong Kinh Thánh, ví dụ như gieo giống có khi ám chỉ việc thưởng phạt ngay tận thế (theo Ga la ti 6:7), có khi nói về hành động siêu nhiên như thân thể phục sinh (theo I Cô rin tô 15:35-37). Trong văn cảnh ở đây nói về một hạt giống sẽ gia tăng thành nhiều hạt giống, như một cách nói về sự đầy tràn. Nhưng để có được điều đó, hạt giống phải cho đi (tức là gieo xuống)!

9:7 “Mỗi người hãy theo lòng mình đã định mà dâng hiến, - LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HOÀN THÀNH. Đây là nguyên tắc căn bản về dâng hiến, cùng với câu 8:12 chỉ dẫn phương cách quản trị tài nguyên cho Cơ-độc nhân.

▣ **“lòng”** Xem ghi chú ở câu I Cô-rin-tô 14:25.

▣ **“không dâng một cách miễn cưỡng hoặc bị cưỡng ép”** Dâng hiến thuộc linh phải đi cùng với thái độ tự nguyện và động cơ thích hợp, (theo 8:12). Tôi cảm thấy khó chịu khi nghe giảng về dâng phần mười theo Cựu Ước, đặc biệt từ trong Ma-la-chi hoặc Lê-vi-ký, (1) như một điều kiện cho sự giàu có cá nhân hoặc (2) mối đe dọa cho tình trạng sức khỏe sinh lý và tinh thần. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** Dâng phần mười / Tithing ở câu 8:8.

▣ **“vì Đức Chúa Trời yêu người dâng hiến cách vui lòng.”** Hình như đây là dẫn chứng từ câu Thi Thiên 22:8 trong bản Bảy Mươi / Septuagint. Lời này không có trong bản MT. Chúng ta có từ Anh ngữ “hilarious,” (vui nhộn) từ gốc Hy-lạp Phổ thông (koine). Trong bản lá cọ (tức là magical texts) thuật ngữ *hilaros* (hạnh phúc) đồng nghĩa với *hileōs* (thương xót). Bởi vậy nên hai học giả Moulton và Milligan, trong cuốn *The Vocabulary of the Greek New Testament*, nghĩ rằng thuật ngữ này ám chỉ sự nhân từ, từ tế, (p. 303).

9:8 “Đức Chúa Trời có khả năng ban cho” Đây là lời chứng hùng mạnh về đặc tính của Đức Chúa Trời. (“Ngài là Đấng Có Quyền” cũng là danh hiệu Thánh, theo Rô-ma 16:25; Ê-phê-sô 3:20; Giu-đe 24). Tín đồ tin cậy, yêu mến và hầu việc Đức Chúa Trời, một Đấng Hành Động!

▣ **“cho anh chị em mọi ân phước cách dư dật”** Câu này không liên hệ tới sự dâng hiến của người Cô-rin-tô, nhưng tới bản ngã của Đức Chúa Trời, tức là rộng lượng, khoan dung. Bởi vì bản tính rời rộng của Đức Chúa Trời và món quà hy sinh là Chúa Giê-su, Cơ-độc nhân cần phải chia sẻ rời rộng, một đặc tính gia đình của con cái Ngài.

▣ **“để anh chị em luôn được đầy đủ mọi mặt”** Xin để ý số lần sử dụng thuật ngữ “mọi” (tức là *pas*) trong câu này.

1. mọi ân điển (sung mãn), (*pasan*)
2. mọi lúc (luôn luôn) (*pantote*)
3. mọi điều cần dùng (*pasan*)
4. mọi sự (*panti*)
5. mọi việc lành (*pan*)

Chia sẻ tài nguyên ảnh hưởng mọi khía cạnh cuộc sống Cơ-độc. Đức Chúa Trời cung ứng mọi nhu cầu (theo Ma-thi-ơ 6:19-34).

Thuật ngữ “đầy đủ, sung túc” là từ ghép: “tự mình” và “mãn nguyện” (theo I Tim. 6:6-10; Phi-líp 4:11-12,19; Hê-bơ-rơ 13:15). A. T. Robertson’s *Word Pictures in the New Testament*, vol. 4, p. 248 và M. R. Vincent’s *Word Studies*, p. 831, đều xác nhận rằng Phao-lô quen thuộc với luồng tư tưởng và triết học của Stoic nhưng ông định nghĩa lại trong ánh sáng Phúc Âm. Tham khảo Bruce Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*.

▣ **“hầu có thể chia sẻ rời rộng trong mọi việc phúc thiện”** Đức Chúa Trời ban thêm tài nguyên cho những người sẵn lòng chia sẻ tài nguyên của họ. Sự giàu có không để phục vụ cá nhân, nhưng phục vụ mục đích của Đấng Christ, (theo Ê-phê-sô 4:28). Cơ-độc nhân trở nên kênh chuyển tiếp sự cung ứng của Đức Chúa Trời cho nhu cầu người khác. Chân lý này thường bị mất trong sự giảng dạy tronh hội thánh về quản trị tài nguyên. Vàng, phước hạnh và sự giàu có trong giao ước sẽ đến, nhưng đến để chia sẻ trong Vương Quốc Ngài, chứ không để giữ lại cho bản thân. Tín đồ được cứu để phục vụ và được phước khi chia sẻ.

**9:9 “như có chép rằng,
“Người nào rải của mình ra giúp người nghèo khổ,
Công đức của người ấy sẽ trường tồn mãi mãi”**

Ây là trích dẫn từ Thi Thiên 112:9, bản Bảy Mươi / Septuagint (tức là 111:9). Trích dẫn này có chứa một thuật ngữ ít dùng về “công đức” (tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:30) nói về hành động con người, (theo Ma-thi-ơ 6:1). Trong Do-thái giáo, mọi người thực hành bố thí hàng tuần cho người nghèo ở nhà hội, (theo Thi Thiên 112:1-6). Thường trong Tân Ước, sự công chính là món quà của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, không phụ thuộc vào hành động, công lao của con người.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BỐ THÍ (Almsgiving)

- I. Từ ngữ
 - A. Chữ này phát triển trong vòng Do-Thái-Giáo (thời kỳ bản dịch Septuagint).
 - B. Nó ám chỉ đến sự ban phát cho người nghèo hay người thiếu thốn.
 - C. Chữ “almsgiving” trong Anh ngữ xuất phát từ dạng rút gọn của chữ Hy Lạp *eleēmosunē*.
- II. Khái niệm trong Cựu Ước
 - A. Khái niệm giúp đỡ người nghèo được trình bày rất sớm trong Torah (những tác phẩm của Môi-se, Sáng-thế Ký đến Phục-truyền Luật-lệ Ký).
 1. bối cảnh thông thường trình bày trong, Phục-truyền Luật-lệ Ký 15:7-11
 2. “mót lúa”, để lại một phần của mùa vụ khi thu hoạch cho người nghèo, Lê-vi Ký 19:9; 23:22; Phục-truyền Luật-lệ Ký 24:20
 3. “năm Sa-bát” cho phép người nghèo thu lượm những sản vật trong năm thứ bảy, năm để hoang đất ruộng, Xuất Ê-díp-tô Ký 23:10-11; Lê-vi Ký 25:2-7.
 - B. Khái niệm được thiết lập trong những sách khôn ngoan (những ví dụ tuyển chọn)
 1. Gióp 5:8-16; 29:12-17 (người ác được mô tả trong 24:1-12)
 2. Thi-thiên 11:7
 3. Châm-ngôn 11:4; 14:21,31; 16:6; 21:3,13
- III. Sự phát triển của khái niệm này trong Do-Thái-Giáo
 - A. Phần đầu tiên của Mishnah đề cập đến cách đối đãi với người nghèo, thiếu thốn và những người Lê-vi tại địa phương.
 - B. Những trích dẫn chọn lọc
 1. “như nước dập tắt ngọn lửa hừng, sự bố thí chuộc lại tội lỗi” (sách Ecclesiasticus (còn được biết đến bởi tên gọi Sự khôn ngoan của Ben Sirach 3:30, NRSV)
 2. “dồn chứa sự bố thí trong kho tàng người và nó sẽ cứu người khỏi mọi tai vạ” (Ecclesiasticus 29:12, NRSV)
 3. “còn về những người hành xử theo lẽ thật sẽ được sung túc trong mọi việc làm. Còn những ai làm sự công bình^b 7bố thí từ gia sản mình và giữ mắt mình khỏi tiếc rẻ những của bố thí. Đừng ngoảnh mặt người khỏi kẻ nghèo, thì Đức Chúa Trời sẽ không ngoảnh mặt Ngài khỏi người. 8Nếu người có nhiều tài sản, hãy bố thí nhiều, nếu ít đừng ngần ngại ban phát số ít người có. 9Nếu làm như vậy người sẽ để dành sẵn của báu tốt cho mình trong ngày cần dùng. 10Vì sự bố thí cứu khỏi cái chết và giữ người khỏi bước vào sự tối tăm. 11Quả thật, tất cả những ai làm sự bố thí đã dâng của dâng tốt đẹp trong sự hiện diện của Đấng Tối Cao”. (Tobit 4:6-11, NRSV)
 4. “8Cầu nguyện và kiêng ăn^d thì tốt, nhưng bố thí với sự công bình thì hơn cả hai. Một ít của cải cho sự công bình thì tốt hơn là sự giàu có với việc làm sai bậy^e. Bố thí thì tốt hơn là dồn chứa vàng ròng. 9Bởi vì sự bố thí cứu khỏi cái chết và làm sạch mọi tội lỗi. Những ai bố thí sẽ hưởng cuộc sống đầy trọn”. (Tobit 12:8-9, NRSV)
 - C. Trong sự trích dẫn cuối cùng từ Tobit 12:8-9 trình bày sự phát triển của nan đề. Việc làm/công đức của con người được xem như phương cách cho sự tha thứ và sung túc.
 Khái niệm này phát triển thêm trong bản Septuagint, khi mà chữ Hy Lạp chỉ sự bố thí (*eleēmosunē*) trở thành từ đồng nghĩa với sự công bình (*dikaosunē*). Hai chữ này có thể dùng thay thế cho nhau khi dịch chữ Do thái *hesed* (sự thành tín và tình thương theo giao ước của Đức Chúa Trời, xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 6:25; 24:13; Ê-sai 1:27; 28:17; 59:16; Đa-ni-ên 4:27).
 - D. Việc làm nhân từ của con người trở thành mục tiêu để đạt đến sự sung túc trong đời này và sự cứu rỗi khỏi cái chết. Chính việc làm này, thay vì là động cơ phía sau hành động trở thành điểm nhấn mạnh thần học.

Đức Chúa Trời xem xét trong tấm lòng rồi sau đó phán xét việc làm. Đây chính là sự giảng dạy của các Tân Ước sĩ Do-Thái-Giáo, nhưng vì một lý do gì đó nó bị lược bỏ trong việc tìm sự tự xưng công bình cho mỗi cá nhân (xem Mi-chê 6:8).

IV. Phản ứng từ Tân Ước

A. Chữ này được tìm thấy trong

1. Ma-thi-ơ 6:1-4
2. Lu-ca 11:41; 12:33
3. Công-vụ 3:2-3,10; 10:2,4,31; 24:17

B. Đức Chúa Giê-xu đề cập đến cách hiểu truyền thống của Do-Thái-Giáo về sự công bình (xem II Clement 16:4) trong bài giảng trên núi của Ngài (xem Ma-thi-ơ 5-7) đề cập đến

1. bố thí
2. kiêng ăn
3. cầu nguyện

Một số người Do thái tin cậy vào việc làm của họ. Những việc làm này được xem như là sự bày tỏ ra lòng yêu mến Đức Chúa Trời, Lời Ngài cùng với những anh chị em trong giao ước, chứ không phải lợi ích và sự công bình cá nhân. Khiêm nhường và kín đáo là những chỉ dẫn cho những việc làm thích hợp. Tấm lòng là quan trọng. Tấm lòng con người thì gian ác. Đức Chúa Trời cần phải thay đổi tấm lòng con người, ban cho con người tấm lòng mới mô phỏng chính Ngài.

Đòi đòi, xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐÒI ĐÒI

forever ('*olam*)

Nguồn gốc của thuật ngữ Hê-bơ-rơ '*olam*, .-&3 (BDB 761) không được rõ ràng (NIDOTTE, vol. 3, p. 345). Nó có nhiều ý nghĩa, (thường được xác định theo văn cảnh) Sau đây là một vài ví dụ nói về:

1. Quá khứ cổ đại

- a. con người, Sáng thế. 6:4; 1 Sam. 27:8; Giê-rê-mi. 5:15; 28:8
- b. địa dư, Ê-sai. 58:12; 61:4
- c. Đức Chúa Trời, Thi thiên. 93:2; Pro. 8:23; Ê-sai. 63:16
- d. xưa kia, Sáng thế. 49:26; Gióp 22:15; Thi thiên. 24:7,9; Ê-sai. 46:9
- e. thời gian, Deut. 32:7; Ê-sai. 51:9; 63:9,11

2. Tương lai

- a. sự sống một người, Xuất hành. 21:6; Phục truyền. 15:17; 1 Sam. 1:22; 27:12
- b. sự kính trọng vị vua (nói phóng đại) 1 Các vua. 1:31; Thi thiên. 61:7; Nê-hê-mi. 2:3
- c. sự tồn tại không ngừng của
 - (1) trái đất, Thi thiên. 78:69; 104:5; Truyền đạo. 1:4
 - (2) thiên đàng, Thi thiên. 148:5
- d. sự tồn tại của Đức Chúa Trời
 - (1) Sáng thế. 21:33
 - (2) Xuất hành. 15:18
 - (3) Phục truyền. 32:40
 - (4) Thi thiên. 93:2
 - (5) Ê-sai. 40:28
 - (6) Giê-rê-mi. 10:10
 - (7) Dan. 12:7
- e. Giao ước
 - (1) Sáng thế. 9:12,16; 17:7,13,19
 - (2) Xuất hành. 31:16
 - (3) Lev. 24:8
 - (4) Dân số. 18:19

- (5) 2 Sa-mu-en. 23:5
- (6) Thi thiên. 105:10
- (7) Ê-sai. 24:5; 55:3; 61:8
- (8) Giê-rê-mi. 32:40; 50:5
- f. Giao ước đặc biệt với David
 - (1) 2 Sa-mu-en. 7:13,16,25,29; 22:51; 23:5
 - (2) 1 Các vua. 2:33,45; 9:5
 - (3) 2 Chr. 13:5
 - (4) Thi thiên. 18:50; 89:4,28,36,37
 - (5) Ê-sai. 9:7; 55:3
- g. Đấng Mê-si-a của Đức Chúa Trời
 - (1) Thi thiên. 45:2; 72:17; 89:35-36; 110:4
 - (2) Ê-sai. 9:6
- h. Luật của Đức Chúa Trời
 - (1) Xuất hành. 29:28; 30:21
 - (2) Lev. 6:18,22; 7:34; 10:15; 24:9
 - (3) Dân số. 18:8,11,19
 - (4) Thi thiên. 119:89,160
- i. lời hứa của Đức Chúa Trời
 - (1) 2 Sam. 7:13,16,25; 22:51
 - (2) 1 Các vua. 9:5
 - (3) Thi thiên. 18:50
 - (4) Ê-sai. 40:8
- j. Giòng dõi Áp-ra-ham và đất hứa
 - (1) Sáng thế. 13:15; 17:19; 48:4
 - (2) Xuất hành. 32:13
 - (3) 1 Chr. 16:17
- k. tiệc giao ước
 - (1) Xuất hành. 12:14,17,24
 - (2) Lev. 23:14,21,41
 - (3) Dân số. 10:8
- l. Cõi đời đời
 - (1) 1 Các vua. 8:13
 - (2) Thi thiên. 61:7-8; 77:8; 90:2; 103:17; 145:13
 - (3) Ê-sai. 26:4; 45:17
 - (4) Đa-ni-en. 9:24
- m. Những việc mà tín đồ sẽ làm trong cõi đời đời
 - (1) Cảm tạ, Thi thiên. 30:12; 79:13
 - (2) ở mãi trong sự hiện diện của Ngài, Thi thiên. 41:12; 61:4,7
 - (3) tin cậy vào lòng thương xót của Ngài, Thi thiên. 52:8
 - (4) ca ngợi Chúa, Thi thiên. 52:9
 - (5) hát ca ngợi, Thi thiên. 61:8; 89:1
 - (6) tuyên xưng công chính của Ngài, Thi thiên. 75:7-9
 - (7) tôn vinh Ngài, Thi thiên. 86:12; 145:2
 - (8) chúc phước danh Ngài, Thi thiên. 145:1
- n. Ê-sai dùng “đời” để miêu tả kỷ nguyên mới.
 - (1) Giao ước đời đời, Ê-sai. 24:5; 55:3; 61:8
 - (2) Đức Giê-Hô-Va là Vàng Đá đời đời, Ê-sai. 26:4
 - (3) niềm vui đời đời, Ê-sai. 35:10; 51:11; 61:7
 - (4) Đức Chúa Trời Đời Đời, Ê-sai. 40:28
 - (5) sự cứu rỗi đời đời, Ê-sai. 45:17
 - (6) yêu thương nhân từ đời đời (Hesed), Ê-sai. 54:8

(7) dấu hiệu đời đời, Ê-sai. 55:13

(8) danh hiệu đời đời, Ê-sai. 56:5; 63:12,16

(9) ánh sáng đời đời, Ê-sai. 60:19,20

Một sử dụng theo nghĩa tiêu cực là hình phạt đời đời của kẻ xấu, trong Ê-sai. 33:14, "sự cháy đời đời". Ê-sai dùng "ngọn lửa" miêu tả cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời. (Ê-sai. 9:18,19; 10:16; 47:14), nhưng chỉ có trong Ê-sai. 33:14 ngọn lửa được miêu tả "đời đời"

3. hướng về quá khứ và tương lai ("từ đời đời cho đến đời đời")

a. Thi thiên. 41:13 (ngôi khen Đức Chúa Trời)

b. Thi thiên. 90:2 (chính Đức Chúa Trời)

c. Thi thiên. 103:17 (tình yêu nhân từ của Chúa)

Xin nhớ rằng văn cảnh xác định ý nghĩa của từ thuật. Giao ước đời đời và lời hứa đều có điều kiện, (i.e., Jeremiah 7, see Special Topic: Covenant). Hãy cẩn thận đừng áp đặt quan điểm hiện đại của bạn hay thần học hệ thống Tân Ước của bạn vào sự giải kinh các câu Cựu Ước chứa đựng từ "đời đời" rất uyển chuyển này. Xin nhớ rằng Tân Ước phổ thông hóa hứa ngôn của Cựu Ước. (Xem chủ đề đặc biệt: Tiên tri Cựu Ước so với tiên tri Tân Ước / Old Testament Predictions of the Future vs. New Testament Predictions).

9:10 Phần đầu của câu này giống như trích dẫn từ Ê-sai 55:10 và phần sau từ Hô sê 10:12. Các câu này khẳng định

1. Đức Chúa Trời' làm chủ và là nguồn cung cấp tất cả

2. Tín đồ quản trị tài nguyên

Đức Chúa Trời là nguồn tài nguyên, tín đồ được phước khi họ chia sẻ tài nguyên

Quyền làm chủ của Đức Chúa Trời được thông tin qua thuật ngữ Hy-lạp "cung cấp" (tức là *chorēgeō*), từ đó có từ "chorus" trong Anh ngữ, (đồng ca trong Việt ngữ). Trong tiếng Hy-lạp phổ thông (Koine) chúng ta thấy hình ảnh một ân nhân cung cấp hào phóng cho một ca đoàn địa phương. Trong thời đại ngày nay có nhiều tín đồ coi sự giàu có của mình là nhờ tính sáng tạo, thái độ làm việc, trí thức, hoặc công đức bản thân. Quan điểm Kinh thánh cho rằng tất cả mọi nguồn bắt đầu từ Đức Chúa Trời. Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rinh 4:1.

▣ **nguyện Ngài làm gia tăng kết quả công đức của anh chị em.**

VB1926: "Ngài lại sẽ thêm nhiều trái của sự công bình anh em nữa"

RVV11: "sẽ gia tăng bông trái công chính của anh em."

NASB, NRSV "gia tăng mùa gặt công chính của anh chị em"

NKJV "gia tăng bông trái công chính của anh chị em"

TEV "sinh sản mùa gặt giàu có từ lòng rộng rãi của anh chị em"

NJB "làm mùa gặt lớn hơn từ công chính của anh chị em"

Trong câu 8:5 thuật ngữ "ân huệ" được dùng theo vài hàm ý, cũng vậy với "công chính". Điều bí ẩn thần học là làm thế nào tín đồ tiếp nhận phước hạnh hoặc phần thưởng trong khi Đức Chúa Trời ban cho và cảm hứng. Đây là nghịch lý giao ước, giữa Đức Chúa Trời tể trị và trách nhiệm con người đáp ứng. Tín đồ chia sẻ bởi vì:

1. Đức Chúa Trời ban cho

2. Chúa Giê-su làm gương

3. Con người có nhu cầu

4. Thế giới quan mới

5. Đức Thánh Linh ngự trị.

Chia sẻ là kết quả tự nhiên của sự cứu rỗi. Một cơ đốc nhân có tấm lòng eo hẹp phủ nhận danh hiệu mình mang!

9:11 "Nguyện anh chị em được giàu có trong mọi phương diện" "được giàu có" - ĐỘNG TÍNH TỪ THU ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI với *ploutizō* "trong mọi phương diện" đứng đầu câu để nhấn mạnh. Từ gợi ý trong các câu 8:7-9, rõ ràng sự giàu có đây không chỉ liên hệ tới vật chất, nhưng thuộc linh nữa, (theo 6:10; I Cô rinh 1:5).

▣ **“rộng rãi trong mọi việc”** Đề ý hai lần dùng chữ *pas* “mọi” (mọi phương diện, mọi việc) (theo câu 8). Theo tiếng Hy-lạp, thuật ngữ này cũng có nghĩa “nhất tâm, nhất quán” (thành thật, trong sạch) và thực chất, (theo 8:2; 9:11,13). Xem ghi chú ở câu 1:12.

▣ **“Qua việc làm chúng ta ... nhiều người tạ ơn Đức Chúa Trời.”** Sự nhấn mạnh trong phần cuối của chương 9 là việc Đức Chúa Trời nhận vinh hiển trong sự chia sẻ của tín đồ, (theo các câu 11-13). Câu này khiến tôi nhớ đến Ma thi ơ 5:16, , “để họ thấy những việc tốt đẹp của các người mà tôn vinh Cha các người trên trời.” Phao-lô có dụng ý liên hệ hội thánh Dân ngoại với hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem để tạo nên bầu không khí yêu thương và trân trọng, (theo câu 14).

9:12 “Vì công tác phục vụ này” Thuật ngữ Hy-lạp là *leitourgia* (từ ghép: xã hội và công vụ), cũng là gốc của từ tiếng anh “liturgy”, tiếng việt “phụng vụ nghi lễ” – nói về người hầu việc xã hội bằng sự tôn kính của bản thân. Nó có ý nghĩa tương tự như *chorēgeō* ở câu 10.

▣ **“đáp ứng nhu cầu túng thiếu của các thánh đồ”** “Đáp ứng” - Thuật ngữ Hy-lạp *prosanaplēroō*, (LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG DẠNG NÓI VÒNG THÌ HIỆN TẠI), là thuật ngữ ghép với hai thành phần: *pros* cộng với *anaplēroō*, hàm ý đồ đầy hay làm trọn, (theo I Cô rin tô 14:16; 16:17). Phao-lô làm mạnh thêm động từ khi sử dụng *pros* (theo câu 5), nhưng ý nghĩa chính xác của nó là điều không rõ. Ông còn tăng cường ý nghĩa trong câu 11:9.

Thuật ngữ “nhu cầu” theo nghĩa đen là “những gì còn thiếu” (theo I Cô rin tô 16:17; II Cô rin tô 8:8,13,14; 11:8). Các tín đồ nghèo ở Giê-ru-sa-lem có những thiếu thốn mà hội thánh Dân ngoại có thể đáp ứng. Về “thánh đồ” / saints xin tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:2.

▣ **“tạo cơ hội cho nhiều người tạ ơn Đức Chúa Trời.”** những tín đồ nghèo ở Giê-ru-sa-lem và mọi tín đồ vùng Pa-lét-xtin cảm tạ Đức Chúa Trời về sự quan tâm và tương trợ một cách hy sinh của hội thánh Dân ngoại. (theo câu 13).

9:13 “Qua thành quả” thuật ngữ Hy-lạp là “chứng minh, thử nghiệm” (tức là *dokimē*) được dùng trong 2:9; 8:2; 13:3. See Chủ Đề Đặc Biệt ở câu I Cô rin tô 3:13.

▣ **“của sự phục vụ này”** Nói về công tác lạc quyên của các hội thánh Dân ngoại của Phao-lô dành cho hội thánh mẹ ở Giê-ru-sa-lem . Cụm từ này cũng được sử dụng ở câu 1.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ XUNG NHẬN, XUNG TỘI **confession**

- A. Có hai dạng cùng một gốc từ tiếng Hy Lạp dùng cho ý nghĩa xưng tội hay tuyên xưng, *homologeō* và *exomologeō*. Từ ghép lấy từ gốc từ *homo*, nghĩa là giống nhau; *lego*, nghĩa là nói; và *ex*, có nghĩa là ra từ. Ý nghĩa căn bản là nói cùng một sự việc, hay là đồng ý. Chữ *ex* diễn tả thêm ý nghĩa về sự tuyên xưng công khai
- B. Những chữ tiếng Anh dịch từ nhóm chữ này gồm có:
1. Ngợi khen (praise)
 2. Đồng ý
 3. Tuyên bố (declare)
 4. Tuyên xưng (profess)
 5. Xưng tội
- C. Nhóm từ này có hai cách sử dụng dường như trái hẳn nhau:
1. Ngợi khen (Đức Chúa Trời)
 2. Nhận tội
- Điều này có thể phát triển từ sự nhìn nhận của con người về bản tính thánh khiết của Đức Chúa Trời và

tình trạng tội lỗi của họ. Nhìn nhận một sự thật tức là nhìn nhận cả hai điểm trên.

D. Tân ước có các cách dùng liên quan đến nhóm từ này như sau:

1. Hứa (Ma-thi-ơ 14:7; Công-vụ 7:17)
2. Đồng ý hay đồng thuận về điều gì (Giăng 1:20; Tê-sa-lô-ni-ca 22:6; Công-vụ 24: 14; Hê-bơ-rơ 11:13)
3. Ngợi khen (Ma-thi-ơ 11:25; Tê-sa-lô-ni-ca 10:21; Rô-ma 14:11; 15:9)
4. Đồng ý
 - a. Với một người nào (Ma-thi-ơ 10:32; Tê-sa-lô-ni-ca 12:8; Giăng 9:22; 12:42; Rô-ma 10:9; Phi-líp 2:11; Khải huyền 3:5)
 - b. Về một lẽ thật nào (Công-vụ 23:8; II Cô-rinh-tô 11:13; I Giăng 4:2)
5. Tuyên bố công khai (ý nghĩa về luật pháp phát triển thành một sự xác nhận mang tính tôn giáo, Công-vụ 24:14; I Ti-mô-thê 6:13)
 - a. Không có sự nhận tội (I Ti-mô-thê 6:12; Hê-bơ-rơ 10:23)
 - b. Có sự nhận tội (Ma-thi-ơ 3:6; Công-vụ 19:18; Hê-bơ-rơ 4:14; Gia-cơ 5:16; I Giăng 1:9)

▣

**NASB, NKJV,
NRSV, NJB “vâng phục”
TEV “thủ chung”**

Nghĩa đen của từ này là “đầu phục” (tức là *hupotagē*, theo Ga-la-ti 2:5; I Tim. 2:11; 3:4), nhưng được dùng với hàm ý “vâng lời” bởi đối tượng là Phúc Âm, chứ không phải là cá nhân.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẦU PHỤC (*HUPOTASSO*)

submission (*hupotassō*)

Bản LXX dùng chữ này để dịch 10 chữ Hê-bơ-rơ khác nhau. Nghĩa căn bản trong Cựu ước là “ra lệnh” hay là “quyền ra lệnh.” Điều này được thấy trong bản LXX.

1. Đức Chúa Trời ra lệnh (Lê-vi-ký 10:1; Giô-na 2:1; 4:6-8)
2. Môi-se ra lệnh (Xuất Ê-díp-tô ký 36:6; Phục truyền 27:1)
3. Các vua ra lệnh (II Sứ ký 31:13)

Trong Tân ước ý nghĩa này cũng được duy trì trong Công-vụ 10:48, nói đến các sứ đồ truyền lệnh. Tuy nhiên, một số ý nghĩa mới cũng được phát triển trong Tân ước.

Khía cạnh tình nguyện được phát triển (thường ở thể TRUNG CÁCH)

Hành động tự giới hạn mình được thấy trong Chúa Giê-xu khi Ngài đầu phục Đức Chúa Cha (Lu-ca 2:51)

Người tin Chúa thuận theo những khía cạnh văn hóa để Phúc âm khỏi bị phản tác dụng

1. Toàn thể người tin Chúa (Ê-phê-sô 5:21)
2. Những người vợ tin Chúa (Cô-lô-se 3:18; Ê-phê-sô 5:22-24; Tít 2:5; I Phi-e-rơ 3:1)
3. Người tin Chúa đối với chính quyền người ngoại (Rô-ma 13:1-7; I Phi-e-rơ 2:13)

Người tin Chúa hành động bởi động cơ yêu thương, đối với Đức Chúa Trời, với Đấng Christ, vì nước Đức Chúa Trời, vì sự tốt lành của người khác.

Giống như chữ *agapao* Hội thánh làm cho từ ngữ này mang một ý nghĩa mới dựa vào nhu cầu của vương quốc Đức Chúa Trời và nhu cầu của người khác. Chữ này khoác lên một vẻ cao trọng mới của sự không ích kỷ, không dựa vào mạng lệnh, nhưng dựa vào một mối liên hệ mới với một Đức Chúa Trời đã ban cho chính Ngài và Đấng Mết-si-a. Người tin Chúa vâng lời và đầu phục vì lợi ích của toàn thể và vì ơn phước cho cả gia đình Đức Chúa Trời.

▣“**Tin Mừng của Đấng Christ mà anh chị em đã tuyên xưng**”, “Tuyên xưng” có nghĩa là “đồng thuận với” (theo I Tim. 6:12-13; I Giăng 1:9). Trong văn cảnh ẩn dụ, sự tuyên xưng là sự quyên góp rời rạc, ám chỉ họ có mối liên hệ với các hội thánh Dân ngoại khác và với Đấng Christ. Sự sống thuộc linh nhưng có những tính cách đặc thù có thể quan sát được.

▣ **“sự chia sẻ rộng rãi của anh chị em”** Đây là thuật ngữ thông dụng *koinonia* (theo Rô ma 15:26), có nghĩa là “tham dự phần với...” - ở đây ám chỉ món tiền trao tặng tín đồ nghèo ở hội thánh Giê-ru-sa-lem (Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 16:1). Tham khảo **CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 1:9.

▣ **“cho họ và cho mọi người khác”** Câu này hơi khó cho việc giải kinh. Hình như nói về ảnh hưởng của người Cô-rin-tô trong việc khích lệ các hội thánh Dân ngoại khác cùng chung tay đóng góp, (theo câu 2).

9:14 Câu này liên hệ tới người nhận lạc quyền, tức là tín đồ nghèo của hội thánh Giê-ru-sa-lem và tất cả các thành viên của hội thánh). Phao-lô mong muốn hai cánh tay của hội thánh phổ thông có sự hiệp một chặt chẽ.

▣ **“quá đối dồi dào”** *Huperballō*. Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Cách Phao-lô sử dụng thuật ngữ Huper / Paul’s Use of Huper Compounds ở câu I Cô rin tô 2:1.

9:15 “Tạ ơn Đức Chúa Trời vì sự ban cho của Ngài không thể tả!” Có người cho rằng “tất cả” ám chỉ tiền bạc của người Cô-rin-tô, nhưng có lẽ có ý nghĩa rộng hơn, vì:

1. Chúa Giê-su hy sinh chuộc tội, được nhắc ở câu 8:9
2. Phúc Âm của Đấng Christ được nhắc ở câu 9:1,

Cho nên sự ban cho ở đây ám chỉ về chức vụ của Chúa Giê-su Na-xa-rét, Đấng Mê-si-a. Tác giả James D. G. Dunn, *Unity và Diversity in the New Testament* (p. 184) cho rằng “sự ban cho của Đức Chúa Trời” trong Công vụ chính là Chúa Thánh Linh (tức là kỷ nguyên mới, theo Công vụ 2:38; 8:20; 10:45; 11:17).

Chức vụ tự hiến thân của Đức Chúa Con (theo 8:9) có mục đích

1. linh cảm tín đồ dâng lời cảm tạ, (tức là *eucharistia*, các câu 11,12; *charis*, câu 13) to God
2. thúc giục tín đồ chia sẻ tài nguyên với tín đồ nghèo khó.

▣ **không thể tả!**

NASB, NKJV,

NRSV “không thể tả”

TEV “vô giá”

NJB “hết lời”

Thuật ngữ Hy-lạp là *ekdiēgeomai*, có nghĩa là giải thích hết, hoặc nói hết chi tiết, cộng với dạng ngữ pháp **PHỦ ĐỊNH ĐẦU TỪ**, (không + thể tả). Thực sự tình yêu của Đức Chúa Trời quá kỳ diệu để con người có thể hiểu thấu mọi khía cạnh của nó (theo Phục truyền 30:11; Gióp 11:7; Thi Thiên 139:6; Thi Thiên 30:18; Ê-sai 55:8-9; Rô ma 11:33).

CÂUHỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gọi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Bằng lời của mình xin bạn hãy liệt kê các nguyên tắc quản trị thuộc linh trong chương 8-9.
2. Xin định nghĩa bằng lời của bạn ý nghĩa các dẫn chứng trong câu 6 và 10 trong cuộc sống bản thân.

II CÔ-RIN-TÔ 10

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Phao-lô bảo vệ chức vụ của mình 10:1-6	Chiến trận thuộc linh 10:1-6	Kêu gọi chức vụ sứ đồ thật 10:1-6	Phao-lô bảo vệ chức vụ mình 10:1-6	Phao-lô trả lời cáo buộc về yếu đuối. 10:1-11
10:7-11	Xác thực thẩm quyền của Phao-lô 10:7-11	10:7-11	10:7-11	
10:12-18	Hạn chế thẩm quyền của Phao-lô 10:12-18	10:12-18	10:12-16 10:17-18	Trả lời cáo buộc về tham vọng 10:12-18

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Chương 10 tới 13 là một đơn vị văn chương, trong đó Phao-lô bảo vệ mình trước sự công kích của các giáo sư giả. Các giáo sư giả đem chính cá nhân Phao-lô ra làm điểm then chốt của cuộc tranh cãi. Bởi vậy Phao-lô, dù do dự nhưng cố gắng tự vệ với lý luận con người, sử dụng khẩu hiệu, thành ngữ và nghệ thuật hùng biện của họ. Mục đích chính của Phao-lô không phải tự vệ nhưng bảo vệ Phúc Âm.
- B. Một số ví dụ về sự cáo trách Phao-lô Phao-lô.
 1. Ông nhũn nhặn khi giáp mặt, nhưng hùng hổ khi viết thư, 10:1,9,11.
 2. Ông hành động với động cơ hèn kém nhất, 10:2.
 3. Diện mạo ông không có gì đáng nể, và thuật hùng biện của ông thật nghèo nàn. 10:2,10
 4. Ông rao giảng chỉ để kiếm tiền, 11:8,12; 12:16.
- C. Những kẻ chống đối Phao-lô

1. Đường như có ba nhóm tham gia:
 - a. Nhóm địa phương ở Cô-rin-tô (nhóm được nhắc tới trong I Cô-rin-tô 1-4)
 - b. Nhóm Do-thái từ Pa-lét-xtin, (giống như những người sùng bái Do-thái giáo ở Ga-la-ti), II Cô rin tô 10-13).
 - c. Nhóm kết hợp cả hai nhóm kể trên (Do-thái giáo địa phương)
2. Từ I Cô-rin-tô chúng ta có thể nhận dạng hai nhóm chống đối vì có hai ý tưởng triết học,
 - a. Nhóm tôn sùng luật lệ (tư tưởng khổ hạnh, asceticism)
 - b. Nhóm bất cần luật lệ (tư tưởng buông thả, chống đạo lý, (antinomian, libertines)

D. Bởi vì Phao-lô nhắc đến vài bức thư ông viết cho người Cô-rin-tô, (mà rõ ràng không còn sót lại), nhiều học giả cho rằng II Cô-rin-tô là một tổ hợp các phần của những bức thư đã mất. Nếu vậy, việc Phao-lô trích dẫn các bức thư trong quá khứ khiến bức thư thêm phần khó hiểu và các đơn vị văn chương không được theo trình tự thời gian và tư duy.

Chắc cũng có thể sự gián đoạn tồn tại bởi bức thư được viết trong một khoảng thời gian dài và có những sự kiện xảy ra trước khi ông kết thúc một đơn vị văn chương. Bức thư bắt đầu một cách tích cực, nhưng kết thúc với âm điệu tiêu cực.

Về cá nhân, tôi chẳng lấy là phiền hà nếu có thể vài bức thư Phao-lô viết bị thất lạc. (Cũng có thể những bức thư ấy chứa đựng vài chi tiết mà Đức Thánh Linh không muốn được ghi chép trong Kinh thánh). Sự kết hợp II Cô-rin-tô từ các bức thư nhỏ chỉ là những suy diễn của các học giả Tây phương, chứ không có bằng chứng trong các bản Hy-lạp, hoặc trong truyền thống các hội thánh sơ khởi. Chúng ta không thể ép ý tưởng của các tác giả Đông phương vào hệ thống suy nghĩ Tây phương thời hiện đại.

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 10:1-6

Tôi, Phao-lô, là người ở trước mặt anh chị em có vẻ mềm yếu, nhưng lại cứng rắn đối với anh chị em khi vắng mặt; tôi cậy vào đức khiêm nhu và mềm mại của Đấng Christ mà nài xin anh chị em: ²Tôi xin anh chị em đừng đặt tôi vào thế mà khi gặp mặt phải sử dụng biện pháp cứng rắn đối với một số người đã cho rằng chúng tôi là những kẻ sống theo xác thịt. ³Dù chúng tôi đang sống trong xác thịt, nhưng chúng tôi không chiến đấu theo xác thịt đâu, ⁴vì các vũ khí chúng tôi dùng trong cuộc chiến của chúng ta không phải là thứ vũ khí xác thịt, nhưng là quyền năng thiên thượng để phá tan mọi thành lũy, đánh đổ mọi lý luận ⁵và mọi chướng ngại cao ngạo chống lại sự hiểu biết Đức Chúa Trời và bắt nhốt mọi tư tưởng, để người ta vâng phục Đấng Christ. ⁶Sau khi anh chị em đã hoàn toàn vâng phục, chúng tôi sẵn sàng sửa trị mọi kẻ không vâng phục.

10:1 “Tôi, Phao-lô, ... nài xin” Phao-lô không sử dụng đại từ xưng hô “chúng tôi” trong các chương trước, khi ông tự vệ bản thân trước sự tấn công của các giáo sư giả. Phao-lô dùng các thuật ngữ *autos* và *ego* (theo 12:13; Rô ma 7:25; 9:3; 15:24; và trong Ga-la-ti 5:2 *egō* và *Phao-lô os*) để nhấn mạnh lời thỉnh cầu cá nhân

Về “nài xin” / “urge” Xem ghi chú ở câu 1:4-11.

▣ **“tôi cậy vào đức khiêm nhu và mềm mại của Đấng Christ”** Phao-lô bày tỏ thái độ và phương pháp thích hợp ngay đối với các giáo sư giả, (theo Ma-thi-ơ 11:29). Sự khiêm nhu không phải là đức tính đáng quý trong tư tưởng Hy-lạp (tức là Socrates, Aristotle, Stoics). Điều này phản ánh sự chỉ trích đối với Phao-lô. M. R. Vincent’s *Word Studies*, vol. 2, khẳng định rằng trong bản Bảy Mươi / Septuagint các thuật ngữ “sự khiêm nhu” (*praus*, câu 1), “tính khiêm nhu” (*tapeinos*, câu 1) và “nghèo hèn” (*penēs*, v 9:9) bắt nguồn từ một gốc Hê-bơ-rơ. Sự tương phản với “thấp hèn”, “bị giày đạp” là “giàu có”, “hùng mạnh” (p. 832).

▣ **“Tôi ... trước mặt anh chị em có vẻ mềm yếu...”** Sự đánh giá này có thể từ bức thư “gay gắt” đã bị mất của Phao-lô (theo 1:9-11). Xin để ý tới sự chơi chữ khái niệm “mềm yếu”. Ông đã nói về Đấng Christ “khiêm nhu” với một thuật ngữ *praus* được dùng trong Ma-thi-ơ 21:5 và về tín đồ trong Ma-thi-ơ 5:5; I Phi-ê-rơ 3:4,15). Ở đây ông dùng từ đồng nghĩa *tapeinos* (theo Louw và Nida, *Greek-English Lexicon*, vol. 1, p. 748), là từ cũng được

dùng ám chỉ Chúa Giê-su (theo Ma thi ơ 11:29) và và Phao-lô (theo 11:7; 12:21).

▣ **“lại cứng rắn** đối với anh chị em khi vắng mặt;” Xem ghi chú ở câu 5:6.

10:2 “Tôi xin” Thuật ngữ Hy-lạp là *deomai*, có nghĩa là nài xin, hoặc khẩn cầu. Nó đồng nghĩa với *parakaleō*, (theo Louw và Nida, *Greek-English Lexicon*, vol. 1, p. 408) mà Phao-lô sử dụng trong câu 1 (theo 2:8; 5:20; 6:1; 8:6; 9:5; 12:8,18; 13:11). Phao-lô tha thiết yêu cầu tín đồ Cô-rin-tô đánh giá những gì họ nghe từ các giáo sư giả.

▣ **“khi gặp mặt”** Phao-lô không muốn quay lại Cô-rin-tô cho đến khi mọi sự được thay đổi. Ông không muốn sự đụng độ mạnh bạo, nhưng tiếp cận nhẹ nhàng.

▣ **“đừng ... phải sử dụng biện pháp cứng rắn đối với một số người ...”** Đây có sự chơi chữ với thuật ngữ Hy-lạp về xác thịt. Các giáo sư giả cáo buộc Phao-lô về động cơ hèn kém, ô nhục nhất là trong xác thịt. Trong khi Phao-lô xác nhận mình còn trong xác thịt, (sống trong thân thể, câu 3) ông khẳng định hùng hồn rằng ông không hành động với động cơ thuộc thể. (theo 1:17; 2:17; 4:3; 7:2; 10:3-4).

Về “tin cậy” xem ghi chú ở câu 3:4.

▣ **“Phải sử dụng. . . cho rằng chúng tôi”** Cách chơi chữ thuật ngữ Hy-lạp *logizomai*. Phao-lô sử dụng ĐỘNG TỪ TRUNG GIAN (TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI LỐI CHỈ ĐỊNH) để miêu tả ý nghĩ của ông và ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG GIAN (TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI để miêu tả sự công kích của các giáo sư giả. Đây có thể là thuật ngữ quen thuộc mà các hùng biện gia thường dùng (see Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*). Xem ghi chú đây đủ hơn ở câu 3:5.

▣ **“sống”** Thành ngữ Hê-bơ-rơ, ám chỉ nếp sống. (ví dụ, Ê phê sô 4:1,17; 5:2,1).

▣ **“theo xác thịt”** Họ phán xét Phao-lô trong tiêu chuẩn của xã hội đương thời. (theo I Cô rin tô 9:8; 15:32; Rô ma 3:5; Ga la ti 1:11; 3:15). Tín đồ có tiêu chuẩn dựa theo Kinh Thánh (1) Cựu Ước ; (2) Christ; và (3) Tân Ước . Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:26.

10:3-6 Phao-lô sử dụng ẩn dụ mang tính chất quân đội để miêu tả sự tranh đấu hàng ngày giữa Cơ-độc nhân và đồn lũy thuộc linh (theo Rô ma 7; 8:3-11). Đồn lũy thuộc linh được định nghĩa trong câu 5, là tư duy, tri thức và ngụy biện của con người chống lại Phúc Âm (theo Ê phê sô 6:10-18).

10:3 “trong xác thịt” Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:26.

▣ **“cuộc chiến”** Thuật ngữ *strateuō*, mà chúng ta có trong tiếng Anh là “strategy”, tiếng Việt “chiến lược”, dùng khi nói về một chiến sỹ, (theo I Cô rin tô 9:7; II Tim. 2:4) hoặc một cách ẩn dụ về “trận chiến thuộc linh” (ở đây và I Tim. 1:18). Chiến tranh chưa bao giờ ngừng trong cõi thuộc linh”

10:4-5 Có một loạt mục tiêu công kích của Phao-lô trong các câu 4-5.

1. Phá hủy đồn lũy (*ochurōma*)
2. Phá hủy lý luận (*logizomai*)
3. Phá hủy sự tự cao (*huphōma*)
4. Bất phục mọi ý tưởng (*noēma*)

Có thể đây là những khí cụ của các nhà ngụy biện mà Phao-lô đã hạ thấp giá trị trong I Cô rin tô 1-4 (theo Bruce W. Winter, *Philo and Paul Among the Sophists*, trang 180-202).

10:4 “các vũ khí chúng tôi dùng” Phao-lô gợi ý về chiến trận thuộc linh trong câu 6:7. Sách Rô-ma được viết từ Cô-rin-tô vào khoảng cùng thời gian, cũng nhắc tới. chiến trận thuộc linh trong Rô ma 6:13 và 13:12. Phi-ê-rơ sử dụng thuật ngữ này để khích lệ tín đồ trang bị cho mình trong sự giăng co trong xác thịt, I Phi ê rơ 4:1.

Một nguồn thông tin khá tốt trong chủ đề này là cuốn *Three Crucial Questions About Spiritual Warfare* của ông Clinton E. Arnold, published by Baker.

▣ **“để phá tan mọi thành lũy”** Đây có thể là điều gợi nhớ từ Thi Thiên 21:22 (trong văn cảnh lớn hơn là các câu 13-31). Có nhiều ý kiến khác nhau giữa các nhà giải kinh, nhưng từ câu 5 chúng ta thấy sự miêu tả thành lũy thuộc linh, có lẽ là các giáo huấn của giáo sư giả

10:5 đánh đổ mọi lý luận

RVV11: “đánh hạ mọi lý luận”
VB1926: “đánh đổ các lý luận”
NASB “phá hủy mọi dự đoán”
NKJV “kéo đổ mọi tranh cãi”
NRSV “phá hủy mọi tranh cãi”
TEV “kéo đổ”
NJB “đập phá mọi ý tưởng”

Xem ghi chú ở câu 3:5.

▣ **mọi chương ngại cao ngạo**

VB1926: “mọi sự tự cao nổi lên”
RVV11: “mọi sự kiêu căng chống lại”
NASB “và mọi điều cao siêu”
NKJV “and mọi điều cao siêu”
NRSV “và mọi chương ngại tự kiêu”
TEV “mọi chương ngại tự kiêu”
NJB “mọi ý tưởng tự phụ”

Từ thuật “cao ngạo” ám chỉ ý tưởng nhân văn cao vời mà các giáo sư giả nhân mạnh:

1. kiến thức và suy tưởng con người (theo I Cô rin tô 1:18-25; Col. 2:8)
2. Sự tôn sùng luật lệ (theo Col. 2:16-23)

▣ **“bắt nhốt mọi tư tưởng, để người ta vâng phục Đấng Christ”** Động từ “bắt nhốt” là động từ ghép “giáo đâm” và “bắt giữ” trong “đổi mới tâm trí”(theo Rô ma 12:2; Ê phê sô 4:23); “bảo vệ tâm trí” (theo Phi-líp 4:7). Sự cứu rỗi được ban miễn phí, nhưng cuộc sống Cơ-đốc được đặc trưng bởi vâng phục, phục vụ, thờ phượng và bền đỗ. Đó là trách nhiệm theo giao ước. Luôn luôn có một chiến trận thuộc linh liên hệ đến chúng ta.

Phao-lô dùng thuật ngữ ý tưởng (*noēma*) nhiều lần trong II Cô-rin-tô (theo 2:11; 3:14; 4:4; 11:3), nhưng chỉ một lần ngoài sách này, Phi-líp 4:7. Việc người Cô-rin-tô nhân mạnh về trí tuệ có thể là lý do ông nhắc đi nhắc lại từ “ý tưởng. Trong cuốn *The Analytical Greek Lexicon Revised*, ông Harold K. Moulton, ed., (trang 280). có liệt kê một vài hàm ý như sau:

1. Tâm trí, sự hiểu biết, trí tuệ – II Cô rin tô 3:14; 4:4
2. Trái tim, tấm lòng, cảm xúc, cảm tính – II Cô rin tô 11:3
3. Ý tưởng của tâm trí, suy nghĩ, mục đích và mưu kế – II Cô rin tô 2:11; 10:5

10:6 Phao-lô cảnh cáo các giáo sư giả và học trò của họ rằng ngày xét đoán của họ sẽ đến. Họ cho ông là người yếu đuối, nhưng họ không hiểu ông đang tỏ ra sự kiên nhẫn cho họ, vì (1) danh Chúa, và (2) vì sự tốt lành cho hội thánh. Phao-lô nhắc nhở hội thánh giải quyết sự việc này trước khi ông đến nếu không ông sẽ phải xử sự nghiêm khắc với họ (theo I Cô rin tô 5:3-5).

BẢN DỊCH 2011 10:7-11

⁷ Anh chị em nhìn vào bề ngoài chẳng? Nếu ai cho rằng mình thuộc về Đấng Christ, người đó hãy coi lại xem; nếu người đó là người của Đấng Christ, chúng tôi cũng vậy. ⁸ Ngay cả khi tôi có tự hào ít nhiều về quyền năng Chúa ban cho chúng tôi, để xây dựng anh chị em chứ không phải để phá đổ, thì tôi cũng không có gì hổ thẹn, ⁹ vì tôi không muốn làm ra vẻ hù dọa anh chị em bằng thư từ. ¹⁰ Số là đã có người nói rằng,

“Các thư của ông ấy có vẻ nghiêm khắc và mạnh mẽ, nhưng đến khi gặp mặt thì ông ấy yếu xìu và nói năng chẳng ra gì.”¹¹ Xin những người nói như thế hãy biết rằng khi vắng mặt chúng tôi nói trong thư thế nào, khi có mặt chúng tôi cũng hành động thế ấy.

10:7 “Anh chị em nhìn vào bề ngoài chẳng?” Trong bản Hy-lạp, dạng biến cách có thể là LỐI MỆNH LỆNH (theo NRSV, NJB) hoặc LỐI CHỈ ĐỊNH (theo NASB, TEV, NIV), tương tự như bản Việt ngữ RVV11. Các bản định NKJV và ASV dịch thành câu hỏi, như bản Việt ngữ VB1926, BD2011.

Hội thánh Cô-rin-tô phân tích và chỉ trích trong mức độ xác thật, tiêu chuẩn thế gian mà không hướng trọng tâm vào Phúc Âm.

- ▣ **“Nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT.** Thực sự một số người ở hội thánh Cô-rin-tô tự tin, tự lừa dối mình về phẩm chất và địa vị thuộc linh (theo I Cô rin tô 14:37) (LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH).
- ▣ **“người đó”** Phao-lô sử dụng thuật ngữ này *eautou*, hai lần trong một câu. Các giáo sư giả đã tự lừa mình. Tự lừa dối là điều kiện tệ hại nhất để tư duy hoặc cảm nhận.
- ▣ **“nếu người đó là người của Đấng Christ, chúng tôi cũng vậy”** Các giáo sư giả tự cho mình là người có thẩm quyền và địa vị thuộc linh, nhưng lại từ chối Phao-lô.

10:8 “nếu” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, ám chỉ hành động khả thi, (theo 11:1-12:13).

- ▣ **“tự hào”** Thuật ngữ *kauchaomai* và những dạng liên hệ được Phao-lô dùng nhiều lần trong các thư gửi người Cô-rin-tô.
 1. *kauchaomai* (tôi vinh, khoe khoang, theo I Cô rin tô 1:29,31; 3:21; 4:7; 13:3; II Cô rin tô 5:12; 7:14; 9:2; 10:8,13,15,16,17; 11:12,16,18,30; 12:1,5,6,9)
 2. *kauchēma* (theo I Cô rin tô 5:6; 9:15,16; II Cô rin tô 1:14; 5:12; 9:3)
 3. *kauchēsis* (theo I Cô rin tô 15:31; II Cô rin tô 1:12; 7:4,14; 8:24; 11:10,17)Xem ghi chú đầy đủ hơn ở câu 1:12 và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 5:6.

- ▣ **“về quyền năng Chúa ban cho chúng tôi”** Đây nói về trải nghiệm của Phao-lô trên đường đi Đa-mách (theo Công Vụ 9:15,16; Rô ma 1:5; Ga la ti 2:9).
- ▣ **“để xây dựng anh chị em chứ không phải để phá đổ,”** Phao-lô nhắc lại câu này trong 13:10, cũng là sự gọi nhớ Cựu Ước, tới theo Ê-sai 6 và Giê-rê-mi 1, ngoại trừ hai tiên tri được kêu gọi để làm cả hai việc: xây dựng và phá đổ. Phao-lô cũng dùng động từ “phá đổ” *kathairesis* trong câu 4 nói về phá đổ thành lũy tư tưởng con người. Phao-lô được kêu gọi để phá đổ ý tưởng nhưng không phá đổ hội thánh. Ông được kêu gọi để gìn giữ và bảo vệ hội thánh, (theo câu 9). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: gây dựng /edify ở câu I Cô rin tô 8:1.
- ▣ **“tôi cũng không có gì hổ thẹn”** Phao-lô tiếp tục tự vệ bởi các giáo sư giả dựng ông lên làm nan đề. Ông không chỉ bảo vệ mình, nhưng bảo vệ (1) thẩm quyền Chúa trao, và (2) Phúc Âm ông rao giảng.

Điều này gọi nhớ đến một lời hứa trong Cựu Ước, (theo Rô ma 9:33 và 10:11, trích dẫn Ê-sai 28:16), trong đó, những người tin cậy Đức Chúa Trời sẽ không bị xấu hổ hoặc thất vọng. Phao-lô biết rõ Đấng mình tin.

Dù Phao-lô có quá lời tự hào (theo NRSV, TEV) trong sự kêu gọi và bổ nhiệm, sự tự hào của ông là thích hợp và Đức Chúa Trời sẽ bảo vệ ông! Những người từ chối Phao-lô sẽ bị kết tội, (theo I Cô rin tô 14:37-38).

10:9 Phao-lô viết thư với mục đích kêu gọi ăn năn, chứ không mang dụng ý đoán phạt, (theo 7:5-13a). Nhưng các giáo sư giả nhìn nhận thư của ông với cách nhìn khác, (theo các câu 8,11; 13:10).

10:10 “đã có người nói rằng”, “họ nói” (số nhiều) ám chỉ một nhóm người, theo các bản MSS B, Latin Vulgate

và Peshitta (Syriac từ thế kỷ thứ 5). Hầu hết các bản Hy-lạp dùng ngôi số ít “có người nói, hẳn nói” ám chỉ một nhân vật cầm đầu nhóm giáo sư giả, (theo các câu 7,11; 11:4).

▣ **“khi gặp mặt thì ông ấy yếu xiù...”** Theo truyền thống Thê-sa-lô-ni-ca từ thế kỷ thứ 2, điều kiện sức khỏe của Phao-lô được đề cập trong cuốn *Paul and Thekla*: ông thấp, hói, chân vòng kiềng, lông mày rậm, và mắt lồi. Phao-lô không phải là người có tầm vóc hấp dẫn, (theo Ga-la-ti 4:14). Một số đặc tính được miêu tả như “cái gai trong xác thịt”, theo tôi nghĩ đó có thể là sự yếu mắt, (theo 12:7), có thể là hậu quả của sự mù lòa trên đường đi Đa-mách.

Có thể câu này cũng như câu tiếp theo, nói về khả năng diễn thuyết công cộng của ông, cũng là điểm tranh cãi chính, (theo I Cô-rin-tô 1:17). Câu này thường được dùng nói về khả năng thu hút thích giả của diễn giả, (theo Bruce W. Winter, *After Paul Left Cô-rin-tô*, p. 35).

▣ **“nói năng chẳng ra gì” - ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH**. Đây là thuật ngữ mạnh trong tiếng Hy-lạp (theo I Cô-rin-tô 1:28; 6:4; 16:11; Rô-ma 14:3,10). Phao-lô không phải là một diễn giả chau chuốt (tức là nhà hùng biện Hy-lạp, theo I Cô-rin-tô 1:17; II Cô-rin-tô 11:6). A-pô-lô là một giảng viên với tài hùng biện, hùng hồn từ A-le-xan-đria. Tuy nhiên dù Phao-lô xác nhận mình không có tài hùng biện, (theo 11:6), sự điệp và thẩm quyền của ông đến từ Đấng Christ.

10:11 Các giáo sư giả vu khống Phao-lô hùng biện trong thư từ, nhưng yếu đuối trong thuyết trình. Phao-lô xác nhận rằng như ông đã mạnh bạo khi viết thư, ông cũng sẽ mạnh bạo khi ra mắt cũng một khi ông đến Cô-rin-tô và chinh đốn mọi việc theo đúng trật tự!

BẢN DỊCH 2011 10:12-18

¹² Chúng tôi không dám kể mình ngang hàng hoặc so sánh chúng tôi với những người tự đề cao đó. Nhưng khi họ lấy mình làm tiêu chuẩn để đo nhau, hoặc so sánh mình với nhau, họ không mấy hiểu biết. ¹³ Còn chúng tôi, chúng tôi không dám tự hào quá đáng, nhưng chỉ ở trong phạm vi Đức Chúa Trời đã quy định cho chúng tôi và phạm vi đó bao gồm cả anh chị em. ¹⁴ Chúng tôi không vượt quá phạm vi của chúng tôi như thể chúng tôi chưa hề đến với anh chị em, vì chúng tôi là những người đầu tiên đem Tin Mừng của Đấng Christ đến tận nơi anh chị em. ¹⁵ Chúng tôi không lấy công lao khó nhọc của người khác cho là của mình để tự hào quá đáng, nhưng chúng tôi hy vọng rằng, khi đức tin của anh chị em tăng trưởng, phạm vi hoạt động của chúng tôi qua anh chị em sẽ nói rộng nhiều hơn; ¹⁶ bây giờ chúng tôi có thể rao giảng Tin Mừng ở những nơi xa xôi và không bị mang tiếng là tự hào về công việc đã thực hiện trong phạm vi hoạt động của người khác. ¹⁷ Nhưng ai muốn tự hào, hãy tự hào trong Chúa, ¹⁸ vì không phải ai tự đề cao sẽ được công nhận, nhưng chỉ người nào được Chúa khen ngợi.

10:12 “họ lấy mình làm tiêu chuẩn để đo nhau, hoặc so sánh mình với nhau” Phao-lô gợi nhớ tới thư giới thiệu bởi con người trong 3:1 (theo 10:18); bây giờ ông mở rộng tới sự so sánh theo tiêu chuẩn con người. Dĩ nhiên các giáo sư giả so sánh mình với Phao-lô bằng cách nâng giá mình lên và giảm giá ông xuống.

Phao-lô biết đây là điều vô nghĩa, qua nghiên cứu Cựu Ước, (theo I Sa-mu-ên 16:7; Thi Thiên 21:2). Ông cũng biết về giáo huấn của Chúa Giê-su về những người tự xưng công chính (theo Lu-ca 10:29; 16:15; 18:9,14).

Phao-lô thường chơi chữ trong I Cô-rin-tô. Xin để ý cũng có sự chơi chữ ở đây và trong câu 1 giữa THÌ QUÁ KHÚ CHỦ ĐỘNG VÔ ĐỊNH.

1. *egkrinai* (*en và krinō*), phán xét trong cùng hạng mục
2. *sugkrinai* (*sun và krinō*), phán xét bằng so sánh với nhau

Trong bản codex Bezae (bản chữ lớn thế kỷ thứ năm, uncial MS) có một phần bị bỏ ngoài ở cuối câu 12, đầu câu 13. Hình như con mắt của các nhà sao chép chuyển từ “ou” ở câu 12 sang “ouk” ở câu 13 và bỏ ra ngoài phần (“¹²...họ không mấy hiểu biết, ¹³ Còn chúng tôi...”). Xin xem phụ lục thứ hai về Phê Bình Văn Bản. Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ cho khả năng có phần bị bỏ ra ngoài vào hạng “B” có nghĩ gần như chắc chắn.

▣ **“họ không mấy hiểu biết** Đây quả là một lời khẳng định sừng sốt:

1. cho những triết học gia Hy-lạp, vì Phao-lô hạ giá sự tự cao trong kiến thức tâm linh của họ
2. cho những nhà tư tưởng Hê-bơ-rơ, vì Phao-lô gọi nhớ họ như các con thú hoang dã.

10:13 Phao-lô ám chỉ sự kêu gọi thiêng liêng và sứ mạng trở nên sứ đồ cho Dân ngoại, (tức là trải nghiệm gặp Chúa trên đường đi Đa-mách, theo Công Vụ 9; 22:3-16; 26:9-18) . Ông không so sánh, hoặc tự giới thiệu, nhưng chỉ xác định sự kêu gọi của Đức Chúa Trời.

Đức Chúa Trời gọi ông với tư cách đại diện đặc biệt cho Dân ngoại, kể cả hội thánh Cô-rin-tô , được thấy trong các câu 14-15.

▣ **“trong phạm vi Đức Chúa Trời đã quy định cho chúng tôi”** Bản NASB Study Bible, (p. 1701) có lời bình luận tốt như sau: “Câu 10:13 nên được dịch: ‘trong phạm vi *Đức Chúa Trời đã chia cho chúng tôi*’ . Hình ảnh Phao-lô có trong đầu là làn đường chạy đua dành cho vận động viên trong trường đua. Nếu vậy, chữ “phạm vi” có thể dịch là “làn đường”. Cũng vậy trong các câu 15-16. Khi tự giới thiệu mình, các giáo sư giả đã chạy xuyên qua làn đường của Phao-lô, làn đường mà Đức Chúa Trời vạch riêng cho ông để ông tới Cô-rin-tô như một sứ đồ của họ. Ông cũng không có dự định chạy qua làn đường của các giáo sư giả và chiếm công của họ. Nhiều người hiểu rằng “phạm vi” mang hàm ý thâm quyền.

10:14 “Chúng tôi không vượt quá phạm vi của chúng tôi” Đây là một ví dụ về thuật ngữ *huper, huperekeinō* =vượt quá+phạm vi). Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Phao-lô dùng từ ghép *Huper* ở câu I Cô rin tô 2:1.

▣ **“vì chúng tôi là những người đầu tiên đem Tin Mừng của Đấng Christ đến tận nơi anh chị em”** Phao-lô là người thiết lập hội thánh Cô-rin-tô, nhưng các giáo sư giả tìm cách cướp công của ông, (theo câu 18b).

10:15 “Chúng tôi không lấy công lao khó nhọc của người khác cho là của mình để tự hào quá đáng” Ngược lại, các giáo sư giả tự nhận hội thánh Cô-rin-tô mà Phao-lô thiết lập.

10:16 “bấy giờ chúng tôi có thể rao giảng Tin Mừng ở những nơi xa xôi” hình như Phao-lô có ước nguyện đi Rô-ma hoặc Tây ban nha (theo Công Vụ 19:21; Rô ma 15:22 và các câu tiếp). Ông mong muốn các hội thánh mà ông thiết lập giúp đỡ ông trong quyền góp cho Giê-ru-sa-lem và tạo điều kiện cho ông đi miền tây Địa Trung Hải và thiết lập nhiều hội thánh hơn

Thuật ngữ “xa xôi” ở đây, bắt nguồn từ “vượt qua không gian”, tức là có thêm một cách sử dụng *Huper* nữa: (*huperekeinē*), Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô sử dụng từ ghép *Huper* ở câu I Cô rin tô 2:1.

10:17 “Nhưng ai muốn tự hào, hãy tự hào trong Chúa,” Đây là dẫn chứng từ bản Bảy Mươi / Septuagint Giê-rê-mi 9:23-24, cũng được dẫn chứng trong I Cô rin tô 1:31. Tất cả mọi tự hào của con người đều là điều ngu dại. Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Tự hào / Boasting ở câu 1:12.

10:18 Câu hỏi chính ở đây là phe phái nào, giáo sư nào, giáo điều nào được Chúa Giê-su chấp nhận? (theo I Cô rin tô 4:1-5).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Xin giải thích sự phân đoạn giữa chương 9 và 10.
2. Các giáo sư giả cáo buộc Phao-lô về những gì?
3. Vì sao Phao-lô dùng ngôn ngữ quân sự để miêu tả sự tranh đấu chống lại các giáo sư giả?
4. Phải chăng các giáo sư giả là tín đồ thành thực, nhưng chỉ làm lẩn tránh về thần học? Phải chăng họ là lãnh đạo các tà giáo, tìm cách ngăn cản mọi người tới Phúc Âm?

II CÔ-RIN-TÔ 11

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Phao-lô và các sứ đồ giả	Quan tâm về sự trung tín của họ	Phao-lô trả lời nhóm chống đối	Phao-lô và sứ đồ giả	Phao-lô bắt buộc tự khen mình (11:1-12:18)
11:1-6	11:1-4 Phao-lô và sứ đồ giả 11:5-15	11:1-6	11:1-4 11:5-6	11:1-6
11:7-11		11:7-11	11:7-11	11:7-15
11:12-15		11:12-15	11:12-15	
Phao-lô sứ đồ chịu đựng 11:16-29	tự khen một cách lưỡng lự 11:16-21 Chịu đựng vì Christ	11:16-21a 11:21b-29	Phao-lô sứ đồ chịu đựng 11:16-21a 11:21b-29	11:16-21a 11:21b-29
11:30-33	11:22-33	11:30-33	11:30-33	11:30-33

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vấn vân...

KIẾN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Chương 10-13 là một đơn vị văn chương. Phần này rất khác các chương trước đó trong II Cô-rin-tô, Phao-lô tự vệ trước sự công kích của các giáo sư giả, khi họ đem ông ra làm đối tượng nhạo báng và qua đó làm giảm giá trị sứ điệp Phúc Âm mà ông rao giảng.
- B. Phao-lô trả lời sự chất vấn của nhóm chống đối trong các câu 11: 4, 8, 12-15, 18-20

C. Phao-lô sử dụng ngôn ngữ mỉa mai và châm biếm để nhắc tín đồ Cô-rin-tô về chức vụ của ông (theo các câu 5, 7, 19, 20, 21).

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 11:1-6

Tôi ước ao anh chị em có thể chịu đựng sự điên khùng của tôi một chút và có lẽ anh chị em đã chịu đựng tôi rồi.² Vì tôi đang ghen cho anh chị em, một nỗi ghen thiên thượng, bởi tôi đã hứa gả anh chị em cho một người chồng, để trình diện anh chị em như một trinh nữ trong trắng lên Đấng Christ.³ Nhưng bây giờ tôi lo ngại rằng giống như Ê-va đã bị con rắn dùng những mưu chước quỷ quyết lừa gạt, những suy nghĩ của anh chị em đã bị nhiễm độc, mất đi tính chất đơn thành và tinh khiết dành cho Đấng Christ.⁴ Vì nếu có ai đến rao giảng cho anh chị em một Chúa Giê-su khác với Đức Chúa Chúa Giê-su chúng tôi rao giảng, hoặc giới thiệu đến anh chị em một linh khác với Đức Thánh Linh anh chị em đã nhận lãnh, hoặc một tin mừng khác với Tin Mừng anh chị em đã tiếp nhận, có lẽ anh chị em sẽ chịu đựng những điều đó một cách dễ dàng!⁵ Tôi nghĩ rằng tôi không thua kém gì các sứ đồ siêu đẳng ấy đâu.⁶ Có thể tôi không giỏi về nghệ thuật nói trước công chúng, nhưng về kiến thức tôi không thua kém họ, vì trong mọi hoàn cảnh và mọi sự, tôi đã chứng tỏ điều đó cho anh chị em.

11:1 “Tôi ước ao anh chị em có thể chịu đựng sự điên khùng của tôi – “Chịu đựng” ở đây là THÌ CHƯA HOÀN THÀNH TRUNG CÁCH LỜI CHỈ ĐỊNH. DẠNG TRUNG CÁCH phù hợp với lời giới thiệu cá nhân cho chương 10. THÌ CHƯA HOÀN THÀNH TENSE có thể mang ý nghĩa (1) hành động được lặp lại trong quá khứ, hoặc (2) đang bắt đầu. Khả năng thứ hai thích hợp văn cảnh hơn. Xem ghi chú đầy đủ hơn về “chịu đựng” / “bear” ở câu câu 4.

▣ **“một chút”**. Theo Phao-lô, so sánh về mặt thuộc thể là điều ngu xuẩn, nhưng các giáo sư giả đem ông ra làm mục tiêu công kích. Bởi vậy ông dùng kỹ xảo của các nhà ngụ biện (tức là khoe mình) chống lại họ (qua sự nhái lại) Phao-lô phải tự vệ trước hội thánh vì ích lợi của chính họ. Ông cảm thấy ngớ ngẩn khi phải làm việc này, kể cả trong các câu 17, và từ câu 21 trở đi.

▣ **“lẽ anh chị em đã chịu đựng tôi rồi”** “chịu đựng” LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (bản Anh ngữ NASB, NKJV, NJB) hoặc a TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI LỜI MỆNH LỆNH (NRSV, TEV). Trong các câu 2,4,5 Phao-lô nêu ra ba lý do vì sao họ nên lắng nghe, mỗi một lý do đều được bắt đầu bởi chữ “vì”(gar).

11:2 “bởi tôi đã hứa gả anh chị em cho một người chồng” Phao-lô, với tư cách người thiết lập hội thánh, hành động như cha mẹ gả con gái cho Đấng Christ, (theo Ê phê sô 5:22-33; Khải huyền 19:9; 21:2,9; 22:17). Ý tưởng Cựu Ước về Đức Chúa Trời như một người chồng được thấy trong Ê-sai 54:5; 62:5; và Hô sê 1-3; 11:1-4.

▣ **“trình diện anh chị em như một trinh nữ trong trắng lên Đấng Christ”** Đây là hình ảnh Cựu Ước về hôn lễ, Phao-lô nhắc lại hình ảnh này trong Ê phê sô 5:25-27. Phao-lô nhắc nhẹ về việc người Cô-rin-tô đi theo giáo sư lưu động giả. Trong một hàm ý nào đó, người ủng hộ các giáo sư giả là người không trung thủy, (ngoại tình trong Cựu Ước)

11:3 “giống như Ê-va đã bị con rắn dùng những mưu chước quỷ quyết lừa gạt” Nói về việc A-đam bị cám dỗ ở Sáng Thế Ký 3 (theo I Tim. 2:14). Xin nhớ rằng Sa-tan dẫn dụ Ê-va từng bước từng bước trong sự độc lập tự hủy

Thuật ngữ “lừa gạt” (*exapataō*) chỉ được dùng bởi Phao-lô trong Tân Ước (theo Rô ma 7:11; 16:18; I Cô rin tô 3:18; II Cô rin tô 11:3; II Thê sa lô ni ca 2:3; I Tim. 2:14). Dạng nhẹ nhàng hơn *apataō*, (thiếu chữ *ex* đứng đầu) được dùng trong bản Bảy Mươi Sáng Thế Ký 3:13 nói về Ê-va. of Eve. Phao-lô dùng nó trong Ê phê sô 5:6 và I Tim. 2:14 (hai lần). Sự lừa dối đến cả từ bên ngoài và bên trong, cho nên mọi người nên luôn cảnh giác.

Thuật ngữ “mưu chước quỷ quyết” là thuật ngữ ghép: “mọi” + “công việc”, (*pan + ergon*), Phao-lô dùng nó hai lần trong các thư gửi người Cô-rin-tô. (theo I Cô rin tô 3:19; II Cô rin tô 4:2). Phao-lô hiểu được chiến trận thuộc linh mà tín đồ phải đối diện, (theo Ê phê sô 4:14). Ông cho thấy hậu quả chiến trận trên nhân loại, theo Rô-

ma 1-3 và trên tín đồ, theo Rô-ma 7; Ê phê sô 6:10-19. Giáo huấn thần học của Phao-lô bắt đầu bởi sự phản loạn của thiên sứ và nhân loại.

Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Mưu kế ở câu 2:11.

▣ **“những suy nghĩ của anh chị em đã bị nhiễm độc”** Động từ *phtheirō* trong LỜI BÀN THÁI (CẦU KHẤN) THỤ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ, gọi nhớ tới Sáng Thế Ký 3, Phao-lô dùng từ này ám chỉ sự “tan hoang” hoặc “hư nát” đạo đức trong một vài lần (theo 7:2; 11:3; I Cô rin tô 3:17; 15:33; Ê phê sô 4:22). Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 15:42. Tín đồ có thể bị lừa dối, lạm dụng, và khuất phục bởi kẻ ác.

▣ **“mất đi tính chất đơn thành”** Xem ghi chú ở câu 1:12.

▣ **“tinh khiết”** Bản Hy-lạp còn có thêm thuật ngữ này, ví dụ các bản MSS P⁴⁶, N*, B và G (theo Anh ngữ NASB, NRSV, TEV, NIV). Nó không có mặt trong các bản MSS I^c, D^c, H, K và P (theo Anh ngữ NKJV, NJB, REB). Bản MS D* có nó, nhưng theo thứ tự ngược lại. Các học giả bị phân chia khi quyết định có chữ “tinh khiết” trong câu này của thư của Phao-lô không. Sự có mặt của nó bắt đầu từ câu 2 và được thấy trong nhiều bản chất lượng cao cũng như được phân bố nhiều nơi

▣ **dành cho Đấng Christ.**

NASB **“Sự tận hiến cho Đấng Christ”**

NKJV **“như trong Đấng Christ”**

NRSV, TEV,

NJB, NIV **“Tận hiến cho Đấng Christ”**

GIỚI TỪ CÔNG CỤ CÁCH (ABLATIVE PREPOSITION), *apo*, giới thiệu ba điều.

1. từ đơn sơ
2. từ tinh khiết
3. từ “dành cho Đấng Christ”

Cách dịch nào đúng nhất trong câu 3: Nhiều bản dịch dịch ra “sự tận hiến”, nhưng cũng có thể là “trong Christ”, theo cách Phao-lô thường dùng để ám chỉ mối liên hệ mật thiết cá nhân với Chúa Giê-su.

11:4 “nếu có ai đến rao giảng” - CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, tức là giả giết điều này có thực trong quan điểm của tác giả hoặc dụng ý văn chương. “Có ai” dường như ám chỉ các giáo sư giả, các câu 10:7,10.

▣ **“một Chúa Giê-su khác với Đức Chúa Chúa Giê-su chúng tôi rao giảng”** Các giáo sư giả không tranh luận ngoài lề, hoặc khác biệt tín lý nhỏ. Họ động đến cá nhân và sứ điệp của Chúa Giê-su Christ (theo I Cô rin tô 3:11). Khi góp nhặt tất cả các bằng chứng, chúng ta thấy giáo sư giả bao gồm những người truyền rao Do-thái giáo như trong sách Ga-la-ti và các ngụy biện gia Hy-lạp, (tức là *Sophists*). Các đại diện Hội Đồng Giê-ru-sa-lem đã bỏ đi sự ép buộc bắt bì, dựa theo quyết định trong Công Vụ 15, nhưng họ vẫn tiếp tục với truyền thống sùng luật Do-thái, kết hợp với ý tưởng triết lý Hy-lạp.

Cũng có thể Phao lô dùng công kích của giáo sư giả để phản công kích. Có thể họ cáo buộc ông giảng một “Phúc Âm khác”?

Những ai tin rằng mọi chữ trong Kinh Thánh đều được Linh cảm bởi Đức Chúa Trời, cần phải trả lời vài câu hỏi sau:

1. Chúng ta đọc Tân Ước trong quan điểm Cựu Ước, hay ưu tiên để ân Ước giải kinh Tân Ước?
2. Phải chăng tất cả lời của Phao-lô (hay của các tác giả Tân Ước) đều được Linh cảm như lời của Chúa Giê-su?
3. Phải chăng sự khác biệt giữa các tác giả Tân Ước cho phép các nhà giải kinh hiện đại có khoảng “không gian tự do” đối với một số chủ đề? Chúng ta có nên chấp nhận sự khác biệt giữa các giám mục xưa như Augustine, Aquinas, Luther, Calvin, v.v... không? hoặc nên bỏ qua một bên? Làm sao một người có thể hiểu, hoặc định nghĩa, hoặc hạn chế giáo lý chính thống?

▣ **“giới thiệu đến anh chị em một linh khác với Đức Thánh Linh anh chị em đã nhận lãnh”** Có người coi Phao-lô đang nói về Chúa Thánh Linh (theo Ga la ti 4:6; TEV), nhưng thực ra nói về tinh thần như (1) linh sợ hãi và linh nô lệ, (theo Rô ma 8:15; II Tim. 1:7) hoặc (2) “linh bình an và linh hoan hỷ” (theo Rô ma 14:17). Xem ghi chú đầy đủ về “linh”/ “spirit” ở câu I Cô-rin-tô 2:11.

Thuật ngữ “khác” *heteros*, có hàm ý khác loài. Phao-lô tương phản sứ điệp của ông và của các giáo sư giả, (theo Ga la ti 1:6). Chúng ta thấy có nhiều nan đề tồn tại tương tự được nhắc tới trong Ga la ti 1:6-9 và ở đây.

▣ **“tiếp nhận ... nhận lãnh...”** ĐỘNG TỪ Hy-lạp *lambanō* và *dechomai* mang tính chất đồng nghĩa, ám chỉ “nắm giữ được điều gì đó”. Hai định nghĩa trong cuốn từ điển *Greek-English Lexicon*, vol. của Louw và Nida’s 1, có thể giúp chúng ta hiểu ý nghĩa:

1. “tiếp nhận hoặc nhận lãnh một điều, hoặc một lợi ích, trong đó người trao khởi xướng, nhưng tiên điềm của sự chuyển giao hướng về người nhận”. (p. 572).
2. Ghi chú cuối trang, footnote 31, “Có một sự khác biệt tinh tế trong ý nghĩa *dechomai* và *lambanō*, là động từ thứ hai hướng về thái độ tích cực tham gia của người nhận, nhưng khó thấy được từ trong văn cảnh” (p. 572).

Đối với tôi, một Cơ-độc nhân rao giảng tin mừng, đây là những những động từ căn bản trong sự đáp ứng thích hợp đối với Phúc Âm, (theo Giăng 1:12). Lời hứa của Đức Chúa Trời, công tác của Đấng Christ và sự mời gọi của Đức Thánh Linh cần được đáp ứng, ở thời điềm khởi đầu và liên tục trong cả quá trình sống đạo. Điều này thiết lập ý tưởng giao ước: Đức Chúa Trời khởi xướng, con người đáp ứng.

Lambanō là thuật ngữ lặp đi lặp lại trong văn cảnh này (theo 11:4,8,20,24; 12:16).

▣ **anh chị em sẽ chịu đựng những điều đó một cách dễ dàng**

VB1926: “anh em chắc dung chịu”
RVV11: “anh em sẵn sàng chấp nhận”
NASB “anh em chịu đựng điều này một cách tốt đẹp”
NKJV “anh em có thể chịu đựng khá tốt điều ấy”
NRSV “anh em đầu phục điều ấy khá sẵn lòng”
TEV “anh em chấp thuận một cách vui vẻ”
NJB “anh em chịu đựng điều ấy quá sẵn lòng”

Đây có thể là LỜI MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI, hoặc a LỜI CHỈ ĐỊNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI. Phao-lô hướng sự mĩa mai mạnh mẽ tới tín đồ Cô-rin-tô là những người sẵn lòng nghe các giáo sư giả.

Thuật ngữ *anechomai*, được dùng vài lần trong chương này (theo các câu 1,4,10,20). Trong câu 1 có nghĩa “chịu đựng”, còn các câu sau có nghĩa “cho phép”

11:5 “Tôi nghĩ rằng” Trong đơn vị văn chương này (chương 10-13) Phao-lô sử dụng *logizomai*, khá thường xuyên often (theo 10:2,7,11; 11:5; 12:6). Cụm từ này có thể là khẩu hiệu, hoặc ngôn ngữ mà các nguy biện gia, giáo sư giả thích dùng.

▣ **“tôi không thua kém gì”** Động từ trong câu này là THÌ HOÀN THÀNH CHỦ ĐỘNG VÔ ĐỊNH. Không bao giờ, dù quá khứ hay hiện tại Phao-lô coi mình thấp kém hơn những người được coi là “đại diện từ Giê-ru-sa-lem (theo 12:11). Bối cảnh này cũng được bàn luận ở Ga la ti 1:11-2:14, khi Phao-lô bảo vệ chức vụ sứ đồ của ông

▣ **các sứ đồ siêu đẳng ấy đâu**

VB1926: “các sứ đồ ấy đâu tôn trọng đến đâu”
RVV11: “các sứ đồ siêu đẳng kia đâu”
NASB, NKJV “các sứ đồ nổi tiếng nhất”
NRSV “Các siêu-sứ đồ”
TEV “Những người “được gọi là” sứ đồ của anh em”
NJB “các siêu-sứ đồ”

Đây là sự miêu tả một cách miả mai qua việc dùng từ ghép *huper* (đầy tràn) và *lian* (vĩ đại quá có). Phao-lô ít dùng nó, chỉ ở đây và trong câu 12:11. Câu 5 liên hệ qua văn cảnh và ngữ cảnh với câu 4, rõ ràng nói về các giáo sư giả, (theo các câu 13-15). Phao-lô dùng thuật ngữ sư đồ một cách châm biếm, ám chỉ hai hàm ý: (1) Mười Hai sứ đồ và (2) các sứ giả được cử từ các hội thánh. Các giáo sư giả này có mối liên hệ với hội thánh ở Giê-ru-sa-lem (theo câu 22 chúng ta thấy họ tự xưng mình với truyền thống Do-thái và theo câu 12:1 họ tự hào với những trải nghiệm hùng hồn đầy sức thuyết phục.)

▣ **“siêu đẳng”** (*hyperlian*) Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô sử dụng từ ghép Huper / Paul’s Use of Huper Compounds ở câu I Cô-rin-tô 2:1.

11:6 “Có thể” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Phao-lô thừa nhận rằng nghệ thuật hùng biện Hy-lạp không phải là sức mạnh của ông. Sức mạnh của Phao-lô là sự Linh cảm của sứ điệp.

▣ **“tôi không giỏi về nghệ thuật nói trước công chúng”** Giảng hoặc I Cô-rin-tô 14, nhắc đến nhóm người không biết được ân tứ thuộc linh. Đây liên hệ tới việc Phao-lô xác nhận mình không có tài diễn thuyết hùng biện (theo 10:10; I Cô-rin-tô 1:17).

Lời bình luận này rõ ràng đến từ các giáo sư giả, chứng tỏ họ trân trọng tài hùng biện, suy ra họ là nhóm nguy hiểm gia truyền thống Hy-lạp. Xem Bruce W. Winter, *Paul and Philo Among the Sophists*.

BẢN DỊCH 2011 11:7-11

⁷ Phải chăng tôi có tội khi hạ mình xuống để anh chị em được tôn lên, bởi vì tôi rao giảng Tin Mừng của Đức Chúa Trời mà không đòi thù lao?⁸ Tôi đã lột các hội thánh khác, tức nhận sự trợ cấp tài chính của họ, để phục vụ anh chị em. ⁹ Khi tôi ở với anh chị em và lâm vào cảnh túng thiếu, tôi đã không trở thành gánh nặng cho ai, vì các anh em từ Ma-xê-đô-ni-a đến đã chu cấp đầy đủ các nhu cầu của tôi. Trong mọi việc tôi luôn giữ mình để khỏi trở thành gánh nặng cho anh chị em và tôi sẽ giữ luôn như thế. ¹⁰ Ngày nào lễ thật của Đấng Christ còn trong tôi, ngày ấy không ai có quyền cấm tôi không được nói lên niềm tự hào này của tôi trong các miền ở A-chai. ¹¹ Tại sao như thế? Phải chăng vì tôi không yêu thương anh chị em? Có Đức Chúa Trời biết.

11:7 “Phải chăng tôi có tội khi hạ mình xuống để anh chị em được tôn lên”, Theo ngữ pháp, câu hỏi này trông đợi câu trả lời “không”. Một lần nữa Phao-lô dùng ngôn ngữ miả mai liên hệ đến việc ông không nhận thù lao tiền bạc từ hội thánh Cô-rin-tô (theo I Cô-rin-tô 9:3-18).

Thuật ngữ “tội” (*hamartia*) không có hàm ý đạo đức, nhưng “lầm lỗi trong phán xét”. Xin bạn nhớ rằng văn cảnh, văn cảnh, văn cảnh là yếu tố quyết định ý nghĩa từ vựng. Xin cẩn thận, đừng dùng định kiến thần học để xác định ý nghĩa của một thuật ngữ trong mọi trường hợp nó có mặt!

▣ **“Tin Mừng của Đức Chúa Trời”** Để ý Phúc Âm của Đấng Christ (theo 2:12; 9:13; 10:14) cũng là Phúc Âm của Đức Chúa Trời!

11:8 “Tôi đã lột các hội thánh khác” Người Hy-lạp và Rô-ma quen trả tiền công cho các diễn giả lưu động. Nhưng Phao-lô biết trước việc nhận tiền sẽ là nguồn công kích của các giáo sư giả, nên ông từ chối trợ giúp tiền bạc từ hội thánh này, (hoặc từ bất cứ hội thánh nào trong thời gian ông làm việc với họ), theo I Thê-sa-lô-ni-ca 2:5-9; II Thê-sa-lô-ni-ca 3:7-9). Phao-lô có nhận trợ cấp từ Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca sau khi ông rời thành phố, (theo Phi-líp 4:15-18 và có thể I Thê-sa-lô-ni-ca 3:6). Rõ ràng điều này khiến họ buồn lòng, (theo câu 11; 12:13,14; I Cô-rin-tô 9:12,15,18).

▣ **“các hội thánh khác”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:2.

▣ **“để phục vụ anh chị em”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Servant Leadership ở câu I Cô-rin-tô 4:1.

11:10 “Ngày nào lẽ thật của Đấng Christ còn trong tôi” Nói theo thành ngữ, ám chỉ chân lý, hoặc sự linh cảm trong Phao-lô (theo Rô ma 9:1). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Chân lý” trong văn tự Phao-lô / “Truth” in Paul’s Writings ở câu 13:8.

▣ **“ngày ấy không ai có quyền cấm tôi không được nói lên niềm tự hào này của tôi trong các miền ở A-chai”** “Cấm” - đây là từ mạnh trong tiếng Hy-lạp, được dùng trong Bản Bảy Mươi / Septuagint về việc “đắp đập chặn sông”. Phao-lô từ chối nhận tiền từ Cô-rin-tô và công bố thực hành của ông một cách công cộng và thường xuyên. Về “khoe khoang” / “boasting” Xem ghi chú ở câu 1:12.

BẢN DỊCH 2011 11:12-15

¹² Nhưng những gì tôi đang làm, tôi sẽ tiếp tục làm, để loại trừ mọi cơ hội mà những kẻ chuyên lợi dụng cơ hội mong muốn hầu có thể khoe rằng họ cũng phục vụ như chúng tôi. ¹³ Những kẻ ấy là những sứ đồ giả, những công nhân gian dối, đội lốt các sứ đồ của Đấng Christ. ¹⁴ Thật chẳng lạ gì, vì chính Sa-tan đã đội lốt một thiên sứ sáng láng. ¹⁵ Vì thế chẳng có gì lạ khi những kẻ phục vụ nó cũng đội lốt những người phục vụ sự công chính; đến ngày chung cuộc, họ sẽ chuốc lấy hậu quả của những việc họ làm.

11:12 Phao-lô biết rõ những kẻ chống mình. Ông tìm cách loại bỏ mọi cơ hội để họ tấn công. Ông hạn chế quyền tự do và quyền cá nhân để bảo vệ và truyền bá Phúc Âm, (theo Rô ma 14:1-15:13).

11:13 “Những kẻ ấy là những sứ đồ giả,” Những người lãnh đạo tôn giáo lưu động, có thể đến từ Giê-ru-sa-lem, tự xưng mình có thẩm quyền. Phao-lô gọi họ là sứ đồ giả và anh em giả, theo câu 26

▣ **“những công nhân gian dối,”** Thuật ngữ gốc có nghĩa “mồi câu”. Bằng mọi cách họ câu các tín đồ Cô-rin-tô vì mục đích và danh dự của họ.

▣ **“đội lốt các sứ đồ của Đấng Christ”** Không phải họ là các Cơ-độc lầm lạc tuy chân thật, Họ là những người thực sự hư mất thuộc linh, (câu 14), chủ ý chia rẽ hội thánh Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 3:10-15). Họ là chó sói mặc lông chiên, (theo Matthew 7; Công Vụ 20:29; II Phi ê rơ 2:1-22; Giu đê các câu 3-16).

Thuật ngữ “trá hình” (tức là *metaschematizō*) được dùng trong các câu 13,14,15, nói về thay đổi hình thức bên ngoài của một cái gì hoặc một ai, (theo Phi-líp 3:21). Các giáo sư giả và Sa-tan xuất hiện trong hình ảnh không thực với bản chất của họ!

11:14 “chính Sa-tan đã đội lốt một thiên sứ sáng láng” Đây là sự thật rõ ràng, nhưng không được xác nhận trong Kinh Thánh. Có thể là qua sự dạy dỗ của các thầy Ra-bi về Sáng Thế Ký 3 (theo DSS cave 1, *Manual of Discipline* 3:20,24). Mưu mẹo của Sa-tan chủ yếu là trá hình, biến gian dối thành chân lý. Điều ác luôn bắt chước hoặc làm giả điều thiện. Các giáo sư giả luôn luôn xuất hiện từ phía trong hội thánh, (theo II Phi ê rơ 2; I Giăng 2:18-19). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Hiện thân Điều Ác / Personal Evil ở câu I Cô rin tô 7:5.

11:15 “nếu” CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. Có các giáo sư giả được cảm hứng bởi Sa-tan trong hội thánh Cô-rin-tô. Cũng có những người như vậy giữa chúng ta hôm nay.

▣ **“những người phục vụ sự công chính”** Phao-lô không dùng từ “công chính” thường xuyên như cách ông dùng ở đây. Ở đây ‘công chính’ có nghĩa là “điều tốt” và “lẽ phải”, (theo Ma thi ơ 6:1), chứ không phải là công chính bởi đức tin theo thần học, (theo Rô-ma 4). Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Công chính / Righteousness ở câu I Cô rin tô 1:30, và CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Lãnh đạo trong tinh thần phục vụ / Servant Leadership ở câu I Cô rin tô 4:1.

▣ **“họ sẽ chuốc lấy hậu quả của những việc họ làm”** Dường như đây là sự gợi nhớ tới Thi Thiên 24:12, và cũng là chân lý căn bản của Kinh thánh. Xem ghi chú ở câu 5:10.

BẢN DỊCH 2011 11:16-21a

¹⁶ Tôi xin nói lại, xin đừng ai nghĩ tôi là một kẻ điên khùng; nhưng nếu ai nghĩ vậy, thì xin cứ nhận tôi như một kẻ điên khùng đi, để tôi cũng có thể tự hào đôi chút. ¹⁷ Những gì tôi sắp nói đây không phải là nói theo ý Chúa, nhưng nói theo ý của một kẻ điên khùng đầy tự tin đang tự hào. ¹⁸ Vì đã có lắm người tự hào về những gì thuộc xác thịt, tôi cũng có thể tự hào vậy. ¹⁹ Bởi anh chị em là những người khôn ngoan mà đã hoan hỉ chịu đựng những kẻ điên khùng kia mà! ²⁰ Nếu ai bắt anh chị em làm nô lệ, nếu ai cản nuốt anh chị em, nếu ai tước đoạt của cải anh chị em, nếu ai lên mình hách dịch với anh chị em, thậm chí nếu ai tát vào mặt anh chị em, anh chị em cũng vẫn chịu đựng được kia mà. ²¹ Tôi lấy làm hổ thẹn mà nói rằng chúng tôi đã quá yếu đuối, nên không thể làm được như họ!

11:16 “xin đừng ai nghĩ tôi là một kẻ điên khùng; ... để tôi cũng có thể tự hào đôi chút” Phao-lô vui vẻ gì với sự tự hào cá nhân, (theo các câu 1,17). Các giáo sư giả ép ông vào thế kẹt khiến ông phải dùng vũ khí của họ. Ngôn ngữ của Phao-lô trong chương 10-13 phản chiếu ngôn ngữ hùng biện Hy-lạp.

Về “điên khùng / foolish” tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 15:36. về “tự hào / boast” Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ở câu I Cô rin tô 5:6.

▣ **“nếu”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT không đầy đủ (tức là thiếu động từ). Các tín đồ Cô-rin-tô bị ngạc nhiên bởi bức thư của Phao-lô.

11:17 Phao-lô gợi nhớ tới cuộc sống và tinh thần của Chúa Giê-su trong câu 10:1 (tức là qua sự khiêm nhu và dịu dàng của Đấng Christ). Nhưng khi phải tự hào hoặc so sánh người với người, Phao-lô thừa nhận không ai có thể đứng trước Chúa Giê-su.

11:18 “Vì đã có lắm người tự hào về những gì thuộc xác thịt, tôi cũng có thể tự hào vậy” Đây là tiêu điểm của chương 10-13. Các giáo sư giả công kích Phao-lô và sử dụng của ông bằng cách so sánh di sản văn hóa hay ân tứ của ông với họ (theo câu 8). Phao-lô buồn vì hội thánh đã nghe theo giáo sư giả và bị thuyết phục bởi lý luận rỗng tuếch. Ông quyết định hạ mình xuống tận trình độ của các tín đồ, với mục đích chinh phục lòng tin cậy của hội thánh vào quyền lãnh đạo và sử dụng Phúc Âm của ông.

11:19-20 đây là lời mỉa mai mạnh mẽ về hội thánh Cô-rin-tô. Tất cả những gì mà các giáo sư giả tố cáo Phao-lô, họ đều chấp nhận, và hưởng ứng.

▣ **“hoan hỉ chịu đựng”** Xem ghi chú ở câu 4.

11:20 “Nếu ai bắt anh chị em làm nô lệ” Ở đây bắt đầu một loạt năm CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT. ĐỘNG TỪ (*katadouloō*) chỉ được dùng ở đây và trong Ga la ti 2:4 nói về những người quảng bá Do-thái giáo. Họ đòi người ngoại phải trở nên Do-thái hoàn tất trước khi trở nên Cơ-độc nhân. Các giáo sư giả liên hệ tới những người quảng bá Do-thái giáo như thế nào không phải là điều dễ thấy, và điều lệ nào họ đòi hỏi để người Cô-rin-tô có được sự cứu rỗi cũng không được biết chắc chắn.

▣ **“nếu ai cản nuốt anh chị em”** Phao-lô sử dụng động từ này hai lần, ở đây và ở Ga la ti 5:15, cũng miêu tả sự đối nghịch của hội thánh với các giáo sư giả.

▣ **nếu ai tước đoạt của cải anh chị em**

VB1926: “cướp bóc”

RVV11: “tước đoạt anh em”

NASB, NRSV,

TEV “ lạm dụng anh em”

NKJV “lấy từ anh em”

NJB “cầm giữ anh em dưới mạng lệnh họ”

Đây là dạng ĐỘNG TỪ *lambanō* bình thường, nhưng với ẩn dụ mở rộng ý nghĩa như “nắm được thứ gì đó”

▣ **nếu ai lên mình hách dịch với anh chị em**

VB1926: “tự cao mà khinh dể anh em”

RVV11: “khinh dể hay tát vào mặt anh em

NASB, NKJV “tôn cao mình lên”

NRSV “tự thổi phồng mình”

TEV “nhìn xuống anh em”

NJB “đặt mình trên anh em”

Phao-lô cũng sử dụng thuật ngữ này trong 10:5 để miêu tả thái độ hợm hĩnh, sự tranh cãi và nguy hiểm của các giáo sư giả. Ý nghĩa chính của thuật ngữ là “nâng cao, trỗi dậy”, (theo I Tim. 2:8). Nhưng, trong Cô-rin-tô nó mang ý nghĩa tiêu cực về sự kiêu ngạo con người.

▣ **“nếu ai tát vào mặt anh chị em”** Phao-lô tuôn chảy lời mỉa mai, (theo câu 21). Ông có tính dịu dàng và khiêm nhu (theo 10:1) đối với hội thánh Cô-rin-tô, nhưng họ vẫn từ chối, trong khi các giáo sư giả hành động ích kỷ, lạm dụng thì lại được họ yêu mến.

11:21 “Tôi lấy làm hổ thẹn” Theo nghĩa đen: “chiếu theo sự ô danh”. Phao-lô cảm thấy sự dịu dàng và khiêm nhu của mình bị hiểu lầm và lạm dụng bởi các giáo sư giả. Đây lại là một ví dụ về lời mỉa mai.

▣ **“yếu đuối”** Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Weakness ở câu II Cô-rin-tô 12:9.

BAN DỊCH 2011 11:21b-29

Nhưng nếu ai dám tự hào về bất cứ điều gì, thì tôi nói như một kẻ điên khùng rằng, tôi cũng dám tự hào về điều đó. ²² Họ là người Hê-bơ-rơ chẳng? Tôi cũng vậy. Họ là người I-sơ-ra-ên chẳng? Tôi cũng vậy. Họ là dòng dõi của Áp-ra-ham chẳng? Tôi cũng vậy. ²³ Họ là những người phục vụ Đấng Christ chẳng? Tôi nói như một kẻ điên khùng, tôi còn phục vụ nhiều hơn họ. Tôi đã lao động vất vả hơn, bị tù thường xuyên hơn, bị đánh đập vô kể, biết bao lần suýt chết. ²⁴ Năm lần tôi bị người Do-thái đánh bằng roi dây, mỗi lần thiếu một roi dây bốn chục. ²⁵ Ba lần tôi bị đánh đòn, một lần bị ném đá, ba lần bị chìm tàu, một ngày một đêm lênh đênh trên biển cả. ²⁶ Trong những cuộc hành trình, tôi gặp nguy hiểm trên sông rạch, nguy hiểm với bọn cướp, nguy hiểm với đồng bào mình, nguy hiểm với các dân ngoại, nguy hiểm trong thành phố, nguy hiểm trong đồng hoang, nguy hiểm trên biển cả, nguy hiểm với anh chị em giả dối, ²⁷ Tôi phải lao động vất vả và làm việc khó nhọc, thường khi thiếu ngủ, chịu đói chịu khát, nhiều lúc thiếu ăn, chịu rét mướt và thiếu mặc. ²⁸ Ngoài bao nhiêu việc khác, mỗi ngày tôi phải chịu áp lực lo lắng cho tất cả các hội thánh. ²⁹ Có ai yếu đuối mà tôi không cảm thấy yếu đuối chẳng? Có ai bị vấp ngã mà tôi không như đang bị nung đốt chẳng?

11:21b Phao-lô đã sẵn sàng dập lửa bằng lửa. Các giáo sư giả muốn so sánh thành đạt, hãy so sánh thành đạt!

11:22 “Họ là người Hê-bơ-rơ chẳng? Tôi cũng vậy” Đây là một trong 4 câu hỏi hùng biện. “người Hê-bơ-rơ” là thành ngữ nói về những người nói tiếng A-ra-mít, nhưng chủ yếu là những người Do-thái chính gốc, (theo Công Vụ 6:1). Đây thêm một bằng chứng là các giáo sư giả đến từ Pa-lét-xtine Giu-đê.

“Tôi cũng vậy” được nhắc lại thêm ba lần (tức là *kagō*) trong câu 22.

▣ **“Họ là người I-sơ-ra-ên chẳng”** Rõ ràng họ lên mặt bởi mình là dân tuyển Cự Ước, (theo Phi-líp 3:5; Giảng 8:31-59).

11:23 “Họ là những người phục vụ Đấng Christ chẳng?” Họ khoe họ siêu việt thuộc linh hơn Phao-lô. Phao-lô không khẳng định ở đây rằng giáo sư giả là Cơ-độc nhân. Ông chỉ nói ông có đủ thành đạt thuộc linh mà họ tự hào.

▣ **“tôi còn phục vụ nhiều hơn họ.”** Phao-lô đưa ra một loạt sự so sánh với giới từ *en*.

1. Làm việc nhiều hơn, câu 23
2. ở tù nhiều hơn, câu 23
3. bị đánh vô kể, câu 23
4. đối diện cái chết thường xuyên, câu 23
 - a. Bị đánh bằng 39 roi (5 lần), câu 24
 - b. bị đánh bằng gậy (3 lần), câu 25
 - c. bị ném đá (1 lần), câu 25
 - d. bị chìm tàu (3 lần), câu 25

Nhiều sự kiện được ghi chép trong công vụ nhưng không phải tất cả. Thực tế là chúng ta biết rất ít về hội thánh sơ khởi. Phao-lô phải trả giá rất cao để nói về Phúc Âm!

11:24 “Năm lần tôi bị người Do-thái đánh bằng roi dây, mỗi lần thiếu một roi đầy bốn chục” Đây ám chỉ những lần ông bị đòn ở nhà hội Do-thái (theo Phục truyền 25:1-3). Công cụ đánh là gậy (theo Xuất Hành 21:20; Thi Thiên 10:13; 19:29; 26:3) và bị đánh nơi công cộng. Hình thức trừng phạt này khá phổ biến ở vùng A-sy-ri-a và Ai-cập, cũng như ở I-sơ-ra-en (theo Ê-sai 50:6; Giê-rê-mi 20:2; 37:15).

Các thầy Ra-bi qui định rằng số lần roi phải đúng bốn mươi trừ một (số lần tối đa theo sử gia Josephus, *Antiq.* 4:8:21,23). Họ quy định số roi cụ thể đánh vào phía trước, phía sau, vai bên phải và vai bên trái, (theo *Maccoth* 3:10 và các câu tiếp).

11:25 “Ba lần tôi bị đánh đòn” Đây ám chỉ sự trừng phạt của toà án La-mã (tức là *verberatio*), có thể qua toà thẩm phán thành phố (theo Công Vụ 16:22-40; I Cô-rin-tô 4:21).

▣ **“một lần bị ném đá”** trong Công Vụ 14:19 những người tán công ông tưởng ông đã chết. Chắc Phao-lô liên hệ tới sự kiện này.

▣ **“ba lần bị chìm tàu”** Điều này cho thấy sự hạn chế thông tin về lịch sử trong sách Công Vụ. Phao-lô bị chìm tàu một lần được ghi chép trong Công Vụ. Công Vụ không phải là cuốn cẩm nang lịch sử, nhưng cuốn sách thần học ghi chép quá trình loan truyền Phúc Âm từ Pa-lét-xtin tới Rô-m, từ Do-thái tới Dân ngoại.

11:26 Trong những cuộc hành trình

RVV11:	“trong những cuộc hành trình”
VB1926:	“nhiều lần tôi đi đường”
NASB	“tôi thường xuyên hành trình”
NKJV	“tôi hành trình thường xuyên”
NRSV	“trên chặng đường thường xuyên”
TEV	“trong nhiều hành trình”
NJB	“hành trình liên tục.”

Đây bắt đầu một danh sách mới với TẶNG CÁCH SỐ NHIỀU hoặc có tám VỊ TRÍ CÁCH, theo học giả A. T. Robertson. Không có ĐỘNG TỪ, ĐỘNG TÍNH TỪ, hoặc LỖI VÔ ĐỊNH (VỊ BIẾN CÁCH), trong các câu 26,27,28. Danh sách này miêu tả Phao-lô phục vụ Đấng Christ.

1. Nguy hiểm từ sông ngòi
2. Nguy hiểm từ kẻ cướp
3. Nguy hiểm từ đồng hương (as he was in Cô-rin-tô)
4. Nguy hiểm từ Dân ngoại
5. Nguy hiểm trong thành phố
6. Nguy hiểm ngoại hoang dã
7. Nguy hiểm trên biển
8. Nguy hiểm trong vòng anh em già (ngay cả khi ông ở Cô-rin-tô)

11:27 “tôi đã” Phao-lô bắt đầu một danh sách mới bao gồm TẶNG CÁCH/VỊ TRÍ CÁCH.

1. Trong lao công
2. Trong vất vả
3. Trong những đêm mất ngủ
4. Trong cơn đói
5. Trong cơn khát
6. Trong nhiều lần kiêng ăn (nghĩa đen “thường không có đồ ăn”)
7. Trong lạnh lẽo
8. Trong trần truồng (nghĩa đen “trong sự phơi bày”)

Tất cả chúng ta là những người truyền giáo Phúc Âm, hãy đừng nên kêu ca, trách oán!

11:28 Thêm một điều nữa gây đau đớn tinh thần và tâm linh hàng ngày là nỗi lo buồn cho sự ích lợi và hiệu quả của hội thánh – có lẽ đây là nỗi đau lớn nhất của Phao-lô!

11:29 “**Có ai yếu đuối mà tôi không cảm thấy yếu đuối chẳng**” Câu 29 đặt ra hai câu hỏi hùng biện. Khi Phao-lô thấy hội thánh và tín đồ bị thương tổn, ông cũng bị thương tổn và cảm thấy tức giận đối với những người gây ra sự vấp ngã cho tín đồ non trẻ, (theo Ma thi ơ 18).

▣ **như đang bị nung đốt**

VB1926: “**như nung như đốt**”
RVV11: “**như nung như đốt**”
NASB “**quan tâm mãnh liệt**”
NKJV “**nóng cháy với giận dữ**”
NRSV “**tức giận**”
TEV “**đầy tràn đau đớn**”
NJB “**bị hun đốt trong đau đớn**”

Phao-lô sử dụng thuật ngữ “nung đốt” theo hàm ý đặc biệt trong bức thư gửi người Cô-rin-tô, nó không có nghĩa tiêu cực như hủy phá, (theo Ê phê sô 6:16), nhưng là ẩn dụ cho một ước nguyện mãnh liệt, (theo I Cô rin tô 7:9).

▣ **bị vấp ngã**

NASB, TEV “**bị dẫn tới tội lỗi**”
NKJV, NRSV “**bị làm vấp phạm**”
NJB “**bị làm té ngã**”

Thuật ngữ *skandalon*, nghĩa đen là cam bẫy với mồi dử, (theo Rô ma 11:9). Nói được dùng trong hàm ý vi phạm đạo đức, ở đây và trong I Cô rin tô 8:13, hoặc có thể bị quyến rũ bởi các “siêu-sứ đồ” (theo I Cô rin tô 1:23; Ga la ti 5:11).

BẢN DỊCH 2011 11:30-33

³⁰ Nếu phải tự hào, tôi sẽ tự hào về những yếu đuối của tôi. ³¹ Đức Chúa Trời, Cha của Đức Chúa Chúa Giê-su, Đáng đáng được chúc tụng đời đời, biết rõ rằng tôi không nói dối. ³² Ở Đa-mách, quan tổng trấn dưới quyền Vua A-rê-ta đã ra lệnh canh giữ Thành Đa-mách để bắt tôi, ³³ nhưng tôi đã được dòng xuống trong một cái thùng, qua cửa sổ, thả ra bên ngoài tường thành và tôi đã thoát khỏi tay ông ấy.

11:30 “**Nếu phải tự hào**” ,Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT.

▣ “**tôi sẽ tự hào về những yếu đuối của tôi**”, Sự thử thách và cáo trách đối với Phao-lô khiến ông ý thức được sức mạnh của mình đến từ Đức Chúa Trời và sự yếu đuối của mình là cơ hội vinh hiển danh Chúa. (theo 12:1-10).

11:31 “**Đức Chúa Trời, Cha của Đức Chúa Chúa Giê-su,**” Câu này là một lời thề nguyện. Phao-lô sử dụng khá thường xuyên danh của Đức Chúa Trời để khẳng định chân lý trong lời tuyên bố của mình. (theo Rô ma 1:9; II

Cô rin tô 1:18; 11:10,11; Ga la ti 1:20; I Tim. 2:7).

▣ “đáng được chúc tụng **đời đời**” . Nghĩa đen : “cho đến mọi thời đại” (theo Rô ma 1:25; 9:5; 11:36; 16:27).

Cũng câu này, nhưng trong dạng số ít được thấy trong I Cô rin tô 8:13 và II Cô rin tô 9:9. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Kỷ Nguyên Này và Kỷ Nguyên Sẽ Tới / This Age và the Age to Come ở câu I Cô rin tô 1:20.

11:32-33 “ Ở Đa-mách, quan tổng trấn dưới quyền Vua A-rê-ta ” Có người nói đây là điểm thấp nhất, điểm xấu hổ hay yếu nhất của cuộc đời Phao-lô. Cũng có thể đây là sự cáo buộc của các giáo sư giả. Vua A-rê-ta (tức là *Harethath*) cầm đầu đế quốc Na-ba-te-an từ năm 9 TCN tới 40 SCN. Người là cha vợ của vua Hê-rốt An-ti-pas. A-rê-ta có nghĩa là danh hiệu cho các vua thống trị miền Petra, như danh hiệu Pha-ra-ô của Ai-cập. Thống đốc là quan đại diện ở thành Đa-mách. Câu chuyện được ghi lại trong Công Vụ 9:23-25 có khác một chút. Rất có thể đây là điều mà các giáo sư giả đưa ra nhiều lần để tấn công nhân cách của Phao Lô

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao Phao-lô phải tự vệ mình trước các giáo sư giả?
2. Phải chăng câu 3 nói về sự rút khỏi ân điển hoặc quyền rũ khỏi quyền lãnh đạo của sứ đồ?
3. Vì sao Phao-lô không nhận tiền từ hội thánh Cô-rin-tô?
4. Ai là các sứ đồ giả?
5. Xin miêu tả thần học của các giáo sư giả?
6. Vì sao sự khó nhọc của cuộc sống lại là bằng chứng về chức vụ sứ đồ của Phao-lô? (theo I Cô rin tô 4:9-13; II Cô rin tô 4:8-12; 6:4)

II CÔ-RIN-TÔ 12

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Khải tượng và mặc khải	Khải tượng về thiên đàng	Tiếp tục tự khoe: điều mạnh điều yếu	Khải tượng, mặc khải của Phao-lô	Phao-lô bị bắt buộc khoe mình (11:1-12:18)
12:1-10	12:1-10	12:1-10	12:1-6 12:7-10	12:1-6 12:7-10
Phao-lô quan tâm về hội thánh Cô-rin-tô 12:11-18	Dấu hiệu sứ đồ 12:11-13 Tình yêu hội thánh 12:14-21	12:11-13 Phao-lô sẽ đến thăm hội thánh (12:14-13:10) 12:14-18	Phao-lô quan tâm về người Cô-rin-tô 12:11-13 12:14-15 12:16-18	12:11-13 12:14-15 12:16-18
12:19-21		Kêu gọi tự kiểm tra và tu sửa bản thân (12:19-13:10) 12:19-21	12:19-21	Phao-lô sợ và lo lắng (12:19-13:10) 12:19-21

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

KIỆN GIẢI THEO BỐI CẢNH

- A. Nan đề thị giác và sức khỏe của Phao-lô được đề cập đến trong một văn cảnh, có thể cả hai đều xảy ra 14 năm trước đó ở thành phố Tarsus (42 hoặc 43 SCN). Đây không phải là thời điểm ông được cải đạo trước đó 20 năm, mặc dầu tôi cũng nghĩ rằng “cái gai” có thể là nan đề của mắt ông, bắt đầu từ khi ông gặp

Chúa Giê-su trong đường đi Đa-mách (theo Công Vụ 9:22,26).

- B. Phao-lô tiếp tục sự châm biếm mỉa mai trong các câu 11,13 và 15 cũng như ông đã dùng trong chương trước, 11:4-5,7,19-21. Tôi tin rằng chương 10-13 được viết trong thuật hùng biện Hy-lạp với mục đích cho các giáo sư giả ngạo mạn người Do-thái với học vấn Hy-lạp, thấy rằng ông cũng biết và thừa sức sử dụng ngôn ngữ văn chương mà họ ưa thích .

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 12:1-10

Nếu phải tự hào, dù biết rằng chẳng có lợi ích gì, thì tôi sẽ đề cập đến những khái tượng và những mặc khải Chúa ban. ²Tôi biết một người trong Đấng Christ, mười bốn năm trước đã được cất lên tầng trời thứ ba, hoặc trong thân thể người ấy hoặc ngoài thân thể người ấy, tôi không biết, có Đức Chúa Trời biết. ³Tôi biết người ấy, hoặc trong thân thể người ấy hoặc ngoài thân thể người ấy, tôi không biết, có Đức Chúa Trời biết, ⁴đã được đưa vào nơi phước hạnh,^[a] và được nghe những lời không thể diễn tả, là những điều phạm nhân không được phép kể lại.⁵ Về người ấy, tôi sẽ tự hào, nhưng về chính tôi, tôi sẽ không tự hào, ngoại trừ tự hào về những yếu đuối của tôi. ⁶Vì nếu tôi muốn tự hào, tôi sẽ không đại đầu, bởi tôi sẽ nói sự thật. Tuy nhiên tôi phải tự kiềm chế, để không ai nghĩ rằng tôi làm cho mình có giá hơn những gì họ đã thấy nơi tôi hoặc đã nghe nơi tôi.⁷ Vậy để giữ tôi khỏi lên mình kiêu ngạo, đặc biệt về những mặc khải siêu phạm, một cái dằm đã được cho đâm vào thân xác tôi, một sứ giả của Sa-tan đã đánh tôi, để giữ tôi khỏi lên mình kiêu ngạo. ⁸Đã ba lần tôi cầu xin Chúa cất nó khỏi tôi, ⁹nhưng Ngài đã phán với tôi, “Ấn sừng Ta đã đủ cho ngươi rồi, vì quyền năng Ta được thể hiện trọn vẹn trong sự yếu đuối.” Vậy tôi rất vui mừng tự hào về những yếu đuối của tôi, để quyền năng của Đấng Christ có thể ngự trên tôi. ¹⁰Cho nên vì cố Đấng Christ tôi vui chịu yếu đuối, sỉ nhục, gian khổ, bắt bớ và hoạn nạn, vì khi tôi yếu đuối chính là lúc tôi mạnh mẽ.

12:1 “Nếu phải tự hào” BD2011, “tôi cần tự hào” VB1926, “tôi phải tự hào” RVV11. “Phải” theo thuật ngữ Hy-lạp *dei* có nghĩa “cần thiết”. Các giáo sư giả tấn công Phao-lô. Ông phải chống đỡ để bảo vệ sứ điệp. Thuật ngữ tự hào được dùng nhiều lần trong chương 10-13 (theo 10:8,13,15,16,17; 11:12,16,18,30; 12:1,5,6,9, Xem ghi chú ở câu 1:12 và CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 5:6), là thuật ngữ đặc thù trong nghệ thuật hùng biện của thể kỹ thứ nhất . Phao-lô chứng tỏ cho các giáo sư giả thấy rằng ông cũng biết chơi các trò chơi của họ.

Có hay không có chữ “nếu”, chữ “phải” trong nguyên bản? Đây là sự bối rối cho các nhà sao chép bản cổ, vì bị sửa đổi theo một số cách sau.

1. một số bản cổ có chữ “nếu” (MSS κ^2 , H)
2. một số bản cổ đổi chữ *dei* (phải) thành chữ *de* (nhưng), (MSS ! và D)
3. mẫu của Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ được ủng hộ bởi các bản cổ MSS P⁴⁶, B, D², F, G (“A” rating)

Khả năng thứ 2 và 3 cho thấy nguyên bản Hy-lạp bị sửa đổi rất sớm bởi các nhà sao chép với ý định tốt lành.

▣ dù biết rằng chẳng có lợi ích gì,

NASB “dù như vậy không ích lợi”

NKJV “chắc chắn không ích lợi”

NRSV “chẳng thêm gì được vì nó”

TEV “mặc dù nó chẳng làm gì tốt”

NJB “không làm gì tốt”

Nếu Phao-lô khoe mình vô ích, thì vì sao ông phải làm vậy. Ông khoe mình một cách mỉa mai, sử dụng từ thuật và phương cách của các giáo sư giả, (những người Do-thái được đào luyện trong nghệ thuật hùng biện, là tín đồ sống ở nước ngoài nhưng có liên hệ với hội thánh Giê-ru-sa-lem, tương tự với nhóm sùng bái Do-thái giáo Ga-la-ti và phần tử Pha-ri-si trong hội đồng Giê-ru-sa-trong Công Vụ 15).

▣ “những khái tượng và những mặc khải” Không có sự khác biệt giữa hai thuật ngữ . Cả hai đều liên hệ tới hình thức bày tỏ trực tiếp, (theo I Cô rin tô 2:10; 11:23; Ga la ti 1:12; 2:2; Ê phê sô 3:3). Các giáo sư giả khoe

mình có khả thi trực tiếp đặc biệt. Thuật ngữ *apocalypse*, có nghĩa là “kéo màn lên”, “mở màn ra”, cũng là tên sách “Khải Huyền”

Các giáo sư giả thời Phao-lô và thời nay đều có những đặc thù sau:

1. Lạm dụng tình dục
2. Lạm dụng tiền bạc
3. Tự khoe mình có khả thi đặc biệt

▣ **“Chúa ban”** Có thể là CHÚ NGŨ SỞ HỮU CÁCH, “một khả thi từ Chúa” hoặc là TÂN NGŨ SỞ HỮU CÁCH, “một khả thi về Chúa.” Văn cảnh thích hợp với khả năng thứ nhất “từ Chúa” (DẠNG THỤ ĐỘNG các câu 2,4,7).

12:2 “Tôi biết một người ” Đây là cách mà các thầy Ra-bi ám chỉ bản thân. Phao-lô lưỡng lự nói về sự kiện này, nhưng ông làm vậy bởi lòng yêu mến hội thánh và bởi vì các giáo sư giả tuyên bố họ nhận được khả thi tâm linh.

▣ **“ trong Đấng Christ”** Đây là cách miêu tả một Cơ-đốc nhân mà Phao-lô thích dùng. Tín đồ xác định mình đồng chết, đồng sống lại với Chúa (theo Rô-ma 6). Mục đích tín đồ là trở nên giống Ngài, (theo Rô ma 8:29; II Cô rin tô 3:18; Ga la ti 4:19; Ê phê sô 1:4; I Thê sa lô ni ca 3:13; 4:3; I Phi ê rơ 1:15).

George Ladd, *A Theology of the New Testament*, có câu bình luận rất hay như sau:

“Một người trong Đấng Christ cũng là một người trong Thánh Linh. Nếu đối nghịch với ‘trong Christ’ là ‘trong A-đam’ thì đối nghịch với ‘trong Thánh Linh’ phải là ‘trong xác thịt’.

Sự sống trong Thánh Linh là thực tại cuối cùng - sự sống trong Kỷ Nguyên Mới” (trang. 483).

▣ **“mười bốn năm ”** Có thể đây là giai đoạn không được ghi chép về chức vụ của Phao-lô, ở thành Ta-sút, trước khi Ba-na-ba tới giúp ông ở An-ti-ốt, (theo Công Vụ 11:25-26). Xin để ý rằng khả thi không phải là điều xảy ra hàng ngày, nhưng ông đã trải nghiệm vài lần, (theo Công Vụ 9:4; 18:9; 23:11; 27:23).

▣ **“ hoặc trong thân thể người ấy hoặc ngoài thân thể người ấy, tôi không biết”** Phao-lô không chắc chắn điều gì xảy ra, (ý này cũng được nhắc lại trong các câu 2 và 3). Đây cũng có thể là trải nghiệm tương tự như trải nghiệm của Ê-xê-chiên trong Ê-xê-chiên 8, hoặc của Giăng trong Khải Huyền 1:10; 4:2; 17:3; 21:10. Xin để ý rằng trong Cơ-đốc giáo, thân thể không bị loại bỏ khỏi thiên đàng như trong triết học Hy-lạp.

▣ **“đã được cất lên ”** Thuật ngữ “cất lên cũng được sử dụng đối với (1) Phi-líp bởi Thánh Linh trong Công Vụ 8:30; (2) “sự cất lên” của hội thánh trong I Thê sa lô ni ca 4:17; (3) “sự tiếp lên” của Con Trai trong Khải huyền 12:5. Nghĩa đen giống như: một con thú vồ mồi và tha đi. Phao-lô bị đưa vào cõi ngự trị của Đức Chúa Trời một cách bất ngờ, nhanh lẹ, trong tình trạng còn trong thể xác hay chỉ trong tâm trí, (theo câu 4).

▣ **“tầng trời thứ ba,”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT following.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THIÊN ĐÀNG

Heavens

Trong Cựu Ước, từ Thiên Đàng thường có số nhiều (ví dụ., *shamayim*, BDB 1029). Có nghĩa : “trên cao” The Hê-bơ-rơ term means “height.” Đức Chúa Trời ngự ở trên cao. Khái niệm này chỉ về sự thánh khiết và siêu việt của Chúa .

Sáng thế 1:1 Trờ đất” thể số nhiều, Đức Chúa Trời tạo dựng (1) Bầu trời trên mặt đất, hoặc (2) đây là cách ám chỉ tất cả những gì thuộc linh và thuộc thể. Khi hiểu một cách cơ bản dựa theo các văn tự khác, not có thêm ý nghĩa các mức độ khác nhau của các bậc Thiên Đàng: Các tầng trời thái cổ Thi-thiên 68:33 hoặc trời và các tầng trời cao nhất (Phục Truyền) 10:4, I Sứ-ký. 8:27; Nê-hê-mi 9:6; Thi-thiên. 148:4). Các thầy dạy luật phỏng đoán

1. Có 2 thiên đàng (ví dụ., R. Judah, Hagigah 12b)

2. Có 3 thiên đàng (Test. Levi 2-3; Ascen. of Ê-sai 6-7; Midrash Tehillim on Thi Thiên 114:1)
3. có 5 thiên đàng (III Baruch)
4. Có bảy thiên đàng (R. Si-monb. Lakish; II Enoch 8; Ascen. of Ê-sai 9:7)
5. Có mười thiên đàng (II Enoch 20:3b; 22:1)

Tất cả đều muốn giới thiệu Đức Chúa Trời khác biệt khỏi tạo hóa thuộc thể và sự siêu việt của Ngài. Thường các thầy Do-thái giáo chấp nhận 7 thiên đàng. A. Cohen, *Everyman's Talmud* (p. 30), nói đây là sự kết nối với các vàng thiên văn, nhưng tôi nghĩ rằng con số bảy tương trưng cho sự trọn vẹn, (ví dụ bảy ngày tạo hóa kết thúc bởi sự nghỉ ngơi của Đức Chúa Trời trong Sáng thế).

Phao-lô, in II Cô-rin. 12:2, nhắc đến thiên đàng thứ ba, (tiếng Hy-lạp *ouranos*) như một cách mô tả Đức Chúa Trời hiện diện một cách huy. Phao-lô có cuộc gặp gỡ một cách cá nhân với Đức Chúa Trời!

12:3-4 Tiếp tục giải thích sự kiện bắt đầu từ câu 2.

12:4 “nơi phước hạnh, Pa-ra-đi” Thuật ngữ này có nguồn gốc Ba-tư (Persian): “vườn có tường của nhà quý phái”. Thuật ngữ Hy-lạp dùng trong bản Bảy Mươi ám chỉ “vườn Ê-đen” (theo Sáng Thế Ký 2:8; 3:1; Ê-xê-chiên 28:13; 31:18). Thuật ngữ dùng trong câu chuyện người tử tội ăn năn, Lu ca 23:43 nói về nơi công chính trong cõi người chết, (Hades hoặc Sheol). Trong dị kinh *The Secrets of Enoch*, hoặc *II Enoch*, chương 8 nói về Thiên Đàng thứ ba hoặc nơi ngự của Đức Chúa Trời. Thiên đàng hay Pa-ra-đi đều được dùng để miêu tả sự hiện diện của Ngài.

▣ **“được nghe những lời không thể diễn tả, là những điều phạm nhân không được phép kể lại”** Sự tò mò của con người không thể đáp ứng trong lãnh vực chân lý. La-xa-rút không nói về trải nghiệm trong mộ, Phao-lô không nói về trải nghiệm khai thị, vì bản chất nó quá thánh, và sự kỳ diệu nó quá khả năng miêu tả của ngôn ngữ con người). “Không thể diễn tả”, rõ ràng ở đây có sự chơi chữ *arrētos*, “lời,” và *hrētos* có thể là thành ngữ của nghi lễ gia nhập tôn giáo huyền bí. Có thể đơn giản là trên đời không có một thuật ngữ con người để miêu tả những điều ông thấy, (theo I Cô rin tô 2:9).

12:5 Phao-lô không khoe về thành đạt cá nhân, (Xem ghi chú ở câu 1:12), nhưng khoe về mặc khải của chính Đức Chúa Trời, trong trải nghiệm cá nhân và trong chân lý Phúc Âm. Phao-lô cảm thấy ông không xứng đáng để Đức Chúa Trời được tôn vinh qua mình, (compare Giăng 15:5 with Phi-líp 4:13).

▣ **“những yếu đuối”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu II Cô rin tô 12:9.

12:6 “nếu” This is a CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa có tiềm năng xảy ra.

▣ **“diên khùng, dại”** Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 15:36.

▣ **“để không ai nghĩ rằng tôi làm cho mình có giá hơn những gì họ đã thấy nơi tôi hoặc đã nghe nơi tôi”** Câu này chứa đựng đầy tràn sự mỉa mai. Các giáo sư giả phô trương trải nghiệm và thành đạt, là những gì mà người Cô-rin-tô chỉ nghe mà không thấy. Còn Phao-lô lại nói: “đừng đánh giá tôi vì những gì tôi không nói ra, nhưng đánh giá tôi vì những gì tôi đã làm trong vòng anh em!”

12:7 “đặc biệt về những mặc khải siêu phạm” Phần này thuộc câu 6 hay câu 7? Về mặt ngữ pháp, phần này có thể liên hệ tới câu “để không ai nghĩ tốt hơn về tôi” trong câu 6, hoặc tới câu “để giữ tôi khỏi kiêu ngạo” trong câu 7. Nếu *dio* có mặt trong câu 7 trong nguyên bản (như theo MSS α , A, B, F, G) thì phần này đi với câu 6. Nhưng vài bản như MSS P⁴⁶, D và the Vulgate, Armenian và Peshitta lại bỏ *dio* ra (khiến nó thành một phần của câu 7). Thánh Kinh Liên hội UBS⁴ đặt khả năng có mặt “*dio*” vào hạng C, có nghĩa là khó quyết định.

Về “Siêu phạm / surpassing greatness” (*hyperbolē*) Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Cách Phao-lô sử dụng từ ghép *Huper* / Paul's Use of *Huper* Compounds ở câu I Cô rin tô 2:1.

▣ **“giữ tôi khỏi lên mình kiêu ngạo”** Thuật ngữ này cũng được dùng trong II Thê sa lô ni ca 2:4 nói về sự kiêu

ngạo của “Con Người Tội Lỗi”, hoặc “Kẻ Chống Đấng Christ” (Antichrist). Phao-lô tương phản mình với những giáo sư giả bằng chính hình thức hùng biện mà họ dùng trong suốt các chương 10-13)

Phao-lô tin rằng ông được Đức Chúa Trời cho (tức là DẠNG THỤ ĐỘNG) “một cái gai trong thể xác” với một ý định (tức là câu chủ đích, *hina* clause). Có thể câu này tương tự như Rô ma 8:28 (một số bản Hy-lạp đọc là “Đức Chúa Trời khiến mọi sự”), nhưng hậu quả tốt lành là trở nên giống Đấng Christ, Rô ma 8:29 (phản chiếu hình ảnh Con Trai Ngài). Sa-tan chỉ là kẻ đầy tớ.

▣ **“một cái dằm đã được cho đâm vào thân xác tôi”** Thuật ngữ “cái dằm” có thể hiểu là cái cọc, nghĩa đen là “cái gì nhọn” Tiếng Hy-lạp cổ thì gọi là cái cọc nhọn, còn Bản Bảy Mươi thì cho đây là cái gai, (theo Dân số ký 33:55; Ê-xê-chiên 28:24; Ô-sê 2:6). Một số giả thiết về cái dằm trong thân thể của Phao-lô như sau:

1. Các giáo mục xưa, Luther và Calvin, cho cái dằm là nan đề tâm linh với bản ngã xát thịt
2. Chrysostom cho rằng cái dằm là một số cá nhân (theo Dân số ký 33:55; Quan xét 2:3)
3. Có người cho Phao-lô bị cạo giạt.
4. Ngài William Ramsay cho rằng ông bị sốt rét
5. Tôi nghĩ rằng ông bị viêm mắt (ophthalmia) một nan đề thường gặp (so sánh với Ga-la-ti 4:13-15 và 6:11), bị gia tăng bởi sự choáng lóa trên đường đi Đa-mách (theo Công Vụ 9, cũng có thể là điều gợi nhớ tới Giô-suê 23:13)

Về “thân xác / flesh” tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 1:26.

▣ **“một sứ giả của Sa-tan”** Đức Chúa Trời cho phép và sử dụng điều ác (theo Gióp 2:6; I Cô-rin-tô 5:5; I Tim. 1:20). Thuật ngữ “sứ giả” ở đây ám chỉ một đại lý (tác nhân) ma quỷ. Trong cả tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ, sứ giả đều có thể dịch là thiên sứ. Nếu vậy, tin đồ có thể bị làm thương tổn bởi ma quỷ, nhưng vì ý chỉ của Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời sử dụng sự dữ cho mục đích công nghĩa của của Ngài.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SA-TAN, HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC satan, personal evil

Đây là một chủ đề khó, vì một số lý do:

1. Kinh thánh Cựu ước không bày tỏ một kẻ thù đầu tiên của điều thiện, nhưng là một tội tớ của Đức Giê-hô-va, kẻ đã đưa ra một lựa chọn khác cho con người và tố cáo sự không công bình của họ.
2. Khái niệm hiện thân của một kẻ thù của Đức Chúa Trời phát triển trong các văn chương xuất hiện khoảng giữa hai giao ước (không được kinh điển) dưới ảnh hưởng của tôn giáo Ba-tư (Zoroastrianism). Điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng lớn trên Do thái giáo.
3. Tân ước phát triển một số chủ đề Cựu ước một cách rất thẳng thắn nhưng có chọn lọc.

Nếu chúng ta tiếp cận vấn đề về điều ác từ cái nhìn của thần học Thánh kinh (theo mỗi sách hoặc trước giả hoặc thể loại được nghiên cứu và sắp xếp riêng biệt), thì sẽ thấy có rất nhiều quan điểm về điều ác.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận nó từ các tài liệu không phải là Kinh thánh hoặc các tài liệu thêm vào Kinh thánh từ các tôn giáo của thế giới hoặc tôn giáo Đông phương, thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển Tân ước hầu hết bị bao trùm trong thuyết nhị nguyên của Ba-tư (Persian) và thuyết thông linh (spiritism) của thế giới Hy-lạp-La mã.

Nếu chúng ta chấp nhận thẩm quyền thiêng liêng của Kinh thánh, thì sự phát triển trong Tân ước phải được xem như một sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation). Người Cơ-đốc phải cảnh giác, không để cho những truyền thống dân gian của người Do thái hay các tác phẩm văn chương phương Tây (như Dante, Milton) định nghĩa thay cho họ các ý niệm Kinh thánh. Rõ ràng rằng có một sự huyền bí và không rõ ràng trong lãnh vực khai thị này. Chúa quyết định không bày tỏ ra mọi khía cạnh của điều ác, xuất xứ, mục đích của nó, nhưng Ngài đã bày tỏ cho chúng ta biết rằng nó đã bị đánh bại!

Trong Cựu ước chữ Sa-tan hay kẻ kiện cáo có lẽ liên quan đến ba nhóm riêng biệt:

4. Những kẻ kiện cáo là con người (I Sa-mu-ên 29:4; II Sa-mu-ên 19:22; I Các vua 11:14, 23, 25; Thi-thiên 109:6)
5. Những kẻ kiện cáo là thiên sứ (Dân số ký 22:22-23; Xa-cha-ri 3:1)
6. Những kẻ kiện cáo là ma quỷ (I Sử ký 21:1; I Các Vua 22:21; Xa-cha-ri 13:2)

Chỉ có sau này trong thời kỳ giữa hai giao ước thì con rắn trong Sáng thế ký 3 mới được cho là Sa-tan (Sách khôn ngoan 2:23-24; II Hê-nóc 31:3) và mãi sau này điều này mới trở thành một cách giải thích của các thầy-ra-bi

(Sot 9b và Sanh. 29a). Các “con trai của Đức Chúa Trời” trong Sáng thế ký 6 trở thành các thiên sứ trong I Hê-nóc 54:6. Tôi đề cập đến điều này, không phải để khẳng định tính chính xác về mặt thần học của nó, nhưng chỉ để cho thấy tiến trình phát triển của nó. Khi vào trong Tân ước thì các hành động trong Cựu ước này thường được gán cho thiên thần ác, điều ác được nhân cách hóa (Sa tan) trong II Cô-rinh-tô 11:3; Khải huyền 12:9.

Nguồn gốc điều ác được nhân cách hóa thật khó, thậm chí không thể xác định rõ ràng được (tùy theo quan điểm của anh chị em) từ Cựu ước. Nguyên do là bởi tính độc thần rất mạnh của Y-sơ-ra-ên (I Các Vua 22:20-22; Truyền đạo 7:14; Ê-sai 45:7; A-môt 3:6). Mọi nguyên nhân đều thuộc về Đức Giê-hô-va để chỉ sự độc nhất và cao cả nhất của Ngài (Ê-sai 43:11; 44:6, 8, 24; 45:5-6, 14, 18, 21, 22).

Một số nguồn thông tin có được thường tập trung vào (1) Gióp 1-2 ở đây Sa-tan là một trong những “con trai Đức Chúa Trời” (tức là thiên thần) hoặc là (2) Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28 là nơi các vua kiêu căng vùng Cận đông (Ba-by-lôn và Ty-rơ) được dùng để minh họa sự kiêu ngạo của Sa-tan (I Ti-mô-thê 3:6). Tôi có những cảm xúc lẫn lộn về cách tiếp cận này. Ê-xê-chi-ên dùng hình ảnh Vườn Ê-đen không những cho vua của Ty-rơ là Sa-tan (Ê-xê-chi-ên 28:12-16), nhưng ông cũng dùng hình ảnh này cho Vua của Ai-cập để chỉ cây biết điều thiện và điều ác (Ê-xê-chi-ên 31). Tuy vậy, Ê-sai 14, đặc biệt là câu 12-14, dường như mô tả sự nổi loạn của các thiên thần qua sự kiêu ngạo. Nếu Đức Chúa Trời muốn bày tỏ cho chúng ta biết bản chất và xuất xứ đặc biệt của Sa-tan qua những câu này, thì Ngài đã đặt nó ở một chỗ không rõ ràng và đề cập đến một cách rất gián tiếp. Chúng ta cần phải cảnh giác không theo xu hướng của thần học hệ thống gom góp một số câu ít ỏi, lờ mờ từ cả hai giao ước, các tác giả, sách vở, các thể loại văn chương khác nhau và kết hợp chúng lại thành những miếng xếp hình có vẻ thiêng liêng và được ráp lại không rõ ràng

Học giả Alfred Edersheim (*The Life và Times of Chúa Giê-su the Messiah*, tập 2, phụ lục XIII [trang 748-763] và XVI [trang 770-776]) cho rằng Do thái giáo đã bị ảnh hưởng quá mức của thuyết nhị nguyên Ba-tư và các suy đoán về ma quỷ. Các thầy ra-bi không phải là nguồn đáng tin cậy trong lãnh vực này. Chúa Jê-sus đã hoàn toàn tách xa khỏi các lời dạy của các thầy ra-bi trong các nhà hội. Tôi nghĩ rằng khái niệm trung gian và chống đối của các thiên thần theo các thầy ra-bi qua việc ban luật Môi-se trên núi Si-nai đã mở đường cho khái niệm cho rằng trong giới thiên thần có một kẻ thù của Đức Giê-hô-va và con người. Hai vị thần cao cả của thuyết nhị nguyên của người I-ran (Zoroastrian) là *Ahkiman* và *Ormaza*, thiện và ác và thuyết nhị nguyên này đã phát triển thành quan điểm nhị nguyên có giới hạn trong Do thái giáo giữa Đức Giê-hô-va và Sa-tan.

Chắc chắn là có một sự mặc khải tiệm tiến trong Tân ước về sự phát triển của khái niệm điều ác, nhưng không quá chi tiết như các thầy ra-bi tuyên bố. Một ví dụ điển hình cho sự khác biệt này là “cuộc chiến trên thiên đàng.” Sự sa ngã của Sa-tan cũng chỉ là một điều cần phải có theo cách lô-gích, nhưng chúng ta không có các chi tiết của sự kiện này. Ngay cả những điều được cho biết thì chỉ được thấy qua bức màn của thể loại văn chương lai thể (apocalyptic genre) (Khải huyền 12:4, 7, 12-13). Mặc dù Sa-tan bị đánh bại và bị đầy xuống trần gian này, nó vẫn có chức năng như một đầy tớ của Đức Giê-hô-va (Ma-thi-ơ 4:1; Lu-ca 22:31-32; I Cô-rinh-tô 5:5; I Ti-mô-thê 1:20).

Chúng ta phải ngăn chặn sự tò mò của chúng ta trong lãnh vực này. Có một quyền lực hiện thân của sự cám dỗ và gian ác, nhưng cũng có một và chỉ một Đức Chúa Trời và con người phải chịu trách nhiệm đối với những điều mình chọn lựa. Có một trận chiến thuộc linh cả trước và sau sự cứu rỗi. Sự chiến thắng chỉ có thể đến và tồn tại trong và qua Đức Chúa Trời Ba ngôi. Sự ác đã bị đánh bại và sẽ bị loại bỏ!

▣ **“đã đánh tôi,”** LỜI BÀN THÁI (CÂU KHẤN) CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Nghĩa đen thực sự là đánh đấm bằng nắm tay, một trải nghiệm đau đớn và thường bị lặp lại.

▣ **“để giữ tôi khỏi lên mình kiêu ngạo”** Câu chủ đích (tức là *hina* clause). Mọi tuyên cáo thuộc linh chỉ nhằm nhấn mạnh chủ nghĩa vị kỷ, đề cao chữ tôi của các giáo sư giả, trong khi Phao-lô tự hạ mình.

12:8 “tôi cầu xin Chúa” Theo văn cảnh, Chúa ở đây có thể là (1) Đức Giê-hô-va hoặc (2) Chúa Giê-su (theo Giăng 14:13-14). Phao-lô thường cầu nguyện tới Đức Chúa Cha. Cơ-đốc nhân có thể cầu nguyện tới bất cứ Ai trong Ba Ngôi, mặc dù theo lẽ thường chúng ta cầu xin Đức Chúa Cha, trong danh Chúa Con và bởi Đức Thánh Linh.

▣ **“cát nó”** Có thể Phao-lô nói về (1) hoàn cảnh, (2) sự bắt bớ, (3) sứ giả của Sa-tan, (4) sự đau đớn thân thể.

▣ **“ba lần ”** Chúa Giê-su cầu nguyện trong vườn Ghết-sê-ma-nê ba lần (theo Ma thi ơ 26:42; Mác 14:39,41). Ba lần nhấn mạnh tầm quan trọng. Đây không phải là sự thiếu tin cậy, nhưng cho thấy chúng ta có thể cầu nguyện bao nhiêu lần tùy ý cho những điều quan tâm. Nan đề đau đớn và tái diễn dạy cho Phao-lô bài học quý giá, (theo câu 9). Tôi phải nói rằng ngày hôm nay có sự nhấn mạnh quá mức về đức tin cần có để được chữa bệnh. Rõ ràng Phao-lô không thiếu đức tin. Quan điểm phổ biến là “Đức Chúa Trời muốn tất cả được khỏi bệnh” bị thách đố ở đây. Lời yêu cầu của Chúa Giê-su và Phao-lô không được nhậm lời theo ý họ. Đức Chúa Trời sử dụng đau đớn thân thể và nan đề cuộc sống vì mục đích của Ngài, (theo Rô ma 8:17; II Cô rin tô 1:5,7; Phi-líp 3:10; I Phi ê rơ 4:12-17). Nhu cầu của chúng ta là cơ hội để Đức Chúa Trời bày tỏ bản thân và ý chí của Ngài.

12:9 “Ngài đã phán ” Đây THÌ HOÀN THÀNH, nói theo ngôn ngữ: “Ngài cuối cùng phán”

▣ **“Ân sủng Ta đã đủ cho ngươi rồi”** Những đặc tính và sự hiện diện của Đức Chúa Trời là tất cả những gì mà Phao-lô cần. Có thể Phao-lô gợi nhớ tới câu I Các Vua 8:27. Trong Cựu Ước có câu “Thiên Đàng và Thiên Đàng của Các Thiên Đàng”. Có thể đây là nguồn cảm hứng của Phao-lô khi ông nói tới Thiên Đàng Thứ Ba. Trong bài cầu nguyện, vua Sô-lô-môn nói về tính siêu việt của “Thiên Đàng Cao Nhất” và sự bao phủ Đền Thánh. Phao-lô không ở trong huy hoàng của Thiên Đàng Thứ Ba, nhưng ở trong bản ngã ân huệ của Đức Chúa Trời và sự hiện diện của Ngài hàng ngày.

▣ **“quyền năng Ta được thể hiện trọn vẹn ”** Đây là ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Đức Chúa Trời vận hành quyền năng một cách khác tiêu chuẩn con người. Đức Chúa Trời nhận vinh hiển khi con người yếu đuối và không thể đáp ứng được nhu cầu bản thân.

Câu này có thể nhắc nhở ông như trong I Cô rin tô 2:5 hoặc II Cô rin tô 4:7 và không liên hệ tới việc các giáo sư giả nhấn mạnh công việc hoặc công đức của con người.

▣ **“tự hào về những yếu đuối của tôi”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT dưới đây.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ YẾU ĐUỐI

weakness

Đây là sự tương phản. Trong khi những giáo sư giả khoe khoang bằng cấp và tài hùng biện bay bướm, thì Phao-lô biết giá trị của ‘sự yếu đuối’ (*astheneo*). Hãy để ý những từ ngữ này (và một vài biến dạng của chúng) được sử dụng khá thông thường trong I và II Cô-rinh-tô.

Khoe khoang

I Cô-rinh-tô 1: 29, 31

3:21

4:7

5:6

9:15, 16

II Cô-rinh-tô 1:12, 14

5:12 (hai lần)

7:4, 14 (hai lần)

8:24

9:2,3

10:8, 13, 15, 16, 17

11:12, 16, 17, 18, 30

12:1, 5, 6, 9

Yếu đuối

I Cô-rinh-tô 1:25, 27

2:3

4:10

8:7, 9, 10, 11, 12

9:22

11:30

12:22

15:43

II Cô-rinh-tô 10:10

11:21, 29, 30

12:5, 9, 10 (hai lần)

13:3, 4 (hai lần),

Phao-lô dùng khái niệm sự yếu đuối trong một số cách khác nhau

1. Sự yếu đuối [bản tiếng Việt dịch là ‘sự dồ dại’] của Đức Chúa Trời, I Cô-rinh-tô 1:25
2. Yếu đuối trong thế gian, I Cô-rinh-tô 1:27
3. Sự yếu đuối và sợ hãi của Phao-lô, I Cô-rinh-tô 2:3; 9:22; II Cô-rinh-tô 11:29,30; 12:5

4. Phao-lô và đoàn truyền giáo, I Cô-rinh-tô 4:10; II Cô-rinh-tô 11:21
5. Người tin Chúa yếu đuối (Rô-ma 14:1-15:13), I Cô-rinh-tô 8:7, 9, 10, 11, 12; 9:22
6. Sự đau bệnh trong thân thể, I Cô-rinh-tô 11:30
7. Các phần trong thân thể, I Cô-rinh-tô 12:22
8. Thân thể xác thịt, I Cô-rinh-tô 15:43
9. Sự hiện diện trong thân thể hay tài hùng biện của Phao-lô, II Cô-rinh-tô 10:10
10. Sự yếu đuối của Phao-lô làm nổi bật sự mạnh của Đức Chúa Trời, II Cô-rinh-tô 12:9, 10; 13:4, 9
11. Sự điệp của Đấng Christ qua Phao-lô, II Cô-rinh-tô 13:3
12. Thân thể xác thịt của Đấng Christ, II Cô-rinh-tô 13:4

▣ **“đề quyền năng của Đấng Christ có thể ngự trên tôi.”** Xin để ý quyền năng Đức Chúa Trời cũng là quyền năng Đấng Christ. Vậy Đấng Christ là Đức Chúa Trời!

▣ **có thể ngự trên tôi**

VB1926, RVV11: “ở trong tôi”
NASB, NRSV “có thể ngự trong tôi”
NKJV, NJB “có thể nghỉ trên tôi”
TEV “cảm nhận sự bảo vệ ... trên tôi”

Thuật ngữ ghép Hy-lạp *episkēnoō*, (*epi* + *skēnē*) (cắm trại, theo 5:1), vì vậy có ý nghĩ ẩn dụ “che chở, ở trên” Từ này duy nhất trong Tân Ước chỉ có ở đây. Gốc của từ cũng được dùng nói về sự giáng sinh bởi nữ đồng trinh của Chúa Giê-su, (theo Lu ca 1:35), về đám mây bao phủ trên núi Hóá Hình, (theo Ma thi ơ 17:5) và về bóng của sứ đồ ngã trên người bệnh và họ được chữa lành. (theo Công Vụ 5:15).

Phao-lô biết rằng trong giai đoạn đồng vắng (theo Xuất Hành 40:35) có một đám mây bao phủ mà các thầy Ra-bi gọi là *shekinah* Đám Mây Vinh Hiển. *Shekinah* có nghĩa ngự cùng vĩnh viễn. Phao-lô mong muốn sự hiện diện của Đức Chúa Trời, bày tỏ và hiện hình trọn vẹn trong Đấng Christ. Biết Ngài qua sự yếu đuối và đau đớn của mình – đó phải là mục tiêu của Cơ-đốc giáo, chứ không phải đạt được thẩm quyền cá nhân, vinh dự, kiến thức hoặc trải nghiệm đặc biệt, theo Phi-líp 3:10).

12:10 “Vậy tôi rất vui mừng tự hào về những yếu đuối của tôi” Phao-lô, qua trải nghiệm trên đường đi Đa-mách, rằng ý định tốt và sự cố gắng cá nhân không đủ. Chúng ta cần ân điển, chứ không cần quyền năng, (câu 9) Không ai có thể cướp được vinh hiển của Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 1:29; Ê phê sô 2:9). Ân điển, quyền năng và vinh hiển của Đức Chúa Trời được nổi bật trên cuộc sống một người khiêm nhu và đầu phục.

▣ **“vì có Đấng Christ tôi vui chịu yếu đuối”** Trong phần còn lại của câu, Phao-lô liệt kê các thử thách trong chức vụ như “sỉ nhục, gian khổ, bắt bớ và hoạn nạn” mà ông đã nói trước đó trong các câu 4:7-11; 6:3-10; 11:24-28. Phao-lô biết rõ ý nghĩa câu nói của Chúa Giê-su trong Ma thi ơ 5:10-12!

BẢN DỊCH 2011 12:11-13

¹¹ Tôi đã thành một kẻ điên khùng, vì anh chị em ép buộc tôi trở nên như thế. Đúng ra anh chị em phải khen tôi mới phải, vì tuy tôi không ra gì, nhưng tôi không thua kém các sứ đồ siêu đẳng kia đâu. ¹² Những dấu hiệu của một sứ đồ thật đã được thể hiện giữa anh chị em bằng tất cả sự kiên trì, bằng những dấu kỳ, những phép lạ và những việc quyền năng. ¹³ Anh chị em có thua kém các hội thánh khác điều gì chẳng? Có chăng là tôi không là gánh nặng cho anh chị em. Hãy tha thứ cho tôi về nổi bất công ấy!

12:11 “Tôi đã thành một kẻ điên khùng” “đã thành” LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH . Một số bè phái (theo I Cô-rin-tô 1- 4) hoặc các giáo sư giả lưu động (trong các chương 10-13) đã tấn công Phao-lô, tấn công vị trí lãnh đạo, thẩm quyền, cách giảng luận và sứ điệp Phúc Âm của ông. Vì vậy Phao-lô phải tự vệ, và ông tự vệ qua một số cách như sau:

1. So sách cuộc sống mình với họ
2. sử dụng nghệ thuật hùng biện, nhưng với sự khiêm nhường.

3. Sử dụng sự mỉa mai, chế diễu để gây sự chú ý.
Xem CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Thuật ngữ về người ngu dại / Terms for Foolish People ở câu I Cô rin tô 15:36.

- ▣ “**Tôi**”, chữ “tôi” được nhấn mạnh (tức là *egō*), trong các câu 11,13,15 và 16.
- ▣ “**khen**” Xem ghi chú ở câu 3:1.
- ▣ “**nhưng tôi không gì thua kém các sứ đồ siêu đẳng kia đâu**” Xem ghi chú ở câu 11:5.
- ▣ “**nếu**” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT được dùng cho dụng ý văn chương để gây chú ý, nhưng không phải như vậy. Phao-lô không hề thua kém họ trong bất cứ điểm nào
- ▣ “**vì tuy tôi không ra gì**” Phao-lô biết địa vị của ông duy nhất trong ân điển (theo I Cô rin tô 15:9; Ê phê sô 3:8; I Tim. 1:15). Ông cũng biết địa vị của ông trong sự kêu gọi vào chức vụ sứ đồ,(theo Công Vụ 8,22,26)!

12:12 “những dấu kỳ, những phép lạ và những việc quyền năng” Chức vụ Phao-lô được chứng minh bởi quyền năng của Đức Chúa Trời (theo I Cô rin tô 2:4; 4:20; Rô ma 15:19). Tuy nhiên, đó không phải là bằng chứng duy nhất, nhưng thái độ và công tác của Phao-lô đối với hội thánh Cô-rin-tô, cũng chứng minh ông được sai đến bởi Đức Chúa Trời.

12:13 “Có chăng là tôi không là gánh nặng cho anh chị em” Phao-lô không cho phép hội thánh chia rẽ này trợ giúp ông, mặc dầu ông cho phép hội thánh ở Phi-líp (Phi-líp 4:15) và Thê-sa-lô-ni-ca (I Thê sa lô ni ca 3:6), chỉ sau khi ông đã rời khỏi các thành phố đó. Điều này khiến hội thánh Cô-rin-tô phiền lòng, (theo câu 13a). Phao-lô không thay đổi cách xử sự vì lời chống đối của các giáo sư giả, (theo 11:8-20). Tuy nhiên ông khích lệ tín đồ Cô-rin-tô trợ giúp các giáo sỹ khác (theo I Cô rin tô 9:3-18).

- ▣ “**các hội thánh**” Tham khảo CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 1:2.
- ▣ “**Hãy tha thứ cho tôi về nỗi bất công ấy!**” Đây là lời mỉa mai mạnh mẽ.

BẢN DỊCH 2011 12:14-18

¹⁴ Xin anh chị em hãy xem, đây là lần thứ ba tôi sẵn sàng đến thăm anh chị em. Tôi sẽ không là gánh nặng cho anh chị em đâu, bởi vì tôi không muốn tìm kiếm vật gì của anh chị em, mà chỉ muốn chính anh chị em; vì không phải con cái để dành của cải cho cha mẹ, nhưng cha mẹ để dành của cải cho con cái.
¹⁵ Tôi rất vui sẽ chi tiêu, dù phải chi tiêu cả cuộc đời tôi vì linh hồn anh chị em. Nếu tôi yêu thương anh chị em nhiều hơn, lẽ nào tôi sẽ được thương yêu ít lại sao? ¹⁶ Nhưng giả dụ như tôi không là gánh nặng cho anh chị em, nhưng tôi là kẻ xảo quyệt, đã dùng sự lừa dối gạt được anh chị em. ¹⁷ Vậy thử hỏi có ai trong số những người tôi đã phái đến với anh chị em, mà qua người đó tôi đã khai thác tư lợi gì của anh chị em chẳng? ¹⁸ Lần trước tôi bảo Tít đi và đã phái một anh em cùng đi với anh ấy, Tít có khai thác tư lợi gì của anh chị em chẳng? Chẳng phải chúng tôi đã cùng bước đi trong một tinh thần sao? Chẳng phải chúng tôi đã cùng đi theo một dấu chân sao?

12:14 đây là
VB1926: “này là”
NASB, NRSV,
NJB “đây”
NKJV “bây giờ”
TEV –bỏ qua–

Đây là MẠO TỬ *idou*, mang tính chất nhấn mạnh, dùng khá thường xuyên trong Phúa Âm, được dịch ra: “Kìa”, khi tác giả muốn kêu gọi sự để ý tới những lời sau đó. Phao-lô dùng nó không nhiều, (theo Rô ma 9:23 [dẫn chứng Cựu Ước]; I Cô rin tô 15:51; II Cô rin tô 5:17; 6:2 [dẫn chứng Cựu Ước],9; 7:11; 12:14; Ga la ti

1:20).

▣ **“lần thứ ba”** Công Vụ chỉ ghi chép hai lần viếng thăm Cô-rin-tô (theo Công Vụ 18:1; 20:2-3; II Cô rin tô 1:15; 13:1,2). Tuy nhiên, Công Vụ không là cuốn sử ký ghi chép hết và đầy đủ mọi sự kiện, nhưng chỉ là một cuốn sách thần học miêu tả Phúc Âm lan truyền từ dân này tới dân kia, từ Pa-lét-xtin tới thành Rô-m, thủ đô La Mã.

▣ **“Tôi sẽ không là gánh nặng”** Nói về tiền thù lao, (theo 11:9; 12:13; I Cô rin tô 9:12,18). Phao-lô khẳng định quyền nhận thù lao của người phục vụ, nhưng bản thân ông từ chối vì (1) ông bị nhóm giáo sư giả tấn công (theo câu 14b), và (2) bối cảnh cá nhân của riêng ông trước đây là thần Ra-bi, giảng đạo tình nguyện.

▣ **“chỉ muốn chính anh chị em”** Phao-lô không muốn nhận tiền của họ, mà chỉ muốn sự trung thủy và thiện trí từ họ.

▣ **“không phải con cái để dành của cải cho cha mẹ, nhưng cha mẹ để dành của cải cho con cái”** Phao-lô sử dụng ẩn dụ gia đình. Ông tự coi mình là cha thuộc linh của họ, (theo I Cô rin tô 4:14-15; Ga la ti 4:19).

12:15 “chi tiêu” Từ Hy-lạp có thể hiểu theo hai cách: (1) nghĩa đen là “trả hết bằng tiền mặt” (theo Công Vụ 21:24) hoặc (2) theo nghĩa bóng “tiêu xài hết” hoặc “trả cho bất cứ thứ gì và mọi thứ” (theo Mác 5:26). Phao-lô sẵn sàng dâng tất cả những gì ông có, và cả bản thân mình vì Đấng Christ trong vòng tín đồ Cô-rin-tô .

Dĩ nhiên Phao-lô chơi chữ ở đây. Ông không muốn họ chi tiêu tiền bạc trên ông, nhưng ông sẵn lòng chi tiêu bản thân trên họ.

▣ **“vì linh hồn anh chị em”** “linh hồn” (tức là *psychē*) được dùng trong ý nghĩa một cá nhân trong văn tự của Phao-lô, bên cạnh một từ khác là “linh” (tức là *pneuma*, theo Phi-líp 1:27). Đây không nói về bản chất lưỡng thể đối nghịch (thân thể, linh hồn) của con người, nhưng là mối liên hệ với trần thế và với Đức Chúa Trời. Thuật ngữ Hê-bơ-rơ *nephesh* (BDB 659) được dùng cho cả con người và con vật trong Sáng thế Ký, còn từ “linh” *ruah*, BDB 924) chỉ được dùng duy nhất cho con người. Con Người trong Kinh thánh là một thể thống nhất. (theo Sáng Thế Ký 2:7). Về bàn luận lý thuyết tam thể, song thể hoặc đơn thể hiệp một của con người, xin tham khảo cuốn *Christian Theology* (second edition) của ông Millard J. Erickson’s trang 538-557 và *Polarities of Man’s Existence in Biblical Perspective* của ông Frank Stagg’s

▣ **“nếu”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, giả thiết đúng theo quan điểm của tác giả hoặc dụng ý văn chương.

▣ **“tôi yêu thương anh chị em nhiều hơn”** Câu này liên hệ tới những biểu lộ tình cảm đặc thù của Phao-lô và cách hành văn “vượt trội” trong II Cô-rin-tô. Xem ghi chú ở câu 2:7.

▣ **“lẽ nào tôi sẽ được thương yêu ít lại sao”** Khi Phao-lô càng hy sinh cho họ, họ càng đáp lại ít hơn về sự tôn trọng và tình yêu. Đây là một tình trạng không thể chấp nhận.

12:16 “giả dụ ... tôi là kẻ xảo quyệt, đã dùng sự lừa dối gạt được anh chị em” Điều này có thể liên hệ tới sự lạc quyền giúp hội thánh Giê-ru-sa-trong chương 8-9. Các giáo sư giả có lẽ đã vu khống ông cử người khác đi để nhận tiền cho mình, (theo các câu 17-18). Phao-lô bình luận với sự mỉa mai mạnh mẽ.

12:18 “Tích” Thật ngạc nhiên khi không thấy Tích được nhắc đến trong Công vụ, (có lẽ ông là anh em của Lu-ca) . Ông là một trong các cộng tác viên đáng tin cậy và trung thủy nhất. (Tham khảo CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu 2:13). Rõ ràng tích cũng không nhận tiền từ hội thánh này, theo tấm gương của Phao-lô.

▣ **“một anh em cùng đi”** Cũng giống như câu 8:18. Một số người nghĩ rằng đây là Lu-ca (theo Origen). Đem đại diện của hội thánh đi là cách của Phao-lô ngăn ngừa sự công kích liên hệ tới lạc quyền giúp hội thánh Giê-ru-sa-lem.

▣ Câu 17 và 18 có một loạt 4 câu hỏi. Về mặt ngữ pháp, hai câu hỏi đầu trông đợi câu trả lời phủ nhận “không” và hai câu hỏi sau trông đợi câu trả lời xác nhận “phải”. Mục đích của các câu hỏi để giúp hội thánh thấy cả Phao-lô và Tích đều không loại dụng họ như một số người đã cáo buộc.

▣ **“Chẳng phải chúng tôi ... trong một tinh thần sao”** Đây nói về tâm linh, tinh thần của Tích, một người đã được cứu, (tức là **VỊ TRÍ CÁCH** – locative case), chứ không phải về Chúa Thánh Linh (**CÔNG CỤ CÁCH** – instrumental case). Phao-lô dùng thuật ngữ “linh” để ám chỉ bản thân nhiều lần (theo 2:13; 7:13; I Cô rin tô 2:11; 5:4; 16:18; Rô ma 1:9; 8:16; Phi-líp 4:23). Xem ghi chú ở câu 7:13b.

BẢN DỊCH 2011 12:19-21

¹⁹ Lâu nay có lẽ anh chị em nghĩ rằng chúng tôi muốn bào chữa mình với anh chị em. Nhưng thưa anh chị em yêu dấu, chúng tôi nói tất cả những điều này trước mặt Đức Chúa Trời trong Đấng Christ cốt để xây dựng anh chị em. ²⁰ Vì tôi lo ngại rằng khi tôi đến, tôi sẽ thấy anh chị em không được như tôi mong ước và anh chị em cũng sẽ thấy tôi không được như anh chị em mong ước. Tôi cũng lo ngại rằng giữa anh chị em sẽ có cãi vã, ganh tị, giận dữ, ích kỷ, vu khống, nói hành, tự kiêu và hỗn loạn. ²¹ Tôi cũng lo ngại rằng khi đến thăm anh chị em, Đức Chúa Trời của tôi sẽ để tôi bị mất thể diện trước mặt anh chị em và tôi phải than khóc vì những người đã phạm tội trước đây nhưng đến nay vẫn chưa chịu ăn năn về những việc ô uế, gian dâm và trụy lạc họ đã phạm.

12:19 “Lâu nay” Phao-lô đang nói về lá thư đang viết tức là II Cô-rin-tô

▣ **“có lẽ anh chị em nghĩ rằng chúng tôi muốn bào chữa mình với anh chị em”** Đây là ngôn ngữ mỉa mai, Phao-lô biết khá rõ về hội thánh này, họ thường thổi phồng giá trị và sự tự do của mình.

▣ **“trước mặt Đức Chúa Trời”** Phao-lô thường dùng cụm từ này khi nói ra một lời thề nguyện về chân lý trước Đức Chúa Trời.

▣ **“cốt để xây dựng anh chị em”** Phao-lô nhắc về thẩm quyền của ông trong 10:8. Ông bảo vệ mình để bảo vệ và gìn giữ hội thánh. Hành động của ông vì họ chứ không vì bản thân. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: gây dựng / edify ở câu I Cô rin tô 8:1.

▣ **“anh chị em yêu dấu”** Phao-lô hướng về hội thánh một cách thẳng thắn, nhưng yêu thương. Đây là cụm từ xưng hô thân mật, (theo I Cô rin tô 10:14; 15:58; II Cô rin tô 7:1; 12:19).

12:20 Câu này miêu tả chính xác (như trong I Cô-rin-tô) tình trạng hội thánh Cô-rin-tô trong vòng tín đồ và thái độ đối với sứ đồ Phao-lô

▣ **“cãi vã,”** Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 2:11.

Một số bản dùng động từ số ít (theo MSS P⁴⁶, N, A), các động từ khác trong danh mục lại là số nhiều.

▣ **“ganh tị,”** Văn cảnh cho thấy một bè đảng hay một tinh thần chia rẽ, (theo I Cô rin tô 3:3). Xem ghi chú ở câu 9:2.

▣ **“giận dữ”** Nói về cơn nóng giận, nổi khùng (theo Ga la ti 5:20; Ê phê sô 4:31; Col. 3:8).

▣ **“ích kỷ”** Thuật ngữ *eritheia* có nghĩa ban đầu “to spin for hire”, (ẩn dụ về lao công quay sợi làm thuê). Nó được dùng cho thái độ kiêu ngạo của giới quyền quý đối với những người lao công. Thái độ này thích hợp với sự cạnh tranh bè phái được miêu tả trong I Cô-rin-tô, đặc biệt chương 11. Phao-lô dùng thuật ngữ này khá thường xuyên, (theo Rô ma 2:8; Ga la ti 5:20; Phi-líp 1:17; 2:3; và Gia-cơ sử dụng một lần Gia-cơ 3:14,16).

▣ **“vu khống”** Đây là sự nói xấu về người khác để làm người ấy mất danh dự, (theo Rô ma 1:30; II Cô rin tô 12:20; Gia-cơ 4:11; I Phi ê rơ 2:1,12; 3:16). Hành động này thường là hành động của Sa-tan.

▣ **“nói hành,”** Thuật ngữ về “nói thảm” ám chỉ đồn đại, nói xấu sau lưng.

▣ **“tự kiêu”** Từ Hy-lạp là *phusioō* có nghĩa là thổi phồng, phóng to thứ gì đó, theo Robertson, *Word Pictures in the New Testament*, trang 105 và Vincent, *Word Studies*, trang. 766, với gốc từ là *phusa* – ống thổi). Nó trở nên thuật ngữ, nói về sự kiêu ngạo, hợm hĩnh. Đây là nan đề lớn ở hội thánh Cô-rin-tô. Phao-lô dùng thuật ngữ này trong các câu I Cô rin tô 4:6,18,19; 5:2;; 8:1; 13:4; và trong danh sách tội lỗi ở câu II Cô rin tô 12:20. Một lần duy nhất khác ngoài Cô-rin-tô ra là Cô-lô-sê 2:18, ám chỉ khái tượng tri-huệ giáo về kiến thức đặc biệt.

▣ **và hỗn loạn**

NASB “rối loạn”

NKJV “ồn ào”

NRSV, TEV “mất trật tự”

NJB “mất trật tự”

Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 14:33. Đây là một hội thánh chia rẽ, Thuật ngữ này cũng được dùng trong Gia-cơ 3:16.

Có vài danh sách Phao-lô liệt kê như Rô ma 1:29-31; I Cô rin tô 5:11; 6:9; Ga la ti 5:19-21; Ê phê sô 4:31; 5:34; Col. 3:5-9. Trong nhiều khía cạnh, danh sách của phao-lô cũng giống danh sách thói hư trong triết học Stoics. Cơ-đốc giáo đòi hỏi sự đáp ứng về đạo đức. Sự sống đời đời có những phẩm chất đạo đức đặc thù có thể quan sát bằng mắt thường.

12:21 Phao-lô lo ngại rằng nếu hội thánh không ăn năn ông sẽ phải sử dụng thẩm quyền sứ đồ khi ông quay lại. (theo 13:2). Rõ ràng một số trong nhóm chia rẽ (được đề cập trong I Cô-rin-tô) và giáo sư giả (được đề cập trong II Cô-rin-tô) đang sống một cuộc sống bê tha không có Chúa.

▣ **để tôi bị mất thể diện**

VB1926: “làm hạ mình”

RVV11: “làm bẽ mặt”

NASB, TEV,

NJB “bị làm xấu hổ”

NKJV, NRSV

NIV “bị hạ thấp”

Phao-lô dùng gốc từ này với vài hàm ý trong thư gửi người Cô-rin-tô, trích dẫn ông Harold K Moulton, *The Analytical Greek Lexicon Revised*, p. 397.

1. *tapeinos*

a. địa vị thấp hèn, bị đè nén (II Cô rin tô 7:6)

b. yêu mến khiêm nhu hoặc không có thừa thãi (II Cô rin tô 10:1)

2. *tapeinoō*

a. (DẠNG TRUNG CÁCH) sống trong điều kiện khiêm nhường (II Cô rin tô 11:7)

b. Khiêm nhường với hy vọng và trông đợi, bị đè nén bởi thất vọng, (II Cô rin tô 12:21)

▣ **“than khóc”** Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 5:2.

▣ **“vì những người đã phạm tội trước đây”** Cả câu dịch một MAO TỬ và ĐỘNG TÍNH TỬ, chỉ được sử dụng ở đây và ở câu 13:2. Đây là THÌ HOÀN THÀNH CHỦ ĐỘNG ĐỘNG TÍNH TỬ của GIỚI TỬ Hy-lạp *pro* (tức là trước đây) và *hamartanō* (tức là gây tội). Khi gộp lại, nó có ý nghĩa về những người trước đây đã phạm tội và bây giờ vẫn phạm tội. Khái niệm “trước đây” không có trong nguyên bản, nhưng được các dịch giả thêm vô. Yếu tố thời gian chỉ có trong LỜI CHỈ ĐỊNH.

▣ “chưa chịu **ăn năn**” Câu này rõ ràng nói về các Cơ-đốc nhân tiếp tục gây tội. Ăn năn rất quan trọng, không chỉ lúc đầu khi tin nhận Chúa (theo Mác 1:15; Công Vụ 2:38,41; 3:16,19; 20:21), nhưng phải liên tục (theo I Giăng 1:9). Đối với tín đồ, ăn năn là sự hồi phục mối quan hệ, chứ không phải để được cứu. Ăn năn là thái độ thích hợp đối với Đức Chúa Trời và bản thân, sâu nhiệm hơn là các công tác thuộc linh hoặc bước đi thuộc linh, Xem ghi chú ở câu 7:8-11

▣ “**những việc ô uế, gian dâm và trụy lạc**” Chúng ta phải nhớ tới bối cảnh văn hóa vô đạo của các tín đồ mới ở Cô-rin-tô. Họ lớn lên với sự loạn luân tình dục trong nghi lễ thờ phượng tà thần. Tuy nhiên câu này liệt kê các tội ấy để Cơ-đốc nhân phải ứng xử và ăn năn, (theo I Giăng 1:9; Thi Thiên 19:12-14). Đức tin và sự ăn năn đều phải bắt đầu và tiếp tục trong nếp sống đạo.

Danh sách tội lỗi này cũng phản chiếu hành động của các giáo sư giả, là những người nhân mạnh nghệ thuật hùng biện Hy-lạp. Họ cũng đã chịu ảnh hưởng của Tri-hệ giáo, chú tâm vào kiến thức, nhưng coi thường tiêu chuẩn đạo đức. Tất cả mọi tội lỗi theo xác thịt đều đã được liệt kê trong danh sách ở Ga la ti 5:19. Sự xưng công chính không thể bị cách ly khỏi sự nên thánh!

CÂUHỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Vì sao Phao-lô nhắc đến khả thi đặc biệt mà không nói cụ thể cho chúng ta biết?
2. Vì sao sự yếu đuối là chìa khóa cho sự hữu dụng?
3. Phải chăng Đức Chúa Trời sử dụng sự ác để đạt được mục đích của Ngài?
4. Vì sao Phao-lô nhạy cảm về việc nhận tiền từ hội thánh này? (theo các câu 20-21).

II CÔ-RIN-TÔ 13

CÁCH CHIA PHÂN ĐOẠN TRONG CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Cảnh cáo cuối và chào thăm	Sẽ đến với thăm quyền	Kêu gọi kiểm điểm và tu sửa (12:19-13:10)	Cảnh cáo cuối và chào thăm	Phao-lô lo lắng và quan tâm (12:19-13:10)
13:1-4	13:1-6	13:1-4	13:1-4	13:1-4
13:5-10	Phao-lô hướng về dân ngoại 13:7-10	13:5-10	13:5-10	13:5-10
	Chào thăm và chúc phước	Kết luận		Kết luận
13:11-12	13:11-14	13:11-12	13:11 13:12a 13:12b	13:11 13:12
13:13		13:13	13:13	13:13

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của anh chị em với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
 2. Phân đoạn 2
 3. Phân đoạn 3
- Vân vân...

NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG VÀ PHÂN ĐOẠN

BẢN DỊCH 2011 13:1-4

Đây là lần thứ ba tôi đến thăm anh chị em. Mọi lời buộc tội sẽ dựa vào lời chứng của hai hoặc ba người mà thiết lập. ² Tôi muốn nói trước với những kẻ đã phạm tội trước đây và với mọi người, như tôi đã nói trong kỳ đến thăm lần thứ hai và nay tôi lại nói trong lúc vắng mặt rằng: nếu tôi trở lại lần nữa, tôi sẽ không dung thứ đâu, ³ bởi vì anh chị em nhất định đòi cho được bằng chứng rằng Đấng Christ đã phán qua tôi. Ngài không phải là Đấng nhu nhược khi đối xử với anh chị em, nhưng là Đấng đầy quyền uy giữa anh chị em. ⁴ Thật vậy, dù Ngài đã chịu đóng đinh trong tình trạng yếu đuối, nhưng hiện nay Ngài đang sống bằng quyền năng Đức Chúa Trời. Cũng vậy, ở trong Ngài chúng tôi tuy yếu đuối, nhưng khi xử sự với anh chị em chúng tôi sẽ sống với Ngài bằng

13:1 “Đây là lần thứ ba tôi đến thăm anh chị em” Câu này chứng minh việc Phao-lô đến Cô-rin-tô trong chuyến viếng thăm “đau đớn” trong thời gian giữa hai lần viết I và II Cô-rin-tô (theo 12:14). Lần thăm này không được chép trong Công Vụ.

▣ **“Mọi lời buộc tội”** Đây là trích dẫn từ Phục truyền 19:15 (theo Dân số ký 35:30; Phục truyền 17:6; Ma thi ơ 18:16; I Tim. 5:19), tức là trình tự của một tòa án. Câu này liên hệ gì tới chương này? Có thể có hai khả năng:

1. Nói về sự phán xét của hội thánh với Phao-lô. Ông đã đến đó hai lần và chia sẻ với họ. Họ sẽ phải chịu trách nhiệm về chân lý mà họ đã nghe.
2. Nói về một kỷ luật trong hội thánh đối với một nhóm nội bộ
 - a. Nhóm chia rẽ, I Cô rin tô 1-4 (theo 12:20)
 - b. Nhóm loạn luân (theo 12:21)
 - c. Nhóm siêu sứ đồ, hoặc giáo sư giả liên hệ tới hội thánh Giê-ru-sa-lem và Do-thái giáo (chapters 10-13, especially 11:13-15)

▣ **dựa vào lời chứng của hai hoặc ba người mà thiết lập**

VB1926: “định cứ lời khai của hai hoặc ba người làm chứng”

RVV11: “dựa trên lời của hai hoặc ba nhân chứng”

NASB “sẽ được xác nhận”

NKJV “sẽ được thiết lập”

NRSV “sẽ được giữ nguyên”

TEV “phải được giữ”

NJB “được đòi hỏi”

ĐỘNG TỪ LỜI CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI (theo NKJV), nhưng các học giả Barbara và Ti-mô-thê Friberg, *Analytical Greek New Testament*, p. 573, cho rằng nó áp dụng như **THÌ QUÁ KHỨ THỤ ĐỘNG LỜI MỆNH LỆNH** (theo NRSV, NJB). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:** “đứng vững” / “Stand (*Histēmi*)” ở câu I Cô rin tô 15:1.

13:2 “những kẻ đã phạm tội trước đây và với mọi người” Câu này liên hệ tới hai nhóm người. Nhóm thứ nhất là nhóm: “đã phạm tội trước đây” (**THÌ HOÀN THÀNH CHỦ ĐỘNG ĐỘNG TÍNH TỪ**), tức là nhóm tín đồ đã nghe Phúc Âm từ Phao-lô hai lần, nhưng vẫn chống nghịch quyền lãnh đạo của ông. Đây là nhóm chia rẽ được nói đến trong I Cô-rin-tô 1-4 hoặc nhóm loạn luân 12:20-21; I Cô-rin-tô 5).

Nhóm thứ hai là nhóm phạm tội “với mọi người”, là nhữn nhân vật không có mặt trong cả hai trường hợp trên. Họ là các giáo sư giả và học trò của họ, được đề cập tới trong các chương 10-13. Cả hai nhóm và tất cả các nhóm đều được Phao-lô nhắc nhở, cảnh cáo và nếu họ không tự xử nan đề, Phao-lô sẽ ra tay khi ông đến!

▣ **“nếu”** - **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT**, nhưng được dùng trong hàm ý “khi nào” (theo Giăng 16:7 và I Giăng 3:2).

▣ **“tôi sẽ không dung thứ đâu”** Phao-lô dùng thuật ngữ “dung thứ” trong hàm ý tích cực trong I Cô rin tô 7:23 và II Cô rin tô 1:23, nhưng ở đây và trong 12:6 (theo 10:11) với hàm ý toà án, phán xét.

13:3 “bằng chứng” Đây là khái niệm thử nghiệm, thường được nhắc lại trong văn cảnh. Chúng ta có thể thấy sự chơi chữ giữa hai thuật ngữ *dokimazō* và *peirazō*.

1. câu 3, điều chứng minh – *dokimē* (theo 2:9; 8:2; 9:13; 13:3)
2. câu 5, thử nghiệm – *peirazō* (theo 13:5)
3. câu 5, kiểm tra – *dokimazō* (theo 8:8,22; 13:5)
4. câu 5, không đạt thử nghiệm – *adokimos*
5. câu 6, không đạt thử nghiệm – *adokimos*
6. câu 7, chấp thuận – *dokimos* (theo 10:18)

7. câu 7, không chấp thuận – *adokimos*

Về nghiên cứu từ vựng đầy đủ hơn xin tham khảo CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô rin tô 3:13.

▣ **“Đấng Christ đã phán qua tôi”** Một số người ở Cô-rin-tô thách đố thẩm quyền của Phao-lô và thử nghiệm Phao-lô. Trong câu 5 Phao-lô sẽ thử nghiệm họ qua sự hiện diện của Đấng Christ đã được xác nhận trong ông (theo 12:12).

▣ **“Ngài không phải là Đấng nhu nhược”**. Sự khiêm nhu là con đường chiến thắng của Đức Chúa Trời, đã được minh họa bởi cuộc đời của Chúa Giê-su (theo câu 4) và của Phao-lô (theo 10:1,11; 12:9; 13:9). Không ai có thể tự cao trước mặt Đức Chúa Trời về những thành đạt thuộc linh, bởi những thành đạt ấy phản chiếu vinh quang của Đức Chúa Trời, chứ không phải là bản chất, công đức gì của con người. Đức Chúa Trời là nguồn cho sự thành công. Tín đồ phải cho phép quyền năng của Ngài tuôn chảy qua sự yếu kém và nhu cầu của họ. Xem CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Yếu kém /Weakness ở câu II Cô rin tô 12:9.

Các câu 3-4 là tóm lược phản đề đối với các giáo sư giả ngạo mạn trong nghệ thuật hùng biện. Họ coi mình siêu việt qua:

1. giòng dõi
2. trải nghiệm hùng hồn
3. được đào tạo bài bản trong nghệ thuật hùng biện
4. so sánh cá nhân

▣ **“khi đối xử với anh chị em, nhưng là Đấng đầy quyền uy giữa anh chị em”** Ngôi thứ hai số nhiều “anh chị em” chứng tỏ Phao-lô đang nói về một trải nghiệm với cả hội thánh chứ không phải với một cá nhân (theo câu 5). Có thể cụm từ “giữa các anh chị em” xác nhận điều này.

13:4 “dù Ngài đã chịu đóng đinh” Phao-lô sử dụng vài hình ảnh ám chỉ sự chết của Chúa Giê-su:

1. sự chết (theo Rô ma 5:6 và các câu tiếp ; 8:34; 14:15; I Cô rin tô 8:11; 15:3; II Cô rin tô 5:15; Ga la ti 2:21; I Thê sa lô ni ca 4:14; 5:10)
2. huyết (theo Rô ma 3:25; 5:9; Ê phê sô 1:7; 2:13; Col. 1:20)
3. thập tự giá (theo I Cô rin tô 1:17-18; Ga la ti 5:11; 6:12,14; Ê phê sô 2:16; Phi-líp 2:8; Col. 1:20; 2:14)
4. chịu đóng đinh (theo I Cô rin tô 1:23; 2:2; II Cô rin tô 13:14; Ga la ti 3:1)

▣ **“Ngài đang sống bằng quyền năng Đức Chúa Trời”** Câu này gây ra nhiều tranh cãi về Ki-tô luận (Christology) trong hội thánh sơ khởi: Phải chăng Chúa Giê-su không phải là Đức Chúa Trời? Phải chăng Con Người - Chúa Giê-su sống bằng quyền năng của một Thần Vị khác biệt (tức là Đức Giê-hô-va)? Không ai có thể xây dựng giáo lý hệ thống dựa trên quan sát một hai câu Kinh thánh. Nhưng phải kết hợp tất cả các khái niệm thu0ộc linh thành một hệ thống thần học không thể tách rời. Xem CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Đơn thần luận / Monotheism ở câu I Cô rin tô 8:4.

Thường thường thuật ngữ trong câu này xác nhận công tác của Đức Chúa Cha khiến Đức Chúa Con sống lại, như một lời chấp nhận sự chết thể của Chúa Giê-su, (theo Công Vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô ma 1:4; 6:4,9; 8:11; 10:9; I Cô rin tô 6:14; II Cô rin tô 4:14; Ga la ti 1:1; Ê phê sô 1:20; Col. 2:12; I Thê sa lô ni ca 1:10). Tuy nhiên chúng ta cũng thấy nhiều dẫn chứng khác cho biết (1) Chúa Thánh Linh làm Đức Chúa Con sống lại (theo Rô ma 8:11) và (2) Đức Chúa Con tự làm mình sống lại (theo Giăng 2:19-22; 10:17-18).

▣ **“chúng tôi tuy yếu đuối, ... chúng tôi sẽ sống với Ngài bằng quyền năng Đức Chúa Trời.”** Phao-lô hiểu rằng điều căn bản của Cơ-đốc giáo là sự xác nhận tín đồ trong sự sống, sự chết và sự sống lại của Chúa Giê-su. Như Chúa sống một cách khiêm nhường và bị hiểu lầm, chúng ta cũng như vậy. Như Chúa hy sinh khi phục vụ mọi người, chúng ta cũng như vậy. Như Chúa được sống lại, chúng ta cũng sống lại - tức là sự sống thuộc linh mới hôm nay và sự sống đời đời với thân thể mới từ thời điểm Tái Lâm.

Sự xác nhận thần học này được trình bày trong Rô-ma 6. Phao-lô viết thư Rô-ma trong khi nan đề với Cô-rin-tô vẫn chưa ngã ngũ. Sự hiểu biết thần học của Phao-lô về Cơ-đốc giáo trong sách Rô-ma, được phôi thai khi ông xử lý với hội thánh rối loạn, bất thường này.

BẢN DỊCH 2011 13:5-10

⁵ **Hãy tự xét xem anh chị em có sống trong đức tin chăng; hãy tự kiểm điểm chính mình đi. Anh chị em không biết rằng Đức Chúa Chúa Giê-su Christ đang ở trong anh chị em sao? Trừ phi anh chị em không qua nổi cuộc kiểm điểm ấy.** ⁶ **Tôi hy vọng rằng anh chị em biết chúng tôi đã qua được cuộc kiểm điểm ấy rồi.** ⁷ **Bây giờ chúng tôi cầu xin Đức Chúa Trời cho anh chị em không làm điều gì sai, không phải để chúng tỏ chúng tôi đã được chấp thuận, nhưng để anh chị em có thể làm điều đúng, cho dù chúng tôi có thể bị xem như không được chấp thuận cũng chẳng sao.** ⁸ **Vì chúng ta không thể làm những gì nghịch với sự thật, nhưng phải làm những gì hợp với sự thật.** ⁹ **Chúng tôi vui mừng khi thấy mình yếu đuối nhưng anh chị em mạnh mẽ; đây cũng là điều chúng tôi hằng cầu nguyện: anh chị em được trở nên hoàn toàn.** ¹⁰ **Vì lý do đó tôi viết những điều này trong khi vắng mặt, để khi có mặt tôi không phải sử dụng uy quyền Chúa ban cho tôi một cách nghiêm khắc đối với anh chị em, dù đó là uy quyền để xây dựng chứ không phải để phá hủy.**

13:5 “Hãy tự xét xem anh chị em ” MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI. Thuật ngữ *peirazō*, có nghĩa: “thử nghiệm xem có nên loại bỏ không”. Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 3:13. Họ đã thử nghiệm Phao-lô ; bây giờ họ phải thử nghiệm chính mình!

▣ **“xem ... có ... chăng”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT, có nghĩa giả thiết điều ấy là đúng, theo quan điểm của tác giả . Phao-lô không nghi ngờ đức tin của họ, nhưng thánh thức họ phải tỉnh giấc.

▣ **“sống trong đức tin chăng”** Thuật ngữ Hy-lạp *pistis* được dịch ra theo ba hàm ý : đức tin, (danh từ), tin (động từ và tin cậy (danh từ hoặc động từ), Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 2:4. Đức tin được dùng một cách mở rộng trong Tân Ước: (1) tiếp nhận một cá nhân Chúa Giê-su là Đấng Christ của Đức Chúa Trời; (2) sống đạo vì Ngài một cách trung tín và (3) trở nên một nhân chứng chân lý về Ngài (theo câu 3; Ga la ti 1:23; 3:23-25). Cơ-đốc giáo trưởng thành đều được thể hiện trong cả ba khía cạnh đức tin này.

▣ **“hãy tự kiểm điểm chính mình đi”** Phao-lô nhắc lại mệnh lệnh của ông, (tức là **MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI**), nhưng lại dùng thuật ngữ khác cho việc kiểm nghiệm: *dokimazō*, ý nghĩa là kiểm nghiệm xem có chấp nhận được không. Tham khảo **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT** ở câu I Cô rin tô 3:13.

▣ **“biết rằng ”** Thuật ngữ Hy-lạp “biết” *epignōskō* (tức là **ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG LỐI CHỈ ĐỊNH THÌ HIỆN TẠI**), mang ý nghĩa biết theo kiến thức trải nghiệm.

▣ **“Đức Chúa Chúa Giê-su Christ đang ở trong anh chị em ”** Trong khi câu 4 hướng về tập thể, câu 5 này hướng về cá nhân (cùng giới từ, nhưng dùng số ít hoặc số nhiều). Đấng Christ ở trong vòng mọi người, nhưng cũng ở trong từng cá nhân. Chức vụ của Đức Thánh Linh và của Chúa Giê-su liên hệ chặt chẽ với nhau đến mức Đức Thánh Linh còn được gọi là Linh của Đấng Christ, (theo Rô ma 8:9; I Phi ê rơ 1:11). Chúa Giê-su cũng ngự trong tín đồ, (theo Giăng 14:23; Rô ma 8:10; Col. 1:27. Ma thi ơ 28:20). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh / Jesus and the Spirit ở câu II Cô rin tô 3:17.

▣ **“Trừ phi anh chị em không qua nổi cuộc kiểm điểm ấy”** Câu này tương tự như câu 5, “Nếu anh em ở trong đức tin” Phao-lô dùng vài cách nói (**CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** trong câu 5 và dùng động từ *dokimazō*) để xác nhận rằng ông tin độc giả của thư ông là tín đồ, nhưng không phải tất cả. Có một khả năng là các giáo sư giả không biết Đấng Christ (Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Sự bội đạo / Apostasy ở câu I Cô rin tô 6:9). Câu này liên hệ

tới họ.

Câu này không nói về các tín đồ phạm tội, bởi Phao-lô đã nói về họ trong 12:20-21. Tín đồ phạm tội cần ăn năn, nhưng giáo sư giả cần có Đấng Christ, (theo Matthew 7).

Phao-lô sử dụng thuật ngữ “kiểm nghiệm” này trong I Cô-rin-tô 9:27 khi ông tranh đấu gìn giữ mình dưới sự kiểm soát của Đức Chúa Trời. Các tín đồ phải tự kiểm nghiệm chính mình. (theo Phi-líp 2:12).

13:6 Phao-lô xác nhận ông và các đồng lao của mình đã qua được thử nghiệm, (chính tỏ mình không là đồ giả *adokimos*, theo câu 7), đặc biệt trong mối quan hệ với hội thánh Cô-rin-tô. Nếu họ được Chúa ngự trị, chức vụ của Phao-lô là chức vụ thành công.

13:7 Trong một hàm ý, hội thánh chính thống mạnh mẽ ở Cô-rin-tô có thể công nhận quyền lãnh đạo và các thành đạt sứ đồ của Phao-lô. Tuy nhiên, Phao-lô quan tâm về những điều đúng và thích hợp vì Đức Chúa Trời và vì Phúc Âm, hơn là việc hội thánh có tôn trọng quyền lãnh đạo và thành đạt của ông hay không, (theo câu 9).

▫ “**được chấp thuận, ... không được chấp thuận**” Phao-lô tiếp tục sử dụng chữ *dokimos* và *adokimos*.

13:8 Chân lý được thấy trong văn cảnh ở đây: Phúc Âm là Nhân Vật. Chúa Giê-su Đấng Mê-si-a, Phúc Âm là sứ điệp về Chúa Giê-su, và Phúc âm là nếp sống trở nên giống Chúa Giê-su.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ‘LỄ THẬT’ TRONG THƯ TÍN PHAO LÔ **“truth” in phao-lô’s writings**

Khi sử dụng từ ngữ này và những từ có dạng liên hệ, Phao-lô lấy từ chữ tương đương trong Cựu ước là *emet*, có nghĩa là đáng tin cậy hay thành tín. Trong các tác phẩm Do thái thời giữa hai giao ước, chữ này được dùng để diễn tả sự thật đối lập với sự giả dối. Có lẽ sự đối chiếu gần nhất là “Thánh ca Cảm tạ” trong Cuốn Biên Chết, nơi nó được dùng để chỉ các tín lý được mặc khải. Những thành viên của cộng đồng này trở thành “những người làm chứng cho lễ thật.”

Phao-lô dùng chữ này để chỉ Tin lành của Chúa Giê-sus Christ:

1. Rô-ma 1:18,25; 2:8,20; 3:7; 15:8
2. I Cô-rinh-tô 13:6
3. II Cô-rinh-tô 4:2; 6:7; 11:10; 13:8
4. Ga-la-ti 2:5, 14; 5:7
5. Ê-phê-sô 1:13; 6:14
6. Cô-lô-se 1:5,6
7. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:10,12,13
8. I Ti-mô-thê 2:4; 3:15; 4:3; 6:5
9. II Ti-mô-thê 2:15, 18,25; 3:7, 8; 4:4
10. Tít 1:1,14

Phao-lô cũng sử dụng từ ngữ này để chỉ những điều ông nói là thật:

1. Công-vụ 26:25
2. Rô-ma 9:1
3. II Cô-rinh-tô 7:14; 12:6
4. Ê-phê-sô 4:25
5. Phi-líp 1:18
6. I Ti-mô-thê 2:7

Ông cũng dùng để chỉ động cơ của ông trong I Cô-rinh-tô 5:8 và lối sống (cũng như cho mọi Cơ-Đốc-Nhân) trong Ê-phê-sô 4:24; 5:9; Phi-líp 4:8. Có lúc ông dùng nó cho con người:

1. Đức Chúa Trời, Rô-ma 3:4 (Giăng 3:33; 17:17)
2. Chúa Giê-sus, Ê-phê-sô 4:21 (giống như Giăng 14:6)
3. Những sự làm chứng của sứ đồ, Tít 1:13
4. Phao-lô, II Cô-rinh-tô 6:8

Chỉ có Phao lô dùng dạng động từ (tức là *aletheuo*) trong Ga-la-ti 4:16 và Ê-phê-sô 4:15, là những câu chỉ về Tin lành. Muốn nghiên cứu thêm, xin tham khảo sách của Colin Brown (ed), *The New International Dictionary of New Testament Theology*, vol. 3, trang 784-902.

13:9 “Chúng tôi vui mừng khi thấy mình yếu đuối nhưng anh chị em mạnh mẽ” Đây là nghịch lý của Phao-lô: Ông biết quyền năng thuộc linh được ban qua sự yếu đuối con người, (theo 12:10; 13:4). Vì vậy ông muốn ở trong sự yếu đuối. Cũng vậy, hội thánh khi muốn mạnh mẽ phải trở nên yếu đuối. Điều này đi ngược lại với sự đánh giá của người đời. Các giáo sư giả xác nhận sức mạnh qua học vấn, gia phả, trải nghiệm, nhưng sức mạnh của Phao-lô qua việc bước chân theo Christ, (theo câu 4).

▣ **“anh chị em được trở nên hoàn toàn”**, Sự “hoàn toàn” là danh từ có mặt ở đây là lần duy nhất trong Tân Ước. Dạng động từ có nghĩa là “nhào trộn với nhau” (như nhào bột) được sử dụng trong câu I Cô-rin-tô 1:10, khi ông kêu gọi hội thánh chấm dứt sự chia rẽ. Bây giờ trong một câu cuối của II Cô-rin-tô ông quay lại sử dụng này, (tức là sự hiệp một sẽ sinh nở ra sự trưởng thành thuộc linh).

Học giả Louw và Nida, *Greek-English Lexicon of the New Testament*, vol. 1, trang. 680, khẳng định thuật ngữ *artios* (tức là hoàn toàn, đầy đủ, được trang bị cho một sứ mạng), với tất cả các giới từ ghép như *epi* và *kata*, đều là từ đồng nghĩa (theo Lu ca 6:40; II Cô-rin-tô 13:9,11; Ê-phê-sô 4:12; II Tim. 3:17).

Phao-lô muốn có một hội thánh đủ chức năng, hiệp một và yêu thương ở thành phố Cô-rin-tô, (theo câu 11). Những việc xảy ra đòi hỏi sự tha thứ, hồi phục và kỷ luật hội thánh, (theo Ga-la-ti 6:1).

13:10 Phao-lô không muốn có một chuyến viếng thăm “đau đớn” nữa ở Cô-rin-tô (theo 2:3-4). Ông không muốn đến với họ trong thẩm quyền sứ đồ, nhưng trong tình yêu thương của bậc phụ huynh. Tuy nhiên, sự đáp ứng của hội thánh quyết định cách xử sự của ông.

▣ **“phải sử dụng uy quyền Chúa ban”** Lời này đã xuất hiện chính xác trong câu 10:8. Quyền sứ đồ dù mặt đối mặt hay dù từ xa, (theo I Cô-rin-tô 5:4) đều có thẩm quyền của Đấng Christ, (theo 12:19; 13:3). Thẩm quyền này được ban cho Phao-lô trên đường ông đi thành Đa-mách. (theo Công Vụ 9,22,26).

▣ **“để xây dựng”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Gây dựng / edify ở câu I Cô-rin-tô 8:1.

BẢN DỊCH 2011 13:11-13

¹¹ **Cuối cùng, thưa anh chị em, hãy vui lên, hãy chinh đốn cho hoàn thiện, hãy khích lệ lẫn nhau, hãy có cùng một tâm chí và hãy sống hòa bình với nhau.**

Nguyện xin Đức Chúa Trời yêu thương và bình an ở với anh chị em.

¹² **Hãy chào nhau bằng nụ hôn thánh. Tất cả các thánh đồ ở đây gửi lời chào thăm anh chị em.**

¹³ **Nguyện xin ân sủng của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, tình yêu của Đức Chúa Trời và sự hiệp thông của Đức Thánh Linh ở với tất cả anh chị em. A-men.**

13:11 “Cuối cùng”, Câu nghĩa đen: “cho phần còn lại” (theo Ga-la-ti 6:17). Đây câu kết thúc khá đặc thù của Phao-lô (theo Ê-phê-sô 6:10; Phi-líp 3:1; 4:8; II Thê-sa-lô-ni-ca 3:1). Nó thường đánh dấu điểm khép lại chủ đề và chuyển tiếp qua phần tiếp theo.

▣ **“thưa anh chị em”** Thật là một các an ủi ngọt ngào để kết thúc một bức thư khó cho một hội thánh nan đề. Đây cũng là một kỹ thuật văn chương dùng để báo hiệu sự chuyển ý.

▣ Một loạt 5 MỆNH LỆNH THỨC THÌ HIỆN TẠI .

1. “vui lên” (MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Phao-lô thường dùng thuật ngữ này trong II Cô-rin-tô (theo 2:3; 6:10; 7:7,9,13,16; 13:9,11). Cũng có nghĩa “tạm biệt” (theo Phi-líp 3:1; 4:4),

nhưng nghĩa này không hợp với một chuỗi MỆNH LỆNH THỨC ở đây.

2. “chính đôn hoàn thiện” (MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Nói về sự hiệp một và phục vụ (theo v 9).
3. “khích lệ” (MỆNH LỆNH THỨC THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Phao-lô dùng từ này thường xuyên trong II Cô-rin-tô (theo 1:4,6; 2:7,8; 5:20; 6:1; 7:6,7,13; 8:6; 9:5; 10:1; 12:8,18; 13:11).
 4. “cùng một tâm trí” (MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Thuật ngữ Hy-lạp có nhiều hàm ý (theo Louw và Nida, vol. 2, p. 259), nhưng trong văn cảnh ở đây có nghĩa là “được làm hoàn chỉnh”. Điều này nói về sự hiệp một trong Phúc Âm. Tín đồ không nhất thiết phải đồng ý trong mọi sự, nhưng họ phải bày tỏ bất đồng trong yêu thương và Phúc Âm phải luôn có ưu tiên bên trên ý kiến và lựa chọn cá nhân.
 5. “sống hòa bình” (MỆNH LỆNH THỨC CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI). Câu này phản chiếu I Cô-rin-tô 1-4 và II Cô-rin-tô 10-13. Không rõ các nan đề liên hệ với nhau như thế nào, nhưng cả hai đều gây sự chia rẽ và tranh cãi. Phao-lô chỉ đạo họ hướng tới hoà bình, không bởi nhân nhượng nhưng bởi sự giống Đấng Christ. Chúa là Đức Chúa Trời của sự bình an (theo câu 11), Ngài sẽ giúp chúng ta,

▣ **“Đức Chúa Trời yêu thương và bình an”** Một danh hiệu tuyệt vời của Đức Giê-hô-va. Đức Giê-hô-va is thường được liên hệ tới sự bình an, (theo Rô ma 15:33; 16:20; I Cô rin tô 14:33; Phi-líp 4:9; I Thê sa lô ni ca 5:23; Hê-bơ-rơ 13:20). Ngài được gọi là “Chúa Bình An” trong II Thê sa lô ni ca 3:16. Tình yêu và Bình an đều được nhắc tới trong Ê phê sô 6:23.

Tín đồ phải bắt chước các đặc tính này trong mối liên hệ với nhau.

13:12 “chào nhau” Có thể dịch là “nói lời chia tay”, “tạm biệt” (theo Công Vụ 20:1; 21:6). Nó bao gồm thái độ tiếp nhận và cộng tác. Thái độ đối nghịch được miêu tả trong Ma thi ơ 5:47.

Xin thêm một lời bình luận về hai câu cuối: một số bản Anh ngữ gộp hai câu 12,13 làm một (TEV, NJB, RSV, NRSV), trong khi các bản khác lại chia thành hai (KJV, NKJV, NASB, NIV).

▣ **“nụ hôn thánh”** đây là phong tục (giữa bạn bè và người thân), sau này dùng lại vì người ngoại hiệu làm thành hôn theo tình ái. Trong các hội thánh sơ khởi, nam hôn nam và nữ hôn nữ, giống như trong nhà hội của người Do-thái, theo Rô ma 16:16; I Cô rin tô 16:20; I Thê sa lô ni ca 5:26). Xem ghi chú ở câu I Cô rin tô 16:20.

Đây là MỆNH LỆNH THỨC. Có phải các tín đồ phải chào thăm nhau theo cách này? Đây là một ví dụ rất tốt về bối cảnh văn hóa đương thời và tương lai ảnh hưởng tới sự giải kinh. Hình thức chào hỏi không quan trọng bằng thái độ. Tín đồ đều là thành viên một gia đình.

13:13 “Tất cả các thánh đồ” Câu này không chỉ nói về Phao-lô và đoàn truyền giáo của ông, nhưng nói về tất cả thánh đồ, (tất cả hội thánh mà Phao-lô thiết lập). Khi đó tồn tại sự căng thẳng giữa hội thánh Cô-rin-tô và các hội thánh khác. Khi đó có chút kiêu ngạo của hội thánh Cô-rin-tô coi mình siêu việt hơn người. Phao-lô đã đề cập tới vấn đề này khi nói về tiêu chuẩn mà ông đã dạy trong tất cả các hội thánh, (theo I Cô rin tô 4:17; 7:17; 11:16,34; 14:33). Cô-rin-tô phải là một phần của gia đình các hội thánh, chứ không phải là một đơn vị đặc ân, ưu tú. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT**: Saints ở câu I Cô rin tô 1:2.

Trong nan đề của họ, các hội thánh được Phao-lô thiết lập gửi lời chào thăm. Điều ấy ám chỉ sự thông công, cảm thông, cộng tác, lời cầu thay và tiếp nhận.

BẢN DỊCH 2011 13:14

¹⁴ **Nguyện xin ân sủng của Đức Chúa Chúa Giê-su Christ, tình yêu của Đức Chúa Trời và sự hiệp thông của Đức Thánh Linh ở với tất cả anh chị em. A-men.**

13:14 Phao-lô luôn kết thúc bức thư bằng lời cầu nguyện hoặc chúc phước. Nhưng bức thư này có một điểm khá đặc biệt. Nó đề cập tới Ba Ngôi Đức Chúa Trời với ba đặc thù của. Thêm nữa, điều khác thường là đặc thù của

Chúa Giê-su được nêu ra trước. Về “Ba Ngôi” / “Trinity” xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT ở câu I Cô-rin-tô 2:10.

Có ba khía cạnh của Đức Chúa Trời: ân sủng, tình yêu và sự thông công, tất cả đều dành cho tín đồ Cô-rin-tô. Đây là phần chính của lời cầu nguyện. Phao-lô mong muốn hồi phục sự hiệp một của tín đồ chân chính, nhưng nhận mặt và từ chối các tín đồ giả.

Phao-lô sử dụng thư ký để viết thư này, nhưng có lẽ ông dùng bút để tự viết lời cầu nguyện cuối cùng, (theo II Thê sa lô ni ca 3:17). Phao-lô yêu mến hội thánh!

▣ **“sự hiệp thông của Đức Thánh Linh”** Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆTs ở câu I Cô rin tô 1:9 và 12:11.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là anh chị em phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính anh chị em, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Anh chị em không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp anh chị em suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Làm các nào để tín đồ kiểm nghiệm mình?
2. Vì sao Phao-lô thường nói tới sự yếu đuối của mình trong các chương 10-13?
3. Sự đảm bảo liên hệ tới sự bền đỗ như thế nào?
4. Làm sao Đức Chúa Trời có thể vừa là một lại vừa là ba?

PHỤ LỤC MỘT

MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA NGẮN GỌN VỀ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HY LẠP

Tiếng Hy-lạp Koine, thường được gọi là tiếng Hy-lạp của văn hóa Hy Lạp cổ, là một ngôn ngữ thông dụng của thế giới vùng Địa trung hải bắt đầu từ sự chinh phục của Alexander Đại đế (336-323 TCN) và kéo dài trong khoảng 800 năm (300 TCN-500 SCN). Không phải nó chỉ là một thứ tiếng đơn giản, cổ điển, nhưng trong nhiều phương diện nó là một dạng mới hơn của tiếng Hy-lạp và đã trở thành ngôn ngữ thứ hai của vùng Cận đông cổ (Ancient Near East) và thế giới vùng Địa trung hải.

Tiếng Hy-lạp trong Tân ước rất đặc biệt xét về một số mặt bởi vì những người sử dụng nó, trừ Lu-ca và tác giả sách Hê-bơ-ơ, có lẽ hầu hết sử dụng tiếng A-ram là chính. Vì vậy, lối viết của họ bị ảnh hưởng bởi các thành ngữ và cấu trúc của tiếng A-ram. Thêm vào đó, họ đọc và trích từ bản LXX (bản dịch Kinh thánh Cựu ước bằng tiếng Hy-lạp), là bản được viết bằng Koine. Nhưng bản LXX cũng được viết bởi các học giả Do thái là những người mà ngôn ngữ mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Hy-lạp.

Điều này là một sự nhắc nhở cho chúng ta rằng chúng ta không nên thúc ép Tân ước vào một cấu trúc ngữ pháp quá chặt chẽ. Nó rất đặc biệt nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng với (1) bản LXX; (2) các tài liệu văn chương của người Do thái như Josephus chẳng hạn; và (3) các bản chỉ thảo được tìm thấy ở Ai-cập.. Vậy thì chúng ta sẽ tiếp cận như thế nào với vấn đề phân tích ngữ pháp trong Tân ước?

Các đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hy-lạp Koine và tiếng Hy-lạp Koine trong Tân ước rất ‘lỏng’ (hay thay đổi). Xét về một số mặt đây là thời điểm đơn giản hóa văn phạm. Ngữ cảnh sẽ là người hướng dẫn chính của chúng ta. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong một ngữ cảnh rộng lớn hơn, vì vậy, các cấu trúc ngữ pháp chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng của (1) tính cách của một tác giả cụ thể; và (2) một ngữ cảnh cụ thể. Khó mà có được một định nghĩa cuối cùng về các dạng thức hay cấu trúc tiếng Hy-lạp.

Tiếng Hy-lạp Koine chủ yếu là ngôn ngữ theo động từ (verbal language). Thông thường chìa khóa để giải nghĩa là các loại hay dạng của các động từ này. Trong hầu hết các vế câu chính, động từ luôn xuất hiện trước, để cho thấy sự quan trọng của nó. Khi phân tích động từ tiếng Hy-lạp, có ba điều cần phải chú ý: (1) sự nhấn mạnh cơ bản về các thì, dạng (thụ động, chủ động...) và lối (mood) (hình thái học (accidence hoặc morphology); (2) nghĩa căn bản của một động từ cụ thể (từ điển học); và (3) tính trôi chảy của ngữ cảnh (cú pháp) (syntax).

I. THÌ (TENSE)

- A. Thì bao gồm mối liên hệ của các động từ với một hành động đã hoàn tất hoặc chưa hoàn tất. Nó cũng thường được gọi là “hoàn thành” hay “chưa hoàn thành.”
1. Các thì hoàn thành tập trung vào sự xảy ra của một động từ. Không có một thông tin nào được cung cấp thêm ngoài việc biết rằng hành động đó đã xảy ra! Việc nó bắt đầu ra sau, có đang tiếp diễn hay đạt đến đỉnh điểm hay chưa thì không được nói đến.
 2. Các thì chưa hoàn thành tập trung vào một tiến trình đang diễn ra của một hành động. Nó được mô tả qua các hành động liên tiếp, hành động trong một khoảng thời gian, hành động tiếp diễn...
- B. Thì có thể được phân chia bởi cách người viết nhận thấy hành động diễn tiến ra sao
1. Đã xảy ra= QUÁ KHỨ (AORIST)
 2. Đã xảy ra và kết quả kéo đến hiện tại= HOÀN THÀNH (PERFECT)
 3. Đang xảy ra trong quá khứ và kết quả còn ảnh hưởng trong quá khứ, không phải trong hiện tại= HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT)
 4. Đang diễn ra= HIỆN TẠI (PRESENT)
 5. Đang diễn ra trong quá khứ= CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT)

6. Sẽ diễn ra= TƯƠNG LAI (FUTURE)

Một ví dụ rõ ràng cho thấy các thì của động từ giúp cho việc giải nghĩa Kinh thánh là ví dụ về chữ “cứu.” Nó được dùng với nhiều thì khác nhau để cho thấy cả tiến trình và điểm đỉnh của nó:

1. QUÁ KHỨ- ‘đã cứu’ (Rô-ma 8:24)
2. HOÀN THÀNH- ‘đã được cứu và kết quả còn trong hiện tại (Ê-phê-sô 2:5, 8)
3. HIỆN TẠI- “được cứu” (I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2)
4. TƯƠNG LAI- ‘sẽ được cứu’ (Rô-ma 5:9, 10; 10:9)

C. Khi tập trung nghiên cứu các thì của động từ, người giải nghĩa tìm xem lý do gì khiến các trước giả nguyên thủy chọn diễn tả ý tưởng của mình qua thì của động từ đó. Thì tiêu chuẩn ‘không màu mè’ là thì QUÁ KHỨ. Đây là một dạng động từ thông thường “không cụ thể,” “không định lần ranh,” hoặc “không dễ ngã ngũ.” Khía cạnh của thì quá khứ chỉ có trong LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD). Nếu một thì nào khác được dùng đến, thì có một điều gì đó cụ thể hơn được nhấn mạnh. Nhưng đó là gì?

1. THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE) Thì này diễn tả một hành động đã hoàn tất và kết quả vẫn còn lại trong hiện tại. Nói nôm na, nó là sự kết hợp của THÌ QUÁ KHỨ và THÌ HIỆN TẠI. Thông thường trọng tâm của nó xoay vào các kết quả hiện có hoặc là sự hoàn tất của hành động. Ví dụ: Ê-phê-sô 2:5 và 8, “các người đã và vẫn tiếp tục được cứu.”
2. HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT) Thì này giống như thì HOÀN THÀNH nhưng kết quả theo sau đã chấm dứt. Ví dụ: “Phi-e-rơ đang đứng trước cửa ở bên ngoài” (Giăng 18:16).
3. HIỆN TẠI (PRESENT) Điều này diễn tả một hành động chưa hoàn tất. Sự tập trung thông thường là vào sự tiếp diễn của một sự kiện. Ví dụ: “Ai cứ ở trong Ngài thì không tiếp tục phạm tội,” “những người sanh bởi Đức Chúa Trời thì không tiếp tục phạm tội” (I Giăng 3:6 & 9).
4. CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT TENSE) Trong thì này mối liên hệ với THÌ HIỆN TẠI cũng gần giống với mối liên hệ giữa thì HOÀN THÀNH và HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT). Thì CHƯA HOÀN THÀNH nói đến một hành động chưa hoàn thành đang diễn ra nhưng đã chấm dứt hoặc sự bắt đầu của một hành động trong quá khứ. Ví dụ: “Cả Giê-ru-sa-lem vẫn tiếp tục đi đến với Ngài” hay là “cả Giê-ru-sa-lem đã bắt đầu đi đến với Ngài” (Ma-thi-ơ 3:5).
5. TƯƠNG LAI (FUTURE) Điều này nói đến một hành động thường được hoạch định trong một thời điểm trong tương lai. Nó tập trung vào triển vọng có thể xảy ra của hành động hơn là sự xảy ra thật sự. Nó cũng thường chỉ sự chắc chắn của một sự kiện. Ví dụ: “Phước cho...họ sẽ...” (Ma-thi-ơ 5:4-9)

II. DẠNG (VOICE)

A. Dạng mô tả mối liên hệ giữa hành động của động từ và chủ thể của nó.

B. DẠNG CHỦ ĐỘNG (ACTIVE VOICE) là cách dùng thông thường, không nhấn mạnh để xác định một chủ thể nào đó đang làm một hành động nào đó.

C. DẠNG THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) có nghĩa là chủ từ nhận hành động của động từ sinh ra bởi một tác nhân khác ở bên ngoài. Tác nhân bên ngoài tạo ra hành động đó được chỉ định bằng các giới từ và trường hợp sau đây trong tiếng Hy-lạp của Tân ước:

1. Tác nhân trực tiếp có ngôi thứ (personal direct agent) sử dụng từ *hupo* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Ma-thi-ơ 1:22; Công vụ 22:30).
2. Tác nhân trung gian có ngôi thứ (personal intermediate agent) sử dụng từ *dia* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Matt 1:22)
3. Tác nhân không ngôi thứ (impersonal agent) thường dùng với từ *en* với công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).
4. Tác nhân có khi thuộc nhân cách hóa, có khi không và được dùng bởi chỉ công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).

D. DẠNG TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE) nghĩa là chủ từ làm ra hành động của động từ và cũng đồng thời trực tiếp tham gia vào hành động đó. Nó cũng thường được gọi là dạng lợi ích cá nhân nâng cao

(heightened personal interest). Cấu trúc nào nhấn mạnh chủ từ của một vế câu hay của cả câu trong một cách nào đó. Cấu trúc này không có trong tiếng Anh. Nó có một tầm ý nghĩa và cách dịch khá rộng trong tiếng Hy-lạp. Một vài ví dụ của nó được liệt kê như sau:

1. TỰ THÂN (REFLEXIVE)- hành động trực tiếp của chủ từ lên chính nó. Ví dụ: “từ treo cổ hẳn” (Ma-thi-ơ 27:5)
2. NHẤN MẠNH (INTENSIVE)- chủ từ làm ra hành động cho chính nó. Ví dụ: “Chính quỷ Satan mạo làm thiên sứ sáng láng” (II Cô-rinh-tô 11:14).
3. QUA LẠI (RECIPROCAL) – sự tương giao qua lại giữa hai chủ từ. Ví dụ “họ bàn với nhau” (Ma-thi-ơ 26:4).

III. LỐI (MOOD)

- A. Có bốn lối trong tiếng Hy Lạp Koine. Chúng cho thấy mối liên hệ giữa động từ và hiện thực, ít nhất là trong đầu của người viết. Các lối này được chia ra làm hai loại khác nhau: loại chỉ hiện thực (CHỈ ĐỊNH) (INDICATIVE) và loại chỉ điều có thể sẽ xảy ra (potentiality) (BÀN THÁI CÁCH, MỆNH LỆNH VÀ MONG MỎI) (SUBJUNCTIVE, IMPERATIVE, OPTATIVE).
- B. LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD) là lối thông thường diễn tả hành động đã diễn ra hoặc đang diễn ra, ít ra là trong trí của người viết. Nó là lối duy nhất trong tiếng Hy-lạp diễn tả một thời gian xác định và ngay cả ở đây khía cạnh này chỉ là thứ yếu.
- C. LỐI BÀN THÁI (SUBJUNCTIVE MOOD) diễn tả hành động có thể có trong tương lai. Điều gì đó đã không xảy ra nhưng nó có cơ hội xảy ra. Nó có nhiều điểm chung với LỐI CHỈ ĐỊNH TƯƠNG LAI (FUTURE INDICATIVE). Điều khác nhau là LỐI BÀN THÁI diễn tả sự nghi ngờ ở một mức độ nào đó. Trong tiếng Anh, điều này thường được diễn tả qua các từ ngữ như “could,” “would,” “may,” hay “might.”
- D. LỐI MONG MỎI (OPTATIVE MOOD) diễn tả một sự mong ước trên lý thuyết có thể xảy ra. Nó được xếp xa hơn một bước so với LỐI BÀN THÁI. LỐI MONG MỎI bày tỏ sự có thể xảy ra trong một số điều kiện nào đó. LỐI MONG MỎI rất hiếm trong Tân ước. Cách nó thường được dùng là trong câu nói nổi tiếng của Phao-lô, “Chẳng hề như vậy” (KJV, “Lạy Trời đừng có chuyện như vậy”), được sử dụng 15 lần (Rô-ma 3:4, 6, 31; 6:2, 15; 7:7, 13; 9:14; 11:1, 11; I Cô-rinh-tô 6:15; Ga-la-ti 2:17; 3:21; 6:14). Các ví dụ khác được ghi lại trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:38; 20:16, Công vụ 8:20 và I Thess 3:11.
- E. LỐI MỆNH LỆNH (IMPERATIVE MOOD) nhấn mạnh một mệnh lệnh có thể xảy ra, nhưng nhấn mạnh đến ý định của người nói. Nó chỉ khẳng định sự xảy ra một cách tự nguyện trong điều kiện có một sự lựa chọn khác. Có một cách sử dụng đặc biệt của LỐI MỆNH LỆNH trong các lời cầu nguyện và trong các lời cầu xin ở ngôi thứ ba. Những loại mệnh lệnh như vậy chỉ có ở thì HIỆN TẠI và thì QUÁ KHỨ trong Tân ước.
- F. Một số sách ngữ pháp xếp loại ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLES) vào một loại khác của lối trong động từ. Nó rất thông dụng trong tiếng Hy-lạp của Tân ước, thường là một động tính từ. Nó được dịch cùng với động từ chính mà nó liên hệ đến. Có một phạm vi rộng các cách dịch những động tính từ này. Tốt nhất là nên tham khảo nhiều bản dịch khác nhau. Cuốn *The Bible in Twenty Six Translations* xuất bản bởi nhà sách Baker là một công cụ rất hữu ích.
- G. CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là một cách rất thông thường và “chưa được định lần ranh” để ghi lại một điều xảy ra. Các thì, dạng và lối khác cũng có một số ý nghĩa quan trọng nhất định mà trước giả nguyên thủy muốn dùng để chuyển tải ý tưởng của mình.

IV. Đối với những người chưa quen với tiếng Hy-lạp, những công cụ học tập sau đây sẽ cung cấp một số thông tin cần thiết:

- A. Friberg, Barbara và Ti-mô-thê. *Analytical Greek New Testament*. Grand Rapids: Baker, 1988.

- B. Marshall, Alfred. *Interlinear Hy-lạp-English Tân Ước* . Grand Rapids: Zondervan, 1976.
 C. Mounce, William D. *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament* . Grand Rapids: Zondervan, 1993.
 D. Summer, Ray. *Essentials of Tân Ước Hy-lạp*. Nashville: Broadman, 1950.
 E. Các môn học hàm thụ có tín chỉ có ở Viện Thánh Kinh Moody, Moody Bible Institute ở Chicago, Illinois.

V. DANH TỪ (NOUNS)

- A. Xét về mặt cú pháp, các danh từ được xếp theo các cách (cases). Cách là biến dạng của danh từ để cho biết liên hệ của nó đối với động từ và các phần khác trong câu. Trong tiếng Hy-lạp Koine các chức năng của cách (cases) được diễn tả qua các giới từ. Bởi vì các dạng của cách (case form) có thể xác định một số liên hệ khác nhau, nên các giới từ phát triển thêm để cho thấy sự tách biệt rõ ràng hơn đối với các chức năng này.
- B. Các cách trong tiếng Hy-lạp được phân theo 8 loại sau đây:
1. DANH CÁCH (NOMINATIVE CASE) được dùng để gọi tên và thông thường nó là chủ ngữ của một câu hay một vế câu. Nó cũng được dùng cho các danh từ và tính từ vị ngữ với các động từ nối “là” hay “trở thành.”
 2. SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE CASE) được dùng để mô tả và thường gán cho một tính chất hay giá trị cho từ nó liên hệ đến. Nó trả lời câu hỏi, “Loại gì?” Nó thường được diễn tả bởi cách dùng chữ “of” trong tiếng Anh.
 3. CÔNG CỤ CÁCH (ABLATIVE CASE) có cùng cách chia giống như SỞ HỮU CÁCH, nhưng nó được dùng để chỉ sự phân cách. Nó thường chỉ sự phân cách trong một thời điểm, không gian, nguồn gốc, hay mức độ. Trong tiếng Anh, nó thường được sử dụng bằng chữ “from”
 4. TẶNG CÁCH (DATIVE CASE) dùng để diễn tả sở thích cá nhân. Nó có thể chỉ một khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Thông thường đó là một bổ ngữ gián tiếp. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua từ “to.”
 5. VỊ TRÍ CÁCH (LOCATIVE CASE) có cùng cách chia từ như TẶNG CÁCH, nhưng nó diễn tả vị trí trong không gian, thời gian hay những giới hạn lô-gích. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua những từ “in, on, at, among, during, by, upon, beside.”
 6. CÔNG CỤ CÁCH (INSTRUMENTAL CASE) có cách chia từ giống với TẶNG CÁCH và VỊ TRÍ CÁCH. Nó diễn tả phương tiện hay sự liên hệ. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua các giới từ “by” “with.”
 7. ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE CASE) dùng để diễn tả sự chấm dứt của một hành động. Nó diễn tả sự giới hạn. Sự sử dụng chủ yếu của nó là bổ ngữ trực tiếp (direct object). Nó trả lời câu hỏi, “Xa bao nhiêu?” hay là “Cho đến mức nào?”
 8. XUNG HỒ CÁCH (VOCATIVE CASE) được dùng để xưng hô trực tiếp.

VI. CÁC LIÊN TỪ VÀ TỪ NỐI (CONJUNCTIONS, CONNECTORS)

- A. Tiếng Hy-lạp là một ngôn ngữ rất chính xác vì nó có rất nhiều từ nối. Chúng nối kết các ý tưởng (vế câu, câu và đoạn). Nó xuất hiện rất thường đến nỗi sự vắng mặt của nó gây ảnh hưởng trong vấn đề giải kinh. Thật ra, các liên từ và từ nối này cho thấy hướng đi trong ý tưởng của các trước giả. Chúng rất hệ trọng trong việc quyết định điều các trước giả này thực sự muốn nói.
- B. Sau đây là danh sách của một số liên từ và từ nối và ý nghĩa của chúng (thông tin này được gộp nhặt từ sách của H.E. Dana và Julius K. Mantey *A Manual Grammar of the Greek New Testament*).
1. Từ nối chỉ thời gian
 - a. *Epei, epeid e, hopote, hos, hote, hotan* (bàn thái cách)- “khi”
 - b. *Hoes*- “trong khi”
 - c. *Hotan, epan* (bàn thái cách)- “bất cứ khi nào”
 - d. *Hoes, achri, mechri* (bàn thái cách)- “cho đến khi”

- e. *Priv* (nguyên mẫu)- “trước”
 - f. *Hos* – “từ khi” “khi”
2. Từ nối chỉ sự lô-gích
- a. Chỉ mục đích
 - (1) *Hina, hopos, hos* (bàn thái cách)- “để mà”
 - (2) *Hoste* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
 - (3) *Pros* (nguyên mẫu đối cách), *eis* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
 - b. Chỉ kết quả (có một sự liên hệ mật thiết giữa dạng ngữ pháp thuộc mục đích và kết quả)
 - (1) *Hoste* (nguyên mẫu, đây là dạng thông dụng nhất)- “để mà”
 - (2) *Hiva* (bàn thái)- “để mà”
 - (3) *Ara*- “thì”
 - c. Chỉ hệ quả hay lý do
 - (1) *Gar* (nguyên nhân/hệ quả hay lý luận/kết luận)- “bởi vì”
 - (2) *Dioti, hotiy*- “bởi vì”
 - (3) *Epei, epeide, hos*- “vì”
 - (4) *Dia* (với đối cách) và (nguyên mẫu)- “bởi vì”
 - d. Hàm ý, ám chỉ
 - (1) *Ara, poinun, hoste*- “vì vậy”
 - (2) *Dio* (liên từ ám chỉ mạnh nhất)- “vì điều này,” “vì vậy”
 - (3) *Oun*- “vì vậy” “kết quả là”
 - (4) *Toinoun*- “do vậy”
 - e. Tương phản
 - (1) *Alla* (dạng tương phản mạnh)- “nhưng,” “trừ ra”
 - (2) *De*- “nhưng” “tuy nhiên,” “nhưng” “mặt khác”
 - (3) *Kai*- “nhưng”
 - (4) *Mentoi, oun*- “tuy nhiên”
 - (5) *Plen*- “tuy nhiên” (hầu hết là trong sách Lu-ca)
 - (6) *Oun*- “tuy nhiên”
 - f. So sánh
 - (1) *Hos, kathos* (giới thiệu các vế câu so sánh)
 - (2) *Kata* (trong các từ kép, *katho, kathoti, kathosper, kathaper*)
 - (3) *Hosos* (trong thư Hê-bơ-rơ)
 - (4) *E*- “hơn”
 - g. Tiếp diễn
 - (1) *De*- ‘và’ “bây giờ”
 - (2) *Kai*- ‘và’
 - (3) *Tei*- ‘và’
 - (4) *Hina, oun*- ‘rằng’
 - (5) *Oun*- ‘sau đó’ (trong sách Giăng)
3. Các cách nhấn mạnh
- a. *Alla*- “chắc chắn,” “vâng” “thật ra”
 - b. *Ara*- “thực sự” “chắc vậy” “thật vậy”
 - c. *Gar*- “nhưng thật ra” “chắc vậy” “thực sự”
 - d. *De*- “thực sự”
 - e. *Ean*- “ngay cả”
 - f. *Kai*- “ngay cả,” “thực sự,” “thật ra”
 - g. *Mentoi*- “thực sự”
 - h. *Oun*- “thật sự”

VII. CÂU ĐIỀU KIỆN

- A. **CÂU ĐIỀU KIỆN** là câu chứa đựng một hay nhiều về câu chủ điều kiện. Cấu trúc ngữ pháp này giúp cho việc giải nghĩa bởi vì nó cung cấp các điều kiện, lý do, hoặc các nguyên nhân tại sao hành động của động từ chính xảy ra hay không xảy ra. Có 4 loại câu điều kiện. Chúng giao động từ một trường hợp vốn cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết đến trường hợp chỉ là sự mong ước.
- B. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** diễn tả hành động hay trạng thái cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết cho dù nó được diễn tả bằng chữ “nếu.” Trong một số trường hợp, nó có thể được dịch là “vì” (Ma-thi-ơ 4:3; Rô-ma 8:31). Tuy nhiên, nó không có nghĩa là tất cả các **BẬC MỘT** đều là thật trong thực tế. Thông thường nó được dùng để chứng minh một điểm nào đó trong một cuộc tranh luận hay để chỉ ra một sai lầm (Ma-thi-ơ 12:27).
- C. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI** thường gọi là “đổi ngược sự kiện.” Nó nói đến một điều gì đó không có thật trong thực tế để chứng minh một điều gì đó. Ví dụ:
1. “Nếu hấn thật là một tiên tri, nhưng thật ra hấn không phải, hấn sẽ biết người phụ nữ đó là ai và như thế nào và là người đã nắm lấy hấn, nhưng hấn không biết” (Lu-ca 7:39)
 2. “Nếu các người thật sự tin Môi-se, là điều các người không có, người sẽ tin Ta, là điều các người không làm (Giăng 5:46).
 3. “Nếu tôi tìm cách để làm đẹp lòng con người, là điều tôi không làm, tôi sẽ không phải là nô lệ của Đấng Christ, là điều tôi đang làm” (Ga-la-ti 1:10).
- D. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA** nói đến các hành động có thể xảy ra trong tương lai. Nó cho rằng các hành động này có thể xảy ra. Nó thường ám chỉ một sự dự phòng. Hành động trong động từ chính thường liên hệ đến hành động trong về câu theo bậc này. Ví dụ: I Giăng 1:6-10; 2:4, 6, 9, 15, 20, 21, 24, 29; 3:21; 4:20; 5:14, 16.
- E. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** diễn tả bậc xa nhất của trường hợp có thể xảy ra. Nó rất hiếm trong Tân ước. Thật sự, không có một **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** hoàn chỉnh mà cả hai phần thỏa mãn định nghĩa này. Một ví dụ về một phần của **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** là về câu mở đầu trong I Phi-e-rơ 3:14. Một ví dụ khác về **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** là về câu kết thúc trong Công vụ 8:31.

VIII. LỜI NGĂN CẤM (PROHIBITIONS)

- A. **CÂU MỆNH LỆNH HIỆN TẠI** với **TIỀN TỐ ‘ME’** thường khi (không phải mọi lúc) nhấn mạnh sự ngưng một hành động đang diễn ra. Một số ví dụ như “ngưng chất chứa của cái người ở dưới đất...” (Ma-thi-ơ 6:19); “ngừng lo lắng về cuộc sống...” (Ma-thi-ơ 6:25); “ngưng giao cho tội lỗi các chi thể như là đồ dùng cho sự gian ác...” (Rô-ma 6:13); “người phải ngưng làm buồn Thánh Linh của Đức Chúa Trời...” (Ê-phê-sô 4:30); và “ngưng say rượu...” (5:18).
- B. **LỜI BÀN THÁI QUÁ KHỨ** với **TIỀN TỐ ‘ME’** nhấn mạnh “đừng nghĩ đến chuyện bắt đầu một hành động” Một vài ví dụ “Đừng ngay cả bắt đầu suy nghĩ...” (Ma-thi-ơ 5:17); “đừng bao giờ bắt đầu lo lắng...” (Ma-thi-ơ 6:31); “đừng bao giờ hổ thẹn...” (II Ti-mô-thê 1:8).
- C. **PHỦ ĐỊNH KÉP (DOUBLE NEGATIVE)** đi chung với **LỜI BÀN THÁI** mang tính phủ định tuyệt đối. “Không bao giờ, thật không bao giờ” hay là “không có trong bất cứ hoàn cảnh nào.” Một vài ví dụ như: “sẽ không có bao giờ nếm sự chết” (Giăng 8:51); “ta sẽ không bao giờ...” (I Cô-rinh-tô 8:13).

IX. MẠO TỪ

- A. Trong tiếng Hy-lạp Koine, mạo từ xác định “the” giống với tiếng Anh. Chức năng chủ yếu của nó là “một con trỏ,” một cách để gây sự chú ý về một từ, một tên, hay một cụm từ. Cách dùng của nó thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Mạo từ xác định cũng có các chức năng sau:
1. Một dụng cụ làm tương phản giống như một đại từ chỉ định (demonstrative pronoun);

2. Một dấu hiệu chỉ một chủ đề hay một người đã được đề cập đến ở phần trước;
3. Một cách để xác định chủ từ trong một câu với một động từ nối. Ví dụ: “Đức Chúa Trời là thần” Giăng 4:24; “Đức Chúa Trời là sự sáng” I Giăng 1:5; “Đức Chúa Trời là tình yêu thương” 4:8, 16.

B. Tiếng Hy-lạp Koine không có một mạo từ bất định như “a” “an” trong tiếng Anh. Sự vắng mặt của một mạo từ xác định có thể có ý:

1. Tập trung vào bản chất hay giá trị của một điều gì đó
2. Tập trung vào phân loại của một điều gì đó

C. Các trước giả Tân ước sử dụng mạo từ rất khác nhau.

X. CÁCH NHẤN MẠNH TRONG TIẾNG HY LẠP CỦA TÂN ƯỚC

A. Kỹ thuật bày tỏ sự nhấn mạnh thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Các trước giả sử dụng có vẻ nhất quán và nghiêm chỉnh nhất là Lu-ca và trước giả sách Hê-bơ-rơ.

B. Chúng tôi đã nói ở phần trước rằng LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là lối tiêu chuẩn, không bị gò bó để nhấn mạnh, nhưng bất cứ một thì nào, dạng nào, lối nào cũng có một tầm quan trọng của nó khi giải nghĩa. Điều này có nghĩa là LỐI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ vẫn thường được dùng đến trong một ý nghĩa ngữ pháp quan trọng. Ví dụ: Rô-ma 6:10 (hai lần).

C. Thứ tự từ trong tiếng Hy-lạp Koine

1. Tiếng Hy-lạp Koine là một ngôn ngữ biến cách (inflected language) có nghĩa là nó không phụ thuộc vào thứ tự từ như trong tiếng Anh. Vì vậy, trước giả có thể thay đổi các thứ tự thông thường của nó để cho thấy:
 - a. Điều trước giả muốn nhấn mạnh
 - b. Điều trước giả nghĩ sẽ đem đến sự ngạc nhiên cho độc giả
 - c. Điều trước giả thật sự cảm nhận sâu xa
2. Các trật tự từ tiêu chuẩn trong tiếng Hy-lạp vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Tuy vậy, một thứ tự tạm gọi là thông thường sẽ là:
 - a. Đối với động từ liên kết:
 - (1) Động từ
 - (2) Chủ từ
 - (3) Bổ ngữ (complement)
 - b. Đối với ngoại động từ:
 - (1) Động từ
 - (2) Chủ từ
 - (3) Bổ ngữ (object)
 - (4) Bổ ngữ gián tiếp (indirect object)
 - (5) Cụm giới từ (prepositional phrase)
 - c. Đối với các cụm danh từ:
 - (1) Danh từ
 - (2) Từ bổ nghĩa (modnêuier)
 - (3) Cụm giới từ
3. Thứ tự từ có thể mang ý nghĩa giải kinh vô cùng quan trọng. Ví dụ:
 - a. “tay hữu họ trao tôi và Ba-na-ba của sự thông công” (Ga-la-ti 2:9) Cụm từ “tay hữu của sự thông công” được tách ra và đặt phía trước để nhấn mạnh sự quan trọng của nó.
 - b. “với Đấng Christ” (Ga-la-ti 2:20), được đặt trước. Sự chết của Ngài là trọng tâm.
 - c. “Từng hồi từng lúc trong nhiều cách” (Hê-bơ-rơ 1:1) được đặt trước. Cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài là điều quan trọng hơn, đối lại với sự kiện mặc khải ở đây.

D. Sự nhấn mạnh ở các mức độ khác nhau được biểu hiện qua:

1. Sự lặp lại đại từ vốn đã có sẵn trong dạng động từ được chia. Ví dụ, “Ta, chính ta, sẽ chắc chắn ở cùng các ngươi...” (Ma-thi-ơ 28:20).
2. Sự vắng mặt các liên từ vốn thường được mong đợi, hoặc các từ nối giữa các từ, cụm từ, vế câu hay câu. Điều này gọi là sự bỏ liên từ (asyndeton) (“không bị ràng buộc”). Các từ nối thường được mong đợi phải có mặt, vì vậy nếu chúng vắng mặt sẽ tạo sự chú ý. Ví dụ:
 - a. Các phước lành, Ma-thi-ơ 5:3 và tiếp sau (nhấn mạnh danh sách này)
 - b. Giảng 14:1 (chủ đề mới)
 - c. Rô-ma 9:1 (phần mới)
 - d. II Cô-rinh-tô 12:20 (nhấn mạnh danh sách này)
3. Sự lặp đi lặp lại các từ hay cụm từ trong một số ngữ cảnh nào đó. Ví dụ: “ngợi khen sự vinh hiển Ngài” (Ê-phê-sô 1:6, 12, 14). Cụm từ này được dùng để chỉ công tác của mỗi thân vị trong Ba ngôi.
4. Cách sử dụng một thành ngữ hay một từ (một âm), cách chơi chữ giữa các từ.
 - a. Cách nói trại- thay thế từ cho những chủ đề cấm kỵ như “ngủ” để chỉ sự chết (Giăng 11:11-14) hay “chân” để chỉ bộ phận sinh dục nam (Ru-tơ 3:7-8; I Sa-mu-ên 24:3).
 - b. Lối nói vòng- thay thế chữ dùng cho danh của Chúa như “nước Trời” (Ma-thi-ơ 3:21) hoặc “tiếng từ trời” (Ma-thi-ơ 3:17).
 - c. Các hình thái Tân Ước từ:
 - (1) Sự nói thái quá (Ma-thi-ơ 3:9; 5:29-30; 19:24).
 - (2) Các câu nói gây đụng chạm (Ma-thi-ơ 3:5; Công vụ 2:36).
 - (3) Nhân cách hóa (I Cô-rinh-tô 15:55)
 - (4) Mía mai (Ga-la-ti 5:12)
 - (5) Đoạn văn thơ (Phi-líp 2:6-11)
 - (6) Chơi âm của các từ
 - i. “Hội thánh”
 - (a) “Hội thánh” (Ê-phê-sô 3:21)
 - (b) “kêu gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
 - (c) “được gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
 - ii. “tự do”
 - (a) “Người nữ tự do” (Ga-la-ti 4:31)
 - (b) “Sự tự do” (Ga-la-ti 5:1)
 - (c) “tự do” (Ga-la-ti 5:1)
 - d. Các thành ngữ- thường mang tính văn hóa và ngôn ngữ đặc trưng:
 - (1) Đây là cách nói bóng của từ “thức ăn” (Giăng 4:31-34)
 - (2) Đây là cách nói bóng của từ “đền thờ” (Giăng 2:19, Ma-thi-ơ 26:61).
 - (3) Đây là thành ngữ Hê-bơ-rơ chỉ sự thương xót, ‘ghen ghét’ (Sáng thế ký 29:31; Phục truyền luật lệ ký 21:15; Lu-ca 14:36; Giăng 12:25; Rô-ma 9:13).
 - (4) “Tất cả” và “một số.” So sánh Ê-sai 53:6 (“tất cả”) với 53:11 và 12 (“một số”). Những chữ này đều đồng nghĩa như trong Rô-ma 5:18 và 19 cho thấy.
 5. Cách dùng một cụm từ đầy đủ các yếu tố ngữ học thay vì chỉ dùng một từ. Ví dụ: “Đức Chúa Jê-sus Christ”
 6. Cách dùng đặc biệt của chữ *autos*
 - a. Khi đi với một mạo từ (ở vị trí thêm giá trị (attributive position)), thì nó được dịch là “giống.”
 - b. Khi không kèm theo một mạo từ (ở vị trí bổ ngữ (predicate position)), nó được dịch như là một đại từ phản tỉnh nhấn mạnh- “chính anh ta,” “cô ta,” “chính nó.”

E. Những người không đọc được Hy-lạp có thể xác định được những lối nhấn mạnh qua các cách sau:

1. Sử dụng các từ điển phân tích hoặc các bản Anh/Hy lập đối chiếu.
2. Các bản dịch Anh ngữ đối chiếu, đặc biệt là từ các quan điểm dịch khác nhau. Ví dụ: so sánh bản dịch theo “từng chữ” (KJV, NKJV, ASV, NASB, RSV, NRSV) với cách dịch “thoát theo lối tương đương” (Williams, NIV, NEB, REB, JB, NJB, TEV). Một cuốn sách hữu ích ở đây là *The Bible in Twenty-Six Translations* xuất bản bởi nhà xuất bản Baker.

3. Sử dụng cuốn *The Emphasized Bible* của Joseph Bryant Rotherham (Kregel, 1994).
4. Sử dụng bản dịch theo nghĩa đen
 - a. *The American Standard Version* năm 1901
 - b. *Young's Literal Translation of the Bible* của Robert Young (Guardian Press, 1976).

Việc nghiên cứu ngữ pháp là một vấn đề rất tỉ mỉ, công phu, nhưng cần thiết để có thể giải nghĩa một cách hợp lý. Các định nghĩa, lời bình và các thí dụ ngắn ngủi này nhằm mục đích khuyến khích và trang bị cho độc giả không quen với tiếng Hy-lạp có thể tận dụng các chú thích ngữ pháp có trong tập sách này. Chắc chắn rằng những định nghĩa này rất đơn sơ. Đừng nên sử dụng chúng một cách cứng nhắc, giáo điều, nhưng chỉ là các viên đá bước tiếp đến một sự hiểu biết rõ hơn về các cú pháp Tân ước. Mong ước rằng các định nghĩa này cũng giúp độc giả hiểu được các lời giải thích trong các sách trợ giúp cho việc nghiên cứu chẳng hạn như các sách giải kinh chuyên môn về Tân ước.

Chúng ta phải xác định sự giải thích của chúng ta dựa trên những thông tin có được trong bản văn. Ngữ pháp là một trong những công cụ hữu hiệu nhất; các công cụ khác như bối cảnh lịch sử, ngữ cảnh, cách sử dụng từ và các đoạn văn đối xứng nhau.

PHỤ LỤC HAI

PHÊ BÌNH VĂN BẢN

Chủ đề này được bàn đến với mục tiêu giúp giải thích các chú thích về văn bản có trong tập sách này. Dàn ý sau đây sẽ được dùng đến:

I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh

A. Cựu ước

B. Tân ước

II. Giải thích ngắn về vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” cũng gọi là “phê bình văn bản”

III. Tư liệu đề nghị để đọc thêm

II. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh:

A. Cựu ước

1. Bản Masoretic (MT)- Bản phụ âm Hê-bơ-rơ được bắt đầu bởi Rabi Aquiba vào năm 100 SCN. Các dấu nguyên âm, dấu nhấn, chú thích bên lề, chấm phẩy được bắt đầu thêm vào từ thế kỷ thứ 6 SCN và hoàn tất vào thế kỷ thứ chín. Nó được thực hiện bởi một dòng các học giả Do thái gọi là Masorettes. Dạng văn bản họ sử dụng cũng giống với các bản trong Mishna, Talmud, Targums, Peshitta và Vulgate.
2. Bản LXX- Truyền thống cho rằng bản LXX được thực hiện bởi 70 học giả Do thái trong 70 ngày cho thư viện Alexandria dưới sự bảo trợ của vua Ptolemy II (năm 285-246 TCN). Người ta cho rằng bản dịch này được thực hiện bởi yêu cầu của một lãnh đạo Do thái sống ở Alexandria. Truyền thống này dựa vào “Lá thư của Aristeas.” Bản LXX thường dựa vào một truyền thống Hê-bơ-rơ khác với bản của Rabi Aquiba (MT).
3. Cuộn biên chết (DSS)- Cuộn biên chết được viết trong thời kỳ của đế quốc La mã trước Công nguyên (200 TCN-70 SCN) bởi một nhóm Do thái phân lập gọi là “Essenes.” Các bản tiếng Hê-bơ-rơ được tìm thấy ở nhiều nơi xung quanh khu vực Biên chết, cho thấy một trường phái văn bản có khác với cả hai trường phái MT và LXX.
4. Một vài ví dụ cụ thể cho thấy cách đối chiếu các bản văn giúp các nhà giải kinh hiểu hơn về Cựu ước
 - a. Bản LXX đã giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT
 - (1) Ê-sai 52:14 của bản LXX, “khi nhiều người sẽ ngạc nhiên về người.”
 - (2) Ê-sai 52:14 của bản MT, “như nhiều người đã kính ngạc về người”
 - (3) Trong Ê-sai 52:15 sự phân biệt đại từ được xác định trong bản LXX:
 - i. Bản LXX, “cũng vậy nhiều nước sẽ ngạc nhiên về người”
 - ii. Bản MT, “và người sẽ vậy rửa trên các nước”
 - b. Bản Cuộc biên chết (DSS) giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT
 - (1) Ê-sai 21:8 của bản DSS, “người tiên tri la lên, tôi đứng trên một cái tháp canh...”
 - (2) Ê-sai 21:8 của bản MT, “và tôi la lên một con sư tử! Chúa tôi, tôi vẫn luôn đứng nơi tháp canh ngày này...”
 - c. Cả hai bản LXX và DSS giúp làm rõ ý nghĩa câu Ê-sai 53:11
 - (1) Bản LXX và DSS, “sau sự khốn khổ của linh hồn mình, người sẽ thấy ánh sáng, người sẽ được thỏa mãn”
 - (2) MT, “người sẽ thấy...sự khốn khổ của linh hồn mình, Người sẽ thỏa mãn”

B. Tân ước

1. Có khoảng hơn 5.300 bản thảo của toàn bộ hay một phần Tân ước tiếng Hy-lạp còn lại ngày nay. Khoảng 85 bản được viết trên giấy papyrus và 268 bản viết bằng chữ viết hoa (uncials). Sau đó khoảng thế kỷ thứ 9 SCN, bản viết chữ nhỏ phát triển (minuscule). Các bản Hy-lạp ở dạng viết có khoảng 2.700 bản. Chúng ta cũng có khoảng 2.100 bản liệt kê các đoạn Kinh thánh dùng trong thờ phượng mà chúng ta gọi là những bài giảng theo năm (lectionaries).
2. Khoảng 85 bản tiếng Hy-lạp chứa một số phần của Tân ước viết trên giấy papyrus được lưu giữ trong các viện bảo tàng. Một số mang năm tuổi từ thế kỷ thứ hai SCN, nhưng hầu hết đều từ thế kỷ thứ ba hay thứ tư SCN. Không có một bản nào trong các bản này chứa đựng toàn bộ Tân ước. Không phải bởi

vì chúng là những bản cổ nhất thì đương nhiên chúng sẽ có ít dị bản. Nhiều bản trong số này được sao chép rất hồi hã để dùng trong nội bộ. Người ta đã không thật sự cẩn thận trong quá trình sao chép. Vì vậy, nó có nhiều điểm khác nhau (variants).

3. Bản Codex Sinaiticus, được gọi theo chữ Hê-bơ-rơ a (*aleph*) hay là (01), được tìm thấy tại Tân Ước viện thánh Catherine trên núi Si-na-i bởi Tischendorf. Nó có năm tuổi từ thế kỷ thứ 4 SCN và chứa đựng cả Cựu ước của bản LXX và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng “văn bản Alexandrian.”
4. Bản Codex Alexandrinus, cũng được biết với tên gọi “A” hay là (02), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 được tìm thấy ở Alexandria, Ai cập.
5. Bản Codex Vaticanus, cũng gọi là “B” hay (03), được tìm thấy trong thư viện Vatican ở Roma và có năm tuổi từ giữa thế kỷ thứ 4 SCN. Nó chứa cả bản LXX Cựu ước và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng “văn bản Alexandrian.”
6. Bản Codex Ephraemi, cũng gọi là “C” hay (04), một bản bằng tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 và đã bị hủy đi một phần.
7. Bản Codex Bezae, cũng gọi là “D” hay là (05), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 hay 6. Nó là đại diện chính của cái gọi là “Bản Tây phương.” Nó chứa đựng nhiều phần thêm vào và là nhân chứng Hy-lạp chính cho bản dịch King Gia-cơ.
8. Các bản Tân ước có thể được nhóm thành 3 hoặc 4 gia đình có chung một số đặc tính:
 - a. Bản Alexandria từ Ai cập
 - (1) P⁷⁵, P⁶⁶ (khoảng năm 200 SCN), ghi lại các sách Phúc âm
 - (2) P⁴⁶ (khoảng năm 225 SCN), ghi lại các lá thư của Phao-lô
 - (3) Bản P⁷² (khoảng năm 225-250 SCN), ghi lại Phi-e-rơ và Giu-đê
 - (4) Bản Codex B, hay là Vaticanus (khoảng năm 325 SCN) bao gồm trọn Cựu ước và Tân ước
 - (5) Các câutrích của Origen từ loại văn bản này
 - (6) Các văn bản khác có loại văn bản a, C, L, W, 33
 - b. Bản Tây phương từ Bắc Phi
 - c. Bản Đông Byzantine từ Constatinople
 - d. Loại thứ tư “Caesarean” từ Palestine
 - (1) Chỉ được thấy chủ yếu trong sách Mác
 - (2) Các bằng chứng cho nó là bản P⁴⁵ và W

III. Các vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” hay “phê bình bản văn”

A. Các dị bản xảy ra như thế nào

1. Do sơ suất, tình cờ (phần lớn các trường hợp)
 - a. Trượt mắt khi chép tay dẫn đến việc nhìn chữ giống nhau nằm ở sau đó và do vậy bỏ mất những chữ nằm giữa hai chữ giống nhau này (homoioteleuton)
 - (1) Trượt mắt khiến bỏ mất một chữ đôi hay cụm từ đôi (haplography)
 - (2) Trượt đi trong trí khiến lặp lại một cụm từ hay một hàng trong bản Hy-lạp (dittography)
 - b. Nghe trượt khi chép xuống bởi một người đọc làm cho viết sai chữ (itacism). Thường thì chữ viết sai hàm ý hay viết một chữ Hy-lạp khác có cùng âm
 - c. Các bản tiếng Hy-lạp cổ nhất không có chia theo chương hay câu, ít hoặc không có các dấu chấm câu và không có khoảng cách giữa các chữ. Rất có thể có trường hợp các ký tự được tách ra ở những chỗ khác nhau dẫn đến việc tạo ra những chữ khác nhau.
2. Do chủ ý
 - a. Thay đổi để cải tiến dạng ngữ pháp của bản văn được sao chép
 - b. Thay đổi để làm cho bản văn đó hài hòa với các bản Kinh thánh khác (sự hài hòa đối xứng)
 - c. Thay đổi bằng cách kết hợp hai hay nhiều dị bản khác ghép lại thành một bản dài hơn (conflation)
 - d. Thay đổi để chỉnh lại một vấn đề được nhận ra trong bản văn (I Cô-rinh-tô 11:27 và I Giăng 5:7-8)
 - e. Một vài thông tin thêm vào liên quan đến bối cảnh lịch sử hay cách giải kinh đúng đắn cho bản văn được ghi ở ngoài lề bởi người sao chép trước nhưng lại được chép vào ngay bản văn bởi người sao chép sau đó (Giăng 5:4)

B. Các điểm căn bản của phê bình bản văn (bảng hướng dẫn theo lô-gích để giúp xác định đâu là bản văn nguyên thủy khi vấn đề dị bản xuất hiện)

1. Bản văn vụng về, ngược ngiu, rất rối nhất hay bất thường nhất về mặt ngữ pháp có thể là bản nguyên thủy
2. Bản ngắn nhất có thể là bản nguyên thủy
3. Bản cổ hơn có trọng lượng hơn bởi vì nó gần với bản nguyên thủy hơn về mặt lịch sử, mọi điều khác đều như nhau
4. Các bản phân tán khắp nơi về mặt địa lý thường có một bản nguyên thủy
5. Các bản có tính giáo lý yếu hơn, đặc biệt là những bản liên hệ đến các cuộc bàn luận về các chủ đề thần học chính trong thời gian có sự thay đổi trong các bản văn, ví dụ như giáo lý Ba Ngôi trong I Giăng 5:7-8, là bản được chuộng hơn.
6. Bản giải thích được rõ nhất nguồn gốc của các dị bản khác
7. Có hai câu trích giúp cho thấy sự quân bình trong vấn đề dị bản gây khó khăn này
 - a. J. Harold Greenlee trong cuốn *Introduction to Tân Ước Textual Criticism* cho biết, “Không có một giáo lý Cơ-đốc nào treo trên một bản văn gây tranh cãi; và các học trò của Tân ước phải xem chừng việc mình muốn bản văn của mình chính thống hơn hay có tính giáo lý mạnh mẽ hơn là bản nguyên thủy được linh cảm” (trang 68).
 - b. W.A. Criswell nói với Greg Garrison trong tờ *The Birmingham News* rằng ông không tin mọi chữ trong Kinh thánh đều được linh cảm, “ít ra là không phải mọi chữ đã được đưa ra cho công chúng hiện đại ngày nay bởi các nhà dịch thuật hàng thế kỷ trước.” Criswell nói tiếp, “Tôi cũng là một tín đồ của việc phê bình bản văn. Do đó, tôi nghĩ phần nửa cuối của chương 16 trong sách Mác là tà giáo; nó không được linh cảm, nó chỉ là sự bịa đặt... Khi ta so sánh các bản khác cổ hơn, không có cái gọi là phần kết luận của sách Mác. Một ai đó đã thêm vào...”
 Ông tổ của trường phái cho rằng Kinh thánh không sai thuộc giáo hội Báp-tít nam phương này cũng tuyên bố rằng “sự tự thêm ý” có trong Giăng 5, chuyện Chúa Jê-sus ở ao Bê-tết-đa. Và ông cũng nói về hai ghi chép khác nhau về sự tự tử của Giu-đa (Ma-thi-ơ 27 và Công vụ 1): “Đó chỉ là các quan điểm khác nhau về sự tử tử,” Criswell nói, “nếu nó ở trong Kinh thánh, nó phải có lời giải thích cho điều này. Và cả hai sự tường thuật về sự chết của Giu-đa đều có trong Kinh thánh.” Criswell thêm, “Phê bình văn bản tự nó là một khoa học tuyệt vời. Nó không phải là chóng qua, nó không phải là vô lý. Nó năng động và quan trọng...”

IV. Các vấn đề về bản văn

A. Các sách đề nghị để đọc thêm

1. *Biblical Criticism: Historical, Literacy và Textual*, của R.H. Harrison
2. *The Text of the Tân Ước : Its Transmission, Corruption và Restoration*, của Bruce M. Metzger
3. *Introduction to Tân Ước Textual Criticism* của J. H. Greenlee

PHỤ LỤC BA

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ

Thuyết nhận làm con nuôi (Adoptionism) Đây là một trong những quan điểm ban đầu về sự liên hệ của Chúa Jê-sus và thần tính. Về căn bản, nó khẳng định rằng Chúa Jê-sus là một con người bình thường trong mọi cách và được nhận làm con nuôi trong một ý nghĩa đặc biệt bởi Đức Chúa Trời qua phép báp-têm của Ngài (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11) hoặc qua sự sống lại của Ngài (Rô-ma 1:4). Chúa Jê-sus đã sống một cuộc sống rất gương mẫu đến nỗi Đức Chúa Trời, trong một lúc nào đó, (qua phép báp-têm, hay qua sự sống lại) đã nhận Jê-sus làm “con” của Ngài (Rô-ma 1:4; Phi-líp 2:9). Đây là quan điểm thiểu số trong thế kỷ thứ 8 và ở thời kỳ Hội thánh đầu tiên. Thay vì là Đức Chúa Trời trở thành người (sự nhập thể) nó đổi ngược lại thành người trở thành Trời!

Thật khó mà diễn tả được thể nào Chúa Jê-sus, Đức Chúa Con, đáng thần linh đã có từ trước, được tưởng thưởng và tôn cao vì đã sống đời sống gương mẫu. Nếu Ngài đã là Đức Chúa Trời, thì làm sao Ngài lại được ban thưởng? Nếu Ngài đã có sự vinh quang thiêng liêng hiện hữu từ trước, thì tại sao Ngài lại được tôn cao thêm nữa? Mặc dù thật khó để hiểu được điều này, Đức Chúa Cha làm thế nào đó đã tôn vinh Chúa Jê-sus trong một ý nghĩa đặc biệt vì sự làm thành hoàn toàn ý chỉ của Đức Chúa Cha.

Trường phái Alexandrian Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển từ Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ hai SCN. Nó sử dụng các nguyên tắc giải kinh căn bản của Philo, là một học trò của Plato. Nó được gọi là phương pháp ngụ ngôn (allegorical method). Nó có ảnh hưởng lớn trong giáo hội cho tới thời Cải chánh. Những người ủng hộ hùng hồn nhất là Origen và Augustine. Xin xem sách của Moises Silva, *Has the Church Misread the Bible?* (Academic, 1987).

Bản Alexandrinus Bản văn tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 từ Alexandria, Ai cập, bao gồm Cựu ước, Ngũ kinh và phần lớn Tân ước. Nó là một trong những nhân chứng chính của chúng ta cho toàn bộ Tân ước tiếng Hy-lạp (trừ một số phần trong Ma-thi-ơ, Giăng và II Cô-rinh-tô). Một khi bản văn này, được gọi là “A,” và bản văn “B,” tức là bản Vaticanus trùng hợp với nhau, thì phần được xem xét đó được kể là nguyên thủy theo hầu hết các học giả trong hầu hết các trường hợp.

Ngụ ngôn (Allegory) Đây là phương pháp giải nghĩa Kinh thánh xuất phát từ Do thái giáo thuộc Alexandria. Nó được phổ biến bởi Philo từ Alexandria. Trọng tâm của nó là muốn làm cho Kinh thánh trở nên hợp thời với văn hóa và hệ thống triết lý của người đọc bằng cách bỏ qua các bối cảnh lịch sử hoặc/và các bối cảnh ngữ văn nguyên thủy. Nó tìm kiếm ý nghĩa thiêng liêng kín đáo đằng sau mỗi bản văn của Kinh thánh. Cần phải nhìn nhận rằng Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 13 và Phao-lô trong Ga-la-ti 4 đã dùng ẩn dụ để truyền đạt lẽ thật. Tuy nhiên, đây là một dạng hình bóng học (typology), chứ không phải thuần ngụ ngôn.

Tự điển phân tích (Analytical lexicon) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép chúng ta xác định mọi dạng chữ của tiếng Hy-lạp trong Tân ước. Đây là một tập tài liệu tổng hợp theo thứ tự chữ cái tiếng Hy-lạp, theo dạng và cung cấp các định nghĩa căn bản. Khi kết hợp nó với các bản dịch đối chiếu, những người không quen với tiếng Hy-lạp có thể phân tích các điểm ngữ pháp và cú pháp của Tân ước.

Tính tương đương của Kinh thánh (Analogy of Scripture) Đây là cụm từ dùng để diễn tả quan điểm cho rằng cả Kinh thánh đều được linh cảm bởi Đức Chúa Trời và vì vậy nó không mâu thuẫn với nhau nhưng bổ sung cho nhau. Sự xác nhận có tính chất giả định trước như vậy là nền tảng để sử dụng các phân đoạn tương đương với nhau khi giải nghĩa một bản văn.

Tính không rõ ràng (Ambiguity) Điều này chỉ sự không rõ ràng đến từ một văn bản khi nó có thể có hai hay nhiều ý nghĩa hoặc khi có hai hay nhiều điều được đề cập đến trong một lúc. Có thể Giăng đã sử dụng phương pháp mơ hồ có chủ đích (lời hai ý (double entendres)).

Hình nhân (Anthropomorphic) Nghĩa là “có đặc tính liên hệ đến con người,” thuật ngữ này được dùng để diễn tả ngôn ngữ của chúng ta về Đức Chúa Trời. Nó xuất phát từ chữ Hy-lạp có nghĩa là người. Nó có nghĩa rằng chúng ta nói về Chúa như thể Ngài là con người. Đức Chúa Trời được mô tả qua các từ ngữ vật chất, xã hội và tâm lý liên hệ đến con người (Sáng thế ký 3:8; I Các Vua 22:19-23). Dĩ nhiên, đây chỉ là sự so sánh. Tuy vậy, không có một phân loại nào khác ngoài phân loại của con người để chúng ta có thể dùng. Do đó, hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời, mặc dù đúng, nhưng vẫn có giới hạn.

Trường phái An-ti-ốt (Antiochian School) Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển ở An-ti-ốt, Sy-ri-a vào thế kỷ thứ 3 SCN như là một phản ứng đối lại với phương pháp ngu ngôn của trường phái Alexandria ở Ai cập. Chủ yếu của nó là tập trung vào ý nghĩa lịch sử của Kinh thánh. Nó giải thích Kinh thánh như một tác phẩm văn chương bình thường của con người. Trường phái này dần dần rơi vào sự tranh cãi về vấn đề có phải Đấng Christ có hai bản chất (Nestorianism) hay chỉ có một (vừa hoàn toàn con người, vừa hoàn toàn Trời). Nó bị gán cho là tà giáo bởi Giáo hội Công giáo La mã và phải dời đi đến Persia nhưng nó đã không có một ảnh hưởng quan trọng nào. Các nguyên tắc giải kinh căn bản của nó sau đó trở thành nguyên tắc giải nghĩa của các nhà cải chánh Tin lành cổ điển (Luther và Calvin).

Phép đối chọi (Antithetical) Đây là một trong ba từ ngữ dùng mô tả mối liên hệ giữa các hàng trong văn thư Hê-bơ-rơ. Nó liên hệ đến các hàng thư có ý nghĩa đối chọi nhau (Châm-ngôn 10:1; 15:1).

Văn chương Khải thị (Apocalyptic literature) Đây là một thể loại có lẽ thuần khiết, hoặc phần lớn là Do thái. Đây là loại văn bí ẩn dùng trong những lúc bị xâm lăng hay chiếm đóng bởi các cường quyền ngoại bang. Nó cho rằng một Đức Chúa Trời cá nhân, hay giải cứu đã tạo dựng nên thế giới và điều khiển các hoạt động trên thế giới và rằng Y-sơ-ra-ên là dân tộc được Ngài quan tâm và chăm sóc đặc biệt. Loại văn chương này hứa hẹn chiến thắng cuối cùng từ sự giúp đỡ đặc biệt của Chúa.

Nó có đầy những từ hình bóng và giàu tưởng tượng diễn tả qua các từ ngữ bí ẩn. Nó thường diễn tả lẽ thật qua các màu sắc, con số, khái tượng, sự hiện thấy, gặp gỡ thiên thần, các chữ mang mã số và thường mang tính nhị nguyên giữa thiện và ác.

Một vài ví dụ về dạng văn chương này là (1) trong Cựu ước, sách Ê-xê-chi-ên (chương 36-48), Đa-ni-ên (chương 7-12), Xa-cha-ri; và (2) trong Tân ước, Ma-thi-ơ 24; Mác 13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2 và Khải huyền.

Người biện giải (Apologist, apologetics) Chữ này xuất phát từ gốc từ Hy-lạp “sự biện hộ pháp lý.” Đây là một nhánh trong thần học nhằm đưa ra các bằng chứng và các cuộc bàn luận theo lý lẽ cho ủng hộ cho đức tin Cơ-đốc.

Tiên nghiệm (A priori) Chữ này hầu như đồng nghĩa với từ “phỏng định trước.” Nó bao gồm sự lý giải từ các định nghĩa, nguyên tắc, hay quan điểm đã được chấp nhận trước đó là đúng. Chính điều đó là điều được chấp nhận mà không cần phải xem xét hay phân tích.

Thuyết Arianism Arius là một giáo phụ ở Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ 3 và đầu 4. Ông cho rằng Chúa Jê-sus đã có từ trước nhưng không phải là thần (không cùng bản chất với Đức Chúa Cha), có lẽ là dựa theo Châm-ngôn 8:22-31. Một giám mục ở Alexandria đã thách thức quan điểm này và đã mở màn cuộc tranh cãi (năm 318 SCN) kéo dài nhiều năm. Thuyết Arianism trở thành tín điều chính thức của Đông giáo hội. Hội đồng Nicaea năm 325 SCN đã lên án Arius và khẳng định sự đồng đẳng và đồng bản chất thần tính của Đức Chúa Con.

Aristotle Ông là một trong các triết gia Hy Lạp cổ, học trò của Plato và là thầy của Alexander đại đế. Ảnh hưởng của ông, ngay cả ngày nay, thâm nhập vào nhiều lãnh vực học thuật hiện đại. Lý do là vì ông đã nhấn mạnh tri thức thông qua quan sát và phân loại. Đây là một trong những điểm mấu chốt của phương pháp khoa học.

Bản viết tay (Autograph) Đây là chữ dùng cho các bản viết tay nguyên thủy của Kinh thánh. Những bản viết tay nguyên thủy này đã bị mất hoàn toàn. Chỉ còn lại những bản sao chép mà thôi. Đây là nguồn gốc của nhiều dị bản trong các bản văn tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ và các ấn bản cổ khác.

Bản Bezae Đây là bản văn bằng tiếng Hy-lạp và Latin vào thế kỷ thứ 6 SCN. Nó được gọi là bản “D.” Nó chứa đựng các sách Phúc âm, Công vụ và một số thư tín. Đặc điểm của nó là có rất nhiều phần được người sao chép thêm vào. Nó hình thành nền tảng cho bản “Textus Receptus,” bản văn Hy-lạp tiêu chuẩn truyền thống đằng sau bản King Gia-cơ.

Thành kiến Đây là từ dùng để diễn tả một thành kiến mạnh mẽ về một đối tượng hay một quan điểm. Nó là quan điểm cho rằng sự không thiên vị không thể có được về một đối tượng cụ thể hay một quan điểm. Đây là luận điểm thiên vị.

Thẩm quyền Kinh thánh Chữ này được dùng trong một ý nghĩa rất chuyên biệt. Nó được định nghĩa là sự nhận biết điều tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của họ và áp dụng lẽ thật đó trong thời của chúng ta ngày nay. Thẩm quyền Kinh thánh thường được định nghĩa là việc xem chính Kinh thánh là sự hướng dẫn có thẩm quyền duy nhất của chúng ta. Tuy nhiên, nhận thấy được những sự giải nghĩa sai lầm hiện tại, tôi đã giới hạn khái niệm này trong khuôn khổ Kinh thánh khi được giải nghĩa bởi các nguyên tắc chính của phương pháp lịch sử-ngữ pháp.

Qui diễn Đây là từ dùng để diễn tả các bản văn mà người ta tin rằng đã được linh cảm cách đặc biệt. Nó được dùng chỉ cả Cựu và Tân ước.

Trọng tâm Đấng Christ (Christocentric) Đây là từ dùng để diễn tả tính trung tâm của Chúa Jê-sus. Tôi dùng nó liên kết với khái niệm Jê-sus là Chúa trong toàn bộ Kinh thánh. Cựu ước chỉ về Ngài và Ngài là sự THÌ HOÀN THÀNH và mục tiêu của Cựu ước (Ma-thi-ơ 5:17-48).

Giải kinh Đây là tập sách nghiên cứu chuyên môn. Nó cung cấp các thông tin căn bản về một sách trong Kinh thánh. Sau đó nó cố gắng giải thích ý nghĩa của từng phần trong sách đó. Một số tập trung vào phần ứng dụng, số khác đề ý đến bản văn trong cách chuyên môn hơn. Những cuốn sách này rất ích lợi, nhưng chỉ nên dùng sau khi chúng ta đã sơ bộ nghiên cứu riêng về điều mình muốn tìm hiểu. Không bao giờ nên chấp nhận sự giải nghĩa của các nhà giải kinh mà không thắc mắc hay chất vấn điều gì. Đôi khi các bản giải kinh từ các lập trường thần học khác nhau cũng có nhiều lúc đem lại lợi ích.

Thánh kinh phù dẫn (Concordance) Đây là một công cụ nghiên cứu học Kinh thánh. Nó liệt kê mọi lần xuất hiện của mỗi chữ trong Cựu và Tân ước. Nó giúp ích như sau: (1) xác định các chữ Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đằng sau một từ ngữ tiếng Anh cụ thể; (2) so sánh các bản văn nơi những chữ Hy-lạp và Hê-bơ-rơ giống nhau được sử dụng; (3) chỉ cho thấy những chỗ hai chữ Hê-bơ-rơ hay Hy-lạp khác nhau được dịch bằng chỉ một từ trong tiếng Anh; (4) cho biết số lần sử dụng của một số từ trong một số sách hay tác giả; (5) giúp tìm một đoạn văn trong Kinh thánh (xem Walter Clark *How to Use Tân Ước Grek Study Aids*, trang 54-55).

Cuộn Biển Chết (Dead Sea Scrolls) Chữ này chỉ một loạt các bản viết cổ bằng tiếng Hê-bơ-rơ và Aram được tìm thấy nơi khu vực gần Biển Chết vào năm 1947. Chúng là các thư viện tôn giáo của một phái thuộc Do thái giáo vào thế kỷ thứ nhất. Sức ép của sự chiếm đóng từ người La mã và các cuộc chiến quá khích của những năm 60 đã khiến họ phải giấu đi các cuộn giấy da này được hàn kín trong các chai sành sứ để ở trong các hang động hay lỗ. Chúng giúp chúng ta hiểu hơn về bối cảnh lịch sử của thế kỷ thứ 1 vùng Palestine và cũng đã xác nhận bản Masoretic Text là rất chính xác, ít ra là từ thời kỳ rất sớm của thời đại trước Công nguyên. Chúng được viết tắt với chữ “DSS.”

Suy diễn (Deductive) Phương pháp lý luận này đi từ các nguyên tắc chung đến những áp dụng cụ thể bằng cách lý luận. Nó đối lại với phương pháp suy luận quy nạp, là phương pháp khoa học đi từ những cái cụ thể được quan sát đến những kết luận chung tổng quát (những lý thuyết).

Biện chứng (Dialectical) Đây là phương pháp lý luận qua đó điều được xem dường như mâu thuẫn hay nghịch lý được giữ chung lại với nhau trong một tình trạng căng thẳng, tìm kiếm một câu trả lời thống nhất bao gồm cả

hai phía của một nghịch lý. Rất nhiều giáo lý Kinh thánh là những cặp biện chứng như, Tiên định - Ý chí tự do; sự cứu rỗi chắc chắn- sự kiên trì trong đức tin; đức tin- việc làm; quyết định- tiến trình môn đồ hóa; sự tự do của Cơ-đốc nhân- trách nhiệm của Cơ-đốc nhân.

Dân lưu đày (Diaspora) Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng bởi những người Do thái ở Palestine để chỉ những người Do thái khác đang sống ngoài biên giới địa lý của Đất hứa.

Lỗi dịch thoát tương đương (Dynamic equivalent) Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35 và sách của Robert Bratcher *Introduction to the TECAU*

Chiết trung (Eclectic) Chữ này được dùng chung với vấn đề phê bình bản văn. Nó chỉ thói quen chọn các bản văn từ các bản Hy-lạp khác nhau để đi đến một bản được xem là gần với nguyên bản nhất. Nó gạt bỏ quan điểm cho rằng bất cứ một họ văn bản Hy-lạp nào đều thu nhận được bản gốc.

Đọc (ý mình) vào bản văn (Eisegesis) Đây là sự đối lập của việc giải thích Kinh thánh (exegesis). Nếu việc giải nghĩa Kinh thánh (exegesis) là “dẫn ra” từ ý tưởng nguyên thủy của trước giả, thì thuật ngữ ‘eisegesis’ hàm ý “đem vào” trong bản văn một ý tưởng hay ý kiến lạ từ bên ngoài.

Từ nguyên học (Etymology) Đây là một khía cạnh của việc nghiên cứu từ ngữ nhằm tìm hiểu chắc chắn ý nghĩa nguyên gốc của một từ ngữ. Từ ý nghĩa gốc này, một số cách sử dụng chuyên biệt sẽ được dễ dàng phát hiện ra. Trong sự giải nghĩa, từ nguyên học không phải là trọng tâm chính, nhưng là ý nghĩa và việc sử dụng từ ngữ này đương thời.

Giải nghĩa (Exegesis) Đây là từ ngữ chuyên môn dành cho việc giải nghĩa một đoạn văn cụ thể. Nó có nghĩa là “dẫn ra” (từ bản văn), hàm ý rằng mục đích của chúng ta là nhằm hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy trong ánh sáng của bối cảnh lịch sử, bối cảnh ngữ văn, cú pháp và ý nghĩa từ ngữ đương thời của nó.

Thể loại văn chương (Genre) Đây là một thuật ngữ tiếng Pháp chỉ các thể loại văn chương khác nhau. Điểm chủ yếu của từ này là sự phân chia các dạng văn chương thành các loại khác nhau là những loại có cùng đặc điểm với nhau: tường thuật lịch sử, văn thơ, châm ngôn, khái thị và hành pháp.

Trí huệ giáo (Gnosticism) Hầu hết những điều chúng ta biết được về tà giáo này là từ các bài viết của trí huệ giáo ở thế kỷ thứ 2. Tuy nhiên, các ý tưởng phôi thai của nó đã có từ thế kỷ thứ 1 và trước đó nữa.

Một vài điểm căn bản của Trí huệ giáo theo nhóm Valentian và Cerinthian là (1) vật chất và thần linh cùng hiện hữu đời đời (thuyết nhị nguyên về bản chất); (2) có các vật phát ra (emanations) giữa Đức Chúa Trời và vật chất (*eons* hay các cấp bậc thiên thần). Bậc cuối cùng và thấp nhất là Đức Giê-hô-va của Cựu ước, đáng đã dựng nên vũ trụ (*kosmos*); (3) Jê-sus cũng là một vật phát ra giống như Giê-hô-va nhưng ở đẳng cấp cao hơn, gần với Đức Chúa Trời thật hơn. Một số đặt Ngài ở vị trí cao nhất nhưng vẫn thấp hơn Đức Chúa Trời và dĩ nhiên không phải là Đấng nhập thể (Giăng 1:14). Bởi vì vật chất là ác, Jê-sus không thể có thân thể con người mà vẫn là thần. Ngài là một con ma thần (I Giăng 1:1-3; 4:1-6); và (4) sự cứu rỗi nhận được từ đức tin nơi Chúa Jê-sus cộng với tri thức đặc biệt, là điều chỉ có một số người đặc biệt biết mà thôi. Cần có tri thức (mã số) để bước vào chốn thiên đàng. Sự tôn cao luật pháp Do thái cũng là một điều được đòi hỏi để có thể đến được Đức Chúa Trời.

Những giáo sư giả trí huệ giáo cổ xúy hai hệ thống luân lý đối ngược nhau: (1) đối với một số người, lối sống không liên quan gì đến sự cứu rỗi. Đối với họ, sự cứu rỗi và sự thiêng liêng được gói gọn trong một tri thức đặc biệt (các mã số) để đi đến cõi thiên thần (*eons*); hay là (2) đối với một số khác, lối sống hết sức quan trọng để có sự cứu rỗi. Họ nhấn mạnh lối sống khắc kỷ như là một bằng chứng cho sự thiêng liêng thật.

Khoa giải thích bản văn (Hermeneutics) Đây là từ ngữ chuyên môn chỉ các nguyên tắc hướng dẫn việc giải kinh. Nó vừa là những chỉ dẫn cụ thể vừa là một nghệ thuật. Giải thích bản văn Kinh thánh thường được chia ra làm hai loại: các nguyên tắc chung và các nguyên tắc đặc biệt. Những điều này liên quan đến các loại văn chương có trong Kinh thánh. Mỗi thể loại có những hướng dẫn đặc biệt riêng cho nó nhưng cũng có một số giá định và tiến trình giải thích tương tự nhau.

Thượng phê bình (Higher criticism) Đây là trình tự giải nghĩa Kinh thánh tập trung vào bối cảnh lịch sử và cấu trúc văn chương của một sách cụ thể trong Kinh thánh.

Thành ngữ Chữ này được dùng để chỉ các cụm từ được tìm thấy trong các văn hóa khác nhau có ý nghĩa riêng biệt không gắn với một ý nghĩa thông thường khi đứng riêng lẻ. Các ví dụ hiện đại như: “Cái đó hay đến nỗi” (that was awefully good), hay là “mày hại tao rồi” (you just kill me). Kinh thánh cũng có những câu, cụm từ tương tự như vậy.

Sự soi sáng (Illumination) Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Quy nạp (Inductive) Đây là phương pháp lý luận đi từ cái cụ thể đến cái toàn thể. Đây là phương pháp thực nghiệm của khoa học hiện đại. Đây là phương pháp của Aristotle.

Đối chiếu (Interlinear) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép những người không đọc được ngôn ngữ Kinh thánh có thể phân tích ý nghĩa và cấu trúc của nó. Nó đặt bản dịch Anh ngữ vào cấp độ ‘từng chữ’ ngay bên dưới ngôn ngữ Kinh thánh. Công cụ này, cộng với một ‘từ điển phân tích,’ sẽ giúp cung cấp các dạng từ và định nghĩa căn bản của tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ.

Sự linh cảm (Inspiration) Đây là khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người bằng cách hướng dẫn các trước giả Kinh thánh ghi lại một cách rõ ràng và chính xác sự mặc khải của Ngài. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngôn ngữ mô tả (Language of description) Điều này được dùng chung với các thành ngữ trong Cựu ước. Nó mô tả thế giới chúng ta bằng những điều đụng đến năm giác quan. Nó không phải là sự mô tả có tính chất khoa học và nó cũng không có mục đích làm như vậy.

Sự tôn sùng luật pháp (Legalism) Đặc điểm của thái độ này là việc chú trọng quá mức đến luật lệ, nghi lễ. Nó có chiều hướng dựa vào sự giữ luật pháp của con người như một phương tiện để Chúa chấp nhận. Nó nghiêng về việc hạ thấp mối liên hệ và nâng cao sự phổ diễn, cả hai đều là những khía cạnh quan trọng trong mối liên hệ giao ước giữa một Đức Chúa Trời thánh khiết và con người tội lỗi.

Theo nghĩa đen (literal) Đây là một tên khác để chỉ phương pháp giải nghĩa theo lịch sử và tập trung vào bản văn từ An-ti-ôt. Nó có nghĩa là sự giải nghĩa bao gồm cả những ý nghĩa hiển nhiên và thông thường của ngôn ngữ loài người, mặc dù có vẫn nhận biết sự có mặt của ngôn ngữ hình bóng.

Thể loại văn chương Đề cập đến các dạng khác nhau mà sự truyền thông nơi con người có thể có, như là thơ hay tường thuật lịch sử. Mỗi loại văn chương có một trình tự giải nghĩa riêng biệt cộng với các nguyên tắc chung áp dụng cho toàn bộ văn chương viết.

Đơn vị ngữ văn (literary unit) Điều này chỉ các phân chia theo ý tưởng chính trong một sách trong Kinh thánh. Nó có thể là một vài câu, đoạn văn hay chương sách. Đây là một đơn vị độc lập có một chủ đề trọng tâm.

Hạ phê bình Xin xem “Phê bình bản văn”

Bản văn (Manuscript) Chữ này chỉ các bản sao chép khác nhau của Tân ước tiếng Hy-lạp. Thông thường chúng được phân chia thành các loại khác nhau theo (1) chất liệu dùng để viết (giấy chỉ thảo, giấy da); hay (2) dạng chữ viết (hoàn toàn viết hoa hay chữ nhỏ). Nó được viết tắt là ‘MS’ số ít và ‘MSS’ số nhiều.

Masoretic Text Bản Masoretic là bản Cựu ước bằng tiếng Hê-bơ-ơ ở thế kỷ thứ 9 được thực hiện bởi nhiều thế hệ học giả Do thái, trong đó chứa đựng các dấu nguyên âm và chú thích về văn bản. Nó tạo thành bản văn căn bản cho Kinh thánh Cựu ước của chúng ta ngày nay. Bản văn của nó xét về lịch sử đã được công nhận bởi các bản văn tiếng Hê-bơ-ơ khác, đặc biệt là sách Ê-sai, được phát hiện trong Cuộn Biển chết. Nó được viết tắt là “MT.”

Phép hoán dụ (Metonymy) Đây là hình thức Tân Ước từ trong đó tên của một điều gì đó được dùng để đại diện một điều khác có liên hệ. Ví dụ, “nồi nước đang sôi” thì thật ra có nghĩa là “nước trong nồi đang sôi.”

Các mảnh Muratorian (Muratorian fragments) Đây là danh sách các sách qui điển của Tân ước. Nó được viết tại Rô-ma trước năm 200 SCN. Nó cũng liệt kê 27 sách như trong Tân ước của người Tin lành. Nó rõ ràng cho thấy các Hội thánh địa phương ở khắp nơi trong đế quốc La mã ‘trên thực tế’ đã định ra qui điển Thánh kinh trước khi các giáo hội nghị chính họp lại vào thế kỷ thứ 4.

Sự mặc khải tự nhiên (Natural revelation) Đây là một cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài cho con người. Nó bao gồm các trật tự thiên nhiên (Rô-ma 1:19-20) và sự nhận biết luân lý từ lương tâm (Rô-ma 2;14-15). Nó cũng được nói đến trong Thi-thiên 19:1-6 và Rô-ma 1-2. Nó khác với khải thị đặc biệt, là điều Đức Chúa Trời đã tự bày tỏ cách đặc biệt qua Kinh thánh và cao nhất là qua Chúa Jê-sus ở Na-xa-rét.

Phân loại thần học này được nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại bởi phong trào “trái đất cũ” giữa vòng các nhà khoa học Cơ-đốc (bài viết của Hugh Ross). Họ dùng phân loại này để xác định rằng mọi lẽ thật đều là lẽ thật của Đức Chúa Trời. Thiên nhiên là cánh cửa mở rộng để đi đến hiểu biết về Đức Chúa Trời; nó khác với mặc khải đặc biệt (Kinh thánh). Nó cho phép khoa học hiện đại có sự tự do để nghiên cứu trật tự tự nhiên. Theo ý tôi, nó là một cơ hội tuyệt vời để làm chứng cho thế giới phương Tây với khoa học hiện đại.

Nestorianism Nestorius là người sáng lập trường phái Constantinople vào thế kỷ thứ 5. Ông được đào luyện ở An-ti-ốt, Sy-ri-a và nhìn nhận Chúa Jê-sus có hai bản chất, một bản chất hoàn toàn người và một bản chất hoàn toàn Trời. Quan điểm này đi lạc ra khỏi quan điểm chính thống một bản chất từ trường phái Alexandria. Vấn đề chính của Nestorius là danh hiệu ‘mẹ Đức Chúa Trời’ dành cho Ma-ri. Nestorius bị phản đối bởi Cyril từ Alexandria và hàm ý rằng từ chính trường đào luyện An-ti-ốt của ông. An-ti-ốt là trung tâm chính của trường phái xét theo lịch sử-ngữ pháp của văn bản khi giải thích, trong khi Alexandria là trung tâm chính của trường phái giải nghĩa ẩn dụ 4 lần. Nestorius cuối cùng bị rút khỏi chức vụ và bị đày.

Tác giả nguyên thủy Điều này chỉ các trước giả thật sự đã viết Kinh thánh.

Giấy chỉ thảo papyrus Đây là một chất liệu dùng để viết lên trên từ Ai-cập. Nó được làm từ những cây sậy bên sông. Nó là chất liệu mà các bản sao cũ Tân ước cũ nhất được viết lên.

Các đoạn đối chiếu Chúng thuộc về khái niệm cho rằng cả Kinh thánh đều được Đức Chúa Trời ban cho và vì vậy chính nó là người giải nghĩa tốt nhất và là người quân bình các lẽ thật nghịch lý trong Kinh thánh. Điều nó cũng giúp ích khi chúng ta muốn giải nghĩa một đoạn không rõ ràng. Chúng cũng giúp chúng ta tìm một đoạn nói rõ ràng nhất về một chủ đề nào đó cũng như các khía cạnh khác của Kinh thánh về chủ đề đó.

Diễn ý Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát trong đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35.

Đoạn văn Đây là một đơn vị ngữ văn giải nghĩa cơ bản trong văn xuôi. Nó bao gồm một ý tưởng chính và sự phát triển của ý đó. Nếu chúng ta giữ lấy điểm chính của nó thì chúng ta sẽ không tập trung vào những điểm phụ và đánh mất đi ý định của tác giả nguyên thủy.

Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi (parochialism) Điều này chỉ các thành kiến bị khóa trong các bối cảnh thần học/văn hóa địa phương. Nó không nhận ra tính xuyên văn hóa của các lễ thật Kinh thánh và sự ứng dụng của nó.

Nghịch lý Nó chỉ những lễ thật dường như đối lập nhau, nhưng cả hai đều đúng, mặc dù có sự căng thẳng với nhau. Chúng hình thành lễ thật bằng việc trình bày nó từ hai phía đối nghịch nhau. Nhiều lễ thật Kinh thánh được trình bày theo cặp nghịch lý (biện chứng). Các lễ thật Kinh thánh không phải là những ngôi sao đơn chiếc, nhưng là một chùm các ngôi sao làm thành các mô hình khác nhau.

Plato ông là một trong các triết gia của Hy-lạp cổ đại. Triết lý của ông ảnh hưởng rất lớn lên Hội thánh đầu tiên qua các học giả ở Alexandria, Ai-cập và sau này là Augustine. Ông cho rằng mọi vật trên thế gian này là ảo ảnh và chỉ là bản sao của một nguyên mẫu thuộc linh (spiritual archetype). Các thần học gia sau này đã đặt “dạng thức/ý tưởng” của Plato ngang hàng với phương diện thuộc linh.

Giả định trước Điều này chỉ sự hiểu biết vốn có của chúng ta về một vấn đề. Thông thường chúng ta hình thành ý kiến và phán quyết về một số vấn đề trước khi chúng ta tiếp cận Kinh thánh. Giả định trước này gọi là thành kiến, một luận điểm tiên nghiệm, một giả định hay một nhận biết có từ trước.

Lấy Kinh thánh chứng minh (Proof-texting) Đây là cách giải thích Kinh thánh bằng việc trưng dẫn một câu mà không quan tâm đến bối cảnh gần và xa trong một đơn vị ngữ văn. Điều này tách rời các câu Kinh thánh khỏi ý định của tác giả nguyên thủy và thường là nỗ lực chứng minh một ý kiến cá nhân trong khi muốn khẳng định thẩm quyền Kinh thánh.

Do thái giáo theo các Rabi Đây là giai đoạn cuộc sống của những người Do thái sau thời kỳ lưu đày ở Ba-by-lôn (586-538 TCN). Khi ảnh hưởng của các thầy tế lễ và đền thờ bị lấy đi, các nhà hội địa phương trở thành trung tâm cuộc sống của người Do thái. Những trung tâm địa phương mang tính văn hóa, giao lưu, thờ phượng và học Kinh thánh của Do thái này trở thành điểm tập trung của cuộc sống tôn giáo của quốc gia. Trong thời Chúa Giê-sus “tôn giáo của các thầy dạy luật này” tương đương với tôn giáo của các thầy tế lễ. Khi Giê-ru-sa-lem thất thủ vào năm 70 SCN, các thầy dạy luật, áp đảo bởi những người Pha-ri-si, đã điều khiển đời sống tôn giáo của người Do thái. Đặc điểm của nó là sự giải nghĩa Torah một cách thực dụng, trọng luật pháp như đã được giải thích trong truyền thống truyền miệng (bản Talmud).

Khái thị Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngữ nghĩa học Điều này chỉ toàn bộ phạm vi ý nghĩa liên hệ đến một từ. Chủ yếu nó là những ý nghĩa của một từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Bản Bảy Mươi (LXX) Đây là tên của bản dịch tiếng Hy-lạp Kinh thánh Cựu ước. Truyền thuyết cho rằng nó được viết trong 70 ngày bởi 70 học giả người Do thái cho thư viện Alexandria, Ai-cập. Thời điểm theo truyền thuyết là khoảng năm 250 TCN (trên thực tế có thể phải mất khoảng hơn 100 năm để hoàn tất). Bản dịch này là quan trọng bởi vì (1) nó cung cấp cho chúng ta một bản văn cổ để so sánh với bản Masoretic Text; (2) nó cho chúng ta biết về các cách giải nghĩa của người Do thái vào thế kỷ thứ 2 và 3 TCN; (3) nó cho chúng ta biết sự hiểu biết về Đấng Mết-si-a của người Do thái trước khi họ từ chối Chúa Jêsus. Nó được viết tắt là “LXX.”

Bản Sinaiticus Đây là bản văn Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy bởi một học giả người Đức tên là Tischendorf, tại Tân Ước viện thánh Catherine ở Jebel Musa, theo truyền thuyết là núi Si-nai. Bản văn này được gọi theo ký tự đầu tiên của tiếng Hê-bơ-rơ gọi là “aleph” (א). Nó chứa đựng cả Cựu và toàn bộ Tân ước. Nó là một trong những bản văn bằng chữ viết hoa (uncial) cổ nhất của chúng ta.

Thiêng liêng hóa (Spiritualizing) Đây là thuật ngữ đồng nghĩa với việc ngu ngôn hóa trong ý nghĩa là nó lấy đi bối cảnh ngữ văn và bối cảnh lịch sử khỏi đoạn văn và giải nghĩa trên cơ sở của những tiêu chuẩn khác.

Đồng nghĩa Chữ này chỉ những từ ngữ có ý nghĩa rất sát hoặc tương tự (mặc dù trên thực tế không có hai chữ nào lại có một sự trùng lặp hoàn toàn về mặt ngữ nghĩa). Chúng rất gần nhau đến nỗi chúng có thể thay thế cho nhau trong một câu mà không làm mất đi ý nghĩa của nó. Nó cũng được dùng để chỉ một trong 3 dạng của hình thức văn thơ song song trong tiếng Hê-bơ-rơ. Trong ý nghĩa này, nó chỉ hai hai dòng thơ diễn tả cùng một lẽ thật (Thi-thiên 103:3).

Cú pháp Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng để chỉ cấu trúc của một câu. Nó liên hệ đến cách các phần của một câu ghép lại với nhau để tạo nên một ý tưởng hoàn chỉnh.

Thần học hệ thống Đây là một giai đoạn giải nghĩa tìm cách liên hệ các lẽ thật Kinh thánh lại với nhau một cách thống nhất và hợp lý. Nó là một sự trình bày lô-gích, hơn là chỉ mang tính lịch sử, về thần học Cơ-đốc theo từng phân loại (Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, sự cứu rỗi, câuv...).

Bản Talmud Đây là tên gọi cho bản luật lệ của Truyền thống truyền miệng Do thái (Jewish Oral Tradition). Người Do thái tin rằng Chúa đã ban những điều này cho Môi-se trên núi Si-nai qua cách truyền miệng. Trên thực tế, nó dường như là một tuyển tập các tri thức khôn ngoan của những thầy dạy luật Do thái qua nhiều thế hệ. Có hai ấn bản Talmud: bản Babylonian và một bản ngắn hơn, chưa hoàn tất là bản Palestinian.

Phê bình văn bản (Textual criticism) Đây là phương pháp nghiên cứu các bản văn Kinh thánh. Phương pháp phê bình văn bản là cần thiết bởi vì không có một bản nguyên thủy nào hiện hữu và các bản sao thì khác nhau. Nó nỗ lực giải thích những sự khác nhau này để đi đến càng gần với bản viết tay nguyên thủy của Cựu và Tân ước hơn. Nó cũng được gọi là “hạ phê bình.”

Bản chuẩn Textus Receptus Từ ngữ này xuất hiện trong ấn bản Kinh thánh Tân ước bằng tiếng Hy-lạp của Elzevir vào năm 1633 SCN. Về cơ bản nó là một dạng Tân ước Hy-lạp được thực hiện từ một số bản Hy-lạp sau này, bản Latin của Erasmus (1510-1535), Stephanus (1546-1559) và Elzevir (1624-1678). Trong cuốn *An Introduction to the Textual Criticism of the Tân Ước* trang 27, A.T. Robertson nói rằng, “bản Byzantine thực ra là bản Textus Receptus.” Bản Byzantine là bản có ít giá trị nhất trong ba họ các bản tiếng Hy-lạp (Western, Alexandria và Byzantine). Nó chứa đựng sự kết tụ của những sai sót qua nhiều thế kỷ chép tay. Tuy nhiên, A. T. Robertson cũng nói rằng, “bản Textus Receptus đã bảo tồn cho chúng ta một bản văn khá chính xác.” (trang 21). Bản Hy-lạp này (đặc biệt là ấn bản thứ ba của Erasmus năm 1522) hình thành nên phần cơ bản của bản King Gia-cơ năm 1611.

Torah Đây là chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là “dạy.” Nó dần dần trở nên tên chính thức để chỉ các sách của Môi-se (từ Sáng thế ký đến Phục truyền luật lệ ký). Đối với người Do thái, đây là phần Kinh thánh Hê-bơ-rơ có thẩm quyền nhất.

Hình bóng học Đây là một cách giải nghĩa mang tính chuyên biệt. Thông thường nó bao gồm lễ thật Tân ước được tìm thấy trong các đoạn văn Cựu ước qua các hình tượng ẩn dụ. Cách giải nghĩa này là yếu tố chính của trường phái Alexandria. Bởi vì có người lạm dụng hình thức giải nghĩa này, chúng ta phải giới hạn sự sử dụng của nó trong các ví dụ cụ thể có trong Tân ước.

Bản Vaticanus Đây là bản Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy trong thư viện của Vatican. Theo nguyên gốc, nó chứa đựng toàn bộ Cựu ước, Ngũ kinh và Tân ước. Tuy nhiên, một vài phần đã bị mất (Sáng thế ký, Thi-thiên, Hê-bơ-rơ, thư tín mục vụ, Phi-lê-môn và Khải huyền). Nó là một bản văn rất có ích giúp cho việc xác định từ ngữ có trong bản viết tay nguyên thủy. Nó được đặt tên là “B.”

Bản Vulgate Đây là tên của bản dịch Kinh thánh bằng tiếng Latin của Jerome. Nó trở thành bản dịch căn bản hay “thông dụng” cho Giáo hội Công giáo La mã. Nó được thực hiện vào khoảng năm 380 SCN.

Văn chương khôn ngoan Đây là một thể loại văn chương thông dụng trong vùng Cận đông cổ (và thế giới hiện đại). Nó là một nỗ lực khuyên dạy thế hệ mới bằng những hướng dẫn để sống thành công qua văn thơ, châm ngôn, các bài viết. Nó viết cho một cá nhân hơn là cho cả một tập thể xã hội. Nó không dùng lịch sử để ám chỉ, nhưng dựa trên kinh nghiệm cuộc sống và quan sát thực tế. Trong Kinh thánh, sách Gióp và Nhã ca công nhận sự hiện diện và thờ phượng Đức Giê-hô-va, nhưng quan điểm tôn giáo này không phải lúc nào cũng hiện rõ trong các kinh nghiệm của con người.

Là một thể loại văn chương, nó khuyến tải các lễ thật. Tuy nhiên, thể loại này không thể được sử dụng trong mọi trường hợp. Những câu văn này là các câu nói bao quát không phải lúc nào cũng áp dụng được cho mọi trường hợp cá nhân của mỗi người.

Những nhà hiền triết này đã dám đặt ra những câu hỏi khó về cuộc sống. Thông thường họ thách thức các quan điểm tôn giáo truyền thống (sách Gióp và Truyền đạo). Chúng tạo một sự cân bằng và căng thẳng cho những câu trả lời quá hời hợt về các thảm trạng của cuộc sống.

Thế giới hình (world picture) và thế giới quan (worldview) Đây là hai từ ngữ đi chung với nhau. Chúng là những khái niệm triết học liên quan đến sự tạo hóa. Chữ “thế giới hình” chỉ “cách thức” của tạo hóa trong khi chữ “thế giới quan” chỉ “Chủ thể là ai.” Đây là những từ cần thiết để giải nghĩa Sáng thế ký 1-2 là những đoạn đề cập chủ yếu đến Chủ thể, chứ không phải là cách thức, của tạo hóa.

Đức Giê-hô-va **Đức Giê-hô-va** Đây là tên giao ước của Đức Chúa Trời trong Cựu ước. Nó được định nghĩa trong Xuất Ê-díp-tô ký 3:14. Đây là DẠNG NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của từ ngữ “thì, là” trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người Do thái sợ phát âm ra chữ này, vì họ có thể bị rơi vào trường hợp lấy danh Chúa làm chơi; vì vậy, họ thế chữ này bằng một chữ Hê-bơ-rơ khác “Adonai,” nghĩa là “Chúa.” Đây là cách tên giao ước này được dịch ra trong tiếng Anh.

PHỤ LỤC BỐN

LẬP TRƯỜNG VỀ TÍN LÝ

Tôi thực sự không chú tâm lắm đến các tuyên bố về đức tin hay tín lý. Tôi thà xác nhận chính Kinh thánh. Tuy nhiên, tôi nhận thấy rằng một bản tuyên bố về đức tin sẽ cung cấp cho những người không quen biết tôi có một điều gì đó để đánh giá quan điểm về tín lý của tôi. Trong thời đại ngày nay khi có rất nhiều sai lầm và lừa gạt về các vấn đề thần học, tôi đưa ra bản tóm tắt ngắn gọn sau đây để bày tỏ quan điểm thần học của tôi.

1. Kinh thánh, cả Cựu và Tân ước, đều được linh cảm, là lời vô ngộ, có thẩm quyền, là lời hằng sống của Đức Chúa Trời. Nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời được con người ghi lại dưới một sự hướng dẫn siêu nhiên. Nó là nguồn duy nhất trình bày lẽ thật rõ ràng về Đức Chúa Trời và mục đích của Ngài. Nó cũng là nguồn duy nhất về đức tin và sự thực hành cho Hội thánh của Ngài.

2. Chỉ có một Đức Chúa Trời đời đời, là đấng tạo hóa và là đấng cứu rỗi. Ngài là đấng tạo ra mọi điều, thấy được và không thấy được. Ngài bày tỏ chính Ngài là một đấng yêu thương và đầy sự quan tâm nhưng Ngài cũng công bằng và công chính. Ngài bày tỏ chính Ngài qua ba thân vị khác nhau: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh; hoàn toàn riêng biệt nhưng có cùng chung bản chất.

3. Đức Chúa Trời đang tích cực điều khiển thế giới của Ngài. Có một chương trình đời đời cho tạo vật của Ngài là chương trình không thể thay đổi và một chương trình tập trung vào mỗi cá nhân, là chương trình cho con người có sự tự do trong ý chí. Không việc gì xảy ra mà Ngài không biết hay không có phép của Ngài, nhưng Ngài cũng cho phép sự lựa chọn cá nhân trong vòng con người và các thiên thần. Chúa Jêsus là Người Được Chọn của Đức Chúa Cha và mọi người đều có khả năng được lựa chọn trong Ngài. Sự biết trước của Đức Chúa Trời về những sự kiện xảy ra không hề làm giảm đi giá trị của con người như là một tấm giấy đã được viết sẵn lên. Mỗi chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về những tư tưởng và hành động của mình.

4. Con người, mặc dù được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời và được tự do khỏi tội lỗi, đã chọn chống nghịch lại Đức Chúa Trời. Mặc dù bị cám dỗ bởi một tác nhân siêu nhiên, A-đam và Ê-va vẫn phải chịu trách nhiệm về tính tự kỷ có chủ ý của chính họ. Sự chống nghịch của họ đã ảnh hưởng đến con người và tạo vật. Chúng ta thấy đều cần sự thương xót và ân điển của Đức Chúa Trời bởi điều kiện chung của chúng ta trong A-đam và bởi sự tự ý chống nghịch của mỗi cá nhân.

5. Đức Chúa Trời đã cung cấp một phương tiện để tha tội và phục hồi sự sa ngã của con người. Chúa Jêsus Christ, Con độc sanh của Đức Chúa Trời, đã trở thành người, sống một cuộc sống vô tội và bởi sự chết thế của Ngài, đã trả án phạt về tội lỗi của con người. Ngài là con đường duy nhất để đem đến sự phục hòa và mối tương giao với Đức Chúa Trời. Không có một phương tiện cứu rỗi nào khác ngoại trừ đức tin nơi công tác đã hoàn tất của Ngài.

6. Mỗi người trong chúng ta phải nhận món quà tha thứ và phục hồi của Đức Chúa Trời trong Chúa Jêsus một cách cá nhân. Điều này được thực hiện qua sự tự nguyện đặt niềm tin nơi lời hứa của Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus và chủ động từ bỏ tội lỗi biết được.

7. Tất cả chúng ta đều được tha tội và phục hồi dựa vào sự tin cậy của chúng ta nơi Đấng Christ và sự ăn năn tội lỗi của mình. Tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ mới này phải được thấy qua một cuộc sống được thay đổi và đem đến sự thay đổi. Mục đích của Đức Chúa Trời cho con người không phải chỉ là thiên đàng trong một ngày nào đó, nhưng là sự giống với Đấng Christ ngay bây giờ. Những người thật sự được cứu, mặc dù thỉnh thoảng có phạm tội, sẽ tiếp tục sống trong đức tin và sự ăn năn suốt cuộc đời họ.

8. Đức Thánh Linh là “một Jêsus khác.” Ngài hiện diện trong thế giới này để dẫn đưa những người hư mất về với Đấng Christ và bồi đắp sự giống với Đấng Christ càng hơn trong đời sống của những người được cứu. Các ân tứ của Thánh Linh được ban cho ngay trong thời điểm nhận sự cứu rỗi. Chúng là đời sống và mục vụ của Chúa Jêsus phân chia ra giữa vòng thân thể Ngài, tức là Hội thánh. Các ân tứ này về cơ bản là những thái độ và động cơ của Chúa Jêsus cần được thúc đẩy bởi các bông trái Thánh Linh. Thánh Linh đang hoạt động trong thời đại ngày nay cũng như Ngài đã hoạt động trong thời của Kinh thánh.

9. Đức Chúa Cha đã khiến Chúa Jêsus Christ là đấng đã sống lại, làm quan án trên mọi sự. Ngài sẽ trở lại trái đất này để phán xét mọi người. Những ai đã tin cậy nơi Chúa Jêsus và tên của họ đã được ghi vào sách sự sống của Chiên Con sẽ nhận lấy một thân thể vinh hiển đời đời khi Ngài trở lại. Họ sẽ được ở với Ngài luôn luôn. Tuy nhiên, những ai đã khước từ lẽ thật của Đức Chúa Trời sẽ bị phân cách khỏi niềm vui tương giao với Ba Ngôi Đức Chúa Trời đời đời. Họ sẽ bị rửa sạch cùng với ma quỷ và các thuộc hạ của nó.

Rõ ràng đây không phải là một bản tuyên bố hoàn toàn đầy đủ tuyệt đối nhưng tôi hy vọng nó sẽ cho anh chị em biết hương vị thần học từ chính tấm lòng của tôi. Tôi thích câu nói này:

“Trong cốt lõi- là sự hợp nhất,
Trong những vấn đề ngoài lề- là sự tự do,
Trong mọi điều- là tình yêu thương.”